



**GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM
NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA**

Tập VI

TỘI ÁC VÀ SUY TÀN



Phan Văn Huy Tâm



GIÁ ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA

TẬP VI

TỘI ÁC VÀ SUY TÀN

Menu

Lời vào đầu

Dẫn nhập

1. Một số vụ thanh trừng khét tiếng lịch sử
2. Cuộc thanh trừng trong hồng quân Xô Viết
3. Những Cuộc Thanh Trừng Đẫm Máu Trong Các Đảng CS
4. Tại Sao Có Chiến Tranh Việt Nam ?
5. Tội ác chiến tranh Việt Nam
6. Ai là kẻ chủ mưu giết Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn?
7. Lê Trung Tông bị em ruột sát
8. Nghi án Lý Công Uẩn ám sát Lê Long Đĩnh
9. Vua Lê Nhân Tông bị anh ruột ám sát để giành ngôi
10. Dương Chấp Nhất trá hàng hạ độc thủ Nguyễn Kim
11. Vụ Ám sát Bazin làm chấn động Đông Dương
12. Ân số trong cái chết của Hùm thiêng Yên Thế
13. Tiếng bom Sa Diện thức tỉnh tinh thần dân tộc
14. Thảm án Lệ Chi Viên
15. Vua Lê Nhân Tông bị anh ruột ám sát để giành ngôi
16. Dương Chấp Nhất trá hàng hạ độc thủ Nguyễn Kim

17. Thời Pháp thuộc - Thảm sát Ngã tư Đức Hòa - Gia Định - Chợ Lớn
18. Thảm sát Chợ Giữa - Tiền Giang
19. Chiến tranh Đông Dương - Thảm sát Sài Gòn – khu Héraud (Tân Định)
20. Thảm sát Hải Phòng
21. Thảm sát ngã ba phố Hàng Bún
22. Thảm sát suối Sọ - Bình Dương
23. Thảm sát Làng Mỹ Trạch - xã Mỹ Thủy - huyện Lệ Thủy - Quảng Bình
24. Thảm sát Ấp Cầu Hòa - xã Phong Năm - huyện Giồng Trôm - Bến Tre
25. Thảm sát Ấp Tân Minh - xã Gio Thành - huyện Gio Linh - Quảng Trị
26. Thảm sát chợ Gộ - Xã Vĩnh Ninh - huyện Quảng Ninh - tỉnh Quảng Bình
27. Làng Cát Bay - thôn Đông Bình - xã Bình Thạnh - huyện Tuy Phong - tỉnh Bình Thuận
28. Thảm sát Bản Noong Nhai - xã Thanh Xương - huyện Điện Biên - tỉnh Lai Châu
29. Thảm sát Bản Noong Nhai - xã Thanh Xương - huyện Điện Biên - tỉnh Lai Châu
30. Chiến tranh Việt Nam (1954–75)
Các vụ thảm sát gây ra bởi Hoa Kỳ và quân đồng minh
31. Thảm sát Chợ Đước - Quảng Nam
32. Thảm sát Xã Ngân Sơn - Chí Thạnh - Phú Yên
33. Thảm sát Chiên Đàn - Tam Kỳ - Quảng Nam
34. Thảm sát Tiên Thọ - (huyện Tiên Phước - Quảng Nam)
35. Thảm sát xã Bình Thành - huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp
36. Thảm sát Đập Vĩnh Trinh - Đà Nẵng

37. Thảm sát Xã Hương Điền - Hương Hóa - Quảng Trị
38. Tổ Cộng diệt Cộng
39. Thảm sát Nhà tù Phú Lợi - Bình Dương
40. Thảm sát Khu trù mật Vị Thanh - Hỏa Lựu - Xã Vị Thanh và Hòa Lựu - Hậu Giang
41. Thảm sát Chùa Cao Dân - Cà Mau
42. Thảm sát Vịnh Lợi - Thạnh Trị - Sóc Trăng
43. Thảm sát xã Phú Hữu - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai
44. Thảm sát Hòa Mỹ - tỉnh Tuy Hòa
45. Thảm sát làng Sơn Mỹ - Bình Định
46. Thảm sát làng Tây Vinh - Tây Sơn - Bình Định
47. Thảm sát Gò Dài - làng Bình An - Tây Sơn - Bình Định
48. Thảm sát làng Tịnh Sơn - huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
49. Thảm sát làng Bình Hòa - Quảng Ngãi
50. Thảm sát làng Thủy Bồ - xã Diên Thọ - huyện Điện Bàn - Quảng Nam
51. Thảm sát làng Hà My - Quảng Nam
52. Thảm sát đảo Thổ Chu - tỉnh Kiên Giang
53. Thảm sát xã Tân Lập - huyện Tân Biên - tỉnh Tây Ninh
54. Thảm sát ấp Xa Trạch (nay là 2 ấp Tân Trạch và Tân Hưng) - xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp - tỉnh Bình Phước
55. Thảm sát thị trấn Ba Chúc - huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang
56. Thảm sát chùa Phi Lai - huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang
57. Thảm sát Hợp tác xã Hồng Ngọc - thôn Tổng Chúp - xã Hưng Đạo - huyện Hòa An - tỉnh Cao Bằng
58. Các vụ thảm sát dưới chế độ cộng sản Việt Nam
59. Cải cách ruộng đất
60. Cải cách Ruộng đất: Số người bị giết ở VN ít hơn bên Trung Quốc nhưng 'di chứng lâu hơn'
61. Cải cách Ruộng đất: văn bản và ý kiến
62. Trận Mậu Thân tại Huế

63. Thăm sát thôn Mỹ Lai - xã Sơn Mỹ - huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi
64. Thăm sát làng Phong Nhất và Phong Nhị - Điện Bàn - Quảng Nam
65. Thăm sát thôn Mỹ Lai - làng Sơn Mỹ - huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi
66. Thăm sát làng Duy Trinh - Quảng Nam
67. Thăm sát chiến dịch Speedy Express Các tỉnh Định Tường, Kiến Hòa và Gò Công
68. Thăm sát chợ Bàu Bính - xã Bình Dương - huyện Thăng Bình
69. Thăm sát ấp Thạnh Hòa - xã Thạnh Phong - huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre
70. Thăm sát Lung Máng Diệc - Cà Mau
71. Thăm sát Nam Ngạn - Thanh Hóa
72. Thăm sát phố Khâm Thiên - Hà Nội
73. Thăm sát trường tiểu học Cai Lậy - thị trấn Cai Lậy - tỉnh Định Tường
74. Thăm sát cầu Đắc Lung - Bình Phước
75. Thăm sát Làng Đắc Sơn - Đắc Lắc
76. Chiến dịch Xuân – Hè 1972
77. Cổ thành Quảng Trị và đại lộ kinh hoàng mùa Hè đỏ lửa 1972
78. Thăm sát Huế Tết Mậu Thân
79. Tấn thảm kịch 1975
80. Việt Nam Cộng Hòa 10 ngày cuối cùng
81. Lịch Sử Người Việt Tỵ Nạn
82. Học tập cải tạo
83. Việt Nam thống nhất (1975) – cái đói thời bao cấp
84. Đánh tư sản

85. Kinh tế mới
 86. Chủ nghĩa dân tộc
 87. Chủ nghĩa yêu nước
 88. Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam
 89. Phải biết kiểm soát tâm thức
 90. Sự suy tàn của Phật giáo Việt Nam
 91. Phật giáo và cộng sản
 92. Phật giáo hải ngoại
 93. Nguyên nhân hiểm họa suy đồi của Phật giáo VN
 94. Nghĩ về Phật giáo Việt Nam
 95. Tội tà phụ chánh – con đường trở về
 96. Bao độ hưng suy, dấu nguy mà chẳng mất
 97. Nhân quả
 98. Phật Giáo VN - Gia Đình Phật Tử VN Nỗi Đau Tri Thức
 99. Biến động Gia Đình Phật Tử
 100. Vì Sao Gia Đình Phật Tử Ra Đời
 101. Sự nghiệp phát triển
 102. Tình Lam Thắm Thiết
- Lời kết

LỜI VÀO ĐẦU

Lịch sử là tập hợp chính xác những sự kiện khả tín, những diễn biến thực tế, phản ánh trung thực – khách quan, là nguồn tư liệu, giúp thế hệ trẻ mai sau nhận chân được tiến trình duyên sinh - nhân quả, đánh giá lại bản chất - giá trị từng giai kỳ lịch sử: Đạo Pháp - Gia Đình Phật Tử VN - Dân Tộc.

Đọc lịch sử, thấy và hiểu được nguồn cội, thấy được những diễn biến thực tại qua các thời cuộc xã hội. Đọc lịch sử, chúng ta thấy được công đức to lớn - tỏa sáng của cha ông, của thầy tổ, của những tiền nhân - lớp người đi trước, đã *đổ mồ hôi - sôi nước mắt, tắm lửa - xối dầu, nằm gai – nếm mật, đổ máu - phơi xương – mất cả thân mạng* như thế nào để giữ vững cơ đồ – tồn tại sức sống diệu kỳ.

Lịch sử là tiếng vọng từ quá khứ, giúp cho thế hệ trẻ hôm nay - là lực lượng rường cột của tổ chức – của đạo pháp và dân tộc nhận thức như thật rõ ràng, biết trân trọng - tri ân những thành tựu vàng son hiển hách hiện có, với tư duy sâu sắc như thế nào để nâng cao tinh thần vô úy - kế thừa Tâm Bồ Đề Kiên Cố, xã kỷ - vững chãi “Ngũ trược ác thế thế tiên nhập” tiếp tục viết nên trang sử quang huy mới...

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phạt lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua được biên khảo gồm có:

6 Tập:

- Tập I: Đạo Phật Việt Nam Trước 1975
- Tập II; Đạo Phật Việt Nam Sau 1975
- Tập III: Gia Đình Phật Tử Việt Nam Những Đoạn Trường Trải Qua

- Tập IV: Việt Nam Từng Gia Kỳ Lịch Sử
- Tập V: Chủ Nghĩa và Ý Thức Hệ
- Tập VI: Tội Ác và Suy Tàn

Căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN

Và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN, chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

Bây giờ, kính mời quý Anh Chị Em tĩnh tại lật từng trang sách tham khảo !

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

-Chấp bút ngày 15/9/2021

-Hoàn tất ngày 18/9/2023

Sưu tập & Biên khảo:

Cẩn bút !



Phan Văn Huy Tâm

ĐÀN NHẠP

Việt Nam, một đất nước hình cong chữ S, mang hình dáng uốn lượn eo thắt nhọc nhằn khắc khổ. Nhưng thiên nhiên ưu đãi một dải lụa xanh biếc biển Đông, tô điểm làm xinh xắn cuộc đời. Và cũng chính nơi đây, một đất nước luôn luôn bị thui chột bởi các nền văn hóa nô dịch, được thổi lòng từ các thế lực vô minh, làm cho đất nước này khốn khó, càng thêm điều linh khốn khó. Dưới ách một ngàn năm đô hộ của quân xâm lược Trung Quốc – một trăm năm thống trị của thực dân Pháp và cuộc kháng chiến trường kỳ đến cuộc nội chiến ý thức hệ Quốc-Cộng nổi da xáo thịt kéo dài nhiều thập niên đến nay vẫn chưa chấm dứt. Cuộc nội chiến ý thức hệ đã làm phân hóa dân tộc, gây hậu quả nghiêm trọng, toàn diện cho đất nước và di hại lâu dài cho dân tộc Việt Nam.

01. Một số vụ thanh trừng khét tiếng lịch sử

Lịch sử chính trị thế giới đã ghi nhận một số vụ thanh trừng khủng khiếp, gồm cả chuyện tẩy ảnh, xóa tước và danh vị của người đã chết hoặc bị hạ bệ.



NGUỒN HÌNH ẢNH, KEYSTONE/GETTY IMAGES
Trong hình nguyên gốc, Lenin có Trotsky đứng cùng

Liên Xô và đợt thanh trừng của Stalin

Năm 1934, Sergei Kirov, bí thư Đảng Cộng sản của Leningrad bị giết, có thể bằng lệnh của Stalin. Nhưng vụ án Kirov đã được Stalin dùng làm cái cớ để thanh trừng toàn bộ hệ thống.

Có 93 trên tổng số 139 Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô bị xử bắn.

Hồng quân Liên Xô có 103 vị tướng thì 81 bị xử tử.

Theo trang BBC History, chừng một phần ba trong số 3 triệu đảng viên ở Liên Xô bị giết trong giai đoạn 1934-1938.

Bộ máy tuyên truyền Liên Xô cũng tẩy xóa ảnh, xóa tên, chức danh của những người bị chết hoặc bị giam cầm trong các trại lao cải gulag.

Sách giáo khoa lịch sử bị sửa nhằm "xóa trí nhớ về những người bị cho là phạm tội".



NGUỒN HÌNH ẢNH, GETTY IMAGES

Trong hình bị tẩy xóa, Lenin đứng một mình, không còn Trotsky ở giữa ảnh

Nhiều nhân vật nổi tiếng nhất và nắm chức vụ cao nhất, gồm Leon Trotsky đã bỏ trốn ra nước ngoài.

Trước khi ông Trotsky, người từng là nhân vật số hai trong Cách mạng Nga bị ám sát chết năm 1940 ở Mexico, mọi hình ảnh của ông bị xóa khỏi sách báo, triển lãm, phim tài liệu ở Liên Xô.

Bức hình trong bài là một ví dụ Trotsky bị xóa khỏi ảnh cùng Lenin.

Xóa sổ 'Bè lũ Bốn tên'

'Tứ nhân bang' (Gang of Four) tại Trung Quốc gồm vợ của Mao Trạch Đông, bà Giang Thanh và các ông Vương Hồng Văn, Trương Xuân Kiêu và Diêu Văn Nguyên, bị cho là lũng đoạn chính trị Trung Quốc giai đoạn Cách mạng Văn hóa (1966-76).

Nổi lên từ phong trào văn hóa văn nghệ và đề cao vụ đánh Ngô Hàm, tác giả của vở kịch Hải Thuy từ quan (1965), bốn người đã trở thành trụ cột cho chủ nghĩa vô sản cực đoan Trung Quốc thời Mao.

Sau khi ông Mao qua đời năm 1976, Tứ nhân bang mất dần quyền lực và bị xử trong hai năm 1980-81.

Nhưng sang thời kỳ Hoa Quốc Phòng cầm quyền, Trung Quốc cũng áp dụng chính sách như đã làm trong văn học nghệ thuật thời Tứ nhân bang là tẩy xóa hình ảnh của các cựu thù.

Những bức hình bà Giang Thanh đứng cạnh ông Mao ở những lễ lạt cấp nhà nước bị tẩy.

Điều lạ nữa là số phận của bà Giang Thanh (1914-1991) khiến một nghệ sỹ khác chỉ vì cùng tên mà bị bộ máy kiểm duyệt ngăn cản xuất hiện tại Trung Quốc.

Wan Jianhua viết trong bài 'The Other Madame Mao' (Một phu nhân Mao khác - nerwchinamag.com 06/2013) rằng bà Giang Thanh, một nghệ sỹ gốc Thượng Hải, chỉ có thể ra sách tại Hoa lục năm 2013, khi đã 67 tuổi.



Bà Giang Thanh bị đem ra tòa xử sau khi ông Mao, chồng bà qua đời

Năm 17 tuổi, bà sang Hong Kong và sống từ đó ở Đài Loan nhưng vì cũng có tên là Giang Thanh nên mọi tác phẩm phim ảnh cũng bị cấm tại Hoa lục.

Giới văn hóa tiếng Hoa gọi là là 'Giang Thanh từ Đài Loan' để phân biệt với Giang Thanh vợ Mao.

Vatican và Giáo hoàng Formosus

Sinh năm 816 và mất năm 896, Giáo hoàng Formosus nổi tiếng vì lời mời vua Arnulf của tộc Frank đem quân vào nước Ý nhằm đuổi hai hoàng đế La Mã là Guy và con trai Lambert khỏi Rome.

Ngài đã phong Arnulf làm Hoàng đế La Mã năm 896 nhưng không lâu sau đó vị này trở về vùng nay thuộc Đức.

Bản thân Giáo hoàng Formosus chết sau đó và bị người kế nhiệm Giáo hoàng Stephen VI trả thù tàn khốc, theo Bách khoa toàn thư Anh, Britannica.



Tòa thánh Vatican

Xác của Formosus bị khai quật, đặt lên ngai vàng giả để 'chứng kiến' một phiên tòa.

Sau đó, Giáo hoàng Stephen VI tuyên bố Formosus chưa từng là người đứng đầu Tòa Thánh, xóa ngôi vị của ông và cho vứt xác người đã quá cố xuống sông Tiber.

Các vụ việc đã gây phẫn nộ tại Rome, dẫn tới chỗ Stephen VI bị lật đổ và cầm tù rồi bị giết.

Giáo hoàng Theodore II phục hồi mọi chức vụ cho Formosus và các tác phẩm, thư từ của ông được lưu trong Patrologia Latina.

Nguồn: <https://www.bbc.com/vietnamese/culture-social-38735286>

02. CUỘC THANH TRỪNG TRONG HỒNG QUÂN XÔ-VIẾT THỜI KỲ 1937-1939 DƯỚI CON MẮT MỘT ĐẠI TƯỚNG LIÊN XÔ

(NCTG) "Tôi được đưa ra hành lang. Hai phút trôi qua. Người ta lại dẫn tôi vào phòng và tuyên bố bản án: 15 năm tù cầm cố trong nhà tù và trại giam, cộng 5 năm bị tước quyền công dân. Đối với tôi, bản án bất ngờ đến nỗi tôi ngã quỵ ngay tại nơi tôi đang đứng".



Đại tướng Alexander Gorbatov (ngoài cùng, bên phải), năm 1945 - Ảnh tư liệu

Lời giới thiệu: Từ khi Liên Xô tan rã và những tài liệu "tuyệt mật" trong các kho lưu trữ dần dần được "bạch hóa", thế giới được biết đến cụ thể hơn, chi tiết hơn về những gì diễn ra ở Liên bang Xô- viết trong hơn 70 năm kể từ 1917.

Người đọc kinh hoàng trước những vụ án nguy tạo khét tiếng Moscow thời 1936 - 1939, khi Stalin thủ tiêu đại đa số những lãnh tụ tối cao của đảng và nhà nước Xô- viết. Cũng như vậy, từ "vụ án các thống chế" năm 1937 cho đến cuối thập niên 30, nhà độc tài đỏ này đã gây nên nhiều vụ thanh trừng đẫm máu trong quân đội Liên Xô, khiến nền quân sự nước này trở nên đặc biệt yếu kém trước Thế chiến thứ Hai.

Nhiều ý kiến cho rằng nếu không có những cuộc đàn áp có tổ chức trong nội bộ Hồng quân, chắc chắn Liên Xô đã không phải chịu nhiều thất bại nhục nhã và nặng nề trong thời gian đầu cuộc chiến với Đức. Quả thực, chỉ trong vòng một vài năm ngắn ngủi, quân đội Xô- viết đã phải chịu những tổn thất vô cùng lớn: trong những cuộc đàn áp, Stalin đã giết 3 trong số 5 nguyên soái lỗi lạc, được tấn phong năm 1935 (Tukhachevsky, Bljucher, Yegorov); rất nhiều đại tướng tài ba như Alksnis, Yakir, Belov, Dybenko, Kashirin, Kork, Uborevich, Eideman, Feldman, Primakov, Putna; các thủy sư đô đốc Orlov, Victorov, Sivkov, v.v... Trong năm 1938, những cuộc đàn áp đã thủ tiêu tất cả 80 thành viên Hội đồng Quân sự (thành lập năm 1934) và nhiều tướng tá khác. Người ta ước tính có tới 30.000 thương và hạ sĩ quan bị xử bắn.

Rất nhiều tướng tá khác, sau này có vai trò lớn trong Thế chiến thứ Hai, cũng bị Stalin đày đọa. Chẳng hạn, nguyên soái Rokossovsky, một nhà quân sự lỗi lạc gốc Ba Lan, từng là bộ trưởng Quốc phòng Ba Lan năm 1956. Ông bị bắt năm 1937 ở Leningrad (St. Peterburg ngày nay), bị vu là "gián điệp Ba Lan" rồi bị tra tấn và cầm tù tới năm 1941 mới được thả. Nếu không được sự bảo lãnh của hai nguyên soái Timoshenko và Zhukov (Zhukov, vị thống soái huyền thoại của Đệ nhị Thế chiến, trước là thuộc hạ dưới cấp của Rokossovsky) thì không biết bao giờ Rokossovsky mới được phóng thích; có thể ông đã bị thiệt mạng chẳng biết chừng! Trong giai đoạn "tẩy trừ", nhiều đại tướng khác như Gorbатов, nhiều nguyên soái khác như Maretskov cũng ở trường hợp như Rokossovsky.

Để thấy rõ mức độ phi lý và gian manh của các vụ án xét xử các sĩ quan trong quân đội Xô-viết nói riêng, và của các vụ án nguy tạo khét tiếng ở Liên Xô thời kỳ 1936-1939 nói chung, không gì hơn là đọc lại một đoạn trong hồi ký của đại tướng Gorbатов, một nạn nhân, một nhân chứng, đồng thời là một chỉ huy quân sự tài ba của Liên Xô.

Alexander Gorbатов (1891-1973) là một quân nhân chuyên nghiệp. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo (có 10 anh chị em), từ một hạ sĩ quan trong quân đội Nga hoàng, ông gia nhập Hồng quân năm 1919 và chỉ huy một lữ đoàn kỵ binh trong cuộc nội chiến. Vào cuối thập niên 30, trong những cuộc thanh trừng, khủng bố quân đội, ông bị kết án khổ sai trong một trại lao động cưỡng bức và chỉ được thả tự do tháng 10-1941, khi phát-xít Đức tấn công Liên Xô và đa số các sĩ quan cao cấp thuộc quân đội Xô-viết đã bị tàn sát. Trong Thế chiến thứ Hai, Gorbатов lần lượt giữ các chức vụ tư lệnh Sư đoàn xạ thủ, phó tư lệnh Quân đoàn 24, chỉ huy Tập đoàn quân thứ 3 và tư lệnh quân đội thành phố Berlin. Năm 1955, ông được phong hàm đại tướng.

Tên của Gorbátov đã được lãnh tụ Khrushchev nhắc đến trong bản báo cáo mật nổi tiếng đọc tại Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô, như một nạn nhân của cuộc thanh trừng trong Hồng quân Xô-viết thời kỳ 1937 - 1939. Gorbátov thuộc lớp những trí thức - chuyên gia quân sự "tiền chiến", có trình độ hiểu biết, có tư duy độc lập và không tôn sùng "chế độ mới" một cách mù quáng. Được tôi luyện trong đạn lửa của rất nhiều cuộc chiến, với tinh thần "uy vũ bất năng khuất", không ít lần Gorbátov cương quyết bảo vệ quan điểm của mình trong các vấn đề chuyên môn trước Stalin (nhà độc tài này từng phải thốt lên "Gorbátov đúng là loại đánh chết cũng không chừa!"), và hậu quả là những năm tháng bị thất sủng, tù đày và trại tập trung.

Cuộc đời và những chiến tích oanh liệt của Gorbátov, về sau, đã được dựng thành phim với tựa đề "The General" (Vị tướng). Tuy không phải là một nhà văn "chuyên nghiệp" nhưng cuốn tự truyện "Năm tháng và chiến chinh" - trong đó Gorbátov kể lại những năm tháng của cuộc đời ông, từ thuở ấu thơ qua những cuộc chiến và kết thúc khi Hồng quân Liên Xô chiếm được Berlin - là một tác phẩm có giá trị văn học cao (nhưng không được xuất bản trong một thời gian dài). Trích đoạn sau đây được chuyển ngữ từ bản tiếng Hung của cuốn hồi ký, được Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 1988 tại Budapest.

NĂM THÁNG VÀ CHIẾN CHINH (trích)

... Khi cánh cửa phòng giam nhà tù Lubyanka (1) sập lại sau lưng, tôi liếc thấy vài người, tôi chào họ, đáp lại, họ thân mật "zdrastvuyte!" (2) với tôi.

Họ có cả thầy bảy người. Sau chút im lặng, một người lên tiếng:

- Bây giờ, có lẽ đồng chí bộ đội suy nghĩ như sau: "Mình hoàn toàn vô tội nhưng lại bị nhốt cùng một lũ phản quốc". Nghĩ thế là sai. Chúng tôi cũng như cậu cả thôi. Đừng ngại gì cả,

ngồi xuống giường đi và kể cho chúng tôi hay có tin gì mới ngoài thế giới, vì đã lâu chúng tôi không được biết gì cả.

Các bạn cùng cảnh ngộ của tôi đặc biệt quan tâm đến tình thế nước Đức của Hitler. Sau này tôi mới biết tất cả bọn họ đã từng giữ những trọng trách trong quá khứ. Tuy nhiên, tôi kinh hãi khi được biết: trong các cuộc thẩm vấn, họ đã ký nhận những điều ngu xuẩn không thể tưởng tượng nổi, họ đã nhận những tội danh bịa đặt về phần mình và cả với những kẻ khác. Một số người làm điều này vì bị tra tấn, số khác vì hoảng sợ trước những câu chuyện về nhục hình.

Đối với tôi, điều đó hoàn toàn khó hiểu. Tôi bảo họ:

- Nhưng, bằng những lời thú nhận dối trá, chẳng những các anh làm hại bản thân và ảnh hưởng đến những người bị khai, mà còn hại cả đến thân nhân và bạn hữu của các anh nữa; cuối cùng, các anh đưa cuộc điều tra vào con đường sai lầm và đánh lạc hướng chính quyền Xô-viết.

Những luận cứ của tôi không thuyết phục được họ. Một số người còn là tín đồ của cái "thuyết" đặc biệt, cho rằng càng nhiều người bị bắt bớ bao nhiêu thì người ta càng nhận ra nhanh chóng bấy nhiêu, rằng tất cả những trò này là ngu xuẩn và có hại bậc nhất đối với đảng.

Tôi rất tức giận vì họ. Thế mà họ chỉ nói một cách mai mỉa:

- Rồi chúng ta sẽ thấy sau một tuần, cậu ấy nói ra sao!...

Ba ngày liền tôi không bị ai tra hỏi, ngày thứ tư tôi bị gọi đi lấy khẩu cung. Người ta cho tôi giấy bút để tôi "*trình bày tất cả mọi tội lỗi*" của tôi.

- Tôi không có gì để viết về "*những tội lỗi*" của tôi cả - tôi đáp.

- Không có gì ư?! - người tra hỏi kêu lên. - Thoạt đầu ai nấy đều bảo thế, rồi các anh có dịp suy nghĩ đôi chút, các anh nhớ lại và viết lại hết. Anh có thời gian, đi đâu mà vội. Ai không có gì để viết, người đó sẽ được tự do.

Tôi bị bỏ lại một mình, mấy tiếng trôi qua. Người hỏi cung trở lại và tỏ vẻ ngạc nhiên:

- Sao vậy? Chẳng lẽ anh không hiểu người ta muốn gì ở anh ư? Hãy hiểu rằng chúng tôi không thích bông đùa đâu. Thành thử, hãy cố mà làm! Làm sai với tôi là sẽ thiệt thòi đấy. Với tôi, chưa bao giờ có chuyện một kẻ nào đó lại không chịu ký nhận. Rõ chưa?

Một giờ sau, anh ta quay lại và thấy tôi vẫn không viết, anh ta bảo:

- Anh cứ xử tội ngay từ buổi đầu. Gay đấy! Thôi, về buồng giam mà suy nghĩ.

Về đến buồng giam, tôi bị gạn hỏi dồn dập: "*Người ta hỏi cậu những gì? Cậu trả lời ra sao? Có thú nhận không?*".

Sau khi đã nghe tôi thuật lại, mọi người rút ra kết luận là phương pháp hỏi cung chẳng thay đổi chút nào. Tôi phải chờ những lần lấy khẩu cung mới, khi đó hoặc là tôi viết, hoặc tôi sẽ bị chở đi Lefortovo.

Lời chẩn đoán có vẻ đúng. 24 giờ sau, khi mọi việc lại lặp lại y hệt lần hỏi cung đầu, nhân viên tra hỏi tỏ ra hết sức thô bạo, anh ta chửi rủa và dọa sẽ chuyển tôi qua Lefortovo...

Hôm sau, tôi bị dẫn độ qua nhà tù Lefortovo. Tôi được phân vào một phòng giam tí hon, đã có hai người ở đó. Một bạn tù của tôi nguyên là lũ đoàn trưởng, người kia từng là một cán bộ lãnh đạo của Bộ Dân ủy Thương nghiệp. Cả hai đều đã ký nhận mọi thứ ngu xuẩn về mình và những người khác. Họ cố chứng tỏ cho tôi

biết là không còn con đường nào khác. Nghe họ kể, tôi lạnh toát sống lưng. Tôi không muốn tin là những chuyện như thế lại có thể xảy ra ở xứ ta.

Anh bạn tù mới của tôi có ý kiến như sau: ký nhận ngay là hơn cả vì nếu hôm nay cậu không ký thì sau một tuần hay nửa năm, đăng nào cậu cũng làm điều đó.

- Tôi thà chết còn hơn vu cáo bản thân và cái chính là vu cáo kẻ khác.
- Hồi mới vào đây, bọn tớ cũng có tâm trạng như thế - hai người đáp.

Ba ngày trôi qua. Những cuộc hỏi cung bắt đầu. Thoạt tiên, chúng không khác gì như ở nhà tù Lubyanka. Khi nhân viên điều tra hiểu rằng tôi sẽ không viết, anh ta phun phì phì một hồi:

- Rồi mày sẽ viết. Ở chỗ bọn tao, chưa từng và cũng sẽ không có kẻ nào lại không viết!

Lần thứ tư, tôi bị dẫn đến một vị thủ trưởng. Thoạt đầu ông này bình thản hỏi tôi: tôi có biết tôi đã định cho mình một số phận như thế nào không, tôi đã suy nghĩ chín chắn chưa? Về sau, vị thủ trưởng ấy nói với nhân viên điều tra: "*Được, tôi đồng ý với anh!*".

Lần này tôi phải ở lại phòng hỏi cung khá lâu. Phải khó khăn lắm tôi mới mò được về phòng giam. Các bạn tù của tôi đồng thanh nói:

Thấy chưa! Và đây mới là khởi đầu.

Đồng chí B. lắc đầu khẽ hỏi:

- Có cần đến tất cả những trò này không?

Tôi bị tra khảo năm lần, cách nhau hai, ba ngày. Có khi tôi chỉ về được buồng giam nhờ sự giúp đỡ của người khác. Sau đó tôi được

ngủ hai chục ngày. Các bạn cùng phòng tôi coi đây là một điềm lành.

Nhưng chẳng bao lâu người ta lại đưa tôi đi lấy khẩu cung. Lần này tôi cũng bị tra hỏi năm bận. Một bữa, vô tình tôi được biết tên con quái vật từng tra hỏi tôi: Stolbunsky. Tôi không biết hiện giờ anh ta ở đâu. Nếu còn sống, tôi ước giá anh ta đọc những dòng này và cảm nhận được rằng tôi khinh bỉ anh ta đến mức nào, chẳng những bây giờ mà tôi đã từng khinh bỉ ngay từ khi tôi còn nằm trong tay anh ta. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng anh ta phải biết rõ điều đó. Ngoài người thẩm cung, có hai tên đao phủ trắng kiện cũng có mặt trong các buổi tra hỏi. Đến giờ, tai tôi vẫn văng vẳng giọng nói của Stolbunsky mỗi khi tôi được đưa đi, kiệt sức và đầm đìa máu, y nói vọng theo như thể báo một điềm gở: "*Rồi mày sẽ ký, sẽ phải ký!*". Tôi chịu đựng mọi nhục hình trong đợt tra tấn thứ hai. Nhưng tôi đã muốn chết biết nhường nào khi "hiệp" ba bắt đầu!

Một lần, đồng chí B. hỏi:

- Chẳng lẽ lần này cũng không thuyết phục nổi cậu, rằng tình cảnh của cậu hoàn toàn bế tắc?
- Không, tôi không để nó chi phối đâu - tôi đáp. - Tôi sẽ chết và khi đó tôi cũng chỉ lặp đi lặp lại: không và không!

Rốt cục người ta để tôi yên và ba tháng liền tôi không bị đưa đi thẩm vấn. Trong thời gian đó, tôi tin tưởng vững chắc rằng tôi sẽ được trả tự do. Có bận, tôi còn đập cửa đòi gặp người phụ trách nhà tù hoặc ông công tố viên. Cố nhiên, hành vi hỗn láo của tôi không phải lúc nào cũng được bỏ qua. Nhưng bằng một cách nào đó, tôi phải rút ngắn thời gian...

... Sau ba tháng trời không bị hỏi cung, ngày 8 tháng Năm 1939, một người xuất hiện tại cửa phòng giam, tay cầm giấy và bảo tôi thu xếp đồ đạc. Tôi mừng rỡ vô hạn!

Tôi được dẫn đến một căn phòng, tòa án quân sự họp ở đó. Đến lúc này, tôi vẫn chưa hết tâm trạng vui sướng tràn trề trong lòng. Tôi muốn chính điều đó: tòa án hãy làm sáng tỏ vụ việc của tôi!

Chủ tọa phiên tòa hỏi:

- Trong quá trình điều tra, tại sao anh không thú nhận những tội lỗi của mình?
- Tôi không phạm tội, vậy đâu có gì để thú nhận - tôi đáp.
- Thế sao có mười người đã bị xử lại khai ra anh? - ông chủ tọa hỏi.

Trong giây phút đó, tôi vô cùng phân chấn, tôi tin chắc sẽ được phóng thích đến nỗi tôi đã trả lời một cách cởi mở, điều mà sau này tôi phải chua xót hối hận:

- Tôi được đọc một cuốn sách của Victor Hugo. Sách kể rằng vào thế kỷ XVI, ở đảo Anh Quốc người ta buộc 11 người vào tội quan hệ với ma quỷ. Trong số đó, mười người thú nhận tội lỗi sau khi bị tra tấn, nhưng người thứ mười một không chịu thú nhận. Khi đó, nhà vua hạ lệnh thiêu sống người thứ mười một đó trên giàn lửa và dựa vào thứ nước bị nung chín chảy từ người anh ta, người ta phải chứng tỏ rằng kẻ bất hạnh đã đồng lõa với quỷ dữ. Rõ ràng - tôi nói tiếp - 10 người đã thú nhận tội lỗi và khai ra tôi cũng có cảm giác như 10 người Anh, nhưng họ không muốn trải qua cảm giác như người thứ mười một đã phải chịu.

Các thẩm phán mỉm cười nhìn nhau và vị chủ tọa hỏi đám người ngồi xung quanh:

- Thế nào, rõ chưa các đồng chí?

Những kẻ đó gật đầu.

Tôi được đưa ra hành lang. Hai phút trôi qua. Người ta lại dẫn tôi vào phòng và tuyên bố bản án: 15 năm tù cấm cố trong nhà tù và trại giam, cộng 5 năm bị tước quyền công dân.

Đối với tôi, bản án bất ngờ đến nỗi tôi ngã quỵ ngay tại nơi tôi đang đứng.

Ghi chú:

(1) *Lubyanka là trung tâm của các cơ quan mật vụ chính trị Liên Xô (từ Cheka đến KGB), đặt tại một quảng trường ở thủ đô Moscow.*

(2) *Câu chào gặp mặt trong tiếng Nga.*

Trần Lê giới thiệu và chuyển ngữ

Nguồn: <http://nhipcauthegioi.hu/lich-su/CUOC-THANH-TRUNG-TRONG-HONG-QUAN-XO-VIET-THOI-KY-1937-1939-DUOI-CON-MAT-MOT-DAI-TUONG-LIEN-XO-978.html>

03. Những Cuộc Thanh Trừng Đẫm Máu Trong Các Đảng CS

Trúc Giang MN

I. TỔNG QUÁT

Mục đích tối hậu của người làm chính trị là nắm lấy quyền lực. Ở những nước dân chủ thì quyền lực được nhân dân trao cho một cách hợp pháp, có giới hạn bằng những nhiệm kỳ, qua những cuộc bầu cử công bằng. Đó là sinh hoạt của xã hội văn minh.

Trái lại, bọn lưu manh thì dùng thủ đoạn và bạo lực để cướp chính quyền. Khi đã nắm được chính quyền rồi, thì dùng những thủ đoạn gian manh, lừa bịp để bảo vệ và duy trì quyền lực.

Mao Trạch Đông đã nói: "Súng để ra chính quyền".

Lịch sử của các đảng Cộng sản là lịch sử của những cuộc thanh trừng dã man, tàn bạo, điển hình là đảng CS Liên Xô, Trung Cộng và cả đảng CSVN nữa.

Tại sao các đồng chí lại phải thanh trừng lẫn nhau"

Lý do giản dị là, các đảng Cộng Sản (CS) là những tổ chức độc tài, không những độc tài với quần chúng nhân dân, mà còn độc tài trong nội bộ đảng nữa. Không có dân chủ thì sinh ra tranh chấp. Tranh chấp sinh ra bè phái, phe nhóm. Sức mạnh là yếu tố chiến thắng trong mọi tranh chấp.

Vì nạn bè phái, phe nhóm, cho nên những cuộc thanh trừng thường kéo theo rất nhiều người từ trung ương đến địa phương và cuộc thanh trừng được tổ chức bằng những chiến dịch hoặc được gọi là cuộc cách mạng.

Triệt hạ đối thủ chính trị bằng nhiều hình thức như đấu tố, bắt bớ giam cầm, ám sát, thủ tiêu, cô lập, quản chế...

II. CHI TIẾT

1* Cuộc thanh trừng trong đảng Cộng Sản Liên Xô

1.1. Diễn tiến Đại Thanh Trùng

Đại Thanh Trùng là một chiến dịch thanh trừng đẫm máu diễn ra ở Liên Xô dưới sự chỉ đạo của Joseph Stalin vào thập niên 1930. Đó là một cuộc thanh trừng vĩ đại, tàn sát những người chống đối tư tưởng và chế độ Stalin. Nạn nhân là những đảng viên cao cấp trong đảng Bolshevik. Nổi tiếng nhất là Trotsky, bị tống ra khỏi đảng năm 1927, bị đày tới Kazakhstan năm 1928 và sau đó bị trục xuất ra khỏi Liên Xô năm 1929. Sau cùng, Stalin cho người ám sát Trotsky tại Mexico City năm 1940.

Stalin đã hủy hoại về mặt tinh thần và thể xác những đối thủ chính trị, ngay cả những người từng là thân cận. Có đến hàng triệu người

bị giam giữ trong các trại lao động cưỡng bách (Gulag), bị giết, như con trai của Trotsky là Lev Sedov.

Hai năm 1936, 1937 là thời gian kinh hoàng nhất đã bao trùm trên Liên Xô, gọi là "Nỗi khiếp sợ vĩ đại".

Chính tay Stalin đã ký 40,000 giấy cho phép xử bắn những người tình nghi là đối thủ chính trị của ông ta. Ngoài ra, hàng loạt người bị bắt giữ, tra tấn và hành quyết mà không cần toà án.

Theo tài liệu được giải mật, chỉ riêng 2 năm 1937, 1938 đã có 681,692 người bị xử bắn. Các nhà sử học cho rằng con số này đã bị nhà nước Liên Xô giảm xuống. Thật ra, con số thật sự khoảng 1,548,367 người bị xử bắn. Tính ra, trung bình có hơn 1,000 người bị giết mỗi ngày.

Hàng triệu người được chuyển tới những trại lao động cưỡng bách.

Trong các cuộc điều tra của Bộ An Ninh thì có:

- 1,710,000 người bị bắt giữ.

- Có ít nhất là 2,000,000 người bị kết vào những tội dân sự.

1.2. Joseph Stalin

Tên Nga là Iosif Vissarionovich Stalin, sinh ngày 18-12-1878. Quân hàm Đại nguyên soái, Tổng tư lệnh Quân Đội LX.

Ngày 1-3-1953, sau khi ăn tối với Bộ trưởng Nội vụ là Beria (Giám đốc KGB) và 3 thủ tướng tương lai là Georgi M. Malenkov, Nikolai A. Bulganin và Nikita S. Khrushchev ở Moskva, thì Stalin bị ngã quy trong phòng rồi nằm liệt giường. Đám cận vệ lấy làm lạ là không thấy ông thức dậy vào buổi sáng hôm sau, nhưng họ có lệnh của Beria là không được quấy rầy Stalin, cho nên đến tối hôm đó, mới phát hiện Stalin đã chết.

Có nguồn tin cho rằng Beria đã đầu độc Stalin để chiếm đoạt chức vụ. Và Beria là người thay thế Stalin liền ngay sau đó. Beria bị Khrushchev xử tử ngày 23-12-1953.

Stalin được tuyên bố là đã qua đời vào ngày 5-3-1953 (74 tuổi). Thi hài được giữ trong Lăng Lênin cho mãi tới ngày 31-10-1961 thì mới bị mang ra khỏi Lăng và chôn bên cạnh tường của Điện Kremlin.

1.3. Beria, tên đao phủ của Stalin

Lavrentiy Pavlovich Beria (29-3-1899 - 23-12-1953) là tên đồ tể thi hành những vụ bắt bớ giam cầm, ám sát và thủ tiêu những đối thủ chính trị của Stalin.

15 thành viên của chính quyền Bolshevik đầu tiên, ngoại trừ Stalin, thì 14 người còn lại đã bị Beria xử bắn 10 người và thủ tiêu 4 người. Beria cũng ra lệnh cho Ramon Mercader ám sát Trotsky tại Mexico City ngày 20-8-1940.

Beria tiến hành thanh trừng trong quân đội.

- 3 trong 5 Nguyên soái bị tử hình.
- 3 trong 5 Tổng tư lệnh QĐ bị tử hình.
- 10 Phó tổng tư lệnh QĐ bị tử hình
- 57 trong 85 Tư lệnh Quân đoàn bị tử hình
- 110 trong 195 tư lệnh sư đoàn bị tử hình.

Beria, Giám đốc KGB, có thể bắt giữ và giết chết bất cứ ai, thường bắt gái đẹp ngoài phố đưa về văn phòng hãm hiếp. Sau khi Stalin chết, Beria lên thay thế nhưng liền sau đó bị nhóm của Nikita Khrushchev, gồm Molotov và Malenkov bắt giam cùng với bè đảng hàng chục người.

Một toà án đặc biệt do nguyên soái Ivan Konev lãnh đạo, đã bí mật xét xử từ ngày 16 đến 23-12-1953. Khi quyết định của toà án đưa ra thì Beria đã bị xử bắn tại phòng giam của cơ quan Phòng

không. Có nghĩa là, Beria đã bị giết chết trước khi toà án được thành lập.

Stalin đã tạo ra chính sách Tôn sùng cá nhân để tự tôn sùng mình. Nhiều nhà báo cho rằng Stalin tàn bạo hơn Hitler, ở chỗ Stalin tàn sát đồng bào của mình bằng chính sách khủng bố nhà nước.

1.4. Đảng Cộng Sản Việt Nam nâng bi Stalin

Stalin là tên đồ tể của đảng CS Liên Xô (Bolshevik). Các khuôn mẫu về tàn sát đồng bào của mình đã được thi hành rập khuôn bởi những tên đồ tể như Mao Trạch Đông, Pol Pot và cả Hồ Chí Minh nữa.

Sự thật còn chứng cứ rành rành không thể chối cãi được.

Tại Đại Hội II ở Việt Bắc vào tháng 2 năm 1951, Hồ Chí Minh chỉ lên hình Mao Trạch Đông và Stalin treo trên hội trường, bác nói:

"Hai vị lãnh tụ này của chúng ta không bao giờ phạm sai lầm, bác có thể bảo đảm chắc chắn như thế".

Tố Hữu ca ngợi Stalin như sau:

Giết, giết nữa bàn tay không phút nghỉ

Cho ruộng lúa tốt thuế mau xong

Thờ Mao chủ tịch, thờ Xít Ta Lin bất diệt

**

Bữa trước mẹ cho con xem ảnh

Ông Xít ta lin bên cạnh nhi đồng

Áo ông "thấm đỏ máu hồng" (Áo ông trắng giữa mây hồng)

Mắt ông hiền hậu, miệng ông mỉm cười.

** Ông Xít ta lin! ông Xít ta lin!

Thương cha, thương mẹ, thương chồng

Thương mình thương một, thương ông thương mười!" (Tố Hữu)

Thật là nâng bi trâng tráo quá cỡ thợ mộc. Nâng bi tập thể, nâng bi có kế hoạch. Nâng bi tội ác! Vậy ai là tay sai đế quốc đây"

"Nước tôi có Đặng Xuân Khu
Đâm chết thằng chú, bỏ tù thằng cha."

Kẻ nào ở miền Bắc XHCN hõn hào hết chỗ nói. chẳng những chửi Đặng Xuân Khu Trường Chinh, mà còn chửi leo tới thằng cha, thằng chú!

Ngày 30-10-2009, Tổng thống Nga Dmitry Atolyevich Medvedev đã viết trên trang Blog của ông như sau:

"Hàng triệu người đã chết vì khủng bố do những cáo buộc dối trá. Không có sự phát triển nào gọi là thành công, bằng cái giá của hàng triệu sinh mạng của đồng bào mình. Không gì có thể đặt trên sự sống của con người cả. Hành động giết hàng loạt nhân dân mình của Stalin, không có lời giải thích nào thoả đáng cả".

Trong một bài diễn văn có tên là "Bài diễn văn bí mật" được đọc vào lúc nửa đêm ngày 5-3-1956, Khrushchev đã tố cáo tội ác của Stalin: Tôn sùng cá nhân, vi phạm nội quy đảng về lãnh đạo tập thể, là một kẻ sát nhân và tra tấn (Murderer, Torture), chụp mũ giết hại đảng viên lão thành Bolshevik.

Kết quả, hạ bệ Stalin. Mang xác Stalin ra khỏi Lăng Lênin.

2* Thanh trừng trong đảng Cộng sản Trung Quốc

2.1. Mao Trạch Đông xung đột với Lưu Thiếu Kỳ

Thất bại của "Đại Nhảy Vọt"

Mao Trạch Đông muốn nhảy từ nông nghiệp lạc hậu thẳng lên công nghiệp để trở thành một siêu cường quốc giàu nhất, mạnh nhất thế giới trong vòng 10 năm.

Sáng kiến xây dựng lò cao luyện thép ở sân nhà của nông dân. Thế là đã có trên một triệu lò cao được xây dựng.

Phát động chiến dịch thi đua đi tìm "quặng". Già trẻ bé lớn đều phải tham gia. Đinh vít, dao búa, bản lề, cuốc xẻng và ngay cả kẹp tóc, kim khâu cũng được thu nhặt đưa vào lò.

Khẩu hiệu " một cục sắt là một tên đế quốc bị tiêu diệt". Nông dân bỏ mùa màng, hoa màu không ai gặt, vào thi đua luyện thép.

Thiếu than đốt lò. Cột nhà, mái rạ, bàn ghế, cây cối trong vườn, ngoài rừng ra tro hết.

Thu được một triệu tấn nhưng phân nửa là vô dụng.

Thất bại là do cái tôi tâm dốt nát của một nông dân thất học Mao Trạch Đông mà ra.

Bành Đức Hoài lớn tiếng chỉ trích. Lưu Thiếu Kỳ và Đặng Tiểu Bình thì làm ngược lại những nguyên tắc của Mao. Thế là mâu thuẫn phát sinh, đưa đến thanh trừng.

Lưu Thiếu Kỳ thì bị loại trừ ra khỏi đảng, bỏ tù và hành hạ cho đến chết. Vợ của Lưu là Vương Quang Mỹ bị Giang Thanh sai Hồng Vệ Binh đem ra đấu tố ngoài đường phố.

Buộc Vương phải mặc váy dơ bẩn, cổ mang vòng hạt ngọc giả làm bằng nhựa, to bằng quả bóng bàn. Bọn sinh viên Hồng Vệ Binh đánh đập, đá, bắt phải quỳ cúi đầu xuống, nhưng Vương vẫn ngẩng đầu lên và đứng dậy.

Mao Trạch Đông dở trò độc ác, tách riêng vợ chồng Lưu Thiếu Kỳ (LTK) ra mỗi người một nơi để đấu tố, tránh trường hợp Lưu phát biểu tố cáo tội ác của Mao trước công chúng.

Hàng trăm người liên hệ xa gần với vợ chồng LTK đều bị bắt giữ, tra tấn, đe dọa, mớm cung, bịa chuyện để bắt tội LTK.

Vương Quang Mỹ, vợ của LTK bị giam 12 năm và sao đó bà chết lặng lẽ ngày 13-10-2006.

Bành Đức Hoài cũng vậy, bị giam cho đến chết trong tù năm 1976. Số của Bành Đức Hoài (BDH) rất bi đát. Bị quản chế ở vùng núi Tứ Xuyên năm 1957. Năm 1961 được cho về thăm quê nhà ở Hồ Nam. Năm 1966, Mao sai một viên tướng đi giải BDH về Bắc Kinh. Viên tướng cảm phục và xin tha tội cho Bành, thì bị Mao bỏ tù luôn.

Mao cho tay chân hành hạ BDH một cách tàn nhẫn. Đánh đập bằng gậy, mang giày da đá và đập làm cho Bành bị gãy 2 xương sườn, chết đi sống lại. Bị hỏi cung 260 lần để tìm người cùng phe nhóm. BDH ở tù 15 năm, chết được chôn dưới một bí danh. Sau khi Mao chết, ngày chết của BDH mới được các cháu chắt biết ngày làm giỗ. Bành Đức Hoài chết chỉ vì dám phê bình Mao Trạch Đông.

2.2. Mao Trạch Đông giết Lâm Bưu

Lâm Bưu là thuộc cấp của Bành Đức Hoài, lừa thầy phản bạn, được Mao cho Lâm Bưu thay thế BDH ở chức vụ Bộ trưởng Quốc Phòng, rồi làm Phó chủ tịch đảng, là nhân vật số hai và được chọn làm người kế vị Mao. Lâm Bưu là "Kiến trúc sư" của cuộc Cách mạng Văn hoá.

Mao còn cho vợ của Lâm Bưu (LB) vào Bộ Chính Trị. Bà này không có tài mà còn nổi tiếng là đa dâm. Ở Nga, là bồ bịch với sĩ quan Nga, về nước thì quan hệ tình dục buông thả vì Lâm Bưu bất lực, tạng yếu, sợ nước, sợ gió và tiếng động. Mật vụ của Mao còn ghi âm những buổi trao đổi tình ái mùi mẫn trên điện thoại với viên Tổng tham mưu trưởng họ Hoàng.

Lòng tham quyền lực của LB không có giới hạn. LB muốn nắm lấy ghế Chủ tịch nước, thay thế Lưu Thiếu Kỳ. Trái lại, Mao Trạch Đông thì muốn bãi bỏ chức vụ đó, vì muốn trong nước chỉ có một chủ tịch, là chủ tịch đảng của Mao mà thôi.

Bất đồng ý kiến nảy sinh. Mao là người nham hiểm, ra tay triệt hạ những thủ hạ thân cận của LB. LB biết không chống lại nổi Mao, cho nên có ý định đưa vợ con chạy trốn.

Kế hoạch đã vạch nhưng chưa biết sẽ chạy trốn ở đâu, Hồng Kông, Nga hay Đài Loan. Lâm Bưu, vợ là Diệp Quân và con trai là Lâm Lập Quả, có bí danh là Hồ.

Hồ rất ghét Mao. Thường gọi Mao là bạo chúa, là B-52 bụng bự chứa đầy những tư tưởng xấu xa để giết đám đông.

Hồ âm mưu ám sát Mao nhưng không thực hiện được.

Một sai lầm lớn của Hồ là viết thư cho chị là Lâm Lập Hành bảo về nhà gấp để sáng sớm hôm sau cả nhà lên đường chạy trốn.

Nhưng người chị ruột này là người mê muội, bị nhồi sọ và là 1 người rất tích cực trong Cách mạng Văn Hoá, cho rằng chạy ra nước ngoài là một hành vi phản bội tổ quốc, cho nên đã mật báo với lực lượng bảo vệ. Tin tức này được thông báo ngay cho Chu Ân Lai, và Chu ra lệnh kiểm soát vị trí của tất cả những phi cơ, nhất là chiếc Trident mà LB thường dùng.

Hồ được bạn bè báo tin về lệnh kiểm soát của Chu Ân Lai, cho nên phải chạy trốn ngay.

23 giờ 50 xe chở gia đình Lâm Bưu vào sân bay, nhưng xe không dừng ở trạm kiểm soát mà chạy vượt qua cổng, làm cho viên quản lý thường đưa LB ra phi trường, biết rằng có việc chạy trốn, nên hô hoán lên và nhảy ra khỏi xe. Có vài tiếng súng nổ.

Chiếc Trident đang đổ xăng mới có 12 tấn rưỡi nhưng phải cất cánh ngay. Phi hành đoàn 9 người nhưng chỉ còn có 4. Lại thêm một người bạn của Hồ trên chuyến bay.

2 giờ sau, phi cơ đến Ngoại Mông trên đường qua Liên Xô thì kim báo nhiên liệu sắp hết và bị nổ tung lúc 2 giờ 30 ngày 13-9-1971. Không ai sống sót. Nguồn tin cho rằng phi cơ bị hoả tiễn bắn hạ.

2.3. Mao Trạch Đông hạ bộ Đặng Tiểu Bình

Năm 1966.

Đặng Tiểu Bình (ĐTĐ) theo phe Lưu Thiếu Kỳ. Trong Cách mạng Văn Hoá, ĐTĐ bị cách hết các chức vụ. Từ năm 1969 đến 1972, vợ chồng ĐTĐ bị đưa về quản chế ở Giang Tây. Con cái tất cả đều bị đưa đi trại cải tạo.

Năm 1973.

Ngày 20-3-1973, ĐTĐ được phục hồi công tác, trở về Trung Nam Hải (Bắc Kinh). Giữ chức Phó chủ tịch đảng, phó thủ tướng cho Chu Ân Lai vì Chu Ân Lai làm ăn hết sức quá.

Năm 1976.

Sau khi Chu Ân Lai mất, Mao Trạch Đông lại cách chức ĐTĐ, chỉ còn danh hiệu đảng viên và còn hộ khẩu ở Bắc Kinh. Bị quản chế 3 tháng.

Tháng 6 năm 1976.

Sau khi "Bè Lũ Bốn Tên" bị lật đổ, ĐTĐ lại được phục hồi chức vụ.

Cách Mạng Văn Hoá Vô Sản đã tàn sát gần 10 triệu người chỉ là để thanh trừng phe nhóm Lưu Thiếu Kỳ, sau khi Mao Trạch Đông bị mất uy tín do thất bại của Bước Đại Nhảy Vọt.

Lưu Thiếu Kỳ đã yêu cầu Mao hãy chấm dứt cuộc CMVH, đừng trừng phạt ai nữa, nếu cần, thì hãy trừng phạt Lưu này mà thôi.

Qua cuộc Cách Mạng Văn Hoá, Mao Trạch Đông đã đạt được mục đích là củng cố và duy trì quyền lực.

Nhìn lại sự kiện bi thảm này, không có một tí gì gọi là cách mạng cả, mà cực kỳ phản văn hoá, vô nhân đạo và còn đầy đọa đến tận cùng giai cấp nghèo khổ, vô sản.

Đối với người Việt Nam, thì hầu như nhà nào ở miền Bắc cũng phải treo hình của Mao Trạch Đông và Stalin cả. Biết bao nhiêu bài thơ ca ngợi Mao của Tố Hữu, Hoàng Trung Thông, Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh, Lưu Trọng Lư... nào là: Mao Trạch Đông là mặt trời, là cứu tinh, là ngôi sao sáng nhất, là cây đại thọ, là ngọn hải đăng, là Ông hiền từ, là Bác Nhân ái, là vị lãnh tụ anh minh...

Những lời của Mao được xem là chân lý vĩnh cửu.

3* Những vụ thanh trừng trong đảng Cộng Sản Việt Nam

3.1. Những vụ hạ bệ

Bất đồng ý kiến về việc thiết lập chính sách và kế hoạch quốc gia là việc bình thường. Cùng là "đồng chí" với nhau, nếu cùng một mục đích phục vụ quốc gia dân tộc thì mọi bất đồng ý kiến có thể bàn bạc với nhau để đi đến nhất trí và thống nhất hành động. Cần gì phải kéo bè, kéo đảng để hạ độc thủ cho nhau.

Đó chẳng qua là những đám tay sai ngoại bang, Nga và Tàu. Hai quan thầy không thể sống chung hoà bình với nhau, thì bảo sao các đám đàn em làm như thế cho được"

Hồ Chí Minh gọi tình trạng đó là "Sự chia rẽ trong đảng", và trước khi nhắm mắt, viết di chúc kêu gọi đoàn kết.

Hoàng Văn Hoan sợ bị Lê Duẩn-Lê Đức Thọ thanh trừng cho nên phải chạy trốn sang Trung Cộng năm 1988.

Võ Nguyên Giáp bị Lê Duẩn-Lê Đức Thọ đi từng bước, từ đại tướng cầm quân, đến đại tướng cầm quân chị em, rồi chả còn cái gì để cầm nữa, thì hoàn toàn bị hạ bệ và bị cô lập khỏi quyền lực. Nói không ai nghe. Viết chẳng ai trả lời.

Sinh hoạt của đảng CSVN giống như những câu chuyện trong "thâm cung bí sử" cho nên mới có những "cụm từ" cung vua, phủ chúa, thái thượng hoàng...Chỉ có những người trong cuộc tiết lộ ra ngoài thì bàng dân thiên hạ mới biết được.

Nhờ nhật ký của Đoàn Duy Thành phanh phui thì đồng bào mới biết được sự đấu đá nhau để tranh giành quyền lực giữa Đỗ Mười và Lê Khả Phiêu.

Đến như Hồ Chí Minh khi về già cũng bị Duẩn-Thọ hạ bệ, loại ra khỏi quyền lực.

Trong nhật ký, Nguyễn Văn Trấn viết:

"Mà trời ơi, dưới triều đại Hồ Chí Minh, ai mà được Lê Đức Thọ đề ý và có cảm tình, thì má thằng đó, để nó đêm rằm tháng bảy" (tươi sáng, huy hoàng) "Tao nói cho mày nghe, Bùi Công Trừng nói tiếp, về chuyện lão Hồ Chí Minh, tao nghe thằng Thọ âm mưu lật đổ ông già, và lấy Nguyễn Chí Thanh vô thay. Ông lão chỉ còn làm người chuyên viên nghiên cứu lý luận Mác-Lênin, chuyện nước giao cho Nguyễn Chí Thanh. Việc đảng Statu-quo Lê Duẩn. Cái thằng tự nhiên nó muốn làm Khổng Tử này, khó lật nó lắm. Vì nó có công trạng ở Nam Bộ và mấy bà má ôm nó chum chum trong lòng.

Mày coi, coi có tội nghiệp không, đồng chí Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu của chúng ta, bận đề lựa gụ, chủ trì Hội nghị mà quay mặt ra sân. Có lỗi tai, tự nhiên nó phải hứng những lời công kích mạt sát Liên Xô. Khi nghe chướng tai quá, lão quay vô, đưa tay xin nói, thì thằng Thọ "lễ phép Bắc Hà": "Bác hãy để cho anh em người ta nói đã nào".

Tao đếm lão Hồ đã đưa tay mấy lần mà lần nào thằng Thọ cũng kịp ngăn" (Hồi ký "Viết cho mẹ và Quốc hội, Nguyễn Văn Trấn, trang 328)

Vụ tranh chấp bộ ba "Mười-Anh-Kiệt" đã xì ra những sự việc như sau:

Lê Đức Anh là phu cạo mủ, làm việc cho Tây ở đồn điền, đã khai gian lý lịch về ngày được kết nạp vào đảng, đồng thời đã đánh đập hà hiếp công nhân cạo mủ...

Bộ ba đã cố bám lấy quyền lực, đã hết nhiệm kỳ mà vẫn cố lì ở lại làm "Thái Thượng Hoàng", tức là cố vấn cho Bộ Chính Trị TW Đảng. Bám quyền lực như Lê Đức Anh, bị tai biến mạch máu não, liệt nhẹ bán thân, mà không chịu nghỉ hưu.

Nhưng vụ ồn ào nhất là vụ Tổng Cục 2.

3.2. Tổng Cục 2.

Ở chức vụ thủ tướng, Võ Văn Kiệt đã ký sắc luật 96/CP nâng cục Quân báo C2 lên hàng Tổng Cục, với quyền hành to lớn bao trùm mọi sinh hoạt xã hội. Cho phép TC 2 hoạt động trong mọi ngành: chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học kỹ thuật, kỹ nghệ, môi trường, văn hoá xã hội

TC 2 chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ Chính Trị Đảng và Chủ tịch nước.

TC 2 do Trung tướng Đặng Vũ Chính làm Tổng cục trưởng và cả gia đình tham gia lãnh đạo TC.

Con rể là Tướng Nguyễn Chí Vinh (Con của Nguyễn Chí Thanh).

Vợ là Đặng Thị Nhân, con trai là Đặng Vũ Dũng, con gái là Đặng Tuyết Mai, đại úy cán bộ mật.

Năm 2000, Đặng Vũ Chính nghỉ hưu, nhường chức vụ lại cho con rể là Nguyễn Chí Vịnh.

Lê Khả Phiêu đã dùng TC 2 đặt máy nghe lén điện thoại những Ủy Viên BCT khác. (Ám số A-10)

Trong bức thư đề ngày 17-6-2004 gửi cho Ban Lãnh Đạo đảng, được phổ biến rộng rãi trên Internet, Thượng tướng Nguyễn Nam Khánh đã tố giác Đặng Vũ Chính và Nguyễn Chí Vịnh đã có những hành vi gian trá nghiêm trọng, cụ thể là bịa đặt ra một điệp viên VN giả tưởng với mã số là T-4, mà nói là đã được gài vào cơ quan tình báo CIA ở Langley, VA, Hoa Kỳ.

Mượn tay T-4 vu cáo những nhân vật quan trọng trong đảng và nhà nước, về tội làm gián điệp cho CIA.

Thủ đoạn dùng hồ sơ gián điệp giả để triệt hạ những những đối thủ chính trị trong ý đồ củng cố quyền lực.

Võ Nguyên Giáp và Trần Văn Trà, Võ Văn Kiệt cũng có tên trong danh sách làm gián điệp.

Nguyễn Nam Khánh nêu một sự kiện quan trọng khác, là TC 2 đã dàn dựng ra một nhân vật Năm Châu, Sáu Sứ để vu cáo Võ Nguyên Giáp và Trần Văn Trà có âm mưu ám sát Lê Đức Anh.

Tám người trong TC 2 được đề nghị đem ra xem xét và phải làm kiểm điểm, đứng đầu danh sách là Đặng Vũ Chính và Nguyễn Chí Vịnh.

Ngoài vụ T-4, Sáu Sứ, TC 2 còn bị nghi ngờ đến những vụ việc như sau:

- Vụ 7 tướng lĩnh cao cấp, trong đó có Thượng tướng Đào Trọng Lịch, "bị chết tai nạn" trong chuyến bay công tác sang Lào.
- Đoàn cán bộ cao cấp QĐ "chết tai nạn" trong chuyến bay thăm đảo Sơn Trà.
- Cái chết đột tử của 2 đại tướng Hoàng Văn Thái và Lê Trọng Tấn.

Trong vụ TC2, Lê Khả Phiêu bị khiển trách và phê bình về việc nghe lén và mất chức Tổng Bí Thư đảng.

III. KẾT LUẬN

Mục đích của thanh trừng là loại đối thủ để củng cố và bảo vệ quyền lực. Hình thức "hợp pháp" là dùng cơ quan truyền thông trong tay, bịa chuyện, chụp mũ, bôi nhọ. Ở mức độ nặng hơn là bắt người tra tấn, mớm cung hoặc dùng cơ quan mật vụ trong tay

nguy tạo hồ sơ và cuối cùng loại đối thủ ở những kỳ Đại Hội Đảng trong mục sắp xếp lại nhân sự của Bộ Chính Trị.

Đồng thời với việc hạ uy tín đối phương là việc suy tôn mình trong chính sách sùng bái cá nhân. Stalin đã đề ra chính sách này và nó được áp dụng rập khuôn trong đảng Cộng Sản Trung Quốc và đảng CSVN.

Mao Trạch Đông in hàng triệu quyển sách nhỏ "Mao Tuyên", "Hồng Bảo Thư" phát cho sinh viên, nghỉ học để đi làm công tác thanh trừng. Mao lội trên sông Dương Tử rồi phổ biến rầm rộ.

Chính sách sùng bái cá nhân tạo ra một lớp người xu nịnh, lừa thầy phản bạn như Lâm Bưu.

Bịa chuyện thần thánh hoá, tạo ra nhiều huyền thoại chung quanh mình.

Mao kể lại cho nhà báo Edgar Snow về cuộc chiến đấu rục rủa của Hồng quân khi qua cầu Đại Đô rằng "sáu hàng xích sắt lớn nối hai đầu cầu được nung đỏ, phía trước là những ụ súng máy nhả đạn không ngừng, thế mà Hồng quân vẫn bò qua..." Nghe đến đây, dù người dễ tin cách mấy cũng thấy có điều không ổn, không hợp lý, không có thật. Đúng là Mao đã thần thánh hoá quân đội của mình.

Ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đã lấy tên một người là Trần Dân Tiên, viết chuyện tự đề cao mình. Rồi cả một hệ thống tuyên truyền bịa ra nhiều chuyện, như chuyện Lê Văn Tám, là một đứa trẻ bán đậu phộng rang ở Thị Nghè, Sài Gòn-Gia Định, tự tẩm xăng vào người, đốt lửa thành cây đuốc sống, chạy vào làm nổ tung kho đạn của giặc Pháp.

Câu chuyện được in trong sách giáo khoa xem như là tấm gương của con người thật. Thế rồi, suốt nửa thế kỷ, phổ biến bằng kịch, bằng tranh, bằng "Giải Thưởng Lê Văn Tám". Rồi đến cuối đời, trước khi chết, chính tác giả của nó phải lên tiếng cải chính là chuyện bịa 100%.

Chuyện vô lý ở chỗ là cây đuốc sống mà làm sao có thể chạy vào kho đạn "mở cửa và không có người gác"

Trúc Giang

Minnesota ngày 9-10-2011

Nguồn: Một số vụ thanh trừng khét tiếng lịch sử

04. Tại Sao Có Chiến Tranh Việt Nam ?

Có những người luôn phê bình tổng thống Johnson về điểm yếu của ông trong chính sách đương đầu với cộng sản miền Bắc trong giai đoạn chiến tranh, ông đã không chủ trương muốn chiến thắng. Nhưng kiểm lại tài liệu lịch sử thì thấy rằng ông Johnson đã không hẳn là vậy. Nguyên do của sự lung chùng không dứt khoát đi ra từ những vấn đề phức tạp liên quan mà chúng tôi sẽ trình bày trong một tiêu đề khác. Cũng như tại sao Johnson đã không tái ứng cử.

We have learned at a terrible and brutal cost that retreat does not bring safety and weakness does not bring peace. It is this lesson that has brought us to Vietnam – Chúng ta học ở một cái giá khủng khiếp và tàn bạo rằng sự rút quân không mang lại an toàn và sự yếu đuối không mang lại nền hòa bình. Nó là bài học này mà đã đưa chúng ta tới Việt Nam.

Câu nói trên của tổng thống Lyndon Johnson trong một buổi họp báo tại Toà Bạch Ốc vào năm 1965 khi chuẩn bị tăng cường quân sự để đạt mục đích chiến thắng trong cuộc chiến hết sức cam go.

Tại Sao Có Chiến Tranh Việt Nam ?

Một chút ít hậu cảnh khi nói về chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến giữa Việt Minh với Pháp từ 1946-1954 kết thúc tại Điện Biên Phủ. Nguyên do có cuộc chiến này cũng vì sự xuất hiện của Hồ Chí Minh sau thế chiến thứ 2 kết thúc. Làn sóng đỏ bắt nguồn từ Hồ tại Á Châu là mối đe dọa cho khôi tự do mà chính tổng thống Richard Nixon đã phải nhấn mạnh. Ông Nixon cho rằng nhiều

người còn lầm tưởng đó là cuộc chiến có tinh thực dân của Pháp, nhưng thật ra đó là cuộc chiến tranh chống cộng sản (It is not colonialism, it is communism, No More Vietnams, trang 36).

Trong phim tài liệu “Why Vietnam” do John Ford thực hiện, ghi nhận hiện tượng coi như dị thường rằng có 3 nhóm người chống nhau tại 3 khu vực: nhóm Việt không cộng sản chống Việt cộng sản, và trong 2 nhóm đó có số người chống Pháp.

Sau khi thua trận Điện Biên Phủ (vũ khí của Tàu Nga cung cấp hùng hậu cho Việt Minh) Pháp rời Việt Nam. Lúc này cò đò bay càng nhiều hơn trong mọi nẻo đường miền Bắc. Hiệp Định Geneva do Tạ Quang Bửu, đại diện cộng sản Bắc Việt, ký với Pháp chia đôi lãnh thổ Việt Nam tại vĩ tuyến 17, miền Bắc thuộc cộng sản, miền Nam có chính phủ theo thể chế tự do. Nếu cộng sản miền Bắc chấp hành những gì ghi trong hiệp định thì dù chia đôi nhưng dân chúng hai bên vẫn sống trong hoà bình yên ổn. Trường hợp Nam Hàn chẳng hạn, quân đội Hoa Kỳ vẫn đóng đó hàng chục năm, nhưng không ai cho rằng đó là hành động xâm lăng mà với mục đích giống như tại miền Nam Việt Nam là ngăn chặn làn sóng đỏ từ Bắc Hàn. Hơn nữa, quân đội Hoa Kỳ còn đó và trong hơn 3 thập niên qua, Nam Hàn đã và đang phát triển kinh tế vượt bậc so với các quốc gia tiên bộ khác

Riêng việc chia đôi Việt Nam thì phải hiểu đó là kế hoạch của Nga Tàu đưa ra cho tay sai Hồ Chí Minh thực hiện. Thực tế thì nó là một thiết bị cho sự thắng lợi về phe cộng sản. Hình bên chúng ta thấy Chu Ân Lai lộ vẻ vui mừng thỏa mãn sau khi Pháp-Việt cộng sản ký xong Hiệp Định Geneva. Bắc Kinh cho rằng cái công thắng Pháp tại Điện Biên Phủ là do phe Trung Cộng làm thành; mà thật vậy, từ cố vấn chỉ huy, nhân sự tiếp trợ, đến vũ khí đạn dược đa phần do Trung Cộng cung cấp. Có thể nói từ thời điểm đó về sau Hà Nội bị một cái tròng nặng hơn vào cổ khó gỡ. Việc Phạm Văn Đồng thừa lệnh Hồ Chí Minh ký công hàm bằng lòng chấp nhận

Hàng Sa-Trường Sa là của Trung Cộng vào 1958 cho thấy rõ tư thế của phe Hồ bị lệ thuộc như thế nào.

Hơn một triệu dân miền Bắc di cư vào Nam vì họ đã kinh nghiệm một thời gian khá dài trong sự cai trị độc tài khắc nghiệt của tập đoàn Việt Minh do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong đoàn người xuôi Nam tị nạn có nhiều thành phần cộng sản được gài vào mà sau này chính sách báo cộng sản đã công nhận ít nhất 60 ngàn cán bộ.

Cộng sản miền Bắc gia tăng đàn áp trên mảnh đất miền Nam. Chính phủ miền Nam bắt buộc phải tạo thế phản công và đã yêu cầu Hoa Kỳ hỗ trợ. Cộng sản càng gia tăng lực lượng xâm lăng miền Nam thì Hoa Kỳ nhận thấy phải làm rộng thêm phạm vi công tác tiếp tay. Chính sách của Hoa Kỳ, nhấn mạnh hơn dưới thời tổng thống Harry Truman (The Truman Doctrine), lúc nào vẫn giúp các quốc gia trên thế giới, những nơi dân chủ và tự do của con người bị đe dọa.

Việc biên giới tại vĩ tuyến 17 trên thực tế đã không có giới hạn rõ ràng để ngăn ngừa làn sóng xâm lăng từ miền Bắc. Trong khi xô đẩy cán bộ vào Nam thực thi những công tác khủng bố người dân trong làng mạc miền Nam thì Hồ Chí Minh ngoài Bắc đóng vai một hiền nhân đức độ.

In the North, Ho Chi Minh, communist leader of North Vietnam plays the kindly smiling grandfather, but behind the smile is the mind that is planning the range of terrors in South Vietnam, in which children and adult alike would be the victims – Tại miền Bắc, Hồ Chí Minh, lãnh tụ cộng sản của miền Bắc đóng vai một ông già có nụ cười hiền hậu, nhưng bên cạnh nụ cười là cái bộ óc đang tính toán một dãy của sự khủng bố trong Nam, mà trẻ em và người lớn là nạn nhân.

Miền Nam theo thể chế bầu chọn tổng thống và các chức vụ đại diện dân, trong khi tại miền Bắc rõ ràng chế độ cộng sản cho thấy họ không bao giờ nghĩ tới việc bầu cử tự do một cách công khai

minh bạch. Năm 1954, tổng thống Eisenhower cũng đã giúp chính phủ miền Nam phát triển và giữ thế vững mạnh để có thể chống đỡ nếu có sự chống phá xảy ra. Năm 1955, Hoa Kỳ và các nước Úc, Pháp, Tân Tây Lan, Pakistan, Phillippines, Thailand và Anh đã ký cam kết bảo vệ an ninh trong vùng chống lại cộng sản. Hiệp ước này gọi là SEATO (South East Asia Security Treaty Organization).

Trong khi miền Nam đang kiến thiết xây dựng kinh tế, phát triển các bộ phận khác như giáo dục, nông nghiệp thì miền Bắc người ta thấy dân ra sức lao động xây dựng những trung tâm huấn luyện hành động và tuyên truyền để chuyển gài cán bộ vào miền Nam. Chương trình của họ gồm cả hành động khủng bố và lật đổ để làm xáo trộn chính phủ miền Nam. Người ta còn nhớ mỗi lần sinh nhật 19 tháng 5 của ông Hồ, ông ta hay lên đài kêu gọi dân chúng nỗ lực thêm trong công tác khủng bố và được vậy thì ông Hồ trọng thưởng những cá nhân đó trong ngày sinh nhật của ông.

Với cách đánh du kích của quân miền Bắc, hành động rất dã man, không thương xót mạng đồng bào của họ, mục đích là tàn phá, thì Hà Nội gọi đó là “cuộc chiến tranh giải phóng”. Việc này không bao giờ đúng đối với hàng ngàn những người chống cộng lúc đó. Lãnh đạo, giáo chức và gia đình họ cùng trẻ con họ bị cộng sản vào nhà ban đêm dẫn đi, có khi xác tìm thấy đâu đó hay mất tích.

Vào 1959, tổng thống Dwight Eisenhower nhận ra hiểm họa tại Việt Nam. Ông đã quyết định giúp miền Nam bảo vệ vùng đất tự do chống lại làn sóng đỏ từ Bắc lan vào. Eisenhower đã tuyên bố bốn phận công dân Hoa Kỳ làm gì và cái giá phải trả để bảo vệ tự do tại ngay đất Mỹ phải qua nhiều hình thức khác nhau, kể cả phải hy sinh mạng người tại Đức, Việt Nam, Trung Đông...

Đến 1960 thì tại miền Nam có thể nói chiến trận mọi nơi. Càng lúc càng thấy rõ vị thế nước Mỹ phải làm gì và họ đang đương đầu

với ai. Trong diễn văn vào 1965, tổng thống Johnson đã nhấn mạnh cho công dân Mỹ biết là:

In this war, it is guided by North vietnam and it is furnished by communist China. Its goal is to conquer the South and to extend asia to millions of commuinsts ... Trong cuộc chiến này, nó được chỉ đạo bởi miền Bắc Việt Nam và được trang bị bởi Trung Cộng. Mục đích của cuộc chiến là để thống trị miền Nam và để bành trướng Á Châu có thêm hàng triệu người cộng sản.

Không ai thấy rõ âm mưu này hơn những người dân miền Nam. Chính phủ miền Nam, vào 1961, cấp bách gọi Washington DC trình bày về hiện trạng. Hoa Kỳ gửi qua quân cụ, súng ống, và kỹ thuật viên. Họ huấn luyện người Việt cách dùng để đạt hiệu quả. Những cố vấn người Mỹ này là chuyên gia, rất giỏi, và năng động. Họ học cả tiếng Việt để giảng huấn. Ngay trong thời điểm này, những người Mỹ tại Việt Nam chỉ là những cố vấn, không có một căn cứ quân sự nào được thành lập. Nhiều trạm y tế công cộng do người Mỹ dựng lên để giúp tìm bệnh và cho thuốc, cũng như nhiều trường

Chiến Tranh Du Kích (The Guerrilla Warfare, The Latest Technique of the Global Communist Plan)

Đương đầu với những trận đánh du kích mọi nơi, mọi tỉnh trong miền Nam là một điều vô cùng khó khăn cho quân đội Việt Nam Cộng Hoà. Việt Cộng lẫn vào dân để sống và hăm dọa dân nếu không làm theo kế hoạch của họ. Tại miền Bắc, thanh niên bị cưỡng ép vào quân đội, nếu không thì tai họa cho gia đình, bằng cách này hay cách khác họ sẽ bị hại, có trường hợp nhà nước cộng sản cắt hộ khẩu để không được quyền mua bán gì cả. Có người vì đói quá phải gia nhập quân đội để gia đình bớt đi phần ăn. Những anh bộ đội mặt mày còn non nớt, chưa hiểu rõ nguyên nhân của cuộc chiến, hoặc hiểu theo lối tuyên truyền “chống Mỹ cứu nước” khi mà trước 1965 Hoa Kỳ chưa đặt một cơ cấu quân sự nào cả.

Không gì hơn là chính phủ Hoa Kỳ phải tăng cường thêm những phái đoàn cố vấn. Họ đã chứng kiến cảnh chiến tranh không rõ hàng ngũ (no frontlines) bởi vì phe cộng sản là du kích, ẩn hiện mọi nơi, có khi họ bắt dân làm theo họ, và phe quân đội miền Nam phải có cách tìm ra sự thật là vấn đề không phải dễ, nhất là về tâm lý thì cộng sản tuyên truyền quân đội miền Nam tấn công dân chúng. Người Việt với nhau đã khó như thế thì với người Mỹ càng khó khăn hơn.

Hình ảnh trong phim tài liệu ta thấy cảnh Việt Cộng tải thương và tử thi thì đó là dấu hiệu cho biết là Việt Cộng còn hiện diện không xa trong địa phận đó. Đây là trạng huống đau đớn mà những người lính Việt Nam Cộng Hoà phải để trong đầu, phải chuẩn bị chiến đấu với địch trong bất cứ lúc nào.

Cộng Sản Tấn Công Tàu Maddox



Báo Thanh Niên đăng tin Kỷ Niệm 40 năm Bắc Việt tấn công tàu Maddox

Báo Thanh Niên, 30/7/2004, kỷ niệm 40 năm ngày cộng sản Bắc Việt tấn công Maddox.

Một bằng chứng không thể chối cãi.

Vào tháng 8/1964, cộng sản miền Bắc mở rộng phạm vi của sự phức tạp. Với sự tăng cường lực lượng vào Nam càng ngày càng nhiều, cùng vũ khí đạn dược do Nga Tàu cung cấp, không gì hơn là làm ra cuộc chiến tranh thật sự gài Mỹ vào trong thế phải nhúng tay trực tiếp vào cuộc chiến. Vì có thể cộng sản miền Bắc mới có cơ tuyên truyền mạnh “Mỹ xâm lăng” và dùng chiêu bài “chống Mỹ cứu nước”. Chiêu bài này chỉ cho dân miền Bắc vì ngoài ấy mọi thông tin bị bít kín, ngoại trừ tin của Đảng.

Trong tháng 7, 1964, để làm giảm làn sóng ồ ạt đưa vũ khí, người vào Nam, cố vấn của tổng thống Johnson thảo ra nghị quyết có tính trừng phạt cộng sản miền Bắc nếu họ cứ tiếp tục xâm lăng thì miền Nam sẽ tấn công ra Bắc. Nghị quyết chưa được đem ra quốc hội bàn thảo, và việc này, tổng thống Johnson không vội vàng xúc tiến chỉ chờ xem những đợt xua quân xâm lăng có giảm thiểu hay không.

Ngày 2 tháng 8, 1964, Bắc Việt tấn công tàu khu trục Maddox của Hoa Kỳ tại hải phận quốc tế gần vùng biển Thanh Hoá. Cộng sản viện lý do tàu Maddox vi phạm hải phận Việt Nam vào tối 31 tháng 7. Ba chiếc phóng lôi (torpedo) tấn công với tốc độ nhanh vào gần Maddox. Những tiếng súng cảnh báo từ Maddox bắn ra nhưng phóng lôi vẫn tiến tới, hải quân Mỹ phải dùng súng 5in bắn ra triệt hạ một tàu và làm hư hại một tàu khác. Cộng sản bắn 2 ngư lôi vào Maddox nhưng không trúng, cách tàu 200 yards. Liên đó, tàu được tiếp viện không vận, cuộc xung đột ngưng. Bên Mỹ không thiệt hại gì cả.

Hai ngày sau, 4 tháng 8, tàu khu trục thứ hai tên C. Turner Joy đến tiếp trợ. Người trực radar trên tàu Maddox phát hiện 5 chiếc phóng lôi của cộng sản đang tiến tới. Lúc này 2 chiếc tàu Mỹ biết họ bị tấn công liền gọi không vận yểm trợ và ra lệnh sẵn sàng ứng chiến. Kết quả 2 tàu cộng sản bị bắn chìm và 2 bị hư hại.

Chủ trương của Hoa Kỳ lúc này là không tỏ thái độ muốn chiến tranh với miền Bắc (restraint). Sau vụ tàu bị tấn công 2 lần, Hoa Kỳ đo lường được mức độ gây hấn của cộng sản. Các vị chỉ huy quân sự và cố vấn cho rằng cộng sản xem sự hạn chế của Hoa Kỳ đồng nghĩa với thế yếu ớt thiếu nghị lực nên quyết định tấn công. Tổng thống Johnson quyết định trả đũa, và sau đó nghị quyết đã được đem ra bàn thảo và được quốc hội thông qua. Đây cũng là lần đầu tiên những người Mỹ với súng ống, máy bay xả xuống khu căn cứ hải quân của địch tiêu diệt 25 chiếc phóng lôi. Tài liệu sau này cho thấy rõ miền Bắc muốn Mỹ nhúng tay càng nhanh càng tốt vào cuộc chiến để chính thức phóng ra một cách mạnh mẽ chiêu bài “Mỹ xâm lăng” đẽm thêm vào chiêu bài cũ là “giải phóng miền Nam” mà xem ra không có hiệu quả về mặt tuyên truyền.

Trong lúc quân đội miền Nam và đồng minh Hoa Kỳ giao chiến với cộng sản miền Bắc thì tổng thống Johnson vẫn trong tinh thần không muốn chiến tranh lan rộng. Hoa Kỳ nhiều lần yêu cầu cộng sản miền Bắc ngồi vào bàn hội nghị để bàn việc ngưng chiến tiến tới một giải pháp tốt đẹp 2 bên, nhưng phe cộng sản không bao giờ chấp nhận. Trái lại, có lần một chiếc tàu chở vũ khí tiến vào Nam bị chặn bắt, trong đó rất nhiều vũ khí đạn dược do Trung Cộng chế tạo. Có khi phải dội bom để ép cộng sản vào bàn hội nghị cũng vẫn không thành công.

Bộ Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ, ông Dean Rush, đã cố gắng vận dụng để đem Hà Nội vào bàn hội nghị. Ngay cả Liên Hiệp Quốc, Anh, Ấn Độ làm cùng một mục đích, nhưng Hà Nội và Bắc Kinh vẫn thái độ từ chối. Tổng thống Johnson đề nghị vào bàn họp vô điều kiện cũng vẫn bị Hà Nội và Bắc Kinh từ chối và còn cho đó là trò đánh lừa của Mỹ. 17 nước, không là đồng minh của Hoa Kỳ, cũng đề nghị một giải pháp hoà bình vô điều kiện vẫn không thay đổi thái độ của Hà Nội và Bắc Kinh.

Thế giới thấy rõ cộng sản đang muốn thống trị miền Nam. Hà Nội quyết định không chọn giải pháp tiến tới hoà bình, còn Bắc Kinh

thì trắng trợn hơn, họ tuyên bố chủ thuyết và mục đích của cộng sản Trung Hoa không thể thay đổi, sự tiến tới một Đông Nam Á cộng sản, và sau đó là đại đồng thế giới.

Johnson: We do not seek the destruction of any government or make any territory. We always insist the people of South Vietnam shall have the right of choice, the right to shape their own destiny in free elections in the South, or throughout all Vietnam under international supervision. They should not have any government imposed upon them by force and terror so long as we can prevent it. We do not want an expanding struggle with consequences that no one can perceive. We will not surrender and we will not retreat – Chúng tôi không chủ trương phá hoại bất cứ chính phủ nào hay tìm vùng ảnh hưởng. Chúng tôi luôn khẳng định người dân miền Nam nên có quyền tự chọn hình thức cho vận mệnh của họ qua những cuộc bầu cử tự do, hoặc là cho cả toàn dân Việt Nam dưới sự kiểm soát của quốc tế. Họ không nên có một chính phủ nào áp đặt cho họ bằng bạo lực và khủng bố trong lúc chúng ta đang còn có thể ngăn ngừa chuyện đó. Chúng tôi không muốn một cuộc tranh đấu kéo dài với hậu quả mà không ai biết trước. Chúng tôi sẽ không đầu hàng và chúng tôi sẽ không rút quân.

Trong cuộc chiến chống lại dân chúng, những loại chất nổ mạnh không chỉ nhắm vào những người đàn ông mang vũ khí, nhưng Toà Đại Sứ tại Saigon chính nó cũng trở thành một trận địa lớn. Những tên khủng bố Việt cộng đã chọn nơi này để đặt bom. Họ đã có tính toán kỹ lưỡng và tiếp tục chiến dịch tạo khủng bố chống lại người Mỹ, quân lực Việt Nam Cộng Hòa, và công dân Việt tại miền Nam.

Lực lượng đồng minh Hoa Kỳ càng được tăng cường để đối kháng lại địch quân càng ngày càng có chiến lược tinh vi hơn, gồm cả giương đông kích tây, nhất là những trận du kích khó đoán biết, những vụ gài mìn trên đường lộ để làm tắt nghẽn lưu thông, đặt bom phá cầu, khủng bố những nhà kinh doanh bằng cách vào nhà

ban đêm để thu tiền (đóng hụi chết cho cộng sản), chặt đầu trưởng ấp ban đêm rồi treo tòn ten trên bìa rừng cây cao su dọc quốc lộ 1 Saigon Tây Ninh, một hình thức khủng bố cho dân sợ.v.v..

Tổng thống Johnson nói: *Nếu tự do còn tồn tại trong từng nhà người Mỹ tại Hoa Kỳ thì tự do trước đó đã được gìn giữ duy trì tại nơi như Việt Nam.* Ông cũng cho rằng hầu hết dân vùng Á Châu không thể tự mình bảo vệ chống lại cộng sản, một loại người mang chủ nghĩa không tưởng đang lan tràn sanh sản nhanh chóng mà ông ví họ như loài chuột trong đám cỏ có nọc độc.

Đội quân chiến đấu Hoa Kỳ đã đến. Sứ mệnh của họ rất đơn giản – chiến đấu cho tự do tại Việt Nam. Họ biết rằng cái gọi là “chiến tranh giải phóng” chỉ là một hình thức xâm lược và nó sẽ bị đánh bại. Người Mỹ cũng đã thấy rõ rằng cộng sản miền Bắc đã chọn con đường xâm lăng vào Nam và làm hàng triệu dân miền Nam chịu tổn thất, đau khổ.

As long as there are men who hate and destroy, we must have the courage to resist ...we did not choose to be the guardians at the gates, but there is no one else, said Johnson – Ngày nào còn những người chỉ biết thù ghét và tàn phá, chúng ta phải có can đảm để chống lại. Chúng ta không chọn để trở thành người bảo vệ tại các cổng, nhưng mà không còn ai cả ngoài chúng ta.

Bút Sử

Sources:

Why Vietnam, John Ford, 1973

We Will Stand in Vietnam, 1965

The Vietnam War, Bernard C. Nalty, 1998

Nguồn: <https://truehochiminh.com/2013/08/04/tai-sao-co-chien-tranh-viet-nam/>



05. Tội ác chiến tranh Việt Nam

Những vụ ám sát chấn động lịch sử Việt Nam

Lịch sử bao giờ cũng có những mặt tối, góc khuất của nó. Bên cạnh những trang sử huy hoàng, chói lọi là những âm mưu toán đoạt độc ác của cuộc chiến vương quyền.



Dương Đình Nghệ bị phản tướng giết hại

Dương Đình Nghệ (?-937) là một trong những bộ tướng của họ Khúc từ năm 907 – 930. Năm 930, nước Nam Hán đưa quân sang

xâm lược nước ta, bắt giữ Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ và đánh chiếm thành Đại La.

Trước tình hình này, Dương Đình Nghệ đã tập hợp hơn 3.000 binh sĩ dấy quân khởi nghĩa ở châu Ái, dùng Ngô Quyền, Đinh Công Trứ, Kiều Công Tiễn... làm nha tướng.

Tháng 3/931, ông đem đánh đuổi quân Nam Hán, phóng thành Đại La, đập tan quân tiếp viện của kẻ thù và tự lập mình làm Tiết độ sứ, dựng nền độc lập tự chủ cho nước Nam.

Sau thành công này, Kiều Công Tiễn là một danh tướng được Dương Đình Nghệ tin cậy đã đắc ý sinh kiêu và âm mưu phản nghịch. Tháng 4/937, Tiễn cùng với người em ruột là Kiều Thuận lên kế hoạch ám sát Dương Đình Nghệ, chiếm đóng thành Đại La và nắm quyền trị nước.

Sợ bị Ngô Quyền trả thù, năm 938, Kiều Công Tiễn cho người sang nhà Nam Hán để xin viện binh. Vua Nam Hán đã sai con là Vạn vương Hoàng Thao đưa quân sang xâm chiếm nước Nam.

Nhưng quân Nam Hán vừa động binh, thì tháng 10 năm đó Tiễn đã bị Ngô Quyền đem quân từ châu Ái ra thành Đại La giết chết. Quân Nam Hán cũng bị Ngô Quyền dẹp tan trong trận Bạch Đằng nổi tiếng.

06. Ai là kẻ chủ mưu giết Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn?

Đinh Tiên Hoàng (924 – 979), tên húy là Đinh Bộ Lĩnh, là người có công đánh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất giang sơn, sáng lập triều đại nhà Đinh, nước Đại Cồ Việt và trở thành hoàng đế đầu tiên của Việt Nam sau 1.000 năm Bắc thuộc.

Ông có con trưởng là Đinh Liễn, nhưng lại lập con út là Hạng Lang làm Thái tử. Đầu năm 979, Đinh Liễn sai người giết Hạng Lang

để giành ngôi Thái tử. Vua Đinh Tiên Hoàng không trừng phạt Đinh Liễn mà chấp thuận để Liễn làm Thái tử.

Vào cùng năm này, cả vua Đinh Tiên Hoàng và Thái tử Đinh Liễn bị hoạn quan Đỗ Thích giết hại.

Theo chính sử, một hôm nằm trên cầu, Thích mơ thấy sao băng rơi vào miệng, cho rằng mình có điềm làm vua nên quyết định hành thích vua và Thái tử. Sau một buổi tiệc mà các vua quan đều say sưa, Đỗ Thích đã thực hiện trót lọt âm mưu của mình. Tuy vậy, ngay sau đó Thích đã bị bắt và giết chết.

Sau này, các sử gia đưa ra giả thuyết Đỗ Thích không phải là thủ phạm giết vua vì ông chỉ là một viên hoạn quan, không hề có uy tín hay vây cánh, không thể mơ tưởng việc sẽ khuất phục được các đại thần nhà Đinh để lên ngôi. Đỗ Thích có thể chỉ là bình phong trong một âm mưu ám sát do Lê Hoàn và Thái Hậu Dương Vân Nga thực hiện.

Một giả thiết khác kém thuyết phục hơn cho rằng Đỗ Thích là nội gián của nhà Tống, giết cha con vua Đinh để làm rối loạn triều đình, tạo cơ hội cho nhà Tống mang quân sang xâm lược.

07. Lê Trung Tông bị em ruột sát hại

Lê Trung Tông (983 – 1005) tên húy là Lê Long Việt, là con trai của vua Lê Đại Hành. Vua Lê Đại Hành có hơn 10 hoàng tử, sau khi con trưởng là thái tử Long Thâu mất, Long Việt được lập làm Thái tử.

Năm 1005, Lê Đại Hành qua đời, các hoàng tử đánh nhau tranh ngôi quyết liệt suốt 8 tháng, khiến đất nước rơi vào tình trạng vô chủ. Cuộc tranh chấp chính xảy ra giữa thái tử Long Việt và hoàng tử thứ hai Ngân Tích, là người có thế lực nhất trong số các anh em còn lại.

Tháng 10/1005, Ngân Tích thua và bị giết chết. Long Việt lên ngôi làm vua, niên hiệu là Lê Trung Tông.

Nhưng ở ngôi chỉ được 3 ngày thì thành quả của Lê Trung Tông tan thành mây khói khi ông bị người em cùng mẹ là Lê Long Đĩnh cho người vào cung ám sát, thọ 22 tuổi.

Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại: “Đại Hành băng, Trung Tông vâng di chiếu nối ngôi. Long Đĩnh làm loạn, Trung Tông vì anh em cùng mẹ không nỡ giết, tha cho. Sau Long Đĩnh sai bọn trộm cướp đêm trèo tường vào cung giết Trung Tông”.

Cái chết của Lê Trung Tông kết thúc cuộc tranh đoạt ngôi vua kéo dài sau khi Lê Đại Hành mất.

08. Nghi án Lý Công Uẩn ám sát Lê Long Đĩnh

Trong sử sách, của Lê Long Đĩnh (986 – 1009) của nhà Tiền Lê hầu như luôn được nhắc đến như một kẻ dâm dăng, tàn bạo và độc ác. Dù vậy, gần đây đã xuất hiện các ý kiến cho rằng một số điều xấu của ông chỉ là thêu dệt.

Các bộ chính sử của Việt Nam như Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư và Khâm định Việt sử thông giám cương mục đều ghi rằng, Lê Long Đĩnh chết vì sự hoang dâm, mê tử sắc vô độ. Tuy vậy, cũng có nghi vấn về việc Lý Công Uẩn đã ám sát Lê Long Đĩnh để đoạt ngôi.

Sử gia Ngô Thì Sĩ đã nêu ra nghi vấn về việc này trong sách Đại Việt sử ký tiền biên như sau:

“Có người nói Khai Minh vương hung hãn bạo ngược... Lý Thái Tổ rất căm phẫn trước tội ác giết anh cướp ngôi của Khai Minh Vương, nhân lúc Khai Minh Vương bệnh tật, sai người vào đầu độc giết đi rồi giấu kín việc đó, nên sử không được chép, nếu quả như vậy, cũng là đạo Trời hay báo, nên chép phụ vào để làm răn”.

Dù sự thật ra sao thì cái chết của Lê Long Đĩnh sẽ được lịch sử Việt Nam ghi nhận như một cột mốc đánh dấu sự chấm dứt nhà Tiền Lê, khởi đầu giai đoạn trị vì của nhà Lý.

Thẩm án Lê Chi Viên: Ai đã sát hại vua Lê Thái Tông?

Theo chính sử Việt Nam, vào một ngày tháng 7.1442, vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt quan ở thành Chí Linh, Hải Dương. Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, nơi ở của Nguyễn Trãi. Sau đó ít lâu, vua về đến Lê Chi Viên thuộc huyện Gia Định. Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi khi ấy đã vào tuổi 40.

Thị Lộ được vua Lê Thái Tông yêu quý vì sắc đẹp, văn chương hay nên luôn được vào hầu bên cạnh vua. Khi về đến Lê Chi Viên, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ. Đến sáng hôm sau toàn thể văn võ bá quan nhận được tin vua băng hà. Lúc này Lê Thái Tông mới 20 tuổi.

Triều đình lúc đó đã quy cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua, dẫn đến việc Nguyễn Trãi và gia đình bị án tru di tam tộc. Đây chính là vụ thẩm án Lê Chi Viên nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

Sau này Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông rửa oan. Nhưng sử sách không đề cập gì tới việc điều tra cái chết, nguyên nhân tử vong hay thủ phạm sát hại vua Lê Thái Tông.

Theo ý kiến của một số nhà sử học sau này, chủ mưu của vụ ám sát vua Lê Thánh Tông là Tuyên từ Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh, mẹ vua Lê Nhân Tông.

Lý do là Nguyễn Thị Anh rất căm giận Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ vì đã giúp bà phi Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ Lê Thánh Tông) thoát khỏi âm mưu sát hại của bà ta. Ngoài ra vào thời đó, nhiều người trong triều dị nghị rằng bà Nguyễn Thị Anh đã có thai trước khi vào cung và Bang Cơ (Lê Nhân Tông) không phải là con vua

Thái Tông, nên nhân lúc vua về thăm Nguyễn Trãi, sợ Nguyễn Trãi gièm pha đã sai người sát hại vua Thái Tông, rồi đổ tội cho vợ chồng Nguyễn Trãi.

Bên cạnh đó, vụ thảm án Lệ Chi Viên có thể còn là do sự ghen ghét, đố kỵ của một bộ phận không nhỏ quan lại trong triều lúc bấy giờ trước tài năng lỗi lạc và tính tình ngay thẳng, cương trực của Nguyễn Trãi – điều luôn cản trở những việc làm mờ ám của họ.

09. Vua Lê Nhân Tông bị anh ruột ám sát để giành ngôi

Lê Nhân Tông (1441 – 1459), vị vua thứ ba của nhà Lê sơ tên thật là Lê Bang Cơ. Dù chỉ là con trai thứ ba, nhưng ông được vua cha Thái Tông phong làm Hoàng Thái tử vào năm 1441, khi mới vài tháng tuổi.

Thái hậu Nguyễn Thị Anh làm Nhiếp chính cho ông từ khi mới lên ngôi báu cho đến khi ông tự thân chấp chính vào năm 1452. Lên ngôi lúc còn nhỏ, Lê Nhân Tông tỏ ra là vị Hoàng đế anh minh, biết thương dân, sùng kính Nho giáo, xem trọng nghề nông và kính cẩn tông miếu. Ông không có thói đam mê tửu sắc, và biết tôn trọng những người có công đối với Vương triều.

Dưới triều Nhân Tông, nước Đại Việt thái bình thịnh trị, đời sống nhân dân ổn định, bờ cõi được bảo vệ và mở rộng. Quân Đại Việt dưới thời Lê Nhân Tông đã thắng lớn trong cuộc tiến công Chiêm Thành, bắt sống được cả vua Chiêm và lập vua Chiêm mới lên thay. Lê Nhân Tông cũng sáp nhập đất của xứ Bồn Man vào lãnh thổ Đại Việt.

Ông cũng đối đãi tử tế với người anh khác mẹ là Lạng Sơn Vương Nghi Dân. Tuy vậy, Nhân Tông vẫn bị người anh cả oán hận và muốn đoạt ngôi vì ông chỉ là con thứ. Trong khi đó, bản thân vua Nhân Tông không đề phòng gì vì luôn coi Nghi Dân là anh ruột.

Một đêm cuối năm 1459, Lê Nghi Dân cùng các thủ hạ đã bắt thang đột nhập vào cung cấm giết vua Nhân Tông. Khi đó ông mới 18 tuổi. Cái chết của ông khiến cho quan lại “nuốt hận ngậm đau”, và thần dân “như mất cha mất mẹ”.

Chỉ sau đó 8 tháng, Nghi Dân đã phải trả giá. Kẻ giết hại em ruột đã bị các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng v.v... làm binh biến giết chết rồi lập người em út là hoàng tử Lê Tư Thành lên làm vua, tức là vua Lê Thánh Tông.

Vua Thánh Tông lên ngôi đã làm lễ chiêu hồn cho vua anh Nhân Tông và an táng cho ông ở Mục Lăng, Lam Sơn. Ông được tôn miếu hiệu là Nhân Tông, thụy hiệu là Tuyên Hoàng Đế.

10. Dương Chấp Nhất trá hàng hạ độc thủ Nguyễn Kim

Nguyễn Kim (1468-1545) là một danh tướng Việt Nam thời nhà Lê sơ và là người đặt nền móng cho sự thành lập nhà Lê trung hưng.

Năm 1527, khi nhà Lê bị nhà Mạc tiếm ngôi, con cháu nhà Lê chạy trốn. Lúc bấy giờ, hầu hết các cựu thần nhà Lê ngả về họ Mạc hoặc bỏ đi nơi khác, chỉ có Nguyễn Kim là lo chiêu tập hào kiệt bốn phương lánh lên vùng đất Sầm Châu lập bản doanh phò Lê diệt Mạc. Sau đó ông đã tìm được con vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh và đưa sang Sầm Châu tôn lên ngôi vua là Lê Trang Tông (1533-1548).

Nguyễn Kim đã giúp vua Lê từng bước đánh chiếm lại các vùng đất đã mất và được vua Lê phong làm Thái sư, Hưng Quốc công, nắm giữ tất cả binh quyền.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị ám sát sau kế trá hàng của Dương Chấp Nhất, một võ tướng của nhà Mạc.

Khi thấy chủ của mình là Mạc Đăng Doanh luôn phải lo đối phó với thanh thế nhà Lê, Dương Chấp Nhất đã hiến kế xâm nhập vào nội bộ nhà Lê để phá hoại và địch thân mình thực hiện nhiệm vụ này.

Để thực hiện mưu kế, Dương Chấp Nhất đã giao nộp cả gia đình cho nhà Lê và tỏ ý hàng phục. Vua Lê tỏ rõ vui mừng khi biết mình đã thu phục được một tướng tài của nhà Mạc, không may may nghi ngờ âm mưu của Nhất.

Dương Chấp Nhất nhanh chóng lấy được lòng tin của vua Lê và các quan đại thần trong triều, đặc biệt là Thái sư Nguyễn Kim. Bởi vậy, khi Nhất mở tiệc thiết đãi, Nguyễn Kim đã vui vẻ đến dự mà không biết đó là một cảm bẫy chết người.

Đồ ăn thức uống dành cho Nguyễn Kim đã bị tẩm độc, và vị tướng lỗi lạc của nhà Lê đã phải trả giá bằng mạng sống của mình. Một vật cản lớn của nhà Mạc đã bị loại bỏ. Sau đó Dương Chấp Nhất đã trốn thoát và được Mạc Đăng Doanh trọng thưởng vì công trạng của mình.

11. Vụ Ám sát Bazin làm chấn động Đông Dương

Đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp đã dần dần củng cố sự cai trị trên toàn cõi Đông Dương, buộc triều đình phải chấp nhận địa vị phụ thuộc vào chính quyền Bảo hộ. Nhiều phong trào đấu tranh yêu nước bị đàn áp dã man và dần dần đi đến bế tắc, thất bại.

Đến thập niên 1920, nhiều đảng phái đi theo đường lối đấu tranh ôn hòa hình thành ở Đông Dương. Riêng Việt Nam Quốc dân Đảng (thành lập ngày 25/12/1927) chủ trương dùng bạo lực đánh đuổi người Pháp. Đường lối hoạt động của Quốc dân Đảng đề ra có hai phần: “Giai đoạn phá hoại” và “Giai đoạn kiến thiết”.

Kế hoạch ám sát trùm mộ phu Alfred François Bazin chính là hoạt động tiêu biểu trong “giai đoạn phá hoại” của Quốc dân Đảng.

Bazin là một người Pháp sang Đông Dương làm cai mộ phu ở Bắc Kỳ để gửi người đi làm thuê ở các đồn điền cây công nghiệp của người Pháp ở Đông Dương và các thuộc địa Pháp khác. Hắn có tiếng là tuyển người bằng mảnh khỏe lừa lọc nên bị nhiều người oán giận, nhất là trong giới thợ thuyền. Dù vậy, chính quyền thực dân vẫn làm ngơ cho Bazin thả sức lộng hành, khiến dư luận càng thêm phẫn nộ.

Nhân tình hình này, Ủy viên Thành bộ Hà Nội của Việt Nam Quốc dân Đảng là Nguyễn Văn Viên đưa ra kế giết Bazin để gây thanh thế cho Đảng. Lãnh tụ Đảng là Nguyễn Thái Học không đồng tình nên Nguyễn Văn Viên cùng hai chiến hữu khác, Nguyễn Văn Lâm và Nguyễn Đức Lung tự ý ra tay.

Vào đêm Giao thừa Tết Mậu Tý (9/2/1929), ba đảng viên trên chờ sẵn ở trước nhà số 110 Phố Huế của Germaine Carcelle, tình nhân của Bazin. Khi Bazin bước ra thì Nguyễn Đức Lung tiến tới giao cho Bazin một phong thư, trong chứa bản án tử hình. Ngay sau đó Nguyễn Văn Lâm cầm súng bắn hai phát vào Bazin, khiến hắn gục chết ngay tại chỗ.

Vụ ám sát đã làm rúng động dư luận Việt Nam thời bấy giờ. Sự kiện này được xem như một thông điệp chính trị của Việt Nam Quốc dân Đảng gửi đến chính quyền thực dân để cảnh cáo về chính sách bất công ở thuộc địa, đồng thời tạo thanh thế cho Việt Nam Quốc dân Đảng.

Sau vụ ám sát, chính quyền thực dân đã mở các cuộc càn quét gắt gao, khiến tổ chức và nhân sự của Việt Nam Quốc dân Đảng bị thiệt hại nặng. Tuy vậy, tổ chức này vẫn kiên trì hoạt động và xúc tiến tổ chức cuộc tổng khởi nghĩa ở Yên Bái chỉ một năm sau đó.

12. Ân số trong cái chết của Hùm thiêng Yên Thế

Hoàng Hoa Thám, còn gọi là Đề Thám hay Hùm thiêng Yên Thế (1858 – 1913) là nhà lãnh đạo lỗi lạc của cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống lại thực dân Pháp, bắt đầu từ năm 1885.

Bằng chiến thuật du kích tài tình, các toán quân dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám đã gây cho thực dân Pháp những tổn thất nặng nề.

Về phía đối địch, thực dân Pháp tập trung lực lượng, không từ một thủ đoạn nào để trấn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế, từ việc mua chuộc và chiêu hàng đến bao vây, càn quét.

Sau hơn 2 thập kỷ đấu tranh bền bỉ, nghĩa quân của Hoàng Hoa Thám suy yếu dần. Cái chết của Hùm thiêng Yên Thế vào năm 1913 đã đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của cuộc khởi nghĩa.

Theo các nguồn sử liệu chính thức, Hoàng Hoa Thám đã trúng bẫy “trá hàng” của kẻ thù và bị ám sát đầy đau đớn. Theo đó, trong những ngày cuối cùng, lực lượng nghĩa quân ngày càng mỏng, Đề Thám chỉ còn vài thủ hạ bảo vệ bên cạnh và liên tục phải di chuyển.

Khi ông tới vùng Hồ Lầy, người Pháp đã bố trí 3 người đến trá hàng để tiếp cận nghĩa quân với lời hứa sẽ bày cách chế tạo vũ khí hiện đại. Hoàng Hoa Thám đã trúng kế. Tại một ngôi lều chạy loạn ở khu vực Hồ Náy, ông cùng hai thuộc hạ thân tín bị chuốc rượu say rồi giết hại vào sáng mùng 5 Tết Quý Sửu (10/2/1913). Thủ cấp của ông và thuộc hạ đã bị thực dân Pháp bêu ra trước bàn dân thiên hạ để thị uy.

Tuy vậy, cũng có ý kiến nghi ngờ về cái chết của Hoàng Hoa Thám và đưa ra giả thuyết cho rằng ông không bị ám sát mà đã chạy trốn và sống ẩn dật những ngày cuối đời trong dân chúng, và cuối cùng chết vì bệnh tật.

Theo Lý Đào, một cận vệ cũ của Hoàng Hoa Thám và thường cắt tóc cho Đề Thám, đầu ông có một đường gờ chạy từ trán lên đỉnh đầu, trên khuôn mặt có bộ râu ba chòm, nhưng cái đầu bị bêu không có đường gờ, cằm không có râu

Người dân làng Lèo, một ngôi làng thuộc vùng khởi nghĩa thì cho rằng, thủ cấp bị bêu là của sư ông trụ trì ở chùa Lèo, vì sư ông có dung mạo khá giống với Hoàng Hoa Thám và không thấy xuất hiện từ hôm đó, có lẽ bị giết để thế chỗ.

13. Tiếng bom Sa Diện thức tỉnh tinh thần dân tộc

Phạm Hồng Thái (1896 – 1924) tên thật là Phạm Thành Tích, vốn là một nhà hoạt động trong Phong trào Đông Du. Ông cùng với một nhóm thanh niên có tâm huyết đã theo Vương Thúc Oánh (thành viên Việt Nam Quang phục Hội) vượt biên qua Xiêm rồi sang Quảng Châu (Trung Quốc) vào khoảng cuối năm 1918.

Đến tháng 4/1924, ông gia nhập Tâm Tâm Xã, một tổ chức có chủ trương đấu tranh bạo động do Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn thành lập.

Tháng 6/1924 toàn quyền Đông Dương Martial Henri Merlin có một chuyến công du sang Nhật để điều đình việc trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam. Trên đường từ Nhật về Đông Dương, Merlin dừng lại thăm khu tô giới của Pháp ở Quảng Châu và định dự tiệc đêm 18.6.

Nhân vụ việc này, tổ chức Tâm tâm xã lên kế hoạch giết chết Merlin này để gây thanh thế. Phạm Hồng Thái đã nhận nhiệm vụ thực hiện sứ mạng với sự hỗ trợ của Lê Hồng Sơn.

Ngày 19/6/1924, sau khi viết bản cáo trạng tố cáo tội ác của thực dân Pháp đến nhân dân toàn thế giới, Phạm Hồng Thái giả dạng phóng viên xâm nhập khách sạn Victoria tại tô giới Sa Diện ở Quảng Châu để thực hiện kế hoạch.

Trong bữa tiệc, ông đã quăng một quả bom nhỏ vào giữa bàn tiệc. Tuy nhiên vụ mưu sát không thành, Merlin chỉ bị thương nhẹ và thoát chết. Dù vậy có năm doanh nhân Pháp đã thiệt mạng vì quả bom.

Phạm Hồng Thái đã trốn thoát được khỏi khách sạn. Tuy vậy, trước sự truy nã gắt gao của kẻ thù, nhà cách mạng 28 tuổi đời đã phải gieo mình xuống dòng sông Châu Giang tự tử.

Sự kiện này được mệnh danh là “Tiếng bom Sa Diện”, đã làm chấn động dư luận khu vực. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã trở thành sự cổ vũ mạnh mẽ lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam.

Theo KIẾN THỨC

Nguồn: <https://redsvn.net/nhung-vu-am-sat-chan-dong-lich-su-viet-nam2/>

Trong thời kỳ phong kiến tự chủ của Việt Nam, nhiều vị vua chúa và các bậc khai quốc đã trở thành nạn nhân của những âm mưu chính trị nơi cung cấm...

14. Thảm án Lệ Chi Viên: Ai đã sát hại vua Lê Thái Tông?

Theo chính sử Việt Nam, vào một ngày tháng 7.1442, vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt quan ở thành Chí Linh, Hải Dương. Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, nơi ở của Nguyễn Trãi. Sau đó ít lâu, vua về đến Lệ Chi Viên thuộc huyện Gia Định. Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi khi ấy đã vào tuổi 40.

Thị Lộ được vua Lê Thái Tông yêu quý vì sắc đẹp, văn chương hay nên luôn được vào hầu bên cạnh vua. Khi về đến Lệ Chi Viên, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ. Đến sáng hôm sau toàn thể văn võ bá quan nhận được tin vua băng hà. Lúc này Lê Thái Tông mới 20 tuổi.

Triều đình lúc đó đã quy cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua, dẫn đến việc Nguyễn Trãi và gia đình bị án tru di tam tộc. Đây chính là vụ thảm án Lệ Chi Viên nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

Sau này Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông rửa oan. Nhưng sử sách không đề cập gì tới việc điều tra cái chết, nguyên nhân tử vong hay thủ phạm sát hại vua Lê Thái Tông.

Theo ý kiến của một số nhà sử học sau này, chủ mưu của vụ ám sát vua Lê Thánh Tông là Tuyên tử Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh, mẹ vua Lê Nhân Tông.

Lý do là Nguyễn Thị Anh rất căm giận Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ vì đã giúp bà phi Ngô Thị Ngọc Dao (mẹ Lê Thánh Tông) thoát khỏi âm mưu sát hại của bà ta. Ngoài ra vào thời đó, nhiều người trong triều dị nghị rằng bà Nguyễn Thị Anh đã có thai trước khi vào cung và Bang Cơ (Lê Nhân Tông) không phải là con vua Thái Tông, nên nhân lúc vua về thăm Nguyễn Trãi, sợ Nguyễn Trãi gièm pha đã sai người sát hại vua Thái Tông, rồi đổ tội cho vợ chồng Nguyễn Trãi.

Bên cạnh đó, vụ thảm án Lệ Chi Viên có thể còn là do sự ghen ghét, đố kỵ của một bộ phận không nhỏ quan lại trong triều lúc bấy giờ trước tài năng lỗi lạc và tính tình ngay thẳng, cương trực của Nguyễn Trãi – điều luôn cản trở những việc làm mờ ám của họ.

15. Vua Lê Nhân Tông bị anh ruột ám sát để giành ngôi

Lê Nhân Tông (1441 – 1459), vị vua thứ ba của nhà Lê sơ tên thật là Lê Bang Cơ. Dù chỉ là con trai thứ ba, nhưng ông được vua cha Thái Tông phong làm Hoàng Thái tử vào năm 1441, khi mới vài tháng tuổi.

Thái hậu Nguyễn Thị Anh làm Nhiếp chính cho ông từ khi mới lên ngôi báu cho đến khi ông tự thân chấp chính vào năm 1452. Lên ngôi lúc còn nhỏ, Lê Nhân Tông tỏ ra là vị Hoàng đế anh minh, biết thương dân, sùng kính Nho giáo, xem trọng nghề nông và kính cẩn tông miếu. Ông không có thói đam mê tửu sắc, và biết tôn trọng những người có công đối với Vương triều.

Dưới triều Nhân Tông, nước Đại Việt thái bình thịnh trị, đời sống nhân dân ổn định, bờ cõi được bảo vệ và mở rộng. Quân Đại Việt dưới thời Lê Nhân Tông đã thắng lớn trong cuộc tiến công Chiêm Thành, bắt sống được cả vua Chiêm và lập vua Chiêm mới lên thay. Lê Nhân Tông cũng sáp nhập đất của xứ Bồn Man vào lãnh thổ Đại Việt.

Ông cũng đôi đũa tử tế với người anh khác mẹ là Lạng Sơn Vương Nghi Dân. Tuy vậy, Nhân Tông vẫn bị người anh cả oán hận và muốn đoạt ngôi vì ông chỉ là con thứ. Trong khi đó, bản thân vua Nhân Tông không đề phòng gì vì luôn coi Nghi Dân là anh ruột.



Ảnh minh họa.

Một đêm cuối năm 1459, Lê Nghi Dân cùng các thủ hạ đã bắc thang đột nhập vào cung cấm giết vua Nhân Tông. Khi đó ông mới 18 tuổi. Cái chết của ông khiến cho quan lại "nuốt hận ngậm đau", và thần dân "như mất cha mất mẹ".

Chỉ sau đó 8 tháng, Nghi Dân đã phải trả giá. Kẻ giết hại em ruột đã bị các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng v.v... làm binh biến giết chết rồi lập người em út là hoàng tử Lê Tư Thành lên làm vua, tức là vua Lê Thánh Tông.

Vua Thánh Tông lên ngôi đã làm lễ chiêu hồn cho vua anh Nhân Tông và an táng cho ông ở Mục Lăng, Lam Sơn. Ông được tôn miếu hiệu là Nhân Tông, thụy hiệu là Tuyên Hoàng Đế.

16. Dương Chấp Nhất trá hàng hạ độc thủ Nguyễn Kim

Nguyễn Kim (1468-1545) là một danh tướng Việt Nam thời nhà Lê sơ và là người đặt nền móng cho sự thành lập nhà Lê trung hưng.

Năm 1527, khi nhà Lê bị nhà Mạc tiếm ngôi, con cháu nhà Lê chạy trốn. Lúc bấy giờ, hầu hết các cựu thần nhà Lê ngả về họ Mạc hoặc bỏ đi nơi khác, chỉ có Nguyễn Kim là lo chiêu tập hào kiệt bốn phương lánh lên vùng đất Sầm Châu lập bản doanh phò Lê diệt Mạc. Sau đó ông đã tìm được con vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh và đưa sang Sầm Châu tôn lên ngôi vua là Lê Trang Tông (1533-1548).

Nguyễn Kim đã giúp vua Lê từng bước đánh chiếm lại các vùng đất đã mất và được vua Lê phong làm Thái sư, Hưng Quốc công, nắm giữ tất cả binh quyền.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị ám sát sau kế trá hàng của Dương Chấp Nhất, một võ tướng của nhà Mạc.

Khi thấy chủ của mình là Mạc Đăng Doanh luôn phải lo đối phó với thanh thế nhà Lê, Dương Chấp Nhất đã hiến kế xâm nhập vào nội bộ nhà Lê để phá hoại và đích thân mình thực hiện nhiệm vụ này.

Để thực hiện mưu kế, Dương Chấp Nhất đã giao nộp cả gia đình cho nhà Lê và tỏ ý hàng phục. Vua Lê tỏ rõ vui mừng khi biết mình đã thu phục được một tướng tài của nhà Mạc, không mảy may nghi ngờ âm mưu của Nhất.

Dương Chấp Nhất nhanh chóng lấy được lòng tin của vua Lê và các quan đại thần trong triều, đặc biệt là Thái sư Nguyễn Kim. Bởi

vậy, khi Nhất mở tiệc thiết đãi, Nguyễn Kim đã vui vẻ đến dự mà không biết đó là một cảm bẫy chết người.

Đồ ăn thức uống dành cho Nguyễn Kim đã bị tâm độc, và vị tướng lỗi lạc của nhà Lê đã phải trả giá bằng mạng sống của mình. Một vật cản lớn của nhà Mạc đã bị loại bỏ. Sau đó Dương Chấp Nhất đã trốn thoát và được Mạc Đăng Doanh trọng thưởng vì công trạng của mình.

Hoàng Phương (Kiến Thức)

Nguồn: <https://danviet.vn/nhung-vu-am-sat-chan-dong-lich-su-viet-nam-phan-2-tham-an-le-chi-vien-7777924047.htm>

17. Thời Pháp thuộc

Thảm sát Ngã tư Đức Hòa - Gia Định - Chợ Lớn

Vào ngày 4/6/1930, Châu Văn Liêm, Bí thư liên tỉnh Gia Định - Chợ Lớn và ông Võ Văn Tần, Bí thư Quận ủy Đức Hòa đã tổ chức 1 cuộc biểu tình gồm hơn 5000 người đòi quyền dân sinh dân chủ, chống sưu cao thuế nặng, chống lính vào làng đàn áp nhân dân. Quân đội Pháp đã xả súng vào đoàn người biểu tình để đàn áp. Cuộc thảm sát gây ra cái chết cho rất nhiều người.

18. Thảm sát Chợ Giữa - Tiền Giang

Lúc 7h sáng ngày 3/12/1940, Không quân Pháp tổ chức ném bom vào khu vực Chợ Giữa, ngay lập tức giết hại 200 người dân vô tội trong đó đa số là người già, phụ nữ. Sau khi ném bom Quân đội Pháp xua quân lính bao vây chợ, bắt sống những người chưa chết và kéo xác những người đã chết ném xuống hố bom không cho thân nhân, gia đình người bị nạn đem xác về chôn. Quân đội Pháp đã chôn sống nhiều người bị thương. Nhiều người đi ghe thuyền trên sông cũng bị lính Pháp bắn bỏ. Theo báo cáo của Tỉnh trưởng người Pháp tên là Dufous từ ngày 3-5/12/1940, Quân đội Pháp đã bắt sống 2.900 người khác. Trong 2.900 người đó, hàng trăm người bị xử tử ngay lập tức, hàng trăm người khác bị lưu đày tại Côn Đảo.

19. Chiến tranh Đông Dương (1945–54)

Thảm sát Sài Gòn – khu Héraud (Tân Định)

Ngày 24/9/1945, 1 ngày sau khi quân Pháp tấn công Sài Gòn, các cuộc bạo loạn chống Pháp bởi những phần tử tự xưng thuộc lực lượng Việt Minh nổ ra, giết hại ít nhất 300 người, phần lớn là viên chức chính quyền Pháp, Nguồn của Archimedes L.A Patti (sĩ quan tình báo Mỹ đang ở Việt Nam khi đó) ghi nhận rằng thủ phạm vụ tấn công là lực lượng Bình Xuyên, trong số 300 người Pháp bị quân Bình Xuyên bắt thì khoảng 1/2 bị giết, số còn lại được trả về sau khi đã bị đánh đập.

20. Thảm sát Hải Phòng

Ngày 20/11/1946, người Hải Phòng tổ chức biểu tình phản đối các nhân viên hải quan Pháp tại thành phố. Để giải quyết tình hình Hồ Chí Minh đề nghị phía Pháp phương án nhân sự hỗn hợp Việt - Pháp trong các cơ quan hải quan nhưng phía Pháp kiên quyết từ chối. Ngày 22/11, tướng Jean Étienne Valluy, Tư lệnh Pháp tại Đông Dương đánh điện ra lệnh cho Đại tá Dèbes, Tư lệnh quân đội Pháp tại Hải Phòng bằng mọi giá phải giành quyền làm chủ Hải Phòng. Tới ngày 23/11, Dèbes huy động 3 chiến hạm nã pháo vào Hải Phòng. Sau đó, Paul Mus (cố vấn chính trị của tướng Leclerc) thông báo với đô đốc Battet rằng vụ pháo kích đã khiến 6000 người thiệt mạng, chủ yếu là dân thường. Đây chính là sự kiện làm bùng nổ Toàn quốc kháng chiến ở Việt Nam.

21. Thảm sát ngã ba phố Hàng Bún – ngõ Yên Ninh - Hà Nội,

Ngày 16 tháng 12 năm 1946, một xe tải chở lính Pháp ngang qua phố Hàng Bún (rue de Vermicelles) bắn chết một tự vệ đứng canh và bắt cóc một chiến sĩ khác đem đi. Sớm hôm sau, 17 tháng 12, phía Pháp lại điều một trung đội có chiến xa và thiết giáp xa yểm trợ, lừa bắt dân thường rồi xả súng bừa bãi, bắn giết người dân ở phố rồi phóng hỏa đốt trụi hai dãy nhà.

22. Thảm sát suối Sọ - Bình Dương

Sớm hôm sau, 17 tháng 12, phía Pháp lại điều một trung đội có chiến xa và thiết giáp xa yểm trợ, lừa bắt dân thường rồi xả súng bừa bãi, bắn giết người dân ở phố rồi phóng hỏa đốt trụi hai dãy nhà.

Thảm sát suối Sọ - Bình Dương

Vào tháng 3/1947, Quân đội Pháp và lính Cao Đài mở 1 cuộc hành quân nhằm càn quét các lực lượng ủng hộ Việt Minh tại khu vực lò đường An Phú, tỉnh Bình Dương thì lọt vào ổ phục kích của Việt Minh. Trên đường tháo chạy ngang qua ấp Tân Phước, Quân đội Pháp và lính Cao Đài bị các lực lượng ủng hộ Việt Minh và người dân địa phương chặn đường, vây bắt. Để giải vòng vây Quân đội Pháp và lính Cao Đài hễ gặp đàn ông là bắt theo về đồn để làm con tin nhằm gây áp lực tới Việt Minh. Đến 12h ngày 14/3/1947, Quân đội Pháp và lính Cao Đài đưa 30 người bị bắt ra bắn, rồi bắt thêm 5 người khác đào huyệt và hành quyết, vùi tất cả 35 người chung 1 hố chôn tập thể với mục đích khủng bố về tâm lý đối với Việt Minh và người dân địa phương.

23. Thảm sát Làng Mỹ Trạch - xã Mỹ Thủy - huyện Lê Thủy - Quảng Bình

Cuộc thảm sát này diễn ra từ 12h trưa đến 2h sáng ngày 29/11/1947. Hậu quả của cuộc thảm sát này là 326 ngôi nhà bị phá hủy, 310 thường dân bị sát hại, nhiều người phụ nữ bị hãm hiếp trước khi bị giết chết. Trong số nạn nhân bị sát hại có 170 phụ nữ, 157 trẻ em. Gần 1/2 dân làng bị giết chết trong đợt thảm sát này.

24. Thảm sát Ấp Cầu Hòa - xã Phong Năm - huyện Giồng Trôm - Bến Tre

Vào lúc 5h ngày 10/1/1947 (ngày 19/12 năm Bính Tuất), 2 trung đội lính lê dương do thiếu úy Leon Leroy chỉ huy theo đường sông từ An Hóa theo kênh Chệt Sậy đổ bộ lên ấp Cầu Hòa và ấp Nhì càn quét vì nghi ngờ có Việt Minh đang trú đóng. Không tìm ra 1 chứng tích nào về Việt Minh, họ quay ra nổ súng bừa bãi vào những người dân vô tội, giết chết 286 người, gồm phần lớn là phụ nữ, trẻ em và người già. Họ đốt cháy hơn 100 ngôi nhà. Nhiều xác chết bị cháy thiêu. Có gia đình bị giết đến 17 người, có gia đình bị giết sạch không còn người nào. Đây là cuộc tàn sát có quy mô nhất và dã man nhất ở Bến Tre trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954). 1 bia căm thù được dựng lên ở đây để nhắc nhở những thế hệ sau biết rõ tội ác của quân đội Pháp.

25. Thảm sát Ấp Tân Minh - xã Gio Thành - huyện Gio Linh - Quảng Trị

Vào lúc 4h ngày 15/10/1947 (nhằm ngày 2/9 năm Đinh Hợi), Pháp huy động quân của 3 đồn: Chợ Cầu, Đập Huyện, Mai Xá với hơn 1 tiểu đoàn lính Pháp và lính Quốc gia Việt Nam đến bao vây làng Tân Minh. Với chủ trương "đốt sạch, giết sạch, phá sạch" họ bố trí nhiều súng liên thanh trên các ngã đường vào làng, vừa tiến quân, vừa đốt phá, tàn sát vừa khép chặt vòng vây. Gặp bất cứ ai họ cũng xả súng bắn, cảnh chết chóc man rợ đã diễn ra. Quân lính không từ người già, trẻ em, phụ nữ có thai, ném cả trẻ sơ sinh vào lửa. Có những em bé bị giết khi đang còn bú mẹ, nhiều đứa trẻ không bị giết bởi họng súng của giặc cũng bị ném vào lửa thiêu cháy. Có những em bé mò đi tìm vú mẹ, đói khát đã cướp đi mạng sống của các em, khi chết tay còn tư thế bỏ đất vào miệng; nhiều cụ già bị thiêu cháy sau mấy ngày mới tìm được xác. Sau khi quân lính rút đi làng Tân Minh hoang tàn đổ nát. Xác người chết nhiều đến nỗi không đủ lá chuối để bọc chôn. Trong 1 ngày quân Pháp và Quốc gia Việt Nam đã sát hại 150 người, riêng thôn Tân Minh có 131 người trên tổng số 173 nhân khẩu của làng, chỉ sót lại một số thanh niên đã ra đi trước cuộc tàn sát. Trong 150 người bị sát

hại có 13 cụ già, 30 bà mẹ, 7 thanh niên, 9 trung niên, 21 phụ nữ (trong đó có sáu người đang mang thai) 45 trẻ em, 4 người tàn tật, cả thôn Tân Minh còn 42 người sống sót.

26. Thảm sát chợ Gộ - Xã Vĩnh Ninh - huyện Quảng Ninh - tỉnh Quảng Bình

Vào lúc 14h ngày 14/7/1947, Quân đội Pháp đã dùng 1 lực lượng quân khá đông chia làm 2 mũi tiến vào Chợ Gộ (xã Vĩnh Ninh). 1 mũi bám theo đường bộ, mũi còn lại dùng ca-nô chở quân ngược lên theo sông Nhật Lệ. Từ 2 mũi, Quân đội Pháp sục vào từng nhà bắt nhân dân dồn lại từng cụm rồi ngang nhiên hãm hiếp phụ nữ, ai chống lại sẽ bị lính Pháp bắn chết tại chỗ, sau đó họ dồn toàn bộ dân thường ra khỏi thôn, bắt xếp thành hàng ngang ở ngoài bắn chết tại chỗ. Sau đó lính Pháp dồn toàn bộ dân thường ra khỏi thôn, bắt xếp thành hàng ngang ở ngoài đồng với mục đích bắt dân khai báo cơ sở và cán bộ của Việt Minh, bắt hô khẩu hiệu chống lại Việt Minh, chống lại phong trào kháng chiến chống Pháp. Do người dân không tuân lệnh, lính Pháp đã xả súng vào đám đông. Trong vòng 1 giờ đã có hơn 120 người thiệt mạng, 40 ngôi nhà bị phá hủy.

27. Làng Cát Bay - thôn Đông Bình - xã Bình Thạnh - huyện Tuy Phong - tỉnh Bình Thuận

Một trung đoàn lính Âu-Phi thực hiện cuộc hành quân mang tên Sang et feu (Máu và lửa) đã giết chết 311 người; trong đó có 14 gia đình gồm 96 người bị giết hết. Bên cạnh đó, còn làm hơn 50 người bị thương tích, hơn 200 nóc nhà bị thiêu trụi. Toàn bộ làng Cát Bay đều bị san bằng.

28. Thảm sát Bản Noong Nhai - xã Thanh Xương - huyện Điện Biên - tỉnh Lai Châu

Vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 20-11-1953, từ hướng đông nam, mấy chục chiếc Đakôta hợp thành một thê đội đặc biệt, bất ngờ đổ

quân xuống lòng chảo Điện Biên. Vài tuần sau khi tái chiếm thung lũng Mường Thanh, thực dân Pháp gom toàn bộ dân lòng chảo vào bốn trại tập trung, trong đó có trại tập trung Noong Nhai, cách trung tâm Mường Thanh gần 5 km về phía tây nam. Trại tập trung Noong Nhai gồm hơn 3.000 dân, phần lớn là bà con dân tộc Thái, đến từ các xã: Sam Mứn, Thanh An, Noong Hẹt và Thanh Xương. Thực dân Pháp đã cướp bóc và hành hạ nhân dân trong khu tập trung bằng các hình thức hãm hiếp phụ nữ, lao động khổ sai và tước nhà cửa.

29. Thảm sát Bản Noong Nhai - xã Thanh Xương - huyện Điện Biên - tỉnh Lai Châu

Nhiều tốp máy bay Pháp nghiêng lượn trên bầu trời rồi giội bom thẳng xuống lán trại tập trung Noong Nhai, những cột khói đen ngòm kèm theo ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt thiêu rụi tất cả. Chỉ trong chốc lát, 444 người dân vô tội (hầu hết là phụ nữ, người già và trẻ em) bị thiệt mạng.

30. Chiến tranh Việt Nam (1954–75)

Các vụ thảm sát gây ra bởi Hoa Kỳ và quân đồng minh

Các vụ thảm sát xảy ra trong chiến tranh Việt Nam gây ra bởi quân đội Hoa Kỳ và quân đồng minh. Nổi bật là các vụ gây ra bởi quân đội Hàn Quốc, chủ yếu nhắm vào 3 tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi và Phú Yên - 3 tỉnh mà quân đội Hàn Quốc thường đóng quân và tiến hành các chiến dịch truy tìm nơi ẩn náu của lực lượng Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (Việt Cộng). Tờ báo Hankyoreh từng nhắc đến việc quân đội Hàn Quốc tàn sát thường dân Việt Nam (대량학살). 1 ước tính cho rằng quân đội Hàn Quốc đã tàn sát hơn 300.000 người Việt trong suốt cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Ngoài ra, nhiều lính Hàn Quốc đã hiếp dâm phụ nữ Việt Nam dẫn tới việc có những đứa con lai Việt-Hàn (Lai Đại Hàn) bị bỏ lại sau chiến tranh. Sự hung bạo của Quân đội Hàn Quốc vẫn được người Việt Nam (đặc biệt là các tỉnh miền

Trung) kể lại nhiều năm sau chiến tranh với thái độ kinh sợ, thù oán còn hơn cả với lính Mỹ.

Cơ quan Lưu trữ Hồ sơ và Tài liệu Quốc gia (NARA) của Hoa Kỳ đã có hơn 9.000 trang tư liệu, hồ sơ cung cấp chi tiết về 320 cuộc thảm sát lớn nhỏ đã được cơ quan điều tra của quân đội Mỹ xác minh và có những bằng chứng cụ thể. Trong đó có những vụ thảm sát tương đương mức độ như thảm sát Sơn Mỹ của quân đội Mỹ tại Việt Nam mà chưa được ghi nhận đầy đủ, những hồ sơ còn nhiều thiếu sót, còn nhiều cuộc thảm sát không được đưa vào hồ sơ, hoặc bị che giấu bùng bít thành công. Các vụ việc còn lưu giữ trong hồ sơ NARA có thể kể đến: 7 vụ thảm sát lớn từ 1967-1971, mỗi vụ có ít nhất 137 người dân bị giết, 78 vụ thảm sát khác vào những người dân thường, mỗi vụ có ít nhất 57 người bị giết và 56 người bị gây thương tật, 15 vụ hãm hiếp hàng loạt, hiếp trước giết sau, 141 vụ tra tấn vô nhân đạo thường dân hoặc tù binh chiến tranh. Ngoài 320 cuộc thảm sát được xác minh, hồ sơ còn có những tài liệu có liên quan đến hơn 500 hành động tàn ác mà các điều tra viên chưa thể chứng minh hoặc không được quan tâm đến.

31. Thảm sát Chợ Được - Quảng Nam

Ngày 4/9/1954, Tiểu đoàn 614 Quân đội Quốc gia Việt Nam đổ quân vào vùng Chợ Được ngang nhiên chặt cây, lấy gỗ để đóng đồn. Đồng bào Chợ Được kéo ra ngăn chặn và đòi lính Quốc gia Việt Nam phải bồi thường thiệt hại do họ gây ra. Cuộc đấu tranh đang giằng co, thì sĩ quan chỉ huy ra lệnh nổ súng bắn vào người dân, làm chết tại chỗ 34 người, làm bị thương 23 người khác.

32. Thảm sát Xã Ngân Sơn - Chí Thạnh - Phú Yên

Ngày 7/9/1954 (tức ngày 11/8 năm Giáp Ngọ), Quân đội Quốc gia Việt Nam đã bắn vào đoàn người biểu tình làm 64 người chết và 76 người bị thương tại Nhà Thương và khu Nhà hát Nhân dân huyện.

33. Thảm sát Chiên Đàn - Tam Kỳ - Quảng Nam

Ngày 23/9/1954, 1 tiểu đoàn Quân đội Quốc gia Việt Nam đến đóng ở Chiên Đàn (nay là thôn Đàn Trung, xã Tam Đàn, thành phố Tam Kỳ) cho quân lùng sục, tìm bắt cán bộ kháng chiến và hô hào việc lập "chính quyền quốc gia" mới. Nhân vụ 1 thanh niên địa phương ngăn chặn hành động của lính Quốc gia Việt Nam bị hành hung, đánh đập, người dân kéo đến can thiệp, đòi thả anh thanh niên. Nhưng quân lính bất chấp, bắt người thanh niên bỏ lên xe đưa về Tam Kỳ. Hành động ấy đã gây nên 1 sự phẫn nộ trong nhân dân, số người kéo đến ngày càng đông. Trước khí thế của quần chúng, lính Quốc gia Việt Nam giả vờ chấp nhận yêu cầu sẽ trả người thanh niên. Nhưng đến 17h30, viên chỉ huy ra lệnh quân lính nổ súng vào đoàn người đấu tranh. Kết quả quân đội Quốc gia Việt Nam giết chết và làm bị thương 70 dân thường và bắt đi 20 người khác.

34. Thảm sát Tiên Thọ - (huyện Tiên Phước - Quảng Nam)

Ngày 27/9/1954, bọn lính thuộc tiểu đoàn 601 Quân đội Quốc gia Việt Nam vừa đến tiếp quản vùng Tiên Thọ (huyện Tiên Phước) đã vô cớ bắt anh Nguyễn Thông, nguyên là chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính xã. Người dân kéo đến bao vây, buộc quân lính phải thả anh Thông và tôn trọng các điều khoản của Hiệp định Genève. Trước làn sóng phản đối của nhân dân, lính Quốc gia Việt Nam nổ súng vào đoàn người biểu tình, giết chết 35 người, làm bị thương 79 người và bắt đi 47 người khác (theo tài liệu của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng). Quân lính đã dùng xe kéo xác những người bị thương nặng đổ xuống các hầm trú ẩn rồi lấp đất lại.

35. Thảm sát xã Bình Thành - huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp

Ngày 12/11/1954, tiểu đoàn bảo an số 502 Quân đội Quốc gia Việt Nam tiến hành bố ráp xã Bình Thành bắn chết 3 người, bắt khoảng 600 người giam ở Trường học xã Bình Thành để tra tấn. Lúc

14h30 cùng ngày, binh lính Quân đội Quốc gia Việt Nam đem 24 người ra sông thủ tiêu, không cho người nhà mang xác về mai táng, binh lính Quân đội Quốc gia Việt Nam đào hố chôn chung tại đây. Cộng với 7 người bị giết ngày 11/11/1954, tổng số người chết là 34.

36. Thảm sát Đập Vĩnh Trinh - Đà Nẵng

Cuộc thảm sát tập thể 38 người cộng sản diễn ra vào đêm 30 Tết Giáp Ngọ (22/1/1955). Theo kế hoạch đã vạch, ngay từ sáng 30 Tết, Quân đội Quốc gia Việt Nam đưa những người bị bắt tập trung lại 1 nơi, nói là sẽ cho về nhà ăn Tết. Nhưng đến đêm, Quân đội Quốc gia Việt Nam dùng xe GMC đưa 38 cán bộ ra bờ đập Vĩnh Trinh, trói 2 người làm 1, buộc theo 1 tảng đá lớn, một số người khác bị chúng dùng búa, báng súng đánh chết rồi cắt tai, xẻo mũi để khó nhận diện về sau, rồi buộc đá vào người, dùng thuyền đưa ra xa bờ, ném xuống nước.

37. Thảm sát Xã Hướng Điền - Hướng Hóa - Quảng Trị

Cuộc thảm sát nhắm vào những người Pa Kô, Vân Kiều ủng hộ Việt Minh.

38. Tổ Cộng diệt Cộng

Chính sách tổ cộng và diệt cộng là chính sách của Việt Nam Cộng hòa dưới quyền Thủ tướng Ngô Đình Diệm rồi tiếp tục triển khai dưới thời Đệ Nhất Cộng hòa Việt Nam ở miền Nam Việt Nam bắt đầu từ năm 1955 với mục đích truy tìm và tiêu diệt những người tham gia hoặc có liên quan đến Việt Minh.

39. Thảm sát Nhà tù Phú Lợi - Bình Dương

Ngày 30/11/1958, nhà tù được cho là đã bỏ thuốc độc vào khẩu phần ăn của tù nhân khiến hàng ngàn tù nhân bị trúng độc (đến ngày 1/12/1958 số người tử vong đã lên đến hàng ngàn).

40. Thảm sát Khu trù mật Vị Thanh - Hỏa Lựu - Xã Vị Thanh và Hòa Lựu - Hậu Giang

Thảm sát Khu trừ mật Vị Thanh - Hòa Lợi 1959 là tên gọi của sự kiện giết người hàng loạt do chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra tại 2 xã Vị Thanh và Hòa Lợi, tỉnh Hậu Giang trong 2 năm 1959-1960. Hậu quả là hàng ngàn người được cho là thân Việt Minh bị sát hại. Chỉ tính riêng trong tháng 5/1959 đã có hơn 390 người bị giết hại.

41. Thảm sát Chùa Cao Dân - Cà Mau

Ngày 27/7/1961, tại Cà Mau, Quân đội Việt Nam Cộng hòa bắn hàng loạt đạn cối vào chùa Cao Dân, xã Tân Lộc khi 200 đồng bào và sư sãi Khmer đang làm lễ nhập hạ, làm 20 người chết.

42. Thảm sát Vịnh Lợi - Thạnh Trị - Sóc Trăng

Đêm 23/3/1962, do binh lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa tàn sát dã dột, dân chúng hoảng hốt, chạy dồn về ấp 17, lúc này 3 cánh quân của Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã tràn vào ấp 17 và nổ súng loạn xạ vào người dân. Một số bị binh lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa bắt sống ngay trong xóm. Binh lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa gom dân thường lại thành từng cụm và mổ bụng người dân vô tội lấy gan và mật. Binh lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa cho rằng những người bị họ giết đều là Việt Cộng. Trong 12 người bị mổ bụng có tám người theo đạo công giáo. Khoảng 11 giờ trưa hôm sau thì binh lính Quân lực Việt Nam Cộng hòa rút đi.

43. Thảm sát xã Phú Hữu - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai

Vào khoảng 18h ngày 27/9/1964, tại ngã ba Giồng Sắn (tọa độ XS.987.836) hai phi đoàn khu trục cơ Sky raider của Quân lực Việt Nam Cộng hòa ném bom giết chết hàng trăm người. Khi người dân xã Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh chạy đến hiện trường tìm cứu nạn nhân thì Quân lực Việt Nam Cộng hòa tiếp tục cho máy bay quay trở lại ném bom và pháo ở đồn Nhà Bè bắn 300 quả đại bác 105 ly, làm chết và bị thương thêm một số người dân

nữa. Sau hai tiếng đồng hồ ném bom thảm sát, máy bay Quân lực Việt Nam Cộng hòa rút lui. Họ vẫn tiếp tục cho pháo từ Nhà Bè bắn sang phong tỏa toàn bộ khu vực, không cho người dân đến cứu người bị nạn. Sau đó, Quân lực Việt Nam Cộng hòa cho 3 xe MGC đến hiện trường chở nhiều chuyên người chết và bị thương đi nơi khác để phi tang. Có 536 dân thường thiệt mạng và 100 người bị thương.

44. Thảm sát Hòa Mỹ - tỉnh Tuy Hòa

Sáng 21/1/1966 (mùng 1 Tết Bính Ngọ), lính Hàn Quốc từ núi Hương kéo vào xóm Hòn Đình, thôn Thạnh Phú tập trung dân và xả súng bắn chết 62 người, phần lớn là phụ nữ, trẻ em và người già. Trong trận thảm sát này chỉ có 1 em bé sơ sinh sống sót là Nguyễn Đồng.

Sáng 22/1/1966 (mùng 2 tết), lính Hàn Quốc ở núi Hương lại tấn công, bao vây xóm Gò, thôn Vạn Lộc bắt người dân tập trung, cởi quần áo, xếp hàng rồi xả súng bắn chết 12 người, phần lớn cũng là người già, phụ nữ và trẻ em. Đến chiều, lính Hàn Quốc càn xuống xóm Bầu Tranh (Vạn Lộc - Hòa Mỹ) tập trung 7 người, xả súng bắn chết tại chỗ 5 người, chỉ có 1 phụ nữ và 1 trẻ em được người thân che đậy là sống sót trong cuộc tàn sát đẫm máu này. Tại Gò Thị - Phú Nhiêu, lính Hàn Quốc xả súng bắn chết 19 người (tất cả đều là người già, phụ nữ và trẻ em). Tại thôn Mỹ Tường, Quảng Phú, lính Hàn Quốc bắt 7 phụ nữ rồi thay nhau hãm hiếp tập thể, sau đó lấy lưỡi lê đâm cổ họng 2 người, đâm chết 5 người còn lại và 1 cháu bé.

Sáng 23/1/1966 (mùng 3 tết), lính Hàn Quốc lại triển khai cuộc hành quân càn quét. Tại xóm Trương (Phú Thuận - Hòa Mỹ), lính Hàn giết chết 16 người trong đó có 1 gia đình 6 người, 1 phụ nữ đang mang thai, 2 cụ già và 1 người tàn tật.

45. Thảm sát làng Sơn Mỹ - Bình Định

Vào ngày Tháng 2/1966 tại khu vực Thái Bình, tỉnh Bình Định, các đơn vị quân đội Hàn Quốc đã thảm sát hàng loạt 65 dân thường không có vũ khí, trong đó phần lớn là phụ nữ và trẻ em.

46. Thảm sát làng Tây Vinh - Tây Sơn - Bình Định

Từ ngày 12/2-17/3/1966, quân đội Hàn Quốc mở cuộc tấn công 15 thôn của làng Tây Vinh thuộc tỉnh Bình Định, tàn sát 1.200 dân thường. Chỉ có ba người sống sót.

47. Thảm sát Gò Dài - làng Bình An - Tây Sơn - Bình Định

Vụ thảm sát xảy ra tại Gò Dài, làng Bình An (nay là xã Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Trong vòng 1 tiếng, quân đội Hàn Quốc tàn sát 380 dân thường.

48. Thảm sát làng Tịnh Sơn - huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi

2 cuộc thảm sát xảy ra tại làng Tịnh Sơn: vụ thảm sát thứ nhất ở chùa Diên Niên, và vụ thứ 2 ở 1 sân trường tại Phước Bình.

Vào sáng ngày 9/10/1966, 1 trung đội lính Hàn Quốc thuộc Tiểu đoàn 3 - Lữ đoàn Rồng Xanh bắt đầu tập kích từ căn cứ đồi tranh Quang Thạnh (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi) vào thôn Phước Bình. Sau đó, lính Hàn Quốc đổ quân càn quét, lùng sục tất cả nhà dân và hầm chống phi pháo, cưỡng bức nhân dân xóm Bình Trung (thôn Phước Bình) tập trung về sân trường học của thôn. Sau khi tập trung dân, lính Hàn Quốc bắt đầu xả súng và ném lựu đạn vào nhóm dân thường. Vụ giết chóc này làm 68 người dân thôn vô tội ngã xuống, trong đó có 21 cụ già, 47 phụ nữ và trẻ em.

Ngày 13/10, quân Rồng Xanh "tiếp tục càn quét và giết hại thêm 112 người dân vô tội ở thôn Diên Niên gần đó.

Tổng cộng, trong 2 ngày 9/10 và 13/10/1966, lính Hàn Quốc đã tàn sát 280 phụ nữ và trẻ em ở hai thôn Diên Niên, Phước Bình. Ngày nay, di tích vụ thảm sát Diên Niên - Phước Bình đã được xếp hạng và cấp bằng di tích quốc gia.

49. Thảm sát làng Bình Hòa - Quảng Ngãi

Ngày 3-6/12/1966, lực lượng quân đội Hàn Quốc tàn sát dân thường tại làng Bình Hòa, Quảng Ngãi: 430 người thiệt mạng, chủ yếu là người già, phụ nữ và trẻ em, 21 trong số đó là phụ nữ đang mang thai.^[44] Những người còn sống sót sau đó gia nhập Việt Cộng chống lại Hoa Kỳ và quân đồng minh, bao gồm có quân đội Hàn Quốc.

50. Thảm sát làng Thủy Bò - xã Diên Thọ - huyện Điện Bàn - Quảng Nam

Vào lúc 10h ngày 21/1/1967, trong lúc người dân chuẩn bị đón Tết cổ truyền, thì 1 đơn vị lính Nam Triều Tiên mở đợt càn quét vào làng Thủy Bò (nay là một thôn của xã Diên Thọ, huyện Điện Bàn), đốt nhà, bắn phá bừa bãi. Số trai tráng, người khỏe mạnh chạy thoát được. Các cụ già, phụ nữ và trẻ em, theo thói quen tập trung vào một số nhà, để dựa vào nhau khi bị chúng đàn áp. Thế nhưng những người lính này bản chất hung bạo, ngôn ngữ lại bất đồng, đã nổ súng tàn sát tại nhà ông Nguyễn Hữu và Nguyễn Sanh 44 người, tại nhà ông Trương Cung 43 người. Tại làng La Huân kế bên, họ bắn chết 30 người. Cộng thêm số người bị lính Nam Triều Tiên giết ở ngoài đồng, trên đường đi chỉ trong mấy giờ đồng hồ buổi sáng, 145 người dân lành gồm phần lớn là những người già, phụ nữ và trẻ em vô tội đã bị quân Nam Triều Tiên sát hại.

51. Thảm sát làng Hà My - Quảng Nam

135 dân thường gồm người già, phụ nữ và trẻ em bị tàn sát và sau đó chôn trong những hố chôn tập thể.

52. Thảm sát đảo Thổ Chu - tỉnh Kiên Giang

Ngày 12/5/1975, quân đội Campuchia Dân chủ đánh chiếm đảo Thổ Chu, bắt cóc và giết toàn bộ cư dân trên đảo gồm 515 người.

53. Thảm sát xã Tân Lập - huyện Tân Biên - tỉnh Tây Ninh

Vào lúc 0h15 ngày 25/9/1977, đúng dịp toàn dân Việt Nam chuẩn bị Tết Trung thu, tập đoàn Pol Pot mở cuộc tiến công xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới Tây Nam Việt Nam. Trước đó, vào đêm 24/9/1977, tại cây số 39, lính Pol Pot gần như giết sạch cả ấp Tân Thành, vốn là nơi tập trung dân cư đông đúc nhất của xã Tân Lập (Tân Biên, Tây Ninh), giết hại 592 dân thường vô tội, chỉ có ba người sống sót.

54. Thảm sát ấp Xa Trạch (nay là 2 ấp Tân Trạch và Tân Hưng) - xã Phước Thiện - huyện Bù Đốp - tỉnh Bình Phước

Đêm 15, rạng sáng 16/3/1978, Khmer Đỏ xâm nhập vào Việt Nam theo 2 hướng: 1 mũi đánh vào thôn 6, xã Thiện Hưng; 1 mũi đánh vào ấp Xa Trạch, xã Hưng Phước gây ra vụ thảm sát.

55. Thảm sát thị trấn Ba Chúc - huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang

Ngày 30/4/1977, quân Khmer Đỏ tấn công biên giới Tây Nam Việt Nam. Ngày 18/4/1978, họ tràn vào Ba Chúc, thảm sát dân thường vô tội. Nhiều người chạy tới chùa Phi Lai và Tam Bửu và núi Tượng ẩn náu, song cũng bị quân Khmer Đỏ tàn sát. Trong 12 ngày chiếm đóng từ 18-30/4/1978, quân Khmer Đỏ đã giết chết 3.157 dân thường. Sự việc là 1 trong những nguyên nhân khiến Việt Nam thực hiện Chiến tranh biên giới Tây-Nam Việt Nam 1979, đánh đuổi Khmer Đỏ.

56. Thảm sát chùa Phi Lai - huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang

Ngày 20/4/1978, quân Khmer Đỏ đến chùa Phi Lai, bắn bừa bãi vào hầm trú ẩn của người dân làm chết 50 người, khoảng 100 người sống sót chạy ra ngoài bị bắn và đập đầu chết rồi ném xuống những hố sâu.

57. Thảm sát Hợp tác xã Hồng Ngọc - thôn Tổng Chúp - xã Hưng Đạo - huyện Hòa An - tỉnh Cao Bằng

Ngày 9/3/1979, 4 ngày sau khi Trung quốc tuyên bố rút quân, tại hợp tác xã Hồng Ngọc (thuộc thôn Tổng Chúp, xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng) phần lớn vợ con của các cán bộ trại lộn Đức Chính, cách đó tầm 2 km đang trên đường sơ tán, khi đến cây số 5 trên đường đi Bắc Kạn thì gặp lính Trung Quốc, bị dồn về đây. Lính Trung Quốc sát hại từng người rồi quẳng xác xuống giếng.

Số người bị giết: 43 người phần lớn là cụ già, phụ nữ và trẻ em. Bao gồm cả phụ nữ có thai, các em nhỏ từ 8 tháng - 12 tuổi.

Số người thoát: 1 phụ nữ. Hiện đã chết.

Hình thức thảm sát: Chủ yếu là bịt mắt, trói tay và bị gậy tre đập vỡ sọ. Ngoài ra còn có: chặt đầu, chặt thân thể, móc mắt, quẳng xác xuống giếng hoặc ven bờ suối.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_v%E1%BB%A5_th%E1%BA%A3m_s%C3%A1t_%E1%BB%9F_Vi%E1%BB%87t_Nam

58. Các vụ thảm sát dưới chế độ cộng sản Việt Nam



Các quốc gia theo chế độ cộng sản trong lịch sử là những quốc gia được định nghĩa đi theo đường lối xã hội chủ nghĩa theo các quan điểm chính trị của Karl Marx và Lenin (chủ nghĩa Marx-

Lenin), Stalin (chủ nghĩa Stalin) hay Mao Trạch Đông (chủ nghĩa Mao).

Những vụ giết người có chủ đích mà không phải do chiến tranh dưới chế độ cộng sản đã được ghi nhận.

- CSVN có công giành Độc Lập (1945-1954)
- CSVN có công chống thực dân Pháp (1945-1954)
- CSVN có công chống Mỹ, nguy (đánh cho Mỹ cút, nguy nhào) (1954-1975).
- CSVN có công Giải Phóng Dân Tộc và Thống Nhất đất nước (1945-1975).

Dựa trên các tài liệu lịch sử đối chất với sự thật:

- **CSVN gây ra cuộc chiến dai dẳng từ năm 1945-1975, có tội cướp chính quyền hợp pháp và hợp hiến của chính phủ Trần Trọng Kim:**

... Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm thuộc địa Đông Dương. Để tranh thủ sự ủng hộ của người Việt cùng những nước Á châu khác đang bị Nhật chiếm đóng như Miến Điện, Philippines, Nhật tuyên bố "trao trả độc lập" cho Việt Nam. Ngày 11 tháng 3 năm 1945, triều đình Huế tuyên bố hủy bỏ Hòa ước Patenôtre ký với Pháp năm 1884, khôi phục chủ quyền Việt Nam. Trần Trọng Kim được giao thành lập nội các vào ngày 17 tháng 4 năm 1945. Đây là chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam "độc lập" trên danh nghĩa và Trần Trọng Kim trở thành Thủ tướng đầu tiên của Việt Nam.

- **CSVN sát hại các đảng phái (không cộng sản) khi họ đang hợp tác với phong trào kháng chiến Việt Minh chống Thực dân Pháp:**

Trần Trọng Kim: "Trong những lời tuyên truyền của Việt Minh, thấy luôn luôn nói nào là hạnh phúc, nào là tự do, bình đẳng, mà

sự thật thì trái ngược tất cả. Những lối họ dùng là nói dối, đánh lừa cướp bóc, giết hại tàn phá, không kiêng dè gì cả, miễn làm cho người ta mắc lừa hay sợ mà theo mình là được. Hồ Chí Minh và đảng CSVN là một tập đoàn mafia luôn gây chia rẽ, phá hoại đất nước, tạo ra cuộc nội chiến dai dẳng, không cần thiết trên đất nước VN, làm suy yếu tiềm lực quốc gia, dân tộc bằng sự sát hại các phần tử kháng chiến nhưng không theo CNCS. Những khẩu hiệu mà CSVN thường dùng là độc lập, tự do, hạnh phúc, bình đẳng chỉ dùng để dối gạt dân Việt Nam mà thôi!”

- Trong kháng chiến chống Pháp, CSVN đã thỏa hiệp và rước Pháp vào lại VN năm 1946:

“... Thực hiện chủ trương tạm thời hòa hoãn với thực dân Pháp để đẩy nhanh quân Tưởng ra khỏi miền Bắc, chính phủ Việt Nam đã ký với đại diện chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ tại ngôi nhà số 2 phố Lê Lai, Hà Nội.

Nội dung cơ bản của Hiệp định là:

- Nước Pháp công nhận nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là một nước tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính của mình ở trong Liên bang Đông Dương và khôi Liên hiệp Pháp.
- Nước Pháp cam đoan sẽ thừa nhận kết quả của cuộc trưng cầu ý dân về việc thống nhất ba kỳ.
- Nước Việt Nam thuận để 15.000 quân Pháp vào miền Bắc Việt Nam thay quân Tưởng và sẽ rút hết sau 5 năm, mỗi năm rút 1/5.”

- Năm 1945 CSVN chủ trương cướp gạo cứu đói do chính phủ Trần Trọng Kim chuyên chở ra miền Bắc, hành động này khiến trên 2.000.000 người chết vì đói:

“Thứ nhất, Việt Minh xúi dân chúng chống đối việc trưng mua lúa gạo, xúi dân đánh phá các kho lúa. Trong cơn nghèo đói túng quẫn, có người bày cho phương cách kiếm gạo để ăn, nên dân chúng hưởng ứng khá đông.

Thứ nhì, lợi dụng việc chính phủ tiếp tế để cứu đói ở miền Bắc, Việt Minh âm thầm chặn bắt những chuyến xe hay những chuyến ghe chở gạo từ miền Nam ra, rồi Việt Minh đem tiếp tế cho những mật khu của họ (David G. Marr, Vietnam 1945, The Quest for Power [Việt Nam 1945, đi tìm quyền lực], University of California Press, Berkeley, 1995).

Trong cơn đói, có người đành phải lên mật khu gia nhập Việt Minh để được chia phần gạo cướp được cho qua nạn đói. Hành động của Việt Minh làm cho việc tiếp tế gạo từ Nam ra Bắc càng trở nên khó khăn. Từ đó, nạn đói càng trầm trọng và Việt Minh càng dễ hoạt động tuyên truyền, kích động quần chúng.

Đặc biệt hơn nữa, sau ngày 2-9-1945, Việt Minh tịch thu toàn bộ tiền bạc của các quỹ cứu đói trên toàn quốc (Ngô Thế Vinh dịch và trích dẫn trong bài “Từ Ất Dậu – 1945 sáu mươi năm đi tới cây cầu Cần Thơ – 2005”, đăng trên tạp chí Hợp Lưu, California, số 51, tháng 2 & 3 năm 2000. tr. 173), nghĩa là cướp lấy tài sản của những người đang đói, do những người hăng tâm khắp nước giúp đỡ.”

- **CSVN từ 1955-1956 thi hành chỉ thị của Trung Cộng thực hiện Cải Cách Ruộng Đất khiến 200.000 người bị thảm sát:**

... Cuộc đấu tố “Cải cách Ruộng Đất” theo chỉ thị của Stalin và Mao Trạch Đông từ năm 1953 đến 1957 đã cướp đi sinh mạng của gần 200.000 người Việt và hậu quả không những về người mà còn làm băng hoại đạo đức và văn hóa Dân Tộc.

... Thống kê chính thức của nhà nước Việt Nam được đăng trong cuốn Lịch sử kinh tế Việt Nam (tập hai) cho biết là đã có 172.008 người bị quy vào thành phần địa chủ và phú nông (trong đó có 123.266 người bị quy sai, hơn 70%, tức là bị oan).

- CSVN sát hại trí thức góp ý sửa sai đảng trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm:

“... Cuộc Cách mạng văn hóa chống Nhân Văn Giai Phẩm 1957-1960: Hàng ngàn Trí thức, Nhà Văn, Nhà báo có tư tưởng dân chủ bị vào tù, nhiều người bị chết trong ngục tối.”

- CSVN tiến hành xâm lăng Miền Nam Việt Nam theo chỉ thị của Cộng Sản Quốc Tế bất chấp nguyện vọng hòa bình của toàn dân:

“Việt Nam Cộng Hòa là một Quốc Gia Hợp Pháp được công nhận bởi nhiều quốc gia trên thế giới qua Hiệp Định Genève 1954, đã từng có quy chế là một quốc gia quan sát viên của Liên Hiệp Quốc. Từ năm 1954 cho đến năm 1975.” Như vậy ta có thể thấy được rằng ngay người đàn anh cộng sản Liên Xô của cộng sản Việt Nam cũng phải công nhận tính chính danh và hợp pháp của nước Việt Nam Cộng Hòa mà bất cứ nước nào cũng không có quyền xâm phạm.

“Lê Duẩn, bí thư thứ nhất đảng Lao Động (năm 1976 đổi là tổng bí thư), đã từng nói: “Ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc.” Thật ra, ngay từ năm 1950, Việt Minh cũng đã đánh cho Trung Quốc.

- CSVN phản bội quyền lợi của toàn dân, rước voi dầy má tổ, bị Trung Cộng sách động và lợi dụng:

“CSTQ chiếm đất, chiếm đảo của chúng ta, không phải do tài ba của CSTQ, mà do Hồ Chí Minh và tập đoàn lãnh đạo CSVN, rước voi về giày mọt tổ, đúng theo kế hoạch thâm độc của cường quyền

phương Bắc là “dĩ Việt chế Việt” (dùng người Việt chế ngự người Việt).

Như thế, trong chiến tranh ba mươi năm vừa qua trên đất nước Việt Nam, Hồ Chí Minh và đảng CSĐĐ nhờ CSTQ để đánh Pháp, không khác gì nhờ một kẻ cướp đuổi một tên trộm. Tên trộm bỏ chạy thì kẻ cướp vào nhà. Đây không phải chỉ là những sai lầm chiến lược của Hồ Chí Minh và đảng Lao Động Việt Nam, mà đây chính là tội lỗi phản quốc lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ cổ chí kim. Những tội lỗi này hiện đưa đến những hậu quả tai hại mà người Việt Nam ngày nay đang phải đôi mắt”.

- CSVN bán nước, dâng đất, dâng biển cho Trung Cộng:

“Theo tài liệu điều trần của Bác Sĩ Trần Đại Sĩ thì Việt Nam nhượng cho Trung Quốc 789 cây số vuông (Km2) dọc theo biên giới hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, và theo những tài liệu trong nước đưa ra thì Việt Nam mất 720 cây số vuông (cả hai tài liệu đều cho thấy phần hiến đất lớn hơn cả lãnh thổ Singapore)

Như vậy năm 2000, CSVN đã ký nhượng thêm gần 8.8% lãnh hải vịnh Bắc Việt tương đương gần 11,000 cây số vuông, và lãnh hải của Trung Cộng nay chạy sâu tận đảo Bạch Long Vĩ.”

- CSVN đã lường gạt toàn dân Việt Nam qua nhiều thế hệ. Hồ Chí Minh và đảng CSVN không hề vì quyền lợi quốc gia dân tộc mà chỉ vì Quốc Tế Vô Sản mà thôi:

“Một số người thậm chí cho rằng sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã “sai ngay từ đầu”, rằng giá như vào nửa đầu thế kỷ XX, đi con đường khác thì biết đâu nước ta vẫn giành được độc lập, kinh tế, văn hóa vẫn phát triển, lại tránh được mấy cuộc kháng chiến gian khổ, hao tổn biết bao xương máu. v. v..”

Cũng chính Hồ Chí Minh đã viết trên trang nhất của Tạp Chí Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội vào 26/12/1956: “Chủ nghĩa ái

quốc cần phải bị tiêu diệt để thay thế bằng chủ nghĩa cộng sản.”
Nhân dân Việt Nam không được quyền yêu TQVN !!!

Nguồn: <https://lienhiephoi.wixsite.com/2017/single-post/2019/07/08/10-t%E1%BB%99i-%C3%A1c-l%E1%BB%9Bn-nh%E1%BA%A5t-c%E1%BB%A7a-h%E1%BB%93-ch%C3%AD-minh-v%C3%A0-%C4%91%E1%BA%A3ng-c%E1%BB%99ng-s%E1%BA%A3n-vi%E1%BB%87t-nam>

Hồ Chí Minh tên thật là Nguyễn Tất Thành bút hiệu Nguyễn Ái Quốc, bí danh Lý Thụy thành lập đảng CSVN vào năm 1930 tại Hương Cảng. Hồ Chí Minh làm Chủ Tịch đảng còn Trần Phú là Tổng Bí Thư đảng.

Ngày 17 tháng 8 năm 1945, một cuộc mít tinh của sinh viên công chức chính quyền Trần Trọng Kim được tụ tập tại trước Nhà hát Lớn thành phố Hà Nội để ủng hộ chính phủ Trần Trọng Kim vừa thu hồi chủ quyền vào ngày 11/3/1945 từ tay người Nhật. Hàng vạn người đứng đầy đường Paulbert (nay là phố Tràng Tiền). Người đi xem rất đông, trên bao lơn nhà hát lớn, cờ quẻ ly được kéo lên, mọi người hát vang bài Tiếng Gọi Thanh Niên và hoan hô chính phủ Trần Trọng Kim đã thu hồi được chủ quyền, độc lập cho Việt Nam. Họ hô to "Việt Nam độc lập muôn năm". Nhưng sau đó bọn CSVN lúc đó gọi là Việt Minh, đã biến buổi mít tinh này thành cuộc tuần hành thị uy của quần chúng cách mạng do Việt Minh điều khiển. Sau cuộc biểu tình, Việt Minh phân phát

cờ đỏ sao vàng cho dân chúng để đón quân giải phóng (tức quân đội Cộng Sản VN) ở chiến khu về. Hàng ngàn người vào Bắc bộ phủ hô to đả đảo phát xít Nhật, hoan hô giải phóng quân và hô hào dân chúng đi chiếm các công sở.

Ngày 19/8/1945, Hồ Chí Minh cùng đồng bọn đã tổ chức một cuộc biểu tình tại Nhà Hát Lớn Hà Nội. Sau đó một cánh tiên thẳng tới Phủ Khâm Sai, cơ quan đầu não của chính phủ Trần Trọng Kim, bắt giữ Khâm Sai Bắc Kỳ Nguyễn Xuân Chử và cướp chính quyền của chính phủ hợp pháp Trần Trọng Kim. Ngày 2/9/1945, Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập tại quảng trường Ba Đình tại Hà Nội, tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Đảng Cộng sản Việt Nam đang từ hoạt động bí mật và bất hợp pháp trở thành một đảng cầm quyền trong đó có các tên: Hồ Chí Minh, Phan Anh, Vũ Đình Hòe, Đặng Thái Mai, Lê Văn Hiến, Trần Đăng Khoa, Huỳnh Thiện Lộc, Hoàng Minh Giám, Tạ Quang Bửu, Đặng Phúc Thông, Đỗ Đức Dục, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Chu Văn Tấn, Trần Huy Liệu, Hoàng Hữu Nam, Cù Huy Cận, Trần Công Tường, Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Phúc Thông v.v...

Kể từ đó, Hồ Chí Minh và đồng bọn đã gây ra không biết là bao nhiêu là tội ác cho dân tộc Việt Nam.

Sát hại ngàn đảng viên của các đảng phái quốc gia.

Sau khi cướp được chính quyền, ngày 6/3/1946, Hồ Chí Minh ký kết Hiệp Ước Sơ Bộ với Pháp, cho phép quân Pháp đổ bộ vào miền Bắc VN thay thế cho quân đội Trung Hoa (lúc đó đang hậu thuẫn cho VNQDD) để tước khí giới quân đội Nhật; nhưng thực ra là để cho Việt Minh rảnh tay tiêu diệt các đảng phái quốc gia nhất là VNQDD, một đối thủ không đội trời chung của chúng.

Hồ Chí Minh và đồng bọn đã bịa đặt là : *"Việt Nam Quốc dân Đảng và Đại Việt Quốc dân đảng nhờ có vũ khí do Trung Hoa Dân Quốc chuyển giao còn tổ chức các đội vũ trang mang tên "Thần lôi đoàn", "Thiết huyết đoàn", "Hùm xám" v.v... Các đội vũ*

trang này đã tổ chức nhiều vụ cướp có vũ trang, bắt cóc, tống tiền, tổ chức ám sát những người theo Việt Minh và cả những người trung lập như ông Ba Viên rồi tuyên truyền đổ lỗi cho Việt Minh... Không những thế, đầu tháng 6 năm 1946, Việt Nam Quốc dân Đảng còn tổ chức cho Nghiêm Xuân Chi (đảng viên Việt Quốc) ám sát một số lãnh đạo của Việt Minh như Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh và ông Bồ Xuân Luật, một người cũ của Việt Cách nay đứng về phe Việt Minh.”

Với lý do trên, Hồ Chí Minh đã chỉ thị cho Võ Nguyên Giáp tìm cách loại bỏ dần các đảng phái đối lập như Việt Quốc, Việt Cách, Đại Việt, những người Trotskyist như Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm, Hồ Hữu Tường, Ngô Văn, lực lượng chính trị Công giáo v.v... Một trong những sự kiện nổi tiếng nhất trong chiến dịch tiêu diệt các đảng phái đối lập này là **Vụ án Phô Ôn Như Hầu (1)**. Võ Nguyên Giáp đã mượn bàn tay Pháp tàn sát những đảng viên của các đảng phái quốc gia. Võ Nguyên Giáp âm mưu tạo ra vụ án, vu oan cho tổ chức Quốc Dân Đảng là giết người chôn quanh căn nhà số 9 phố Ôn Như Hầu đã là một cái cớ để quân Pháp và Việt Minh tấn công vào các khu chiến của Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Quốc Dân Đảng ở miền Bắc và miền Trung. Việt Minh cũng tấn công vào giáo phận Phát Diệm và bắt đi hàng ngàn giáo dân và giáo sĩ. (Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Việt Nam, Santa Clara, CA, trang 386).

Ngày 12/7/1946, theo lệnh của Trường Chinh, Việt Minh âm thầm cho công an đột nhập trụ sở Việt Nam Quốc dân Đảng ở số 9 phố Ôn Như Hầu. Hàng trăm người bị giết bằng cách trói lại và bị quăng xuống những con sông để họ chết chìm rồi loan tin là những người này bị VNQDDĐ thủ tiêu. Vụ này đã làm cho VNQDDĐ tan rã, nhiều người phải chạy trốn sang Tàu trong đó có cụ Nguyễn Hải Thần (2), Huỳnh Thúc Khánh, Vũ Hồng Khanh, Hoàng Đạo (3), Nhất Linh Nguyễn Tường Tam và nhiều lãnh tụ của Việt Quốc và Việt Cách khác. Hàng ngàn người khác bị

chúng bắt đem di giam giữ tại Hỏa Lò Hà Nội và nhiều nơi khác trong đó có nhà văn Khái Hưng Trần Khánh Giu (4).

Ngày 19/12/1946, chiến tranh Việt Pháp bùng nổ. Vì không thể mang theo những người chúng giam giữ ở Hỏa Lò (sợ bị cản trở) nên chúng đã đem tất cả tù nhân ra ngoài đường tàn sát hết trước khi rút lui giống như vụ chúng đã tàn sát trên 5,000 thường dân vô tội trong biến cố Tết Mậu Thân 1968 tại Huế. Sau khi vẫn hồi được trật tự, quân đội Pháp đã gom tất cả các xác chết này cùng với những người dân thường bị lạc đạn chết đem chôn chung trong một nôi mộ lớn trên một con đường nhỏ cạnh tòa án nằm trên đường Lý Thường Kiệt làm bít luôn con đường này.

Tàn sát cả ngàn người trong vụ “Quỳnh Lưu Khởi Nghĩa”

Sau cái gọi là Nghị quyết sửa sai của đảng CSVN về những đợt cải cách ruộng đất đẫm máu, các nạn nhân đã tìm những cán bộ thanh toán món nợ máu. Các đảng viên CS được thả về từ nhà tù, được khôi phục quyền hành, khôi phục đảng tịch, cũng liền tìm đến ngay các đồng chí đã vu cáo họ để trả thù

Dân chúng đã dùng ngay chính sách sửa sai của CSVN để đòi lại chồng con đã bị giết oan uổng, tài sản đã bị cưỡng đoạt bất hợp pháp và đòi quyền được di chuyển tự do vào Nam như đã ghi trong Hiệp định Geneve 1954. Hồ Chí Minh đã phải chính thức ra lệnh đình chỉ mọi vụ hành quyết các địa chủ vào tháng 10 năm 1956.

Và để xoa dịu lòng dân, đảng CSVN cũng đã thả khoảng 12,000 người còn sống trong tù vì bị kết tội địa chủ, cường hào ác bá (trong số này nhiều người bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành). Nhiều vụ nổi dậy, bạo động lớn nhỏ đã xảy ra sau đó. Vụ dân chúng nổi dậy lớn nhất là vụ “Quỳnh Lưu Khởi Nghĩa” ở Nghệ An vào đầu tháng 11 năm 1956.

Theo Cẩm Ninh, tác giả bài “Quỳnh Lưu Khởi Nghĩa” thì đây là *“Một cuộc đấu tranh đẫm máu chống lại chính sách cai trị dã*

man của lãnh đạo CSVN, mà qua đó, chính sách Cải Cách Ruộng Đất đã là nguyên nhân chính làm bùng nổ cơn phản nộ của người dân.”

Các bản cô nông trót nghe lời đảng vu cáo bậy nay sợ bị trả thù cũng vội vàng chạy ra thành phố để lánh nạn khiến số dân ở Hà Nội, Nam Định đột nhiên tăng lên gấp bội. Bầu không khí căm thù ở nông thôn cũng lan ra thành phố, ảnh hưởng đến giới công nhân, tiểu tư sản, sinh viên và trí thức. Một số đã lên tiếng chống đảng qua phong trào Nhân Văn Giai Phẩm, làm đảng CSVN rất lo sợ.

Toàn thể nhân dân tỉnh Nghệ An, gồm đủ mọi thành phần giai cấp ở các xã Quang Trung, Tân Nho, Diễn Tân, Vạn Kim, Diễn Đức, Diễn Đông, Diễn Nguyên, Minh

Châu, Đức Vinh, Hồng Thăng, Đại Gia, Yên Trung đã mở 1 đại hội để tố cáo những chính sách cai trị tàn ác của chế độ CSVN.

Ngày 10/11/1956, khoảng 10,000 nông dân đã mở đại hội lần thứ hai tại xã Cẩm Trường để bàn thảo về những ngày tới. Nhưng ngay lúc đó, CSVN đã điều động 2 đại đội chủ lực và 1 đại đội công an võ trang huyện Diên Châu về xã Cẩm Trường để giải tán đại hội nông dân. Bạo động đã xảy ra. Tiếng súng và lựu đạn nổ vang trời, mặc dù tay không nhưng khí thế quần chúng rất mạnh, những người phía sau đã tràn lên thay cho những người gục ngã phía trước giống như cuộc cách mạng 1789 ở Pháp. Cuối cùng, dân chúng đã bao vây đồn bộ đội, công an. Vào giữa đêm, CS đã phải đưa thêm 2 trung đoàn về bao vây 10,000 nông dân tại xã Cẩm Trường. Dưới cơn mưa phùn cuối đông, một trận địa đã diễn ra giữa 10,000 nông dân và 2 vòng trong ngoài đầy những công an và bộ đội. Tờ mờ sáng ngày 11/11/56, các bà mẹ đã đánh trống, mõ kêu gọi dân chúng quanh vùng đến tiếp cứu. Xã Diên Châu như bị động đất. Rồi 30,000 nông dân kéo đến vây phía ngoài 2 trung đoàn chính quy của CS, trở thành 1 vòng bao vây thứ tự. Cuộc nổi

dậy bộc phát quá lớn, quá mau, đã đi ra ngoài sự tiên liệu của cả 2 bên.

Rạng ngày 13/11/1956, 1 cuộc biểu tình vĩ đại với sự tham gia của gần 100,000 đồng bào tỉnh Nghệ An. Bài hát Quỳnh Lưu Khởi Nghĩa đã được truyền đi khắp nơi, hoà với những đợt trống, mõ vang lên liên tục:

*Anh đi giết giặc lập công
Con thơ em gửi mẹ bằng
Để theo anh ra tiền tuyến
Tiêu diệt đảng cò Hồng
Ngày mai giải phóng
Tha hồ ta bé ta bằng con ta.*

Trước tình hình này, Hồ Chí Minh ra lệnh cho Văn Tiến Dũng điều động Sư đoàn 304 từ Thanh Hóa vào bao vây. Và Ngày 14/11/1956, Văn Tiến Dũng huy động thêm Sư đoàn 312 vào trận địa quyết tiêu diệt nhân dân Quỳnh Lưu. Khi vòng đai thứ 7 thành hình, Hồ Chí Minh ra lệnh tiêu diệt cuộc nổi dậy có 1 không 2 trong lịch sử đấu tranh chống VC. Con số thương vong bị Việt Cộng dấu kín, nhưng theo những người dân Quỳnh Lưu còn sống sót cho biết thì số người bị giết ít nhất cũng cả ngàn người và số người bị bắt cho đi tù ít nhất cũng trên 6,000 người.

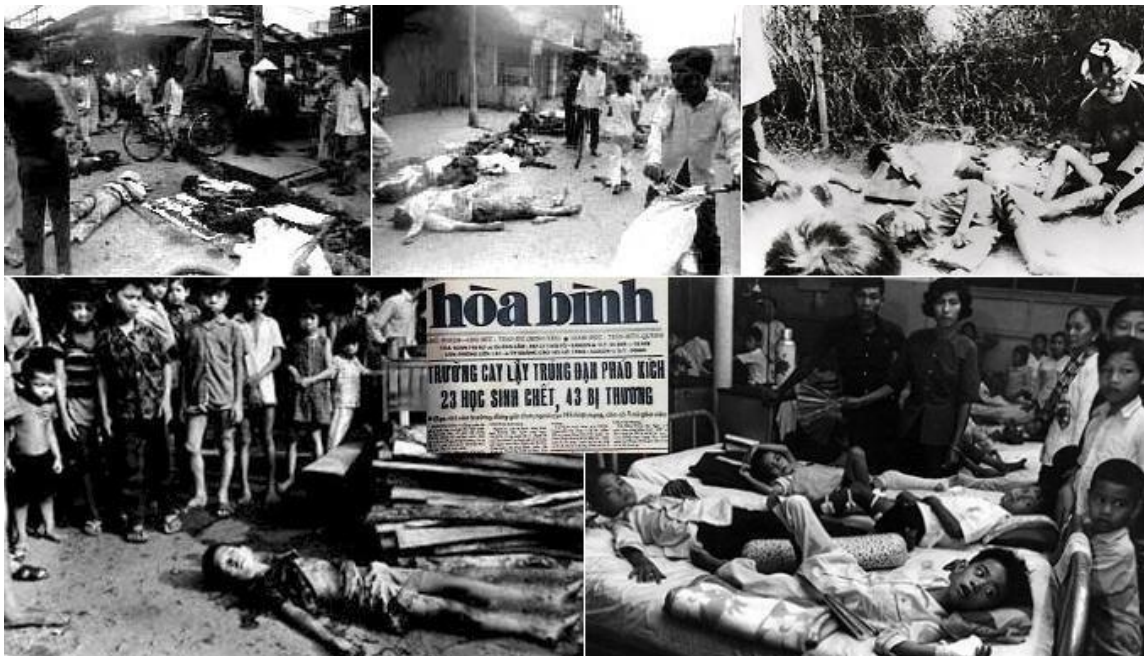
Khủng bố giết hại chục ngàn dân lành.

Suốt thời gian cuộc chiến từ 1945 đến 1975, Việt Cộng và bè lũ đã sát hại không biết bao nhiêu là dân lành vô tội và những người mà chúng nghi có liên hệ với chính phủ quốc gia bằng cách bằng cách đêm đêm tìm đến để sát hại. Chúng cho đào đường đặt mìn, đắp mô và pháo kích bừa bãi vào Saigon và các thị xã của các thành phố miền Nam. Chúng cho nổ mìn tại các nhà hàng, vũ trường, quán ăn. Điển hình là vụ VC khủng bố bằng cách cho nổ mìn tại nhà hàng nổi Mỹ Cảnh và Vũ trường Tự Do tại Saigon và quán Đỏ ở thị xã Bạc Liêu vào năm 1965 làm chết cả chục người

và cả trăm người khác bị thương. Dã man nhất là vụ pháo kích vào trường tiểu học Cai Lậy.



Viet cong 82mm mortar attack on Cai Lay Elementary Community School; At 14:55 hours on 9 March 1974. Killed 32 school children, and wounded 43 others



Ngày 9 tháng 3 năm 1974 khoảng 3 giờ chiều, đúng lúc các em học sinh đang trong giờ ra chơi. Việt Cộng đã pháo kích đạn cối 82ly vào trường tiểu học Cai Lậy, tỉnh Định Tường, giết chết 32 em học sinh và làm 43 em học sinh khác bị thương. Để tưởng

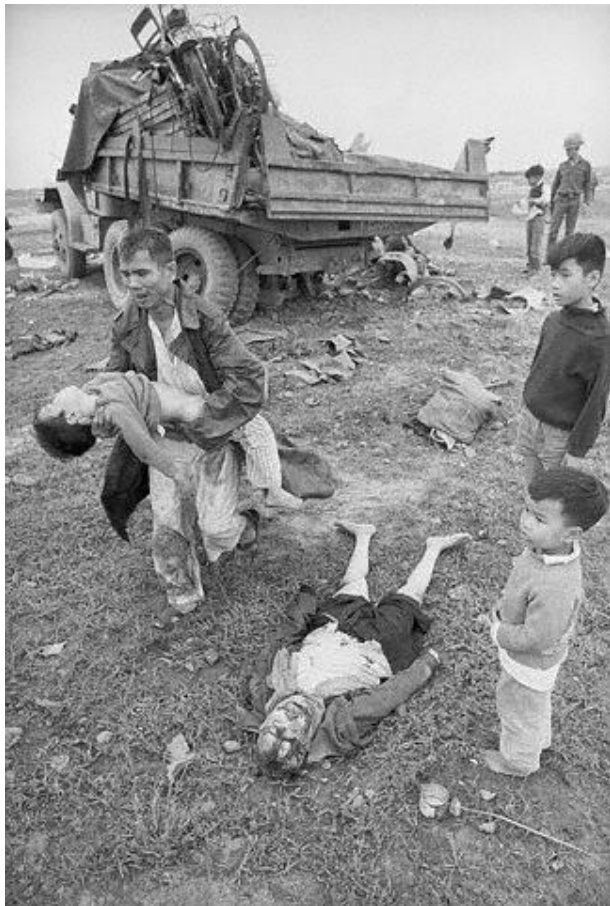
niệm các em học sinh này và cũng để kể tội ác Việt cộng đã sát hại những em học sinh vô tội, nhà trường có làm một tấm bia đá dựng ngay trong sân trường. Sau ngày 30/4/1975, VC đã đập phá, thủ tiêu chứng tích tấm bia lịch sử này.

Đây không phải là vụ duy nhất Việt Cộng pháo kích vào trường học để sát hại các em học sinh vô tội để khủng bố dân lành vô tội. Vào năm 1972, Việt cộng cũng đã pháo kích vào Trường Tiểu Học Cộng Đồng Song Phú quận Bình Minh tỉnh Vĩnh Long (gần Chi Khu Biệt Lập Ba Càng) giết chết nhiều em học sinh thơ dại.

<http://vietnamsaigon75.blogspot.com/2013/02/viet-cong-phao-kich-truong-tieu-hoc-cai.html>

Nhưng vụ pháo kích dã man nhất, vô nhân đạo nhất và khủng khiếp nhất là vụ pháo kích vào đoàn người chạy trốn Cộng Sản khi Việt Cộng tổng tấn công đợt 2 vào mùa hè năm 1972 còn gọi là mùa hè Đỏ Lửa.

Năm 1972, khi Cổ Thành Quảng Trị bị mất vào tay Việt Cộng, người dân tỉnh Quảng Trị lo sợ trước viễn tượng một cuộc thảm sát dân lành tương tự như cuộc thảm sát trong biến cố Tết Mậu Thân 1968 ở Huế, nên dân chúng cả tỉnh Quảng Trị đã bồng bế nhau trốn chạy vào Huế qua quốc lộ 1. Một đoàn người đông như kiến cỏ dài hàng chục cây số trên quốc lộ 1, chỉ cần một cái ống nhòm bình thường nhìn vào, ai cũng biết là dân chúng đang chạy loạn. Vậy mà bọn Việt Cộng cũng vẫn dùng súng cối 61 ly, 75 ly, B40, B41 v.v... (6) pháo suốt ngày đêm vào đoàn người chạy loạn. Cả một đoạn đường dài hàng chục cây số, xác người chết ngổ ngang, người nọ chòng lên người kia, máu chảy đỏ thẫm cả mặt đường. Báo chí đã gọi đoạn đường này là Xa Lộ Kinh Hoàng.





Theo đài RFA, "*Vào lúc đó (30/4/72 ?), bộ đội cộng sản đã bắn trực diện vào dòng người chạy loạn trên quốc lộ 1 đoạn từ thị xã Quảng Trị cũ qua Hải Lăng tới Huyện Phong Điền. Hàng chục ngàn thường dân đã chết trên đoạn đường này, và cái tên Đại lộ Kinh Hoàng được nhắc tới từ ngày đó*".

Sát hại trên 5,000 thường dân vô tội trong Tết Mậu Thân 1968.

Sáng sớm ngày 31 tháng 1 năm 1968, lợi dụng hưu chiến trong dịp Tết Nguyên Đán, Quân đội Cộng Sản Hà Nội và Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, con đẻ của Cộng Sản Hà Nội đã bất thành lình tấn công tại nhiều thành phố của miền Nam Việt Nam, trong đó có Sài Gòn và Huế. Chúng chiếm được Huế và tưởng là đã “giải phóng” vĩnh viễn được thành phố này nên *Lực Lượng Cách Mạng Huế cùng với Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ Hòa Bình*

của Lê Văn Hảo đã họp hội nghị để thành lập một Chính Quyền Cách Mạng, với mục đích tổ chức việc quản trị thành phố và chuẩn bị chống lại sự phản công của quân đội VNCH. Ngày 15 tháng 2 năm 1968 Ủy Ban Nhân Dân Cách Mạng Thừa Thiên Huế được thành lập và Lê Văn Hảo đảm nhiệm chức vụ chủ tịch.”

Sau khi Ủy Ban Nhân Dân Cách Mạng Thừa Thiên Huế được thành lập, chúng ra thông cáo yêu cầu tất cả các quân cán chính của chính quyền VNCH phải ra trình diện rồi bắt giữ họ. Chúng cho những tên cộng sản nằm vùng như an hem Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Nguyễn Đắc Xuân v.v...đi lùng bắt những người trốn tránh không chịu ra trình diện và những người chúng nghi là thành phần “phản động. Nhiều người bị giết ngay tại nhà, trước ngõ hoặc trên đường phố và được chúng chôn ngay tại chỗ.

Trong 28 ngày chiếm giữ Huế, bọn Việt Cộng (bộ đội Bắc Việt và quân đội Giải Phóng Miền Nam) ngày nào cũng đi lùng bắt giết các quân nhân VNCH nghỉ phép về nhà ăn Tết và viên chức của VNCH. Những người dân thường không theo chúng, chúng cũng bắt và giam giữ tại nhiều nơi khác nhau. Số người bị bắt giam vào khoảng gần 10,000 người.

Khi quân đội VNCH phản công và tái chiếm thành phố Huế, để dễ dàng và an toàn cho cuộc rút lui, chúng đã bắt những người dân mà chúng đang giam giữ, đào những hầm hố lớn, nói là, nói là để làm hầm trú ẩn. Đào xong, chúng xả súng bắn vào họ rồi lấp đất chôn họ luôn. Nhiều người chưa chết, chúng cũng chôn luôn.



Việt Cộng tập trung đồng bào Huế để tìm bắt quân nhân và công chức VNCH





Sau khi quân đội VNCH tái chiếm được Huế, do sự chỉ dẫn của dân chúng, người ta đã khám phá được gần 100 hầm hố chôn người. Có hố chôn 5, 3 người, có hố chôn một vài chục người. Còn hầm thì chôn ít nhất cũng có cả trăm người. Tổng cộng số

xác chết vào khoảng hơn 5,000 người, chưa kể hơn 2,000 người mất tích (7). Nhiều nạn nhân bị trói hai tay và bị bắn vào đầu. Có thể nói đây là vụ người dân VN bị Việt Cộng tàn sát tàn bạo và dã man nhất trong cuộc chiến Việt Nam (1955-1975)

Cướp tài sản của nhân dân miền Nam sau năm 1975.

Sau tháng 4 năm 1975, đảng CSVN đã cướp 16 tấn vàng của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam tức của nhân dân miền Nam đem về Bắc chia nhau. Ngoài ra với những chính sách đổi tiền, mỗi gia đình chỉ được phép đổi có 100 ngàn đồng tiền VNCH để lấy \$200 tiền VC cũng như chính sách đánh tư sản mại bản, cải tạo công thương nghiệp, chính sách kinh tế mới, cho đi vược biên bác chính thức, đảng Cộng Sản VN đã cướp trắng trợn không biết là bao nhiêu vàng bạc, của cải, nhà cửa của đồng bào miền Nam và cũng kể từ đó, đảng Cộng Sản Việt Nam đã được nhân dân miền Nam gọi là đảng Cướp, thật không sai chút nào.

Ngày nay chúng (bọn CSVN) còn cướp cả đất đai của các tôn giáo như Công Giáo, Phật Giáo, Cao Đài, Hoà Hảo, Tin Lành v.v... và đất đai của nhân dân cả hai miền Nam, Bắc vì thế mới có những vụ giáo dân xứ Thái Hà biểu tình phản đối ở Hà Nội, giáo dân Tam Tòa mít tinh cầu nguyện ở Vinh, vụ dân oan khiếu kiện ở Saigon v.v... Ngay cả những người đã nghe theo lời dụ dỗ của bọn chúng, đem tiền về làm ăn, chúng cũng không tha như Trần Trường ở Orange County, Nguyễn Gia Thiệu, chồng Hoa Hậu Hà Kiều Anh, ở Pháp, Trịnh Vĩnh Bình ở Hà Lan, vụ Bát Nhã Làng Mai ở Lâm Đồng, Nguyễn thị Vân ở Úc, v.v... Nhiều người còn bị chúng bỏ tù trước khi cướp hết sạch tài sản.

Giam giữ bất hợp pháp cả 100,000 quân dân miền Nam.

Sau khi cưỡng chiếm được miền Nam Việt Nam, bọn Việt Cộng đã bắt cả trăm ngàn quân cán chính của VNCH đi “học tập cải tạo” thực chất là đi tù không thời hạn. Có nhiều người đi tù tới 17 năm mới được thả về. Nhiều người đã chết trong trại “Cải tạo” vì bệnh tật, vì đói khát, vì bị hành hạ cả về thể xác lẫn tinh thần.

Thực ra mục đích của Việt Cộng khi đưa ra chính sách này là muốn cô lập những người mà chúng coi là nguy hiểm cho chế độ.



Theo sự ước tính của các nhà nghiên cứu đáng tin cậy và đã được phổ biến thì có vào khoảng 150 trại tù "cải tạo" và con số tù "cải tạo" (8) vào khoảng 150,000 người (tính trung bình mỗi trại tù 1,000 tù nhân). Có những nạn nhân đã bị giam giữ tới 17 năm, và theo Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ thì đại đa số nạn nhân bị giam giữ từ 3 tới 10 năm.

Anh Trần Mộng Lâm, một người phải đi "học tập cải tạo" cho biết như sau:

"Sau 1975, chúng tôi, các quân nhân, công chức của Việt Nam Cộng Hoa bị "phe thắng trận" đưa vào trong các trại trừng giới gọi là Trại Học Tập Cải Tạo. Bỏ ra ngoài những sự hành hạ, trả thù, hay sát hại dã man, trên lý thuyết, mục đích của sự tập trung này là một cuộc tẩy não, để chúng tôi "tiến bộ". Cuộc tẩy não gồm có 10 bài học. Để cho những ai chưa có cơ hội tham dự cuộc tẩy não này, tôi xin trình bày vắn tắt như sau : Máy trăm tên tù (trong trại của tôi, khoảng gần 500) được đưa vào một hội trường để nghe các thuyết trình viên trình bày mỗi kỳ là một đề tài (thường là 1 tuần lễ cho một đề tài). Học xong, về trại, chúng tôi phải họp tổ (mỗi tổ gồm 10 người) rồi thảo luận chung với nhau về đề tài đó, liên hệ với bản thân, nhận tội với nhân dân, và giúp nhau tiến bộ, Mỗi lần họp như vậy, có cán bộ quản giáo dự. Mọi

người đều phải “thành khẩn khai báo” các tội trạng của mình, phê bình các bạn mình, tự phê bình bản thân...”

Theo ông Đỗ Ngọc Uyển thì:

“Học tập cải tạo” là một nguy danh để che đậy 5 Tội Ác chống Loài Người (Crimes against Humanity) được dự liệu tại Điều 7 của Đạo Luật Rome (Article 7 of The Rome Statute) của bè lũ Việt gian cộng sản đối với quân, dân, cán, chính VNCH đã bị chúng giam cầm (imprisonment) một cách phi pháp sau ngày 30/04/1975. Đây cũng là một tội ác có tính lịch sử của lũ Việt gian cộng sản. Cái nguy danh “tù cải tạo/HO” phải được Chính Danh là : Tù Nhân Chính Trị và Nạn Nhân của Tội Ác chống Loài Người của Hồ Chí Minh và bè lũ cộng sản. Cũng cần phải nói thêm rằng khi dùng cái danh từ « cải tạo » của cộng sản là mắc mưu chúng bởi vì chúng tuyên bố lếu láo rằng vì các anh có “nợ máu” với nhân dân nên các anh phải đi “cải tạo”, và khi tự gọi mình là “tù cải tạo” tức là tự nhận mình có tội. Cũng như khi tự gọi mình là một “HO”- một cái nguy danh đã bị lộng giả thành chân để chỉ một người “tù cải tạo” - là tự từ bỏ cái căn cước người tù chính trị của mình. Cho nên, Chính Danh là vấn đề rất quan trọng cả về chính trị và lịch sử. Dùng Nguy Danh để che đậy và bóp méo một sự kiện lịch sử là tội đại gian và có tội đối với lịch sử.”

Đánh thuê cho Nga Tàu khiến cả triệu người dân chết vì chiến tranh.

Việt Cộng Hà Nội nghe theo quan thầy Liên Xô, Trung Cộng xâm chiếm miền Nam VN tức VNCH không phải là để bảo vệ lãnh thổ mà là để thi hành nghĩa vụ quốc tế của đảng Cộng Sản Nga Tàu. Chính Lê Duẩn, nguyên Tổng Bí Thư của đảng Cộng Sản Việt Nam đã nói: **“Ta đánh miền Nam là đánh cho Liên Xô, cho Trung Quốc”** và **“Ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc, cho các nước xã hội chủ nghĩa và cho cả nhân loại.** Năm 1976 Lê Duẩn ngang nhiên áp đặt Chủ Nghĩa Cộng Sản lên đầu toàn dân VN, đổi tên đảng Lao Động (lừa bịp dân lúc trước vì

dân không thích cộng sản) thành đảng csvn. Lê Duẩn nói “ **Ta đã thành công trong việc cắm lá cờ Mác-Lê trên toàn cõi Việt Nam**”

Lời nói của Lê Duẩn, Tổng Bí Thư đảng Cộng Sản Việt Nam đã nói lên bản chất và mục tiêu thực sự của cuộc chiến Việt Nam không phải là “cuộc chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam” như bọn Việt Cộng đã rêu rao mà chỉ là một cuộc chiến ý thức hệ. Bọn Việt Cộng đánh cho Liên Xô để bành trướng đế quốc CS khắp toàn cầu theo chủ trương của Cộng Sản quốc tế. Đánh cho Trung Cộng để mở rộng bờ cõi Đại Hán xuống khắp vùng Đông Nam Á theo ý đồ của đảng Cộng Sản Trung Quốc. Đoàn quân dưới sự lãnh đạo của đảng CSVN rốt cuộc chỉ là một bọn lính đánh thuê không hơn, không kém.

Vì nghĩa vụ lính đánh thuê này mà bè lũ Hồ chí Minh và đảng Cộng Sản Việt Nam đã gây nên cuộc chiến kéo dài 20 năm (1955-1975) và quân đội 2 miền Nam Bắc chết cả triệu người và cả triệu người dân vô tội khác phải thiệt mạng.

Bán nước và làm nô lệ cho Tàu.

Năm 1958, Phạm Văn Đồng ký công hàm ngày 14/9/1958 ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4/9/1958 của Trung Quốc quyết định về hải phận của Trung quốc và tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc.

Năm 1979, sau khi bị Tàu dàn 200,000 quân vượt qua biên giới tiến công, tàn phá bình địa vùng biên giới trong đó có Động Tam Thanh thuộc Lạng Sơn, Việt Nam mất khoảng 789 km vuông vùng biên giới. Tới ngày 30 tháng 12 năm 1999, Bọn lãnh đạo VNCS lại bí mật cắt nhượng thêm dọc biên giới khoảng 1300km chiều dài và từ 2 đến 12 km chiều rộng dâng cho Trung Cộng. Tính ra Việt Nam mất khoảng 15,000 km vuông miền biên giới Cao Bằng Lạng Sơn. Ai Nam Quan cũng bị sát nhập vào Tàu. Động Tam Thanh, thị xã Đồng Đăng, Thác Bản Giốc và hang Pắc Bó, mà

trước kia Hồ Chí Minh dùng làm nơi trú ẩn trong lúc thời chiến tranh với Pháp, cách Tàu 50 km nay cũng nằm sát kề biên giới.

Sau khi nhận được tin Bộ Trưởng Trung Cộng là Tang Jiaxuan muốn gặp Bộ Trưởng CSVN tại ThaiLand khi ông ta viếng thăm nước này. Ngày 26 tháng 7 năm 2000, Ông Nguyễn Duy Niên đáp chiếc Air Bus bay từ phi trường Nội Bài sang ThaiLand để gặp Bộ Trưởng Ngoại giao Trung Quốc tại khách sạn Shangri-La Hotel Bangkok. Cuộc gặp rất ngắn ngủi. Tang Jiaxuan giao cho Niên một chồng hồ sơ đòi CSVN phải hiến thêm đất và biển. Trong hồ sơ ghi rõ Trung Quốc đòi luôn 50/50 lãnh hải vùng Vịnh Bắc Việt và đòi VietNam phải cắt 24,000 Km vuông vùng biển cho TQ.

Ngày 28 tháng 7 bộ chính trị đảng CSVN đã nhóm họp kín để thỏa mãn yêu cầu này của Trung Cộng. Ngày 26/9/2000, Phan Văn Khải đã đáp chuyến bay qua Bắc Kinh và được xe Limo chở tới Quảng Trường Nhân Dân để gặp Lý Bằng. Lý Bằng cho Khải biết là Lê Khả Phiêu và Giang Trạch Dân đã gặp nhau 2 lần cho vụ hiến đất rồi. Lý Bằng cho biết là Nông Đức Mạnh (lúc đó là chủ tịch Quốc Hội DCSVN) đã sang Trung Quốc vào tháng 4 năm 2000 và Lý Bằng đã gặp lại Nông Đức Mạnh, vào tháng 8 năm 2000 ở New York Hoa Kỳ. Việc Phan Văn Khải được triệu sang Trung Cộng để gặp Lý Bằng chỉ là để thông báo cho biết việc hiến đất của Lê Khả Phiêu và Nông Đức Mạnh mà thôi.

Vào ngày 24 tháng 12 năm 2000 , Thứ Trưởng Bộ Ngoại Giao VN Lê Công Phụng được Trần Đức Lương phái đi Trung Quốc thương thảo một lần nữa để gặp ông tình báo của Trung Quốc là ông Hoàng Di, ông này là cánh tay phải của Bộ Trưởng Ngoại Giao Trung Quốc. Theo bản báo cáo cho bộ chính trị CSVN, ông Lê Công Phụng cho biết lúc đầu ông Hoàng Di vẫn khẳng khẳng đòi chia 50/50 với Việt Nam về vùng biển Vịnh Bắc Việt "Beibu Bay" và đòi lấy luôn đảo Bạch Long Vĩ. Sau đó ông Phụng, được bộ chính trị dặn trước là xin lại 6% của Vùng biển gần khu vực Bạch Long Vĩ vì đã được lâu đời là của Việt Nam. Kết Quả cuộc đi đêm

này, Việt Nam còn lại 56% Vịnh Bắc Việt và mất đi 16,000 sq Km vùng vịnh cho Trung Quốc.

Ngày 26 tháng 2 năm 2001 Nguyễn Mạnh Cầm bay sang Trung Quốc để gặp ông Qian Qichen tại đảo Hải Nam. Nguyễn Mạnh Cầm cảm ơn Trung Quốc đã mua vùng Vịnh Bắc Việt của Việt Nam (Beibu Bay) với giá 2 tỉ US Dollar.

Tóm lại, kể từ ngày Hồ Chí Minh và đồng bọn cướp được chính quyền từ tay Thủ Tướng Trần Trọng Kim, Hồ Chí Minh và đảng Cộng Sản Việt Nam đã phạm 10 tội đại ác sau:

1. Sát hại ngàn đảng viên của các đảng phái quốc gia
2. Sát hại cả trăm ngàn nông dân, địa chủ phú hào
3. Tàn sát cả ngàn người trong vụ “ Quỳnh Lưu Khởi Nghĩa”
4. Khủng bố giết hại hàng chục ngàn dân lành.
5. Sát hại trên 5,000 thường dân vô tội trong Tết Mậu Thân 1968.
6. Cướp tài sản của nhân dân miền Nam sau năm 1975.
7. Giam giữ bất hợp pháp cả 100,000 quân dân miền Nam.
8. Tước đoạt quyền sinh sống của nhân dân miền Nam khiến cả nửa triệu người phải bỏ nước ra đi và bỏ mạng trên biển cả.
9. Đánh thuê cho Nga Tàu khiến cả triệu người dân chết vì chiến tranh.
10. Bán nước và làm nô lệ cho Tàu.

Ngoài 10 tội đại ác này, Hồ Chí Minh và đảng Cộng Sản Việt Nam còn phạm cả trăm ngàn tội ác khác trong suốt cuộc chiến từ 1945 đến 1975 và cho đến bây giờ chúng vẫn còn đang tiếp tục gây tội ác cho dân tộc Việt Nam.

Nếu bè lũ Hồ Chí Minh và đảng CSVN không biết ăn năn hối cải, không biết nghĩ tới quyền lợi tối thượng của quốc gia dân tộc thì như cô sinh viên Nguyễn Phương Uyên đã nói: **“Đảng Cộng Sản VN hãy chết đi !”** để cho đất nước và người dân được sống, để

cho những người yêu nước có khả năng điều hành đất nước. Đừng để cho người dân phải phẫn nộ, vùng lên để lật đổ xuống trị tội. Tới lúc đó bè lũ Hồ Chí Minh và đảng CSVN, nhất là bọn công an Việt Cộng đừng mong quỳ xuống đường phố như bọn công an Ukraine để xin dân chúng tha tội.

Lê Duy San

Chú thích

- Căn nhà số 9 Phố Ôn Như Hầu Hà Nội là nơi hoạt động đầu não của VNQDD
- Cụ Nguyễn Hải Thần, lãnh tụ Việt Cách, lúc đó đang là phó Chủ tịch trong chính phủ liên hiệp mà Hồ Chí Minh là Chủ tịch.
- Hoàng Đạo tên thật là Nguyễn Tường Long, ông là thành viên trong chính phủ liên hiệp. Sau vụ Ôn Như Hầu, ông đi cùng với phái đoàn hòa giải của Chính Phủ Liên Hiệp để hòa giải những bất đồng giữa các đảng phái quốc gia với Cộng Sản (Việt Minh). Việc hòa giải thất bại, ông phải lánh sang Trung Quốc. Năm 1948 khi được tin chính phủ quốc gia được thành lập, ông tìm cách trở về hợp tác. Ngày 22 tháng 7 tháng 1948, trên chuyến xe lửa từ Hương Cảng về Quảng Châu, khi vừa tới ga Thạch Long, Hoàng Đạo bị đột quy rồi mất, lúc 42 tuổi. Có tin cho rằng ông đã bị Việt Minh đón đường sát hại.
- Năm 1946 Khái Hưng tên thật là Trần Khánh Giur. Ông bị Cộng Sản (Việt Minh) bắt và giam giữ tại Liên Khu 3 (Lạc Quân, Trục Ninh) rồi đem xử tử hình ở bến đò Cựa Gà, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định [2] vào năm 1947. Theo ông Nguyễn Tường Triệu, con nuôi Khái Hưng, tiết lộ Khái Hưng mất tích sau Tết Đinh Hợi

(22/1/1947) [2]

(5) Tên thật của bà là Nguyễn thị Năm. Bà là người đầu tiên bị mang ra xử bắn trong cuộc CCRĐ. Bà là người đã che giấu và nuôi

dưỡng các lãnh đạo cộng sản như Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, Lê Thanh Nghị, Lê Giản v.v... trong thời gian đảng CSVN còn hoạt động bí mật. Hai con trai bà, ông Nguyễn Công và ông Nguyễn Hanh đều theo Việt Minh từ trước 1945. Khi phong trào CCRĐ được phát động, ông Nguyễn Công đang làm chính uỷ trung đoàn và ông Nguyễn Hanh là đại đội phó bộ đội thông tin.

(6) Tầm xa của bích kích 60, 82 ly là 2 và 3 cây số, của tên lửa B40, B41 là vài trăm thước. Hiện diện của cán và đuôi B40, B41 trên đường có nghĩa là các vũ khí này đã được xạ thủ sử dụng không xa mục tiêu quá 2, 3 cây số mà là ở rất gần. Vậy không thể nói là vô tình hay sơ xuất.

(7) Theo cựu Thiếu Tá Liên Thành, Chỉ Huy Trưởng BCH/CSQG Thừa Thiên-Huế thì con số thường dân bị giết là 5,327 và bị mất tích là 1,200 người.

(8) Theo ông Đỗ Ngọc Uyển thì con số tù “Cải tạo” vào khoảng 1 triệu người và số người chết trong trại tù “cải tạo” là 165,000 người. Hai con số này có lẽ ông gồm cả những người bị đi học tập có 5, 3 ngày hoặc kể cả những người bị đi tù cải tạo ở miền Bắc sau năm 1954.

Nguồn: <http://vietnamsaigon75.blogspot.com/2013/02/viet-cong-phao-kich-truong-tieu-hoc-cai.html>

59. Cải cách ruộng đất

Tháng 11 năm 1953, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc Việt Nam tiến hành cải cách ruộng đất. Theo Luật Cải cách ruộng đất thì Cải cách ruộng đất có mục tiêu *"thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn"*.

Sau 3 năm tiến hành, cuộc cải cách đã phân chia lại ruộng đất công bằng cho đa số nông dân miền Bắc, xóa bỏ giai cấp địa chủ phong kiến. Trong giai đoạn đầu, cuộc cải cách thu được kết quả tốt, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần của quân dân, khiến họ phấn chấn và tích cực chi viện cho kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau (từ giữa 1955), do vội vã nhân rộng cải cách tới nhiều địa phương, trong khi trình độ dân trí lại thấp đã khiến việc thi hành bị mất kiểm soát, gây ra nhiều phương hại và tổn thất, nhất là trong việc nông dân quá khích ở các địa phương đã lạm dụng việc xét xử địa chủ để trả thù cá nhân, thậm chí xảy ra việc dân chúng vu oan và tấn công cả những đảng viên, cán bộ chính quyền.

Về phía người dân, trình độ nhận thức thấp của đa số người dân Việt Nam khi đó đã dẫn tới sự quá khích, lạm dụng việc xét xử để trả thù cá nhân, thậm chí xảy ra việc dân chúng vu oan và tấn công cả những đảng viên, cán bộ chính quyền. Sự quá khích này có nguyên nhân từ đời sống khốn khó của đại đa số nông dân thời bấy giờ, họ phải chịu nhiều uất ức do bị giai cấp địa chủ chèn ép. bóc lột trong suốt thời Pháp thuộc khi mà tình trạng tham nhũng và nạn cường hào ác bá hoành hành ở nông thôn khiến người nông dân nghèo không được luật pháp bảo vệ. Khi có cơ hội, sự kìm nén này bùng ra, trở thành một phong trào mang tính trả thù, người dân coi mọi địa chủ đều là kẻ xấu cần phải tiêu diệt (dù không phải mọi địa chủ đều phạm tội ác, nhưng quần chúng quá khích sẽ không quan tâm tới điều đó, họ chỉ quan tâm đối tượng có phải là địa chủ hay không). Theo William Duiker thì đây là một vấn đề không tránh khỏi, xảy ra trong mọi cuộc cách mạng, khi nỗi uất hận tích lũy qua nhiều thế hệ có cơ hội được giải tỏa, quần chúng nhân dân sẽ tấn công dữ dội nhằm tiêu diệt toàn bộ giai cấp từng thống trị họ (trong Cách mạng Anh 1644 hoặc Cách mạng Pháp 1789, người dân Anh, Pháp đều tổ chức truy lùng, giết hại hàng loạt các quý tộc, tầng lớp thời kỳ phong kiến).

Stéphane Courtois ước tính có khoảng 50.000 người bị xử bắn trong cuộc Cải cách ruộng đất tại miền Bắc Việt Nam. Vũ Thư Hiên thì cho rằng con số người bị xử bắn là ít hơn rất nhiều:

"Người ta thường nói tới con số khoảng 15.000 người. Tôi nghĩ con số có thể phỏng. Trong tài liệu của Bernard Fall và Wesley Fishel con số còn được đẩy tới 50.000. Nếu tính tổng số xã đã cải cách ruộng đất là khoảng 3.000, mỗi xã có trung bình một hoặc hai người bị bắn, bị bức tử, bị chết trong tù (những xã có số người bị bắn lên tới ba hoặc bốn rất ít gặp, có những xã không có ai bị) thì số người chết oan (kể cả trong Chinh đôn Tổ chức, tính cả người bị bức tử) nằm trong khoảng từ 4.000 đến 5.000 người. Nói chung, đó cũng là đoán phỏng. Chẳng bao giờ chúng ta biết được con số chính xác nếu không có một cuộc điều tra khoa học".

Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (mở rộng) Ban Chấp hành Trung ương khóa II họp từ ngày 25-8 đến 5-10-1956 tại Hà Nội đã nhận định nguyên nhân trực tiếp dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng, phổ biến và kéo dài trong cải cách ruộng đất, đề ra những biện pháp sửa chữa khuyết điểm trong việc thi hành chính sách.

Sau khi cải cách hoàn thành đã phân chia lại đất canh tác một cách công bằng cho đa số nông dân Bắc Bộ. Từ năm 1953 tới 1957, 810.000 hécta ruộng đất ở đồng bằng và trung du miền Bắc đã được chia cho 2 triệu hộ nông dân (khoảng 10 triệu dân), chiếm khoảng 72,8% số hộ nông dân ở miền Bắc. Trong khi đó, phân bố ruộng đất miền Bắc trước năm 1945, chỉ có 4% dân số đã chiếm hữu tới 24,5% tổng số ruộng đất.

I. Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1c_v%E1%BB%A5_th%E1%BA%A3m_s%C3%A1t_d%C6%B0%E1%BB%9Bi_ch%E1%BA%BF_%C4%91%E1%BB%99_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n

Với chủ trương TRÍ, PHÚ, ĐỊA, HÀO – ĐÀO TẬN GỐC, TRỐC TẬN RỄ, Hồ Chí Minh và bọn lãnh đạo đảng CSVN sau khi cử người đi Liên Xô và Trung Cộng học tập đã phát động phong trào Cải Cách Ruộng Đất với mục đích không những để tiêu diệt giới địa chủ mà còn để bần cùng hóa người dân. Nhiều nông dân có

dẫm sào ruộng cũng bị liệt vào hàng địa chủ để phải chịu đấu tố đến vong mạng.

Hình ảnh tòa án Nhân Dân để đấu tố địa chủ

Phong trào CCRĐ được phát động từ năm 1951 với Sắc Luật 42/SL ngày 1/7/1951 được tạm ngưng vào giữa năm 1954 khi hiệp định Genève được ký kết vì nguy quyền Hà Nội phải lo đón tiếp hơn 50,000 bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc, phải đối phó với phong trào di cư và cuộc biểu tình đòi di cư của người dân vùng Ba Làng (Thanh Hóa) và cũng để trấn an phần nào lòng dân đang căm phẫn. Phong trào CCRĐ này được tiếp tục vào cuối năm 1955 (khi Hải Phòng hoàn toàn thuộc quyền kiểm soát của CSVN) và mãi tới cuối năm 1956 mới được chấm dứt.

Luật Sư Nguyễn Mạnh Tường, trả lời báo Quê Mẹ khi ông du lịch sang Pháp sau năm 1975, đã nói: *“Trong lịch sử Việt Nam từ hồi lập quốc đến nay chưa có một cuộc thanh trừng giết dân nào khủng khiếp tàn bạo như cuộc CCRĐ. Hầu như mọi cuộc đấu tố đều có sự nhúng tay của cố vấn Trung cộng. Điều đó cho thấy*

chính quyền HCM lệ thuộc ngoại bang như thế nào” (Người Việt ngày 7-9-2004).

Nhà thơ Tô Hữu nổi tiếng với bài thơ “Khóc Stalin” đã cổ vũ cho phong trào CCRĐ như sau:

*“Giết, giết nữa, bàn tay không phút nghỉ
Cho ruộng đồng lúa tốt, thuế mau xong
Cho đảng bền lâu, cùng rập bước chung lòng,
Thờ Mao chủ tịch, thờ Sít-ta-lin bất diệt”.*

Tô Hữu

Nhà thơ Xuân Diệu cũng cổ vũ với mấy câu thơ tương tự:

*“...Địa hào, đói lập ra tro
Lưng chùng, phản động đến giờ tan xương
Thấp đuốc cho sáng khắp đường,
Thấp đuốc cho sáng đình làng đêm nay
Lôi cổ bọn nó ra đây
Bắt quì gục xuống, đọa đày chết thối”*

Xuân Diệu

Theo báo cáo chính thức của viện Thống Kê Hà Nội thì số người vừa bị giết vừa bị đầy ải cho đến chết là 172,000 người. Theo nhà báo Bùi Tín, cựu Phó Tổng biên tập nhật báo Nhân Dân của đảng CSVN, cho biết con số nạn nhân ít nhất phải lên đến nửa triệu bao gồm nạn nhân bị hành huyết độc đoán tại hiện trường qua quyết định của Tòa án nhân dân và những người thân của nạn nhân. Những người này bị đuổi ra khỏi nhà, tài sản bị tịch thu, không có quyền làm việc, bị mọi người xa lánh vì sợ bị liên lụy với giai cấp địa chủ, lần lượt chết vì bệnh tật và vì đói rét do chế độ quản lý hộ khẩu. Vì thế có người còn nói đây là tội ác giết chủng của Hồ Chí Minh và đảng CSVN giống như bọn Khờ Me đỏ đã gây cho dân tộc Khờ Me vào những năm 1975, 1976, 1977. Rất nhiều cán bộ cao cấp và phú hào có công với kháng chiến cũng bị kết tội cường hào ác bá, hoặc tội tham gia trong các tổ chức phản động như VN Quốc Dân Đảng chẳng hạn trong số này có bà Cát Thành

Long, (5) một người có công lớn với cuộc kháng chiến chống Pháp cũng bị đầu tó và bị giết chết.

Thiết lập nền chuyên chính vô sản, nhằm tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách nhanh chóng. Trong bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (*Manifesto*), Karl Marx đã tuyên bố: "*cách mạng ruộng đất là điều kiện để giải phóng dân tộc*". Dựa theo mô hình "thổ địa cải cách" của Trung Quốc (1946–1949), sau 3 năm tiến hành cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc, đã phân chia lại ruộng đất công bằng cho đa số nông dân miền Bắc, xóa bỏ giai cấp địa chủ phong kiến. Trong giai đoạn đầu, cuộc cải cách thu được kết quả tốt, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần của quân dân, khiến họ phấn chấn và tích cực chi viện cho kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau, từ giữa 1955, do vội vã nhân rộng cải cách tới nhiều địa phương, trong khi trình độ dân trí lại thấp, đã khiến việc thi hành bị mất kiểm soát, gây ra nhiều phương hại và tổn thất, nhất là trong việc nông dân quá khích ở các địa phương, đã lạm dụng việc xét xử địa chủ để trả thù cá nhân, thậm chí xảy ra việc dân chúng vu oan và tấn công cả những đảng viên, cán bộ chính quyền. Sự quá khích này đã gây ra không khí căng thẳng tại nông thôn miền Bắc, gây phương hại đến sự đoàn kết của người dân, ảnh hưởng tới niềm tin của một số tầng lớp nhân dân với Đảng Lao động Việt Nam. Những cuộc đầu tó: 172 ngàn người đã bị hành quyết vì họ là "địa chủ".

Đến đầu năm 1956, cải cách bị đình chỉ, và suốt 1 năm sau đó, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải tổ chức chiến dịch nhận khuyết điểm và sửa sai, phục hồi danh dự và tài sản cho các trường hợp oan sai, cũng như cách chức nhiều cán bộ cấp cao chịu trách nhiệm về những sai lầm này.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A3i_c%C3%A1ch_ru%E1%BB%99ng_%C4%91%E1%BA%A5t_t%E1%BA%A1i_mi%E1%BB%81n_B%E1%BA%AFc_Vi%E1%BB%87t_Nam

60. Cải cách Ruộng đất: Số người bị giết ở VN ít hơn bên Trung Quốc nhưng 'di chứng lâu hơn'



Tháng 9/2014 có cuộc triển lãm về Cải cách Ruộng đất tại Hà Nội nhưng bị đóng cửa sau vài hôm "do sự cố mất điện".

Cho đến ngày hôm qua, Việt Nam vẫn chưa làm một tổng kết cụ thể, công khai về con số nạn nhân của Cải cách Ruộng đất mà thời gian diễn ra từ 1948 hoặc từ 1953 đến 1955, tùy theo tài liệu.

Bernard Fall, tác giả viết về Bắc Việt Nam, nêu ước tính 50 nghìn người ở miền Bắc VN trong giai đoạn 1953-55 bị quy là 'địa chủ' và xử tử. Theo ông, con số bị tổng vào các trại cải tạo phải "ít nhất là gấp đôi như thế".

Hoàng Văn Chí trong sách của mình về miền Bắc VN thời VNDCCH cho rằng "chừng 5% dân số miền Bắc, tức vào khoảng nửa triệu người" bị chế độ mới giết.

Nhà báo Gareth Porter lại nêu con số ít hơn nhiều: 800-2500 vụ xử tử trong Cải cách Ruộng đất.

Sử gia Edwin Moïse nêu con số cao hơn nhưng cho là từ 5000 tới 15.000.

Nhà nghiên cứu Mông Cổ, Balazs Szalontai khai thác các tài liệu Hungary, Đông Âu và Liên Xô cũ về Bắc VN, viết trong bài "**Political and Economic Crisis in North Vietnam, 1955 - 56**" (Cold War History, 2005), thì nêu ra con số trong phần so sánh nạn nhân Cải cách Ruộng đất ở Bắc VN và Cải cách Thổ địa ở Trung Quốc.

Theo ông Szalontai, số liệu thu thập được tại Bắc VN cho thấy các con số sau: 1.337 vụ xử tử, 23.748 người bị xử tù.

Phạm vi của 'khủng bố' rất rộng

Tuy số bị xử tử không cao bằng chiến tranh, nhưng "tầm vóc của khủng bố" (scope of terror) mà Đảng Lao động Việt Nam tung ra, thì bao trùm toàn xã hội, theo tác giả Mông Cổ.

Quá trình này diễn ra liên tục, nhắm vào người dân, đảng viên đem lại qua các đợt Chỉnh huấn, chỉnh quân, Giảm tô, Cải cách Ruộng đất, thanh trừng văn nghệ sĩ, bộ máy đảng

Chỉ trong đợt Giảm tô: 7,7 triệu người dân và hàng trăm nghìn gia đình buộc phải tham gia và chịu hệ lụy.

Trong Cải cách Ruộng đất đợt chính thức: 4 triệu người ở 1.594 xã, tính đến tháng 12/1955 chịu tác động.

Trong số này 18.738 bị quy kết là "cường hào ác bá giả danh trung nông".

Chính quyền tổ chức 3.312 vụ đấu tố, dẫn tới 162 vụ tử hình tại chỗ.

Các vùng duyên hải gần biên giới Trung Quốc (Quảng Ninh ngày nay) có nhiều khối dân cư gốc Hoa không chịu theo chế độ mới. Một số nhóm sắc tộc thiểu số, tôn giáo cũng có thái độ bất hợp tác.

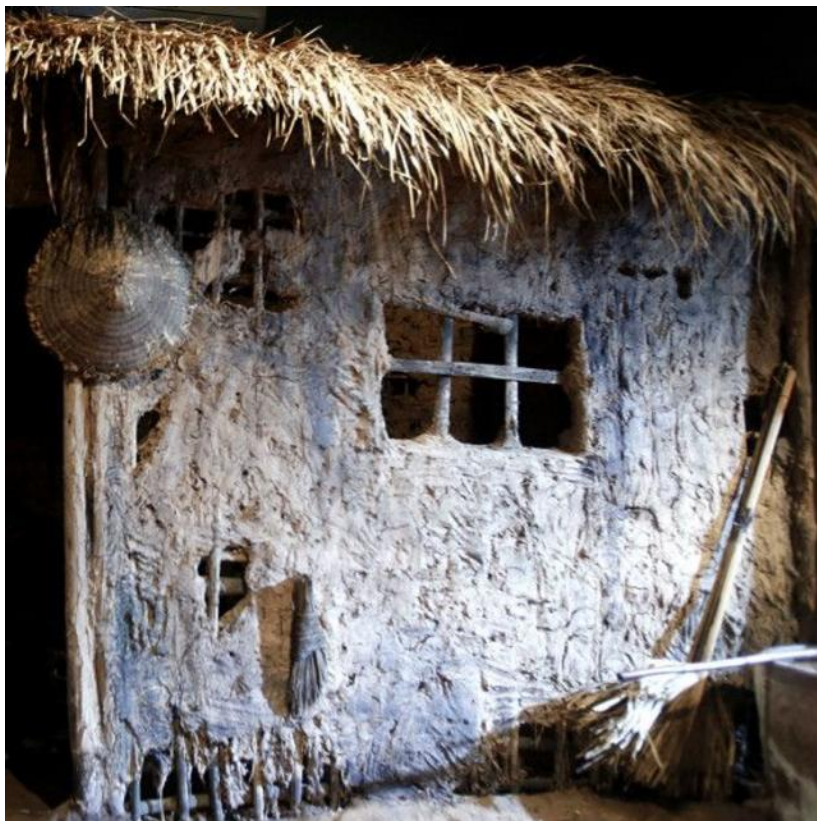
Cải cách Ruộng đất vì thế còn có mục tiêu "thanh lọc và tổ chức lại xã hội" nhằm buộc toàn dân tuân thủ theo một ý thức hệ mới.

Ngoài các vụ bị giết là nhiều trường hợp người ta tự tử, và không khí đen tối chung cũng làm nhiều người hoảng loạn.



Nhà địa chủ, hình ảnh tại triển lãm Cải cách Ruộng đất tháng 9/2014 ở HN

Có 12 nghìn người chết đói tại Bắc VN tính đến cuối 1954 vì thiên tai, lụt lội, và cả vì mùa màng thất thu do xáo trộn kinh tế xảy ra ở các vùng "giải phóng", theo tài liệu ông Szanlontai trích dẫn.



Hình ảnh nhà 'bần cố nông' tại Cuộc triển lãm Cải cách Ruộng đất tháng 9/2014 ở HN

Đến vụ lúa xuân năm 1955, nạn đói tiếp tục lan ra, ảnh hưởng xấu tới ít nhất 1 triệu dân, đa số ở các làng theo đạo Công giáo.

Cùng thời gian, theo lời ông Trường Chinh nói với các "đồng chí Đông Âu" vào cuối 1957, Đảng Lao động VN đã khai trừ 80 nghìn đảng viên, nhiều người trong quân đội, để trừng phạt họ về "xuất thân địa chủ". Cũng chính ông ta thừa nhận, 60% bị xử lý "oan sai".

Quân đội Bắc VN tự đánh vào hàng ngũ của họ bằng tiêu chuẩn lý lịch.

Vì số bản thân là công nhân, gốc công nhân, thợ mỏ chỉ chiếm 2,6 % trong 227 nghìn quân nhân nên đa số hoặc gốc tiểu tư sản hoặc nông dân.

Việc quy kết thành phần xấu cho gia đình họ, trên thực tế, đã tác động sâu rộng tới quân đội.

Vì lý do khách quan, Đảng Lao động VN không thực hiện được Cải cách Ruộng đất ở miền Nam, dù đã lên kế hoạch. Nhưng chính sách phân biệt giai cấp khiến họ ra lệnh cho hàng nghìn cán bộ bỏ vợ con "sai thành phần" ở lại để tập kết ra Bắc.

Với thanh niên Bắc VN tin theo chế độ, chừng 50 nghìn bị "khai trừ khỏi đoàn" vì lý lịch của cha mẹ.



Chủ tịch Hồ Chí Minh với nông dân, ảnh chụp khoảng cuối năm 1953

Sau đợt "sửa sai" hàng chục nghìn người bị tù oan được thả về.

Thấp hơn TQ, cao hơn Đông Âu

Tác giả người Mông Cổ nói làn sóng đàn áp, khủng bố ở Bắc Việt Nam cao hơn chương trình tương tự ở Đông Âu:

Hungary chỉ xử tử 500 tù nhân, gồm cả những người gây tội ác thời phát-xít;

Tiệp Khắc xử tử 178 người từ tháng 10/1948 đến cuối 1952;

Romania: 137 người (1945-1964);

Ba Lan chỉ có 20 người chết trong các năm 1950-53.

Đó là không kể 2500 bị thiệt mạng trong 'nội chiến nhỏ' ở Ba Lan giữa các nhóm vũ trang đối kháng chính quyền mới, với chiến dịch đầu diễn ra trước khi Thế Chiến kết thúc: 1944, chấm dứt năm 1948.

Nhưng con số của Bắc VN thấp hơn nhiều so với Trung Quốc dù Cải cách Ruộng đất được Trung Quốc khuyến khích, chỉ đạo.

Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ công bố tại Đại hội Đảng CSTQ lần thứ 7, tính đến tháng 2/1954, đã "tử hình 710 nghìn thành phần kẻ thù giai cấp" trong Cải cách Thổ địa.

Đó là chưa kể 2 triệu "thành phần bất hảo, trộm cướp" bị chế độ mới "tiêu diệt". Nhiều triệu người ở CHND Trung Hoa bị đi tù vì lý lịch.

Các vụ trấn áp, bỏ tù và xử tử "người của chế độ cũ" tại Bắc Việt Nam làm dấy lên lo ngại rằng đó là hành động vi phạm Hiệp định Geneva, cấm trả thù những người từng làm cho Pháp.

Điều này khiến nay nội bộ Đảng Lao động VN có quan điểm bất đồng.

Các nhà ngoại giao Đông Âu ghi nhận được ý kiến từ nhiều nhân vật của chế độ về không khí chính trị chung.

Ví dụ Tổng thư ký đảng Dân chủ, ông Dương Đức Hiền nói với cán bộ Đại sứ quán Hungary Denes Felkai vào năm 1957 rằng "toàn bộ quan niệm chung về Cải cách Ruộng đất là sai".

Đáng chú ý là ông Hiền cũng theo dõi tình hình bên ngoài và khoe rằng ông "nghe đài BBC, thấy cách giải thích của họ về biến động ở Hungary 1956 đáng tin hơn báo Đảng".

Ngoài ra, các quan chức khác của Đảng Lao động và cả lãnh đạo đã nhận ra "sai lầm" trong Cải cách Ruộng đất.

Tuy thế, trên nguyên tắc, Đảng Lao động VN vẫn coi đây là một thắng lợi.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong bài nói chuyện tại lớp nghiên cứu chính trị khoá II Trường đại học Nhân dân Việt Nam (8-12-1956) nêu rõ:

"Trong Cải cách Ruộng đất, cán bộ đã phạm những sai lầm khuyết điểm nghiêm trọng, cần phải kiên quyết sửa chữa. Nhưng không nên vì sai lầm khuyết điểm mà phủ nhận thành tích của cải cách ruộng đất tức là giai cấp phong kiến địa chủ đã bị đánh đổ, độ 8 triệu nông dân đã có ruộng cày. Đó là một thành tích không ai có thể chối cãi được. Cần nhận rõ như thế để không vì sai lầm khuyết điểm mà bi quan. Trái lại vẫn giữ vững lòng tin tưởng vào Đảng và Chính phủ."

Di sản khác Đông Âu, khác cả Liên Xô, TQ

Theo ông Balazs Szalontai, chính quyền VNDCCH thừa nhận sai lầm "nhiều hơn Trung Quốc và Liên Xô muốn" trong Cải cách Ruộng đất.

Chính vì thế mà hệ lụy về sau này lại có khác so với quá trình "tan băng" ở Đông Âu.

Do đã thừa nhận các sai trái bằng lời, Đảng Lao động Việt Nam đã không làm gì cụ thể để thay đổi cơ chế quyền lực.



Hình Malenkov, Hồ Chí Minh và Mao Trạch Đông tại một vụ xử "địa chủ" thời Cải cách Ruộng đất





Khác với ở Việt Nam, sửa sai ở Đông Âu diễn ra cùng quá trình "giải độc chủ nghĩa Stalin" và tại Tiệp Khắc, Hungary, Ba Lan, và cả ở Mông Cổ cơ chế Đảng được tách ra khỏi Nhà nước.

Còn tại Việt Nam, cơ chế này, trên thực tế là Đảng "chỉ huy Chính phủ" (mà không chịu trách nhiệm trước Quốc hội), được duy trì tại Bắc VN sau Cải cách Ruộng, trên cả nước sau 1975 và còn tồn tại đến nay, đầu thế kỷ 21.

Ngược lại, việc "sửa sai" riêng một kiểu có ý nghĩa quan trọng với hệ thống chính trị ở Việt Nam: nó trở nên độc lập hơn các nước Đông Âu trong quan hệ với Liên Xô.

Theo BBC tìm hiểu, một bức hình người châu Âu luôn xuất hiện tại các vụ đấu tố kinh hoàng thời Cải cách Ruộng đất ở Việt Nam.

Đó là ảnh thủ tướng Liên Xô Georgy Malenkov, người lên thay Stalin được chưa đầy hai năm: 1953-55.

Ảnh ông được treo cạnh ảnh Chủ tịch Mao và Chủ tịch Hồ Chí Minh "chứng kiến các cuộc đấu tố".

Nhưng sau này ông Malenkov bị hạ bệ vì muốn "hòa hoãn, giảm sức mạnh quân sự" của quân đội Liên Xô, một gánh nặng kinh tế, theo quan điểm của ông.

Điều này gần như không được nói đến ở Việt Nam và người ta cũng tránh nhắc tới các nhân vật "cải cách ở Liên Xô".

So với Trung Quốc thì quá trình "sửa sai" ở Bắc Việt Nam cũng nửa vời hơn nhiều.

Từ 1956, Trung Quốc chỉnh lại chính sách, cho phép con em gia đình thuộc thành phần "tư sản" được thi và vào học đại học.

Còn ở Việt Nam (và sau 1975 ở miền Nam- BBC), việc loại trừ nhiều công dân ra khỏi quyền tiếp cận giáo dục theo chủ nghĩa lý lịch về "thành phần giai cấp" vẫn tiếp tục lâu dài.

Cùng lúc, các thành phần bản cổ nông được ưu tiên vào đại học, vào hệ thống kinh tế, chính trị, quân sự và tiếp tục lãnh đạo nước VN cho đến nhiều năm về sau.

Việc tự do hóa tại Liên Xô và Trung Quốc cùng thời gian xem ra không có tác động gì tương tự ở Bắc Việt Nam, theo bài "**Political and Economic Crisis in North Vietnam, 1955 -56**".

So sánh với các đợt phản kháng rộng khắp như ở Đông Âu sau khi Stalin chết, tác giả của nghiên cứu trích lời một nhà quan sát Hungary ở Hà Nội khi đó, kết luận rằng nhờ "sửa sai kịp thời, cộng với trấn áp tiếp tục (*subsequent repressive measures*- hàm ý vụ Nhân văn Giai phẩm)" VNDCCH đã ngăn được "con bão nổ ra".

Có thể vì các biện pháp không rớt ráo trong "sửa sai" di chứng của Cải cách Ruộng đất đến nay vẫn còn ở nước VN thống nhất.

Hồi tháng 9/2014 có cuộc triển lãm về Cải cách Ruộng đất tại Hà Nội nhưng sau vài hôm bị đóng cửa "do sự cố mất điện".

Theo sử gia Dương Trung Quốc, triển lãm được thực hiện trong bối cảnh chưa có một tổng kết chính thức về cải cách ruộng đất nên "đương nhiên sẽ có hạn chế rất lớn" bất chấp nỗ lực của những người làm công tác bảo tàng.

Cho đến nay (03/02/2022) chưa có cuộc điều tra hình sự nào tại Việt Nam về các vụ giết người trong Cải cách Ruộng đất.

Nguồn: <https://www.bbc.com/vietnamese/vietnam-59896978>

61. Cải cách Ruộng đất: văn bản và ý kiến



Triển lãm 'tài sản địa chủ' tại Bảo tàng Lịch sử ở Hà Nội

Nhìn lại một số văn bản và ý kiến trước đây và hiện nay nhân cuộc triển lãm Cải cách Ruộng đất đang diễn ra tại Hà Nội:

Luật Cải cách Ruộng đất 04/12/1953 do Hồ Chí Minh ký:

Chương IV: Cơ quan chấp pháp và phương pháp thực hiện cải cách ruộng đất

Điều 32. - Trong thời gian cải cách ruộng đất, sẽ lập Ủy ban cải cách ruộng đất ở Trung ương, khu và tỉnh. Dưới sự lãnh đạo của chính quyền, Ủy ban cải cách ruộng đất có nhiệm vụ thi hành luật cải cách ruộng đất, và lãnh đạo cụ thể cuộc phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất.

Điều 33. - ở cấp xã, hội nghị đại biểu nông dân toàn xã, ban chấp hành Nông Hội xã là những cơ quan hợp pháp chấp hành luật cải cách ruộng đất.

Điều 34. - Khi phân định thành phần giai cấp, phải theo đúng điều lệ phân định thành phần giai cấp ở nông thôn do Chính phủ quy định.

Thành phần giai cấp do hội nghị đại biểu nông dân bình nghị và quyết định. Người đương sự phải được dự hội nghị để tham gia bàn định.

Quyết định của xã về thành phần giai cấp phải do Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh duyệt y, hoặc do cơ quan được Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh uỷ quyền, duyệt y. Gặp trường hợp tranh chấp, thì phải đưa ra Tòa án Nhân dân Đặc biệt xét định.

Điều 35. - Nghiêm cấm mọi hành động chống lại hoặc phá hoại phong trào phát động quần chúng cải cách ruộng đất. Từ lúc ban hành luật cải cách ruộng đất đến lúc tuyên bố kết thúc cuộc cải cách ruộng đất, tuyệt đối cấm địa chủ chuyển dịch ruộng đất, trâu bò, nông cụ bằng bất cứ hình thức nào. Kẻ phạm pháp do Tòa án Nhân dân Đặc biệt xét xử.



Trung Quốc đã bắt đầu Thổ địa Cải cách từ 1950

Điều 36. - ở những nơi phát động quần chúng thực hiện cải cách ruộng đất, sẽ lập Toà án Nhân dân Đặc biệt. Toà án Nhân dân Đặc biệt có nhiệm vụ:

- 1) Xét xử Việt gian, phản động, cường hào gian ác và những kẻ chống lại hoặc phá hoại cải cách ruộng đất;
- 2) Xét xử những vụ tranh chấp về ruộng đất và tài sản có liên quan đến cải cách ruộng đất;
- 3) Xét xử những vụ tranh chấp về phân định thành phần giai cấp.

Đối với kẻ phạm pháp thì xét xử theo pháp luật. Nghiêm cấm bắt bớ và giết chóc trái phép, đánh đập, tra tấn hoặc dùng mọi thứ nhục hình khác. Điều lệ tổ chức Toà án Nhân dân Đặc biệt do Chính phủ, quy định.

Văn bản của Chính phủ Việt Nam:

Hoàn thành cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế quốc dân (1955-1957):

Hội nghị lần thứ 10, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khóa II) đã thảo luận kỹ và kết luận về thắng lợi và sai lầm của cải cách ruộng đất. Hội nghị đã đề ra phương hướng và chủ trương sửa sai 10 điểm.

Với tinh thần dũng cảm tự phê bình và phê bình, với ý thức trách nhiệm cao trước toàn thể nhân dân, Đảng Lao động Việt Nam một mặt nhanh chóng sửa chữa sai lầm, mặt khác có những biện pháp củng cố và phát huy thắng lợi, kịp thời có những chủ trương đúng đắn đưa nông thôn miền Bắc tiến lên.

Cuối tháng 10-1956, Hội đồng Chính phủ họp dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiểm điểm việc thi hành Luật cải cách ruộng đất và công tác chỉnh đốn tổ chức, quyết định những chính sách cụ thể để sửa chữa sai lầm.

Ngày 9-12-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh về chế độ báo chí nhằm bảo đảm quyền tự do ngôn luận của nhân dân và ngăn cấm những kẻ lợi dụng báo chí làm hại đến công cuộc đấu tranh cho hoà bình, thống nhất, độc lập và dân chủ của nước nhà.

Nguyễn Minh Cần trên trang RFA về 'đấu tố địa chủ'

"...Của nổi thì rõ rồi, nhưng của chìm là vàng bạc, tiền thì rất khó cho nên phải truy tài sản. Nhưng nói thực ra anh em họ vẫn gọi là “truy của” hay “tra của”. Truy ngày, truy đêm liên tục. Tôi còn

nhớ khi tôi đi cải cách ruộng đất ở Thái Bình thì có nghe một câu than như thế này, đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ:

*Truy đêm rồi lại truy ngày
Tra lui tra tới của mày để đâu
Sân vườn, chuồng lợn, bờ ao Đào tung,
xới hết chẳng sao: có vàng Trời ơi,
oan thật là oan Thân con quá khổ
biết làm sao đây*

Còn việc lập hồ sơ các loại địa chủ, cường hào thì chủ yếu dựa vào lời tố của bản cố nông. Nhưng có một điều có thể nói là người ta đánh vào lòng tham lam, vào lòng hận thù... Và người ta nói rằng ai tố nhiều thì sau này là chia tiền, chia ruộng đất, chia tài sản... thì sẽ được nhiều. Cho nên, nói thật đánh vào lòng tham, đánh vào lòng hận thù, cho nên cũng nhiều người tố rất bừa bãi. Ở nông thôn lúc bấy giờ gọi là “tố điêu” hoặc “tố đại hội”, “tố bừa”.

Nhưng khôn nỡ, tất cả những lời tố đó đều coi như những bằng chứng để kết tội người địa chủ, hoặc người đối tượng mà mình coi là phản động hay đảng phái... Cho nên sau khi lên hồ sơ rồi, tức là đưa lên đoàn cải cách ruộng đất, tức là đoàn duyệt xong và chuẩn bị cho việc đẩy và xử án...



Tổ chức tòa án là tổ chức cuộc đấu. Trước đó bao nhiêu ngày phải chuẩn bị, người ta làm như là một diễn tập cho một vở kịch, tức là

mỗi người nông dân lên tố như thế nào, rồi ý cho họ chỉ mặt như thế nào, tức là xia vào mặt của địa chủ...

Tổ chức tòa án là tổ chức cuộc đấu. Trước đó bao nhiêu ngày phải chuẩn bị, người ta làm như là một diễn tập cho một vở kịch, tức là mỗi người nông dân lên tố như thế nào, rồi ý cho họ chỉ mặt như thế nào, tức là xia vào mặt của địa chủ, bắt qui xuống như thế nào...tất cả những cái đó được đạo diễn trước một cách rất cẩn thận. có cả một kế hoạch, diễn tập như diễn một vở tuồng.

Như vậy đấu, có khi đấu 2-3 ngày tùy theo “tình trạng nghiêm trọng” của địa chủ hay số người...Sau khi kết án thì hành quyết ngay ở trước mặt. "

Về triển lãm Cải cách Ruộng đất

Nguyễn Quang Lập trên Facebook:

“Phần trưng bày gây nhiều cảm xúc nhất cho người xem có lẽ là góc đối lập về cuộc sống của giai cấp địa chủ với tầng lớp bần cố nông. Một bên là cuộc sống xa hoa, phong lưu, thừa mứa chứa chan, ăn sung mặc sướng, một bên là rách rưới bần cùng, áo đụp hàng chục tấm vá, cơm không đủ ăn, kéo cày thay trâu, nhà cửa xiêu vẹo, dột nát. Những khung cảnh cách đây gần nửa thế kỷ ấy, đến giờ trông vẫn quen quen.”

Chau Doan trên Facebook:

“Không một học thuyết cao siêu nào được cho phép con đấu tố cha mẹ, vợ đấu tố chồng để tách mình ra thành một tầng lớp khác, đoạn tuyệt với thành phần cũ. Đòi thừa nhà ai con lại gọi bố, mẹ bằng mày, xưng tao? Bố mẹ lại gọi con là ông bà nông dân, thừa gửi thành kính. Còn gì cay đắng hơn không?

...Điều này tàn phá luân lý, quan hệ, niềm tin của con người. Những gì quý giá nhất mà phá đi, thì cuộc sống này còn ý nghĩa gì nữa? Nông dân, bần cố nông mù chữ đứng lên xử những người

có học, mà đa phần toàn là vu không, rồi xử bắn họ. Cuộc cách mạng long trời lở đất hay là một cuộc tàn sát?

Cứ nghe chuyện xử bắn bà Năm là lòng mình xót xa. Người phụ nữ đẹp như thế, giỏi như thế, và bà ta rất yêu cách mạng nữa chứ. Buôn thếp, lụa, cru mang Việt Minh nhiều như thế. Công hiến số vàng, tiền lớn thế lại bị bắn đầu tiên.



Triển lãm là 'Cải cách Ruộng đất 1946 -1957' nhưng cuối 1953 Hồ Chủ tịch mới ký 'Luật Cải cách Ruộng đất'

Tuy nhiên, chúng ta hiểu rằng những người cộng sản lúc ấy bị sức ép từ Xô Cộng và Trung Cộng, và đây chính là sự phi lý, nổi nhục, nổi khổ của dân tộc này. Điều này cho mỗi cá nhân chúng ta một bài học. Đừng nghe bố con thằng nào, trước hết phải tin ở mình, phải vận dụng đầu óc, suy nghĩ để tự tách bạch đúng sai trong cuộc đời.

Đảng cần nhìn thẳng vào quá khứ. Thời đại thông tin, không thể mập mờ được đâu. Đảng phân minh với quá khứ thì Đảng mới dẫn dắt chúng em tới tương lai tươi sáng được Đảng ạ. Tóm lại, cái triển lãm này là một thất bại hoàn toàn. Không nói thì thôi, đừng nói nửa chừng. Người hiểu biết, vào chỉ thấy bực mình.”

Trương Huy San trên Facebook:

“Rất tiếc chưa ai chỉ ra rằng, cái sai của cải cách ruộng đất không phải là phần đã sửa mà là cái gốc của nó: Đảng đã tự trao cho mình quyền có thể tước đoạt tính mạng và tài sản của người dân một cách man rợ. Triệu lăm có đưa những nụ cười của những nông dân được chia "quả thực" nhưng Triệu lăm đã không cho biết niềm vui không đạo lý đó của những bần cố nông cũng ngăn chằng tay gang. Từ 1958, đặc biệt là sau khi Hồ Chí Minh (người dưới sức ép của Mao & Staline đã đưa cải cách ruộng đất vào áp dụng với nhân dân ta) dự hội nghị 81 đảng cộng sản và phong trào công nhân quốc tế tại Moscova trở về, nhất trí coi việc áp dụng mô hình Xô Viết (vào VN) là "một vấn đề mang tính bắt buộc", ruộng đất của gần như toàn bộ nông dân miền Bắc lại bị đưa vào hợp tác xã.”

Trinh Nguyễn trên báo Thanh Niên:

“Nhưng hạn chế lớn nhất của triển lãm chính là thiếu vắng các câu chuyện kể. Sự “nhạy cảm” của đề tài cải cách ruộng đất có lẽ cũng giống như đề tài thời bao cấp. Đó là những thời kỳ chúng ta đã từng có cái sai, để rồi nhìn thấy nó và sửa chữa nó. Nhưng nếu triển lãm bao cấp của Bảo tàng Dân tộc học cách đây cả chục năm tái hiện được câu chuyện thân phận con người thì triển lãm này chưa chạm vào đó. Không ai rõ, những con người cụ thể, có những hiện vật được trưng bày ở đây, đã đi qua thời kỳ đó ra sao. Họ, con cháu họ, hiện sống thế nào, quan niệm gì về thời kỳ lịch sử ấy.”

Nguồn:

https://www.bbc.com/vietnamese/vietnam/2014/09/140910_land_reforms_documents_opinion

ns

62. Trận Mậu Thân tại Huế

Trận Mậu Thân tại Huế là trận chiến kéo dài 26 ngày giữa Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam với Quân lực Việt Nam Cộng Hòa và đồng minh Hoa Kỳ trong sự kiện Tết Mậu Thân. Trận chiến này cũng là một phần của Chiến tranh Việt Nam. Đây là một trận đánh ác liệt nhất trong đợt 1 Tổng tiến công Tết Mậu Thân. Dù quân Giải phóng bị đánh bật khỏi Huế song nó mang lại sự đổ vỡ tâm lý và chính trị lớn nhất cho Hoa Kỳ. Trong đó còn có sự kiện Thảm sát Huế Tết Mậu Thân vẫn còn nhiều tranh cãi về tính xác thực do các bên chưa công bố tài liệu hoặc công bố (tuyên truyền) sai lệch.

Chuẩn bị của Quân Giải phóng

Huế là một trong ba chiến trường chính và là một trong ba trọng điểm của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Chuẩn bị cho tổng tiến công và nổi dậy, từ tháng 5-1967, Trung ương Đảng Lao động quyết định tổ chức lại hệ thống lãnh đạo chỉ huy cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chiến trường trọng điểm này. Theo chỉ đạo của Trung ương, các tỉnh uỷ và tỉnh đội giải thể. Các huyện uỷ chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Khu uỷ. Về quân sự, trên từng hướng tiến công thành lập đoàn phụ trách: Đoàn 4 phụ trách khu vực Phú Lộc - bắc đèo Hải Vân; Đoàn 5 phụ trách mặt trận thành phố Huế và ba huyện ngoại thành Hương Trà, Hương Thủy, Phú Vang; Đoàn 6 phụ trách hai huyện Phong Điền, Quảng Điền (tỉnh Thừa Thiên); Đoàn 7 phụ trách hai huyện Triệu Phong, Hải Lăng (tỉnh Quảng Trị). Các đoàn chịu sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Tư lệnh Quân khu Trị - Thiên. Đoàn 31, chịu sự chỉ huy của Bộ Tư lệnh mặt trận B5 (Đường 9 - bắc Quảng Trị), phụ trách khu vực từ Đường 9 trở ra đến giới tuyến quân sự tạm thời.

Theo Tổng bí thư Lê Khả Phiêu:

"Huế không phải lớn như Sài Gòn nhưng lại là cố đô nên đánh vào cố đô và chiếm được cố đô sẽ có tiếng vang rất lớn...Huế là địa đầu..Huế có các sở chỉ huy của các sư đoàn 1 của ngụy và các sư đoàn của Mỹ với vành đai bảo vệ kéo dài từ Cửa Việt lên Lao Bảo"

Nhằm tăng cường sự chỉ đạo, mặt trận trọng điểm Huế được chia thành hai cánh:

- Cánh Bắc phụ trách phần thành phố ở tả ngạn sông Hương và huyện Hương Trà. Đây là hướng chính của cuộc tổng tiến công và nổi dậy ở thành phố Huế với lực lượng gồm: Trung đoàn 6 bộ binh, Tiểu đoàn 816, Trung đoàn 9, Tiểu đoàn đặc công 12, một đại đội trọng liên 12,7mm (6 khẩu), một đại đội ĐKZ-75 (4 khẩu), một đại đội súng cối 82 mm (6 khẩu), một đại đội công binh, một đại đội trinh sát, một đại đội thông tin, một đại đội vận tải, hai đội biệt động thành phố cùng các lực lượng bảo đảm và lực lượng vũ trang huyện Hương Trà. Cánh này có nhiệm vụ tiêu diệt cơ quan đầu não Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa, đánh chiếm khu thành nội, mục tiêu chủ yếu là Mang Cá, Tây Lộc, Cột Cờ, sau đó phát triển, chiếm lĩnh toàn bộ khu vực tả ngạn thành phố và huyện Hương Trà, tiến lên tiêu hao, tiêu diệt căn cứ Mỹ ở Đồng Lâm, thiết lập chính quyền cách mạng, đánh quân đối phương phản kích, giữ vững trật tự an ninh.
- Cánh Nam bao gồm phần thành phố ở hữu ngạn sông Hương và hai huyện Hương Thủy, Phú Vang. Lực lượng cánh này có hai tiểu đoàn bộ binh 840 và 810 thuộc Đoàn 5, hai tiểu đoàn bộ binh 815 và 818 của Trung đoàn 9, hai tiểu đoàn đặc công 1 và 2, một đại đội súng cối 82 mm (6 khẩu), một đại đội súng máy phòng không 12,7mm, một đại đội ĐKZ-75 mm (6 khẩu), một đại đội trinh sát, một đại đội công binh, một đại đội thông tin cùng các lực lượng biệt động, bộ đội địa phương,

dân quân du kích, tự vệ. Mục tiêu chủ yếu của cánh Nam là các cơ quan hành chính của Việt Nam Cộng Hòa, cơ quan quân sự tỉnh Thừa Thiên, trung đoàn thiết giáp nhà lao, khu tam giác hữu ngạn. Sau khi tiêu diệt các mục tiêu này, cánh Nam từ kiểm chế, bao vây, ngăn chặn tiến lên đánh tê liệt căn cứ Phú Bài, trung đoàn thiết giáp Mỹ, giải phóng toàn bộ vùng nông thôn ngoại thành và hai huyện Hương Thủy, Phú Vang, đồng thời đánh phản kích từ ngoài vào thành phố.

Để chiếm được Huế, Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam đã đưa 200 khẩu súng ngắn và chất nổ C4 vào bên trong thành phố. Vũ khí được đưa vào bằng xe lam, bằng các gánh hàng trái cây; còn AK thì giấu dưới những chiếc thuyền hai đáy. Tiến vào Mậu Thân, những con thuyền chở vũ khí vào Huế từ nguồn sông Bồ qua ngã Ba Sinh, từ Dương Xuân Hạ xuống, từ Phú Vang lên, hoặc từ chợ Tài Ba vào để kịp thời trang bị cho bên trong.

Ban chỉ huy mặt trận trọng điểm Huế gồm: Lê Minh (Lê Tư Minh) - Phó Bí thư Khu uỷ, Bí thư Thành uỷ Huế làm Chỉ huy trưởng; Lê Chương - Phó Bí thư Khu uỷ, Chính uỷ quân khu làm Chính uỷ; Nam Long - Uỷ viên Thường vụ Khu uỷ, Phó Tư lệnh quân khu làm Chỉ huy phó; Đặng Kinh - Khu uỷ viên, Phó Tư lệnh quân khu làm Chỉ huy phó kiêm Tham mưu trưởng.

Các đơn vị tập dượt đánh các mục tiêu ở Huế đều không chọn người địa phương ra, chỉ lấy người ở quê xa tới để họ không biết mục tiêu gì, ở đâu. Mọi người đều phải tập dượt rất công phu, học tập kỹ lưỡng, và tuyệt nhiên không ai có thể biết được rằng sắp "đánh Huế". Mặt khác, quân khu đề nghị Bộ tăng cường cho chiến trường 2 trung đoàn bộ binh, 3.000 quân bổ sung, 2 tiểu đoàn pháo, 1 tiểu đoàn cao xạ, 1 tiểu đoàn xe tăng và 1 tiểu đoàn thông tin và được Bộ chuẩn y. Nhờ vậy, đến trước ngày nổ ra tổng tiến công và nổi dậy, quân khu đã có 4 trung đoàn và 4 tiểu đoàn bộ binh, 4 tiểu đoàn đặc công, 15 đội biệt động thành và một số đơn vị binh chủng.

Tấn công Huế, họ đã đặt riêng ra một bộ tư lệnh chiến dịch chỉ huy. Họ dùng hai trung đoàn bộ binh là Đoàn 5 sát nhập chung với các cán bộ Thành đội Huế gọi là Bộ Chỉ huy 5 hay Bộ Chỉ huy Thành đội Huế do Nguyễn Vạn lãnh đạo và Đoàn 6 do trung tá Nguyễn Trọng Dân chỉ huy. Ngoài ra còn 2 trung đoàn bộ binh khác của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gởi sang làm chi viện là Đoàn 9 (Trung đoàn Cù Chính Lan) và một thành phần của Đoàn 8.

Do các hoạt động bảo mật của quân Giải phóng làm rất tốt nên cho đến phút chót không một toán quân nào bị đánh vào giữa đội hình, không ai thương vong, không ai bị bắt, trong một thời gian dài, chiến dịch đã đưa về cả ngàn con người, cách trung tâm chỉ huy cách Huế 5 km. Với nỗ lực của các cơ quan kinh tế của khu và hậu cần quân khu, cùng sự đóng góp tích cực của các tầng lớp nhân dân, đến cuối tháng 1 năm 1968, mặt trận Thừa Thiên - Huế đã có gần 1.000 tấn gạo để rải rác ở vùng giáp ranh và căn cứ miền núi Thừa Thiên, Quảng Trị, hơn 1.100 tấn đẽ trong dân vùng đồng bằng (Thừa Thiên 700 tấn, Quảng Trị 450 tấn). Riêng mặt trận trọng điểm Huế mới có 130 tấn. Ngoài ra còn có 79 tấn muối, 15 tấn đường, 1,2 tấn sữa, 1,5 tấn bột trứng, 590 kg mì chính, chưa tính 350 tấn gạo, 400 tấn vũ khí Bộ Quốc phòng đã chuẩn y cho Trị - Thiên - Huế (qua Bộ Tư lệnh 559). Số hàng này đến ngày 20-1-1968, Đoàn 559 mới giao tại trạm đầu tiên, cách Huế khoảng 10 ngày vận chuyển bộ.

Lịch chung cho toàn quân Giải phóng về Huế là ngày 30 ăn Tết (đúng kỷ niệm lần thứ 180 ngày Tết Quang Trung đi giải phóng Thăng Long, Mậu Thân 1789).. Giờ G ấn định lúc 2 giờ 30 ngày 31/1/1968 tức rạng sáng mùng 2 Tết Mậu Thân.

Trận chiến 26 ngày

"Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua
Thắng trận tin vui khắp nước nhà
Nam - Bắc thi đua đánh giặc Mỹ

Tiến lên! Toàn thắng ắt về ta!".

Bài Thơ chúc Tết 1968 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa Hồ Chí Minh phát đi trên sóng phát thanh quốc gia của Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa chính là hiệu lệnh phát động cuộc tấn công.

Từ chiều 30 đến đêm giao thừa qua ngày mồng một, tiếng pháo nổ liên hồi, dân chúng lũ lượt đi lễ, đi chúc Tết lẫn nhau, không có chuyện gì xảy ra. Sáng mồng một Tết, Chuẩn tướng Ngô Quang Trưởng, Tư lệnh Sư đoàn 1 Bộ binh, cùng toàn thể nhân viên thuộc Bộ Tư lệnh Sư đoàn đến dự lễ chào cờ đầu năm ở Phú Văn Lâu. Ngay sau đó, chuẩn tướng được tin Quân đoàn cho biết quân giải phóng trong đêm 30 Tết đã đột nhập tấn công 2 thị xã Nha Trang và Quy Nhơn. Lệnh cắm trại được ban hành tức khắc cho các đơn vị trực thuộc. Chính chuẩn tướng cũng ngủ tại Bộ Tư lệnh Sư đoàn không về nhà. Đang say sưa ăn Tết, binh sĩ đồn trú vẫn không tin quân giải phóng sẽ tấn công.

Chỉ huy trưởng Lê Minh ghi lại những giờ phút ra quân:

7 giờ tối ngày mồng 1 Tết Mậu Thân, bắt đầu rời cửa rừng, quân đi lặng lẽ trong đêm tối, mưa lâm râm, sương mù đầy trời... Bộ chỉ huy chiến dịch đã lập một bộ phận tiên tiêu do anh Đặng Kính trực trên đỉnh núi Kim Phụng, nhìn thấy cả Phú Bài và Tử Hạ (...). Anh Kính báo về cứ 5 phút một: yên tĩnh!.

2 giờ 33 phút ngày 30-1-1968, pháo binh Quân giải phóng đồng loạt bắn phá các mục tiêu Việt Nam Cộng Hòa ở khu Tam giác, khu Phan Sào Nam, Phú Bài, Động Toàn, Đông Ba, mở đầu cho tổng tiến công vào Nội đô Huế. Sau loạt pháo mở màn, lực lượng vũ trang trên hai hướng cùng lúc đánh vào 40 mục tiêu trong và ngoại thành Huế.

Khởi đầu cuộc tấn công chủ yếu với 2 tiểu đoàn 800 và 802 cùng với lực lượng bí mật xâm nhập trước, đến sáng sớm ngày đầu tiên, quân Giải phóng đã kiểm soát toàn bộ thành phố ngoại trừ Bộ Tư

lệnh Sư đoàn 1/BB (thành Mang Cá) và khu phái bộ Cố vấn Hoa Kỳ MACV (tức Khách sạn Thuận Hóa). Đại đội 1 (Tiểu đoàn 12 đặc công) và Đại đội 2 (Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 6) đánh vào Mang Cá. Do không nắm chắc địa hình, các đơn vị phải dùng sức mạnh để đột phá vào cổng chính, quân Mỹ trên các nhà tầng bắn trả quyết liệt. Xe tăng Mỹ tiến ra bị cổng bị quân Giải phóng dùng B-40 bắn cháy 2 xe và đẩy lui. Sau đó 14 chiến sĩ đặc công và 12 chiến sĩ bộ binh xung phong vào căn cứ chiếm được khu nhà đại đội quân y, đại đội chiến tranh tâm lý. Xe tăng Mỹ phản kích cố bật cho được cửa mở. Lực lượng quân Giải phóng từ phía sau lên tiếp viện không vượt qua được hỏa lực rất mạnh. Đến 11 giờ trưa, toàn bộ lực lượng quân Giải phóng phải rút ra.

Ngay hôm đó quân Mỹ tiến vào Huế tăng cường và phòng thủ các nơi kể trên. Quân Giải phóng tăng cường tiểu đoàn 804 với ý đồ chặn đứng các lực lượng tăng phái Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa nhưng họ không thực hiện được ý đồ này. Thành Mang Cá và khu Cố vấn Mỹ được củng cố mạnh mẽ và không còn bị đe dọa nghiêm trọng nữa.

Vào đêm mùng một Tết, 2 giờ sáng quân Giải phóng đồng loạt pháo kích vào Bộ Tư lệnh Sư đoàn 1, Bộ Chỉ huy Tiểu khu, Trung tâm Huấn luyện Đống Đa và vị trí của Thiết đoàn 7 Kỵ binh ở An Cựu. Khoảng trên 100 đạn súng cối 82 ly của quân Giải phóng bắn vào khu Mang Cá Lớn. Cùng lúc đó, họ cũng tấn công khu Mang Cá sau khi lọt qua được cửa An Hòa. Một cánh quân Quân Giải phóng tiến đến sân bay Tây Lộc tấn công khu quân cụ của Đại đội 1 Quân cụ, nhưng bị lực lượng Việt Nam Cộng hòa bắn dữ dội. Một cánh quân khác của họ tấn công của thành phía Tây, dùng bộc phá phá tan cổng và tràn vào nội thành. Trong khi đó, một tiểu đoàn khác tấn công vị trí Bắc cầu An Hòa tới 3 giờ 20 sáng thì chiếm được mục tiêu.

Lúc 1 giờ sáng thì quân Giải phóng thuộc trung đoàn 6 báo đầu tiên đã chiếm lĩnh trận địa; tiếp theo, cánh nam báo chiếm lĩnh hai mục tiêu ưu tiên; mỗi điện báo đều mật và chỉ 3 chữ. 6 giờ sáng,

điện báo chiến thắng về từ khắp mọi nơi, coi như đã chiếm hết thành phố Huế, các huyện ngoại thành cũng chiếm được các xã địa bàn đã quy định. Như vậy, chỉ trong 3 tiếng đồng hồ, quân Giải phóng đã đánh chiếm hầu hết thành phố Huế. Đến 11 giờ sáng mùng 2, lá cờ Mặt trận treo trên đỉnh Kỳ Đài Huế; tất cả bộ đội đều nhảy nhót, vỗ tay hoan hô.

Sau khi chiếm cửa An Hòa và cửa chánh Tây, quân Giải phóng miền Nam dồn nỗ lực tấn công khu Mang Cá. Lực lượng phòng thủ từ trên các tầng lầu bắn xuống dữ dội khiến họ tiến lên không nổi. Lực lượng đánh sân bay Tây Lộc bị rào kẽm gai ngăn cản nên chạy lạc sang đánh khu Quân Cụ.

Đến 3 giờ 15 sáng, họ dốc toàn lực tấn công khu sân bay, đột nhập đốt kho đạn, kho xăng và khu nhân viên kỹ thuật, nhưng cả ngày hôm sau vẫn chưa chiếm được khu sân bay này. Đêm đến, lại tấn công nữa, cuối cùng chiếm được khu đậu phi cơ. Sáng hôm sau, quân Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa phản kích chiếm lại sân bay. Tính chung cả hai đợt, quân Giải phóng phá hỏng được 40 máy bay, 100 xe các loại, đốt 1 kho đạn, 1 kho xăng.



Thủy quân lục chiến Mỹ được xe tăng M48 Patton yểm trợ tấn công vào Huế

Quanh khu Đại Nội quân giải phóng miền Nam tấn công Đại Đội Thám Báo của Sư Đoàn 1 Bộ Binh Việt Nam Cộng Hòa. Đại đội 4 đột phá cửa Hữu, dùng một mũi thọc sâu nhanh chóng chiếm khu Cột Cờ lúc 4 giờ 30 phút. Còn lại đại bộ phận của Đại đội 4 cùng Đại đội 3 theo đường Yết Kiêu, Lê Huân đánh vào khu Đại

Nội. và vào lúc 5 giờ sáng, quân Giải phóng chiếm khu Đại Nội, diệt toàn bộ đại đội thám báo và 130 cảnh sát, bắt 26 lính khác. Tới 8 giờ sáng thì họ chiếm được cột cờ và treo lên đó lá cờ Giải phóng (trên đỏ, dưới xanh, có ngôi sao vàng ngay giữa) rất lớn. Tới sáng mùng 2 Tết tại phía tả ngạn sông Hương, họ trà trộn vào nhiều khu phố và kiểm soát được khu Đại nội, chợ Đông Ba, cửa Thượng Tứ, cửa Chánh Tây và cửa An Hòa.

Tại hữu ngạn sông Hương, một cánh quân khác phối hợp với thành đội Huế làm chủ tình hình khá dễ dàng. Họ tràn ngập vào các khu dân chúng và bao vây cô lập tất cả các cứ điểm quân sự của Việt Nam Cộng Hòa, đã thành công chiếm tất cả các cơ quan hành chính, trong đó có Tòa Hành Chánh tỉnh Thừa Thiên, khu đại học, v.v. Riêng khu tứ giác gồm trung tâm MACV, Bộ Chỉ Huy Tiểu Khu Thừa Thiên, Đài Phát Thanh, Trường Kiểu Mẫu và cầu tàu Hải Quân vẫn nằm trong tay quân Việt Nam Cộng hòa.

Đến ngày 1-2, phần lớn Huế với 90% dân số đã nằm trong tay lực lượng quân giải phóng. Hãng tin Pháp AFP ngày 7-2-1968 đã bình luận: *"Sau một đêm đánh nhau, Việt cộng đã kiểm soát 90% dân chúng thành phố Huế. Ngay sáng hôm sau, bộ máy hoạt động và cố động chính trị của Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã bắt tay vào làm việc. Rõ ràng họ có một tổ chức mạnh mẽ trong thành phố này vì họ có thể huy động rất nhiều người ra làm việc cho họ"*.

Vào sáng mùng 2 Tết, Bộ Tư lệnh Sư Đoàn 1 điều động Tiểu Đoàn 2 Nhảy Dù ở Tứ Hạ kéo về giải tỏa thành phố. Trước hỏa lực rất mạnh của quân giải phóng từ trong các dãy nhà bắn ra, tiểu đoàn Nhảy Dù không sao di chuyển được nhất là trời xấu không có Không Quân yểm trợ. Tiểu Đoàn 3/3 của Việt Nam Cộng Hòa đóng tại Nam Giao phản công cũng thất bại không giải tỏa được áp lực tại vùng này. Thiết đoàn 7 Kỵ Binh đóng tại An Cựu được lệnh tiến sang Thành nội giải tỏa.

Vào buổi trưa, quân Việt Nam Cộng Hòa mang 3 chiến xa mở đường vào thành phố, nhưng khi vào tới gần Ty Cảnh sát Quốc

gia (vẫn do quân đội Việt Nam Cộng Hòa giữ) thì bất thần bị B-40 của Quân Giải phóng miền Nam từ khu nhà phố bắn cháy xe và Trung tá Phan Hữu Chí (thiết đoàn trưởng) bị chết ngay tại chỗ.

Tám giờ sáng ngày mùng 3 Tết, Chiến Đoàn 1 Nhảy Dù gồm các Tiểu Đoàn 2 và 7 cùng với Chi Đoàn thiết vận xa từ An Lỗ và Tứ Hạ về giải tỏa cùng lúc Bộ Chỉ Huy Chiến Đoàn 1 và Tiểu Đoàn 7 Nhảy Dù mới được tăng cường từ Saigon tới Huế vào buổi trưa ngày mùng 2 Tết. Bộ đội nghênh chiến nhưng sau đó họ rút lui vào nội thành cố thủ.

Khi Huế bị đánh, Hoa Kỳ không có một lực lượng nào ở trong thành phố ngoài Bộ Chỉ Huy MACV ở ngay sát Bộ Chỉ Huy Tiểu Khu Thừa Thiên. Mãi đến chiều mùng 3 Tết mới có 1 đại đội Thủy Quân Lục Chiến (TQLC) Hoa Kỳ đầu tiên đến tăng cường cho Bộ Chỉ Huy MACV của họ.

Trong 3 ngày mùng 3, 4 và 5 Tết (1, 2 và 3 tháng 2/1968), quân đội Hoa Kỳ gồm 3 đại đội TQLC và 1 chi đoàn thiết xa thuộc Sư Đoàn 1 TQLC mới mở các cuộc hành quân giải tỏa. Ngày mùng 4 Tết, quân Giải phóng tấn công Tiểu Đoàn 1 Công Binh tại 1 km phía Nam Huế và tiếp tục duy trì áp lực tại khu vực Tây Lộc, Thành Nội, khu vực cột cờ, khu vực hành chánh và trường Đồng Khánh. Cũng trong đêm này, họ chiếm lao xá giải thoát khoảng 2.000 can phạm đủ thành phần. Trong số này, gần một nửa (1.000 người) được vũ trang và tham gia vào các đơn vị quân Giải phóng. Sự giải thoát các tù nhân này gây thêm sự xáo trộn cho thành phố Huế.

Cuộc phản công của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa

Mùng 5 Tết thì quân đội Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa mới bắt đầu phản công với 16 tiểu đoàn, khoảng 15.000 quân thuộc các đơn vị:

- Lực lượng Hoa Kỳ gồm Tiểu Đoàn 2/5 TQLC có 3 đại đội và 1 chi đoàn chiến xa xuất phát từ cứ điểm MACV Thừa Thiên

cộng với Chiến Đoàn RAY gồm 2 đại đội TQLC Hoa Kỳ xuất phát từ đầu cầu An Cựu. Các lực lượng này được phân công giải tỏa khu vực hữu ngạn sông Hương. Ngoài ra, cũng cần kể đến một lực lượng khác nằm án ngữ ở phía Tây Bắc và Tây Nam của thành phố Huế. Đó là Sư Đoàn 1 Không Vận Hoa Kỳ mới được đưa từ An Khê ra trước Tết ứng phó với tình hình chiến sự tại Khe Sanh.

- Lực lượng Việt Nam Cộng Hòa gồm Chiến Đoàn 1 Nhảy Dù với 3 tiểu đoàn và 1 chi đoàn thiết vận xa xuất phát từ phía Bắc Thành Nội tiến vào. Tiểu Đoàn 9 Nhảy Dù được trực thăng vận từ Quảng Trị đến thành Mang Cá vào chiều ngày mùng 4 Tết và xuất phát từ đây tiến vào Thành Nội. Chiến Đoàn Nhảy Dù còn được tăng cường thêm các đơn vị của Sư Đoàn 1 Bộ Binh để giải tỏa khu vực tả ngạn sông Hương.

Bộ Tư lệnh Mỹ đang đứng trước hai ngã. Một là thận trọng mà tiến, chiếm từng nhà bằng cận chiến vũ khí cá nhân, chấp nhận thương vong cao cho binh sĩ. Hai là quyết tâm đánh mau đánh mạnh, dùng hỏa lực mạnh như bom, pháo để nhanh chóng đánh bật Quân Giải phóng miền Nam, nhưng như vậy sẽ buộc dân chúng Huế phải chấp nhận tổn thất rất lớn. Cuối cùng họ chọn cách thứ 2. Ngay cả máy bay B-52 cũng được trưng dụng để ném bom trải thảm vào thành phố.

Điều tai hại là bom Mỹ khi bỏ trượt mục tiêu quân sự sẽ gây đổ nát nhà cửa, trường học, công trình dân sự. Trong hồi ký, Westmoreland kể lại:

Lúc trận đánh bắt đầu, quân Việt Nam Cộng hòa và lính thủy đánh bộ (Mỹ) chiến đấu không dùng xe tăng, pháo binh và không quân yểm trợ vì muốn bảo vệ thành phố giàu di sản quý báu này nhưng vì địch bám giữ một cách dai dẳng nên cứ theo cách đó thì mất quá nhiều sinh mạng lính Mỹ và binh lính Việt Nam Cộng hòa. Tổng thống Thiệu bèn cho phép dùng bất kỳ phương tiện nào cần thiết để lấy thành phố Huế. Sự tàn phá không tránh khỏi đã xảy ra!....

Ngày mùng 5 Tết, quân Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa đã tái chiếm được một nửa sân bay Thành Nội và cửa An Hòa. Trong trận này quân Giải phóng thương vong 77 người, mất 27 súng đủ loại. Phía Hoa Kỳ và quân đội Việt Nam Cộng Hòa bị thiệt hại nhẹ. Trong ngày mùng 6 Tết, tức 4 tháng 2/1968 quân Giải phóng miền Nam nhờ các pháo đài cũ thiết lập thời Pháp cầm chân lực lượng Việt Nam Cộng Hòa trong khu vực Thượng Tứ và Kỳ đài khiến họ không tiến lên được.

Về phía tả ngạn, Tiểu Đoàn 2/5 TQLC Hoa Kỳ tấn công giải tỏa tại khu Đại học Huế và Bộ Chỉ Huy MACV. Cứ tiến lên rồi lại bị đẩy lui về, do đó việc giải tỏa khu vực hữu ngạn sông Hương đã chậm trễ và kéo dài trong nhiều ngày. Các đơn vị của Tiểu Đoàn 2/5 TQLC Hoa Kỳ đã giải tỏa được áp lực cho nhiều cơ sở quân sự và cho nhiều khu dân cư, nhưng sau ít giờ chiếm đóng các đơn vị này lại phải rút lui.

12 giờ trưa ngày 10/2/1968, UPI đưa tin "*Sau 4 ngày giao tranh, quân đồng minh (Mỹ) chỉ tiến được 180m. Giờ phút này lính thủy đánh bộ không thể di dịch được... Lá cờ của Việt Cộng vẫn bay ngạo nghễ trên cổng chính phía Nam thành phố Huế*". Ngày ngày, thậm chí từng giờ, các hãng tin quốc tế đồn dập loan đi loan lại sự kiện "mất Huế". Tướng Westmoreland nổi giận thực sự, ông ta ném quân Mỹ ồ ạt "tái chiếm" và nổ súng từ ngày thứ 7 của đợt tổng tiến công.

Vào 11 giờ 30 sáng mùng 9 Tết, được tăng cường thêm 2 tiểu đoàn từ phía An Hòa - Kim Long, quân Giải phóng miền Nam mở một cuộc tấn công vào Tiểu Đoàn 4/3 trú đóng tại Chánh Tây, gây cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa nhiều thương vong, thất lạc một số máy truyền tin cùng vũ khí khá quan trọng mà chỉ mất 7 người. Cũng trong đêm 9 Tết tức 7 tháng 2/1968, quân Giải phóng giật mìn sập cầu Tràng Tiền để ngăn xe tăng đối phương tiến vào Huế.

Ngày 10 Tết, lực lượng Hoa Kỳ chiếm lại Tòa Đại biểu còn lực lượng hành quân Việt Nam Cộng Hòa trong khu vực tả ngạn không tiến lên được. Đến ngày 9 tháng 2/1968, tức 11 âm lịch, quân Giải phóng miền Nam phân tán mỏng và rút lui về phía Nam Giao.

Để thanh toán Quân Giải phóng miền Nam còn bám trong dân, Tiểu Khu Thừa Thiên đã điều động một số lính Địa Phương Quân của Quận Hương Thủy và các khóa sinh của Trung tâm Huấn luyện Đống Đa tại Phú Bài để mở các cuộc hành quân lục soát và kiểm soát các khu phố đã được giải tỏa.



Quân Mỹ thương vong tại Huế trong trận Mậu Thân

16 giờ ngày 10 tháng 2/1968, một đơn vị TQLC Hoa Kỳ được trực thăng vận tới tăng viện cho Tiểu Đoàn 2/5 bên khu vực hữu ngạn sông Hương dù thời tiết rất xấu, trong khi đó, 1 tiểu đoàn TQLC khác được di chuyển bằng xe từ Phú Bài vào thành phố Huế. Cũng trong ngày này 1 chiếc LCU của Hải Tuyền Việt Nam đã cập bến trước Trường Đại Học Sư phạm chở các đồ tiếp tế từ Bộ Tư lệnh Sư Đoàn 1 bên tả ngạn sông Hương sang hữu ngạn cho các cơ quan quân sự của Tiểu Khu Thừa Thiên. Lúc này Gia Hội vẫn hoàn toàn do Quân Giải phóng miền Nam kiểm soát. Hai phần ba đường Phan Bội Châu cũng vậy. Trong Thành Nội họ cũng chiếm được nhiều cao điểm và nhà dân.

Vào sáng ngày 12 tháng 2/1968, quân Việt Nam Cộng hòa được tăng cường 1 đơn vị tiền thám của Chiến Đoàn A TQLC, hồi 18 giờ một đơn vị TQLC Hoa Kỳ cũng đã băng qua sông Hương sang bên tả ngạn cập bến Bảo Vinh vào Thành Nội qua công hậu. Sáng ngày 13 tháng 2/1968, TQLC Hoa Kỳ tiếp tục đổ bộ lên bến Bảo Vinh.

Nhờ trời quang mây tạnh trong 3 ngày liền 14, rằm (15) và 16 Âm lịch Chiến Đoàn A TQLC Việt Nam Cộng hòa từ Sài Gòn đến để thay thế cho Chiến Đoàn Nhảy Dù đã thiệt hại quá nhiều được về lại Sài Gòn nghỉ ngơi và bổ sung. Chiến Đoàn A TQLC Việt Nam Cộng hòa được mang đến Phú Bài, dùng tàu vượt sông đổ bộ lên bến Bao Vinh. Hai trong 3 Tiểu đoàn TQLC đã đổ bộ an toàn vào Thành Nội ngày 12 tháng 2/1968.

Cuộc hành quân của Chiến Đoàn A TQLC Việt Nam tại chiến trường Huế nay được đặt mật danh là "Cuộc Hành Quân Sóng Thần 739/68," khởi diễn từ Thành Nội vào sáng ngày 14 tháng 2/1968, Tiểu Đoàn 1 do Thiếu tá Phan Văn Thắng chỉ huy và Tiểu Đoàn 5 do Thiếu tá Phạm Văn Nhã làm tiểu đoàn trưởng.

Chiến Đoàn A TQLC Việt Nam chia làm 2 cánh quân. Cánh thứ nhất là Tiểu Đoàn 1, cánh thứ hai là Tiểu Đoàn 5. Mục tiêu đầu tiên là tiến tới trại Cao Thắng của Đại đội 1 Quân Cụ làm căn cứ tiền tuyến. Trại này đã do 80 lính Việt Nam Cộng Hòa cố thủ trong 15 ngày dưới quyền chỉ huy của Đại úy Trần Kim Huê và Trung úy Nguyễn Văn Cáp. Họ cho biết kho quân cụ này rất quan trọng vì tồn kho rất nhiều vũ khí, đạn dược, đủ loại kể cả 1.400 súng M-16 là súng tối tân của Mỹ, nếu Quân Giải phóng miền Nam chiếm được kho súng đạn này thì thật là "một đại họa" cho Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa.



Súng không giật 106mm của Mỹ bắn đạn đinh có sức sát thương hàng loạt và phá hủy nhà cửa rất mạnh

Hôm 14 tháng 2, lần đầu tiên trong trận đánh 16 ngày tại Huế, phi cơ đã ném bom vào những bức tường kiên cố. Các loại bom được dùng là bom napalm, hỏa tiễn 6.8 inch và bom hơi cay thả vào các vị trí Quân Giải phóng miền Nam. Hôm 15 tháng 2/1968, các phi cơ Hoa Kỳ đã thả các loại bom 250, 500 và 750 cân Anh. Các chiến xa M-50 Ontos sử dụng súng không giật 107 ly bắn đạn tạo mưa mảnh đinh có sức sát thương và phá hủy công trình rất lớn cũng được sử dụng tối đa.

Quân Giải phóng cố tìm cách giữ những yếu điểm ở dọc các bức tường về phía đông bắc và tây nam mặc dù bị tấn công nhiều đợt. Trận đánh ở Huế trở nên gay go vì thời tiết trở lạnh và vì cuộc chiến diễn ra trong từng căn nhà một, bàn ghế được mang ra chất ngồn ngang để làm chướng ngại vật ngăn quân Mỹ. Ô kháng cự chính của các chiến sĩ quân Giải phóng nằm dọc theo bức tường phía tây nam của pháo đài rộng 2 dặm vuông và chiếm giữ khu nội điện nằm trong Thành Nội.

Ngày 16 tháng 2/1968 tại khu Thành Nội Huế, phi cơ F-8 Crusader thả bom thậm chí đã dùng cả bom napalm oanh kích vào các vị trí của quân Giải phóng.

Ngày 18 tháng 2/1968, việc tiến quân của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa gặp rất nhiều khó khăn, chậm chạp, thời tiết xấu, trực thăng không thể tiếp tế được. Một đoàn xe Việt Nam Cộng Hòa đi từ Phú Bài đã bị pháo kích. Hai bên giao tranh nhiều lần suốt ngày.

Phi cơ chiến đấu không yểm trợ được vì thời tiết xấu, khí hậu lạnh và có sương mù thấp cách mặt đất chừng 150 mét.

Lúc 4 giờ 30 ngày 19 tháng 2/1968, 2 tiểu đoàn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại khu vực phía tây nam Thành Nội Huế tấn công vào vị trí của Tiểu Đoàn 1 TQLC Việt Nam cộng hòa, khoảng 300 trái đạn súng cối 82 ly và B-40 bắn vào vị trí của tiểu đoàn này gây thiệt hại. Ngày 20 tháng 2/1968, tại Thành Nội vẫn còn khoảng chừng 350 quân Giải phóng tiếp tục chiến đấu, cầm cự ở những vị trí kiên cố. Trước khi đánh vào Thành Nội, các đơn vị Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa đã truyền loa kêu gọi ra hàng nhưng quân Giải phóng hầu hết bố trí trong hầm hố và địa đạo tại dãy tường thành kiên cố tây nam quyết cố thủ không đầu hàng nên quân đội Hoa Kỳ phải dùng hỏa lực mạnh tấn công vào.

Ngày 21-2, quân Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa đã chiếm toàn bộ tuyến Bôn Trì, Bôn Phở, An Lưu, La Chử, Quế Chử, Cỏ Bưu. Trong thành nội, chúng chiếm thêm cầu Thượng Tứ, dồn lực lượng quân Giải phóng về phía tây. Trước tình hình đó, để bảo toàn lực lượng tránh bị bao vây, ngày 22-2-1968, Khu uỷ Trị - Thiên và chỉ huy mặt trận Huế quyết định rút toàn bộ lực lượng ra ngoài thành phố.

Mãi tới trưa ngày 23 tháng 2/1968, hai đại đội thuộc một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến Việt Nam Cộng Hòa đã chiếm cửa Hữu phía tây Thành Nội Huế sau khi thanh toán xong một lực lượng đối phương gồm 31 người, tịch thu một trung liên Bar, 4 súng trường M1, 4 khẩu carbine, một súng trường AK-47, Đồng thời một đơn vị khác của Thủy Quân Lục Chiến Việt Nam Cộng Hòa chạm súng với một lực lượng đối phương không rõ quân số tại khu vực tây nam Thành Nội Huế. Còn lực lượng Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đã chiếm được một vòng lầu ở phía đông nam. Nhờ tính chiến lược của địa điểm này, quân Mỹ và đồng minh đã hoàn toàn kiểm soát được cầu Nguyễn Hoàng (tức cầu Tràng Tiền).

Trong trận đánh chiếm giữ thành phố, quân Giải phóng cũng thành công trong việc thành lập Mặt Trận Liên Minh Dân tộc Dân Chủ và Hoà Bình với Giáo sư Lê Văn Hảo làm chủ tịch, các ủy viên gồm có bà Thuần Chi, Thượng tọa Thích Đôn Hậu, và hai đảng viên Cộng sản khác.

Quân Giải phóng rút khỏi Huế ngày 23 tháng 2/1968 và cuối ngày 24 tháng 2/1968 thì quân đội Hoa Kỳ tái kiểm soát hết các khu vực nội thành.

Kết quả

Trong 25 ngày chiến đấu, cả hai bên đều chịu thiệt hại lớn. Quân Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa có hơn 4.400 thương vong, còn Quân Giải phóng mất khoảng 3.000 tới 4.000 người (trong đó có 1.042 người tử trận). Tính theo tỷ lệ, các đơn vị Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa thương vong 1/4 quân số, trong khi quân Giải phóng thương vong 1/3.

Hãng AFP đưa tin: *"Trong các trận đánh hàng nghìn quân nhân đã bị giết. Quân đội Hoa Kỳ và quân chính phủ (Sài Gòn) phải chôn những người chết của họ bất kỳ nơi nào và lúc nào có thể được. Còn lính dù Nam Việt Nam thì chôn xác ngay trên trận địa". Về phía Quân giải phóng, theo chỉ huy trưởng Lê Minh, để đánh lùi các đợt phản kích, trong tuần đầu "thương vong trong nội thành đã lên tới 300"^[9]*

Tài liệu của Quân Giải phóng ghi nhận: *Sau 25 ngày đêm chiến đấu và làm chủ thành phố Huế, quân và dân ta đã diệt, bắt sống, bức hàng và làm tan rã 25.000 tên địch, bắn rơi và phá hỏng hơn 200 máy bay, bắn cháy 41 tàu chiến, phá huỷ 533 xe quân sự, giải phóng 210.000 dân, 20 xã, 271 thôn, thành lập chính quyền ở 200 thôn.*

Trong khi xét về chiến thuật, quân Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa đã thành công khi tái chiếm được Huế, nhưng xét về toàn cục thì họ đã ném đòn đau nhất trong các cuộc tấn công Tết Mậu Thân. Với việc giữ được thành phố 25 ngày, quân Giải phóng ở Huế đã giành

thành công lớn nhất và giữ được thành phố lâu nhất so với các thành phố khác, góp phần quan trọng vào thắng lợi chính trị cũng như tạo ý nghĩa tuyên truyền của tổng tiến công và nổi dậy trên toàn Miền.

Mặt khác, chính chiến thuật của Mỹ - Việt Nam Cộng Hòa cũng đẩy tình cảnh của họ vào thế bất lợi, bởi việc sử dụng vũ khí hạng nặng trong chiến tranh đô thị, tuy giúp giảm thương vong, song lại gây tàn phá chết chóc cho dân thường. Những hình ảnh này được trình chiếu lên truyền hình vô hình trung đã khiến nhân dân Mỹ căm phẫn, làm quân đội Mỹ mất đi sự ủng hộ của công chúng, tác động tiêu cực tới chiến lược chiến tranh của họ. Trận đánh này cùng với Tết Mậu Thân vẫn thường được giới sử học Mỹ coi là "*Begin the lost of the War*"^[cần dẫn nguồn] - Khởi đầu của sự thất bại.

Sự thiệt hại cho dân thường

Tòa tỉnh trưởng, qua đài phát thanh Huế, đã ra thông cáo thiết quân luật 24 trên 24. Tuy nhiên nhiều thường dân đã liều chạy về nhà cũ thu thập chăn mền, chiếu, gạo, nôi niêu, bát đĩa. Tại hữu ngạn sông Hương có 2 trung tâm ty nạn, một tại Dòng Chúa Cứu Thế và một tại trường Kiều Mẫu, một trại khác đã được tạo lập tại Phú Lương.



Một góc thành phố Huế bị vũ khí hạng nặng của Mỹ tàn phá tro bụi

Những trại ty nạn này được lập ngay từ khi quân lực Hoa Kỳ mở cuộc phản công và họ giải tỏa đến đâu thì dân chúng đến tập trung

tại các trung tâm tỵ nạn. Đến ngày 10 tháng 2 năm 1968, người ta mới bắt đầu thu lượm xác chết và dân chúng nằm rải rác rồi tạm chôn ngay bên đường, không thể dời ra nghĩa địa được.

Đề tiêu diệt quân Giải phóng trong đô thị, quân Mỹ dùng pháo hạm và máy bay ném bom bắn phá suốt ngày đêm. Các loại vũ khí có sức sát thương hàng loạt như súng không giật 107 mm bắn đạn tạo mưa đinh, bom napan, đạn pháo tăng, súng phun lửa... được sử dụng tối đa. Bên cạnh việc giúp tiêu diệt đối phương, những vũ khí này cũng gây tác hại rất lớn cho dân thường. Theo thống kê, sau 25 ngày chiến sự, 80% nhà cửa ở Huế đã bị bom đạn Mỹ phá hủy, hàng ngàn thường dân cũng chết trong các cuộc giao tranh.^[10] Theo tài liệu của Quân Giải phóng, họ đã phải chôn cất hàng ngàn dân thường trong các hố chôn tập thể cùng binh sĩ của họ.



Cải táng các thi hài khai quật trong các hố chôn tập thể sau trận Tết Mậu Thân

Một số tài liệu Mỹ và phương Tây cho rằng trong lúc chiếm giữ Huế, quân Giải phóng đã xử tử nhiều nhân viên quân sự và dân sự thuộc chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Theo ông Mark Woodruff, một báo cáo của Mặt trận Dân tộc Giải phóng bắt được ngày 25 tháng 4 năm 1968 ghi rằng họ đã "diệt 1.892 nhân viên hành chánh, 38 cảnh sát, 790 tên ác ôn, sáu đại úy, 1 trung úy, 20 thiếu úy và nhiều sĩ quan trù bị..." tại Huế. Ngược lại, phía quân Giải phóng và một số tài liệu Mỹ và phương Tây cho biết: Cái gọi

là "cuộc thảm sát" chỉ là đòn tâm lý chiến mà Mỹ dựng lên, thực tế bom Mỹ đã làm nhiều thường dân chết lẫn lộn cùng binh lính hai bên. Quân Giải phóng đã tự chôn cất thường dân chết do hỏa lực của Mỹ, do vậy Hoa Kỳ mới phát hiện xác thường dân trong các ngôi mộ tập thể. Vào thời điểm đó, một số hãng thông tấn nước ngoài và các nhà báo độc lập đã đến kiểm chứng các hố chôn tập thể, nhưng bị phía Mỹ và Việt Nam Cộng hòa ngăn cản. Điều này đặt nghi vấn: tại sao Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa sau khi tái chiếm Huế đã không cho phóng viên quốc tế tới hiện trường để điều tra viết bài, trong khi nếu sự việc có thật thì lẽ ra Mỹ phải tận dụng vì đây sẽ là cơ hội tuyên truyền rất tốt cho họ.

Thiệt hại gây ra cho Hoàng Thành

Sau khi trận tổng công kích của quân Giải phóng miền Nam thực hiện vào Huế kết thúc, Huế đã bị tàn phá tới 80% nhà cửa. Thành Nội với chiều dài 2.5 km kể như hoàn toàn bị tàn phá.

Nhiều công trình bị thiệt hại trong Hoàng Thành. Cửa Ngọ Môn cùng các công trình khác bị hư hại nặng nề, làm biến dạng, mãi đến cuối thập niên 1970 mới được trùng tu, sửa chữa.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%A3m_s%C3%A1t_Hu%E1%BA%BF_T%E1%BA%BFt_M%E1%BA%ADu_Th%C3%A2n

Bài học từ Thảm sát Huế



Nguồn: **Olga Dror, “Learning From the Hue Massacre”, *The New York Times*, 20/02/2018**

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng

Là một phần trong Chiến dịch Tết Mậu Thân (Tet offensive), Trận Huế bắt đầu bằng đợt tấn công của lực lượng cộng sản rạng sáng 30/01/1968. Cố đô khi ấy được bảo vệ bởi Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH), các đơn vị dân quân địa phương, cùng với Thủy quân Lục chiến và Không quân Hoa Kỳ. Trong khi đó, lực lượng nòng cốt của cộng sản ở Huế là quân đội Bắc Việt (Quân đội Nhân dân Việt Nam, QĐNDVN) với sự hỗ trợ của các đơn vị cộng sản miền Nam – Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, còn được gọi là Việt Cộng, cũng như những người cảm tình với cộng sản, nhiều người trong số họ là cựu thành viên của *Phong trào Đấu tranh* (Struggle Movement) do các nhà sư và sinh viên Phật giáo tổ chức tại Huế vào năm 1965, sau trở thành phong trào *Phật giáo Nổi dậy* (Buddhist Uprising) mà QLVNCH đàn áp vào năm 1966. Nhiều thành viên của phong trào này đã chạy trốn đến vùng núi và gia nhập phe cộng sản; đến Chiến dịch Tết Mậu Thân, họ trở về Huế trong hàng ngũ những người cộng sản.

Kéo dài đến ngày 24/02, Trận Mậu Thân tại Huế được xem là cuộc giao tranh lớn nhất ở đô thị trong suốt chiến tranh Việt Nam. Phe cộng sản đã mất khoảng 5.000 lính, trong khi thiệt hại của QLVNCH là khoảng 400 người và của Mỹ là 216 người. Khoảng 80% cố đô bị phá hủy. Không những thế, trận đánh còn gây ra thương vong cho rất nhiều dân thường.

Suốt đợt giao tranh, lực lượng Việt Cộng và QĐNDVN đã tổ chức các khu giải phóng (liberated zones), tiến hành nhiều buổi tuyên truyền, ra lệnh phân phối khẩu phần ăn, buộc thanh thiếu niên tham gia lao động và chiến đấu, cũng như chỉ điểm kẻ thù, và đôi khi chỉ điểm cả thành viên trong gia đình họ nhằm tố cáo và sát hại. Các cựu thành viên của Phong trào Đấu tranh, những người đã rời Huế vào năm 1966 rồi trở về cùng phe cộng sản vào năm 1968, vốn đã rất quen thuộc với thành phố và giờ đây có vai trò quan trọng trong việc xác định những kẻ cần thủ tiêu.

Không chỉ có các viên chức trong chính phủ và quân đội bị tàn sát, mà cả thường dân vô tội, trong đó có phụ nữ và trẻ em, cũng bị tra tấn, hành quyết hoặc chôn sống. Sau trận Huế, hàng ngàn người đã mất tích. Chẳng ai biết được thân nhân của mình đang ở đâu; họ lang thang khắp các nẻo đường, tìm kiếm và đào bới giữa đồng thi thể. Người dân thậm chí còn tìm thấy xác chết ở khu vực Kinh thành Huế và xung quanh lăng mộ của các vua bên ngoài thành phố.

Chỉ trong vòng vài tháng, người ta bắt đầu tìm thấy những ngôi mộ tập thể. Số lượng xác chết tiếp tục tăng lên cùng với việc phát hiện thêm nhiều ngôi mộ vào mùa thu năm 1969. Tổng số thi thể được khai quật quanh thành phố đã tăng tới khoảng 2.800. Vụ thảm sát thường dân không được vũ trang với quy mô lớn như vậy đã để lại một vết sẹo rất sâu trong ký ức của những người sống sót.

Nhiều thập niên trôi qua, Thảm sát Huế đã trở thành “điểm bùng phát” trong các cuộc tranh luận về chiến tranh, cả ở Việt Nam và

Hoa Kỳ. Mọi chuyện bắt đầu một vài tháng sau trận chiến, khi Nhã Ca, một nhà văn nổi tiếng của miền Nam Việt Nam, viết hồi ký *Giải khăn sô cho Huế* (tựa tiếng Anh: Mourning Headband for Hue.) Tác phẩm được xuất bản lần đầu trên một tờ báo và sau đó được in thành sách vào năm 1969. Thời điểm trước Tết Mậu Thân, Nhã Ca từ Sài Gòn trở về Huế để dự lễ tang cha mình, và bà đã lưu lại ở đó suốt trận chiến.

Trong cuốn sách, nữ nhà văn mô tả tội ác của những người cộng sản, nhưng cũng đưa ra những ví dụ về tính nhân văn của họ. Bà cũng cho thấy hai mặt, tối và sáng, của lính Mỹ và QLVNCH. Tất cả tạo nên một bức tranh sống động về định mệnh khủng khiếp của phận thường dân. Mô tả sự tàn bạo của những người cộng sản, bà than khóc cho hoàn cảnh của đất nước mình, cho số phận của tất cả những người Việt Nam nhỏ bé bị mắc kẹt trong trò chơi quyền lực giữa hai phe, cộng sản và chống cộng. Cuốn sách này đã được dịch và xuất bản bằng tiếng Anh vào năm 2014 (và tôi là dịch giả).

Đối với nhiều người Việt Nam, *Giải khăn sô cho Huế* vẫn là một trong những hồi ký quan trọng về vụ thảm sát và về những người thân yêu của họ. Nhưng không phải ai cũng nhìn nhận cuốn sách theo cách này. Khi viết cuốn sách vào năm 1969, Nhã Ca kêu gọi độc giả chia sẻ trách nhiệm trước cảnh điêu tàn của đất nước. Nhưng nhiều người dân miền Nam Việt Nam không đồng tình với lời kêu gọi đồng bào cùng gánh vác trách nhiệm chung trong cuộc chiến, mà với họ, đây là kết quả từ hành động xâm lược của cộng sản miền Bắc.

Trong khi những ngôi mộ tập thể tiếp tục được tìm thấy ở Huế, sự chú ý của người Mỹ lại chuyển sang những sự kiện ồn ào trong nước vào năm 1968: Ngày 31/03, Tổng thống Johnson tuyên bố rằng ông sẽ không tái tranh cử; ngày 04/04, Mục sư Martin Luther King Jr. bị ám sát, khởi đầu của chuỗi bạo động khắp các thành phố của Mỹ; ngày 06/06, Robert F. Kennedy bị ám sát; sang tháng

08, xung đột bạo lực giữa cảnh sát và những người biểu tình đã diễn ra ngay tại Đại hội Toàn quốc của Đảng Dân chủ ở Chicago; cuối cùng, chiến dịch tranh cử Tổng thống kết thúc với chiến thắng của Richard Nixon. Số phận các nạn nhân ở Huế đã chẳng thể đánh bật các tin tức này.

Sau đó, mặc dù người dân Huế vẫn tiếp tục khai quật được nhiều ngôi mộ của những người mất tích và số lượng thi thể chưa được phát hiện tăng lên con số hàng ngàn, tin tức về một thảm kịch khác tiếp tục khiến Huế bị lu mờ. Ngày 16/03/1968, chưa đầy một tháng sau sự kiện ở Huế, lính Mỹ tiến vào làng Mỹ Lai và giết chết khoảng 300 tới 400 dân thường, kể cả trẻ em, người già và phụ nữ. Khi vụ việc bị phanh phui vào năm 1969, người dân Mỹ vô cùng kinh hoàng trước những hành động mà binh lính của họ đã làm ở Việt Nam. Các nạn nhân Mỹ Lai và các thủ phạm người Mỹ đã đẩy các nạn nhân Huế và các thủ phạm cộng sản ra khỏi phương tiện truyền thông Mỹ, và xa hơn, ra khỏi sự chú ý của công chúng Mỹ và thế giới.

Nếu họ có quan tâm đến Thảm sát Huế, người Mỹ cũng nhìn nhận sự việc qua con mắt đảng phái, chính trị hóa. Douglas Pike, một nhà báo gia nhập Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ ở Việt Nam (U.S. Information Agency in Vietnam), sau đó trở thành một viên chức Bộ Ngoại giao, là một trong những người Mỹ đầu tiên kêu gọi chú ý đến Thảm sát Huế, và trích dẫn sự kiện này là bằng chứng cho sự nguy hiểm nếu cộng sản tiếp quản miền Nam Việt Nam. Quan điểm của Pike đã được Tổng thống Nixon và các thành viên chủ chốt trong Quốc Hội Mỹ chấp nhận để biện minh cho việc sẽ không rút lui đột ngột khỏi chiến tranh Việt Nam.

Ngược lại, các chính trị gia chống chiến tranh lại sử dụng công trình của Gareth Porter, một nhà khoa học chính trị kiêm nhà báo, người cho rằng Thảm sát Huế diễn ra trên quy mô nhỏ hơn so với báo cáo, và đơn giản chỉ là hành động trả thù của một toán quân trên đường rút lui. Dựa trên nghiên cứu của Porter, Thượng nghị

sĩ George McGovern cáo buộc chính quyền Nixon sử dụng sự kiện ở Huế như một lý do để người Mỹ tiếp tục hiện diện nơi đây. Ông thậm chí còn coi nhẹ khi gọi những vụ giết người ở Huế là “thứ gọi là Thảm sát Huế” (the so-called Hue massacre).

Việc sự kiện Huế ít được quan tâm vẫn tiếp tục ở thời hậu chiến. Khác với Thảm sát Mỹ Lai – được đề cập trong hầu hết các sách về chiến tranh Việt Nam và được phân tích trong hàng tá sách chuyên ngành xuất bản từ những năm 1970 đến nay – Thảm sát Huế chưa hề được nghiên cứu một cách nghiêm túc, và gần như, nếu không muốn nói là hoàn toàn, phai nhạt khỏi ký ức của người dân và giới học giả Mỹ.

Chính trị hóa Thảm sát Huế đã vượt ra ngoài biên giới Việt Nam và Hoa Kỳ. Vụ việc hoàn toàn không hề được đề cập trên báo chí hoặc trong bất kỳ diễn đàn công cộng nào khác ở Liên Xô, vào năm 1968 hoặc trong những năm sau đó. Tiếng nói bày tỏ quan ngại duy nhất từ Liên Xô là Aleksandr Solzhenitsyn, một người bất đồng chính kiến Liên Xô. Và tình hình cũng chẳng thay đổi ở nước Nga thừa kế Liên Xô.

Năm 2012, trong khi trình bày về Thảm sát Huế và câu chuyện của Nhã Ca tại một hội nghị khoa học ở Moskva, tôi được nhắc nhở phải tập trung vào những hành vi tàn bạo của người Mỹ và “con rôi” của họ – quân đội Việt Nam Cộng hòa. Tôi đồng ý rằng chúng ta phải và sẽ thảo luận về tội ác của Mỹ, nhưng cũng không nên bỏ qua những gì mà bên còn lại đã làm. Nhưng “Không,” người ta bảo tôi rằng những người cộng sản đã chiến đấu vì lý do chính đáng và chúng ta phải tập trung vào các tội ác của người Mỹ. Phần trao đổi thảo luận đã được ghi lại trong kỷ yếu hội nghị. Trong số 50 người ở khán phòng hôm ấy, không một ai lên tiếng ủng hộ quan điểm của tôi; mãi sau đó, tôi mới nhận ra rằng họ không cần “tính khách quan kiểu phương Tây” của tôi.

Là một nhà sử học, tôi nhận ra một điểm chung kỳ lạ giữa quan điểm của giới học thuật Mỹ và Liên Xô/Nga về vụ thảm sát, và

một “liên minh” Liên Xô/Nga -Mỹ, nếu không muốn nói là có chủ ý, trong việc chấp nhận phiên bản lịch sử chiến tranh của Hà Nội. Các học giả Mỹ đã tập trung chủ yếu hoặc vào khía cạnh chiến tranh của người Mỹ, hoặc vào quan điểm của Bắc Việt; và dù là cách nào thì cựu đồng minh của Mỹ cũng hầu như bị bỏ qua. Việt Nam Cộng hòa, nơi có nhiều công dân phải rời quê hương và định cư ở Mỹ, đã bị đẩy sang bên lề, nếu không muốn nói là hoàn toàn biến mất khỏi các trang giấy, khỏi những câu chuyện thời hậu chiến, trong khi đối thủ cũ của họ lại được lãng mạn hóa.

Việc xem Mỹ là thủ phạm duy nhất của chiến tranh đã phủ nhận vai trò của phía miền Nam Việt Nam, những người không muốn sống dưới chế độ cộng sản và đã chiến đấu vì lý do này; đồng thời, nó cũng che giấu thực tế rằng việc đánh đuổi người Mỹ chỉ là bước đầu tiên để đưa miền Nam vào quỹ đạo ảnh hưởng của miền Bắc. Hà Nội luôn nhấn mạnh rằng nước Việt Nam thống nhất sẽ là một quốc gia xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, ngay cả trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, đó vẫn có thể được coi là một cuộc nội chiến giữa hai miền để định đoạt tương lai của họ.

Việc Mỹ tham chiến tại Việt Nam đã được diễn giải thành các phân tích và trình bày về những tội ác và nhiều hành vi sai trái khác. Nhưng nếu ta không thảo luận về những sai lầm của tất cả các bên tham chiến thì sự hòa giải chân thành hoặc nghiên cứu sự thật lịch sử sẽ không thể tồn tại. Công bằng mà nói, tình hình tại Mỹ đã bắt đầu thay đổi, dù còn rất chậm, khi một thế hệ học giả mới được đào tạo tiếng Việt và thực sự quan tâm đến tất cả các bên của cuộc xung đột đang giúp phát triển các nghiên cứu ra ngoài trọng tâm nước Mỹ.

Đây cũng là một thay đổi rất cần thiết cho phía Việt Nam. Khi hai nước theo đuổi mục tiêu hòa giải của mình, các học giả Mỹ cần phải hiểu sâu hơn những trải nghiệm của miền Nam Việt Nam trong chiến tranh. Nhưng hòa giải cũng không thể đến từ *hội chứng kẻ chiến thắng* (victor's syndrome) như cách mà nhà nước

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đang thực hiện – nói một cách đơn giản là, chúng ta đã thắng, vậy nên hãy ăn mừng chiến thắng và quên đi những kẻ thua cuộc. Hòa giải chỉ có thể đạt được thông qua một cuộc đối thoại và thảo luận về tội ác của cả hai bên.

Nhiều người Việt Nam ở Việt Nam và khắp nơi trên thế giới vẫn mong muốn và thực sự cần phải khóc thương cho những người thân yêu đã mất trong Thảm sát Huế. Họ không thể làm điều đó ở Việt Nam. Trong chiến tranh, Bắc Việt và lực lượng cộng sản ở miền Nam đã không công nhận vụ thảm sát và không trừng phạt bất kỳ thủ phạm nào. Nước Việt Nam hậu chiến cũng không công nhận vụ thảm sát, họ muốn bỏ qua nó, hoặc xem nó là một sự kiện ngẫu tạo. Trong các sự kiện kỷ niệm chiến dịch Tết Mậu Thân ở Việt Nam, Thảm sát Huế chẳng bao giờ xuất hiện.

Việc biến người Mỹ thành “kẻ ác duy nhất” cũng đã góp phần xóa bỏ những hành vi sai trái của những người cộng sản. Nhận thức về lịch sử là một yếu tố quan trọng trong việc định hình một quốc gia và duy trì bản sắc của một con người, nhưng nhiều học sinh sinh viên ở Việt Nam lại không thích tìm hiểu về lịch sử của họ, một phần vì họ hiểu mình bị giới hạn trong việc tiếp cận tài liệu và các nguồn lực khác, cũng như việc họ bị hạn chế ra sao trong việc giải thích lịch sử. Điều này khuyến khích sự ngờ vực chính phủ, một điều vốn sẽ dần gia tăng khi ngày càng có nhiều tài liệu thách thức phiên bản lịch sử của đảng xuất hiện. Lớn lên ở Liên Xô, tôi đã từng trải nghiệm và hiểu được sẽ tai hại đến mức nào nếu cứ duy trì một “bức màn chân lý” mà chính bản thân chúng tôi không thể tin tưởng. Với những tiến bộ khoa học công nghệ hiện nay, Việt Nam phải đối mặt với một nhiệm vụ khó khăn hơn Liên Xô rất nhiều trong việc định hình nhận thức của người dân.

Sự hòa giải và các câu chuyện lịch sử đa diện cũng cần thiết cho người Mỹ. Nhiều người Việt Nam mất người thân ở Huế, và sau đó mất luôn đất nước của họ, giờ đây đang là một phần không thể tách rời của xã hội Mỹ. Khóc thương

những gì đã xảy ra ở Huế nhắc nhở người Mỹ chúng ta về thái độ quá tập trung vào chính mình trong cách chúng ta nghĩ về vai trò chiến tranh của mình, cũng như sự không sẵn lòng tìm hiểu thêm về “những người khác,” vốn là điều đang ám ảnh chính sách hiện tại của Mỹ đối với các nước khác.

Olga Dror là Phó Giáo sư tại Đại học Texas A&M. Bà đã xuất bản các nghiên cứu và bản dịch cuốn “Giải khăn sô cho Huế” của Nhã Ca; đồng thời là tác giả của chuyên khảo sắp xuất bản “Making Two Vietnams: War and Youth Identity, 1965-1975.

Nguồn: <https://nghiencuuquocte.org/2018/10/23/bai-hoc-tu-tham-sat-hue/>

63. Thảm sát thôn Mỹ Lai - xã Sơn Mỹ - huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi

Thảm sát Mỹ Lai hay **thảm sát Sơn Mỹ** là một tội ác chiến tranh của Lục quân Hoa Kỳ gây ra trong thời gian Chiến tranh Việt Nam. Trong tiếng Anh, vụ thảm sát này có tên **My Lai Massacre**, **Son My Massacre** hoặc **Pinkville**, trong đó Pinkville là tên địa danh của quân đội Hoa Kỳ đặt cho khu vực Mỹ Lai.

Vào ngày 16 tháng 3 năm 1968 tại khu vực thôn Mỹ Lai thuộc xã Sơn Mỹ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi), các đơn vị lính Lục quân Hoa Kỳ đã thảm sát hàng loạt từ 347 cho đến 504 thường dân không có vũ khí, trong đó phần lớn là phụ nữ và trẻ em. Trước khi bị sát hại, nhiều người trong số các nạn nhân còn bị cưỡng bức, quấy rối, tra tấn, đánh đập hoặc cắt xẻo các bộ phận trên cơ thể. Sự kiện thảm khốc này đã gây sốc cho dư luận Mỹ, Việt Nam, và thế giới, hâm nóng phong trào phản chiến^[3] và là một trong các nguyên nhân dẫn tới sự triệt thoái của quân đội Hoa Kỳ khỏi Việt Nam năm 1972.

Vụ thảm sát đã bị che giấu, trong báo cáo của quân đội Mỹ ghi rằng họ đã "tiêu diệt 128 binh lính kẻ thù mà không chịu bất cứ thương vong nào". Cho tới cuối năm 1969, vụ việc mới bị phát

hiện. Tuy nhiên, tòa án Mỹ đã không kết tội bất cứ sĩ quan hay binh lính Hoa Kỳ nào sau vụ thảm sát này, ngoại trừ một chỉ huy cấp trung đội là William Calley bị tuyên án chung thân, nhưng chỉ 1 ngày sau, Tổng thống Mỹ ra lệnh ân xá và Calley chỉ phải chịu quản thúc tại gia 3 năm rưỡi.

Sự kiện

Bối cảnh

“Anh ta bắn [đứa bé] bằng khẩu M1911. Nhưng trượt. Chúng tôi cùng cười. Anh ta tiến thêm khoảng 1 mét rồi lại bắn trượt. Chúng tôi tiếp tục cười. Cuối cùng anh ta dí súng vào đầu đứa bé và cho nó ăn kẹo đồng.”

Đại đội Charlie thuộc Tiểu đoàn số 1, Trung đoàn bộ binh số 20, Lữ đoàn bộ binh số 11, Sư đoàn bộ binh số 23, Lục quân Hoa Kỳ, tới Nam Việt Nam tháng 12 năm 1967. Trong tháng đầu tiên tại Việt Nam họ không có cuộc chạm trán nào với đối phương nhưng vẫn phải chịu nhiều thương vong. Tính cho đến giữa tháng 3 năm 1968, thương vong của đơn vị này là 5 người chết, 23 người bị thương, trong đó phần lớn binh sĩ thiệt mạng vì mìn và bẫy.

Trong thời gian diễn ra Sự kiện Tết Mậu Thân (tháng 1 năm 1968), Tiểu đoàn 48 của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (thường được quân đội Hoa Kỳ gọi là *Việt Cộng*) đã tiến hành một số cuộc tấn công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tình báo Mỹ cho rằng sau Sự kiện Tết Mậu Thân, Tiểu đoàn 48 đã rút lui về ẩn náu tại địa bàn làng Sơn Mỹ thuộc tỉnh này, cụ thể là các thôn Mỹ Lai 1, 2, 3 và 4.

Lục quân Hoa Kỳ quyết định tổ chức một cuộc tấn công lớn vào các làng bị nghi ngờ này. Đại tá Oran K. Henderson ra lệnh cho các sĩ quan cấp dưới *"đánh mạnh vào đây, tiến gần kẻ địch và xóa sạch chúng"*. Trung tá Frank A. Barker ra lệnh cho các chỉ huy của Tiểu đoàn 1 đốt các ngôi nhà, giết sạch gia súc, phá hủy các kho lương thực và giếng nước

Vào hôm trước của cuộc tấn công, tại cuộc họp chiến thuật của Đại đội Charlie, đại úy Ernest Medina thông báo cho lính của mình rằng gần như mọi dân làng sẽ ra chợ vào lúc 7 giờ sáng, tất cả những ai còn ở lại đều là lính Việt Cộng hoặc người giúp đỡ Việt Cộng. Một số binh sĩ của đại đội Charlie sau này đã khai rằng mệnh lệnh của Medina theo như họ hiểu là giết toàn bộ du kích, lính Việt Cộng và những ai "*khả nghi*" (bao gồm cả phụ nữ, trẻ em), đốt trại làng và đầu độc các giếng nước.

Trung đội 1 được chỉ định là đơn vị xung kích của Đại đội Charlie trong cuộc tấn công. Ngoài Charlie, còn có 2 đại đội khác có nhiệm vụ bao vây làng Sơn Mỹ.

Vào tối ngày 15 tháng 3 năm 1968, chỉ huy đại đội Charlie, đại úy Ernest Medina đã ra lệnh cho quân lính của mình rằng ngày hôm sau bọn họ sẽ triển khai theo kế hoạch đã định nhắm vào một địa điểm gọi là "Pinkville". Binh sĩ Harry Stanley nhớ lại, "*Medina ra lệnh cho chúng tôi giết hết thảy mọi thứ trong làng*". Salvatore LaMartina, một lính bộ binh lúc đó, cũng nhớ lại gần như nguyên văn lời của Medina: "*Hãy giết sạch tất cả những gì còn sống*". Trong tâm trí của sĩ quan pháo binh James Flynn vẫn còn bị ám ảnh câu hỏi của đồng đội: "*Chẳng nhẽ chúng ta cũng giết cả phụ nữ lẫn trẻ em sao?*" và Medina trả lời ngắn gọn: "*Hề thấy gì động đây là giết*"

Vụ thảm sát



Lính Mỹ đốt nhà tranh.

“Vài người cố dậy và bỏ chạy. Họ không thể và ngã xuống. Tôi nhớ có một người phụ nữ, chị ta đứng dậy và cố gắng làm việc đó - cố gắng chạy - với một đứa bé trên tay. Nhưng chị không thể.”

Sáng ngày 16 tháng 3, sau một đợt công kích dọn chỗ ngăn bằng pháo và súng máy bắn từ trực thăng, Đại đội Charlie đổ bộ vào làng Sơn Mỹ. Các binh sĩ của đơn vị này không tìm thấy bất cứ lính Việt Cộng nào trong làng, thay vào đó chỉ có những người dân thường, phần lớn là phụ nữ và trẻ em, đang cố gắng tìm chỗ ẩn nấp trước cuộc càn quét của quân đội Mỹ. Nhiều người trong làng vẫn còn đang nấu cơm sáng. Tuy nhiên, binh lính đã răm rắp tuân lệnh đại đội trưởng Medina. Cả đại đội bắt đầu giết chóc, "tàn sát bất cứ thứ gì động đậy".

Trung đội của thiếu úy William Calley bắt đầu xả súng vào các "địa điểm tình nghi có đối phương", những người dân thường đầu tiên bị giết chết hoặc bị thương bởi các loạt đạn bừa bãi này. Sau đó lính Mỹ bắt đầu hủy diệt tất cả những gì chuyển động, người, gia súc, gia cầm... Họ bị giết bằng các loạt súng, bằng lưỡi lê hoặc bằng lựu đạn với mức độ tàn bạo mỗi lúc một cao. Lính Mỹ quăng lựu đạn vào nhà mà không thèm bận tâm xem trong nhà có gì. Một sĩ quan tóm tóc một người đàn bà và dùng súng ngắn bắn thẳng vào người đó. Một phụ nữ vừa ôm con nhỏ bước ra khỏi nhà liền bị bắn chết ngay lập tức, khủng khiếp hơn, một lính Mỹ

liền dùng khẩu súng trường tự động M16 xả đạn bắn tung xác đứa trẻ sơ sinh khi nó vừa rơi xuống đất.

Đài BBC News mô tả lại cảnh này:

Binh lính bắt đầu nổi điên, họ xả súng vào đàn ông không mang vũ khí, đàn bà, trẻ em và cả trẻ sơ sinh. Những gia đình tùm lại ẩn nấp trong các căn lều hoặc hầm tạm bị giết không thương tiếc. Những người giơ cao hai tay đầu hàng cũng bị giết... Những nơi khác trong làng, nổi bạo tàn [của lính Mỹ] mỗi lúc chồng chất. Phụ nữ bị cưỡng bức hàng loạt; những người quỳ lạy xin tha bị đánh đập và tra tấn bằng tay, bằng báng súng, bị đâm bằng lưỡi lê. Một số nạn nhân bị cắt xẻo với dấu "C Company" ("Đại đội C") trên ngực. Đến cuối buổi sáng thì tin tức của vụ thảm sát đến tai thượng cấp và lệnh ngừng bắn được đưa ra. Nhưng Mỹ Lai đã tan hoang, xác người la liệt khắp nơi.

Vài chục người bị dồn vào một mương nước và xả súng giết chết, một số chỗ khác cũng xảy ra những giết hàng loạt như vậy. Một nhóm lớn gồm khoảng 70 hoặc 80 dân làng nằm trong vòng vây của Trung đội 1 ở trung tâm làng bị Calley đích thân giết hoặc ra lệnh cho cấp dưới giết. Các binh sĩ của Trung đội 2 đã giết ít nhất từ 60 đến 70 dân làng bao gồm cả đàn ông, đàn bà và trẻ em trong khi đơn vị này càn qua nửa phía bắc của thôn Mỹ Lai 4 và Bình Tây.

Sau cuộc càn quét đầu tiên của Trung đội 1 và 2, Trung đội 3 được lệnh giải quyết bất cứ sự "kháng cự còn lại" nào. Ngay lập tức lính Mỹ giết tất cả những người và gia súc *còn sống* nhưng không may bị họ tìm được. Ngay cả những người giơ tay đầu hàng từ chỗ ẩn nấp hoặc những tiếng rên cất lên từ các đồng xác người cũng bị những lính Mỹ này "giải quyết". Trung đội 3 cũng là đơn vị bao vây và giết một nhóm khoảng từ 7 đến 12 dân thường chỉ gồm phụ nữ và trẻ em.

Vì Đại đội Charlie không gặp bất cứ sự kháng cự nào của "quân địch", Tiểu đoàn 4 thuộc Trung đoàn bộ binh số 3 bắt đầu chuyển

hướng càn quét sang các xóm của thôn Mỹ Khê 4 và giết khoảng 90 dân thường. Có một binh sĩ Mỹ chết và 7 người khác bị thương vì mìn và bẫy cá nhân^[4]. Trong vòng 2 ngày tiếp theo, các đơn vị lính Mỹ tiếp tục việc đốt phá các làng xóm và tra tấn những người bị bắt. Các lính Mỹ nếu không tham gia vào các tội ác thì cũng không phản đối hoặc báo cáo lại nó với cấp trên^[18] Một lính Mỹ tham gia vụ thảm sát sau này kể lại:

"Có thể nói đa phần lính trong đơn vị tôi không coi dân Việt Nam là người"

Thôn Cổ Lũy

Tại thôn Cổ Lũy, vừa bước ra khỏi máy bay, một trung đội đã xông vào xóm Mỹ Hội. Lính Mỹ chia thành nhiều tốp, sục đến từng nhà, tìm đến từng hầm. Nhà bị sục đầu tiên là nhà ông Lê lúc trong hầm nhà này có 15 người đang trú ẩn. Thấy lính Mỹ kéo đến, 8 người trong hầm bước ra, liền bị xả súng bắn chết tất cả, xác đè lên nhau. Lính Mỹ tiếp tục ném mìn vào hầm, giết nốt những người còn lại

Một tốp lính Mỹ khác kéo vào nhà chị Trinh ở cạnh. Con chị Trinh là cháu Đức 8 tuổi từ trong hầm chạy ra liền bị bắn chết khi miệng còn ngậm đầy cơm. Giết xong cháu bé, tốp lính Mỹ đặt mìn giật tung hầm giết chết cả thầy 7 người gồm mẹ con chị Trinh và ba mẹ con chị Hòa, không một ai được toàn thây.



Xác người dân bị giết bên cạnh ngôi nhà bị đốt cháy

Chị Võ Thị Mai vừa mới sinh hôm trước, sức yếu không kịp xuống hầm trú ẩn, đã bị lính Mỹ lột hết quần áo rồi hãm hiếp cho đến chết. Đứa bé mới sinh và hai con chị đang núp trong hầm cũng bị lính Mỹ bắn chết. Chị Ngôn có mang đến gần ngày sinh cũng bị hãm hiếp, hiếp xong lính Mỹ dùng lưỡi lê đâm thủng bụng, bào thai lòi hai chân ra ngoài. Ba đứa con của chị cũng bị lính Mỹ bắn chết tất cả. Chị Võ Thị Phụ bị bắn chết đang lúc cho con bú, lính Mỹ chát cỏ khô lên cả hai mẹ con rồi châm lửa đốt. Thi thể hai mẹ con bị lửa thiêu co quắp cả chân tay, bộ xương của cháu bé vẫn còn nằm nguyên trên xác mẹ.

Hai chị Ngô Thị Mùi, Ngô Thị Một bị lính Mỹ lôi ra khỏi hầm, thay nhau hãm hiếp, hiếp xong lính Mỹ xô hai chị em vào lại trong hầm, giật mìn giết luôn cả hai chị em cùng 4 đứa con nhỏ của chị Mùi trong đó. Gia đình ông Võ Mãi có bốn người bị giết hết. Hầm nhà ông Võ Toan có sáu người, bị lính Mỹ ném lựu đạn vào giết chết 4 người. Hầm nhà bà Nguyễn Thị Thi bị đánh sập, có 2 bà già và 6 em nhỏ bị chết, chỉ sót lại một cháu bé 10 tuổi bị thương nặng. Trong số 16 gia đình khác trong xóm có 7 cụ già, 12 phụ nữ, 17 trẻ em dưới 15 tuổi đều bị bắn chết. Nhà cửa trong xóm đều bị thiêu hủy. Cả thôn Cổ Lũy có 97 người bị tàn sát, phần lớn là người già, phụ nữ và trẻ em.

Tập sách ảnh Nhật Bản "*Việt Nam: cách mạng và thắng lợi*" ghi lại vụ thảm sát như sau:

Ngày 16-3-1968, xã Sơn Mỹ, tỉnh Quảng Ngãi bị quân Mỹ triệt hạ, tàn sát một lúc 500 thường dân. Lúc đó, quân Mỹ dùng mọi loại máy bay sẵn có chia làm bốn tầng bay trên bầu trời Sơn Mỹ. Bay thấp dưới 300 mét là máy bay lên thẳng vũ trang bắn chết tất cả những "Việt cộng" định thoát ra khỏi xã. Trên 300 mét là máy bay chở sĩ quan tư lệnh quân cơ động, chỉ huy trận đánh. Trên 800 mét là máy bay sư đoàn trưởng quan sát trận đánh. Sự tàn bạo lên đến cực điểm khi quân Mỹ coi những cuộc hành quân đó như một trò chơi thể thao. Nó làm chúng ta phân nộ tới mức không thể nào tả nổi.

Hành động giải cứu



Hugh Thompson, người đã giải cứu dân thường trong vụ thảm sát.

“Quang cảnh phía dưới trông như một bể máu! Cái quái gì đang xảy ra vậy?”

Chuẩn úy Hugh Thompson, Jr., phi công trực thăng 24 tuổi thuộc đơn vị trinh sát trên không, ngay khi bay qua làng đã chứng kiến cảnh tượng khủng khiếp: vô số xác người chết, tất cả đều chỉ là trẻ con, phụ nữ và người già, không hề có dấu hiệu của người thuộc độ tuổi tòng quân hay vũ khí ở bất cứ đâu. Đội bay của Thompson tận mắt nhìn thấy đại úy Medina đá và bắn thẳng vào đầu một phụ nữ không có vũ khí (Medina sau này tuyên bố người phụ nữ có mang một quả lựu đạn). Sau khi chứng kiến những cảnh tượng kinh hoàng này, đội bay Thompson cố gắng thực hiện các cuộc điện đàm để cứu những người bị thương. Chiếc trực thăng của họ hạ cánh xuống một cái mương đầy xác người, trong đó vẫn còn người cử động. Thompson đề nghị một sĩ quan cứu người đó ra khỏi cái mương, viên sĩ quan này trả lời anh ta sẽ *"giúp họ thoát khỏi nỗi khốn khổ"*. Cho rằng đây là một câu đùa, chiếc trực thăng của Thompson cất cánh, ngay lúc đó một người của phi đội thốt lên *"Chúa ơi, anh ta đang xả súng vào cái mương"*.

Thompson sau đó nhìn thấy một nhóm dân thường (lại chỉ bao gồm phụ nữ, trẻ em và người già) trong một căn hầm tạm đang bị lính Mỹ tiếp cận. Chiếc trực thăng của phi đội Thompson hạ cánh và cứu được khoảng từ 12 đến 16 người trong căn hầm. Phi đội Thompson sau đó còn cứu được một đứa bé toàn thân đầy máu nhưng vẫn sống sót từ trong cái mương đầy xác người. Thompson sau đó đã báo cáo lại những gì anh nhìn thấy cho chỉ huy của mình, thiếu tá Watke, trong báo cáo Thompson đã dùng những cụm từ như "murder" (giết người) và "needless and unnecessary killings" (sát hại vô cớ và không cần thiết). Báo cáo của Thompson được các phi công và phi đội khác xác nhận.

Năm 1998 tại thủ đô Washington D.C., ba cựu sĩ quan thuộc phi đội Thompson gồm chỉ huy phi đội Glenn Andreotta, phi công Hugh Thompson và xạ thủ Lawrence Colburn đã được trao tặng Soldier's Medal (Huy chương Chiến sĩ) vì hành động ngăn cản đồng đội giết dân thường.

Hậu quả

“Khi rời làng, tôi chẳng còn thấy một ai sống sót.”

Do hoàn cảnh hỗn loạn khi vụ thảm sát xảy ra và việc Lục quân Hoa Kỳ không thực hiện thống kê chính xác số nạn nhân, người ta không biết được hoàn toàn chính xác số dân thường bị lính Mỹ giết hại tại Mỹ Lai. Con số ghi lại tại Khu chứng tích Sơn Mỹ là 504 dân thường từ 1 tuổi đến 82 tuổi, trong đó có: 182 phụ nữ (có 17 người đang mang thai), 173 trẻ em (có 56 em dưới 5 tháng tuổi), 60 cụ già trên 60 tuổi, 89 trung niên.. Con số do phía Mỹ đưa ra thấp hơn, 347 nạn nhân.

Có 247 căn nhà bị lính Mỹ thiêu hủy, hàng ngàn trâu bò, gia súc cũng bị giết.

Sự che giấu của quân đội Hoa Kỳ

Những báo cáo đầu tiên của các đơn vị lính Mỹ đã tuyên bố rằng "128 Việt Cộng và 22 dân thường" bị giết tại làng sau "cuộc

độ súng ác liệt". Theo báo Stars and Stripes của Lục quân Hoa Kỳ vào thời điểm đó đưa tin thì "Bộ binh Hoa Kỳ đã giết 128 tên Cộng sản sau một trận đánh đẫm máu kéo dài 1 ngày mà không bị thương vong một binh sĩ nào". Trong bức điện mừng, Tướng William Westmoreland, tư lệnh chiến trường Việt Nam đã tán dương "cú giáng mạnh" này lên kẻ thù. Thuộc hạ của ông, tư lệnh Sư đoàn Americal 23 bộ binh còn viết thư ca ngợi "cuộc độ súng ác liệt" của Đại đội C.

Những báo cáo sau này của phía Việt Nam thì tuyên bố rằng "toàn bộ số người dân bị lính Mỹ giết tại Mỹ Lai đều là dân thường".

Cuộc điều tra đầu tiên về chiến dịch Mỹ Lai được thiếu tướng George H. Young giao cho đại tá Henderson, sĩ quan chỉ huy của Lữ đoàn bộ binh hạng nhẹ số 11 phụ trách. Henderson đã thẩm vấn một số binh lính tham gia vụ thảm sát, sau đó đưa ra một báo cáo vào cuối tháng 4 ghi nhận rằng khoảng 22 dân thường đã bị giết hại một cách *không cố ý* trong chiến dịch. Quân đội Mỹ lúc này vẫn coi sự kiện ở Mỹ Lai là một chiến thắng quân sự khi lính Mỹ đã tiêu diệt được 128 lính đối phương.

Sáu tháng sau, Tom Glen, một binh sĩ 21 tuổi của Lữ đoàn 11, đã viết một lá thư cho tướng Creighton Abrams, tổng chỉ huy mới của các lực lượng Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trong lá thư Glen buộc tội Sư đoàn Americal, tức Sư đoàn bộ binh số 23 (và toàn bộ các đơn vị lính Mỹ khác) liên tục sử dụng bạo lực chống lại dân thường Việt Nam, lá thư không trực tiếp nhắc tới vụ Mỹ Lai vì Glen không biết nhiều về vụ tàn sát. Một trong các sĩ quan được giao phân tích lá thư là Colin Powell. Trong báo cáo phân tích, Powell viết: *"Điều phản bác lại những gì miêu tả trong bức thư là sự thật rằng quan hệ giữa binh sĩ Hoa Kỳ và người dân Việt Nam là tuyệt vời"*, một vài nhà quan sát cho rằng cách thức Powell xử lý lá thư đồng nghĩa với việc rửa sạch sự tàn bạo của quân đội Hoa Kỳ ở Mỹ Lai^[26]. Tháng 5 năm 2004, Powell, khi này đã là Ngoại trưởng Hoa Kỳ, đã trả lời trong chương trình của Larry King trên đài CNN: *"Ý tôi là, tôi đã ở trong đơn vị chịu trách nhiệm về vấn*

đề Mỹ Lai. Tôi ở đó sau khi sự kiện xảy ra. Mà trong chiến tranh thì những vụ việc kinh khủng như vậy vẫn xảy ra, và chúng ta vẫn phải ân hận về chúng".

Bất chấp mọi thông cáo, bản tin trên đài phát thanh và những bản báo cáo bằng tiếng Anh được phía quân Giải phóng đưa ra, trong vòng hơn một năm liền, thế giới vẫn chỉ biết tới Mỹ Lai như một "trận đánh thắng lợi" của lính Mỹ.

Điều tra

Sự thật rất có thể sẽ bị vùi lấp mãi mãi nếu như không có cựu chiến binh Mỹ Ronald Ridenhour tiết lộ. Tận mắt thấy những dân thường bị sát hại ở khắp mọi nơi ở Việt Nam, người lính 22 tuổi Ridenhour tuy không nằm trong số những người lính tham gia trực tiếp vào vụ Mỹ Lai, nhưng anh đã nghe chính những người lính tham gia vào vụ việc Pinkville ngày hôm đó kể cho nghe về vụ thảm sát. Không nao núng, người lính trẻ Ridenhour đã có một hành động chưa từng có, đó là cẩn thận thu thập lời khai từ nhiều người Mỹ đã chứng kiến vụ việc. Rồi sau một năm nghĩa vụ quân sự, Ridenhour trở về Mỹ và quyết tâm theo đuổi đến cùng để đưa sự việc ra ánh sáng công luận.

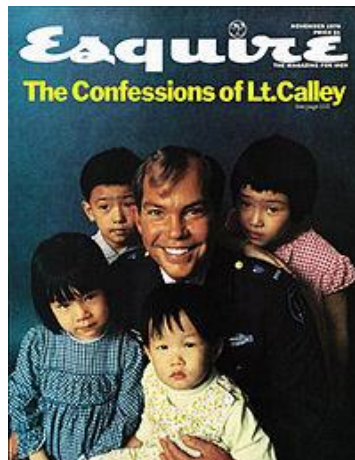
Vụ thảm sát Mỹ Lai có lẽ sẽ tiếp tục bị che giấu nếu không có bức thư thứ hai của Ron Ridenhour. Ridenhour, một thành viên cũ của Đại đội Charlie và biết về vụ thảm sát qua lời kể của đồng đội, vào tháng 3 năm 1969 đã gửi một lá thư trình bày chi tiết sự kiện Mỹ Lai cho tổng thống Richard M. Nixon, Lầu Năm Góc, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Bộ Tham mưu Liên quân và một số thành viên của Quốc hội Hoa Kỳ. Phần lớn những người được nhận thư đã bỏ qua tầm quan trọng của nó.

Độc lập với chính phủ, nhà báo Seymour Hersh đã tiến hành cuộc điều tra về vụ Mỹ Lai thông qua các cuộc nói chuyện với Calley. Ngày 12 tháng 11 năm 1969 vụ việc Mỹ Lai vỡ lở. Ngày 20 tháng 11, các tạp chí lớn như *Time*, *Life* và *Newsweek* đồng loạt đăng lên trang bìa vụ thảm sát Mỹ Lai, đài truyền hình CBS cũng phát sóng

cuộc phỏng vấn với Paul Dealer Meadlo. Tờ Plain Cleveland còn mạnh dạn hơn khi đăng các bức ảnh mô tả những dân thường bị giết trong vụ thảm sát. Tháng 11 năm 1969, tướng William R. Peers được chỉ định điều tra về sự kiện Mỹ Lai và các hành động che giấu của Lục quân Hoa Kỳ. Bản báo cáo cuối cùng, bản báo cáo Peers (Peers Report), được công bố tháng 3 năm 1970, đã chỉ trích mạnh mẽ việc các sĩ quan cấp cao che giấu vụ việc cũng như những hành động của các sĩ quan thuộc Đại đội Charlie tại làng Mỹ Lai 4. Theo đó:

Các binh lính [tiểu đoàn 1] đã giết ít nhất từ 175 đến 200 đàn ông, phụ nữ và trẻ em Việt Nam. Dù trong số bị giết có người ủng hộ hoặc thân với Việt Cộng (họ không mang vũ khí, gồm đàn ông, phụ nữ và trẻ em) nhưng nhiều bằng chứng đã xác nhận rõ chỉ có 3-4 người đích thực là Việt Cộng (VC). Một lính của đại đội được ghi nhận đã vô ý bị thương lúc nạp đạn.

Các phiên tòa



Trung úy Calley, trên bìa tạp chí là dòng chữ "Lời thú tội (hay tuyên bố) của trung úy Calley"

Ngày 17 tháng 3 năm 1970, Lục quân Hoa Kỳ đã buộc tội 14 sĩ quan, bao gồm cả thiếu tướng Samuel W. Koster, sĩ quan chỉ huy Sư đoàn Americal (Sư đoàn bộ binh số 23), về việc che giấu thông tin liên quan tới sự kiện Mỹ Lai. Phần lớn các lời buộc tội sau đó đã được hủy bỏ. Chỉ huy lữ đoàn Henderson là sĩ quan duy nhất phải ra tòa án binh về tội che giấu thông tin, dù vậy ông này cũng được tuyên bố trắng án ngày 17 tháng 12 năm 1971.

Sau phiên tòa 10 tháng, mặc dù đã tuyên bố mình chỉ tuân theo mệnh lệnh của sĩ quan cấp trên (đại úy Medina), Calley bị tòa tuyên là có tội ngày 10 tháng 9 năm 1971 với các tội danh giết người có chủ ý và ra lệnh cho cấp dưới nổ súng. Ban đầu Calley bị tuyên án chung thân nhưng chỉ 2 ngày sau, tổng thống Nixon đã ra lệnh ân xá cho Calley. Sau cùng Calley chỉ phải chịu án 4 tháng rưỡi ngồi tù quân sự tại Fort Leavenworth, Kansas, trong thời gian này anh ta vẫn được bạn gái thăm nuôi không hạn chế^[33]. Trong một phiên tòa khác, Medina phủ nhận việc ra lệnh thẩm sát, và được tuyên trắng án ở tất cả các lời buộc tội. Vài tháng sau phiên tòa, Medina thừa nhận đã che giấu bằng chứng và nói dối Henderson về con số dân thường bị giết.

Phần lớn các binh lính khác có dính líu tới vụ thẩm sát Mỹ Lai khi phiên tòa xảy ra đã giải ngũ, vì vậy họ được miễn truy tố. Trong số 26 người bị buộc tội, chỉ có duy nhất Calley bị kết án.

Calley cho rằng anh ta nên đặt nhiệm vụ mà Tổ quốc giao cho lên trên cái tôi của mình. Khi tiến vào Mỹ Lai, tất cả đàn ông ở đâu? Thôn Mỹ Lai toàn là phụ nữ và trẻ em, không có thanh niên nào cả. Điều đó có nghĩa là cha chúng xa nhà đi chiến đấu. Calley tuyên bố những phụ nữ và trẻ em mà anh ta sát hại "chắc chắn là Việt Cộng".

Những người ủng hộ cuộc chiến cho rằng Calley đang làm nhiệm vụ. Phe chống đối thì cho rằng anh ta chỉ là người giơ đầu chịu báng, phải nhận tội thay cho các sĩ quan chỉ huy.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, trong lúc phát biểu tại Kiwanis Club, Greater Columbus, lần đầu tiên William L. Calley công khai lên tiếng xin lỗi nạn nhân. Ông nói: *"Không một ngày nào trôi qua mà tôi không cảm thấy hối hận vì những gì đã xảy ra ngày hôm đó tại Mỹ Lai"*.

Những người sống sót

Trong vụ thẩm sát ở Mỹ Lai, có một số người sống sót nhờ được xác của những người thân che chắn khỏi những làn đạn của lính

Mỹ, một trong số đó là Đồi Ba (Đồi Hòa), người đã được phi đội Thompson cứu khỏi cái mương đầy xác chết^[38]. Những người sống sót sau đó đã tái định cư tại khu lán trại nằm ở thôn Mỹ Lai 2. Khu định cư này gần như đã bị phá hủy sau cuộc pháo kích và không kích của Quân lực Việt Nam Cộng hòa mùa xuân năm 1972. Vụ phá hủy đầu tiên được đổ cho Việt Cộng nhưng sự thật sau đó đã được các nhân viên Quaker làm việc ở Quảng Ngãi công bố. Vụ việc này sau đó đã được đăng trên tờ *New York Times* tháng 6 năm 1972.

Tường niệm

Nhà báo Seymour Hersh, người phát hiện ra tình huống bi kịch này đã nhận giải thưởng Pulitzer về tường thuật quốc tế năm 1970. Tường thuật của ông được minh họa bằng hình của nhà nhiếp ảnh Ron Haeberle. Người nhiếp ảnh này đã tham dự vào chiến dịch dưới tư cách là phóng viên quân đội chính thức nhằm cung cấp chứng cứ cho cái được gọi là "đếm xác" (*body count*) trong thống kê quân sự của Mỹ. Các xác chết được chụp đã được các sĩ quan Mỹ xác nhận là của các binh sĩ Việt Cộng đã bị giết, thế nhưng người ta không gặp một dấu hiệu nào của Việt Cộng trong làng và cũng không gặp kháng cự nào. Mặc dầu vậy, quân đội Mỹ rất hài lòng với cuộc hành quân, họ báo cáo rằng không có quân nhân Mỹ nào chết hay bị thương và 128 binh sỹ kẻ thù đã bị tiêu diệt. Phải mất 1 năm Hersh mới tìm được một nhà xuất bản sẵn sàng công bố câu chuyện và hình ảnh của ông.

Việc xuất bản này đã đánh dấu một bước ngoặt trong cảm nghĩ của công chúng về Chiến tranh Việt Nam, cả ở Mỹ lẫn trong toàn bộ thế giới phương tây và đã góp phần quyết định vào việc tổng động viên của phong trào chống chiến tranh.

Ngày nay, Sơn Mỹ đã trở thành một trung tâm tư liệu về sự kiện: Khu chứng tích Sơn Mỹ. Bên cạnh làng cũ là 2 tòa nhà: 1 trường học và 1 trung tâm văn hóa, được xây dựng và tài trợ bởi cựu quân nhân của Chiến tranh Việt Nam.

Đạo diễn chuyên về đề tài chiến tranh Việt Nam Oliver Stone vào năm 2007 đã dự định làm một bộ phim về vụ thảm sát lấy tên *Pinkville*. Bộ phim xoay quanh cuộc điều tra của tướng Peers, vai William Peers được giao cho diễn viên Bruce Willis, Woody Harrelson vào sẽ vào vai đại tá Henderson.

Hình ảnh vụ thảm sát



Ảnh do Ronald L. Haeberle chụp này 16 tháng 3 năm 1968 ngay sau vụ thảm sát Mỹ Lai, hầu hết là phụ nữ và trẻ em chết trên đường



Bà Nguyễn Thị Tảo (Chín Tảo) chết sau khi bị bắn vào đầu



Một người đàn ông bị giết



Một thi thể bên ngoài nhà tranh bị thiêu rụi.



Xác một người đàn ông bị ném xuống giếng.



Binh nhất Carter, người duy nhất "bị thương" trong vụ thám sát vì tự bắn vào chân để khỏi tham gia cuộc càn quét



Lính Mỹ chuẩn bị đốt nhà



Người đàn ông không rõ danh tính



*Người đàn ông và đứa bé. Cả hai đều đã bị giết.
Ảnh của Ronald L. Haeberle*



Hai mẹ con. Ảnh của Ronald L. Haeberle

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%A3m_s%C3%A1t_M%E1%BB%B9_Lai

64. Thảm sát làng Phong Nhất và Phong Nhị - Điện Bàn - Quảng Nam

Quân đội Hàn Quốc tàn sát dân thường tại làng Phong Nhị trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, khiến ít nhất 69–79 người thiệt mạng. Sau khi vụ tàn sát xảy ra, quân đội Hoa Kỳ cùng quân đội Việt Nam Cộng hòa đã đưa những người còn sống sót đến các bệnh viện gần đó.

65. Thảm sát thôn Mỹ Lai - làng Sơn Mỹ - huyện Sơn Tịnh - tỉnh Quảng Ngãi

Làng Sơn Mỹ bị tình nghi là nơi ẩn náu của Tiểu đoàn 48 thuộc Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (Việt Cộng) sau Sự kiện Tết Mậu Thân, cụ thể là các thôn Mỹ Lai (1) đến (6). Lục quân Hoa Kỳ do đó đã ra lệnh tấn công vào các làng bị tình nghi này, đốt các ngôi nhà tranh, tàn sát dân thường, phá hủy các kho lương thực và đầu độc các giếng nước. Lục quân Hoa Kỳ ước tính có 347 dân thường bị sát hại (chưa kể các vụ tàn sát tại thôn Mỹ Khê), còn Việt Nam công bố số nạn nhân là 504.

66. Thảm sát làng Duy Trinh - Quảng Nam

Phần lớn người ở lại là người già, trẻ con và phụ nữ chạy xuống hầm trú ẩn. Quân địch phát hiện ra căn hầm nhà bà Thiệu tại xóm Mỹ An, liền ra lệnh mọi người ra khỏi nơi ẩn nấp, đứng xếp hàng trên miệng hầm. Một lát sau, họ bắt tất cả trở lại hầm rồi bắt đầu cuộc giết chóc.

Rất lạnh lùng, lính Hàn Quốc thay nhau cứ bắn 1 phát lại ném 1 quả lựu đạn xuống hầm. Có tất thảy 14 người toàn bà già, phụ nữ, trẻ em vô tội bị sát hại thảm thương. Tất cả đều vùi trong căn hầm mà sau này trở thành ngôi mộ chung của họ.

Toán lính Hàn Quốc tiếp tục kéo qua xóm Vĩnh An cách đó chỉ chừng trăm mét. Vẫn hành vi man rợ như cũ, họ lừa mọi người xuống hầm, lạnh lùng bắn 1 phát súng lại ném 1 quả lựu đạn. 18 thường dân vô tội khác đã thiệt mạng.

67. Thảm sát chiến dịch Speedy Express Các tỉnh Định Tường, Kiến Hòa và Gò Công

Trong số báo ra ngày 1/12/2008 trên tạp chí *The Nation*, nhà báo Nick Turse đã viết bài báo có nhan đề *A My Lai a Month (Mỗi tháng một Mỹ Lai)* theo đó ông cho rằng chiến dịch Speedy Express là 1 cố gắng có chủ ý của quân Mỹ nhằm thảm sát dân thường bị tình nghi là những người ủng hộ lực lượng Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.

68. Thảm sát chợ Bàu Bình - xã Bình Dương - huyện Thăng Bình

Quân lực Việt Nam Cộng hòa bao vây chợ Bàu Bình (xã Bình Dương, huyện Thăng Bình) rồi xả súng bắn vào chợ, giết 210 người, hầu hết là phụ nữ và trẻ em. Sau đó, Quân lực Việt Nam Cộng hòa lừa 75 người khác ra 1 trảng cát gần đó, rồi xả súng bắn chết.

69. Thảm sát ấp Thạnh Hòa - xã Thạnh Phong - huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre

Lực lượng biệt kích SEAL của quân đội Mỹ, do Bob Kerrey chỉ huy, giết hại 21 thường dân gồm người già, phụ nữ và trẻ em.

70. Thảm sát Lung Máng Diệc - Cà Mau

Khoảng 14h30, ngày 17/3/1970, máy bay Không quân Việt Nam Cộng hòa và Mỹ bắn pháo, ném lựu đạn và bắn đại liên xuống khu vực lung Máng Diệc trong hơn 60 phút làm hơn 30 người chết. Khoảng 30 phút sau, trong khi người dân đang nhận xác để tổ chức chôn cất và đưa người bị thương đi chữa trị thì Không quân Việt Nam Cộng hòa và Mỹ quay lại, tiếp tục bắn phá đến 17h30. Trận thảm sát tại lung Máng Diệc giết chết 72 người bao gồm dân thường và quân Giải phóng.

71. Thảm sát Nam Ngạn - Thanh Hóa

Theo báo *Tiền phong*: "... 1 tốp máy bay Mỹ gồm 4 chiếc từ biển Đông lao thẳng về cầu Hàm Rồng, rồi trút bom xuống đầu hơn 2.000 người đang đắp đê sông Mã, cách cây cầu 1km, làm chết và bị thương hàng trăm người, hầu hết là các nữ sinh, giáo sinh và giáo viên ở các trường của tỉnh."

01. Thăm sát bệnh viện Bạch Mai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Đêm 21 rạng sáng 22/12/1972, những chiếc B-52 của không quân Mỹ ném hơn 100 quả bom xuống bệnh viện Bạch Mai, một trong những cơ sở y tế thuộc trung ương lớn nhất miền Bắc lúc bấy giờ. 28 bác sĩ và điều dưỡng của bệnh viện đã chết.

72. Thăm sát phố Khâm Thiên - Hà Nội

Gần 2.000 ngôi nhà bị đánh sập, bom Mỹ cướp đi 283 sinh mạng, làm bị thương 266 người. Trong phút chốc, hàng trăm gia đình phải chịu cảnh chia lìa, con mất cha, vợ mất chồng. Có nhiều gia đình cả nhà không còn ai sống sót.

73. Thăm sát trường tiểu học Cai Lậy - thị trấn Cai Lậy - tỉnh Định Tường

Là 1 vụ pháo kích vào trường tiểu học tại thị trấn Cai Lậy, tỉnh Định Tường, Việt Nam vào năm 1974 mà Chính phủ Hoa Kỳ gọi là "[...] chiến dịch khủng bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa [...] pháo kích vào một trường tiểu học tại Cai Lậy vào ngày 9 tháng 3. Theo Hoa Kỳ, đã có 32 học sinh tử vong và 55 học sinh khác bị thương". Sau đó, phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hòa đổ lỗi cho nhau. Tuy nhiên, theo tài liệu giải mật của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ năm 2005, thủ phạm gây ra là Việt Nam Cộng hòa.

74. Thăm sát cầu Đắc Lung - Bình Phước

Khi kế hoạch giải tỏa Phước Long khởi tay Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam bị thất bại, Quân lực Việt Nam Cộng hòa chạy về hướng Quảng Đức. Vào trưa ngày 6/1/1975, Không lực Việt Nam

Cộng hòa dùng máy bay ném bom xung quanh khu vực Phước Long và căn cứ Đăk Lung giết chết hàng trăm thường dân vô tội, đặc biệt tại cầu Đăk Lung có hơn 300 dân thường.

Nghi ngờ không có thật

75. Thảm sát Làng Đăk Sơn - Đăk Lăk

Theo tuyên bố của Hoa Kỳ: Trong khi tấn công binh lính tại 1 làng người Thượng, lực lượng Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam đã sử dụng súng phun lửa. Do nhà cửa khu này toàn bằng tre nứa nên nhiều ngôi nhà bị bắt lửa và cháy, làm thường dân bị chết ngạt hoặc chết cháy.[69]. Báo giới Mỹ nghi ngờ vụ việc này không có thật do không có nguồn độc lập xác nhận.

76. Chiến dịch Xuân – Hè 1972

Chiến dịch Xuân – Hè 1972, còn được biết đến với tên gọi **Mùa hè đỏ lửa** (theo cách gọi của Quân lực Việt Nam Cộng hòa), hoặc **Easter Offensive** ("Chiến dịch Lễ Phục Sinh"; theo cách gọi của Hoa Kỳ), là một phần trong Chiến cục năm 1972 tại Việt Nam, diễn ra từ ngày 30 tháng 3 năm 1972 đến ngày 31 tháng 1 năm 1973 trong Chiến tranh Việt Nam, là một nhóm các chiến dịch do Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam (QGP) và Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐNDVN), chống lại quân đội Hoa Kỳ và Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH). Đây là cuộc tổng tấn công chiến lược bằng các chiến dịch tiến công quy mô lớn, hiệp đồng binh chủng, tiến công sâu vào hệ thống phòng ngự tại những hướng chiến lược quan trọng: Quảng Trị – Thừa Thiên Huế, Bắc Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, đồng bằng Khu V và Khu VIII (Nam Bộ). Cuộc tiến công bắt đầu ngày 30 tháng 3 năm 1972^[8] và kéo dài tới 31 tháng 1 năm 1973.

Kế hoạch của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam

Nhận thấy tình hình chuyển biến ngày càng có lợi về so sánh lực lượng và về thế chiến lược, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam quyết định xúc tiến việc chuẩn bị để mở cuộc tấn công chiến lược năm 1972 trên toàn

miền Nam, trong đó mặt trận Trị – Thiên được chọn là hướng tấn công chủ yếu. Khu 5, trong đó có Đà Nẵng là chiến trường phối hợp quan trọng.

Tháng 10 năm 1971, Trung ương Cục miền Nam họp Hội nghị lần thứ 9, xác định quyết tâm kiên quyết thực hiện thắng lợi Nghị quyết Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương. Trung ương Cục nêu rõ phương hướng và nhiệm vụ trước mắt của chiến trường B2 là: *"Tranh thủ thời gian, phấn đấu hoàn thành công tác chuẩn bị, xây dựng thế tiến công chiến lược mới bằng ba quả đấm mạnh trên cả ba vùng chiến lược; tiếp đó, mở cuộc tiến công và nổi dậy rộng lớn nhằm đánh suy sụp nặng nguy quân, nguy quyền, đánh bại cơ bản kế hoạch bình định của địch"*. Để đạt được yêu cầu trên, Thường vụ Trung ương Cục chỉ rõ yêu cầu, nhiệm vụ trên từng vùng chiến lược:

- *Đánh bại về cơ bản kế hoạch bình định của Mỹ ở nông thôn.*
- *Đẩy mạnh đòn đánh tiêu diệt địch của bộ đội chủ lực, phát triển thế tiến công liên tục khắp các chiến trường, làm cho quân địch suy sụp và tan rã nặng.*
- *Đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở đô thị lên một bước mới, nhất là Sài Gòn – Gia Định; khoét sâu mâu thuẫn Mỹ – Thiệu, đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, đòi hòa bình, chấm dứt chiến tranh, tiến tới cao trào đấu tranh chính trị rộng lớn, phối hợp chặt chẽ với đòn tiến công quân sự của bộ đội chủ lực ở hướng chính, buộc Mỹ phải lập một chính phủ mới văn minh hòa bình.*

Chiến dịch này được định thời gian cho trùng với giai đoạn đầu của chiến dịch bầu cử Tổng thống Mỹ, với hy vọng rằng chiến sự leo thang sẽ gây ra áp lực mạnh mẽ tại Mỹ đòi hòa bình và chấm dứt chiến tranh. Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam tấn công thẳng vào các hệ thống phòng thủ chiến lược của Việt Nam Cộng hòa, nhằm làm mất uy tín chính sách Việt Nam hóa chiến tranh và cầm chân tối đa các lực lượng chủ lực của đối phương, phá vỡ

chương trình bình định nông thôn của chính phủ Việt Nam Cộng hòa, và nâng cao vị thế trước khi diễn ra Hội nghị Paris ngã ngũ.

Để giành thắng lợi, Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã huy động rất nhiều tân binh cho trận quyết chiến này. Nhiều người lính lên đường mùa hè 1972 là những thanh niên từ 30 trường đại học, cao đẳng của Hà Nội: gần 10.000 bộ đội gồm sinh viên và cả giảng viên trẻ. Hiện nay ở Nghĩa trang Trường Sơn, ở Thành cổ Quảng Trị có nhiều bia mộ của những người lính Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam ghi năm sinh là 1953 hay 1954. Cũng trong chiến dịch này, lần đầu tiên quân Giải phóng sử dụng 2 loại vũ khí mới, đó là tên lửa phòng không vác vai Strela 2 và tên lửa chống tăng AT-3 Sagger, đây là những loại vũ khí gọn nhẹ nhưng uy lực cao, rất phù hợp với chiến thuật tập kích đánh nhanh - rút gọn của quân Giải phóng.

Theo ước tính của Spencer C.Tucker, tổng lực lượng Quân Giải phóng miền Nam huy động trong chiến dịch này lúc đầu là 14 sư đoàn và 26 trung đoàn độc lập, bao gồm khoảng 200.000 quân. Về trang bị, có 322 xe tăng và xe thiết giáp (136 xe tăng T-54, 54 xe tăng lội nước PT-76, 24 pháo cao xạ tự hành ZSU-57-2, 108 xe tăng T-34 và xe thiết giáp BTR-50). Lực lượng không quân Quân đội Nhân Dân Việt Nam có khoảng 100 máy bay chiến đấu nhưng không tham gia yểm trợ tấn công mà được giữ lại phòng thủ miền Bắc chống lại các cuộc không kích của Không quân Mỹ.

Về phía Hoa Kỳ, lực lượng tham chiến chủ yếu là Không quân Hoa Kỳ (gồm 1.270 máy bay) và Hạm đội 7 Thái Bình Dương (có 6 tàu sân bay, 5 tuần dương hạm và hàng chục khu trục hạm). Quân đội VNCH có trong tay khoảng 742.000 quân (trong đó có khoảng 350.000 quân chủ lực, còn lại là quân địa phương), trang bị khoảng 2.090 xe tăng, xe thiết giáp và hàng trăm pháo tự hành các loại, gần 1.700 máy bay và trực thăng các loại, 1.611 tàu chiến và ca-nô. Như vậy, tương quan lực lượng nghiêng hẳn về phía Hoa Kỳ và VNCH, cả về quân số lẫn trang bị.

Về sau chiến sự kéo dài nên hai bên huy động lực lượng tham chiến càng lúc càng nhiều, cho tới khi ngưng bắn vào tháng 1/1973.

Trong lúc Quân Giải phóng miền Nam đang dồn sức chuẩn bị cho cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam, tình báo Hoa Kỳ và VNCH vẫn không phát hiện ra. Họ vẫn chủ quan cho rằng: *"Cộng sản còn ở thế bị động về chiến lược chiến thuật và đang thiếu thốn trầm trọng, nhất là đạn dược, tinh thần cán binh giảm sút, tuyển mộ khó khăn, số hội chánh tăng, mức độ hoạt động của cộng sản trong năm 1972 sẽ chỉ tương tự như 6 tháng cuối năm 1971. Có thể việc chống phá bình định được tăng cường hơn và đẩy mạnh hoạt động trong dịp bầu cử Tổng thống Mỹ tháng 11-1972"*

Diễn biến

Chiến dịch Xuân hè 1972 xảy ra trên 3 mặt trận chính:

- Mặt trận Trị Thiên Huế hay Chiến dịch Trị Thiên tại mặt trận B2 (Vùng 1 chiến thuật), ở hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế (từ 30/3 tới 31/1/1973), ban đầu có 45.000 quân chính quy, toàn chiến dịch huy động 105.650 quân.
- Mặt trận Bắc Tây Nguyên hay Chiến dịch Bắc Tây Nguyên (từ 30/3 đến 5/6/1972) tại Đăk Tô, Tân Cảnh, Kon Tum. Có khoảng 45.000 quân.
- Mặt trận Đông Nam Bộ hay Chiến dịch Nguyễn Huệ – chiến dịch đánh Lộc Ninh, Bình Long và dọc đường 13, miền Đông Nam Bộ^[12] được điều động 50.000 quân của Bộ Tư lệnh Miền cho toàn chiến dịch.

Lúc chiến dịch diễn ra, Hoa Kỳ chỉ còn 65.000 quân nhân đóng tại Việt Nam^[13], trong đó số quân chiến đấu trên bộ chỉ còn rất ít và ít tham chiến. Tuy nhiên, lực lượng không quân và Hải quân Hoa Kỳ đóng ở Đông Nam Á thì vẫn rất hùng hậu, sẵn sàng yểm trợ hỏa lực cho lực lượng trên bộ của Mỹ - VNCH.

Tại Vùng I chiến thuật, Quân Giải phóng miền Nam tấn công bằng 3 Sư đoàn 304, 308, 324, Mặt trận B5 (4 trung đoàn), 1 trung đoàn hỏa tiễn, 4 trung đoàn pháo binh, 3 trung đoàn chiến xa và 2 trung đoàn biệt lập địa phương. Trong tháng 4 và 5/72, hai Sư đoàn 320 và 325 từ phía Bắc của Nam Trung Bộ tiến xuống và Sư đoàn 312 từ Lào về tăng cường tấn công Cam Lộ, La Vang, Hải Lăng và thành phố Quảng Trị. Quân lực VNCH có ở đây 2 sư đoàn bộ binh, 2 lữ đoàn lính thủy đánh bộ, 1 lữ đoàn thiết giáp, 17 tiểu đoàn pháo binh, với hơn 50 ngàn quân chính quy, cộng với hơn 100.000 quân địa phương. Tuy nhiên ưu thế quân số này bị vô hiệu hóa bởi Quân Giải phóng nắm thế chủ động, buộc Quân lực VNCH phải dàn mỏng lực lượng để đối phó.



Pháo 122mm của Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam

Trưa ngày 30 tháng 3 năm 1972, hai Sư đoàn 304 và 308 QGP với sự hỗ trợ của các trung đoàn xe tăng và pháo binh, vượt qua khu phi quân sự tại giới tuyến 17 chia cắt 2 miền. Từ phía Tây, Sư đoàn 324B, với xe tăng hỗ trợ, theo đường 9 từ Lào vượt qua Khe Sanh, tiến vào thung lũng sông Thạch Hãn. Lực lượng tương đương 3 sư đoàn này đã gây bất ngờ cho quân phòng thủ của Mỹ - Việt Nam Cộng hòa.

Quân Giải phóng miền Nam đánh vào các vị trí phòng thủ của Sư đoàn 3 QLVNCH và làm tan rã lực lượng này. QLVNCH rút lui, hai bên bắt đầu một cuộc chạy đua tới các cây cầu tại Đông Hà và Cam Lộ. Ngày 2 tháng 4, trung tá Phạm Văn Đính – chỉ huy

Trung đoàn 56 và trung tá Vĩnh Phong – trung đoàn phó cùng với 1.500 quân ra hàng. Cuối ngày hôm đó, QLVNCH bỏ Mai Lộc, căn cứ cuối cùng ở phía Tây. Từ đó, QGP có thể vượt cầu Cam Lộ cách Đông Hà 11 km về phía Tây.

Sau 3 tuần giảm hoạt động, ngày 27 tháng 4 Quân Giải phóng tấn công Đông Hà từ nhiều hướng (lấy được thị xã này vào ngày hôm sau) và tiến đến sát thị xã Quảng Trị. Ngày 29, Quân lực Việt Nam Cộng hòa được lệnh rút về sông Mỹ Chánh cách đó 13 km về phía Nam. Thị xã Quảng Trị về tay Quân Giải phóng ngày 2 tháng 5.

Chỉ vài ngày sau khi cuộc tiến công tại mặt trận Trị Thiên mở màn, ngày 5 tháng 4, lực lượng gồm Sư đoàn 5, Sư đoàn 7 và một số trung đoàn độc lập của QGP vượt biên giới từ Campuchia tấn công tỉnh Bình Long ở phía bắc Sài Gòn. Họ nhanh chóng cắt đường tới thủ đô Sài Gòn, chiếm Lộc Ninh ngày 7 tháng 4, bao vây An Lộc từ ngày 13 tháng 4.

Ngày 12 tháng 4, mặt trận Bắc Tây Nguyên nổ súng. Sư đoàn 2 QGP cùng một phần của Trung đoàn 203 Tăng thiết giáp và một số trung đoàn độc lập của Mặt trận B-3 tấn công một loạt các cứ điểm quanh Đắk Tô và Tân Cảnh. Lực lượng gồm hơn 100 xe tăng - thiết giáp của QLVNCH từ Bến Hét di chuyển về phía Đắk Tô đã bị mai phục và tiêu diệt gần hết. Đến ngày 24 tháng 4, cả Đắk Tô và Tân Cảnh đã thất thủ. Hàng ngàn binh sĩ Việt Nam Cộng hòa rút chạy về Kon Tum gây nên một sự hỗn loạn và hoảng sợ tại thị xã này. Nếu trong vòng 1 tuần, Quân Giải phóng tiếp tục tiến dọc đường 14 để truy đuổi đến đây, Kon Tum sẽ nhanh chóng sụp đổ^[16]. Nhưng do thiếu đạn dược bổ sung nên quân Giải phóng đã dừng lại.

Trong giai đoạn đầu, cuộc tổng tấn công đã là một thành công hoàn hảo. Tình báo Mỹ đã đánh giá sai về thời gian, quy mô, và địa điểm của các cuộc tấn công. QGP nhanh chóng chọc thủng các tuyến phòng thủ của QLVNCH, nhanh chóng tiến về các thị xã Quảng Trị ở phía bắc, Kon Tum ở Tây Nguyên, và An Lộc ở cách

Sài Gòn chỉ 60 dặm. Chỉ trong hơn 2 tháng tiến công, riêng tại Quảng Trị, QGP diệt hoặc bắt sống gần 30.000 quân, trong đó có một số đơn vị tinh nhuệ của QLVNCH như: Lữ đoàn 147 TQLC; phá hủy và thu 636 xe tăng, xe thiết giáp, 1.870 xe quân sự, 419 khẩu pháo các loại, bắn rơi và phá hủy 340 máy bay.

Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu buộc phải rút quân bỏ ngõ vùng nông thôn, huy động hầu hết lực lượng dự bị để bảo vệ các thị xã bị đe dọa, tạo cơ hội cho các lực lượng địa phương của Quân giải phóng Miền Nam mở các cuộc tấn công tại đồng bằng sông Cửu Long và các vùng tập trung dân cư quanh Sài Gòn.

Tình báo Mỹ có trụ sở tại Đà Nẵng, trong báo cáo đã viết: "*Về cơ bản, các lực lượng quân đội Bắc Việt Nam đã chiến thắng nhanh như chớp. Quân lực Việt Nam cộng hòa ngạc nhiên khi quân đội Bắc Việt Nam sử dụng lực lượng mạnh như vậy trong các cuộc tiến công*". Theo ông William Colby, giám đốc cơ quan CIA tại Sài Gòn thì Quân Giải phóng chắc chắn sẽ chiếm được Huế nhưng không thể chiếm được Đà Nẵng^[17] Dù vậy, thực tế tốt hơn mong đợi khi Hạm đội 7 và Không lực của Mỹ tham chiến, hỗ trợ hỏa lực đã giúp ngăn đà tiến của quân Giải phóng, giúp QLVNCH có thêm thời gian bổ sung thiệt hại và tổ chức lại.

Hoa Kỳ tiến hành chiến dịch tiếp vận quy mô lớn để bổ sung cho những thiệt hại của quân VNCH thông qua 2 chiến dịch Tăng cường (*Operations Enhance và Enhance Plus*), được tiến hành từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1972. Tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon vào ngày 17/5 đã chỉ đạo phải cung cấp tối đa trang bị và vật chất cho quân VNCH càng nhanh càng tốt. Cụ thể:

- "*Chiến dịch Tăng cường*" đã cung cấp cho quân VNCH hàng nghìn vũ khí chống tăng, 69 trực thăng, 55 máy bay chiến đấu phản lực, 100 máy bay khác và 7 tàu tuần tra Trang bị cho lực lượng quân bao gồm 2 tiểu đoàn pháo phòng không, 3 tiểu đoàn pháo tự hành 175mm, 2 tiểu đoàn xe tăng M48A3 và 141 bộ phóng tên lửa chống tăng BGM-71 TOW

- "*Chiến dịch Tăng cường Plus*" từ tháng 10 tới tháng 12/1972 cũng viện trợ rất lớn, bao gồm 234 máy bay chiến đấu phản lực F-5A và A-37 Dragonfly, 32 máy bay vận tải C-130, 277 trực thăng UH-1H, 72 xe tăng, 117 xe bọc thép chở quân, nhiều đại bác và 1.726 xe tải. Chi phí trang bị lên tới khoảng 750 triệu đôla (~6 tỷ đôla thời giá năm 2017).
- Ngoài ra, khi hai sư đoàn Hàn Quốc (khoảng 38.000 quân) rút khỏi Việt Nam thì phần lớn trang bị của họ cũng được trao lại cho quân VNCH. Thêm nữa, trong quá trình quân viễn chinh Mỹ rút khỏi Việt Nam, phần lớn vũ khí trong các căn cứ Mỹ đều được chuyển giao cho quân VNCH chứ không đưa về Mỹ. Kết quả của số viện trợ rất lớn này là quân VNCH vào cuối năm 1972 đã có lực lượng không quân lớn thứ 4 và lục quân lớn thứ 5 trên thế giới xét về số lượng trang bị.

Tổng thống Thiệu cũng cách chức một loạt tướng lĩnh, và giao quyền chỉ huy trận Quảng Trị cho Trung tướng Ngô Quang Trưởng. Với sự yểm trợ hỏa lực tối đa của Mỹ, tướng Trưởng đã ngăn được đà của Quân Giải phóng tiến vào Huế, khiến đối phương phải lui về phòng ngự. Nhờ hỏa lực khủng khiếp từ không quân Mỹ và hạm đội 7, việc tập trung nhiều lực lượng xung quanh mục tiêu tiến công đã khiến Quân Giải phóng miền Nam chịu hỏa lực oanh tạc liên tục. Với sự hỗ trợ của Mỹ, quân VNCH sau đó phản công và tái chiếm lại thành cổ Quảng Trị sau đó 2 tháng, nhưng phải hứng chịu tổn thất nặng nề vì QGP chống trả rất quyết liệt. Sau đó, 2 bên giằng co cho đến cuối tháng 1/1973 thì Hiệp định Paris được ký kết, hai bên ngừng chiến. Kết quả chiến dịch là Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã kiểm soát được thêm một nửa tỉnh Quảng Trị.

Tại An Lộc, Quân Giải phóng miền Nam liên tiếp huy động thêm sư đoàn 9 và một số tiểu đoàn của Quân khu 8, lực lượng thiết giáp và pháo binh tác chiến. Sư đoàn 9 cùng đặc công Miền nổ súng đánh mạnh vào An Lộc, hy vọng sẽ đè bẹp đối phương rồi tiến vào bao vây Sài Gòn. Tuy nhiên họ đã để lỡ thời cơ. Mùa mưa

đến, nhờ những cuộc tấn công yểm trợ dữ dội của không quân Mỹ, QLVNCH đã trụ vững. Kết quả chiến dịch: Quân Giải phóng kiểm soát được thêm thị xã Lộc Ninh và nhiều huyện ở Đông Nam Bộ cũng như vây lỏng An Lộc.

Tuy không quân Mỹ đã đánh phá dữ dội các địa điểm tập trung của Quân Giải phóng nhưng chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh đã nhấn mạnh: quân Việt Nam Cộng hòa phải tự lo lấy phần việc chiến đấu trên mặt đất, còn quân đội Mỹ sẽ chỉ giúp họ về hậu cần và hỏa lực Không quân. Thực chất, Việt Nam hóa chiến tranh đã tỏ rõ dấu hiệu phá sản khi Chiến dịch Lam Sơn 719 của QLVNCH thất bại.

Trong chiến dịch, Hoa Kỳ ước tính khoảng 25.000 dân thường bị thiệt mạng, gần 1 triệu phải đi tản cư. Việc Hoa Kỳ sử dụng lượng hỏa lực rất lớn, pháo kích, máy bay ném bom và B-52 đánh phá hàng ngày làm cả thường dân và nhà cửa dân cư chịu tổn thất lớn.

Kết quả

Sau khi cuộc tấn công của Quân Giải phóng miền Nam diễn ra, Không quân Hoa Kỳ tiến hành oanh tạc Hà Nội và Hải Phòng cùng những hoạt động phóng ngư lôi phong tỏa các hải cảng ở miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, sau một thời gian ngắn, bằng nhiều biện pháp khác nhau công binh và hải quân nhân dân Việt Nam đã phá gần hết số ngư lôi và thủy lôi, giúp hoạt động thương mại đường biển không bị đình trệ.



Binh sĩ thuộc Trung đoàn 20 Tăng Thiết giáp QLVNCH thu 1 xe tăng Type-59 của quân Giải phóng ở phía Nam Đông Hà năm 1972

Sau khi chiến dịch tạm ngưng, QLVNCH trở nên kiệt sức trong khi Quân đội Mỹ chính thức không còn khả năng tham gia cuộc chiến thêm nữa do phí tổn lớn, hiệu quả thấp và chịu nhiều sức ép của dư luận Mỹ và thế giới. Sau chiến dịch này, hệ thống tình báo của Mỹ đã bộc lộ nhiều điểm yếu khi họ dự báo Quân Giải phóng sẽ tấn công lên Tây Nguyên chứ không tấn công vào Quảng Trị và các khu vực nam vĩ tuyến 17. Trong khi đó, báo le Figaro của Pháp nhận định việc Quân Giải phóng mở Chiến dịch Trị Thiên trước chuyến thăm của R.Nixon tới Trung Quốc vào tháng 2 và mở Chiến dịch Bắc Tây Nguyên trước vài ngày chuyến thăm Liên Xô của R.Nixon vào tháng 4 cho thấy Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng nhằm thể hiện quyết tâm không để các nước lớn quyết định vận mệnh của họ. Hoạt động của Quân Giải phóng miền Nam đã khiến chuyến thăm Liên Xô của Nixon đã hoàn toàn thất bại trong việc kêu gọi Liên Xô gây sức ép với Việt Nam do Quân Giải phóng đã đi trước một bước, khiến các cường quốc lâm vào một sự đã rồi.

Mặc dù, cả Quân Giải phóng miền Nam và Quân đội Mỹ đều tuyên bố chiến thắng nhưng thực chất chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ đã chính thức thất bại khi ngày 15/4/1972, Tổng thống Richard Nixon tuyên bố gia tăng các cuộc oanh tạc, kể cả những vùng đông dân cư, như tướng Abrams yêu cầu.^[33] Theo nhà báo Jean Lacouture thì các cuộc oanh tạc của Mỹ vô tác dụng trước ý chí quyết tâm của dân tộc Việt Nam.

Sau chiến dịch, QLVNCH hoàn toàn kiệt sức khi ngay trong tháng đầu tiên của chiến dịch, 1/3 số đơn vị chủ lực của họ, tương đương với 5 sư đoàn, đã thương vong nặng nề. Một phần ba số đơn vị khác bị thương vong từ nhẹ đến trung bình. Đặc biệt, gần một nửa trong số 40 tiểu đoàn của các đơn vị tinh nhuệ như nhảy dù, biệt

động quân và thủy quân lục chiến đã thiệt hại nặng, mất khả năng công kích. Báo The Guardian của Anh nhận định, với chiến thuật "đánh đêm, diệt viện" từng nhiều lần thành công trong quá khứ đã giúp cho Quân Giải phóng tiếp tục làm kiệt quệ QLVNCH trong giai đoạn sau của chiến dịch. Cộng thêm với khả năng chiến đấu yếu kém của các tân binh, QLVNCH đã không thể phá thành công bất kỳ vòng vây nào của Quân Giải phóng miền Nam. Sau chiến dịch, Quân Giải phóng chuyển sang củng cố khu vực kiểm soát và thực hiện vây lỏng.

Tuy rằng hiệu quả chiến đấu của QLVNCH khá thấp, thua nhiều trận và họ phải chịu thương vong rất lớn (khoảng 70.000 cho đến giai đoạn tái phối trí, trong tổng số hơn 180.000 thương vong của toàn chiến dịch), nhưng cuối cùng quân đội này đã trụ vững với sự yểm trợ hỏa lực mạnh mẽ của Mỹ, đặc biệt là từ không quân, trong đó phải kể đến các phi vụ B-52 liên tiếp rải thảm xuống đội hình đối phương. Mỹ và Việt Nam Cộng hòa tin rằng chính sách Việt Nam hóa chiến tranh đã chứng tỏ hiệu lực, bởi họ đã đẩy lui được cuộc tổng tấn công lớn nhất từ trước đến nay của Quân Giải phóng miền Nam. Song nhận định này có phần lạc quan quá mức, bởi thực tế rằng phải nhờ có hỏa lực mãnh liệt của không quân, hải quân Mỹ thì quân VNCH mới có thể trụ vững. Ngoài ra, các điểm yếu nội tại trong chiến thuật của Việt Nam Cộng hòa đã lộ rõ và ngày càng trầm trọng, khi họ tỏ ra quá phụ thuộc vào yểm trợ hỏa lực của Mỹ, điều này đã bị quân Giải phóng nắm bắt và tận dụng sau đó. Những nhược điểm của Quân lực Việt Nam Cộng hòa càng chứng minh nhận xét của Nguyễn Văn Thiệu: "*Nếu Hoa Kỳ mà không viện trợ cho chúng tôi nữa thì không phải là một ngày, một tháng hay một năm mà chỉ sau 3 giờ, chúng tôi sẽ rời khỏi Dinh Độc Lập!*".

Quân Giải phóng miền Nam đã sử dụng 14 sư đoàn và 26 trung đoàn độc lập (phần lớn số quân chính quy) cho cuộc tấn công, và đã thiệt hại lớn về quân số và trang bị. Một nguồn của Mỹ ước tính 50.000 – 75.000 chiến sĩ Quân Giải phóng đã bị thương vong,

khoảng 700 xe tăng - xe thiết giáp bị phá hủy (thực ra, con số 700 xe bị tiêu diệt mà Mỹ tuyên bố chỉ là thổi phồng, vì tổng số xe tăng - xe thiết giáp mà quân Giải phóng huy động cho toàn chiến dịch chỉ là 322 chiếc). Một nguồn khác của Mỹ ước tính hợp lý hơn, theo đó số xe tăng - xe thiết giáp của quân Giải phóng bị phá hủy là khoảng 250 xe (gồm các loại xe tăng T-34, T-54, PT-76, xe thiết giáp BTR-50, pháo cao xạ tự hành ZSU-57-2) Một nguồn khác nữa thì cho rằng ít nhất một nửa số khẩu pháo và xe tăng của quân Giải phóng bị phá hỏng. Đổi lại, quân Giải phóng đã giành được quyền kiểm soát lâu dài tại một nửa diện tích của 4 tỉnh miền Trung Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, và Quảng Tín cũng như các vùng ven phía Tây của các Vùng II và III Chiến thuật (khoảng 10 – 20% diện tích miền Nam). Quân Giải phóng cũng tin rằng họ đã giành được vị thế mạnh hơn tại cuộc đàm phán hòa bình ở Paris.

Về phía Quân Giải phóng miền Nam, sau chiến dịch này, mặc dù nhiều mục tiêu quan trọng như An Lộc hay Kon Tum đã không chiếm được mà chỉ vây lỏng hay kiểm soát được các vùng lân cận, nhưng thế và lực nói chung đã tốt hơn hẳn, khi đã kiểm soát được nhiều vị trí chiến lược. Ví dụ như cảng Cửa Việt, đây là một trong những cửa ngõ thuận lợi để nhận chi viện từ miền Bắc qua đường biển. Các cuộc tấn công của quân Giải phóng chỉ thực sự giảm cường độ khi phái đoàn Hoa Kỳ tại Hội nghị Paris chấp nhận các nguyên tắc có lợi cho Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đặc biệt là vấn đề Mỹ phải rút quân trong khi quân Giải phóng được giữ các vùng đã kiểm soát được. Việc Quân Giải phóng không hạ được thị xã An Lộc và Kon Tum khiến phái đoàn Cộng hòa miền Nam Việt Nam và phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận để Nguyễn Văn Thiệu nắm quyền đến khi tổ chức Tổng tuyển cử thành lập chính quyền liên hiệp ba thành phần ở miền Nam.

Theo đánh giá của Mỹ, thì quân Giải phóng trong chiến dịch đã gặp phải 2 thử thách lớn:

- Khả năng chiến đấu của QLVNCH, tuy tỏ ra yếu kém về tinh thần chiến đấu và chỉ huy, nhưng vào năm 1972 vẫn là một trong những quân đội được trang bị tốt nhất thế giới nhờ vào lượng vũ khí viện trợ rất lớn của Mỹ.
- Không tính toán được hết sự hủy diệt cực mạnh của không lực Mỹ trên chiến trường truyền thống. Các chỉ huy QGP đã không tận dụng lực lượng vũ trang địa phương, mà sử dụng quân chủ lực liên tiếp đánh trực diện vào các phòng tuyến mạnh, nên phải chịu sự oanh tạc mạnh của máy bay Mỹ.

Sau nhiều tháng chiến đấu, khi đã khá kiệt sức khó có thể chiến đấu tiếp, và để củng cố và tăng cường lực lượng, Quân Giải phóng miền Nam cũng cần một khoảng thời gian ngừng chiến tạm thời. Việc quân đội Mỹ vẫn còn ở Việt Nam lúc đó khiến cán cân lực lượng chưa nghiêng hẳn về phía Quân Giải phóng, họ chưa thể đánh dứt điểm đối phương trong khoảng thời gian từ cuối năm 1972 đến giữa năm 1974. Đặc biệt khi QLVNCH vẫn còn ưu thế về không quân trong khi Quân Giải phóng chưa thể triển khai lực lượng không quân ở miền Nam.

Tuy nhiên, Hà Nội và Lộc Ninh nhanh chóng tận dụng được những gì giành được. Quân Giải phóng miền Nam bắt đầu mở rộng các hành lang hậu cần từ Lào và Campuchia vào miền Nam Việt Nam. Các cơ sở tại Cửa Việt và Đông Hà được nhanh chóng mở rộng, trong vòng 1 năm, hơn 20% hàng chuyên vào cho chiến trường miền Nam được đi qua đây.

Tại Paris, đàm phán hòa bình tiếp diễn, lần này cả hai bên cùng đồng ý thỏa hiệp. Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đồng ý chấp nhận ngừng bắn tại chỗ, thừa nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là một trong 2 chính phủ tồn tại song song tại miền Nam Việt Nam (tức là ngang hàng với Việt Nam Cộng hòa), và Mỹ rút quân hoàn toàn ra khỏi Nam Việt Nam. Tuy nhiên, do thắng lợi đã đạt được, phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được tiếp tục đóng giữ các vùng do họ kiểm soát. Các điểm này

thực tế đã đủ để thỏa mãn các tiêu chí cho chiến thắng mà quân Giải phóng đã đề ra trước khi cuộc tổng tấn công bắt đầu. Còn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đồng ý để tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục giữ quyền lực cho đến khi thành lập được chính phủ liên hiệp ba thành phần tại miền Nam để tổ chức Tổng tuyển cử thống nhất về nhà nước với miền Bắc (gồm Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, lực lượng thứ ba, cuối cùng là Việt Nam Cộng hòa – trừ Thiệu và nội các).

Đến đây, trở ngại duy nhất đối với một cuộc dàn xếp là Nguyễn Văn Thiệu. Thất bại của Mỹ trong việc thuyết phục tổng thống Thiệu đã dẫn đến việc ngừng đàm phán vào tháng 12. Tiếp đó là chiến dịch Linebacker II đánh phá miền Bắc Việt Nam nhưng thất bại, do vậy Mỹ quay sang gây áp lực buộc Nguyễn Văn Thiệu chấp nhận kết quả thương lượng hồi tháng 10, trước khi các bên quay lại đàm phán. Hiệp định hòa bình Paris được kí vào tháng 1 năm 1973 với nội dung cơ bản giống với bản đã được kí tắt hồi tháng 10, với điều khoản quan trọng nhất là cho phép Quân đội Nhân dân Việt Nam và Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam tiếp tục đóng ở các vùng mà họ đã kiểm soát được. Hiệp định cũng ngăn việc Mỹ tiếp tục đưa quân viễn chinh sang Việt Nam chiến đấu, trong khi không ngăn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chi viện cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng như không ngăn các nước Xã hội Chủ nghĩa tiếp tục viện trợ cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trên thực tế, sau khi Hiệp định được ký kết, Mỹ rút quân viễn chinh về nước nhưng vẫn tiếp tục viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, bất chấp sự phản đối của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_d%E1%BB%8Bch_Xu%C3%A2n_%E2%80%93_H%C3%A8_1972

77. CỔ THÀNH QUẢNG TRỊ VÀ ĐẠI LỘ KINH HOÀNG TRONG MÙA HÈ ĐỎ LỬA 1972



Cổ thành Quang Trị 1972

Chiến tranh giữa 2 miền Nam-Bắc Việt Nam nếu kể từ trận đầu tiên là trận Ấp Bắc (ngày 31 tháng 12 năm 1962) cho đến trận cuối cùng là Chiến Dịch Hồ Chí Minh (ngày 26 tháng 4 năm 1975) thì gồm cả hàng trăm trận đánh lớn-nhỏ như trận Đồng Xoài, trận Pleime, trận Làng Vây (trong thập niên 1968), trận Lam Sơn 719, trận Ban Mê Thuột, trận Xuân Lộc (trong thập niên 1975)... nhưng giới nghiên cứu quân sự thế giới đồng ý chỉ có 3 trận đánh chính, cần quan tâm đó là các trận: Mậu Thân 1968 (Hoa Kỳ gọi là Tet Offensive 1968), trận Quảng Trị 1972 (Hoa Kỳ gọi là Easter Offensive, miền Nam VNCH gọi là Mùa Hè Đỏ Lửa 1972) và trận 30 tháng 4 năm 1975 (Cộng Sản Bắc Việt gọi là Chiến Dịch Hồ Chí Minh).

Nhân dịp tháng 9 là tháng mà ngày 16 tháng 9 năm 1972 là ngày 6 quân nhân của Tiểu đoàn 6 Thủy Quân Lục Chiến (Lữ Đoàn 258) đã dựng lại quốc kỳ miền Nam VNCH nền Vàng 3 sọc Đỏ trên bờ thành phía Tây cổ thành Quảng Trị (cùng lúc các binh sĩ thuộc Tiểu đoàn 3 Thủy Quân Lục Chiến thuộc Lữ đoàn 147 cũng đã làm lễ dựng cờ phía Đông của cổ thành) nên tác giả (bài viết

này) chỉ góp chút tài liệu cùng hình ảnh về 2 địa danh nổi tiếng trong trận đánh Quảng Trị là Cổ Thành và Đại Lộ Kinh Hoàng.



Cổ Thành trong trận đánh Quảng Trị chính là tòa thành cổ có tên Đinh Công Tráng, được xây dựng vào năm 1823 thời vua Minh Mạng. Sơ khởi thành này được làm bằng đất nện cho đến năm 1838 thì được xây lại bằng gạch. Các tài liệu nói là thành có dạng hình vuông, chu vi tường thành là gần 2000 m, cao 9,4 m, dưới chân dày 12 m. Bao quanh có hệ thống hào rộng 4 m, sâu 8 m, bốn góc thành là 4 pháo đài cao nhô hẳn ra ngoài. Khi trận Quảng Trị xảy ra thì trong cổ thành là bản doanh của tiểu khu Quảng Trị và bộ Tư lệnh Sư đoàn 3 Bộ Binh (Bộ chỉ huy Tiền phương của sư đoàn thì đóng ở căn cứ Ái Tử).



Binh sĩ miền Nam VNCH trong thành phố Quảng Trị và tại vùng phụ cận.

Quảng Trị là tỉnh giới tuyến miền Nam VNCH đối với miền Bắc Cộng Sản và không ai nghĩ hoặc tin là sẽ có ngày Cộng Sản Bắc Việt sẽ vượt làn ranh giới tuyến quy ước (sông Bến Hải-cầu Hiền Lương) để công khai xâm lăng miền Nam VNCH nên vì thế chính quyền miền Nam VNCH đã đề Sư đoàn 3 Bộ Binh phòng thủ miền giới tuyến này. Sư đoàn 3 Bộ Binh (Tư lệnh là Chuẩn tướng Vũ Văn Giai) là một sư đoàn tân lập (vào tháng 10 năm 1971) gồm 3 trung đoàn (2, 56 và 57). Trong 3 trung đoàn này thì chỉ trung đoàn 2 là có nhiều kinh nghiệm chiến trường vì đã được tách ra từ sư đoàn 1 Bộ Binh và hai trung đoàn 56, 57 còn lại thì yếu kém về huấn luyện và kinh nghiệm tác chiến (có các thành phần gốc đào binh trong đơn vị). Chính vì vậy, tỉnh Quảng Trị được chính quyền miền Nam VNCH tăng phái thêm 2 Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến (147 và 258) nhằm để bảo vệ mặt phía Tây của tỉnh (giáp với nước Lào).



Tái chiếm cố thành Quảng Trị

Ngày 30 tháng 3 năm 1972 (đúng 12 giờ trưa), 2 Sư đoàn 304 và 308 Cộng Sản Bắc Việt (khoảng 30.000 quân) với hỗ trợ của các trung đoàn xe tăng và pháo binh (từ Vĩnh Linh bắn sang), cùng với 150.000 Việt Cộng miền Nam đã vượt qua giới tuyến quy ước

(cầu Hiền Lương-sông Bến Hải) để khởi sự trận chiến mà chúng gọi là Chiến Dịch Nguyễn Huệ. Thêm vào đó, từ phía Tây của tỉnh Quảng Trị, Cộng Sản Bắc Việt (Su đoàn 324B) với xe tăng T 54, T 55, PT 76 hỗ trợ, theo đường 9 từ nước Lào vượt qua Khe Sanh, tiến vào thung lũng sông Thạch Hãn. Áp lực quá mạnh của các sư đoàn Cộng Sản Bắc Việt đã gây bất ngờ cho quân phòng thủ của miền Nam VNCH. Các trận pháo ác liệt của Cộng Sản Bắc Việt Cộng (gồm pháo tầm xa 122 ly, 130 ly, pháo phòng không 37 ly, 57 ly và đặc biệt hỏa tiễn chống chiến xa AT-3 Sagger cùng hỏa tiễn địa không tầm nhiệt SA-7 Strela) thêm thời tiết xấu nên giảm thiểu sự yểm trợ của không quân (miền Nam VNCH và Hoa Kỳ) đã dẫn đến (lần lượt) 11 căn cứ hỏa lực của quân đội miền Nam VNCH phải thất thủ (căn cứ Bá Hồ, Holcomb, Sarge, Fuller, 2, Khe Gió, Carrol, Mai Lộc, Ái Tử...).



Quảng Trị tan hoang

Trước áp lực quá mạnh của phía Cộng Sản Bắc Việt và Việt Cộng miền Nam trong địa bàn Quảng Trị, ngày 30 tháng 4 thì Chuẩn tướng Vũ Văn Giai mở phiên họp với các đơn vị trưởng thuộc quyền để bàn kế hoạch lui binh và việc lui binh đang khởi sự thì viên tướng Tư lệnh Quân Đoàn 1 (Hoàng Xuân Lãm) lại ra chỉ thị tử thủ Quảng Trị. Lệnh và phản lệnh giữa quân đoàn và sư đoàn khiến các đơn vị trưởng đã bất tuân thượng lệnh và chính vì đó mà hệ thống phòng thủ Quảng Trị đã bị gãy đổ (vì các đơn vị tự động

rời bỏ vị trí đóng quân để rút lui về hướng Nam). Chuẩn tướng Vũ Văn Giai (cùng bộ tư lệnh Sư đoàn 3 Bộ Binh) được trực thăng vận từ cố thành Đỉnh Công Tráng về Đà Nẵng (ngày 2 tháng 5). Cố thành Đỉnh Công Tráng gần như bỏ ngỏ nên phía Cộng Sản Bắc Việt cùng Việt Cộng miền Nam đã chiếm đoạt dễ dàng cứ địa này và sau đó là toàn bộ tỉnh Quảng Trị.



Cố thành Quang Trị

Mất tỉnh Quảng Trị vào tay Cộng sản Bắc Việt, chính quyền miền nam VNCH liền sau đó đã thay thế 2 viên tướng Hoàng Xuân Lãm (Tư lệnh Quân đoàn 1) và Lê Nguyên Khang (Tư lệnh Sư đoàn Thủy Quân Lục Chiến) bằng tướng Ngô Quang Trưởng và tướng Bùi Thế Lân cùng tăng cường thêm lực lượng (Lữ đoàn 2 Nhảy Dù, Liên Đoàn 1 Biệt Động Quân rồi sau đó thêm Lữ đoàn 3 Nhảy Dù và Trung đoàn 4 thuộc Sư đoàn 2 Bộ Binh) để nhằm phản công tái chiếm các vùng đất đã mất. Các kế hoạch phản công của quân đội miền Nam VNCH đã hình thành nhanh chóng (tái chiếm lại được một số căn cứ cũ như Bastogne, Checkmate... và chợ Quảng Trị, Ty Y tế, Ngân Khố, Tòa Án...) để sau cùng là đánh bật cán binh Cộng Sản Bắc Việt và Việt Cộng miền Nam ra khỏi

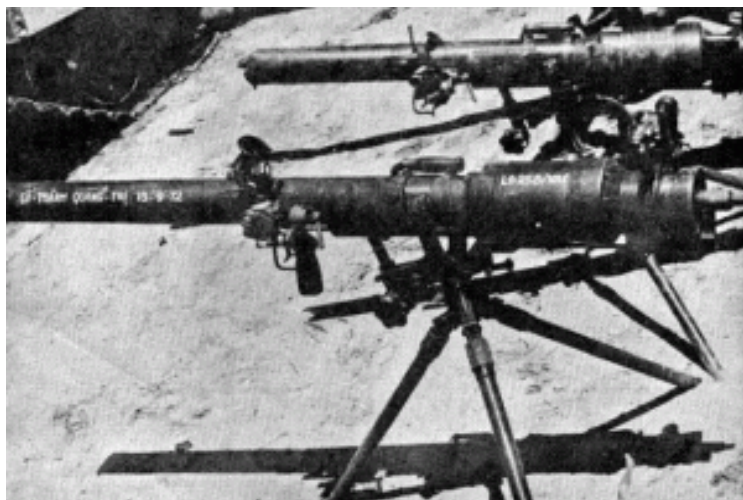
cổ thành Đinh Công Tráng (ngày 16 tháng 9) sau 81 ngày chúng (bám trụ) cố thủ tại đây.



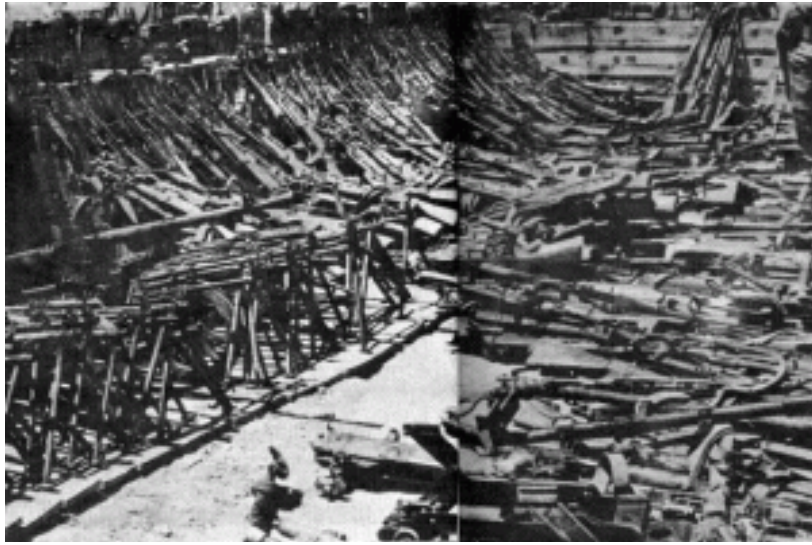
Đại Lộ Kinh Hoàng là tên mà nhà báo Ngy Thanh (Đặc phái viên của báo Sóng Thần trong thời điểm đó) đặt cho đoạn đường dài độ 9 km trên quốc lộ 1 từ cầu Bến Đá tới cầu Trường Phước trong quận Hải Lăng tỉnh Quảng Trị nơi mà dân chúng (cùng binh lính) miền Nam VNCH rút chạy về hướng Nam trong những ngày cuối tháng 4 năm 1972 khi chiến sự xảy ra trong làn đạn pháo của quân đội Cộng Sản Bắc Việt. Đoạn đường này nằm giữa các đụn cát trắng, không nhà cửa, cây cao và chỉ là các lùm cỏ bụi do vậy dễ dàng nằm trong tầm ngắm của các tiền sát viên (đề lô) Cộng Sản Bắc Việt khi gọi pháo 122 ly, 130 ly, cối 160 ly... của chúng từ hướng rừng Trường Sơn nã vào dòng người di tản. Ước tính có gần 2000 người bị chết (chỉ thu gom được 1841 xác người gần như còn lành lặn) và hơn 500 xe cộ các loại (của dân chúng và quân đội) bị phá hủy trong trận pháo thảm sát trên đoạn đường này.



Trước khi xảy ra trận mùa hè năm 1972, tỉnh Quảng Trị có diện tích là 3966 km² với dân số 270.984 người. Sau khi kết thúc trận chiến mùa hè vào tháng 9-1972, diện tích Quảng Trị chỉ còn có 164.900 km², với 3 quận Triệu Phong, Mai Lĩnh và Hải Lăng nhưng dân số tới 202.338 người (do bị phía Cộng Sản Bắc Việt chiếm từ phía bờ Bắc của sông Thạch Hãn). Điều này cho thấy, Cộng Sản Bắc Việt gây chiến tranh nhưng chỉ chiếm được đất chứ không bao giờ thu phục được nhân tâm, bởi sự tàn ác dã man của chúng. Cộng Sản đi tới đâu thì dân chúng nơi đó đều phải bỏ của để chạy thoát thân.



Vũ khí quân Bắc Việt bị tịch thu



Vũ khí quân Bắc Việt bị tịch thu

Tóm lại, trận Quảng Trị năm 1972 theo cái nhìn về mặt quân sự thì tuy Cộng Sản Bắc Việt chiếm được một dải lãnh thổ của tỉnh (từ bờ Bắc sông Thạch Hãn trở ra) nhưng kế hoạch xâm lăng bất ngờ định chiếm nhiều phần lãnh thổ hơn (dành dân-chiếm đất để mặc cả tại bàn Hội nghị Hòa Bình của phe Cộng Sản) đã thất bại. Phía Cộng sản Bắc Việt ngoài trung đoàn Triệu Hải (cố thủ bên trong Cổ Thành) bị xóa sổ, trung đoàn 48 B thuộc sư đoàn 320 B QĐNDVN- đơn vị chiếm giữ trung tâm thị xã Quảng Trị cũng đã bị thiệt hại hơn 80% quân số. Phía miền Nam VNCH thì một viên tướng phải ra tòa án binh (Chuẩn tướng Vũ Văn Giai) và đặc biệt (lần đầu tiên), tư lệnh Trung đoàn 56 Bộ Binh (trung tá Phạm Văn Đính)(*) cùng một số binh sĩ (khoảng 600 người) đã đầu hàng Cộng Sản tại căn cứ Carrol (chiều ngày 3 tháng 4 chung với 22 đại bác gồm 105 ly, 155 ly cùng 175 ly). Cũng giống như các trận đánh trước và sau này trên mọi miền đất nước, chúng ta thấy rõ cuộc chiến do Cộng Sản Bắc Việt khởi sự đều thiếu chính nghĩa. Không có chính nghĩa nên họ không được sự ủng hộ của dân chúng. Và giống như tình trạng đã xảy ra ở cố đô Huế dịp Tết Mậu Thân-1968, khi thấy người dân không ủng hộ thì binh lính Cộng Sản đã thẳng tay chém giết và bắn phá. Ngoài Đại Lộ Kinh Hoàng thì trong tất cả các mặt trận của Mùa Hè Đỏ Lửa-1972 (tại An Lộc, Kom Tum, châu thổ sông Cửu Long...), pháo thủ Cộng Sản đã tác

xạ bừa bãi vào dòng người dân tị nạn không một tác sắt trong tay khi biết họ chạy về hướng có quân đội miền Nam VNCH.

Phạm Thắng Vũ Sept 18, 2011.

Nguồn: [Error! Hyperlink reference not valid.](#)

78. Thảm sát Huế Tết Mậu Thân

- Quan điểm của Hoa Kỳ: Trong chiến dịch Tết Mậu Thân 1968, quân giải phóng tiến vào đánh chiếm Huế để giành quyền kiểm soát. Sau khi kiểm soát được Huế, quân giải phóng bắt đầu truy lùng và giết những người phản đối chính quyền cộng sản. Theo các báo cáo của Việt Nam Cộng hòa, những nạn nhân gồm phụ nữ, nam giới, trẻ em và trẻ sơ sinh bị trói, tra tấn và chôn sống trong các hố chôn tập thể. Tuy nhiên, báo cáo của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa bị chỉ trích là không khách quan khi không cho phép các bên độc lập kiểm chứng.
- Quan điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam: Quân đội Hoa Kỳ sau đó đã phản công lại quân Giải phóng ở Huế, ném bom tàn phá thành phố khiến nhiều người dân bị thiệt mạng, và họ đã chôn những thương dân đó cùng với các binh sĩ tử trận của tất cả các bên tham chiến. Sau cùng, nhiều nguồn từ phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định không hề có cái gọi là "cuộc thảm sát đẫm máu" tại Huế.

Các tài liệu do phía Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa tuyên bố về số người chết không có sự thống nhất, có nguồn đưa ra con số 2.867, còn có nguồn đưa ra con số 3.000. 1 nguồn của Mỹ cho là tài liệu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã ghi chép lại rằng quân giải phóng đã "loại khỏi vòng chiến đấu" 1.892 sĩ quan chính quyền, 38 công an, 790 tên độc tài" – tổng cộng là 2.720 người. Khái niệm loại khỏi vòng chiến đấu có thể là tiêu diệt hoặc bắt sống. 1 nguồn khác ghi lại rằng trong trận đánh đã xảy ra những

vụ giết chóc, song những vụ việc đó gây ra bởi những hành vi trả thù cá nhân lẫn nhau của người dân.

Từ các nhà báo độc lập và học giả:

- Hãng AFP thì đưa tin về nguyên nhân có những hố chôn tập thể tại Huế: *"Trong các trận đánh hàng nghìn quân nhân đã bị giết. Quân đội Hoa Kỳ và quân chính phủ (Sài Gòn) phải chôn những binh lính chết của họ bất kỳ nơi nào và lúc nào có thể được. Còn lính dù Việt Nam Cộng hòa thì chôn xác ngay trên trận địa"*
- Nguồn của Laderman đưa ra con số 1.100 người dân Huế bị quân đội Việt Nam Cộng hòa và quân Hoa Kỳ giết sau khi tái chiếm Huế nhằm trừng phạt những dân thường đã ủng hộ quân Giải phóng khi họ đóng ở đây.
- Nhà sử học David Hunt cho rằng các tài liệu của Mỹ về vụ thảm sát là một trong các chính sách của chính phủ Mỹ, *"về tất cả các phương diện, hoàn toàn là nhằm tuyên truyền"*. Năm 1988, Douglas Pike nói rằng chính ông ta trước đó *"đã tham gia vào một nỗ lực có chủ đích nhằm làm mất uy tín của quân Giải phóng"*

79. TÁN THẨM KỊCH 1975



- Melvin R.Laird, cựu Bộ Trưởng Quốc Phòng Mỹ dưới thời Nixon, sau mấy chục năm im lặng mới lên tiếng gần đây. Ông nói rằng chiến tranh Việt Nam không thể kết luận là một sự sai lầm, theo ông Hoa Kỳ đã chuốc lấy thất bại và bỏ lỡ nhiều cơ hội chiến thắng. Mục tiêu cuộc chiến tranh Việt Nam hồi ấy là để ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản tại Á Châu. Cựu Bộ Trưởng Laird chỉ trích Hoa Kỳ năm 1975 đã bỏ rơi đồng minh Việt Nam, ông nói rằng điều xấu hổ không phải là Hoa kỳ có mặt từ lúc đầu mà là sự phản bội vào giờ phút chót, Quốc Hội Hoa kỳ đã ngoảnh mặt làm ngơ trước những lời cam kết với Việt Nam của chính phủ Nixon trước đó.

Cựu Bộ Trưởng nói rằng Tổng Thống Ford, Bộ Trưởng Ngoại Giao Kissinger, Bộ Trưởng Quốc Phòng Schlesinger phải chia sẻ nỗi nhục này, cũng theo ông Quốc Hội là thủ phạm chính trong sự bỏ rơi Đồng Minh qua một số quyết định như:

1. Chấm dứt can thiệp quân sự (8/1973).
2. Cấm can thiệp trở lại Việt Nam.
3. Cấm trả đũa nếu Hiệp Định Paris bị vi phạm.
4. Giảm quân viện từ 1 tỷ 4 xuống còn 700 triệu vào năm 1974.
5. Từ chối yêu cầu của Tổng Thống Ford xin viện trợ khẩn cấp cho Việt Nam đầu tháng 4/75. .

Cũng theo Laird, Tổng Thống Ford đã bác bỏ thuyết Domino đã có từ 7/4/1954 dưới thời Tổng Thống Eisenhower cho rằng hễ mất một nước sẽ mất luôn nhiều quốc gia khác mà người mình thường nói nôm na môi hở thì răng lạnh.

Vào ngày 10/3/2006 vừa qua hàng trăm chuyên viên, chính trị gia nghiên cứu về sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tề tựu tham gia cuộc hội thảo tại thư viện Kennedy thành phố Boston, họ thảo luận đề tài “Chiến tranh Việt Nam và các Tổng Thống Hoa kỳ”. Các chuyên viên cho rằng đó là một cuộc chiến đầy những tai

hoạ. Bà Giám Đốc thư viện nói các vị Tổng Thống Hoa kỳ đã chìm nước Mỹ ngày càng lún sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam, họ tin rằng điều mình đang làm là phải nhưng đó chỉ là một sự liều lĩnh, theo bà một sử gia nói nó chỉ là một sự tính toán sai lầm về chính sách trong lịch sử đối ngoại của Hoa Kỳ. Một diễn giả sử gia trong buổi hội thảo nói có một vài cuộc chiến tranh là chính đáng, theo ông cuộc chiến tranh Việt Nam không chính đáng.

Trên đây là hai ý kiến trái ngược nhau, một bên đại diện là cựu Bộ Trưởng Laird cho rằng cuộc chiến tranh Việt Nam không thể coi là một sự sai lầm và ngược lại những người tham dự buổi hội thảo tại Boston cho rằng cuộc chiến tranh Việt Nam là sai lầm. Cuộc chiến tranh ấy đã khiến Hoa kỳ phải chi tới mấy trăm tỷ đô la, 58,000 quân nhân thiệt mạng, đất nước bị xáo trộn về chính trị cũng như kinh tế... chưa kể đất nước phải mang tiếng nhục bại trận. Theo chúng tôi biết thì tâm lý chung con người thường ích kỷ, họ chỉ nghĩ đến những cái “mất” và không để ý tới những cái “được”. Tất cả những sự mất mát đó chỉ là cái giá mà họ phải trả để được bắt tay Mao xén xáng ngày 21/2/1972, muốn bắt tay xén xáng đâu có phải chuyện dễ. Điều mà chính phủ Hoa Kỳ mong ước bao lâu nay đã thành sự thật, họ đã chiêu hồi được Trung Quốc, đảng cướp hung tợn này không còn là mối đe dọa tài sản tính mạng của Hoa Kỳ nữa, nhưng sự chiêu hồi ấy phải trả một giá hơi cao.

Theo chúng tôi nghĩ các ngài chuyên viên, chính trị gia ấy chắc cũng phải thừa biết như vậy và sự giả vờ ngây thơ của họ cho thấy họ không thẳng thắn nhìn nhận sự thật. Chúng tôi nghĩ các vị Tổng thống Hoa Kỳ chắc hẳn không sai lầm chút nào khi dính líu vào cuộc chiến tranh Việt Nam vì các ngài là những nhà chính trị gia lỗi lạc, những bậc thầy chính trị của thế giới chẳng lẽ lại sai lầm như vậy sao? Người ta kêu ca những sự thiệt hại cuộc chiến tranh ấy đã gây ra cho đất nước họ, thế còn đất nước nạn nhân đã là bãi chiến trường của bom đạn, binh đao khói lửa thì sao? Người Mỹ

nói rằng số bom ném tại Việt Nam gấp 3 lần số bom ném tại Âu châu trong suốt thời Đệ Nhị Thế Chiến, họ chỉ chú ý tới số tiền chi phí khổng lồ về số lượng bom đã ném xuống nhưng lại không để ý tới những nhân mạng, tài sản do những trái bom ấy gây nên.

Từ Thế Chiến Thứ Hai đến nay ai cũng biết chỉ có thân phận mấy anh nhược tiểu là chịu thiệt thòi, làm món hàng cho các cường quốc mua qua bán lại, còn các siêu cường thì mấy khi chịu thiệt. Nay nhiều người cho rằng cuộc chiến Iraq là một sự sai lầm, nhưng nếu nhìn vào con số thống kê thì thấy Iraq là nước cung cấp dầu cho Hoa Kỳ nhiều nhất (29%), thứ nhì là Ecuador (19%)... các nước khác ít lắm chỉ năm, bảy phần trăm thôi. Nhìn vào cái “sự thật phũ phàng” ấy thì không thể kết luận là chiến tranh Iraq sai lầm!

Sự thật không phải Mỹ can thiệp vào Đông Dương từ những năm 1964, 65 mà thật ra từ tháng 10/1950 khi Trung Cộng chuyển vũ khí ồ ạt giúp Việt Minh, người Mỹ đã viện trợ quân sự cho Pháp 300 triệu đô la, hàng không mẫu hạm Mỹ đã chở tới Sài Gòn 40 máy bay Hellcat cho Pháp. Chính phủ và Quân Đội Quốc Gia Việt Nam được thành lập từ đó và đã được người Mỹ trả lương. Năm 1950 Viện trợ quân sự của Mỹ cho Pháp mới chỉ là 17% nhưng mấy năm sau tăng lên tới 74%. Năm 1949 Mỹ đã tàn nhẫn bỏ rơi Quốc Dân Đảng Trung Hoa, Mao thừa cơ nuốt trọn nước Tàu và thành lập Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hoà Quốc khiến cho cán cân lực lượng trên thế giới lệch hẳn đi.

Ngay khi vừa chiếm xong toàn cõi lục địa, Mao vội giúp đỡ và xúi dục Bắc Triều Tiên xâm lăng miền Nam năm 1950 khiến cho Mỹ phải hốt hoảng lấy danh nghĩa Liên Hiệp Quốc để nhảy vào ngăn chặn và đã phải dùng biện pháp để chống lại chiến thuật biển người của Lâm Bưu. Mỹ bắt đầu ghê sợ Trung Cộng từ đây, một khối 500 triệu người hung hãn, đói khát, hiếu chiến... lại căm thù Hoa Kỳ và Tây phương ra mặt. Chiếm được toàn cõi Trung Hoa, Mao thừa nhận Hồ, rồi Hồ thừa nhận Mao và được viện trợ vũ khí đạn

được ồ ạt từ đất Tàu chuyển sang, ấy cũng là lúc Hoa Kỳ thấy nguy cơ cộng sản đang lan tràn xuống Đông Nam Á theo kiểu tâm ăn dâu và cương quyết ngăn chặn đến cùng.

Năm 1954 Pháp thất trận tại Điện Biên Phủ phải ký hiệp Định Genève chia đôi đất nước Việt Nam. Năm 1955 Mỹ hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam để biến nơi đây thành tiền đồn chống cộng của Thế Giới Tự Do. Mỹ viện trợ quân sự cho miền Nam, huấn luyện cho binh lính miền Nam kỹ thuật tác chiến để ngăn ngừa hiểm họa cộng sản từ phương bắc có thể tràn xuống bất cứ lúc nào. Đầu thập niên 60 Trung cộng cho nổ trái bom nguyên tử đầu tiên, lật đổ được Khrushchev khiến cho vai trò của Trung cộng ngày càng quan trọng, nó đã làm thành cái thế chân vạc trên thế giới hồi ấy. Một thời gian ngắn sau, với đà tiến bộ khá nhanh, Trung cộng chế tạo được bom khinh khí, rồi chế được hoá tiễn khi ấy Hoa Kỳ lại càng hoảng sợ hơn bao giờ hết, đối với họ, Trung cộng còn nguy hiểm và đáng sợ hơn Nga sô rất nhiều vì nó là một khối người đông như kiến, đói rách, tàn ác, hiếu chiến... chỉ tính chuyện xua quân đi ăn cướp mà tâm lý anh nhà giàu lại hay sợ kẻ cướp.

Mặc dù Trung cộng ngày càng chống đối Nga Sô nhưng vẫn coi Mỹ là kẻ thù số một và thề quyết tâm đánh Mỹ. Năm 1965 Trung cộng giật dây đảo chánh bất thành tại Nam Dương khiến cho Hoa Kỳ lại càng lo sợ hơn. Tàu đỏ nay đã trở thành cơn ác mộng đối với Hoa Kỳ. Sau khi hất cẳng Pháp tại miền Nam Việt Nam 1955, người Mỹ dựng lên chính phủ Ngô Đình Diệm và yểm trợ hết mình, tình hữu nghị hai bên vô cùng khấn khít nhưng chỉ được chừng bốn năm. Khoảng 1960 trở đi hai bên bắt đầu chia rẽ trầm trọng, cộng sản ngày càng gia tăng áp lực tại miền Nam, chúng đã đánh tới cấp Trung Đoàn, Mỹ sợ miền Nam sắp mất tới nơi bèn đề nghị đưa quân vào bình định nhưng ông Diệm một mực bác bỏ vì muốn giữ chủ quyền. Mỹ thấy chính phủ miền Nam ngày càng ương bướng khó bảo nên đã tính chuyện lật đổ để thay thế bằng

một chính phủ khác dễ bảo hơn. Sau mấy lần cho đảo chính, ám sát hụt mãi đến đầu tháng 11/1963 mới thành công.

Mỹ tăng viện trợ quân sự cho miền Nam từ 1964 trở đi, năm 1965 chính thức đổ quân vào miền Nam khoảng 180,000 người, năm 1966 lên 380,000 người, năm 1967 lên 480,000 người, năm 1968 lên tới 536,000 người đó là đỉnh cao nhất. Các cuộc biểu tình chống chiến tranh lúc ấy đã lan rộng trên đất Mỹ khi số lính Mỹ ngưng cử tử tại Việt Nam lên tới 31,000 người. Tháng 3/1968 Tổng Thống Johnson hăm dọa Bắc Việt để họ phải vào bàn hội nghị, Bắc Việt chấp nhận ngồi họp.

Từ 1965 đến 1968 cuộc chiến tranh cù cưa không dứt khoát, người ta đồn tư bản Mỹ buộc chính phủ của họ kéo dài chiến tranh để bán vũ khí, nhưng cũng có thể họ trì hoãn để mặc cả đi đêm với khối cộng nhất là Trung cộng. Tháng 4/1969 Tướng Wesmoreland công bố bản phúc trình về Việt Nam cho biết nếu Mỹ không vào Việt Nam 1965 thì đã mất trong 6 tháng, ông chỉ trích chính sách hạn chế chiến tranh của Johnson không cho đánh qua Miên, Lào nên đã bỏ lỡ cơ hội chiến thắng.

Phong trào phản chiến ngày càng lên cao, Nixon nhậm chức Tổng Thống đầu 1969 tuyên bố sẽ rút quân trong vòng mấy năm, thực hiện Việt Nam Hoá chiến tranh, hoà bình trong danh dự. Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 1970 Quân Đội Việt Nam Cộng Hoà được Mỹ giúp đỡ và khuyến khích hành quân sang Miên đánh cộng sản đã thành công vẻ vang, nhưng đầu năm sau hành quân Lam Sơn 719 sang Hạ Lào không thành công, ta bị thiệt hại về nhân mạng và vũ khí. Phong trào phản chiến tại Mỹ càng lên cao dữ dội vì chính phủ mới vẫn tiếp tục leo thang chiến tranh. Tháng 5/1970 trong một cuộc biểu tình tại trường đại học Kent, Ohio quân đội đã bắn chết 4 sinh viên, làm bị thương 10 người khác khiến cho phong trào chống chiến tranh lên cao gấp bội lần những năm trước.

Nixon bắt đầu cho rút quân từ giữa 1969 cho tới hết năm 1970 rút khoảng 300,000 quân... đến 1972 chỉ còn trên 70,000 người. Chính phủ Mỹ đồng thời thực hiện Việt Nam hoá chiến tranh, nâng tổng số quân đội miền Nam từ 600,000 và 700,000 trong những năm 1965, 1966 lên tới 940,000 giữa năm 1969. Hoa kỳ rút quân thực hiện Việt Nam Hoá chiến tranh là đã nghĩ tới chuyện bỏ Việt Nam, họ chỉ chờ cơ hội bắt tay được với Trung cộng là thực hiện kế hoạch “vắt chanh bỏ vỏ” nhưng người dân miền Nam ngây thơ thật thà không ai ngờ tới. Trong khi giúp miền Nam đánh cộng sản họ đã ngấm ngấm tìm cách thương lượng với Trung Hoa đỏ.

Năm 1969 chúng tôi có được nghe một anh bộ đội người cùng làng ra hồi chánh, anh ta nói “Mỹ nó muốn chiêu hồi Trung Quốc đây chứ cái anh Bắc Việt thì nghĩa lý gì”. Lời anh ta nói thật là linh ứng, tháng 2/1972 tại Bắc Kinh Tổng Thống Đế quốc bắt tay được Mao Chủ tịch. Họ mua bán với nhau trên xương máu của nhân dân và binh lính cả hai miền Nam Bắc, Nixon tươi cười mãn nguyện, cơn ác mộng con hổ đói Trung quốc không còn ám ảnh Hoa kỳ nữa. Hồi ấy người dân miền Nam ai nấy vui mừng hơn hờ tưởng như “hoà bình sắp tới nơi rồi” nhưng thực ra “sắp chết tới nơi” mà không ai hay biết ngay cả Tổng Thống Việt Nam Cộng Hoà Nguyễn Văn Thiệu, tháng 10 năm 1973 ông đã cho sửa Hiến Pháp để ra ứng cử thêm một lần nữa! thật là một truyện diều.

Cuối tháng 3/1972 Bắc Việt đưa 5 Sư Đoàn với 200 xe tăng, 3 Trung Đoàn pháo ồ ạt tấn công vùng giới tuyến chia làm hai mũi: 3 Sư Đoàn vượt sông Bến Hải đánh vào Quảng Trị, 2 Sư Đoàn từ phía Tây tiến về Huế. Mấy ngày sau ba Sư Đoàn cộng sản 5, 7, 9 cùng 200 chiến xa tiến đánh Bình Long, ngoài ra Sư Đoàn 320 tiến đánh Kontum và Sư Đoàn 3 đánh Bình Định. Tổng cộng 10 Sư Đoàn Bắc Việt đánh lớn trong mùa Hè đỏ lửa 1972 để thêm sức mạnh tại bàn hội nghị. Tại Quân Khu III các cuộc tấn công vào Thị xã An lộc của Bắc Việt từ 10/5 cho tới cuối tháng 5 bị đẩy lui, hàng trăm xe tăng bị bắn cháy, đến ngày 12/6 An Lộc coi như hoàn

toàn được giải toả. Tại vùng Giới tuyến tháng 5 Tướng Ngô Quang Trưởng thay thế Hoàng Xuân Lãm và bắt đầu phản công tái chiếm Quảng Trị từ 28/6. Khoảng một tháng sau đại quân ta cắm cờ trên cờ thành Quảng Trị, giữa tháng 8 dứt điểm cờ thành, ngày 16/9 cuộc chiến đẫm máu coi như chấm dứt, 3 Sư Đoàn Việt Nam Cộng Hoà đã đẩy lui được 6 Sư Đoàn Bắc Việt. Trong chiến dịch này Cộng quân thiệt hại khoảng 100,000 người (cũng có tài liệu nói 70,000 người), gấp đôi tổn thất của quân đội miền Nam. Cho đến cuối 1972 có vào khoảng một triệu cán binh cộng sản bị tử thương trong khi bắc Việt vẫn ngoan cố theo đuổi chính sách “cố đấm ăn xôi” đẩy thanh niên vào chỗ chết, chúng hy vọng nhiều vào phong trào phản chiến, chúng cũng chỉ mong có thế.

Người Mỹ cho rằng chiến thắng trong trận mùa Hè đỏ lửa một phần do sự yểm trợ hùng hậu của không lực Mỹ, chính ông Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng cũng đã xác nhận “Cuộc công kích của địch quân năm 1972 đã cho thấy nhược điểm của tiến trình Việt Nam Hoá chiến tranh. Nếu không được yểm trợ của Mỹ về Không lực và di động tính, Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà khó có thể giữ được An Lộc, bảo vệ được Kontum và chiếm lại được Quảng Trị. Các phần đất này sẽ bị mất vĩnh viễn bởi vì chúng tôi không có đủ khả năng chiếm lại. Tuy nhiên, lúc nào còn Không Lực Mỹ thì cán cân lực lượng vẫn có thể duy trì và Việt Nam Cộng Hoà vẫn còn một cơ hội tốt để sống còn”.

Như thế năm 1972 lực lượng Việt Nam Cộng Hoà không được cân bằng so với Bắc Việt, nó chỉ cân bằng khi có sự yểm trợ của Không Quân Mỹ, tại miền Nam tháng 5, tháng 6/1972 có 18,000 phi vụ do 700 phi cơ và 2,700 phi vụ do 170 B52 thực hiện. Năm 1968 và 1972 chính phủ Việt Nam đã đề nghị chính phủ Mỹ cho thành lập thêm 2 Sư Đoàn Tổng Trừ Bị để đối phó với lực lượng địch đã có ưu thế về xe tăng pháo binh, nhưng người Mỹ từ chối lấy lý do tốn kém. Kỳ thực họ không muốn cho quân đội miền Nam mạnh quá vì sợ có thể liêu lĩnh đánh ra Bắc hoặc ương bướng khó bảo,

họ luôn luôn nắm đằng chuôi. Như thế ta có thể kết luận về chủ lực quân, miền Nam không bằng miền Bắc cũng như năm 1953 chủ lực quân Việt Minh vẫn mạnh hơn Pháp.

Sau ngày ký hiệp định Paris, năm 1973 tình hình tiếp vận của miền Nam vô cùng thiếu hụt, một số lớn xăng dầu, đạn dược đã được dốc vào mùa Hè đỏ lửa năm 1972, quân viện bị cắt giảm dần dần từ 2.1 tỷ năm 1973 còn 1.4 tỷ năm 1974 và 700 triệu năm 1975. Theo tiết lộ sau này của Bộ Tổng Tham Mưu hậu quả của giảm quân viện là Không Quân đã phải cho hơn 200 phi cơ ngưng bay, giảm số giờ bay yểm trợ huấn luyện 50%, phi vụ trực thăng giảm 70%. Các hoạt động Hải Quân cũng cắt giảm 50%, 600 tàu chiến các loại nằm ụ. Đạn dược chỉ đủ dùng cho đến tháng 6/1975.

So sánh với tình hình năm 1972 chúng ta sẽ thấy: Trong trận mùa Hè đỏ lửa, Bắc Việt đã đưa vào trận đánh tổng cộng 10 Sư Đoàn, ta có đủ đạn dược xăng dầu để chiến đấu lại được Không Quân Mỹ giúp đỡ về vận chuyển và oanh tạc. Sang năm 1975, xăng dầu, đạn dược thiếu thốn, không được B52 yểm trợ. Lực lượng địch lúc bắt đầu trận đánh khoảng 17 Sư Đoàn, chưa kể 3 Sư Đoàn Tổng trừ bị thuộc Quân Đoàn 1 ở phía trên Bến Hải, khi ta mất vùng I và II, bắc việt đưa nốt 3 Sư Đoàn vào Nam nâng tổng số lên 20 Sư Đoàn. Vũ khí đạn dược của địch năm 1975 gấp 3 lần 1972 theo tiết lộ của báo Nhân Dân năm 1976 nhân ngày kỷ niệm chiến thắng 30/4.

Chúng ta hãy lập bảng so sánh như sau.

Năm 1972:

- Bắc Việt đưa vào trận địa 10 Sư Đoàn
- Miền Nam có đầy đủ tiếp liệu đạn dược.
- Có yểm trợ của Không Lực Mỹ.

Năm 1975:

- Lực lượng Bắc Việt lên tới 20 Sư Đoàn, gấp đôi năm 1972.

- Vũ khí đạn dược của Bắc Việt gấp 3 lần năm 1972.
- Miền Nam thiếu thốn đạn dược nhiên liệu.
- Không được phi cơ Mỹ yểm trợ oanh tạc và vận chuyển.

Nhìn sơ ta cũng đủ thấy tình hình miền Nam lúc ấy bi đát như thế nào rồi.

Trong khi địch có khá đầy đủ tin tức tình báo về miền Nam, chúng ta lại không có tin tức chính xác về lực lượng địch. Theo Văn Tiến Dũng (trong Đại thắng Mùa Xuân) vào ngày 9 và 10 tháng 12/1974 vài ngày trước khi Bắc Việt đánh Phước Long, trong một phiên họp các Tư Lệnh Quân Khu tại dinh Độc Lập, Tướng Thiệu cho rằng năm 1975 Bắc Việt có thể đánh lớn hơn năm 1974 nhưng không như năm 1968 và không bằng 1972, chưa có khả năng đánh vào các Thị xã lớn mà chỉ đủ đánh các Tỉnh nhỏ như Phước Long, Gia Nghĩa, rằng Bắc Việt sẽ đánh Quân Khu III chủ yếu là Tây Ninh. Theo Văn Tiến Dũng do nhận định sai nên Tướng Thiệu đã bố trí chiến lược mạnh ở hai đầu (Quân Khu I và III), chưa tăng cường lực lượng cho Quân Khu II trong đó có Tây Nguyên.

Sơ bố trí lực lượng của miền Nam theo Văn Tiến Dũng như sau:

Quân Khu I đề 5 Sư Đoàn (Sư Đoàn 1, 2, 3, Dù và Thủy Quân Lục Chiến), 4 Liên Đoàn Biệt Động Quân, 418 khẩu pháo, 449 xe tăng, 96 máy bay chiến đấu.

Quân Khu II đề 2 Sư Đoàn (Sư Đoàn 22 và 23), 7 Liên Đoàn Biệt Động Quân, 382 khẩu pháo, 477 xe tăng Thiết Giáp, 138 máy bay chiến đấu.

Quân Khu III đề 3 Sư Đoàn (Sư Đoàn 5, 18, 25), 7 Liên Đoàn Biệt Động Quân, 376 khẩu pháo, 655 xe tăng Thiết Giáp, 250 máy bay chiến đấu.

Quân Khu IV đề 3 Sư Đoàn (Sư Đoàn 7, 9, 21), 380 khẩu pháo, 490 xe tăng, 72 máy bay chiến đấu, 580 tàu xuồng các loại.

Đã suy yếu vì thiếu tiếp liệu, ta lại đánh giá sai lực lượng địch nên đã bố trí các Quân Khu sai như trên. Cho tới 1975 ta vẫn không thay đổi sự bố trí lực lượng đã có từ trước cho phù hợp với tình hình mới. Lực lượng địch như đã nói ở trên tổng cộng là 20 Sư Đoàn, với số xe tăng thiết giáp ước lượng không chính xác khoảng 700 chiếc và 700 khẩu pháo. Một nhà báo Tây Phương nói hai bên xem như ngang nhau vào lúc đầu của tấn thảm kịch. Năm 1975, Việt Nam Cộng Hoà có trên một triệu quân, 40% là chủ lực chính qui, 50% là địa phương quân, còn lại Hải Quân, Không Quân, Cảnh Sát. Lính nhà nghề chỉ có 13 Sư Đoàn và 15 Liên Đoàn Biệt Động Quân, mỗi Liên Đoàn khoảng trên 2,000 người. Về mặt số lượng xe tăng và pháo của địch không bằng ta nhưng về mặt phẩm thì có phần hơn, Thiết Giáp miền Nam gồm M48, M41, M113, trong đó chỉ có M48 là tương đương với T54 của bắc Việt, pháo binh địch loại 130 ly có tầm viên xạ tối đa là 30 cây số trong khi đại bác 105 ly, 155 ly của ta chỉ được 11 và 15 cây số, sau này được viện trợ thêm 175 ly có tầm bắn xa 25 cây số. Sự thực lực lượng hai bên không cân bằng vì miền Nam lâm vào tình trạng hết đạn.

Quân Khu II gồm 13 Tỉnh mà chỉ có 2 Sư Đoàn trấn giữ, lực lượng bị phân tán mỏng lại là nơi địch chủ trương tấn công toàn diện, bắc Việt tung vào trận địa này 5 Sư Đoàn tổng cộng gần 80,000 người. Bắc Việt bất ngờ đưa ba Sư Đoàn tấn công Ban Mê Thuột ngày 11/3, năm ngày sau 16/3/1975, Quốc Hội Mỹ cắt viện trợ 300 triệu đô la quân viện bổ túc cho Việt Nam như thế ta chỉ còn đạn đủ đánh trong vòng vài tháng, hôm sau 17/3 Ban Mê Thuột hoàn toàn mất. Từ ngày 11/3 tại dinh Độc Lập Tướng Thiệu triệu tập phiên họp gồm các Tướng Viên, Khiêm, Quang cho biết phải rút quân bỏ Vùng I, Vùng II về bảo vệ Vùng III và Vùng IV. Kontum, Pleiku bị áp lực nặng, Tướng Phú Tư Lệnh Quân Khu II bay về Cam Ranh họp với các Tướng Thiệu, Khiêm, Viên, Quang để bàn kế hoạch rút lui Pleiku theo đường số 7 về Tuy Hoà.

Cuộc triệt thoái bắt đầu từ 16/3 đến 19/3, ngày đầu nhờ yếu tố bất ngờ nên đoàn lữ hành ra đi êm xuôi, hôm sau dân chúng ùa theo, Bắc Việt chớp thời cơ chặn đánh, pháo kích tới bờ, khoảng 5,000 quân vượt đường máu tới Tuy Hoà, cuộc triệt thoái không có kế hoạch đầy đủ, cấp trên nhiều người bỏ đơn vị chạy trước, kỷ luật hỗn tạp, kẻ xấu lợi dụng bắn phá giết chóc... Cuộc triệt thoái trên đường số 7 đã đi vào vết xe đổ của trận Cao Bắc Lạng năm 1950 khi quân Pháp triệt thoái khỏi vùng biên giới Việt Hoa đã bị Việt Minh chặn đánh tan tành, được coi như một thảm bại lớn nhất trong cuộc chiến tranh tại miền Nam nước Việt từ trước đến nay.

Tướng Cao Văn Viên cho rằng ít nhất 75% các lực lượng chiến đấu của Quân Đoàn II đã bị tiêu diệt, 60,000 chủ lực quân khi về đến Tuy hoà chỉ còn lại khoảng 20,000, năm Liên Đoàn Biệt động Quân 7,000 người chỉ còn 900 người, 100 xe tăng các loại chỉ còn 13 chiếc M113, trong số 400,000 dân cao nguyên chạy loạn chỉ có 100,000 người tới được Tuy Hoà. Tổng số vũ khí đạn dược trị giá 250 triệu dollars lọt vào tay cộng quân. Ít ra cũng có tới 50,000 người thiệt mạng, cuộc triệt thoái mang lại hậu quả hết sức tai hại, nó đã kéo theo sự sụp đổ của toàn bộ miền Nam.

Miền Nam đã đang ở trong tình trạng ngặt nghèo vì thiếu đạn, xăng dầu... tướng Thiệu lại đưa ra những quyết định sai lầm vô cùng tai hại khiến cho đất nước trong chớp nhoáng đã kề bên bờ vực thẳm, ngày 13/3 ông cho lệnh rút Sư Đoàn Dù từ Quảng Trị về Vùng III, Tướng Trưởng điều động Liên Đoàn 14 Biệt Động Quân thay thế vào, Biệt Động Quân nghe tiếng xe tăng địch vội rút về phía Nam sông Mỹ Chánh, Quảng Trị coi như bỏ ngõ đã lọt vào tay Bắc Việt hôm 19/3. Ngày hôm sau Tướng Trưởng nhận được lệnh bỏ Huế rút về Đà Nẵng, ngày 25/3 Quảng Tín và Quảng Ngãi lọt vào tay cộng quân, ngày 25/3 Tướng Trưởng nhận lệnh đưa Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Sài Gòn. Cuộc tháo lui của Thủy Quân Lục Chiến tại cửa Thuận An vô cùng thê thảm, biết bao người bỏ mạng khi lội ra tàu dưới hoả lực địch. Các cuộc di

tản tại Vùng I đã diễn ra một cách hỗn loạn được coi như tồi tệ hơn tại Vùng II, cấp trên nhiều người bỏ quân sĩ lại để chạy tháo thân, ngày 27/3 Đà Nẵng bắt đầu nghiêm trọng, cộng quân pháo vào thành phố dữ dội, dân quân chết như rạ, Tướng Trưởng ra lệnh bỏ Đà Nẵng.

Vùng I và II bị mất trong chớp mắt khiến cho tinh thần binh sĩ suy sụp nhanh chóng, điều đáng nói là trong khi tinh thần chiến đấu của binh sĩ còn khá cao, thay vì tăng viện thêm Tướng Thiệu lại cho lệnh rút bỏ cả hai Quân Khu khiến cho dân quân vô cùng hoang mang, cuộc di tản diễn ra trong cảnh hỗn loạn, đạp lên đầu nhau mà chạy, bắn giết nhau tìm đường chạy coi như đã dọn cỗ sẵn cho Việt cộng xơi. Tất cả vũ khí đạn dược, quân trang, xe tăng đại bác... tại hai vùng hầu như mất hết, một phần lớn đã lọt vào tay cộng quân, đúng là giao vào tay giặc. Năm 1976, cộng sản tiết lộ trên báo chí chúng đã lấy được rất nhiều chiến lợi phẩm tại vùng I và II nào xe cộ, đại bác, thiết giáp... để trang bị thêm, đạo quân của địch bỗng nhiên tăng lên gấp bội. Như đã nói ở trên riêng cuộc lui binh tại Quân Khu II cũng đã có khoảng 50,000 người thiệt mạng, cuộc rút lui hỗn loạn tại Quân Khu I dưới những trận mưa pháo của địch nhất là tại Đà Nẵng còn thiệt hại nhiều hơn nữa, trong toàn bộ cuộc di tản vùng I và II có tới hàng trăm nghìn người bị chết oan.

Thực hiện xong kế hoạch rút quân tại Vùng I và II coi như Tướng Thiệu đã dọn cỗ sẵn cho Việt cộng xơi. Sau khi Vùng I và II lọt vào tay cộng quân, phần còn lại của miền Nam coi như sẽ mất trong giây lát, đạn dược đã thiếu nay lại càng thiếu hơn vì các kho đạn miền Trung mất hết. Tại Sài Gòn các ông to bà lớn đã chuẩn bị kế hoạch “tẩu vi thượng sách” y như năm 1949 tại Nam Kinh, Trung Hoa các ông Bộ Trưởng, Tướng Tá đã lên máy bay ra đảo Đài Loan.

Sài Gòn sắp chết tới nơi mà chính phủ Thiệu còn khẩn khoản xin Mỹ viện trợ khẩn cấp 300 triệu, theo ông Nguyễn Tiến Hưng, vào

giờ thứ hai mươi lăm Tướng Thiệu còn tính việc lấy ngoại tệ trong ngân hàng để đi mua đạn, thật là điều hết chỗ nói. Ngày 21/4 ông Thiệu từ chức Tổng Thống, tuyên bố Hoa kỳ bỏ rơi đồng minh, từ đó đến nay nhiều người Việt đổ lỗi cho Mỹ đã bỏ rơi đồng minh năm 1975. Người Mỹ, điển hình là đương kim Tổng Thống và Bộ Trưởng Quốc Phòng lại chỉ trích quân Đội Việt Nam Cộng Hoà trước đây đã không chịu đánh. Nhiều chính khách Hoa kỳ lại đổ lỗi cho miền Nam Việt Nam. Theo ông Nguyễn Đức Phương, nhà nghiên cứu quân sự thì nguyên nhân thất bại đã đến từ cả hai phía Việt Nam và Mỹ.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, Quốc Hội Mỹ cắt giảm viện trợ quân sự khiến cho quân đội miền Nam lâm vào tình trạng ngặt nghèo kiệt quệ, một ông Tướng Pháp nói đó là bức tử Việt Nam. Chính người dân Mỹ, nhóm biểu tình phản chiến đã lên kế hoạch “vắt chanh bỏ vỏ”, mặc dù không nói ra nhưng họ cho rằng đã “huê” với Trung Hoa đỏ rồi thì không còn lý do gì để giữ miền Nam. Người dân đã vận động với Quốc hội để bức tử miền Nam như trên, Quốc Hội phải theo ý dân vì sống nhờ vào lá phiếu của họ. Công bằng mà nói Hành Pháp Hoa Kỳ đã cố gắng cứu giúp sự sống còn của miền Nam nhưng họ đã bị Quốc Hội trói tay đành phải chịu. Sau ngày 30/4/1975, một nhóm đông đảo sinh viên thanh niên phản chiến hơn hờ tham dự buổi mít tinh để mừng chiến tranh chấm dứt “The war is over”.

Cho tới nay ít ra đã có người biết xấu hổ vì cái trò vắt chanh bỏ vỏ.

Bộ Trưởng Tư Pháp Mỹ Robert Kennedy nói Việt Nam phạm vào rất nhiều sai lầm, trước mắt như chúng ta đã thấy ở trên, trong khi đạn dược thiếu hụt, Tướng Thiệu lại sai lầm rút bỏ Quân Khu I và II đưa miền Trung vào chỗ thảm bại mất hết vũ khí đạn dược, chết bao nhiêu dân, quân, binh lính khiến cho tinh thần suy sụp ghe gớm đưa miền Nam xuống vực thẳm. Những người chạy loạn từ

miền Trung vào Nam, một số sĩ quan viết lại hồi ký, họ nói rằng cấp lớn nhiều người thiếu tư cách, bỏ lính tráng lại chạy tháo thân.

Thật vậy, nhiều ông Tỉnh Trưởng vét tiền trong ngân khố chạy trước, điều đáng tiếc là trong khi tinh thần binh sĩ còn cao, cấp lớn hèn nhát ích kỷ đã giúp cho sự sụp đổ của miền Nam nhanh hơn dự kiến. Trong khi ba quân tướng sĩ còn đang chiến đấu anh dũng bảo vệ vùng 3, nhiều ông to bà lớn đã thu xếp quý kim chuồn ra ngoại quốc. Gần đây có một ông trước là quân nhân công chức mới định cư tại hải ngoại, ông ta nói “nhiều anh trước làm quan lớn bỏ chạy bây giờ còn lên tiếng huênh hoang, mấy anh hèn nên im lặng là hơn.”

Ông Nguyễn Đức Phương cho rằng người dân thờ ơ không chịu giúp đỡ chính phủ, nhưng theo chúng tôi nghĩ vì chế độ Thiệu đã thối nát quá xá rồi, hẳn là ai cũng đều biết cả, nên người dân quá chán ngán không còn thiết tha gì đến, họ cũng chỉ lo chạy tháo thân mặc cho nó sụp đổ tan tành. Những người có cảm tình với ông Thiệu cho rằng nguyên do tấn thảm kịch tại tình thế ngặt nghèo như thiếu đạn dược, xăng dầu, nhưng một ông Tổng Thống phải là người thao lược, mưu trí cao để có thể chuyển bại thành thắng, còn nếu không thì ai cũng có thể làm Tổng Thống được.

Sau 30/4/1975 người ta ước lượng cộng quân đã chiếm được 1,100 phi cơ các loại, hàng trăm tàu các loại của Hải quân, 300 xe tăng M41, 250 xe M48; 1,000 đại bác 105 mm, 300 đại bác 155mm và 175mm; 800,000 súng cá nhân M16, 15,000 đại liên; 500 trực thăng; 130,000 tấn đạn dược... tất cả trị giá hàng tỷ Mỹ kim.

Hậu quả của tấn thảm kịch như ta thấy đã khiến cho hàng trăm nghìn người chết oan, hàng trăm nghìn người bị tù đầy giam giữ lâu dài, vài năm sau có tới mấy trăm nghìn người bỏ xác giữa biển khơi trên đường tị nạn. Cuộc chiến tranh 1975 đã chấm dứt từ mấy chục năm qua nhưng nó vẫn in sâu trong tâm khảm người Việt nhất là đám tị nạn lưu vong. Bây giờ không phải lúc chúng ta ngồi

oán trách đồng minh bỏ rơi miền Nam, ta phải tự trách mình đã không bảo được nhau, đã biến thành những quân tốt cho người ta sử dụng, đã để cho họ mua bán với nhau trên xương máu của hàng triệu binh lính cả hai miền Nam Bắc, đã biến đất nước thành bãi chiến trường và nơi thử vũ khí của khoa học quốc phòng.

Cuối cùng, những kẻ đã gây lên cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn sẽ đời đời đắc tội trước non sông và lịch sử. Trọng Đạt.

Nguồn: <https://ongvove.wordpress.com/2021/08/28/tan-tham-kich-1975/>

80. VIỆT NAM CỘNG HÒA 10 NGÀY CUỐI CÙNG

Trần Đông Phong

Chừng nào những người tập trung “cải tạo” được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó, tôi sẽ tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.

TRẦN VĂN HƯƠNG (1978)

Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng.

NGÔ ĐÌNH DIỆM (1963)

Nếu chính phủ này bị lật đổ, chỉ cần một chu kỳ (12 năm), cộng sản sẽ thôn tính Miền Nam. Và sau đó, phải đến ba chu kỳ nữa thì nhân dân Miền Nam mới thoát được ách cộng sản.

NGÔ ĐÌNH NHU (1963)

Mấy năm về trước, ông Thiệu đã nói với Đại Sứ Bunker rằng ông ta có ít kinh nghiệm về chỉ huy cao hơn cấp Sư Đoàn.

LEWIS SORLEY (Sử Gia)

Nếu được viện trợ ở mức 1.400 triệu Mỹ kim: Giữ được cả 4 Vùng Chiến Thuật.

Nếu được viện trợ ở mức 1.100 triệu Mỹ kim: Không giữ được Vùng I.

Nếu chỉ được viện trợ có 900 triệu Mỹ kim: Quên đi cả Vùng I và Vùng II.

Nếu chỉ được viện trợ 750 triệu Mỹ kim: Chỉ còn giữ được một số vùng đông dân cư.

Nếu quân viện chỉ còn ở mức độ 600 triệu Mỹ kim: Chỉ còn giữ được Sài Gòn và miền Tây

Thiếu Tướng JOHN E. MURRAY-Tù Viên Quân Lực Hoa Kỳ (DAO)

LỜI GIỚI THIỆU

Được anh Trần Đông Phong yêu cầu viết Lời Giới Thiệu cho cuốn sách của anh, tôi vô cùng cảm kích. Đó là một vinh dự lớn.

Xưa kia (phải nói là x ư a kia vì đã nửa thế kỷ rồi còn gì nữa) từ ngày Cụ Ngô về nước chấp chánh, xuyên suốt hai nền Cộng Hòa của Miền Nam Việt Nam, tôi và anh tuy có biết nhau, nhưng không có dịp nào chung đụng, thành thử không thể bảo là thân quen. Quan hệ giữa chúng tôi, phải nói là rất ư... thấp tha thấp thoáng. Mới thấy đó mà rồi lại không thấy đâu nữa. Chúng tôi (đúng ra là nguyên m ấy thế hệ tuổi trẻ Việt Nam chúng tôi) trong cơn lốc lịch sử kéo dài hơn ba phần tư thế kỷ trước, như những cánh diều đứt giây, bị cuốn xoáy vào những cảnh ngộ không thể biết trước được, và cũng không thể tự chủ được. Cho nên, cứ thế mà...thấp tha thấp thoáng, gặp nhau trong khoảnh khắc, cứ tưởng như là thân quen, thật ra không giấu được khoảng cách dường như xa lạ.

Bây giờ, khi đã quá cái tuổi cổ lai hi. ngồi bình tâm suy ngẫm, tôi nhận ra sự khác biệt kỳ thú giữa a tôi và Trần Đông Phong trong cơn lốc lịch sử Việt Nam của thế kỷ trước. Trong khi tôi lao đầu vào những lu ồng sóng ngầm đấu tranh cách mạng ở dưới đ áy, thì Trần Đông Phong lưu lạc vào những trung tâm quyền lực ở trên

cao, chúng kiến nhiều sự cố mang tính thời đại, lúc đó tưởng đâu chỉ là khán giả, sau này bị trở thành nhân chứng. Mỗi khi tôi vung vẩy ngoi lên từ dưới đáy, gặp lại Trần Đông Phong chơi với đáp xuống từ trên cao, dường như cả hai cùng chột nghĩ: À, tên này giỏi nhỉ, vẫn chưa việc gì à ? Mỗi lần như thế, ít khi thiếu mặt Như Phong Lê Văn Tiến, bởi vì anh chàng này bản lĩnh hơn cả hai chúng tôi, đủ khả năng tả xung hữu đột ở cả trên cao lẫn dưới đáy.

Rồi hòa đàm Paris. Rồi cơn hồng thủy cuối cùng năm 1975 với những nỗ lực còn nước còn tát. Rồi những bố trí hậu sự (ai ở, ai đi, ở thì làm gì, đi thì làm gì) giữa tôi và Như Phong, vắng mặt Trần Đông Phong. Chúng tôi không có cái cơ hội nhỏ nhoi gặp anh vào lúc đó để nói câu à, tên này giỏi nhỉ như thường lệ. Câu ấy, mãi sang đến Mỹ cả chục năm sau mới gặp lại anh để nói.

Rồi Như Phong sang Mỹ. Ngồi ôn lại chuyện cũ, cả ba chúng tôi đều cùng một.

• Nghĩ: Phải viết ! Và tôi đồng loã với Trần Đông Phong, đùn cái khó nhọc phải viết đó cho Như Phong. Tiếc thay Như Phong của chúng tôi đã ra đi mà chưa viết được gì thêm về cơn lốc thảm khốc dài dằng dặc mà chúng tôi đã trải qua. Thương tiếc pha lẫn ngậm ngùi, Trần Đông Phong tâm sự: Mình cứ đùn cho Như Phong, thật bậy quá. Như Phong còn bận tả xung hữu đột, thì tôi đành phải viết thôi, còn ai đâu mà đùn.

Những năm sau 1976, tôi chủ trương tạp chí Việt Nam Hải Ngoại, đã quảng cáo tập hồi ký lịch sử Sài Gòn 100 Ngày Hấp Hối. Độc giả đặt cọc tiền đã đủ in sách rồi mà cuối cùng tôi phải hồi tiền và khai tử cuốn sách, vì cái chết của anh Trần Văn Tuyên trong trại tập trung của việt cộng. Trong sách, tôi dành nguyên một chương, vạch rõ trách nhiệm của anh Tuyên, đã làm hỏng những nỗ lực còn nước còn tát của Việt Nam Cộng Hòa như thế nào, sau khi ông Thiệu đã từ chức. Anh chết như một thánh tử đạo trong xích xiềng việt cộng, lòng kính phục của tôi đối với anh không cho phép tôi

đưa ra bất kỳ một trách cứ nào, dù đó là sự thật lịch sử. Bi kịch của những người đi làm cách mạng là: Có những sự thật mà đạo làm người nó buộc người ta sống để dạ, chết mang theo, không chia xẻ với ai được. Hơn nữa, trong cơn lốc lịch sử, không một người Việt Nam nào có khả năng làm chủ vận mệnh của mình, vẫy vùng giờ chót của chúng tôi, nếu không cứu vãn được gì, chưa chắc anh Tuyên là người phải chịu trách nhiệm.

Từ đó, suốt ba mươi năm qua, câu hỏi luôn luôn đè nặng trong đầu tôi vẫn là: Không cứu vãn được giờ chót, trách nhiệm về ai ? Tôi thường xuyên trao đổi với Trần Đông Phong, tìm lời giải đáp.

Cuốn sách Việt Nam Cộng Hòa 10 Ngày Cuối Cùng đã giúp tôi cất bỏ được câu hỏi đè nặng kia. Thú thật: Nhờ có anh Trần Đông Phong, tôi đã có thể thở phào nhẹ nhõm với cuốn sách này. Chỉ 10 ngày thôi, mà trên 400 trang sách ?

Đọc bản thảo chưa hoàn chỉnh, thấy ngay cái chuyện 10 ngày chẳng qua chỉ là một cách nói. Tác phẩm của Trần Đông Phong đồ sộ và đầy đủ hơn 100 ngày hấp hối của tôi rất nhiều, và tôi mừng rỡ thấy anh đã không phụ lòng trông đợi của bằng hữu trong trách nhiệm phải viết, phải viết về cơn hấp hối bi tráng của nước Việt Nam Cộng Hòa vào đầu năm 1975. Phải viết để tước bỏ độc quyền sự thật lịch sử từ tay viết cộng và những cây bút tuyên truyền đội danh sử gia. Phải viết để trả lại sự công bằng cho những thế hệ điều đứt gãy tuổi trẻ Việt Nam chúng tôi (nay đã già đi) trong cơn lốc lịch sử ấy. Phải viết, để khỏi trách cứ nhau một cách lầm lẫn về những mất mát mà không một ai trong chúng ta có khả năng tránh khỏi. Phải viết, để những ai còn mê muội phải tỉnh ngộ mà nhận ra rằng: Giữa người Việt Nam với nhau, trong cơn lốc lịch sử của thế kỷ vừa qua, nhất quyết không có kẻ thắng người bại, tất cả đều là nạn nhân, là những cánh điều đứt gãy, không tự chủ được gì trong cơn lốc ấy. Phải viết, để cho những kẻ bấy lâu đầu cơ sự thật phải cúi mặt xuống và câm miệng lại.

Đề hoàn tất cuốn Việt Nam Cộng Hòa 10 Ngày Cuối Cùng, Trần Đông Phong có nhiều ưu thế hơn các tác giả khác trước anh, viết về Việt Nam, nhất là về Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc chiến 1954-1975.

Trước hết, là nguồn tư liệu đến từ cựu Liên Bang Xô Viết sau khi sụp đổ, tuy đã bị Hà Nội nhanh tay mua đứt được đa số nhạy cảm nhất, vẫn còn rất nhiều tư liệu bay tứ tán ra ngoài, khiến cho những ông loa tuyên truyền việt cộng không dám một mình một chợ như trước.

Kể đó, tư liệu giải mật từ phía Hoa Kỳ, sau 30 năm giới hạn, nay bắt đầu tuôn ra. Dù ông Clinton có tiếp tục bảo mật một số tư liệu nhạy cảm về chiến tranh Việt Nam, cũng đã có vô số tiết lộ hữu ích cho tác giả Trần Đông Phong trong tác phẩm này.

Ngoài ra, từ 1975 đến nay, đã có hàng vạn sách lớn nhỏ nói về Việt Nam. Hơn thế, gần đây có lẽ nghĩ rằng việc chế tạo lịch sử phục vụ chiến tranh đã tạm đủ, việt cộng một mặt bớt chế tạo văn kiện đảng, mặt khác nói lỏng cho các bút ký, hồi ký của tư nhân được ồ ạt ra đời. Nhờ đó, nguồn tư liệu đến từ phía việt cộng đã phần nào lành mạnh và dồi dào hơn.

Trần Đông Phong còn có một ưu thế khác mà ít tác giả nào viết về lịch sử có được, đó là: Nguồn tư liệu đến từ các nhân chứng. Những gì không minh bạch được qua sách vở, giấy trắng mực đen, hay văn kiện, thì Trần Đông Phong đã có sẵn khá nhiều nhân chứng. Trước hết, chính anh là một nhân chứng sống. Kể đó, thời kỳ anh lưu lạc quanh các trung tâm quyên lực cả quốc gia lẫn quốc tế liên quan đến Việt Nam Cộng Hòa đã giúp anh viện dẫn được vô số nhân chứng sống khác rất khả tín. Khả tín, vì người ta không e ngại anh, người ta sẵn sàng cho anh biết sự thật.

Dĩ nhiên, dù tài giỏi đến đâu, với bằng ấy ưu thế, Trần Đông Phong vẫn chưa thể đưa ra ánh sáng một số sự thật đến nay vẫn còn phong kín. Bởi vì, vẫn còn những sự thật sống đê dã, chết mang

theo trong tâm khảm những người như tôi. Không phải ích kỷ, xấu bụng với anh đâu. Chẳng qua, như ng mư u đồ bất thành, những sơ xuất bất cẩn chao đảo giờ chót, trong đó hầu hết người can dự đã chết (như anh Trần Văn Tuyên, Cụ Trần Văn Hương, anh Đặng Văn Sung, anh Nguyễn Hoàng Cương, anh Lê Văn Thái, anh Phạm Nam Sách, anh Nguyễn Văn Anh, anh Hoàng Xuân Tửu, hay anh Đặng Văn Tiếp) hoặc quyết định đào sâu chôn chặt như tôi và một số anh em khác còn sống, nếu đơn phương tiết lộ ra chỉ như chuyện hoang đường, chỉ thêm xấu hổ.

Như ng tôi thiết nghĩ cuốn Việt Nam Cộng Hòa 10 Ngày Cuối Cùng của anh Trần Đông Phong đã quá đủ đáp ứng lòng mong đợi của những người trong cuộc như bọn tôi, và bất cứ ai cho đến nay vẫn còn khắc khoải với nỗi đau của Ngày Quốc Hận.

Tôi viết Lời Giới Thiệu này như một lời cảm ơn, đồng thời cũng là lời tạ lỗi. San Diego ngày 15 Tháng Tư năm 2006.

Đinh Thạch Bích

BỐI CẢNH

Trước Tháng 4/1975.

Những diễn biến đưa đến cuộc tổng tấn công của cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam Việt Nam, từ tháng 3 năm 1975 cho đến ngày Dương Văn Minh ra lệnh đầu hàng, thật ra đã khởi đầu từ Washington vào mùa Thu năm 1974, từ Mạc Tư Khoa vào cuối năm 1974, tại Hà Nội và t ại Sài Gòn cũng vào tháng 12 năm đó và cuối cùng xa hơn nữa là từ Bắc Kinh vào năm 1971.

Sau khi ký Hiệp Định Paris vào cuối tháng 1 năm 1973, Hà Nội đã nhiều lần xin Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa gia tăng viện trợ quân sự như ng đã bị cả hai quốc gia cộng sản đàn anh bác bỏ. Tuy nhiên một năm rưỡi sau đó thì tình hình hoàn toàn thay đổi, thuận lợi nhiều hơn cho Bắc Việt, chỉ vì m ột s ự kiện chẳng có dính dáng gì đến Việt Nam mà chỉ có liên hệ đến người Nga gốc Do Thái.

Trước khi trở thành Ngoại Trưởng, trong thời gian còn giữ chức Phụ Tá về An Ninh Quốc Gia cho Tổng Thống Nixon, Tiến Sĩ Henry Kissinger đã mở nhiều cuộc thương thuyết nhằm giảm bớt căng thẳng (détente) trong bang giao Mỹ-Liên Xô và cũng nhằm lấy cảm tình với Liên Xô để nhờ đó, đại cường cộng sản này có thể gây áp lực với Hà Nội nhằm tiến đến việc ký kết hiệp ước mang lại hòa bình, cho người Mỹ, tại Việt Nam. Với mục tiêu đó, Kissinger đã hứa hẹn với các nhà lãnh đạo Nga Xô rằng Hoa Kỳ sẽ cho Liên Xô được hưởng quy chế tối huệ quốc (most-favored nation) và nếu được hưởng quy chế này, Liên Xô có thể mở rộng giao thương với Hoa Kỳ và Tây Phương, một mục tiêu mà Liên Xô đang cấp bách tìm cách thực hiện để cứu vãn nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đang trên đà kiệt quệ.

Để đáp lại thiện chí này, lãnh tụ Liên Xô Brezhnev đã áp lực với Hà Nội phải ngưng việc đòi hỏi phải loại bỏ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu như là một trong những điều kiện căn bản để ký kết Hiệp Định Paris và sau khi Hiệp Định Paris được ký kết vào đầu năm 1973, mặc dù cộng sản Bắc Việt đã nhiều lần khẩn thiết yêu cầu, Liên Xô chỉ viện trợ kinh tế và đã từ khước không chịu gia tăng viện trợ quân sự cho cộng sản Hà Nội vì không muốn làm mất lòng Hoa Kỳ.

Vì lý do đó, kể từ sau Hiệp Định Ba Lê được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973, tuy cộng sản Hà Nội cũng có trắng trợn vi phạm hiệp định rất nhiều lần, nhưng trong hai năm 1973 và 1974 không có trận đánh quan trọng nào xảy ra tại Miền Nam ngoài những trận đụng độ trong chiến dịch chiếm đất dành dân giữa hai bên và các trận Cửa Việt, Sa Huỳnh, Hồng Ngự, Trung Nghĩa và Tống Lê Chân... Đến cuối 1973, cộng sản khởi sự các chiến dịch triệt hạ các tiền đồn và căn cứ ở những vùng hẻo lánh của Việt Nam Cộng Hòa: Căn cứ Lê Minh (Plei D'jerg) là căn cứ đầu tiên bị thất thủ vào tháng 9 năm 1973, tiếp theo là căn cứ Ngọc Bẫy, căn cứ Dak Song, và Kiến Đức căn cứ Núi Bạch Mã, Gia Vực, Minh Long bị tràn ngập và căn cứ Tống Lê Chân bị di tản vì không

chịu nổi sự bao vây và pháo kích hơn 10.000 đạn đại bác của cộng sản chỉ trong vòng 4 tháng trời. Trận quan trọng nhất là trận Thường Đức.

Quảng Nam còn được gọi là Đồi 1062, nơi mà 2 Lữ Đoàn 1 và 2 Nhảy Dù đã chiến đấu chống lại các trung đoàn 29, 31 và 66 thuộc sư đoàn 2, 324B và 304 của cộng sản Bắc Việt. Trong trận này, về phía cộng sản có hai ngàn người chết, năm ngàn bị thương và về phía Việt Nam Cộng Hòa thì năm trăm Nhảy Dù bị tử thương, hai ngàn bị thương.

Đối với người Mỹ thì Hiệp Định Ba Lê đã mang lại hòa bình cho họ, nhưng đối với Miền Nam Việt Nam thì cái gọi là “Hiệp Định Về Chấm Dứt Chiến Tranh, Lập Lại Hòa Bình ở Việt Nam gày 27 tháng 1 năm 1973” (danh từ do chính Lưu văn Lợi, trợ lý của Lê đức Thọ tại hội nghị Ba Lê dùng trong cuốn sách của ông ta) thì lại chẳng thấy hòa bình đâu cả. Theo tài liệu của Đại Tướng Cao Văn Viên thì vào năm 1972, kể cả cuộc “Tiến công Xuân Hè 1972” tức Mùa Hè Đỏ Lửa thì tại Miền Nam có tất cả 2.072 vụ tấn công, tuy nhiên sau khi Hiệp Định Ba Lê được ký kết thì trong năm 1973 có đến 2.980 vụ tấn công, tức đã gia tăng trên 30 phần trăm.

Về phía việt cộng thì ngày 6 tháng 4 năm 1973, Ủy Ban Tổ Cáo Tội Ác Chiến Tranh của họ đã tố cáo rằng “trong thời gian 2 tháng từ 28 tháng 1 đến 28 tháng 2 năm 1973, chính quyền Sài Gòn đã vi phạm hiệp định Paris 7 vạn (70.000) lần...”

Trong cuốn hồi ký “Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm” Trần văn Trà tiết lộ về thời gian “hòa bình” này: “Kết quả cụ thể riêng một đợt từ tháng 12 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975, ta giải phóng hoàn toàn một Tỉnh, 4 Huyện, đã phá hủy 108 máy bay, 110 chiếc tàu, tiêu diệt 56.315 tên địch...” Những con số này là những con số không đúng sự thật vì từ tháng 12 năm 1974 cho đến tháng 2 năm 1975 thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ mất 1 Tỉnh Phước Long với

số tổn thất khoảng 4.000 người thương vong và mất tích (theo Tướng Cao Văn Viên trong The Final Collapse), ngoài ra trong toàn quốc không hề có một trận đánh lớn nào trong suốt khoảng thời gian đó, làm sao mà Trần văn Trà lại có thể “tiêu diệt” được 56.315 “tên địch” tức là quân số trên 5 Sư Đoàn!?

Tóm lại trong hai năm 1973 và 1974, sau Hiệp Định Ba Lê được ký kết thì đối với người Mỹ, họ đã có “hòa bình trong danh dự”, đối với miền Bắc thì họ cũng có hòa bình vì không bị phi cơ Mỹ oanh tạc, nhưng đối với người Việt Nam tại Nam Việt Nam thì vẫn không hề có hòa bình, tuy nhiên cũng không có trận đánh lớn nào xảy ra.

TỪ HÀ NỘI

Vào khoảng cuối năm 1974, Bộ Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân Bắc Việt đã soạn thảo một kế hoạch quân sự cho năm 1975, theo kế hoạch này thì các lực lượng cộng sản sẽ gia tăng đánh phá các chiến trường B2, B3 và B4 (ghi chú: Theo giải thích của Tướng cộng sản Trần văn Trà trong hồi ký “Những Chặng Đường Lịch Sử của B2 Thành Đồng” thì B1 là ký hiệu của vùng đất từ Quảng Nam vào đến Nha Trang, B3 là vùng Cao Nguyên, B4 là vùng Quảng Trị Thừa Thiên và B2 là vùng đất rộng lớn từ Darlac, Lâm Đồng, Phan Rang vào tới Mũi Cà Mau, trang 9) để chiếm các tiền đồn, các Quận lỵ hẻo lánh, cô lập các lực lượng của Việt Nam Cộng Hòa rồi sang năm 1976, khi tại Hoa Kỳ đang diễn ra cuộc bầu cử Tổng Thống và tháng 11 thì cộng sản Bắc Việt sẽ mở các cuộc tổng tấn công chiếm trọn Miền Nam. Kế hoạch này đã được các cấp lãnh đạo của đảng lao động Việt Nam như Lê Duẩn, Lê đức Thọ, Phạm văn Đồng và Quân Ủy Trung Ương chấp thuận trên nguyên tắc, tuy nhiên giới lãnh đạo đảng muốn đưa dự án kế hoạch này vào thảo luận trước phiên họp khoáng đại lần thứ 23 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam vào ngày 18 tháng 12 năm 1974 để đại hội phê chuẩn.

Kế Hoạch Quân Sự 1975 của Hà Nội: Chỉ Đánh Đồng Bằng, Phá Bình Định.

Trong bức thư gửi cho “anh Bảy Cường” tức Phạm Hùng, Ủy Viên Bộ Chính Trị, Bí Thư Đảng Ủy Trung Ương Miền Nam mà người Mỹ gọi là COSVN, ngày 10 tháng 10 năm 1974, Tổng Bí Thư Lê Duẩn nói rằng:

Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng đã họp bàn nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước trong hai năm 1975-1976. Hội nghị bắt đầu ngày 30 tháng 9 năm 1974 và đến ngày 8 tháng 10 năm 1974 thì tạm dừng, chờ anh và một số ở chiến trường ra. Để kết thúc đợt thảo luận đó, tôi đã phát biểu một số ý kiến. Văn phòng Bộ Tổng Tham Mưu đã ghi và tôi đã xem lại, nay gửi đến anh để nghiên cứu trước khi Bộ Chính Trị họp tiếp.

Quyết tâm của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, mở cuộc tổng tấn công và nổi dậy cuối cùng đưa chiến tranh cách mạng phát triển đến mức cao nhất, tiêu diệt và làm tan rã toàn quân nguy, đánh chiếm Sài Gòn, sào huyệt trung tâm của địch cũng như tất cả các thành thị khác, đánh đổ nguy quyền ở trung ương và các cấp, dành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân, giải phóng toàn bộ Miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thống nhất đất nước nhà. Ngay từ giờ, phải tiến hành mọi công việc chuẩn bị thật khẩn trương, tạo điều kiện và cơ sở vật chất đầy đủ nhất để đánh mạnh, đánh nhanh, thắng gọn và thắng triệt để trong hai năm 1975-1976 (ghi chú: Đảng cộng sản Việt Nam: Đại Thắng Mùa Xuân 1975 Văn Kiện Đảng. Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2005, từ nay sẽ gọi “Văn Kiện Đảng” trang 17-20)

Trong hồi ký của ông, Trần Văn Trà cho biết rằng sau khi gửi chỉ thị cho Phạm Hùng và Trần Văn Trà phải ra Hà Nội để dự hội nghị Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng thì ít lâu sau, Bộ Chính Trị thay

đôi ý kiến vì họ muốn hai người này phải ở lại Miền Nam để thi hành những chỉ thị của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương, do đó vào tháng 11 năm 1974, họ đã cho một cán bộ tên là Hai Nhã đang dưỡng bệnh tại Hà Nội, mang chỉ thị về Miền Nam cho Phạm Hùng và Trần Văn Trà.

Trần Văn Trà cho biết rằng Hai Nhã đến gặp Lê Trọng Tấn, Phó Tổng Tham Mưu Trưởng và Lê Ngọc Hiền, hai Tướng này đã nói rõ từng chi tiết cho Hai Nhã để người này mang vào Miền Nam. Sau đó Hai Nhã được lệnh đến trình diện Văn Tiến Dũng tại Quân Ủy Trung Ương và khi Văn Tiến Dũng hỏi Hai Nhã đã nắm rõ nhiệm vụ chưa thì Hai Nhã trả lời như sau:

“Tôi phải về ngay mang chỉ thị của Bộ Chính Trị về cho B2, anh Hùng và anh Trà khỏi ra Bắc nữa: Năm 1975 không đánh lớn, chỉ lo đánh phá bình định ở đồng bằng Sông Cửu Long. Ở miền Đông, chủ lực không đánh lớn, B2 định đánh Đồng Xoài, Phước Long nhưng Bộ không đồng ý mà chỉ cho đánh nhỏ, giải quyết một số điểm nhỏ trên đường Quốc Lộ 14 thôi. Năm nay đánh nhỏ, giải quyết là để tích lực lượng chờ đợi thời cơ. Không sử dụng xe tăng, pháo lớn nếu không được Bộ Tổng Tham Mưu duyệt từng trường hợp.”

Nghe xong, Văn Tiến Dũng nói thêm: *“Anh hiểu như vậy là đúng rồi! Phải giữ lực lượng chờ thời cơ. Năm nay chỉ đánh ở đồng bằng, phá bình định. Đạn dược nhất là pháo lớn ta còn kém lắm. Không nên đánh lớn rồi khi có thời cơ không có lực lượng mà đánh. Anh phải hiểu rằng cán Bộ Tham Mưu như các anh phải có trách nhiệm để đạt ý với Tư Lệnh, chứ không phải chỉ có Tư Lệnh chịu trách nhiệm đâu. Như vậy là anh quán triệt được ý kiến cấp trên rồi. Nhưng tôi sẽ viết điện y như nội dung này để anh Ba (Lê Duẩn) ký gửi trước vào trong ấy”* (ghi chú: Trần Văn Trà: Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm, Nhà xuất bản Văn Nghệ, Sài Gòn, 1982, trang 172-174)

Phạm Hùng không nhận được công điện này nên ông ta cùng Trần Văn Trà lên đường và giữa đường cũng không gặp Hai Nhã cho nên cả hai đến Hà Nội vào khoảng giữa tháng 11.

Tại Hà Nội hai ông được Tướng Lê ngọc Hiền, phụ trách tác chiến thuộc Bộ Tổng Tham Mưu Bắc Việt cho biết kế hoạch quân sự trong năm 1975 tại Miền Nam đã được quyết định như sau:

Năm 1975 sẽ chia làm 3 đợt:

Ở Đợt 1 từ tháng 12 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975. Đợt này chỉ B2 hoạt động vì B2 đã có kế hoạch sẵn.

Ở Đợt 2 là đợt toàn Miền từ tháng 3 đến tháng 6.

Ở Đợt 3 từ tháng 8 trở đi là đợt hoạt động nhỏ để chuẩn bị cho năm 1976. Ngày 18 tháng 12 năm 1974, cuộc họp giữa Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương cùng với sự hiện diện của các Tư Lệnh chiến trường trong đó có Phạm Hùng và Trần Văn Trà, Tư Lệnh Quân Sự B2 tức Miền Nam, đã khai mạc ở Hà Nội. Trần Văn Trà cho biết:

Sau khi các chiến trường báo cáo, đồng chí Lê ngọc Hiền thay mặt Bộ Tổng Tham Mưu trình bày dự kiến của Bộ về kế hoạch hoạt động của năm 1975.

Kế hoạch dự kiến về xây dựng lực lượng ta trong năm về mở các hành lang thông suốt, về dự trữ vật chất, hậu cần ở các hướng. Năm 1975 phải hoàn thành mọi công tác chuẩn bị thật tốt để đảm bảo đánh lớn, tổng công kích, tổng khởi nghĩa thắng lợi trong năm 1976.

Đồng chí báo cáo cụ thể về các lực lượng quân sự của ta hiện nay ở các chiến trường và ở Trung Ương. Số lượng binh khí kỹ thuật và đạn dược đang có ở các nơi và số dự trữ. Dự kiến phân chia việc sử dụng các loại ở chiến trường trong hai năm. Riêng về số lượng đạn cỡ lớn, đồng chí báo cáo: Số lượng còn lại phía trước

và phía sau tổng cộng là 100% sẽ sử dụng: Hơn 10% trong năm 1975, 45% trong năm 1976, còn lại là dự trữ gần 45% ...

Tất cả xoay quanh nhận định đánh phá bình định trong, ngoài nước. Ta đánh mạnh, ngụy sẽ ứng phó thế nào? Mỹ sẽ hành động ra sao? Có dám can thiệp trở lại không hay có những âm mưu thủ đoạn nào khác? Phương pháp cách mạng thế nào là đúng nhất? Các bước đi trong hai năm (1975) và (1976) nên bước thế nào cho kịp và cho vững. Năm 1975 nên thế nào? Và rồi 1976? Hai năm cuối cùng của 30 năm khổ cực thì sao thấy nó nhanh quá, sắp đến nơi rồi.

Khi kết luận hội nghị, anh Ba (Lê Duẩn) đã nói: “Chuẩn bị hai năm tuy ngắn đầy nhưng cũng có khi dài đấy”. Và khi phát biểu, anh Phạm văn Đồng nói: “Lúc nào là thời điểm sụp đổ của Ngụy? Không phải chờ đến năm 1976 đâu, có thể nhanh, không phải dần dần đâu”. Và anh Võ cũng như nhiều anh khác nhấn mạnh: Trong hai năm 1975-1976 là đúng. Nhưng kế hoạch cần đề phòng sớm hơn, trong năm 1975 và cả tình huống kéo dài qua năm 1977. Như vậy mới chủ động vững vàng (ghi chú: Trần văn Trà, Sách đã dẫn, trang 172-187)

Như vậy thì vào cuối năm 1974, Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động đã chấp thuận kế hoạch quân sự tại Miền Nam cho năm 1975 là chỉ tấn công những mục tiêu lẻ tẻ để chiếm đất dành dân, làm tiêu hao Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa với 10% vũ khí dự trữ và sang đến cuối năm 1976, khi có cuộc bầu cử Tổng Thống diễn ra tại Hoa Kỳ thì họ sẽ tổng tấn công để chiếm Miền Nam.

Trong những phiên họp này, đại diện của Trung Ương Cục Miền Nam đã đưa ra đề nghị tấn công và chiếm đóng Tỉnh Phước Long nhằm vào hai mục đích: Về quân sự, khi tấn công Phước Long thì việt cộng sẽ chiếm được 5 tiền đồn quan trọng, sẽ thiết lập con đường chiến lược cho các chiến xa, cơ giới, trọng pháo, xe chở nhiên liệu và binh sĩ từ vùng phi quân sự di chuyển thẳng xuống

miền Đông Nam Phần tức lãnh thổ Vùng 3 Chiến Thuật của Việt Nam Cộng Hòa một cách dễ dàng. Cuộc tấn công này sẽ cầm chân các đơn vị Tổng Trừ Bị của Việt Nam Cộng Hòa và do đó sẽ không còn quân để tiếp viện cho những chiến trường khác. Về phương diện chính trị, nếu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để mất Tỉnh Phước Long thì ông sẽ mất rất nhiều uy tín tại Miền Nam vì đã không bảo vệ được lập trường cứng rắn "4 không" của ông và quan trọng hơn cả là để xem Hoa Kỳ sẽ phản ứng như thế nào khi cộng sản lần đầu tiên chiếm được một Tỉnh tại Miền Nam Việt Nam, nhất là sau khi Tổng Thống Richard Nixon phải từ chức vì vụ Watergate và Tổng Thống Gerald Ford lên thay thế.

Đề nghị của Phạm Hùng và Trần Văn Trà ban đầu đã không được các cấp lãnh đạo trong quân đội Bắc Việt ủng hộ và một trong những người chống đối mạnh nhất lại chính là Thượng Tướng Văn Tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng quân đội nhân dân Bắc Việt. Lý do mà lúc đầu Tướng Văn Tiến Dũng đã kịch liệt chống lại Trung Ương Cục Miền Nam là vì chính Bộ Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân Bắc Việt của Văn Tiến Dũng đã soạn thảo một kế hoạch quân sự cho năm 1975 tại Miền Nam rồi và kế hoạch này đã được các cấp lãnh đạo của đảng chấp thuận, do đó mà Bộ Tham Mưu của ông ta không muốn phải sửa đổi lại kế hoạch này để soạn một kế hoạch mới cho cấp dưới tức là Trung Ương Cục Miền Nam đề nghị.

Chính Lê Đức Thọ, nhân vật số 2 trong Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động cũng chống lại kế hoạch này. Lê Đức Thọ đã nói với Phạm Hùng và Trần Văn Trà một cách rất ngoại giao rằng: Các tài nguyên nhân sự, vũ khí và trang bị cần phải được bảo tồn để dành cho cuộc tổng tấn công tối hậu (được dự liệu vào năm 1976) vì Liên Xô vẫn còn tiếp tục kiểm soát và hạn chế mọi vận chuyển về chiến cụ cho chúng ta. Tình hình ở ngoại quốc rất là phức tạp, do đó chúng ta phải giới hạn các hoạt động quân sự trong năm 1975 (ghi chú: Lark Dougan, David Fulghum: The Vietnam

Experience: The Fall of the Suoth, Boston Publishing Company, 1985, trang 16)

TỪ MẠC TƯ KHOA

Gia Tăng Viện Trợ Gấp 4 Lần.

Trong khi hai đại diện của Trung Ương Cục Miền Nam đang vận động cho kế hoạch tấn công Tỉnh Phước Long trong tháng 12 năm 1974 thì ngày 18 tháng, phiên họp khoáng đại kỳ thứ 23 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam đã khai mạc để thảo luận về các kế hoạch quân sự tại Miền Nam trong năm 1975. Một nhân vật ngoại quốc bất ngờ xuất hiện trong phiên họp khoáng đại này, đó là Đại Tướng Victro Kulikove, Thứ Trưởng Bộ Quốc Phòng kiêm Tư Lệnh Hồng Quân Liên Bang Xô Viết mới từ Mạc Tư Khoa đến Hà Nội.

Như đã nói ở trên, vào giữa năm 1974, sau khi lên làm Ngoại Trưởng, ông Kissinger đã thực hiện lời hứa hẹn với Liên Xô hồi năm 1972, đã vận động với Quốc Hội Mỹ cho Liên Xô được hưởng "tối huệ quốc" (most-favored nation) và dự luật này đã được Hạ Viện thông qua. Nhưng khi bản dự luật này được đưa lên Thượng Viện vào mùa Thu năm 1974 thì Thượng Nghị Sĩ Henry Jackson thuộc Đảng Dân Chủ Tiểu Bang Washington, một Nghị Sĩ thuộc phe "điều hậu" tức là phe ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa, nhưng ông này lại không ưa Tiến Sĩ Henry Kissinger, ông là một trong những Nghị Sĩ đang hy vọng ra ứng cử Tổng Thống vào năm 1976 cho nên vì muốn chiếm được cảm tình của cử tri cũng như khôi tài phiệt Do Thái, đã kèm vào dự luật này một tu chính án (amendment) liên kết việc thông qua dự luật với điều kiện Liên Xô phải có một chính sách cởi mở hơn trong việc cho phép công dân Liên Xô gốc Do Thái được di dân sang Tây Phương và cứu xét vấn đề này một cách dễ dãi hơn. Dự luật này về sau được gọi là "tu chính án Vanix-Jackson" và trong thập niên 1990, chính Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại đã vận động Quốc Hội Mỹ áp

đề dụng chính án này nhằm chống đối việc bãi bỏ cấm vận cũng như là ký kết thương ước giữa Hoa Kỳ và cộng sản Việt Nam.

Cũng trong thời gian đó, nhiều Nghị Sĩ khác đã kèm theo nhiều tu chính khác vào bản Hiệp Ước Thương Mại 1974 (the Trade Act of 1974) với Liên Bang Xô Viết nhằm giới hạn việc cho Liên Xô vay nhiều món nợ khác nếu không dành sự dễ dãi cho người Nga gốc Do Thái trong việc di dân sang nước Do Thái. Mạc Tư Khoa kịch liệt phản đối và Ngoại Trưởng Kissinger đã nhiều lần cảnh cáo rằng nếu Quốc Hội thêm vào những tu chính như vậy thì sẽ bị Liên Xô xem là can thiệp vào nội tình của quốc gia họ và sẽ gây ra không có lợi cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên cho đến tháng 12 năm 1974 thì Quốc Hội cũng không nhượng bộ những sự vận động từ phía hành pháp và dự luật về thương mại có kèm theo nhiều tu chính bất lợi cho Liên Xô đã được đa số trong cả Hạ lẫn Thượng Nghị Viện thông qua.

Sự can thiệp của Quốc Hội vào việc thi hành chính sách đối ngoại đã trở thành một trong những mối quan ngại của Tổng Thống Hoa Kỳ Gerald Ford vì ông Ford biết rằng những sự hạn chế của Quốc Hội sẽ làm cho Liên Xô bất bình và vì thế có thể đưa đến những hậu quả tiêu cực trong các lãnh vực khác.

Trong bản Thông Điệp Về Tình Trạng Liên Bang (State of the Union) đọc được trước Quốc Hội vào tháng Giêng năm 1975, Tổng Thống Gerald Ford đã có đề cập đến những trở ngại và khó khăn trong lãnh vực đối ngoại do những biện pháp của Quốc Hội gây ra: Chúng ta đang gặp phải những khó khăn vô cùng nghiêm trọng mà muốn giải quyết thì cần phải có sự cộng tác giữa Tổng Thống và Quốc Hội. Theo Hiến Pháp và cũng theo truyền thống chính trị của Hoa Kỳ thì việc thi hành các chính sách và đường lối về đối ngoại là trách nhiệm của Tổng Thống.

Nếu muốn cho chính sách đối ngoại được thành công, chúng ta không nên dùng những đạo luật để giới hạn một cách quá cứng rắn những khả năng mà Tổng Thống có thể hành động. Việc theo đuổi

những sự thương thuyết sẽ không thích hợp nếu có những sự hạn chế như vậy. Những giới hạn bởi các luật tu chính dù rằng được nhằm vào những mục đích và mục tiêu tốt đẹp nhất cũng có thể đi đến những hậu quả rất xấu như trong trường hợp mà chúng ta được chứng kiến gần đây trong lãnh vực giao thương với Liên Bang Xô Viết (ghi chú: President Gerald R. Ford: Address before a Joint Session of Congress on the State of the Union, Washington D.C. January 15, 1975).

Dù rằng cho đến ngày 3 tháng 1 năm 1975 bản dự luật này mới được Tổng Thống Gerald Ford ban hành nhưng về phía Liên Xô thì họ biểu lộ cho thấy họ không thể chấp nhận được việc các Nghị Sĩ và Dân Biểu Hoa Kỳ đã can thiệp vào việc nội chính của Liên Bang Xô Viết, do đó giới lãnh đạo Liên Xô đã nổi giận và tìm cách trả đũa bằng cách “phá” Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Liên Xô phản đối mạnh mẽ đạo luật này, họ nói rằng sự “liên kết” (likage) giữa thương mại với vấn đề di dân của người Nga gốc Do Thái là đã vi phạm những sự hứa hẹn của Tiến Sĩ Kissinger. Hãng Thông Tấn Xã Tass của Liên Xô lên tiếng cảnh cáo rằng người Nga sẽ có sự “trả đũa”, họ không nói trả đũa như thế nào, nhưng một tuần sau đó thì Đại Sứ Liên Xô tại Washington đã bị triệu hồi về nước để “tham khảo”, đồng thời Đại Tướng Viktor Kulikov cũng bất thần được Điện Cẩm Linh phái sang Bắc Việt.

Tướng Viktor Kulikov đến Hà Nội vào tháng 12 năm 1974, trên danh nghĩa là tư cách đại diện cho Hồng Quân Xô Viết tham dự lễ Kỷ Niệm 30 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam, tuy nhiên sau đó đã tham dự phiên họp khoáng đại kỳ thứ 33 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam. Căn cứ vào sự phân tích của cơ quan Tình Báo KGB và cơ quan Quân Báo GRU về tình hình chính trị tại Hoa Kỳ sau khi Tổng Thống Richard Nixon bị áp lực phải từ chức, Tướng Kulikov nói với các lãnh đạo đảng cộng sản và quân đội Bắc Việt rằng Quốc Hội Hoa

Kỳ sẽ sẽ không chấp thuận thêm viện trợ kinh tế cũng như là quân sự cho Miền Nam Việt Nam nữa, như vậy đây là lúc thuận lợi nhất để mở cuộc tấn công đại quy mô tại Miền Nam và Liên Xô cam kết sẽ ủng hộ kế hoạch tấn công này bằng cách tích cực gia tăng viện trợ quân sự cho Bắc Việt.

Sau khi Kulikov trở về Mạc Tư Khoa, Liên Xô đã thực hiện lời hứa của Kulikov và viện trợ quân sự cho Bắc Việt đã gia tăng gấp 4 lần trong những tháng giêng, hai và ba năm 1975. Tướng việt cộng Trần Văn Trà cho biết rằng *“Do quyết tâm giành thắng lợi lớn hơn của năm nay tạo điều kiện sắp tới nên các anh có điều chỉnh kế hoạch chi viện. Đã đồng ý cho ta (Miền Nam) năm 75 đúng như ta xin là 27.000 tấn chứ không phải 11.000 tấn như đã thông báo trước đây”* (ghi chú: Trần Văn Trà: Sách đã dẫn, trang 180).

Trong khi đó, vì Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ, các đơn vị Quân Đội của Việt Nam Cộng Hòa lại lâm vào cảnh thiếu hụt trầm trọng về vũ khí, đạn dược, nhiên liệu, phương tiện và nhất là phụ tùng cho các loại chiến xa, xe vận tải, máy bay và tàu bè v.v...Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng Quân Đội đã áp dụng những biện pháp tiết kiệm, chẳng hạn như trong toàn quốc, Không Quân chỉ sử dụng từ 4 đến 8 chiếc phi cơ C-130 trong tổng số 32 chiếc mỗi ngày, các hoạt động của Hải Quân bị cắt giảm chỉ còn 28 phần trăm, 600 giang thuyền bị giải tán, khoảng 4.000 xe vận tải không sử dụng được vì thiếu đồ phụ tùng và riêng số đạn dược thì phải giảm từ 73.356 tấn hàng tháng vào năm 1973 nay chỉ còn khoảng 19.808 tấn hàng tháng trong 8 tháng đầu tài khóa 1975 (từ tháng 7 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975), tức là giảm đến mức hai phần ba.

Không những chỉ gia tăng viện trợ vũ khí đạn dược, Liên Xô còn cung cấp những tin tức tình báo bằng vệ tinh cho quân đội cộng sản tại Miền Nam. Ngày 16 tháng 4 năm 1975, Liên Xô phóng vệ tinh từ căn cứ Plesetsk với phương góc (góc độ) 65 độ và 8 ngày sau đó lại phóng thêm một vệ tinh thứ 2 với phương góc 80 độ và

cả hai vệ tinh này đã quan sát được mọi hoạt động trên toàn cõi Việt Nam. Đây là loại vệ tinh mới nhất của Liên Xô có đủ khả năng chụp được những bức không ảnh với hình ảnh những xe cộ và chiến xa rất rõ ràng. Từ Mạc Tư Khoa, những bức không ảnh này được chuyển sang Hà Nội trong vòng vài tiếng đồng hồ sau đó và Hà Nội lại chuyển vào Nam cho Tướng Văn tiến Dũng, nhờ đó cộng sản Bắc Việt biết rõ họ đang phải đối đầu với quân số và đơn vị ở cấp nào trên chiến trường tại Miền Nam Việt Nam.

Sự hiện diện của Tướng Viktor Kulikov cũng không tránh được sự quan sát của các cơ quan Tình Báo của Hoa Kỳ tại Việt Nam và ông Wolfgang Lehmann, Xử Lý Thường Vụ Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn đã đánh một công điện "mật" về Hoa Thịnh Đốn tường trình vụ này. Ngoài việc báo cáo sự hiện diện của Tướng Viktor Kulikov tại Hà Nội mà ông Lehmann nói rằng ông Tướng Hồng Quân Liên Xô này không phải sang Hà Nội để chúc mừng Giáng Sinh. Bức điện văn của ông Lehmann còn lưu ý và nhắc nhở một sự trùng hợp tương tự về sự hiện diện của Nicolai Pogorny, Chủ Tịch Nhà Nước và Pavel Batitsky, Thứ Trưởng Quốc Phòng Liên Xô tại Hà Nội vào cuối năm 1971 và sau đó Liên Xô đã gia tăng viện trợ quân sự cho Hà Nội để mở các cuộc tấn công vào Mùa Hè Đỏ Lửa 1972. Tuy nhiên tại Hoa Thịnh Đốn lúc đó, không có ai chú ý đến bức điện văn này của viên Xử Lý Thường Vụ Đại Sứ Hoa Kỳ tại Miền Nam Việt Nam gửi về từ Sài Gòn.

Ngoài điện văn của ông Lehmann, Trưởng Văn Phòng CIA ở Sài Gòn là Thomas Polga và Phụ Tá của ông là Frank Nepp cũng gửi một điện văn báo động về việc này với CIA ở Washington. Frank Nepp cho biết điện văn này lưu ý đến việc các nhân vật trọng yếu Liên Xô viếng thăm Hà Nội vào cuối năm 1971 đã đưa đến việc cộng sản mở cuộc tấn công vào mùa Hè 1972 và báo động với Washington rằng sự viếng thăm này cũng có thể đưa đến những diễn tiến tương tự như hồi 1972.

Ngoại Trưởng Hoa Kỳ Henry Kissinger cũng có biết đến cuộc viếng thăm này và ông cũng ghi lại như sau:

Sự quyết tâm của Hà Nội trong nỗ lực gia tăng áp lực quân sự tại Miền Nam lại được một sự hậu thuẫn bất ngờ do ở sự thay đổi chính sách hiển nhiên của Liên Xô. Vào cuối năm 1974, lần đầu tiên sau ngày Hiệp Định Paris được ký kết, một nhân vật cao cấp của Liên Xô bất thần đến viếng thăm Hà Nội. Cuộc viếng thăm này không phải là một cuộc viếng thăm xã giao thường lệ. Tướng Viktor Kulikov, Tổng Tham Mưu Trưởng Hồng Quân Liên Xô đã đích thân đến tham dự những cuộc thảo luận về chiến lược của Bộ Chính Trị Đảng Lao Động Việt Nam, cũng như lần trước đây, một phái đoàn như vậy đã đến thăm Hà Nội vào năm 1971 trước khi Bắc Việt mở các cuộc tổng tấn công vào mùa Hè 1972.

Chúng ta không thể nào biết rõ được Liên Xô đã cố vấn cho Hà Nội như thế nào, nhưng mà sau đó dường như rằng là Liên Xô đã bãi bỏ một số hạn chế trước đây: Viện trợ về vũ khí chiến cụ cho Bắc Việt đã gia tăng gấp 4 lần trong những tháng kế tiếp. Cho đến khi nào mà vấn đề Liên Xô được giải mật thì chúng ta cũng không thể nào rõ được mục tiêu của Liên Xô lúc đó là gì? Có phải chăng họ đã hành động như vậy để trả đũa những sự công kích của Quốc Hội Hoa Kỳ qua tu chính án Jackson và Thỏa Ước Vladivosstok mà Tổng Thống Geral Ford vừa ký kết với Tổng Bí Thư Brezhnev, hay là việc đó chỉ là chính sách chiến lược của Liên Xô ủng hộ cho Bắc Việt?

Dù câu trả lời thế nào đi chăng nữa thì đó là một điều vô cùng rõ ràng là Liên Xô đang khuyến khích Hà Nội gây hấn tại Miền Nam Việt Nam (ghi chú: Henry Kissinger: Ending the Vietnam War, Simon & Schuster, New York 2003, trang 500-501)

TỪ WASHINGTON

Cắt Giảm Viện Trợ Cho Việt Nam Cộng Hòa

Thực ra thì chẳng cần phải nhờ tới cơ quan Tình Báo KGB mới biết được chiều hướng chính trị đang trên đà giải kết tức là bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Kỳ. Trong bộ sách The Vietnam Experience, cuốn "The Fall of the South", các tác giả bộ sách này đã nói rằng:

Các cấp lãnh đạo cộng sản chỉ cần đọc báo chí Tây Phương cũng đủ biết rõ về sự suy giảm trong vấn đề viện trợ cho Miền Nam Việt Nam, cả về số tiền viện trợ cũng như là thăm dò dư luận. Ngày 22 tháng 5 năm 1974, Hạ Viện biểu quyết không được tăng số tiền viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa trong tài khóa 1974-1975 quá mức 1.126 triệu Mỹ kim dù rằng Ủy Ban Quân Vụ Hạ Viện đã đề nghị 400 triệu. Sau đó, đến ngày 22 và 23 tháng 9 năm 1974, cả Hạ Viện và Thượng Viện Hoa Kỳ lại biểu quyết cắt bớt thêm nữa và chỉ cấp cho Việt Nam Cộng Hòa có 700 triệu Mỹ kim mà thôi (tính luôn cả kinh phí dành cho việc chuyên chở từ Hoa Kỳ sang Việt Nam) vì công luận Hoa Kỳ không muốn nghe nói đến chiến tranh Việt Nam nữa. Sự sút giảm về viện trợ này đã đưa đến ảnh hưởng vô cùng sâu đậm cho Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vì nếu tính thêm vào sự mất giá của đồng Mỹ kim sau khi Tổng Thống Richard Nixon "thả nổi" đồng dollar và giá nhiên liệu, cũng như là tất cả các hàng hóa khác trên thị trường thế giới gia tăng sau cuộc khủng hoảng nhiên liệu vào năm 1973 thì con số viện trợ khiêm tốn này chẳng còn bao nhiêu (ghi chú: The Vietnam Experience: The Fall of The South, trang 11).

Người biết rõ nhất về vấn đề viện trợ quân sự (military aids) cho Quân Đội của Miền Nam Việt Nam không ai khác hơn là Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa suốt từ năm 1965 cho đến tháng 4 năm 1975. Vào đầu năm 1974, chính ông đã được Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ thị phải bay sang Washington để trình bày về tình hình quân sự đang nguy ngập vì những cuộc tấn công quân sự của cộng sản Bắc Việt và vận động với các viên chức trong Ngũ Giác Đài để họ ủng hộ và vận động với Quốc Hội Hoa Kỳ nhằm gia tăng hay

ít ra là duy trì mức quân viện cho Việt Nam Cộng Hòa, tuy nhiên sứ mạng này đã không thành công.

Trong Chương 4 của cuốn The Final Collapse được xuất bản vào năm 1983 tại Hoa Kỳ, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên đã dành hầu hết một chương để trình bày rất rõ về “Sự Giảm Thiểu Quân Viện Của Hoa Kỳ” và những hậu quả vô cùng trầm trọng đối với các hoạt động của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa trong năm 1974 và những tháng đầu của năm 1975. Tướng Cao Văn Viên cho biết rõ ràng hơn về sự giảm thiểu quân sự quá nhiều này:

“Quốc Hội Hoa Kỳ phủ quyết tất cả ngân sách phụ trội và trong tài khóa 1975 họ chỉ cho 1 tỷ Mỹ kim, nhưng sau đó con số 1 tỷ chỉ còn 700 triệu. Ngân khoản 700 triệu này là kể luôn chi phí dành cho các hoạt động của Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ (DAO). Con số chính thức về quân viện làm cho Quân Đội và dân chúng Miền Nam hốt hoảng. Sự cách biệt giữa quân viện yêu cầu và con số được chi viện cách nhau quá xa. Không có một sự tiết kiệm, giảm thiểu chi phí hay quản trị ngân quỹ nào có thể lấp đầy được khoảng cách dị biệt đó.

Ngày 2 tháng 1 năm 1975, Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ xin Quốc Hội một ngân khoản phụ trội là 300 triệu Mỹ kim và ngân khoản này đã được Tổng Thống Ford nâng lên 722 triệu khi đề nghị này được đưa sang Quốc Hội ngày 11 tháng 4 năm 1975. Quốc Hội đã bác bỏ đề nghị này. Khi ngân khoản này bị Quốc Hội phủ quyết thì tình hình đã tuyệt vọng. Vận mệnh quốc gia đã được quyết định.

Với ngân khoản viện trợ là 700 triệu, trừ đi ngân khoản trả lương cho Quân Nhân Hoa Kỳ thuộc Văn Phòng DAO thì chỉ còn 654 triệu Mỹ kim, tức chỉ còn 51 phần trăm nhu cầu cần thiết. Hậu quả là hơn 200 phi cơ các loại tụt khoảng 50 phần trăm của Không Quân bị đặt trong tình trạng bất khả dụng, Hải Quân cũng bị giảm hơn 50 phần trăm và 600 giang thuyền bị “nằm ụ”, về phụ tùng quân cụ và súng đạn thì chỉ còn thay thế khoảng 27 phần tr

ăm, hơn 4.000 quân xa do Quân Đội Hoa Kỳ chuyển giao lại sau 1975 thì không sử dụng được vì thiếu phụ tùng, nhiên liệu thì bị thiếu thốn và đến tháng 5 năm 1975, nếu không được viện trợ thêm thì Quân Đội sẽ không còn đủ nhiên liệu nữa. Về phía đạn dược thì từ tháng 7 năm 1974 cho đến tháng 2 năm 1975, Quân Đội chỉ xài khoảng 19.808 tấn đạn đủ loại, tức là chỉ có 27 phần trăm so với mức tiêu thụ đạn dược trước đây là 73.356 tấn mỗi tháng. Vào khoảng tháng 2 năm 1975, số đạn dược tồn kho của Quân Đội chỉ còn có khoảng 30 ngày, có nghĩa là nếu không được tăng viện thì cho đến hết tháng 3 năm 1975, Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sẽ không còn một viên đạn.

Đến giữa tháng 4 năm 1975, chúng ta đã xài hết quân dụng, vũ khí tồn kho vào việc tái trang bị cho các đơn vị di tản từ Vùng I và II. Đến giờ phút muộn màng đó, dù chúng ta có nhận được 300 trăm triệu Mỹ kim viện trợ quân sự bổ túc đi nữa thì tình hình cũng đã quá trễ”

Tướng Cao Văn Viên nhận xét thêm: *“Tin tức về việc Quốc Hội Hoa Kỳ bàn cãi, mức độ viện trợ, số tiền viện trợ thực sự được loan truyền rộng rãi và công khai trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình. Với tin tức đó ta và địch biết được những khó khăn và trở ngại nào sẽ đến trong tương lai. Những tin tức đó đối với chúng ta là những lo âu, nhưng đối với quân thù thì lại là một cơ hội tốt vô cùng”* [ghi chú: Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, Nguyễn Kỳ Phong dịch từ nguyên tác “The Final Collapse” (1983) VietnamBibliography, Virginia 2003, trang 83-93].

Tổng Thống Hoa Kỳ Gerald Ford và Ngoại Trưởng Kissinger cũng rất quan tâm đến ảnh hưởng của sự cắt giảm viện trợ đối với tinh thần của các Quân Nhân trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Trong một phiên họp của Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung vào ngày 12 tháng 9 năm 1974, Tổng Thống Ford đã nói rằng:

“Tôi có thảo luận về vấn đề Quốc Hội cắt giảm viện trợ cách đây vài ngày. Thông thường thì khi đi tuần tiễu, mỗi người Quân Nhân (Việt Nam) mang theo 8 trái lựu đạn. Bây giờ thì anh ta chỉ còn mang được 2 quả. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tinh thần của anh như thế nào? Tinh thần của họ dĩ nhiên là xuống giốc và điều đó ít nhất cũng đã làm cho tình hình tại Việt Nam càng ngày càng trở nên bất ổn hơn”

Ngoại Trưởng Kissinger tiếp lời: “Đó là một cái vòng lẩn quẩn. Tình trạng tâm lý thì cũng quan trọng như quân sự. Cho đến tháng 6 (năm 1974) thì người lính Việt Nam Cộng Hòa cảm thấy tốt, không có gì phải lo ngại. Nhưng sau đó thì số đạn dược cấp cho họ bị cắt giảm và tinh thần của họ bị sa sút. Rồi thì họ phải bỏ rơi một vài tiền đồn và sau đó thì tinh thần của họ bị xuống giốc thêm nữa.

Chúng tôi nghĩ rằng Bắc Việt đang sắp sửa phải có một sự quyết định: Có nên chọn con đường tấn công Miền Nam bằng võ lực quân sự hay không? Trước việc chúng ta cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa như hiện nay thì tôi nghĩ rằng chúng ta đang khuyến khích cho Bắc Việt chọn lựa con đường tổng tấn công bằng võ lực”.

Về vấn đề quân sự, Tổng Thống Ford nói: “Tôi hy vọng rằng Việt Nam Cộng Hòa sẽ giữ nguyên quân số vì phe Bắc Việt không hề giảm quân của họ”.

Ngoại Trưởng Kissinger: “Trái lại, các lực lượng của cộng sản Bắc Việt đã gia tăng gấp 3 lần kể ngày ngưng chiến sau Hiệp Định Paris. Bắc Việt đã xây dựng một hệ thống xa lộ tới tận đến nỗi họ có thể chuyên chở vũ khí, chiến cụ và bộ đội từ Bắc vào Nam chỉ trong vòng một vài ngày. [Biên Bản Phiên Họp Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung, Washington DC ngày 12 tháng 9 năm 1974. Tài liệu “Mật” được giải mật ngày 10 tháng 1 năm 2000, hiện đang lưu trữ tại Viện Bảo Toàn và Thư Viện Gerald Ford tại Grand Rapids, Tiểu Bang Michigan].

Chiến thuật của người Mỹ cũng là chiến thuật mà người Mỹ đã huấn luyện cho Quân Đội Việt Nam là dùng võ lực để cứu sinh mạng, nhưng đến mùa Xuân 1974, chiến thuật do đã bị loại bỏ vì thiếu đạn dược. Trong một cuộc điều trần tại Quốc Hội sau đó có được ghi lại trong biên bản của Congressional Record ngày 6 tháng 3 năm 1975, Thiếu Tướng John Murray đã nói với giọng đầy cay đắng như sau: “máu của người Việt Nam đã dùng thay thế cho đạn dược Hoa Kỳ” [Nguyễn Tiên Hưng & J. Schechter: The Palace file, Harper & Row Publishers, New York, 1986, trang 229].

Vào thời gian đó, Quốc Hội thứ 94 với thêm 75 tân Dân Biểu Đảng Dân Chủ mới đắc cử vào tháng 11 năm 1974, họ cùng với những Dân Biểu và Nghị Sĩ phản chiến nổi tiếng như Mike Mansfield, Edward Kennedy, Hubert Humphrey v.v...đang phát động một chiến dịch chống việc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam. Nhóm tân Dân Biểu Dân Chủ đã cùng với một thiểu số đồng nghiệp trong Đảng Cộng Hòa lập một nhóm gọi là Members of Congress for Peace Through Law (Nhóm Dân Cử Vận Động cho Hòa Bình Qua Luật Pháp), họ đã tuyên bố rằng: “Chúng tôi không thấy có một quyền lợi quốc gia hay nhân đạo nào để biện minh cho việc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam”.

Bồi thêm vào đó, Thượng Nghị Sĩ Dân Chủ Edward Kennedy tuyên bố về việc Tổng Thống Ford vận động xin tăng viện bổ túc cho Việt Nam như sau: “Một lần nữa chúng ta lại nghe những luận điệu cũ rích về một cuộc chiến tranh cũng cũ rích. Cuộc tranh chấp đổ máu đang tiếp diễn cần phải được đôi phó bằng phương tiện ngoại giao chứ không cần thêm vũ khí đạn dược của chúng ta nữa”.

Nghị Sĩ Dân Chủ Mike Mansfield, Trưởng Khối Đa Sĩ ở tại Thượng Viện tức là nhân vật có thế lực hàng thứ 3 của nước Mỹ, đã tuyên bố rằng “tôi cảm thấy chán ngán và muốn bệnh khi thấy hình ảnh những người đàn ông, đàn bà và trẻ em Đông Dương

đang bị ‘làm thịt’ bởi súng của người Mỹ, đạn của người Mỹ tại những quốc gia mà chúng ta chẳng có quyền lợi nào cả”.

Khi tuyên bố những lời như vậy, ông Mansfield đã quên rằng người Mỹ đã viện trợ vũ khí chiến cụ cho người Do Thái từ cuối thập niên 1940 cho đến ngày nay và theo tài liệu của Phòng Nghiên Cứu Quốc Hội tại Thư Viện Quốc Gia Hoa Kỳ thì sau khi cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa hồi năm 1975, Quốc Hội Hoa Kỳ vẫn tiếp tục viện trợ cho Do Thái mỗi năm 1.800 triệu Mỹ kim, tức là một phần ba ngân sách ngoại viện của Hoa Kỳ dành cho cả thế giới. Người Do Thái đã dùng những chiến cụ do Mỹ viện trợ để đánh người Palestine và Ả Rập, đã dùng phi cơ và xe tăng do Mỹ chế tạo tấn công ngay cả vào những trại tỵ nạn của người Palestine trên nước Lebanon, do đó không có một nước Ả Rập nào, không có một người Ả Rập nào có cảm tình với nước Mỹ và hậu quả là nước Mỹ đang sa lầy tại Iraq như hiện nay.

Một nhân vật có rất nhiều thế lực khác tại Thượng Viện Hoa Kỳ là Nghị Sĩ Hubert Humphrey, cựu ứng viên Tổng Thống của Đảng Dân Chủ vào năm 1968 và cũng là người được xem là “kẻ thù” của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, đã tuyên bố trên chương trình Face the Nation rằng “gia tăng quân viện bổ túc cho Việt Nam chỉ kéo dài nổi thống khổ cho nhân dân” và ông nói thêm rằng Tiểu Ban Ngoại Viện của ông sẽ biểu quyết để cắt ngân khoản viện trợ dành cho thực phẩm và nhân đạo mà thôi. [The Vietnam Experience: The Fall of the South, trang 31].

Tướng cộng sản Văn tiến Dũng cho biết rằng Tổng Bí Thư Lê Duẩn có nhận định như sau vào tháng 10 năm 1974:

“Sự mâu thuẫn càng ngày càng gia tăng trong chính phủ cũng như là các chính đảng tại Hoa Kỳ. Vụ Watergate đã làm rung động nước Mỹ. Viện trợ quân sự của Mỹ dành cho Sài Gòn đang trên đà suy giảm đến mức độ mà Hoa Kỳ ‘không thể cứu vớt chính phủ Sài Gòn khỏi bị sụp đổ’. Cuộc tổng tấn công năm 1975 sẽ là

một trắc nghiệm cho lập luận này. Các giới Tướng lãnh (Bắc Việt) đều đồng rằng kế hoạch tấn công vào năm 1975 chỉ là một sự khởi đầu cho chiến thắng toàn diện vào năm 1976 hay là 1977''. [Văn tiến Dũng: Đại Thắng Mùa Xuân, trang 19-20].

Như vậy thì việc Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa lúc đó, mọi người, kể cả Hà Nội, đều biết rõ và cả hai phía Việt Nam Cộng Hòa cũng như Hoa Kỳ đều rất lo ngại về việc cân lực lượng đang nghiêng mạnh về phía cộng sản Bắc Việt. Do đó, sự có mặt của Tướng Kulikov tại Hà Nội vào tháng 12 năm 1974 cũng là một yếu tố đáng lo ngại mà về phương diện tình báo chiến lược thì cần phải được phân tích kỹ càng.

Mấy tháng sau ngày cộng sản Bắc Việt thanh toán toàn bộ Miền Nam thì chính phủ Hoa Kỳ mới biết được rằng Liên Xô đã tích cực khuyến khích Bắc Việt mở cuộc tổng tấn công tại Miền Nam, chính Liên Xô lại gia tăng viện trợ quân sự gấp 4 lần cho cộng sản Hà Nội, chính Liên Xô đã cố vấn cho Hà Nội rằng Quốc Hội Mỹ đã nhất quyết không viện trợ thêm về kinh tế cũng như là quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa có nghĩa là Hoa Kỳ đã bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa và chính vì những hành động, những cố vấn và khuyến khích đó của Liên Xô mà cộng sản Bắc Việt đã quyết định mở các cuộc tổng tấn công tại Miền Nam vào mùa Xuân 1975.

Khi người Mỹ biết rõ như vậy thì lúc đó mọi sự đã quá trễ rồi!

MÓN NỢ 7 NĂM VỀ TRƯỚC

Vụ Bà Anna Chennault

Việc Quốc Hội Hoa Kỳ do Đảng Dân Chủ kiểm soát quyết tâm cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1975 và cắt hoàn toàn viện trợ quân sự cho tài khóa 1975-1976 dường như là bắt nguồn từ một nguyên nhân từ 7 năm về trước, đó là cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ giữa hai ứng cử viên Hubert Humphrey, đại diện Đảng Dân Chủ và Richard Nixon, đại diện cho Đảng Cộng Hòa.

Lúc bấy giờ, có một số dư luận tại Washington cho rằng giới lãnh đạo của Đảng Dân Chủ tại Quốc Hội Hoa Kỳ đã có một trí nhớ thật dai và họ đã chờ cho có cơ hội này để trả thù và thanh toán một món nợ với Tổng Thống Richard Nixon và Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu từ 7 năm về trước.

Lewis Storley, tác giả cuốn A Better War đã viết như sau:

“Sir Robert Thompson đã nói vào năm 1974 rằng: Sau khi viếng thăm hàng trăm Xã Ấp, Trung Tâm Huấn Luyện, Trại Tạm Cư Người Tỵ Nạn và những đơn vị Bán Quân Sự, tôi đã học hỏi được nhiều điều và tôi nhận thức được sự quật khởi của người Việt Nam, sự can đảm, sự kiên trì và sự chịu đựng của họ. Họ đã vượt qua những cuộc khủng hoảng của đất nước cũng như là khủng hoảng của cá nhân họ, những sự khủng hoảng ghê gớm có thể làm tan nát những dân tộc khác và mặc dù những tổn thất lớn lao của họ, mà nếu đó là trường hợp của Hoa Kỳ thì cũng đã gây kinh hoàng và có thể đưa đến sự sụp đổ của nước Mỹ, vậy mà người Việt Nam vẫn còn duy trì được hơn 1 triệu quân sau hơn 10 năm chiến tranh”

Bây giờ Hoa Kỳ sắp sửa đền bù sự cương cứng của người Việt Nam bằng cách bán đứng Đồng Minh một thời của họ. Điều duy nhất còn lại cho Miền Nam Việt Nam là sự thiếu hụt về ngân sách và Quốc Hội Mỹ đã sắp xếp chuyện đó với một sự trả thù (vengeance) [ghi chú: Lewis: A Better War, Hartcourt Brace & Company, New York, trang 365-366].

Tại sao trả thù ?

Ông Nguyễn Tiến Hưng, tác giả cuốn Palace File cho biết:

“Ông Nguyễn Văn Thiệu tin là ông Richard Nixon đã mắc ông một món nợ chính trị, đó là việc ông từ chối không chịu ủng hộ nỗ lực tìm kiếm hòa bình của Tổng Thống Lyndon Johnson chỉ một thời gian ngắn trước cuộc bầu cử Tổng Thống tại Hoa Kỳ vào năm 1968. Dù không bao giờ nói như vậy một cách công khai, ông

Thiệu tin chắc rằng vì ông từ chối tham gia vào cuộc hòa đàm với Bắc Việt và vi phạm công khai Tổng Thống Johnson ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc Việt vào ngày 31 tháng 10 năm 1968, chỉ 5 ngày trước bầu cử, và sự từ chối đó đã đóng một vai trò quyết định trong việc ông Richard Nixon đánh bại Phó Tổng Thống Hubert Humphrey trong cuộc bầu cử này. Khi Tiến Sĩ Hưng về Sài Gòn đảm nhận chức vụ Phụ Tá Đặc Biệt cho Tổng Thống Thiệu vào năm 1973, ông Thiệu đã mô tả những cảm nghĩ này với ông Hưng. Tổng Thống Thiệu đã nói chuyện hàng giờ với ông Hưng trong những bữa ăn khi họ cùng thảo luận và phân tích về những mục tiêu và chính sách của Hoa Kỳ. Ông Hưng nhờ đó bắt đầu hiểu được đường lối của Tổng Thống Thiệu và lý do tại sao mà dù bị lệ thuộc vào người Mỹ, Tổng Thống Thiệu đã nhiều lần chống lại những đòi hỏi của Hoa Kỳ. [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 1].

Hồi đó, sau cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân, Tổng Thống Hoa Kỳ Lyndon Johnson gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của phe phản chiến và nhất là việc hai Thượng Nghị Sĩ “bò câu”, Eugene McCarthy và Robert Kennedy em trai của cố Tổng Thống John F. Kennedy, đang kịch liệt chỉ trích chiến tranh Việt Nam và chính sách về Việt Nam của Tổng Thống Johnson để ve vãn phe phản chiến nhằm mục đích tranh chức ứng cử viên của Đảng Dân Chủ trong các cuộc bầu cử sơ bộ (primaries) tại các Tiểu Bang trước khi Đảng Dân Chủ họp đại hội vào mùa Hè để bầu người đại diện của đảng ra tranh cử Tổng Thống vào tháng 11 năm 1968. Ngày 31 tháng 3 năm 1968, Tổng Thống Johnson tuyên bố ông đã quyết định không ra tái tranh cử Tổng Thống ngõ hầu được tự do tìm kiếm một giải pháp nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Tổng Thống Johnson đã đơn phương ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc Việt như một thiện chí hòa bình của Hoa Kỳ và kêu gọi cộng sản Bắc Việt tham dự một cuộc hòa đàm ngõ hầu tìm một giải pháp hòa bình tại Việt Nam. Tổng Thống Johnson tuyên bố rằng: “Hoa Kỳ sẵn sàng gửi đại diện đến bất cứ diễn đàn nào, bất cứ lúc nào

để thảo luận những phương thức ngõ hầu đưa đến sự kết thúc cho cuộc chiến tranh bỉ ổi này”.

Ba ngày sau, Hà Nội chấp thuận đề nghị của Tổng Thống Johnson và đến ngày 13 tháng 5 thì hai phe Mỹ-Bắc Việt gặp nhau lần đầu tại Paris, nhưng trước đó, vào ngày 5 tháng 5, cộng sản Bắc Việt đã mở một cuộc tấn công toàn diện vào 119 địa điểm trên toàn quốc, kể cả Đô Thành Sài Gòn và Gia Định. Cuộc tấn công này sau đó được mệnh danh là “cuộc tổng công kích đợt hai”, tuy nhiên cộng sản đã thất bại trong chiến dịch này, trong khi đó các cuộc thương tuyệt giữa Mỹ và Bắc Việt vẫn diễn ra tại Paris và các nhà báo gọi việc này là “đánh đánh đàm đàm”.

Sau khi Thượng Nghị Sĩ Robert Kennedy bị ám sát tại Los Angeles vào mùa Hè năm 1968, đại hội Đảng Dân Chủ đã đề cử Phó Tổng Thống Hubert Humphrey đại diện cho Đảng ra tranh cử với ứng cử viên Richard Nixon của Đảng Cộng Hòa. Đến tháng 10 năm 1968, cả Hoa Kỳ và Bắc Việt đồng ý mời thêm Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam cùng ngồi vào bàn hội nghị, tuy nhiên Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chống đối mãnh liệt việc cùng ngồi vào bàn hội nghị với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Hoa Kỳ dùng nhiều biện pháp để gây áp lực đối với Việt Nam Cộng Hòa với mục đích ép Việt Nam Cộng Hòa phải thỏa thuận ngồi vào bàn hội nghị trước ngày bầu cử Tổng Thống vào đầu tháng 11 năm 1968 và nếu được như vậy thì sẽ có lợi cho liên danh ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống của Đảng Dân Chủ.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phản đối việc Mỹ chấp thuận cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tham dự hội nghị Paris như là một thành viên ngang hàng với Việt Nam Cộng Hòa. Hoa Kỳ gây nhiều áp lực cho đến nỗi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phản nộ và ông đã hỏi Phó Đại Sứ Mỹ Samuel Berger rằng “ông đại diện cho ai, Washington hay là Hà Nội ? Ngày 30 tháng 10, Đại Sứ Bunker phúc trình với Tổng Thống Johnson là ông ta đã thất

bại trong việc thuyết phục Việt Nam Cộng Hòa tham dự Hội Nghị Paris mở rộng.

Ngày 31 tháng 10, Tổng Thống Johnson đọc diễn văn trên vô tuyến truyền hình thông báo với dân chúng Mỹ rằng ông đã “Ra lệnh cho Quân Lực Hoa Kỳ ngưng các cuộc oanh tạc từ trên không, dưới biển và trọng pháo vào lãnh thổ Bắc Việt kể từ 8 giờ sáng, giờ Washington DC. Tôi đã ra lệnh như vậy vì tôi tin tưởng rằng hành động này sẽ dẫn đến tiến bộ nhằm giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam một cách hòa bình”. Tổng Thống Johnson nói thêm một cách hờn lầy rằng: “Việt Nam Cộng Hòa có quyền tự do nếu muốn tham dự hội nghị Paris mở rộng”.

Ngày hôm sau, 1 tháng 11, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố rằng Việt Nam Cộng Hòa không chống lại việc ngưng oanh tạc Bắc Việt, tuy nhiên trong lúc này Việt Nam Cộng Hòa sẽ không gửi đại diện sang tham dự hòa đàm tại Paris. Ngày thứ Bảy 2 tháng 11, kết quả thăm dò dư luận của hãng Gallup cho thấy ông Nixon dẫn 42 phần trăm so với ông Humphrey chỉ có 40 phần trăm, sang đến ngày thứ Hai 4 tháng 11, một ngày trước ngày bầu cử, kết quả thăm dò của hãng Harris cho thấy ông Humphrey vượt lên và dẫn 43 so với 40 phần trăm dành cho ông Nixon.

Ngày thứ ba 5 tháng 11, Đại Sứ Munker lên Đài Phát Thanh của Quân Đội Hoa Kỳ tại Sài Gòn (AFRS) kêu gọi Việt Nam Cộng Hòa ngưng việc tẩy chay tham dự hội nghị Paris thì sau đó, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã trả lời rằng: “Chúng tôi sẽ không bao giờ tham dự hội nghị Paris nếu Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam được đối xử như là một phái đoàn độc lập”. Cũng trong ngày hôm đó, 73 triệu cử tri người Mỹ đi bầu Tổng Thống và ông Nixon đã thắng ông Humphrey không đầy 500.000 phiếu, tức là chỉ có 7 phần 10 của 1 phần trăm tổng số phiếu trên toàn quốc.

Trong cuốn *In the Jaws of History*, cựu Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng vì cuộc gặp gỡ giữa ông với ứng cử viên Richard Nixon, ông ta

đã bị “ cáo buộc là đã gây ảnh hưởng một cách không đúng đắn đến kết quả của cuộc bầu cử Tổng Thống tại Hoa Kỳ. Nhân vật mà người ta nói rằng đã gây ra cái ảnh hưởng đó là một người đàn bà khả ái và đầy mưu mẹo, đó là bà Anna Chennault” [ghi chú: Bùi Diễm with David Chanoff: In the Jaws of History. Houghton Mifflin Company, Boston, 1987, trang 234]

Anna Chennault là ai ?

Bà Anna Soong Chennault là phu nhân của cố Thiếu Tướng Claire Chennault, Tư Lệnh Không Quân Hoa Kỳ tại chiến trường Trung Hoa thời Đệ Nhị Thế Chiến, bà là công dân Hoa Kỳ gốc Trung Hoa, là người nổi tiếng về việc ủng hộ và vận động cho Đài Loan tại Hoa Thịnh Đốn, được biết đến qua cái tên “China Lobby”. Bà cũng là người thuộc Đảng Cộng Hòa và được xem như là rất thân cận với giới lãnh đạo bảo thủ Đảng Cộng Hòa mà một trong những lãnh tụ của phe này là ông Richard Nixon, ứng cử viên Tổng Thống năm 1968 và trong cuộc bầu cử này, bà Anna Chennault là Chủ Tịch Hội Phụ Nữ Hoa Kỳ Ủng Hộ Richard Nixon.

Bà Chennault là người trong “đại gia đình họ Tống”, một gia đình giàu có và nổi tiếng nhất tại Thượng Hải vào đầu thế kỷ 20, bà cũng là em họ của bà Tống Khánh Linh, phu nhân của Bác Sĩ Tôn Dật Tiên, người được xem như là Quốc Phụ của nước Trung Hoa Dân Quốc sau cuộc cách mạng lật đổ Nhà Mãn Thanh vào năm 1911, sau năm 1949 bà Tống Khánh Linh trở thành Phó Chủ Tịch Nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Một người chị khác của bà Anna Chennault lại là bà Tống Mỹ Linh, phu nhân của Thống Chế Tưởng Giới Thạch, Tổng Thống chính phủ Trung Hoa Dân Quốc tại Đài Loan. Bà cũng có liên lạc rất mật thiết với Đặc Sứ Nguyễn Văn Kiêu tại Đài Bắc, ông Kiêu là anh ruột của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trước cuộc bầu cử Tổng Thống ở Hoa Kỳ, vào 2 tháng 9 và 10 năm 1968, bà Chennault đến Đài Bắc và sau đó bay sang Sài Gòn

nhiều lần, với lý do chính thức là sang tham dự hội nghị của Liên Minh Thế Giới Chống Cộng tại Sài Gòn, thăm người em gái đang sống tại Chợ Lớn và thanh tra các hoạt động của công ty Hàng Không Flying Tigers mà bà là Chủ Tịch. Công ty Flying Tigers lúc đó đang có khế ước với Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ đảm nhận việc chuyển vận vật liệu cũng như là Quân Đội từ Hoa Kỳ sang Việt Nam.

Vào thời gian này, người viết có được hân hạnh tiếp xúc với hai nữ nhân vật nổi tiếng ở Hoa Kỳ đến viếng thăm Việt Nam.

Người thứ nhất là bà Juanita Castro, em gái của Tổng Thống Cuba Fidel Castro. Bà Castro đã rời bỏ Cuba sang tỵ nạn chính trị tại Hoa Kỳ và trở thành một nhân vật chống cộng sản rất mãnh liệt trong Cộng Đồng Cuba cũng như trên khắp thế giới, bà đến Sài Gòn với tư cách là diễn giả danh dự trong Đại Hội Liên Minh Thế Giới Chống Cộng tại Sài Gòn vào tháng 10 năm 1968.

Người thứ hai là bà Anna Chennault. Bà Chennault đến Sài Gòn với tư cách là một trong những đại diện của Hội Thái Bình Dương Tự Do (Free Pacific Association) của Linh Mục Raymond de Jaegher, trụ sở chính đặt tại Riverside, New York, để tham dự Đại Hội Lần Thứ Hai của Liên Minh Thế Giới Chống Cộng họp tại Sài Gòn vào khoảng tháng 10 năm 1968. Linh Mục Raymond Jaegher là tác giả cuốn sách rất nổi tiếng hồi thập niên 1950 là cuốn Kẻ Nội Thù (The Enemy Within) và cuốn “Vệ Binh Đỏ” (Red Guards) trong thập niên 1960, ông cũng là Chủ Nhiệm Nguyệt San Free Front của Liên Minh Á Châu Chống Cộng. Linh Mục Raymond de Jaegher là Cố Vấn về các vấn đề cộng sản cho Tổng Thống Trung Hoa Dân Quốc Tưởng Giới Thạch và Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm. Trụ sở của Hội Thái Bình Dương Tự Do tại Việt Nam nằm bên cạnh Nhà Thờ Cha Tam trong Chợ Lớn, đó là nơi mà Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu đến cầu nguyện lần cuối trong đời trước khi hai ông “được” Hội Đồng Cách Mạng đưa thiết vận xa M-113 đến

đón rồi bị Sĩ Quan Tùy Viên của Dương Văn Minh giết chết trên đường về Bộ Tổng Tham Mưu vào ngày 2 tháng 11 năm 1963.

Ông Bùi Diễm, cựu Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington đã dành một chương dài 12 trang trong cuốn *In the Jaws of History* của ông để nói về "The Anna Chennault Affair".

Đại Sứ Bùi Diễm cho biết rằng hồi tháng 6 năm 1968, bà Chennault đã đề nghị rằng ông nên gặp Richard Nixon, người được xem như là ứng cử viên đang dẫn đầu (front runner) trong số các đảng viên Cộng Hòa để dành ghế ứng cử viên Tổng Thống của đảng này trong cuộc bầu cử tháng 11 năm đó. Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng việc Đại Sứ nước Việt Nam Cộng Hòa đến gặp ứng cử viên của Đảng Cộng Hòa trước ngày bầu cử có thể rất nguy hiểm vì việc đó mang hàm ý là ông Đại Sứ đang qua mặt Đảng Dân Chủ và nếu Phó Tổng Thống Hubert Humphrey đắc cử thì sẽ rất là bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa. Tuy nhiên, trong một cuộc họp với Ông William Bundy, Phụ Tá của Ngoại Trưởng Dean Rusk trong chính phủ Dân Chủ của Tổng Thống Johnson, Đại Sứ Bùi Diễm đã có đề cập đến chuyện này. Vốn là một nhà ngoại giao lão luyện và cũng là người bạn thân, ông Bundy thông cảm hoàn cảnh của Đại Sứ Bùi Diễm, nhất là sau khi được ông Diễm bảo đảm rằng sẽ chỉ nói chuyện với ông Nixon một cách đại cương chứ không đi vào chi tiết về vấn đề hòa đàm tại Paris. Đại Sứ Bùi Diễm cũng quyết định rằng ông sẽ gặp ứng cử viên Nixon với tư cách độc lập chứ không thông báo với Sài Gòn, như vậy thì sau này nếu cần, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có thể phủ nhận việc này.

Ngày 12 tháng 6, qua sự giới thiệu của bà Anna Chennault, Đại Sứ Bùi Diễm bay lên New York và gặp ông Nixon tại Khách Sạn Perre, nơi ông ta đặt Văn Phòng Trung Ương của Ủy Ban Bầu Cử. Đại Sứ Bùi Diễm kể lại rằng ông Nixon chăm chú lắng nghe ông Diễm trình bày một cách tổng quát về tình hình cuộc chiến cũng như những khó khăn về quân sự nhất là nhu cầu khẩn thiết của

Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa về những loại vũ khí tối tân, nhất là súng M-16. Ông Nixon sau đó nói với Đại Sứ Bùi Diễm rằng Ban Tham Mưu của ông sẽ liên lạc với ông Đại Sứ qua ông John Mitchell, Trưởng Ban Vận Động Tranh Cử và bà Anna Chennault.

Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng sau đó vì công vụ đa đoan, ông quên hẳn đi chuyện gặp gỡ ông Nixon cho đến ngày 30 tháng 10, theo lệnh từ Sài Gòn, ông đến Bộ Ngoại Giao để đòi hỏi Hoa Kỳ phải làm sáng tỏ vấn đề mà Đại Sứ Harriman đã nói với ông Trần Văn Lắm ở Paris rằng Hoa Kỳ không thể ép buộc cộng sản Bắc Việt phải thương thuyết “nghiêm chỉnh và trực tiếp” với Việt Nam Cộng Hòa. Đại Sứ Bùi Diễm kể lại rằng ông Bundy, vốn là người bạn thân, đã không thềm mời ông Diễm ngồi và bằng một giọng lạnh lùng mà ông Diễm chưa từng nghe, ông Bundy nói rằng “cuộc bầu cử Tổng Thống Mỹ không hề có liên hệ bất cứ dưới hình thức nào đến cuộc thương thuyết đang diễn ra tại Paris”. Sau đó ông Bundy quay lưng lại và nói lảm bảm một mình mà ông Diễm chỉ nghe được vài tiếng như “không đàng hoàng” (improper), không đúng đạo lý (unethical), “không thể chấp nhận được” (unacceptable), rồi thì vẫn còn quay lưng lại không thềm nhìn ông Diễm, ông Bundy bắt đầu trách móc và nói bóng gió đến chuyện ông Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa Bùi Diễm đã liên lạc với phe ông Nixon. Đại Sứ Bùi Diễm nói ông ngỡ ngàng nhưng ông vẫn giả i thích cho ông Bundy rằng ông đã cam kết với ông ta là sẽ không đề cập đến vấn đề hòa đàm với ông Nixon hồi tháng 6 và ông hoàn toàn ph ủ nhận bất cứ sự đồn đại nào cho rằng ông đã có làm điều gì bất chính đáng trong việc liên lạc với phe Cộng Hòa.

Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng sau này Thomas Powers, tác giả cuốn The Man Who Kept the Secretss đã tiết lộ rằng trong tuần lễ cuối tháng 10 năm 1968, Tổng Thống Johnson đã ra lệnh cho FBI nghe lén điện thoại của Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington, đồng thời cũng nghe lén và theo dõi các hoạt động

của bà Anna Chennault. Ngày thứ Bảy 2 tháng 11, Đại Sứ Bùi Diễm nhận được điện thoại của Saville Davis, Trưởng Văn Phòng của Báo Christian Science Monitor ở Washington, yêu cầu ông phối kiểm về một bản tin của Beverly Deepe, Đặc Phái Viên của báo này ở Sài Gòn nói rằng ‘Đại Sứ Bùi Diễm đã gởi cho Tổng Thống Thiệu một điện văn kêu gọi không nên gởi phái đoàn sang dự hòa đàm Paris. Có nhiều tin đồn trong giới báo chí ở Sài Gòn cho rằng Việt Nam Cộng Hòa cố tình dậm chân tại chỗ để phá hoại những tiến bộ chính trị của ứng cử viên Humphrey trong những ngày sau khi Tổng Thống Johnson loan báo ngưng oanh tạc toàn diện, như vậy thì sẽ có lợi hơn cho ông Nixon và nếu đắc cử thì ông ta sẽ nhớ ơn và sẽ yểm trợ cho Việt Nam Cộng Hòa nhiều hơn là phe Dân Chủ. [ghi chú: Bùi Diễm, Sách đã dẫn, trang 243].

Đại Sứ Bùi Diễm nói rằng bấy giờ ông ta mới hiểu rõ lý do tại sao ông Bundy tỏ ra giận dữ với ông cách đó mấy hôm. Ông ta đã từng sờ đọc đi đọc lại nhiều lần. Ông cũng như là ký giả Davis đều biết rằng nếu bản tin này được đăng tải thì sẽ tạo ra một xích-căng-đan chính trị và sẽ gây ảnh hưởng trầm trọng cho kết quả của cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ. Đại Sứ Diễm cuối cùng trả lời nhà báo Davis rằng ‘tôi không thể phủ nhận cũng như xác nhận ngu ồn tin này’. Đại Sứ Diễm cho biết rằng ông Davis sau đó đã không cho đăng bản tin nói trên, tuy nhiên sau này, ông William Safire, một trong những phụ tá của ông Nixon lúc đó, đã viết một cuốn sách nhan đề Before the fall nói rằng ‘nếu không nhờ ông Thiệu (tẩy chay tham dự hòa đàm), ông Nixon có lẽ đã không trở thành Tổng Thống Hoa Kỳ’ [ghi chú: Bùi Diễm: Sách đã dẫn, trang 244].

Ông Nguyễn Tiến Hưng trong cuốn The Palae File đã nói rõ hơn về vấn đề này. Trong chương 2 ‘Nixon and Thiệu: A Political Debt’ (Nixon và Thiệu: Một món nợ chính trị), ông đã viết rằng:

‘Nguyễn Văn Thiệu tin rằng Richard Nixon đã mắc ông một món nợ chính trị, đó là kết quả của việc ông Thiệu từ chối ủng hộ nỗ

lực hòa bình của Tổng Thống Johnsaon trước ngày bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ. Tuy không bao giờ nói ra một cách công khai, ông Thiệu tin chắc rằng việc ông từ chối không tham dự hòa đàm với cộng sản Bắc Việt và việt cộng khi Tổng Thống Johnson ngu ng oanh tạc Bắc Việt vào ngày 31 tháng 10 năm 1968, chỉ có 5 ngày trước ngày bầu cử, đã đóng một vai trò quyết định trong sự chiến thắng của ông Nixon đối với ông Humphrey năm 1968” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 21].

Trong tháng 10 năm 1968, Tổng Thống Thiệu đã có nhiều lần nỗ lực trì hoãn việc tham dự hòa đàm Paris mở rộng theo lời yêu cầu của Tổng Thống Johnson vì chính phủ Việt Nam Cộng Hòa không chấp nhận việc Hoa Kỳ xem cái gọi là “Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam” là một thành phần ngang hàng với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Ngoài ra việc tham dự hội nghị với sự có mặt của việt cộng là đi ngược với một trong “4 không” của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu: “không thương thuyết với cộng sản”. Tuy nhiên, theo dư luận của ột số người trong giới chính trị thì ông Thiệu đã “mua thời gian” (buy time) để giúp cho ứng cử viên Nixon.

Theo tin đồn đại thì nhiều người nói rằng khi bà Anna Chennault sang Sài Gòn hồi tháng 9, bà ta có đến gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và đã chuyển lời nhắn của phe Cộng Hòa khuyên Tổng Thống Thiệu hoãn việc tham dự hòa đàm tại Paris vì nếu ông Nixon được đắc cử Tổng Thống Hoa Kỳ thì sẽ có lợi cho Việt Nam Cộng Hòa nhiều hơn là Tổng Thống Hubert Humphrey. Bà Chennault có nói rằng “ông Thiệu đang bị phe Dân Ch ủ áp lực nặng nề. Nhiệm vụ của tôi là giúp cho ông ta giữ vững lập trường và ngăn cản không để cho ông ta thay đổi ý kiến”.

“Trong tuần lễ cuối cùng trước ngày bầu cử, ông John Mitchell, người điều hợp Ủy Ban Vận Động Bầu Cử của Nixon liên lạc với bà Chennault gần như hàng ngày để thuyết phục bà giữ ông Thiệu đừng để cho ông Thiệu c ử phái đoàn đi dự hòa đàm Ba Lê. Họ

biết rằng các cuộc điện đàm của họ đang bị cơ quan FBI nghe lén và bà ta đã nói điều khi hỏi lại ông Mitchell ‘ai đang nghe ở đầu dây bên kia ? Ông Mitchell có vẻ như là không thích nói giỡn và đã nói với bà Chennault ‘gọi cho tôi ở ngoài máy điện thoại công cộng. Đừng có nói chuyện trong văn phòng của bà. Lần nào gọi cho bà Chennault, lời nhắn của ông Mitchell không bao giờ thay đổi: ‘đừng có để cho ông ta đi’. Chỉ vài ngày trước ngày bầu cử, ông Mitchell đã gọi cho bà Chennault để nhờ bà ta nhắn với Tổng Thống Thiệu thông điệp sau đây: ‘Anna, tôi nói với bà nhân danh cho ông Nixon. Thật là vô cùng quan trọng đã cho những người bạn Việt Nam của chúng ta (chính phủ Nguyễn Văn Thiệu) hiểu rõ lập trường của Đảng Cộng Hòa và tôi hy vọng rằng bà phải làm cho họ hiểu rõ điều đó’’ [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 23-24].

Việc bà Chennault đại diện cho ông Mitchell để liên lạc với Tổng Thống Thiệu không dấu được sự theo dõi của phe Dân Chủ vì họ đang nắm chính quyền nên có rất nhiều phương tiện. Tổng Thống Johnson đã nhận được báo cáo đầy đủ về các hoạt động của bà Chennault qua sự theo dõi cũng như nghe lén điện thoại của bà do hai cơ quan FBI và CIA phụ trách và ông có thông báo cho ứng cử viên Humphrey biết về chuyện này, tuy nhiên cả hai người đã không hề công bố cho công chúng biết điều đó.

Những người hiểu rõ nền chính trị Hoa Kỳ ai cũng đều biết rằng người Mỹ tối kỵ và không bao giờ tha thứ cho việc người ngoại quốc gây ảnh hưởng để làm thay đổi kết quả của cuộc bầu cử tại Mỹ. Người Mỹ cũng tối kỵ và không tha thứ cho cá nhân hay nhóm người nào, kể cả các vị Dân Biểu và Nghị Sĩ trong Quốc Hội Hoa Kỳ, đã cố can thiệp vào sự quyết định việc thi hành chính sách đối ngoại của nước Mỹ vì chỉ có Tổng Thống Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ mới có được cái quyền đó do Hiến Pháp quy định. Trong bài diễn văn về Tình Trạng Liên Bang vào tháng Giêng năm 1975, chính Tổng Thống Gerald Ford đã phiên trách Quốc Hội về

việc can thiệp vào chính sách và đường lối của ông đối với Liên Xô như sau: “Theo Hiến Pháp và cũng theo truyền thống chính trị của Hoa Kỳ thì việc thi hành các chính sách và đường lối về đối ngoại là trách nhiệm của Tổng Thống”.

Vào tháng 11 năm 1968, nếu Tổng Thống Thiệu quả thật có nghe lời của phe Cộng Hòa mà trì hoãn việc tham dự hòa đàm Paris để gây bất lợi cho ứng cử viên Hubert Humphrey trong cuộc bầu cử năm 1968 và gây ảnh hưởng đến việc Tổng Thống Johnson của Đảng Dân Chủ đang tìm cách chiến tranh của người Mỹ tại Việt Nam thì đó là một điều mà phe Dân Chủ sẽ không bao giờ tha thứ được.

Trong cuốn hồi ký của ông, cựu Tổng Thống Lyndon Johnson chỉ nói sơ lược rằng: “chúng tôi có nhận được những tin tức cho biết rằng có những người tự xưng là họ nói chuyện nhân danh ứng cử viên Đảng Cộng Hòa đang cố tìm cách gây ảnh hưởng với người Việt Nam để cho họ ‘Dậm chân tại chỗ’ trong cuộc hội đàm tại Paris” [ghi chú: Lyndon B. Johnson: The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969. New York: Holt, Rhinehart and Winston. 1971, trang 521].

Tác giả Theodore White, người viết về sự thắng cử của Nixon năm 1968 nói rằng: “khi Bộ Tham Mưu của Nixon biết được phe Dân Chủ đã hay biết về chuyện bà Anna Chennault ‘đi đêm’ với Tổng Thống Thiệu thì Đảng Cộng Hòa đã rất lo sợ vì nếu báo chí biết được chuyện này thì ông Nixon sẽ mất uy tín rất nhiều và sẽ bị thân bại danh liệt”.

Theo Ted Van Dyk, cộng sự viên thân tín của Tổng Thống Humphrey thì “Hai ông Johnson và Humphrey không tiết lộ về chuyện này vì Tổng Thống Johnson không muốn công chúng biết chuyện ông ra lệnh cho FBI nghe lén điện thoại của bà Chennault vì việc nghe lén này là bất hợp pháp và cũng vì cả hai ông đều không muốn làm điều gì bất lợi cho Luật Sư Thomas Corcoran,

bạn thân của cả hai ông và cũng là nhân vật đầu não trong Đảng Dân Chủ với biệt danh ‘Ông Dân Chủ’ (Mr. Democrat). Bà Anna Chennault lại là ‘bạn rất thân’ của ông Corcoran. Phó Tổng Thống Humphrey nhờ Luật Sư James Rowe, người ủng hộ ông và cũng là partner (đồng nghiệp) của Corcoran trong T ổ Hợp Luật Sư của họ yêu cầu bà Chennault bỏ việc đó nhưng ông Rowe trả lời cho hay rằng ‘việc đó không xong rồi, ông Thiệu vẫn giữ lập trường’. Phó Tổng Thống Humphrey nghe báo cáo về điều này khi ông đang ở trên phi cơ đi vận động tranh cử. Ông rất giận dữ khi Van Dyk phúc trình với ông rằng ‘Vào năm 1968 mà China Lobby hồi xưa vẫn còn sống’. Ứng cử viên Humphrey đã chạy lui chạy tới trên máy bay và đã lơn tiếng chửi thề tôi sẽ ‘God-damned’ (xin không dịch cụm từ này) nếu mà nhóm China Lobby (của bà Chennault) lại có thể quyết định về số phận cả chính phủ này”. Sau đó ông chỉ thị cho Van Dyk cho phổ biến một bản thông cáo nói rằng “Phó Tổng Thống Hubert Humphrey không còn ủng hộ chế độ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu”. Tuy nhiên ông Van Dyk đã khôn khéo không phổ biến bản thông cáo này mà chỉ phổ biến một lời tuyên bố nói rằng “nếu chính phủ Miền Nam Việt Nam không đi tham dự Hội Nghị Paris thì Hoa Kỳ cũng sẽ tham dự mà không cần sự hiện diện của Việt Nam Cộng Hòa”.

Sau cuộc bầu cử, người ta đã khen ngợi ông Hubert Humphrey đã không đưa vụ bà Chennault ra trước công luận trước ngày bầu cử, tuy nhiên sau này ông Ted Van Dyk nói rằng “nếu ông Nixon và bà Chennault không đi với ông Thiệu thì phe Dân Chủ có thể đã thắng cử vì vào thời gian đó đà thắng lợi đang nghiêng về phía Humphrey” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Phỏng vấn Ted Van Dyk ngày 17 tháng 12 năm 1985. Sách đã dẫn, trang 485-486].

Với tư cách là Phó Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và là Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa tại Hội Nghị Ba Lê hồi cuối năm 1968, có lẽ ông Nguyễn Cao Kỳ không ít thì nhiều cũng đã biết đến vụ bà Anna Chennault. Trong cuốn “Buddha’s Child” xuất

bản vào năm 2002, ông Kỳ đã tiết lộ cho thấy ông biết rõ vụ này cũng chẳng kém gì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu:

“Nếu hòa đàm có thể giúp cho ứng cử viên Humphrey thắng cử thì hòa đàm cũng sẽ trở nên bất lợi cho Nixon. Không giống như trường hợp của Humphrey, ông ta là đương kim Phó Tổng Thống và những người ủng hộ ông có thể gây áp lực trong guồng máy chính phủ để giúp ông ta, ứng cử viên Nixon không có khả năng làm được điều đó trong bộ máy chính quyền.

Ông Nixon đã tìm thấy một con đường khác.

Ông ta đã gửi sang Sài Gòn bà quả phụ xinh đẹp của một người Tướng lãnh Không Quân hào hùng để nói chuyện với ông Thiệu và Tôi. Chồng bà Anna Chennault là một người đã đưa Phi Đoàn Flying Tigers gồm những người Phi Công Mỹ tình nguyện sang chiến đấu chống lại quân đội Nhật Bản ở Trung Hoa trong thời Đệ Nhị Thế Chiến (trước khi Hoa Kỳ tham chiến sau trận Trân Châu Cảng). Bà Chennault nói với chúng tôi (Tổng Thống Thiệu và Phó Tổng Thống Kỳ) rằng “ông Nixon là người chống cộng mạnh hơn là ông Humphrey và nếu mà ông Nixon được đắc cử thì ông ta sẽ tiếp tục viện trợ cho Việt Nam cho đến khi nào thắng trận. Bà Chennault nói tiếp rằng: Nhưng mà trước hết, ông Nixon cần sự giúp đỡ của chúng tôi. Chúng tôi có thể giúp cho ông Nixon bằng cách là đừng có chấp thuận đi tham dự Hòa Đàm tại Paris cho đến sau cuộc bầu cử Tổng Thống tại Mỹ. Bà Chennault giải thích rằng nếu chúng tôi từ chối không tham dự hòa đàm thì ông Nixon có thể sẽ kết án ông Humphrey và Đảng Dân Chủ là những người yếu đuối. Sẽ không có ánh sáng ở cuối đường hầm, không có hy vọng gì cho một nền hòa bình nhanh chóng”.

Johnson là bạn của tôi. Tôi tin tưởng ở ông ta và sẽ là điều gì ông ta nói. Nếu Johnson đích thân gọi cho tôi và yêu cầu tôi giúp cho ông Humphrey, tôi sẽ nhận lời yêu cầu của ông ta và lên đường sang Paris ngay. Nhưng mà Johnson chẳng có gọi cho tôi và tôi

không bi ết cũng như không thích ông Humphrey như là tôi quen biết và kính trọng ông Nixon.

Hơn nữa, ngay từ đầu người Mỹ đã bắt ép chúng tôi không những là phải tham dự Hội Nghị Paris mà còn phải chấp nhận việc cộng như là một thế lực ngang hàng với chính phủ của chúng tôi. Tôi không biết chắc là có nên tin tưởng ở ông Nixon hay không, nhưng mà chúng tôi không hề tin tưởng ở đại diện của Tổng Thống Johnson ở Hội Nghị Paris, đó là ông Harriman và Cyrus Vance. Tôi quyết định là tình hình chưa đúng lúc để đi sang Paris”.

[Nguyễn Cao Kỳ with M. Wolf: Buddha's Child, My Fight To Save Vietnam, St Martin Press, New York, 2002, trang 290-291].

Cũng như Phó Tổng Thống Kỳ, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng không thích Phó Tổng Thống Hoa Kỳ Hubert Humphrey. Tổng Thống Thiệu đã gặp Phó Tổng Thống Hubert Humphrey lần đầu tiên khi ông ta đại diện Tổng Thống Hoa Kỳ đến Sài Gòn tham dự Lễ Tuyên Thệ Nhậm Chức của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ vào ngày 30 tháng 10 năm 1967. Sau Lễ Tuyên Thệ, Tổng Thống Thiệu đã tiếp kiến Phó Tổng Thống Humphrey trong Dinh Độc Lập với sự hiện diện của Đại Sứ Bunker và Phụ Tá của ông Humphrey là Ted Van Dyk.

Ông Nguyễn Tiến Hưng kể lại rằng: “Phó Tổng Thống Humphrey đã nói với Tổng Thống Thiệu là ông ta lo ngại về sự Mỹ-hóa (Americanization) về quân sự cũng như là kinh tế tại Việt Nam. Phó Tổng Thống Humphrey nói thêm: “Tổng Thống cần phải hiểu rõ cái hình thái chính trị (political picture) ở Hoa Kỳ: Không còn đủ thì giờ nữa và cần phải có một giai đoạn chuyển tiếp để đẩy mạnh vấn đề tự túc cho Việt Nam”. Tổng Thống Thiệu trả lời: “Vâng, chúng tôi hiểu, nhưng mà chúng tôi cũng hiểu rằng các ông (người Mỹ) cũng cần phải ở lại đây với mức độ như hiện tại” Phó Tổng Thống Humphrey nhắc lại những mối quan tâm

của ông một lần nữa rồi nói với Tổng Thống Thiệu: “Viện trợ về quân sự và kinh tế với mức độ hiện tại cho Việt Nam trong nhiều năm nữa thì không phải là con bài của Mỹ”. Tổng Thống Thiệu lắng nghe rất kỹ nhưng ông không trả lời và cuộc tiếp xúc kết thúc”. Khi ra khỏi Dinh Độc Lập, Phó Tổng Thống Humphrey hỏi Đại Sứ Bunker: “Tôi có quá cứng rắn đối với ông Thiệu không?” Đại Sứ Bunker trả lời: “Thưa Phó Tổng Thống, không”.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng Thống Hubert Humphrey trở thành kẻ thù từ đó” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, “interview with Nguyễn Văn Thiệu”, May, 1985, trang 22].

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng nếu Phó Tổng Thống Humphrey đắc cử thì điều đó có nghĩa là sẽ có sự đơn phương ngưng oanh tạc Bắc Việt và một chính sách mềm dẻo hơn của Hoa Kỳ đối với việt cộng, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Ông Thiệu nói tiếp: “nếu Phó Tổng Thống Humphrey đắc cử thì sẽ có một chính phủ liên hiệp trong vòng 6 tháng, với ông Nixon thì ít ra chúng ta còn có cơ may” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, “interview with Nguyễn Văn Thiệu”, May, 1985, trang 21].

Hồi năm 1967, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không thích ông Humphrey vì ông Humphrey nói rõ với Tổng Thống Thiệu rằng “cần phải đẩy mạnh việc tự túc cho Việt Nam”, tuy nhiên ông Thiệu đã không nhớ rằng vào cuối năm 1963, người Mỹ đã ngưng chương trình viện trợ Commodity Import Program (CIP) khiến cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm phải nói thẳng với toàn thể đồng bào trong thông điệp của ông nhân ngày Quốc Khánh 26 tháng 10 năm 1963 rằng: “mục tiêu của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa là phải Tự lực, Tự cường để tiến tới Độc lập về kinh tế”. Người Mỹ đã cúp viện trợ để cảnh cáo ông Diệm và đó là một trong những lý do mà các Tướng lãnh, trong đó có cả ông Thiệu, đã đảo chánh Tổng Thống Ngô Đình Diệm và đã giết ông đúng 7 ngày sau đó.

Phó Tổng Thống Humphrey đã báo trước cho Tổng Thống Thiệu về vấn đề viện trợ của Hoa Kỳ và đúng 8 năm sau, tuy rằng ông Humphrey không còn làm Phó Tổng Thống nhưng người trong Đảng Dân Chủ của ông đã thực hiện lời cảnh báo đó khi các Nghị Sĩ và Dân Biểu thuộc Đảng Dân Chủ đã không chấp thuận viện trợ thêm “một xu teng” nào, theo lời của Thượng Nghị Sĩ Edward Kennedy, cho Việt Nam Cộng Hòa vào tháng 4 năm 1975.

Một nhân chứng đã từng ngồi bên cạnh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để thông dịch cho ông trong những cuộc hội đàm về việc tham dự hòa đàm Paris với Tiên Sĩ Henry Kissinger và Đại Sứ Ellsworth Bunker hồi cuối tháng 10 năm 1968 là ông Hoàng Đức Nhã, lúc bấy giờ là Bí Thư kiêm Tham Vụ Báo Chí tại Phủ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa. Mới đây, ông Hoàng Đức Nhã đã lên tiếng kể lại chi tiết về việc này trong một bài đăng trên báo Ngày Nay tại Houston Texas và đã được nhật báo Người Việt trích đăng lại trong số ra thứ Bảy 4 tháng 1 năm 2003, trong bài này ông Hoàng Đức Nhã đã phủ nhận việc bà Anna Chennault đã thuyết phục được Tổng Thống Thiệu từ chối tham dự hòa đàm Paris để giúp cho ứng cử viên Richard Nixon như cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ tiết lộ trong cuốn Buddha's Child. Theo ông Hoàng Đức Nhã thì:

“Lúc ấy hai đối thủ trong cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ là ông Hubert Humphrey thuộc Đảng Dân Chủ và ông Richard Nixon thuộc Đảng Cộng Hòa. Vấn đề chấm dứt chiến tranh Việt Nam bằng cách hòa đàm là một trong những vấn đề có ảnh hưởng lớn trong cuộc vận động tuyển cử. Hai ứng cử viên đều hứa sẽ chấm dứt chiến tranh trong danh dự và bảo tồn chủ quyền và nền độc lập của Miền Nam Việt Nam.

Chính quyền Johnson lúc ấy có đưa ra đề nghị chấm dứt chiến tranh và cố thúc đẩy Miền Nam đến bàn hội nghị tại Ba Lê.

Tòa Bạch Ốc ra chỉ thị cho Sứ Quán Hoa Kỳ tại Sài Gòn cố thuyết phục Tổng Thống Thiệu đưa phái đoàn đi Ba Lê để bắt đầu hội đàm. Trong lúc đó, phía ứng cử viên Nixon thì nhờ trung gian thuyết phục Việt Nam Cộng Hòa đừng đưa phái đoàn đi Ba Lê. Người trung gian ấy đã dùng những đường dây mà họ cho là có ảnh hưởng với Tổng Thống Thiệu, đó là Sứ Quán Việt Nam Cộng Hòa tại Hoa Thị nh Đồn và Đại Sứ Bùi Diễm cũng như là Sứ Quán Việt Nam Cộng Hòa tại Đài Bắc và Đại Sứ Nguyễn Văn Kiêu, anh ruột của Tổng Thống Thiệu.

Lúc đó với tư cách Bí Thư của Tổng Thống, tôi được giao trách nhiệm phân tách tình hình và tham khảo với cấp lãnh đạo trong chính phủ để đề xướng ra lập trường của Việt Nam Cộng Hòa đối với việc thương thuyết tại Ba Lê. Tôi nhận được các phúc trình mật cũng như được Tổng Thống tường thuật lại những cuộc điện đàm hoặc những cuộc tiếp xúc giữa ông ta với Đại Sứ Bunker, Đại Sứ Diễm và Đại Sứ Kiêu.

Tổng Thống Thiệu và chính phủ lúc ấy đứng tr ước tình thế khó xử, một mặt đáp ứng lời yêu cầu của Tổng Thống Johnson đến Ba Lê mà không hề biết được lập trường của phía Đồng Minh ra sao và mặt khác thì nghĩ như thế nào khi các Sứ Giả của mình cho rằng nếu không đi Ba Lê thì sẽ giúp cho ứng cử viên Nixon thắng và sau này sẽ làm việc dễ dàng hơn với chính quyền Hoa Kỳ. Sau cùng Tổng Thống đã quyết định không gởi phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa qua Ba Lê, không phải là để giúp cho ứng cử viên Nixon như Sứ Giả đặc biệt của ông ta là Anna Chennault sau này đã từng tuyên bố, hoặc là được các Sứ Giả của Việt Nam Cộng Hòa thuyết phục. Lý do quan trọng nhất sau lưng sự quyết định đó là việc phía Hoa Kỳ không hề đồng ý với phía Việt Nam Cộng Hòa về lập trường chung phải như thế nào và những điều kiện phía cộng sản sẽ phải chấp thuận tr ước khi bắt đầu cuộc thương thuyết. Hoa Kỳ đều bác bỏ rất nhiều đề nghị của phía Việt Nam Cộng Hòa, từ những điểm then chốt của lập trường phía Đồng Minh cho

đến những chi tiết như là hình thù của bàn hội nghị, cách danh xưng v.v...” [ghi chú: Nhật báo Người Việt, thứ Bảy 4 tháng 1 năm 2003].

Như vậy thì ông Hoàng Đức Nhã đã phủ nhận lời của cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ và ngay cả cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Trong phần phụ chú của cuốn The Palace File, hai tác giả Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold Scheecter nói rằng: “Trong những cuộc phỏng vấn của chúng tôi với ông Nguyễn Văn Thiệu, chúng tôi có hỏi ông rằng: Ông có cảm thấy rằng ông Nixon đã mắc ông một món nợ vì ông đã ủng hộ ông Nixon trong cuộc bầu cử năm 1968 hay không?. Ông Thiệu đã trả lời rằng “dĩ nhiên, dĩ nhiên” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 483]. Cuốn sách The Palace File của ông Nguyễn Tiến Hưng được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1986, lúc đó cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu còn sống và chắc chắn là ông đã có đọc cuốn sách này, tuy nhiên người ta không hề nghe ông Thiệu đính chính hay phủ nhận điều gì trong cuốn sách này cả.

Ông Loyd C. Garner, Giáo Sư Sử Học tại Trường Đại Học Rutgers, tác giả nhiều cuốn sách về lịch sử trong đó có cuốn “Pay Any Price, Lyndon Johnson And The Wars For Vietnam” cũng có tiết lộ về vai trò bà Anna Chennault như sau:

“Đúng vào cái ngày Tổng Thống Johnson ra lệnh cho Đại Tướng Creighton Abrams (Tổng Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam) phải trở về Mỹ để trực tiếp tường trình với ông về tình hình quân sự tại Việt Nam thì ông đã nhận được được một hồ sơ trên bàn giấy của cơ quan Điều Tra Liên Bang FBI về những hoạt động của bà Anna Chennault, quả phụ của Tướng Claire Chennault, vị anh hùng của “Đoàn Cọp Bay” (Flying Tigers) trong trận Đệ Nhị Thế Chiến. Một trong những người con gái của đại gia đình họ Tống nổi tiếng ở Trung Hoa, họ hàng với bà Tống Mỹ Linh tức là bà Tưởng Giới Thạch (một người nổi tiếng khác trong gia đình

này là bà Tống Khánh Linh tức là bà Tôn Dật Tiên), bà Anna Soong Chennault là một nhân vật nòng cốt của “China Lobby”, một nhóm lobby chống Trung Hoa cộng sản rất mạnh tại Quốc Hội Hoa Kỳ, bà đã quyên tiền lên tới một phần tư triệu Mỹ kim cho quỹ vận động tranh cử của ông Richard Nixon và đồng thời đã tình nguyện đứng ra làm trung gian giữa phe Cộng Hòa với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Bà Chennault đã liên lạc qua hai nhân vật chính là Luật Sư John Mitchell, Trưởng Ban Vận Động Bầu Cử của Ông Richard Nixon và ông Bùi Diễm, Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington. Thông điệp mà chính ông Mitchell giao cho bà Chennault chuyển sang Sài Gòn qua ông Đại Sứ Bùi Diễm là: Nếu Tổng Thống Lyndon Johnson tuyên bố đơn phương ngưng oanh tạc Bắc Việt thì ông Thiệu phải chống lại việc cùng tham dự vào bàn hội nghị. Như vậy thì quyết định ngưng oanh tạc sẽ có kết quả bất lợi cho phe Dân Chủ, sẽ giúp cho ông Nixon thắng cử và sẽ có lợi nhiều hơn cho Miền Nam Việt Nam” [ghi chú: Loyd C. Garner: Pay Any Price, Lyndon Johnson and the Wars for Vietnam. Ivan R. Dee, Chicago, 1995, trang 501-502].

Một Sử Gia khác, ông Frank E. Vandiver thuộc Học Viện Mosber Institute for International Policy Studies của Trường Đại Học Texas A&M University đã viết về vấn đề này như sau:

“Ông Nixon vỗ tay vào túi áo và nói rằng ông ta có một ‘kế hoạch bí mật để chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam’

Bí mật thì có đấy, nhưng bí mật thật sâu chạy ngược trở lại căn nhà của ông Nixon ở chung cư Khách Sạn Pierre ở New York và những khuynh hướng lỗi thời trong nền chính trị của người Mỹ. Theo Hiến Pháp thì các vị Tổng Thống là những người chịu trách nhiệm về đối ngoại nhưng họ lại thường nhận được những sự giúp đỡ, mà chính họ cũng không muốn, không những từ phía Quốc Hội mà lại còn từ những cá nhân, và những cá nhân này cũng gây

ra làm sự lỗi lầm. Có hai nhân vật hành động với tư cách bán chính thức qua tổ chức vận động bầu cử của ông Richard Nixon đã làm rối loạn và gần như làm hỏng cuộc hòa đàm tại Paris: Đó là ông Bùi Diễm, Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington và bà Anna Soong Chennault, em gái của bà Tưởng Giới Thạch, quả phụ của Tướng Claire Chennault của Không Đoàn Flying Tigers danh tiếng thời Đệ Nhị Thế Chiến và bà cũng là Chủ Tịch của Hội Nữ Cộng Hòa Ủng Hộ Richard Nixon. Chính bà Anna Chennault đã giới thiệu Đại Sứ Bùi Diễm với ông Nixon và ông Nixon yêu cầu ông Diễm cộng tác với Luật Sư John Mitchell. Có nhiều tin đồn về những chuyện đã xảy ra, nhưng mà rõ ràng là ông Thiệu đã có một cái cảm tưởng rất rõ rệt, đó là ông Nixon sẽ mang lại cho Sài Gòn nhiều giải pháp tốt đẹp và có lợi hơn ông Johnson sắp sửa hết nhiệm kỳ. Một cuộc ngưng oanh tạc có nghĩa là sẽ có nhiều bất lợi cho Sài Gòn tại cuộc hòa đàm.

Có nhiều bản phúc trình tình báo gửi đến Tòa Bạch Ốc về các nhân vật Bùi Diễm, Anna Chennault, Mitchell và Nixon Luật Sư Clark Clifford, Bộ Trưởng Quốc Phòng của Tổng Thống Johnson, đã nhận thấy rằng việc Đảng Cộng Hòa can thiệp vào diễn tiến thương thuyết hòa bình là một việc ‘có tiềm năng bất hợp pháp’ vì thật là rõ ràng đó là một sự can thiệp trực tiếp vào việc thi hành chính sách đối ngoại của Tổng Thống Hoa Kỳ. Tổng Thống Johnson suy nghĩ thật nhiều, ông ta rất muốn bật mí để cho toàn thể công chúng Hoa Kỳ biết chuyện bất hợp pháp này của phe Cộng Hòa, tuy nhiên vấn đề này lại đặt ra nhiều câu hỏi và sự mơ hồ vì không có một bằng chứng rõ rệt nào để quy trách nhiệm trực tiếp cho ông Nixon, hơn nữa nếu mà phanh phui việc có một sự can thiệp từ phía bên ngoài vào chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ thì sẽ có thể làm suy mòn lòng tin tưởng của người Mỹ đối với bất cứ ứng cử viên nào đắc cử sau này. Đó là một quyết định mà Ngoại Trưởng Dean Rusk hoàn toàn ủng hộ và Bộ Trưởng Clark Clifford cho rằng đó là một cái tát vào mặt Phó Tổng Thống Humphrey, ứng cử viên Tổng Thống của Đảng Dân Chủ. [ghi

chú: Frak E. Vandiver: Shadows Of Vietnam, Lyndon Johnson's Wars, Texas A&M University Press, 1997, trang 337-338].

Đại Sứ Bùi Diễm kể lại rằng ngày thứ Bảy 9 tháng 11 năm 1968, chỉ 4 ngày sau ngày bầu cử, ông ngồi làm việc một mình trong Tòa Đại Sứ thì thấy Thượng Nghị Sĩ Everett Dirksen, Trưởng Khối Thiếu Số (Cộng Hòa) tại Thượng Viện đến thăm mà không báo trước. Nghị Sĩ Dirksen nói thẳng với Đại Sứ Diễm rằng “tôi đến đây với tư cách là đại diện cho cả hai vị Tổng Thống: Tổng Thống đương nhiệm Lyndon Johnson và Tổng Thống đắc cử (president-elect) Richard Nixon. Thông điệp của cả hai vị Tổng Thống rất là đơn giản như sau: Miền Nam Việt Nam phải gởi một phái đoàn đi dự hòa đàm Paris trước khi “quá muộn” [ghi chú: Bùi Diễm: Sách đã dẫn, trang 245].

Đại Sứ Bùi Diễm nói thêm rằng chỉ một tiếng đồng hồ sau khi Thượng Nghị Sĩ Dirksen ra về, ông Joe Alsop, một nhà bình luận hàng đầu của báo chí Mỹ, một người bạn thân của cựu Thủ Tướng Phan Huy Quát và cũng là bạn thân của Miền Nam Việt Nam, đến Tòa Đại Sứ. Ông Joe Alsop nói với ông Diễm rằng “này ông bạn, Tổng Thống của ông bạn, Tổng Thống Thiệu, đang chơi một trò chơi chết người (deadly game). Tôi mới gặp ‘ông già’ (Tổng Thống Johnson) ngày hôm qua và ông ta thật sự giận ông Thiệu vô cùng”. Sau đó ông Joe Alsop, với tư cách là bạn của Đại Sứ Bùi Diễm, khuyên ông ta nên về Sài Gòn để đích thân thuyết phục Tổng Thống Thiệu. [ghi chú: Bùi Diễm: Sách đã dẫn, trang 246].

Sau hai vị khách này, Đại Sứ Diễm đã nhận được điện thoại từ Bộ Ngoại Giao và sau đó người Mỹ đã đến Tòa Đại Sứ để nói một đường giây điện thoại đặc biệt của Ngũ Giác Đài để ông Diễm nói chuyện trực tiếp với Tổng Thống Thiệu tại Sài Gòn. Ngày hôm sau, Chủ Nhật, Đại Sứ Bùi Diễm gặp ông Bundy một lần nữa rồi qua ngày thứ Hai 13 tháng 11 năm 1968, ông lên máy bay về Sài Gòn. Gần 2 tuần sau, ngày 26 tháng 11, Tổng Thống Thiệu loan báo sẽ gởi một phái đoàn do Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ

cầm đầu sang dự hòa đàm Paris và ông Kỳ đã đến Thủ Đô Pháp vào ngày 8 tháng 12 năm 1968.

Trong cuốn “The Palace File”, ông Nguyễn Tiến Hưng có cho biết là bà Anna Chennault đã rất phẫn nộ về việc Tổng Thống Nixon đã “phản bội” Tổng Thống Thiệu: Sau khi ông Thiệu đã giúp cho ông Nixon đắc cử thì chính ông Nixon lại đòi hỏi Tổng Thống Thiệu phải tham dự Hội Đàm Paris và vì thế bà đã từ chối không thềm nhận chức vụ Đại Sứ do ông Nixon đề nghị. Ngày 29 tháng 4 năm 1975, bà Anna Chennault lại gặp ông Thiệu một lần nữa tại Đài Bắc, lần này bà đại diện cho Tổng Thống Gerald Ford và được Tổng Thống Ford yêu cầu nói với ông Thiệu rằng: “Đây chưa phải đúng lúc để ông Thiệu sang tỵ nạn tại Hoa Kỳ và tốt hơn hết thì ông Thiệu nên chọn một nước khác để xin tỵ nạn”.

Cựu Tổng Thống Thiệu đã cay đắng nói với bà chennault rằng: “Làm kẻ thù của nước Mỹ thì thật là quá dễ, nhưng làm một người bạn của Mỹ thì lại quá khó” [ghi chú: Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 332-333].

Cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ cũng có kể lại việc này trong cuốn hồi ký của ông “Chẳng bao lâu sau ngày tôi khởi đầu cuộc đời tỵ nạn, bà Anna Chennault đã mời tôi tới dùng cơm tối tại nhà bà trên lầu thượng của cư xá Watergate tại Washington, chỉ có bà và tôi mà thôi. Bà Chennault vừa mới từ Đài Loan tr ở về và nói với tôi rằng “Tôi đi Đài Loan để nói với ông Thiệu rằng tại vì sự “mang tiếng” (reputation) của ông cho nên ông sẽ không được đón mừng (welcome) ở Mỹ” [ghi chú: Nguyễn Cao Kỳ with M. Wolf: Sách đã dẫn, trang 350].

Sau năm 1975, nhân một buổi họp mặt với Linh Mục Raymond de Jaegher tại Riverside, New York, người viết có hỏi bà Anna Chennault về vấn đề này, tuy nhiên sau một hồi trầm ngâm suy nghĩ, bà ta đã nói với người viết rằng: “Sometimes we’ve got to do whatever we’ve got to do” (đôi khi chúng ta cũng phải làm bất cứ việc gì mà chúng ta phải làm).

Tuy bà Chennault không xác nhận hay phủ nhận nhưng người viết có cảm tưởng rằng lúc đó bà ta cố gắng làm bất cứ điều gì để giúp cho ông Nixon, một chính trị gia mà chính người Trung Hoa Quốc Gia ai ai cũng nghĩ rằng sẽ ủng hộ chế độ Đài Loan vô điều kiện và có lợi hơn là ông Humphrey của Đảng Dân Chủ. Cũng như người Việt Nam, sau này người Đài Loan vô cùng thất vọng vì chỉ mấy năm sau thì chính Tổng Thống Nixon sang thăm Bắc Kinh và dưới thời Nixon thì Trung Hoa Quốc Gia bị trục xuất ra khỏi Liên Hiệp Quốc để nhường cho Trung Cộng và chính phủ Hoa Kỳ chính thức thiết lập bang giao với Trung Hoa cộng sản trên cấp bậc Đại Sứ, do đó Tòa Đại Sứ Trung Hoa Dân Quốc tại Hoa Thịnh Đốn đã được thiết lập từ thập niên 1940 lại bị đóng cửa. Cho đến ngày nay, Trung Hoa Dân Quốc hay Đài Loan không hề có một cơ sở đại diện ngoại giao nào với Hoa Kỳ dù chỉ trên cấp bậc Lãnh Sự.

Tác giả Frank Snepp cho biết rằng hồi tháng 4 năm 1975, Ngoại Trưởng Henry Kissinger có nhắn với cựu Tổng Thống Thiệu ở Đài Loan rằng: “Ông đừng có trông đợi chiếu khán được vào định cư tại Hoa Kỳ (nơi người con gái của ông đang theo học Đại Học) ít ra là cho tới sau cuộc bầu cử Tổng Thống tại Mỹ vào tháng 11 năm 1976”. Sau đó ông Thiệu sang tỵ nạn tại Anh Quốc cho đến thập niên 1980 thì được con gái của ông bà bảo trợ cho sang sống tại Boston, Tiểu Bang Massachusetts và ông đã từ trần tại Thành Phố này hồi cuối năm 2001. Cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu sống ở Mỹ với tư cách là thường trú nhân (permanent resident) và không hề xin nhập tịch Hoa Kỳ.

Đó là sơ mược về vụ bà Anna Soong Chennault vận động với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trì hoãn việc cử đại diện cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa sang tham dự cuộc hòa đàm Paris trước ngày bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ vào tháng 11 năm 1968 giữa hai ứng cử viên Richard M. Nixon và Phó Tổng Thống Hubert Humphrey.

Ông Nixon đã đánh bại Phó Tổng Thống Hubert Humphrey để trở thành Tổng Thống Hoa Kỳ vào tháng 1 năm 1969.

Trong cuốn The Bunker Papers, Tiến Sĩ Douglas Pike đã cho trích lại tất cả những bản phúc trình của Đại Sứ Ellsworth Bunker gửi về hàng tuần cho Tổng Thống Johnson và sau đó Tổng Thống Nixon trong suốt thời gian ông làm Đại Sứ tại Việt Nam từ 1967 cho đến 1973. Có lẽ vì chưa được giải mật cho nên không có bản phúc trình nào của Đại Sứ Bunker về thất bại của ông trong vai trò thuyết phục chính phủ Việt Nam Cộng Hòa và Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đồng ý tham dự Hòa Đàm Paris vào cuối tháng 10 và đầu tháng 11 năm 1968 và cũng không có nói gì về những cuộc viếng thăm của bà Chennault tại Sài Gòn.

Cho đến năm 1975, cả hai Viện Quốc Hội Hoa Kỳ đều do Đảng Dân Chủ kiểm soát và dĩ nhiên là họ không có mấy cảm tình với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, không có mấy cảm tình với Việt Nam Cộng Hòa, nhất là sau khi Tổng Thống Nixon từ chức vì vụ Watergate vào năm 1974, đại đa số các vị Nghị Sĩ Hoa Kỳ đều bỏ phiếu chống lại việc gia tăng viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa, đã bỏ phiếu giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa và nhất là chống lại đề nghị viện trợ bổ túc cho Miền Nam Việt Nam vào đầu năm 1975.

Trong bối cảnh chính trị đó, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng, Tổng Trưởng Phát Triển Kinh Tế và Kế Hoạch, theo lệnh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, đã rời Sài Gòn vào lúc 1 giờ 30 trưa ngày 15 tháng 4 năm 1975 sang Washington DC với sứ mạng vận động với Quốc Hội Hoa Kỳ xin vay 3 tỷ Mỹ kim gọi là "trái khoán Tự Do" (Freedom Loan) để cứu vãn tình hình đang trên đà sụp đổ tại Miền Nam Việt Nam.

Cả Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng như Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng đều không biết được rằng một ngày trước đó, vào ngày 14 tháng 4 năm 1975, Ủy Ban Ngoại Vụ của Thượng Viện Hoa Kỳ do Đảng Dân Chủ kiểm soát đã yêu cầu được gặp Tổng Thống

Gerald Ford tại Bạch Cung đề thảo luận khẩn cấp về vấn đề Đông Nam Á. Trong cuộc hội kiến bất thường này, các Nghị Sĩ đã khuyến cáo Tổng Thống Ford phải “rút ra thật nhanh” (get out, fast) và họ sẽ “không cung cấp một đồng nickel (5 cents) nào về viện trợ quân sự cho Việt Nam”.

Sau khi đến Thủ Đô Washington và đang chuẩn bị tiếp xúc với dư luận cũng như là các vị Dân Biểu Nghị Sĩ Hoa Kỳ về dự án “trái khoán Tự Do” này thì sáng ngày 18 tháng 4 năm 1975, các hãng Thông Tấn loan tin cho biết Ủy Ban Quân Vụ Thượng Viện Hoa Kỳ đã biểu quyết bác bỏ hoàn toàn vấn đề viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa và đồng thời Ủy Ban Ngoại Vụ Thượng Viện cũng đã thông qua một nghị quyết cho phép Tổng Thống Gerald Ford được quyền sử dụng Quân Lực Hoa Kỳ để di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam.

Sứ mạng của Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng bất thành từ trong trứng nước vì các đại diện của Đảng Dân Chủ trong Quốc Hội Hoa Kỳ đã có một trí nhớ thật dai, họ đã trả được mỗi hận mà ông Nguyễn Văn Thiệu gây ra khiến cho ông Hubert Humphrey, đại diện đảng này đã bị thất cử trong đường tơ kẻ tóc vào năm 1968.

Ông Nguyễn Tiến Hưng không phải là người Việt Nam đầu tiên thất bại trong sứ mạng sang Hoa Kỳ cầu viện.

Trước đó đúng 100 năm, vào năm 1875, ông Bùi Viện mang Quốc Thư của Vua Tự Đức lần thứ hai sang Hoa Kỳ yêu cầu Tổng Thống Ulysses S. Grant trợ giúp cho triều đình Nhà Nguyễn chống lại cuộc xâm lăng của người Pháp tại Việt Nam, nhưng sự yêu cầu này không được chính phủ Hoa Kỳ cứu xét và nước Việt Nam đã bị thực dân Pháp đô hộ trên 80 năm.

TỪ DINH ĐỘC LẬP, SÀI GÒN

Trong thời gian Tướng Kulikov đang viếng thăm Hà Nội và cam kết Liên Xô sẽ gia tăng viện trợ quân sự cho Bắc Việt, ngày 6 tháng 12 năm 1974, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã triệu tập

một cuộc họp với các cấp lãnh đạo quân sự của Việt Nam Cộng Hòa tại Dinh Độc Lập nhằm ước đoán về những cuộc tấn công của cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam vào mùa khô năm 1975. Trong phiên họp này, các nhà lãnh đạo quân sự Miền Nam đã ước tính rằng cộng sản Bắc Việt sẽ mở những cuộc tấn công trong Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long và miền Cao nguyên Trung Phần, tuy nhiên sẽ không có tầm mức đại quy mô như các cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân hồi năm 1968 và Mùa Hè Đỏ Lửa 1972.

Hội nghị quân sự này cũng ước tính rằng các lực lượng quân sự của cộng sản vẫn còn trong tình trạng yếu kém và chưa đủ khả năng để tấn công và chiếm giữ bất cứ một Tỉnh hay Thành Phố lớn nào tại Miền Nam Việt Nam. Trong vùng chung quanh Thủ Đô Sài Gòn, hội nghị này cho rằng cộng sản sẽ mở các cuộc tấn công vào phía Tây Tỉnh Tây Ninh, gần biên giới Việt-Miên, vào khoảng thời gian trước hay là sau Tết tức là vào đầu tháng 2 năm 1975 và sẽ tiếp diễn cho đến khi mùa mưa bắt đầu vào khoảng tháng 6 năm đó. Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực c Việt Nam Cộng Hòa cũng đã đi đến quyết định là sẽ không gia tăng phòng thủ vùng phía Tây Quân Khu II và bắt đầu thiết lập một lực lượng trừ bị chiến lược để phòng thủ vùng vòng đai Sài Gòn.

Trong cuốn sách The Final Collapse được xuất bản vào năm 1983 Đại Tướng Cao Văn Viên, cựu Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa cho đến ngày 27 tháng 4 năm 1975, đã cho biết về phiên họp này như sau:

“chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chấm dứt năm 1974 với một thảm định về tình hình quân sự. Một buổi họp cấp cao diễn ra vào ngày 6 tháng 12 năm 1974 dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu, gồm có Tư Lệnh và các sĩ quan cao cấp của 4 Vùng Chiến Thuật và nhân viên của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia. Buổi họp kết luận rằng năm 1975 là năm cộng sản sẽ tấn công Miền Nam để phá hoại cuộc bầu cử (Tổng Thống) của Việt Nam Cộng Hòa trong năm 1975 và gây tiếng vang trong cuộc tranh cử Tổng Thống Hoa

Kỳ vào năm 1976. Cán cân quân sự đang nghiêng về phía cộng sản. Họ đã tích lũy được một số dự trữ đủ để duy trì liên tục một cuộc tổng tấn công quy mô trong 18 tháng như cường độ cuộc tổng tấn công năm 1972.

Hình thức của cuộc tấn công mới sẽ là kết hợp giữa lối tấn công năm 1968 và 1972 của cộng sản: Đánh vào thành thị và cắt đứt các thông lộ huyết mạch. Chúng ta đã dự liệu cộng sản sẽ tấn công vào các Thành Phố Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ. Cộng sản Bắc Việt tin tưởng nếu các Thành Phố lớn bị chiếm các Thành Phố nhỏ không cần đánh cũng đầu hàng. Vào những ngày cuối năm 1974 chúng ta có tin cộng sản Bắc Việt chuẩn bị xâm nhập những sư đoàn tổng trừ bị 316, 312, 341 và 308 vào Nam.

Ước lượng của ta là cộng sản sẽ tấn công Vùng II để cầm chân và làm tiêu hao lực lượng Tổng Trừ Bị của chúng ta trước khi các cuộc tấn công vào Vùng I và III. Vùng IV chỉ là nơi cộng sản đánh như vói các cuộc tấn công lẻ tẻ và đóng chốt trên các tuyến lưu thông. Mục tiêu chính của cuộc tổng tấn công là cộng sản muốn thấy Việt Nam Cộng Hòa tạo ra một Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc và sau đó là chính phủ liên hiệp. Tháng 3 năm 1975 theo dự đoán của chúng ta, sẽ là tháng bắt đầu cuộc tổng tấn công của cộng sản. Trong phần chú thích, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên nói thêm rằng “đây là một ước tính tình hình địch rất chính xác do Phòng 2 Bộ Tổng Tham Mưu đạt được. Từ sự ước tính này, Bộ Tổng Tham Mưu đã có những biện pháp đối phó, nhưng vì tương quan lực lượng hai bên nghiêng về phía cộng sản, chúng ta không đủ quân để đạt được kết quả mong muốn”. Cao Văn Viên: Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, trang 96-97.

Gián điệp cộng sản Tại Dinh Độc Lập

Tuy nhiên, một điều mà Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng như các nhà lãnh đạo quân sự của Việt Nam Cộng Hòa lúc đó không hề hay biết là có một điệp viên của cộng sản Bắc Việt hoặc là đã có mặt trong phòng họp, hoặc là đã đọc được biên bản của phiên

họp này. Vào ngày 20 tháng 12 năm 1975, một bản phúc trình đầy đủ về phiên họp, về các sự thảo luận cũng như là các quyết định của các giới lãnh đạo quân sự Miền Nam đã được chuyển đến tận tay giới lãnh đạo Bắc Việt cùng với Tướng Văn tiến Dũng.

Theo nhà báo Oliver Todd, "CIA của Mỹ ở Sài Gòn tin rằng trong số những người thân cận của Tổng Thống Thiệu, có một gián điệp cao cấp của Hà Nội. Người đó là ai? Trung Tướng Đặng Văn Quang ? Phó Thủ Tướng Nguyễn Văn Hảo ? Hay là một người nào khác" Oliver Todd: Cruel Avril: 1975, La Chute de Saigon, éditions Robert Laffont, Paris 1987. Trang 51: "CIA est convaincue que. parmi les proches de Thieu, un agent renseigne Hanoi. Qui ? Quang ? Hao, ou un autre ?"

Oliver Todd không phải là nhà báo ngoại quốc duy nhất nói đến người "gián điệp cao cấp của cộng sản" bên cạnh Tổng Thống Thiệu.

Trong cuốn Decent Interval, Frank Snepp cũng cho biết rõ hơn về việc này, tuy nhiên Frank Snepp không có đề cập đến tên của Tướng Quang và Phó Thủ Tướng Hảo như Oliver Todd: Một điệp viên trong Bộ Tham Mưu thân cận của Tổng Thống Thiệu đã gửi một bản báo cáo tối mật về những kế hoạch và ước đoán của chính phủ Sài Gòn cho Bắc Việt. Theo báo cáo của tên gián điệp này thì vào hai ngày 9 và 10 tháng 12 năm 1974 có một phiên họp cao cấp về quân sự tại Sài Gòn nhằm vào việc thẩm định những dự tính của Hà Nội trong năm tới. [Trong phiên họp này, các Tướng lãnh cùng đồng với quan điểm của Tổng Thống Thiệu là trong những tháng sắp tới, cộng sản "sẽ chiến đấu trên một bình diện đại quy mô" hơn trong năm 1974 tuy nhiên sẽ không tổng tấn công như hồi năm Mậu Thân 1968. Tên điệp viên nói thêm rằng Tổng Thống Thiệu đã kết luận rằng các lực lượng Bắc Việt sẽ không có đủ khả năng để tấn công chiếm giữ và bảo vệ các Thành Phố lớn, Tổng Thống Thiệu đã tiên đoán rằng cộng sản sẽ nhắm mũi tấn công vào Tỉnh Tây Ninh thuộc Vùng III Chiến Thuật và cộng sản sẽ tấn

công mạnh cho đến hết mùa khô vào tháng 6 (năm 1975) rồi sẽ ngưng các cuộc tấn công để dưỡng quân, tái tổ chức và trang bị. Tên điệp viên này cũng báo cáo thêm rằng căn cứ trên những ước tính này, Tổng Thống Thiệu đã quyết định sẽ không tăng viện cho Vùng II và sẽ tập trung các lực lượng trừ bị trong vùng phía Nam mà thôi”.

Vốn là một chuyên gia cao cấp về phân tích tình báo chiến lược (Intelligence strategy analyst) tại Văn Phòng CIA Ở Sài Gòn, Frank Snepp nhận định như sau về hậu quả do bản báo cáo của tên gián điệp cộng sản này gây ra:

“Cũng chẳng có gì khó khăn để tưởng tượng ra được các nhà lãnh đạo Bắc Việt đã hồ hởi, khoái chí như thế nào khi họ nhận được bản báo cáo này. Đó là một bản báo cáo vô giá. Trong quyết nghị về kế hoạch quân sự tại Miền Nam năm 1975, giới lãnh đạo Bắc Việt còn chưa có quyết định tối hậu vì chưa có đủ yếu tố.

Nếu như ông Thiệu tiên đoán rằng cộng sản sẽ tấn công vào Tây Ninh thì trước hết họ sẽ tấn công vào Tỉnh Phước Long, nếu ông Thiệu nghĩ rằng cộng sản sẽ không tấn công vào Vùng II thì họ sẽ tấn công vào Vùng Cao Nguyên và đó cũng là nơi mà họ sẽ tập trung các lực lượng chính để thôn tính toàn bộ vùng này, nếu ông Thiệu nghĩ rằng cộng sản không có đủ khả năng tấn công và chiếm giữ các Thành Phố lớn thì họ sẽ làm y như vậy: Tấn công Phước Long và kế đến là Ban Mê Thuột rồi thay vì phải rút lui Họ sẽ chiếm giữ luôn những Thành Phố đó”. Frank Knepp: Decent Interval, Vintage Book, New York, 1978. Trang 133-135.

Trong số những người đã đóng góp công trạng cho sự chiến thắng của Bắc Việt, tên gián điệp nãm vùng này trong Bộ Tham Mưu của ông Thiệu phải là người có công lao lớn nhất. Cho đến giờ này thì tên tuổi của tên gián điệp này vẫn còn bí mật, chỉ có Hà Nội là biết rõ, nhưng vào thời gian y cung cấp tài liệu có giá trị vô giá này cho Bắc Việt vào cuối năm 1974 thì văn phòng CIA ở Sài Gòn có một bản danh sách gồm có 4 người trong Bộ Tham Mưu thân

tín của ông Thiệu bị tình nghi là có thể làm gián điệp nội tuyến cho Bắc Việt. Một trong 4 người đó là một sĩ quan đang giữ chức Trưởng Ban Phản Gián của Cục An Ninh Quân Đội, người này là bà con rất gần với một nhân viên cao cấp trong Bộ Tham Mưu của Tổng Thống Thiệu.

“Dù rằng có đủ bằng chứng nhưng CIA vẫn không có thể làm gì được đối với họ vì cả bốn người đều là người tâm phúc thân cận với Tổng Thống Thiệu và trong đó có hai người, kể cả người phụ trách về phản tình báo của An Ninh Quân Đội, trở trêu thay lại là cộng sự viên lâu đời của CIA. Nếu CIA mà làm tới và kết tội họ thì việc đó sẽ làm cho chính CIA bị mặt, do đó mà CIA đành phải làm ngo” Frank Snepp: Decent Interval, Vintage Books, New York. 1978. Trang 133-135.

Về chuyện nghe lén trong Dinh Độc Lập thì ông Trần Văn Đôn sau này có cho biết rằng không những người Mỹ mà cả Việt cộng cũng đều có thể nghe được:

“Thì ra trong Dinh Độc Lập được sửa chữa lúc Dinh sau vụ ném bom năm 1962, trong mấy năm trời xây cất, Mỹ đã đặt máy vi âm để nghe tất cả những gì xảy ra trong Dinh Độc Lập. Từ đó suy luận ra thì chắc chắn Việt cộng đã cho cán bộ trà trộn làm công việc xây cất chỉnh trang và đã lén đặt máy truyền tin cũng như người Mỹ đã làm.

Năm 1976, tôi bảo trợ cho gia đình ông Lê Ngọc An, Thiếu Úy Cận Vệ của Tổng Thống Thiệu. Tôi không biết ông An nhiều nhưng có người bạn điện thoại cho tôi biết ông An tìm người sponsor nên tôi đồng ý.

Sang đến Mỹ, ông An cho biết ngày Việt cộng vào Dinh Độc Lập, chúng nhốt tất cả lại trong Dinh trừ Tổng Thống Dương Văn Minh và Thủ Tướng Mầu thì chúng chở đi nơi khác. Ông An thấy một người thợ điện làm việc trong Dinh suốt 7 năm trời, lúc bấy giờ lộ diện ra là cán bộ cộng sản nằm vùng. Tên thợ điện đó dẫn cán bộ

việt cộng đi hết mọi phòng và chỉ dẫn rất rành mạch. Vì vậy không những Mỹ nghe tin mật ở Dinh Độc Lập mà có thể việt cộng cũng nghe được. Trần Văn Đôn: Việt Nam Nhân Chứng, Xuân Thu, Califomia, 1989.

Nghe lén là một trong những vũ khí quan trọng trong Ngành Tình Báo và cũng rất có thể là một trong những cán bộ cộng sản nằm vùng trong Dinh Độc Lập nhờ nghe lén mà đã phúc trình những tin tức có tầm quan trọng vô giá này cho Bắc Việt.

Trong binh pháp, người xưa đã dạy rằng “bí mật và bất ngờ là hai yếu tố quyết định cho chiến thắng” và Tôn Tử cũng có dạy “biết mình biết người, trăm trận trăm thắng”, do đó, các Tư Lệnh chiến trường bao giờ cũng cố gắng tìm hiểu về các kế hoạch của đối phương trong khi che dấu, nguy trang các kế hoạch hành quân của mình. Vào cuối năm 1974, các nhà lãnh đạo quân sự cộng sản Bắc Việt đã nắm được những yếu tố chiến lược có tính cách quyết định tại chiến trường Miền Nam qua những tin tức tình báo về buổi họp của các nhà lãnh đạo quân sự cao cấp tại Dinh Độc Lập trong bản phúc trình mà gián điệp cộng sản đã gửi về Hà Nội. Nhờ những yếu tố mới này, cộng sản Bắc Việt đã biết rõ những tiên đoán và kế hoạch đối phó của Việt Nam Cộng Hòa cho năm 1975 và do đó họ đã phối hợp những tin tức tình báo có tính cách chiến lược này với những yếu tố mà họ đã có từ trước để hoàn tất các kế hoạch tổng tấn công cho năm 1975 mà trước đó vẫn chưa được thành hình và chưa có quyết định tối hậu.

Kế hoạch đầu tiên là chấp thuận tấn công Phước Long.

Một ủy viên trong Ban Thường Vụ của Trung Ương Cục Miền Nam và cũng là người được xem như là rất thân cận với Lê Duẩn trong thời gian Lê Duẩn còn làm Bí Thư Xứ Ủy Nam Bộ thời chiến tranh Đông Dương trước năm 1954.

Tưởng cũng nên nhắc lại là con đường này hồi đó được cả hai phe Việt Nam Cộng Hòa và cộng sản gọi là “đường dây ông cụ” chứ

chưa được gọi là “đường 559” hay “đường mòn Hồ chí Minh” như sau này. Luật Sư Đinh Thạch Bích có cho người bi ết một chuyện lý thú là người đã đặt tên cho con đường bây giờ nổi tiếng là “Đường Mòn Hồ chí Minh” lại chính là một vị Tướng lãnh trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, ông Bích có phục vụ tại Phòng 2 của Sư Đoàn 22 tại Vùng 2 Chiến Thuật mà vị Tư Lệnh lúc đó là Trung Tá Nguyễn Bảo Trị. Ông Bích nói rằng hàng ngày các sĩ quan trong Bộ Tham Mưu đều thảo luận về “đường dây ông cụ” tức là con đường liên lạc và chuyên vận người cũng như là vũ khí chiến cụ của cộng sản từ Bắc vào Nam. Ông Bích cho biết một hôm trong phiên họp Tham Mưu, ông hỏi “ông cụ nào vậy?” thì Trung Tá Nguyễn Bảo Trị cười rồi nói “thì đó là Hồ chí Minh chứ còn ai vào đây” Từ đó “đường dây ông cụ” trở thành “đường mòn Hồ chí Minh” và sau này được người Mỹ gọi là “Hochiminh trail”.

Nhờ những nỗ lực và vận động của Phạm văn Đồng, Lê Duẩn đồng ý cho mời Phạm Hùng và Trần văn Trà đến tư dinh để thảo luận thêm.

Trần văn Trà hỏi Lê Duẩn lý do tại sao Hà Nội không chấp thuận kế hoạch tấn công Quận Đôn Luân thuộc Tỉnh Phước Long do B2 đề nghị và được Lê Duẩn cho biết Bộ Tổng Tham Mưu đã phúc trình lên Lê Duẩn rằng nếu mở cuộc tấn công này thì những đơn vị chủ lực của chiến trường B-2 sẽ phải được tung hết vào cuộc chiến từ lúc khởi đầu, nếu bị thất bại thì sẽ tổn thất rất nhiều về nhân lực, vũ khí, đạn dược và chiến cụ. Sự tổn thất này sẽ ảnh hưởng quan trọng đến tiềm lực của Trung Ương Cục Miền Nam dành cho các cuộc tấn công dự trù vào năm 1975 và cuộc tổng tấn công tại Miền Nam dự trù vào năm 1976. Lê Duẩn nói rằng chính vì lý do đó mà kế hoạch tấn công Đôn Luân không thích hợp.

Phạm Hùng và Trần văn Trà, hai đệ tử thân tín của Lê Duẩn thời Nam Bộ Kháng Chiến, đã thuyết phục Lê Duẩn rằng Quân Lực của Việt Nam Cộng Hòa trong vùng Phước Long rất yếu kém,

Miền Nam không có đủ khả năng để tiếp viện nếu Phước Long bị tấn công và Quốc Lộ 13 bị cắt đứt. Sau cùng thì Lê Duẩn bị Phạm Hùng Trần văn Trà thuyết phục và chính Lê Duẩn lại đứng ra vận động với Bộ Chính Trị về việc tấn công Phước Long. The Fall of the South, trang 17.

Trong cuốn hồi ký Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm, Thượng Tướng Trần văn Trà có cho biết rõ hơn về chuyện này:

“Nhân lúc anh Phạm Hùng nói về triển vọng ta thắng lợi nhiều trong mùa khô này vừa dừng lại, tôi hỏi anh Ba (Lê Duẩn): “Vừa rồi anh điện vào không cho đánh Đồng Xoài, vì nguyên do thế nào ?

Anh Ba trả lời: “Bộ Tổng Tham Mưu báo cáo với tôi là các anh tung cả chủ lực ra đánh ngay từ đầu mùa khô. Đánh Đồng Xoài và tiếp theo một loạt các trận đánh lớn khác, như vậy là không phù hợp. Cần phải đánh thế nào để giữ họ giai sức, trong tình hình hiện nay phải luôn nắm trong tay một lực lượng sung sức để khi có thời cơ, anh mới có điều kiện dành thắng lợi”.

Tôi lại trình bày với anh về ý định của chúng tôi và về cách sử dụng lực lượng.

Tôi nói:

“Trong đợt đầu mùa khô chúng tôi vẫn nắm một lực lượng dự bị mạnh là sư đoàn 9 và một số trung đoàn khác.”

Anh Phạm Hùng nói thêm vào: “Đánh Đồng Xoài không cần lực lượng lớn đâu và chúng tôi chắc thắng, chúng tôi cũng đã cân nhắc kỹ”.

Anh Ba nói: “Nếu đúng như vậy thì cứ đánh chứ có vấn đề gì đâu”.

Tôi tưởng tai mình không nghe rõ, liền hỏi lại cho chắc: “như vậy anh cho chúng tôi giải quyết Đồng Xoài để có hành lang thông về phía Đông như kế hoạch chúng tôi đã dự định?”

Anh Ba nói: Nhưng chắc thắng và không được sử dụng lực lượng lớn. Trần văn Trà: Kết Thúc Cuộc Chiến Tranh 30 Năm, Nhà xuất bản Văn Nghệ, Thành Phố Hồ chí Minh, 1982, trang 170.

Ngay sau khi được Lê Duẩn đổi ý kiến cho phép đánh Đồng Xoài, Trần văn Trà đánh điện ra lệnh cho Lê đức Anh và vào ngày 14 tháng 12 năm 1974 thì việt cộng khởi sự tấn công Quận Đức Phong, mở đầu cho chiến dịch tấn công Phước Long. Tuy nhiên, dù đã được Lê Duẩn chấp thuận nhưng dường như phe Văn tiến Dũng và các Tướng lãnh của Quân Đội Nhân Dân tại Hà Nội mà Trần văn Trà châm biếm gọi là “lính nhà vua” cũng còn tìm cách chống đối. Trần văn Trà cho biết rằng ngay hôm đó, Trà viết một mệnh lệnh gửi cho Lê đức Anh ở B2 nhờ Bộ Tham Mưu của Văn tiến Dũng gửi đi, nhưng đến chiều hôm đó thì Lê ngọc Hiền mang trả lại, không chịu gửi với lý do là vì trong bức điện Trà đã cho phép dùng xe tăng và pháo lớn mà những giới hạn mà Quân Ủy không cho phép. Trần văn Trà nói rằng ông ta giận dữ và nói với Lê ngọc Hiền rằng: “Việc sử dụng vũ khí lớn tôi đã xin phép rồi, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Yêu cầu đồng chí cho điện đi và đồng chí sẽ phải chịu trách nhiệm nếu điện của tôi chậm trễ, lỡ thời cơ”. Sau khi hăm dọa như vậy thì Lê ngọc Hiền mới cho đánh bức điện của Trần văn Trà vào Nam ra lệnh cho Lê đức Anh khởi sự cuộc tấn công Phước Long” Trần văn Trà: Sách đã dẫn, trang 178.

Frank Snepp nhận định rằng quyết định gia tăng các cuộc tấn công quân sự tại Miền Nam cũng gặp phải nhiều sự chống đối của phe “bồ câu” và phe ôn hòa trong Bộ Chính Trị Đảng Lao Động vì họ vẫn còn e ngại việc Hoa Kỳ tái can thiệp và những trở ngại trong việc tái thiết sau này. Tuy nhiên, chính Tổng Bí Thư Lê

Duẩn đã thuyết phục họ với lập luận rằng Quốc Hội Hoa Kỳ đang thảo luận về viện trợ cho Miền Nam và các cuộc tranh luận này cho thấy rất ít có cơ hội mà người Mỹ sẽ tái can thiệp ở Việt Nam, do đó mà dù Bắc Việt có gia tăng các cuộc tấn công thì cũng chẳng có gì phải lấy làm lo ngại cho lắm. Để trấn an những phần tử còn thận trọng trong Bộ Chính Trị, Lê Duẩn đồng ý sẽ lấy vụ tấn công Phước Long làm một thí nghiệm: Nếu Hoa Kỳ mà không can thiệp để cứu tỉnh này thì điều đó chứng tỏ rằng ông ta đã đúng, còn nếu mà Hoa Kỳ có can thiệp thì Bắc Việt vẫn còn có đủ thì giờ để rút lui.

Sau cùng thì Lê Duẩn thuyết phục được Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động và chính Lê Duẩn, nhân danh Bộ Chính Trị, ra lệnh cho khởi sự cuộc tấn công Tỉnh Phước Long. Lê Duẩn đã ra khẩu lệnh cho Phạm Hùng và Trần Văn Trà trước khi hai người này lên đường trở về Miền Nam: “các đồng chí phải chắc rằng chúng ta sẽ chiến thắng ở Phước Long”.

Chiến Dịch Phước Long

Đầu tháng 12 năm 1974, cộng sản cho mở một vài cuộc tấn công gần Tây Ninh để nhử cho Việt Nam Cộng Hòa gọi các đơn vị trừ bị đến tăng cường cho Tỉnh này rồi đến ngày 13 tháng 12, cộng sản khởi sự tấn công vào Tỉnh Phước Long.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì đầu tháng 10 năm 1974 qua tin tức thâm thập từ tình báo, phản gián hồi chánh viên và tù binh, Bộ Tổng Tham Mưu đã biết được kế hoạch cộng sản Bắc Việt chuẩn bị đánh chiếm Phước Long. Tin tức này đã được chuyển đến Quân Đoàn III và Tiểu Khu Phước Long. Cuộc tấn công của cộng sản vào Phước Long không phải là một sự bất ngờ ngoài sự ước đoán của chúng ta. Tướng Viên cho biết rằng lực lượng phòng thủ toàn Tỉnh Phước Long gồm có 5 Tiểu Đoàn Địa Phương Quân khoảng 4.000 người, 48 Trung Đội Nghĩa Quân khoảng 1.000 người và 4 Pháo Đội (Đại Đội) Pháo Binh. Như vậy thì trong khu vực Tỉnh

này, chỉ có những lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đảm trách việc phòng thủ, không có một đơn vị tác chiến nào của Chủ Lực Quân cả, cho đến khi một số tiền đồn của ta bị rơi vào tay địch thì Quân Đoàn III mới tăng viện cho Phước Long một Tiểu Đoàn thuộc Sư Đoàn 5 Bộ Binh cùng với hai Pháo Đội và 3 Đại Đội Trinh Sát.

Trong khi đó thì cộng sản Bắc Việt đã sử dụng Quân Đoàn 4 do Tướng Hoàng Cầm làm Tư Lệnh và Đại Tá Bùi Cát Vũ làm Chính Ủy gồm có ba sư đoàn, lúc đó được gọi là “Công trường 7 và 9 cùng với hai trung đoàn cao-xạ phòng không và nhiều đơn vị pháo binh cũng như là xe tăng tấn công vào 5 mục tiêu trong Tỉnh Phước Long”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 99-100.

Theo Đại Tá William E. Leggro, cựu Trưởng Phòng Tình Báo của Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ (DAO) tại Sài Gòn thì lúc đó, ngoài những đơn vị tác chiến kể trên, trong vùng lãnh thổ Tỉnh Phước Long, cộng sản còn đặt căn cứ của nhiều bộ chỉ huy chiến thuật và tiếp vận nữa: Đồn điền Bù Dốp-Bố Đức là bản doanh của bộ chỉ huy M-26 của 3 tiểu đoàn chiến xa cách Phi Trường Sông Bé khoảng 45 cây số, bộ chỉ huy của các đơn vị công binh chiến đấu cũng gồm khoảng 3 tiểu đoàn, ngoài ra còn có các đơn vị khác nữa như quân xa, huấn luyện và hậu cần v.v... William E. Le Gro: Vietnam from Cease-fire to Capitulation. Washington D.C.: US Army Center of Military History, 1981, trang 133.

Ngày hôm sau, 14 tháng 12 năm 1974, cộng sản đã chiếm được hai tiền đồn là hai Quận Bố Đức và Đức Phong, tuy nhiên Quận Đôn Luân do một Tiểu Đoàn Địa Phương Quân trấn giữ đã anh dũng đẩy lui được đợt tấn công đầu tiên của cộng sản. Vì Quốc Lộ 14 đã bị cộng quân cắt đứt. Không Quân Việt Nam Cộng Hòa phải vận tải tiếp liệu và di tản thương binh cùng thường dân bằng phi cơ C-130 và trực thăng CH- 47, nhưng sau đó cộng quân đã pháo kích vào Phi Trường Phước Bình, tiêu hủy một chiếc C-130, làm

hư hỏng một chiếc khác và Phi Trường Phước Bình đã bị cộng quân pháo kích hàng ngàn trái đạn do đó không còn sử dụng được.

Ngày 26 tháng 12 năm 1974, sau 13 ngày anh dũng chống trả lại các cuộc tấn công biển người của cộng sản, tiền đồn Đôn Luân bị thất thủ sau khi bị cộng quân pháo kích hàng ngàn đạn pháo binh rồi sử dụng chiến xa và quân bộ chiến tràn ngập Quận lỵ này. Lúc đó, trừ Quận lỵ Phước Bình và Thành Phố Phước Long, toàn thể Tỉnh này đã hoàn toàn rơi vào sự kiểm soát của cộng sản.

Sau khi Quận Đôn Luân bị thất thủ, một phiên họp khẩn cấp đã được triệu tập tại Dinh Độc Lập với sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và sự hiện diện của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Trung Tướng Đặng Văn Quang, Phụ Tá An Ninh và Quốc Phòng, Đại Tướng Cao Văn Viên, Trung Tướng Trần Văn Minh, Tư Lệnh Không Quân, Trung Tướng Dư Quốc Đống, Tư Lệnh Quân Đoàn III và Trung Tướng Đồng Văn Khuyên, Tham Mưu Trưởng Liên Quân kiêm Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Tiếp Vận. Mục đích của phiên họp này là thảo luận đề đi đến quyết định là Sài Gòn có nên tăng viện cho Phước Long hay không và nếu tăng viện thì tăng viện như thế nào về vũ khí, về nhân sự.

Trong cuốn The Final Collapse, Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết trong phiên họp này, Trung Tướng Dư Quốc Đống, Tư Lệnh Quân Đoàn III đã trình bày về tình hình Phước Long và đề nghị xin một Sư Đoàn Bộ Binh hay Sư Đoàn Nhảy Dù lên tăng viện cho Phước Long và đồng thời ông xin được từ chức viện cố là ông đã không đủ khả năng giải quyết được tình hình quân sự của vùng này. Lời yêu cầu của Tướng Dư Quốc Đống bị Tổng Thống Thiệu bác bỏ.

Tướng Cao Văn Viên cho biết sau khi nghiên cứu tình hình thì kế hoạch tăng viện cho Phước Long bị hủy bỏ dựa vào những lý do sau đây: Bộ Tổng Tham Mưu không còn đủ quân trừ bị, hai Sư Đoàn Tổng Trừ Bị là Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến đang trấn

đóng ở Vùng I và tình hình chiến sự ở đây không cho phép rút bất cứ đơn vị nào để tăng viện cho Phước Long, tại Vùng III, hai Sư Đoàn cơ hữu là Sư Đoàn 18 và 25 cũng không thể đưa lên tăng viện cho Phước Long vì còn phải được dùng để án ngữ khu vực Tây Ninh ngăn chặn hai sư đoàn cộng sản 5 và 9 tiến về Sài Gòn, nếu giả thử như có thể gửi một Sư Đoàn tăng viện cho Phước Long thì phải mất từ 5 đến 7 ngày mới đến nơi và lúc đó thì chưa chắc quân trú phòng Phước Long còn cầm cự được trước sự tấn công của các lực lượng cộng sản đông gấp mấy lần, về tiếp tế thì cần phải sử dụng Không Quân và Bộ Tổng Tham Mưu phỏng định là không quân sẽ bị thiệt hại rất nặng trước lực lượng phòng không của cộng sản mà sự thiệt hại này sẽ không được thay thế vì ngân sách dành cho Không Quân không còn nữa và sau cùng, lý do quan trọng nhất là về các phương diện chiến lược, kinh tế, chính trị và dân số, Phước Long không quan trọng bằng Tây Ninh, Pleiku hay là Huế. Theo Bộ Tổng Tham Mưu thì trong thời điểm mà ngân quỹ Quốc Phòng đang phải đối diện với một sự thiếu hụt ngặt nghèo, nếu phải giữ đất thì nên củng cố lực lượng để giữ Tây Ninh hay Huế hơn là Phước Long. Buổi họp đi đến quyết định là chỉ sử dụng Liên Đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù để tăng viện cho Phước Long như đã dùng đơn vị này để tiếp viện cho An Lộc hồi năm 1972. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 106-109.

Như vậy thì sự tiên đoán của Phạm Hùng và Trần Văn Trà nói rằng Việt Nam Cộng Hòa sẽ không có đủ khả năng để tăng viện cho mặt trận Phước Long nếu Tỉnh này bị tấn công là không may sai sự thật. Và điều này cũng chứng tỏ cho thấy rằng Việt Nam Cộng Hòa không còn có đủ quân để tăng viện cho Phước Long chứ không phải như những lời đồn đại, những lời bàn luận mà người Sài Gòn hồi đó thường gọi là “lời bàn Mao Tôn Cương” nói rằng khi quyết định không tăng viện cho Phước Long, Tổng Thống Thiệu đã chơi trò “thấu cáy” cố tình để mất Tỉnh này vào tay cộng sản cốt là để thử xem người Mỹ có giữ đúng sự cam kết là sẽ can thiệp nếu Bắc Việt mở các cuộc tấn công ở Miền Nam sau Hiệp

Định Paris hay không. Sau phiên họp này, vì lý do thời tiết cũng như là chiến sự, đến sáng ngày 5 tháng 1 năm 1975, Không Quân mới thực hiện được 60 phi vụ oanh tạc để dọn bãi đáp ở phía Bắc Thành Phố và đến 3 giờ chiều thì khoảng 250 Quân Nhân thu ộc Liên Đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù mới hoàn tất được cuộc đổ bộ và tiếp xúc được với quân trú phòng dưới những cơn mưa pháo mãnh liệt của cộng quân.

Các đơn vị của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã chống trả các cuộc tấn công biển người của 3 sư đoàn cộng quân với sự yểm trợ của chiến xa T-54 và đại pháo 130 ly trong hơn 10 ngày. Biệt Cách Nhảy Dù đã chiến đấu vô cùng gan lỳ và dũng cảm trong nỗ lực phản công tái chiếm lại những mục tiêu đã mất, tuy nhiên sức người có hạn, hơn một nửa tổng số các chiến sĩ Biệt Cách Nhảy Dù đã anh dũng hy sinh trong các trận đánh này. Hơn nữa, cộng sản đã cho thiết kế gắn thêm vào hông xe tăng của họ những cái “khiên kim loại” mới được biến chế khiến cho các loại súng chống chiến xa loại M-72 cũng như là súng không giật 90 ly của Hoa Kỳ chế tạo không còn hữu hiệu nữa.

Sự chiến đấu gan dạ của các Chiến Sĩ 81 Biệt Cách Nhảy Dù cùng các đơn vị Địa Phương Quân trong Thị Xã Phước Long đã khiến cho cuộc tấn công của cộng quân phải chùn lại. Trần Văn Trà đang họp ở Hà Nội cho biết:

“Bỗng một hôm trong lúc đang họp, một đồng chí trong Cục Tác Chiến Bộ Tổng Tham Mưu đưa đến và đọc một bức điện từ chiến trường báo cáo rằng: “vì địch đã tăng viện được Lữ Đoàn 81 Biệt Cách Nhảy Dù vào Thị Xã, chúng đã cố thủ nên chúng tôi tạm cho dẫn bộ đội ra chân chình để nghiên cứu đánh lại”.

“Tôi sững sốt, không tin. Tôi ngồi gằn như đối diện với anh Ba (Lê Duẩn,) khi nghe đọc xong, anh ngó thẳng vào tôi có vẻ hỏi tại sao vậy. Trước đây, khi xin được đánh Phước Long và được sử dụng một ít pháo lớn và xe tăng, tôi đã khẳng định với anh Ba rằng

ta đánh chắc thắng và địch không thể tăng viện được. Nay nếu đánh không nổi Tỉnh Ly Phước Long thì mọi việc đánh giá khác của tôi sẽ khó mà tin được là đúng. Trình độ tác chiến của quân chủ lực ta ở miền Đông rõ ràng sẽ chứng tỏ còn thấp kém. Trần Văn Trà: Sách đã dẫn, trang 189.

Tuy nhiên sức người có hạn, đến nửa đêm hôm 6 tháng 1 năm 1975, sau khi các vũ khí hạng nặng và trang bị truyền tin bị pháo binh và chiến xa của cộng sản phá hủy hoàn toàn, với biển người trên 30.000 quân cộng sản tấn công ào ạt, một số mấy trăm chiến sĩ thu ộc các binh chủng Biệt Động Quân, Biệt Kích Dù, Địa Phương Quân và Nghĩa Quân thuộc Tỉnh Phước Long đã rút được vào nh ững khu rừng rậm quanh Tỉnh Ly Phước Bình. Trong tổng số 5.400 chiến sĩ bảo vệ cho toàn Tỉnh Phước Long, chỉ có khoảng 1.000 người trong đó có 121 Quân Nhân Biệt Cách Nhảy Dù đã thoát được và trở về trình diện Quân Đoàn III. Tỉnh Trưởng Phước Long, Quận Trưởng Phước Bình, một số Tiểu Đoàn Trưởng cùng khoảng trên 3.000 Quân Nhân thuộc các đơn vị của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã được ghi nhận là mất tích và tử vong.

Kể từ khi cộng quân khởi sự tấn công vào ngày 13 tháng 12 năm 1974 cho đến khi Tỉnh Phước Long bị thất thủ vào ngày 6 tháng Giêng năm 1975, khoảng trên 5 ngàn Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đã anh dũng cầm cự được với 30 ngàn quân cộng sản trong 23 ngày thì đó cũng là m ột cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng đáng ca ngợi của các Chiến Sĩ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vào những ngày đầu của cuộc tổng tấn công Miền Nam Việt Nam.

Theo nhận định của một Quân Nhân thuộc lực lượng Biệt Kích Nhảy Dù có tham dự cả hai trận An Lộc hồi năm 1972 và Phước Long năm 1975 thì trong trận Phước Long địch quân đánh không giỏi và gan dạ như chúng ta nghĩ. Vấn đề là địch đông quá. Pháo binh của họ mạnh và chính xác hơn là ở An Lộc. Xe tăng của địch được trang bị khác hơn, súng M-72 của ta không ngăn chặn được. Khi bị trúng đạn, xe tăng địch khựng một chút rồi tiếp tục tiến lên.

Yểm trợ của Không Quân không hữu hiệu vì phi cơ bay quá cao. Chỉ có B-52 như ở An Lộc thì chúng ta mới có thể thắng được. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 113.

Nhưng năm 1975 thì không có B-52, ngược lại về phía Hoa Kỳ, không hề có một phản ứng nào, không có một phản kháng nào đối với việc cộng sản Bắc Việt mở cuộc tấn công chiếm Tỉnh Phước Long.

Trong cuốn The Final Collapse, Đại Tướng Cao Văn Viên nhắc lại rằng “Trong dịp sang Sài Gòn vào ngày 18 tháng 10 năm 1972 để trao cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu bản sơ thảo viết bằng Anh Ngữ của Hiệp Định Paris, Cố Vấn Kissinger nhấn mạnh rằng Hoa Kỳ sẽ tiếp tục giữ các căn cứ tại Thái Lan và Hạm Đội Mỹ ở ngoài khơi Việt Nam để ngăn chặn các cuộc xâm lăng của cộng sản...”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 39.

Trong thời gian cộng sản tấn công Phước Long, Tiên Sĩ Kissinger đang làm Ngoại Trưởng Hoa Kỳ và lúc đó có một Hạm Đội Hoa Kỳ đang hoạt động trong vùng biển Á Châu, nhưng ông ta đã không nhắc nhở gì với Tân Tổng Thống Ford về lời hứa của ông gần hai năm về trước tại Sài Gòn để cho Tổng Thống Gerald Ford có thể ra lệnh cho một lực lượng Đặc Nhiệm Hải Quân trong đó có Hàng Không Mẫu Hạm nguyên tử Enterprise đang hoạt động trong vùng Thái Bình Dương tiến vào vùng hải phận gần bờ biển Việt Nam, nhưng thay vì ở lại chung quanh vùng biển này như là một hình thức để ủng hộ một cách tượng trưng cho Việt Nam Cộng Hòa thì Hạm Đội này lại được lệnh đi thẳng sang...Phi Châu.

TỪ HÀ NỘI CHIẾN DỊCH 275

Theo Tướng Trần Văn Trà thì trong kế hoạch quân sự tại Miền Nam năm 1975 của Bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Bắc Việt, có một kế hoạch tấn công Quận Đức Lập thuộc Tỉnh Quảng Đức, một Quận lỵ gần biên giới cách Thành Phố Ban Mê Thuột khoảng 50 cây số về phía Tây-Nam. Theo kế hoạch này, Bắc Việt sẽ sử dụng

3 sư đoàn quân chủ lực của B3 với sự yểm trợ của một tiểu đoàn xe tăng và một tiểu đoàn pháo binh 130 ly để tấn công Quận Đức Lập. Mục tiêu của Bắc Việt trong trận tấn công này là để khai thông con đường tiếp vận cho Miền Nam và thu hút Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa đến giải vây mà tiêu diệt.

Khi nghe nói về kế hoạch này, Trần văn Trà đã nói rằng: “Tôi không đồng ý. Tôi đã cười và nói vui: Thật các anh là những lính “nhà vua”. “Các anh đã đánh và luôn nghĩ đánh theo kiểu dồi dào lực lượng và súng đạn, khác xa với chúng tôi là những lính nhà nghèo ở chiến trường xa và khó khăn, từng viên đạn một, vừa thêm thường nhìn các anh.”

Trần văn Trà bày tỏ ý kiến rằng Đức Lập chỉ là một Chi Khu, một Quận lỵ chẳng có gì quan trọng cho lắm, nhưng nếu B3 đã huy động một lực lượng hùng hậu lên đến 3 sư đoàn như vậy thì tại sao lại không tấn công thẳng vào Ban Mê Thuột, Tỉnh Lỵ và cũng là Tiểu Khu Darlac quan trọng hơn nhiều ?

Trần văn Trà lập luận rằng: “đánh giải phóng Ban Mê Thuột là ta chiếm được một mục tiêu có giá trị chiến dịch chiến lược quan trọng, rung động toàn Tây Nguyên và tự khắc hành lang của ta được mở rộng vững chắc. Với lực lượng của ta đủ sức đánh Ban Mê Thuột vì ở đây địch có nhiều sơ hở, chỉ xem như một Hậu Cự của các Sư Đoàn, Trung Đoàn. Tuy là Tỉnh lớn nhưng địa hình thuận lợi, phòng thủ yếu, lực lượng ít và nhất là địch không nghĩ rằng ta chủ trương đánh Ban Mê Thuột như vậy...”

“Theo tôi đánh Kontum và Pleiku là đánh vào nơi địch cứng nhất. Chúng ta chuẩn bị phòng thủ từ lâu. Là đánh võ đầu địch. Lâu nay địch luôn phán đoán ta sẽ đánh vào Kontum trước nên dồn lực lượng và mọi sự chú ý vào đây, tuy ta có điều kiện tập trung lực lượng lớn và chuẩn bị mọi mặt thuận lợi, nhưng địch đã đề phòng, ta không phải dễ dàng trong tấn công. Có đánh vào Ban Mê Thuột là đánh đòn bất ngờ hoàn toàn đối với địch, đánh vào phía sau

không được phòng bị của địch. Chúng sẽ bị tiêu diệt và tan vỡ mau chóng, ta không cần phải sử dụng lực lượng nhiều... Tôi ví đánh chiếm Ban Mê Thuột đối với các Tỉnh Tây Nguyên còn lại giống như đốn một cây gỗ lớn từ gốc toàn bộ tàn lá và thân cây phải đổ. Đánh như vậy mới là đòn hiểm về chiến dịch chiến lược, dám bảo đảm chắc thắng và thắng to”. Trần Văn Trà: Sách đã dẫn, trang 181-183.

Dường như sau khi Việt cộng chiếm được Tỉnh Phước Long thì ý kiến của Trần Văn Trà trở nên có giá trị hơn và được nhiều người đồng ý hơn, cho nên vào ngày 8 tháng 1 năm 1975 tức là hai ngày sau khi Việt cộng chiếm được Tỉnh Phước Long tại Miền Nam, Tổng Bí Thư Lê Duẩn đại diện cho Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương đã đọc một “Bản kết luận đợt hai Hội Nghị Bộ Chính Trị” tóm tắt lại những điều đã được thảo luận trong hội nghị Bộ Chính Trị vừa qua, trong đó ý kiến tấn công Ban Mê Thuột của Trần Văn Trà đã được chấp thuận.

Sau phần nhận định về tình hình tại Miền Nam hai năm sau Hiệp Định Paris, trong phần nói về “Nhiệm vụ, Kế Hoạch Tác Chiến” của các đơn vị tại Miền Nam trong hai năm 1975 và 1976, Lê Duẩn nhấn mạnh đến 5 điểm quan trọng:

1. Thực hiện tiến công và nổi dậy trên quy mô lớn.
2. Mở những chiến dịch hợp đồng binh chủng.
3. Kết hợp với đòn tiến công vào quân chủ lực nguy và đòn đánh phá bình định nông thôn, thực hiện bao vây uy hiếp các thành thị lớn, nhất là Sài Gòn, phát triển phong trào đấu tranh chính trị lên quy mô rộng lớn, đòi hòa bình, hòa hợp dân tộc. Nếu Mỹ lật Thiệu thì nhanh chóng phát động quần chúng nổi dậy đánh đổ nguy quyền, xách động chính quyền cách mạng ở các cấp bên dưới, đấu tranh lập chính phủ liên hiệp bên trên.
4. Đẩy mạnh công tác binh vận.
5. Phá hủy các cơ sở hậu cần và phương tiện chiến tranh của địch.

Một điểm vô cùng quan trọng là trong điểm thứ 3 chỉ thị của Bộ Chính Trị nói rõ rằng nếu Tổng Thống Thiệu bị lật tức là không còn nắm chính quyền nữa thì “đấu tranh chính lập chính phủ liên hiệp bên trên”. Như vậy thì vào đầu tháng 1 năm 1975, khi chưa chiếm được Ban Mê Thuột, cộng sản Bắc Việt còn có dự định “lập chính phủ liên hiệp bên trên” với Miền Nam.

Bản kết luận nói thêm rằng kế hoạch trong năm 1975 chỉ ra nhiệm vụ cho từng chiến trường:

- Chiến trường Nam Bộ có ba nhiệm vụ quan trọng: “đánh phá bình định”, đánh phá quân chủ lực nguy, vây ép thành thị. Để đánh phá bình định” mà trọng điểm là ở đồng bằng sông Cửu Long, phải sử dụng hai đến ba vạn quân chủ lực ở miền Đông Nam Bộ đánh xuống đồng bằng, kết hợp với những cuộc tiến công và nổi dậy của lực lượng quân sự chính trị tại chỗ, mở vùng giải phóng liên hoàn nối miền Đông với Khu VIII, Khu IX, đồng thời ép mạnh về phía Mỹ Tho, Sài Gòn nhất là Sài Gòn tạo thế cho quân chúng ở đây nổi dậy. Để góp phần vây ép Sài Gòn, quân chủ lực ta phải tiêu diệt cho được một bộ phận quan trọng quân chủ lực nguy ở miền Đông.
- Chiến trường Khu V, Tây Nguyên: Dùng 3 sư đoàn chủ lực đánh Tây Nguyên, mở thông hành lang nối liền Nam Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, tạo điều kiện để bộ đội chủ lực cơ động nhanh vào miền Đông phối hợp với quân chủ lực Miền để tiến đánh Sài Gòn. Mở trận đánh đầu chiếm Ban Mê Thuột, thọc thẳng xuống Tuy Hòa, Phú Yên, cắt đồng bằng Khu V ra làm đôi, tạo thêm một hướng nữa để tiến nhanh vào phía Nam Sài Gòn.
- Chiến trường Trị Thiên: Đánh chiếm đồng bằng làm chủ vững chắc từ Nam Thành Phố Huế trở vào, chia cắt Huế với Đà Nẵng, vây ép hai Thành Phố này không cho địch co cụm về phía Nam, thúc đẩy binh biến ly khai miền Trung.

Trên đây là những đòn tiến công quân sự chủ yếu trong kế hoạch chiến lược năm 1975. Chúng ta đều nhất trí về kế hoạch đó.

Kế hoạch tiếp theo cho năm 1976 sẽ do kết quả thực hiện kế hoạch năm 1975 quyết định. Chúng ta phải cố gắng cao nhất để thắng gọn trong năm 1975. Điều đó là một khả năng hiện thực”. Văn Kiện Đảng: Trang 21-30.

Qua những chi tiết trong chỉ thị ngày 8 tháng 1 trên đây thì kế hoạch quân sự năm 1975 của Bộ Chính Trị đảng cộng sản chưa có dự trù tấn công và chiếm giữ một Tỉnh nào ở Miền Nam trừ Ban Mê Thuột và Hà Nội dự trù nếu kế hoạch 1975 đạt được kết quả tốt thì sẽ tiến tới tổng tấn công vào năm 1976. Kế hoạch này không dự trù tổng tấn công “dứt điểm” để chiếm trọn Miền Nam Việt Nam trong năm 1975.

Không thấy Hoa Kỳ có phản ứng gì sau khi Tỉnh Phước Long của Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản chiếm, được sự khuyến khích và tăng viện của Liên Xô, theo tinh thần của phiên họp Trung Ương Đảng kết thúc vào ngày 8 tháng 1 năm 1975, cộng sản Bắc Việt chấp thuận cho thi hành kế hoạch thứ hai, đó là chiến dịch 275 tức là chiến dịch nhằm tấn công và nếu có thể được thì chiếm một số Tỉnh trong khu vực chiến trường B3 tức là Vùng Cao Nguyên và chiến trường B4 tức là vùng phía Nam sông Thạch Hãn thuộc hai Tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên. Cộng sản Bắc Việt đề cử Thượng Tướng Văn tiến Dũng, Ủy Viên Bộ Chính Trị, Tổng Tham Mưu Trưởng Bộ Tổng Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân vào Nam để đích thân chỉ huy chiến dịch này.

Trần văn Trà cho biết ngày 15 tháng 1 năm 1975, Phạm Hùng và ông ta còn gặp Lê Duẩn trước khi lên đường về Nam. Lê Duẩn chỉ thị: “Lãnh đạo chỉ đạo chính trị ở Sài Gòn sắc bén lắm mới được vì chính trị thay đổi rất nhanh, từng ngày từng giờ phải kiên quyết và sắc sảo như Lenin. Dành được chính quyền đã khó, nhưng giữ được chính quyền còn khó gấp trăm cho nên ngay từ giờ phút này phải suy nghĩ lo tổ chức ngay. Phải quyết tâm và tin tưởng thắng lợi to năm 1975”.

Sau đó hai người gặp Lê đức Thọ và được cho biết: “Tôi đã đến dự cuộc họp thường trực Quân Ủy Trung Ương, đã truyền đạt quyết tâm của Bộ Chính Trị là đánh Ban Mê Thuột. Chỉ chấp hành lệnh không thảo luận gì nữa”. Trần văn Trà: Sách đã dẫn. Trang 197.

Tại Hà Nội, các cấp lãnh đạo đã nắm chắc được rằng Hoa Kỳ sẽ không còn dám can thiệp quân sự tại Đông Dương nhất là sau khi Quốc Hội Mỹ thông qua Đạo Luật War Powers Act hồi cuối năm 1973 cấm Tổng Thống Hoa Kỳ không được sử dụng Quân Đội nếu không được sự chấp thuận của Quốc Hội và nhất là đa số Dân Biểu và Nghị Sĩ Hoa Kỳ thuộc Đảng Dân Chủ đang có khuynh hướng chống lại việc ủng hộ cho Việt Nam Cộng Hòa. Hai ngày sau khi Phước Long bị thất thủ, Phạm văn Đồng đã tuyên bố với các Ủy Viên trong Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động rằng:

“Bây giờ thì dù bằng cách nào, người Mỹ cũng không còn có thể gọi Quân Đội sang tham chiến tại Việt Nam được nữa. Họ có thể yểm trợ bằng Không Quân hay Hải Quân, tuy nhiên hai Quân Chủng này cũng không thể đem lại sự chiến thắng cũng như là thất bại.

Nói chơi cho vui nhưng mà cũng đúng sự thật là dù có cho ăn kẹo, người Mỹ cũng không dám trở lại Việt Nam”. Oliver Todd: Cruel Avril, trang 88. Trần văn Trà: Sách đã dẫn trang 188.

Thực ra thì điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì vào tháng 8 năm 1973 hai Nghị Sĩ Hoa Kỳ là Frank Church và Clifford Case đã đệ trình một dự thảo luật ra trước Thượng Nghị Viện cấm tất cả mọi hoạt động quân sự của Hoa Kỳ tại Đông Dương nếu không được sự thỏa thuận của Quốc Hội. Dự thảo luật này đã được Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua và Tổng Thống Richard Nixon ban hành thành luật vào tháng 12 năm 1973. Như vậy, sau khi đạo luật Case-church Amendment được ban hành thì bất cứ một vị Tổng Thống

Hoa Kỳ nào muốn can thiệp vào Đông Dương bằng quân sự, chẳng hạn như ra lệnh oanh tạc bằng pháo đài bay B-52, đều phải xin phép Quốc Hội và Quốc Hội hồi năm 1975 thì hoàn toàn do Đảng Dân Chủ kiểm soát, mà đa số đảng viên Đảng Dân Chủ thì lại chống việc Đảng Cộng Hòa tiếp tục ủng hộ cho Việt Nam Cộng Hòa, do đó dù có muốn trợ giúp cho Việt Nam, Tổng Thống Ford cũng khó lòng mà đạt được sự thỏa thuận của Quốc Hội Hoa Kỳ.

Nghị Quyết ngày 20 tháng 1 năm 1975.

Sau hội nghị của Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng vừa kết thúc ngày 8 tháng 1 năm 1975, chưa đầy hai tuần sau đó, Bộ Chính Trị Đảng Lao Động Việt Nam lại thông qua một bản nghị quyết ngày 20 tháng 1 năm 1975 về ”Quyết Tâm Hoàn Thành Cách Mạng Dân Tộc Dân Chủ ở Miền Nam”.

Bản nghị quyết này dài 34 trang, gồm có 3 phần:

- Phần đầu là phần nhận định về tình hình tại Miền Nam từ sau ngày Hiệp Định Ba Lê được ký kết dài 11 trang trong đó có đoạn thú nhận rằng ”ta đã chủ trương ký kết Hiệp Định Paris, đuổi được đội quân viễn chinh Mỹ và chur hầu ra khỏi nước ta, mà ta vẫn duy trì củng cố hơn nửa (1/2) lực lượng của ta ở Miền Nam làm cơ sở để phát triển tấn công, lợi dụng tình hình suy yếu của quân nguy sau khi Mỹ rút đi để từng bước làm thay đổi so sánh (tương quan) lực lượng về mọi mặt, tiến tới tiêu diệt và đánh đổ chúng.

Phần nhận định này đã kết luận như sau:

‘‘Lực lượng của ta là lực lượng độc lập dân tộc của cả nước gắn liền với lực lượng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, vì vậy chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay, có thời cơ chiến lược to lớn thuận lợi như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc giữa lúc phong trào ba nước Đông Dương đang trên đà tấn công mạnh mẽ dành thắng lợi ngày càng to lớn’’.

- Phần thứ hai dài 12 trang nói về Quyết Tâm Chiến Lược: Bộ Chính Trị hạ quyết tâm động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, trong thời gian 1975-1976 đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện tương quan lực lượng trên chiến trường Miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín mùi tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã ngụy quân, đánh đổ ngụy quyền từ trung ương đến địa phương, dành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng Miền Nam, thực hiện một Miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, phồn vinh tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.
- Phần thứ ba dài 9 trang nói về việc nắm vững phương hướng một số công tác lớn:

“Kế hoạch chiến lược năm 1975 là thể hiện 3 đòn chiến lược: Đòn chủ lực, đòn phá bình định và đòn đô thị, nhằm tạo điều kiện đầy đủ để tổng công kích, tổng khởi nghĩa.

Kế hoạch năm 1975 có ý nghĩa rất quan trọng là kế hoạch “bản lề”, chuyển nhanh tương quan lực lượng có lợi cho ta, sẵn sàng nắm thời cơ và tạo điều kiện đầy đủ cho tổng khởi nghĩa.

Năm 1976: Khi đã có đủ điều kiện và thời cơ, ta phát động tổng công kích, tổng khởi nghĩa, sử dụng toàn bộ lực lượng của ta ở Miền Nam, có kế hoạch sử dụng lực lượng dự bị chiến lược ở miền Bắc, tập trung lực lượng cao nhất, hợp lý nhất ở hướng chủ yếu, tập trung ưu thế binh hỏa lực tiêu diệt từng Sư Đoàn ngụy, vây hãm tập kích Thành Phố, làm tan rã chính quyền địa phương tiến đến thành lập chính quyền cách mạng ở trung ương”.

- Phần thứ tư dài chỉ có 4 trang nói về Tập Trung Chỉ Đạo. Trong phần này, bản nghị quyết nói rằng “Bộ Chính Trị cần có kế hoạch trực tiếp theo dõi tình hình và chỉ đạo phối hợp các mặt

đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, động viên nhân lực v.v... Bộ Chính Trị cũng theo dõi và chỉ đạo về tinh thần và tư tưởng của tất cả cán bộ cũng như là tổ chức và sắp xếp cán bộ và sau cùng là lệnh cần phải tuyệt đối giữ bí mật về kế hoạch này.

Bản nghị quyết này do chính Lê Duẩn ký nhân danh là Bí Thư Thứ Nhất thay mặt cho Bộ Chính Trị Đảng Lao Động Việt Nam. Văn Kiện Đảng: Trang 32-70.

Bản nghị quyết ngày 20 tháng 1 là một văn kiện vô cùng quan trọng của Bộ Chính Trị, lập trường cứng rắn hơn so với bản nghị quyết ngày 8 tháng 1, tuy nhiên trong bản nghị quyết này, nhóm lãnh đạo Hà Nội vẫn còn nhắc đến mục tiêu năm 1976 và có thể qua đến năm 1977 “Về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang: Chuẩn bị lực lượng cho năm 1975, năm 1976 và sẵn sàng cho cả năm 1977”. Như vậy thì vào thời gian đó, Hà Nội vẫn còn chưa có định tổng tấn công để chiếm trọn Miền Nam vào năm 1975.

Trận Ban Mê Thuột

Nắm chắc được yếu tố người Mỹ sẽ bỏ rơi Miền Nam, cộng sản Bắc Việt thi hành Chiến Dịch 275 dưới quyền chỉ huy của Thượng Tướng Văn tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng Bộ Tổng Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân vừa mới được cử vào Miền Nam cùng với Bộ Tham Mưu gồm có Đinh đức Thiện, Trần ngọc Hiền v.v... mang bí danh là Đoàn A-75. Vào ngày 10 tháng 3 năm 1975, cộng sản tung năm sư đoàn 312, 316, 320, 341 và F-10 chính quy của cộng sản Bắc Việt tấn công vào Ban Mê Thuột, nơi đặt Bộ Tư Lệnh của Sư Đoàn 23 Bộ Binh của Việt Nam Cộng Hòa cùng với các đơn vị yểm trợ, tuy nhiên các Trung Đoàn chủ lực của Sư Đoàn này thì đang trấn đóng chung quanh Pleiku.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì vào đầu năm 1975, Phòng 2 Tình Báo của Quân Đoàn II có đủ ước tính về hoạt động và mục tiêu của địch vào giữa tháng 2 năm 1975, theo đó thì có ít nhất là 5 sư đoàn chính quy của cộng sản Bắc Việt đang hiện diện trong

vùng chung quanh Ban Mê Thuột và Pleiku. Tuy nhiên các tin tức tình báo này tường trình lên cho Quân Đoàn không được Thiếu Tướng Phạm Văn Phú lưu tâm và cứu xét vì trong thâm tâm thì vị Tư Lệnh Quân Đoàn II cho rằng các hoạt động của cộng sản chung quanh Ban Mê Thuột chỉ là chiến thuật nghi binh, Ban Mê Thuột chỉ là diện và Tướng Phú nghĩ rằng Pleiku mới là điểm, Pleiku mới chính là mục tiêu của cộng sản Bắc Việt. Với quan niệm như vậy, Tướng Phú giao nhiệm vụ phòng thủ Ban Mê Thuột cho một Liên Đoàn Biệt Động Quân cùng với các lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân mà phần lớn là người Thượng.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì: “Đầu tháng 3 năm 1975, khi nhận được tin sư đoàn 320 của Bắc Việt đang di chuyển về hướng Ban Mê Thuột, Đại Tá Trịnh Tiểu, Trưởng Phòng 2 Quân Đoàn II đã khẩn cầu Tướng Phú đưa toàn bộ 3 Trung Đoàn của Sư đoàn 23 về phòng thủ Ban Mê Thuột, nhưng vào phút chót nghe theo lời Cố Vấn của vị Tư Lệnh Sư Đoàn 23 là Chuẩn Tướng Lê Trung Tường, Tướng Phú mới ra lệnh chỉ cho một Trung Đoàn, Trung Đoàn 53, từ Pleiku về tăng cường phòng thủ cho Ban Mê Thuột”. Nguyễn Kỳ Phong : Sách đã dẫn. Trang 122-123.

Một nhân vật khác tại Vùng II là Trung Tá Ngô Văn Xuân có kể lại cho biết chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng biết rõ về dự định tấn công này của cộng sản đúng một tháng trước ngày Ban Mê Thuột bị tấn công. Trung Tá Xuân là Trung Đoàn Trưởng Trung Đoàn 44 thuộc Sư Đoàn 23 cho biết rằng “vào dịp Tết Ất Mão, ngày 11 tháng 2 năm 1975, nhân dịp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu viếng thăm các Chiến Sĩ ngoài mặt trận, tại Bộ Chỉ Huy hành quân của Trung Đoàn 44 trong căn cứ 801, Trung Tá Điều Ngọc Chuy, Trưởng Phòng 2 Sư Đoàn đã có trình bày và nhấn mạnh đến việc khai thác một hàng binh cộng sản là Thượng Sĩ Sính thuộc sư đoàn 320 của cộng sản Bắc Việt, anh ta cho biết là Bắc Việt sẽ tấn công vào Ban Mê Thuột với 4 sư đoàn: Sư đoàn 320, 968, F10 và một sư đoàn không rõ danh hiệu (về sau thì biết

rõ đó là sư đoàn 316) cùng với sự yểm trợ của 1 trung đoàn chiến xa, 2 trung đoàn pháo binh và 1 trung đoàn đặc công.

Sau khi nghe như vậy thì Tổng Thống Thiệu quay sang hỏi Tướng Phạm Văn Phú và Tướng Phú đáp rằng: “Có thể cộng sản đưa ra kế trá hàng nhằm đánh lạc hướng ta”. Theo Tướng Phú thì Ban Mê Thuột chỉ là “diện” còn Pleiku mới là “điểm” vì Pleiku có cơ sở đầu não, nếu địch tiêu diệt được thì chúng sẽ dễ dàng chế ngự toàn thể Vùng Cao Nguyên.

Sau khi nghe như vậy, Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Tướng Phú đưa toàn bộ Sư Đoàn 23 Bộ Binh và 1 Chi Đoàn chiến xa M.48 về Ban Mê Thuột và hứa sẽ tăng cường cho Quân Đoàn II một Liên Đoàn Biệt Động Quân. Nhưng không hiểu vì lý do gì mà mãi cho đến ngày 17 tháng 2, Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23 mới thi hành lệnh của Tổng Thống Thiệu: Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn và Trung Đoàn 45 sẽ di chuyển trước về Ban Mê Thuột, còn Trung Đoàn 44 thì sẽ ở lại chờ bàn giao khu vực trách nhiệm cho Biệt Động Quân rồi sẽ rút sau. Vào khoảng 11 giờ ngày 18 tháng 2, trong lúc đoàn xe của Bộ Tư lệnh Sư Đoàn tại Hàm Rồng sắp sửa di chuyển thì Tướng Tường được Lệnh của Quân Đoàn hủy bỏ kế hoạch tái phối trí. Đến 12 giờ trưa Tư-ớng Tường gọi điện thoại nói cho Trung Tá Xuân biết rằng Tướng Phú vẫn giữ nguyên lập luận cho rằng Ban Mê Thuột chỉ là “diện”, Pleiku mới chính là “điểm” của các cuộc tấn công của cộng sản. Hà Mai Việt: Thép và Máu, tác giả xuất bản, Texas, 2005, trang 172.

Như vậy thì cả hai nguồn tin này đều cho thấy Thiếu Tướng Phạm Văn Phú đã mắc vào kế “nghi binh” của cộng sản cho nên quá tin tưởng vào lập luận Ban Mê Thuột là diện, Pleiku mới là điểm cho nên khi cộng sản tấn công thì ta chỉ có một Trung Đoàn 53 Bộ Binh phòng thủ Thành Phố này.

Đại Tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh Trưởng kiêm Tiểu Khu Trưởng Darlac có cho biết thêm rằng ông “đã nhiều lần xin tăng cường quân chính quy về phòng thủ Darlac nhưng đến ngày 4 tháng 3 thì

Tướng Phú mới bằng lòng cho Trung Đoàn 45 Bộ Binh về Ban Mê Thuột. Lệnh di chuyển đã được ban hành, hai giờ chiều cùng ngày, toàn thể các đơn vị thuộc Trung Đoàn 45 đã lên xe chờ lệnh của Tướng Tường là chuyển bánh. Không ngờ ngay lúc đó, cộng quân Pháo kích vào Thị Xã Pleiku và Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II. Tướng Phú đang ở Nha Trang được báo cáo về vụ pháo kích này đã gọi cho Tướng Tường và không ngần ngại hét lên trong máy: *“tôi ra lệnh cho Trung Đoàn 45 Bộ Binh không di chuyển về Ban Mê Thuột nữa, ở lại Pleiku vì mặt trận Pleiku đã bùng nổ rồi”*.

Đại Tá Luật cũng cho biết là vào ngày 9 tháng 3, một ngày trước khi cộng sản tấn công, Tướng Phạm Văn Phú đã đến Ban Mê Thuột để duyệt xét tình hình. Khi Đại Tá Vũ Thế Quang, Tư Lệnh Phó Sư Đoàn 23 trình bày về kế hoạch phòng thủ Ban Mê Thuột với những đơn vị như Trung Tâm Huấn Luyện Sư Đoàn 23 Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23 Bộ Binh, Bộ Chỉ Huy Chi Khu Ban Mê Thuột, Hậu Cự của Thiết Đoàn 3 Kỵ Binh, Kho Đạn Mai Hắc Đế và Trung Đoàn 53 làm trù bị đóng ở Phi Trường Phụng Dực. Ông cho biết rằng “nghe xong, Tướng Phú có vẻ bài lòng, không chê trách cũng không có chỉ thị đặc biệt nào”.

Đại Tá Luật cho biết thêm là Trung Đoàn 53 do Trung Tá Võ Văn Ân chỉ huy lúc đó đóng ở Phi Trường Phụng Dực tuy gọi là Trung Đoàn nhưng trên thực tế chỉ có Bộ Chỉ Huy Trung Đoàn và một Tiểu Đoàn Bộ Binh cùng với sự yểm trợ của một Trung Đội Pháo Binh 105 ly mà thôi. Như vậy thì khi cộng quân tấn công vào Ban Mê Thuột, lực lượng phòng thủ Thị Xã này chỉ có một Tiểu Đoàn Bộ Binh đóng tại Phi Trường Phụng Dực tức là bên ngoài Thành Phố, một vài Tiểu Đoàn Địa Phương Quân và một số đơn vị Tiếp Vận và Hành Chánh, một số Tân Binh đang ở trong thời kỳ huấn luyện, với một lực lượng èo uột như vậy, làm sao mà Ban Mê Thuột lại có đủ khả năng chiến đấu chống lại sự tấn công của 5 sư đoàn Bắc Việt với sự yểm trợ của chiến xa và trọng pháo ?

Không hiểu sau khi nghe tường trình về sự phòng thủ Ban Mê Thuộc, một Thành Phố quan trọng nhất tại Cao Nguyên với một lực lượng như vậy, tại sao mà vị Tư Lệnh Quân Đoàn II lại có thể hài lòng được ? Hà Mai viết: Sách đã dẫn, trang 334-335.

Theo tài liệu của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp trong cuốn sách “Tổng Hành Dinh Trong Mùa Xuân Toàn Thắng” thì vào lúc đó cộng sản Bắc Việt đang có 4 sư đoàn 10, 316, 320 và 968 cùng với 4 trung đoàn bộ binh 95A, 95b, 25 và 271 trong vùng Ban Mê Thuộc. Ngoài ra còn có 5 trung đoàn cao xạ phòng không và pháo binh, một trung đoàn xe tăng, một trung đoàn đặc công, hai trung đoàn công binh, một trung đoàn truyền tin và các đơn vị hậu cần và vận tải cùng với sự có mặt của Sư đoàn 3 thuộc Quân Khu 5 của cộng sản làm nghi binh. Bộ Tư Lệnh của mặt trận này được mang bí danh là A.75 được đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Thượng Tướng Văn tiến Dũng và hai Tướng lãnh khác là Đinh đức Thiệu, em ruột của Lê đức Thọ và Lê ngọc Hiền. Trong cuốn “Đại Thắng Mùa Xuân”, Tướng Văn tiến Dũng sau này cho biết vào đầu tháng 3 năm 1975, khi Quân Ủy Hội của cộng sản Bắc Việt đang họp ở Hà Nội để thảo luận chi tiết về việc đánh Ban Mê Thuộc thì Lê đức Thọ, Ủy Viên Bộ Chính Trị, đã bước vào phòng họp và nghiêm khắc phê bình các cấp chỉ huy quân sự như sau: “Chúng ta có 5 sư đoàn mà không đánh được Ban Mê Thuộc là thế nào ?”.

Ngoài những đơn vị tác chiến nói trên, cộng sản Bắc Việt còn có thêm một lực lượng pháo binh vô cùng hùng hậu để tham dự vào trận tấn công vào Thành Phố Ban Mê Thuộc. Trong cuốn sách “Pháo Binh Xuân 1975”, Tướng Doãn Tuế, Tư Lệnh Pháo Binh của Bắc Việt cho biết rằng họ có hai trung đoàn pháo binh 675 và 40, thêm vào đó còn có một trung đoàn pháo của sư đoàn 316, một trung đoàn pháo của sư đoàn 10, như vậy là tổng cộng tất cả là 4 trung đoàn pháo binh, quân số còn đông hơn cả một sư đoàn. Tướng Doãn Tuế cho biết rằng trong ba tiếng đồng hồ, từ 2 giờ rưỡi cho đến 5 giờ rưỡi sáng ngày 10 tháng 3 năm 1975, khi cộng sản mở màn cuộc tấn công vào Thành Phố Ban Mê Thuộc, pháo

binh của họ đã bắn 500 viên đạn và sau đó từ 8 giờ rưỡi sáng cho đến tối ngày 10 tháng 3 họ đã bắn thêm 5.000 viên đạn. Tướng cộng sản Doãn Tuế cho biết thêm rằng sau đó, cho đến khi họ hoàn toàn chiếm được Ban Mê Thuột, thì pháo binh của họ còn bắn thêm 6.000 viên đạn nữa và như vậy thì Thành Phố Ban Mê Thuột nhỏ bé này đã lãnh tất cả là trên 11.000 viên đạn đại bác của cộng sản trong vòng một tuần lễ.

Tại Vùng Kontum-Pleiku-Ban Mê Thuột thuộc Vùng II Chiến Thuật, về quân số thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ có 1 Sư Đoàn Bộ Binh với 3 Trung Đoàn Bộ Binh và 7 Liên Đoàn Biệt Động Quân, tổng cộng vào khoảng 10 Trung Đoàn, trong khi đó về phía cộng sản thì họ có 5 sư đoàn, mỗi sư đoàn có tới 4 trung đoàn, như vậy thì tổng số lên đến 20 trung đoàn. Nếu cộng thêm với những đơn vị pháo binh, chiến xa, phòng không và hậu cần khác, tất cả vào khoảng 15 trung đoàn nữa thì tổng số lực lượng của cộng sản Bắc Việt trong cuộc tấn công vào Ban Mê Thuột lên tới khoảng 35 trung đoàn.

Trong vùng Ban Mê Thuột, về phía Việt Nam Cộng Hòa chỉ có một Trung Đoàn "trừ" vì thực sự chỉ có 1 Tiểu Đoàn Bộ Binh, đó là Trung Đoàn 53 đóng tại Phi Trường Phụng Dực, một Liên Đoàn Biệt Động Quân chừng vài ba Tiểu Đoàn đóng ở Buôn Hồ, cách Ban Mê Thuột chừng hơn 30 cây số về hướng Bắc cộng với một số đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân, một số các đơn vị yểm trợ như Quân Y, Quân Cụ, Quân Vận, Quân Nhu, Truyền Tin v.v... theo ước tính của người Mỹ thì tổng số binh sĩ trong các đơn vị tiếp vận không tác chiến này được chừng vào khoảng hai Tiểu Đoàn.

Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng "ngày 6 tháng 3, sau khi cộng quân đánh chiếm Thuận Mãn trên Quốc Lộ 14 và cắt đứt Quốc Lộ 21 ở Bắc Khánh Dương thì Tướng Phú mới bắt đầu nghĩ lại vấn đề. Tuy lo lắng về những biến chuyển, nhưng Tướng Phú vẫn chưa dứt khoát với những định kiến của mình về mục tiêu thật

của cộng quân. Tướng Phú cho Liên Đoàn Biệt Động Quân đến Ban Mê Thuột không phải để bổ sung cho quân trú phòng mà là để truy lùng và bảo vệ Buôn Hồ, một địa điểm cách Ban Mê Thuột khoảng 30 cây số về hướng Bắc. Đích thân Trung Tướng Phú đến Ban Mê Thuột vào ngày 8 tháng 3 để thị sát vị trí phòng thủ và kế hoạch ứng chiến của Thành Phố. Tướng Phú ra lệnh phân phối vũ khí chống chiến xa như súng M 72 và hỏa tiễn TOW. Để đề phòng thêm, ông ra lệnh di chuyển số đạn dược trong kho ra nhiều nơi". Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 122-123.

Như vậy thì tỷ lệ quân tác chiến tại Ban Mê Thuột là khoảng 1 Trung Đoàn của Việt Nam Cộng Hòa phải chiến đấu chống lại một số quân cộng sản Bắc Việt đông gấp 20 lần. Tuy nhiên, dù bị tấn công với một lực lượng quá hung hậu như vậy, Trung Đoàn 53 (trừ) cũng đã cầm cự và gây tổn thất nặng nề cho các đơn vị cộng sản tại Phi Trường Phụng Dục khiến cho mũi tấn công vào khu vực này bị khựng lại, các tổ kháng cự khác như kho đạn tại Trại Mai Hắc Đế cũng đã anh dũng đẩy lui các cuộc tấn công của bộ binh và xe tăng cộng sản cho đến khi vị Đại Úy chỉ huy kho đạn này bị thương vào trưa ngày 10 tháng 3. Bộ Chỉ Huy Tiểu Khu Ban Mê Thuột chống trả rất mãnh liệt các cuộc tấn công bằng bộ binh và chiến xa của địch cho đến khi Trung Tâm Hành Quân bị địch phá hủy hoàn toàn và không còn liên lạc được với bên ngoài, do đó mà Tiểu Khu phải di tản sang Bộ Tư Lệnh Tiền Phương của Sư Đoàn 23. Xe tăng và bộ binh của cộng sản Bắc Việt bao vây tứ bề Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23, tuy nhiên các chiến sĩ phòng vệ đã chống trả vô cùng mãnh liệt cho đến tối hôm đó. Cộng sản đã cho tăng viện thêm sư đoàn 316 nhằm tấn công dứt điểm Bộ Chỉ Huy Tiền Phương Sư Đoàn 23, tuy nhiên, Tư Lệnh Phó Sư Đoàn 23 đã yêu cầu Không Quân oanh tạc vào quân Bắc Việt sát vòng đai phòng thủ khiến cho nhiều chiến xa bị hủy diệt. Chẳng may một trái bom của ta rơi trúng ngay Bộ Chỉ Huy khiến cho tất cả hệ thống truyền tin bị tiêu hủy và Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II cũng như các đơn vị không còn liên lạc được với Bộ Chỉ Huy Tiền

Phước và kể từ sáng ngày 11 tháng 3 thì Ban Mê Thuột bị xem như thất thủ. Đại Tá Vũ Quang, Tư Lệnh Phó Sư Đoàn 23 và Đại Tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh Trưởng Darlac sau đó bị cộng sản Bắc Việt bắt làm tù binh.

Ngày 14 tháng 3, Trung Đoàn 45 và một Tiểu Đoàn của Trung Đoàn 44 của Sư Đoàn 23 được trực thăng vận từ Pleiku xuống Phước An, một Quận lỵ cách Ban Mê Thuột chừng 30 cây số về hướng Đông với mục đích giải tỏa cho Ban Mê Thuột. Tuy nhiên Phước An là nơi hàng ngàn người tỵ nạn từ Ban Mê Thuột và các vùng phụ cận chạy về, hàng ngàn binh sĩ thất lạc đơn vị cũng chạy về tập trung tại đó khiến cho tình trạng trở nên thiếu trật tự và hỗn loạn. Ngày 18 tháng 10, cộng sản tấn công và tràn ngập Phước An và sau đó thì toàn Tỉnh Darlac bị xem như là hoàn toàn rơi vào tay quân cộng sản.

Nhận định về việc Ban Mê Thuột bị thất thủ, trong cuốn The Final Collapse, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên nói rằng:

“Ban Mê Thuột mất vì chúng ta không đủ quân để phòng thủ khi địch tấn công. Cộng quân không những có những ưu điểm bất ngờ về chiến thuật, họ có luôn thế thượng phong về quân số với 5 sư đoàn bộ binh và các trung đoàn xe tăng và pháo binh yểm trợ. Khi cộng quân tấn công Ban Mê Thuột, chúng ta không đủ quân để cầm cự với quân của Trung Đoàn 53 (trừ), Địa Phương Quân và Nghĩa Quân, lực lượng đó không đủ để đối đầu với 3 sư đoàn cộng sản Bắc Việt và các lực lượng thuộc. Khi Quân Đoàn II quyết định đem quân về giải vây Ban Mê Thuột thì quá trễ: Quân tăng viện đến từng toán nhỏ, đường tiến về Ban Mê Thuột hoàn toàn bị cô lập” Cao Văn Viên: Sách đã dẫn. Trang 121-123.

Sau Phước Long, Darlac là Tỉnh thứ nhì của Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản Bắc Việt thôn tính, tuy nhiên về phía Hoa Kỳ thì vẫn không hề có một sự phản kháng chính thức nào trước những vi phạm nghiêm trọng đối với bản Hiệp Định Paris mà Bắc Việt đã ký kết với Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1973.

Ngày 11 tháng 3 năm 1975, Hà Nội gửi một bức điện văn mang số 01/TK của "anh chiến" tức là Võ Nguyên Giáp gửi cho "anh Tuấn" tức là Văn tiến Dũng chuyển lời khen ngợi của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương về việc chiếm được Ban Mê Thuột và kèm theo một số chỉ thị như sau: "Cần phải có tinh thần khẩn trương và mạnh bạo, kịp thời lợi dụng thời cơ để dành thắng lợi lớn, phải nhanh chóng tiêu diệt các đơn vị địch còn lại và nhanh chóng phát triển về hướng Cheo Reo, bao vây và tiêu diệt sau" Văn Kiện Đảng: trang 111-112.

Sau khi nhận được 4 bức điện văn của Hà Nội. Văn tiến Dũng đã gửi bức điện văn mang số 05 ngày 14 tháng 3 năm 1975 của "Anh Tuấn" gửi cho bộ chính trị và quân ủy trung ương báo cáo những ý kiến sơ bộ qua một số ngày đầu thực hiện chiến dịch mùa khô 1975 và chủ trương tuyên truyền chiến thắng Buôn Mê Thuột". Trong bức điện văn này Văn tiến Dũng báo cáo những ưu điểm để rút kinh nghiệm áp dụng vào việc tấn công những Thành Phố khác và ca tụng việc đề cho ủy ban nhân dân tỉnh tuyên truyền về chiến thắng của "nhân dân miền Nam" chứ không phải là của 5 sư đoàn Bắc Việt.

Sau khi chiếm được Ban Mê Thuột một cách quá dễ dàng. Lê Duẩn tuyên bố rằng: Trước đây ta dự kiến 2 năm, nay có Phước Long, Ban Mê Thuột ta có thể đẩy mạnh hơn, đây có phải là mở đầu cuộc tổng tấn công và nổi dậy không ?

Cuộc Triệt Thoái Bi Thảm

Ban Mê Thuột bị chính thức xem như là hoàn toàn thất thủ từ ngày 18 tháng 3, vào thời gian đó trong 4 Vùng Chiến Thuật trên toàn quốc, chỉ có Vùng III thì bị mất Tỉnh Phước Long vào đầu tháng Giêng năm 1975 và Vùng II thì mới bị mất Tỉnh Darlac, còn hai Vùng I và Vùng IV thì còn hoàn toàn nguyên vẹn. Hỗn loạn chỉ xảy ra sau khi Quân Đoàn II tại Pleiku được lệnh di tản ra khỏi Vùng Cao Nguyên Trung Phần, ngày nay được cộng sản cải danh là Vùng Tây Nguyên.

Người đã ra lệnh di tản Cao Nguyên là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, với tư cách là Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, tuy nhiên sau đó thì lại có những nghi vấn, những điều bàn cãi, tranh luận về vấn đề ai là người phải chịu trách nhiệm trong vụ thảm bại ở Cao Nguyên. Trong số năm nhân vật tham dự phiên họp này tại Cam Ranh thì Thiếu Tướng Phạm Văn Phú đã tử tiết vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã từ trần vào cuối năm 2001, Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và Trung Tướng Đặng Văn Quang không hề tuyên bố hay nói một điều gì một cách công khai, chỉ có Đại Tướng Cao Văn Viên là người duy nhất có tiết lộ một vài điều trong cuốn The Final Collapse được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1983.

Để tìm hiểu về vấn đề này, người viết chỉ tham khảo một số tài liệu của một vài nhân vật về phía Việt Nam và của một cựu Nhân Viên Tình Báo cao cấp của CIA tại Sài Gòn. Những tài liệu này được xem như là có giá trị và đáng tin cậy vì họ là những nhân chứng sống đã có những liên hệ trực tiếp hay gián tiếp trong vụ di tản đầy bi thảm này.

Frank Knepp của CIA

Frank Knepp là một phân tích gia tình báo chiến lược của cơ quan Tình Báo CIA tại Sài Gòn. Ông là Phụ Tá của Thomas Polgar, Giám Đốc Trú Sứ của Văn Phòng CA tại Việt Nam và cũng là người thân cận của Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin vì ông là người đã soạn thảo những bản báo cáo về chính trị và quân sự cho ông Đại Sứ. Trong thời gian xảy ra vụ di tản Cao Nguyên thì Frank Snepp là một trong những người ở Tòa Đại Sứ đã liên lạc trực tiếp với đại diện của các cơ quan và Hội Thiện nguyện Hoa Kỳ tại các Tỉnh ở Vùng II để lo việc di tản cho họ vì phía người Mỹ không hề được một thông báo nào của Việt Nam về quyết định di tản này.

Trong cuốn sách Decent Interval xuất bản vào năm 1977, Frank Snepp cho biết rằng vào ngày 14 tháng 3 năm 1975, Ông Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã bay ra Cam Ranh chủ tọa một phiên

họp đặc biệt về quân sự với các Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên, Trung Tướng Đặng Văn Quang và Thiếu Tướng Phạm Văn Phú. Frank Snepp nói rằng tối hôm trước, ông Thiệu đã tham khảo với ông “thầy tử vi” của ông và Chuẩn Tướng người Úc hồi hưu Ted Sarong đang làm Cố Vấn cho ông về chiến lược quân sự, người đã đề nghị với Tổng Thống Thiệu từ năm 1974 là nên triệt thoái ra khỏi những vùng “xôi đậu” và chỉ nên giữ những Vùng Duyên Hải mà thôi. Trong khi ông thầy tử vi chỉ đưa ra những ý kiến mơ hồ, Tướng Sarong cho ông Thiệu biết rằng đã quá trễ rồi, nếu bây giờ mới triệt thoái thì không còn kịp nữa. Snepp nói rằng số phận của Vùng Cao Nguyên và có lẽ số phận của cả Miền Nam Việt Nam sau đó sẽ nằm trong tay của ông Thiệu.

Theo Frank Snepp thì Thiếu Tướng Phạm Văn Phú phúc trình lên Tổng Thống Thiệu về tình hình tại Ban Mê Thuột, ông ta nói rằng ông ta bảo vệ được Cao Nguyên trong vòng một tháng nếu Quân Đoàn II được tăng viện về quân số, vũ khí và yểm trợ của Không Quân. Nghe như vậy Tổng Thống Thiệu đã trả lời rằng: *“chính phủ sẽ chẳng có cung cấp sự tăng viện nào về quân số cũng như là vũ khí chiến cụ gì cả. Quân Đội đã phân tán quá mỏng một cách rất là nguy hiểm trên toàn quốc và các kho vũ khí chiến cụ thì cần phải được giữ ở gần những nơi nào có thể được bảo vệ một cách dễ dàng. Do đó mà không thể nào có khả năng dồn hết lực lượng cho Pleiku và Kontum. Giải pháp duy nhất là bỏ hai Tỉnh này và dùng những lực lượng đó để tăng cường cho Vùng Duyên Hải và yểm trợ cho cuộc phản công tái chiếm Ban Mê Thuột”*.

Frank Snepp cho biết rằng Tướng Phú ngồi nghe trong im lặng không có phản ứng gì. Có thể ông ta đã gật như có vẻ đồng ý nhưng chỉ có vậy thôi. Ông ta không đặt câu hỏi nào cũng như là không phản đối lại.

Thấy đã đạt được vấn đề chính, Tổng Thống Thiệu sau đó quay qua vấn đề kế tiếp vô cùng quan trọng, đó là con đường để triệt

thoái. Dù rằng Quốc Lộ 19 từ Pleiku đến Quy Nhơn và Quốc Lộ 1 từ Ban Mê Thuột đi về lãnh thổ Vùng III đều đã bị cộng sản cắt đứt, nhưng vẫn còn có hy vọng là đoàn quân triệt thoái có thể vượt qua được, vậy Tướng Phú muốn sử dụng đường nào ?

Đến đây Đại Tướng Cao Văn Viên ngắt lời và cho biết rằng cả hai con đường này đều không đủ điều kiện để cho một đoàn quân, như quân của Tướng Phú hiện đang có, sử dụng để triệt thoái, như vậy thì chỉ còn lại Liên Tỉnh lộ 7B chạy từ phía Nam Pleiku qua Tỉnh Phú Bổn về Tuy Hòa. Đây chỉ là một con đường nhỏ lâu nay chỉ được giới "xe be" tức là xe chở cây và gỗ sử dụng, tuy nhiên ta sẽ có được hai lợi điểm: Thứ nhất là không có sự hiện diện của quân cộng sản mà ta đã biết và thứ hai là cộng sản không thể ngờ được rằng ta sẽ dùng con đường đó. Khi Tướng Cao Văn Viên hỏi Tướng Phú ông ta nghĩ như thế nào về sự chọn lựa này thì vị Tư Lệnh Quân Đoàn II lại cũng chỉ gật đầu" Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 193.

Như vậy thì theo Frank Snepp, Tổng Thống Thiệu đã ra lệnh triệt thoái khỏi Pleiku và Kontum và một cách gián tiếp Tướng Cao Văn Viên đề cập đến con đường duy nhất còn có thể dùng được là Liên Tỉnh lộ 7B. Frank Snepp cũng như không có một người Mỹ nào khác đã tham dự phiên họp tại Cam Ranh này, tuy nhiên sự tường thuật của Frank Snepp có thể tin được vì một trong 5 vị Tướng lãnh dự phiên họp này là người của cơ quan Tình Báo CIA của Hoa Kỳ. Frank Snepp cho biết rằng: "Ngày hôm sau 15 tháng 3, Polgar có một cuộc tiếp xúc ngắn ngủi với Trung Tướng Đặng Văn Quang, một "cộng tác viên tại Dinh Độc Lập (palace contact) Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 196.

Trong một đoạn khác, Frank Snepp cho biết thêm rằng: "Cơ quan Tình Báo CIA đã trả lương và nâng đỡ ông Quang trong bao nhiêu năm và đã bảo đảm giúp cho ông ta có một địa vị (Phụ Tá Tổng Thống về An Ninh) bên cạnh ông Thiệu". Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 495.

Hội Nghị Cam Ranh xảy ra trước khi Miền Nam rơi vào tay Bắc Việt hơn một tháng rưỡi và trong thời gian đó cơ quan Tình Báo CIA có rất nhiều thì giờ để làm “debriefing” (rút ưu khuyết điểm) với những nhân viên địa phương (local contacts,) tức là những người Việt Nam làm việc cho họ, trong đó có cả những nhân vật cao cấp như là Tướng Quang, do đó mà những sự tường trình của Frank Snepp có thể nói không phải là không có căn cứ và xa sự thật là bao nhiêu.

Phạm Huân, Tùy Viên của Tướng Phú

Nhân vật thứ hai có nói về phiên họp tại Cam Ranh ngày 14 tháng 3 năm 1975, tuy cũng có mặt tại Cam Ranh nhưng không được tham dự cuộc họp, đó là Thiếu Tá Phạm Huân, cựu Tùy Viên Báo Chí của Tướng Phú. Ông Phạm Huân cho biết rằng “Ngay sau khi phiên họp chấm dứt, Tướng Phú nói với tôi: Những quyết định trong buổi họp vừa qua, tôi sẽ nói cho anh hay. Anh là người duy nhất (ngoài 5 vị Tướng lãnh trong buổi họp) biết những điều đó vì ngay cả vợ tôi tôi cũng không tiết lộ cho biết”. Như vậy thì theo ông Phạm Huân, dù Tướng Phú đã tự vẫn nhưng trước đó đã có kể lại những chi tiết về buổi họp này cho ông Phạm Huân biết.

Trong cuốn sách Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975 xuất bản vào năm 1987, ông Phạm Huân cho biết rằng ông đã được lệnh đi theo Tướng Phạm Văn Phú từ Nha Trang vào Cam Ranh vào sáng ngày 14 tháng 3 năm 1975. Buổi họp được diễn ra tại “Tòa Bạch Dinh” ở Cam Ranh, ngôi nhà do Quân Đội Hoa Kỳ xây cất để đón tiếp Tổng Thống Lyndon Johnson khi ông ghé Cam Ranh để thăm viếng và ủy lạo binh sĩ Hoa Kỳ vào năm 1966. Trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu nói rằng:

“Tôi đã tham khảo ý kiến với các Tướng lãnh hiện diện (Trần Thiện Khiêm, Cao Văn Viên, Đặng Văn Quang) trong quyết định “tái phối trí” lại các lực lượng chính quy Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa để phòng thủ và chống trả hữu hiệu các cuộc tấn công

khác của cộng sản Bắc Việt trên hai chiến trường Quân Khu I và Quân Khu II. Ngừng một chút, Tướng Thiệu hỏi Tướng Phú: Thiếu Tướng Phú, nếu anh được lệnh mang tất cả Chủ Lực Quân, chiến xa và pháo binh của Quân Đoàn II về phòng thủ và bảo vệ những Tỉnh đông dân cư Vùng Duyên Hải, anh sẽ tổ chức, điều động ra sao ?

Tướng Phú hình như đã chờ đợi sẵn để trả lời câu hỏi này của Tướng Thiệu:

- Thưa Tổng Thống, cho tôi được “tử thủ” Pleiku, giữ Cao Nguyên. Tướng Thiệu cười nhạt:
- Tử thủ? Với quân số, đạn dược hiện có, liệu anh chiến đấu được bao nhiêu ngày với cộng sản?
- Thưa Tổng Thống từ 40 đến 60 ngày.
- Rồi sao nữa ?
- Tôi sẽ chiến đấu đến cùng, cho đến khi không còn được tiếp tế súng đạn, lương thực nữa.

Tướng Thiệu lấy điếu xì gà thứ ba châm hút rồi chậm rãi nói:

- Tôi ra lệnh cho anh mang Chủ Lực Quân, chiến xa, đại bác, máy bay về phòng thủ duyên hải và tổ chức hành quân tái chiếm Ban Mê Thuột. Lệnh này từ cấp Tỉnh Trưởng kiêm Tiểu Khu Trưởng trở xuống không được biết. Có nghĩa là các lực lượng Địa Phương Quân vẫn ở lại chiến đấu. Các cơ sở hành chánh 3 Tỉnh Pleiku, Kontum, Phú Bổn vẫn tiếp tục làm việc cùng với Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng như thường lệ. Ngừng một lát, Tướng Thiệu kéo một hơi thuốc thật dài. Mặt ông tự nhiên đành lại nhìn vào các Tướng Khiêm, Viên rồi đồng dục nói:
- Quyết định mang tất cả Chủ Lực Quân, chiến xa, pháo binh, máy bay của Quân Đoàn II khỏi Pleiku, Kontum, tôi đã thảo luận với các Tướng lãnh. Đây là một quyết định chung của Hội Đồng Tướng Lãnh, như quyết định hôm qua cho Tướng Trưởng ngoài Quân Đoàn I.

- Thừa Tổng Thống, nếu Chủ Lực Quân, Thiết Giáp Pháo Binh rút đi, làm sao mà Địa Phương Quân chống đỡ nổi khi cộng sản đánh? Hơn 100.000 dân hai Tỉnh Pleiku, Kontum và gia đình anh em binh sĩ ?
- Thì cho “thằng cộng sản” số dân đó! Với tình hình nặng nề hiện tại, mình phải lo phòng thủ, giữ được những vùng dân cư đông đúc màu mỡ hơn là bị “kẹt” quá nhiều quân trên Vùng Cao Nguyên.

Ông Phạm Huân cho biết thêm rằng:

13 giờ 03 phút ngày 14 tháng 3 năm 1975, lệnh triệt thoái Cao Nguyên coi như được hợp thức hóa và ban hành. Không một Tướng lĩnh nào chống đối hoặc phát biểu thêm về lệnh này. Khi được Tướng Thiệu hỏi về Quốc Lộ 19 và Quốc Lộ 21 để rút quân thì Tướng Viên cho biết Quốc Lộ 19 và Quốc Lộ 21 coi như là không thể sử dụng được bởi vì Quốc Lộ 14, khoảng giữa Pleiku-Ban Mê Thuật địch đã cắt. Lực lượng cộng sản Bắc Việt hiện có 3 sư đoàn quân chính qui tại chiến trường Ban Mê Thuật. Đoàn quân triệt thoái sẽ không thể nào thoát đi được để sử dụng Quốc Lộ 21 từ Ban Mê Thuật về Nha Trang.

Quốc Lộ 19 nối liền Pleiku-Quy Nhơn, nếu lựa chọn, cũng khó thành công. Hai phía Đông và Tây Đèo An Khê đã bị cắt. Lực lượng cộng sản Bắc Việt hiện có 3 sư đoàn quân chính quy tại chiến trường Ban Mê Thuật. Đoàn quân triệt thoái sẽ không thể nào thoát đi được để sử dụng Quốc Lộ 21 từ Ban Mê Thuật về Nha Trang. Trong cuộc chiến tranh giữa Pháp và Việt Nam trước đây, nhiều chiến đoàn lưu động Pháp bị đánh tan trên đèo này và không có một cuộc rút quân nào trên Quốc Lộ 19 thành công. Tướng Thiệu quay nhìn Tướng Phú đôi giọng thân mật:

- Thế nào Phú? Toa có ý kiến gì không ?

Tướng Phú:

- Trình Tổng Thống và quý vị Tướng lãnh, để giữ được yếu tố bất ngờ, tôi xin đề nghị chọn “đường số 7” để rút quân khỏi Cao Nguyên vì trên trục lộ này không có chủ lực quân Bắc Việt.

Tướng Thiệu:

- Anh nói “đường Liên Tỉnh Lộ số 7” nối liền Pleiku-Phủ Bồn-Phủ yên ?
- Trình Tổng Thống, đúng vậy!
- Đường Liên Tỉnh Lộ số 7, hình như đã lâu không được sử dụng. Có nhiều cầu bị hư và mìn, bẫy do các lực lượng Đồng Minh gài từ trước chưa được gỡ bỏ.

Tướng Phú:

- Trình Tổng Thống, ngay từ ngày đầu lên Quân Đoàn tử thủ duyên hải và tái chiếm Ban Mê Thuột (?) Vì tính cách vô cùng quan trọng của cuộc hành quân này và để giữ được yếu tố bất ngờ với địch, anh chỉ cho các Tướng lãnh, cấp chỉ huy dưới quyền được biết từng phần của lệnh này và ra lệnh tuyệt đối giữ bí mật với dân chúng.

Tướng Thiệu đứng dậy. Trước khi rời phòng họp, ông bắt tay Tướng Phú:

- Cố gắng nghe Phú! Phải chuẩn bị, tổ chức, tính toán hết sức cẩn thận “plan” thời gian cho thật đúng để giữ được yếu tố bất ngờ. Nếu không, bị quân chính quy cộng sản Bắc Việt kéo tới đánh, một người lính anh cũng không mang ra được khỏi Cao Nguyên.

Tướng Phú đứng nghiêm chào Tướng Thiệu:

- Xin tuân lệnh Tổng Thống. Tôi hiểu ý Tổng Thống dạy.

Phiên họp lịch sử về “quyết định Canh Ranh 14 tháng 3 năm 1975” chấm dứt lúc 13 giờ 29. Tổng cộng 117 phút!!!”

Trong phần ghi chú, tác giả Phạm Huân ghi rằng: “Quyết Định Cam Ranh 14.3.1975” được viết qua tiết lộ của Tướng Phạm Văn Phú”. Phạm Huân: Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên 1975. Tác giả xuất bản, San Jose, 1987. Trang 84-89.

Đại Tướng Cao Văn Viên

Nhân vật thứ ba được xem như là một nhân chứng quan trọng nhất vì ông là một trong 5 vị Tướng lãnh đã tham dự phiên họp tại Cam Ranh ngày 14 tháng 3 năm 1975, đó là Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Trong cuốn sách The Final Collapse, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng vào ngày 11 tháng 3 năm 1975 -một ngày sau khi Ban Mê Thuột bị tấn công Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã mời Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Thủ Tướng, Trung Tướng Đặng Văn Quang, Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia và Đại Tướng Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đến ăn sáng tại Dinh Độc Lập.

Trong buổi họp này, sau khi đề cập đến tình hình nguy kịch trên đất nước, Tổng Thống Thiệu đã nói rằng: “Với khả năng và lực lượng chúng ta đang có, chắc chắn chúng ta không thể bảo vệ được tất cả lãnh thổ chúng ta muốn bảo vệ. Như vậy chúng ta nên “tái phối trí” lực lượng và bảo vệ những vùng đông dân, trù phú vì những vùng đất đó mới thật sự quan trọng.

Quyết định của Tổng Thống Thiệu cho chúng tôi thấy đây là một quyết định ông đã suy xét thận trọng. Hình như Tổng Thống Thiệu đã ngần ngại về quyết định đó và bấy giờ chỉ thổ lộ ra cho ba người chúng tôi trong bữa ăn sáng Tổng Thống Thiệu phác họa sơ những vùng ông nghĩ là quan trọng, gồm Vùng III và IV miền duyên hải và thềm lục địa. Một vài vùng đất quan trọng đang bị cộng sản chiếm, chúng ta sẽ cố gắng lấy lại bằng mọi giá. Những vùng đất cần chiếm lại là nơi đông dân, trù phú có giá trị về lâm sản, nông sản và kỹ nghệ, nhất là Vùng Duyên Hải, nơi thềm lục địa vừa

được khám phá ra dầu hỏa. Cuối cùng là vùng đất mà chúng ta không thể nào để mất là Sài Gòn, các Tỉnh lân cận và đồng bằng sông Cửu Long”.

Tướng Cao Văn Viên nói rằng: “*Tổng Thống Thiệu bình thản tiếp tục đọc toại về địa lý chính trị của Miền Nam. Chỉ vào vùng Cao Nguyên Trung Phần, Tổng Thống Thiệu nói: Ban Mê Thuột quan trọng hơn hai Tỉnh Pleiku và Kontum nh ập lại vì tài nguyên và dân số của Ban Mê Thuột*”. Như vậy, chỉ sau vài lời sơ khả o, Tổng Thống Thiệu đã đi đến một quyết định quan trọng. Hậu quả của quyết định đó như thế nào thì chưa biết được nhưng nhìn về quan điểm quân sự, quyết định của Tổng Thống Thiệu có nhiều vấn đề. Tướng Viên nói thêm rằng: “*Là cố vấn quân sự của Tổng Thống tôi bắt buộc phải có ý kiến về quyết định của Tổng Thống Thiệu. Tuy nhiên tôi tránh phát biểu gì thêm vì tôi thấy Tổng Thống Thiệu đã quyết định nên ông ta không muốn nghe nhữ ng ý kiến trái ng ược. Đã là Tổng Thống, ông Thiệu có thẩm quyền và trách nhiệm chỉ đạo cuộc chiến: Ông ta phải biết ông đang làm gì*”.

Về phiên họp 3 ngày sau đó tại Cam Ranh, Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng sau khi Tướng Phú phúc trình về tình hình quân sự tại Quân Khu II, “*Tổng Thống Thiệu Chỉ hỏi một câu quan trọng nhất: Tướng Phú có thể nào chiếm lại được Ban Mê Thuột không? Câu trả lời của Tướng Phú không xác định mà cũng không phủ định, ông chỉ xin Tổng Thống Thiệu thêm quân tiếp viện. Tổng Thống Thiệu quay qua Tướng Viên: Chúng ta còn bao nhiêu quân trừ bị có thể cung cấp cho Tướng Phú? Tướng Viên nói rằng “Hỏi nhưng chắc chắn Tổng Thống Thiệu đã biết câu trả lời: Bây giờ thật sự chúng ta không còn đơn vị trừ bị nào để tăng viện cho Tướng Phú*”.

“*Đến lượt Tổng Thống Thiệu phát biểu. Đứng trước tám bản đồ Miền Nam Việt Nam, trong khi Tướng Phú lắng nghe chăm chú, Tổng Thống Thiệu nói đến một chiến lược mới cần được áp dụng.*

Dùng tay chỉ rõ những vùng đất Tướng Phú cần phải giữ, ông nói Ban Mê Thuột quan trọng hơn Pleiku và Kontum nhập lại về phương diện kinh tế, dân số. Nhiệm vụ của Quân Đoàn II là tái phối trí các đơn vị cơ hũ u của Quân Đoàn để chiếm lại Ban Mê Thuột. Và đó là lệnh của Tổng Thống. Sau đó Tổng Thống Thiệu hỏi Tướng Phú tái phối trí ra sao và dùng đường nào để đem quân trở lại Ban Mê Thuột?

Theo Tướng Phú thì Quốc Lộ 19 đã bị cô lập. Quốc Lộ 14 từ Pleiku xuống Ban Mê Thuột cũng bị cô lập, do đó không thể sử dụng được. Quốc Lộ 21 về Nha Trang. Tướng Phú dự định sử dụng Liên Tỉnh Lộ 7B, một con đường phụ tách khỏi Quốc Lộ 14 khoảng 32 cây số ở phía Nam Pleiku, chạy qua hướng Đông Nam qua Phú Bổn (Cheo Reo) về Tuy Hòa ở miền duyên hải. Liên Tỉnh Lộ 7B là một con đường nhỏ, lồi lõm, bị bỏ hoang từ lâu. Trừ một đoạn ngắn bắt đầu từ nhánh chẻ Quốc Lộ 14 về Hậu Bổn có thể sử dụng được, tất cả các đoạn đường còn lại không ai biết tình trạng như thế nào. Nhưng có hai chi tiết chúng ta biết chắc là cầu bắc qua sông Ba phía Nam Cùmg Sơn bị phá hủy không còn sử dụng được và đoạn đường chót đi vào Tuy Hòa rất nguy hiểm vì Quân Đội Đại Hàn đã gài mìn phong tỏa trong thời gian bọ phòng ngự vùng này.

Tướng Phú nói yếu tố bất ngờ về chiến thuật là quan trọng và sự chọn lựa của ông đặt nặng vào yếu tố bất ngờ đó. Tướng Phú chỉ xin Bộ Tổng Tham Mưu cung cấp vật liệu tiền chế để làm cầu vượt Sông Ba và Tướng Cao Văn Viên chấp thuận ngay yêu cầu đó của Tướng Phú”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 129-142.

Như vậy thì người ra lệnh “tái phối trí các lực lượng của Quân Đoàn II là ý là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và theo ông Phạm Huấn cũng như là Đại Tướng Cao Văn Viên thì người đề nghị sử dụng Liên Tỉnh Lộ 7B để triệt thoái các đơn vị này là Thiếu Tướng

Phạm Văn Phú, Tư Lệnh Quân Đoàn II chứ không phải là Đại Tướng Viên như là Frank Snepp đã nói.

Hai ngày sau cuộc họp tại Cam Ranh, vào ngày 16 tháng 3 thì các đơn vị của Quân Đoàn II bắt đầu rút ra khỏi Pleiku và trong hai ngày đầu tiên thì không gặp trở ngại gì. Đến ngày 18 tháng 3 khi đoàn quân đến Hậu Bồn, Tỉnh Phú Bồn, thì bị việt cộng pháo kích và tấn công vào đoàn người và đoàn xe đang bị kẹt. Quân lính và thường dân bị chết và bị thương nằm la liệt, một số binh sĩ người Thượng thuộc Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đào ngũ, cướp giết khiến cho tình hình chung quanh Hậu Bồn hoàn toàn náo loạn, không còn trật tự gì nữa. Trong khi đó cây cầu qua Sông Ba vẫn chưa được hoàn tất khiến cho đoàn người bị mắc nghẽn và cộng sản Bắc Việt đã ra lệnh cho hai sư đoàn 320 và 968 liên tục tấn công và pháo kích vào đoàn quân và dân chúng, do đó con số thương vong lại càng gia tăng gấp bội. Ngày 22 tháng 3 cây cầu Sông Ba được ráp xong nhưng vì xe và người tràn lên cầu quá đông khiến cho cầu sập phải mất thêm một thời gian nữa để sửa cầu và cho đến ngày 27 tháng 3 thì đoàn người này mới về đến Tuy Hòa vào khoảng 9 giờ đêm.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì “nhìn từ quan điểm quân sự, cuộc triệt thoái hoàn toàn thất bại, hầu như tất cả các đơn vị rút về Kontum-Pleiku đều bị thất bại. Theo Đại Tá Lê Khắc Lý, Tham Mưu Trưởng Quân Đoàn II, chỉ có 5 ngàn quân.

Cuộc triệt thoái Cao Nguyên là một thất bại chiến lược về phương diện quân sự: 75 phần trăm lực lượng của Quân Đoàn II gồm Sư Đoàn 23, Biệt Động Quân, Thiết Kỵ, Pháo Binh, Truyền Tin và Công Binh bị tiêu diệt chỉ trong vòng có 10 ngày. Kế hoạch tái chiếm Ban Mê Thuột cũng thất bại vì quân đoàn không còn quân. Cộng sản chiếm được Kontum và Pleiku mà không tốn một viên đạn. Với chiến thắng này, 3 sư đoàn F10, 316 và 320 càng phấn khởi đánh mạnh hơn. Đến lúc đó, cộng sản biết rõ Quân Đoàn II

chỉ còn có Lữ Đoàn 3 Nhảy Dù là lực lượng cuối cùng ngăn cản bước tiến của họ ở Khánh Dương.”

Tướng Viên nói thêm rằng “Sự tan rã của Quân Đội chúng ta ở Vùng II là một ác mộng cho Quân Đội và nhân dân Việt Nam Cộng Hòa về phương diện tâm lý và chính trị. Trong thâm tâm, mọi người cảm thấy nghi ngờ, lo lắng, trách móc và đổ lỗi cho nhau về sự thất bại. Lời đồn đại về việc nhường đất cho cộng sản được loan truyền ra và một làn sóng người tìm mọi cách rời Vùng II tìm về vùng đất chưa bị cộng sản chiếm đóng. Vùng I ở hướng Bắc cũng bị ảnh hưởng từ những chấn động đó. Dân chúng rời lính thất lạc hay bỏ ngũ ùn ùn kéo nhau về hướng Nam. Họ đến Phan Rang, rồi Phan Thiết, rồi từ đó về Sài Gòn”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 153-155.

Một số sĩ quan cao cấp thuộc Quân Đoàn II còn sống sót sau trận Ban Mê Thuột và cuộc di tản bi thảm này cũng đã chỉ trích Tướng Phạm Văn Phú về cuộc hành quân triệt thoái đó về tổ chức cũng như là hệ thống chỉ huy Đại Tá Nguyễn Trọng Luật, Tỉnh Trưởng Ban Mê Thuột nói rằng Tướng Phú đã bị lừa để mất Ban Mê Thuột vì không biết địch sẽ tấn công ở đâu và nếu ông biết đọc truyện Tàu đời xưa thì đã biết được trận đánh giữa Hàn Tín với Hạng Vũ. Đại Tá Nguyễn Văn Đồng, Tư Lệnh Lữ Đoàn 2 Kỵ Binh là người đã di tản trên Quốc Lộ 7B và ông gay gắt chỉ trích đích danh Tướng Phạm Văn Phú đã “nằm trong phòng lạnh ở Nha Trang mà chỉ huy một Quân Đoàn lồi 100.000 tay súng đang bị bao vây tại Phú Bổn”. Đại Tá Đồng nói rằng: Suốt 4 ngày đạn rơi máu chảy ở Cheo Reo Phú Bổn, tôi, Đại Tá Nguyễn Văn Đồng, Tư Lệnh Lữ Đoàn 2 Kỵ Binh đang cùng với các chiến sĩ của Tây Nguyên và Liên Đoàn 4 Biệt Động Quân từ Cần Thơ ra tăng cường, nhưng tuyệt đối tôi không thấy hoặc nghe một tiếng nói nào của Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II kể cả Thiếu Tướng Phạm Văn Phú, Tư Lệnh Quân Đoàn. tôi không nhận được một lệnh hành quân, không có một phóng đồ hành quân, không có phụ bản tổ chức lực lượng,

không có tin tức tình báo, không có kế hoạch yểm trợ, không có quân trừ bị. Quân Đoàn II chỉ áp dụng luật rừng, vô tổ chức, vô kỷ luật, không dự trù, không tính toán, không họp bàn, không tìm đường lối hành động tốt nhất để điều quân. Tất phải đi đến chỗ thảm bại ê chề, nhục nhã. Hà Mai Việt: Sách đã dẫn. Trang 342-347.

Có lẽ Đại Tướng Cao Văn Viên cũng có nhận xét không có gì trái ngược lắm với những ý kiến của Đại Tá Nguyễn Văn Đông. Trong phần nói về Ban Mê Thuột, Đại Tướng Cao Văn Viên dường như đã nói một cách khéo léo ám chỉ rằng việc thất thủ Ban Mê Thuột đưa đến việc mất cả Vùng II và Quân Đoàn II bắt nguồn từ việc thay thế Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn bởi Thiếu Tướng Phạm Văn Phú. Tướng Cao Văn Viên nói rằng:

“Thiếu Tướng Phạm Văn Phú về tay Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn làm Tư Lệnh Vùng II Quân Khu II vào tháng 12 năm 1974. Thiếu Tướng Phú từng giữ chức Tư Lệnh Sư Đoàn 1 Bộ Binh ở Vùng I từ tháng 10 năm 1970 cho đến tháng 7 năm 1972. Từ năm 1972 cho đến khi nhận nhiệm vụ mới, Tướng Phú chỉ huy Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung.

Phó Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị thay Tướng Toàn vì Tướng Toàn bị tố cáo tham nhũng. Tổng Thống Thiệu bổ nhiệm Tướng Phú theo sự khẩn nài của Phó Tổng Thống Hương dù biết rằng Tướng Toàn là một sĩ quan có khả năng tác chiến. Tướng Toàn rời Vùng II về chỉ huy Thiết Giáp vào tháng 2 năm 1975 và sau khi Trung Tướng Dư Quốc Đống từ chức Tư Lệnh Vùng III thì Tướng Toàn được bổ nhiệm vào luôn chức vụ đó. Sự thay đổi chức vụ Tư Lệnh Vùng II Quân Khu II là một trong những biến cố đưa đến sự thất thủ Ban Mê Thuột và một thời gian ngắn sau, một cả Vùng II”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 114.

Tuy ông Cao Văn Viên không nói rõ nhưng ai cũng có thể hiểu rằng khi ông viết cuốn The Final Collapse tại Hoa Kỳ sau năm

1975 thì đoạn văn trên đây cho thấy ý của ông muốn nói: Chính Tướng Phạm Văn Phú là người chịu trách nhiệm về vụ thất thủ Vùng II để sau đó Vùng I cũng thất thủ theo trong vòng tháng 3 năm 1975 và một tháng sau đó là cả Miền Nam bị rơi vào tay cộng sản Bắc Việt.

Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, cựu Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương có tiết lộ cho người viết biết rằng hồi cuối tháng 4 năm 1975, Thiếu Tướng Phạm Văn Phú có gửi lên Cụ Hương một lá thư “rất dày” nhưng Cụ Hương không mở ra đọc và ra lệnh cất lá thư đó vào tủ sắt. Trước khi Cụ Hương từ chức để “trao quyền” lại cho Dương Văn Minh, Đại Úy Nhựt có nhắc với Cụ Hương về lá thư của Tướng Phú thì Cụ Hương ra lệnh đem đốt đi. Đại Úy Nhựt hỏi Cụ Hương tại sao trước khi đốt Cụ không mở ra đọc để cho biết Tướng Phú nói gì thì Cụ Hương nghiêm giọng nói rằng: “Tướng Phạm Văn Phú đang bị điều tra về tội đã có trách nhiệm trong việc Quân Đoàn II tan rã, cuộc điều tra chưa kết thúc do đó nếu Tướng Phú cần nói điều gì thì nên nói thẳng với Ủy Ban Điều Tra chứ một người đang giữ vai trò lãnh đạo đất nước như Cụ thì không nên nghe hay đọc những gì mà ông ta viết”. Đại Úy Nhựt cho biết vào ngày cuối cùng, chính ông đã đốt lá thư đó trước mặt Cụ Hương.

Tướng cũng nên nhắc lại chính Thủ Tướng Trần Văn Hương là người đã đề nghị, đã yêu cầu gần như “ép” Tổng Thống Thiệu thẳng Đại Tá Phạm Văn Phú lên Chuẩn Tướng khi ông đang giữ chức Tư Lệnh Biệt Khu 44 vào năm 1969 sau trận Tà Nu. Ông Thiệu không hề dự định thăng Tướng cho Đại Tá Phú vào dịp đó nên không có sẵn sao, nhưng vì nể Thủ Tướng Trần Văn Hương nên ông đã lấy hai sao trên cổ áo của Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi để gắn cho ông Phú.

Nhận xét về cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên của Quân Đoàn II Việt Nam Cộng Hòa, Tướng việt cộng Trần văn Trà nói rằng: “Và như trên kia tôi đã ví như cây bị đốn từ gốc, Ban Mê Thuật mất thì

toàn bộ Tây Nguyên không thể nào giữ được. Thiệu không ra lệnh rút bỏ ngay hai Tỉnh Pleiku và Kontum, mong lấy quân về giữ các Tỉnh ven biển thì không lâu đâu, hai Tỉnh ấy cũng sẽ bị mất thôi”.

Vùng I Tan Rã

Sau khi Tướng Phú nhận được lệnh di tản Quân Đoàn II ra khỏi vùng Cao Nguyên thì giới lãnh đạo Bắc Việt thấy rằng đây là một cơ hội mà Trần văn Trà gọi là “nghìn năm có một” vì thấy rằng như vậy là họ đã chiếm được trọn vùng này, từ đó đánh thọc xuống Vùng Duyên Hải để cô lập Vùng I ở miền Trung.

Ngày 15 tháng 3, “anh Chiến” Võ nguyên Giáp lại gửi cho “anh Tuấn” Văn tiến Dũng bức điện văn số 11-ĐB nói rằng đã hội ý với Lê Duẩn và Lê đức Thọ và chỉ thị cho Văn tiến Dũng phải tập trung lực lượng đầy đủ trong vùng Ban Mê Thuột để đề phòng Việt Nam Cộng Hòa tái chiếm Tỉnh này, đồng thời ra lệnh chuyển lên tiêu diệt địch ở Cheo Reo và bao vây Pleiku. Vào thời gian đó Hà Nội chưa biết được Quân Đoàn II đang sắp sửa triệt thoái ra khỏi Thành Phố này. Ngoài ra, trong bức điện văn này, Võ Nguyên Giáp cũng cho biết sẽ ra lệnh cho bộ đội Trị-Thiên tăng cường hoạt động. Văn Kiện Đảng: Trang 146.

Tại vùng địa đầu giới tuyến, ngày 8 tháng 2 năm 1975, Lê đức Thọ thay mặt cho Bộ Chính Trị đã ký nghị quyết số 2328-NQ-NS/TW cho thành lập Đảng Ủy Mặt Trận Trị-Thiên với Lê tự Đồng làm Bí Thư và 10 ủy viên để lãnh đạo mặt trận Trị-Thiên.

Ngày 10 tháng 2, Võ nguyên Giáp đại diện cho Quân Ủy Trung Ương lại gửi thêm điện văn số 727 nói về nhiệm vụ của Quân Khu Trị-Thiên và Quân Đoàn 2. Trong phần nói về nhiệm vụ, Quân Ủy chỉ thị Quân Khu Trị-Thiên phải chuẩn bị cắt ngang Quốc Lộ số 1 giữa Huế và Đà Nẵng tại khu vực Đèo Hải Vân và đặc biệt là tiên liệu trường hợp Việt Nam Cộng Hòa có thể bỏ Huế để rút về Đà Nẵng. Ngoài ra trong bức điện văn này, Quân Ủy Trung Ương đã chỉ thị cho Quân Khu Trị-Thiên: “luôn luôn có lực lượng dự

bị để vừa tranh thủ rèn luyện nâng cao sức chiến đấu, vừa sẵn sàng nắm thời cơ phát triển thuận lợi. Ngày nổ súng chậm nhất là ngày 5 tháng 3 năm 1975.

Trong đợt 2, vào mùa Thu, tháng 7 và 8 năm 1975 chiến trường Trị-Thiên và chiến trường Khu V có điều kiện đánh lớn.

Ngày 5 tháng 3 đã qua đi nhưng vẫn không có biến chuyển gì trên chiến trường Trị-Thiên, tuy nhiên khi Quân Đoàn II bắt đầu cuộc di tản thì Hà Nội liền cướp thời cơ, ra lệnh cho Đảng Ủy Trị-Thiên mở cuộc tấn công hai Tỉnh địa đầu giới tuyến. Ngày 17 tháng 2 năm 1975, Quân Ủy Trung Ương đã gửi điện văn mang số 860 do Võ nguyên Giáp ký gửi cho Thường Vụ và Quân Khu B4 (Trị-Thiên) và Thường Vụ Đảng Ủy B5 (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên v.v...) để “chỉ đạo Trị-Thiên khẩn trương đẩy mạnh hoạt động mọi mặt”.

Điện văn này nói rằng “Ta thắng to, tình hình phát triển nhanh và thời cơ lớn đang đến sớm hơn ta dự kiến, Quân Ủy Trung Ương ra lệnh Trị Thiên đẩy mạnh tấn công để chia cắt chiến lược giữa Huế-Đà Nẵng, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân ở vùng ven Huế, đẩy mạnh binh vận v.v...”. Văn Kiện Đảng: Trang 148.

Vào đầu tháng 3 năm 1975, tình hình tại Vùng I tương đối chưa có gì trầm trọng vì vùng này đang được bảo vệ bởi một lực lượng trên 5 Sư Đoàn: Sư Đoàn 1 Bộ Binh, Sư Đoàn Nhảy Dù và Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến chịu trách nhiệm phòng thủ từ Huế ra Quảng Trị, tại vùng Quảng Nam- Đà Nẵng và Quảng Ngãi-Quảng Tín có hai Sư Đoàn 2 và 3 Bộ Binh cùng với 2 Lữ Đoàn Thủy Quân Lục Chiến, 4 Liên Đoàn Biệt Động Quân và 1 Lữ Đoàn Thiết Kỵ. Về phía cộng sản, có các sư đoàn 341, 325C, 324B, 711 và nhiều trung đoàn độc lập như trung đoàn 52, 4, 5, 6, 27, 31, 48, 51, 270 và 271 cùng với 3 trung đoàn đặc công 4, 5, 126, ba trung đoàn xe tăng 202, 203 và 573 thêm vào đó còn có 12 trung đoàn cao xạ phòng không và 8 trung đoàn pháo binh. Như

vậy, về quân số thì cán cân lực lượng đã nghiêng về phía Bắc Việt, nhưng Trung Tướng Ngô Quang Trưởng, Tư Lệnh Vùng I rất lạc quan vì ông tin tưởng rằng các đơn vị của ông có đủ khả năng để đương đầu với quân cộng sản.

Tuy nhiên tình hình thay đổi rất bất ngờ sau khi cộng sản chiếm Ban Mê Thuột: Vì Bộ Tổng Tham Mưu không còn quân trừ bị, Tổng Thống Thiệu ra lệnh rút Sư Đoàn Nhảy Dù từ Vùng I về Sài Gòn. Ngày 13 tháng 3 Trung Tướng Trưởng về Sài Gòn tham dự một phiên họp tại Dinh Độc Lập dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và sự hiện diện của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Đại Tướng Cao Văn Viên, Trung Tướng Đặng Văn Quang và Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn Tư Lệnh Vùng III.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì trong phiên họp này, “Tổng Thống Thiệu đã phân tích tình hình chung và những khó khăn của Việt Nam Cộng Hòa trong vấn đề Tổng Thống Thiệu tuyên bố rằng trong hoàn cảnh này, Quân Đội đang trong hoàn cảnh này Quân Đội không làm gì khác hơn là thay đổi chiến lược, tái phối trí lực lượng để giữ các vùng đất đai đa phần nhiều có nhiều tài nguyên. Nếu chúng ta phải bỏ một số rừng núi cho cộng sản để giữ lại những vùng màu mỡ, nhiều khoáng sản gồm có thêm lục địa thì chúng ta cũng phải chấp nhận. Thà vậy còn hơn phải đứng chung một chính phủ liên hiệp với cộng sản. Vùng đất mà Tổng Thống Thiệu nói đến là Đà Nẵng.

Về vấn đề tái phối trí quân chuyện này tự Tổng Thống Thiệu nghĩ ra một mình, chưa hề tiết lộ trong một buổi họp nào. Sư Đoàn Nhảy Dù sẽ rời Vùng I, kế đó là Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến, nếu tình hình phòng thủ của Vùng I không bị ảnh hưởng khi hai đơn vị trên rút đi. Rút hai đơn vị trên ra khỏi Vùng I sẽ cho phép Quân Đội tái lập các lực lượng Tổng Trừ Bị.

Cùng với việc rút quân khỏi Vùng I, Tổng Thống Thiệu cũng cho phép Trung Tướng Toàn rút quân ra khỏi An Lộc và sử dụng lực

lượng đó vào những kế hoạch phòng thủ nơi nào cần nhất Ở Vùng III”.

Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết thêm là 6 ngày sau, 19 tháng 3 Dinh Độc Lập lại gọi Tướng Trưởng về họp thêm lần nữa với thành phần như lần trước, tuy nhiên lần này còn có thêm sự hiện diện của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Tướng Trưởng trình bày hai kế hoạch rút quân.

1. Sử dụng Quốc Lộ 1 làm trục chính và cùng lúc rút quân từ Huế về Đà Nẵng và từ Chu Lai về Đà Nẵng.
2. Giả định cộng quân cắt đứt Quốc Lộ 1, trong trường hợp đó ta sẽ rút về 3 cứ điểm Chu Lai, Huế và Đà Nẵng, tuy nhiên Chu Lai và Huế chỉ là những nơi tập trung quân, từ đó dùng phương tiện Hải Quân về Đà Nẵng. Đà Nẵng sẽ là điểm phòng thủ chính với 4 Sư Đoàn Bộ Binh và 4 Liên Đoàn Biệt Động Quân.

Trong hai kế hoạch này thì kế hoạch 1 gặp nhiều khó khăn vì cộng sản gia tăng hoạt động đóng chốt Quốc Lộ 1 và làn sóng dân tỵ nạn cũng ùn ùn chạy về Đà Nẵng, Quân Đội khó bề di chuyển. Do đó, theo Tướng Trưởng thì chỉ còn một sự chọn lựa, đó là kế hoạch 2 và chúng ta phải thi hành trước khi quá trễ.

Sau đó Tướng Trưởng cũng hỏi thẳng Tổng Thống Thiệu về tin đồn ông muốn đưa Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Vùng III ông muốn biết ý định của Tổng Thống Thiệu vì nếu đó là sự thật thì kế hoạch của ông sẽ bị ảnh hưởng.

Tổng Thống Thiệu ở trong tình trạng khó xử vì ông là người ra lệnh di tản và cuộc di tản ở Cao Nguyên là một thất bại, gây nao núng cho tinh thần Quân Đội vì cũng có thể ảnh hưởng đến các kế hoạch khác. Do đó ông không nhắc gì đến chuyện di tản mà chỉ ra lệnh cho Tướng Trưởng giữ những phần đất nào ông còn có thể giữ được với số quân dưới tay ông, kể cả Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến.

Sau khi tránh trả lời câu hỏi của Tướng Trưởng, Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Trung Tướng Quang soạn cho ông một bài diễn văn để ông đọc trên Đài Phát Thanh cho toàn dân biết ý định của ông: Ông muốn trấn an dân chúng, cho họ biết là chính phủ Việt Nam Cộng Hòa sẽ bảo vệ Huế đến cùng. Tổng Thống Thiệu không nhắc gì đến vấn đề dân tỵ nạn hay di tản. Ông và Thủ Tướng Khiêm không đá động gì đến vấn đề của Tướng Trưởng đặt ra về tỵ nạn. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn. Trang 161-164.

Tuy nhiên theo tin của người Mỹ thì Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm sau đó đã nói riêng cho Trung Tướng Trưởng biết rằng quả thực có kế hoạch rút Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến về Sài Gòn. The Fall of the South: Trang 69.

Khi Tướng Trưởng về đến Đà Nẵng vào lúc 6 giờ chiều ngày 19 tháng 3 thì Trung Tướng Lâm Quang Thi, Tư Lệnh Phó Quân Đoàn I báo cáo cho ông biết là Bộ Tư Lệnh Tiền Phương của ông tại Huế đang bị cộng quân pháo kích và quân cộng sản đã tiến qua sông Thạch Hãn mở các cuộc tấn công vào các đơn vị ở Quảng Trị.

Vào ngày 17 tháng 3, vốn là những người đã có quá nhiều kinh nghiệm với cộng sản trong những ngày đầy chết chóc năm Mậu Thân, với sự pháo kích vô nhân đạo vào người thường dân chạy loạn trên “Đại Lộ Kinh Hoàng” trong Mùa Hè Đỏ Lửa năm 1972, khi đoán biết việt cộng sắp sửa mở cuộc tổng tấn công, người dân Quảng Trị đã ùn ùn chạy vào Huế và Đà Nẵng khiến cho sự lưu thông trên Quốc Lộ Số 1 bị kẹt và gây ra hỗn loạn tại nhiều nơi.

Ngày 19 tháng 3 Thường Vụ Trung Ương Cục gửi điện văn TVFRO số 295/TV ngày 19 tháng 3 gửi các T (các Tỉnh,) và P.10 (Sài Gòn-Gia Định) thông báo việc “địch đã bỏ chạy ra khỏi Quảng Trị tất cả các Ty Sở toàn Tỉnh Quảng Trị chuyển cả về Huế. Quảng Trị nay đã trở thành thành “Thành Phố bỏ ngõ”, hầu hết dân chúng ở Quảng Trị chạy về Đà Nẵng và Huế. 40 phần trăm

công chức Huế chạy vào Đà Nẵng và Sài Gòn. Dân tình Huế hoang mang và cũng chạy vào Đà Nẵng và Sài Gòn. Văn Kiện Đảng: Trang 152.

Tỉnh Quảng Trị rơi vào tay cộng sản vào ngày 19 tháng 3 sau đó Quân Đoàn I ra lệnh cho các đơn vị thuộc Sư Đoàn 1, Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến và Biệt Động Quân rút về lập tuyến phòng thủ ở sông Mỹ Chánh, cách Thành Phố Huế chừng 10 cây số về phía Bắc. Sáng ngày 20 tháng 3 Tướng Trưởng bay ra Bộ Chỉ Huy của Lữ Đoàn Thủy Quân Lục Chiến và đã chủ tọa một phiên họp với các cấp chỉ huy chiến trường để bàn về kế hoạch phòng thủ Huế như Tổng Thống Thiệu đã ra lệnh phải giữ bằng mọi giá. Vào giờ phút đó, nói chung thì tuy Quảng Trị bị thất thủ nhưng tình hình ở Huế vẫn chưa có gì quá bi quan và tinh thần quân sĩ cũng rất cao, nhất là sau khi Tổng Thống Thiệu đọc hiệu triệu vào lúc 1 giờ 30 ngày 20 tháng 3 trên Đài Phát Thanh: Ông nhấn mạnh đến lệnh tử thủ Huế bằng mọi giá.

Theo Tướng Cao Văn Viên thì khi Tướng Trưởng trở về Đà Nẵng vào buổi chiều ngày hôm đó thì ông nhận được một Quân Lệnh mật của Dinh Độc Lập gửi khẩn cấp qua Bộ Tổng Tham Mưu: Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Tướng Trưởng là nếu tình hình bất buộc thì chỉ cần bảo vệ Đà Nẵng mà thôi. Tổng Thống Thiệu lý luận rằng Quân Đoàn I không đủ quân để bảo vệ ba cứ điểm Chu Lai, Huế và Đà Nẵng cùng một lúc. Cũng trong lệnh này, Tổng Thống Thiệu ra lệnh Sư Đoàn Nhảy Dù phải về Sài Gòn ngay lập tức và ngay trong đêm đó, Sư Đoàn Dù lên đường về Sài Gòn.

Theo nguồn tin của Mỹ, cũng trong ngày 20 tháng 3 căn cứ vào những tin tức mà gián điệp cộng sản trong Dinh Độc Lập cung cấp, Bắc Việt đã biết rõ ý định rút quân về 3 cứ điểm Huế, Chu Lai và Đà Nẵng, do đó Hà Nội đã ra lệnh cho các đơn vị cấp tốc mở những cuộc tấn công để ngăn không cho các đơn vị Việt Nam Cộng Hòa từ Huế và Chu Lai rút về Đà Nẵng để bảo toàn lực lượng. Hai sư đoàn 324B và 325C bắt đầu tấn công mãnh liệt vào

các đơn vị phòng thủ Huế, nhất là Sư Đoàn 1 và Liên Đoàn 15 Biệt Động Quân. Ngày 21 tháng 3 cộng sản đánh vào Quận Phú Lộc ở giữa Huế và Đà Nẵng và tuy chống trả mãnh liệt nhưng đến trưa ngày 22 tháng 3 thì lực lượng Việt Nam Cộng Hòa bị đẩy lui. Cộng sản chiếm Phú Lộc làm cho sự lưu thông của đồng bào tỵ nạn trên Quốc Lộ 1 bị tắt nghẽn khiến cho tình hình trở nên hỗn loạn. Đến ngày 23 tháng 3 thì Huế hoàn toàn bị cô lập, không còn liên lạc được với Đà Nẵng bằng đường bộ. Thành Phố Huế bắt đầu bị pháo kích lẻ tẻ, tuy không gây thiệt hại gì nhưng đã làm cho tinh thần dân chúng hoang mang kinh sợ và bắt đầu hỗn loạn. Người Mỹ ra lệnh di tản tất cả các Cố Vấn Mỹ còn lại vào Đà Nẵng bằng trực thăng.

Trong thời gian đó, tình hình ở các Tỉnh phía Nam Đà Nẵng cũng rất là bi quan: Cộng sản chiếm hai Quận Hậu Đức và Tiên Phước của Tỉnh Quảng Tín và sau đó thì đến lượt hai Quận Sơn Trà và Trà Bồng của Tỉnh Quảng Ngãi phải di tản. Ngày 24 tháng 3 sư đoàn 711 và trung đoàn 52 xe tăng của cộng sản tấn công vào Tam Kỳ và sau đó thì Tỉnh Quảng Tín bị thất thủ. Hàng chục ngàn đồng bào tỵ nạn ùn ùn kéo nhau về Đà Nẵng khiến cho tình hình vô cùng hỗn loạn. Cùng thời gian đó, cộng quân tấn công vào Tỉnh Quảng Ngãi và Tỉnh này cũng bị rơi vào tay cộng sản. Một số đơn vị thuộc Sư Đoàn 2 Bộ Binh và Tiểu Khu Quảng Ngãi phải rút về Chu Lai rồi từ đó di tản sang Cù Lao Ré cách bờ biển Chu Lai chừng 50 cây số.

Như vậy là vào ngày 24 tháng 3 hai Tỉnh cực Nam của Vùng I Chiến thuật là Quảng Tín và Quảng Ngãi và Tỉnh cực Bắc là Quảng Trị đã bị cộng sản chiếm đóng, Vùng I chỉ còn có một phần Tỉnh Quảng Nam, Huế và Đà Nẵng. Sáng hôm đó, Tướng Trưởng ra lệnh cho Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến rút về bãi biển Thuận An dưới sự yểm trợ của một số đơn vị thuộc Sư Đoàn 1 Bộ Binh. Từ Thuận An, Hải Quân sẽ phụ trách di tản Sư Đoàn này về Đà Nẵng.

Đến ngày 25 tháng 3 lực lượng của Quân Đoàn I đã bị thiệt hại đáng kể, tinh thần binh sĩ xuống thấp vì lo cho số phận gia đình của họ.

Trong khi đó, Tướng Trưởng lại nhận thêm một lệnh mới của Tổng Thống Thiệu: Dùng 3 sư đoàn cơ hữu để phòng thủ Đà Nẵng, Sư Đoàn Thủ Vệ Quân Lục Chiến sẽ làm trừ bị. Vì Quốc Lộ 1 đã bị tràn ngập đồng bào tỵ nạn và cộng sản đã cắt Quốc Lộ 1 tại Phú Bài và các vùng phía Nam Huế, Tướng Trưởng ra lệnh cho Sư Đoàn 1 Bộ Binh phải rút về Cửa Tư Hiền, tại đó Hải Quân và Công Binh sẽ bắc một cây cầu đi vào đất liền và đoàn quân có thể đi bộ qua Đèo Hải Vân về Đà Nẵng.

Mặc dù gặp nhiều trở ngại phải mất nhiều thì giờ để tách ra khỏi đồng bào tỵ nạn bám sát theo họ, nhưng Lữ Đoàn 369 Thủy Quân Lục Chiến vẫn đến được Thuận An để được di tản bằng đường thủy. Phó Đề Đốc Hải Quân Hồ Văn Kỳ Thoại, cháu nội của Nhà Văn Hồ Biểu Chánh, dù chỉ mới nhận được lệnh tối hôm trước, nhưng ông đã thành công trong việc tổ chức di tản gần 50.000 người bằng 100 chiếc tàu đủ loại: Tàu Hải Quân, ghe đánh cá, thuyền buôn, xà lan v.v... bất cứ phương tiện nào mà ông tìm được ở Đà Nẵng.

Sư Đoàn 1 Bộ Binh theo sau Thủy Quân Lục Chiến không được may mắn như vậy. Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Điem, Tư Lệnh Sư Đoàn 1 đã tập họp một số sĩ quan và binh sĩ dưới quyền ông để nói vài lời từ biệt vô cùng cảm động và ông kết thúc với câu “mạnh ai nấy chạy”, sau đó thì một số binh sĩ đã bỏ hàng ngũ để đi tìm thân nhân, gia đình của họ, hàng chục ngàn binh sĩ và thường dân đã tranh nhau tìm đường thoát thân khiến cho con đường từ Thuận An vào phía Nam trở thành hỗn loạn. Quân cộng sản Bắc Việt đã biết được ý định của Sư Đoàn 1 Bộ Binh tìm cách di tản vào Đà Nẵng cho nên họ đã gia tăng pháo kích truy tập các đơn vị này và đã làm cho nhiều người bị thiệt mạng. Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Điem cũng bị thiệt mạng trong thời gian đó.

Thành Phố Huế được xem như là bị bỏ ngỏ từ tối hôm 25 tháng 3 sau khi Sư Đoàn 1 Bộ Binh rút về Thuận An và Cửa Tư Hiền.

Ngày 26 tháng 3 sóng to gió lớn tại vùng bờ biển Tỉnh Thừa Thiên khiến cho việc di tản bằng đường biển gặp rất nhiều trở ngại, thủy triều lại dâng cao cho nên việc xây cầu tại Cửa Tư Hiền cũng không thể hoàn tất. Cộng quân pháo kích liên miên vào đám binh sĩ và người tỵ nạn lên tới gần 100 ngàn người bị kẹt lại tại đây do đó đã làm cho họ kinh hoàng và trở thành hỗn loạn không còn kiểm soát được. Theo Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết thì chỉ có một phần ba tổng số quân về được đến Đà Nẵng nhưng khi về đến nơi thì trừ các đơn vị Thủy Quân Lục Chiến, phần còn lại cũng không còn hữu dụng nữa vì họ lo đi tìm thân nhân, gia đình thất lạc tại các trại tỵ nạn chứ không còn theo hàng ngũ hay đơn vị nào nữa. Một nhân viên của Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ DAO ghi nhận rằng ông ta nhìn thấy những người lính mặc quân phục theo người tỵ nạn từ các ghe thuyền đi xuống nhưng không hề có ai, không hề có đại diện của một đơn vị nào được tổ chức để đón tiếp họ và họ cũng trở thành người tỵ nạn.

Ngày 27 tháng 3 tất cả kế hoạch phòng thủ Đà Nẵng trở thành vô hiệu trước sự rối loạn và phần nộ của những người tỵ nạn. Trong khi đó, từ hướng Bắc Đà Nẵng, hai sư đoàn 324B và 325C cùng với một trung đoàn xe tăng và hai trung đoàn pháo binh của cộng sản tiến theo thung lũng Núi Tượng bao vây hướng Tây Thành Phố, từ hướng Nam, sư đoàn 711 phối hợp với sư đoàn 304 và một số đơn vị yểm trợ đã đánh dọc theo sông Thu Bồn chiếm hai Quận Đại Lộc và Dục Đức [Đức Dục]. Từ giây phút đó, Đà Nẵng nằm trong tầm đại bác của cộng sản.

Ngày 28 tháng 3 Tướng Trưởng họp khẩn cấp với các Chỉ Huy Trưởng và một số biện pháp đã được áp dụng để vẫn hồi an ninh trật tự và tái trang bị các đơn vị di tản đang hiện diện trong Thành Phố Đà Nẵng. Một số Quân Nhân được xung vào Quân Vụ Thị Trấn Đà Nẵng nhằm giữ trật tự, nhưng trật tự không thể nào vẫn

hồi được vì với làn sóng người tỵ nạn từ Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Quảng Tín Quảng Ngãi đổ về, Thành Phố Đà Nẵng lúc đó đã tăng lên trên hai triệu người. Thành Phố Đà Nẵng đang chìm trong hỗn loạn và vô Luật Pháp.

Sáng sớm ngày 28 tháng 3 Tòa Tổng Lãnh Sự Hoa Kỳ tại Đà Nẵng đã cho di tản tất cả nhân viên và người ngoại quốc còn lại xuống 2 chiếc xà lan và được tàu kéo đưa ra tàu chở hàng hóa Pioneer Contender đậu ngoài khơi Đà Nẵng. Kể từ khi Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đổ bộ lên Đà Nẵng vào ngày 8 tháng 3 năm 1965, đúng 10 năm 20 ngày sau đó thì người Mỹ cuối cùng rời khỏi Đà Nẵng trong hỗn loạn.

Tối 28 tháng 3 cộng quân pháo kích vào Phi Trường, căn cứ Hải Quân, Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn và các căn cứ Quân Sự rất mãnh liệt và chính xác nhờ những đặc công trà trộn vào đám người tỵ nạn hướng dẫn tác xạ. Tướng Trưởng báo cáo với Bộ Tổng Tham Mưu tình hình tại Đà Nẵng và ông cũng gọi cho Tổng Thống Thiệu xin di tản ra khỏi Đà Nẵng bằng đường biển. Theo Tướng Cao Văn Viên thì trong cuộc điện đàm này:

“Tổng Thống Thiệu không cho Tướng Trưởng lệnh rõ ràng. Tổng Thống Thiệu không nói thẳng là ông muốn Tướng Trưởng rút quân hay nằm lại tử thủ. Ông chỉ hỏi Tướng Trưởng có thể di tản bao nhiêu quân về nơi an toàn được trong trường hợp phải di tản. Có thể ông ta lo lắng về các sự việc đã xảy ra. Cuộc tái phối trí này có thể trở thành một thảm kịch như đã diễn ra ở Cao Nguyên. Ông ta muốn tránh cho mình các nỗi đau khổ khi phải ra lệnh như vậy một lần nữa.

Sau cuộc điện đàm, mọi liên lạc giữa Sài Gòn với Quân Đoàn I bị cắt đứt vì pháo kích của địch. Tướng Trưởng lập tức ra lệnh triệt thoái quân khỏi Đà Nẵng khi thấy tình hình không còn hy vọng. Tướng Trưởng họp với Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, Tư Lệnh Hai Quân Vùng I và các Chỉ Huy Trưởng để hẹn địa điểm rút quân.

Ba địa điểm tập hợp để xuống tàu là dưới chân Đèo Hải Vân, núi Non Nước và cửa khẩu Hội An.

Rạng sáng ngày 29 tháng 3 năm 1975, sương mù bao phủ dọc theo bờ biển, ngoài khơi tàu Hải Quân có mặt ở điểm hẹn, nhưng thủy triều xuống thấp nên tàu không tiến sát gần bờ được. Binh lính phải lội ra xa để lên tàu nhưng cuộc di tản không gặp nhiều trở ngại cho lắm cho đến khi quân cộng sản nhìn thấy được quân ta đang rút lui cho nên đã pháo kích vào các điểm tập trung quân cũng như tàu đang đậu ngoài khơi làm cho rất nhiều binh sĩ bị chết vì đạn đại bác cũng như là bị chết chìm. Đoàn tàu của Hải Quân di tản được khoảng 6.000 Thủy Quân Lục Chiến, 3.000 Quân Nhân thuộc Sư Đoàn 1 Bộ Binh và một số Quân Nhân thuộc nhiều đơn vị khác. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn. Trang 172-174.

Kể từ khi cộng sản Bắc Việt khởi sự tấn công Tỉnh Quảng Trị vào ngày 19 tháng 3 cho đến khi Đà Nẵng và toàn thể các Tỉnh thuộc Vùng I Chiến Thuật thất thủ vào ngày 29 tháng 3 năm 1975, chỉ vỏn vẹn có 10 ngày mà không hề có một trận đánh lớn nào xảy ra. Hai Tướng lãnh tại Vùng I là Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại và Thiếu Tướng Bùi Thế Lân, Tư Lệnh Sư Đoàn Thủy Quân Lục Chiến phải lội bộ đến một khu bờ biển sỏi đá rồi bơi ra một tàu Hải Quân đang đậu ở ngoài bờ. Trung Tướng Ngô Quang Trưởng, Tư Lệnh Quân Đoàn I và Vùng 1 Chiến Thuật phải lội xuống biển và nhờ một Sĩ Quan Tùy Viên nâng đỡ, ông mới leo lên được một chiếc tàu tuần tiễu rồi sau đó được đưa lên soái hạm của Đề Đốc Hồ Văn Kỳ Thoại.

Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt cho người viết biết rằng khi Đại Tướng Cao Văn Viên nhận lời Tân Tổng Thống Trần Văn Hương ở lại giữ chức vụ Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sau khi ông Thiệu từ chức, ông có gửi một văn thư lên Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị cử Trung Tướng Ngô Quang Trưởng giữ chức vụ Phó Tổng Tư Lệnh nhưng Cụ Hương để hồ sơ đó sang một bên. Đại Úy Nhựt nói rằng mấy ngày sau, ông cố ý để hồ sơ đó trước

mặt Cụ Hương một lần nữa nhưng Cụ lại gạt sang một bên và nói với Đại Úy Nhựt rằng: “Trung Tướng Ngô Quang Trưởng cũng đang bị điều tra về trách nhiệm ở Vùng I cho nên đến chừng nào mà cuộc điều tra chưa kết thúc thì không thể giao cho ông ta một chức vụ nào cả”.

TỪ WASHINGTON

Vào cuối tháng 3 năm 1975, sau khi những Tỉnh thuộc Vùng I và II lần lượt bị cộng sản Bắc Việt thôn tính, trong khi tình hình ngày càng tr ở nên nguy kịch và đây tuyệt vọng thì theo Đại Tướng Cao Văn Viên “với tất cả biến động nguy ngập xảy ra, Miền Nam vẫn còn trông đợi, hy vọng một phép nhiệm màu nào đó sẽ xảy ra để có thể cứu vãn được tình hình”.

Người Miền Nam và nhất là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lúc đó dường như ai nấy cũng đều đặt hết hy vọng vào một phép lạ nào đó, vào một sự thay đổi chính sách nào đó hay vào những sự hứa hẹn hoặc cam kết nào đó từ phía Hoa Kỳ từ phía Hoa Thịnh Đốn.

Trước việc Việt Nam Cộng Hòa bị mất 4 Tỉnh Phước Long, Ban Mê Thuột, Pleiku và Kontum rồi ngay đến Vùng I Chiến Thuật và những Tỉnh ở miền Trung sau đó, Hoa Kỳ không hề có một sự phản đối nào. Ngoại Trưởng Kissinger đang bù đầu về vấn đề Trung Đông, Tổng Thống Gerald Ford họp với Bộ Tham Mưu của ông để nghiên cứu xem Tổng Thống Hoa Kỳ có thể làm được những điều gì có thể giúp cho Việt Nam Cộng Hòa mà không vi phạm Đạo Luật War Powers Act. Tòa Bạch Ốc được Bộ Tham Mưu này phúc trình cho biết rằng Hoa Kỳ không thể làm được bất cứ điều gì để can thiệp tại Việt Nam, không thể dùng phi cơ của Không Lực để can thiệp nhằm yểm trợ và cứu một số Quân Đội của Việt Nam Cộng Hòa. Tuy nhiên, trong Đạo Luật War Powers Act lại có những “khe hở” (loopholes) và nhờ đó mà chính phủ

Hoa Kỳ có thể được phép thuê mượn một số thương thuyền và phi cơ dân sự để di chuyển Quân Đội và chiến cụ cho Việt Nam Cộng Hòa ra khỏi những vùng nguy hiểm cũng như là cứu người tỵ nạn ở ngoài hải phận quốc tế mà thôi.

Đối với tình hình Việt Nam vào tháng 3 năm 1975, không phải là Washington không biết gì về tình hình đang nguy ngập, một số tài liệu được giải mật sau này cho thấy ngược lại là đằng khác.

Những Diễn Tiến Tồi Tệ Ở Việt Nam

Hai ngày sau khi cộng sản Bắc Việt mở cuộc tấn công vào Ban Mê Thuột, vào ngày 12 tháng 3 năm 1975, Ngoại Trưởng Kissinger đã nhận được một bản phúc trình đặc biệt về Việt Nam do Hội Đồng An Ninh Quốc Gia soạn thảo. Bản phúc trình này mang số 1509 của National Security Council với đề mục “Ominous Developments in Vietnam” (Những Diễn Tiến Tồi Tệ Ở Việt Nam) do ông William L. Stearman ký tên đã phúc trình với Ngoại Trưởng Kissinger một số điểm như sau:

“Một số diễn tiến quân sự và chính trị quan trọng ở Việt Nam gần đây đã cho thấy một đi ềm rất xấu về chiến lược và ý đồ của Bắc Việt trong những tháng sắp tới. Những gia tăng về các hoạt động quân sự của Bắc Việt từ ngày 10 tháng 3 năm 1975 đã chứng tỏ rằng quan điểm này là đúng.

Những diễn tiến mới này là:

- Vào tháng 12 năm 1974 Đại hội khoáng đại Kỳ Thứ 23 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam đã thông qua một bản nghị quyết mang tên là Nghị Quyết số 23. Nghị quyết này có thể là quyết định về một chính sách mới đối với Miền Nam.
- Vào cuối tháng hai và đầu tháng 3 năm 1975, có nhiều phái đoàn cao cấp của Liên Xô và Trung Cộng đã lần lượt đến viếng thăm Hà Nội. Thứ Trưởng Ngoại Giao Liên Xô là Nicolay Firubin là người cầm đầu phái đoàn Xô Viết. Sự hiện diện

của phái đoàn Trung Cộng cùng với phái đoàn Fiyubin tại Hà Nội có thể là hậu quả của một sự thay đổi về chính sách rất quan trọng của Bắc Việt đối với cuộc chiến tranh tại Miền Nam Việt Nam.

Các nguồn tin tình báo viễn thông (communications in telligence) cho biết kể từ ngày 10 tháng 3 năm 1975, dường như Bắc Việt đã cho phối trí một phần lớn lực lượng mà danh tính cũng như là cấp số của đơn vị này chúng ta chưa được biết. Đó là chưa kể đến sự xâm nhập của sư đoàn 341 của Bắc Việt từ Quảng Bình ở Bắc Việt tiến qua vùng Phi Quân Sự vào Tỉnh Quảng Trị và Sư Đoàn 968 từ Lào vào vùng Cao Nguyên Trung Phần.

Những đơn vị tiền phương của Trung Ương Cục Miền Nam (COSVN) đã gia tăng các liên lạc vô tuyến và ít nhất là đã liên lạc thường xuyên với 3 sư đoàn cùng một số đơn vị biệt lập trong vùng Tây Ninh-Mỏ Vẹt. Bộ Tư Lệnh Tiền Phương này có lẽ sẽ trở thành một Bộ Tham Mưu cao cấp trong việc chỉ huy và phối hợp các tấn công trong Vùng III Chiến Thuật của Việt Nam Cộng Hòa. Sự hiện diện của những đơn vị nói trên là bằng chứng hiển nhiên về dự định tấn công với lực lượng gồm nhiều trung đoàn của cộng sản trong vùng này.

- Mức độ xâm nhập của Bắc Việt trong mùa khô năm nay đã gia tăng gấp đôi so với mức xâm nhập này trong mùa khô 1973-1974. Nếu mức xâm nhập này được tiếp tục với mức độ như hiện nay thì sự xâm nhập vào năm nay sẽ tương đương với mức độ cao nhất hồi năm 1968. (Năm 1975: 125.900 người, năm 1968: 130.300 người).
- Một chương trình tổng động viên đang được thực hiện tại Bắc Việt và chương trình huấn luyện tân binh được rút ngắn từ 4 đến 6 tháng chỉ còn lại khoảng 1 tháng mà thôi. Chương trình huấn luyện rút ngắn này đã giúp cho quân đội Bắc Việt có thể động viên, huấn luyện và gửi vào Miền Nam chỉ trong vòng 1

tháng. Các tân binh được huấn luyện vào tháng Hai thì đến tháng Ba đã lên đường xâm nhập vào Nam Việt Nam.

- Quân đội cộng sản Bắc Việt tiếp tục chuyên chở một số lượng vô cùng lớn lao về vũ khí và đạn dược vào vùng cán chảo Bắc Việt (Vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình) trong số đó có rất nhiều đại bác 130 ly. Những vũ khí này sẽ được gửi đi đâu thì chưa được biết nhưng mà gần như chắc chắn rằng những vũ khí đó đang trên đường được đưa vào Miền Nam.
- Các chiến đấu cơ phản lực MIG đã được di chuyển trở lại về vùng phía Nam của Bắc Việt. Các loại chiến đấu cơ phản lực MIG-17 hiện đang được bố trí tại Phi Trường Đồng Hới và các loại MIG-21 tối tân hơn thì được bố trí tại Vinh. Các lực lượng phi cơ MIG này về bản chất thì chỉ được sử dụng với mục đích tự vệ, tuy nhiên loại MIG-17 thì có thể được dùng để tấn công các lực lượng bộ binh trong khi loại MIG-21 thì có thể được dùng để bảo vệ trên không.
- Các binh sĩ của cộng sản Bắc Việt đã được học tập một cách rất tích cực mà trọng tâm của sự học tập này là nhắm vào mục tiêu chuẩn bị tinh thần cho việc chiến đấu trong năm 1975 sẽ vô cùng nguy hiểm. Những khẩu hiệu mà đảng cộng sản đang sử dụng để động viên tinh thần binh sĩ là:
 - Tái diễn 1968.
 - Tấn công như năm 1972.
 - Đạt cho được thắng lợi như là Điện Biên Phủ.

Tóm lại, nếu tổng kết tất cả những diễn tiến nói trên thì đó là những dấu hiệu cho thấy cuộc tổng tấn công vào mùa Xuân năm 1975 của cộng sản Bắc Việt là cực kỳ nghiêm trọng và có lẽ nhắm vào mục đích làm thay đổi hoàn toàn cán cân lực lượng tại Miền Nam Việt Nam. Nhiều nhà phân tích tình báo cho rằng cuộc tổng tấn công này là những bước mở màn cho những sự thương thuyết nhằm thực thi Hiệp Định Paris theo những điều kiện mà cộng sản Bắc Việt đưa ra.

Có lẽ chiến lược của cộng sản Bắc Việt là chiếm được nhiều lãnh thổ trong cuộc tổng tấn công mùa Xuân và mùa Hè năm 1975 rồi sẽ đề nghị một cuộc ngưng bắn trước khi mà Việt Nam Cộng Hòa có đủ thì giờ để tái phối trí những lực lượng đã mất. Lúc đó thì sẽ có những áp lực rất mạnh từ phía Quốc Hội Hoa Kỳ đòi phải chấp nhận những điều kiện của Bắc Việt đưa ra tại vì phía Quốc Hội sẽ xem như đó là một cơ hội nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh và giảm thiểu viện trợ quân sự của Hoa Kỳ. Gần như chắc chắn rằng Miền Nam Việt Nam sẽ không sẵn sàng chấp nhận những đề nghị của Bắc Việt, tuy nhiên Hà Nội sẽ làm áp lực với chúng ta qua Quốc Hội Hoa Kỳ để nhằm ép buộc Tổng Thống Thiệu phải nhượng bộ.

Do đó, rất có thể chúng ta sẽ phải đương đầu với một tình thế mà có rất nhiều áp lực nặng nề đối với ngành Hành Pháp để buộc Tổng Thống Gerald Ford phải chấp nhận những đề nghị của Hà Nội. Có lẽ những đề nghị này sẽ nhắm vào việc thành lập một Hội Đồng Hòa Giải Hòa Hợp Dân Tộc với nhiều quyền hạn như là một chính phủ và sẽ cho phép cộng sản được hoàn toàn can thiệp vào số dân chúng đang sống trong vùng do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa kiểm soát. National Security Council: Ominous Development in Vietnam, March 12, 1975. Hồ Sơ Tối Mật được giải mật ngày 6 tháng 1 năm 2000. Hồ sơ này đang được lưu trữ tại Thư Viện Tổng Thống Gerald Ford, Folder-7501-509.

Như vậy thì từ tháng 3 năm 1975, trước khi cộng sản Bắc Việt khởi động các cuộc tổng tấn công tại miền Cao Nguyên và vùng Bắc Trung Phần, chính phủ của Tổng Thống Ford đã biết rằng tình hình Việt Nam đã trở thành vô vọng vì Hành Pháp Hoa Kỳ đã bị bó tay bởi Đạo Luật War Powers Act và Quốc Hội thì đã dứt khoát không cứu xét đề nghị viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa nữa. Tuy nhiên lúc đó lại có một tia sáng hy vọng mong manh đối với vấn đề trợ giúp cho Miền Nam Việt Nam phát xuất từ vùng sa mạc Trung Đông.

QUỐC VƯƠNG FAISAL

Muốn Viện Trợ Cho Việt Nam Cộng Hòa

Theo Frank Snepp thì trong những cuộc thương thuy ết con thoi giữa các nước Trung Đông nhằm giải quyết hòa bình giữa các nước Ả Rập và Do Thái, vào ngày 19 tháng 3 năm 1975, Ngoại Trưởng Henry Kissinger ghé thăm nước Ả Rập Saudi (Saudi Arabia,) quốc gia sản xuất dầu hỏa hàng đầu của thế giới. Ngày 23 tháng 3 trước khi rời Riyadh, Thủ Đô Saudi Arabia, Ngoại Trưởng Kissinger vô cùng ngạc nhiên khi Quốc Vương Faisal, vốn là một người rất mến phục và ủng hộ Tiến Sĩ Kissinger, đã nói riêng với ông là Quốc Vương muốn dành cho Ngoại Trưởng Hoa Kỳ một ân huệ cá nhân.

Quốc Vương Faisal nói rằng ông rất kính phục lòng can đảm của nhân dân Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc chiến đấu để bảo vệ tự do cho chính họ. Vua Faisal nói rằng vì cảm tình đối với nhân dân Miền Nam Việt Nam và một phần cũng vì cảm tình với Ngoại Trưởng Kissinger, nhà vua và chính phủ Ả-Rập Saudi sẵn sàng bảo đảm cho việc viện trợ cho vay một số tài khoản “vĩ đại” (a huge grant-in-aid) cho chính phủ Sài Gòn nhằm bù đắp cho việc viện trợ của Hoa Kỳ bị cắt giảm. Ngoại Trưởng Kissinger ngạc nhiên và vui mừng cho đến độ sửng sò vì đây là một “phép lạ trên sân khấu” (deus ex machina) mà ông hằng mong đợi sẽ xảy ra để giúp cho ông ta thực hiện được chiến lược về ngoại giao của ông tại Đông Dương.

Nhưng bất hạnh thay, đề nghị viện trợ của Ả Rập Saudi cũng trở thành vắn số và phù du như những môn thuốc giải độc khác trước đây nhằm chữa chạy cho cuộc chiến tranh Đông Dương trong gần 30 năm. Chỉ có ba ngày sau khi đưa ra đề nghị này với Kissinger, Quốc Vương Faisal lại bị một người cháu giết chết vì ganh tức và hy vọng viện trợ cho Việt Nam cũng bị chôn vùi cùng với cái chết của Vua Faisal nước Ả Rập Saudi.

Frank Snepp cũng cho biết thêm rằng trong khi tiếp xúc với Ngoại Trưởng Kissinger mấy tuần trước đó, chính Đại Sứ Martin đã đưa ra ý kiến nên tìm cách vận động yêu cầu xin viện trợ từ nước Ả Rập Saudi. Tuy nhiên sau cùng thì chính Quốc Vương Faisal là người đã xúc tiến dự án đề nghị này. Ngay cả sau khi Quốc Vương Faisal từ trần, Đại Sứ Martin vẫn còn thúc đẩy Ngoại Trưởng Kissinger tiếp tục vận động cho kế hoạch viện trợ này nhưng chẳng có đi đến đâu vì người kế vị còn phải chú trọng đến những vấn đề khác. Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 216.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng, cựu Tổng Trưởng Phát Triển trong những năm cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa cũng có cho biết thêm về chuyện này như sau:

“Cuộc viếng thăm của phái đoàn Quốc Hội Hoa Kỳ vào cuối tháng 2 năm 1975 đã cho thấy sự thật hiển nhiên là sự viện trợ của Hoa Kỳ đang đổ vỡ và sau đó lại còn có thêm nhiều diềm xấu tiếp diễn: Những thất bại tại Cao Nguyên, sự thất thủ của các Tỉnh Miền Trung cùng Đà Nẵng và việc Hoa Kỳ cúp viện trợ là những dấu hiệu tồi tệ nhất.

Thêm vào đó lại còn có vụ Quốc Vương Saud al Faisal của nước Ả Rập Saudi bị ám sát ngày 25 tháng 3 năm 1975. Vua Faisal đã bày tỏ cảm tình và niềm ngưỡng phục về công cuộc chiến đấu chống cộng sản của nhân dân Miền Nam Việt Nam và ông đã đề nghị trợ giúp cho Việt Nam. Vào đầu năm 1975, Quốc Vương Faisal đã chấp thuận trên nguyên tắc sẽ cho Việt Nam vay một số ngân khoản “nhiều trăm triệu” Mỹ kim. Số tiền này sẽ được sử dụng nhằm đẩy mạnh nền kinh tế của Miền Nam Việt Nam và đồng thời cho phép Tổng Thống Thiệu mua nhiên liệu và vũ khí đạn dược của bất cứ quốc gia nào muốn bán cho Việt Nam. Một giải pháp khác được đề nghị cho kế hoạch cho vay này của Quốc Vương Faisal là Ả Rập Saudi sẽ bảo đảm cho việc Hoa Kỳ viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa. Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nghiêng về phía bảo đảm cho vay hơn là vì điều này sẽ loại trừ

được những vấn đề khó khăn có thể xảy ra nếu phải mua những vũ khí chiến cụ của Mỹ ở ngoài thị trường Hoa Kỳ. Sự thật là toàn bộ guồng máy những vũ khí trong chiến tranh Việt Nam đều được sản xuất tại Hoa Kỳ (made in USA) do đó mà không thể nào mua sắm vũ khí đạn dược từ một nước ngoại quốc nào khác.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nhớ lại rằng “Có lẽ dường như là một điều kỳ cục nếu liên kết dầu hỏa của Ả Rập Saudi với sự sống còn của Miền Nam Việt Nam trong nỗ lực tìm kiếm viện trợ về quân sự, tuy nhiên trong những ngày đen tối nhất của tháng 4 năm 1975 thì chẳng có chuyện gì là kỳ cục cả. Khi người ta đang sắp sửa bị chết trôi thì ai cũng đều cố gắng nắm vào cái gì đang nổi trên mặt nước”.

Người Việt Nam tin rằng số phận của họ đã đến chỗ tuyệt cùng: Khi mà kế hoạch của Quốc Vương Faisal sắp sửa được thực hiện thì nhà vua lại bị một người cháu giết chết. Tổng Thống Thiệu đã gửi một bức công điện phân ưu đến Hoàng Gia Ả Rập Saudi và đồng thời khẩn nài chính phủ Ả Rập tiếp tục kế hoạch viện trợ của cô Quốc Vương Faisal. Chính phủ Ả Rập Saudi trả lời rằng họ sẽ cứu xét đề nghị này và Tổng Thống Thiệu đã gửi Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc sang thăm viếng Ả Rập Saudi. Người Việt Nam tự than thở rằng chính số của họ là sẽ bị bỏ rơi.” Nguyễn Tiến Hưng & Jerrold Schecter: Sách đã dẫn, trang 306.

Trong một cuốn sách mới xuất bản vào năm 2005, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng có nói thêm về việc này và cho đăng nguyên văn bức điện văn của Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phúc trình về việc này như sau:

“Vừa vào phòng, ông Thiệu đưa cho tôi xem một công điện đề ngày 14 tháng 4 năm 1975 do Ngoại Trưởng Bắc gửi từ Luân Đôn về. Ông Bắc vừa ở Saudi Arabia đi Luân Đôn. Chuyến đi của ông có mục đích xin Quốc Vương Haled Crown (tiếng Anh là Khalid), vừa kế vị Quốc Vương Faisal, đồng ý cho Việt Nam Cộng Hòa vay tiền như phụ vương của ông đã bị ám sát.

Luân Đôn ngày 14 tháng 3 năm 1975

Công tác tôi đi Saudi Arabia đã được kết thúc thành công. Tôi được tiếp kiến Vua Haled Crown, Hoàng Tử Rabel và Hoàng Tử Abdullab (cũng là Thủ Tướng) Đệ Nhất và Đệ Nhị Phó Thủ Tướng. Tất cả, đặc biệt là Vua Haled đã cho tôi những bảo đảm vững chắc về việc tiếp tục yểm trợ và viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng Hòa. Tôi đã thảo luận kỹ càng với Hoàng Tử Rudal Faisal (Bộ Trưởng Ngoại Giao,) Hoàng Tử Massoud (Thứ Trưởng Ngoại Giao) và ông Amant (Tổng Trưởng Dầu Lửa và Tài Chánh).

Về viện trợ sắp tới tôi đã cung cấp cho chính phủ Saudi một bản giắc thư trình bày chi tiết về nhu cầu viện trợ và tình hình tại Miền Nam. Tôi hy vọng là quyết định về khoản tiền và phương thức của viện trợ sẽ được chính phủ Saudi cứu xét sớm” Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Cơ sở Xuất Bản Hứa Chấn Minh, San Jose, California, 2005, trang 310-311.

Bức điện văn này đề ngày 14 tháng 4 năm 1975 và chỉ một tuần sau đó thì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, nửa tháng sau đó thì Miền Nam rơi vào tay cộng sản Bắc Việt. Tuy nhiên vào những ngày tháng 4 năm 1975, việc nước Ả Rập Saudi hứa sẽ trợ giúp cho Việt Nam Cộng Hòa cũng phải được xem như là một “phép lạ”, dù rằng đó chỉ là một phép lạ trong ảo tưởng mà thôi.

Sau 1975, người viết có cơ hội làm việc tại Jeddha, nước Ả Rập Saudi, trong một thời gian và có nghe nói đến việc này. Một vài người Ả Rập của người viết cho biết rằng vào khoảng cuối năm 1974, Việt Nam Cộng Hòa có tham dự một cuộc triển lãm quốc tế tại Thành Phố Hải Cảng Jeddha, lúc bấy giờ là Thủ Đô thương mại và ngoại giao của Vương Quốc Ả Rập Saudi. Trong cuộc triển lãm này, Việt Nam đã gửi sang trưng bày những bức tranh cũng như là một số bàn ghế sơn mài, đa số là của công ty Thành Lễ và những sản phẩm này đã được dân chúng, nhất là giới thương lưu giàu có trong Hoàng Gia nhiệt liệt tán thưởng, nhờ đó mà họ có cảm tình với Việt Nam Cộng Hòa. Quốc Vương Faisal là một

trong những người đó. Họ cũng xác nhận chuyện Vua Faisal có ý định viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa tuy nhiên vì phía Việt Nam quá chậm chạp trong việc xúc tiến kế hoạch này cho nên sau khi Nhà Vua bị ám sát thì vị Hoàng Thái Tử (crown prince) là Kbalid ibn Abdulaziz lên nối ngôi không biết gì nhiều về việc này, do đó mà kế hoạch đã không được xúc tiến và bất thành.

Dường như đó cũng là vận nước cho nên Miền Nam đã bỏ lỡ mất cơ hội có một không hai này. Số phận của Việt Nam Cộng Hòa cũng gặp nhiều sự không may vì Quốc Vương Khalid (1975-1982) là người có đầu óc bảo thủ, không chú trọng nhiều đến những vấn đề bên ngoài thế giới Ả Rập cho nên ông ta không để ý đến việc Quốc Vương Faisal đã có quyết định trợ giúp cho Miền Nam Việt Nam chống lại cộng sản. Tuy nhiên sau khi lên ngôi, Quốc Vương Khalid lại chọn Hoàng Tử Fadh ibn Abdulaziz làm Hoàng Thái Tử kế vị thì ông này lại là người không những am tường về các vấn đề quốc tế mà lại còn là người chống cộng sản rất tích cực. Sau khi Vua Khalid băng hà vào năm 1982, Hoàng Tử Fadh ibn Abdulaziz trở thành Quốc Vương trị vì nước Ả Rập Saudi từ năm 1982 cho đến đầu tháng 8 năm 2005. Trong thời gian trị vì, Vua Fadh đã viện trợ vô cùng tích cực cho phong trào kháng chiến A-Phú-Hãn chống lại cộng sản Liên Xô trong mấy thập niên và sau cùng thì Liên Xô phải triệt thoái ra khỏi A-Phú-Hãn.

Nếu Quốc Vương Fahd lên ngôi thay cho Quốc Vương Faisal ngay từ năm 1975 thì biết đâu tình hình Việt Nam lại chẳng có thể một vài thay đổi ?

TỪ BẮC KINH

Hoa Kỳ Đã Quyết Định Bỏ Rơi Việt Nam Cộng Hòa Từ Năm 1971.

Việc người Mỹ bỏ rơi Miền Nam Việt Nam sau này thì ai cũng đều biết rõ, nhưng có rất ít người biết được rằng Hoa Kỳ đã có ý

định rút ra khỏi Việt Nam từ năm 1967 dưới thời Tổng Thống Lyndon Johnson và vào năm 1971 thời Tổng Thống Richard Nixon mà người đã thực hiện chính sách này không ai khác hơn là Tiến Sĩ Henry Kissinger lúc bấy giờ là Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia và sau đó trở thành Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ của Tổng Thống Nixon và Tổng Thống GERALD Ford.

Sứ Mạng của Đại Sứ Bunker. Rút Ra Khỏi Việt Nam

Trong một cuốn sách được dịch ra tiếng Việt và xuất bản vào năm 2000 tại California, Tiến Sĩ Stephen B. Young đã dựa vào những mối liên hệ giữa ông với ông Ellsworth Bunker, cựu Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam từ năm 1967 cho đến 1973 cũng như là những tài liệu riêng mà ông Bunker để lại và viết thành một cuốn sách mang tựa đề Cuộc Chiến Thắng Bị Bỏ Lỡ nói về những diễn biến chính trị tại Miền Nam Việt Nam.

Tiến Sĩ Stephen B. Young cho biết rằng lúc còn sinh tiền, cựu Đại Sứ Ellsworth Bunker đã tiết lộ cho ông biết rằng vào tháng giêng năm 1967, Tổng Thống Lyndon Johnson đã bổ nhiệm ông Bunker làm Đại Sứ Koa Kỳ tại Sài Gòn với một nhiệm vụ bí mật: Chuẩn bị việc Hoa Kỳ rút quân chiến đấu ra khỏi Miền Nam Việt Nam.

Stephen Young nói rằng khi ông hỏi Đại Sứ Bunker tại sao ông lại được Tổng Thống Johnson chọn làm Đại Sứ tại Sài Gòn thì ông Bunker đã cho ông biết rằng đó là tại vì nước Cộng Hòa Dominican. Vào mùa Xuân năm 1965, Tổng Thống Johnson đã gửi 25.000 quân Hoa Kỳ sang Cộng Hòa Dominican để ổn định tình hình sau khi một nhóm Quân Nhân thân Fidel Castro, Chủ Tịch nước cộng sản Cuba, sắp sửa cướp được chính quyền. Gửi quân sang thì dễ nhưng triệt thoái quân đội trở về mà phe thân cộng sản không nắm được chính quyền mới là chuyện rất khó. Đại Sứ Hoa Kỳ tại Dominican Republic lúc đó là Ellsworth Bunker đã thực hiện được việc khó khăn đó: Phe thân Castro bị thua phe dân chủ, tình hình được ổn định và Quân Đội Hoa Kỳ triệt thoái về nước.

Ông Stephen Young nói rằng: Tương tự như vậy, năm 1967, Tổng Thống Johnson muốn rút ra khỏi cuộc chiến tranh Đông Dương và yêu cầu tìm ra giải pháp.

Johnson tránh xác định và tập trung nỗ lực vào công việc chấm dứt chiến tranh. Tổng Thống Johnson chỉ muốn ông Bunker hoàn tất sứ mạng của Hoa Kỳ tại Miền Nam Việt Nam. Bắt đầu là rút quân chiến đấu Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu do cuộc chiến đòi hỏi, ưu tiên hàng đầu là phải tăng cường quân số và huấn luyện Quân Đội Miền Nam Việt Nam để họ có thể chịu trách nhiệm và thay thế những nơi mà Quân Đội Hoa Kỳ sẽ triệt thoái. Khi Quân Đội Miền Nam lớn mạnh và đủ khả năng, chừng ấy mới bắt đầu rút các đơn vị chiến đấu Hoa Kỳ. Stephen B. Young: Cuộc Chiến Thắng Bị Bỏ Lỡ, Nguyễn Vạn Hùng dịch, Thời Luận, California xuất bản 2001. Trang 53-55.

Kissinger: Hoa Kỳ Sẽ Rút Khỏi Việt Nam và “Sẽ Không Bao Giờ Trở Lại”

Vào năm 1968, Tổng Thống Johnson không ra tái tranh cử và ông Richard Nixon lên nhậm chức Tổng Thống Hoa Kỳ vào tháng Giêng năm 1969. Tân Tổng Thống Nixon được mọi người xem như là một nhân vật chống cộng hàng đầu, tuy nhiên ít có người biết là ông ta cũng theo đuổi đường lối về việc giải kết chiến tranh Việt Nam mà Tổng Thống Johnson đã vạch hồi năm 1967 và vẫn giữ ông Ellsworth Bunker làm Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn cho đến sau Hiệp Định Paris vào năm 1973. Mặt khác cũng có rất ít người, kể cả người Mỹ, lại biết được rằng 2 năm trước khi ký Hiệp Định Paris, chính phủ Nixon đã tiết lộ cho Thủ Tướng Trung Cộng Chu Ân Lai biết rằng Hoa Kỳ sẽ bỏ rơi Việt Nam Cộng Hòa và sau khi Quân Đội Mỹ triệt thoái thì sẽ không bao giờ trở lại Việt Nam.

Trong cuốn sách The Vietnam War Files: Uncovering the Secret History of Nixon-Era Strategy (Hồ Sơ chiến Tranh Việt Nam: Tiết Lộ những Bí mật Lịch Sử Về chiến Lược Thời Đại Nixon) xuất bản vào năm 2004, dựa vào những hồ sơ “tối mật” mới được giải

mật, tác giả Jeffrey Kimball đã cho biết rằng từ tháng 7 năm 1971, Tiến Sĩ Henry Kissinger, Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia của Tổng Thống Hoa Kỳ, đã thông báo cho Trung Cộng biết rằng Hoa Kỳ sẽ không lưu giữ lực lượng quân sự nào tại Nam Việt Nam để bảo vệ cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trong trang 5, phần “Indochina” của “tài liệu hướng dẫn” (briefing book) được Ban Tham Mưu của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia soạn thảo để Tiến Sĩ Kissinger thảo luận với Thủ Tướng Chu ân Lai vào hai ngày 9 và 10 tháng 7 năm 1971, Tiến Sĩ Kissinger đã nói với Thủ Tướng Trung Hoa cộng sản Chu ân Lai rằng:

“Nhân danh Tổng Thống Nixon, tôi muốn đảm bảo với Thủ Tướng rằng Hoa Kỳ sẵn sàng chuẩn bị một sự giàn xếp mà trong đó mọi diễn biến về chính trị tại Miền Nam Việt Nam sẽ do người Việt Nam quyết định với nhau. Chúng tôi sẵn sàng triệt thoái các lực lượng quân sự của Hoa Kỳ qua nhưng 4 lịch trình được ấn định rõ ràng và để cho những “thực tế khách quan” (objective realities) hoạch định cho tương lai chính trị. “Chúng tôi muốn có một khoảng thời gian vừa phải (decent interual.) Chúng tôi xin bảo đảm với Thủ Tướng như vậy”.

Nếu chính phủ Việt Nam muốn tự quyết định thay đổi chính phủ hiện tại của họ thì chúng tôi sẽ chấp nhận điều đó. Nhưng mà chúng tôi sẽ không quyết định về việc đó cho họ.

Như Tổng Thống Nixon đã nhiều lần tuyên bố, chúng tôi tin tưởng rằng những nguyên tắc sau đây sẽ là những điểm quan trọng hàng đầu cho một sự giàn xếp chính trị tại chính trị Miền Nam Việt Nam:

- Một giải pháp chính trị phải phản ảnh nguyện vọng của nhân dân Miền Nam Việt Nam và cho phép họ được quyết định tương lai của họ mà không có sự can thiệp từ bên ngoài.

- Một giải pháp chính trị hợp lý phải phản ánh những mối liên hệ hiện nay giữa các lực lượng chính trị tại Miền Nam Việt Nam
- Chúng tôi sẽ tôn trọng những kết quả của diễn tiến chính trị đã được thỏa thuận.

Một điều cần phải chú ý là khi người Mỹ nói về các lực lượng chính trị tại Miền Nam có nghĩa là các lực lượng chính trị hoạt động hợp pháp tại Việt Nam Cộng Hòa, các lực lượng của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và cả các lực lượng từ Bắc Việt xâm nhập vào cùng với mấy trăm ngàn bộ đội Bắc Việt, điều đó có nghĩa là ngay từ tháng 7 năm 1971, chính sách của Tổng Thống Nixon là triệt thoái Quân Đội Mỹ mà không nhất quyết đòi hỏi cộng sản Bắc Việt cũng phải rút quân đội về Bắc như lập trường đang được đòi hỏi tại cuộc hòa đàm ở Paris.

Trong một phóng ảnh chụp lại trang số 5 của bản “briefing book” này, bên lề phía tay trái, Tiến Sĩ Kissinger có ghi thêm với chính thủ bút của ông như sau: “Chúng tôi muốn có một khoảng thời gian vừa phải”. Chúng tôi cam kết với Thủ Tướng như vậy (We want a decent interual. You have our assurance.)

Tác giả Jeffrey Kimbal cho biết thêm rằng: “khi Kissinger và Chu ân Lai thảo luận về vấn đề Việt Nam trong hai ngày 9 và 10 tháng 7 năm 1971, Kissinger đưa ra “chiến lược liên kết” (stratagem of linkage) hay là “củ cà-rốt và cây gậy” nhưng ông ta cũng nói rõ giải pháp “một thời gian vừa phải” (decent interval solution) dành cho tương lai của Miền Nam Việt Nam. Chẳng hạn như Kissinger đã nói với Chu ân Lai rằng: Điều mà chúng tôi cần đòi hỏi là một giai đoạn chuyển tiếp (transition period) giữa sự triệt thoái (của Quân Đội Hoa Kỳ) và mọi diễn biến về chính trị (political evolution.)

Chu ân Lai hỏi Kissinger: Vấn đề triệt thoái toàn thể Quân Lực Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam có thể nào hoàn tất được chậm nhất là

vào năm tới (1972) hay không? Ông Cố Vấn vừa mới rời Sài Gòn ?

Kissinger: Tôi đã đề nghị như sau nhân danh Tổng Thống Richard Nixon: Thứ nhất, chúng tôi sẽ ấn định ngày tháng triệt thoái ra khỏi Việt Nam.

Chu ân Lai: Ngày tháng triệt thoái toàn diện ?

Kissinger: Đúng vậy. Thứ hai, như là một phần của sự giàn xếp, cần phải có một cuộc ngưng bắn trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Thứ ba, cần phải có sự trao trả tất cả mọi tù binh. Thứ tư, cần phải tôn trọng Hiệp Định Genève.

Nhân danh Tổng Thống Nixon, tôi muốn thưa với Thủ Tướng một cách vô cùng long trọng rằng trước hết, chúng tôi chuẩn bị triệt thoái toàn diện ra khỏi Đông Dương và đưa ra một hạn kỳ nhất định, nếu có một cuộc ngưng bắn và trao trả tù binh. Thứ hai, chúng tôi sẽ để cho giải pháp chính trị dành cho Việt Nam tự diễn tiến và dành cho người Việt Nam giải quyết với nhau mà thôi.

Chúng tôi thừa nhận rằng một giải pháp phải phản ảnh nguyện vọng của nhân dân Miền Nam Việt Nam và cho phép họ tự quyết định tương lai của chính họ mà không có một sự can thiệp nào cả. Chúng tôi sẽ không bao giờ trở lại (reenter) Việt Nam và sẽ tôn trọng mọi diễn tiến chính trị.

Tổng Thống Nixon đã chỉ thị cho tôi nói với Thủ Tướng rằng Hoa Kỳ tin rằng đã đến lúc cần phải có hòa bình. Dĩ nhiên là chúng tôi không thể nói với Thủ Tướng là Trung Quốc phải làm gì, tuy nhiên chúng tôi tin tưởng rằng cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc thì sẽ thúc đẩy việc cải thiện mối bang giao giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Trong bất cứ tình huống nào, điều mà chúng tôi mong ước là nhân dân Đông Dương có thể quyết định tương lai của họ mà không cần phải có chiến tranh.

Lập trường của chúng tôi là Hoa Kỳ không nhất định ủng hộ việc duy trì “một chính phủ nào đó” (a particular government) tại Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi sẵn sàng chấp nhận những nghĩa vụ về hạn chế sự ủng hộ của chúng tôi đối với chính phủ đó sau khi nền hòa bình được thiết lập và chúng tôi cũng ấn định lại mối liên lạc mà chúng tôi sẽ duy trì với chính phủ đó sau khi hòa bình trở lại.

Điều mà chúng tôi không thể làm được là tham dự vào việc lật đổ những người mà trước đây chúng tôi là đồng minh của họ, bất cứ cái nguồn gốc của sự đồng minh đó như thế nào.

Nếu mà cái chính phủ đó không được lòng dân như quý vị đã nghĩ thì một khi mà chúng tôi triệt thoái ra khỏi Việt Nam càng sớm chừng nào thì cái chính phủ đó càng sớm bị lật đổ chừng đó. Và nếu mà các chính phủ đó bị lật đổ sau khi chúng tôi rút lui thì chúng tôi sẽ không hề can thiệp.

Điều chúng tôi cần là phải có một giai đoạn chuyển tiếp giữa việc triệt thoái Quân Đội mà các diễn tiến chính trị. Không phải chúng tôi cần giai đoạn này để chúng tôi trở lại một lần nữa, nhưng chúng tôi cần giai đoạn đó là để cho nhân dân Việt Nam và các phần khác ở Đông Dương có quyền định đoạt lấy số phận của họ.

Ngay cả trong giai đ oạn chuyển tiếp, chúng tôi s ẵn sàng chấp nhận những hạn chế về những loại viện trợ nào có thể cung cấp cho các nước tại Đông Dương. Và nếu mà không có quốc gia nào tại Đông Dương sẵn sà n nhận viện trợ quân sự từ bên ngoài thì chúng tôi sẵn sàng cứu xét đến việc loại bỏ hẳn các viện trợ về quân sự.

Tôi đã nói với Thủ Tướng ngày hôm qua, và tôi xin nói lại điều đó thêm một lần nữa là nếu sau khi Hoa Kỳ hoàn toàn rút Quân Đội ra khỏi Việt Nam mà nhân dân các nước tại Đông Dương thay đổi chính phủ của họ thì Hoa Kỳ sẽ không bao giờ can thiệp.

Hoa Kỳ sẽ tôn trọng sự quyết tâm và nguyện vọng của nhân dân Đông Dương. Thủ Tướng có nói đến việc hàng triệu người mà Bắc Việt sẵn sàng hy sinh.

Tôi xin thưa với Thủ Tướng không cần thiết phải hy sinh thêm một triệu người.

Hoa Kỳ sẵn sàng đạt đến hòa bình nhanh chóng nếu mà nền hòa bình đó được thỏa thuận trong khuôn khổ mà tôi vừa đề cập đến. Những nếu mà Thủ Tướng có đề nghị nào khác về giai đoạn chuyển tiếp nào hoặc là Hà Nội có một đề nghị nào khác, chúng tôi sẵn sàng cứu xét.

Chu ân Lai trả lời: Chúng tôi ủng hộ đề nghị 7 điểm của bà Nguyễn thị Bình của chính phủ cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam. Chúng tôi ủng hộ họ. Chừng nào chiến tranh còn tiếp diễn, chúng tôi còn tiếp tục ủng hộ họ. Sự ủng hộ này không những chỉ dành riêng cho nhân dân Việt Nam mà còn cho cả nhân dân Cam-puchia và nhân dân Lào. Còn việc họ chọn lựa một chế độ chính trị nào và giả i pháp sau cùng mà họ đạt được sau khi lật đổ được những chế độ phản động thì đó là việc của họ, chúng tôi không hề can thiệp” Jeffrey Kimbal: The Vietnam War Files: Uncovering the Secret History of Nixon-Era Strategy, University Press of Kansas, 2004. Trang 187-192.

Đó là đại cương những điều Tiên Sĩ Kissinger nói với Thủ Tướng Chu ân Lai hồi tháng 7 năm 1971, gần một năm rưỡi trước ngày Hiệp Định Paris được ký kết và gần 4 năm trước ngày cộng sản Bắc Việt mở những cuộc tổng tấn công để cưỡng chiếm Miền Nam Việt Nam.

Tuy đã nói với Thủ Tướng Chu ân Lai như vậy, nhưng 5 tháng sau khi Kissinger rời Bắc Kinh thì vào ngày 31 tháng 12 năm 1971, Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon đã gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu một lá thư trước khi ông sang viếng thăm

Trung Cộng vào tháng 2 năm 1972. Trong bức thư này ông Nixon nói với ông Thiệu rằng:

“Xin Tổng Thống tin tưởng một cách tuyệt đối rằng chúng tôi sẽ không bao giờ ký kết một bản thỏa ước nào với Bắc Kinh mà lại phải hy sinh đến quyền lợi hay là những vấn đề liên quan đến sự sinh tồn của các quốc gia khác. Xin Tổng Thống cũng nên biết rằng những sự cam kết của Hoa Kỳ đối với các quốc gia khác sẽ không bị ảnh hưởng gì bởi cuộc thăm viếng Bắc Kinh của tôi.

Nếu mà vấn đề Việt Nam được đưa ra thảo luận tại Bắc Kinh thì tôi muốn bảo đảm với Tổng Thống rằng tôi sẽ đặt vấn đề một cách thẳng thắn và rõ rệt rằng lập trường của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa là cuộc chiến tranh tại Việt Nam phải được kết thúc qua những thương thuyết trực tiếp với Hà Nội và nếu mà không phải như vậy thì chỉ có kết thúc bằng sự lớn mạnh của Việt Nam Cộng Hòa trong việc tự bảo vệ chống lại sự xâm lăng của Hà Nội.

Tôi muốn các nhà lãnh đạo Bắc Kinh phải hiểu một cách rõ rệt rằng cả hai chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa sẽ luôn luôn sát cánh với nhau trong vấn đề sinh tử này” Nguyễn Tiến Hưng and Jerrold Schechter: *The Palace File*, Harper & Row Publishers. New York. 1986, trang 366: Bức thư thứ nhất trong 31 bức thư mà Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Sáu tháng sau cuộc viếng thăm của Kissinger, Tổng Thống Nixon chính thức công du sang Bắc Kinh, lần đầu tiên một vị Tổng Thống Hoa Kỳ sang viếng thăm nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa từ khi nước này được thành lập năm 1949.

Trong một cuộc hội kiến, khi thảo luận về vấn đề Việt Nam, Tổng Thống Nixon đã nói với Thủ Tướng Chu Ân Lai rằng:

Rõ ràng là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa muốn Hoa Kỳ bỏ rơi Đài Loan thì Trung Hoa đã được điều đó, còn điều chúng tôi muốn

là Trung Hoa giúp cho chúng tôi về vấn đề Việt Nam thì chúng tôi không nhận được sự giúp đỡ nào.

Tôi muốn Thủ Tướng biết cho rằng dĩ nhiên là chúng tôi sẽ làm bất cứ điều gì để bảo vệ quyền lợi của chúng tôi, bảo vệ Quân Đội của chúng tôi và mang tù binh của chúng tôi trở về. Tôi hiểu rằng chính phủ của Thủ Tướng có thể có phản ứng về những việc chúng tôi phải làm. Chúng tôi sẽ không làm điều gì mà chúng tôi không coi rằng điều đó là cần thiết để đạt được mục tiêu của chúng tôi. Và mục tiêu của chúng tôi là triệt thoái sau khi những tù binh của chúng tôi hồi hương. Nhưng nếu chúng tôi không có cơ hội để thương thuyết, thì không phải là chúng tôi mà chính Bắc Việt mới là những kẻ đã bắt buộc chúng tôi phải sử dụng các sử dụng các hoạt động quân sự.

Nhưng thưa Thủ Tướng, vấn đề giải quyết chiến tranh là một việc không thể nào tránh được vì chính tôi đã quyết định như vậy. Nhưng mà việc đó phải được thực hiện một cách đúng đắn. Điều đó sẽ không còn lâu nữa đâu.

Chu ân Lai hỏi: Tổng Thống muốn nói chuyện rút quân.

Nixon trả lời: Phải. Triệt thoái toàn diện Quân Đội Hoa Kỳ. Nhưng như tôi đã nói, tôi nhấn mạnh rằng việc đó phải được thực hiện đúng cách. Chúng tôi sẽ không đơn phương rút quân mà không đạt được những mục tiêu của chính sách chúng tôi tại đó”. Jeffrey Kimball: Sách đã dẫn, trang 202-203.

Ba tháng sau, ngày 5 tháng 5 năm 1972, sau khi công du Bắc Kinh trở về, Tổng Thống Nixon lại gửi cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu một lá thư nữa, trong đó ông nói rằng:

Tôi muốn bảo đảm với Tổng Thống rằng tôi cũng cùng quan điểm với Tổng Thống: Khả năng tự vệ của Việt Nam Cộng Hòa là chiếc chìa khóa để bảo đảm cho một nền hòa bình lâu dài trong vùng Đông Dương.

Như Tổng Thống cũng nhận thấy, ngoại trừ một sự thống trị toàn diện tại Đông Dương, phe cộng sản ở Đông Dương xem bất cứ một giải pháp nào khác chỉ là một sự ngừng bắn chiến lược mà thôi. Đây có lẽ là một điểm mà chúng ta cần phải cảnh giác. Trong bản Thông Cáo Chung tại Thượng Hải ngày 27 tháng 2 năm 1972, tôi đã minh định tại Thượng Hải minh định rằng mục tiêu của Hoa Kỳ tại Á Châu và trên thế giới là đạt được một nền “hòa bình công chính và an ninh” (just and secure) công chính để hoàn thành những nguyện vọng của các dân tộc và các quốc gia mong ước được sống trong tự do và tiên bộ, và an ninh để không phải lo âu gì đến hiểm họa bị ngoại bang xâm lăng. Chính vì một nền hòa bình công chính và an ninh như vậy mà cả hai quốc gia chúng ta đã chiến đấu từ bao năm qua. Tổng Thống có thể tin chắc rằng tôi sẽ làm bất cứ điều gì trong phạm vi khả năng và quyền hạn của tôi để bảo đảm rằng những sự hy sinh vô bờ bến của nhân dân Việt Nam và Hoa Kỳ trở thành vô ích.

Hoa Kỳ không hề có thương thuyết điều gì sau lưng những người bạn của nước Mỹ, không hề có “một thỏa ước mật” (secret deals) nào cả. Trong khi thương thuyết với Trung Hoa cộng sản, chúng tôi đã căn cứ trên lập trường vững chắc là Hoa Kỳ luôn luôn tôn trọng những sự cam kết của nước Mỹ. Khi đề cập đến vấn đề Đông Dương tôi đã nhấn mạnh đến lập trường của Hoa Kỳ một cách rõ rệt và cương quyết như đã nói đến trong bản Thông Cáo Thượng Hải. Trung Hoa cộng sản không thể nào có thể nhằm lẫn được về ước vọng chân thành đối với hòa bình của chúng ta và Trung Cộng cũng không thể nào nhằm lẫn được về sự quyết tâm của chúng ta đối với nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân Miền Nam Việt Nam”. Nguyen Tien Hung & Jerrold Schecter: Sách đã dẫn, trang 367: Bức thư thứ nhì trong 31 bức thư của Tổng Thống Nixon gửi cho Tổng Thống Thiệu.

Như vậy thì những điều mà Tổng Thống Nixon “hứa hẹn, cam kết, bảo đảm” với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại hoàn toàn

không đúng như là những lời mà Tiến Sĩ Kissinger, cũng nhân danh Tổng Thống Hoa Kỳ, đã hứa hẹn, đã cam kết với Thủ Tướng Trung Cộng Chu ân Lai vào tháng 7 năm 1971.

Theo một bản phúc trình của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia gửi cho Ngoại Trưởng Kissinger ngày 12 tháng 3 năm 1975 thì “vào cuối tháng 2 đầu tháng 3 năm 1975, có các phái đoàn cao cấp của Liên Xô và Trung Cộng bất thần đến viếng thăm Hà Nội”. Không hiểu các nhà lãnh đạo của Trung Cộng có tiết lộ điều gì về những sự thương thuyết giữa Tiến Sĩ Kissinger với Chu ân Lai hồi năm 1971 với cộng sản Bắc Việt hay không, tuy nhiên nếu có, nếu Chu ân Lai hay một nhân vật Trung Cộng cao cấp nào đó mà tiết lộ với một người của cộng sản Bắc Việt chỉ một câu “chúng tôi sẽ không bao giờ trở lại Việt Nam” của Tiến Sĩ Kissinger thì giới lãnh đạo cộng sản Bắc Việt cũng đã có đủ yếu tố, có đủ điều kiện cần thiết để quyết định kế hoạch tổng tấn công Miền Nam Việt Nam vào năm 1975 mà không hề lo sợ bị Hoa Kỳ trả đũa.

Chu Ân Lai Sang Hà Nội và Mùa Hè Đỏ Lửa

Sự thật thì chính Chu Ân Lai đã sang tận Hà Nội để “thông báo” cho Bắc Việt biết về những chi tiết liên quan đến Việt Nam trong cuộc tiếp xúc với Tiến Sĩ Kissinger, Cố Vấn của Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon.

Sau năm 1975, trong một cuốn sách nhan đề “Các Cuộc Thương Lượng Lê đức Thọ-Kissinger Tại Paris”, tác giả Lưu Văn Lợi, một phụ tá cho Lê đức Thọ trong phái đoàn của Bắc Việt tại Hội Nghị Paris và vào năm 1961 đã tham dự Hội Nghị Genève về Lào, có tiết lộ cho biết rằng chỉ hai ngày sau khi Kissinger rời Bắc Kinh thì Chu ân Lai đã bí mật sang Hà Nội:

“Ngày 13 tháng 7 năm 1971, Thủ Tướng Trung Quốc Chu ân Lai bí mật qua Hà Nội thông báo việc Kissinger đi Bắc Kinh. Chu ân Lai nói:

- Vấn đề Đông Dương là quan trọng nhất trong cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi và Kissinger.

Vấn đề quan trọng hơn hết là vấn đề Việt Nam. Chúng tôi nói với Kissinger rằng chúng tôi kiên quyết ủng hộ 7 điểm của Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời. Các ông phải rút khỏi Đông Dương không điều kiện, phải rút hết, phải định thời hạn rút hết Hải, Lục, Không Quân, Lính Thủy Đánh Bộ, căn cứ quân sự, Quân Cảng. Nhưng Kissinger nói Mỹ sẽ giữ lại một số Cố Vấn kỹ thuật. Về chính trị, Mỹ không muốn bỏ Nguyễn Văn Thiệu.

Trong cuộc trao đổi với Việt Nam (Hà Nội,) Chu ân Lai nói rõ thêm là Hoa Kỳ không đòi quân đội miền Bắc rút khỏi Miền Nam như họ đòi quân đội miền Bắc phải rút khỏi Lào và Campuchia. Theo ý ông Chu, vấn đề rút quân khỏi Việt Nam trở thành vấn đề số một của Mỹ, việc công nhận Trung Quốc là vấn đề số hai. Cuộc đàm phán Paris trở thành vấn đề then chốt, giai đoạn mấu chốt là từ nay đến tháng 5 năm 1972. Các đồng chí Việt Nam bắt buộc rút trong năm nay, Trung Quốc ủng hộ các đồng chí đòi họ rút trong năm nay.

Kissinger còn nói khi về Paris sẽ gặp lại Lê đức Thọ và nêu lên 4 điểm:

- Mỹ sẽ rút quân trong 12 tháng.
- Tù binh cũng thả trong 12 tháng.
- Phải ngừng bắn toàn diện.
- Phải tôn trọng Hiệp Định Genève. Lưu văn Lợi-Nguyễn anh Vũ: Các Cuộc Thương Lượng Lê Đức Thọ Kissinger Tại Paris, sách được bán tại Hoa Kỳ, không ghi tên nhà xuất bản, trang 176-177

Sự kiện Thủ Tướng Chu ân Lai cấp tốc bay sang Hà Nội chỉ hai ngày sau khi gặp gỡ Kissinger cho thấy rằng Trung Cộng rất quan tâm đến vấn đề Việt Nam, không hiểu Chu ân Lai có tiết lộ gì thêm hay có khuyến cáo gì khác hay không, tuy nhiên theo tài liệu này

thì Chu ân Lai có nói rằng “giai đoạn máu chốt là từ nay đến tháng 5 năm 1972” và cộng sản Bắc Việt có lẽ đã nghe theo lời khuyên cáo đó khi họ cho mở những cuộc tổng tấn công tại nhiều nơi ở Miền Nam gây ra chết chóc cho hàng chục ngàn người mà cho đến bây giờ người Miền Nam cũng không ai có thể quên được tháng 5 năm 1972 đó, về sau đã được Nhà Văn Phan Nhật Nam đặt tên là “Mùa Hè Đỏ Lửa” và riêng tại Tỉnh Quảng Trị, Tỉnh địa đầu giới tuyến, hàng vạn người dân vô tội già trẻ lớn bé đã bị giết một cách vô cùng dã man dưới cơn mưa của đạn đại bác do cộng sản Bắc Việt pháo kích trên một đoạn đường hơn mười mấy cây số trên Quốc Lộ số 1 chạy vào Huế, về sau được các ký giả ngoại quốc gọi là “Đại Lộ Kinh Hoàng”.

Đối với những người bình thường thì tháng 5 năm 1972 cũng chẳng có gì đặc biệt, tuy nhiên đối với các nhà lãnh đạo Trung Cộng thì tháng 5 năm 1972 lại vô cùng quan trọng vì đó là thời gian mà Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon chính thức sang tham dự hội nghị thượng đỉnh tại Mạc Tư Khoa với Tổng Bí Thư đảng cộng sản Liên Xô Leonid Brezhnev ngày 21 tháng 5 năm 1972. Ý đồ của Trung Cộng là sau khi đón tiếp Tổng Thống Hoa Kỳ viếng thăm Trung Hoa cộng sản lần đầu tiên vào ngày 18 tháng 2 năm 1972, Mao Trạch Đông âm mưu sẽ dùng đàn em cộng sản Bắc Việt gây áp lực quân sự nặng nề ở Miền Nam Việt Nam trước và trong thời gian Tổng Thống Nixon sang Mạc Tư Khoa và cũng rất có thể tạo ra một nguyên nhân nhằm gây mâu thuẫn trầm trọng khiến cho phía Hoa Kỳ nghĩ đến việc có thể hủy bỏ hội nghị này giữa hai đại cường quốc Hoa Kỳ và Liên Xô. Và Trung Cộng đã suýt thành công trong mục tiêu này.

Ngày 1 tháng 5 năm 1972, cộng sản Bắc Việt xua quân chính quy vượt sông Bến Hải tấn công vào Tỉnh Quảng Trị. Chiều hôm đó, Đại Tướng Creighton Abrams, Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam (MAC-V) đã đánh một bức điện văn trình cho Tổng Thống Nixon biết “Tỉnh Quảng Trị đã rơi vào tay cộng sản Bắc Việt và

trận chiến tấn công vào Huế đã bắt đầu. Tướng Abrams nói rằng Tỉnh Quảng Trị không lấy gì làm quan trọng, chỉ có thể ảnh hưởng đến tinh thần của Miền Nam mà thôi, tuy nhiên nếu mất Huế thì hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng”.

Tổng Thống Nixon sau đó đã nói với Tiến Sĩ Kissinger: “Chúng ta sẽ phải cho những người bạn Xô-Việt của chúng ta biết rằng tôi sẵn sàng hủy bỏ cuộc hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Liên Xô nếu đó là cái giá mà họ nghĩ rằng chúng ta sẽ phải trả. Tôi sẽ không dự hội nghị trong bất cứ trường hợp nào nếu mà chúng ta vẫn còn gặp khó khăn tại Việt Nam”. Richard Nixon: The Memoirs of Richard Nixon, Grosset & Dunlap. New York, 1978. Trang 594-595.

Mấy hôm sau, Tổng Thống Nixon nói thêm: “Bây giờ trong trường hợp này, giác quan thứ sáu cho tôi thấy một điều rất rõ ràng: Bất cứ điều gì khác xảy ra thì chúng ta cũng không thể thua cuộc chiến tranh này Hội Nghị Thượng Đỉnh chẳng đáng giá “con mẹ” gì cả (the summit isn't worth a damn) nếu cái giá phải trả cho nó là sự thất trận ở Việt Nam” Richard Nixon: Sách đã dẫn. Trang 602.

Bất chấp đến hậu quả là Liên Xô có thể hủy bỏ cuộc Hội Nghị Thượng Đỉnh Mạc Tư Khoa, sau đó Tổng Thống Nixon ra lệnh tái oanh tạc các mục tiêu quân sự tại Bắc Việt và phong tỏa Hải Cảng Hải Phòng. Liên Xô chỉ phản đối lấy lệ, tuy nhiên ông Dobrynin, Đại Sứ Liên Xô tại Hoa Thịnh Đốn đã nói với Kissinger một câu cay đắng: “Tại sao mà các ông chống lại chúng tôi khi mà chính Hà Nội mới là những kẻ gây sự?” R. Nixon: Sách đã dẫn, trang 605.

Sau đó thì Hội Nghị Thượng Đỉnh vẫn tiếp diễn như thường lệ, các nhà lãnh đạo Liên Xô đón tiếp phái đoàn Tổng Thống Nixon rất trọng thể và thân thiết, tuy nhiên ông Nixon cho biết rằng “Trong một phiên họp kín, Tổng Bí Thư Leonid Brezhnev đã giận

dữ la lối lên rằng thay vì cùng nhau hợp tác để tìm kiếm sự kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam, tôi đã cố tâm tìm cách dùng Trung Cộng như là một phương tiện để làm áp lực Liên Xô phải can thiệp với Bắc Việt” R. Nixon: Sách đã dẫn. Trang 613.

Chính Lê đức Thọ, Cố Vấn Phái đoàn Bắc Việt tại Hội Đàm Paris cũng có nhận định tương tự: “Nixon sang Trung Quốc thì Liên Xô không thể nào không mời Nixon (sang Nga Xô) để Nixon đừng đi quá xa với Trung Quốc chống Liên Xô. Con bài Mỹ đặt ra là làm sao để các nước anh em giảm viện trợ cho Việt Nam nhằm hạn chế thắng lợi của ta. Cái mâu chốt chính của nó là ở đó” Lưu văn Lợi-Nguyễn anh Vũ: Sách đã dẫn. Trang 223.

Nhà Ngoại Giao cộng sản Bắc Việt Lưu văn Lợi cho biết về ý nghĩa của cuộc tổng tấn công này như sau:

“Cuộc tiến công Xuân-Hè của ta đã diễn ra sau khi Nixon đi Trung Quốc và trước khi ông ta đi Liên Xô. Không những thế, nó còn kéo dài nhiều tháng nữa...

Điều đó cho thế giới thấy rõ công việc của Việt Nam là do người Việt Nam giải quyết và cũng chứng minh cho Washington biết rằng cả Trung Quốc và Liên Xô vẫn giúp cho ta” Lưu văn Lợi-Nguyễn anh Vũ: Sách đã dẫn. Trang 216.

Cuộc “tổng công kích 1972” mà cộng sản Hà Nội gọi là cuộc tiến công Xuân-Hè đã gây ra cái chết cho trên 30.000 thường dân vô tội tại Miền Nam và hai mục tiêu mà họ “giải phóng” là Thành Phố Quả ng Trị thì vài tháng sau cũng được Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa tái chiếm và Tỉnh lỵ An Lộc bị cộng sản vây hãm sau cùng rồi cũng được Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa giải tỏa. Đối với các giới quan sát quốc tế thì cuộc tổng tấn công của cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam vào mùa Hè năm 1972 đã không thành công vì sự chống trả mãnh liệt của các đơn vị Việt Nam Cộng Hòa và nhất là sự quyết tâm của Tổng Thống Nixon trong việc yểm trợ

cho Đồng Minh Việt Nam Cộng Hòa. Trong giác thư gửi cho Tổng Bí Thư Brezhnev, ông đã nói rõ:

“Chúng tôi chấp nhận việc các ông trợ giúp cho Đồng Minh của các ông và ông cũng không thể nào làm khác hơn được, đó là ta cũng như như tất cả các đại cường quốc hãy cùng nhau trợ giúp cho đồng minh của chúng ta chỉ trong mục đích phòng thủ đất nước của họ trong âm mưu mở những cuộc xâm lang các nước lân bang của họ”. R. Nixon: Sách đã dẫn. Trang 605.

Vào mùa Xuân năm 1975, ông Richard Nixon không còn ngồi ở chức vụ Tổng Thống Hoa Kỳ nữa vì ông đã từ chức từ năm 1974, tuy nhiên Cố Vấn của ông là Tiến Sĩ Henry Kissinger vẫn còn ngồi trong chính phủ của Tổng Thống Ford trong chức vụ Ngoại Trưởng, tức là chức vụ có trách nhiệm giải quyết vấn đề Việt Nam.

Đối với Ngoại Trưởng Henry Kissinger, một năm rưỡi sau khi Hiệp Định Paris được ký kết cũng là một “quảng thời gian vừa đủ” (decent interval) để cho nước Việt Nam Cộng Hòa có thể tồn tại với sự hiện diện của gần nửa triệu quân đội cộng sản Bắc Việt tại Miền Nam. Ông John Ehrlichman, Phụ Tá của Tổng Thống Nixon về các Vấn Đề Quốc Nội (Assistant to the President for Domestic Affairs) có kể lại rằng sau khi Hiệp Định Paris được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973, ngày hôm sau Kissinger trở về Hoa Thịnh Đốn. Ông Ehrlichman gặp Kissinger tại Phòng Lincoln trong Tòa Bạch Ốc và đã hỏi Kissinger:

- Theo anh thì Miền Nam Việt Nam có thể còn tồn tại được bao lâu nữa ? Kissinger trả lời như sau: Tôi suy nghĩ rằng nếu may mắn thì họ có thể giữ được chừng một năm rưỡi. John Ehrlichman: Witness to Power, the Nixon Years, trang 288.

Từ tháng Giêng năm 1973 cho đến tháng 4 năm 1975 thì cũng gần một năm rưỡi, đó là một khoảng thời gian vừa đủ coi được rồi và người Mỹ nhắm mắt làm ngơ mặc cho cộng sản Bắc Việt muốn

làm gì thì làm. Bắc Việt cũng biết rõ như vậy và họ đã cướp thời cơ.

Cướp Thời Cơ

Trong thư của Lê Duẩn, Tổng Bí Thư Đảng Lao Động Việt Nam gửi cho “Anh Bảy Cường” tức là Phạm Hùng, Bí Thư Đảng Ủy Trung Ương Cục Miền Nam Việt Nam ngày 10 tháng 10 năm 1974 có nói rõ về “thời cơ” như sau:

Gửi anh Bảy Cường

Hơn một tuần làm việc, Bộ Chính Trị chúng ta đã hạ quyết tâm hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Miền Nam. Đây là một sự kiện vô cùng trọng đại để tiến tới kế thúc cuộc chiến tranh cách mạng kéo dài gần 30 năm, kể từ khi chúng ta dành được chính quyền, để hoàn thành trọn vẹn trách nhiệm vẻ vang đối với dân tộc và thực hiện nghĩa vụ quốc tế lớn lao đối với thời đại.

Hiện nay đã có thời cơ chiến lược để giải phóng hoàn toàn Miền Nam hay chưa ?

Lúc này, chúng ta đang có thời cơ. Hai mươi năm chiến đấu mới tạo được thời cơ này, chúng ta phải biết nắm lấy để đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn...

Mỹ thì đã thua, đang rút ra, trước mắt muốn giữ tình hình Miền Nam ổn định trong một số năm để ngụy quyền tiếp tục đứng vững và Mỹ có thời gian vượt qua những khó khăn lớn về kinh tế và chính trị trong nước. Riêng “lực lượng so sánh” (tương quan lực lượng) giữa ta và ngụy thì ta đang ở thế thắng, thế tiến lên, trái lại, vì thất bại liên tiếp thế và lực lượng của ngụy cả về chính trị và quân sự, đang xuống dốc.

Xét tất cả các mặt nói trên, chúng ta khẳng định đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn toàn giải phóng Miền Nam,

dành thắng lợi trọn vẹn cho cách mạng dân tộc dân đồng thời giúp Lào và Campuchia hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Ngoài thời cơ này không còn thời cơ nào khác.

Nếu để chậm mười, mười lăm năm nữa, bọn ngụy gượng dậy được, các thế lực xâm lược được hồi phục thì tình hình sẽ phức tạp vô cùng...

Thời cơ này không cho phép lừng chừng, do dự! Văn Kiện Đảng: “Thư của Đồng Chí Lê Duẩn gửi Đồng Chí Phạm Hùng Về kết Luận của Hội Nghị Bộ Chính Trị”, trang 7-20.

Bức thư này ký tên “anh Ba” tức là Lê Duẩn đã cho thấy giới lãnh đạo cộng sản Bắc Việt biết rằng thời cơ đã đến.

Thời cơ thực sự đến sau khi Vùng I Chiến Thuật với 5 Tỉnh cực Bắc của Việt Nam Cộng Hòa tan rã.

Ngày 29 tháng 3, ngay sau khi chiếm được toàn thể Vùng 1 Chiến Thuật Lê Duẩn đã nhân danh Bộ Chính Trị gửi một bức điện văn cho “anh Bảy Cường” tức là Phạm Hùng Bí Thư Đảng Ủy Trung Ương Cục Miền Nam “Về Chia Cắt và Bao Vây Chiến Lược Phía Tây Sài Gòn” nguyên văn như sau:

Gửi anh Bảy Cường,
Tình hình biến chuyển mau lẹ. Cuộc cách mạng Miền Nam đang bước vào giai đoạn nhảy vọt.

Sau khi ta giành được những thắng lợi to lớn và dồn dập, địch bị thất bại hết sức nặng nề và bất ngờ, chế độ ngụy đang trước nguy cơ đổ nhanh chóng cả về quân sự và chính trị.

Tôi rất đồng ý với các anh là lúc này cần hành động hết sức kịp thời, kiên quyết và táo bạo. Trên thực tế, có thể có chiến dịch giải phóng Sài Gòn bắt đầu từ đây.

Trong khi gấp rút xúc tiến thực hiện quyết tâm chiến lược đã định, tôi nhấn mạnh một điểm cấp thiết phải làm ngay là mạnh bạo tăng thêm lực lượng thực hiện chia cắt và bao vây chiến lược phía Tây Sài Gòn ở Vùng Mỹ Tho, Tân An.

Chúc các anh khỏe và thắng to.

Ba (tức là Lê Duẩn) Văn Kiện Đảng: Trang 220.

Hai ngày hôm sau, Lê Duẩn lại gửi một điện văn đề Ngày 31 tháng 3 vào Miền Nam như sau:

Gửi anh Bảy Cường, anh Sáu (Lê đức Thọ) và anh Tuấn (Văn tiến Dũng) Tình hình biến chuyển nhanh, cần tranh thủ thời gian hành động khẩn trương.

Vì vậy anh Tuấn nên sớm vào gặp anh Bảy Cường ở Trung Ương Cục để bàn ngay kế hoạch đánh chiếm Sài Gòn. Anh Sáu sẽ vào luôn trong đó hợp. Anh Bảy Cường sẽ không ra Tây Nguyên nữa.

Ba (Lê Duẩn)

Qua ngày hôm sau, 1 tháng 4 năm 1975, Lê Duẩn lại gửi điện văn số 956 chỉ thị “Về việc xúc tiến kế hoạch tổng tấn công và nổi dậy ở Sài Gòn-Gia Định. Lập Ban Chỉ Huy và Đảng Ủy Mặt Trận Sài Gòn”

Trong bức điện văn này, đại ý Lê Duẩn nói rằng Hà Nội đã tiêu diệt và làm tan rã được 35 phần trăm sinh lực địch, giải phóng 12 Tỉnh, trước tình hình đó, Bộ Chính Trị nhận định rằng:

“Ta đã có sức mạnh áp đảo, địch đang đứng trước nguy cơ sụp đổ và diệt vong. Mỹ tỏ ra hoàn toàn bất lực, dù có tăng viện cũng không thể nào cứu vãn được tình thế của ngụy. Cuộc chiến tranh cách mạng ở Miền Nam không những đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt, mà thời cơ để mở tấn tổng tiến công và nổi dậy tại Sài Gòn-Gia Định đã chín muồi. Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu Sau đó, Lê Duẩn chỉ thị phải gấp rút tăng thêm lực lượng ở Sài Gòn, thực hiện

chia cắt và bao vây chiến lược, triệt hẳn đường số 4 và áp sát Sài Gòn, bao vây, cô lập hoàn toàn Sài Gòn từ phía Long Khánh, Bà Rịa-Vũng Tàu, tổ chức sẵn sàng những đơn vị chủ lực được trang bị binh khí, kỹ thuật thật mạnh để lúc thời cơ xuất hiện thì tức khắc đánh chiếm những mục tiêu quan trọng ở Trung Tâm Thành Phố Sài Gòn.

Lê Duẩn cho biết: “Quân Ủy Trung Ương đã quyết định nhanh chóng chuyển Quân Đoàn 3 cùng binh khí, kỹ thuật từ Tây Nguyên xuống đồng thời đã ra lệnh cho Quân Đoàn 2 dự bị vào và đồng thời Bộ Chính Trị quyết định thành lập Bộ Chỉ Huy và Đảng Ủy Mặt Trận Sài Gòn để tập trung, thống nhất cao độ sự lãnh đạo và chỉ đạo đối với chiến trường trọng điểm này. Khi anh Sáu, anh Tuấn vào đến nơi thì các anh trao đổi ý kiến để thực hiện ngay” Văn Kiện Đảng: Trang 221-224.

Qua ba bức điện văn của Lê Duẩn này, người ta thấy rõ giới lãnh đạo o cộng sản Hà Nội đã quyết tâm đánh Sài Gòn để chiếm trọn Miền Nam Việt Nam từ sau ngày Vùng I thất thủ và Hà Nội không hề nghĩ đến chuyện thương thuyết hay lập chính phủ hòa giải hòa hợp dân tộc theo tinh thần Hiệp Định Paris với bất cứ phe nhóm nào, chẳng hạn như “thành phần thứ ba” hay là “Nhóm Hòa Giải Hòa Hợp Dân Tộc của khối Ấn Quang, với bất cứ nhân vật nào tại Miền Nam chẳng hạn như là Dương Văn Minh như một số người, kể cả Đại Sứ Pháp Mérillon, đã tưởng tượng.

Chiến Dịch Hồ Chí Minh

Ngày 7 tháng 4 năm 1975, Văn tiến Dũng triệu tập một phiên họp của toàn thể Ban Chấp Hành Trung Ương của Trung Ương Cục Miền Nam Việt Nam tại Lộc Ninh thì một người khách thỉnh linh xuất hiện, đó là anh Sáu tức là Lê đức Thọ, Ủy Viên Bộ Chính Trị, “Huy chương Nobel Hòa bình năm 1974” và cũng là nhân vật số hai của chế độ cộng sản Hà Nội. Đây là lần thứ tư Lê đức Thọ vào Miền Nam với tư cách là đại diện cho Bộ Chính Trị, trước đó “anh Sáu Thọ” đã vào chỉ đạo cho Trung Ương Cục vào những

năm 1967, 1971 và 1972. Lê đức Thọ mang nhữ ng huân thị cuối cùng của Bộ Chính Trị về việc thiết lập một “Bộ Tư Lệnh đặc biệt chỉ huy cả Trung Ương Cục Miền Nam” để phối hợp các cuộc hành quân tấn công Sài Gòn. Trước đó một ngày, Lê Duẩn đã gửi điện văn số 05 ngày 6 tháng 4 chỉ định Tướng Văn tiến Dũng làm Tư Lệnh Mặt Trận Sài Gòn, Phạm Hùng làm Chính Ủy, Trần văn Trà làm Phó Tư Lệnh Thứ Nhất kiêm Tham Mưu Trưởng, “Sáu Nam” tức là Lê đức Anh làm Phó Tư Lệnh và Lê ngọc Hiền làm Tham Mưu Phó. Dĩ nhiên là Lê đức Thọ có nhiệm vụ chỉ huy toàn thể Bộ Tư Lệnh đặc biệt này, đó là “Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch 275” và đến ngày 14 tháng 4 thì Bộ Chính Trị quyết định đổi tên chiến dịch này thành “Chiến Dịch Hồ Chí Minh”. Lê đức Thọ cũng chuyển đến cho các thành viên trong Bộ Tư Lệnh một văn thư của Chủ tịch Nhà Nước Tôn Đức Thắng nguyên văn như sau: “Các đồng chí phải chiến thắng. Nếu không thì đừng có trở về”.

Vì có lệnh của Hà Nội như vậy cho nên dù chưa được chuẩn bị sẵn sàng, Bộ Tư Lệnh này đã ra lệnh cho Quân Đoàn 4 khởi sự tấn công vào Xuân Lộc, nơi đặt Bộ Tư Lệnh của Sư Đoàn 18 Bộ Binh của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Trận Xuân Lộc

Ngày 9 tháng 4 năm 1975, cộng sản Bắc Việt tập trung 3 sư đoàn 6, 7 và 341 chính quy tấn công vào Thị Xã Xuân Lộc. Sư Đoàn 18 Bộ Binh của Việt Nam Cộng Hòa dưới quyền chỉ huy của Chuẩn Tướng Lê Minh Đảo đã anh dũng chống cự lại những đợt tấn công của địch đông gấp 4 lần. Trung Đoàn 43 Bộ Binh đã anh dũng đẩy lui hết đợt tấn công này đến đợt tấn công khác của địch và đến ngày 10 tháng 4 thì địch quân vẫn chưa có thể chế ngự được Trung Đoàn này. Ngày 11 tháng 4, cộng quân tấn công Trung Đoàn 52 Bộ Binh ở phía Đông Xuân Lộc, nhưng nhờ có lực lượng Biệt Động Quân và Lữ Đoàn 1 Nhảy Dù tăng cường, cũng như là Không Quân đã liên tục oanh kích nặng nề vào các đơn vị cộng sản khiến cho địch quân phải rút lui tại nhiều nơi. Ngày 12 tháng

4, Trung Đoàn 43 đã tái chiếm được Thị Xã Xuân Lộc trong khi Lữ Đoàn 1 Nhảy Dù đang từ từ tiến chiếm lại từng khu vực do cộng quân chiếm giữ từ phía Nam Thị Xã. Trong trận Xuân Lộc, cộng quân đã pháo kích 10.000 viên đạn đại bác 130 ly vào Thị Xã, một số lớn chiến xa, 37 chiếc T54 bị tiêu diệt và kể từ khi mở đầu cuộc tổng tấn công tại Miền Nam, đây là lần đầu tiên quân cộng sản thiếu đạn dành cho pháo binh và chi ến xa vì bắn nhiều. Tướng Văn tiến Dũng phải cho tăng viện thêm hai sư đoàn 325 và 312 cho chiến trường Xuân Lộc. Dù được tăng viện nhưng cộng sản cũng không thể chiếm được Thị Trấn này mà không bị tổn thất nặng nề hơn, Văn tiến Dũng ra lệnh cho các đơn vị cộng sản tiến vòng qua Thị Xã Xuân Lộc rồi theo Quốc Lộ Số 1 tiến thẳng về Biên Hòa.

Trong cuốn sách “Chặng Đường Mười Ngàn Ngày” do Quân Đội Nhân Dân xuất bản tại Hà Nội vào năm 1990, Thượng Tướng Hoàng Cầm, cựu Tư Lệnh Quân Đoàn 4 của cộng sản Bắc Việt tức là đại đơn vị có trách nhiệm tấn công Sư Đoàn 18 ở Xuân Lộc vào năm 1975, đã thú nhận rằng ba sư đoàn 6, 7 và 341 bị tổn thất rất nặng và phải được tăng viện thêm trung đoàn 95B từ Quân Khu 5 vào. Hoàng Cầm cho biết lực lượng của cộng sản bị thiệt hại nặng cho đến nỗi cuộc tấn công bị khựng lại và Bộ Tư Lệnh của ông ta không khỏi lo sợ, do đó mà Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch 275 dưới quyền của Lê đức Thọ, Phạm Hùng và Văn tiến Dũng phải ra lệnh cho Tướng Trần văn Trà đến ngay mặt trận Xuân Lộc để duyệt xét tình hình. Tướng Hoàng Cầm cũng cho biết thêm rằng ông ta đã yêu cầu hoãn lại cuộc tấn công vào Xuân Lộc một thời gian để tái tổ chức các đơn vị của ông nhưng lời yêu cầu này đã bị bác bỏ. Tướng Trần văn Trà lúc đó là Tư Lệnh B-2 tức là Miền Nam Việt Nam đã cho biết rằng đó là lệnh của Hà Nội và Bộ Chính Trị ra lệnh phải đánh mạnh và đánh nhanh để tiến về Sài Gòn.

Trong cuốn hồi ‘’Kết Thúc Cuộc Chiến 30 Năm’’, Tập 5, Trần Văn Trà cũng nhìn nhận là ba sư đoàn của Hoàng Cầm bị thiệt hại quá nhiều và ông ta nhận thấy rằng càng tấn công trực diện vào Xuân Lộc thì càng bị thiệt hại thêm mà cũng chưa chắc gì đã chiếm được Thành Phố này. Do đó Trần Văn Trà đã ra lệnh cho Hoàng Cầm rút quân ra khỏi Xuân Lộc để tái tổ chức rồi tấn công vào Dầu Giây, cắt đứt đường tiếp tế cho Xuân Lộc. Hoàng Cầm tuân theo chỉ thị này và cho quân tấn công chiếm Dầu Giây trên Quốc Lộ Số 1. Sau khi Dầu Giây bị chiếm, phòng tuyến Xuân Lộc không còn hữu ích trong việc ngăn chặn sức tiến của quân cộng sản nữa, Quân Đoàn III phải ra lệnh cho Sư Đoàn 18 triệt thoái về hướng Biên Hòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 1975, các đơn vị của Sư Đoàn 18, Lữ Đoàn 1 Nhảy Dù cùng các đơn vị địa Phương Quân và Nghĩa Quân thuộc Tiểu Khu Long Khánh triệt thoái về đến căn cứ Long Bình ở Biên Hòa. Khác với cuộc triệt thoái Cao Nguyên trước đây, cuộc rút quân này diễn ra hoàn toàn tốt đẹp và nhiều ký giả ngoại quốc đã không tiếc lời khen ngợi tài chỉ huy của Tướng Lê Minh Đảo trong cuộc hành quân triệt thoái này.

Trận Xuân Lộc giữa Sư Đoàn 18 của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa với Quân Đoàn 4 của cộng sản Bắc Việt là trận đánh cuối cùng giữa lực lượng của hai Miền Nam và Bắc Việt Nam và trận đánh đó đã biểu dương được tinh thần chiến đấu anh dũng của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, chỉ có một sư đoàn mà đã chống trả lại sự tấn công của quân địch quân số gấp 4 lần và sau này chính người chỉ huy các lực lượng cộng sản Bắc Việt trong trận đánh này là Tướng Hoàng Cầm cũng phải thừa nhận đó là một sự thất bại của họ vào năm 1975.

Trong khi Sư Đoàn 18 đang chống trả lại cuộc tấn công của Quân Đoàn 4 cộng sản Bắc Việt tại Xuân Lộc thì tình hình quân sự

chung quanh Sài Gòn càng trở nên tồi tệ hơn và các lực lượng của cộng sản đã bắt đầu gây áp lực trầm trọng và đe dọa Biệt Khu Thủ Đô tức là vùng Thủ Đô Sài Gòn. Tại vùng Tây-Bắc Sài Gòn, Sư Đoàn 25 Bộ Binh đã rút khỏi Tây Ninh về lập tuyến phòng thủ ở Hiếu Thiện, Đức Hòa, Đức Huệ và Củ Chi. Về phía Bắc, Tiểu Khu Bình Long cũng rút khỏi An Lộc trở về vùng do Sư Đoàn 5 Bộ Binh kiểm soát ở Lai Khê, Tỉnh Bình Dương.

Trong khi tình hình quân sự trên đà suy sụp như vậy thì tình hình chính trị tại Sài Gòn cũng đã bắt đầu có nhiều biến đổi.

Tổng Thống Thiệu Bị Mất Uy Tín

Cho đến đầu tháng 4 năm 1975, chỉ trong vòng không đầy 4 tuần lễ sau khi cộng sản mở đầu cuộc tổng tấn công tại Ban Mê Thuột, 20 Tỉnh và Thị Xã, gần một nửa lãnh thổ Miền Nam bị mất và về phía Quân Đội thì 2 Quân Đoàn I và II tức là một nửa Quân Đội bị tan rã.

Đó là những thất bại quá lớn lao, quá nhục nhã cho Miền Nam Việt Nam và do đó, uy tín của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ngày càng xuống giốc. Từ các Tướng lĩnh trong Quân Đội, các đoàn thể chính trị cũng như tôn giáo, từ giới trí thức cho đến giới bình dân, nhiều người đã bày tỏ sự bất mãn với chính quyền của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và từ đầu tháng 4 năm 1975, có nhiều tin đồn về một vài âm mưu đảo chánh để loại trừ ông Nguyễn Văn Thiệu ra khỏi chính quyền.

Tổng Thống Thiệu đã phản ứng bằng biện pháp mạnh: Ngày 27 tháng 3 năm 1975, chính quyền của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã cho bắt giữ một số người trong giới chính trị và cả một số ký giả vì họ bị nghi ngờ là có dính líu đến một vài âm mưu đảo chánh, nhưng đây chỉ là một số cá nhân không nắm giữ một chức vụ quan trọng nào.

Thật ra thì sự chống đối Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã bắt đầu từ thời gian hơn một năm về trước.

Phân Bộ Lập Pháp của Đảng Dân Chủ Khuyến Cáo

Trước đó, vào năm 1973 cũng đã có những ý kiến chống đối phát xuất ngay trong hàng ngũ các vị Dân Biểu và Nghị Sĩ ủng hộ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Vào cuối năm 1973 Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã mời một số Dân Biểu và Nghị Sĩ trong Phân Bộ Lập Pháp của Đảng Dân Chủ của ông đến dự một buổi họp tại Dinh Độc Lập. Trong buổi họp mặt này Nghị Sĩ Trần Trung Dung, đại diện cho Thượng Viện và Dân Biểu Phạm Văn Út, đại diện cho Hạ Viện đã đọc hai bài diễn văn khá dài và sau khi nghe xong, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và các quan khách như Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm v.v...đều phải giật mình, kinh ngạc.

Trong hai bài diễn văn này, về sau được gọi là “Bản Khuyến Cáo Hành Pháp”, các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu thuộc Đảng Dân Chủ đã khuyến cáo Hành Pháp phải sửa đổi đường lối chính sách, phải có chính sách huấn luyện cán bộ, phải đưa những người có khả năng và trong sạch nắm giữ những chức vụ điều khiển then chốt trong Chính Phủ và Quân Đội, phải bài trừ tham nhũng nhất là bài trừ nạn “mua quan bán tước v.v...ngõ hầu có thể đương đầu với những cuộc tấn công sắp tới của cộng sản và khuynh hướng giải kết của Đồng Minh Hoa Kỳ. Bản khuyến cáo nói rằng Miền Nam Việt Nam đang đứng bên bờ vực thẳm, nếu không cải cách và sửa đổi thì không thể nào chống lại được các cuộc tấn công của cộng sản trong những ngày sắp tới không xa và đất nước sẽ bị rơi vào tay cộng sản Bắc Việt.

Một nhân vật cao cấp của Đảng Dân Chủ hồi đó có cho người viết biết rằng hai bài diễn văn đó chỉ là phần nổi của Bản Khuyến Cáo, còn có “phần ngầm” liên quan đến vấn đề quân sự, vấn đề các tiền đồn với quân số ít ỏi trú đóng trong các vùng ven biển, cận

son hẻo lánh nhằm mục đích chiếm đất dành dân không cho cộng sản chiếm giữ tức là không nhượng đất cho cộng sản. Bản Khuyến Cáo nói rằng giữ các tiền đồn đó mà không có đủ khả năng và phương tiện tiếp viện và giải cứu khi bị cộng sản tấn công với quân số đông gấp bội thì việc đó sẽ gây ảnh hưởng tâm lý vô cùng bất lợi cho tinh thần anh em chiến sĩ, tại nhiều địa phương, vì quân số quá nhỏ, các tiền đồn này đã làm ngơ hay có nhiều khi đồng ý để cho các đơn vị cộng sản lớn hơn đi qua và như vậy thì mất uy tín với dân chúng địa phương. Vì các đơn vị Quân Đội bị phân tán quá mỏng nên không thể đối phó hữu hiệu khi địch mở các cuộc tấn công quy mô, do đó “Bản Khuyến Cáo” yêu cầu chính phủ phải xét lại và thay đổi chính sách về quân sự, nên triệt thoái các tiền đồn ở những vùng xa xôi hay tại những vùng “xôi đậu” để tránh tiêu hao lực lượng và đưa họ về tăng cường cho các đơn vị bảo vệ Vùng Đồng Bằng, như vậy thì sự phòng thủ sẽ hữu hiệu hơn. Thực ra thì điều khuyến cáo này không có gì là mới lạ vì Tướng Tred Sarong, vị Cố Vấn bán chính thức người Úc của Tổng Thống Thiệu cũng đã có đề nghị tương tự như vậy: Ông Sarong đề nghị với Tổng Thống Thiệu là nên triệt thoái khỏi vùng rừng núi cao nguyên mà chỉ nên bảo vệ Vùng Đồng Bằng, duyên hải mà thôi.

Điều quan trọng hơn cả là trong bản khuyến cáo này, các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu cũng cảnh cáo về nạn “lính ma lính kiếng” rất trầm trọng trong Quân Đội và sau cùng đòi hỏi hành pháp phải thay thế hai vị Tư Lệnh Quân Đoàn II và Quân Đoàn IV tức là Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn và Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi.

Về nạn “lính ma lính kiếng”, chính Đại Tướng Cao Văn Viên cũng phải thừa nhận: “Sự khiếm khuyết của các lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân (ở Vùng IV) bắt nguồn từ sự yếu kém về tinh thần và “quân số không đầy đủ” ở các đơn vị. Để giải quyết những khuyết điểm trên, Bộ Tổng Tham Mưu mở một cuộc

điều tra để tìm nguyên nhân. Tháng 11 năm (1974) cuộc điều tra đưa đến quyết định giải nhiệm Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi Tư Lệnh Vùng IV. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 73.

Khi nghe xong hai bài diễn văn đó, Tổng Thống Thiệu đã có thái độ bất bình và giận dữ, ông đã bỏ bữa tiệc ra về cùng với phái đoàn của hành pháp. Tuy các vị đại diện cho Thượng và Hạ Viện đứng ra đọc hai bài diễn văn này như ng bên trong thì ông Thiệu biết rằng người đưa ra những ý kiến chính trong hai bài diễn văn đó chính là ông Nguyễn Văn Ngân, Phụ Tá Đặc Biệt của Tổng Thống Thiệu. Mấy tháng sau, ông Ngân bị bãi nhiệm, sau đó được sang Hoa Kỳ và Canada “đưỡng bệnh” vào khoảng hơn nửa năm trời mới được cho về nước, nhưng vào đầu tháng 4 năm 1975 thì Tổng Thống Thiệu lại ra lệnh bắt giam ông Ngân sau khi Thượng Viện thông qua quyết nghị lên án chính sách của Tổng Thống Thiệu và bất tín nhiệm Nội Các Trần Thiện Khiêm. Ông Ngân bị giam giữ cho đến ngày 27 tháng 4 năm trước khi “trao quyền” cho Dương Văn Minh, ông được Tổng Thống Trần Văn Hương ra lệnh trả tự do cùng với một số người bị Tổng Thống Thiệu bắt giam hồi đầu tháng 4.

Không rõ Tổng Thống Thiệu có nghe lời khuyên cáo của nhóm Dân Biểu Nghị Sĩ này hay không, tuy nhiên đến tháng 11 năm 1974 thì Trung Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi bị mất chức Tư Lệnh Vùng IV và một tháng sau đó thì Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn cũng bị mất chức Tư Lệnh Vùng II. Riêng về đề nghị rút quân ở những vùng hẻo lánh về tăng cường cho Vùng Duyên Hải thì đến ngày 14 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Thiệu đưa ra chiến lược gọi là “Đầu teo Đít to” (Light at the Top, Heavy at the Bottom) hay là “tái phối trí lực lượng” và ra lệnh cho Tướng Phú triệt thoái Quân Đoàn II về Vùng Duyên Hải, nhưng lúc đó thì ngay cả Tướng Ted Sarong, người đã đề nghị kế hoạch này, cũng nói với Tổng Thống Thiệu rằng “đã quá trễ rồi”.

Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng lần đầu tiên Tổng Thống Thiệu đề cập đến chiến lược này vào ngày 11 tháng 3 một ngày sau khi Ban Mê Thuột thất thủ, với Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Trung Tướng Đặng Văn Quang và ông tại Dinh Độc Lập: “Với khả năng và lực lượng chúng ta đang có chắc chắn chúng ta không thể nào bảo vệ được tất cả lãnh thổ chúng ta muốn bảo vệ như vậy chúng ta nên tái phối trí lực lượng và bảo vệ những vùng đông dân cư, trù phú vì những vùng đất đó mới thực sự quan trọng”. Ba ngày sau tại Cam Ranh, Tổng Thống Thiệu ra lệnh cho Thiếu Tướng Phạm Văn Phú triệt thoái Quân Đoàn II về Vùng Duyên Hải để “tái phối trí lực lượng”. Như vậy thì những điều khuy ến cáo của các Nghị Sĩ và Dân Biểu trong Phân Bộ Lập Pháp của Đảng Dân Chủ hồi cuối năm 1973 sau này đều được Tổng Thống Thiệu thực hiện, tuy nhiên theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì “chúng ta chỉ có thể hỏi là tại sao Tổng Thống Thiệu phải chờ lâu như vậy để áp dụng kế hoạch tái phối trí” Cao Văn Viên : Sách đã dẫn, trang 129-131.

Chống Đối Từ Phía Thiên Chúa Giáo

Sự chống đối Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại bùng lên vào nửa năm sau đó, lần này lại phát xuất từ phía các đoàn thể Thiên Chúa Giáo chống lại chính quyền của Tổng Thống Thiệu, cũng là một tín đồ Thiên Chúa Giáo.

Ngày 18 tháng 6 năm 1974, một bản “Tuyên Ngôn Chống Tham Nhũng, Bất Công và Tệ Đaoan Xã Hội của Hàng Linh Mục Việt Nam” được công bố tại hội trường Giáo Xứ Tân Sa Châu tại Sài Gòn, mang chữ ký của 301 vị Linh Mục đại diện cho các Giáo Phận, các Viện Đại Học, Ủy Ban Giáo Dục Công Giáo Việt Nam, Chủ Tịch Văn Bút Việt Nam, Giám Đốc và Giáo Sư các Chung Viện, Bề Trên các Dòng Tu, Tuyên Úy Công Giáo trong Quân Đội và các tổ chức khác v.v... Nội dung Bản Tuyên Bố lên án nạn tham nhũng ngày càng trở nên trầm trọng khiến bộ máy chính quyền chẳng những không còn phục vụ quyền lợi quốc gia mà đã

thành nơi hoành hành của những tổ chức “Mafia” trong chính quyền, cấu kết với gian thương để bóc lột dân chúng. Bản cáo trạng cũng lên án Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu về nạn mua quan bán tước như sau:

“Những ai buôn và ai bán? Đặc biệt là ai có quyền bán khi sự bổ nhiệm các Tỉnh Trưởng, Thị Trưởng, Sư Đoàn Trưởng và Tư Lệnh Quân Khu đều thuộc quyền Tổng Thống Thiệu ? Nếu ông không bán thì ai bán ? Và như vậy thì vấn đề lãnh đạo được đặt ra”.

Bản cáo trạng kêu gọi và nhắn nhủ Giáo Dân hưởng ứng Bức Thư Chung của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam ngày 29 tháng 9 năm 1973 và Bản Tuyên Ngôn ngày 10 tháng 1 năm 1974 cũng của Hội Đồng Giám Mục lên tiếng để báo động về việc đất nước có thể mặt vong vì nạn tham nhũng và kêu gọi mọi người tham gia vào một cuộc cách mạng để cứu nước.

Bản Tuyên Ngôn của Hàng Linh Mục Việt Nam kết luận như sau:

“Bảy trăm năm trước, Thánh Thomas D’Aquin đã nói: “Chính quyền chuyên chế là bất công vì không hướng đến công ích mà chỉ hướng đến tư lợi của người cầm quyền. Cho nên sự lật đổ chế độ đó không có tính cách phản nghịch. Chính quyền chuyên chế đã phản nghịch bằng cách gây xáo trộn, rối loạn trong dân chúng họ cai trị để thống trị được chắc chắn hơn (Summa Ila Ilahe).”

Các huấn thị của Hội Thánh nói trên phù hợp với tinh thần dân chủ Đông Phương như Mạnh Tử đã nói “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, cũng như với trào lưu dân chủ hiện đại mà Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa đã long trọng công nhận khi ghi vào Điều I khoản 2 như sau: “Chính quyền Quốc gia thuộc về toàn dân” Mặc dầu thế, chúng tôi không muốn gây xáo trộn bởi quốc gia đã chịu quá nhiều xáo trộn. Chúng tôi chỉ muốn lên tiếng cảnh tỉnh vì sự sống còn của dân tộc để chính quyền kịp thời sửa sai, thay đổi hoàn toàn chính sách và nhân sự hầu tránh sụp đổ trước khi quá muộn. Nếu không chịu sửa sai để đất nước này lâm

vào thế mặt vong thì chắc chắn Quân, Dân sẽ không chịu cúi đầu cam chịu làm vật hy sinh mãi cho một thiểu số tham nhũng không còn biết đến Dân tộc và Tổ quốc là gì nữa. Khi ấy, cùng tất biến, những, những gì phải xảy ra sẽ xảy ra, ngoài ý muốn của chúng tôi, bởi lẽ như Thánh Thomas D'Aquin đã nói: "Chính Quyền Đã Phản Nghịch". Nguyễn Trân: Công và Tội, Xuân Thu Los Alamitos, 1992, trang 729.

Sau Bản Tuyên Ngôn này, ngày 8 tháng 9 năm 1974 một bản cáo trạng mang tên là "Bản Cáo Trạng Số 1" do Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng Để Cứu Nước và Kiến Tạo Hòa Bình do Linh Mục Trần Hữu Thanh, Phó Giám Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế làm Chủ Tịch, nêu lên những trường hợp tham nhũng và kịch liệt chỉ trích Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và tố cáo ông về 6 vấn đề như sau:

- Sử dụng một Đại Đội Công Binh và 30 triệu đồng của ngân sách quốc gia để tu bổ ba căn nhà trong Bộ Tổng Tham Mưu, ngoài ra ông còn có một biệt thự trên đường Phan Đình Phùng trị giá 40 triệu đồng, một biệt thự ở đường Công Lý trị giá 98 triệu đồng và một căn biệt thự ở Thụy Sĩ. Ông lấy tiền ở đâu ra ?
- Chiếm 5 mẫu đất cạnh Hồ Xuân Hương ở Đà Lạt trị giá lên tới 60 triệu đồng. Ngoài ra ông còn sở hữu một sở đất sau Trường Đại Học Đà Lạt, mấy trăm mẫu gần Gia Rai trên Quốc Lộ 1, mấy trăm mẫu ở Long Khánh, Gia Định và những nơi khác.
- Bao che cho ông Nguyễn Xuân Nguyên, Chủ Tịch Công Ty Phân Bón Hải Long, anh em cột chèo của ông, đầu cơ tích trữ phân bón khiến cho giá phân trên thị trường tăng lên cao vọt, do đó công ty này đã kiếm lời lên tới hàng chục tỷ đồng. Khi Thượng Viện thành lập một ủy ban điều tra về vụ phân bón và sắp sửa kết tội ông Nguyễn Xuân Nguyên thì Tổng Thống Thiệu đã mời ủy ban này vào Dinh Độc Lập đưa cho ông xem hồ sơ và sau khi xem xong thì ông đã giữ hồ sơ lại và "yêu cầu Ủy Ban đừng làm khó dễ công ty của chúng tôi nữa". Sau

chuyện này, khi Ủy Ban Điều Tra Thượng Viện gửi văn thư mời ông Nguyễn Xuân Nguyên ra điều trần thì ông này ý thế vào ông Thiệu mà không thèm ra trả lời những chất vấn của Ủy Ban.

- Dựa vào cuốn sách *The Politics of Heroin in Southeast Asia* xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 1972 trong đó tác giả Alfred W McCoy có nói rằng “Việc buôn bán bạch phiến ở Miền Nam Việt Nam được tổ chức dưới sự bảo trợ của hai ông Tổng Thống và Thủ Tướng và tổ cáo đích danh Phụ Tá Quân Sự và An Ninh của Tổng Thống Thiệu, Trung Tướng Đặng Văn Quang, là người trực tiếp chỉ buy hệ thống buôn lậu từ nước ngoài và phân phối khắp 4 Quân Khu...” Bản cáo trạng nói rằng nếu Tổng Thống Thiệu cho rằng sự tố cáo này là vô căn cứ thì tại sao ông không đi kiện tác giả cuốn sách này trước tòa án quốc tế vì đây không phải chỉ là riêng cá nhân ông mà cả danh dự quốc gia Việt Nam bị bôi nhọ. (ghi chú của Người Việt. Năm 1975, cựu Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm được hội đủ điều kiện để di dân vào Hoa Kỳ theo quy chế tỵ nạn và đến thập niên 1980 thì cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng được di dân vào nước Mỹ theo quy chế thường trú nhân, điều này có nghĩa là sau cuộc điều tra của các cơ quan an ninh Hoa Kỳ, những lời kết án của Alfred McCoy bị xem là không có giá trị vì đối với Luật Pháp Hoa Kỳ thì không có một cá nhân nào có dính dáng đến việc buôn bán ma túy mà lại được vào sinh sống tại Mỹ. Riêng trường hợp Trung Tướng Đặng Văn Quang, cựu Phụ Tá về Quân Sự và An Ninh của Tổng Thống Thiệu thì vì những điều tố cáo trong cuốn sách này và những lời khai của nhiều nhân chứng trong đó có một vị cựu Nghị Sĩ, Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp Thượng Viện Việt Nam Cộng Hòa là ông Phạm Nam Sách mà ông Quang đã không được cho phép vào tỵ nạn tại Hoa Kỳ. Ông Quang sau đó được chính phủ Canada cho vào tỵ nạn vì ông có người con đang theo học ở Canada.)

- Điều tố cáo cuối cùng là việc đầu cơ gạo tại miền Trung mà người chủ chốt là thương gia Phạm Sanh, Chủ Tịch Nam Việt Ngân Hàng và bà Ngô Thị Tuyết, cô ruột của Tổng Thống Thiệu và mẹ đẻ của ông Hoàng Đức Nhã, Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi.

Bản Cáo Trạng kết luận như sau:

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trả lời như thế nào với quốc dân và quốc dân phải làm gì đối với ông ?

Đó là 2 vấn đề phải được tức khắc giải quyết tức khắc trên căn bản công bằng:

- Những gì của Quân Đội phải trả cho Quân Đội.
- Những gì của Quốc Gia phải trả cho Quốc Gia.
- Những gì của Dân Tộc phải trả cho Dân Tộc.

Sau Bản Cáo Trạng số 1, đến ngày 3 tháng 2 năm 1975, ‘‘Bản Cáo Trạng Số 2’’ ra đời. Người soạn thảo bản cáo trạng số 2 là Nghị Sĩ Phạm Nam Sách, Chủ Tịch Ủy Ban Tư Pháp Thượng Viện và ông đã tố cáo ‘‘Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã phản bội tổ quốc và phá hoại quốc gia để mưu cầu quyền tư lợi riêng’’.

Gần đây, một người bạn của người viết ngày xưa đã có thời giữ một chức vụ quan trọng nói cho người viết biết rằng chính một vị Tướng lĩnh rất cao cấp đã cung cấp những tin tức liên quan đến việc tố cáo Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cho ông Hà Thúc Ký, lãnh tụ Đảng Đại Việt Cách Mạng và ông Ký đã cung cấp những chi tiết này cho Linh Mục Trần Hữu Thanh và Nghị Sĩ Phạm Nam Sách. Tương cũng nên nhắc lại, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm đều là đảng viên của Đảng Đại Việt và cả 2 nhân vật này đã tuyên thệ vào đảng với ông Hà Thúc Ký vào hồi đầu thập niên 1960.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cũng nói gần như vậy: ‘‘Ngoài Cha Thanh là người chống đối mặt nổi còn có ông Hà Thúc Ký

hiệp lực “hoạt động chìm” với phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng. Tôi nhờ ông Trần Quốc Bửu liên lạc để tôi được gặp hai nhân vật này...Sau khi ông Bửu u tiếp xúc với Cha Thanh và ông Hà Thúc Ký, giải thích lập trường và mục tiêu của tôi khi nhận lời lập Nội Các để giúp nước thì Cha Thanh và ông Hà Thúc Ký đồng ý là nếu chưa thay được Tổng Thống Thiệu thì phải thay Thủ Tướng Khiêm...Ngoài ra hai nhân vật này cũng ngờ ý là tôi khỏi phải đến gặp họ để tránh mọi ngộ nhận hậu dị nghị. Thú thật tôi vô cùng phấn khởi trước thái độ cao quý của hai nhân vật lãnh tụ khả kính này”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 382-383.

Người viết cũng có dịp hỏi Luật Sư Đinh Thạch Bích, cũng là một thành viên trong Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng của Linh Mục Trần Hữu Thanh về bản cáo trạng này thì được ông cho biết rằng những điều tố cáo trong bản cáo trạng cũng có phần nào sự thật, tuy nhiên ông cho biết rằng ông sinh hoạt với phong trào của Linh Mục Trần Hữu Thanh với tư cách là đại diện cho nhóm Luật Sư Tranh Đấu do Luật Sư Trần Văn Tuyên làm Chủ Tịch chứ không phải là phụ tá của Linh Mục Trần Hữu Thanh như một số người lầm tưởng. Ông cho biết rằng về sau thì ông mới biết rằng ông đã lầm khi ông biết mục đích của Linh Mục Trần Hữu Thanh lúc đó là thi hành một chính sách của Giáo Hội Thiên Chúa Giáo La Mã do Đức Giáo Hoàng Paul II chủ trương nhằm tách rời Giáo Hội ra ngoài ảnh hưởng của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ngõ hầu bảo vệ cho tín đồ Thiên Chúa Giáo và dễ bề đối thoại với phe cộng sản một khi họ thắng và nắm được chính quyền tại Miền Nam.

Phật Giáo Hòa Hảo Chống Đối

Phật Giáo Hòa Hảo là một tôn giáo lớn tại Miền Nam và trong suốt thời Đệ Nhị Cộng Hòa, không có sự chống đối nào quan trọng giữa Hòa Hảo và chính quyền, tuy nhiên, đến đầu năm 1975 thì gần như toàn thể khối Hòa Hảo ở miền Tây đã nổi lên chống lại chính phủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy cho biết: “Khi Tướng Nguyễn Khoa Nam về làm Tư Lệnh Vùng IV ông đã tiếp xúc với Phật Giáo Hòa Hảo và đề nghị với đ oàn thể này thành lập nhữ ng đơn vị quân sự gia nhập vào Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa để bảo vệ vùng châu thổ sông Cửu Long.

Đề nghị của Tướng Nguyễn Khoa Nam phù hợp với nguyện vọng của người Hòa Hảo nên hai bên đã thỏa thuận được với nhau một cách nhanh chóng. Chính phủ thỏa ước này và ra lệnh lệnh thảo một quy chế cho các đơn vị Hòa Hảo.

Trong khi đó thì mùa gặt đến. Thường thì đó là thời kỳ mà chính phủ bỏ lơ việc tìm bắt những người trốn lính để cho việc gặt hái không bị cản trở. Mỗi năm cứ đến mùa gặt, Bộ Nội Vụ lại gửi cho các chính quyền địa phương một công điện ra lệnh không được ngăn trở việc đi lại của công nhân lo việc gặt hái. Đó là tiếng lóng để bảo cho các Cảnh Sát Viên không được bắt những người trốn lính từ các làng xã đi ra và đến các vùng có lúa c ần gặt. nhưng nếu muốn không bị Cảnh Sát bắt, những người thợ gặt lại phải nạp cho Cảnh Sát một phần số tiền công họ thu hoạch được.

Trong mùa gặt năm 1974, Cảnh Sát biết r ằng những người Hòa Hảo trốn lính rồi sẽ nhập ngũ vào Quân Đội (theo công thứ c Nguyễn Khoa Nam), nên đó là lần chót mà họ có thể thu tiền của những người ấy, do đó đã đòi hỏi một số tiền cao hơn là những năm trước. Trong khi đó người Hòa Hảo thì lại nghĩ rằng rồi đây họ cũng sẽ trở thành binh sĩ và không còn sợ Cảnh Sát nữa nên từ chối mọi “đóng góp”. Cảnh Sát nổi giận nên bắt giam những người có vẻ cứng rắn nhất trong số những người Hòa Hảo đi gặt hái mà họ cho là người cầm đầu rồi đem nhốt những người này trong bót. Người Hòa Hảo căm tức, liên lạc với các dân vệ đồng đạo và họ đã dùng vũ lực để giải thoát những người bị bắt giam.

Lúc bây giờ, Đại Tá Nhan Văn Thiệt, Tư Lệnh Cảnh Sát Vùng IV báo cáo với ông Thiệu là người Hòa Hảo nổi loạn chống chính

phủ. Ông Thiệu bèn ra lệnh giải giới 50.000 dân vệ Hòa Hảo ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Thỏa ước giữa Tướng Nguyễn Khoa Nam với người Hòa Hảo dĩ nhiên là bị hủy bỏ. Thay vì tăng cường được lực lượng với các đơn vị quân sĩ Hòa Hảo, chính phủ Sài Gòn lại có thêm một đoàn thể đối lập mạnh mẽ.” Nguyễn Ngọc Huy: *The Final Struggle and the Fall of South Vietnam*. Bài thuyết trình tại Đại Học Glassboro. New Jersey ngày 7 tháng 4 năm 1986.

Ông William Cassidy, cựu Cố Vấn Hoa Kỳ tại Miền Tây có cho biết thêm về chuyện giải tán Tổng Đoàn Bảo An của Phật Giáo Hòa Hảo như sau:

“Quyết định giải tán Tổng Đoàn Bảo An Phật Giáo Hòa Hảo của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ban hành đã bất chấp tuyên cáo của CIA. Cho nên dù lệnh đó đã ban hành rồi phía Hoa Kỳ vẫn chống đối. Sự việc này đã tạo tình trạng bất hòa giữa một số viên chức Hoa Kỳ và Cảnh Sát Quốc gia tại Vùng 4...Lệnh của Tổng Trưởng Nội Vụ chỉ thị Đại Tá Nhan Văn Thiệt bắt giam các nhân vật Hòa Hảo là Trần Hữu Bảy tức là Ông Hai Tập), Tổng Đoàn Trưởng Tổng Đoàn Bảo, Lê Trung Tấn và 7 người hộ vệ vào ngày 29 tháng 1 năm 1975... Sau đó Cảnh Sát còn bắt giam các Chỉ Huy Trưởng và Chỉ Huy Phó Bảo An tại Tỉnh An Giang, Quận Huệ Đức Hòa Bình Thạnh, Quận Châu Thành, Quận Thốt Nốt. Nhiều vị Chỉ Huy Bảo An trong Quận Chợ Mới và Châu Thành cũng bị bắt. Trong việc này, Cảnh Sát đã cung cấp cho các Cố Vấn Hoa Kỳ Vùng 4 những tin tức sai lạc. Các báo cáo sơ khởi cho biết rằng có 600 Bảo An bị bắt, 184 vũ khí bị tịch thu.

Cố Vấn Hoa Kỳ lập tức phản đối và yêu cầu Tổng Thống Thiệu giải thích về hành động này. Ông trả lời rằng đã giao cho Phó Thủ Tướng Nguyễn Văn Hảo thương lượng, nhưng Cố Vấn Mỹ) không tin vào điều đó vì có những nguồn tin từ phía Việt Nam cho họ biết rằng Tổng Thống Thiệu đã quyết định giải giới và giải tán

Bảo An đề phòng ngừa việc Phật Giáo Hòa Hảo có thể trực tiếp thương thuyết ngưng bắn với phía cộng sản.

Tháng 2 năm 1975, tình hình Miền Nam suy đồi mau chóng, dư luận không còn chú ý đến vấn đề Bảo An nữa. Ba tháng sau, Miền Nam thất thủ.” William Cassidy: Thư viết cho tập san Đuốc Từ Bi Phật Giáo Hòa Hảo. California. Số 26 ngày 1 tháng 5 năm 1987.

Đa số dân chúng Miền Nam theo Phật Giáo và những người theo Phật Giáo cũng như là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tức là phe Ấn Quang, trước đây vẫn thường chống ông Thiệu, nay lại có thêm những Bản Tuyên Bố và cáo trạng xuất phát từ phía những người theo Thiên Chúa Giáo mà ông Thiệu lại là một tín đồ của tôn giáo này, thêm vào đó ông Thiệu lại bị khối Phật Giáo Hòa Hảo với trên 3 triệu tín đồ chống đối, như vậy thì đây là một dấu hiệu cho thấy Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã bị mất uy tín quá nhiều trong quần chúng, tuy nhiên ông Thiệu vẫn không hề nghĩ đến chuyện từ chức, có lẽ vì ông nghĩ rằng Quân Đội và người Mỹ vẫn còn ủng hộ ông.

Trong mấy thập niên, điều kiện cần và đủ để lãnh đạo Miền Nam Việt Nam là sự ủng hộ của người Mỹ và Quân Đội. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng ông vẫn còn được người Mỹ ủng hộ và sự chống đối chính quyền của ông, nếu có đi chăng nữa, thì cũng không mấy quan trọng vì ông vẫn còn được Quân Đội ủng hộ, dù rằng ông cũng có nghe những tin đồn về đảo chánh.

Trước đó khoảng hơn một tuần lễ, sau khi Bắc Việt đã chiếm được các Tỉnh Phước Long, Ban Mê Thuột, Pleiku, Kontum và Phú Bổn, sau khi Tỉnh Quảng Trị tại vùng địa đầu giới tuyến bị cộng sản Bắc Việt xâm chiếm vào tối ngày 19 tháng 3 và Huế đang bị cô lập vì quân cộng sản đã cắt đứt Quốc Lộ Số 1 từ Huế vào Đà Nẵng, Tổng Thống Gerald Ford đã gửi một bức thư cho Tổng Thống Thiệu. Bức thư này được chuyển từ Bạch Cung đến Tòa

Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington vào ngày 22 tháng 3 và đã được Đại Sứ Trần Kim Phụng chuyển về Sài Gòn bằng công điện. Trong thư này, Tổng Thống Ford có nói như sau:

“Những cuộc tấn công này của Bắc Việt đã mang đến những hậu quả vô cùng nghiêm trọng cho cả hai quốc gia chúng ta. Đối với Tổng Thống và nhân dân Việt Nam, đây là lúc mà quý vị phải chịu đựng những sự hy sinh tối thượng, đây là thời điểm đánh dấu sự quyết định về định mệnh của đất nước của quý vị.

Tôi tin chắc rằng dưới sự lãnh đạo của Tổng Thống,

Quân Đội và nhân dân Việt Nam Cộng Hòa sẽ tiếp tục công cuộc chiến đấu kiên trì để chống lại những âm mưu xâm lược mới này của Bắc Việt. Tôi cũng tin tưởng một cách chắc chắn rằng nếu có thêm sự ủng hộ từ bên ngoài thì Tổng Thống và nhân dân Miền Nam sẽ thắng trong công cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ quyền tự quyết của mình.

Tôi, về phần chính cá nhân tôi, đã quyết tâm rằng Hoa Kỳ sẽ cương quyết ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn quyết định đầy sinh tử này. Nhắm vào mục đích tôn trọng những trách nhiệm của Hoa Kỳ trong tình trạng này, tôi đang theo dõi mọi biến chuyển một cách vô cùng thận trọng và tham khảo một cách khẩn cấp với các Cố Vấn của tôi về những biện pháp để đối phó với tình hình đang đòi hỏi và Luật Pháp cho phép. Về phần trợ giúp quân sự cho Quân Đội Việt Nam, xin Tổng Thống tin tưởng một cách chắc chắn rằng tôi sẽ cố gắng hết sức để đáp ứng được mọi nhu cầu mà Quân Đội của quý vị đang cần tại chiến trường.

Để dứt lời, tôi mong được nhắc lại ở đây rằng tôi tiếp tục vô cùng ngưỡng mộ về sự quyết tâm của Tổng Thống cũng như là lòng kiên quyết và can đảm của nhân dân Việt Nam Cộng Hòa. Nguyễn Tiến Hưng & Jenold Schechter, Sách đã dẫn. Trang 437, “Letter

35- Ford to Thieu, March 22, 1975” với ghi chú: “thư này sau khi được giải mã (decoded) đã có nhiều lỗi về Anh ngữ và chính tả”.

Như vậy thì cho đến cuối tháng 3 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tin rằng ông vẫn còn được Tổng Thống Ford của Hoa Kỳ “ủng hộ”, “ngưỡng mộ”, có nghĩa là người Mỹ vẫn còn ủng hộ ông, do đó mà cho đến khi Miền Nam Việt Nam đã mất gần một nửa phần lãnh thổ ông vẫn không hề có ý định từ chức.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ đọc qua bức thư của Tổng Thống Gerald Ford cho nên không hiểu được ẩn ý trong lá thư ngoại giao này: Ông Ford đã nói rằng “tôi” và nhấn mạnh thêm “về phần cá nhân tôi” tức là ông ta có ý nói rằng ông ta chỉ viết lá thư nói trên nhân danh cho riêng cá nhân của ông “đã quyết tâm rằng Hoa Kỳ sẽ cương quyết ủng hộ Việt Nam Cộng Hòa trong giai đoạn quyết định đầy sinh tử này” chứ không có nhân danh nước Mỹ vì lúc đó ông ta đã biết rất rõ rằng Quốc Hội thứ 94 với thêm 75 Tân Dân Biểu Đảng Dân Chủ mới đắc cử vào tháng 11 năm 1974 đã cùng với những Dân Biểu và Nghị Sĩ phản chiến nổi tiếng như Hubert Humphrey, Mike Mansfield, Edward Kennedy v.v...đang phát động một chiến dịch không những chống lại mà còn chấm dứt việc tiếp tục viện trợ cho Việt Nam.

Trong khoảng thời gian này, một số người Mỹ đã có nhận định như sau về Tổng Thống Thiệu: “Trong mùa Đông đầy giá buốt của sự bất mãn tại Nam Việt Nam, Nhà Vua (ông Thiệu) ngồi không yên trên ngai vàng của ông”. The Vietnam Experience: “The False Peace”. Trang 156: “In the chill winter of South Vietnam's discontent, the king sat uneasy on his throne”.

Hai Viện Quốc Hội Chống Tổng Thống Thiệu

Vào cuối tháng 2 năm 1975, một sự kiện chính trị được xem như là vô cùng quan trọng diễn ra ngay tại Thủ Đô Sài Gòn, lần này những người chống đối không phải là các vị Thượng Tọa, Đại Đức của Phật Giáo, cũng không phải là các vị Giám Mục, Linh Mục

của Thiên Chúa Giáo và cũng không phải là tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo mà lại là các vị Dân Biểu Quốc Hội: Một số Dân Biểu đã đập bàn la ó và đốt hình Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại trụ sở Hạ Nghị Viện để phản đối chính sách của ông.

Mùa Đông càng trở nên buốt giá hơn sau khi Đà Nẵng bị thất thủ vào ngày 29 tháng 3 rồi thì những Tỉnh còn lại của Vùng I Chiến Thuật liên tiếp bị rơi vào tay quân Bắc Việt ngày 2 tháng 4 năm 1975, một sự kiện chính trị quan trọng khác lại diễn ra tại Sài Gòn và lần này thì cơ quan hiến định còn lại của chế độ Việt Nam Cộng Hòa đã bày tỏ sự mất tin tưởng đối với chính phủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trong một phiên họp tại Hội Trường Diên Hồng vào ngày 2 tháng 4, Thượng Nghị Viện Việt Nam Cộng Hòa đã thông qua một bản quyết nghị kết tội Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu về những thất bại quá nhục nhã của Miền Nam Việt Nam: Một nửa lãnh thổ bị mất và một nửa Quân Đội bị tan rã. Trong phần mở đầu của Bản Quyết Nghị, các vị Nghị Sĩ đã không nêu lên vấn đề bất tín nhiệm ông Thiệu vì việc đó không có quy định trong Hiến Pháp, tuy nhiên họ đã bày tỏ sự mất tin tưởng vào sự lãnh đạo của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sau đó, Thượng Nghị Viện đã bày tỏ việc bất tín nhiệm chính phủ của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, một điều có ghi rõ trong Hiến Pháp, và đòi hỏi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phải cải tổ chính phủ để thành lập một Tân Nội Các được mở rộng với sự tham gia của các thành phần đối lập.

Thượng Nghị Viện của Việt Nam Cộng Hòa gồm có 60 vị Nghị Sĩ và từ trước cho đến lúc này thì ông Thiệu luôn luôn được sự ủng hộ của đa số Nghị Sĩ, tuy nhiên trong khi bỏ phiếu thì có 42 phiếu ủng hộ bản quyết nghị này và chỉ có 10 phiếu chống, như vậy có nghĩa là trong số 60 Nghị Sĩ, chỉ còn có 10 người ủng hộ Tổng Thống Thiệu mà thôi. Một vị Nghị Sĩ trước đây từng ủng hộ Tổng Thống Thiệu đã bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ, có cho biết rằng chiều 2 tháng 4 năm 1975, khi ông vào văn phòng của vị Chủ Tịch

Thượng Viện thì thấy Nghị Sĩ Trần Văn Lắm đầu bù tóc rối đang gục trên bàn, mặt mũi bơ phờ như người mất hồn và ông Lắm cho biết rằng ông vừa mới trình cho ông Thiệu biết về kết quả của cuộc bỏ phiếu hồi sáng hôm đó. Nghị Sĩ Trần Văn Lắm là một trong những người lãnh đạo nhóm đa số ủng hộ Tổng Thống Thiệu tại Thượng Nghị Viện.

Hai ngày sau khi Bản Quyết Nghị này được Thượng Nghị Viện biểu quyết thông qua, vào khoảng nửa đêm về sáng ngày 5 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh cho Tướng Nguyễn Khắc Bình, Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia bắt giam một số nhân vật chính trị trong đó có ông Nguyễn Trân, cựu Tỉnh Trưởng Nha Trang và Mỹ Tho, nhà báo Đinh Từ Thức, ông Lê Văn Thái, một người được dư luận tr ước đó xem như là có nhiều liên hệ mật thiết với Tướng Nguyễn Cao Kỳ và đặc biệt là ông Nguyễn Văn Ngân, cựu Phụ Tá về Liên Lạc Quốc Hội của chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu v.v...

Quân Đội Dự Định Đảo Chánh ?

Về phía Quân Đội thì sau vụ hai miền Cao Nguyên và miền Trung bị thất thủ, cũng có nhiều tin đồn nói rằng sẽ có đảo chánh để lật đổ chính quyền của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Ông Trần Văn Đôn cho biết rằng “ Đầu tháng 4 năm 1975, có một số sĩ quan định đảo chánh. Tôi không hiểu kế hoạch và dự án đảo chánh này, tôi chỉ biết là họ sẽ cho ông Thiệu lưu vong ở Tân Tây Lan rồi ở trong nước họ sẽ làm theo kế hoạch và đường lối của Mỹ. Trong số sĩ quan được chỉ thị đem quân đảo chánh là Đại Tá Chỉ Huy Trưởng Trường Thiết Giáp ở ngoại ô Sài Gòn. Đảo chánh muốn thành công phải nhờ ở Thiết Giáp vì đó là Binh Chủng có phương tiện hữu hiệu. Trước khi vô chiếm Sài Gòn thì ông Đại Tá đó nói với Hoàng Đức Nhã, lúc đó không còn làm chức vụ gì nhưng vì là bà con nên ông Nhã nói lại với ông Thiệu. Ông Thiệu lập tức ra lệnh cho Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III đang ở miền Đông Sài Gòn ra lệnh báo động về

quân sự, cảm không được di chuyển đơn vị nào và chuẩn bị sẵn sàng ứng chiến.” Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 445.

Tin đồn về đảo chánh do ông Trần Văn Đôn tiết lộ ở trên không những không có gì đáng tin cậy mà lại còn có vẻ khôi hài vì có không có người nào dự định đảo chánh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu mà lại đi “nói với Hoàng Đức Nhã” cả, ngay cả một đứa con nít ở Miền Nam cũng phải biết rằng ông Hoàng Đức Nhã là em cô cậu của Tổng Thống Thiệu.

Những tin đồn loại này không có gì kiểm chứng và hồi đó không có Tướng lĩnh nào xác nhận, tuy nhiên gần đây, Chuẩn Tướng Trần Quang Khôi, cựu Tư Lệnh Lữ Đoàn 3 Kỵ Binh và Lực Lượng Xung Kích Quân đoàn III có viết một bài trên báo nói về vai trò của Lữ Đoàn 3 Kỵ Binh và trong đó Tướng Khôi có nhắc qua về chuyện này:

“ở Sài Gòn có âm mưu lật đổ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Tôi được móc nối đảo chánh nhưng cương quyết từ chối và tuyên bố chống lại. Tôi cho những người này là một bọn mù quáng, ngu xuẩn, không thấy hiểm họa cộng sản ngay trước cổng nhà mình.” Hà Mai Việt: Sách đã dẫn, trang 369.

Tướng Trần Quang Khôi đã đích thân nói ra như vậy thì đó là một nguồn tin đáng tin cậy. Tuy ông không nói rõ ai là người móc nối và ai là người chủ xướng âm mưu đảo chánh, nhưng những tin đồn phát xuất từ phía Hoa Kỳ cho biết rằng người đó là cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ.

Trong Decent Interval, Frank Snepp cho biết rằng sau khi Nha Trang thất thủ và Thượng Viện thông qua quyết nghị lên án Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và bất tín nhiệm chính phủ Trần Thiện Khiêm thì “ông Nguyễn Cao Kỳ nghĩ rằng một quyết nghị như vậy chẳng có gì là hữu ích cho nên bắt đầu chuẩn bị làm đảo chánh. Vì nhóm “không quân” của ông ta chẳng còn có thực lực cho nên ông đã đi tìm sự hậu thuẫn của nhiều “bạn bè cũ” đang cầm quân

và một trong những người đó là Chuẩn Tướng Lê Minh Đảo đang làm Tư Lệnh Sư Đoàn 18 Bộ Binh tại Xuân Lộc. Nhưng Tướng Đảo từ chối tham gia nếu không có sự đồng ý của Bộ Tổng Tham Mưu. Ông Kỳ bèn đến gặp Tướng Cao Văn Viên vào buổi trưa ngày 2 tháng 4 để yêu cầu ông Viên tham gia nhưng ông Viên chỉ “ừ à” rồi hẹn sẽ trả lời trong vòng một vài ngày. Chiều hôm đó, Đại Tướng Cao Văn Viên gặp Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm và báo cho ông Khiêm chuyện âm mưu đảo chánh. Ông Viên đề nghị ông Khiêm “phối kiểm” với người Mỹ xem họ có đứng sau lưng ông Kỳ hay không. Trong vòng khoảng một tiếng đồng hồ, ông Khiêm hỏi Thomas Polgar (trùm CIA ở Sài Gòn) về chuyện đảo chánh thì được Polgar cho biết một cách rất minh bạch rằng người Mỹ không hề ủng hộ một cuộc đảo chánh do ông Kỳ hay phe của ông Kỳ chủ trương vì cả đám này không hội đủ điều kiện để được xem như là những thành phần “ôn hòa” hay “trung dung” để thương lượng với cộng sản Bắc Việt. Frank Snepp cho biết thêm rằng sau đó Tổng Thống Thiệu nghe phong phanh chuyện này, nhất là sau khi ông Hoàng Đức Nhã báo cáo với ông về âm mưu đảo chánh do một người quen ở Trường Sĩ Quan Thủ Đức cho biết, ông ta trở nên nghi ngờ cả Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm và do đó khi biết được như vậy, ông Khiêm đã xin từ chức Thủ Tướng vào ngày 3 tháng 4 năm 1975. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 286-287.

Đại Sứ Hoa Kỳ cũng có nghe nói về những tin đồn đảo chánh. Vào ngày 17 tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Graham Martin đã phúc trình với Ngoại Trưởng Kissinger rằng “Có tin đồn một số Tướng lãnh đang dự định lật đổ Tổng Thống Thiệu một khi mà Quốc Hội Mỹ bác bỏ đề nghị viện trợ bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa. Tôi (Đại Sứ Martin) tin tưởng rằng nếu có một cuộc thương thuyết thì sự hiện diện của Tổng Thống Thiệu sẽ là một trở ngại và trừ khi Ngoại Trưởng (Kissinger) không cho phép, tôi dự định sẽ nói chuyện thẳng với ông Thiệu rằng vai trò của ông Thiệu trong lịch sử sẽ được nhớ đến một cách tốt đẹp hơn với những thành quả mà

ông đã làm, trái lại nếu ông ta còn ngồi lại quá lâu thì ông ta sẽ bị xem như là người đã thất bại, người đã ngăn cản những nỗ lực nhằm cứu vãn cho phần đất còn lại của Việt Nam còn có được một phần nào tự do. Tôi sẽ nói rõ ràng như pha lê với Tổng Thống Thiệu rằng đây chỉ là ý kiến của cá nhân tôi, như là “một người bạn luôn luôn chỉ muốn nói sự thật” và sẽ kết luận một cách rất khách quan rằng nếu ông Thiệu không làm điều này thì các Tướng lĩnh của ông sẽ ép buộc ông phải ra đi” The Vietnam Experience: The Fall Of the South. Trang 132.

Trước những sự chống đối từ nhiều phía và nhất là có những tin đồn về đảo chánh như vậy nhưng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn chưa cho thấy có dấu hiệu nào ông ta sẽ từ chức. Ngày 14 tháng 4 năm 1975, trong khi Lê Duẩn gửi điện văn ra lệnh đổi tên chiến dịch giải phóng Sài Gòn thành “Chiến Dịch Hồ Chí Minh” Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã chủ tọa lễ trình diện tân Nội Các của Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn và cho đến ngày 18 tháng 4 năm 1975, sau khi chính quê hương của ông là Tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang) bị rơi vào tay quân đội cộng sản Bắc Việt, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn chưa hề có ý định từ chức vì lúc đó, về phía người Mỹ, chưa có ai chính thức đề cập đến chuyện này.

Dường như lúc đó, trong thâm tâm, Tổng Thống Thiệu vẫn còn mang hy vọng rằng sẽ có áp lực, có một sự giàn xếp nào đó của quốc tế để cho cộng sản phải ngưng cuộc tổng tấn công, lập một nước do “Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời” cai trị ở những vùng do cộng sản mới chiếm đóng và chấp nhận một nước do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cai trị ở những vùng lãnh thổ còn lại.

Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Phó Thủ Tướng trong chính phủ Trần Thiện Khiêm có cho biết một chi tiết về chuyện này như sau: “Về giả thuyết Việt Nam chia làm ba, tôi nhớ sự việc diễn ra như sau: Bữa đó, Phó Thủ Tướng Trần Văn Đôn vừa đi quan sát ở Mỹ và Âu Châu về. Tổng Thống Thiệu tiếp Đôn để nghe báo cáo và cùng

chung tôi lên Dinh Độc Lập ăn cơm. (Theo ông Trần Văn Đôn ghi lại trong cuốn “Việt Nam Nhân Chứng” thì hôm đó là ngày 5 tháng 4 năm 1975) Khi đi ngang qua chỗ đang sửa chữa vì vừa bị dội bom, ông Thiệu thấy có treo một lá cờ vàng ba sọc đỏ, ông liền nói “không biết các anh có tin dị đoan hay không chớ còn tôi, tôi nghĩ ba gạch tượng trưng cho đất nước mình sẽ chia làm ba!” Có lẽ ý kiến này đã thoáng qua tâm trí của ông Thiệu lúc đó. Không ai phản ứng hay bình phẩm gì. Trong số quan khách, có cả Bác Sĩ Phan Quang Đán.” Lâm Lễ Trinh: Mạn Đàm Với Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên: Tại Hội Nghị La Celle St-Cloud Những Ngày Việt Nam Cộng Hòa hấp hối đăng trên nhiều báo tại Califomia, 2001.

Theo như chuyện Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên kể lại ở trên thì điều đó đã chứng tỏ cho thấy dường như ông Thiệu lúc đó còn hy vọng rằng nước Việt Nam sẽ bị chia thành 3 phần: Phần thứ nhất ở miền Bắc vẫn do chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của cộng sản Bắc Việt cai trị, phần thứ hai là những vùng cộng sản vừa chiếm được ở miền Trung và Cao Nguyên thì sẽ do “chính phủ các mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam” của việt cộng cai trị và phần thứ ba thì do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa mà ông Thiệu đang làm Tổng Thống cai trị, tức là ông Thiệu vẫn sẽ làm Tổng Thống dù chỉ còn lại có một nửa dân số, quân đội và lãnh thổ mà thôi.

Người Mỹ Không Muốn Lưu Lại Bằng Chứng

Trong ngày thứ sáu 18 tháng 4, Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật về viện trợ quân sự cho tài khóa 1976 trên 3 tỷ đô-la nhưng trong số những quốc gia nhận được quân viện không có Việt Nam Cộng Hòa. Như vậy có nghĩa là sau ngày 30 tháng 6 năm 1975, dù có còn tồn tại, Việt Nam Cộng Hòa cũng không còn nhận được một số tiền viện trợ nào dành cho quân sự nữa.

Sau khi Việt Nam Cộng Hòa không còn nữa, Đại Sứ Graham Martin cho biết là vào ngày 18 tháng 4 năm 1975, Ngoại Trưởng Henry Kissinger đã chỉ thị ông rằng “Tổng Thống Ford đã chấp

thuận để cho Đại Sứ Martin đề nghị với Tổng Thống Thiệu là ông ta nên từ chức”.

Theo cựu Đại Sứ Bùi Diễm thì sau khi ông về đến Sài Gòn vào trung tuần tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã nói với ông rằng: “ông phải nói sự thật với ông Thiệu”. Cái sự thật mà Đại Sứ Martin muốn nói là “ông Thiệu đã hết thời rồi” (Thiệu was finished) và nếu cần thì chính ông Martin sẽ đích thân nói với ông Thiệu điều đó. Tuy nhiên ông Martin muốn nhờ ông Bùi Diễm vào gặp để nói với ông Thiệu như vậy và yêu cầu ông Diễm cho ông ta biết ngay sau khi đã nói chuyện với ông Thiệu về vấn đề này. Đại Sứ Bùi Diễm cố gắng liên lạc nhưng vẫn không gặp được Tổng Thống Thiệu. Đến ngày thứ sáu 18 tháng 4 thì ông gặp Đại Sứ Martin và đã cho ông Martin biết như vậy, rồi qua ngày hôm sau thứ bảy 19 tháng 4, lại nói chuyện điện thoại lần nữa với ông Đại Sứ Mỹ. Lần này Đại Sứ Diễm cho ông Martin biết rằng ông đã nhắn với Tổng Thống Thiệu qua Đại Tá Chánh Văn Phòng Võ Văn Cầm và cả cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng, nhưng ông Thiệu vẫn chưa trả lời. Đại Sứ Graham Martin nói với ông Bùi Diễm rằng: “được rồi như vậy thì tôi phải đích thân vào gặp ông ta.” Bùi Diễm with David Canoff: *In the Jaws of History*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1987, trang 332.

Thực ra thì Đại Sứ Martin đã đề cập đến chuyện ông Thiệu từ chức với Ngoại Trưởng Kissinger vào ngày hôm trước và đã được Kissinger đồng ý. Trong cuốn sách “Khi Đồng Minh Tháo Chạy” của Nguyễn Tiến Hưng được xuất bản vào đầu năm 2005 thì: “ngày 17 tháng 4, ông Martin đề nghị với Kissinger trong một công điện tối mật để đồng ý cho ông thuyết phục ông Thiệu từ chức:

Nếu Quốc Hội bỏ phiếu chống viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa thì địa vị của ông Thiệu là hết rồi. Bởi vậy, trừ khi có chỉ thị không đồng ý tôi sẽ cố gắng thuyết phục ông Thiệu và cho ông ta biết

rõ đây chỉ là ý kiến cá nhân của tôi với tư cách là một người bạn chân thành. Sau khi suy nghĩ mọi đàng, tôi đã đi đến kết luận là chỗ đứng của ông ta trong lịch sử sẽ được bảo đảm hơn nếu xét tất cả những gì ông đã làm cho đất nước này. Nếu ông ta không chịu mà cứ tham quyền cố vị thì cơ hội cuối cùng để cứu vãn Miền Nam Việt Nam như một quốc gia còn có chút tự do sẽ không còn nữa.

Tôi sẽ cho ông Thiệu rõ tôi đã đi đến một kết luận vô tư là nếu ông ta không chịu xuống thì các Tướng lãnh dưới quyền ông sẽ bắt buộc ông làm việc này. Có một cách rút lui êm đẹp và trang trọng nhất là ông tự ý từ chức và nói cho đồng bào biết rằng ông phải làm như vậy để bảo vệ Hiến Pháp và để chính phủ kế vị có thể dễ dàng điều đình cứu vãn nước Việt Nam Tự Do. “ông Kissinger đồng ý”. Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 388.

Ông Nguyễn Tiến Hưng cho biết thêm rằng không phải đến ngày 17 tháng 4 mà còn sớm hơn nữa:

“Ở đây tôi còn nhớ, khi tạm biệt Đại Sứ Martin để lên đường đi công tác Washington ngày 15 tháng 4 tự nhiên ông hỏi tôi:

Nhân tiện tôi muốn hỏi ông bao giờ thì Tổng Thống của ông từ chức ?

Hết sức ngạc nhiên: Tôi không biết ông Đại Sứ muốn nói gì cả! Tôi đáp. Tôi để ý đây là lần đầu tiên thấy ông Martin dùng từ ngữ “Tổng Thống của ông” thay vì “ông Tổng Thống” hay là “Tổng Thống Thiệu”. Tôi thông báo cáo cho ông Thiệu ngay về câu hỏi trớ trêu này trước khi lên máy bay”. Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 387-388.

Theo hồi ký của cựu Đại Sứ Pháp Jean-marie Mérillon thì tới 18 tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin gọi điện thoại cho ông và lần đầu tiên Đại Sứ Mỹ đã nói rõ với ông về ý định của Hoa Kỳ đối với Miền Nam Việt Nam. Theo Frank Snepp, tác giả

cuốn Decent Interval thì trong những ngày tháng cuối cùng của Miền Nam Việt Nam, hai ông Đại Sứ Hoa Kỳ và Pháp đã có những mối liên lạc vô cùng mật thiết. Tác giả cuốn sách này cho biết Đại Sứ Mỹ Martin đã ra lệnh phá một phần bức tường ngăn đôi hai Tòa Đại Sứ và xây một cánh cửa để hai bên liên lạc với nhau mà người ngoài không ai hay biết, đồng thời ông Đại Sứ Pháp cũng gắn thêm một điện thoại riêng ở trong phòng vệ sinh để liên lạc với Đại Sứ Martin vì ông không muốn ngay cả nhân viên trong Tòa Đại Sứ biết việc ông tiếp xúc gần như thường trực với ông Đại Sứ Mỹ.

Đại Sứ Mérillon cho biết hôm đó Đại Sứ Martin đã “lưỡng lự rất nhiều rồi mới nói với tôi rằng Hoa Kỳ sẽ bỏ rơi Miền Nam Việt Nam”. Đại Sứ Martin nói thêm rằng “Đối với chính trường nước Mỹ, chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt ngay sau Hiệp Định Paris 1973, vấn đề còn lại là giải thể Quân Đội Hoa Kỳ tại Đông Dương mà thôi.”

Đại Sứ Mérillon tiết lộ rằng ông Martin muốn nhờ Đại Sứ Pháp làm trung gian chuyển đạt ý muốn của Mỹ cho phía Việt cộng và Đại Sứ Pháp đã trả lời rằng “nếu không có gì trở ngại trong việc liên lạc thì tôi có thể làm thỏa mãn điều ông yêu cầu trong khoảng 5 tiếng đồng hồ. Tuy nhiên, vì phải phúc trình lên chính phủ Pháp cho nên xin ông Đại Sứ vui lòng gửi cho tôi một văn thư chính thức ủy thác cho tôi cái nhiệm vụ này” Đại Sứ Martin trả lời rằng “điều đó không thể được”. Người ta không muốn lưu lại bằng chứng.

Đại Sứ Mérillon bèn nói với Đại Sứ Mỹ: “Nhu thế thì kể từ giờ phút này, nước Pháp sẽ đảm nhận vai trò tái lập hòa bình cho Việt Nam theo chủ thuyết của Pháp”. Jean Marie Mérillon: “Saigon ét Moi”

Thật ra thì việc chính phủ Pháp dính dáng đến tình hình chính trị tại Miền Nam Việt Nam vào những ngày tháng cuối cùng của Việt

Nam Cộng Hòa khởi đầu từ cuộc gặp gỡ giữa Phạm văn Đồng và Đại Sứ Pháp tại Bắc Việt hồi cuối tháng 1 năm 1975.

Theo Oliver Todd, tác giả Cruel Avril thì Đại Sứ Pháp Philippe Richer đến Hà Nội vào ngày 27 tháng 1 năm 1975. Cựu sinh viên Học Viện Quốc Gia Hành Chánh gọi tắt là ENA, tức là bạn đồng môn với Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing, Nhà Ngoại Giao Richer vốn là tù nhân của Đức Quốc Xã trong trại tập trung Buchenwald, cựu sĩ quan trong Quân Đội Pháp đã từng phục vụ tại Lào và ông ta rất hiểu rõ cộng sản. Vài tuần trước khi ông Richer đến Hà Nội, Thủ Tướng cộng sản Phạm văn Đồng đã nhờ ông Francois Missoffe, Sứ Giả đặc biệt của chính phủ Pháp tại Á Châu, đòi người Mỹ phải áp lực để Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phải ra đi. Phạm văn Đồng tiếp Đại Sứ Philippe Richer lần đầu tiên vào cuối tháng giêng năm 1975 và trong cuộc gặp gỡ này, Phạm văn Đồng đã nói với tân Đại Sứ Pháp: “Tôi hy vọng rằng ông Đại Sứ mang đến cho tôi sự trả lời”. Đại Sứ Richer chỉ trả lời một cách ồm ờ vì ông không hề nhận được chỉ thị rõ rệt nào của chính phủ Pháp về vấn đề này. Vào ngày 22 tháng 3 năm 1975, trong một bữa tiệc khoản đãi Ngoại Giao.

Đoàn tại Hà Nội, một cán bộ cộng sản đến nói với Đại Sứ Richer: “Thưa ông Đại Sứ, Thủ Tướng muốn nói chuyện với ông ngay bây giờ”. Trong cuộc tiếp xúc này Đại Sứ Richer đã hỏi Phạm văn Đồng: “Thủ Tướng nghĩ thế nào về lực lượng thứ ba tại Miền Nam?” Phạm văn Đồng trả lời. “Nhóm đó là bạn của các ông. Bây giờ thì tình thế không thể thay đổi được nữa”, người Pháp các ông phải làm một cái gì. Thiệu phải ra đi” Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 185.

Đại Sứ Philippe Richer suy nghĩ cặn kẽ và đến hai ngày sau thì ông mới phúc trình việc này về Bộ Ngoại Giao Pháp.

Theo Paul Dreyfuss, tác giả cuốn Et Saigon Tomba, thì vào ngày 24 tháng 3 năm 1975, trong một cuộc tiếp xúc với Đại Sứ Pháp Philippe Richer tại Hà Nội, Thủ Tướng Bắc Việt Phạm văn Đồng

đã nói với Đại Sứ Richer bằng một giọng đầy thúc giục: “thế nào, bao giờ thì người Pháp mới hành động ? Bây giờ đã đến lúc các bạn của ông trong phe thứ ba ở Sài Gòn nên bỏ bớt dè dặt để lật đổ Nguyễn Văn Thiệu và thành lập một chính phủ khả dĩ có thể nói chuyện được với chúng tôi”.

Vì lời lẽ khẩn khoản này của Phạm văn Đồng, Đại Sứ Philippe Richer vội vã bay về Paris để tường trình lên Chính phủ Pháp đề nghị mới này của cộng sản Bắc Việt. Dreyfuss: “Et saigon tomba”, trang 171.

Theo Oliver Todd thì vào ngày 8 tháng 4 năm 1975, sau khi cộng sản chiếm Đà Nẵng, Phạm văn Đồng lại tiếp kiến Đại Sứ Philippe Richer và ông ta đã nói với Đại Sứ Pháp rằng Bắc Việt sẽ cần đến sự hợp tác của các chuyên viên cũng như là các nhà đầu tư người Pháp để giúp cho họ khai thác những mỏ dầu hỏa tại Miền Nam thay thế cho các công ty Hoa Kỳ. Tuy được xem như là một người có khuynh hướng thiên tả, Đại Sứ Philippe Richer không mấy tin tưởng gì đến những lời của Phạm văn Đồng và ông ta tin rằng khi chiếm được Miền Nam thì chỉ có đảng cộng sản nắm quyền và sẽ không có lực lượng thứ hai thứ ba nào khác. Trong một cuộc phỏng vấn dành cho Oliver Todd vào năm 1986 tại Paris, cựu Đại Sứ Richer đã cho biết rằng trong một trong những bức công điện gửi về Bộ Ngoại Giao Pháp đề cập đến những đề nghị của Phạm văn Đồng, ông có trình bày ý kiến riêng của ông như vậy và do đó mà cả Bộ Ngoại Giao cũng như Tổng Thống Giscard d'Estaing không có ai ưa ông. Oliver Todd nói rằng thật là một điều nực cười khi mà Đại Sứ Richer, một người được xem như là thiên tả, lại chẳng tin tưởng gì đến những lời đường mật của cộng sản Bắc Việt, trong khi đó thì Đại Sứ Jean-marie Mérillon, cũng là cựu sinh viên trường ENA, một người được xem như là khuynh hữu, lại nghĩ rằng có thể tin được vào những lời hứa hẹn của Bắc Việt qua lời của Phạm văn Đồng.

Chính phủ Pháp liên lạc với Hoa Kỳ để tìm hiểu quan điểm của người Mỹ, tuy nhiên chính phủ của Tổng Thống Gerald Ford lúc đó đang bị cả hai Viện Quốc Hội do Đảng Dân Chủ kiểm soát trói tay trói chân và không thêm quan tâm cứu xét đến những yêu cầu của Tổng Thống Ford nhằm viện trợ khẩn cấp cho Việt Nam Cộng Hòa, do đó Hoa Kỳ đồng ý để cho Pháp vận động hòa bình cho Miền Nam Việt Nam. Sau khi được sự đồng ý của Hoa Kỳ, Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing đã ra lệnh cho Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn nỗ lực dàn xếp với mọi phe phái ngõ hầu tìm cho được một giải pháp thuận lợi hơn cho Miền Nam Việt Nam.

Đó là lý do tại sao Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn Jean-Marie Mérillon đã tiếp xúc với Đại Sứ Mỹ Graham Martin ngày 18 tháng 4 năm 1975 và với sự khuyến khích của Đại Sứ Martin, ông đã đến gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại Dinh Độc Lập hai ngày sau đó. Trong khi cuộc tấn công của cộng sản đang bị Sư Đoàn 18 của Việt Nam Cộng Hòa chống trả mãnh liệt tại Xuân Lộc, trong khi Đại Sứ Mérillon đang tiếp xúc với Đại Sứ Martin ở Sài Gòn để tìm cách thuyết phục Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức ngõ hầu tìm kiếm hòa bình cho Miền Nam Việt Nam thì Trung Ương Cục Miền Nam của cộng sản đã thi hành quyết định của Hà Nội chuẩn bị tiếp thu Sài Gòn và các Tỉnh, Thị Xã, không hề có một chỉ thị nào về vấn đề thương thuyết với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Trung Ương Cục đã đánh bức điện văn mang số 458/TV ngày 18 tháng 4 năm 1975 gửi cho các Khu Ủy, B.6 (Tây Ninh,) N.50 (Bình Phước,) P.10 (Sài Gòn-Gia Định,) Quân Ủy Miền và các Ban, Ngành KBN (KBN là bí danh của Trung Ương Cục Miền Nam) chỉ thị về việc “chớp thời cơ tấn công địch ở các Thành Phố Thị Trấn, Thị Xã và vùng tôn giáo”. Chỉ thị này ra lệnh các cấp bộ địa phương phải tập trung chỉ đạo, tập trung sức mạnh với các lực lượng quần chúng để nổi dậy, khởi nghĩa nắm lấy chính quyền và đồng thời cho biết rằng sẽ có những chỉ thị riêng về việc “tiếp thu quản lý xây dựng sau khi dứt điểm giải phóng các Thành Phố,

Thị Xã, thị trấn v.v...” và ngay cả việc đối xử với tù hàng binh ở Miền Nam.

Chính Sách Đối Xử Với “Ngụy quân, Ngụy Quyền”.

Cũng trong ngày hôm đó tại Hà Nội, các cấp lãnh đạo đảng cộng sản đã hoàn tất việc quy định về sự phân loại và chính sách đối xử với tù binh và hàng binh tại Miền Nam. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính sách này lại được áp dụng cho tất cả các công chức, cán bộ và Quân Nhân Việt Nam Cộng Hòa mà cộng sản gọi chung là “ngụy quân, ngụy quyền” sau khi đi trình diện để “học tập cải tạo”.

Ngày 18 tháng 4 năm 1975, Ban Bí Thư Trung Ương đảng cộng sản đã gửi Chỉ Thị mang số 218-CT/TW đến tất cả các đảng ủy tại Miền Nam về chính sách đối với tù và hàng binh Miền Nam.

Vì nhận thấy chính sách đối với “ngụy quân, ngụy quyền” này của cộng sản Bắc Việt trước ngày 30 tháng 4 có ảnh hưởng đến gần như hầu hết Quân Cán Chính của Việt Nam Cộng Hòa sau này, người viết xin trích đăng lại nguyên văn bản “chỉ thị: Của Ban Bí Thư số 218-CT/WT ngày 18 tháng 4 năm 1975” này để làm tài liệu:

“Trong tình hình mới hiện nay, số lượng tù binh, binh sĩ địch giác ngộ trở về và làm binh biến khởi nghĩa ngày càng lớn, vùng giải phóng của ta ở Miền Nam ngày càng mở rộng và hoàn chỉnh. Ban Bí Thư quy định phân loại và chính sách đối xử như sau:

PHÂN LOẠI

1. Binh sĩ khởi nghĩa: Là những binh sĩ địch có hành động chống lại địch, đi với cách mạng như khởi nghĩa làm binh biến, làm nội ứng, phá hoại địch, trực tiếp hay gián tiếp hay tiếp giúp cho cuộc chiến đấu của ta.
2. Binh sĩ giác ngộ trở về với cách mạng: (không nên gọi là hàng binh) là những binh sĩ địch chủ động bỏ hàng ngũ địch sang hàng ngũ cách mạng.

3. Tù binh: Là những binh sĩ địch bị ta bắt trong chiến đấu hoặc sau chiến đấu.
4. Tàn binh ra trình diện: Là những binh sĩ địch bị ta đánh phải bỏ chạy trốn, sau đó ra trình diện với cơ quan chính quyền cách mạng.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI

1. Binh sĩ khởi nghĩa: Về chính trị, coi như quần chúng cách mạng, về sinh hoạt vật chất được đãi ngộ như cán bộ, chiến sĩ ta, được xếp công tác tùy theo trình độ giác ngộ chính trị và năng lực từng người. Ai có công với cách mạng thì được khen thưởng. Ai có năng lực chuyên môn kỹ thuật thì được sử dụng theo tài năng, ai bị thương vong trong khi hàng động cách mạng thì được đối xử như thương binh tử sĩ ta.
2. Binh sĩ giác ngộ trở về với cách mạng: Được hưởng quyền công dân, được đối xử về tinh thần và vật chất như những công dân bình thường.
3. Tù binh: Được đối xử nhân đạo theo đúng chính sách của ta. Trong tình hình hiện nay, giải quyết như sau:
 - a. Đối với những Binh Lính và Hạ Sĩ Quan:
 - Số có gia đình ở vùng giải phóng thì giải thích chính sách rồi cho về nhà, giao cho chính quyền địa phương đăng ký và giáo dục.
 - Số quê ở vùng địch tạm chiếm hoặc ở xa chưa về được thì tạm thời tập trung lại để quản lý giáo dục và dùng làm lao động. Khi có điều kiện sẽ cho về với gia đình.
 - b. Đối với Sĩ Quan: Tất cả đều phải tập trung giam giữ, quản lý giáo dục và lao động, sau này tùy sự tiến bộ của từng người sẽ phân loại và sẽ có chính sách giải quyết cụ thể.

Những người có chuyên môn kỹ thuật (kể cả lính và sĩ quan) mà ta cần thì có thể dùng vào từng việc trong một thời gian nhất định, nhưng phải cảnh giác và phải quản lý chặt chẽ, sau này tùy theo

yêu cầu của ta và tùy theo sự tiến bộ của từng người mà có thể tuyển dụng vào làm ở các ngành ngoài quân đội:

- c. Đối với các phần tử ác ôn, Tình Báo An Ninh Quân Đội, Sĩ Quan Tâm Lý, Bình Định Chiêu Hồi, đầu sỏ của đảng phái trong Quân Đội, thì bất kể là Lính, Hạ Sĩ Quan hay Sĩ Quan đều phải tập trung cải tạo dài hạn, giam giữ riêng ở nơi an toàn và quản lý chặt chẽ.
 - d. Đối với những người vốn là Quân Nhân của ta nhưng đã đầu hàng địch, tham gia Quân Đội ngụy thì sẽ xử như tù binh. Kẻ nào làm việc cho địch như Giám Địch, Tâm Lý Chiến, Bình Định Chiêu Hồi, chỉ huy đánh phá cách mạng thì xử án như bọn ác ôn.
4. Tàn binh địch ra trình diện:
- a. Những người ra trình diện và tích cực làm những công việc ta giao hoặc có công phát hiện những sự bí mật, kho tàng và tài liệu của địch, chỉ cho ta những tên đầu sỏ phản động còn lẩn trốn, giúp ta sử dụng những vũ khí kỹ thuật của địch, kêu gọi được nhiều tàn binh ra trình diện thì đối xử như binh sĩ giác ngộ trở về với nhân dân.
 - b. Còn nói chung đối xử tương tự như tù binh, nhưng cần chú ý.
 - Binh Lính Hạ Sĩ Quan thì đăng ký, thu vũ khí, giải thích chính sách, nếu quê ở vùng giải phóng thì cho về nhà ngay, giao cho chính quyền địa phương quản lý giáo dục. Số quê ở vùng địch còn kiểm soát hoặc ở xa chưa về được thì tập trung giáo dục và dùng làm lao động.

Đối với Sĩ Quan, phải giữ lại để giáo dục cải tạo, nhưng tùy hoàn cảnh chính trị từng nơi mà có cách làm thích hợp để bọn còn lẩn trốn không quá sợ hãi, dám ra trình diện. Lúc đầu, có thể chưa cần giam giữ ngay, tùy tình hình sẽ lần lượt tập trung lại sau.

- Những tên ác ôn Giám Địch và những tên có nhiều tội ác thì bắt giữ ngay.

-Những tên không chịu ra trình diện theo thời gian quy định thì phải bắt giữ. Tên nào lẩn trốn để chống phá ta thì sẽ bị trừng trị theo tội phá hoại hiện hành.

5. Riêng đối với Phòng Vệ Dân Sự và Dân Vệ đã tan rã:

- Phòng Vệ Dân Sự thì giải tán tổ chức, tịch thu vũ khí, trang bị phương tiện quân sự và coi họ như dân thường.
- Dân Vệ thì giao cho chính quyền địa phương đăng ký, quản lý giáo dục, không tập trung lại như tù binh.
- Những tên là Quân Chủ Lực, Bảo An phái sang chỉ huy và làm nòng cốt trong Dân Vệ, Phòng Vệ dân sự và những tên là ác ôn Tình Báo, thì phải xử trí như các loại tù binh nói trên.

Các loại Binh Lính Sĩ Quan địch đã bỏ ngũ về nhà, về hưu, giải ngũ, thì coi như dân thường. Người nào trong số này có tội ác thì do chính quyền địa phương xử trí theo chính sách chung đối với những người phạm tội.

6. Những trường hợp khác:

- Những Quân Nhân của địch biệt phái sang làm việc ở Ngành Hành Chánh, Cảnh Sát thì do cơ quan an ninh của ta xử trí.
- Những Sĩ Quan có ảnh hưởng trong các dân tộc thiểu số và các tôn giáo, nếu cần thiết cho việc tranh thủ quần chúng thì có thể có chính sách chiêu cố thích hợp.
- Đối với những sĩ quan cấp Tướng hoặc Đại Tá, nếu xét cần sử dụng có lợi cho cách mạng thì có thể có chính sách đối xử thích hợp.
- Tù Binh là Quân Nhân Mỹ và các Quân Nhân nước ngoài khác, phải giam riêng, phải đối xử nhân đạo.
- Những tù binh ngụy bị bắt hồi 1972 hiện nay còn giữ thì xử trí như tù binh hiện nay. Những tên là Lính và Hạ Sĩ Quan nếu đã cải tạo tốt, có quê ở vùng giải phóng thì cho về với gia đình.

CHÚ Ý:

1. Những cơ sở binh vận, quân báo và an ninh của ta được cử vào hoạt động trong Quân Đội địch đều là cán bộ chiến sĩ của ta phải giải quyết chính sách chu đáo, tuyệt đối không được lẫn lộn với binh sĩ địch.
2. Hiện nay không lấy tù binh, tàn binh để bổ sung quân số cho các lực lượng vũ trang của ta.
3. Tất cả các loại tù binh, tàn binh đều giam giữ ở B, không đưa ra A, trừ những trường hợp còn khai thác gấp để phục vụ yêu cầu của ta.

T/M BAN BÍ THƯ TỔ HỮU

Văn Kiện Đảng, trang 286-290. Ghi chú: Trong thời gian này, Tổ Hữu còn là Ủy Viên Trung Ương Đảng phụ trách Ban Bí Thư, về sau mới được đề cử vào Bộ Chính Trị và giữ chức Trưởng Ban Văn Hóa Tư Tưởng.

Có một điều đáng chú ý là trong loại 6 “Những trường hợp khác” có một câu nói rằng “những tù binh ngụy bị bắt hồi 1972 hiện nay còn giữ thì xử trí như tù binh hiện nay”.

Điều này chứng tỏ rằng sau khi ký Hiệp Định Ba Lê vào năm 1974 cộng sản Bắc Việt vẫn còn giam giữ và đã không trao trả một số tù binh bị họ bắt giữ trước năm 1973 cho Việt Nam Cộng Hòa đúng theo tinh thần của hiệp định. Lưu văn Lợi, phụ tá của Lê đức Thọ tại hội nghị Ba Lê cho biết rằng vấn đề trao trả tù binh và tù dân sự đã được thảo luận sôi nổi giữa Bắc Việt và Hoa Kỳ trong phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 1972. Trước đó, vào ngày 14 tháng 10, Phái đoàn Bắc Việt đã gửi cho Phái đoàn Hoa Kỳ một công hàm nói rằng:

“Theo Luật Pháp quốc tế trong cuộc chiến tranh khi chiến sự chấm dứt thì tất cả những người của các bên bị bắt phải được trao trả ngay. Hơn thế nữa, với tính chất của cuộc chiến tranh ở Miền Nam Việt Nam thì sau khi ngừng bắn, việc trao trả những người

dân sự cũng như việc trao trả những người quân sự của các bên bị bắt giữ là một nghĩa vụ mà không bên nào được thoái thác và trì hoãn.

Phía Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa cho rằng trong vấn đề này phía Hoa Kỳ bên vực cho một lập trường rất sai trái để một bên có thể tiếp tục giam giữ những người dân sự của bên kia”. Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ: “Các Cuộc Thương Lượng Lê Đức Thọ-Kissinger tại Paris”, xuất bản tại Hoa Kỳ, trang 309.

Vào năm 1993 khi Trần Văn Trà được cử làm Trưởng Phái đoàn của “Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời” trong Ban Liên Hợp 4 Bên tại Tân Sơn Nhất Sài Gòn, ông ta đã tuyên bố rằng “chúng ta đã trả tất cả tù binh Mỹ-ngụy mà ta giữ” Hai năm sau, chỉ thị về chính sách đối với tù hàng binh của Bắc Việt do Tố Hữu thay mặt Ban Bí Thư của Đảng Lao Động Việt Nam ký ngày 18 tháng 4 năm 1975 cho thấy là Trần Văn Trà đã nói láo, rõ ràng chỉ thị này đã thừa nhận cộng sản Hà Nội không trao trả một số tù binh của Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1973, Hà Nội đã vi phạm Hiệp Định Ba Lê do chính họ ký kết và như vậy thì theo lời của chính Hà Nội trong công hàm gửi cho Hoa Kỳ ngày 14 tháng 10 năm 1972 thì “đó là trái đạo lý, không công bằng và vô nhân đạo”.

NGÀY CHỦ NHẬT 20 THÁNG 4/1975

Trong cuốn Hồi Ký “Đất Nước Tôi” được xuất bản vào năm 2003, vị Thủ Tướng cuối cùng của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa là ông Nguyễn Bá Cẩn cho biết rằng: “Cũng chính ngày 20 tháng 4 này, trong lúc cộng sản Bắc Việt đang chặt tay, chặt chân để bóp cổ và chọc thủng bụng theo thể đánh mà bọng chúng thường rêu rao để tuyên truyền thì Đồng Minh của Việt Nam Cộng Hòa đã “trảm thủ” Miền Nam bằng một nhát gươm ân huệ. Thật vậy, sáng hôm ấy, Đại Sứ Martin đến gặp Tổng Thống Thiệu. Sau khi Đại Sứ Martin ra về thì một màn khói im lặng và bí mật bao phủ

Dinh Độc Lập cho đến sáng hôm sau” (Nguyễn Bá Cẩn: Đất Nước Tôi, Hoa Hoa Press, Derwood, Maryland, trang 420)

Ngày Chủ Nhật 20 tháng 4 không chỉ có Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin mà còn có cả Đại Sứ Pháp Mérillon đến hội kiến với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại Dinh Độc Lập với mục đích thuyết phục ông từ chức để cứu vãn tình hình vì phe công sản dứt khoát không chịu thương thuyết với ông. Theo Frank Snepp và các tác giả của bộ “The Vietnam experience” thì Đại Sứ Mérillon vào gặp Tổng Thống Thiệu trước Đại Sứ Martin, tuy nhiên theo Oliver Todd thì ông Đại Sứ Pháp vào gặp Tổng Thống Thiệu sau ông Đại Sứ Hoa Kỳ.

Oliver Todd cho biết vào ngày 20 tháng 4, Đại Sứ Mérillon đến Dinh Độc Lập một mình và nói chuyện thẳng với Tổng Thống Thiệu. Đại Sứ Mérillon nói rằng:

“Thưa Tổng Thống, tôi đến gặp Ngài tại vì tình hình đã trở nên vô cùng nghiêm trọng. Không còn vấn đề quân sự nữa”. Tổng Thống Thiệu không trả lời và Đại Sứ Mérillon nói tiếp: “Tôi thấy chỉ còn là vấn đề chính trị. Cần phải để cho một tiến trình dân chủ được khai triển”.

Tổng Thống Thiệu ngồi nghe trong khi Đại Sứ Mérillon tiếp tục trình bày gần như là độc thoại về những thực tế mà ông Thiệu dần dần bắt đầu hiểu. Đại Sứ Mérillon nói rằng chính phủ chỉ còn nắm giữ được vài Thành Phố lớn nhưng ba phần tư lãnh thổ đã bị mất vào tay cộng sản, rồi ông Đại Sứ nói đến những mối liên lạc thân hữu giữa cá nhân hai người và cả giữa bà Thiệu và bà Mérillon nữa, ông kêu gọi đến trách nhiệm trước lịch sử, đến danh dự cá nhân và yêu cầu Tổng Thống Thiệu nên làm một sự hy sinh lớn lao cho dân tộc Việt Nam qua một sự thương thuyết không thể tránh khỏi để cho một vài quyền lợi nào đó còn có thể cứu vãn được.

Tổng Thống Thiệu bắt đầu nói đến những tái phối trí cần thiết, về sự phản bội của Mỹ và tinh thần chủ bại của một số Tướng lãnh. Rồi Tổng Thống Thiệu kết thúc cuộc hội kiến bằng một câu nói rất bình dân: “thôi, tới đâu hay tới đó” và ông Đại Sứ ra về” (ghi chú: Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 312).

Vào hồi 10 giờ sáng, đến lượt Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin vào gặp Tổng Thống Thiệu và cuộc gặp kéo dài trong một tiếng rưỡi đồng hồ.

Đại Sứ Martin trước hết trình bày với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu về nhận định của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ đối với tình hình quân sự hiện tại. Thực ra thì bản nhận định này đã được Frank Nepp, một chuyên viên phân tích tình báo (intelligence analyst) của CIA soạn thảo. Trong cuốn Decent Interval, Frank Nepp tiết lộ rằng ông đã được Polga, Giám Đốc CIA tại Sài Gòn ra chỉ thị phải “soạn thảo bản nhận định càng đen tối càng tốt chừng đó. Đại Sứ Martin sẽ dùng bản nhận định này để thuyết phục ông Thiệu rằng đã đến lúc ông ta phải ra đi”.

Đại Sứ Martin đã đưa cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu bản nhận định do Frank Nepp viết nguyên văn như sau:

“Với cuộc sụp đổ của các cuộc phòng thủ của Quân Đội của chính phủ quanh Tỉnh Ly Xuân Lộc và sự tiếp tục gia tăng tập trung quân đội của cộng sản trong Vùng 3 Chiến Thuật cán cân lực lượng trong vùng chung quanh Sài Gòn hiện nay đã nghiêng về phía Bắc Việt và việt cộng. Mặc dù chính phủ vẫn còn có thể tăng viện cho một trong những mục tiêu có thể sẽ bị tấn công như Biên Hòa-Long Bình ở về phía Đông Sài Gòn, các Tỉnh Long An, Hậu Nghĩa ở về phía Tây hay Tỉnh Bình Dương ở về phía Bắc, tuy nhiên lực lượng của chính phủ sẽ không đủ sức mạnh để phòng thủ tất cả các mục tiêu này một cách hữu hiệu. Mặt khác về phía Bắc Việt và việt cộng thì chỉ trong vòng ba hay bốn ngày, họ lại có đủ khả năng phóng ra những cuộc hành quân phối hợp trên mức

nhieu sư đoàn vào tất cả những mục tiêu này. Như vậy thì chính phủ Việt Nam Cộng Hòa sẽ phải đối phó với một tình trạng mà trong đó Sài Gòn sẽ bị cô lập và sẽ không còn liên lạc được với bên ngoài chỉ trong vòng vài tuần lễ và có thể rơi vào tay của các lực lượng Bắc Việt, việt cộng trong vòng 3 hay 4 tuần lễ”.

(Frank Nepp nói rằng ông muốn viết “chỉ vài tuần lễ” nhưng Polgar không muốn như vậy. Frank Nepp cũng cho biết thêm rằng sau khi ra đi, ông Thiệu vẫn còn để bản nhận định này trên bàn giấy của ông trong Dinh Độc Lập. Khi việt cộng chiếm Sài Gòn, Văn tiến Dũng đã lấy được bản nhận định này và đã cho đăng nguyên văn trong cuốn sách “Đại Thắng Mùa Xuân” của ông ta. Frank Nepp: Sách đã dẫn, trang 382).

Sau này, trong một buổi tường trình với Ủy Ban Ngoại Giao Hạ Viện Mỹ vào ngày 22 tháng 1 năm 1976, Đại Sứ Martin nói rằng ông ta đến gặp Tổng Thống Thiệu “với tư cách cá nhân, ông ta không đại diện cho Tổng Thống Gerald Ford, không đại diện cho Ngoại Trưởng Henry Kissinger và cũng không nói chuyện với tư cách là Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng Hòa, ông chỉ nói chuyện với tư cách là một người đã từng quan sát tình hình ở Đông Nam Á từ bao nhiêu năm qua và cũng là một người mà trong hai năm qua đã bỏ ra nhiều thì giờ tìm hiểu tất cả ngọn ngành của các vấn đề quân sự tại Việt Nam”.

Sau khi trình bày với Tổng Thống Thiệu về nhận định đầy đen tối về tình hình trong một vài ngày sắp tới, Đại Sứ Martin nói rằng ông không hề nói với Tổng Thống Thiệu là ông ta phải từ chức, ông “chỉ trình bày với Tổng Thống Thiệu một cách rõ ràng, chính xác và khách quan về nhận định của người Mỹ đối với tình hình hiện tại”.

Đại Sứ Martin nói rằng ông nói với Tổng Thống Thiệu, sau khi phân tích và so sánh lực lượng hai bên và nếu cả hai điều dồn lực lượng vào trận đánh cuối cùng thì các cân quân sự về phía Việt

Nam Cộng Hòa rất bi quan. Kết luận của tôi là nếu cộng sản quyết tâm đánh để tiêu diệt Sài Gòn thì Sài Gòn không thể cầm cự được hơn một tháng. Dù sự phòng thủ có khéo léo, dũng cảm và quyết tâm đến đâu chăng nữa thì cũng không thể kéo dài quá ba tuần lễ.

“Tôi nói, theo ý kiến của tôi thì Hà Nội muốn giữ Sài Gòn nguyên vẹn chứ không muốn Sài Gòn trở thành một đồng gạch vụn khi họ chiếm đóng. Tuy nhiên không ai biết được một cách chắc chắn rằng Hà Nội sẽ không biến Sài Gòn thành bình địa nếu mà không có một sự thương thuyết nhằm vào việc đình chiến”. Graham Martin: Bản Điều Trần Tại Ủy Ban Ngoại Giao của Hạ Viện Hoa Kỳ tại Washington ngày 22 tháng 1 năm 1976.

Đại Sứ Martin nói trắng rằng đây là một việc mà chỉ có một mình Tổng Thống Thiệu mới có quyền quyết định, tuy nhiên ông Đại Sứ cũng “nhắc khéo” Tổng Thống Thiệu là đa số người Việt Nam đều quy trách ông Thiệu là người phải chịu trách nhiệm trước sự thảm bại quân sự trong hơn một tháng qua, đa số người Việt Nam không tin rằng ông Thiệu còn có đủ khả năng lãnh đạo đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng này và họ tin tưởng rằng nếu ông Thiệu ra đi thì việc thương thuyết với phe cộng sản sẽ dễ dàng hơn.

Tổng Thống Thiệu hỏi Đại Sứ Martin rằng nếu ông ra đi, liệu Quốc Hội Hoa Kỳ có thay đổi ý kiến mà bỏ phiếu chấp thuận viện trợ bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa hay không thì Đại Sứ Martin trả lời rằng nếu cách đây vài tháng, việc đó có thể giúp Việt Nam Cộng Hòa có thêm vài ba phiếu tại Quốc Hội Mỹ, tuy nhiên đó là việc đã qua. Đại Sứ nói thêm rằng “giả thử như Quốc Hội Mỹ chấp thuận viện trợ bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa đi nữa thì sự viện trợ đó cũng không thể đến kịp thời để thay đổi tình hình quân sự tại Miền Nam”.

Thật ra thì khoảng 10 ngày trước đó, vào ngày 10 tháng 4, Tổng Thống Hoa Kỳ Gerald Ford trong một bài diễn văn được truyền

hình trên toàn nước Mỹ đã cho biết rằng ông đã yêu cầu Quốc Hội cung cấp 722 triệu đô la viện trợ quân sự bổ túc cho Việt Nam Cộng Hòa theo đề nghị của Đại Tướng Frederick Weyand và còn xin thêm 250 triệu nữa để cung cấp thực phẩm, thuốc men và cứu trợ cho người tỵ nạn, tuy nhiên đề nghị đã bị Thượng Viện lúc bấy giờ do Đảng Dân Chủ kiểm soát ngâm tằm, không cứu xét.

Qua ngày 16 tháng 4, trong một bài diễn văn đọc trước ‘’Hội Các Nhà Biên Tập Báo Chí Hoa Kỳ (American Society of Newspaper Editors), Tổng Thống Ford đã lên án Quốc Hội bội ước không giữ đúng sự cam kết và nghĩa vụ trợ giúp cho Việt Nam Cộng Hòa trong khi Liên Xô và Trung Cộng lại gia tăng nỗ lực viện trợ cho đồng minh của họ là cộng sản Bắc Việt. Dùng ngôn từ của giới mộ điệu football, Tổng Thống Ford nói rằng: ‘’Tôi cảm thấy muốn phát bệnh khi mà trong hiệp chót (của trận football) nước Mỹ đã không có một nỗ lực đặc biệt nào, không có một chút cam kết dù là nhỏ nhoi trong việc viện trợ kinh tế và quân sự mà Việt Nam Cộng Hòa cần phải có để có thể tránh được tình trạng bi thảm này’’.

Ngày hôm sau 17 tháng 4, Tiểu Ban Quân Vụ của Thượng Viện Hoa Kỳ do Đảng Dân Chủ kiểm soát biểu quyết không chấp thuận bất cứ viện trợ quân sự bổ nào cho Việt Nam Cộng Hòa, điều này có nghĩa là vấn đề viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng Hòa sẽ không còn được đưa ra cứu xét trước Thượng Viện Hoa Kỳ nữa.

Qua ngày 18 tháng 4, Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật về viện trợ quân sự tài khóa 1976 trên 3 tỷ đô la dành cho nhiều nước trên thế giới, nhưng trong số những quốc gia nhận được viện trợ không có Việt Nam Cộng Hòa. Như vậy có nghĩa là sau ngày 30 tháng 6 năm 1975, dù có còn tồn tại, Việt Nam Cộng Hòa cũng sẽ không còn nhận được một số tiền viện trợ nào dành cho quân sự nữa, không còn ngân khoản nào để mua súng đạn, nhiên liệu và cũng không còn để trả lương cho Quân Đội nữa.

Sau khi Việt Nam Cộng Hòa bị cộng sản cưỡng chiếm, Đại Sứ Graham Martin đã điều trần với Quốc Hội rằng: “Tôi nói với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu rằng kết luận của tôi là dù các Sĩ Quan trong Quân Đội vẫn còn phải tiếp tục chiến đấu, nhưng gần như hầu hết các vị Tướng lãnh của ông Thiệu đều tin rằng đó là một cuộc chiến vô vọng, trừ khi mà bên cạnh sự chiến đấu đó phải bắt đầu khởi sự tiến trình thương thuyết. Tôi nói với ông Thiệu rằng các Tướng lãnh tin tưởng rằng tiến trình đó không thể nào được khởi sự trừ khi ông Thiệu ra đi hoặc là ông Thiệu phải thực hiện ngay tiến trình thương thuyết đó với phe cộng sản. Tôi nói tôi có cảm tưởng rằng nếu ông Thiệu không từ chức ngay tức khắc thì các Tướng lãnh của ông buộc ông phải ra đi”.

Sau khi Đại Sứ Martin nói hết những điều cần nói. Tổng Thống Thiệu cam kết với ông Martin là ông “sẽ làm bất cứ những gì mà tôi nghĩ rằng có lợi nhất cho đất nước của chúng tôi”. The Vietnam Experience, Sách đã dẫn, trang 136.

NGÀY THỨ HAI 21 tháng 4/1975.

Ông Thiệu Từ Chức.

Sau một đêm suy nghĩ, trưa ngày hôm sau, thứ Hai 21 tháng 4, Tổng Thống Thiệu mời Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, cựu Thủ Tướng, đến Dinh Độc Lập và thông báo với họ rằng ông sẽ từ chức. Tổng Thống Thiệu kể lại cho hai nhân vật này cuộc hội kiến với Đại Sứ Pháp và Đại Sứ Hoa Kỳ ngày hôm trước và nhận mạnh rằng cả hai ông Đại Sứ đều không chính thức khuy ến cáo ông từ chức, tuy nhiên vì tình hình quân sự đã trở nên vô vọng và ông cảm thấy rằng ông không còn có thể phục vụ đất nước hữu hiệu được nữa cho nên ông phải từ chức. Tổng Thống Thiệu nói với Cụ Trần Văn Hương và Đại Tướng Trần Thiện Khiêm rằng ông muốn bảo tồn tính hợp pháp của chế độ Việt Nam Cộng Hòa và do đó ông yêu cầu Phó Tổng Thống Trần Văn Hương nhận lãnh chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa để cứu vãn tình thế.

Tuy nhiên, trong một cuộc tiếp xúc qua điện thoại tại San Jose, cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn đã cho người viết biết rằng trong phiên họp tại Dinh Độc Lập sáng 21 tháng 4 năm 75, chỉ có ba người đó là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và ông Nguyễn Bá Cẩn, Thủ Tướng Chính Phủ. Ông Thiệu ngồi giữa, Phó Tổng Thống Hương ngồi bên phải và ông Cẩn ngồi bên trái, không hề có cựu Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm như trong các tài liệu khác đã nói. Theo ông Cẩn thì trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu loan báo cho Cụ Hương và ông biết rằng ông đã quyết định từ chức Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và yêu cầu Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên thay thế ông theo đúng tinh thần Hiến Pháp 1967. Mạn đàm qua điện thoại với cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn tại San Jose, California, ngày 6/5/2002.

Trong cuốn Hồi Ký “Đất Nước Tôi” mới xuất bản gần đây, cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết rõ hơn như sau:

“Sáng thứ Hai (21/4/75) tôi gọi điện thoại hỏi Đại Tá Cẩm, Đồng Lý Văn Phòng của Tổng Thống Thiệu để bàn công việc khẩn cấp, toàn là những tin bất lợi mà tôi thu nhận được trong hai ngày cuối tuần vừa qua, từ quân sự cho đến ngoại giao, ngoại viện v.v... Nhưng Đại Tá Cẩm cho tôi biết nhiều lần là Tổng Thống Thiệu đang họp với Phó Tổng Thống Hương. Đại Tá Cẩm cũng cho tôi biết là trong ngày Chủ Nhật hôm qua, Đại Sứ Martin đến thảo luận với Tổng Thống Thiệu về tình hình nguy ngập của Miền Nam và hình như Tổng Thống Thiệu sẽ lấy những quyết định tối ưu quan trọng.

Sau cùng vào lúc 11 giờ trưa ngày 21 tháng 4, tôi được mời gặp Tổng Thống Thiệu. Đến nơi, tôi nhận thấy không phải chỉ Tổng Thống Thiệu mà còn có thêm Phó Tổng Thống Hương. Phiên họp vốn vẹn chỉ có ba người. Tổng Thống Thiệu mở đầu là sau khi thảo luận với Đại Sứ Martin, ông ta quyết định là từ chức và bàn giao trách nhiệm Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa cho Phó Tổng

Thống Trần Văn Hương theo đúng Hiến Định. Việc Tổng Thống Thiệu từ chức, ông ta cho biết, là để xem Quốc Hội Hoa Kỳ có thay đổi lập trường của Ủy Ban Quốc Phòng Thượng Viện, tiếp tục quân viện cho Việt Nam để mở đường cho Hoa Kỳ và Đồng Minh thương lượng một giải pháp chính trị mà phía cộng sản Bắc Việt nhất quyết từ chối mọi cuộc thảo luận nếu Tổng Thống Thiệu còn tại chức. Đúng là cả bạn lẫn thù đang ban cho Miền Nam phát súng ân huệ cuối cùng”. Nguyễn Bá Cần, Sách đã dẫn, trang 421.

Tuy cả hai ông Đại Sứ Pháp Mérillon và Hoa Kỳ Martin đã thuyết phục Tổng Thống Thiệu nên từ chức trong ngày Chủ Nhật nhưng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cũng chưa có quyết định dứt khoát vì dường như ông vẫn còn chờ đợi thái độ của các Tướng lãnh, ông vẫn còn chờ đợi xem các Tướng lãnh có còn ủng hộ ông trong việc ngồi lại ghế Tổng Thống hay không.

Trong cuốn Khi Đồng Minh Tháo Chạy, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết vào năm 1984, cựu Tổng Thống Thiệu đã tiết lộ với ông rằng trước khi quyết định từ chức, ông đã mời các Tướng lãnh đến Dinh Độc Lập để báo cho họ biết về cuộc hội kiến với Đại Sứ Hoa Kỳ ngày hôm trước: “Ông Thiệu kể cho tôi (năm 1984) là hôm sau ngày gặp ông Martin, ông đã mời các Tướng lãnh đến Dinh Độc Lập. Trong buổi họp ông cho họ biết về những chuyện Đại Sứ Martin đề cập tới. Ông Thiệu nói nếu các Tướng lãnh cho rằng ông là một chướng ngại vật cho hòa bình của đất nước thì ông sẽ từ chức. Không ai phát biểu gì cả. Thế là đã rõ họ không muốn cho ông ngồi ghế Tổng Thống nữa. Giữa lúc đó, ông tuyên bố từ chức và Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên thay”. Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy, trang 389.

Như vậy có lẽ Tổng Thống Thiệu đã tham khảo các Tướng lãnh một cách bán chính thức trước khi quyết định từ chức và khi không còn được họ ủng hộ nữa, khi ông thấy rằng: “thế là đã rõ họ không muốn ông ngồi lại ghế Tổng Thống nữa” thì ông mới loan báo

quyết định này với Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và cựu Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm.

Frank Snepp, nhân viên CIA và cũng là tác giả cuốn Decent Interval tiết lộ rằng khi ông Thiệu nói chuyện với Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và Đại Tướng Trần Thiện Khiêm (hay Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn) tại Dinh Độc Lập thì bộ phận nghe lén của CIA ở Tòa Đại Sứ Mỹ nghe hết không sót một lời nào. Trùm CIA tại Sài Gòn là Thomas Polga sau đó đã ra lệnh cho phụ tá của ông là Thiếu Tướng Charles Timmes đến gặp Đại Tướng Dương Văn Minh ngay chiều hôm đó và hỏi thẳng ông Dương Văn Minh rằng nếu người Mỹ có cách loại ông Hương ra khỏi ghế Tổng Thống thì ông Minh có sẵn lòng đảm nhận chức vụ này để điều đình với Việt cộng hay không? Đại Tướng Minh gật đầu nhận lời, ông bày tỏ sự tin tưởng rằng ông có thể thuyết phục "phe bên kia" và ông nói với Tướng Timmes rằng ông cần gọi ngay một đại diện của ông sang Paris để thương thuyết ngay với phe công sản. Nghe ông Minh nói như vậy, Tướng Timmes liền mở cặp lấy ngay một ngàn đô la tiền mặt trao cho ông Minh để mua vé máy bay cho người này. Frank Snepp chú thích thêm là ông Minh không hề gọi người nào sang Paris, không dùng đến số tiền này và cũng không trả lại cho người Mỹ. Frank Snepp cũng cho biết thêm là Đại Sứ Martin không hề hay biết gì về việc CIA cho người tiếp xúc với Dương Văn Minh trước khi ông Thiệu từ chức. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 395.

Chiều hôm đó, ông Thiệu triệu tập Hội Đồng An Ninh Quốc Gia gồm có Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn, Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Thiếu Tướng Nguyễn Khắc Bình, Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, Thiếu Tướng Đặng Văn Quang, Phụ Tá An Ninh, ngoài ra còn có thêm sự hiện diện của Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III và Trung Tướng Nguyễn Văn Minh, Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô dù rằng hai nhân vật này không phải là thành viên của Hội Đồng An Ninh Quốc

Gia. Trong phiên họp này, Tổng Thống Thiệu tuyên bố rằng ông sẽ từ chức và ông sẽ loan báo việc này với quốc dân đồng bào vào tối hôm đó.

Theo cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn, lúc đó đang giữ chức Tổng Trưởng Quốc Phòng trong chính phủ Nguyễn Bá Cẩn và không được mời dự trong phiên họp này, Đại Tướng Cao Văn Viên đã kể lại với ông rằng ông Thiệu nói: “Lý do thứ nhất mà ông từ chức là vì Quân Đội đưa ông lên ghế Tổng Thống năm 1967 thì bây giờ ông phải làm vừa lòng Quân Đội vì Quân Đội định đảo chánh. Lý do thứ hai là ông ta ra đi để Hoa Kỳ viện trợ trở lại cho Việt Nam Cộng Hòa”. Ông Thiệu không nói rõ tên người nào dự định đảo chánh nhưng theo lời Tướng Trần Văn Đôn thì lúc đó ai cũng nghĩ là ông ta, tuy nhiên ông minh xác rằng “sự thật không đúng vậy”. Ông Thiệu cũng cho mọi người biết rằng ông sẽ trao quyền lại cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương như Hiến Pháp đã quy định và Phó Tổng Thống Trần Văn Hương đã nhận lời.

Cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết thêm: “Trong buổi họp ở Dinh Độc Lập ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Thiệu tuyên bố từ chức. Theo lời giải thích của Tổng Thống Thiệu, Hoa Kỳ muốn ông từ chức và dù ông có muốn hay không thì một số Tướng lãnh trong Quân Đội cũng sẽ ép buộc ông phải ra đi. Ông hy vọng sự từ chức của ông sẽ đem lại hòa bình và Hoa Kỳ sẽ tiếp tục viện trợ giúp cho Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa. Theo Hiến Pháp, ông nhường chức lại cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương. Cuối cùng, Tổng Thống Thiệu mong muốn Quân Đội, Cảnh Sát Quốc Gia ủng hộ vị Tân Tổng Thống”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 219.

Chiều ngày 21 tháng 4 năm 1975, Đài Phát Thanh Sài Gòn liên tục đọc thông cáo khẩn cấp của Phủ Tổng Thống mời tất cả các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu, các Thẩm Phán trong Tối Cao Pháp Viện và các vị Giám Sát trong Giám Sát Viện đến Dinh Độc Lập dự phiên họp đặc biệt vào tối hôm đó, tuy nhiên thông báo không nói rõ lý

do của phiên họp này. Đúng 7 giờ rưỡi tối hôm đó, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã nói chuyện với đại diện cả ba ngành Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp cùng toàn thể quốc dân đồng bào trong gần 2 tiếng đồng hồ và được trực tiếp truyền thanh và truyền hình trên toàn quốc.

Tổng Thống Thiệu trình bày các diễn tiến từ Hiệp Định Paris 1973 đến việc cộng sản leo thang chiến tranh năm 1974, việc cộng sản chiếm Phước Long mà không gặp phản ứng nào từ phía Hoa Kỳ để rồi từ đó tấn chiếm Ba Mê Thuột mở đầu cho sự thất thủ miền Cao Nguyên, miền Trung và Duyên Hải. Ông Thiệu lên án Đồng Minh Hoa Kỳ không giữ lời hứa tiếp tục viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa và ông nói rằng:

“Người Mỹ từ chối giúp đỡ cho một nước Đồng Minh, bỏ rơi một nước Đồng Minh như vậy là một điều vô nhân đạo. Các ông để cho chiến sĩ của chúng tôi chết đuối dưới làn mưa đạn của địch. Đó là hành động vô nhân đạo của một Đồng Minh vô nhân đạo”.

Ông Thiệu nói thêm rằng: “Người Mỹ thường hãnh diện họ là những kẻ vô địch bảo vệ cho chính nghĩa và lý tưởng tự do trên thế giới và sang tới năm (1976) họ sẽ ăn mừng kỷ niệm 200 năm lập quốc, liệu người ta còn có thể tin tưởng vào những lời tuyên bố của người Mỹ hay không?”. Quay sang tình hình quốc nội, ông Thiệu nói rằng: “Tại một vài nơi, Quân Đội của chúng ta đã chiến đấu rất dũng cảm nhưng tôi cũng phải nhìn nhận rằng có một vài cấp lãnh đạo Quân Đội, không phải tất cả, đã tỏ ra hèn nhát. Tôi có thể tiếp tục nhiệm vụ Tổng Thống để lãnh đạo cuộc kháng chiến tuy nhiên tôi không còn có thể cung cấp vũ khí đạn dược (vì người Mỹ đã cúp viện trợ) để cho Quân Đội tiếp tục công cuộc chiến đấu. Nhân dân có thể ghét tôi và họ cho rằng tôi sẽ là một chướng ngại vật cho hòa bình và do đó tôi chỉ còn một giải pháp duy nhất, đó là từ chức”.

Ông Thiệu nói rằng ông từ chức không phải vì áp lực của Đồng Minh, cũng không phải vì những khó khăn về quân sự do cộng sản

gây nên. Ông nói rằng “các nhà lãnh đạo một số cường quốc trên thế giới thường tự hào là họ đã vượt qua được sáu, bảy hay mười cơn khủng hoảng và sau này đã viết hồi ký tự đề cao mình như những bậc anh hùng, như những chính khách vô cùng lỗi lạc, nhưng trong 10 năm lãnh đạo Miền Nam Việt Nam, từng năm, từng tháng, từ ngày, từng giờ ông Thiệu đã đương đầu với mọi khó khăn như lá số tử vi của ông đã nói rõ”.

Ông Thiệu kết luận rằng:

“Tôi sẵn sàng nhận lãnh sự phán xét và buộc tội của đồng bào nhưng sự sống còn của cả một dân tộc không có thể mang ra mặc cả như con cá ở ngoài chợ. Tôi từ chức nhưng tôi không đào ngũ”. Sau đó ngừng một giây đồng hồ, ông Thiệu nói tiếp “Theo Hiến Pháp, người thay thế tôi là Phó Tổng Thống Trần Văn Hương”.

Sau khi dứt lời ông Nguyễn Văn Thiệu bước xuống mời Phó Tổng Thống Trần Văn Hương lên tuyên thệ nhậm chức. Trong bài diễn văn ngắn ngủi, Tân Tổng Thống Trần Văn Hương nhấn nhủ với Quân Đội:

“Chừng nào các anh em còn tiếp tục chiến đấu, bao giờ tôi cũng đứng tôi cũng sẽ đứng bên cạnh các anh em. Đất nước chúng ta đang rơi vào cơn thảm họa nhưng ước vọng quý giá nhất của tôi là sẽ được đóng góp xương máu và chia xẻ mọi gian nguy của các anh em ở chiến trường. Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết”.

Sau đó cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ngồi vào ghế của Phó Tổng Thống và Tân Tổng Thống ngồi vào ghế của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trước đó để nghe Đại Tướng Cao Văn Viên đọc nhật lệnh cho Quân Đội tiếp tục nhiệm vụ chiến đấu và Thiếu Tướng Nguyễn Khắc Bình kêu gọi các Lực Lượng Cảnh Sát tiếp tục nhiệm vụ duy trì an ninh trật tự trên toàn quốc.

Trong khi lễ bàn giao đang diễn ra tại Dinh Độc Lập, các đơn vị cuối cùng còn lại của Sư Đoàn 18 bắt đầu di tản ra khỏi Thị Trấn Xuân Lộc sau khi đã chiến đấu vô cùng anh dũng chống lại một

lực lượng chính quy Bắc Việt đông gấp năm lần trong hơn hai tuần lễ. Khi Cụ Trần Văn Hương nhậm chức Tổng Thống thì quân cộng sản đã tiến về tới Biên Hòa và bộ máy của cơ quan tình báo Mỹ CIA cùng tình báo của Pháp cũng như Đại Sứ là ông Jean-Marie Mérillon đã bắt đầu hoạt động ráo riết để đưa cựu Đại Tướng Dương Văn Minh lên thay thế ông Trần Văn Hương nhằm thương thuyết với cộng sản.

Trong khi đó thì từ Hà Nội, Ban Bí Thư Đả ng đã gửi điện văn số 316-TT/TW ngày 21 tháng 4 năm 1975 cho tất cả các Chi Bộ Đảng chỉ thị về việc chọn lựa cán bộ để tiếp thu Sài Gòn và các Tỉnh Miền Nam. Chỉ thị này nói rằng ưu tiên dành cho các cán bộ quê ở Miền Nam, nếu trường hợp thiếu thì mới dùng cán bộ miền Bắc. Ngoài ra chỉ thị này cũng ra lệnh phải điều động cán bộ khẩn trương để sớm đi nhận nhiệm vụ. Chỉ thị này do Lê Văn Lương, Ủy Viên Bộ Chính Trị, Trưởng Ban Tổ Chức Đảng ký tên. Văn Kiện Đảng: Trang 291-293).

Cũng trong ngày 21 tháng 4, Tô Hữu thay mặt cho Ban Bí Thư gửi bức điện văn số 178 gửi cho “Anh Bảy” Phạm Hùng, “Anh Sáu Mạnh” Lê đức Thọ và Thường Vụ Trung Ương Cục về những chỉ thị của Bộ Chính Trị trong công tác tiếp quản Thành Phố Sài Gòn bao gồm 156 mục tiêu quân sự, 122 mục tiêu chính trị và hành chánh, 103 mục tiêu kinh tế v.v...Chỉ thị này dài 7 trang giấy tuy nhiên chỉ là những chi tiết về việc tiếp thu các cơ quan tại Sài Gòn và quan trọng nhất là việc thành lập một Ủy Ban Quân Quản tại Sài Gòn-Gia Định cũng như là những Ủy Ban Quân Quản của 11 Quận Đô Thành. Chỉ thị cũng chú trọng đến việc tổ chức ngay các đội quân cảnh, các đội cảnh sát, các đội tự vệ nhân dân ở địa phương để giữ gìn an ninh trật tự, quản lý bọn ngụy quân, ngụy quyền, phát hiện bọn phản động lẫn trốn và trấn áp bọn phản cách mạng hiện hành. Bản chỉ thị không hề đề cập gì đến chuyện thương thuyết hay hòa hợp hòa giải với thành phần thứ ba thứ tư nào cả. Văn Kiện Đảng: Trang 294-299)

NGÀY THỨ BA, 22 THÁNG 4/1975

Theo Oliver Todd trong Cruel Avril thì vào ngày 22 tháng 4 năm 1975, tức là sau ngày ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Lê Duẩn nhân danh Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động Bắc Việt đã đánh điện cho Lê đức Thọ và Văn tiến Dũng đang đặt bản doanh tại Lộc Ninh, ra lệnh “Phải gia tăng các cuộc tấn công và đánh mạnh đánh mau trên khắp mọi mặt, mọi hướng. Bức điện văn của Lê Duẩn kết luận rằng “tấn công chậm đi một ngày nào thì sẽ đư a đến những hậu quả vô cùng nghiêm trọng trên cả hai phương diện quân sự cũng như chính trị” Oliver todd: Sách đã dẫn, trang 319.

Theo nhận định của Oliver Todd thì dường như Tổng Bí Thư Đảng Lao Động Bắc Việt sợ rằng nếu tình hình chính trị cứ kéo dài thì trong thời gian này có thể sẽ có những sự can thiệp của quốc tế như hồi năm 1954 khiến cho Việt Minh đã phải chấp nhận một giải pháp chia cắt ở vĩ tuyến 17 thay vì một chiến thắng toàn diện.

Trong bức điện văn gửi lúc 15 giờ 30 ngày 22 tháng 4 năm 1975 cho “anh Tuấn” (Văn tiến Dũng) “anh Sáu” (Lê đức Thọ) “anh Bảy” (Phạm Hùng) và “anh Tấn” (Lê trọng Tấn) Lê Duẩn cho biết rằng sau khi nghe ông Thiệu từ chức, Bộ Chính Trị đã họp và “nhất trí nhận định và đề ra chủ trương như sau:

“Nguyễn Văn Thiệu đã phải từ chức. Để làm chậm lại cuộc tấn công của ta vào Sài Gòn, Mỹ Ngụy đã lập chính phủ mới, đưa ra với ta đề nghị ngưng bắn, đi đến một giải pháp chính trị hòng cứu vãn tình thế thất bại hoàn toàn của chúng. Thời cơ để mở cuộc tổng tiến công về quân sự và chính trị vào Sài Gòn đã chín muồi.

Ta cần tranh thủ từng ngày để kịp thời phát động tiến công. Hành động trong lúc này là bảo đảm chắc chắn nhất để giành thắng lợi hoàn toàn. Nếu để chậm sẽ không có lợi cả về quân sự và chính trị.

Các anh ra lệnh ngay cho các hướng hành động kịp thời, đồng thời chỉ thị cho khu Ủy Sài Gòn-Gia Định sẵn sàng phát động quần chúng nổi dậy kết hợp với các cuộc tấn công của quân đội.

Nắm vững thời cơ lớn, chúng ta nhất định giành toàn thắng.”. Văn Kiện Đảng, trang 300-301.

Tuân lệnh của Bộ Chính Trị, với tư cách là Tổng Tư Lệnh Chiến Trường Miền Nam, Văn tiến Dũng đã ban lệnh cho tất cả các đơn vị của cộng sản Bắc Việt từ Chiến Khu C, Chiến Khu D, Khu Tam Giác Sắt ở Miền Đông, cũng như các đơn vị Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và Vùng Cà Mau phải khởi sự chuẩn bị tấn công vào Sài Gòn và các Tỉnh.

Sau khi ông Thiệu từ chức và sau khi nhận lệnh của Bộ Chính Trị, Ban Thường Vụ của Trung Ương Cục Miền Nam đã gửi ngay một thông tri số 10/TT ngày 22 tháng 4 năm 1975 cho tất cả mọi cán bộ và cơ sở tại Miền Nam nguyên văn như sau:

1. Do những thắng lợi dồn dập của ta và trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của ngụy quyền Sài Gòn, đế quốc Mỹ đã ép Thiệu từ chức hòng tìm biện pháp ngăn chặn tổng công kích, tổng khởi nghĩa của ta, làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng, mong tránh khỏi thất bại hoàn toàn của chúng.

Việc Thiệu từ chức và Hương lên thay trong tình hình hiện nay càng làm cho tinh thần ngụy quân, ngụy quyền sụp nhanh, nội bộ chúng càng mâu thuẫn phân hóa sâu sắc, càng có lợi cho ta tấn công nổi dậy và dành thắng lợi nhanh chóng ở thành thị và nông thôn.

Vì vậy các cấp đảng bộ và toàn thể quân dân ta cần phải:

- Nắm vững mục tiêu đánh đổ toàn bộ chính quyền địch, dành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

- Quyết đẩy mạnh cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa và quyết dành toàn thắng.
 - Đả phá mọi tư tưởng chờ đợi, chập chờn, do dự.
2. Các cấp các ngành đều phải tập trung sức đẩy mạnh tấn công nổi dậy, đồng thời tiếp quản xây dựng tốt vùng giải phóng và phát triển các lực lượng cách mạng. Phải hết sức tranh thủ thời cơ và thời gian thuận lợi hiện nay để dành toàn thắng, không được chút nào do dự, chần chừ, dù là kẻ địch có đưa ra bất cứ đề nghị thương lượng nhân nhượng nào.
- Phải khẩn trương thực hiện các kế hoạch tấn công quân sự thật kiên quyết triệt để, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch và chiếm lĩnh các mục tiêu quy định.
 - Thắng tay phát động nhân dân nổi dậy dành chính quyền, nhanh chóng tháo gỡ hàng loạt đồn bót giải phóng nông thôn, nhanh chóng diệt ác phá kềm, mở rộng quyền làm chủ đưa lên phong trào khởi nghĩa để phối hợp với tấn công quân sự dành giải phóng các thành thị.
 - Đặc biệt là cần đẩy mạnh hơn nữa công tác vận động binh lính và nhân viên ngục quyền, nhân thời cơ này làm tan rã lớn ngục quân, ngục quyền.
3. Tiếp theo việc Thiệu từ chức, sẽ còn có những thay đổi khác trong bọn cầm đầu ngục quân, ngục quyền. Các cấp cần theo dõi sát các diễn biến này để liên tục tranh thủ những thời cơ cụ thể mà đẩy mạnh tấn công nổi dậy và kịp thời tấn công binh vận thật sắc bén dành thắng lợi mau lẹ và to lớn hơn nữa.
4. Ở Sài Gòn và các Thành Phố, phải kịp thời ngăn chặn và đối phó với mọi âm mưu tuyên truyền lừa mị của Mỹ-Ngụy, đừng để quần chúng lạc hướng đấu tranh trong lúc này. Phải nhân cơ hội này mà đưa quần chúng nổi dậy dùng bạo lực chính trị và vũ trang kết hợp với binh tề vận mà diệt ác trừ gian dành quyền làm chủ ở cơ sở. Phải dựa vào sức đấu tranh cách mạng của quần chúng cơ bản mà lôi kéo quần chúng tiểu tư sản, trí

thức tiến bộ đi theo con đường cách mạng, đừng để cho các lực lượng trung gian lừng chùng gieo rắc ảo tưởng hòa bình thương lượng trong quần chúng, kéo quần chúng đi lạc hướng đấu tranh đấu tranh cách mạng, chệch con đường tấn công nổi dậy dành toàn thắng.

Sau việc Thiệu từ chức, thái độ của quần chúng, của nhân viên chính quyền và binh lính địch, của các phe phái chính trị tiến bộ và phản động thế nào, cần báo ngay về KBN (bí danh của Trung Ương Cục). Văn Kiện Đảng: Trang 302-304.

Như vậy sau khi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, cộng sản Bắc Việt không hề có ý định thương thuyết với bất cứ người nào, bất cứ phe phái nào tại Miền Nam vì mục tiêu tối hậu của Bắc Việt là tiến công chiếm Sài Gòn và cưỡng chiếm toàn bộ Miền Nam bằng võ lực mà thôi. Trong khi đó thì Tân Tổng Thống Trần Văn Hương lại phải đương đầu với những áp lực chính trị và ngoại giao nhằm thúc đẩy ông trao quyền lại cho Dương Văn Minh vì họ nghĩ rằng Dương Văn Minh có đủ điều kiện để thương thuyết với cộng sản Bắc Việt.

Theo ông Trần Văn Đôn thì ngày 22 tháng 4 “Theo lời đề nghị của Brocba, Cố Vấn chính trị và tình báo của Tòa Đại Sứ Pháp, ông đến gặp Dương Văn Minh, ông hỏi ông Minh: “Anh có thương thuyết với bên kia được không ?” ông Minh Trả lời: “Được. Nhưng phải thật lẹ, nếu không chúng ta không có hy vọng”.

Ông Minh cho biết Hà Nội chờ ông Minh nắm chính quyền rồi sẽ thương thuyết. Ông Minh chưa tiếp xúc với Tân Tổng Thống Trần Văn Hương vì ông Hương chậm chạp lại không thích ông Minh cho lắm nên kéo dài thời gian. Việc này rất là bất lợi, nhất là có tin Xuân Lộc thất thủ, việt cộng đang tiến vào vây Sài Gòn.

Sau đó dù đã quá khuya nhưng ông Đôn vẫn xin đến gặp Đại Sứ Martin tại nhà riêng và yêu cầu ông Martin đề nghị với Cụ Trần

Văn Hương giao quyền cho Dương Văn Minh đề thương thuyết với Hà Nội. Đại Sứ Martin hứa sẽ thuyết phục Tổng Thống Trần Văn Hương về vấn đề này”. Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 461.

Không hiểu ông Dương Văn Minh dựa vào đâu mà nói với Trần Văn Đôn rằng: “Hà Nội chờ ông Minh nắm chính quyền rồi sẽ thương thuyết” khiến sau đó ông Trần Văn Đôn phải chạy đôn chạy đáo hết Tòa Đại Sứ Pháp đến Tòa Đại Sứ Mỹ để vận động Cụ Hương từ chức, “trao quyền” lại cho Dương Văn Minh trong khi Hà Nội đã quyết định “phải hết sức tranh thủ thời cơ và thời gian thuận lợi hiện nay để dành toàn thắng, dù là kẻ địch có đưa ra bất cứ đề nghị thương thuyết nhân nhượng nào”.

Ngoài đại diện của CIA là Tướng hưu Charles Timmers đến gặp Đại Tướng Dương Văn Minh sáng 21.4, tối hôm đó, sau khi Tân Tổng Thống Trần Văn Hương nhận chức, Perre Brocband, Đệ Nhị Cố Vấn và cũng là Trưởng Ngành Tình Báo tại Tòa Đại Sứ Pháp đã có mặt tại tư gia của ông Minh, cũng được báo chí Việt Nam hồi đó đặt tên là “Dinh Hoa Lan” ở đường Hồng Thập Tự bên hông Dinh Độc Lập, để hướng dẫn, khuyến khích và nhất là giúp ông Minh chống lại những nỗ lực chống phá ông ta lên nắm chính quyền một khi Cụ Hương bị áp lực phải từ chức. Trong ngày hôm đó, Đại Sứ Pháp Mérillon đã vào Dinh Độc Lập đến hai lần để thuyết phục Tổng Thống Trần Văn Hương nên từ chức.

Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin phải giữ khuôn mặt hợp hiến, hợp pháp của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa và do đó ủng hộ sự duy trì vai trò Tổng Thống của Cụ Trần Văn Hương, ít ra là cũng trong thời gian ngắn. Tối 22 tháng 4, Đại Sứ Graham Martin thảo một bức điện văn dài gửi cho Ngoại Trưởng Henry Kissinger trong đó ông Đại Sứ đã phúc trình những điểm chính sau đây:

Ông Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng, trước đây đã nói với Đại Sứ Martin rằng sau khi ông Thiệu từ chức thì ông ta sẽ

người toàn hảo để đóng vai trò Thủ Tướng. Tuy nhiên trong ngày hôm nay thì ông Đôn lại nói với Đại Sứ Martin rằng người mà Hà Nội mong muốn sẽ đại diện cho Miền Nam để thương thuyết là ông Dương Văn Minh, dĩ nhiên là phải có Trần Văn Đôn trong vai trò Cố Vấn. Theo ông Đôn thì phe Phật Giáo, phe Thiên Chúa Giáo và các Giáo Phái khác đều sẵn sàng ủng hộ giải pháp này. Ông Đôn hỏi Đại Sứ Martin nghĩ sao về giải pháp này thì Đại Sứ Martin trả lời rằng ông không có một quyền hạn nào để ủng hộ hay phản đối giải pháp này vì đây không phải là một vấn đề của người Mỹ mà lại là vấn đề của người Việt Nam. Ông Martin đã đề nghị với ông Tổng Trưởng Quốc Phòng Trần Văn Đôn là ông ta nên gặp và thảo luận với người Pháp.

Đại Sứ Martin cũng phúc trình với Ngoại Trưởng Henry Kissinger rằng ông đã gặp Đại Sứ Pháp Mérillon sau khi ông này hội kiến với Tổng Thống Trần Văn Hương. Đại Sứ Mérillon xác nhận rằng Bộ Ngoại Giao Pháp đang gây áp lực để thúc đẩy cho giải pháp Dương Văn Minh, tuy nhiên Ông Trần Văn Hương phản ứng rất là chậm chạp, có lẽ vì già yếu và bệnh hoạn. Đại Sứ Martin hỏi Đại Sứ Mérillon rằng liệu có dấu hiệu nào cho thấy Hà Nội có thể sẽ chấp nhận nói chuyện với Dương Văn Minh hay không thì ông Mérillon không trả lời thẳng cho câu hỏi này. Đại Sứ Martin nói ông nghĩ rằng người Pháp đã đề nghị với Hà Nội về giải pháp Dương Văn Minh nhưng Hà Nội chưa trả lời và người Pháp nghĩ rằng Hà Nội đã mặc thị đồng ý. Người Pháp cũng nghĩ rằng nếu có thể đưa ông Minh lên nắm chính quyền ngay thì sau đó thì đã một sự đã rồi và Hà Nội sẽ khó mà phản đối.

Đại Sứ Martin nói rằng Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn đã được Tổng Thống Trần Văn Hương yêu cầu ngồi lại xử lý thường vụ, tuy nhiên ông Cẩn thì muốn ra đi. Đại Sứ Martin cho biết ông đã nói thẳng với những người muốn ra đi rằng Tòa Đại Sứ Mỹ không có sẵn phi cơ, phải đến cuối tuần (26-27 tháng 4) mới có. Ngoài ra, Đại Tướng Dương Văn Minh cũng có cho Tướng Timmes hay

rằng một số sĩ quan người Bắc thuộc phe Tướng Kỳ đang chuẩn bị chống lại Ông Minh, ông Đại Sứ đã cử người đến gặp ông Kỳ và nói với ông ta rằng người Mỹ muốn tình hình tại Sài Gòn phải yên tĩnh cho đến cuối tuần tức là ngày Chủ Nhật 26 hay 27 tháng 4 năm 75.

Đại Sứ Martin cũng phúc trình thêm rằng Đại Sứ Mérillon đã vào Dinh Độc Lập hai lần trong ngày để gặp Tổng Thống Trần Văn Hương vào lúc 4 giờ chiều nhưng không đạt được kết quả nào. Ông Mérillon đã yêu cầu ông Đại Sứ Mỹ nên thúc đẩy để Tổng Thống Hương từ chức. Sau đó, Tổng Thống Hương đã mời Đại Sứ Martin vào gặp ông vào lúc 5 giờ chiều và đã nói chuyện với ông Martin với tư cách như là bạn bè. Tổng Thống Hương hỏi ý kiến ông Martin về Dương Văn Minh nhưng ông Đại Sứ Mỹ nói rằng chưa hề có dịp gặp ông Dương Văn Minh chỉ nghe nói nhiều về những tham vọng của ông này mà thôi. Đại Sứ Martin nói với Tổng Thống Trần Văn Hương rằng nhóm “lực lượng thứ ba” cũng như là một vài Tướng lãnh có thể ủng hộ ông Minh và ông Hương có vẻ đồng ý với ông Đại Sứ. Vấn đề quan trọng là liệu cộng sản có chấp nhận nói chuyện với ông Minh hay không và Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị Đại Sứ Martin nên thăm dò với ông Đại Sứ Ba Lan trong Ủy Ban Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến về vấn đề này.

Đại Sứ Martin cho biết là trong cuộc hội kiến này, Tổng Thống Hương cho thấy ông ta rất bình tĩnh, có lúc ông ta quay sang nói chuyện thi ca với ông Brunson McKinley, thông dịch viên tiếng Pháp của Đại Sứ Martin. Tổng Thống Trần Văn Hương cũng có tâm sự với ông Martin rằng: “Nếu tôi phải làm Pétain của Việt Nam thì ít ra tôi cũng sẽ phải đóng vai trò đó trong danh dự và đúng với phẩm giá”. (si je dois être le Pétain du Vietnam, je serai au moins dans l’honneur et la dignité) Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 324.

Đại Sứ Martin phúc trình với Ngoại Trưởng Kissinger rằng sau khi từ giã Tổng Thống Hương, ông đã mời Đại Sứ Ba Lan đến nói chuyện vào lúc 8 giờ tối ngày 22 tháng 4.75. Ông Martin nhận xét rằng ông Đại Sứ Ba Lan là một đảng viên cộng sản cứng rắn nhưng đồng thời cũng là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp. Đại Sứ Martin nói với ông Đại Sứ Ba Lan về mối ưu tư của Tổng Thống Trần Văn Hương và nhờ ông ta thăm dò với Hà Nội thử xem họ có chấp nhận vai trò của Dương Văn Minh hay không. Đại Sứ Ba Lan là người thận trọng và ông ta trả lời rằng ông ta sẽ xin phép chính phủ Ba Lan để xúc tiến việc này. Đại Sứ Martin nói rằng ông không tin ông Đại Sứ Ba Lan sẽ trả lời cho ông ngay trong ngày hôm sau.

Tổng Thống Trần Văn Hương Cho Phép Thả Bom CBU ở Xuân Lộc.

Ngay sau khi Cụ Trần Văn Hương nhận chức Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, trong ngày 22 tháng 4, Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III đã yêu cầu Đại Tướng Cao Văn Viên xin với Hoa Kỳ yểm trợ cho Vùng 3 một phi vụ B-52 dội bom xuống khu vực chung quanh Xuân Lộc, nhưng Đại Tướng Viên biết rõ người Mỹ không thể nào đáp ứng được điều đó cho nên ông từ chối. Tuy nhiên trước đó mấy tuần, Đại Tướng Federick Weyand và Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ Von Marbod đã xoay xở đưa sang Việt Nam mấy trái bom CBU-55. Loại bom này còn được gọi là "bom dầu" (fuel bomb), loại bom có sức công phá và sát hại mạnh nhất trong các loại vũ khí của Mỹ. Sau khi được thả xuống, bom sẽ nổ tung ra thành hàng trăm trái bom nhỏ khác, mỗi trái nhỏ này sẽ tạo thành một bức màn như dầu hỏa có chiều rộng khoảng 17 mét và bề dày chừng 3 mét là đà trên mặt đất rồi sau đó sẽ nổ tung gây ra một áp suất khoảng 300 cân Anh trên một inch vuông (300 pounds per square inch) và hút hết khối lượng oxygen ở dưới đất, ở trong buồng phổi của tất cả mọi sinh vật, dù là ở dưới hầm sau cũng không thở được.

13 ngày sau khi đã anh dũng chống lại nhiều đợt tấn công của cộng sản Bắc Việt, các đơn vị cuối cùng của Sư Đoàn 18 đã rút khỏi Xuân Lộc ngày 22 tháng 4. Tất cả nhà báo ngoại quốc đã khen ngợi cuộc rút quân này là đã “được hoạch định và thi hành rất hay” và các đơn vị này về đến Biên Hòa thì chỉ bị thiệt hại chừng 30% quân số sau hai lần giao tranh với một lực lượng địch đông gấp bốn, năm lần. Bộ Tổng Tham Mưu đề nghị lên Tổng Thống Trần Văn Hương xin sử dụng loại bom này ở Xuân Lộc để ngăn chặn sức tiến quân của cộng sản Bắc Việt và chính Tổng Thống Trần Văn Hương đã chấp thuận cho phép Không Quân Việt Nam Cộng Hòa thả những trái bom này.

Với sự trợ giúp về kỹ thuật của các chuyên viên thuộc DAO (Văn Phòng Tuy Viên Quân Sự Hoa Kỳ), Không Quân Việt Nam Cộng Hòa đã gắn loại bom này lên một chiếc phi cơ C-130 xuất phát từ căn cứ Không Quân Tân Sơn Nhất bay lên thả xuống vùng Xuân Lộc, nơi mà các đơn vị cuối cùng của Sư Đoàn 18 vừa mới triệt thoái tối hôm trước. Trái bom CBU-55 này được thả xuống ngay trên đầu Bộ Tư Lệnh sư đoàn 341 của cộng sản Bắc Việt lúc đó đang trú đóng ở 6 cây số về phía Tây Bắc Thành Phố Xuân Lộc khiến cho cả ba bốn trăm bộ đội Bắc Việt bị tử thương. Đài phát thanh Hà Nội ngay sau đó đã la lối tố cáo rằng Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa đã sử dụng loại vũ khí hóa vi quang (Chemical-Biological-Radiological weapons) một cách bất hợp pháp. Trung Hoa cộng sản cũng tiếp tay Hà Nội lên án Hoa Kỳ vô cùng mạnh mẽ về việc đã sử dụng loại vũ khí giết người ghê gớm này.

Theo Frank Snepp thì dù có sự phản đối mạnh mẽ nói trên, Không Quân Hoa Kỳ cũng có trợ giúp bằng cách dùng phi cơ thả xuống vùng do cộng sản kiểm soát quanh Thị Trấn Xuân Lộc hằng chục trái bom “daisy cutters”, tên thông dụng của loại bom BLU-82 tức là loại bom dùng để khai quang bãi đáp cho trực thăng nặng khoảng 15.000 cân Anh tức khoảng 7 tấn rưỡi cùng với hàng loạt bom 500 cân anh gây ra nhiều thiệt hại nặng nề cho cộng quân. (Sau 1975, cộng sản tìm được 3 trái bom BLU-82 chưa sử dụng

và cho triển lãm tại Sài Gòn). Chính Tân Tổng Thống Trần Văn Hương là người cho phép Không Quân Việt Nam Cộng Hòa thả những trái bom hạng nặng này xuống đầu quân cộng sản Bắc Việt tại vùng Xuân Lộc.

Frank Snepp nói rằng có một số phi cơ của Hoa Kỳ thuộc loại wild Weasel (Con Chồn Hoang) đã được sử dụng trong việc tấn công các đơn vị hỏa tiễn phòng không lưu động của cộng sản Bắc Việt đang hoạt động trong vùng Đông Bắc Vùng 3 Chiến Thuật. Wild Weasel là biệt danh dành cho các loại chiến đấu cơ F-105 hoặc F-4 được trang bị với những dụng cụ điện tử đặc biệt ECM (electronic counter-measures) nhằm vào khám phá các địa điểm đặt hỏa tiễn phòng không SAM của Việt Cộng và dùng phi đạn không địa tiêu diệt các giàn rada điều khiển các hỏa tiễn này. Văn phòng CIA Sài Gòn không hề được thông báo về việc này và Tòa Bạch Ốc cũng không muốn cho ai hay biết gì về chiếc phi cơ của Không Lực Hoa Kỳ lại đã được sử dụng tại chiến trường Miền Nam Việt Nam trong mấy ngày cuối tháng 4 năm 1975 này. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 416.

Theo Đại Tướng Cao Văn Viên thì “cuối tháng 2 năm 1975, qua những lần viếng thăm Sài Gòn của Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng Eric Von Narbod và Đại Tướng Frederick Weyand, Bộ Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa có xin Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam Cộng Hòa những loại bom chiến lược mà Không Quân có thể sử dụng được. Loại bom Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam là loại bom có biệt danh là “Daisy Cutter”, nặng 15.000 pounds tức khoảng trên 7 tấn. Không Quân Hoa Kỳ dùng bom này để phá rừng, làm bãi đáp cho trực thăng trong cuộc chiến. Hoa Kỳ hứa gởi cho 27 quả bom và chuyên viên để huấn luyện sử dụng bom trong vòng một tuần.

Giữa tháng 4, 3 trái được chở đến và cuối tháng 4 thêm 3 trái nữa. Một chuyên viên Hoa Kỳ đi theo để hướng dẫn Không Quân Việt Nam gắn ngòi nổ và cách chuyển vận bom trên phi cơ, tuy nhiên

người phi công Hoa Kỳ có trách nhiệm lái phi cơ lại không đến. Trong tình trạng khẩn trương của chiến trường và sự nguy hiểm khi phải tồn trữ loại bom này ở Phi Trường Tân Sơn Nhất hay Long Bình, Bộ Tổng Tham Mưu và Bộ Tư Lệnh Không Quân quyết định tuyển chọn một phi công Việt Nam có kinh nghiệm để đảm nhiệm việc thả bom. Chiếc C-130 và quả bom “Daisy Cutter” cất cánh vào lúc nửa đêm nhưng sau 20 phút lại phải hạ cánh vì một lý do kỹ thuật không quan trọng, nhưng phi cơ lại cất cánh 30 phút sau đó.

Vào một giờ sáng, phi cơ thả trái bom “Daisy Cutter” thả trái bom đầu tiên xuống một địa điểm cách Xuân Lộc 6 cây số về hướng Tây-Bắc. Thành Phố Xuân Lộc bị rung động như bị động đất, tất cả đèn điện bị tắt và truyền tin của địch ngưng hoạt động: Bộ Tư Lệnh sư đoàn 341 của cộng sản Bắc Việt bị tiêu diệt. Tinh thần binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa phấn khởi. Tướng Lê Minh Đảo, Tư Lệnh Sư Đoàn 18 Bộ Binh ở mặt trận Xuân Lộc hỏi “Bộ Tổng Tham Mưu có còn nhiều loại bom đó không?”. Tin đồn loan truyền nhanh chóng ngoài quần chúng là chúng ta đang được trang bị bom “nguyên tử”. Cộng sản Bắc Việt lên tiếng chửi rủa Việt Nam Cộng Hòa và Hoa Kỳ đã sử dụng vũ khí tàn phá chiến lược”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 201-202.

Dường như ngày hôm đó Hà Nội vẫn không nhận được báo cáo nào của Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch Hồ Chí Minh về những tổn thất do bom CBU gây ra và Hà Nội chỉ biết được tin này qua một Hãng Thông Tấn của Pháp. Ngay hôm đó, Võ nguyên Giáp đã nhân danh Bộ Chính Trị gọi cho “anh Sáu” (Lê đức Thọ), “anh Bảy” (Phạm Hùng) “anh Tuấn” (Văn tiến Dũng), “anh Tấn” (Lê trọng Tấn) và “anh Tư Nguyễn” (Trần văn Trà) bức điện văn mang số 94B ngày 23 tháng 4 năm 1975:

1. Tin AFP chiều 23.4 cho biết địch dùng loại bom ngạt đầu tiên thả ở khu vực giữa Biên Hòa và Xuân Lộc bằng máy bay C-130 và có hàng trăm xác chết nằm ngổn ngang trên trận địa.

Có thể chúng đã dùng loại bom ngạt CBU-55 mà tên Uyên (Tướng Weyand) đã đề nghị, cũng có thể chúng tung tin để uy hiếp ta, thúc ép ta đi vào thương lượng. Trong trường hợp nào ta cũng phải thực sự đề phòng.

2. Các anh cho kiểm tra nắm được tin gì cụ thể thì điện ngay cho biết. Cần nhắc lại và phổ biến rộng rãi những chỉ thị phòng độc phòng hóa cho bộ đội. Cần chuẩn bị thêm những phương tiện gì thì điện ngay cho biết.

3. Anh ba (Lê Duẩn) và Thường Vụ Quân Ủy Trung Ương có ý kiến cách đối phó hiệu quả nhất là:

a. Thực hiện chủ trương của Bộ Chính Trị, phát động sớm cuộc tiến công làm cho hình thái bộ đội ta và địch ở vào thế tiếp cận xem kẽ.

Đối với các đơn vị tập kết ở xa địch thì cần ngay trang tốt nơi trú quân và có biện pháp phòng độc phòng hóa nghiêm ngặt.

b. Để bảo đảm hành động nhanh chóng và chắc thắng thì biện pháp tốt nhất là cho triển khai ngay các trận địa pháo 1130 và D.74 (nếu cần thì dùng một lực lượng bao vây các vị trí của địch để mở đường cho pháo), đánh mạnh vào Tân Sơn Nhất và các mục tiêu nội bộ từ phía Bắc và Tây-Bắc cũng như từ phía Nam Nuân Trạch (Nhơn Trạch). Như vậy vừa gây tổn thương nặng cho Không Quân địch hiện là chỗ dựa chủ yếu của chúng, vừa gây rối loạn trong hàng ngũ địch ở nội đô và làm suy sụp hơn nữa tinh thần chiến đấu của chúng, tạo điều kiện thuận lợi để ta tấn công vào nội đô, tiêu diệt và làm tan rã địch.

c. Đối với các sân bay quan trọng khác như Cần Thơ, Vũng Tàu v.v... cần chỉ thị cho các bộ đội dùng các loại hỏa lực (pháo, cối) và đặc công đánh phá mạnh.

4. Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời đã lên tiếng tố cáo dư luận quốc tế. Ta cũng đã đề nghị các tổ chức quốc tế lên tiếng tố cáo mạnh mẽ.

5. Nhận được Điện anh trả lời ngay.

Văn Kiện Đảng, trang 305-306.

Tuy nhiên dù có bom CBU nhưng một Sư Đoàn 18 không thể nào chống cự được với một lực lượng địch đông gấp bội, sau 13 ngày anh dũng chống lại nhiều đợt tấn công của quân cộng sản Bắc Việt, các đơn vị cuối cùng của Sư Đoàn 18 đã rút khỏi Xuân Lộc ngày 22 tháng 4. Các nhà báo ngoại quốc đã khen ngợi cuộc rút quân này là đã “ được hoạch định và thi hành rất hay” và khi các đơn vị này về đến Biên Hòa thì chỉ bị thiệt hại chừng 30 phần trăm quân số sau hai lần giao tranh với một lực lượng đông gấp bốn năm lần.

Kế Hoạch Mérillon.

Tại Paris, Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaing tin rằng chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Nam Việt Nam của việt cộng có thể có hy vọng đóng một vai trò nào đó trong tình hình chính trị tại Việt Nam và do đó cần phải duy trì sự hiện diện của người Pháp Tại Miền Nam. Tổng Thống Giscard d'estaing cho mới Nghị Sĩ Paul d'Ormano, đại diện Pháp Quốc tại Hải Ngoại đến Phủ Tổng Thống. Nghị Sĩ Paul d'Ormano vốn trước kia là chủ đồn điền tại Đông Dương và ông ta dự định sang viếng thăm Việt Nam, do đó Tổng Thống Pháp đã yêu cầu ông Nghị Sĩ d'Ormano kêu gọi Pháp kiều nên ở lại Việt Nam, đừng có bỏ chạy và Tổng Thống d'Estaing cũng sẽ ra lệnh cho các viên chức người Pháp cũng phải ở lại. Tổng Thống Giscard d'Estaing cũng liên lạc trực tiếp nhiều lần bằng điện thoại với Đại Sứ Mérillon tại Sài Gòn để chỉ thị cho Tòa Đại Sứ Pháp xúc tiến kế hoạch thành lập một chính phủ liên hiệp giữa phe Mặt Trận Giải Phóng với những thành phần không cộng sản tại Sài Gòn càng sớm càng tốt để thương thuyết với cộng sản Bắc Việt.

Về phía Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn, ông Mérillon chủ trương thành lập một Miền Nam Việt Nam trung lập với đại diện của phe Mặt

Trận Giải Phóng Miền Nam, phe Quốc Gia và “phe hòa hợp hòa giải” của Dương Văn Minh.

Trong cuốn hồi ký sự này, ông tiết lộ rằng Trung Cộng đã ủng hộ giải pháp này của người Pháp. Ông cho biết Thủ Tướng Trung Cộng Chu Ân Lai đã đánh điện cho Bộ Ngoại Giao Pháp là Trung Cộng sẵn sàng hợp tác với Pháp để “xây dựng một chính thể trung lập tại Miền Nam nếu có thành phần Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tham dự”. Đại Sứ Mérillon cũng cho biết hầu hết các quốc gia Á Châu, ngoại trừ Nam Dương, đều ủng hộ việc thành lập một nước Việt Nam đình chiến trong trung lập hơn là một nước Việt Nam thống nhất dưới quyền cai trị của Hà Nội. Đại Sứ Mérillon cho biết sở dĩ Nam Dương chống lại giải pháp trung lập này vì Nam Dương hận Trung Cộng đã đạo diễn vụ đảo chánh hụt tại quốc gia này năm 1965 nhưng ông tiết lộ rằng năm 1978, Tổng Thống Nam Dương Suharto có gởi cho ông một bức thư tỏ sự hối tiếc là vào năm 1975 chính phủ Nam Dương đã có nhận xét sai lầm về tình hình chính trị tại Đông Dương và đã không ủng hộ kế hoạch của Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn.

Theo Đại Sứ Mérillon thì Chu ân Lai đã đưa ra một danh sách gồm có Trương như Tảng, Nguyễn thị Bình, Đinh bá Thi, Thiếu Tướng Lê quang Ba và Trung Tướng Trần văn Trà làm nòng cốt cho thành phần thân Trung Cộng trong chính phủ trung lập tại Miền Nam để chống lại phe thân Nga do Lê Duẩn cầm đầu tại Hà Nội. Đại Sứ Mérillon nói rằng Trung Cộng “tha thiết muốn cứu sống Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam để xây dựng ảnh hưởng của họ tại Đông Dương” và phe Quốc Gia thì cũng muốn cứu Miền Nam không để cho rơi vào tay cộng sản Hà Nội, như vậy thì cả hai quan niệm này đều cùng có một mục đích và còn có thể dàn xếp được.

Sáng ngày 22 tháng 4, Đại Sứ Mérillon mời Dương Văn Minh đến Tòa Đại Sứ Pháp ở đường Hồng Thập Tự để thảo luận về giải pháp trung lập. Đại Tướng Minh đến gặp Đại Sứ Pháp cùng một phái đoàn đông đảo gồm có Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu và theo lời Mérillon,

“nhiều nhân vật đang tập sự làm chính trị, những kẻ chuyên sống nhờ xác chết của đồng bào họ” như Huỳnh tấn Mẫn, bà Ngô bá Thành, Ni Sư Huỳnh Liên, Lý quý Chung, Hồ ngọc Nhuận v.v...

Đại Sứ Mérillon nhận xét rằng “tôi thấy ông Minh đã liên lạc quá vội với một thành phần vô ích. Những khuôn mặt này, Bắc Việt chưa biết đến họ, còn công lao của họ đối với Bắc Việt thì cũng chỉ có việc chửi tằm bậy chế độ Việt Nam Cộng Hòa mà thôi”. Đại Sứ Mérillon nói rằng: “Huỳnh tấn Mẫn và Ni Sư Huỳnh Liên ai cũng thao thao bất tuyệt ca tụng hòa bình, ca tụng cộng sản vì đánh hơi kẻ thắng là ai rồi. Riêng Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu thì có vẻ già dặn hơn, ông đặt chữ “nếu” ở mỗi mệnh đề, chẳng hạn như ông nói “nếu chính phủ tương lai mà do ông làm Thủ Tướng thì viễn ảnh hòa bình sẽ nằm trong tầm tay của dân tộc Việt Nam”. Tôi nói với họ rằng “không ai có thể chối cãi được công lao của quý vị trong thi ệ n chí nỗ lực thành lập tân chính phủ, tuy nhiên thẩm quyền tối hậu giờ phút này nằm trong tay Hà Nội, nước Pháp chỉ làm một việc có tính cách trung gian chứ không đóng vai trò chủ động”. Đại Sứ Mérillon nói rằng sau đó ông đã lễ phép mời mọi người ra về chỉ giữ Tướng Minh ở lại. Trước khi ra về, ông Mẫu nói nhỏ riêng với Đại Sứ Pháp bằng tiếng La Tinh, (có lẽ ông không muốn người khác nghe), rằng ông ta muốn được đi Pháp nếu chính phủ của ông không được Hà Nội công nhận.

Đại Sứ Mérillon nói khi ông trở vào thì Đại Tướng Dương Văn Minh ngồi chờ với “nét mặt sung mãn, tự hào như kẻ đang nắm vững thời cuộc” và ông đã mời ông Minh dùng cơm trưa để cùng bàn luận.

Theo kế hoạch của Đại Sứ Mérillon thì ông Minh sẽ đứng ra lập chính phủ với hai thành phần đồng đều: Phe hòa hợp hòa giải của ông cùng với phe Mặt Trận Giải Phóng và trong vòng 24 tiếng đồng hồ, nước Pháp sẽ vận động các nước Âu Châu cùng các nước Phi liên kết thừa nhận tân chính phủ Việt Nam và như vậy thì có thể làm chậm lại đà tiến quân của cộng sản Bắc Việt. Sau đó, ông

Minh sẽ cố gắng chinh đốn lại hàng ngũ Quân Đội để mặc cả thế đứng cho phe Quốc Gia. Tân chính phủ của ông Minh và Mặt Trận Giải Phóng sẽ tuyên bố sẵn sàng thiết lập bang giao với Trung Cộng và các nước Xã Hội Chủ Nghĩa kể cả Liên Xô. Trung Quốc đã liên lạc với Pháp sẽ cử ngay Đại Sứ đến Sài Gòn trong vòng 24 tiếng đồng hồ và sẽ viện trợ cho chính phủ Sài Gòn 420 triệu Mỹ kim là số tiền mà họ hứa hẹn sẽ viện trợ cho Hà Nội. Sau đó, với sự sắp xếp của Pháp và áp lực của Trung Cộng, tân chính phủ sẽ đòi Hà Nội phải thi hành Hiệp Định Paris 1973.

Đại Sứ Mérillon cho ông Monh biết nước Pháp sẽ viện trợ cho tân chính phủ 300 triệu đồng Francs và đồng thời cũng sẽ vận động các quốc gia Âu châu khác một ngân khoản độ 290 triệu Mỹ kim nữa qua các chương trình viện trợ kinh tế, văn hóa, phát triển kinh tế và nhân đạo. Như vậy thì tổng số tiền viện trợ quốc tế cho Miền Nam Việt Nam cũng không kém viện trợ của Hoa Kỳ trước đây là bao nhiêu và chính phủ trung lập có thể tồn tại được. Đại Sứ Pháp cũng cho biết rằng Nguyễn thị Bình từ đầu đến cuối đã hợp tác chặt chẽ với người Pháp, bằng chứng là sau này,

17 ngày sau khi cộng sản Bắc Việt cưỡng chiếm Miền Nam, bà ta đã tuyên bố tại Liên Hiệp Quốc là Miền Nam sẽ ở trong tình trạng trung lập trong vòng 5 năm trước khi tiến tới việc thống nhất với Miền Bắc” và có lẽ đây là một trong những lý do khiến bà ta bị thất sủng sau này.

Đại Tướng Dương Văn Minh ngồi yên nghe Đại Sứ Mérillon trình bày kế hoạch của Pháp và nói với Đại Sứ Mérillon rằng ông ta sẵn sàng thực hiện mọi điều trong kế hoạch này, ông chỉ nêu lên một câu hỏi duy nhất sau đây: “Thưa ông Đại Sứ, dưới hình thức nào tôi sẽ thay thế ông Trần Văn Hương để thành lập Nội Các mới thương thuyết với phía bên kia?”. Ông Mérillon trả lời rằng: “thưa Đại Tướng, hôm qua tôi có thảo luận với Cụ Trần Văn Hương và Cụ đã đồng ý rằng sẽ trao quyền cho Đại Tướng nếu Đại Tướng có kế hoạch không để mất Sài Gòn”.

Những người thân cận với Cụ Trần Văn Hương cho biết rằng sự thật thì Tân Tổng Thống Trần Văn Hương khi nhận chức đã không hề nghĩ đến việc trao lại cho cựu Đại Tướng Dương Văn Minh chức vụ Tổng Thống này. Quan niệm của vị Tân Tổng Thống 71 tuổi này là phải tiếp tục chiến đấu bảo vệ phần còn lại của Miền Nam và nếu thương thuyết thì ít ra cũng phải ở trong tư thế mà đối phương có thể chấp nhận. Cụ cũng có ý kiến nếu cần thì sẽ mời ông Dương Văn Minh giữ chức vụ Thủ Tướng với nhiều quyền hạn để thương thuyết với phe công sản.

Đại Sứ Mérillon cho biết rằng: “Khi chúng tôi giới thiệu Tướng Dương Văn Minh sẽ là nhân vật cho ván bài trung lập của Pháp tại Việt Nam, Cụ Trần Văn Hương sừng sốt và tỏ lời phiến trách: “Nước Pháp luôn luôn bẻ ngo trái mùa! Nó là học trò tôi, tôi biết biết nó quá mà! Nó không phải là hạng người dùng được trong lúc dầu sôi lửa bỏng. Tôi sẽ trao quyền lãnh đạo cho nó nhưng nó phải hứa với tôi là đừng để Sài Gòn thua cộng sản”.

Theo Hồi Ký của Đại Sứ Mérillon thì “Chúng tôi giải thích với Cụ Hương là Bắc Việt rất sợ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đoạt chiến thắng, công khai ra mặt nắm chính quyền. Chúng ta nên nắm ngay nhược điểm của họ để mà xoay chuyển tình thế. Nếu để một nhân vật điều hâu lãnh đạo, Bắc Việt sẽ viện cái có Việt Nam Cộng Hòa không muốn hòa bình rồi thúc quân đánh mạnh trong lúc Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa chưa kịp vãn hồi tư thế phản công. Tạm thời dùng công thức hòa hoãn mà thôi”.

Cụ Trần Văn Hương thông cảm, nhưng thờ dãi và kèm theo những lời tỏ ra mất tin tưởng. Kế hoạch của chúng tôi vô tình dè bẹp tinh thần chống cộng sắt đá của Cụ. Cụ Trần Văn Hương chủ trương nếu cần thì cứ bỏ ngõ Thành Phố Sài Gòn, rút lực lượng về Miền Tây rồi tổng động viên nhân lực, vật lực còn lại để tiếp tục chiến đấu chống lại cộng sản. Giải pháp này thì sẽ tiếp tục đổ máu nhưng ít ra thì Việt Nam Cộng Hòa cũng không thua một cách quá mất mặt.

Mười năm sau, Đại Sứ Mérillon đã viết trong hồi ký của ông rằng: “Bây giờ tôi mới thấy kế hoạch của Cụ Hương là đúng, nếu lúc đó các nhà lãnh đạo quân sự Miền Nam đừng bỏ chạy quá sớm, ở lại yểm trợ cho Cụ thì có thể gỡ gạc được phần nào thể diện cho người quốc gia Miền Nam”

Chúng tôi vẫn nhớ lời Cụ nói vào năm 1975: “Ông Đại Sứ à! Tôi đâu có ngán việt cộng. Nó muốn đánh, tôi đánh tới cùng. Tôi chỉ sợ mất nước, sống lưu đày ở xứ người ta. Nếu trời hại, nước tôi mất, tôi xin thề ở lại đây và mất theo nước mình”. Jean Marie Mérillon: Saigon Et Moi, Paris, 1985.

Trong ngày 22 tháng 4, Lê Duẩn đã gọi điện văn cho Văn tiến Dũng, Lê đức Thọ, Phạm Hùng và Lê trọng Tấn cho biết ý kiến của Bộ Chính Trị nói rằng sau khi Tổng Thống Thiệu từ chức thì dường như Quân Đội Miền Nam đang: “điều chỉnh sự bố trí lực lượng để lộ ý định giữ cho được hành lang đường số 4 từ Sài Gòn đến Cần Thơ” và ra lệnh phải đối phó kịp thời.

NGÀY THỨ TƯ 23 THÁNG 4/1975

Hai ngày sau khi ông Thiệu từ chức, tại Washington DC, Đại Sứ Liên Xô Dobrynin đến trao cho Ngoại Trưởng Henry Kissinger một bản thông điệp của Tổng Bí Thư cộng sản Liên Xô Breznev, trong đó, theo diễn dịch của Ngoại Trưởng Hoa Kỳ, thì không những “phía Việt Nam (tức Hà Nội) bảo đảm với Mac Tu Khoa rằng họ không có ý định thiết lập những chương ngại cho sự di tản của người Mỹ, họ còn cho thấy rằng họ không có sự ham muốn hạ nhục Hoa Kỳ, và rất sẵn sàng thi hành bản Hiệp Định Paris”. Trong phần tái bút, Brezhnev còn bày tỏ sự hy vọng rằng Hoa Kỳ sẽ không có hành động nào để cho tình hình tại Đông Dương trở nên trầm trọng hơn. Ngoại Trưởng Kissinger đã cho chuyển nguyên văn bức thông điệp này sang Sài Gòn cho Đại Sứ Martin, kèm theo lời bình luận của Kissinger. Đại Sứ Martin nói rằng chưa bao giờ ông Ngoại Trưởng lại gọi cho ông Đại Sứ một văn thư có

tính cách tối quan trọng như vậy” Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 417.

Trong ngày 23.4, Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn đệ đơn từ chức lên Tổng Thống Trần Văn Hương và Tân Tổng Thống đa yêu cầu Nội Các Nguyễn Bá Cẩn xử lý thường vụ cho đến khi có chính phủ mới. Vào thời điểm này, dư luận ở Sài Gòn ai cũng biết rằng các thế lực ngoại quốc muốn ông Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống hay Thủ Tướng toàn quyền, tuy nhiên Cụ Trần Văn Hương lại muốn mời Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy thành lập chính phủ.

Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy là lãnh tụ của Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến tức Đảng Tân Đại Việt, ông là người rất có uy tín trong giới trí thức cũng như ở trong giới quân chủng ở Miền Nam. Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy là người đã được Cụ Trần Văn Hương dành cho cảm tình rất sâu đậm từ khi ông còn trẻ tuổi, khi ông đang hoạt động trong tổ chức Thanh Niên Bảo Quốc Đoàn của ông Đỗ Văn Năng, một cơ quan ngoại vi của Đại Việt Quốc Dân Đảng vào hồi cuối thập niên 1940 và trong giai đoạn này Cụ Hương sống trong nhà ông Năng ở đường Bà Huyện Thanh Quan gần Vườn Tao Đàn.

Trong lúc đó, về phía Quân Đội thì lại có một nhóm Sĩ Quan bất mãn với Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Theo Trần Văn Đôn thì lúc 11 giờ sáng ngày 23.4, Trung Tướng Vĩnh Lộc, Trung Tướng Nguyễn Bảo Trị, Đại Tá Nguyễn Huy Lợi, Đại Tá Vũ Quang và Đại Tá Trần Ngọc Huyền đã đến nhà ông và yêu cầu chỉ định người khác thay thế Đại Tướng Viên vì ông này “không đủ khả năng, không làm đúng bổn phận, làm việc không hữu hiệu”. Ông Trần Văn Đôn lúc đó là Xử Lý Thường Vụ Tổng Trưởng Quốc Phòng đã trả lời rằng “tình hình đã thay đổi, tự nhiên rồi cũng có người thay thế ông Viên”. Thực ra thì ông Trần Văn Đôn đã biết rõ rằng Đại Tướng Cao Văn Viên nhất quyết không phục vụ với bất cứ tư cách nào trong một chính phủ do Dương Văn Minh lãnh đạo.

Tổng Thống Trần Văn Hương Cử Tướng Phan Hòa Hiệp Đi Hà Nội.

Trong Decent Interval, Frank Snepp nói rằng “Trong khi quân đội cộng sản Bắc Việt đang chuẩn bị và thao dượt cho hành động cuối cùng của họ là tấn công chiếm Sài Gòn thì ông Tổng Thống già Trần Văn Hương cũng tìm cách tiếp xúc kín với phái đoàn Bắc Việt tại Tân Sơn Nhất trong ngày hôm nay và ông đề nghị gửi một người trung gian đi Hà Nội để thảo luận ngưng bắn. Đề nghị của Ông Hương bị Hà Nội thẳng tay bác bỏ” 141 Frank Snepp: Sách đã dẫn. Trang 433.

Tác giả Nguyễn Khắc Ngữ cũng có đề cập đến việc này như sau: “Thu xếp với Dương Văn Minh không xong, Cụ Trần Văn Hương liền tích tỵ mình lo việc điều đình với việt cộng. Với sự giúp đỡ của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ, Trần Văn Hương đã cử một vị Tổng Trưởng đi theo chuyến bay liên lạc của Hoa Kỳ hàng tuần đi Hà Nội để xin điều đình nhưng Hà Nội đã không chịu bằng cách không cho chiếc máy bay trên bả cánh cho đến khi vị Tổng Trưởng kia rời máy bay”. Nguyễn Khắc Ngữ: Sách đã dẫn, trang 344.

Các tác giả của Bộ The Vietnam Experience cũng có đề cập đến vai trò của ông Tổng Trưởng nay như sau: “ông Hương cũng không tin việc cộng sản Hà Nội sẵn sàng chịu thương thuyết với Dương Văn Minh. Ông nói rằng tôi sẽ chỉ tin vào việc đó sau khi tôi có đủ bằng chứng”.

Ông Hương cũng đưa ra một đề nghị hòa bình của ông, đó là đề nghị một cuộc ngưng bắn tức khắc và thiết lập một Hội Đồng Quốc Gia Hòa Giải, loan báo việc giải nhiệm chính phủ của ông Nguyễn Bá Cẩn mới được thành lập trong 9 ngày và đề nghị gửi Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp Tổng Trưởng Thông Tin trong Nội Các Nguyễn Bá Cẩn làm Đặc Sứ đại diện cho Miền Nam đi Hà Nội. Cộng sản bác bỏ ngay cả ba đề nghị này một cách phách lối (contemptuously), nhất là đề nghị về ngưng bắn.”. The Vietnam Experience. Sách đã dẫn, trang 142.

Trong một cuộc tiếp xúc với Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp, cựu Tổng Trưởng Thông Tin và Chiêu Hồi trong Nội Các Nguyễn Bá Cẩn, đồng thời cũng là cựu Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên hồi năm 1973,

Tướng Hiệp đã cho người viết biết một vài chi tiết khá lý thú về chuyện này.

Tướng Phan Hòa Hiệp nói rằng vào khoảng hai ngày sau khi Tổng Thống Trần Văn Hương nhận chức (23 tháng 4), ông trở về nhà vào lúc đã khuya và được bà Hiệp cho biết là Văn Phòng Tổng Thống Trần Văn Hương đã gọi điện thoại nhiều lần vì Tổng Thống Hương muốn nói chuyện với ông. Tướng Hiệp vội vàng gọi điện thoại đến Phủ Tổng Thống và sau đó đã được nói chuyện với Tổng Thống Trần Văn Hương. Tổng Thống Hương đã nói với Tướng Hiệp rằng Cụ muốn tìm một đường dây để đề nghị thẳng với Bắc Việt về chuyện thương thuyết với Hà Nội. Cụ nói rằng chuyện thương thuyết này cần phải được xúc tiến sớm chừng nào tốt chừng đó và đường dây qua phái đoàn cộng sản Bắc Việt trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên là nhanh nhất, do đó Cụ chỉ thị cho Tướng Phan Hòa Hiệp liên lạc với Phái Đoàn Bắc Việt để thăm dò và nếu họ chấp thuận thì Tướng Hiệp có thể đi ra Hà Nội, với tư cách là một nhân viên trong chính phủ (cabinet member) và đại diện cho chính phủ để mở đầu cho sự thương thuyết.

Tướng Hiệp nói rằng ông liên lạc với Phái Đoàn Hoa Kỳ và được biết rằng vào ngày hôm sau, 24 tháng 3 năm 1975, sẽ có một chuyến phi cơ C-130 đặc biệt từ Bangkok bay sang Sài Gòn để đưa một số nhân viên trong phái đoàn Bắc Việt ra Hà Nội rồi lại trở về Sài Gòn vào buổi tối hôm đó (đây là chuyến bay liên lạc cuối cùng giữa Sài Gòn với Hà Nội). Tướng Hiệp vào Phi Trường Tân Sơn Nhất nói chuyện với đại diện của Bắc Việt và nói thêm với họ rằng nếu Hà Nội đồng ý thì ông sẵn sàng đi Hà Nội. Đại diện của Bắc Việt vô cùng ngạc nhiên vì từ khi có những chuyến bay liên lạc Hà Nội-Sài Gòn sau Hiệp Định Paris, có nhiều Sĩ

Quan trọng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã bay ra Hà Nội nhưng Tướng Hiệp thì dù có được mời, ông không bao giờ nhận lời. Tướng Hiệp nói ông yêu cầu người đại diện của Bắc Việt bay ra Hà Nội ngày hôm sau và khi trở về Tân Sơn Nhất vào buổi tối thì cho ông biết kết quả.

Tướng Phan Hòa Hiệp nói với người viết rằng tối hôm đó ông suy nghĩ cặn kẽ và ông thấy rằng trong trường hợp mà ông được cộng sản cho phép ra Hà Nội, rất có thể là khi ra đến ngoài đó thì ông cũng có thể bị cộng sản bắt giữ, tuy nhiên nếu có điều kiện thuận lợi thì ông cũng cứ đi vì đó là thi hành một nhiệm vụ mà Tổng Thống Trần Văn Hương giao phó. Sáng hôm sau ông yêu cầu người Mỹ di tản gia đình ông sang Phi Luật Tân vì trong trường hợp nếu cộng sản Bắc Việt chấp thuận đề nghị của Tổng Thống Hương thì ông sẽ đi Hà Nội và nếu mà ông bị bắt thì ít ra gia đình của ông cũng đã được an toàn. Tướng Hiệp nói rằng chiều hôm sau, người đại diện của Bắc Việt trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên từ Hà Nội trở về và cho ông biết rằng Hà Nội bác bỏ đề nghị thương thuyết của Tổng Thống Trần Văn Hương. Đại diện của Hà Nội còn nói thêm rằng Hà Nội đòi chính quyền Miền Nam phải đầu hàng vô điều kiện. Mạn đàm với cựu Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp tại Anaheim, Califomia, ngày 4 tháng 1 năm 2003.

Đó là nỗ lực duy nhất mà chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cố gắng tìm cách gửi đại diện ra Hà Nội để thăm dò nhằm tiến đến một cuộc thương thuyết và người chủ trương đường lối này là Tân Tổng Thống Trần Văn Hương. Cả hai ông Đại Sứ Hoa Kỳ và Đại Sứ Pháp cũng cùng quan điếm như vậy và họ nghĩ rằng vẫn còn có thể giàn xếp để cho hai phe Sài Gòn và Hà Nội nói chuyện với nhau nhằm đạt được một giải pháp chính trị nào đó. Tuy nhiên, cả người Việt Nam, người Pháp và kể cả người Mỹ là Đại Sứ Martin cũng không thể hiểu được rằng cho đến giờ chót, người làm chính sách (policy maker) cao cấp nhất của nước Mỹ là Ngoại Trưởng Henry Kissinger không hề bao giờ có ý định để cho hai phe người

Việt Nam đối nghịch có thể trực tiếp ngồi lại nói chuyện với nhau, dù lúc đó đã là những ngày cuối cùng của trận chiến tranh.

Trong cuốn “Khi Đồng Minh Bỏ Chạy”, tác giả cho biết rằng:

“Ở Phi Trường về (sau khi đưa cựu Tổng Thống Thiệu lên phi cơ đi Đài Loan,) Đại Sứ Martin cùng Đại Sứ Jean Marie Ménéllon lại tiếp tục công việc sắp xếp giải pháp chính trị. Ông Martin gửi cho Kissinger một điện văn cho biết vẫn còn có thể điều đình giữa chính phủ Sài Gòn và việt cộng:

Ngày 26 tháng 4, Kissinger gửi mật điện gạt đi liền:

- Ông Đại Sứ đã hiểu lầm ý kiến của tôi về các cuộc điều đình với việt cộng. Tôi đã không nói đến giàn xếp giữa chính phủ Sài Gòn và việt cộng mà nói đến đến thương lượng giữa Hoa Kỳ và việt cộng. Tôi muốn bất cứ cuộc thảo luận nào giữa Hoa Kỳ và việt cộng cũng phải được diễn ra tại Paris.

Vào giờ chót, Kissinger vẫn không muốn cho hai miền Bắc và Nam Việt Nam trực tiếp điều đình với nhau mà không có sự kiểm soát của ông”. Nguyễn Tiến Hưng: Khi Đồng Minh Tháo Chạy trang 216.

Cũng trong ngày này, theo Frank Snepp thì cũng có một màn hỏa mù khác xảy ra. Frank Snepp nói rằng sáng sớm ngày hôm đó, Đại Tá Harry Summers, Phó Trưởng Phái Đoàn Hoa Kỳ trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên tại Tân Sơn Nhứt đã đáp chuyến phi cơ liên lạc cuối cùng từ Sài Gòn đi Hà Nội, có lẽ đó là chuyến bay mà Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp nói đến trong đoạn trên. Trong chuyến bay này, một đại diện của Bắc Việt đã đến ngồi cạnh Đại Tá Summers và nói nhỏ với ông về một vài đề nghị riêng. Sau khi về đến Sài Gòn, Đại Tá Summers đã phúc trình rằng người tiếp xúc với ông đã đưa ra ba “điều bình luận” (comments) đáng chú trọng, đó là:

1. Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên trong đó có cả Phái Đoàn Hoa Kỳ gồm 15 người phải ở lại Miền Nam Việt Nam dù bất cứ chuyện gì xảy ra.
2. Phòng Tùy Viên Quân Sự của Hoa Kỳ (DAO) phải triệt thoái hoàn toàn.
3. Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ phải thương thuyết với “tân chính phủ” về tương lai của Sứ Quán.

Sau khi Đại Sứ Graham Martin đọc bản thông điệp của Tổng Bí Thư Brezhnev, xem báo cáo này của Đại Tá Harry Summers cùng với báo cáo của Đại Sứ Hung Gia Lợi trong Ủy Ban Quốc Tế là ông Đại Sứ Toth, ông tin tưởng một cách lạc quan rằng cuộc vận động giữa Ngoại Trưởng Kissinger với lãnh tụ Liên Xô Brezhnev đã mang lại kết quả và ông hy vọng rằng Hà Nội sẽ không có ý làm nhục Hoa Kỳ mà sẽ tiến tới một giải pháp chính trị. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 432.

Đó là giải pháp của Đại Sứ Pháp Merillon: Tổng Thống Trần Văn Hương phải từ chức và trao quyền lại cho cựu Đại Tướng Dương Văn Minh.

NGÀY THỨ NĂM 24 THÁNG 4/75

Trần Văn Hương Tiếp Xúc Với Dương Văn Minh.

Theo các tác giả Trần Văn Đôn trong Việt Nam Nhân Chứng, Frank Snepp trong Decent Interval và Oliver Tood trong Cruel Avril thì hồi 10 giờ sáng ngày 24.4.75, qua sự trung gian của Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, Tổng Thống Trần Văn Hương đã đến gặp cựu Đại Tướng Dương Văn Minh tại tư gia của Đại Tướng Khiêm trong Cư Xá Sĩ Quan tại Bộ Tổng Tham Mưu gần Phi Trường Tân Sơn Nhứt.

Đại Úy Nguyễn Văn Nhứt, cựu Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương lại cho người viết biết rằng Cựu Hương không muốn gặp ông Minh ở Dinh Độc Lập cũng như tại Phủ Phó Tổng Thống ở đường Công Lý, Cựu cũng không muốn gặp ông Minh tại

tư gia của ông Minh trên đường Hồng Thập Tự như ông Minh muốn, do đó Cụ đã nhờ Đại Tướng Trần Thiện Khiêm sắp đặt cuộc gặp gỡ này. Cụ Hương cũng không muốn việc này tiết lộ ra ngoài, do đó Cụ đã dùng trực thăng bay từ Phủ Phó Tổng Thống ở đường Công Lý đến Bộ Tổng Tham Mưu và ngay cả hai người phi công cũng chỉ được lệnh bay lên Tổng Tham Mưu sau khi Cụ lên phi cơ.

Trong bài diễn văn đọc trước Lưỡng Viện Quốc Hội ngày 26 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Trần Văn Hương có nói rằng: “Trong các cuộc gặp gỡ tại tư thất của người bạn chung bởi vì hộp mặt tôi muốn tránh tiếng trước, không thể mời Đại Tướng đến Dinh Độc Lập nói chuyện. Một mặt tôi cũng không thể tự mình tới nhà Đại Tướng mà nói chuyện. Cho nên chúng tôi đã cùng nhau đến nhà một người bạn chung”.

Trong cuộc tiếp xúc này, Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Tướng Minh nhận chức Thủ Tướng toàn quyền để thương thuyết với phe cộng sản theo đề nghị của Đại Sứ Pháp. Tổng Thống Trần Văn Hương đã nói với Lưỡng Viện Quốc Hội về việc gặp gỡ Tướng Dương Văn Minh rằng:

“Người ta bảo rằng Anh có đủ điều kiện để thương thuyết, vậy thì xin anh vì nước nhà, mọi tỵ hiềm đã qua, mọi sự không tốt đẹp đã xảy ra, xin anh vui lòng xóa bỏ để cùng nhau chung lưng dựng nước. Xin Anh chấp nhận cái ghế Thủ Tướng để đứng ra thương thuyết với phe bên kia”.

Tuy nhiên Tướng Minh đã cương quyết từ chối và ngược lại ông đã yêu cầu Tổng Thống Hương từ chức, nhường chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa lại cho ông Minh để được toàn quyền nói chuyện với phe bên kia.

Cuộc tiếp xúc đó coi như là đã hoàn toàn thất bại và Cụ Hương trở về Phủ Tổng Thống. Theo vị Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương, đó là chuyến bay bằng trực thăng duy nhất kể

từ khi Cụ nhận chức Tổng Thống và chuyến bay khứ hồi chỉ mất khoảng chừng nửa tiếng đồng hồ chứ Tổng Thống Trần Văn Hương không có “bay vòng vòng khắp Sài Gòn-Chợ Lớn” như một vài người đã đồn đại sau này. Phỏng vấn cựu Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, Sĩ Quan Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương.

Trong cuốn “Cuộc Đời Của Tướng Nguyễn Khoa Nam”, ông Nguyễn Mạnh Tri, một tong những tác giả cuốn sách này đã được cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu dành cho một cuộc phỏng vấn tại San Jose ngày 22.10.2000. Trong cuộc phỏng vấn này, cựu Tổng Thống Thiệu có nói như sau về việc ông bàn giao chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương:

“Khi tôi quyết định từ chức, tôi chỉ giao quyền lại cho Cụ Hương mặc dù tôi có nghe nói ông Dương Văn Minh muốn thay thế Cụ Hương. Tôi từ chức là vì những lý do riêng của tôi và tôi nghĩ rằng đó là quyết định tốt nhất cho đất nước trong tình thế khó khăn lúc ấy. Tôi quyết định từ chức vì bốn phận bắt buộc tôi phải làm như vậy. Tôi tin rằng giao lại cho Cụ Hương, chắc chắn Cụ Hương sẽ không bao giờ chịu trao quyền lại cho việt cộng, họa chăng là việt cộng vào Dinh Độc Lập dí súng vào cổ Cụ. Cụ thà chịu để địch bắt chớ không bao giờ kêu gọi quân dân trao quyền cho bọn chúng”. Nguyễn Mạnh Tri: “Cuộc đời của Tướng Nguyễn Khoa Nam” do Hội Phát Huy Văn Hóa Việt Nam, Ann Arbor, Michigan xuất bản năm 2001.

Có lẽ sau ngày 21 tháng 4 năm 1975, ông Thiệu là một trong số những người hiếm hoi ủng hộ Cụ Trần Văn Hương. Ông Thiệu muốn Cụ Trần Văn Hương ngồi ở ghế Tổng Thống vì muốn bảo vệ cho quyền lợi của cá nhân của riêng ông, dù sao đi nữa thì Cụ Trần Văn Hương cũng không thể nào đối xử “cạn tàu ráo máng” với ông Thiệu, còn các thế lực chính trị khác tại Sài Gòn thì gần như hầu hết đều chống lại việc Cụ Hương tiếp tục làm Tổng Thống. Trước hết là Tòa Đại Sứ Pháp vì giải pháp của người Pháp

là dùng lá bài Dương Văn Minh, Tòa Đại Sứ Mỹ thì như trên đã nói chỉ muốn lo cho việc di tản ra khỏi Miền Nam và khoán trắng mọi sự sắp xếp cho người Pháp, tuy nhiên riêng Đại Sứ Graham Martin thì mong muốn Cụ Hương ngồi ở ghế Tổng Thống thêm dăm ba ngày nữa để giữ cái bộ mặt hợp hiến của chế độ Miền Nam, cựu Đại Tướng Dương Văn Minh thì chỉ muốn lên làm Tổng Thống ngay để có đủ toàn quyền thương thuyết với “những người anh em bên kia” và cuối cùng là cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn, Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng trong chính phủ Nguyễn Bá Cẩn cùng một số Tướng Tá thân cận của ông ta.

Theo lời của Trung Tướng Trần Văn Đôn kể lại trong “Việt Nam Nhân chứng” thì ngay ngày hôm sau khi Cụ Hương tuyên thệ nhậm chức, một số Tướng lãnh như Trung Tướng Nguyễn Văn Toàn, Tư Lệnh Quân Đoàn III, Chuẩn Tướng Trần Quang Khôi, Tư Lệnh Lữ Đoàn III Thiết Giáp đã gọi điện thoại “khuyên” ông nên đứng ra lãnh nhiệm vụ Thủ Tướng. Đến ngày 25 tháng 4 thì cựu Tổng Thống Thiệu mời ông Đôn vào Dinh Độc Lập và trong buổi gặp mặt này, ông Thiệu có nói với ông rằng “Ngoài ông Minh ra, ông là người có thể nhận lãnh được trách nhiệm này Tôi đã nghĩ đến ông từ năm 1973 nhưng vì tôi không thay đổi lập trường chống cộng triệt để của tôi nên không thể ngồi chung với họ, nếu chịu thương thuyết thì tôi đã mời ông làm Thủ Tướng từ năm 1973 rồi”. ông Thiệu gọi điện thoại cho Cụ Hương và “khuyên” Cụ rằng “Nếu ông Dương Văn Minh không chịu làm Thủ Tướng toàn quyền thì Cụ tìm một người khác có thể thương thuyết với bên kia và người đó theo tôi là ông Trần Văn Đôn”. Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 467.

Cũng theo lời Trần Văn Đôn thì đến 4 giờ 30 chiều 24 tháng 4, Tướng Khiêm gọi điện thoại cho ông Đôn biết là Tổng Thống Trần Văn Hương sẽ chỉ định Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy lãnh tụ Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến làm Tân Thủ Tướng. Cụ Hương biết Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy từ hồi thập niên 1940 trước khi sang Pháp

du học và Cụ rất quý trọng ông Huy. Sau đó ông Đôn đến gặp Dương Văn Minh và ông Minh tha thiết yêu cầu ông Đôn giàn xếp thế nào để cho Cụ Hương đồng ý giao quyền lại cho ông ta càng sớm chừng nào tốt chừng đó để thương thuyết với phe bên kia.

Tướng Đôn nghĩ rằng nên có áp lực về phía Quân Đội để Cụ Hương chấp nhận giải pháp này và ông ta đã điện thoại mời hai Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và Cao Văn Viên đến nhà ông Dương Văn Minh, tuy nhiên cả hai ông này không đến nhà ông Minh mà họ đến thẳng Dinh Độc Lập. Đại Tướng Khiêm vào nói chuyện với Cụ Hương, kế đó là Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy và sau đó Tổng Trưởng Quốc Phòng Trần Văn Đôn cùng Tổng Tham Muu Trưởng Cao Văn Viên trình bày về tình hình quân sự : Vòng đai Sài Gòn đang bị thu hẹp, đạn dược thiếu và tinh thần chiến đấu của binh sĩ quá sa sút.

Tổng Thống Trần Văn Hương nói rằng ông chia xẻ với số phận của anh em Quân Nhân tại chiến trường, ông sẽ sống chết với anh em binh sĩ trong Quân Đội. Sau đó ông chỉ định Đại Tướng Cao Văn Viên làm Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, có nghĩa là Tướng Cao Văn Viên có toàn quyền chỉ huy và điều động Quân Đội, một chức vụ mà trong suốt thời Đệ Nhị Cộng Hòa do chính ông Thiệu nắm giữ. Đại Tướng Cao Văn Viên phải miễn cưỡng nhận lời, tuy nhiên ông yêu cầu Tổng Thống Trần Văn Hương một điều, đó là “nếu Tổng Thống phải giao quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh thì tôi xin Tổng Thống cho tôi được nghỉ dài hạn không lương vì tôi không thể làm việc dưới quyền Dương Văn Minh”. Theo lời Trần Văn Đôn thì Tổng Thống Trần Văn Hương chấp thuận lời yêu cầu này. Trước khi ra về, ông Đôn còn nói thêm với Cụ Hương rằng “Xin Cụ nghiên cứu lại vì phía bên kia họ chỉ muốn nói chuyện với ông Minh mà thôi.”.

Tối hôm đó, ông Đôn đến nhà Dương Văn Minh thì đã có sự hiện diện của Nghị Sĩ Nguyễn Văn Huyền, Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu và ông Brochand, Cố Vấn Tòa Đại Sứ Pháp. Ông Minh cho ông Đôn

biết là Cụ Hương không muốn từ chức, Cố Vấn Brochand tỏ ra thất vọng vì ông ta cho biết Hà Nội nhất quyết không nói chuyện với bất cứ nhân vật nào ngoại trừ Dương Văn Minh. Ông Đôn trấn an nhóm này và nói rằng “ông Hương mới lên mà ép buộc ông phải từ chức thì cũng khó xử cho ông ấy, hơn nữa còn có Hiến Pháp và Quốc Hội”. Nghị Sĩ Nguyễn Văn Huyền đồng ý và sau đó thì cả ông Minh lẫn ông Vũ Văn Mẫu đều cho rằng ông Hương cố trì hoãn như vậy nhưng thế nào rồi cũng chấp thuận từ chức.

Lá Bài Trần Văn Đỗ?

Vào cuối tháng 4 năm 1975, sau khi ông Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Tổng Thống Trần Văn Hương trong một tuần lễ ngắn ngủi kế nhiệm chức vụ Tổng Thống theo Hiến Pháp đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm người để thương thuyết với Bắc Việt ngõ hầu tìm được một giải pháp ít bi thảm hơn cho Miền Nam và cuối cùng đã phải “trao quyền” lại cho cựu Đại Tướng Dương Văn Minh, một người mà hồi đó tại Miền Nam người ta đồn rằng ông ta là người duy nhất có thể nói chuyện được với cộng sản Bắc Việt. Sau ngày 30 tháng 4 thì tất cả mọi người đều thấy rõ điều đó không đúng sự thật vì trong hai ngày ngắn ngủi lên làm Tổng Thống, cộng sản không hề nói chuyện với Dương Văn Minh và cũng không bao giờ có ý định nói chuyện với ông ta cả.

Trong những ngày cuối cùng của chế độ Việt Nam Cộng Hòa, sau khi hơn một nửa lãnh thổ bị rơi vào tay cộng sản, vào khoảng cuối tháng 3 và đầu tháng 4 năm 1975, một số dư luận về phía ngoại quốc có đề cập đến việc đã đến lúc Miền Nam nên “nói chuyện” với cộng sản Bắc Việt và tên tuổi của Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng có được nhiều người nhắc nhở đến.

Trong một cuốn Hồi Ký được xuất bản vào năm 2003 ông Nguyễn Bá Cẩn, vị Thủ Tướng cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa có cho biết:

“Theo lời Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên thuật lại với Tiến Sĩ Lâm Lễ Trinh (đăng trong Tạp chí Human Rigbts viết bằng Pháp

văn) thì Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm nói rằng “không có một chính phủ ở một quốc gia nào còn có thể đứng vững sau một sự sụp đổ kinh thiên động địa như vậy. Một khi đất nước đã mất 14 Tỉnh rồi mà không có một nhân vật nào từ chính phủ cho tới Tổng Tham Mưu bị trừng phạt thì là một việc vô lý. Và Thủ Tướng Khiêm nói ông ta xin tự nguyện làm “vật tế thần”.

Từ Tổng Thống Thiệu cho đến Thủ Tướng Khiêm và Phó Thủ Tướng Viên đều đồng ý là phải có một biện pháp gì mạnh hơn quyết định sự cải tổ Nội Các. Sau đó, theo lời Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên thì Tổng Thống Thiệu đọc lại tờ trình của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, trong đó có đoạn đề cập đến giải pháp nếu cần có một Tân Nội Các thì những nhân vật sau đây được Thủ Tướng Khiêm đề nghị với Tổng Thống Thiệu:

1. Bác Sĩ Trần Văn Đỗ.
2. Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy.
3. Chủ Tịch Thượng Nghị Viện Trần Văn Lắm.
4. Chủ Tịch Hạ Nghị Viện Nguyễn Bá Cẩn”.

Nguyễn Bá Cẩn: Đất Nước Tôi, tác giả xuất bản, San Jose 2003, trang 365-366.

Như vậy thì theo nhận xét của Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ được xem là một trong những nhân vật có đủ khả năng để thay thế ông để đảm nhận chức vụ Thủ Tướng và trong số 4 người được ông đề nghị, tên của Bác Sĩ Trần Văn Đỗ được đứng vào hàng đầu, tuy nhiên Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã chọn người đứng hàng thứ tư trong danh sách này là ông Nguyễn Bá Cẩn làm Thủ Tướng.

Người viết có một thời gian được phục vụ dưới quyền Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cho nên người viết biết được rằng giữa Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và Bác Sĩ Trần Văn Đỗ thì chỉ có một vài liên hệ thân hữu, có quen biết nhau chứ hai người không hề có liên hệ họ hàng hay là bạn bè thân thiết gì cho lắm khiến cho ông Khiêm đã

vì cảm tình cá nhân mà đề tên Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đứng hàng đầu trong bản đề nghị gửi lên Tổng Thống Thiệu.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ là em ruột của Luật Sư Trần Văn Chương, người đảm nhiệm chức vụ Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ của Cụ Trần Trọng Kim vào năm 1945 và dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa làm Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Washington từ năm 1955 cho đến năm 1963 thì từ chức đề phản đối Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông Trần Văn Chương cũng là thân phụ của bà Trần Lệ Xuân tức là bà Ngô Đình Nhu.

Năm 1954, khi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đang giữ chức vụ Đại Tá, Giám Đốc Nha Quân Y của Quân Đội Quốc Gia Việt Nam thì ông Ngô Đình Diệm được Quốc Trưởng Bảo Đại chỉ định thành lập một Tân chính phủ thay thế cho Hoàng Thân Bửu Lộc. Dù rằng đến ngày 7 tháng 7 năm 1954 chính phủ Ngô Đình Diệm mới ra mắt tại Sài Gòn, nhưng ngay từ trước khi rời nước Pháp về Việt Nam vào cuối tháng 6 năm 1954, ông Ngô Đình Diệm đã mời Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đảm nhận chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao và Tân Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ đã được chỉ thị của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm bay sang Thụy Sĩ để thay thế cho Ngoại Trưởng Nguyễn Quốc Định cầm đầu Phái Đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam tham dự Hội Nghị về Đông Dương đang diễn ra tại Genève.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ là người đại diện cho Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam đã không ký vào Bản Hiệp Định Genève về Đông Dương ngày 20 tháng 7 năm 1954 chia đôi đất nước tại Vỹ tuyến 17.

Năm 1955, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ từ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao cho đến năm 1965 mới trở lại giữ chức Ngoại Trưởng trong chính phủ của Bác Sĩ Phan Huy Quát và sau đó tiếp tục giữ chức vụ này trong Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức là chính phủ của Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ. Từ năm 1968 cho đến năm 1975, Bác Sĩ

Trần Văn Đỗ không hề giữ một chức vụ nào trong các chính phủ dưới thời Đệ Nhị Cộng Hòa sau này.

Vào thời điểm năm 1975, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ được nhiều người nói đến không phải vì ông đã từng giữ chức vụ Ngoại Trưởng dưới nhiều chính phủ trước đó, nhưng người ta chú ý đến ông vì một lý do khác mà ngay cả người Việt Nam ở Miền Nam cũng có ít người được biết: Bác Sĩ Trần Văn Đỗ là nhân vật Miền Nam duy nhất đã được cộng sản Bắc Việt mời đến gặp gỡ (được mời chứ không có xin hay yêu cầu như những người khác) không những chỉ một lần mà đến hai lần: Lần đầu tiên tại Genève vào tháng 7 năm 1954 và lần thứ hai tại Paris vào khoảng năm 1969 hay 1970.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ có kể lại cho nhiều người, trong số đó có cả người viết, về chuyện ông được cộng sản mời đến gặp Phạm Văn Đồng, Trưởng Phái Đoàn của Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Hội Nghị Genève khi ông vừa mới đến Thụy Sĩ hồi cuối tháng 6 năm 1954.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cho biết lúc đó ông chỉ là một Bác Sĩ Y Khoa, không có một kinh nghiệm gì về Ngành Ngoại Giao, tuy nhiên, qua sự giới thiệu của ông Ngô Đình Nhu là cháu vợ của ông, khi ông được ông Ngô Đình Diệm khẩn khoản mời làm Tổng Trưởng Ngoại Giao để thay thế cho Giáo Sư Nguyễn Quốc Định mà những người ủng hộ ông Diệm cho rằng “quá thân Pháp” thì ông cũng phải nhận lời vì thì giờ quá cấp bách, lúc đó đã vào cuối tháng 6 mà Thủ Tướng Pháp Mendes France thì đã long trọng hứa hẹn sẽ giải quyết vấn đề Đông Dương trước ngày 20 tháng 7.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói trong khi ông đến Genève vào cuối tháng 6 thì Phái Đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam không được người Pháp cho biết một điều gì về việc họ đang thương lượng với Việt Minh, tuy nhiên ông có nghe một vài dư luận hành lang cho biết một cách mơ hồ về những giải pháp có thể tiến đến một cuộc hưu chiến tại Đông Dương và một trong những giải pháp đó là

chia cắt nước Việt Nam thành hai phần, không rõ chia cắt ở điểm nào, địa phương nào. Khi ông đến Genève thì các phái đoàn tham dự Hội Nghị đang tạm “ngưng họp” (recess) và trong thời gian này, Trưởng Phái Đoàn Pháp là Thủ Tướng kiêm Ngoại Trưởng Mendes France đang về Paris tham khảo với chính giới Pháp, do đó ông có thêm thì giờ để thăm dò và tìm hiểu tình hình các phái đoàn tham dự hội nghị: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Bang Xô Viết, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cao Miên, Lào và Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tức là Việt Minh do Thủ Tướng Phạm văn Đồng lãnh đạo. Vào đầu tháng 7, vài người bạn của Bác Sĩ Đỗ đang sống tại Paris báo cho ông Đỗ biết rằng Luật Sư Phan Anh có nhờ họ nhắn với ông rằng ông ta muốn gặp. Bác Sĩ Đỗ nói rằng Luật Sư Phan Anh là bạn của Luật Sư Trần Văn Chương, anh ruột của ông và cũng là bạn của ông thời còn ở Hà Nội trước năm 1945, ông ta từng làm Bộ Trưởng Thanh Niên trong Chính Phủ Trần Trọng Kim và vào thời gian 1954 thì ông đang làm Bộ Trưởng Kinh Tế của Việt Minh và cũng đang là một thành viên trong phái đoàn của Phạm văn Đồng. Ông Đỗ trả lời rằng “anh em bạn cũ muốn gặp nhau thì gặp chứ có chuyện gì mà phải ngại!”. Sau đó ông đã sang nơi trú ngụ của phái đoàn Việt Minh để gặp Luật Sư Phan Anh và tại đó ông đã gặp cả Phạm văn Đồng.

Bác Sĩ Đỗ nói rằng sau phần chào hỏi, Phạm văn Đồng hỏi ngay về vấn đề chia cắt đất nước và khi ông hỏi lại là chia cắt từ đâu thì Phạm văn Đồng nói rằng “ở vĩ tuyến thứ 13”. Bác Sĩ Đỗ nói rằng đây là lần đầu tiên ông nghe nói một cách chính thức về vấn đề chia cắt và cũng là lần đầu tiên ông nghe nói đến “vĩ tuyến thứ 13”. Phạm văn Đồng cũng hỏi ý kiến ông về vấn đề “tổng tuyển cử” và khi Bác Sĩ Đỗ hỏi chừng nào thì Phạm văn Đồng trả lời rằng có lẽ trong vòng 6 tháng. Khi Phạm văn Đồng hỏi ý kiến của ông về cả hai vấn đề này thì ông chỉ trả lời một cách ồm ờ là “không có ý kiến gì” vì quả thật thì Bác Sĩ Đỗ cũng như phái đoàn Việt Nam chẳng hay biết gì về những quyết định trọng đại này.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng nhờ ông tự ý đi sang thăm phái đoàn của Việt Minh nên tình cờ mới biết được rằng Việt Minh và các cường quốc đã đồng ý về giải pháp chia cắt chứ không phải là “da beo” tức là ngưng bắn tại chỗ và về sau thì ông được biết rằng giải pháp này đã được họ thỏa thuận với nhau từ cuối tháng 4 năm 1954 tức là ngay cả trước khi trận Điện Biên Phủ kết thúc vào ngày 7 tháng 5 năm 1954. Ngoài ra họ cũng còn đề cập đến vấn đề tổng tuyển cử, những vấn đề sinh tử đối với người Việt Nam mà phái đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam không hề được biết mảy may gì cả. Chuyện nực cười là chính ông, người cầm đầu phái đoàn này lại chỉ được biết về hai vấn đề tối quan trọng này qua sự tiết lộ của ông Phạm văn Đồng Trưởng Phái Đoàn của Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tức là phe đối thủ của phe Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam mà sau này người ta vẫn gọi là “phe quốc gia”. Ông Trần Văn Đỗ kể lại chuyện này với một nụ cười chua xót và ông nói rằng “người ta định đoạt số phận của nhân dân mình mà chính mình cũng không hay biết gì hết”.

Bác Sĩ Đỗ cho biết rằng cuộc gặp gỡ này diễn ra trong một bầu không khí rất thân hữu, khi ông Phan Anh giới thiệu ông Phạm văn Đồng thì ông ta nói rằng: “Xin giới thiệu với anh đây là “Anh Tô”. Tên thật của Phạm văn Đồng là “Tô”, do đó chỉ trong vòng đồng chí, bạn bè thân hữu thì người ta mới gọi là “anh Tô”. Ông cho biết rằng sau một hồi chuyện vãn xã giao thì ông ra về và ngày hôm sau chính ông Phạm văn Đồng lại dẫn một nhóm sang thăm đáp lễ phái đ oàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam. Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng cho biết thêm rằng cho đến ngày Hội Nghị Genève về Đông Dương kết thúc vào ngày 21 tháng 7 năm 1954 thì giữa hai phái đoàn Việt Minh do Phạm văn Đồng lãnh đạo và Phái Đoàn của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam do ông lãnh đạo không hề có chuyện cãi vã, không hề có thái độ hận thù gì cả.

Ông nói rằng ngày hôm sau khi ông gặp ông Phạm văn Đồng, báo chí tại Thụy Sĩ đã đăng tải tin này dưới cái tit “Cuộc Gặp Gỡ Giữa

Hai Huynh Đệ Thù Nghịch” (La rencontre des frères ennemis) và đó cũng là một điều may mắn cho Phái Đoàn Quốc Gia Việt Nam vì sau đó thì các phái đoàn như Pháp và Hoa Kỳ đã đến tiếp xúc với ông và trao cho ông những tài liệu chính thức: Đó là một cái “note verbale” tức là một sự thỏa thuận bằng miệng giữa Pháp, Anh và Mỹ từ ngày 27 tháng 4 năm 1954 chấp nhận giải pháp chia cắt nước Việt Nam và nếu chia cắt tại vĩ tuyến thứ 18 thì có thể chấp nhận được.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng cho biết rằng ngoài việc gặp gỡ ông Phạm văn Đồng, trong thời gian Hội Nghị Genève, ông cũng còn được gặp Thủ Tướng Trung Cộng Chu ân Lai và chính ông Chu ân Lai có ngỏ lời mời ông và ông Ngô Đình Luyện sang thăm viếng Bắc Kinh. Chuyện này ông có tường trình lên Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ngay sau khi ông về đến Sài Gòn, tuy nhiên sau đó ông không nghe Thủ Tướng Diệm nhắc nhở gì đến chuyện này vì chỉ ít lâu sau thì ông từ chức.

Chuyện Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ gặp Thủ Tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm văn Đồng hồi Hội Nghị Genève năm 1954 rất ít người được biết vì dưới thời Ngô Đình Diệm, chính quyền không cho phép phổ biến những tin tức có liên quan đến cộng sản như vấn đề này. Nhưng sau năm 1975, chính Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đã kể lại chuyện này qua một lá thư gửi cho cựu Thiếu Tướng Đỗ Mậu và ông này đã cho đăng vào Phụ Bản của cuốn sách Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi. Người viết xin trích lại một đoạn như sau:

Paris ngày 30 tháng 8 năm 1983

Nhắc lại Hội nghị Genève thì không mấy ai biết bề trong thế nào. Ai cũng tưởng tượng trong bàn hội nghị bàn cãi kẻ nói qua người nói lại như đi chợ trả giá. Nhưng sự thật chẳng có bàn cãi gì trong phòng hội nghị cả.

Tôi sang Genève hỏi nhân viên phái đoàn thì họ nói lúc này nghỉ Hè, các Trưởng Phái Đoàn đều vắng mặt, trừ các Phái Đoàn Việt Nam, Lào và Cao Mên. Không có tin tức gì các Phái Đoàn nói chuyện với nhau, không ai đá động gì đến ta cả. Trong lúc đó có tin hành lang nói đến việc chia xẻ đất nước. Tin đồn không biết thiệt hư, ở đâu ra. Phía Pháp trước khi tôi qua Genève, ông Tổng Trưởng Guy la Chambre (Ministre des états Associés-Tổng Trưởng Các Quốc Liên Kết tức là Đông Dương), hứa có tin gì thì sẽ cho mình biết nhưng không bao giờ cho mình biết gì cả.

Bởi vậy nên tôi 3 hay 4 tháng 7 gì đó, hai ông Nguyễn ngọc Bích và Nguyễn mạnh Hà đến trụ sở hỏi tôi có bằng lòng gặp Phạm văn Đồng không. Tôi nói tôi không có complex (mặc cảm) gì cả, gặp ai cũng được, ở đâu cũng được lúc nào cũng được. Hôm sau tôi đi với ông Nguyễn Hữu Châu qua trụ sở Việt Minh gặp Phạm văn Đồng, có mặt Hoàng văn Hoan, Trần công Tường. Chào hỏi xong, ông Đồng nói đến vấn đề chia xẻ đất. Tôi hỏi chia chỗ nào ông Đồng trả lời: Lối vĩ tuyến thứ 13, rồi đem bản đồ ra chỉ về đường đi từ Pleiku xuống An Khê. Hỏi thì tôi trả lời không có ý kiến. Đồng nói. “nhưng chia chỉ tạm thời vì tính sẽ có tổng tuyển cử để thống nhất, trong vòng 6 tháng”. Tôi trả lời chưa có ý kiến gì vì mới tới.

Ngày hôm sau, Phạm văn Đồng sang đáp lễ nhưng không có nói gì khác. Nhờ vậy tôi mới biết việc họ bàn tính với nhau, định đoạt số phận mình mà không cho mình biết.

Vài giờ sau khi tôi nói chuyện với bên Việt Minh thì báo chí tung ra ‘’a rencontre des frères ennemis’’ vì đây là lần đầu tiên mà hai bên gặp nói chuyện riêng với nhau.

Tôi về đến nhà thì Phái Đoàn Pháp kể đến Phái Đoàn Mỹ xin lại gặp tôi. Người Pháp hỏi tôi nói chuyện với Phạm văn Đồng có chỉ lạ cho họ biết với. Tôi nói tôi đi thăm ông Đồng cũng như đi thăm

các ông thăm xã giao”. Đỗ Mậu: Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, trang 1441-1442.

Hai nhân vật mà Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đề cập đến là Nguyễn ngọc Bích và Nguyễn mạnh Hà là hai nhà trí thức Việt Nam rất nổi tiếng trong giới người Việt Nam đang sống tại Pháp. Nguyễn mạnh Hà là một nhà trí thức nổi tiếng thân Việt Minh ngay từ thời năm 1945, tuy nhiên Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích thì không phải là một người thân cộng sản.

Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích là một nhân vật mà đa số người Việt Nam ở miền Bắc và miền Trung ít biết đến, tuy nhiên người Việt Nam ở Nam Bộ tức là Nam Kỳ thì không có ai mà lại không biết đến ông, nhưng mà dưới một cái tên khác: Bác Vật Nguyễn ngọc Bích. Ông Nguyễn ngọc Bích là con của ông Nguyễn ngọc Tương, Giáo Tông của Đạo Cao Đài tại Bến Tre. Vào thập niên 1930, ông thi đậu vào Trường Politechnique tại Pháp. Trước ông cũng có hai người đã thi đậu vào trường nổi tiếng này là Trung Tướng Nguyễn Văn Xuân về sau làm Thủ Tướng Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam đầu tiên vào năm 1948 và Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn, Bộ Trưởng Giáo Dục trong Chính Phủ Trần Trọng Kim vào năm 1945. Sau khi tốt nghiệp Trường Politechnique, ông lại theo học Ngành Kỹ Sư tại École des Ponts et Chaussées tức là Trường Kỹ Sư Kiều Lộ, một trong những Trường Lớn (Grandes Écoles) của nước Pháp. Sau khi tốt nghiệp Kỹ Sư kiều lộ, ông trở về Việt Nam phục vụ trong Ngành Công Chánh, người Việt Nam gọi là Trường Tiền. Hồi đó, tại Việt Nam chưa có trường nào đào tạo Ngành Kỹ Sư cho nên danh từ này chưa được thông dụng và riêng tại Nam Kỳ thì đa số dân chúng gọi những người tốt nghiệp bằng Kỹ Sư ở Pháp bằng “Bác Vật”, do đó mà ông được mọi người gọi là ông “Bác Vật Nguyễn ngọc Bích”

Tháng 8 năm 1945, sau khi người Nhật đầu hàng, người Pháp trở lại Nam Việt nhằm tái lập chế độ thuộc địa tại Nam Kỳ nhưng nhân dân đã nổi lên chống lại người Pháp và cuộc kháng chiến tại

Nam Bộ bùng nổ vào tháng 9 năm 1945. Bác Vật Nguyễn ngọc Bích cũng hăng say tham gia kháng chiến và ông được cử làm chỉ huy một đơn vị kháng chiến tại vùng Tiền Giang. Nhằm ngăn chặn không cho quân Pháp tiến về chiếm Tỉnh Mỹ Tho và các Tỉnh miền Tây, Bác Vật Nguyễn ngọc Bích đã chỉ huy những toán kháng chiến phá sập các cây cầu quan trọng trên Quốc Lộ 4 từ Sài Gòn về miền Tây như cầu Bến Lức, cầu Tân An thuộc Tỉnh Tân An, cầu Long Định thuộc Tỉnh Mỹ Tho và cầu Cái Răng thuộc Tỉnh Cần Thơ v.v... Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích được đồng bào Nam Bộ xem như là một vị ‘anh hùng kháng chiến chống Pháp và tên tuổi, uy tín của ông nổi bật hơn cả những cán bộ cao cấp Việt Minh tại Nam Bộ. Chính trong thời gian này, ông được Việt Minh cử giữ chức Khu Bộ Phó Khu 9 tức là Vùng Hậu Giang. Cựu Thủ Tướng cộng sản Võ văn Kiệt vào thời gian đó chỉ là một cán bộ cấp Quận đã nói về Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích như sau:

“Nguyễn ngọc Bích tham gia kháng chiến, bị địch bắt và trục xuất khỏi Việt Nam khi là Khu Bộ Phó Khu 9. Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến tôi có dịp gặp Nguyễn ngọc Bích trong chiến khu. Khi đó ông Ngọc Bích là Khu Bộ Phó Khu 9, một ‘dân Tây’ đẹp trai và đặc biệt nhiệt tình”. Trầm Hương: Đêm Trắng của Đức Giáo Tông, nhà xuất bản Công An Nhân dân, Sài Gòn 2002, trang...

Người Pháp điều tra và họ biết được người chỉ huy việc phá cầu này phải là một người có hiểu biết thật nhiều về cầu cống và họ biết ngay người đó không ai khác hơn là Bác Vật Nguyễn ngọc Bích, cựu sinh viên Trường Pontset Chaussées tại Pháp. Người Pháp đã huy động mấy Tiểu Đoàn đi truy lùng Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích và sau cùng thì nhờ có sự điềm chỉ, họ đã bắt sống được ông vào năm 1946.

Theo ông Chester Cooper, một chuyên gia đã từng phục vụ cho Trung Ương Tình Báo CIA của Hoa Kỳ thì “Vì ông Nguyễn ngọc Bích càng ngày càng có uy tín trong quần chúng Nam Bộ mà lại

không theo cộng sản cho nên bỏ tìm cách loại ông và báo cho gián điệp của Pháp biết hành tung của ông. Không rõ Việt Minh có thực sự phản bội mà điềm chỉ cho tình báo của người Pháp nơi trú ẩn để bắt ông hay không, điều đó không có gì rõ rệt, tuy nhiên ông Nguyễn ngọc Bích thì luôn luôn nghi ngờ rằng đó chính là nguyên nhân khiến cho ông bị Pháp bắt”. Chester cooper: The Lost Crusade: America in Vietnam, Dodd, Mead & Company. New York. 1970, trang 123.

Trên nguyên tắc, tất cả mọi sinh viên tốt nghiệp Trường Polytechnique đều đương nhiên trở thành sĩ quan trong quân đội Pháp và dĩ nhiên ông Nguyễn ngọc Bích cũng là một sĩ quan của Pháp, vậy mà ông lại có những hoạt động chống lại quân đội Pháp, do đó người Pháp đưa ông ra Tòa Án Quân Sự. Ông bị khép vào tội “phản nghịch” và bị kết án tử hình tại Sài Gòn. Tuy nhiên nhờ sự can thiệp tích cực của giới cựu sinh viên các Trường Grandes Écoles tại Pháp và sự vận động tích cực của vợ ông là Bác Sĩ Heriette Bùi Quang Chiêu mà người Pháp tại Đông Dương phải trả tự do cho ông với điều kiện là ông phải rời khỏi Việt Nam sang sống ở Pháp. Sau khi sang Pháp, ông Nguyễn ngọc Bích không hành nghề Kỹ Sư kiều lộ mà trở lại đi học Ngành Y Khoa và sau khi tốt nghiệp Bác Sĩ, ông chuyên nghiên cứu về ngành ung thư.

Vào năm 1961, ông trở về Việt Nam và cùng với Giáo Sư Nguyễn Văn Thoại ghi danh ứng cử Tổng Thống, tuy nhiên liên danh này bị bất hợp lệ vì Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã cho ghi thêm một điều khoản vào luật bầu cử quy định rằng tất cả mọi ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống phải cư ngụ tại Việt Nam ít nhất là hai năm, một điều kiện mà nếu được áp dụng vào tháng 10 năm 1955 thì chính ông Ngô Đình Diệm cũng không hợp lệ vì ông mới trở về Việt Nam vào cuối tháng 6 năm 1954.

Trong thời gian sống ở Pháp, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích thường hay tham dự những cuộc hội họp trong giới trí thức nhằm đòi người Pháp phải trao trả độc lập cho Việt Nam, tuy nhiên Bác Sĩ

Nguyễn ngọc Bích không hề theo cộng sản. Ông Nguyễn ngọc Châu, con trai của Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích, thời trước 1975 là một trong những vị Giám Đốc của Ngân Hàng Việt Nam Thương Tín tại Sài Gòn và hiện đang sống tại Paris, có cho người viết biết rằng ông Gaston Phạm ngọc Thuận, anh của Đại Tá Phạm ngọc Thảo, đã từng làm Đại Sứ của Việt cộng tại Đông Đức nhưng sau năm 1975 thì đã “vượt biên” sang tỵ nạn tại Pháp, ông ta là bạn của Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích trước năm 1945 và đã nói cho ông Châu biết rằng trong thời kỳ tham gia kháng chiến, dù có được Việt Minh mời mọc, thuyết phục nhiều lần nhưng Kỹ Sư Nguyễn ngọc Bích cương quyết từ chối không chịu gia nhập vào đảng cộng sản, ông chỉ theo kháng chiến để chống lại thực dân Pháp mà thôi.

Trong thời gian sống tại Pháp, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích chuyên nghiên cứu về bệnh ung thư và cũng có viết một số bài có giá trị đăng trên báo chí. Sau khi bị bác đơn không được tham dự cuộc bầu cử Tổng Thống vào năm 1961, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích có viết một bài nhan đề “Vietnam-An Independent Viewpoint” (Việt Nam-Một Quan Điểm Độc Lập) đăng trên The China Quarterly) số tháng 1-3 năm 1962. The China Quarterly là một tạp chí chuyên nghiên cứu về các vấn đề Á Châu và trong số báo này, ngoài Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích còn có bài của những học giả nổi tiếng khác như là Philippe Devillers, P. J. Honey, Bernard Fall, Gerard Tongas, William Kaye, ông Hoàng Văn Chí và nhà báo như Phong Lê Văn Tiến.

Trong phần giới thiệu về tác giả, tạp chí China Quarterly viết rằng:

“Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích là một trong những người Việt Nam đầu tiên được tốt nghiệp Trường Polytechnique ở Paris, sau đó ông trở về phục vụ tại Nam Kỳ, thuộc địa của Pháp. Sul Đệ Nhị Thế Chiến, ông trở thành một chỉ huy cao cấp trong phong trào kháng chiến tại Nam Bộ nhưng mà ông đã bị các đồng đội cộng sản phản bội điềm chỉ cho người Pháp bắt vì ông nhất quyết chủ trương

công cuộc kháng chiến là để chống lại người Pháp để dành độc lập cho Việt Nam chứ không phải cho đảng cộng sản. Thoát được bản án tử bình nhờ một thỏa hiệp ân xá giữa hai phe, sau đó ông sang sinh sống tại Pháp cho đến bây giờ. Ông hiện là Giám Đốc một nhà xuất bản tại Paris và là một Y Khoa Bác Sĩ, tuy nhiên ông vẫn còn rất chăm chú theo dõi rất sát mọi diễn biến chính trị tại Việt Nam. Ý kiến của ông về các vấn đề Miền Nam Việt Nam rất được nhiều người tôn trọng và ông cũng được họ xem như là một người có thể kế vị ông Ngô Đình Diệm. Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích có nộp đơn tham dự vào cuộc bầu cử Tổng Thống năm 1961 nhưng vào giờ chót thì liên danh này lại bị chính quyền Sài Gòn tuyên bố là bất hợp lệ vì lý do ‘kỹ thuật’. The China Quarterly, January-march 1962, trang 221.

Người viết có được đọc bài này và nhận thấy rằng tuy được viết vào năm 1962 nhưng Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích có nhiều ý kiến vô cùng độc đáo, không những của một nhà trí thức mà còn là một nhà chính trị, một nhà kinh tế và một nhà xã hội có cái nhìn rất xa và rất rộng. Trong bài này, ông chỉ trích những sai lầm về chính trị của cả hai chế độ Hà Nội cũng như Sài Gòn và đã đưa ra những nhận định rất xây dựng về các vấn đề kinh tế cũng như là xã hội tại cả hai miền. Nếu còn sống, có lẽ ông cũng có thể đóng góp được một phần nào đó trong lãnh vực chính trị tại Miền Nam vào thời gian giữa thập niên 1960 sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết. Tiếc thay khi cảm thấy đã đến giai đoạn cuối cùng của bệnh ung thư, ông trở về sống những ngày cuối cùng tại quê hương và từ trần vào ngày 4 tháng 12 năm 1966 tại Bến Tre.

Luật Sư Đinh Thạch Bích có được may mắn hầu chuyện với Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích mấy lần trước ngày ông tạ thế có nói với người viết rằng Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích quả thực đúng là một người ‘quốc gia chân chính’.

Các ông Nguyễn mạnh Hà, Bác Sĩ Nguyễn ngọc Bích và Luật Sư Phan Anh đều là bạn của Bác Sĩ Trần Văn Đỗ do đó mà khi ông Đỗ làm Tổng Trưởng Ngoại Giao, họ đã móc nối cho ông Đỗ gặp gỡ Phạm văn Đồng để hai bên nói chuyện với nhau ngõ hầu có thể tìm được một giải pháp nào tốt đẹp hơn cho Việt Nam tuy nhiên vào năm 1954 thì số phận của Việt Nam lại do các cường quốc quyết định như lời của Bác Sĩ Đỗ: “người ta định đoạt số phận của nhân dân mình mà chính mình cũng không bay biết gì hết!”.

Nhà báo Pháp nổi tiếng Jean Iacouture cũng có nhận xét về Bác Sĩ Trần Văn Đỗ như sau: “Tân Tổng Trưởng Ngoại Giao của Việt Nam, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đã sang Genève đại diện cho chính phủ của ông tại hội nghị với một thái độ hòa hoãn, đầy tư cách và tinh thần thực tiễn rất đáng quý”.

Lacouture cũng có kể lại cuộc gặp gỡ giữa Ngoại Trưởng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm văn Đồng và Ngoại Trưởng Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam Trần Văn Đỗ như sau:

Ngày hôm sau, 13 tháng 7, là một ngày vô cùng quan trọng. Mendes-France gặp Chu ân Lai và Phạm văn Đồng, cả Trần Văn Đỗ cũng gặp Phạm văn Đồng. Sau khi Mandes France rời Genève về Paris, Phạm văn Đồng tiếp Trần Văn Đỗ, Ngoại Trưởng của phe Quốc Gia, một cơ hội mà ai cũng ngạc nhiên và vô cùng khích lệ.

Phan Anh, Bộ Trưởng Kỹ Nghệ và Thương Mại là một nhân viên trong phái đoàn Việt Minh, vốn là bạn thân của anh Bác Sĩ Trần Văn Đỗ. Ngay sau khi ông Đỗ đến Genève, Phan Anh đã nhắn với ông ta rằng cả hai vị Ngoại Trưởng nên gặp gỡ nhau. Bác Sĩ Trần Văn Đỗ trả lời: “những người anh em cùng huyết thống thì làm sao mà có thể từ chối không gặp gỡ nhau?”

Và sau đó thì Phạm văn Đồng và Trần Văn Đỗ đã chính thức gặp gỡ đối diện nhau, cả hai người đều gầy ốm khẳng khiu như nhau,

đều có gương mặt khắc khổ nghiêm trang như nhau và cũng đều có những mối ưu tư khắc khoải về một tổ quốc chung đang bị cảnh tan nát vì chiến tranh. Đây là cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa hai phe, và cuộc tiếp xúc này chứ không phải là cuộc thảo luận chính trị giữa đôi bên đã được mọi người xem như là một việc rất đáng khích lệ.

Tuy nhiên hai vị Tổng Trưởng có thảo luận với nhau về một vấn đề có liên hệ đến cả hai người nhiều nhất: Cuộc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Lần đầu tiên ông Phạm văn Đồng đề nghị một cách cụ thể là cuộc tuyển cử sẽ được tổ chức trong vòng 6 tháng, một thời hạn mà trước đó ông ta cũng có mập mờ nói đến. Ông Trần Văn Đỗ tỏ ra thận trọng, không có phản đối những mà điều hiển nhiên đối với ông và cả hai Đồng Minh Pháp và Hoa Kỳ đều hiểu rằng nếu tổng tuyển cử trong thời gian chỉ có 6 tháng sau ngày Việt Minh chiến thắng thì khó mà có thể thắng được họ tại phòng bỏ phiếu”. Philippe Devillers & Jean Lacouture End of a War. Indochina 1954, Frederick A. Praeger. New York 1969, trang 281-282.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng cho biết thêm rằng ngoài việc gặp gỡ ông Phạm văn Đồng, trong thời gian Hội Nghị Genève, ông cũng còn được gặp Thủ Tướng Trung Cộng Chu ân Lai và chính ông Chu ân Lai có ngõ lời mời ông và ông Ngô Đình Luyện sang thăm viếng Bắc Kinh. Chuyện này ông có tường trình lên Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ngay sau khi ông về đến Sài Gòn, tuy nhiên sau đó ông không nghe Thủ Tướng Diệm nhắc nhở gì đến chuyện này vì chỉ ít lâu sau thì ông từ chức.

Theo Bác Sĩ Trần Văn Đỗ thì đây là lần đầu tiên Thủ Tướng Trung Cộng Chu ân Lai đã ngõ lời mời đại diện của Miền Nam Việt Nam sang viếng thăm Bắc Kinh, tuy nhiên mấy năm sau đó thì Chu ân Lai lại còn ngõ lời mời và đề nghị thiết lập liên lạc ngoại giao trên cấp Tổng Lãnh Sự với Việt Nam Cộng Hòa và lần thứ nhì thì đề

ngợi này đã được chuyển đến ông Ngô Đình Luyện, Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại London. Cựu Đại Sứ Ngô Đình Luyện cũng có tiết lộ chuyện này với một số người thân tín của ông và mới đây, một trong những người đó là cựu Đại Tá Nguyễn Hữu Duệ có ghi lại như sau:

Ông Ngô Đình Luyện kể cho tôi nghe một bí mật hết sức quan trọng mà tôi chưa nghe bao giờ.

Ngày Thủ Tướng Chu ân Lai viếng Anh Quốc (tôi quên bằng nhớ năm nào), phái đoàn của Chu ân Lai đông lắm, có đến hơn 100 người và được chính phủ Anh đón tiếp rất long trọng. Ông Luyện được một tham vụ ngoại giao của Tòa Đại Sứ Trung Quốc đem biếu hai vò rượu ‘’Mao Thái’’, kèm tấm thiệp của Thủ Tướng Chu ân Lai mời dự tiếp tân ở Tòa Đại Sứ Trung Quốc với sự hiện diện của Nữ Hoàng Anh.

Khi ông được Đại Sứ Trung Quốc giới thiệu với Thủ Tướng Chu ân Lai, Thủ Tướng rất niềm nở, nói đã biết ông là em của Tổng Thống Việt Nam, là người ông rất kính trọng và ngưỡng mộ. Ông xin ông Luyện chuyển lời thăm của Mao Chủ Tịch đến Ngô Tổng Thống. Ông Chu ân Lai nói ông không có cơ hội để nói nhiều với Đại Sứ Luyện nhưng đã chỉ thị cho Đại Sứ Trung Quốc đến gặp Đại Sứ Luyện trình bày chi tiết sau.

Sau đó, ông Đại Sứ Trung Quốc đến thăm ông Luyện ở Tòa Đại Sứ Việt Nam. Đại Sứ Trung Cộng nói với ông Luyện rằng Chủ Tịch Mao Trạch Đông rất cảm phục lòng yêu nước và những gì Ngô Tổng Thống đã làm cho Miền Nam Việt Nam được phồn thịnh như ngày nay. Ý của Chủ Tịch Mao là muốn có liên lạc ngoại giao với Miền Nam Việt Nam.

Theo ý Mao Trạch Đông, trước tiên hai bên sẽ đặt liên lạc trên cấp Tổng Lãnh Sự , sau đó sẽ nâng lên cấp Đại Sứ nếu tình thế cho phép. Theo Mao Trạch Đông thì hai bên sẽ có liên lạc chặt chẽ về văn hóa và bình thường hóa việc buôn bán giữa hai quốc gia.

Trung Quốc cũng sẽ giàn xếp để hai Miền Nam Bắc Việt Nam có đại diện giữa hai miền, sau đó sẽ đi đến việc liên lạc, tiếp tế và buôn bán giữa hai miền.

Ông Luyện trả lời là sẽ trình Tổng Thống Ngô Đình Diệm và sẽ trả lời ông Đại Sứ Trung Cộng sau.

Ông Luyện đích thân về Sài Gòn trình Tổng Thống Diệm việc này. Sau đó gần hai tháng, ông được Tổng Thống triệu về và cho biết là sau khi đã nhờ ông Đại Sứ Trung Hoa Quốc Gia về tham khảo ý kiến Tổng Thống Tưởng Giới Thạch, Tổng Thống cũng tham khảo ý kiến với Đại Sứ Hoa Kỳ thì đi đến kết luận là việc này chưa thể đồng ý trong giai đoạn này được”. Nguyễn Hữu Duệ: Nhớ Lại Những Ngày ở Cảnh Tổng Thống Ngô Đình Diệm, tác giả xuất bản. San Diego 2003, trang 33-34.

Sự tiết lộ này cho thấy rằng hồi năm 1954 khi ông Chu ân Lai ngỏ lời mời Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ sang thăm Bắc Kinh là theo ý kiến của Mao Trạch Đông và đến mấy năm sau thì nhà lãnh đạo Trung Hoa cộng sản này cũng vẫn còn có ý đó, lần này còn đi xa hơn nữa, ông ta đã đề nghị việc thiết lập liên lạc ngoại giao, văn hóa và thương mại với Miền Nam Việt Nam mà chắc chắn rằng đó không phải là điều mà các nhà lãnh đạo cộng sản Hà Nội mong muốn. Ông Nguyễn Hữu Duệ nói rằng ông không nhớ rõ năm nào nhưng việc đó xảy ra khi ông Ngô Đình Diệm còn làm Tổng Thống tức là phải trước năm 1963. Thật là một điều đáng tiếc cho Miền Nam Việt Nam vì nếu hồi đó mà Miền Nam thiết lập mối bang giao, dù chỉ là thương mại, với Trung Hoa cộng sản thì đó là một điều vô cùng có lợi về phương diện ngoại giao vì trong trường hợp đó thì Trung Cộng sẽ ít thân thiện hơn với Hà Nội và cũng sẽ ít đối nghịch hơn đối với Miền Nam. Thật là đáng tiếc khi chính quyền Ngô Đình Diệm đã bỏ lỡ cơ hội đến hai lần.

Tuy nhiên đến 10 năm sau thì chuyện liên lạc với Trung Hoa cộng sản lại được nhắc nhở đến và lần này thì phía muốn xích lại gần

Trung Hoa cộng sản lại chính là Việt Nam Cộng Hòa. Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết rằng trong một cuộc phỏng vấn cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại London vào ngày 8 tháng 8 năm 1978, ông Thiệu đã tiết lộ rằng:

“Vào mùa Thu năm 1974, Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc đã đề nghị với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu là Việt Nam Cộng Hòa nên bí mật tiếp xúc với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa để yêu cầu các nhà lãnh đạo Trung Cộng giảm thiểu bớt sự ủng hộ của họ dành cho cộng sản Bắc Việt là Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời tại Miền Nam. Lúc đó thì Tổng Thống Thiệu đang sẵn sàng thỏa hiệp với Trung Cộng về vấn đề khai thác dầu hỏa trong vùng thềm lục địa biển Nam Hải và theo đuổi một đường lối ngoại giao mới theo đó thì Việt Nam Cộng Hòa chấp nhận ảnh hưởng của Trung Cộng trong vùng Đông Nam Á”.

Sau đó ông đã phỏng vấn Luật Sư Vương Văn Bắc tại Paris vào ngày 22 tháng 8 năm 1985 về việc này và được Luật Sư Bắc cho biết thêm như sau:

“Trong thời gian ông Bắc làm Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Anh từ năm 1972 đến năm 1973 ông có quen thân một vị Dân Biểu Anh thuộc Đảng Bảo Thủ. Vào cuối năm 1974, lúc đó ông Vương Văn Bắc đang làm Tổng Trưởng Ngoại Giao người bạn Dân Biểu Anh này có tên trong một Phái Đoàn Quốc Hội Anh sắp sang viếng thăm Bắc Kinh. Ngoại Trưởng Vương Văn Bắc đã nhờ ông Đại Sứ Việt Nam tại London nhân danh ông tiếp xúc với vị Dân Biểu này và nhờ ông ta thăm dò với giới lãnh đạo Trung Cộng về khả năng có thể xích lại gần (rapprochement) giữa Bắc Kinh và Sài Gòn. Ông Bắc hy vọng rằng có thể lợi dụng được sự nghi ngờ sâu xa giữa Hà Nội với Trung cộng sau chuyến công du của Tổng Thống Nixon tại Bắc Kinh. Vị Dân Biểu Anh này đã nói chuyện với Thứ Trưởng Ngoại Giao Trung Cộng là ông Kiều Quán Hoa và đã được ông này cho biết rằng lập trường của Trung Hoa cộng sản là hoàn toàn ủng hộ chính phủ Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam

Việt Nam. Kiều Quán Hoa cũng nói thêm rằng vì lý do đó mà nếu muốn thay đổi đường lối đối với Sài Gòn thì cũng đã quá trễ rồi. Như vậy thì Ông Vương Văn Bắc đã biết rõ rằng Trung Cộng đang cố gắng gây dựng chính phủ Cách Mạng Lâm Thời như là một lực lượng để cầm quyền tại Miền Nam đương đầu với ảnh hưởng của chế độ Hà Nội. Khi ủng hộ Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời ý đồ của Trung Cộng là duy trì ảnh hưởng của họ tại Đông Dương sau khi người Mỹ triệt thoái ra khỏi vùng này”.

Khi Ngoại Trưởng Bắc trình với Tổng Thống Thiệu về việc Trung Cộng khước từ đề nghị của Việt Nam thì Thống Thiệu nói rằng: Người Trung Hoa quá tự tin.

Họ tự nhủ rằng “Tại sao mà bây giờ chúng tôi lại phải giúp cho Miền Nam ? Bây giờ chúng tôi đã có trọn nước Việt Nam rồi”. Họ tin tưởng rằng Bắc Việt sẽ để cho chính phủ Cách Mạng Lâm Thời cai trị Miền Nam, như vậy thì chẳng có lý do gì lại chia xẻ một miếng bánh với Thiệu.

Có điều nực cười là người Mỹ can thiệp vào Việt Nam với lý do “be bờ” ảnh hưởng của Trung Cộng trong lòng Đông Nam Á thì đến khi cuộc chiến gần tàn, ông Thiệu cảm thấy rằng Việt Nam sắp sửa bị Hoa Kỳ bỏ rơi vì chiến lược của Nixon là nghiêng về phía Trung Cộng, do đó ông Thiệu muốn quay sang Trung Cộng để tìm cách “be bờ” cộng sản Bắc Việt. Ông Thiệu sẵn sàng đi với Bắc Kinh còn hơn bị Hà Nội thống trị. Ông Thiệu tin rằng Trung Cộng cũng sợ ảnh hưởng của Hà Nội tại Đông Dương hơn là Sài Gòn do đó họ có thể sẽ bỏ rơi Bắc Việt vì họ nghĩ rằng chính Bắc Việt mới là đối thủ chính của Trung Cộng tại Đông Dương. Viễn kiến của ông Thiệu rất đúng, tuy nhiên tiếc thay ông đã hành động quá trễ rồi”. Nguyễn Tiến Hưng & Jenold Schechter: Sách đã dẫn, trang 313-314.

Có lẽ Bác Sĩ Trần Văn Đỗ có “duyên” với những người lãnh đạo cộng sản như Thủ Tướng Chu ân Lai của Trung Cộng và Thủ

Tướng Phạm Văn Đồng của cộng sản Bắc Việt cho nên gần khoảng 15 năm sau thì nhân một chuyến viếng thăm Paris với tư cách cá nhân, ông lại được cộng sản Bắc Việt “mời” đến gặp một lần thứ hai.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ có kể lại với một số thân hữu rằng nhân một chuyến ông sang Pháp về việc gia đình, người viết không nhớ rõ vào khoảng cuối năm 1969 hay đầu năm 1970 gì đó, thì ông nhận được lời mời của ông Xuân Thủy, Bộ Trưởng Ngoại Giao và cũng dự Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại cuộc Hòa Đàm Paris. Lúc bấy giờ Hội Nghị Paris đang ở trong tình trạng mà báo chí gọi là “đánh đánh đàm đàm”, tuy Việt Nam Cộng Hòa cũng có phái đoàn chính thức tham dự hội nghị như ng cộng sản Bắc Việt chỉ nói chuyện với Hoa Kỳ và tuyệt đối không bao giờ tiếp xúc hay nói chuyện trực tiếp với phái đoàn Miền Nam.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ lúc đó không còn giữ một chức vụ gì trong chính phủ Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1968 (cho đến năm 1975), ông chỉ là một người công dân thường mà thôi, vì thế cho nên ông vô cùng ngạc nhiên khi ông được chính Bộ Trưởng Xuân Thủy mời đến gặp. Bản tính dễ dãi, hiền hòa, cởi mở, hiếu khách và không hề có mặc cảm, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng thấy chuyện này cũng hay hay và thú vị cho nên ông đã nhận lời dù rằng ông không có quen biết thân tình gì với ông Xuân Thủy. Tuy nhiên, vì cuộc gặp gỡ này vào giai đoạn đó có phần vô cùng tế nhị về những phương diện ngoại giao và chính trị cho nên ông đã nhờ Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa tại Paris phúc trình việc này về Sài Gòn. Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói với người viết rằng ông không giữ chức vụ gì trong chính phủ cho nên ông không cần phải xin phép ai cả, tuy nhiên ông phải cho Tòa Đại Sứ biết vì ông chỉ muốn thông báo cho các giới chức có thẩm quyền ở Sài Gòn biết về việc này mà thôi. Ông cũng nói thêm rằng tuy Sài Gòn có đưa ra một vài ý kiến nhưng ông khẳng định ông lúc đó chỉ là một thường dân và cuộc

gặp gỡ này là do phía cộng sản chủ động cho nên ông sẽ chỉ lắng nghe những điều gì họ muốn nói mà thôi.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng khác với lần gặp gỡ trước tại Genève có tính cách chính thức vì ông đang giữ chức Tổng Trưởng Ngoại Giao của Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam và ông Phạm văn Đồng đang giữ chức vụ Thủ Tướng kiêm Bộ Trưởng Ngoại Giao của Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, lần này thì ông Xuân Thủy đang giữ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao kiêm Trưởng Phái Đoàn của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Paris còn ông thì chỉ là một “phó thường dân” cho nên cuộc gặp gỡ chỉ có tính cách cá nhân mà thôi. Bác Sĩ Đỗ nói rằng trong suốt buổi gặp gỡ, ông gọi Xuân Thủy bằng “ông Bộ Trưởng” và ông Xuân Thủy thì gọi ông là “Bác Sĩ” chứ cả hai người không hề gọi nhau bằng tiếng “Anh” như đối với ông Phạm văn Đồng hồi năm 1954.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng ông Xuân Thủy và một vài người phụ tá đã đón tiếp ông một cách niềm nở và cởi mở, tuy nhiên câu chuyện chỉ loanh quanh trong vòng xã giao, nói những chuyện thông thường mà thôi chứ tuyệt đối không có đả động gì đến chuyện chính trị, nhất là chuyện liên quan đến hòa đàm. Ông nói rằng sau hai tiếng đồng hồ chuyện vẫn một cách thân tình thì ông ra về và chuyện ông gặp gỡ Xuân Thủy thật sự cũng chỉ có vậy mà thôi, chẳng có gì quan trọng cả.

Bác Sĩ Đỗ nói rằng sau khi đến gặp ông Xuân Thủy thì ông lại gặp phải nhiều chuyện rắc rối làm cho ông rất bực mình.

Trước hết là người Mỹ.

Bác Sĩ Đỗ nói rằng vị Phó Trưởng Phái Đoàn Hoa Kỳ lúc đó là Đại Sứ Phillip Habib, trước đó là Phụ Tá của Đại Sứ Ellsworth Bunker trong chức vụ Phó Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn. Ông nói rằng ông Habib là bạn thân của ông, vào năm 1965 chính ông Habib đã thuyết phục ông nên nhận lời giữ chức vụ Ngoại Trưởng trong chính phủ Quân Nhân của Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ vì

ông Habib nói rằng “nếu có Bác Sĩ trong chính phủ thì ít ra người Mỹ chúng tôi cũng biết còn có một người có thể nói chuyện được”. Vậy mà sau khi ông gặp Xuân Thủy, dù đã kể lại cho ông Habib nghe những gì đã xảy ra mà ông ta vẫn không chịu tin vì người Mỹ nghi rằng Bác sĩ Đỗ gặp Xuân Thủy để trao một đề nghị gì đó của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cho Hà Nội. Bác Sĩ Đỗ nói rằng sau đó thì ông đi đâu cũng có người của CIA theo dõi.

Có lẽ vào lúc đó Bác Sĩ Trần Văn Đỗ không được biết chủ trương của Tiến Sĩ Henry Kissinger là tất cả mọi sự thương thuyết về Việt Nam phải do chính người Mỹ hay nói rõ hơn là do chính Kissinger với Bắc Việt mà thôi. Trong cuốn sách “Khi Đồng Minh Tháo Chạy, ông Nguyễn Tiến Hưng có tìm thấy một tài liệu nói rõ vấn đề này:

“Cho đến thời điểm cuối cùng trước khi Miền Nam sụp đổ ngày 26 tháng 4 năm 1975, Kissinger còn đánh điện cho Đại Sứ Martin nói rằng: Bất cứ điều đình nào cũng phải là giữa Hoa Kỳ và phía Bắc Việt chứ không phải giữa Sài Gòn và Hà Nội. Ông còn nói thêm rằng “bất cứ cuộc thảo luận nào cũng phải diễn ra tại Paris”. Nguyễn Tiến Hưng: Sách đã dẫn, trang 453-454.

Sau đó Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cũng gặp một vài sự phiền phức ở Sài Gòn.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ cho biết thêm rằng sau khi về đến Sài Gòn thì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại mời ông vào Dinh Độc Lập để tường trình về cuộc gặp gỡ này. Ông cũng thực tình kể lại như vậy, chỉ có nói chuyện suông mà thôi chứ cũng chẳng có gì quan trọng cả, ông Xuân Thủy không hề đưa ra một đề nghị nào, không có một điều gì nhấn gửi gì đến chính quyền Miền Nam, tuy nhiên ông Thiệu cũng không tin như vậy và sau đó thì mối liên lạc giữa Tổng Thống Thiệu với ông trở nên lạnh nhạt hơn.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng cho đến khi về Sài Gòn, ông suy nghĩ thật nhiều mà cũng không thể nào hiểu được nguyên nhân lại

sao ông lại được Xuân Thủy mời đến gặp tại Paris. Bác Sĩ Đỗ nói với người viết rằng nếu Xuân Thủy hay các nhà lãnh đạo cộng sản muốn mua chuộc hay thuyết phục ông thì đó cũng là một điều thật vô cùng buồn cười vì tại Sài Gòn thì ai cũng đều biết rằng từ năm 1968, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ là Phó Chủ Tịch Chi Hội Việt Nam Liên Minh Thế Giới Chống Cộng (World's Anti-communist League), vị Chủ Tịch Chi Hội là Bác Sĩ Phan Huy Quát và Tổng Thư Ký là Luật Sư Nguyễn Lâm Sanh, bạn thân của Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, lúc đó đang làm Chủ Tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Sau năm 1975, Bác Sĩ Phan Huy Quát bị giam tại Chí Hòa rồi bị cộng sản đầu độc và chết ở trong tù, Luật Sư Nguyễn Lâm Sanh, dù là bạn thân của Nguyễn hữu Thọ cũng bị đi tù “cải tạo” ở Bắc Việt gần 10 năm trời và sau khi được trả tự do thì sang sống ở Pháp rồi từ trần tại Paris.

Mấy năm sau thì chính Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lại yêu cầu Bác Sĩ Trần Văn Đỗ tiếp xúc với các đại diện của Mặt Trận Giải Phóng tại Paris. Theo ông Nguyễn Tiến Hưng thì “vào cuối năm 1974 Thiệu “cho phép” (authorized) cựu Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ bí mật thương thuyết với đại diện của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tại Paris. Ông Đỗ, một người Miền Nam đã được sự tin cậy của các đại diện của chính phủ Cách Mạng Lâm Thời mà ông đã từng quen biết từ trước khi cuộc chiến tranh xảy ra. Người Mỹ không chấp thuận việc ông Đỗ tiếp xúc với phái đoàn việt cộng, tuy nhiên nỗ lực của ông Đỗ cũng chẳng đi đến đâu vì Hà Nội không muốn chính phủ Cách Mạng Lâm Thời thương thuyết trực tiếp với Sài Gòn, cũng cùng một lý do mà người Mỹ không muốn Sài Gòn trực tiếp gặp gỡ chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam. Cả hai phe Bắc Việt và Hoa Kỳ đều muốn kiểm soát mọi hành động cũng như là kết quả”. Nguyễn Tiến Hưng & Jerrold Schecter: Sách đã dẫn, trang 314.

Vào năm 1974, theo tinh thần của Điều 12 Hiệp Định Paris 1973, một hội nghị giữa Việt Nam Cộng Hòa và việt cộng đã được triệu

tập tại La Celle St Cloud ở Pháp để làm hết sức mình để trực hiện việc ký kết một hiệp định về các vấn đề nội bộ của Miền Nam Việt Nam, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đã được mời tham dự vào Phái Đoàn này cùng với các ông Trần Văn Ân, Nguyễn Quốc Định, Nguyễn Đắc Khê, Nguyễn Ngọc An, Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy, Luật Sư Trần Văn Tuyên và Luật Sư Nguyễn Thị Vui, Trưởng Phái Đoàn là Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên và Phó Trưởng Phái Đoàn là ông Nguyễn Xuân Phong. Phía việt cộng, người cầm đầu phái đoàn là Nguyễn Văn Hiếu. Hội nghị này diễn ra hằng tuần, mỗi phía đọc một bài diễn văn soạn sẵn rồi sau đó ai về nhà nấy chờ đến tuần sau, không khí vô cùng tế nhị và chẳng có đi đến đâu, báo chí Sài Gòn hồi đó gọi hội nghị này là “chuyện dài nhân dân tự vệ”. Hội nghị kéo dài cho đến ngày 15 tháng 5 năm 1974 thì cả hai bên đồng ý ngưng hẳn mọi sự thương thuyết vì tất cả mọi người đều biết rõ rằng vấn đề Việt Nam sẽ chỉ được giải quyết trên chiến trường mà mọi lực lượng quân sự đều do cộng sản Bắc Việt lãnh đạo.

Trong một cuốn sách tên là “Hồi Ức Về Hội Nghị Paris” do nhà xuất bản chính trị quốc gia ở Hà Nội xuất bản vào năm 2001 thì Nguyễn Văn Hiếu cho biết rằng Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa có một lần ngỏ lời mời phái đoàn của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đến dùng cơm nhưng họ đã từ chối. Trong một bài phỏng vấn dành cho Tiến Sĩ Lâm Lễ Trinh cách đây mấy năm, Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên xác nhận chuyện đó. Ông cho biết rằng: “Tôi có đề nghị phái đoàn của Nguyễn Văn Hiếu dùng cơm chung vì cùng là dân Miền Nam cả, nhưng họ tránh né”.

Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên đã từng tham gia kháng chiến chống Pháp từ năm 1945, ông từng làm Quân Y Sĩ Trưởng của sư đoàn 320 hồi năm 1949 và người chính ủy tại đơn vị này là Văn tiến Dũng do đó trong thời kháng chiến ông quen biết với cả Võ nguyên Giáp và Văn tiến Dũng. Ông rời bỏ hàng ngũ kháng chiến

sau khi đảng cộng sản chính thức lãnh đạo cuộc kháng chiến và trở về sống trong vùng quốc gia vào Nam 1951 và sau này đã giữ chức vụ Phó Thủ Tướng trong ba chính phủ: Trần Văn Hương năm 1964, Nguyễn Cao Kỳ năm 1965 và Trần Thiện Khiêm vào năm 1969. Ông cho biết rằng có lẽ vì nguyên nhân ông có tham gia kháng chiến cho nên đã được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chọn làm Trưởng Phái Đoàn ở Hội Nghị La Celle Saint Cloud để dễ bề nói chuyện với việt cộng chứ ông không có tài ăn nói giỏi.

Một người có thành tích kháng chiến trên 5 năm như Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên ngỏ lời mời phái đoàn việt cộng dùng cơm mà họ cũng không dám nhận lời thì việc Bác Sĩ Trần Văn Đỗ được các nhà lãnh đạo cộng sản cao cấp hơn như Phạm văn Đồng và Xuân Thủy mời đến gặp hai lần đủ cho thấy rằng ông cũng có nhiều uy tín đối với những người cộng sản Bắc Việt.

Tương cũng nên nhắc lại là Bác Sĩ Trần Văn Đỗ tuy từng đảm nhận chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao của Miền Nam nhiều lần nhưng ông là người có đầu óc rất phóng khoáng, được cảm tình của nhiều người, nhiều phe phái và họ đều cho rằng ông ta có tinh thần "quân tử", hiểu theo tiếng quân tử của người Tàu hay là tiếng "gentleman" của người Anh. Về phương diện chính trị, tuy rằng ông là người có tinh thần chống cộng sản nhưng ông cũng tôn trọng chính kiến của những người khác, dù rằng họ theo cộng sản. Ông là con rể của Kỹ Sư Lưu Văn Lang, người đã được Cựu Trần Trọng Kim mời làm Bộ Trưởng Công Chánh trong chính phủ đầu tiên vào năm 1945. Vào tháng 4 năm 1954, trước khi Hội Nghị Genève khai mạc, có một nhóm trí thức tại Sài Gòn thành lập một hội mang tên là "Phong Trào Bảo Vệ Hòa Bình".

Chủ Tịch Phong Trào này là Dục Sĩ Trần Kim Quan và trong số các Ủy Viên có Luật Sư Trịnh đình Thảo, Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, Hòa Thượng Thích Huệ Quang, Thạc Sĩ Phạm huy Thông, Giáo Sư Nguyễn Văn Dưỡng, chuyên viên ngân hàng Nguyễn Văn Vi và Kỹ Sư Huỳnh Văn Lang.

Vào khoảng tháng 11 năm 1954, phong trào này tổ chức một cuộc biểu tình tại Chợ Bến Thành và sau đó thì chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam 26 người trong phong trào này. Tuy những người như Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, Luật Sư Trịnh đình Thảo, Tiến Sĩ Phạm huy Thông v.v... sau này theo cộng sản nhưng vào thời điểm đó thì họ chỉ hoạt động cho hòa bình mà thôi, do đó người đứng ra can thiệp với chính quyền của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm trả tự do cho một số người chính là Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ. Nhờ sự can thiệp của ông, có một số người được trả tự do, trong đó có Kỹ Sư Huỳnh Văn Lang, nhạc phụ của ông, Luật Sư Nguyễn hữu Thọ, sau này là Chủ Tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam vào năm 1961 và Luật Sư Trịnh đình Thảo, sau vụ Tết Mậu Thân là Chủ Tịch Liên Minh Dân Tộc, Dân Chủ Phụng Sự Hòa Bình, một tổ chức thân cộng sản.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ được người Mỹ di tản vào ngày 28 tháng 4 năm 1975 rồi sang sống tại Pháp. Cho đến ngày ông từ trần, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ vẫn hằng say hoạt động, tuy tuổi đã cao nhưng ông đã đi nhiều nơi kêu gọi người tỵ nạn tích cực chống lại bạo quyền cộng sản Việt Nam.

Người viết có dịp hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ hồi tháng 4 năm 1975 ông có được Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tham khảo mời làm Thủ Tướng theo đề nghị của Đại Tướng Trần Thiện Khiêm hay không thì ông trả lời rằng ông không hề gặp hay nói chuyện gì với ông Thiệu vào tháng 3 hay tháng 4 năm 1975.

Theo cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn thì Tổng Thống Thiệu và Thủ Tướng Khiêm, theo lời Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên, cũng đã nghĩ đến các ông Trần Văn Đỗ, Nguyễn Ngọc Huy và Trần Văn Lắm. Tôi đốc thúc khéo để Tổng Thống Thiệu mời ông Lắm như đã trình bày ở đoạn trên nhưng có nhiều lý do, và nhất là những suy tính chính trị tế nhị làm cho Tổng Thống không mời họ mà lại “nhắm” vào tôi”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 376.

Khi được hỏi rằng nếu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có ngỏ lời mời ông làm Thủ Tướng thay thế Đại Tướng Trần Thiện Khiêm thì ông có nhận lời hay không, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng chức vụ Thủ Tướng chính phủ là thi hành đường lối chính sách của Tổng Thống và dù rằng vào đầu tháng 4 năm 1975, tình hình đã trở nên vô vọng nhưng ông không rõ đường lối và chính sách của ông Thiệu như thế nào, vẫn giữ nguyên "4 không" như cũ hay là có thay đổi. Nếu Tổng Thống Thiệu vẫn giữ nguyên chính sách "4 không", vẫn mong muốn làm Tổng Thống một phần ba nước Việt Nam v.v... thì ông không bao giờ nhận lời. Tuy nhiên nếu ông Thiệu muốn cứu vãn một vài phần còn lại cho nhân dân Miền Nam, Miền Nam đây là xứ Nam Kỳ cũ vì miền Trung và miền Cao Nguyên đã hoàn toàn rơi vào tay cộng sản Bắc Việt rồi, nếu ông Thiệu muốn cho phần còn lại của Nước Việt Nam Cộng Hòa có thể tránh được chết chóc, đau thương và đổ nát như tại Miền Trung thì ông ta phải nghĩ đến việc "nói chuyện" với cộng sản. Tuy nhiên họ có muốn "nói chuyện" với chúng ta hay không là một vấn đề khác, một vấn đề mà chúng ta cũng chưa biết được. Nếu Tổng Thống Thiệu muốn lập một chính phủ để "nói chuyện" với cộng sản ngõ hầu làm chậm bước tiến của đoàn quân xâm lược của họ, ngõ hầu chuẩn bị cho Miền Nam thích ứng với tình thế mới để phải sống trong vòng thỏa hiệp với phe Mặt Trận Giải Phóng và cộng sản Bắc Việt, để ít ra Miền Nam cũng còn giữ được phần nào danh dự và phẩm giá của họ thì trong trường hợp đó, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói tiếp rằng nếu được yêu cầu thì ông có thể nhận lời.

Theo cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn thì khi ông nhận lời Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu để đứng ra thành lập Nội Các, ông "cũng đưa ra điều kiện chính trị mà Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu phải miễn cưỡng chấp nhận là trong công cuộc thương thuyết sắp tới sẽ không còn lập trường "4 không" nữa. Tôi hình dung một thứ liên hiệp với Mặt Trận Giải Phóng để mua thời gian..." Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 370.

Như vậy thì khi thành lập chính phủ Nguyễn Bá Cẩn, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có nghĩ đến việc nói chuyện trong tương lai với Mặt Trận và đã đồng ý bỏ lập trường 4 không, tuy nhiên nhân vật mà ông chọn lựa để đảm nhận vai trò đó là ông Nguyễn Bá Cẩn.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ rằng hồi đó, ai là người đã nghĩ đến việc đưa tên của Bác Sĩ vào trong danh sách những người được đề nghị làm Thủ Tướng thì ông trả lời rằng ông không được biết, tuy nhiên ông cho biết trong khi nói chuyện với một vài nhà ngoại giao Nhật Bản thì họ là những người đã đưa ra ý kiến là nếu cần phải thương thuyết hay nói chuyện một cách nghiêm chỉnh với cộng sản Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam thì nhân vật thích hợp nhất là ông. Người viết đã từng được tháp tùng Bác Sĩ Trần Văn Đỗ sang thăm Nhật Bản nhiều lần và có biết rõ ràng ông có nhiều liên hệ rất thân thiết với cựu Thủ Tướng Nhật Nebusuki Kishi lãnh tụ Đảng Dân Chủ Tiên Bộ (Liberal Demoratic Party) cầm quyền tại Nhật Bản từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cho đến tận bây giờ.

Ông Kishi là vị Thủ Tướng Nhật đã đưa nước Nhật phục hồi sau sự bại trận vào năm 1945 để trở thành một quốc gia cường thịnh nhất trên thế giới về phương diện kinh tế. Do đó ông Kishi sau này tuy không còn làm Thủ Tướng nhưng vẫn còn có rất nhiều ảnh hưởng trong giới chính trị tại Nhật Bản, nhất là trong giới lãnh đạo của Đảng Dân Chủ Tiên Bộ đang cầm quyền tại Nhật từ thập niên 1940 cho đến tận bây giờ.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ rằng trong quá khứ, ông là người Miền Nam duy nhất đã được những người trong giới lãnh đạo cộng sản Bắc Việt mời đến nói chuyện với họ đến hai lần, giả thử như ông được mời và nhận lời làm Thủ Tướng vào tháng 4 năm 1975, liệu phe cộng sản có chấp nhận “nói chuyện” với ông hay không ?

Sau vài giây suy nghĩ, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ nói rằng ông không tin rằng họ sẽ nói chuyện với ông vì đến cuối tháng 3 năm 1975 thì mình có còn gì nữa đâu để mà họ cần phải nói chuyện với mình!

Chuyện Bác Sĩ Trần Văn Đỗ hồi năm 1975 có thể được mời đứng ra thành lập một chính phủ với đại diện của nhiều thành phần đối lập để nói chuyện với cộng sản vẫn còn được nhắc nhở đến gần 10 năm sau. Trong cuốn The Final Collapse được xuất bản vào năm 1983 tại Hoa Kỳ, cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cho biết rằng: “Ngày 2 tháng 4 năm 1975, trong một cuộc họp thường lệ ở Quốc Hội, Thượng Viện Việt Nam Cộng Hòa đã bỏ 42 phiếu thuận và 10 phiếu chống, kết tội Tổng Thống Thiệu về những thất bại đang xảy ra và yêu cầu ông thành lập một Nội Các mới với đại diện của nhiều thành phần chính trị đối lập. Có nhiều tiếng đồn chính phủ có thể có một Nội Các liên hiệp với sự lãnh đạo của hai ông Trần Văn Đỗ và Trần Văn Lắm. Ba ngày sau, ngày 5 tháng 4, Chủ Tịch Hạ Viện Nguyễn Bá Cẩn được chỉ định làm Thủ Tướng”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 218.

Trong cuộc đời chính trị, Bác Sĩ Trần Văn Đỗ đã giữ chức vụ Tổng Trưởng Ngoại Giao trong ba Nội Các khác nhau: Nội Các của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm vào năm 1954 Nội Các của Bác Sĩ Phan Huy Quát vào năm 1965 và Nội Các của Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ từ năm 1965 cho đến 1968. Tuy nhiên có lẽ số mệnh đã an bài, dù rằng ông có thể được mời làm Thủ Tướng đến hai lần nhưng ông không bao giờ có cơ hội được giữ chức vụ này.

Cách đó chừng 10 năm, vào tháng 2 năm 1965, sau khi Tướng Nguyễn Khánh tuyên bố Hội Đồng Tướng Lãnh dưới sự lãnh đạo của ông đã “bất tín nhiệm”

Thủ Tướng Trần Văn Hương, Tướng Nguyễn Khánh đã dự định mời Bác Sĩ Trần Văn Đỗ ra làm Thủ Tướng.

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho nhà báo Lý Kiến.

Trúc trên Đài Truyền Hình Little Saigon TV vào ngày 20 tháng 2 năm 2004, cựu Đại Tướng Nguyễn Khánh cho biết: “Tôi chỉ định ông Phan Huy Quát làm Thủ Tướng.

Một cái chi tiết nữa là tôi có hai người lựa chọn, trong lúc đó ngoài ông Bác Sĩ Nguyễn Xuân Chũ không bằng lòng (nhận lời làm Thủ Tướng), là cái ông gì làm Bộ Ngoại Giao của mình, đó là Bác Sĩ Trần Văn Đỗ. Trần Văn Đỗ với tôi có liên hệ chút nào đó, ông Trần Văn Đỗ lúc đó cũng được người ta đề ý lắm. Tôi mời ông Trần Văn Đỗ lại, ông đang đi đánh tennis. Trời ơi! Quốc gia hữu sự như thế này mà mời ông, ông đang đi đánh tennis thì thôi, thì cho ông đi luôn đi. Tôi đưa ông Quát thế thôi”. Lý Kiến Trúc: Phỏng vấn Đại Tướng Nguyễn Khánh, Nguyệt San Văn Hóa số 86. Tháng Ba năm 2004.

Bác Sĩ Trần Văn Đỗ, dù là một trong những người trong sạch, có tài đức và uy tín nhất tại Miền Nam nhưng chưa bao giờ nắm giữ chức vụ Thủ Tướng, chắc có lẽ đó cũng là cái số của ông. Sau khi đọc bài phỏng vấn cựu Đại Tướng Nguyễn Khánh vào năm 2004, người viết không thể nào hỏi Bác Sĩ Trần Văn Đỗ về vấn đề này được nữa vì ông đã qua đời tại Pháp.

NGÀY THỨ SÁU 25 THÁNG 1975

Ông Thiệu Ra Đi

Cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức vào tối 21 tháng 4 năm 1975, tuy nhiên ông vẫn còn trú ngụ trong Dinh Độc Lập cho đến ngày 25 tháng 4. Theo bản cáo trạng của Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng Để Cứu Nước và Kiến Tạo Hòa Bình phổ biến vào ngày 8 tháng 9 năm 1974 tại Huế thì “Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu có mua một căn nhà ở trên đường Công Lý trị giá khoảng 98 triệu đồng và một ngôi nhà ba căn trong Cư Xá Sĩ Quan cao cấp trong khuôn viên Bộ Tổng Tham Mưu mà ông đã dùng 30 triệu đồng của ngân sách quốc gia để sửa chữa và tân

trang từ khi còn là Chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia năm 1965”, Nguyễn Khắc Ngữ: Sách đã dẫn, phần Phụ Lục.

Tuy nhiên ông Thiệu không muốn dọn ra khỏi Dinh Độc Lập vì “lý do an ninh”. Theo ông Nguyễn Tiên Hưng, tác giả cuốn “The Palace Fall”, thì chính Tân Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Đại Sứ Graham Martin thuyết phục ông Thiệu nên rời khỏi Việt Nam và sắp xếp phương tiện để đưa ông ta ra đi vì chừng nào ông Thiệu còn ở lại Việt Nam thì ông ta cứ tìm cách can thiệp vào công việc của tân chính phủ. Đại Sứ Martin đồng ý. Ông Nguyễn Tiên Hưng nói rằng Tổng Thống Trần Văn Hương đã gọi ông Thiệu và đề nghị ông Thiệu nên ra đi vì nếu ông Thiệu còn ở lại thì phe cộng sản sẽ có cơ để tố cáo rằng chính quyền của Tổng Thống Hương là một “chính quyền Nguyễn Văn Thiệu mà không có Thiệu”. Để cho việc ra đi của ông Thiệu có vẻ hợp pháp, Tổng Thống Trần Văn Hương đã ký một Sắc Lệnh cử cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu làm đại diện đặc biệt cho Việt Nam Cộng Hòa đến Đài Loan để phân ưu về việc Tổng Thống Tưởng Giới Thạch từ trần ngày 5 tháng 4 năm 75. Thật ra thì đây là một chuyện khôi hài vì tang lễ của Cố Tổng Thống Tưởng Giới Thạch đã diễn ra tại Taipei cách đó ba tuần lễ và người đã đại diện cho Việt Nam Cộng Hòa chính là Phó Tổng Thống Trần Văn Hương.

Theo Frank Snepp, người đã lái xe đưa ông Thiệu ra Phi Trường Tân Sơn Nhất, thì Cựu Hương cũng không mấy vui vẻ cho lắm khi ông Thiệu tuy đã từ chức nhưng vẫn còn muốn đóng vai “thái thượng hoàng” và vẫn còn ngồi trong Dinh Độc Lập gọi điện thoại can thiệp hết chuyện này đến chuyện kia, tuy nhiên nếu Cựu ép buộc ông Thiệu phải ra đi thì sẽ làm phật lòng những kẻ vẫn còn ủng hộ ông Thiệu, do đó Cựu yêu cầu Đại Sứ Martin tìm một giải pháp cho vấn đề này. Đại Sứ Martin chẳng mấy tha thiết về việc này vì cho đến giờ phút đó, ông vẫn còn muốn cho mọi người mang cái cảm tưởng là Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ không hề dính dáng gì đến việc ông Thiệu từ chức. Tuy nhiên, Tướng Dương Văn

Minh thì lại nghĩ rằng việc ông Thiệu còn tiếp tục ở lại Sài Gòn sẽ là một chướng ngại vật cho việc ông ta vận động lên thay thế Cụ Hương để điều đình với cộng sản, do đó ông Minh đã yêu cầu bạn của ông và cũng là nhân vật số hai của CIA ở Sài Gòn là cựu Thiếu Tướng Charles Timmes phải tìm mọi cách để đẩy ông Thiệu ra đi. Khi có thêm áp lực của CIA, Đại Sứ Martin phải bỏ thái độ dè dặt và đành phải sắp xếp để ông Thiệu ra khỏi Việt Nam.

Theo ông Trần Văn Đôn trong cuốn Việt Nam Nhân Chứng thì vào buổi sáng ngày 25 tháng 4, ông Thiệu mời ông Đôn vào Dinh Độc Lập để “nhờ tôi lấy cho bạn ông ấy một chiếc khăn đi ngoại quốc”. Ông Trần Văn Đôn kể lại rằng trước khi từ giã, ông nhìn thẳng vào ông Thiệu và nói với ông ta rằng: “còn phần ông, chừng nào ông đi ? Tôi biết Mỹ không muốn xảy ra chuyện như ông Diệm. Xung quanh ông đang bỏ ông, nhất là khi nghe có tân Thủ Tướng và chính phủ mới. Nếu tôi lên làm Thủ Tướng, Nội Các của tôi cũng sẽ đòi bắt ông và tôi phải làm theo”. Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 467-468.

Frank Snepp nói thêm trong phần phụ chú rằng ông Đôn là người đóng vai trò quyết định trong việc ông Thiệu sớm ra đi khi ông Đôn nói thêm với ông Thiệu rằng “Tướng Nguyễn Cao Kỳ và Không Quân muốn ông Thiệu ở lại để họ có thể giết ông”. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 434.

Như vậy thì việc cựu Tổng Thống Thiệu ra đi là do ý của Tân Tổng Thống Trần Văn Hương và Tướng Dương Văn Minh, ông Trần Văn Đôn hù dọa thêm và Đại Sứ Martin sắp xếp để ông Thiệu ra đi càng sớm càng tốt.

Trong cuốn Decent Interval, Frank Snepp kể lại rằng vào hồi 5 giờ 30 chiều ngày 25 tháng 4 năm 75, trùm CIA Thomas Polgar gọi Tướng Charles Timmes và Frank Snepp vào văn phòng của ông ta và ra lệnh cho họ phải giúp cho ông ta đưa ông Thiệu và ông Khiêm đi Đài Loan vào tối hôm đó.

Khoảng 8 giờ rưỡi tối, Tướng Timmes, Frank Snepp cùng 2 nhân viên CIA khác lái ba chiếc xe đến tư gia của Đại Tướng Trần Thiện Khiêm trong Bộ Tổng Tham Mưu và khoảng 9 giờ tối thì trùm Polgar cũng đến nơi. Ít lâu sau thì một chiếc xe Mercedes chạy đến đậu ngay trước nhà ông Khiêm và ông Thiệu vội vã bước vào nhà. Frank Snepp nói rằng ông Thiệu có mái tóc bạc chải bóng loáng, quần áo ủi thẳng nếp và trong lúc trời còn tranh tối tranh sáng, ông ta có vẻ giống như là “một người mẫu trong tạp chí Gentleman’s Quarterly” hơn là một vị cựu Tổng Thống”. Đoàn tùy tùng của ông Thiệu người nào người nấy đều to con vạm vỡ tay xách những chiếc va-li quá khổ đến những chiếc xe của Tòa Đại Sứ Mỹ và họ đòi phải để cho họ đích thân đặt những chiếc va-li đó vào thùng sau xe. Frank Snepp nói ông ta không biết trong những va-li đó đựng gì, tuy nhiên có vẻ rất nặng vì khi những hành lý đó được đặt xuống xe thì nghe như có tiếng kim loại chạm vào kim loại.

Trong một bài nhan đề Từ Nghĩa Trang Quân Đội Biên Hoà Đến Dinh Độc Lập, Những Ngày Cuối, một cựu Thiếu Úy Công Binh đã từng chỉ huy Đại Đội 541 Công Binh Kiến Tạo vào sửa chữa Dinh Độc Lập sau ngày bị Nguyễn Văn Thành Trung đội bom vào tháng 4 năm 1975 có cho biết rằng: “Ngày 25 tháng 4 năm 1975, vị Trung Úy trong Dinh đến bắt tay thăm hỏi. Ánh mắt có vẻ không vui. Ngỏ ý mượn 6 anh em binh sĩ. Khoảng 25 phút, anh Công Binh trong toán trở lại đưa cho tôi 10.000 đồng và nói ông Trung Úy nhắn là đưa cho tôi 4.000 còn mỗi anh em binh sĩ 1.000 đồng. Nghe xong tôi đưa hết cho anh em binh sĩ để họ chia nhau. Tôi thắc mắc hỏi xem họ đã làm công việc gì thì họ trả lời: Lên trên lầu vào phòng khiêng một cái tủ sắt nhỏ xuống dưới thềm Dinh thì thấy có xe hiệu Scout, loại Cảnh Sát dã chiến sử dụng, che bạt kín bịt bùng đậu sẵn. Đẩy tủ sắt vào sàn xe bên trong có 4 người mặc thường phục áp tải đi với viên Trung Úy. Theo tôi suy nghĩ, đây là tài sản riêng của Tổng Thống Thiệu mang đi vào phút

cuối. Tôi không biết trong tủ sắt nhỏ đó có những gì”. Nhật báo Người Việt ngày Chủ nhật 20 tháng 4 năm 2003.

Như vậy, ông cựu Thiếu Úy Công Binh này cho biết là lính của ông đã di chuyển tủ sắt nhỏ vào ngày 25.4 tức là ngày ông Thiệu ra đi thì việc này cũng có thể bỏ tức cho nhận xét của Frank Snepp nói rằng “hành lý rất nặng”.

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho ông Nguyễn Tiến Hưng ngày 6 tháng 3 năm 1986, ông Thomas Polgar, cựu Giám Đốc CIA tại Sài Gòn đã phủ nhận điều này. Ông ta nói rằng ông Thiệu ra đi không có mang theo nhiều hành lý vì ông Polgar muốn rằng việc ra đi này phải thật lẹ làng và êm thấm chừng nào tốt chừng đó. Frank Snepp cũng cho biết thêm rằng ông Thiệu đã cho gửi đi nhiều thùng tài sản, đồ đạc sang Đài Loan và Canada từ ngày 2 và 3 tháng 4, tức là mấy tuần lễ trước khi ông từ chức.

Theo Frank Snepp thì sau khi đưa hành lý vào thùng xe, Polgar, Tướng Timmes cùng nhiều nhân viên người Việt ra khỏi nhà và bước lên xe. Ông Thiệu lên ngồi đằng sau xe của Frank Snepp, ông ta ngồi giữa Tướng Timmes và một nhân viên người Việt, (có lẽ là Đại Tá Võ Văn Cầm, Chánh Văn Phòng của ông Thiệu). Tướng Timmes đã từng quen biết với ông Thiệu khi ông ta làm Tư Lệnh Sư Đoàn I tại Vùng I hồi năm 1961 và khi ông Thiệu làm Tổng Thống, Tướng Timmes vẫn thường thuyết trình cho ông Thiệu về các tiến bộ trong lãnh vực bình định. Trên xe, Tướng Timmes nói với ông Thiệu: “Xin Tổng Thống cúi đầu xuống” và khi xe đi vào cổng Phi Trường Tân Sơn Nhất, ông ta lại vội vã nhắc ông Thiệu cúi đầu xuống vì lính gác có thể nhìn mặt người trong xe, nhất là lúc đó đã sau giờ giới nghiêm. May thay, khi thấy xe mang bảng số ngoại giao đoàn, lính gác vẫy tay cho đoàn xe chạy thẳng.

Khi đoàn xe chạy qua khỏi văn phòng của hãng hàng không Air America, người lái xe trước tắt đèn và Frank Snepp chở ông Thiệu

trên xe sau cũng phải vội vã tắt đèn theo. Bên ngoài trời quá tối, bỗng Frank Snepp chợt nhìn thấy trùm Polgar chạy ra cách xe chỉ chừng mấy thước, anh ta đạp thắng thật gấp và những người ngồi băng sau kể cả ông Thiệu đều bị dội vào băng ghế trước, tuy nhiên chẳng có ai bị thương tích gì. Polgar mở cửa xe và dẫn ông Thiệu đến phi cơ đậu cách đây không xa. Ông Thiệu quay lại vỗ vai và cảm ơn Frank Snepp, mắt ông ta long lanh và nắm tay người tài xế Mỹ khá lâu, nói mấy lời cảm ơn rồi bước vội đến phi cơ. Đại Tướng Trần Thiện Khiêm và đoàn tùy tùng cũng theo chân ông Thiệu. Đại Sứ Graham Martin và đoàn vệ sĩ của ông đang đứng dưới một chiếc phi cơ vận tải C-118 bốn động cơ của Không Lục Hoa Kỳ, ông ta cùng Polgar tiễn đưa ông Thiệu và phái đoàn lên phi cơ rồi sau đó cất cánh rời Phi Trường Tân Sơn Nhất bay đi Đài Bắc. Frank Snepp nói rằng vì có sự sơ sót của Văn Phòng CIA Sài Gòn, Polgar quên không mang theo hồ sơ tạm dung (parole documents) lên Phi Trường cho nên cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu rời khỏi Việt Nam mà không có giấy tờ gì cho phép ông được nhập cảnh vào Hoa Kỳ và cũng không hề có chiếu khán xuất cảnh của chính phủ Việt Nam. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 434-436.

Việc cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu rời Việt Nam vào năm 1975 đến hơn 30 năm sau thì lại được một nguồn tin xuất phát từ London nói rằng ông Thiệu đã được người Mỹ đưa bằng phi cơ ra Đệ Thất Hạm Đội ngoài khơi hải phận Việt Nam rồi từ đó ông được đưa sang tỵ nạn tại nước Anh. Nguồn tin này hoàn toàn không đúng sự thật vì khi ông Thiệu rời khỏi Việt Nam vào ngày 25 tháng 4 thì các tàu chiến của Hoa Kỳ chưa nhận được lệnh cho phép đón tiếp người tỵ nạn Việt Nam và hơn nữa, ông Thiệu được di tản bằng phi cơ C-118 tức là một loại phi cơ vận tải động cơ, loại phi cơ này không thể nào đáp xuống Hàng Không Mẫu Hạm được. Ông Thiệu được đưa sang Đài Loan rồi sau đó ông và gia đình được sang tỵ nạn tại Anh Quốc, mãi cho đến thập niên 1980 mới di chuyển sang Hoa Kỳ.

Cũng trong ngày 25 tháng 4 khi cựu Tổng Thống Thiệu ra đi, theo Pierre Darcourt thì Tổng Thống Trần Văn Hương đã tiếp kiến Đại Sứ Pháp Mérillon trong 80 phút và sau khi ông Mérillon ra về thì lại đến lượt Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin vào Dinh Độc Lập gặp Tổng Thống Trần Văn Hương. Darcourt nói rằng cả hai ông Đại Sứ đều cố thuyết phục Tổng Thống Trần Văn Hương nên tìm ngay một công thức để thương thuyết với phe cộng sản. Tuy nhiên Cụ Trần Văn Hương vẫn giữ vững lập trường của ông, đó là ông không thể giao quyền cho ai ngoài khuôn khổ Hiến Pháp.

Trong khi đó, cũng trong ngày 25 tháng 4, Thường Vụ Trung Ương Cục đã gửi bức điện văn số 481/TV cho “Anh Sáu Dân” (Võ văn Kiệt) anh Năm Xuân ? Và P.10 tức là Đảng Ủy Sài Gòn-Gia Định nói rằng “Theo đài BBC thì Hương đã gặp Minh nhường quyền Tổng Thống cho Minh. Trước đây ta dự kiến Thiệu đổ thì phải làm gái. Nay Thiệu đổ trong một tình hình ta đang thắng lớn, địch đang thất bại và bối rối, nhưng lại đưa con bài mới này ra và sẽ đặt vấn đề thương lượng để hạn chế thắng lợi của ta và làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng. Cần lãnh đạo tư tưởng cho nòng cốt ta tuyên truyền trong những người tích cực ở lực lượng thứ ba đừ ng mắc mưu bọn đế quốc và phản động đang có âm mưu dùng con bài mới để ngăn ta giành thắng lợi hoàn toàn. Ta vẫn khẳng định phải giành thắng lợi hoàn toàn và triệt để”. Văn Kiện Đảng: Trang 307-308.

Như vậy thì theo tinh thần điện văn này, dù Cụ Trần Văn Hương có trao quyền cho “con bài mới” là Dương Văn Minh đi nữa thì cộng sản vẫn quyết tâm không thương lượng và “khẳng định phải dành thắng lợi hoàn toàn và triệt để” tức là đi đến chiến thắng toàn diện, đó là chiếm Sài Gòn.

NGÀY THỨ BẢY 26 THÁNG 4/1975
Soạn Thảo Kế Hoạch Chiếm Sài Gòn
Khởi Sự Tấn Công vào Ngày 27.4

Về phía cộng sản, trong cuốn Đại Thắng Mùa Xuân, Tướng Văn tiến Dũng đã nói đến những vận động chính trị đang diễn ra tại Sài Gòn nhằm vào việc thương thuyết với cộng sản là “những trò ngoại giao quỷ quyệt của những người chỉ muốn tìm cách ngăn cản bước tiến của quân đội (cộng sản) và để cứu lấy thân họ thì chỉ là những việc vô nghĩa”.

Sự thật thì từ ngày 22 tháng 4 năm 1975, Bộ Chính Trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã quyết định chấp thuận kế hoạch cuối cùng của cuộc tổng tấn công, và ngày 14 tháng 4 năm 1975, Chiến Dịch 275 được chính thức cải danh là Chiến Dịch Hồ Chí Minh, tức là chiến dịch chiếm Thủ Đô Sài Gòn.

Ngày 26 tháng 4 năm 1975, Lê Duẩn đã gửi điện văn số 113 cho “Anh Sáu” Lê đức Thọ, “anh Bảy” Phạm Hùng và “anh Tuấn” Văn tiến Dũng nguyên văn như sau:

“Hôm nay 26-4, Bộ Chính Trị đã họp để nhận định tình hình quân sự và chính trị ở Sài Gòn đã nghe điện báo cáo số 46/TK của anh Sáu.

Bộ Chính Trị nhận thấy chúng ta cần hành động hết sức mạnh bạo, hết sức khẩn trương và kịp thời, nhất là trong tình hình hiện nay. Văn Kiện Đảng: Trang 309.

Văn tiến Dũng và Bộ Tham Mưu sau đó đã soạn thảo xong kế hoạch hành quân chớp nhoáng sử dụng các đơn vị chiến xa và cơ giới tiến chiếm 5 mục tiêu trong Thành Phố Sài Gòn: Dinh Độc Lập, Bộ Tổng Tham Mưu, Bộ Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia và Phi Trường Tân Sơn Nhất. Tướng Văn tiến Dũng trình kế hoạch hành quân này cho 2 Ủy Viên Bộ Chính Trị là Lê đức Thọ và Phạm Hùng, nhân vật số hai và số 4 trong Bộ Chính Trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Cả hai nhân vật này chấp thuận kế hoạch và ra lệnh các cuộc tấn công vào vùng ven biển sẽ khởi sự vào ngày 27 tháng 4 và giai đoạn cuối cùng tức là tấn công vào Sài Gòn sẽ khởi sự vào ngày 29 tháng 4 năm

1975. Trong các kế hoạch của cộng sản Bắc Việt cũng như chỉ thị của Bộ Chính Trị, không hề có một điều nào, một câu nào nói đến việc “có thể thương thuyết với chính quyền mới của Dương Văn Minh”.

Cựu Đại Tướng Cao Văn Viên sau này cho biết: “Tổng Thống Dương Văn Minh thú nhận ông bị cộng sản lừa. Ông khuyên những Cố Vấn thân cận và con rể là Đại Tá Nguy ễn Hồng Đài nên rời Việt Nam. Tướng Minh không phải là người duy nhất bị cộng sản lừa: Nhiều người dễ tin khác khi nhận ra sự lừa gạt của cộng sản và muốn ra đi nhưng đã quá trễ”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 225.

Sáng ngày 26 tháng 4, Văn tiến Dũng cùng đoàn tùy tùng của ông rời Lộc Ninh di chuyển bằng quân xa về Bến Cát khoảng gần 50 cây số ở phía Tây-Bắc Sài Gòn, tại đó ông ta thảo luận với phụ tá của là Tướng việt cộng Trần văn Trà về những chuyy ến bị cuối cùng cho chiến dịch Hồ Chí Minh. Cấp chỉ huy trực tiếp của Văn tiến Dũng, Lê đức Thọ và Phạm Hùng, hai Ủy Viên Bộ Chính Trị Đảng Cộng Sản Việt Nam, không đi theo Bộ Tư Lệnh Tiền Phương của Văn tiến Dũng mà vẫn đóng tại Lộc Ninh để phối hợp mọi hoạt động cả chính trị lẫn quân sự trong giai đoạn cuối của chiến dịch. Tại Trại Davis trong Phi Trường Tân Sơn Nhất, tối 25 tháng 4, phái đoàn việt cộng trong Ủy Ban Liên Hợp Bốn Bên đã nhận được mật điện của Văn tiến Dũng cho biết quân đội cộng sản sẽ khởi sự tấn công Sài Gòn, do đó Đại Tá việt cộng Võ đông Giang đã ra lệnh cho tất cả các nhân viên trong phái đoàn việt cộng phải đào hầm để tránh pháo kích. Bức mật điện của Văn tiến Dũng kết thúc bằng câu “chúc các đồng chí may mắn. Hẹn gặp các đồng chí tại Sài Gòn”.

Đúng 5 giờ chiều ngày 26 tháng 4, được lệnh của Lê đức Thọ qua Văn tiến Dũng, Tướng cộng sản Bắc Việt Lê trọng Tấn ra lệnh cho hiệu thính viên truyền lệnh cho các cấp chỉ huy thuộc 6 sư đoàn

dưới quyền chỉ huy của ông ta tấn công vào Quận Nhơn Trạch thuộc Tỉnh Biên Hòa cùng các vùng nằm về phía Đông Sài Gòn.

Chiến Dịch Hồ Chí Minh chính thức khai diễn, như vậy thì kể từ ngày 26 tháng 4, cộng sản Bắc Việt không hề có ý định thương thuyết với bất cứ ai nắm quyền ở Sài Gòn, kể cả Dương Văn Minh.

Quốc Hội Không Đồng Ý Trao Quyền

Trong khi đó thì tại Paris, Nguyễn thị Bình bắt tin cho các thân hữu người Pháp của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam rằng việt cộng quả thật muốn thương thuyết với Dương Văn Minh với điều kiện là chính phủ mới không có nhân vật nào thuộc phe ông Thiệu. Cùng ngày, chính phủ Pháp gửi một điện văn cho Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ cho biết rằng Phạm văn Ba, Trưởng Phái Đoàn của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tại Paris vừa thông báo với chính phủ Pháp rằng Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam có thể sẽ chấp nhận một "công thức chính trị" nếu Dương Văn Minh đứng ra cầm đầu một chế độ được thiết lập "trên tinh thần hòa giải hòa hợp quốc gia". Tại Sài Gòn, Trần Văn Đôn cũng nhận được tin qua các "trung gian" thân việt cộng nói rằng họ có thể sẽ ngưng bắn nếu Dương Văn Minh lên nắm quyền và người Mỹ phải ngưng di tản người Việt cũng như các chiến cụ ra khỏi Việt Nam.

Trước những tin tức dồn dập về "giải pháp Dương Văn Minh" như vậy, tại Sài Gòn, các phe nhóm như nhóm ủng hộ Dương Văn Minh, nhóm Hòa Giải Hòa Hợp chịu ảnh hưởng của khối Phật Giáo Ấn Quang, nhóm CIA của Thomas Polgar và nhất là Tòa Đại Sứ Pháp, tất cả đều dồn mọi nỗ lực nhằm áp lực Tổng Thống Trần Văn Hương phải từ chức càng sớm càng tốt để trao quyền Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa lại cho Dương Văn Minh.

Sáng ngày hôm ấy, Tổng Thống Pháp Giscard d'Estaingn đã trực tiếp gọi điện thoại nói chuyện với Đại Sứ Pháp Mérillon. Khi Tổng Đài điện thoại của Bưu Điện Sài Gòn gọi cho Tòa Đại Sứ Pháp để báo rằng "có điện thoại của Tổng Thống", người Pháp tưởng

rằng đó là điện thoại của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa và nhân viên Bưu Điện đã phải nói rõ và nhắc lại nhiều lần với Tòa Đại Sứ rằng không phải là Tổng Thống của chúng tôi, đây là điện thoại của Tổng Thống của các ông.

Trong ngày hôm đó, Đại Sứ Mérillon đã gặp Tổng Thống Trần Văn Hương đến 3 lần để thuyết phục Cụ trao quyền lại cho Dương Văn Minh. Tuy nhiên, Cụ Trần Văn Hương là con người nguyên tắc và trọng pháp (legalist), cái gì cũng phải theo đúng tinh thần của Hiến Pháp và Luật Pháp, cho nên không ai ngạc nhiên khi Cụ nhất định từ chối việc trao quyền Tổng Thống vì cái đó không hề có trong Hiến Pháp.

Theo Hiến Pháp 1967 của Việt Nam Cộng Hòa thì khi Tổng Thống từ chức, Phó Tổng Thống sẽ lên thay và nếu vị Phó Tổng Thống cũng từ chức thì nhân vật thứ ba trong việc kế nhiệm là vị Chủ Tịch lưỡng Viện Quốc Hội, lúc bấy giờ là Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Nghị Viện Việt Nam Cộng Hòa. Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa năm 1967 cũng nói rõ là sau khi nhận chức Tổng Thống, vị Phó Tổng Thống phải tổ chức một cuộc bầu cử trong vòng 6 tháng để nhân dân chọn một vị Tổng Thống mới chứ vị Phó Tổng Thống mới lên thay thế không được tiếp tục phục vụ cho hết nhiệm kỳ pháp định.

Sáng ngày 26 tháng 4, Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Nghị Sĩ Trần

Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Viện, triệu tập một phiên họp đặc biệt của lưỡng Viện

Quốc Hội vào lúc 10 giờ sáng để thảo luận về vấn đề trao quyền Tổng Thống.

Tại Quốc Hội, Tổng Thống Trần Văn Hương nói rằng “Nếu không khéo dàn xếp thế nào thì e rồi đây Sài Gòn sẽ thành một núi xương sông máu, điều mà những người có lòng yêu nước không

thể nghĩ đến được, không thể chấp nhận được. Với sự chấp nhận của Quốc Hội, chính phủ của tôi sẽ đi tìm sự thương thuyết, nhưng thương thuyết không có nghĩa là đầu hàng vì nếu thương thuyết để đầu hàng thì thương thuyết gì nữa ? Thà là chết cho đến cùng chớ sao lại thương thuyết như vậy được”.

Tổng Thống Trần Văn Hương trình bày rằng Cụ đã nghe một số người nói rằng cựu Đại Tướng Dương Văn Minh có đủ điều kiện để đứng ra thương thuyết và Cụ đã mời ông Minh làm Thủ Tướng toàn quyền nhưng ông Minh không nhận mà ngược lại ông ta lại đòi Cụ phải từ chức, phải giao quyền Tổng Thống lại cho ông Minh để ông ta có toàn quyền thương thuyết với cộng sản. Tổng Thống Trần Văn Hương nói với Quốc Hội nguyên văn lời ông Dương Văn Minh nói với Cụ như sau: “Thầy đã hy sinh đến mức này, tôi xin Thầy ráng hy sinh một bước nữa mà Thầy trao trọn quyền cho tôi.”

Tổng Thống Hương nói rằng ông không có thể làm như vậy được vì làm như vậy là vi hiến, chỉ có Quốc Hội mới có quyền làm được việc đó vì chỉ có Quốc Hội mới có quyền tu chính, sửa đổi Hiến Pháp mà thôi.

Tổng Thống Trần Văn Hương nói với Quốc Hội rằng ông chỉ có quyền chỉ định một vị Thủ Tướng, còn trao quyền Tổng Thống cho một nhân vật không có được chỉ định trong Hiến Pháp thì: “Hiến Pháp vẫn còn đây, Quốc Hội vẫn còn đây, tôi không thể làm một chuyện qua mặt được Quốc Hội, qua mặt được Hiến Pháp. Đây không phải là cái khăn mu-soa, một tờ giấy bạc trong tay tôi móc ra đưa cho Đại Tướng Dương Văn Minh”.

Tổng Thống Trần Văn Hương nói với Quốc Hội rằng: “nếu Quốc Hội nghĩ rằng tôi phải giao quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh, tôi xin phép vâng lời Quốc Hội tôi sẽ trao quyền lại cho Đại Tướng Dương Văn Minh... Còn như quý vị nghĩ rằng không chấp nhận đề nghị đó bởi vì đây là một điều kiện khắt khe, một điều

kiện của người thắng trận viết cho người bại trận, thì chúng ta không còn nước gì khác hơn là lúc đó chúng ta cứ việc chết tới cùng, không còn biết làm sao hơn được, thì chừng đó dầu cái Thành Sài Gòn này có biến thành một biển máu, tôi nghĩ rằng người Việt Nam vì thể diện của mình, không thể nào từ chối được, trừ một số người không đáng gì nói là không thể nào chấp nhận được chuyện đó. Nếu Thượng Đế không muốn cho nước Việt Nam Cộng Hòa tồn tại nữa thì chúng ta hãy cùng chết với xứ sở, nhưng chúng ta không thể đầu hàng”’.

Tóm lại, Tổng Thống Trần Văn Hương đề nghị với lưỡng Viện Quốc Hội hai giải pháp để chọn lựa: Đồng ý cho Tổng Thống được chỉ định một vị Thủ Tướng với toàn quyền hành động hay là chấp thuận cho Cụ giao quyền lại cho Dương Văn Minh để thay thế ông trong chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa ngõ hầu có thể tìm được một đường lối hay biện pháp nào đó để vẫn hồi hòa bình cho Việt Nam dù rằng đây là một giải pháp không có ghi trong Hiến Pháp.

Sau khi Tổng Thống Trần Văn Hương ra về, Quốc Hội bắt đầu thảo luận về hai đề nghị của Tổng Thống. Dự luận cạnh các giới Quốc Hội cho rằng ngoại trừ một số rất nhỏ Nghị Sĩ và Dân Biểu trong “khối thứ ba” ủng hộ ông, cựu Đại Tướng Dương Văn Minh không được cảm tình của phần lớn Dân Biểu và Nghị Sĩ vì họ cho rằng ông Minh thường tỏ ra xem thường Quốc Hội, ông Minh coi thường Hiến Pháp, do đó giải pháp bầu cho ông Minh lên thay Cụ Hương khó mà được Quốc Hội thông qua dù rằng nhiều thế lực đang ráo riết vận động cho giải pháp này. Ngoài ra trong Quốc Hội vẫn còn có một số người ủng hộ ông Thiệu, họ không bầu cho ông Minh và một số nhỏ khác thuộc khuynh hướng phe hữu, đa số là người Bắc di cư và tín đồ Thiên Chúa Giáo lại muốn ủng hộ cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ, do đó mà cho đến chiều thì Quốc Hội vẫn còn trong vòng bế tắc, chưa dứt khoát chọn được một giải pháp nào.

Đến tối hôm đó, sau hơn 10 tiếng đồng hồ thảo luận, cuối cùng thì Quốc Hội cũng đồng ý thông qua một quyết nghị “tín nhiệm Tổng Thống Trần Văn Hương và trao cho Tổng Thống Trần Văn Hương được trọn quyền làm bất cứ điều gì mà ông cảm thấy rằng cần thiết để đối phó với cuộc khủng hoảng này”. Như vậy thì Quốc Hội lại giao quả banh trở lại cho vị Tân Tổng Thống 73 tuổi với một quyết nghị có nội dung rất mơ hồ, không nói rõ nên giao quyền gì và giao quy ền cho ai và đó cũng không phải là điều mà Cụ mong muốn vì quyết nghị này vẫn chưa có đủ tính cách pháp lý để Cụ giao quyền lại cho ông Dương Văn Minh như đề nghị của Pháp và Mỹ.

Theo ông Trần Văn Đôn thì chiều hôm đó, trước khi có sự biểu quyết của Quốc Hội, Tổng Thống Trần Văn Hương gọi điện thoại cho ông ta và nói với ông rằng “Anh Đôn, tôi sẽ chỉ định anh làm Thủ Tướng toàn quyền khi Quốc Hội biểu quyết cho tôi chỉ định Thủ Tướng”. Ông Đôn cảm ơn Cụ Hương rồi mời nhóm anh em của ông trong Phong Trào Dân Tộc Tự Tôn hội họp để chuẩn bị thành lập chính phủ. Ông Đôn gọi điện thoại cho cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ và ông Kỳ đề nghị mời Trung Tướng Nguyễn Đức Thắng làm Tổng Trưởng Quốc Phòng. Ông Đôn cũng nói với ông Kỳ rằng “Các anh em Tổng Tham Mưu về Miền Tây để tiếp tục tổ chức phòng thủ và kháng cự . Tôi ở lại cố gắng tìm giải pháp thương thuyết đình chiến, nếu không được tôi sẽ bay về Miền Tây lo việc phòng thủ với các anh em”. Ông Đôn nói rằng ông Kỳ đồng ý với ông. Sau đó, ông ta gọi điện thoại cho ông Dương Văn Minh và cho ông Minh biết rằng ông ta có thể được Tổng Thống Trần Văn Hương chỉ định chức vụ Thủ Tướng toàn quyền thì ông Minh “cười khinh”. Trần Văn Đôn: Sách đã dẫn, trang 469.

Thực ra thì không có một “anh em Tổng Tham Mưu” nào về Miền Tây để tổ chức phòng thủ như lời của ông Đôn. Vào hai ngày 27 và 28 tháng 4 năm 1975, chỉ có hai Tướng Nguyễn Khoa Nam

và Lê Văn Hưng ở Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn 4 và cả hai vị Tướng này đã tử tiết vào ngày 30 tháng 4. Trước đó một ngày, ngày 29 tháng 4, cả hai ông Kỳ và Đôn đều đã có mặt trên tàu của Đệ Thất Hạm Đội. Theo Oliver Todd thì máy bay của Tướng Nguyễn Cao Kỳ có chở theo Trung Tướng Ngô Quang Trưởng là chiếc trực thăng tị nạn đầu tiên đáp xuống Hàng Không Mẫu Hạm Midway vào lúc 1 giờ 12 chiều 29 tháng 4 năm 1975.

Ông Trần Văn Đôn cho biết rằng chiều hôm đó, trong khi nhóm anh em của ông đang “bàn thảo về lời tuyên bố với quốc dân đồng bào”, ông ta đã gọi điện thoại báo tin cho Đại Sứ Pháp Mérillon biết rằng Tổng Thống Trần Văn Hương có thể sẽ chỉ định ông ta làm Thủ Tướng toàn quyền thì Đại Sứ Mérillon tỏ ra rất thất vọng.

Đại Sứ Mérillon nói với ông Đôn rằng “không thể được. Hà Nội chỉ muốn nói chuyện với ông Dương Văn Minh. Nếu người thương thuyết không phải là ông Minh thì họ sẽ pháo kích tối nay”. Ông Mérillon nói thêm rằng sở dĩ mà ông biết được như vậy là vì ông ta có liên lạc với Hà Nội và họ đã hạn định thời gian là tối 26 tháng 4. Ông Đôn nghe như vậy bèn yêu cầu Đại Sứ Pháp trình bày việc này với Tổng Thống Trần Văn Hương. Sau đó, ông Đôn gọi điện thoại cho Đại Sứ Mỹ và ông cũng yêu cầu Đại Sứ Martin nói chuyện với Tổng Thống Trần Văn Hương.

Tối hôm đó, ông Đôn đến thăm Tổng Thống Trần Văn Hương để trình bày với Cụ Hương về cuộc tiếp xúc với hai vị Đại Sứ Pháp và Hoa Kỳ thì được Cụ Hương cho biết là cả hai ông đó cũng vừa nói chuyện với Cụ qua điện thoại. Ông Đôn kể lại rằng Tổng Thống Trần Văn Hương đã nói với ông nguyên văn như thế này: “Qua hiểu rồi! Họ muốn ông Minh, qua sẽ từ chức”.

Tiến Sĩ Henry Kissinger sau này cho biết việc người ta đồn đại rằng cộng sản Bắc Việt chỉ muốn nói chuyện với Dương Văn Minh là điều không đúng: “Vào ngày 24 tháng 4, người kế vị ông Nguyễn Văn Thiệu là Tổng Thống Trần Văn Hương đã chủ trương

“mở rộng” bằng cách mời Tướng Dương Văn Minh giữ chức vụ Thủ Tướng. “Big Minh”, biệt danh của ông ta, là nguồn hy vọng lớn lao của phong trào “phản đối chiến tranh Việt Nam” từ năm 1967 khi mà ông ta đã thua ông Nguyễn Văn Thiệu trong cuộc chạy đua tranh dành quyền lực tại Việt Nam. Ông ta được mọi người xem như là một người “trung lập” và mọi người hy vọng rằng với lập trường đó thì ông ta sẽ có thể được phe cộng sản chấp nhận, tuy nhiên ông Lê đức Thọ đã có những thái độ gây cho tôi có cảm tưởng ngược lại (Le Duc Tho had given me the opposite impression.) Henry Kissinger: Ending the Vietnam War, trang 548.

Như vậy, theo lời cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn kể lại trong Việt Nam Nhân Chứng thì ngày 26 tháng 4, Tổng Thống Trần Văn Hương đã mời ông làm Thủ Tướng. Người viết có hỏi ông Trần Văn Đính, thứ nam của Cố Tổng Thống Trần Văn Hương, thì ông Đính khẳng định rằng không hề có chuyện đó. Theo ông Đính thì Cụ Trần Văn Hương không ưa những người vốn là dân Tây, mà thân phụ của ông Đôn, Bác Sĩ Trần Văn Đôn là dân Tây, người con, André Trần Văn Đôn, không những là dân Tây mà lại còn sinh trưởng tại Thành Phố Bordeaux ở Pháp, Cụ Trần Văn Hương cũng không ưa những người đã đi lính cho người Pháp trước năm 1945 như ông Đôn và ông Dương Văn Minh. Phỏng vấn ông Trần Văn Đính, Huntington Beach, California 2002.

Trong cuốn Việt Nam Nhân Chứng, ông Đôn cũng có kể lại rằng tối 22 tháng 4, ông đến gặp Dương Văn Minh thì được ông Minh cho biết là ông Minh chưa tiếp xúc với Tân Tổng Thống Trần Văn Hương vì “ông Hương chậm chạp, lại không thích ông Minh cho lắm nên kéo dài thời gian”.

Còn việc Cụ Hương muốn mời Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy làm Thủ Tướng thì khi Giáo Sư Huy còn sinh tiền, người viết có lần hỏi Giáo Sư về chuyện này và đã được Giáo Sư xác nhận rằng Tổng Thống Trần Văn Hương có mời ông thành lập chính phủ vào

ngày 24 tháng 4 năm 1975. Giáo Sư Huy nói rằng chiều hôm đó ông có vào Dinh Độc Lập gặp Cụ Hương. Tuy nhiên tình hình biến chuyển quá mau lẹ trong những ngày kế tiếp, nhất là áp lực từ phía các cường quốc muốn thương thuyết với cộng sản với lá bài Dương Văn Minh, cho nên ông đã từ chối và ngày 26 tháng 4, Tổng Thống Trần Văn Hương phải ra Quốc Hội đề yêu cầu Ngành Lập Pháp tìm một giải pháp cho vấn đề này.

NGÀY CHỦ NHẬT 27 THÁNG 4/1975

Rạng sáng ngày Chủ nhật, vào lúc 3 giờ rưỡi, việt cộng pháo kích 5 trái hỏa tiễn vào Đô Thành gây cho 6 người chết và 22 người bị thương, tuy nhiên tình hình ở Sài Gòn vẫn yên tĩnh, không có vẻ gì là rối loạn. Theo ông Trần Văn Đôn thì vào lúc 3 giờ chiều, Đại Sứ Mérillon đã gọi điện thoại cho ông ta và báo tin cho biết rằng nếu đến 6 giờ chiều hôm đó mà chưa có gì thay đổi thì quân cộng sản sẽ pháo kích vào Sài Gòn bằng đại bác 130 ly. Theo Jean Lartéguy trong cuốn L'Adieu à Saigon thì sau ngày 30 tháng 4, một sĩ quan cộng sản Bắc Việt đã tiết lộ với ông Vũ Văn Mẫu rằng các đơn vị cộng sản được lệnh bắt đầu pháo kích vào Sài Gòn bắt đầu vào lúc 11 giờ tối 30 tháng 4 nếu Sài Gòn tiếp tục chống cự và cộng sản Bắc Việt dự tính rằng họ sẽ chiếm Sài Gòn vào ngày 7 tháng 5 tức là ngày kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ của họ 21 năm về trước.

Theo Frank Snepp thì vào ngày hôm đó, có nhiều phe nhóm chính trị đã chống lại việc Tổng Thống Trần Văn Hương không chịu giao quyền cho Dương Văn Minh. Người đầu tiên là ông Trần Quốc Bửu, Chủ Tịch Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam mà theo Frank Snepp thì ông ta là người đã cộng tác với CIA từ lâu. Ông Bửu đã kêu gọi đoàn viên biểu tình gây áp lực để đẩy ông Hương ra khỏi chính quyền. Kế đó là Thương Tọa Thích Trí Quang, lãnh tụ Phật Giáo Ấn Quang cũng đã kêu gọi Tổng Thống Trần Văn Hương phải nhường chức cho Dương Văn Minh và nhóm thứ ba là cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ cùng với

Linh Mục Trần Hữu Thanh, Chủ Tịch Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng đã tham dự một cuộc biểu tình tại Giáo Xứ Tân Sa Châu với gần mời ngàn người tham dự. Trong cuộc mít-tinh này, Linh Mục Trần Hữu Thanh và cựu Phó Tổng Thống Kỳ lên án những kẻ hèn nhát đã bỏ nước di tản theo người Mỹ và hô hào đồng bào ở lại để tử thủ bảo vệ Sài Gòn. Theo Frank Snepp, ông Kỳ đã nói với những người biểu tình rằng: “cái gọi là chiến thắng của cộng sản chẳng qua chỉ là hậu quả của việc những Tướng lãnh và sĩ quan của Quân Đội chúng ta đã chọn sự bỏ chạy ngay cả trước khi họ được yêu cầu”. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 433.

Báo chí Việt ngữ trong nước đã trích thuật lại rằng cựu Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ đã kêu gọi mọi người ở lại chiến đấu chống lại cộng sản Bắc Việt, ông nói rằng ông cũng sẽ ở lại để chiến đấu chứ không đi đâu cả, không di tản ra ngoại quốc vì “ở bên đó làm gì có rau muống, mắm tôm mà ăn?...”

Lưỡng Viện Quốc Hội Đồng Ý “Trao Quyền”

Vào lúc 10 giờ sáng, Tổng Thống Trần Văn Hương mời Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Viện, Dân Biểu Phạm Văn Út, Chủ Tịch Hạ Viện, Thẩm Phán Trần Văn Linh, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện, Thẩm Phán Lê Tài Triển, Phụ Tá Tư Pháp của Tổng Thống, Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng và Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, để nghiên cứu kỹ các điều khoản trong Bản Hiến Pháp của Việt Nam Cộng Hòa và thảo luận về việc yêu cầu Quốc Hội biểu quyết về đề nghị của Tổng Thống Trần Văn Hương trao quyền cho một người không được quy định trong Hiến Pháp. Buổi họp kết thúc vào khoảng 12 giờ trưa và Tổng Thống Trần Văn Hương đã yêu cầu Nghị Sĩ Trần Văn Lắm triệu tập một phiên họp khẩn cấp của Lưỡng Viện Quốc Hội vào buổi chiều hôm đó để thảo luận dứt khoát và biểu quyết về đề nghị giao quyền Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa lại cho ông Dương Văn Minh.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết rằng ông cũng đã đóng góp ý kiến với Tổng Thống Trần Văn Hương về vấn đề này:

“Sáng chủ nhật 27 tháng 4, Tổng Thống Hương mời tôi họp tại Dinh Phó Tổng Thống trên đường Công Lý. Phiên họp gồm có các Chủ Tịch của lưỡng Viện Quốc Hội, Tối Cao Pháp Viện, Giám Sát Viện, hai Phụ Tá của Tổng Thống là Lê Tài Triển và Lê Công Chất. Tổng Thống Hương tóm lược những vận động chính trị đang diễn tiến bức bách Cụ bàn giao cho Tướng Minh cùng lúc với áp lực mặt trận đang đè nặng sát nách Đô Thành. Tổng Thống Hương bằng lòng nhường chỗ cho Tướng Minh nhưng Cụ thắc mắc không biết dựa vào điều khoản nào của Hiến Pháp vì Cụ bỗng muốn xé bỏ Hiến Pháp và đầu hàng. Cụ nói đúng lý ra thì Cụ phải nhường chỗ cho Chủ Tịch Thượng Viện thì mới theo đúng Hiến Pháp.

Trong phiên họp có nhiều người am tường Luật Pháp, nhưng Cụ lại hỏi tôi:

Thủ Tướng có căn bản luật và hành chánh, lại là cựu Chủ Tịch Hạ Viện, vậy Thủ Tướng hãy góp ý tôi giải quyết việc này ra sao ?

Tôi góp ý với Tổng Thống Hương: “Thưa Tổng Thống, mặc dù chúng ta không thể chống chọi nổi áp lực c chính trị và quân sự của ngoại bang và cộng sản, nhưng tôi cũng xin Tổng Thống đừng dựa vào quyết định cá nhân và tự tiện bàn giao cho Tướng Minh vì sự bàn giao vi hiến này có hậu quả chính trị là xé bỏ Hiến Pháp là tai hại hơn nữa là sử sách sau này sẽ lên án Tổng Thống vì bàn giao chức vụ cho Tướng Minh mà sau đó đất nước này mới mất vào tay cộng sản”.

Tuy Tổng Thống và nhân viên lưỡng Viện Quốc Hội đều được nhân dân trực tiếp bầu, tuy Tổng Thống được Hiến Pháp giao cho trọng trách Quốc Trưởng lãnh đạo quốc dân, nhưng theo truyền thống dân chủ cũng như theo thủ tục đã được áp dụng trên thực tế tại các nước dân chủ lâu đời, mỗi khi cần phải có những quyết

định không được dự trù trong Hiến Pháp để cứu đất nước đang bị lâm nguy, họ thường giao trách nhiệm nặng nề này cho Quốc Hội là cơ quan bao gồm hàng trăm dân cử và thường được chấp nhận là quyền uy tối cao của đất nước. Vậy tôi đề nghị Tổng Thống dành cho Luồng Viện Quốc Hội quyết định tối hậu. Hội nghị chấp thuận đề nghị của tôi”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 432-433.

Cựu Đại Tướng Cao Văn Viên cũng có nhận xét như sau:

“Mặc dù có nhiều sự đồn đãi cho rằng cộng sản chỉ thương lượng một giải pháp chính trị với Tướng Dương Văn Minh, nhưng là một vị Tổng Thống tin vào Hiến Pháp, Tổng Thống Hương không thể nào trao chức Tổng Thống lại cho Tướng Minh nếu không có sự đồng ý của Quốc Hội”. Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 222.

Phiên họp với Tổng Thống Trần Văn Hương chấm dứt vào khoảng 12 giờ trưa ngày chủ nhật với quyết định sẽ giao cho Thượng và Hạ Nghị Viện biểu quyết về vấn đề “trao quyền” cho Tướng Dương Văn Minh để thương thuyết với cộng sản Bắc Việt nội trong ngày hôm đó, tuy nhiên vì thì giờ quá cấp bách cho nên rất khó mà có thể đạt giấy mời đến các vị Nghị Sĩ và Dân Biểu đến tham dự phiên họp đặc biệt này trong vòng chỉ có mấy tiếng đồng hồ.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết chính Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã gọi điện thoại cho ông để yêu cầu giải quyết sự khó khăn này như sau:

“Tôi ra về sau khi từ giã Cụ Hương, nhà ái quốc khả kính mà tôi không bao giờ được gặp nữa. Từ địa điểm họp tại Tư Dinh Phó Tổng Thống về đến Tư Dinh Thủ Tướng tại số 5 Bến Bạch Đằng xe chạy độ 15 phút. Thế mà vừa bước chân vào phòng khách thì điện thoại reo vang. Đại Sứ Martin ở phía đầu dây bên kia nói với tôi: Tình hình vô cùng khẩn trương. Công việc đang phải giải quyết với cộng sản Bắc Việt từng phút từng giây chứ không phải

từng ngày, từng giờ nữa. Tưởng là phiên họp với Tổng Thống Hương đã đi đến quyết định là bàn giao ngay nội ngày hôm nay.

Không ngờ Thủ Tướng lại đề nghị “giao quả bóng” qua cho Quốc Hội, biết chừng nào mới triệu tập cả trăm người đến họp được ? Hai ông Chủ Tịch Quốc Hội sẽ bó tay không thể nào có phương tiện tổng đạt thư mời Dân Biểu và Nghị Sĩ được. Vậy xin Thủ Tướng giúp giùm hai vị này triệu tập phiên họp khẩn cấp nội chiều nay. Nếu trễ kỳ hạn của cộng sản thì tối nay Sài Gòn sẽ lâm nguy.

Tôi liền điện thoại thông báo hai vị Chủ Tịch Thượng và Hạ Viện cứ tổng đạt thư mời các Dân Biểu và Nghị Sĩ cho đúng nội quy, nhưng e rằng thư mời sẽ không đến tay đầy đủ cho các vị dân cử đâu. Tôi chỉ thị lập tức cho hai Đài Truyền Thanh và Truyền Hình ngưng tất cả các chương trình phát thanh thường lệ.

Bắt đầu từ giờ phút này, chỉ phát thanh nhạc hùng, tạo không khí khẩn trương y như khi có biến cố trước đây và đọc thư mời các Nghị Sĩ và Dân Biểu đến dự phiên họp khoáng đại Lưỡng Viện tại Hội Trường Diên Hồng, trụ sở của Thượng Nghị Viện vào lúc 7 giờ tối nay”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 436.

Trong buổi chiều hôm đó, Đài Phát Thanh Sài Gòn liên tiếp đọc đi đọc lại từng giờ thư mời của Nghị Sĩ Trần Văn Lắm yêu cầu các Dân Biểu và Nghị Sĩ đến dự phiên họp đặc biệt khẩn cấp tại trụ sở Thượng Viện vào lúc 6 giờ chiều cùng ngày. Phiên họp Lưỡng Viện khai diễn vào lúc 7 giờ 30 tối với 138 Nghị Sĩ và Dân Biểu hiện diện: Có nhiều người sau này nói rằng phiên họp này không hợp pháp vì không đủ túc số, tuy nhiên điều đó không đúng vì vào tháng 4 năm 1975, tổng số Dân Biểu và Nghị Sĩ trong hai Viện Quốc Hội là 219 người, theo nội quy của Quốc Hội thì chỉ cần quá bán tổng số tức là 110 người là đủ túc số để họp Lưỡng Viện, như vậy con số 138 người thì đã quá đủ túc số rồi.

Theo lời yêu cầu của Chủ Tịch Thượng Viện, ông Trần Văn Đôn, Tổng Trưởng Quốc Phòng đã hướng dẫn một phái đoàn quân sự đến Quốc Hội để trình bày về tình hình quân sự và vòng đai phòng thủ Sài Gòn. Phái đoàn này gồm có Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tư Lệnh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Trung Tướng Nguyễn Văn Minh, Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, Trung Tướng Trần Văn Minh, Tư Lệnh Không Quân, Phó Đô Đốc Chung Tấn Cang, Tư Lệnh Hải Quân, Chuẩn Tướng Trần Đình Thọ, Trưởng Phòng 3 và Trung Tâm Hành Quân Bộ Tổng Tham Mưu và Đại Tá Hoàng Ngọc Lung, Trưởng Phòng 2 Quân Báo thuộc Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Ông Trần Văn Đôn, với tư cách là Xử Lý Thường Vụ Tổng Trưởng Quốc Phòng, đã thuyết trình cho lưỡng Viện Quốc Hội tình hình bi đát của đất nước kể từ khi Ban Mê Thuột thất thủ ngày 10.3.75, sau đó mất Quảng Trị ngày 19.3, An Lộc ngày 20.3, Huế ngày 26.3, Quảng Tín ngày 24.3, Quảng Ngãi ngày 25.3, Đà Nẵng ngày 29.3, Quy Nhơn ngày 1 tháng 4, Nha Trang ngày 2 tháng 4, Đà Lạt ngày 4.4, Phan Rang ngày 16.4, Phan Thiết ngày 19.4, Xuân Lộc ngày 20.4 và ngay trong lúc Quốc Hội đang họp thì quân cộng sản Bắc Việt đã tới Biên Hòa.

Phái đoàn Trần Văn Đôn tường trình với lưỡng Viện Quốc Hội rằng hiện cộng sản Bắc Việt đang có tới 16 sư đoàn tức là vào khoảng hơn 160.000 quân đang bao vây Sài Gòn cùng với sự yểm trợ của một số rất đông thiết giáp và pháo binh hạng nặng, trong khi đó thì vòng đai phòng thủ của ta đang từ từ bị thu hẹp. Cả hai Nghị Sĩ là Phạm Đình Ái và Vũ Văn Mẫu hỏi phái đoàn Quốc Phòng lực lượng Tổng Trừ Bị của Việt Nam Cộng Hòa ở đâu và vòng đai phòng thủ như thế nào thì được trả lời rằng Tổng Trừ Bị đang ở vòng đai phòng thủ Sài Gòn cùng với hai sư đoàn 5 và 25.

Tuy nhiên hai đại đơn vị này đã bị quân cộng sản cầm chân, Sư Đoàn 5 bị quân cộng sản vây ở căn cứ Lai Khê và Sư Đoàn 25

đang bị vây ở căn cứ Đồng Dù, còn trong Thủ Đô Sài Gòn thì chỉ có Cảnh Sát Dã Chiến cùng với một số đơn vị Biệt Động Quân bảo vệ. Tóm lại, phái đoàn phức tạp rằng tổng số quân Việt Nam Cộng Hòa bảo vệ Thủ Đô chỉ có khoảng 60.000 người và không có khả năng tăng viện thêm trong khi đó thì quân cộng sản Bắc Việt đông gấp 3 lần và quân của họ từ các vùng miền Bắc và Miền Trung tiếp tục kéo về càng ngày càng đông và đó là viễn ảnh của mặt trận Sài Gòn trong một vài ngày sắp tới. Theo một nhà báo Pháp thì trong bài thuyết trình này, ông Trần Văn Đôn “đã đặt ra một bức tranh vô cùng bi thảm: Chỉ vài ngày, có thể chỉ vài giờ nữa, Sài Gòn có thể bị đại bác 130 ly của cộng sản tàn phá. Vậy phải thương thuyết ngay để có ngưng bắn càng sớm càng tốt.

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn cho biết thêm một vài chi tiết về phiên họp đặc biệt này của Lưỡng Viện như sau:

“Sau khi ba Tướng Trần Văn Đôn, Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Khắc Bình ra về để cho Lưỡng Viện Quốc Hội tiếp tục thảo luận, thời giờ qua rất nhanh thế mà các Nghị Sĩ Dân Biểu kéo dài cuộc thảo luận dằng co xung quanh hai đề tài hợp hiến và chủ quyền quốc gia, chưa chịu biểu quyết. Dân Biểu Phạm Anh, Tổng Trưởng Đặc Trách Liên Lạc Quốc Hội, từ Hội Trường Diên Hồng báo cáo với tôi rằng các Nghị Sĩ và Dân Biểu thuộc phe cầm quyền không chống đối việc trao quyền cho Dương Văn Minh vì muốn tránh đổ máu cho nhân dân trong Đô Thành. Trái lại một chuyện bất ngờ và đầy mâu thuẫn đã xảy ra là Nghị Sĩ và Dân Biểu đối lập lại do dự chưa chịu biểu quyết cho Tướng Minh là người mà họ đã ủng hộ lâu nay.

Khi trao đổi với nhau một cách bán chính thức ngoài hành lang của Hội Trường, một số Dân Biểu và Nghị Sĩ đối lập cho biết “sở dĩ họ chống việc trao quyền cho Tướng Minh là vì họ nghĩ rằng Tướng Minh sẽ không đủ tài ba để giữ nước mà sẽ làm mất nước vào tay cộng sản”. Được hỏi “nếu vậy thì tại sao lâu nay quý anh tin nhiệm Tướng Minh như lãnh tụ đối lập trong nước” thì các

Dân Biểu và Nghị Sĩ đối lập trả lời rằng: “chúng tôi nào có tín nhiệm và tin tưởng Tướng Minh. Chúng tôi chỉ dùng Tướng Minh để phá Tổng Thống Thiệu mà thôi!”.

Cũng nên nói thêm là hai Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ và Pháp vận động khá mạnh nên sau cùng Lưỡng Viện Quốc Hội ngưng thảo luận để biểu quyết”. Nguyễn Bá Cẩn: Sách đã dẫn, trang 442-443.

Sau đó, vào lúc 8 giờ 45 tối, Thượng Nghị Sĩ Trần Văn Lắm đọc câu hỏi sau đây trước Lưỡng Viện Quốc Hội “Ai đồng ý là Tổng Thống Trần Văn Hương nên trao quyền cho ông Minh để ông ta có thể tìm kiếm một con đường văn hòa hòa bình cho Việt Nam?” 136 trong tổng số 138 Dân Biểu và Nghị Sĩ bỏ phiếu thuận, hai người không bỏ phiếu là Thượng Nghị Sĩ Trần Văn Lắm, Chủ Tịch Thượng Viện và Dân Biểu Phạm Văn Út, Chủ Tịch Hạ Viện vì theo nội quy của Thượng và Hạ Viện thì vị Chủ Tịch chỉ bỏ phiếu khi nào không đủ đa số mà thôi.

Như vậy, chỉ 24 tiếng đồng hồ sau quyết nghị ngày 26.4, Quốc Hội đã thông qua một quyết nghị mới minh định việc cả hai Viện Lập Pháp chấp thuận việc Tổng Thống Trần Văn Hương trao quyền lại cho ông Dương Văn Minh và có như vậy thì việc Cụ Trần Văn Hương trao quyền mới có vẻ như là có tính cách hợp hiến và hợp pháp và đó là điều mà Cụ trông đợi. Ông Trần Văn Đôn kể lại rằng tối hôm đó ông đến nhà Cụ Hương để thông báo việc xảy ra ở Quốc Hội thì Cụ nhờ ông Đôn nói lại với ông Dương Văn Minh là Cụ sẵn sàng trao quyền bất cứ lúc nào.

Khi ông Đôn ra về, Cụ Hương nói với ông Đôn rằng: “họ muốn có ông Minh thì có ông Minh!”. Theo ông Đôn thì sau đó ông Nguyễn Xuân Oánh và ông đến Tòa Đại Sứ Pháp và Mỹ thông báo việc Quốc Hội đã chấp thuận việc trao quyền cho ông Dương Văn Minh rồi cả hai người ghé đến nhà ông Minh. Ông Đôn nói với ông Minh là Cụ Hương sẵn sàng trao quyền bất cứ lúc nào thì ông Minh nói rằng ông ta sẽ nhậm chức vào lúc 5 giờ chiều ngày

hôm sau, Thứ Hai 28 tháng 4 năm 1975. (Đại Úy Nguyễn Văn Nhứt, cựu Tùy Viên của Tổng Thống Trần Văn Hương quả quyết với người viết rằng tối 27 tháng 4 cũng như tối hôm sau 28 tháng 4, Cụ Hương không hề tiếp ông Đôn tại Phủ Phó Tổng Thống trên đường Hiền Vương).

Sau khi Dương Văn Minh đã chính thức được Quốc Hội chấp thuận giao quyền Tổng Thống, khuya hôm đó.

Theo Frank Snepp, Đại Sứ Hoa Kỳ Martin mới chỉ thị cho Polgar, trùm CIA Sài Gòn, đi đón những nhân vật thân cận và trung thành với ông Thiệu đưa lên Phi Trường Tân Sơn Nhất rồi họ được một chuyến bay đặc biệt đưa sang Căn Cứ Không Quân Clark tại Phi Luật Tân. Trong số những hành khách trên chuyến bay đặc biệt này có cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn, cựu Tổng Trưởng Hoàng Đức Nhã và cựu Thiếu Tướng Tư lệnh Cảnh Sát Nguyễn Khắc Bình. Frank Snepp cho biết rằng Đại Sứ Graham Martin đã ra lệnh không cho một viên chức cao cấp nào trong chính phủ được ra đi cho đến khi nào Đại Tướng Dương Văn Minh được chính thức giao quyền Tổng Thống. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 448

Cựu Thủ Tướng Nguyễn Bá Cẩn nói với người viết rằng ông ra đi vào tối 27 tháng 4 vì ông không muốn làm cái việc bàn giao chức vụ Thủ Tướng cho Vũ Văn Mẫu. Trong cuốn Hồi Ký sau này, ông Nguyễn Bá Cẩn cũng xác nhận rằng ông được Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ đưa lên Phi Trường Tân Sơn Nhất vào rạng sáng ngày 28 tháng 4 và được đưa qua Căn Cứ Clark Field của Hoa Kỳ tại Phi Luật Tân trên một chiếc phi cơ vận tải C-130 cùng với Bác Sĩ Phan Quang Đán và ông Hoàng Đức Nhã.

Trong khi tại Sài Gòn, hai Viện Quốc Hội đã thông qua quyết nghị cho phép Tổng Thống Trần Văn Hương “trao quyền” cho ông cựu Đại Tướng Dương Văn Minh để “điều đình” với cộng sản thì tại Hà Nội, Võ nguyên Giáp đã nhân danh Quân Ủy Trung Ương gửi một chỉ thị mang số 113/QUTW ngày 27 tháng 4 năm

1975 cho các đơn vị cộng sản tại Miền Nam về “nhiệm vụ của các đơn vị quân đội quản lý Thành Phố Sài Gòn-Gia Định”. Chỉ thị này dài tất cả là 10 trang giấy nói về việc “quản lý tốt”, nắm vững đặc điểm của Sài Gòn-Gia Định và công tác cụ thể trong việc quản lý. Võ nguyên Giáp ra lệnh rằng chỉ thị này phải được “quản triệt đầy đủ đến tận chi bộ và trung đội, tiểu đội và được chấp hành nghiêm túc”. Trong bản chỉ thị này, không hề có câu nào nhắc đến việc có thể thương lượng với Dương Văn Minh.

Nhân Vật Trần Văn Đôn

Trong cuốn “Việt Nam nhân chứng”, tác giả Trần Văn Đôn cho biết thân phụ của ông là công dân Pháp và ông ra đời tại Bordeaux vào năm 1917, rồi theo cha trở về Việt Nam. Đến năm 1927, ông lại được cha cho sang Pháp “du học” lúc mới 10 tuổi. Sau hai năm, ông về thăm nhà và không muốn trở lại Pháp nên học ở Sài Gòn cùng lớp với Dương Văn Minh. Sau khi đậu Tú Tài, vào năm 1939 sang Pháp học về Cao Đẳng Thương Mại (Hautes etudes Commerciales) nhưng khi Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ vào năm đó thì bị động viên vào quân đội với cấp bậc Binh Nhì.

Sang năm 1940 được vào học Trường Sĩ Quan Trừ Bị St. Maixent nhưng giữa chừng thì phải ra trận rồi bị Đức Quốc Xã bắt.

Năm 1940 lại theo cha là Trung Úy Y Sĩ Trần Văn Đôn về Việt Nam và phục vụ trong quân đội Pháp. Năm 1944 ông được người Pháp gọi đi học sĩ quan tại Trường Đồi Thông, được người Pháp đọc là Trường Tông ở Phú Thọ và trở thành Sĩ Quan trong Quân Đội Pháp. Năm 1947 được làm Sĩ Quan Tùy Viên cho Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân rồi đến năm 1950 được sang Pháp theo học Trường Cao Đẳng Quốc Phòng trong 1 năm, về nước năm 1951 và được cử phụ trách Nha An Ninh Quân Đội. Đến năm 1954 được cử kiêm nhiệm thêm chức Tham Mưu Trưởng thay cho Đại Tá Trần Văn Minh và ở lại chức này cho đến năm 1957. Năm 1955, Trần Văn Đôn từ bỏ quốc tịch Pháp, đốt cấp hiệu Đại Tá của Pháp

và được Thủ Tướng Ngô Đình Diệm thăng lên Thiếu Tướng, sau đó được cử làm Tư Lệnh Quân Đoàn I rồi Quyền Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa khi Đại Tướng Lê Văn Tỵ bị bệnh. Ông là một trong những người tổ chức và lãnh đạo cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963 giết chết Tổng Thống Ngô Đình Diệm và Cố Vấn Ngô Đình Nhu nhưng đến ngày 30 tháng 1 năm 1964 thì bị Tướng Nguyễn Khánh chính lý và sau đó bị cho giải ngũ. Năm 1967 ông ứng cử vào Thượng Nghị Viện, năm 1971 ứng cử vào Hạ Nghị Viện và vào năm 1975 thì giữ chức Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng.

Trong cuốn “Việtnam, Qu’as Tu Fait De Tes Fils”, tác giả Pierre Darcourt có viết về Trần Văn Đôn như sau:

“Trần Văn Đôn có giáng cấp của một tướng làm chính trị hơn là chỉ huy. Quen với các trò âm mưu trong hậu trường và với các trò xin xỏ trong chính phủ, sự nghiệp và thăng thưởng của hắn nhờ ở sự bợ đỡ hơn là thành tích. Trung Úy Trần Văn Đôn bắt đầu leo lên hoạt động chính trị từ năm 1946 lẻo đẻo theo xách cặp cho Tướng Nguyễn Văn Xuân, sau đó theo Trần Văn Hữu rồi đến Ngô Đình Diệm. Năm 1956 nhiều bạn người Pháp và bạn trong Quân Đội đã khinh miệt hắn vì để làm đẹp lòng Tổng Thống Ngô Đình Diệm, hắn đã chủ tọa một buổi lễ đốt các tàn tích của thời thực dân Pháp thống trị và Đôn đã liệng cặp lon Đại Tá cùng với các huy chương mà quan thầy Pháp ban cho vào lửa. Chú ruột của Trần Văn Đôn giận quá và đã tặng hắn hai cái bạt tai nảy lửa.

(Ghi chú của người viết: Đại Tá Trần Văn Đôn cùng với một số sĩ quan cao cấp hồi đó đã từ bỏ quốc tịch Pháp và

làm lễ đốt lon của Pháp để lấy điểm với chính quyền Ngô Đình Diệm và ông Diệm đã thăng cấp cho Trần Văn Đôn lên Thiếu Tướng, chỉ có Đại Tá Lê Văn Kim, em rể của Trần Văn Đôn, và Đại Tá Trần Văn Hồ không chịu bỏ quốc tịch Pháp để được lên Tướng cho nên không được lòng ông Ngô Đình Diệm. Trong cuộc đảo chánh ngày 1.11.1963 Trung Tướng Lê Văn Kim được xem là đầu não, là linh hồn trong nhóm bộ ba Dương Văn Minh-Trần Văn Đôn-Lê Văn Kim và sau khi ông Diệm và ông Nhu bị giết, Tướng Lê Văn Kim được chỉ định làm Ủy Viên Chính Trị của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, một chức vụ tương đương với chức vụ Cố Vấn Chính Trị tại Phủ Tổng Thống mà ông Ngô Đình Nhu nắm giữ trong suốt 9 năm ông Diệm nắm chính quyền.)

Sau này, tuy ông Diệm ban cho hấn danh vọng và cho hấn làm Quyền Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Đội, hấn vẫn tham dự dự vào việc hạ bệ ông Diệm. Là bạn của Tướng Dương Văn Minh, Đôn bỏ Minh để theo Kỳ. Nhờ Kỳ để ứng cử rồi lại bỏ Kỳ để theo Thiệu. Làm trò ma-nớp để Thiệu sửa Hiến Pháp cho phép Thiệu ứng cử lần thứ ba, Thiệu thưởng công bằng cách cho hấn giữ ghế Phó Thủ Tướng.

Trần Văn Đôn lo xa nên hay đi ngoại quốc, nhất là những nước có liên lạc thân hữu với Pháp. Tại Paris, hấn đã tìm gặp các quan thầy cũ để tỏ lòng hối hận vì đã giám đốt lon và huy chương của Pháp. Sau năm 1975, Trần Văn Đôn đã nhờ Tướng Loisillon của Quân Đội Pháp vận động xin với chính phủ Pháp cho hấn lãnh tiền hưu trí vì đã phục vụ nước Pháp trong 16 năm trời (1940-1956) và hấn đã lãnh được số tiền là 130.000 quan (khoảng 32.000 đô -la). Đồng thời, Trần Văn Đôn cũng đã nhờ Jean Sainteny (cựu Cao Ủy Pháp

tại Bắc Việt và là người rất thân với Hồ chí Minh) môi giới để hấn móc nối với những kẻ có liên lạc với việt cộng và Hà Nội.

Trần Văn Đôn nổi tiếng là người có tài thông gian với nhiều phụ nữ Việt Nam có chồng nhưng mà vẫn giữ được liên lạc tốt với những người bị cầm tù và giữ được liên lạc với vợ của hấn”. Pierre Darcourt: “Vietnam, Q’as Tu Fait de Tes Fils”. Bản dịch của Phạm Kim Vinh.

Ông Trần Văn Đính nói rằng trong thời gian Cụ Trần Văn Hương làm Thủ Tướng cũng như là Phó Tổng Thống, (có trong Saigon, Người Việt, PO Box 486, Westminster, CA 92683, 1979, trang 109-110) nhiều người đã yêu cầu Cụ đưa ông Đôn lên giữ một vài chức vụ quan trọng nhưng Cụ nhất mực từ chối, Cụ cho rằng ông Đôn chỉ là một người “opportunist” (cơ hội chủ nghĩa, gió chiều nào theo chiều đó), đời sống riêng tư “thiếu đạo đức”, không xứng đáng để giữ một chức vụ nào trong guồng máy lãnh đạo Quốc Gia. Phỏng vấn ông Trần Văn Đính, thứ nam của Cụ Trần Văn Hương tại California 2002.

Người viết có hỏi cựu Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt Sĩ Quan Tùy Viên của Cụ Trần Văn Hương cho đến ngày cuối cùng, về tin đồn nói rằng vào cuối tháng 4 năm 1975, Cụ Hương dự định mời ông Trần Văn Đôn làm Thủ Tướng thì ông Nhựt trả lời rằng “tôi ở bên cạnh Cụ gần như là suốt ngày đêm trong thời gian đó và tôi không hề nghe Cụ nói với ai về việc mời ông Đôn làm Thủ Tướng. Riêng về ông Đôn thì Cụ có nói như vậy: Cái ông đó thì tôi không bao giờ mời làm một chức vụ gì cả”.

Để có thể hiểu thêm về nhân vật này, có một câu chuyện được chính ông Trần Văn Đôn kể lại cho bạn bè của ông và trong giới chính trị cũng như các vị Tướng lãnh có nhiều người biết chuyện này. Người kể lại câu chuyện này với người viết là một nhân vật

có nhiều liên hệ với ông Đôn từ Sài Gòn cũng như sau năm 1975. Theo lời ông Đôn kể lại thì vào khoảng thập niên 1980, ông Đôn bị một chứng bệnh gì đó và được vào điều trị trong Bệnh Viện Val De Grace, tức là Quân Y Viện lớn nhất của Quân Đội Pháp ở gần Paris và ông đã kết thân với một vị Bác Sĩ Quân Y người Pháp phục vụ tại bệnh viện này. Ông Đôn vốn là công dân Pháp trước năm 1955, là cựu sĩ quan trong Quân Đội Pháp cho nên đã được hưởng quyền lợi đặc biệt này.

Trong thời gian dưỡng bệnh ở đây, ông Đôn hàng ngày đi dạo và thường gặp một người Việt Nam khá lớn tuổi cũng đi dạo trong sân bệnh viện với người theo hầu và mỗi lần gặp thì bao giờ ông Đôn cũng cúi đầu chào. Nhiều lần như vậy thì người bệnh nhân lớn tuổi đó cũng chào đáp lễ và có lần ông ta dừng lại chuyện trò thăm hỏi với ông Đôn. Người đó nghe giọng nói của ông Đôn thì biết là người Miền Nam, ông ta hỏi tên tuổi và sau khi ông Đôn tự giới thiệu thì ông già đó nói “à, cái tên đó thì tôi cũng có nghe”.

Ông già đó là Lê đức Thọ, lúc đó đang được chính phủ Pháp cho sang chữa bệnh tại Paris.

Những lần sau, Lê đức Thọ gặp ông Đôn cùng đi với vị Bác Sĩ người Pháp thì cũng chuyện trò vui vẻ và có lần ông ta nói với ông Đôn là nên về thăm quê hương vì “đất nước đang cần bàn tay xây dựng của Việt kiều”. Vị Bác Sĩ người Pháp, cũng là Y Sĩ điều trị cho Lê đức Thọ, nói với Lê đức Thọ rằng cả hai người muốn cùng đi chung sang thăm Việt Nam một chuyến thì ông Thọ hứa là sẽ ra lệnh cho Sứ Quán lo thủ tục cấp chiếu khán khẩn cấp cho hai người. Vài ngày sau, có nhân viên của Sứ Quán cộng sản đến bệnh viện và đưa chiếu khán nhập cảnh Việt Nam vô hạn định cho vị Bác Sĩ người Pháp, ông Đôn bèn hỏi về trường hợp của ông. Tên nhân viên Sứ Quán hỏi tên ông Đôn và sau khi được ông Đôn cho biết tên thì y trả lời bằng một giọng lạnh lùng “trường hợp của anh thì phải theo thủ tục thông thường”.

Nhận định về phúc trình của Trần Văn Đôn tại Lương Viện Quốc Hội ngày 27 tháng 4 năm 1975, Jean Lartéguy đã viết trong L'Adieu à Saigon rằng “Tướng Đôn thì chẳng có gì để mất mát nhiều. Sinh tại Tỉnh Bordeaux, ông là dân Tây. Và mặc dù ông ta đã đốt giấy thông hành và đốt cặp lon Đại Tá của Quân Đội Pháp để làm đẹp lòng ông Ngô Đình Diệm và bà Nhu, nhưng ông ta biết là không thể mất cái quốc tịch Pháp. Những trò hề!” Jean Lartéguy: L'Adieu À Saigon, bản dịch Saigon, trang 17.

Pierre Darcourt cho biết về phản ứng của một số dân cử về báo cáo của ông Đôn:

“Trần Văn Đôn đã dệt ra một bức tranh vô cùng bi thảm. Chỉ vài ngày, có thể chỉ vài giờ nữa, Sài Gòn có thể bị đại bác 130 ly của cộng sản tàn phá. Vậy phải thương thuyết ngay để có ngừng bắn càng sớm càng tốt”. Darcourt nói thêm rằng: “ngày sau đó, các Dân Biểu Nghị Sĩ trẻ đã thốt ra những lời giận dữ và khinh bỉ: “Đồ bán nước! Quân đầu hàng! Tướng phòng ngủ!” Darcourt cho biết là Bác Sĩ Thức, Trưởng khối Cộng Hòa đã tiến về phía Đôn và hét lên nhiều lần: “đồ phản quốc! Phản quốc! Mày chỉ là một tên phản quốc! Mày đáng bị xử bắn!”. Pierre Darcourt: Sách đã dẫn, bản dịch “Saigon”, trang 113.

Các Vị Nghị Sĩ cùng Dân Biểu trong hai Viện Quốc Hội lúc đó đều không biết rằng ông Trần Văn Đôn không còn đủ tư cách để làm việc thuyết trình này vì ông Đôn lúc đó không còn là công dân Việt Nam nữa, ông ta đã lấy lại quốc tịch Pháp, đã lấy thông hành của nước Pháp vào buổi trưa ngày hôm đó và thực ra thì dù ông ta đã phục vụ với tư cách là Tướng lãnh, là Nghị Sĩ, là Dân Biểu, là Phó Thủ Tướng v.v... của Việt Nam Cộng Hòa trong hơn 3 thập niên nhưng ông ta không hề mất quốc tịch Pháp vì thân phụ của ông ta là một người công dân Pháp và ông ta đã sinh trưởng tại Pháp.

Pierre Darcourt tiết lộ rằng: “Trước đó vài giờ, giữ cho trọn nghĩa bày tôi với nước Pháp, Đôn đã tới từ biệt Đại Sứ Pháp Mérillon và để lãnh giấy thông hành quốc tịch Pháp”

Theo Jean Lartéguy trong L'Adieu À Saigon, khi ông ta đến dùng cơm trưa với Đại Sứ Mérillon thì ông Đại Sứ thò đầu qua cửa sổ nói với ông rằng “xin lỗi, chờ tôi một lát vì tôi đang tiếp một thân hữu. Ông ấy đến từ biệt tôi”. Jean Lartéguy nói rằng “Đó là Trần Văn Đôn. Ngày hôm qua (26.4.75), ông ta còn là Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng và đã có lúc nghĩ tới việc nắm lấy ghế Thủ Tướng, nếu không nắm được cái ghế Quốc Trưởng. Hôm trước, Đôn hoạt động mạnh để đẩy Hương khỏi cái ghế Tổng Thống vì Đôn dặt ra một tình hình quân sự bi thảm dưới sự thật. Trong những ngày gần đây, Đôn là bày tôi trung thành của chính sách Pháp. Người ta bảo tôi rằng nhiều tháng trước đây, Đôn được Tòa Đại Sứ Pháp nghe theo về rất nhiều điều. Tướng Đôn bảnh trai, xuất sắc, nhẹ nhàng đã tới Tòa Đại Sứ Pháp để lấy sổ thông hành (passport) của nước Pháp. Phải chăng ông ta sanh tại Tỉnh Bordeaux ? Jean Lartéguy: Sách đã dẫn, bản dịch “Saigon”, trang 31.

Như vậy thì vào ngày 27 tháng 4 năm 1975, cựu Trung Tướng Trần Văn Đôn đã có thông hành của Pháp, điều đó có nghĩa là ông ta đã hồi tịch trước đó hoặc là ông ta không hề mất cái quốc tịch Pháp “thổ sinh” như Jean Lartéguy đã nói và một công dân nước Pháp như ông ta tại sao lại được mời ra thuyết trình về An Ninh Quốc Phòng tại Luỹng Viện Quốc Hội của nước Việt Nam Cộng Hòa ?

NGÀY THỨ HAI 28 THÁNG 4 /1975

“Trao Quyền” Cho Dương Văn Minh

Có một số tác giả và cả Frank Snepp trong cuốn Decent Interval đã nói rằng Cựu Trần Văn Hương có ao ước được làm Tổng Thống trong một tuần lễ, do đó Cựu muốn kéo dài cho đến chiều 28 tháng

4 mới giao quyền lại cho ông Dương Văn Minh để cho thời gian Cụ làm đúng 7 ngày như Cụ từng ao ước.

Điều này hoàn toàn không đúng vì người quyết định làm lễ bàn giao vào ngày hôm sau chính là Dương Văn Minh. Ông Trần Văn Đôn có kể lại trong Việt Nam Nhân Chứng rằng tối hôm trước ông có nói với ông Dương Văn Minh là nên “nhận liền nhiệm vụ để bắt tay vào việc” thì ông Minh nói rằng “5 giờ chiều mai”. Ông Đôn nhận xét rằng sở dĩ ông Minh muốn đợi đến 5 giờ chiều hôm sau là vì “ông coi ngày giờ tốt trước khi nhận việc”.

Trong một bài được đăng trên báo diễn Đàn Phụ Nữ, ông Trần Văn Lắm, cựu Chủ Tịch Thượng Viện đã kể lại với Tiến Sĩ Lâm Lễ Trinh rằng tối 27 tháng 4, ông Lắm đến báo tin với Cụ Hương về việc Lương Viện Quốc Hội đã biểu quyết đồng ý để Tổng Thống Trần Văn Hương từ chức và trao quyền lại cho Dương Văn Minh rồi sau đó đến gặp ông Minh và đề nghị nên làm lễ bàn giao vào hồi 9 giờ sáng ngày hôm sau 28 tháng 4. Ông Lắm kể lại rằng ông Dương Văn Minh đi qua phòng bên cạnh để bàn luận với Trung Tướng Mai Hữu Xuân là người rất tin bói toán, sau đó ông Minh ra nói với ông Lắm rằng “9 giờ sáng không được tốt, bàn giao lúc 5 giờ rưỡi' chiều đi”. Tuần báo Diễn Đàn Phụ Nữ số 161 năm 1997.

Ông Trần Văn Đính, thứ nam của Cố Tổng Thống Trần Văn Hương quả quyết rằng Cụ Hương không bao giờ nói rằng Cụ “muốn làm Tổng Thống trong một tuần lễ” vì Cụ không bao giờ có ý muốn làm Tổng Thống và các ông Trần Văn Đôn, Trần Văn Lắm kể lại như trên thì việc bàn giao chức vụ Tổng Thống đúng một ngày sau khi Quốc Hội biểu quyết không phải là ý của Cụ Hương mà đó là quyết định của Dương Văn Minh vì quá tin vào tướng số và nghe theo lời Cố Vấn của Trung Tướng Mai Hữu Xuân.

Theo Tiziani Terzant tác giả cuốn sách “Giải phóng!: The Fall and Liberation of Saigon”, người ký giả Ý bị trục xuất ra khỏi Việt Nam trước đó ít lâu và vừa mới trở lại Sài Gòn sau khi ông Thiệu từ chức, thì lễ bàn giao được thông báo với báo chí là sẽ diễn ra vào lúc 10 giờ sáng, sau đó lại được hoãn đến 3 giờ chiều và cuối cùng thì dời lại lúc 5 giờ chiều. Terzani nói rằng sở dĩ có sự trì hoãn như vậy là vì Dương Văn Minh gặp khó khăn trong việc thành lập tân chính phủ. Sau khi có tin Dương Văn Minh lên thay Cụ Trần Văn Hương, giới quan sát tại Sài Gòn tiên đoán rằng hai người có thể được ông Minh chỉ định làm Thủ Tướng là Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu theo phe Phật Giáo Ấn Quang hay là Nghị Sĩ Vũ Văn Huyền, thuộc phe Thiên Chúa Giáo. Cả hai người ai cũng muốn làm Thủ Tướng. Cuối cùng thì Dương Văn Minh chọn Nghị Sĩ Vũ Văn Mẫu vì ông Mẫu là người có nhiều liên hệ đến phe Hòa Giải Hòa Hợp Dân Tộc của Phật Giáo Ấn Quang, còn Luật Sư Nguyễn Văn Huyền thì làm Phó Tổng Thống.

Theo bài phóng sự tường thuật lễ bàn giao Tổng Thống tại Dinh Độc Lập chiều 28 tháng 4 năm 1975 của Đài Phát Thanh Sài Gòn thì buổi lễ bắt đầu vào lúc 5 giờ chiều với sự hiện diện của khoảng 200 người gồm đại diện Thượng và Hạ Viện, Tối Cao Pháp Viện, Giám Sát Viện và một số Tổng Bộ Trưởng trong chính phủ Nguyễn Bá Cẩn. Trong buổi phóng sự truyền thanh cuối cùng này của Đài Phát Thanh Sài Gòn, phóng viên của đài nói rằng: “Thưa quý thính giả, vào lúc này thì bên ngoài Dinh Độc Lập, chúng tôi nhận thấy trời đã bắt đầu mưa và Sài Gòn đang trải qua một buổi chiều u ám như hoàn cảnh hiện tại của đất nước.”

Trong bài diễn văn cuối cùng, Tổng Thống Trần Văn Hương nói:

Thưa quý vị

Bữa nay là cái ngày đã từ lâu rồi quý vị phải có mà ngày nay đã có, tức là đã đáp ứng nguyện vọng của tôi từ lâu rồi.

Khi Tổng Thống tiền nhiệm trao nhiệm vụ cho tôi, tôi vẫn biết sức già, dầu muốn dầu không, tuổi trời đã cao, sức đã mòn, tất nhiên là không thể nào đảm trách được một nhiệm vụ lớn lao trong khi mà nước nhà đã trải qua một buổi khó khăn vô cùng không thể tưởng tượng được. Bởi vậy cho nên trong lòng tôi vốn mong mỗi rằng dầu thế nào cũng phải có được một người ra lãnh cái trách nhiệm này để lo cho việc nước. Gọi là cứu vớt phần nào, cái gì gọi là quyền lợi, cái gì gọi là danh dự của nước Việt Nam Cộng Hòa của chúng ta.

Khi tôi đến trao đổi ý kiến với Đại Tướng Dương Văn Minh, điểm làm tôi thắc mắc là điểm pháp lý bởi vì nếu tự nhiên tôi đem cái quyền của tôi trao lại cho Đại Tướng thì như vậy, về phương diện pháp lý, không hợp lý chút nào. Điểm đó, tôi cùng Đại Tướng đã có thảo luận. Sau khi ra ngoài Luỹ Viện tôi cũng có trình bày và Luỹ Viện, sau khi thảo luận hai ngày thì đã tìm ra được giải pháp mà đây tôi tin là giải pháp đáp lại chỗ mong mỏi của mọi người.

Thưa quý vị, điểm thắc mắc về pháp lý hết rồi thì về mặt đó chúng ta không còn băn khoăn chi nữa, thì dầu muốn dầu không cái chuyện lớn lao hiện giờ không còn là chuyện pháp lý nữa, thì việc làm sao cho nước Việt Nam Cộng Hòa dầu tình hình có khó khăn đến đâu đi nữa, thì cũng phải giữ phần nào cái danh dự của tổ tiên chúng ta.

Thưa với Đại Tướng, dù muốn dù không, một chương lịch sử đã giờ qua rồi, những chương sẽ viết tới đây sẽ do nơi tay Đại Tướng mà bây giờ có hỏi ngay ra rằng Đại Tướng sẽ viết những gì, tôi thấy là Đại Tướng cũng băn khoăn, không thể trả lời. Nhưng tôi biết rằng với thiện chí của Đại Tướng đã sẵn có, thế nào việc làm sau này không đến nỗi phụ lòng tin cậy của tất cả đồng bào, của Quốc Hội đã hoàn toàn đặt nơi Đại Tướng. Đường đi nó có khác, nó đã khác, bởi vì triều đại đã thay đổi. Chúng ta bây giờ không

nghĩa là phải luôn luôn đổ xương máu, chúng ta không phải nghĩ là chúng ta phải đánh tới người chiến sĩ cuối cùng, tới viên đạn cuối cùng khi mà còn có một biện pháp nào, một giải pháp nào có thể đem lại hòa bình mà không đến nỗi tổn thương quá sức danh dự của nước nhà: Bởi vậy cho nên đường lối có lẽ là ở trong khuôn đặt sẵn như thế đó.

Thưa với Đại Tướng, nhiệm vụ của Đại Tướng rất là nặng. Khi Đại Tướng ra gánh vác việc này tôi thấy rõ ràng là Đại Tướng không những có một thiện chí không mà thôi, Đại Tướng còn phải có những can trường gì mới dám đảm nhận như vậy và tôi cũng mong mọi thế nào cho Đại Tướng thành công. Và lại, đặt lại vấn đề, giải pháp chiến đấu để giữ giải pháp dung hòa, ôn hòa, nghĩa là quên hết tất cả những gì gọi là căm thù để đem lại trước hết sự hòa giải, hòa hợp rồi tới hòa bình để cùng nhau sống yên mưu đồ chuyện tái tạo nước nhà. Theo tôi nghĩ, con đường là con đường đó.

Thưa với Đại Tướng, xóa hận căm thù không phải là căm thù đối với ở ngoài, mà tôi cũng xin phép nói là chúng ta cũng nên xóa căm thù tất cả những gì gọi là căm thù ở bên trong. Trước kia, có lẽ những chỗ sai biệt đâm ra nếu là người Việt Nam thành thật thương nước, thì tất nhiên người đó dù muốn dù không cũng phải lo cho nước, yêu nước. Như ng tiếc có một nỗi đồng sàng mà có nhiều khi dị mộng, cho nên nghĩ như vậy mà cái lòng nó nghĩ khác nhau. Việc làm khác nhau nên sinh ra xích mích, sanh ra đến cái chỗ có thể gọi là căm thù, thì tôi thành khẩn yêu cầu Đại Tướng bao nhiêu những việc gì có thể gọi là căm thù nội bộ, Đại Tướng vui lòng ráng thế nào xóa bỏ hết. Và lại trong bộ máy của chế độ nào đều có những người phụng sự cho chế độ đó. Nếu chế độ kế tiếp mà còn nghĩ đến những việc trước, tìm ra chuyện ân oán giang hồ gây chuyện thù nữa, thì những người bất kỳ ở chế độ nào, tôi nghĩ làm sao mà dám tận tâm với chế độ đó khi nghĩ đến chế độ sau này có thể trả thù trả oán.

Cái chỗ mong mỏi của tôi là như thế và tôi cũng hết sức thành khẩn yêu cầu Đại Tướng nên nghĩ đến tiền đồ của nước nhà, nên nghĩ về sinh mạng, sống còn của đất nước này, làm thế nào cho việc hòa giải khởi sự trước ở trong nước này trước khi ra nước ngoài.

Còn một điểm nữa có lẽ là điểm chốt. Tất nhiên là Đại Tướng sẽ mang hết sức mình mà làm, nhưng tôi cũng nhìn nhận lòng mình dầu có thiện chí đến đâu nhưng sức mình nó có hạn. Đại Tướng cũng là người, Đại Tướng không phải là một vị thiêng liêng nao có phép màu cho nên chỉ phán một lời là mọi chuyện đều đây như muốn được. Tất nhiên là Đại Tướng phải ráng sức, chuyện Đại Tướng ráng sức mà thành công hay không thành công, đó là một việc tôi tưởng phần lớn không phải tùy nơi Đại Tướng. Nhưng nếu Đại Tướng thành tâm vì nước để lo cho nước, ráng ý vẫn hồi hòa bình lại để dân sống được yên, làm thế nào cho máu đừng đổ, thịt đừng rơi thì cái công của Đại Tướng đối với hậu thế sẽ lưu lại đời đời. Dầu thế nào, tôi thiết nghĩ rằng không bao giờ mà đất nước này người ta có thể quên Đại Tướng.

Tôi xin cảm ơn quý vị. Nhật Báo Người Việt, số 5990 ngày 2 tháng 5 năm 2002. Đó là bài diễn văn cuối cùng của Cụ Trần Văn Hương, hai lần làm Đô Trưởng Sài Gòn, hai lần làm Thủ Tướng chính phủ, cựu Phó Tổng Thống và cách đó chừng một phút là vị Tổng Thống cuối cùng của chế độ Đế Nhị Cộng Hòa. Nghe bài diễn văn trao quyền của Cụ, người ta nghĩ rằng Cụ không nói với ông Dương Văn Minh vì ông Minh lên làm Tổng Thống thì dù là không hợp hiến đi nữa, ông ta cũng không thể xem những người đã “phụng sự chế độ cũ” là kẻ thù. Cụ Trần Văn Hương có lẽ cũng như hầu hết người dân Miền Nam vào lúc đó đều biết rằng cộng sản Bắc Việt sẽ thắng trong vài ba ngày sắp tới thì cái chính phủ của ông Dương Văn Minh cũng không thể tồn tại, cho nên khi Cụ nói đến việc “xóa bỏ hận thù, hòa giải, hòa hợp rồi tới bờ bình”, Cụ đề cập đến việc không trả thù những người đã phục vụ

trong chế độ cũ, thì đó là những điều Cụ muốn mượn bài diễn văn cuối cùng trong đời của Cụ để nhắn nhủ với những người cộng sản khi mà “triều đại đã thay đổi”.

Dương Văn Miinh Không Chịu Treo Quốc Kỳ Việt Nam Cộng Hòa

Khi cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Hương đọc xong bài diễn văn và trở về chỗ ngồi, tất cả quan khách, các Đài Truyền Hình, các Đài Phát Thanh và đại diện báo chí đều hướng nhìn về con người của giờ thứ hai mươi lăm, cựu Đại Tướng Dương Văn Minh.

Tiziano Terzani, một trong hơn 100 ký giả đã chứng kiến buổi lễ giao quyền hôm 28 tháng 4 năm 1975 tại Dinh Độc Lập, đã tả lại như sau:

“Sau khi cựu Tổng Thống Trần Văn Hương trở về chỗ ngồi, bục diễn đàn vẫn trống trơn. Dương Văn Minh vẫn ngồi yên không hề nhúc nhích. Một người lính tiến vào dưới hàng đèn phản chiếu và gỡ hai lá cờ đem ra khỏi phòng. Sau đó anh ta trở lại và tháo gỡ Quốc Huy cũ của Việt Nam Cộng Hòa gắn trước bục diễn đàn rồi một người lính khác mang đến gắn huy hiệu mới của Dương Văn Minh, đó là hình hoa mai năm cánh nằm trong dấu hiệu âm dương của người Trung Hoa, tượng trưng cho hai yếu tố đối nghịch tạo thành sự đồng nhất trong vũ trụ.

Có nhiều tiếng xì xào trong hội trường. Nền Cộng Hòa đã thay đổi bộ mặt. Dương Văn Minh đứng dậy từ từ tiến về bục diễn đàn, mặt ông ta tỏ ra nghiêm trọng. Ngay lúc đó hai tiếng sét nổ thật lớn ở ngoài trời và tiếp theo là tiếng sấm kéo dài như để đánh dấu ý nghĩa lịch sử của giờ phút đau thương này...”. Tiziano Terzani: Sách đã dẫn. Trang 40-41.

Trong cuốn Cruel Avril, nhà báo Oliver Todd cũng tường thuật buổi lễ này tương tự như vậy “một người lính trẻ tháo gỡ Lá Quốc

Kỳ sau bục diễn đàn rời gỡ Quốc Huy của Việt Nam Cộng Hòa và thay thế bằng huy hiệu mới của Dương Văn Minh”. Oliver Todd: Sách đã dẫn, trang 354.

Trong cuốn những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, tác giả Nguyễn Khắc Ngữ đã viết rằng “Cùng lúc ấy, một Binh Sĩ vào phòng, bật đèn cho sáng thêm rồi lấy hai lá cờ lớn đi. Sau đó, anh ta trở lại gỡ Huy Hiệu hai con rồng của Tổng Thống cũ gắn trên bục diễn đàn mang đi. Liên sau đó, một người lính khác mang Huy Hiệu mới có bông mai 5 cánh màu trắng vẽ trên nền xanh, ở giữa có vẽ dấu hiệu âm dương”. Nguyễn Khắc Ngữ: Những Ngày cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa, Nhóm Nghiên Cứu Sử địa xuất bản, Montréal, Canada 1979, trang 350.

Cả ba tác giả nói trên đều không hề nhắc nhở gì đến việc ông Dương Văn Minh tuyên thệ nhậm chức như Phó Tổng Thống Trần Văn Hương đã làm khi ông lên thay thế cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cách đó đúng một tuần lễ và nhiều nhân chứng dự buổi lễ “trao quyền” hôm đó đã xác nhận rằng ông Dương Văn Minh chỉ có đọc diễn văn mà không hề tuyên thệ “trung thành với Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa”, điều đó có nghĩa là tân “Tổng Thống” Dương Văn Minh không còn công nhận bản Hiến Pháp 1967 của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Như vậy, cho tháo gỡ hai lá Quốc Kỳ trước khi đọc diễn văn và không thề tuyên thệ khi nhậm chức Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, phải chăng ông Dương Văn Minh muốn gián tiếp nói với phe cộng sản rằng ông ta đã xé bỏ bản Hiến Pháp năm 1967 của Việt Nam Cộng Hòa, không còn liên hệ gì đến chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa nói riêng và cả lịch sử ba mươi năm chống lại Đảng Lao Động Việt Nam để bảo vệ tự do cho những người Việt Nam không chịu sống chung với cộng sản từ miền Bắc cho đến Miền Nam sau này nói chung. Phải chăng ông Dương Văn Minh muốn nói với “người anh em bên kia” rằng “Tân Tổng Thống” Miền Nam Dương Văn Minh, “Tân Phó Tổng Thống” Nguyễn Văn Huyền

và “Tân Thủ Tướng” Vũ Văn Mẫu đều là những người thuộc “thành phần thứ ba”, không có liên hệ gì đến cả hai nền Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa mà tượng trưng là lá Cờ Vàng ba sọc đỏ vừa được ông cho gỡ xuống cất đi ?

Một điểm hơi khá mâu thuẫn là tuy không còn công nhận lá Cờ Vàng 3 sọc đỏ là Quốc Kỳ, tuy không còn công nhận Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa năm 1967 nữa, ông Dương Văn Minh lại vẫn còn thích dùng danh xưng “Tổng Thống” và ông đã sử dụng danh xưng này với tất cả mọi người trong khi trên thực tế thì lúc đó chính phủ của ông không phải là một chính phủ hợp pháp do dân bầu lên (dejure) mà chỉ là một chính phủ thực tại (defacto), do đó ông chỉ có thể tự xưng là “Quốc Trưởng” mà thôi.

Trong Decent Interval, Frank Snepp cho biết trong cuốn Đại Thắng Mùa Xuân, Văn tiến Dũng nói rằng “chiều 28 tháng 4 Bộ Tư Lệnh Chiến Dịch Hồ chí Minh phân tích tình hình toàn bộ ở Sài Gòn và thấy rằng phe địch rất hoang mang, Bộ Chỉ Huy mất trật tự trong hai ngày đầu của chiến dịch, các mũi tiến quân của ta vẫn hoạt động theo đúng kế hoạch. Do đó Văn tiến Dũng ra lệnh cho cuộc tổng tấn công phải được khởi sự vào sáng ngày 29/4 để tiến về Sài Gòn. Lệnh này đã được gửi đến mọi đơn vị cũng như thông báo cho Hà Nội. Tối hôm đó lữ đoàn chiến xa 203 của cộng sản Bắc Việt với nhiệm vụ tiến thẳng vào Thủ Đô Sài Gòn đã được lệnh xuất từ Biên Hòa, tắt đèn tiến theo Quốc Lộ số 1 hướng về Sài Gòn”. Frank Snepp: Sách đã dẫn, trang 470.

Trong khi Dương Văn Minh đang chuẩn bị tổ chức lễ trao quyền tại Dinh Độc Lập thì cộng sản đã ra lệnh cho cựu Trung Úy Không Quân Nguyễn thành Trung, người sĩ quan phản bội đã lấy phi cơ A-37 oanh tạc Dinh Độc Lập vào hồi đầu tháng rồi lái phi cơ theo việt cộng, hướng dẫn một đoàn năm chiếc phản lực cơ A-37 từ Nha Trang bay vào oanh tạc Sài Gòn. Việc này có nghĩa là tuy đã được biết Dương Văn Minh sắp sửa lên nhận chức Tổng Thống để thương thuyết theo sự đòi hỏi của cộng sản như ông ta đã rêu

rao, những “người anh em bên kia” của ông vẫn ra lệnh cho phi cơ của chúng bay vào oanh tạc Sài Gòn. Trong cuốn Đại Thắng Mùa Xuân, Văn tiến Dũng đã nói rằng “đó là một cuộc tấn công được phối hợp một cách tuyệt vời”.

Ngay sau khi Dương Văn Minh trở thành Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, ngoài việc phi cơ của cộng sản oanh kích, một cơn giông bão lớn chưa từng thấy đã trút xuống Thành Phố Sài Gòn với những tiếng sấm nổ còn lớn hơn cả tiếng pháo kích của hỏa tiễn 122 ly của cộng sản. Người dân Sài Gòn lúc đó nhiều người đã cho rằng đó là điềm trời, đó là “ông trời cũng khóc cho số phận của Miền Nam”.

Trong khi những người ủng hộ tân “Tổng Thống Dương Văn Minh đang rất lạc quan với viễn ảnh người được xem là một trong những nhân vật lãnh đạo hàng đầu của “lực lượng thứ ba” sẽ bắt đầu những cuộc thương thuyết với những “người anh em bên kia” để đem lại hòa bình cho phần còn lại của miền Nam thì Hà Nội lại xem ông Minh “không còn là đại diện cho lực lượng thứ ba” nữa. Ngay hôm đó, Bộ Chính Trị Đảng Lao Động đã gửi cho “anh Sáu Dân” tức là ông Võ văn Kiệt cùng “P.10 và các Khu Ủy, B.76, N. 50 và các Ban, Ngành”(Ghi chú: P.10 là Sài Gòn-Gia Định, B.76 là Tây Ninh và N.50 là Bình Phước (Long An.)

Một bức điện văn khẩn Số 505/TV đề ngày 28 tháng 4 năm 1975 nói về việc

Dương Văn Minh lên làm “Tổng Thống” như sau:

1. Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, quân dân ta sắp đánh thẳng vào sào huyệt cuối cùng của chúng, đế quốc Mỹ đã thay Thiệu, nay thay Hương đưa Dương Văn Minh lên làm Tổng Thống với ý đồ thương lượng với ta hòng cứu vãn phần còn lại của chế độ Sài Gòn.

Dương Văn Minh ra nhận chức Tổng Thống trong lúc này không còn là đại diện cho lực lượng thứ ba... việc làm của Dương Văn Minh nằm trong âm mưu của Mỹ, đồng thời cũng phù hợp với lập

trường chính trị của phe nhóm Minh là không muốn cho chế độ Sài Gòn sụp đổ hẳn, muốn ngăn cản thắng lợi quang vinh của dân tộc trong giờ phút lịch sử hiện nay.

Ý đồ này đã thể hiện rõ trong nội dung Bản Tuyên Bố của Dương Văn Minh khi nhận chức Tổng Thống lúc 16 giờ 50 ngày 28 tháng 4 trong đó không đề cập gì đến Mỹ, không đề cập đến 2 yêu cầu cơ bản của ta nêu trong Bản Tuyên Bố của chính phủ cách mạng lâm thời ngày 26 tháng 4, lại kêu gọi ngừng bắn ngay tức khắc các cuộc tấn công lẫn nhau, kêu gọi quân đội ngụy “giữ vững hàng ngũ, giữ vững vị trí” để hoàn thành nhiệm vụ mới là bảo vệ phần đất còn lại.

Kêu gọi ngừng tấn công, hòa giải, hòa hợp đòi thi hành Hiệp Định Paris một cách chung chung lúc này là thực hiện âm mưu của Mỹ, ngăn chặn quân dân ta đánh sụp đổ hoàn toàn chế độ thối nát Sài Gòn hiện nay.

2. Như thông tri số 10/TT.75 ngày 27 tháng 4 năm 1975 của Thường Vụ đã vạch rõ: “trong tình hình nguy quyền đang trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn, bất cứ tên tay sai nào lên ... dù có tuyên bố thi hành Hiệp Định Paris, hòa bình, hòa hợp dân tộc hay thế nào đi nữa đều phục vụ cho âm mưu Mỹ, trở thành tay sai Mỹ”.

Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân kiên quyết thực hiện quyết tâm không gì lay chuyển của ta là đánh bại hoàn toàn Mỹ-Ngụy, đánh sụp chế độ thối nát Sài Gòn, công cụ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, giải phóng toàn bộ miền Nam, thống nhất đất nước yêu quý của chúng ta. Chúng ta kiên quyết đẩy mạnh tấn công và nổi dậy đến toàn thắng theo kế hoạch đã định, không có gì thay đổi.

Tình hình Hương đồ, Minh lên...bọn tay sai và bộ máy kèm kẹp bên dưới càng hoang mang rệu rã chính là điều kiện rất thuận lợi cho ta để dành toàn thắng.

... Chỉ có một con đường đi đến hòa bình độc lập thật sự tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình dân tộc là đập tan mọi âm mưu của Mỹ

và lật đổ hoàn toàn nguy quân, nguy quyền, dành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân”. Văn Kiện Đảng: Trang 320-321.

Trong khi tân “Tổng Thống” Dương Văn Minh đang thành lập tân Nội Các để chờ đợi nói chuyện với “người anh em bên kia” thì ông ta không biết rằng cộng sản đã không còn xem ông ta như là đại diện của “lực lượng thứ ba và tệ hại cho ông hơn nữa là họ xem việc ông nhận chức “Tổng Thống” như là “phục vụ cho âm mưu của Mỹ, trở thành tay sai của Mỹ và muốn ngăn cản thắng lợi quang vinh của dân tộc trong giờ phút lịch sử hiện nay”.

Cũng trong ngày Dương Văn Minh nhậm chức, tại Hà Nội, “anh Văn” tức Đại Tướng Võ nguyên Giáp đã đại diện cho Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương gửi điện văn số 135B/TK ngày 28 tháng 4 năm 1975 đến các cán bộ, chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên tại miền Nam như sau:

1. Các anh chuyển lời động viên sau đây đến cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên:

Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương gửi lời chào quyết thắng đến toàn thể cán bộ và chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên, các đồng chí hãy anh dũng tiến lên giành toàn thắng cho chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại.

2. Trong giờ phút lịch sử này, Thường Vụ Quân Ủy chúc các anh khỏe và giành toàn thắng cho chiến dịch. Văn Kiện Đảng: Trang 323.

Cộng sản Hà Nội không hề nhắc đến việc thương thuyết với tân “Tổng Thống” Dương Văn Minh của miền Nam cả.

NGÀY THỨ BA, 29 THÁNG 4 NĂM 1975

Vào lúc 4 giờ Sáng ngày 29, cộng quân pháo kích nhiều trái đạn đại bác 130 ly và hỏa tiễn 122 ly vào khu vực Phi Trường Tân Sơn Nhứt, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và Bộ Tư Lệnh Hải Quân ở Bến Bạch Đằng. Cuộc pháo kích này đã gây

nhiều tổn thất quan trọng tại Phi Trường Tân Sơn Nhứt: Một chiếc C-130 của Không Lực Hoa Kỳ bị trúng đạn khi sắp sửa cất cánh, hai chiếc C-130 khác chở người tỵ nạn may mắn đã cất cánh trước đó chừng vài ba phút và hai Binh Sĩ Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ, Hạ Sĩ Darwin Judge và Hạ Sĩ Charles McMahon, vừa mới được đưa đến Sài Gòn cách đó 10 ngày để phụ trách về an ninh cho chiến dịch di tản Mỹ kiều, bị tử thương trong vòng đai phòng thủ Phi Trường. Hai Binh Sĩ này là hai người Mỹ cuối cùng bị thiệt mạng trong lịch sử Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam trong hai thập niên.

Một điều đáng chú ý là dường như McMahon là một cái tên định mệnh: Người Mỹ đầu tiên bị chết tại Việt Nam là Trung Tá Peter Dewey, nhân viên của cơ quan Tình Báo OSS, là một người Mỹ rất ủng hộ Việt Minh, ông ta đã nhiều lần lên tiếng phản đối người Pháp và tiếp xúc trực tiếp với các đại diện của Việt Minh, do đó đã bị người Pháp yêu cầu phải rời khỏi Sài Gòn. Vào ngày 26 tháng 9 năm 1945, Trung Tá Dewey phải trở về Ấn Độ, tuy nhiên vì máy bay bị trục trặc, ông từ Phi Trường Tân Sơn Nhứt lái xe trở về Sài Gòn ăn trưa và đã bị tự vệ của Việt Minh tưởng lầm là người Pháp cho nên bắn chết tại cầu McMahon, lúc đó người Việt Nam gọi là cầu “Bạc Má Hồng”, sau này là cầu Công Lý. Đúng 30 năm sau thì người Mỹ cuối cùng bị giết chết tại Phi Trường Tân Sơn Nhứt vì đạn pháo kích của quân cộng sản Bắc Việt vào rạng sáng ngày 29 tháng 4 năm 1975 là một Hạ Sĩ Quan Mỹ cũng mang tên là McMahon, cái tên mà người Việt ngày xa đã gọi là “bạc má hồng”.

Sau trận pháo kích này, kế hoạch di tản người Mỹ và người Việt tỵ nạn bằng phi cơ C-130 xem như là bị hủy bỏ hoàn toàn vì Phi Trường Tân Sơn Nhứt đã bị hư hại nặng nề.

Đến 10 giờ 30 sáng, Tướng Homer Smith, Tùy Viên Quân Sự tại Sài Gòn, gọi điện thoại cho Đô Đốc Noel Gayler, Tổng Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương tại Honolulu báo cáo rằng

Phi Trường Tân Sơn Nhứt không còn ở trong tình trạng sử dụng được nữa. Tin này được trình lên cho Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger đang tham dự phiên họp đặc biệt của Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung và ông ta đã phúc trình ngay cho Tổng Thống Ford.

Vào lúc 7 giờ sáng tại Washington tức là 7 giờ tối tại Sài Gòn, Hội Đồng An Ninh Quốc Gia đã triệu tập một phiên họp khẩn cấp dưới quyền chủ tọa của Tổng Thống Gerald Ford với sự hiện diện của Ngoại Trưởng Henry Kissinger, Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger, Đại Tướng George Brown, Chủ Tịch Bộ Tham Mưu Liên Quân (Jcs) và ông William Colby, Tổng Giám Đốc Cơ Quan Tình Báo CIA. Phiên họp đặc biệt này nhằm vào việc tìm giải pháp hữu hiệu để di tản những người Mỹ còn lại ở Sài Gòn. Ngoại Trưởng Kissinger bác bỏ đề nghị sử dụng khu trục cơ để hộ tống cho phi cơ vận tải C-130, ông nói rằng nên thận trọng không có những hành động tấn công gây hấn để gây hiểu lầm cho Hà Nội trong lúc này. Sau cùng thì Hội Đồng chấp thuận đề nghị dung hòa của Đại Tướng George Brown, đó là thử dùng 7 phi cơ C-130 từ Phi Luật Tân và Thái Lan bay đến Phi Trường Tân Sơn Nhứt, nếu những phi cơ này còn đáp xuống được thì chiến dịch di tản bằng phi cơ có cánh sẽ tiếp tục, tuy nhiên trong trường hợp phi đạo không còn sử dụng được thì phải quay sang sử dụng kế hoạch cuối cùng, đó là kế hoạch "Frequent Wind: Option-IV".

Đến 9 giờ 45 sáng, Tổng Thống Ford đã triệu tập một phiên họp đặc biệt của Hội Đồng Nội Các tại Bạch Cung. Mở đầu phiên họp, Tổng Thống Ford nói rằng "trong hai tuần lễ vừa qua, Hoa Kỳ đã gặp phải rất nhiều khó khăn. Tuy cho đến giờ này thì việc di tản đang diễn ra một cách tốt đẹp nhưng chúng ta cũng vẫn chưa thoát ra được những khó khăn có thể xảy ra. Mục tiêu của chúng ta là ngăn không để cho hỗn loạn xảy ra tại Nam Việt Nam rồi sẽ gây ra nguy hiểm cho việc di tản của người Mỹ, ngăn chặn những hoạt

động của Bắc Việt và giữ cho tình hình được ổn định nhằm hoàn tất cuộc di tản.

Ngoại Trưởng Kissinger phúc trình rằng cho đến giờ này (9 giờ 45 tối tại Sài Gòn), chỉ còn có khoảng từ 300 đến 400 người Mỹ còn đang hoạt động trong khuôn viên Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ và trong hơn hai ngày qua, có hơn 4.650 người đã được di tản ra khỏi Sài Gòn, nâng tổng số người được Hoa Kỳ di tản lên đến con số gần 45.000 người, trong số này chỉ có từ 500 đến 600 là người Mỹ.

Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger báo cáo rằng còn có khoảng 700 người tại Trụ Sở của Văn Phòng Tùy Viên Quân Lực Hoa Kỳ tại Tân Sơn Nhứt nhưng phi cơ vận tải C130 không thể đáp xuống được nữa, do đó phải di tản bằng trực thăng từ trên sân thượng của Tòa Đại Sứ . Ông cho biết thêm rằng vấn đề này cũng gặp phải khó khăn vì chỉ có hai chiếc trực thăng có thể đáp xuống cùng một lúc và quân Bắc Việt đã bắn vào trực thăng di tản.

Ngoại Trưởng Kissinger nói rằng mặc dù Tổng Thống Ford đã ra lệnh là chỉ di tản người Việt Nam nếu các phi cơ vận tải C-130 còn đáp xuống được Phi Trường Tân Sơn Nhứt và trong trường hợp không còn sử dụng phi cơ C-130 nữa thì chỉ di tản người Mỹ mà thôi, tuy nhiên tại Sài Gòn Đại Sứ Martin và Thiếu Tướng Homer Smith đã quyết định vẫn tiếp tục di tản cả những người Việt Nam còn đang có mặt trong Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ.

Tổng Thống Ford nhấn mạnh rằng ông muốn phải di tản ít nhất là từ 43.000 cho đến 45.000 người Việt Nam ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Bộ Trưởng Morton hỏi Tổng Thống Ford: “những người Việt Nam được di tản này sẽ được đưa đi đâu và trong số này có bao nhiêu người là thuộc thành phần “chuyên nghiệp và có học” (white collar)?

Tổng Thống Ford trả lời rằng Bộ Ngoại Giao đang lo giải quyết vấn đề này và sẽ có 3 căn cứ quân sự tại Hoa Kỳ đang được chuẩn bị để đón người tỵ nạn. Tổng Thống Ford cũng cho biết rằng theo Ngoại Trưởng Kissinger thì một số các quốc gia khác đã được Hoa Kỳ tiếp xúc để đón tiếp một số người tỵ nạn, tuy nhiên có lẽ Hoa Kỳ sẽ đón nhận 90 phần trăm số người này.

Ngoại Trưởng Kissinger nói rằng cũng khó mà biết rõ được số người tỵ nạn có đủ trình độ “nghề nghiệp” và “học vấn” là bao nhiêu tuy nhiên ông đoán chắc rằng có lẽ con số này cũng khá cao. Về đề nghị của Bộ Trưởng Norton dự định đưa một số khoảng 5.000 người tỵ nạn Việt Nam sang Lãnh Thổ Giám Hộ tại Thái Bình Dương (Pacific trust Territories) của Hoa Kỳ, nơi đó có lẽ sẽ cần đến tài năng của những người tỵ nạn này thì Ngoại Trưởng Kissinger nhận xét rằng “đó có vẻ là một ý kiến hay”.

Đó là những chi tiết về phiên họp đặc biệt của Hội Đồng Nội Các Hoa Kỳ sáng ngày 29 tháng 4 năm 1975 và Tổng Thống Ford tuyên bố bế mạc phiên họp vào lúc 10 giờ rưỡi sáng, tức là 10 giờ rưỡi tối tại Sài Gòn, khoảng hơn 12 tiếng đồng hồ trước khi Dương Văn Minh ra lệnh đầu hàng”. Cabinet Meeting Minutes. April 29. 1975. Giải mật ngày 12 tháng 10 năm 1990. Tài liệu “Box 4, James E. Connor Files”, lưu trữ tại Thư Viện Gerald Ford tại Grand Rapids, Tiểu Bang Michigan.

Sáng ngày 29 tháng 4, “Thủ Tướng” Vũ Văn Mẫu đã đọc đi đọc lại liên tục trên Đài Phát Thanh Sài Gòn một Bản Thông Cáo của Tân Tổng Thống Dương Văn Minh yêu cầu người Mỹ rút ra khỏi Việt Nam trong 24 tiếng đồng hồ. Bản thông cáo đó là Văn thư Số O33-TT/VT của Phủ Tổng Thống nguyên văn như sau:

Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa

Kính gửi: Ông Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam. Thưa ông Đại Sứ

Tôi trân trọng yêu cầu ông Đại Sứ vui lòng chỉ thị cho nhân viên của Cơ Quan Tùy Viên Quân Sự DAO rời khỏi Việt Nam trong 24 tiếng đồng hồ kể từ ngày 29.4.1975 để vấn đề Hòa bình Việt Nam sớm được giải quyết.

Trân trọng kính chào ông Đại Sứ SAIGON, ngày 28 tháng 4 năm 1975 Ký tên và đóng dấu:

Việt Nam Cộng Hòa-Tổng Thống Đại Tướng Dương Văn Minh.
Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã phúc đáp như sau: Thưa Tổng Thống, Tôi đã nhận được văn thư nói trên và tôi đã ra chỉ thị thi hành đúng như lời yêu cầu của Tổng Thống. Tôi tin rằng Tổng Thống sẽ ra lệnh cho các lực lượng Quân Đội của chính phủ cộng tác trên mọi phương diện để giúp cho sự triệt thoái của các nhân viên Tòa Tùy Viên Quân Sự được dễ dàng và trong an toàn.

Tôi cũng xin bày tỏ sự hy vọng rằng Tổng Thống sẽ can thiệp với phía bên kia để họ có thể cho phép các nhân viên Tòa Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ được ra đi trong sự an toàn và trật tự.

Xin chúc Tổng Thống được mọi sự lành. Grabam Martin
Đại Sứ Hoa Kỳ "Tổng Thống" Dương Văn Minh hân hoan đũa được người Mỹ ra đi và hy vọng rằng sẽ có triển vọng để nói chuyện với "người anh em bên kia" của ông thì vào lúc 10 giờ sáng ngày hôm đó, Lê Duẩn đã gửi một điện văn "gửi anh Sáu, anh Bảy, anh Tuấn, anh Tư, đồng điện anh Tấn" như sau:

Bộ Chính Trị và Quân Ủy đang họp thì được tin Dương Văn Minh ra lệnh ngưng bắn. Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương chỉ thị:

1. Các anh ra lệnh cho quân ta tiếp tục tiến công vào Sài Gòn theo kế hoạch, tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ Thành Phố, tước vũ khí Quân Đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng.
2. Công bố đặt Thành Phố Sài Gòn-Gia định dưới quyền của Ủy Ban Quân Quản do Tướng Trần văn Trà làm Chủ Tịch.

Sẽ có điện tiếp, nhận được điện trả lời ngay. Văn Kiện Đảng: trang 324.

Như vậy thì Bộ Chính Trị cộng sản Bắc Việt đã có quyết định “giải tán chính quyền các cấp của Tổng Thống “Đương Văn Minh và đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng” chứ không hề nói đến hai chữ “bàn giao” mà ông Dương Văn Minh cùng với nhóm Hòa Giải Hòa Hợp của ông đang mong đợi...

Sau khi phúc trình về Bộ Tổng Tư Lệnh Thái Bình Dương tại Hawaii, Tướng Smith trình cho Đại Sứ Martin biết về vấn đề Phi Trường Tân Sơn Nhứt không còn có thể sử dụng được cho phi cơ vận tải C- 130 và ông Martin cuối cùng phải nhượng bộ vì cho đến ngày 29 tháng 4, ông Đại Sứ vẫn cương quyết chống lại lệnh di tản tức khắc tất cả người Mỹ ra khỏi Việt Nam của Bộ Ngoại Giao. Thâm ý của Đại Sứ Martin là giữ người Mỹ lại để di tản càng nhiều người Việt Nam ra khỏi Sài Gòn thì càng tốt chừng đó. Đại Sứ Martin gọi điện thoại thông báo cho Ngoại Trưởng Kissinger và ông Kissinger trình ngay cho Tổng Thống Gerald Ford. Chỉ trong vòng vài phút, Tổng Thống Ford ra lệnh cho thi hành Chiến Dịch ”Frequent Wind, Option IV” tức là kế hoạch di tản toàn bộ người Mỹ ra khỏi Việt Nam vào lúc 10 giờ 51 phút sáng tại Sài Gòn.

Trước đó, vào lúc 1 giờ sáng giờ Washington tức là khoảng 1 giờ trưa ngày 29 tháng 4, Đại Sứ Martin nhận được bức điện văn ”thượng khẩn” số White House 50782 ngày 29 tháng 4 nguyên văn như sau:

Nơi gửi: White House

Nơi nhận: Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ-Sài Gòn Ngoại Trưởng Henry A. Kissinger

Gửi đến: Đại Sứ Graham Marizn

1. Tổng Thống đã chủ tọa một phiên họp của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia và đã có những quyết định sau đây:

- A. Nếu ngày hôm nay mà Phi Trường Tân Sơn Nhứt còn có thể sử dụng được cho các loại phi cơ có cánh (phi cơ vận tải C-130) thì ông Đại Sứ được phép cho di tản những người Việt Nam được xếp vào thành phần có thể bị nguy hiểm đến tính mạng. Cho đến cuối ngày hôm nay ông Đại Sứ phải cho di tản tất cả nhân viên người Mỹ tại Phi Trường Tân Sơn Nhứt cũng như là tất cả những nhân viên Ngoại Giao tại Tòa Đại Sứ, ngoại trừ một thiểu số tối cần thiết cho nhiệm vụ di tản.
 - B. Ông Đại Sứ không được tiết lộ cho ai biết rằng hôm nay là ngày cuối cùng loại phi cơ vận tải C-130 sẽ được sử dụng để di tản từ Phi Trường Tân Sơn Nhứt.
 - C. Nếu Phi Trường trở thành bất khiển dụng đối với phi cơ vận tải và trở thành nguy hiểm nếu bị cộng sản pháo kích, ông Đại Sứ phải tức khắc cho di tản tất cả, lặp lại: Tất cả người Mỹ tại Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự DAO và Tòa Đại Sứ bằng phương tiện trực thăng. Nếu cần thì các phi cơ chiến đấu các phi cơ chiến đấu sẽ yểm trợ và hỏa lực sẽ được sử dụng để phòng vệ trong trường hợp các trực thăng bị tấn công trong khi thi hành việc di tản.
2. Đô Đốc Gayler, Tư Lệnh Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương, sẽ nhận được lệnh tương tự từ Bộ Quốc Phòng.

Trân Trọng

Henry A . Kissinger. "Secretary of State Henry Kissinger's Cable on President Ford's Decisions on the Saigon Evacuation, April 29, 1975". (Công Điện của Ngoại Trưởng Henry Kissinger về Quyết Định của Tổng Thống Ford trong việc Di Tản Sài Gòn ngày 29 tháng 4 năm 1975). Tài liệu giải mật ngày 10 tháng 1 năm 2000, lưu trữ tại Thư Viện Gerald Ford, Grand Rapids, Michigan.

Trong khi bản thông cáo của "Tổng Thống" Dương Văn Minh đòi người Mỹ phải triệt thoái nhân viên của DAO được "Thủ Tướng" Vũ Văn Mẫu đọc đi đọc lại nhiều lần trên Đài Phát Thanh

Sài Gòn thì trên Đài Phát Thanh của Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam được gọi tắt là AFRS, vào buổi trưa một ngày cuối tháng 4 nóng bức, người xướng ngôn viên đọc đi đọc lại nhiều lần lời nhắn: "Mother wants you to call home" (Mẹ muốn con gọi về nhà) và người dân Sài Gòn được nghe bản nhạc "I'm Dreaming of a White Christmas" (Tôi mơ một Giáng Sinh Đầy Tuyết Trắng) phát đi phát lại liên tục trong ngày hôm đó. Lời nhắn và bản nhạc này là mật hiệu báo cho tất cả mọi người Mỹ tại Sài Gòn biết rằng Chiến Dịch Frequent Operation IV đã khởi đầu và tất cả mọi công dân Hoa Kỳ đều phải đến những điểm hẹn đã ấn định sẵn từ trước để được di tản ra khỏi Việt Nam.

Trong ngày 29 tháng 4, hàng trăm trực thăng C-53 và C-46 đã từ Hạm Đội Thứ Bảy ngoài khơi bờ biển Việt Nam bay đến Sài Gòn di tản hàng chục ngàn người Mỹ và người Việt Nam đang tập trung tại các địa điểm như Văn Phòng DAO ở Tân Sơn Nhứt, các cao ốc của người Mỹ và nhất là Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ trên Đại Lộ Thống Nhất. Đại Sứ Graham Martin không chịu di tản vì ông muốn ở lại Tòa Đại Sứ để kéo dài thời gian nhằm di tản thêm một số người Việt Nam dù rằng Ngoại Trưởng Kissinger đã nhiều lần ra lệnh cho ông phải ra đi càng sớm càng tốt.

Vào lúc 11 giờ 40 tối 29 tháng 4, một toán chuyên viên chất nổ của Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đã phá nổ toàn bộ Tòa Tù Viên Quân Sự DAO, tức là Bộ Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam gọi tắt là MAC-V trước năm 1973, nơi mà trong hơn 10 năm đã từng là biểu hiệu của sự cam kết của Hoa Kỳ với trên nửa triệu quân nhằm chống lại âm mưu thôn tính Miền Nam Việt Nam của cộng sản Bắc Việt. Sự phá hủy cơ sở này, trước đây được giới báo chí gọi là "Ngũ Giác Đài Phương Đông" (Pentagon East) là dấu hiệu cho biết rằng đối với người Mỹ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc.

Cựu Tổng Thống Trần Văn Hương Không Chịu Di Tản

Trong ngày 29 tháng 4, dù rất bận rộn trong việc di tản hàng chục ngàn người Mỹ và người tỵ nạn Việt Nam, Đại Sứ Martin cũng đã tìm cách đến gặp Cụ Trần Văn Hương, cựu Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tại Phủ Phó Tổng Thống trên đường Công Lý lần chót. Theo Giáo Sư Nguyễn Ngọc An, bạn thân giao của Cụ Hương thì cuộc gặp gỡ này đã diễn ra như sau:

“Cũng ngày đó, 29 tháng 4 năm 1975, Đại Sứ Hoa Kỳ, ông Martin đến tư dinh đường Công Lý với một Tham Vụ Sứ Quán nói tiếng Pháp đại khái Đại Sứ nói:

- Thưa Tổng Thống, tình trạng hiện nay rất nguy hiểm. Nhon danh chính phủ Hoa Kỳ, chúng tôi đến mời Tổng Thống rời khỏi nước, đi đến bất cứ xứ nào, ngày giờ nào với phương tiện nào mà Tổng Thống muốn. Chánh phủ chúng tôi cam kết bảo đảm cho Ngài một đời sống xứng đáng với cương vị Tổng Thống cho tới ngày Tổng Thống trăm tuổi già.

Tổng Thống Trần Văn Hương mỉm cười trả lời:

- Thưa Ngài Đại Sứ tôi biết tình trạng hiện nay rất là nguy hiểm. Đã đến đổi như vậy Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó. Nay ông Đại Sứ đến mời tôi ly hương, tôi rất cảm ơn ông Đại Sứ. Nhưng tôi đã suy nghĩ kỹ và quyết định dứt khoát ở lại nước tôi. Tôi cũng dư biết rằng cộng sản vào được Sài Gòn, bao nhiêu đau khổ nhục nhã sẽ trút xuống đầu dân chúng miền Nam. Tôi là người lãnh đạo đứng hàng đầu của họ, tôi tình nguyện ở lại để chia xẻ với họ một phần nào niềm đau đớn tủ nhục, nỗi thống khổ của người dân mất nước. Cảm ơn ông Đại Sứ đã đến viếng tôi.

Khi nghe câu: “les États Unis ont aussi leur part de responsabilités (Hoa Kỳ cũng có phần trách nhiệm trong đó), Đại Sứ Martin giựt mình nhìn trân trân Ông Trần Văn Hương.

Năm 1980, ông thuật lại với tôi: “Dứt câu chuyện, on se sépare sans même se serrer la main” (chúng tôi từ giã nhau mà cũng chẳng có hề bắt tay nhau). Giáo Sư Nguyễn Ngọc An: “Cụ Trần Văn Hương” đăng trên Báo Thời Luận, không rõ ngày.

Đây không phải là lần đầu tiên Cụ Trần Văn Hương từ chối lời mời di tản ra ngoại quốc. Trong cuốn Hồi Ký “Saigon ét Moi”, cựu Đại Sứ Pháp Mérillon cho biết rằng trước ngày 28 tháng 4 năm 1975, ông ta có chuyển lời mời Cụ Trần Văn Hương sang sinh sống ở Pháp sau khi giao quyền lại cho Dương Văn Minh thì cụ đã trả lời như sau:

- Ông Đại Sứ à! Tôi đâu có ngán việt cộng. Nó muôn đánh, tôi sẽ đánh tới cùng. Tôi chỉ sợ mất nước, sống lưu đày ở xứ người ta. Nếu trời hại nước tôi, nước tôi mất, tôi thề sẽ ở lại đây và mất theo nước mình.

Cựu Đại Úy Nguyễn Văn Nhựt, Sĩ Quan Tùy Viên của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương cho người viết biết vào những ngày cuối cùng trong tháng 4 năm 1975, Cụ Trần Văn Hương đã nói với các anh em phục vụ tại Phủ Phó Tổng Thống rằng “thấy các em còn trẻ tuổi mà phải chịu hy sinh gian khổ vì chiến tranh “qua” rất thương, tuy nhiên số phận của đất nước mình là như vậy, mình phải đánh cho tới cùng”.

Sau khi bàn giao chức vụ Tổng Thống cho Dương Văn Minh, tới 28 tháng 4, Cụ Trần Văn Hương đã dọn ngay về tư gia ở trong hẻm đường Phan Thanh Giản, tuy nhiên qua sáng ngày hôm sau, 29 tháng 4, Cụ phải trở lại Dinh Phó Tổng Thống ở đường Công Lý một lần cuối cùng để tiếp kiến Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin khi ông Martin đến từ giã Cụ.

Trong một cuộc tiếp xúc với Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, cựu Phó Thủ Tướng Việt Nam Cộng Hòa tại Westminster vào cuối năm 2005, Bác Sĩ Viên có cho người viết biết rằng vào sáng ngày 29 tháng 4 năm 1975, ông và bà Trần Văn Văn có đến thăm Cụ Trần

Văn Hương một lần cuối và Cụ Hương đã nói với hai người rằng hai vị Đại Sứ Pháp và Hoa Kỳ có đến mời ông đi tị nạn nhưng ông đã từ chối lời mời của họ.

Vào năm 1978, khi việt cộng trả lại “quyền công dân” cho Dương Văn Minh, các anh em đang bị tù “học tập cải tạo” đều bị đi xem hình ảnh và phim chiếu lại cảnh cụ “Tổng Thống” Dương Văn Minh đang hồ hởi hân hoan đi bầu quốc hội “đảng cử dân bầu” của cộng sản.

Cụ Trần Văn Hương cũng được cộng sản trả lại “quyền công dân” nhưng Cụ đã từ chối. Cụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Hương đã gửi bức thư sau đây đến các cấp lãnh đạo chính quyền cộng sản:

... hiện nay vẫn còn có mấy trăm ngàn như viên chế độ cũ, cả văn lẫn võ, từ Phó Thủ Tướng, Tổng Bộ Trưởng, các Tướng Lãnh, Quân Nhân Công Chức các cấp các Chính Trị Gia, các vị Lãnh Đạo Tôn Giáo, Đảng Phái đang bị tập trung cải tạo, rĩ tai thì ngắn hạn mà cho đến nay vẫn chưa thấy được được về.

Tôi là người đứng đầu hàng lãnh đạo Chánh Phủ Việt Nam Cộng Hòa, xin lãnh hết trách nhiệm một mình. Tôi xin chính phủ mới tha họ về hết vì họ là những người chỉ biết thừa hành mạng lệnh cấp trên, họ không có tội gì cả. Tôi xin chính phủ mới tha họ về sum họp với vợ con, còn lo làm ăn xây dựng đất nước.

Chừng nào những người tập trung cải tạo được về hết, chừng nào họ nhận được đầy đủ quyền công dân, chừng đó tôi sẽ là người cuối cùng, sau họ, nhận quyền công dân cho cá nhân tôi.

Cụ Trần Văn Hương không hề nhận “quyền công dân” của cộng sản và cho đến khi từ trần vào năm 1981 thì Cụ vẫn còn là công dân của Việt Nam Cộng Hòa.

NGÀY THỨ TƯ, 30 THÁNG 4

Cuộc di tản vẫn tiếp tục trong đêm cho đến rạng ngày 30 tháng 4, tuy nhiên con số người Mỹ còn lại ở Sài Gòn vẫn còn nhiều. Vào lúc 1 giờ 30 sáng, Ngoại Trưởng Kissinger ra lệnh cho Tòa Đại Sứ Mỹ phải kết thúc việc di tản vào lúc 3 giờ 45 sáng, giờ Sài Gòn, và Đại Sứ Martin phải ra đi trên chuyến trực thăng trước chuyến bay cuối cùng. Tuy nhiên đến 3 giờ 45 sáng, vẫn còn có trên 400 người tại Tòa Đại Sứ Mỹ trong đó có cả Đại Sứ Martin. Vào lúc 4 giờ 20 sáng, Đô Đốc Gayler đã quyết định kết thúc cuộc di tản và tất cả các Phi Công đều nhận được lệnh như sau: “Đây là lệnh của Tổng Thống Hoa Kỳ và lệnh này phải được chuyển lại bởi bất cứ Phi Công trực thăng nào liên lạc được với Đại Sứ Graham Martin. Chỉ có người Mỹ mới được phép di tản và Đại Sứ Martin phải đáp chuyến trực thăng đầu tiên. Phi cơ chở Đại Sứ Martin phát đi ám hiệu “Tiger, Tiger, Tiger” để báo cho biết rằng ông Martin đã được di tản”.

Vào lúc 4 giờ 58 sáng ngày 30 tháng 4, Đại Sứ Martin “bị hộ tống” lên trực thăng mang tên là Lady Ace 09, trên chiếc trực thăng này một Phân Đội Thủy Quân Lục Chiến đã được lệnh bắt giữ ông Đại Sứ để áp tải lên phi cơ nếu ông ta còn chống lại lệnh di tản. Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin đã cố tình cưỡng lại lệnh của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ nhưng ông lại là ân nhân của một số người Việt Nam vì nếu không có ông thì họ không có may mắn được di tản ra khỏi Sài Gòn trong những ngày cuối cùng của tháng 4 năm 1975. Theo Ngoại Trưởng Kissinger thì Đại Sứ Martin đã phối hợp di tản được 6.000 người Mỹ và trên 50.000 người Việt Nam ra khỏi Sài Gòn.

Sau khi Đại Sứ Martin bị hộ tống lên trực thăng, trong Tòa Đại Sứ lúc đó vẫn còn gần 200 người Mỹ mà trong số đó có 170 người là lính Thủy Quân Lục Chiến có nhiệm vụ bảo vệ cho chiến dịch di tản. Cuộc di tản vẫn tiếp tục cho đến đúng 7 giờ 53 phút sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì chiếc trực thăng CH-46 cuối cùng mới rời khỏi sân thượng của Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn mang theo

Trung Sĩ Juan Valdez, người lính Mỹ và cũng là người Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam.

Chuyến phi cơ trực thăng cất cánh khỏi sân thượng của Tòa Đại Sứ Mỹ vào hồi 7 giờ 53 phút sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975 này đánh dấu sự kết thúc của chính sách “ủng hộ miền Nam Việt Nam chiến đấu chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản trong vùng Đông Nam Á của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ qua 5 đời Tổng Thống: Eisenhower, Kennedy, Johnson, Nixon và Ford trong hơn 20 năm. Đối với người Mỹ, cuộc chiến tranh đã chấm dứt nhưng đối với một số người Việt Nam thì cuộc chiến vẫn chưa tàn. Vào ngày 30 tháng 4, có một số Chiến Sĩ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vẫn còn tiếp tục chiến đấu dù rằng trong vô vọng”.

Dương Văn Minh Ra Lệnh Đầu Hàng

Vào lúc 10 giờ 24 sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, “Tổng Thống” Dương Văn Minh đã đọc nhật lệnh trên Đài Phát Thanh Sài Gòn ra lệnh cho tất cả mọi Quân Nhân thuộc Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa phải buông súng đầu hàng. Ông Dương Văn Minh đã tuyên bố như sau:

“Đường lối, chủ trương của chúng tôi là hòa giải và hòa hợp dân tộc để cứu sinh mạng đồng bào. Tôi tin tưởng sâu xa vào sự hòa hợp hòa giải giữa người Việt Nam để khỏi phí phạm xương máu của người Việt Nam. Vì lẽ đó, tôi yêu cầu tất cả các anh em Chiến Sĩ Việt Nam Cộng Hòa hãy bình tĩnh ngưng nổ súng và ở đâu thì ở đó.

Chúng tôi cũng yêu cầu anh em chiến sĩ chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam ngưng nổ súng, vì chúng tôi ở đây đang chờ gặp chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam để cùng nhau thảo luận lễ bàn giao chính quyền trong vòng trật tự, tránh sự đổ máu vô ích cho đồng bào.

Thủ Tướng Vũ Văn Mẫu cũng đọc lời kêu gọi mọi tầng lớp dân chúng hãy chào mừng “ngày Hòa bình cho Dân Tộc Việt Nam” và ra lệnh cho mọi công chức phải trở về nhiệm sở. Chuẩn Tướng Nguyễn Hữu Hạnh, Tổng Tham Mưu Phó Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa nhân danh Trung Tướng Vĩnh Lộc, Tổng Tham Mưu Trưởng (vắng mặt), ra lệnh cho tất cả mọi Quân Nhân các cấp phải nghiêm chỉnh thi hành lệnh của “Tổng Thống” Dương Văn Minh về vấn đề hưu chiến.

Dương Văn Minh cũng đưa ra lời kêu gọi những “người anh em bên kia” hãy ngưng mọi hoạt động gây hấn và ông ta nói rằng chính quyền của ông đang chờ đợi được gặp gỡ chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam để cùng thảo luận về “buổi lễ bàn giao quyền hành và để tránh đổ máu cho nhân dân”. Dương Văn Minh không hề đề cập đến cũng như không đưa ra lời kêu gọi nào với cộng sản Bắc Việt, lúc đó dường như ông cố tình làm như không biết việc chính cộng sản Bắc Việt mới là những người lãnh đạo hàng ngũ những “người anh em bên kia” của ông.

Ông Dương Văn Minh chỉ kêu gọi những “người anh em bên kia” trong cái gọi là chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam, chắc là ông ta đã nghĩ đến những người lãnh đạo trong cái chính phủ này như Nguyễn hữu Thọ, Huỳnh tấn Phát, Nguyễn thị Bình v.v... nhưng ông ta không biết rằng những người mà ông ta kêu gọi đó không hề có một quyền hành nào, còn những kẻ có quyền hành lúc đó như Lê đức Thọ, Văn tiến Dũng, Phạm Hùng, ba Ủy Viên Bộ Chính Trị đại diện cho Hà Nội đang thực sự nắm toàn quyền trong Chiến Dịch Hồ Chí Minh thì ông ta không có đã động tới.

Thượng Tướng Bắc Việt Văn tiến Dũng, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Đội Nhân Dân Bắc Việt và đồng thời cũng là Tư Lệnh Chiến Trường Miền Nam Việt Nam lúc đó đang nghe lời kêu gọi của Dương Văn Minh trên Đài Phát Thanh Sài Gòn. Ngay sau đó, thay vì tiến về Sài Gòn để “bàn giao” như lời kêu gọi của Dương Văn

Minh, Văn tiến Dũng đã ra lệnh cho “tất cả các quân đoàn, các vùng quân sự và mọi đơn vị các cấp phải tiến càng nhanh càng tốt đến các mục tiêu đã được chỉ định ở sâu trong các Đô Thị cũng như các Tỉnh, kêu gọi địch quân đầu hàng, giao nạp vũ khí và bắt giữ tất cả các Sĩ Quan từ cấp Thiếu Tá trở lên, đập tan ngay tức khắc mọi mưu toan kháng cự”.

Ông “Tổng Thống” Dương Văn Minh không thể nào biết được rằng trưa ngày hôm đó, Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương đã gửi điện văn số 516/TV ra lệnh cho các cấp lãnh đạo Chiến Dịch Hồ Chí Minh phải “bắt địch đầu hàng vô điều kiện”:

Vấn đề hiện nay là bắt địch đầu hàng không điều kiện chứ không phải cử người thương lượng với địch để ngưng bắn tại chỗ như có nơi đã làm.

Những nơi địch chịu đầu hàng: Ta kéo quân vào bắt địch, hạ vũ khí và tước vũ khí của chúng, giải tán Quân Đội và bộ máy chính quyền của địch, phát động quân chúng truy kích, tiêu diệt bọn gian ác và phản động còn ẩn nấp chống lại ta.

Những nơi địch không chịu đầu hàng: Ta cần phát động quân chúng nổi dậy, kêu gọi binh sĩ khởi nghĩa kết hợp với mũi tấn công đánh vào các điểm then chốt của địch, tiêu diệt những đơn vị ngoan cố chống lại ta, buộc chúng phải đầu hàng không điều kiện.

Phải đặc biệt chú ý chiếm lĩnh, khống chế các sân bay không để chúng sử dụng các máy bay để chống lại ta và tẩu thoát”. Đại Thắng Mùa Xuân, trang 329-331.

Ngoài bức điện văn nói trên, chính Võ nguyên Giáp thay mặt cho Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương cũng đã gửi bức điện văn số 151 ngày 30 tháng 4 năm 1975 gửi cho “anh Sáu” tức là Lê đức Thọ, “anh Bảy” tức là Phạm Hùng, “anh Tuấn” tức là Văn tiến Dũng, “anh Tư” tức là Trần văn Trà và “anh Tấn” tức là Lê trọng Tấn nội dung như sau:

Theo ý kiến của Bộ Chính Trị và Quân Ủy Trung Ương.

1. Việc chỉ đạo Ủy Ban Quân Quản Sài Gòn-Gia định (kể cả những mệnh lệnh, tuyên bố) giao cho Trung Ương Cục và Quân và Quân Ủy Miền phụ trách.
2. Hôm nay sẽ ra một lời kêu gọi của Bộ Chỉ Huy Quân Giải Phóng. Chúng tôi đang dự thảo và cho phát.
3. Có thể dùng Dương Văn Minh để kêu gọi các đơn vị của địch hạ vũ khí, nhưng không phải với tư cách Tổng Thống mà chỉ với tư cách một người đã sang hàng ngũ nhân dân.
4. Sẽ tuyên truyền lớn về thắng lợi giải phóng Sài Gòn-Gia Định, nhưng nhấn mạnh cuộc chiến đấu đang tiếp tục nhằm hoàn toàn giải phóng miền Nam. Đã chỉ thị chuẩn bị ngày mừng chiến thắng, sau khi hoàn thành việc giải phóng miền Nam sẽ tổ chức thống nhất cả nước. Anh Tố Hữu sẽ có điện cho các Anh.
5. Mười một giờ đã nhận được tin ta cắm cờ trên Dinh Độc Lập.

Gửi các anh lời chúc đại thắng lợi.

Các anh Bộ Chính Trị rất vui, rất vui...

Văn Kiện Đảng: Trang 332-333.

Như vậy thì trước khi xe tăng của cộng sản Bắc Việt ủi công sắt (đã được mở rộng) để vào chiếm Dinh Độc Lập, nơi mà ông “Tổng Thống” Dương Văn Minh cùng với các ông “Phó Tổng Thống” Nguyễn Văn Huyền, “Thủ Tướng” Vũ Văn Mẫu cùng với một số nhân viên trong “Nội Các” của họ để chờ “bàn giao” cho cộng sản thì các giới lãnh đạo ở Hà Nội đã quyết định không coi ông như là “Tổng Thống” mà chỉ là “một người đã sang hàng ngũ nhân dân”, tức là một kẻ đầu hàng, “đầu hàng không điều kiện” như đã nói trong văn thư số 505 cùng ngày. Các sĩ quan cộng sản cấp dưới cũng đã nhận được lệnh này cho nên đối với họ thì những người tự nhận là Tổng Thống, Phó Tổng Thống, Thủ Tướng v.v... đang ngồi trong Dinh Độc Lập chỉ là những kẻ đầu hàng mà thôi...

Bởi vậy, vào lúc 12 giờ 15 trưa ngày 30 tháng 4, khi chiến xa mang số 879 của lữ đoàn thiết giáp 203 của quân đội cộng sản Bắc Việt ủi sập hàng rào sắt tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, “Tổng Thống” Dương Văn Minh thấy vị sĩ quan cộng sản đeo dây sao vàng trên cầu vai nền đỏ, vì không biết cấp bậc của quân đội nhân dân miền Bắc nên ông Minh tưởng rằng đang đứng trước một Tướng lĩnh cao cấp:

- Thưa Quan Sáu, tôi đã chờ ông từ ban sáng để trao quyền cho ông.

Viên sĩ quan Bắc Việt chỉ huy đoàn chiến xa này là Thượng Tá Bùi Tùng đã dùng danh từ “mày tao” xằng giọng hách dịch và đánh đá lên tiếng:

- Mày dám nói trao quyền hả ? Mày chỉ là một kẻ cướp quyền và một bù nhìn. Mày làm gì có quyền nào để trao cho tao ? Chúng tao lấy được quyền đó bằng khẩu súng này đây.

Ngoài ra tao xác nhận với mày là tao không phải là Tướng mà chỉ là một Trung Tá Ủy Viên Chính Trị của một đơn vị chiến xa. Kể từ bây giờ tao cấm mày không được ngồi xuống!

Dương Hiếu Nghĩa: “Hồi Ký Dang Dở”, kể lại theo lời của Trung Tá Nguyễn Văn Bình, cựu Quận Trưởng Gò Vấp, cựu Dân Biểu, có mặt tại Dinh Độc Lập vào trưa ngày 30 tháng 4 năm 1975 khi quân Bắc Việt chiếm Sài Gòn. Xuân Thời Luận, California 2004, trang 141.

Người thuật lại những lời đối thoại trên là cựu Đại Tá Dương Hiếu Nghĩa, một người rất thân cận với ông Dương Văn Minh. Vào năm 1963 ông là Thiếu Tá Ngành Thiết Giáp, đã theo Tướng Dương Văn Minh đảo chánh Tổng Thống Ngô Đình Diệm và đã được Dương Văn Minh tin cậy cử vào phái đoàn đi vào Chợ Lớn “đón” ông Diệm. Trên đường về Bộ Tổng Tham Mưu, Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu đã bị giết trên xe thiết

vận xa M-113 và từ đó cho đến nay, có nhiều người vẫn còn có nghi vấn là ông Dương Hiếu Nghĩa có thể là một trong những người có trách nhiệm trong cái chết của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Chắc chắn rằng ông Dương Hiếu Nghĩa không phải là kẻ thù hay có hiềm khích với ông Dương Văn Minh mà đặt điều viết lại sự đối thoại trên đây nếu chuyện đó không có thật.

Chiều hôm đó, cộng sản không cho phép Dương Văn Minh đọc lời đầu hàng tại Dinh Độc Lập tức là Phủ Tổng Thống của Việt Nam Cộng Hòa, họ đã áp giải ông đến Đài Phát Thanh Sài Gòn để đọc lời kêu gọi như sau:

Tổng Thống chính quyền Sài Gòn kêu gọi Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa hạ vũ khí, đầu hàng vô điều kiện quân Giải Phóng Miền Nam Việt Nam. Tôi tuyên bố chính quyền Sài Gòn, từ trung ương đến địa phương phải giải tán hoàn toàn. Từ trung ương đến địa phương trao lại cho chính phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam.

Ngay buổi chiều ngày 30 tháng 4, Đài Phát Thanh Giải Phóng loan báo kể từ nay, Thành Phố Sài Gòn được cải danh là “thành Phố Hồ Chí Minh”.

Kể từ ngày hôm đó, ngày 30 tháng 4 năm 1975, Sài Gòn đã mất tên, Sài Gòn không còn nữa.

Kể từ ngày hôm đó, Quốc Gia Việt Nam Cộng Hòa không còn nữa. Và cũng kể từ ngày hôm đó, tại Miền Nam Việt Nam Tự Do cũng không còn nữa.

MỘT VÀI SUY NGÃM

Đối với người Mỹ, chính sách “be bờ” (containment) nhằm vào mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản tại Âu

Châu từ cuối thập niên 1940 và sau đó tại Á Châu từ đầu thập niên 1950, đã kết thúc tại Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 sau khi cộng sản Bắc Việt chiếm được miền Nam.

Vào tháng 2 năm 1941, khi hai nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ bị quân phiến loạn cộng sản nổi dậy tấn công vào các cơ quan chính quyền tại nhiều địa phương, người Anh tuyên bố rằng họ không còn đủ khả năng để giúp cho hai quốc gia này chống lại cộng sản.

Ngày 12 tháng 3 năm 1947, Tổng Thống Harry S. Truman ra trước Luỹng Viện Quốc Hội yêu cầu cho phép chính phủ cung cấp 400 triệu Mỹ kim để viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời cũng xin phép gửi Cố Vấn sang giúp cho hai quốc gia này. Nhờ sự vận động của ông Dean A. Acheson, Thứ Trưởng Bộ Ngoại Giao, Quốc Hội đã chấp thuận đề nghị này mà không cần thảo luận và về sau, cũng căn cứ vào quyết định đó của Quốc Hội Hoa Kỳ mà đến năm 1965 Tổng Thống Lyndon Johnson đã gửi Quân Đội Mỹ sang Việt Nam.

Sang nhiệm kỳ sau của Tổng Thống Truman, ông Dean Acheson trở thành Ngoại Trưởng Hoa Kỳ và ông ta chính là một trong những người soạn thảo ra chính sách đối ngoại của Tổng Thống Truman: Ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản Liên Xô ở Âu Châu và các nơi khác trên thế giới. Chính sách này về sau được gọi là Truman Doctrine (chủ thuyết Truman). Sau khi Trung Cộng chiếm được toàn thể lục địa Trung Hoa rồi tham dự vào cuộc chiến tranh Triều Tiên, chủ thuyết Truman được Ngoại Trưởng Dean Acheson áp dụng ngay cả tại Á Châu để “be bờ” sự bành trướng của

Trung Hoa cộng sản. Sau khi đảng Cộng Hòa thắng cử vào năm 1952, Tổng Thống Eisenhower bổ nhiệm ông John Foster Dulles làm Ngoại Trưởng và ông Dulles được nổi tiếng là một người chống cộng sản quyết liệt. Trong thời gian Hội Nghị Genève vào năm 1954, Ngoại Trưởng Trung Cộng Chu ân Lai đã tỏ thái độ hòa hoãn với Hoa Kỳ bằng cách tươi cười bắt tay Ngoại Trưởng Hoa Kỳ John Foster Dulles nhưng ông Dulles mặt lạnh như tiền không thèm bắt tay Chu ân Lai. Ông Chu ân Lai căm thù người Mỹ từ đó cho đến khi đồng ý tiếp Tiến Sĩ Kissinger vào năm 1971 và Tổng Thống Nixon vào năm 1972 tại Bắc Kinh.

Chính sách đối ngoại của ông Dean Acheson là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản do Nga Xô chỉ đạo tại Âu Châu và ngăn chặn Trung Hoa cộng sản tại Á Châu. Có thể nói các vị Ngoại Trưởng Hoa Kỳ sau đó dưới thời các Tổng Thống Eisenhower, Kennedy, Johnson, Nixon và Ford đều tiếp tục chính sách đối ngoại đó, một phần cũng vì tất cả các vị Ngoại Trưởng đó đều có liên hệ rất mật thiết với ông Dean Acheson:

- Luật Sư John Foster Dulles được Ngoại Trưởng Dean Acheson mời làm Cố Vấn về các vấn đề Á Châu cho Bộ Ngoại Giao dưới thời Truman...
- Ngoại Trưởng Acheson bổ nhiệm ông Dean Rusk làm Phụ Tá Ngoại Trưởng phụ trách về các vấn đề Viễn Đông.
- Dưới thời Tổng Thống Eisenhower, ông Dulles được bổ nhiệm là Ngoại Trưởng.
- Ngoại Trưởng Dulles giúp cho bạn là ông Dean Rusk được cử làm Giám Đốc Rockefeller Foundation.
- Dưới thời Tổng Thống John F. Kennedy, ông Dean Rusk trở thành Ngoại Trưởng Hoa Kỳ.

- McGeorge Bundy, một trong những vị Khoa Trưởng tại Đại Học Harvard và giảng dạy môn “Government 180. Hoa Kỳ Trong Các Vấn đề Thế Giới”, đã xin từ chức để giữ chức vụ Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia cho Tổng Thống Kennedy và Johnson.
- Tiến Sĩ Henry Kissinger thay thế cho McGeorge Bundy giảng dạy môn “Government 180. Hoa Kỳ Trong Các Vấn Đề Thế Giới” tại Đại Học Harvard. Kissinger được McGeorge Bundy mời làm Cố Vấn về các vấn đề Âu Châu.
- Em trai của McGeorge Bundy là William Bundy lấy con gái của Ngoại Trưởng Dean Acheson được bổ nhiệm làm Phụ Tá Ngoại Trưởng về các vấn đề Viễn Đông dưới thời Tổng Thống Johnson.
- Dưới thời Tổng Thống Nixon, Luật Sư William P. Rogers, một đồng nghiệp trong Văn Phòng của Luật Sư Dulles tại New York được cử làm Ngoại Trưởng.
- Dưới thời Tổng Thống Nixon, Tiến Sĩ Henry Kissinger được cử làm Cố Vấn về An Ninh Quốc Gia, sau đó trở thành Ngoại Trưởng.
- Kissinger tiếp tục giữ chức Ngoại Trưởng dưới thời Tổng Thống Gerald Ford.

Như vậy thì chúng ta thấy rằng tuy Hoa Kỳ có thay đổi nhiều vị Tổng Thống trong thời gian từ 1948 cho đến 1980, nhưng về phương diện đối ngoại thì dường như tất cả đều do băng nhóm của cựu Ngoại Trưởng Dean Acheson chi phối, do đó chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ không hề thay đổi: Be bờ Liên Xô và Trung Hoa cộng sản, đó là mục tiêu chiến lược có liên quan đến quyền lợi của Hoa Kỳ.

Sau khi Tổng Thống Nixon sang thăm Bắc Kinh và ký kết bản Thông Cáo Chung Thượng Hải thì vấn đề be bờ Trung Cộng không còn cần thiết nữa, do đó vấn đề Việt Nam cũng không còn quan trọng và Việt Nam không còn có liên quan gì đến quyền lợi

của Hoa Kỳ nữa. Trong bản phúc trình lên Tổng Thống Ford ngày 4 tháng 4 năm 1975, Đại Tướng Weyand, Tham Mưu Trưởng Lục Quân Hoa Kỳ có nói rằng “chúng ta đến Việt Nam trước nhất là để giúp đỡ người dân Nam Việt Nam chứ không phải để chiến thắng Bắc Việt.” Tướng Weyand nói rất thành thật, tuy rằng ông đã đề nghị Tổng Thống Ford yêu cầu Quốc Hội viện trợ cho Việt Nam Cộng Hòa 722 triệu đô la, nhưng có lẽ cả Tổng Thống Gerald Ford và ông đều biết rõ Quốc Hội Hoa Kỳ không còn quan tâm đến việc giúp đỡ cho người Việt Nam nữa vì sau khi đã thỏa hiệp được với Trung Hoa cộng sản, Hoa Kỳ đã đạt được mục tiêu chiến lược của họ và nước Mỹ không còn có quyền lợi gì để giúp cho Việt Nam Cộng Hòa nữa.

Người Mỹ đã thất bại tại Á Châu nhưng chỉ 14 năm sau thì toàn bộ khối “Xã Hội Chủ Nghĩa” của cộng sản tại Đông Âu hoàn toàn tan rã và 2 năm sau đó thì đến lượt “thiên đường của Xã Hội Chủ Nghĩa” là Liên Bang Xô Viết cũng sụp đổ luôn. Kể từ đầu thập niên 1990, trên thế giới chỉ còn có 4 quốc gia tự xưng là theo “Xã Hội Chủ Nghĩa” tức là cộng sản, đó là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cộng Hòa Nhân Dân Triều Tiên, Cộng Hòa Dân Chủ Cuba và Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Nếu so sánh con số quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản từ sau Đệ Nhị Thế Chiến cho đến khi cuộc chiến tranh Việt Nam kết thúc thì có thể nói rằng trong một hình thức nào đó, chính sách “be bờ” do Ngoại Trưởng Dean Acheson chủ trương dưới thời Tổng Thống Harry S. Truman đã thành công.

Còn cuộc chiến tranh Việt Nam ? Ai thắng, ai bại Tại sao mà chiến thắng, tại sao mà thất bại.

Người viết xin mượn sự giải thích của Thiếu Tướng John E. Murray, vị Tướng lãnh Hoa Kỳ đã giữ chức Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn hồi năm 1973-1974 về nguyên nhân tại sao cộng sản đã chiến thắng tại Việt Nam vào năm 1975:

“Nếu bạn muốn biết về Việt Nam thì bạn phải hiểu về chiến tranh, nếu bạn muốn biết về chiến tranh thì bạn phải có một ít hiểu biết về số học (arithmetic)

Trong thời gian cao điểm của cuộc chiến tranh, có tổng cộng tất cả là 433 Tiểu Đoàn chiến đấu của Hoa Kỳ, của các quốc gia Đồng Minh và Việt Nam Cộng Hòa trong khi đó cộng sản có 60 trung đoàn tác chiến (tức là khoảng 240 tiểu đoàn).

Vào năm 1974, khi Quân Đội Hoa Kỳ và Đồng Minh đã triệt thoái khỏi Việt Nam thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn có 189 Tiểu Đoàn tác chiến trong khi đó thì cộng sản Bắc Việt gia tăng lên đến 110 trung đoàn (tức là 440 tiểu đoàn).

Sau khi Hoa Kỳ triệt thoái, hơn 40 phần trăm hỏa lực trên bộ của Quân Đội Mỹ và Đồng Minh bị giảm mất. Lại mất thêm hỏa lực của các pháo đài bay B-52, hỏa lực của các phi cơ oanh tạc F-4 và hỏa lực yểm trợ từ ngoài khơi của hải pháo, tất cả những hỏa lực yểm trợ đó đều không còn nữa. Rồi thì Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ cho miền Nam Việt Nam một số ngân khoản chỉ bằng có 2 phần trăm của tổng số ngân khoản mà cho đến năm 1972 người Mỹ đã dùng để đối phó với một lực lượng cộng sản Bắc Việt ít ỏi hơn nhiều.

Chúng ta biết Napoléon đã từng nói rằng: “Thượng Đế đứng về phe của cái tiểu đoàn lớn nhất”.

Đúng như vậy, Thượng Đế đã đứng về phe của những người cộng sản vì họ lớn hơn, họ mạnh hơn.

Đó là lý do tại sao chúng ta đã thua trong cuộc chiến tranh này”. Thiếu Tướng John E. Murray: Vietnam As History, trang 143.

Trong một cuộc hội thảo gọi là “Hội Thảo Khoa Học Đại Thắng Mùa Xuân 1975: Bản lĩnh và Trí Tuệ Việt Nam” được tổ chức tại

Sài Gòn trong hai ngày 14 và 15 tháng 4 năm 2005, các thuyết trình viên thuộc “Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam”

đã cho biết rằng trong 20 năm chiến tranh, Liên Xô, Trung Quốc và các nước Xã Hội Chủ Nghĩa anh em đã viện trợ cho Bắc Việt tổng số khối lượng vũ khí chiến cụ vào khoảng 2.362.581 tấn và riêng trong 2 năm sau Hiệp Định Paris năm 1973 thì đã có tới 724.512 tấn.

Trong khi đó thì tại Miền Nam Việt Nam, theo cựu Đại Tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, thì vào năm 1975, viện trợ quân sự dành cho Miền Nam bị cắt giảm còn 700 triệu Mỹ kim: “ngân khoản 700 triệu chỉ cung cấp được phân nửa nhu cầu tối thiểu của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa trong khi đó thì trong năm 1975, hoạt động quân sự của cộng sản Bắc Việt lại gia tăng 70 phần trăm hơn năm trước. Từ tháng 7 năm 1974 đến tháng 2 năm 1975, Quân Đội xài trung bình 19.808 tấn đạn dược hàng tháng, chỉ bằng 27 phần trăm so với con số 73.356 tấn dùng hàng tháng trong thời gian mấy năm trước đó. Sau tháng 3 năm 1975 với tất cả các đơn vị di tản từ Vùng I và II về thì tình trạng tồn kho trở nên tuyệt vọng. Tháng 4 năm 1975 đạn tồn kho ở 4 kho đạn dự trữ tuột xuống mức độ thấp nhất là chỉ đủ 14 đến 20 ngày cung ứng” Cao Văn Viên: Sách đã dẫn, trang 85-92.

Như vậy thì vào năm 1975, năm cuối cùng, những tháng cuối cùng và những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam-Bắc, các nước Xã Hội Chủ Nghĩa anh em đã gia tăng viện trợ quân sự và riêng Liên Xô thì đã gia tăng viện trợ gấp 4 lần cho Miền Bắc, trong khi đó thì Hoa Kỳ lại cắt giảm hơn một nửa viện trợ quân sự cho Miền Nam Việt Nam và điều hiển nhiên mà lúc đó ai cũng có thể đoán biết là Miền Nam sẽ phải thua trận.

Lãnh đạo là tiên liệu và hơn 12 năm trước đó, một nhà lãnh đạo Miền Nam đã tiên đoán rằng phe nào còn có phương tiện để chiến

đấu trong 5 phút cuối cùng thì sẽ chiến thắng. Trước năm 1963 Tổng Thống Ngô Đình Diệm có nói rằng:

“Nếu ở đây, tại nước Việt Nam, mà chúng tôi có thể thành công trong cuộc chiến đấu để bảo vệ chiến tuyến này chống lại cuộc tấn công xâm lược của cộng sản thì như vậy là chúng tôi đã giúp cho toàn thể Thế Giới Tự Do. Và đây là việc mà chúng tôi sẽ làm.

Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào mà còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng” Marguerite Higgins: *Our Vietnam Nightmare*, Harper & Row, Publishers, New York, 1965, trang 174.

Mười hai năm sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị các Tướng lãnh giết chết, vào năm 1975, những người lãnh đạo của Nền Đệ Nhị Cộng Hòa sau ông Ngô Đình Diệm vì không biết tiên liệu, không có kế hoạch cho nên đã không còn có đủ khả năng và phương tiện để chiến đấu trong 5 phút cuối cùng và kết cuộc là Miền Nam đã thua trận.

Điều chua xót là người chịu trách nhiệm về việc giết chết Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963 lại cũng chính là người đã ra lệnh đầu hàng cộng sản Bắc Việt 12 năm sau đó.

Ai Là Người Chịu Trách Nhiệm ?

Vào hai tháng 3 và tháng 4 năm 1975, Việt Nam Cộng Hòa đã phạm nhiều lỗi lầm nghiêm trọng về phương diện điều động và phối trí lực lượng và đó là một trong những nguyên nhân gây ra sự tan vỡ, sự rã ngũ của hai Quân Đoàn tại miền Cao Nguyên và miền Trung. Người chịu trách nhiệm về những sai lầm chiến lược đó, sau cùng và trên hết chính là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Không phải vì ông Thiệu giữ chức vụ Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa tức là vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao của Quân Đội mà ông ta phải chịu trách nhiệm, ông phải chịu trách nhiệm vì trong suốt 2 nhiệm kỳ 8 năm trời, ông Nguyễn Văn Thiệu vừa là Tổng Thống, tức là

vị Tổng Tư Lệnh Tối Cao Quân Đội và lại còn kiêm thêm chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng vì ông đã ra lệnh tất cả các vị Tư Lệnh Quân Đoàn phải tuân lệnh trực tiếp của ông chứ không phải là Bộ Tổng Tham Mưu.

Có nhiều người kể cả các Sĩ Quan cao cấp đã trách Đại Tướng Cao Văn Viên, người giữ chức vụ Tổng Tham Mưu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1965 cho đến năm 1975, là đã không làm tròn nhiệm vụ, nhưng có một điều mà họ không được biết là vào năm 1970, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã vận động với Quốc Hội ủy quyền cho ông qua Luật Ủy Quyền và sau đó Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành một Sắc Luật, tức là một Đạo Luật do Hành Pháp ban ra chứ không cần có sự thỏa thuận của Ngành Lập Pháp, vào tháng 7 năm 1970, quy định vai trò và trách nhiệm của Bộ Tổng Tham Mưu. Theo Sắc Luật này thì về phương diện điều động các đơn vị, các vị Tư Lệnh Quân Đoàn gần như hoàn toàn liên lạc và nhận lệnh trực tiếp của Tổng Thống chứ không cần qua Bộ Tổng Tham Mưu.

Trong cuốn sách ‘‘Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa’’, Đại Tướng Cao Văn Viên tiết lộ cho biết sau Hiệp Định Paris và quốc sách ‘‘4 không’’ ra đời thì ông Thiệu ra lệnh thẳng cho các Tư Lệnh Quân Đoàn, Không Quân, Hải Quân và liên lạc thẳng với vị Tham Mưu Trưởng Liên Quân Bộ Tổng Tham Mưu tức là người kiêm nhiệm chức vụ Tham Mưu Trưởng của Ngành Lục Quân. Tướng Viên cho biết những buổi họp cao cấp về quân sự luôn luôn được tổ chức tại Dinh Độc Lập dưới sự chủ tọa của Tổng Thống Thiệu và ông ta quyết định, ban hành Quân Lệnh hay chỉ dẫn cần thiết cho các Tư Lệnh Quân Đoàn hay Quân Chung tham dự, không cần ý kiến của Bộ Tổng Tham Mưu.

Theo cách làm việc của ông Thiệu thì có nhiều chuyện quốc gia đại sự đến ngay cả Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm cũng không được biết. Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên, Phó Thủ Tướng trong Nội

Các Trần Thiện Khiêm cho biết rằng khi xảy ra vụ triệt thoái Pleiku, nhiều Tổng Bộ Trưởng hỏi Đại Tướng Khiêm thì ông ta trả lời là ông cũng không được biết gì khiến cho Bác Sĩ Viên phải nói: “Bộ giả nói giả ngộ hay sao ? Anh là Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng, Đại Tướng 4 sao mà!” Ông Khiêm gật đầu: “thật chứ!” (nguyên văn)

Trước những lỗi lầm về quân sự trọng đại khiến cho cả hai Quân Đoàn I và II tan rã, nhiều người đã chê khả năng quân sự của Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu. Nhà báo Pháp Jean Lartéguy đã nhận định về khả năng quân sự của ông như sau:

“Nếu mà người ta thật là rộng rãi, thì họ có thể cho ông Nguyễn Văn Thiệu giữ chức vụ Tiểu Đoàn Trưởng “danh dự” và Tiểu Đoàn Trưởng là chức vụ cao nhất mà ông ta có thể đảm nhận trong Quân Đội mà thôi”. Jean Lartéguy: “L'adieu à saigon.” Một tác giả Hoa Kỳ cho biết ông Thiệu cũng tự thú nhận rằng ông không có khả năng về quân sự trên cấp Sư Đoàn:

“Khi cuộc chiến đã đến giai đoạn gần tàn, người ta cảm thấy thương hại với sự cảm tình dành cho Tổng Thống Thiệu mấy năm về trước, ông Thiệu đã thú nhận với Đại Sứ Ellsworth Bunker rằng ông ta có ít kinh nghiệm để chỉ huy mặt trận cấp Sư Đoàn trong khi mà những thử thách về quân sự mà ông ta phải đương đầu trong mấy năm sau cùng lại quá khó khăn. Một mặt phải chọn lựa giữa sự cố gắng bảo vệ dân chúng và gìn giữ lãnh thổ Miền Nam Việt Nam một nhiệm vụ gần như là không thể nào thực hiện nổi khi mà đối phương đang nắm vai trò chủ động và lại càng khó khăn thập bội khi mà sự ủng hộ của Hoa Kỳ đang tiếp tục suy mòn hay là triệt thoái về một khu vực nhỏ hẹp hơn nhưng có thể phòng thủ được, ông Thiệu không thể nào quyết định được phải theo giải pháp nào. Trong bao nhiêu năm ông Thiệu đã hô hào chủ trương “4 không” (không trung lập, không nhượng đất cho việt cộng, không công nhận việt cộng và không liên hợp với việt cộng), và

bây giờ thì về phương diện tâm lý cũng như về phương diện vật chất, rất khó mà có thể bỏ những lập trường đó, cho đến khi mà phải làm như vậy thì từ đó là bước đầu của thảm họa” Lewis Sorley: *A Better War, the Unexamined Victories and the Final Tragedy of America's Last Years in Vietnam*, Hartcourt Brace & Company, New York, 1999, trang 381.

Về phương diện chính trị, ngoài việc thiếu khôn khéo trong vụ “đi đêm” với bà Anna Chennault và ứng cử viên Nixon để trở thành kẻ thù của phe Dân Chủ tại Hoa Kỳ, ông Thiệu cũng bị mất rất nhiều uy tín với công luận và cả Quốc Hội Mỹ về vụ bầu cử “độc diễn” vào năm 1971 vì người Mỹ không thể nào có thể tưởng tượng được trong một cuộc bầu cử mà lại chỉ có một liên danh duy nhất ra “tranh cử”, Cựu Đại Sứ Samuel Berger, Phó Đại Sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn dưới thời ông Bunker đã chua chát nhận xét như sau:

“Vào hồi đó, trước đó và từ đó, chúng tôi đã nghĩ rằng các đường lối mà Tổng Thống Thiệu theo đuổi trong vụ bầu cử Tổng Thống năm 1971 thì thật là một điều vô cùng bất hạnh. Ông Thiệu đã nắm chắc phần thắng trong tay và chắc hẳn rằng ông ta sẽ thắng ông Kỳ, ông Minh hay là cả hai, vậy mà ông đã vận động, đã xoay xở để cho cả hai ông này đều không ra tranh cử với ông. Ông ta sẽ phải trả một cái giá rất đắt về chuyện độc diễn này vì đó là đầu mối của những sự gia tăng chống lại ông ta trong Quốc Hội cũng như là trong dư luận quần chúng tại Hoa Kỳ”. Lewis Sorley: *Sách đã dẫn*, trang 281.

Vào những ngày cuối cùng của miền Nam, ông Thiệu còn phạm thêm hai lỗi lầm tai hại nữa đối với giới báo chí truyền thông làm cho dư luận, nhất là giới truyền thông Hoa Kỳ hoàn toàn không còn có cảm tình với Việt Nam. Vào khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4, Tổng Thống Thiệu ra lệnh bắt giam một số ký giả tại Sài Gòn chỉ vài ngày trước khi bắt giam các nhân vật chính trị mà ông xem

là có thể nguy hiểm cho chế độ của ông và việc bắt giam các ký giả này đã làm cho giới truyền thông Hoa Kỳ rất bất bình. Cũng trong thời gian này, một ký giả người Pháp lại bị Cảnh Sát Việt Nam bắn chết. Giám Đốc của Hãng Thông Tấn AFP của Pháp tại Sài Gòn là Paul Léandri đã bị mời vào Tổng Nha Cảnh Sát để trả lời về một nguồn tin mà ông đăng tải nói rằng một số binh sĩ người Thượng đã nổi loạn chống lại người Việt Nam tại vùng Cao Nguyên, nhưng sau khi bị giữ nhiều tiếng đồng hồ ông ta đã tức giận và bỏ ra về khi chưa được phép. Khi lái xe phóng thẳng ra cổng, Léandri không tuân theo lệnh của lính gác phải ngừng xe lại, do đó lính gác đã nổ súng bắn vào bánh xe, chẳng may Léandri bị trúng đạn mà chết. Dù rằng đây chỉ là một tai nạn chứ không phải là một sự cố tình, tuy nhiên cái chết của một đại diện của một Hãng Thông Tấn Quốc Tế như Paul Léandri đã làm cho toàn thể giới truyền thông trên toàn thế giới phẫn nộ và hoàn toàn mất cảm tình với nhân dân nước Việt Nam Cộng Hòa dù rằng lúc đó đã bị cộng sản chiếm gần một nửa lãnh thổ.

Trong phần cuối cuốn sách The Palce File mà Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng đã bỏ hơn 10 năm trời nghiên cứu và đã gặp gỡ riêng cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu không biết bao nhiêu lần từ năm 1975 cho đến khi cuốn sách được xuất bản vào năm 1986, ông đã cho biết rằng trong một cuộc phỏng vấn vào năm 1976 tại London, cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã nói rằng “Tôi có trách nhiệm nhưng tôi không có tội” (I am responsible but not guilty) Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, trang 361.

Người viết không có cao vọng đưa ra một sự xét đoán nào về vai trò của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trong giai đoạn ông cầm quyền vì đó là công việc của các nhà viết sử, ông có tội hay không thì cũng do các nhà viết sử sau này phán quyết, tuy nhiên vì cựu Tổng Thống Thiệu có nhận rằng ông ta có trách nhiệm cho nên người viết chỉ xin đề cập đến một vấn đề mà thôi, đó là trách nhiệm của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đối với sự chết chóc, tang tóc, đau khổ và đổ vỡ của hàng chục triệu Dân Chúng, Cán Bộ,

Công Chức và Quân Nhân tại hai Vùng I và II Chiến Thuật vào năm 1975, đó là chưa nói đến số phận của bao nhiêu người dân vô tội khác tại miền Nam.

Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng cho biết rằng năm 1974, sau khi sang Hoa Kỳ để theo dõi về vấn đề ngoại viện trở về Sài Gòn, ông vào Dinh Độc Lập để tường trình những tin tức về việc Hoa Kỳ cắt giảm quân viện cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sau khi nghe ông Hưng phân tích rằng sự cắt giảm quân viện này sẽ đưa đến hậu quả là khả năng tác chiến của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa sẽ bị giảm thiểu đến 60 phần trăm, Tổng Thống Thiệu mím môi, nắm chặt hai tay sau lưng rồi bước ra khỏi phòng.

Còn lại một mình trong Phòng Tình Hình, Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng nhìn thấy một tập hồ sơ màu đỏ, ngoài bìa có hình của ông Thiệu, đang nằm trên bàn giấy. Đó là một bản phân tích về mức độ quân viện do Thiếu Tướng John E. Murray, Tùy Viên Quân Sự của Hoa Kỳ (DAO) soạn thảo và đã được Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa trình lên cho Tổng Thống Thiệu.

Bản phân tích này có nội dung như sau:

Có 5 mức độ viện trợ và cũng có 5 tuyến phòng thủ tùy theo con số ngân khoản viện trợ đó:

1. Nếu viện trợ của Hoa Kỳ còn ở con mức độ 1.400 triệu đô-la thì Việt Nam Cộng Hòa có thể giữ được những trung tâm đông dân cư trên khắp 4 Vùng Chiến Thuật.
2. Nếu viện trợ chỉ còn 1.100 triệu đô la thì coi như là mất cả Vùng I.
3. Nếu viện trợ sụt xuống mức 900 triệu đô la thì không còn có cơ hội để giữ được Vùng I và cả Vùng II nếu bị cộng sản tấn công.
4. Nếu chỉ được viện trợ 750 triệu đô la mà thôi thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ có khả năng giữ được một số ít vùng và sẽ

không thể nào thuyết phục được cộng sản Bắc Việt thương thuyết một cách nghiêm chỉnh.

5. Nếu mà quân viện chỉ xuống còn 600 triệu đô la thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn và vùng đồng bằng sông Cửu Long mà thôi.

Thiếu Tướng Murray kết luận bản phân tích này như sau: “Quý vị có thể so sánh một cách đại khái là nếu mất ngân khoản viện trợ chừng nào thì cũng mất lãnh thổ ngang chừng đó.” (You can roughly equate the loss of funds to the loss of real estate) Nguyễn Tiến Hưng & J. Schechter: Sách đã dẫn, trang 233-234.

Đây là một bản phân tích vô cùng giá trị do Thiếu Tướng John Murray soạn thảo. Tướng Murray là người đảm nhận chức vụ Tùy Viên Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt Nam ngay sau khi Hiệp Định Ba Lê được ký kết và trong thời gian phục vụ tại Sài Gòn, ông rất có rất nhiều cảm tình với Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và đã hết lòng giúp đỡ khi gặp phải khó khăn, chẳng hạn như chính ông là người đã khéo léo nhắc nhở và báo động cho các giới chức chỉ huy trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa biết rằng quân viện sắp bị giảm và nên tiết kiệm đạn dược. Vào giữa năm 1974 khi chỉ còn mấy tháng trước ngày mãn nhiệm kỳ tại Việt Nam, Thiếu Tướng Murray được biết ông không có tên trong danh sách những Thiếu Tướng được thăng lên Trung Tướng trong năm 1975 và ông hiểu ngay là ông sẽ phải rời quân ngũ trong năm tới. Do đó thay vì phải nói và làm theo đúng chỉ thị của Ngũ Giác Đài như tất cả mọi Quân Nhân khác, Tướng Murray đã không cần biết đến kỷ luật Quân Đội và ông đã làm bất cứ điều gì có thể làm được để giúp cho Việt Nam Cộng Hòa, tại Sài Gòn cũng như tại Hoa Thịnh Đốn. Bản ước tính về quân viện nói trên của ông rất có giá trị cho những người lãnh đạo Việt Nam để căn cứ vào đó mà phác họa và thiết lập kế hoạch thích ứng để đối phó với mọi tình thế trên chiến trường miền Nam trong những ngày sắp tới.

Ông Nguyễn Tiến Hưng không nói rõ thời gian mà ông được đọc bản phân tích trong Phòng Tình Hình tại Dinh Độc Lập, tuy nhiên ông cho biết rằng sau chuyến đi Hoa Kỳ trở về, như vậy thì lúc đó là vào khoảng tháng 4 hay tháng 5 năm 1974 tức là 7 hay 8 tháng trước ngày cộng sản tấn công Phước Long và cũng là thời gian mà tình hình tiếp vận trong Quân Đội đã gặp phải rất nhiều khó khăn khiến cho Tổng Thống Thiệu phải phái Đại Tướng Cao Văn Viên và sau đó Tiến Sĩ Nguyễn Tiến Hưng sang Hoa Kỳ để vận động về viện trợ quân sự.

Lúc đó, Tổng Thống Thiệu đã biết rõ rằng viện trợ quân sự dành cho tài khóa 1975 đã bị Quốc Hội Mỹ cắt giảm xuống chỉ còn có 900 triệu, nhưng sau khi bị “trừ nợ” đã ứng trước trong tài khóa 1974 cộng thêm ngân khoản 125 triệu Mỹ kim dành cho khu trục cơ F-5 mà Hoa Kỳ bắt Việt Nam Cộng Hòa phải nhận dù rằng Việt Nam Cộng Hòa không cần và không xin các phi cơ này, như vậy thì tổng số ngân sách viện trợ cho năm 1975 chỉ còn có 625 triệu Mỹ kim. Tuy nhiên sau khi trừ đi ngân sách dành cho Phòng Tù Viên Quân Sự DAO và tiền chuyển vận hàng hóa thì con số này thực sự chỉ còn có 500 triệu Mỹ kim mà thôi.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu biết rõ con số ngân khoản viện trợ chỉ có 500 triệu và Tổng Thống Thiệu cũng biết rõ với 500 triệu thì ông có thể làm được điều gì theo ước tính của Thiếu Tướng Murray: “Nếu mà quân viện chỉ xuống còn 600 triệu đô la thì Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn giữ được Sài Gòn thì vùng đồng bằng sông Cửu Long mà thôi”.

Là người lãnh đạo đất nước, là vị Tổng Tư Lệnh tối cao của Quân Đội, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã có nghĩ ra, đã có phác họa hay là ra lệnh cho cơ quan nào đó, nhân vật nào đó soạn thảo một vài kế hoạch hay giải pháp nào để đối phó tại hai địa phương này khi cộng sản tấn công ?

Vùng I và Vùng II có hai Quân Đoàn cùng với các đơn vị yểm trợ và tiếp vận, các Tỉnh và Tiểu Khu có hàng trăm ngàn Địa Phương Quân và Nghĩa Quân và dân số cả hai vùng này có thể lên đến mười triệu người, có kế hoạch nào cứu họ hay không, có kế hoạch nào di tản họ hay không ?

Chính phủ trung ương tại Sài Gòn dưới quyền của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Văn Thiệu phải là cơ quan tối cao có đủ yếu tố, phương tiện và nhân lực để làm những kế hoạch này.

Tuy nhiên sau vụ Ban Mê Thuột, sau vụ di tản Quân Đoàn II, người ta mới thấy rằng chính phủ trung ương không có một kế hoạch nào, Quân Đoàn II cũng không có một kế hoạch nào đã được hoạch định hay là phác họa trước.

Mười ngày sau, Vùng I Chiến Thuật chưa bị cộng quân tấn công mà tình hình trở nên hỗn loạn vì không có kế hoạch nào cả. Nguyên Sư Đoàn 1 Bộ Binh trong bao nhiêu năm vốn được mệnh danh là Sư Đoàn giỏi nhất của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vậy mà cũng bị tan rã trong một ngày 25 tháng 3 trên đường về Cửa Tư Hiền.

Còn dân chúng ?

Hàng trăm ngàn người dân bỏ nhà bỏ cửa, bỏ làng bỏ xóm để chạy theo Quân Đội khi thấy các đơn vị thuộc Quân Đoàn II rút đi, hàng triệu người đã bỏ chạy khi thấy các đơn vị của Quân Đoàn I rút đi, không ai bắt họ theo, nhưng họ đã bỏ chạy vì họ không muốn sống với cộng sản, họ bỏ chạy vì họ là công dân của Việt Nam Cộng Hòa và họ muốn được sống trong lãnh thổ của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Vậy mà khi Tướng Phú hỏi: “Còn hơn 100.000 dân hai Tỉnh Pleiku, Kontum và gia đình anh em binh sĩ thì làm sao ? Tổng Thống Thiệu đã lạnh lùng trả lời: “Thì cho thằng cộng sản số dân đó!””.

Ông Thiệu lại còn ra lệnh cho Tướng Phạm Văn Phú không được tiết lộ việc rút quân với các Tỉnh Kontum, Pleiku, Phú Bổn và ra lệnh cho các đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân phải ở lại “tiếp tục chiến đấu” chống lại 5 sư đoàn chính quy cộng sản Bắc Việt, cái lệnh đó phải được xem như là một cái lệnh giết người vì chắc là hơn ai hết, Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu phải biết rõ rằng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân không thể nào chống lại các đơn vị chính quy của Bắc Việt nếu không được lực lượng chính quy yểm trợ.

Những người đã bỏ phiếu cho Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu hồi năm 1967 và 1971 khi nghe việc đó thì họ sẽ vô cùng hối tiếc, vô cùng ân hận đã bỏ phiếu cho ông.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã được báo trước về việc không thể giữ được hai Vùng I và II Chiến Thuật mà trong gần một năm trời ông không hề có một kế hoạch nào, không hề có một giải pháp nào để cứu họ, hay ít ra công bố điều đó để cho họ có thể tự cứu lấy mình, do đó có nhiều người đã lên án ông không những là có trách nhiệm mà còn có tội với tất cả Quân Dân hai Vùng I và II Chiến thuật.

Người Mỹ Đến, Người Mỹ Ra Đi

Trong thời Đệ Nhị Thế Chiến, Tổng Thống Hoa Kỳ Franklin D. Roosevelt không để cho người Pháp trở lại Đông Dương một khi cuộc chiến tranh kết thúc và ông chủ trương phải đặt Đông Dương dưới “sự giám hộ quốc tế” (international trusteeship) của một quốc gia nào đó, cũng có thể là nước Pháp, nhưng sự giám hộ này phải đưa đến việc trao trả độc lập cho nhân dân cả ba nước Đông Dương. Tổng Thống Roosevelt đã ra lệnh cho Bộ Chiến Tranh và Quân Đội Hoa Kỳ chỉ giúp cho người Pháp trong công cuộc chiến đấu chống lại Nhật Bản nhưng tuyệt đối không được phép giúp cho người Pháp để tái chiếm Đông Dương làm thuộc địa như cũ.

Tổng Thống Roosevelt đã nói với hai nhà lãnh đạo Trung Hoa và Liên Xô một cách sơ lược về đề nghị “giám hộ quốc tế” cho Đông Dương của ông như sau: “Hội đồng giám hộ này sẽ có một người Pháp một hay hai người Đông Dương, một người Trung Hoa, một người Nga và có thể là thêm một người Mỹ và một người Phi Luật Tân. Hội đồng này có nhiệm vụ “giáo dục” (educate) cho người Đông Dương biết cách để tiến đến tự trị (selfgovernment) rồi độc lập. Tổng Thống Roosevelt nói rằng Thống Chế Tưởng Giới Thạch và Thống Chế Stalin cả hai người đều tỏ ra rất thích đề nghị này, tuy nhiên có một vấn đề rắc rối là khi nghe nói về đề nghị này, người Anh lại không thích”. Samuel I. Rosenman: “The Public Papers and Addresses of Franklin D. Roosevelt, Victory and the Threshold of Peace”, Harper & Brothers, New York, 1950. Trang 556-557.

Đầu năm 1945, sau khi dự Hội Nghị Yalta trở về, Tổng Thống Roosevelt đã chỉ thị cho một trong số những vị Cố Vấn của ông rằng “phải lấy Đông Dương thuộc Pháp (Franch Indochina) ra khỏi tay người Pháp và phải đặt Đông Dương dưới một sự giám hộ quốc tế”. Sau một vài giây lưỡng lự Tổng Thống Roosevelt nói tiếp “được rồi, nếu mà chúng ta có được một sự cam kết đàng hoàng của người Pháp rằng họ sẽ đảm nhận cái trách nhiệm “giám hộ” thì tôi sẽ đồng ý để cho người Pháp ở lại Đông Dương, tuy nhiên phải có ghi rõ một điều khoản trong sự cam kết là mục tiêu tối hậu của giám hộ là nền độc lập của Đông Dương”. Diplomatic Papers: “General: The United Nations,” GPO 1945, trang 124.

Lập trường của Tổng Thống Hoa Kỳ Roosevelt về vấn đề Đông Dương như vậy quả thật là rõ ràng. Và trước sau như một, ông chủ trương Đông Dương phải được đặt dưới quyền “giám hộ quốc tế” chứ không được trao lại cho người Pháp. Ý kiến này đã được đưa ra tại các Hội Nghị ở Cairo, Teheran và Yalta và đã được Chủ Tịch Stalin cũng như là Thống Chế Tưởng Giới Thạch ủng hộ, chỉ có Thủ Tướng Churchill là chống đối vì quyền lợi của đế quốc Anh.

Tiệc thay Tổng Thống Roosevelt đột ngột từ trần vào ngày 12 tháng 4 năm 1945, chỉ 4 tháng trước khi Nhật Bản đầu hàng và 5 tháng trước khi người Pháp mang quân trở lại Việt Nam.

Tổng Thống Harry S. Truman lên thay Tổng Thống Roosevelt đã không được biết gì về chính sách Đông Dương của vị Tổng Thống tiền nhiệm và vì phải đối đầu với phong trào cộng sản đang lan tràn ảnh hưởng ở các nước Đông Âu Châu và một vài nước Tây Âu như Ý, Hy Lạp và Pháp, do đó ông đã phải nhượng bộ người Pháp và không chống lại việc họ trở lại Việt Nam. Sau đó, khi chiến tranh xảy ra giữa người Việt Nam và Pháp, để đánh đổi việc Pháp không ủng hộ Liên Xô Tổng Thống Truman phải viện trợ quân sự cho người Pháp để họ theo đuổi cuộc chiến tranh tại Đông Dương.

Hiệp Định Genève đánh dấu sự kết thúc sự ủng hộ của Hoa Kỳ dành cho người Pháp tại Đông Dương. Theo Tiến Sĩ Chester Cooper thì kể từ khi Hoa Kỳ thừa nhận chính phủ Bảo Đại vào đầu năm 1950 cho đến khi Hiệp Định Genève được ký kết vào ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hoa Kỳ đã viện trợ cho người Pháp tổng số lên tới 2.600 triệu Mỹ kim về viện trợ quân sự tức là vào khoảng 80 phần trăm quân phí dành cho cuộc chiến tranh tại Đông Dương của người Pháp. Trong khi đó, tổng số viện trợ về quân sự, kinh tế cũng như là kỹ thuật dành cho chính phủ Quốc Gia Việt Nam của ông Bảo Đại trong thời gian này chỉ có 126 triệu Mỹ kim, tức là chưa tới một phần hai mươi trong tổng số tiền viện trợ cho người Pháp. Một nhà quan sát Hoa Kỳ đã chua chát phê bình về chính sách của người Mỹ như sau:

“Hoa Thịnh Đốn đang cố gắng ôm giữ lấy bàn tay của “chủ nghĩa thực dân Pháp” đang bị cuốn trôi xuống cống rãnh...” John F. Cady: *The Historical Background of U.S. Policy in South East Asia*, M.I.T. Press. 1963. Trang 21

Vì viện trợ cho người Pháp cho nên người Mỹ đã dính dáng đến cuộc tranh chấp tại Việt Nam, trước hết là giữa người Pháp với Việt Minh và sau khi người Pháp ra đi thì là sự tranh chấp giữa người Việt Nam cộng sản với người Việt Nam không cộng sản.

Và đó cũng là nguyên nhân khiến cho người Mỹ nhiều lần tìm cách đưa quân vào Việt Nam những năm đầu của thập niên 1960.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm Chống Việc Người Mỹ Đưa Quân Vào Việt Nam

Sau khi ông Ngô Đình Diệm thành lập Nền Đệ Nhất Cộng Hòa, người Mỹ đã bắt đầu trực tiếp viện trợ cho Việt Nam và họ đã cung cấp viện trợ quân sự cũng như là Cố Vấn để huấn luyện cho Quân Đội Việt Nam. Dưới thời Tổng Thống Dwight D. Eisenhower, chỉ có Cố Vấn quân sự phụ trách về huấn luyện và tiếp vận nhưng không có tham gia tác chiến và khi Tổng Thống Eisenhower hết nhiệm kỳ vào năm 1961 thì tổng số Cố Vấn Hoa Kỳ tại Việt Nam chỉ có 1.700 người.

Sau khi Tổng Thống John F. Kennedy lên nhậm chức, cộng sản Bắc Việt gia tăng khủng bố và phá hoại tại miền Nam khiến cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm phải gửi Quốc Thư yêu cầu chính phủ Hoa Kỳ trợ giúp. Căn cứ vào những phúc trình của các Tướng lãnh Hoa Kỳ, Tổng Thống Kennedy gia tăng viện trợ quân sự cũng như là Cố Vấn Hoa Kỳ tại Việt Nam. Vào năm 1963 khi cả hai ông Ngô Đình Diệm và Kennedy bị giết thì con số Cố Vấn Mỹ tại Việt Nam đã lên đến 17.000. Dưới thời Tổng Thống Kennedy, người Mỹ đã nhiều lần tỏ ý muốn đưa quân tác chiến Mỹ sang Việt Nam để có thể thanh toán được việt cộng một cách nhanh chóng hơn, tuy nhiên Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã cực lực chống lại điều đó.

Có lần Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã được Đại Sứ Nolting thông báo rằng “Hoa Kỳ chuẩn bị tham gia trong một nỗ lực gia tăng hơn giữa Hoa Kỳ và Việt Nam nhằm tránh một sự suy thoái trầm

trọng trong tình hình hiện tại. Các Cố Vấn dân sự và quân sự Hoa Kỳ sẽ tham dự vào guồng máy chính quyền địa phương và những toán hỗn hợp Việt-Mỹ sẽ đi về tận các Tỉnh để thẩm định những yếu tố về xã hội, chính trị, tình báo và quân sự có liên quan đến chương trình chống nổi loạn. Đại Sứ Frederick Nolting đã nhận được chỉ thị phải nói với Tổng Thống Diệm rằng “người Mỹ mong muốn mối liên lạc giữa Hoa Kỳ và Việt Nam sẽ chặt chẽ hơn là chỉ đóng vai trò Cố Vấn như trong mối liên lạc hiện tại. Người Mỹ muốn chia sẻ sự quyết định trong những lãnh vực chính trị, kinh tế và quân sự có liên quan đến tình hình an ninh”. (Ghi chú của người viết: Có nghĩa là các Cố Vấn Mỹ sẽ chia sẻ sự cai trị cùng với các cấp chỉ huy người Việt Nam ở các địa phương chứ không đóng vai trò Cố Vấn như trước).

“Tổng Thống Ngô Đình Diệm lắng tai nghe với nhiều sự xúc động, ông ta không ngờ rằng người Mỹ lại có những đề nghị như vậy. Nghe xong, ông phản đối: “Việt Nam Cộng Hòa không muốn trở thành một xứ bảo hộ của người Mỹ” (Vietnam does not want to be a protectorate) Ellen Hammer: *A Death in November*, E.P. Dutton, New York 1987, trang 37.

Về căn cứ Cam Ranh, Tiến Sĩ Hammer còn cho biết: “Tổng Thống Diệm nói rằng người Mỹ đã nhiều lần yêu cầu ông cho phép được quyền thiết lập một căn cứ Hải và Không Quân thường trực (permanent) tại Vịnh Cam Ranh và đến năm 1961 thì họ càng hối thúc mạnh hơn. Trong một cuộc kinh lý vào tháng 7 năm 1962, Tổng Thống Diệm đã chỉ vào dãy núi Trường Sơn kề cận Vịnh Cam Ranh và nói rằng: “người Mỹ muốn lập một căn cứ ở đó nhưng mà tôi sẽ không bao giờ chấp thuận việc này”. Ellen J. Hammer: *Sách đã dẫn*. Trang 121.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm chủ trương Hoa Kỳ nên gia tăng viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam để cho người Việt Nam có đủ sức mạnh chống lại cộng sản và ông đã yêu cầu như trên với

Phó Tổng Thống Lyndon B. Johnson khi ông sang viếng thăm Việt Nam:

“Trong một chuyến thị sát Vịnh Cam Ranh có Kiến Trúc Sư Ngô Viết Thụ, khôi nguyên Giải La Mã tháp tùng, Tổng Thống Diệm đã cầm “can” (gậy) chỉ xuống Hải Cảng mà nói rằng: “Người Mỹ muốn lấy Vịnh Cam Ranh này làm căn cứ, nhưng nếu cứ để họ lấy thì đương nhiên ta đưa ngọn cờ chính nghĩa cho Hà Nội, cho nên tôi có đề nghị với Phó Tổng Thống Lyndon Johnson là cần tăng viện trợ kinh tế và quân sự để miền Nam Việt Nam hùng mạnh hơn. Hơn nữa, người lính Việt Nam được trang bị đơn giản và ít tốn phí, tiền chi phí cho một Quân Nhân Mỹ có thể dùng cho 5 Quân Nhân Việt Nam hay nhiều hơn, vả lại ngoài sự tốn phí, điều vợi trong sự chuyển quân sang Việt Nam, sinh mạng của người lính Hoa Kỳ sẽ làm cho dư luận và dân chúng Mỹ lo lắng, phiền muộn thêm” Hoàng Lạc và Hà Mai Việt: “Nam Việt Nam 1954-1975: Những Sự Thật Chưa Hề Nhắc Tới”. Tác giả xuất bản, Texas, USA 1990. Trang 227-228.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm không bằng lòng khi thấy có quá nhiều Cố Vấn quân sự người Mỹ tại Việt Nam. Có lần ông đã nói với Đại Sứ Pháp Roger Lalouette về sự tràn ngập của các Cố Vấn quân sự Mỹ tại miền Nam như sau: “tất cả những Quân Nhân đó, tôi không hề yêu cầu họ đến nước tôi. Họ đến nước tôi mà không hề có một tấm giấy thông hành!” về phần ông Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Chính Trị tại Phủ Tổng Thống thì trong một cuộc hội thảo về Ấp Chiến Lược tại Suối Lô Ô, Thủ Đức, vào cuối mùa Hè năm 1963 chỉ chừng vài tháng trước ngày bị giết, ông đã giải thích cho các hội thảo viên, đa số thuộc giới trí thức, về lý do tại sao chính phủ Việt Nam của Tổng Thống Ngô Đình Diệm chống lại việc người Mỹ đề nghị đưa quân sang tham chiến tại Việt Nam. Ông Ngô Đình Nhu nói rằng:

“Nếu người Mỹ đưa quân sang Việt Nam thì trước hết miền Nam chúng ta sẽ mất hết chính nghĩa vì đa số nhân dân miền Nam sẽ

xem Quân Đội Mỹ như là lính thực dân Pháp trước kia, họ sẽ xem chính quyền cũng như Quân Đội Việt Nam là “bù nhìn” của Mỹ và họ sẽ không thèm hợp tác với chính phủ, người Mỹ càng đưa quân vào thì việt cộng lại có cơ để gia tăng xâm nhập binh sĩ và cán bộ vào miền Nam để “chống Mỹ cứu nước”, người Mỹ có Quân Đội được trang bị với những vũ khí vô cùng tối tân, nhưng khi phải đương đầu với một cuộc “chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng” như tại chiến trường Việt Nam thì yếu tố vũ khí không quan trọng bằng yếu tố chính trị, sau một thời gian thì người Mỹ sẽ thấy là họ sẽ không đạt được thắng lợi một cách dễ dàng, họ sẽ bị sa lầy và họ sẽ dần dần mất kiên nhẫn, khi họ không còn kiên nhẫn nữa cả thế giới ai cũng biết rằng đối với người Mỹ thì kiên nhẫn không phải là một “đức tính” thì họ sẽ bị áp lực của dân chúng Hoa Kỳ rồi sẽ bỏ rơi chúng ta, và khi họ đã bỏ chúng ta rồi thì lúc đó hàng trăm ngàn quân lính của cộng sản từ Bắc Việt xâm nhập vào miền Nam để “chống Mỹ cứu nước” vấn đề sẽ còn đó và khi đó thì chúng ta không tài nào có đủ khả năng để chống lại một lực lượng cộng sản chính quy lớn lao như vậy.

Chính phủ Việt Nam chỉ muốn đương đầu với một cuộc chiến tranh du kích, một cuộc chiến tranh cục bộ trên bình diện quân sự và đồng thời hy vọng sẽ tìm mọi phương thức trên những bình diện khác như ngoại giao, chính trị, kinh tế v.v... để có thể đi đến một sự giàn xếp nhằm mang lại hòa bình cho nước Việt Nam, nhằm giúp cho người dân Việt Nam ở cả hai miền Nam và Bắc tránh được một cuộc chiến thương tàn có thể gây ra chết chóc cho cả hàng triệu người”. Theo lời Bác Sĩ Trần Văn Đỗ, cựu Ngoại Trưởng, nói lại với người viết vào năm 1969.

Cũng trong một buổi hội thảo về Áp Chiến Lược vào năm 1963 ông Ngô Đình Nhu có nói đến một “binh thư binh pháp” mới để đương đầu với hình thái chiến tranh đang tiến dần đến chiến tranh đại quy mô mà miền Nam Việt Nam sẽ không thể nào đương đầu nổi:

“Quốc sách Ấp Chiến Lược được hình thành và đang được áp dụng sẽ biến một số lực lượng của chúng ta qua thế du kích. Chúng ta cũng đang học tập để soát xét lại vấn đề ngoại viện, chính là nhằm để hạ cái mức độ chiến tranh xuống.

Tôi xin nhắc lại: Cả chính sách, cả đường lối của chúng ta là đưa ra một binh thư, binh pháp mới Binh Thư Binh Pháp đó là mình buộc địch phải đánh trong điều kiện chiến tranh của mình. Tức là không để cho cường độ chiến tranh tăng lên vì ngoại viện theo mức độ viện trợ tư bên ngoài”. Nguyễn Văn Minh: Sách đã dẫn. Trang 292.

Tiến Sĩ Hammer cho biết thêm ông Ngô Đình Nhu đã nói như thế này: “Nếu chúng ta không tìm cách để nói chuyện hòa bình, nếu chúng ta cứ để cho cuộc chiến tranh tiếp diễn thì đó sẽ là một mối nguy cho chế độ Việt Nam Cộng Hòa”. Ellen J. Hammer: Sách đã dẫn, trang 121.

Nhận định của ông Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Chính Trị của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963 như là một sự tiên tri vì chỉ hai năm sau, vào năm 1965, người Mỹ ồ ạt đưa cả nửa triệu quân vào Việt Nam, rồi thì chỉ 4 năm sau đó, vào năm 1969, người Mỹ lại đơn phương triệt thoái ra khỏi Việt Nam và chỉ còn có khoảng trên hai chục ngàn người khi họ ký kết bản Hiệp Định Paris vào tháng Giêng năm 1973, trong khi đó họ không phản đối việc hàng trăm ngàn quân đội chính quy của cộng sản Bắc Việt đã ở lại miền Nam sau Hiệp Định Paris. Theo Trần Văn Trà thì “sau khi ký kết Hiệp Định Paris, ta đã giữ được một nửa (1/2) số quân đội của chúng ta tại miền Nam”. Chỉ không đầy hai năm sau, cộng sản Bắc Việt không những đã sử dụng lực lượng quân sự này mà lại còn đưa hết toàn lực quân đội trừ bị của họ từ miền Bắc tổng cộng lên tới nửa triệu người tấn công vào miền Nam Việt Nam và miền Nam đã mất.

Sự ước tính tình báo của Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt Nam (MAC-V) cũng như là sự tiết lộ của Cựu Đại Tá Bùi Tín, Tổng Biên Tập báo Quân Đội Nhân Dân của cộng sản Bắc Việt sau này cho thấy rằng lời tiên đoán của ông Ngô Đình Nhu hồi năm 1963 là hoàn toàn đúng.

Bà Marguerite Higgins cho biết: “theo sự ước lượng của người Mỹ (MAC-V) căn cứ trên những dữ kiện do các hội chánh viên cung cấp thì trong hai năm 1959 và 1960, có khoảng 2.700 cán binh cộng sản từ Bắc Việt xâm nhập vào miền Nam. Đến năm 1961, con số này gia tăng lên mức 4.000 người năm 1962, trên 6.000 người, năm 1963 khoảng gần 4.200 người nhưng qua đến năm 1964 thì lại tăng lên tới 10.000 người. Năm 1965, số quân Bắc Việt xâm nhập miền Nam tăng lên gấp 3 lần” Marguerite Higgins: Sách đã dẫn. Trang 136.

Ông Bùi Tín cho biết rằng: “theo thống kê của Bộ Tổng Tham Mưu ở Hà Nội thì vào năm 1959 và 1960 khi Hoa Kỳ đưa vào miền Nam Việt Nam 1.800 Cố Vấn, cán bộ kỹ thuật quân sự thì trong thời gian ấy miền Bắc đưa vào miền Nam cũng chỉ gần 1.800 người, gần bằng con số ấy. Đến năm 1963, Mỹ đưa vào 4.200 Cố Vấn và nhân viên kỹ thuật, miền Bắc đưa vào hơn gấp đôi: 8.700 người.

Đến khi Mỹ đưa vào miền Nam 543 ngàn quân (hơn nửa triệu) vào cuối năm 1967, thì số quân miền Bắc có mặt ở miền Nam (chưa kể đường vận chuyển mang tên Hồ chí Minh là 21 vạn (210.000). Cho đến mùa Xuân năm 1975 khi chiến tranh sắp kết thúc, số quân Bắc Việt Nam chính công, nghĩa là từ Bắc Việt Nam đưa vào là 26 vạn (260.000) cùng với một số quân vốn ở miền Nam (cả du kích vũ trang) là 150.000 (do tổn thất khá lớn trong những năm 1968, 1969 và 1970 qua các chiến dịch Phụng Hoàng, Bình Định cấp tốc)”

Như vậy, theo ông Bùi Tín thì vào năm 1975, tổng số quân công sản Bắc Việt ở miền Nam lên tới 410.000 người, chưa kể con số trên hai trăm ngàn người trên

đường mòn Hồ chí Minh, trong khi đó thì không còn một Quân Nhân tác chiến Hoa Kỳ nào tại miền Nam Việt Nam vì Quân Đội Mỹ đã hoàn toàn triệt thoái ra khỏi miền Nam Việt Nam từ tháng Giêng năm 1973 và “lúc ấy Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa tuy đông (1.100.000 người) nhưng phải rải khắp các Tỉnh thành, làng xã để phòng thủ, còn quân đội Nhân Dân Việt Nam (cộng sản Bắc Việt) thì có thể tập trung cơ động bằng cơ giới, với tổ chức quân đội cao nhất lên đến cấp quân đoàn (gồm 3 sư đoàn bộ binh và một sư đoàn thiết giáp) trong khi tổ chức quân đội cao nhất của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa là cấp Sư Đoàn, còn huy động lớn nhất của Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa cho một chiến dịch là một Chiến Đoàn (gồm 2 đến 4 Sư Đoàn) còn của quân đội nhân dân là một “tập đoàn quân” (gồm đến 5 quân đoàn, tức là chừng 20 sư đoàn như trong chiến dịch cuối cùng)”. Bùi Tín: Mây Mù Thế Kỷ, trang 200-202.

Theo tài liệu chính thức của cộng sản Bắc Việt sau năm 1975 thì “các lực lượng của Chiến Dịch Hồ Chí Minh gồm có các quân đoàn 1, 2, 3, 4 và quân đoàn 232, tổng cộng là 17 sư đoàn bộ binh cùng với 6 trung đoàn và 4 tiểu đoàn đặc công, 3 lữ đoàn và 4 tiểu đoàn tăng/thiết giáp, 22 lữ đoàn và 8 tiểu đoàn pháo binh, cộng thêm các đơn vị binh chủng khác, các lực lượng địa phương gồm 2 trung đoàn bộ binh và 6 trung đoàn đặc công. Từ Điển Bách Khoa Quân Sự Việt Nam do Quân Đội Nhân Dân Hà Nội xuất bản năm 1996, trang 118-119.

Như vậy thì theo cựu Đại Tá Bùi Tín cũng như là tài liệu chính thức của cộng sản, tổng số quân Bắc Việt tại miền Nam vào năm 1975 lên tới khoảng trên 25 sư đoàn, một lực lượng mà ngay cả khi Hoa Kỳ còn hơn nửa triệu quân tham chiến tại Việt Nam với tất cả những vũ khí tối tân của họ cũng không thể nào đương đầu

nổi và đó là lý do tại sao mà vào năm 1963. Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu không muốn cho Hoa Kỳ đưa quân tác chiến vào Việt Nam vì cả hai người đều không muốn Việt Nam Cộng Hòa phải đương đầu với ‘‘hơn 25 sư đoàn quân chính quy cộng sản Bắc Việt’’ như vào năm 1975 sau này.

Hoa Kỳ Đưa Quân Vào Việt Nam

Hai năm sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu bị giết, vào ngày 8 tháng 3 năm 1965 thì những đơn vị quân tác chiến đầu tiên của Quân Lực Hoa Kỳ đổ bộ vào Việt Nam, lúc bấy giờ Bác Sĩ Phan Huy Quát đang giữ chức vụ Thủ Tướng.

Trong cuốn sách Gọng Kim Lịch Sử, cựu Đại Sứ Bùi Diễm đã tiết lộ một số chi tiết về vấn đề này:

Sáng sớm ngày 8 tháng 3, 1965, tôi vừa mở mắt thì có điện thoại của Thủ Tướng Quát với giọng vội vàng, ông bảo tôi phải đến gặp ông ngay tại nhà riêng vì có việc cần. Vừa đến nơi, tôi đã thấy sứ thần Malfu tại đó. Tôi chưa kịp hỏi ông Malfu câu nào thì Bác Sĩ Quát cho tôi biết là Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đang đổ bộ ở Đà Nẵng và yêu cầu tôi cùng với ông Malfu soạn thảo bản thông cáo chung loan báo việc này. Ông căn dặn tôi: ‘‘Cố làm sao càng ngắn càng hay, trình bày sự kiện như đã xảy ra và xác nhận sự đồng ý của Chính Phủ Việt Nam’’.

‘‘Sau khi Nhà Ngoại Giao Hoa Kỳ đi khỏi, Bác Sĩ Quát cho tôi biết trước đó ông và Đại Sứ Taylor có trao đổi ý kiến về vấn đề phải tăng cường khả năng phòng thủ cho Việt Nam. Trong cuộc trao đổi ý kiến sơ khởi này, Đại Sứ Taylor có đề cập tới đề nghị của Tướng Westmoreland muốn có thêm hai Tiểu Đoàn Thủy Quân Lục Chiến ở Đà Nẵng, tuy nhiên phần thảo luận chỉ có tính cách tổng quát và cũng không có lời yêu cầu chính thức nào từ phía Hoa Kỳ. Ngoài ra Bác Sĩ Quát cũng cho Đại Sứ Taylor biết rõ là ông rất ngần ngại, không muốn thấy Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam, hay nói một cách khác, ông không

muốn thấy cuộc chiến tranh “Mỹ hóa”. Ông cho biết thêm là riêng về vấn đề này, Đại Sứ Taylor cũng chia sẻ quan điểm của ông. Bác Sĩ Quát nói rằng: “tôi nghĩ rằng có lẽ chính ông Taylor cũng ngạc nhiên về quyết định mau lẹ này của Hoa Thịnh Đốn và trong cuộc điện đàm với tôi sáng nay ông ta đã trình bày vấn đề như là một hành động quân sự có tính cách giới hạn và được thi hành chỉ vì tình hình an ninh xung quanh căn cứ Không Quân Đà Nẵng không được vững.

Ông Bùi Diễm cho biết rằng theo tài liệu của ông Bundy và hồi ký của các ông Alexis Johnson, Taylor và Westmoreland thì hiển nhiên là Đại Sứ Taylor vô cùng ngần ngại về việc đưa quân bộ chiến vào Việt Nam. Trong một bức điện văn gửi về Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ ngày 22 tháng 2, 1965, Đại Sứ Taylor đã trình bày thái độ hết sức “dè dặt” của Thủ Tướng Quát. Ông Bundy thì viết như sau: “Đại Sứ Taylor hoàn toàn gạt bỏ việc sử dụng những lực lượng bộ chiến Hoa Kỳ và chỉ chấp nhận như một ngoại lệ việc sử dụng trong tương lai một số lực lượng an ninh cho căn cứ Đà Nẵng” .

Cựu Đại Sứ Bùi Diễm lúc đó là Bộ Trưởng tại Phủ Thủ Tướng cho biết thêm rằng Đại Sứ Taylor phải miễn cưỡng chấp nhận việc gửi 3.500 Thủy Quân Lục Chiến vì Hoa Thịnh Đốn đã quyết định việc đó nhưng chính ông đã yêu cầu Hoa Kỳ không gửi thêm quân nữa và phải rút quân về khi nào Việt Nam có thể đảm trách được việc phòng thủ Đà Nẵng. Đại Sứ Taylor cũng yêu cầu nên gửi Quân Đội Hoa Kỳ sang một cách kín đáo để tránh những ảnh hưởng không tốt về chính trị đối với người Việt Nam, tuy nhiên Hoa Thịnh Đốn đã tổ chức cho “Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ ào ạt lên bãi biển Đà Nẵng như ngày nào ở Iwo Jima trong chiến tranh Nhật-Mỹ hơn hai chục năm về trước” .

Ông Bùi Diễm cho biết “Cũng như Đại Sứ Taylor, Thủ Tướng Phan Huy Quát cũng bị đặt vào tình trạng khó xử: Trong hoàn cảnh ấy, liệu ông có thể ngăn cản hoặc trì hoãn được việc Hoa Kỳ

mang quân vào Việt Nam không? Hai tuần sau đó, Hoa Thịnh Đốn lại đòi gởi thêm 2 Sư Đoàn Hoa Kỳ và 1 Sư Đoàn Đại Hàn sang Việt Nam và một lần nữa Đại Sứ Taylor phản đối. Ông giữ vững quan điểm mà trước đây ông đã chia sẻ với Thủ Tướng Quát, nghĩa là chỉ chấp nhận 3.500 đã gửi sang nhưng phải hạn chế vai trò của số quân đó. Sau đó Đại Sứ Taylor về Mỹ để tham dự những cuộc thảo luận của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia với sự tham dự của Tổng Thống Johnson và các nhà lãnh đạo quân sự cũng như là dân sự trong chính phủ và mặc dù có sự chống đối của ông, Tổng Thống Johnson quyết định cho gửi thêm 2 Tiểu Đoàn chiến đấu nữa cùng với 20.000 quân phụ trách về yểm trợ và tiếp vận. Điều quan trọng nhất là có sự thay đổi về vai trò của 3.500 Thủy Quân Lục Chiến tại Đà Nẵng, thay vì chỉ có nhiệm vụ phòng thủ căn cứ Không Quân Đà Nẵng thì bây giờ các đơn vị này được phép mở rộng phạm vi hoạt động lên tới 80 cây số chung quanh căn cứ và trong trường hợp khẩn cấp, nếu có lời yêu cầu của Việt Nam, thì các cấp chỉ huy Hoa Kỳ có thể tùy cơ tiếp cứu. Khi về đến Sài Gòn, Đại Sứ Taylor thuyết phục Thủ Tướng Quát và yêu cầu chính phủ Việt Nam “đồng thuận” (concurrence) với Hoa Kỳ về những quyết định mới của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia.

Sau vụ đổ bộ quân lên Đà Nẵng vào đầu tháng 3, đây lại là một sự bất ngờ mới nữa đối với ông Quát và tất cả chúng tôi. Bác Sĩ Phan Huy Quát và tôi đã từ lâu không muốn thấy Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp, nhưng làm thế nào để sử dụng được hữu hiệu sự giúp đỡ của một đồng minh lớn mà vẫn tránh được những hậu quả chính trị bất lợi? Bùi Diễm: Gọng Kim Lịch Sử, trang 222-228.

Trong cuốn hồi ký của ông, Đại Tướng Taylor, cựu Đại Sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam nói rằng:

Tôi đã gửi một điện văn cho Tổng Thống Johnson bày tỏ niềm hy vọng nhiệt thành của tôi về việc chính phủ Hoa Kỳ không vội vàng nhảy vào nắm lấy vai trò lãnh đạo cuộc chiến tranh trong tay người Việt Nam. Tôi nhấn mạnh rằng từ khi Tổng Thống Kennedy quyết

định vào năm 1961 gia tăng viện trợ để giúp cho miền Nam Việt Nam và sự ủng hộ của chúng ta dựa trên nguyên tắc là chúng ta chỉ giúp cho người Việt Nam để thi hành điều tối cần thiết mà họ chưa thể tự mình làm được. Người Việt Nam trong lúc này chưa thể nào nhanh chóng tạo dựng được một lực lượng khả dĩ đối phó được sự gia tăng tiềm lực quân sự của Bắc Việt và chúng ta đã thay đổi chính sách để giúp cho họ.

Khi mà chúng ta gia tăng các hoạt động quân sự trên không và trên bộ đã giúp cho Việt Nam thì trong ngắn hạn, cũng có điều lợi là tạo lập một sự thăng bằng lực lượng và nâng cao tinh thần của họ, tuy nhiên về lâu về dài thì việc đó có thể đưa đến vấn đề là người Việt Nam nghĩ rằng việc người Mỹ đã trực tiếp tham chiến thì người Việt Nam sẽ bớt trách nhiệm trong việc gia tăng nỗ lực đối phó với cuộc chiến tranh.

Khi có những dấu hiệu cho thấy một số giới chức Hoa Kỳ muốn gấp rút gửi thêm quân tác chiến sang Việt Nam sau vụ việ cộng tấn pháo kích phi trường Biên Hòa và Pleiku, vào ngày 14 tháng 4.1965, tôi lại đánh điện về Washington nhắc lại thêm lần nữa về sự dè dặt của tôi đối với việc gia tăng quân bộ chiến tại Việt Nam cho đến khi nào mà việc đó không thể nào chối cãi được nữa. Maxwell D. Taylor: Swords and Plowshares, W.W. Norton & Company, Inc. New York, 1972, trang 338-342.

Trong cuốn hồi ký A Soldier Reports, Đại Tướng Willia C. Westmoreland cũng cho biết Đại Sứ Maxwell Taylor chống lại việc đưa quân bộ chiến Hoa Kỳ sang Việt Nam: Đại Sứ Taylor phản đối việc đưa quân tác chiến Hoa Kỳ lên đất Việt Nam. Mặc dù mấy năm trước tại Hoa Thịnh Đốn ông có đề nghị đưa Công Binh Hoa Kỳ sang để giúp cho việc cứu trợ nạn lụt thì đó cũng là một hình thức Quân Nhân Hoa Kỳ đã hiện diện tại Việt Nam, nhưng lần này Đại Sứ Taylor lập luận rằng nếu Hoa Kỳ đưa quân sang Việt Nam thì người Việt Nam sẽ ỷ lại rồi giao việc tác chiến cho Quân Đội Hoa Kỳ, ông Taylor cũng thấy rằng những Quân

Nhân Mỹ da trắng sẽ gặp khó khăn sống trong vùng của dân Á Đông, rất khó mà hội nhập với môi trường và ứng phó với cộc chiến tranh du kích để rồi chuốc lấy thảm bại như người Pháp đã vấp phải. W.C. Westmoreland: A Soldier Reports, bản dịch Việt ngữ, Thế Giới. San Jose, California, trang 176-177.

Lời giải thích của Đại Sứ Bùi Diễm cũng như là của Đại sứ Taylor cho thấy rằng cả Thủ Tướng Phan Huy Quát và ông Đại Sứ Hoa Kỳ đều không chủ trương việc đưa quân bộ chiến Mỹ sang tham chiến tại Việt Nam, đó là quyết định của Washington. Thế nhưng sau này tại Việt Nam có rất nhiều dư luận, nhiều lời đồn đại nói rằng chính Thủ Tướng Phan Huy Quát đã “cho phép” người Mỹ, đã “mời” người Mỹ, đã “ký kết mật ước” với người Mỹ để cho phép họ đưa quân vào Việt Nam.

Vào năm 1968, người viết có dịp hỏi cựu Thủ Tướng Phan Huy Quát rằng hồi năm 1965, ông có ký kết trên giấy tờ, bằng văn kiện hay là thỏa thuận bằng miệng với Hoa Kỳ cho phép họ đưa quân sang tham chiến tại Việt Nam hay không?

Bác Sĩ Phan Huy Quát trả lời rằng: “Không. Không có gì cả! Hoàn toàn không có gì cả”.

Bác Sĩ Phan Huy Quát cho người viết biết rõ thêm như sau: “Sau khi một số vài phi trường bị pháo kích, Đại Sứ Maxwell Taylor đã hỏi tôi rằng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa có thể bảo vệ an ninh vòng đai cho các phi trường mà Hoa Kỳ đang cho trú đóng một số phi cơ hay không? Tôi trả lời với Đại Sứ Taylor rằng tôi không nắm vững vấn đề này tuy nhiên tôi sẽ tham khảo ý kiến với Bộ Quốc Phòng và Bộ Tổng Tham Mưu rồi sẽ trả lời cho ông Đại Sứ. Sau đó tôi mời Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Đệ Nhất Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng đến để thảo luận vấn đề này và Trung Tướng Thiệu yêu cầu tôi cho ông về tham khảo với các Tướng lãnh về các khả năng bảo vệ phi trường cũng như là quân số. Mấy hôm sau, ông Thiệu cho tôi biết rằng các Tướng

lãnh và Bộ Tổng Tham Mưu đã nghiên cứu vấn đề này và họ cho biết rằng với tổng số Quân Đội chỉ có 192 ngàn người, chia ra phụ trách 4 vùng chiến thuật còn chưa đủ, làm sao mà có thể bảo vệ chu vi vòng đai (perimeter defense) cho 3 phi trường Biên Hòa, Pleiku và Đà Nẵng, ít nhất cũng phải cần đến trên 10 Tiểu Đoàn.

Tôi hỏi Trung Tướng Thiệu: Như vậy thì tôi phải trả lời Đại Sứ Taylor làm sao?

Ông Thiệu nói: Thì xin Thủ Tướng cứ nói với ông Đại Sứ Mỹ rằng mình không đủ khả năng bảo vệ an ninh vòng đai. Nếu họ muốn thì họ có thể tự lo liệu lấy”. Bác Sĩ Quát nói rằng ông đã trả lời Đại Sứ Taylor như Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu đề nghị, tuy nhiên ông cũng có nói với ông Taylor là cả hai phía Việt-Mỹ nên cùng nghiên cứu để tìm giải pháp cho vấn đề này và ông nghĩ rằng một trong những giải pháp có thể thực hiện được là Hoa Kỳ gia tăng viện trợ để thành lập thêm một số đơn vị nhằm bảo vệ cho các căn cứ Không Quân này. Ông Quát nói rằng ông hoàn toàn phản đối việc người Mỹ đưa quân tác chiến sang Việt Nam vì sự hiện diện của quân đội ngoại quốc sẽ làm cho Miền Nam Việt Nam mất chính nghĩa và người dân sẽ mất cảm tình với chính phủ và Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa. Ông nói rằng Đại Sứ Maxwell Taylor cũng đồng ý với ông về những điểm này. Bác Sĩ Quát cho biết khi Đại Sứ Taylor gọi điện thoại cho ông vào sáng sớm ngày 8 tháng 3 năm 1965 để thông báo cho ông việc 2 Tiểu Đoàn Thủy Quân Lục Chiến đang đổ bộ lên bờ biển Đà Nẵng thì ông ngạc nhiên và giận dữ vô cùng, tuy nhiên ông không thể nào trách Đại Sứ Taylor vì ông Taylor nói với ông rằng chính ông ta cũng không hề được hay biết gì về chuyện Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ vào Đà Nẵng ngày hôm đó. Đó là quyết định từ Hoa Thịnh Đốn. Bác Sĩ Quát nói rằng người Mỹ đã đặt chính phủ Việt Nam trước “một sự đã rồi” thì có phản đối cũng chẳng có gì lợi và cũng vô ích, cho nên theo đề nghị của Đại Sứ Taylor, tôi chỉ thị cho ông Bộ Trưởng Bùi Diễm cộng tác với người của Tòa Đại Sứ Mỹ thảo một bản

thông cáo nói rằng việc đó có “sự đồng thuận” (concurrency), đồng thuận chứ không phải là thỏa thuận, của hai chính phủ để giữ thể diện một phần nào cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Ông Quát nói với người viết rằng “Tôi muốn nhấn mạnh đến chữ “đồng thuận” đó là một trò “chơi chữ” vì nếu thỏa thuận thì phải có sự thương lượng nhưng mà không hề có thương lượng cho nên tôi đã dùng chữ đồng thuận”. Ông cho biết thêm rằng ông đã nói với Đại Sứ Taylor là chính phủ Việt Nam chỉ đồng ý về việc Quân Đội Mỹ sang để bảo vệ vòng đai cho các căn cứ Hoa Kỳ mà thôi chứ không có có nhiệm vụ hành quân tác chiến trên lãnh thổ Việt Nam.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Quát rằng về phía các Tướng lãnh trong Hội Đồng Quân Lực lúc đó, có ai biết hay có ai chống lại việc người Mỹ đưa quân vào Đà Nẵng hay không thì sau một hồi suy nghĩ, ông nói rằng:

“Tôi có cảm tưởng rằng có lẽ phe Quân Đội dường như có biết về việc này vì sau đó thì tôi có được báo cáo rằng khi quân Mỹ đổ bộ, người ta đã có tổ chức đưa một số nữ sinh xuống bãi biển Nam Ô quàng vòng hoa cho Lính Mỹ. Tôi chỉ tiếp xúc với ông Đại Sứ Taylor còn các Tướng lãnh thì họ vẫn thường tiếp xúc với các Tướng lãnh Mỹ, do đó họ nói chuyện gì với nhau thì tôi cũng không biết được. Nên nhớ rằng khi người Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng thì tôi mới được Hội Đồng Quân Lực mời ra làm Thủ Tướng chỉ có 3 tuần lễ, còn chuyện quyết định và chuẩn bị mọi kế hoạch để đưa Thủy Quân Lục Chiến đổ bộ vào Đà Nẵng thì có lẽ người Mỹ đã làm trong thời gian trước đó lâu lắm rồi chứ không thể chỉ có trong vòng một vài tuần lễ ngắn ngủi như vậy được”.

Bác Sĩ Phan Huy Quát, Thủ Tướng Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa không hay biết gì về việc Hoa Kỳ mang quân bộ chiến vào Việt Nam cho đến khi Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đổ bộ lên Đà Nẵng, tuy nhiên giới quân sự thì dường như lại đã biết trước chuyện này. Nhà văn Huy Phương, vào năm 1965 chỉ là một Thiếu

Ủy phục vụ tại Nha Chiến Tranh Tâm Lý tọa lạc tại số 2 đường Hồng Thập Tự, chỉ cách Phủ Thủ Tướng ở Đại Lộ Thống Nhất không đầy 500 thước, có cho người viết biết rằng trước khi Quân Đội Mỹ đổ bộ, ông đã nhận được tin từ Phòng 5 Quân Đoàn I cho biết sẽ tổ chức cho các nữ sinh ở Đà Nẵng mang vòng hoa quảng cho các Thủy Quân Lục Chiến Mỹ khi họ đổ bộ xuống bờ biển Nam Ô.

Người viết có hỏi Bác Sĩ Phan Huy Quát là theo ý ông thì người Mỹ đã nghĩ đến việc đưa quân tác chiến vào bảo vệ cho các phi trường từ khi nào thì được ông cho biết:

Theo chỗ suy đoán của tôi thì có lẽ là sau vụ việt cộng pháo kích vào phi trường Biên Hòa vào tháng 12 năm 1964 và nhất là sau vụ pháo kích vào phi trường Pleiku mà người Mỹ gọi là "căn cứ Holloway" vào ngày 7 tháng 2 năm 1965, chỉ có khoảng 5 ngày trước khi tôi trình diện nội các. Tôi còn nhớ là Đại Sứ Taylor có đề cập đến vấn đề bảo vệ an ninh cho phi trường Biên Hòa không mà thôi thì cũng phải mất 4 hay 5 Tiểu Đoàn, còn nếu muốn bảo vệ cho tất cả các căn cứ Không Quân của Hoa Kỳ ở Việt Nam thì cần phải có khoảng 75.000 người.

Tướng cũng nên nhắc lại sau khi Hội Đồng Quân Lực bắt tin nhiệm Thủ Tướng Trần Văn Hương, ngày 16 tháng 2 năm 1965, Đại Tướng Nguyễn Khánh thừa ủy nhiệm Hội Đồng Quân Lực đã ký quyết định số QĐ 5/HDQL "tuyên nhiệm" ông Phan Khắc Sửu làm Quốc Trưởng Việt Nam Cộng Hòa và "bổ nhiệm" ông Phan Huy Quát làm Thủ Tướng. Như vậy thì tuy ông Phan Huy Quát làm Thủ Tướng nhưng quyền hành vẫn nằm trong tay Hội Đồng Quân Lực và sau khi Đại Tướng Nguyễn Khánh bị các Tướng lãnh "hạ bệ" và được cử làm "Đại Sứ Lưu Động" phải đi ra ngoại quốc thì Hội Đồng Quân Lực do một nhóm Tướng trẻ gọi là "Young Turks" nhằm ảnh hưởng mà những người nổi bật nhất là Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Thiếu Tướng Nguyễn Chánh Thi, Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ, Thiếu Tướng Lê Nguyên

Khang, Thiếu Tướng Cao Văn Viên, Thiếu Tướng Nguyễn Bảo Trị, Đề Đốc Chung Tấn Cang v.v...

Đến ngày tháng 6 năm 1965, vì có sự bất đồng ý kiến giữa Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ Tướng chính phủ, Thủ Tướng Phan Huy Quát đã xin từ chức và giao quyền lại cho Quân Đội. Đến ngày 19 tháng 6 năm 1965 thì Quân Đội thực sự lên nắm chính quyền với Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu giữ chức vụ Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia tức là Quốc Trưởng và Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ giữ chức vụ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức là Thủ Tướng.

Dưới thời Quân Đội nắm chính quyền, Hoa Kỳ đã gia tăng quân số tham chiến tại Việt Nam lên đến trên nửa triệu người, con số cao nhất là 543 ngàn quân vào cuối năm 1967 và ngưng ở mức đó cho đến khi Tổng Thống Nixon tuyên bố rút bớt quân Mỹ về nước vào năm 1969.

Người Mỹ Rút Đi

Nếu người Mỹ đưa quân vào miền Nam Việt Nam mà ngay cả Thủ Tướng của chính phủ Việt Nam cũng không được biết trước thì khi người Mỹ quyết định rút đi, báo chí Mỹ biết về chuyện đó trước cả Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Trong cuốn hồi ký của ông, Tổng Thống Nixon cho biết rằng vào ngày 20 tháng 5 năm 1969, báo Washington Post có đăng một bài tiết lộ chuyện Tổng Thống Nixon đang dự định gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Hai ngày sau thì đến lượt báo Washington Star đăng thêm một bài tiết lộ rằng mục đích của ông Nixon đi gặp ông Thiệu là để loan báo quyết định của chính phủ Hoa Kỳ khởi sự triệt thoái Quân Đội Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Tổng Thống Nixon nói lại trong hồi ký rằng sự tiết lộ này đã gây bất lợi cho Tổng Thống Thiệu vì ông dự định khi gặp Tổng Thống Thiệu thì sẽ thuyết phục Việt Nam Cộng Hòa cùng với Hoa Kỳ công bố một bản thông cáo chung về việc rút quân chứ nếu không thì cộng

sản Bắc Việt có thể nghĩ rằng đó là một dấu hiệu cho thấy Hoa Kỳ bắt đầu bỏ rơi miền Nam Việt Nam.

Tổng Thống Nixon cho biết rằng ông đã đề nghị gặp gỡ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tại Đảo Midway vào ngày 8 tháng 6 năm 1969 và Tổng Thống Thiệu đã nhận lời. Đây là một hòn đảo nhỏ nằm giữa Thái Bình Dương, nơi mà vào thập niên 1940 Hải Quân Hoa Kỳ đã chiến thắng Hải Quân Nhật Bản trong một trận hải chiến có tính cách quyết định và sau đó thì Hải Quân Nhật bị mất quyền kiểm soát tại Thái Bình Dương đưa đến sự bại trận vào năm 1945. Đảo Midway là một căn cứ quân sự của Hoa Kỳ, không có thường dân sinh sống ở đó. Có thể nói hòn đảo này là một nơi “khí ho cò gáy” và sự lựa chọn hòn đảo này để làm nơi gặp gỡ giữa hai vị Quốc Trưởng thì cũng có điều không được bình thường.

Tổng Thống Nixon nói rằng quyết định của chính phủ của ông triệt thoái bớt một số Quân Đội tác chiến Mỹ ra khỏi Việt Nam là nhắm vào mục đích thuyết phục cộng sản Bắc Việt thấy rằng Hoa Kỳ nghiêm chỉnh trong việc tìm kiếm hòa bình qua sự thương thuyết ngoại giao và đồng thời cũng có thể làm dịu bớt phần nào dư luận phản đối chiến tranh tại Hoa Kỳ.

Tổng Thống Nixon cho biết ông Bộ Trưởng Quốc Phòng Melvin Laird chủ trương rằng đã đến lúc cần phải “Việt Nam hóa” chiến tranh và sau cuộc viếng thăm Việt Nam vào tháng 3 năm 1969, ông Bộ Trưởng Laird đã gửi một bản phúc trình rất lạc quan về khả năng huấn luyện cho người Việt Nam để họ có thể tự bảo vệ cho chính đất nước của họ. Ông Nixon cho biết rằng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu là một trong những người chống lại việc rút Quân Đội Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam tuy nhiên qua Đại Sứ Bunker, ông cho Tổng Thống Thiệu biết rằng sự trợ giúp của Hoa Kỳ cho Việt Nam vẫn luôn luôn vững chắc, không có gì thay đổi.

Sau cuộc gặp gỡ, cả hai vị Tổng Thống cùng đưa ra một bản thông cáo chung: “qua sự đề nghị của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và những ước tính của các vị Tư Lệnh chiến trường, Hoa Kỳ đã quyết định ra lệnh triệt thoái 25.000 quân tác chiến Mỹ ra khỏi Việt Nam”.

Tổng Thống Nixon nói thêm rằng “trong những tháng kế tiếp tôi sẽ cứu xét đến việc triệt thoái thêm một số đơn vị Quân Đội Mỹ dựa vào 3 tiêu chuẩn sự tiến bộ trong việc huấn luyện và trang bị cho Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa, sự tiến bộ tại Hội Nghị Paris, và mức độ các hoạt động quân sự của Bắc Việt trên chiến trường”.

Tổng Thống Nixon cho biết rằng Tổng Thống Thiệu và Đại Tướng Creighton Abrams, Tư Lệnh Bộ Tư Lệnh Quân Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam (MAC-V) đã kịch liệt phản đối việc này và ông đã phải mất công lắm mới thuyết phục được cả hai người để họ đồng ý. Tuy nhiên sau Hội Nghị Midway, dù rằng có hơi được an tâm nhưng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn còn nặng trĩu lo âu vì ông biết rằng đợt rút quân đầu tiên này sẽ là sự khởi đầu một “diễn tiến không thể nào thay đổi được” (irreversible process) mà sự kết thúc của diễn tiến này là sự ra đi của tất cả mọi người Mỹ ra khỏi Việt Nam. Richard Nixon: Sách đã dẫn, trang 389-392.

Tóm lại, việc người Mỹ dự định đưa quân bộ chiến vào Việt Nam đã khởi sự từ đầu thập niên 1960 dưới thời Tổng Thống John F. Kennedy, tuy nhiên Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã chống lại việc này và sau khi ông Ngô Đình Diệm bị giết trong cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963 thì vào năm 1965, Tổng Thống Lyndon B. Johnson đã đưa quân bộ chiến vào Việt Nam mà Thủ Tướng chính phủ Việt Nam Cộng Hòa là Bác Sĩ Phan Huy Quát không hề được biết và khi Tổng Thống Richard Nixon quyết định rút quân ra khỏi Việt Nam thì báo chí Mỹ biết được chuyện đó trước cả Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

Người viết xin mượn một lời của Sir Robert Thompson, một người Anh từng làm cố vấn về chiến tranh du kích cho chính phủ Mỹ, để kết luận về việc “được làm đồng minh” với Hoa Kỳ: “Có lẽ bài học quan trọng nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam là: Đừng có bao giờ tin cậy vào nước Mỹ như là một đồng minh”. Lewis Sorley: Sách đã dẫn. Trang 367.

Chiến Tranh Ý Thức Hệ, Chiến Tranh Ủy Nhiệm. Hay Chiến Tranh Ngu Xuẩn?

Vào thời gian trước năm 1963 khi cả hai ông Hồ chí Minh và Ngô Đình Diệm còn sống, dường như có một vài dấu hiệu cho thấy ông Hồ chí Minh có thái độ cởi mở hơn đối với đối thủ của ông tại miền Nam và ngược lại Tổng Thống Ngô Đình Diệm cũng có thái độ bớt cứng rắn hơn với ông Hồ. Dấu hiệu đầu tiên về điều này là việc Chủ Tịch Hồ chí Minh gửi tặng cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm một cành đào từ Hà Nội qua Ủy Hội Quốc Tế và đã được Tổng Thống Diệm trưng bày tại Dinh Gia Long trong những ngày Tết đầu năm 1963. Sau đó, các nhà ngoại giao tại Hà Nội như các vị Đại Sứ Ấn Độ, Ba Lan và ông Tổng Lãnh Sự Pháp đã chuyển đến Tổng Thống Ngô Đình Diệm những lời nói và thăm hỏi đầy thiện cảm của Chủ Tịch Hồ chí Minh:

Đại Sứ Ấn Độ Goburdhun tiết lộ rằng “Trong một cuộc hội kiến với chủ tịch Hồ chí Minh vào đầu năm 1963, ông Hồ đã nói với ông rằng “Ngô Đình Diệm là một người yêu nước theo cách của ông ấy”. Có lần ông Hồ đã đưa ra nhận xét lời cảm tình rõ rệt rằng “với một người có cá tính độc lập như ông Diệm, ông ta sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn khi phải đương đầu với người Mỹ vì người Mỹ chỉ muốn ra lệnh và kiểm soát tất cả mọi sự”.

Ông Hồ đã nói với Đại Sứ Goburdhun nguyên văn như sau: “nếu ông Đại Sứ có gặp ông Diệm, xin ông vui lòng bắt tay ông ấy giùm cho tôi (Shake hands with him for me if you see him). Helen Hammer: Sách đã dẫn, trang 222.

Cũng vào thời gian đó, trong một bài báo đăng trên hai tờ báo New York Herald Tribune và Le Figaro vào cuối tháng 9 năm 1963 nhà báo nổi tiếng Hoa Kỳ Joseph Alsop có kể lại chuyện Tổng Thống Ngô Đình Diệm nói với ông thái độ cởi mở của Chủ Tịch Hồ chí Minh đối với ông hồi năm 1963 như sau:

Tổng Thống Diệm tiết lộ cho tôi biết rằng ông Tổng Lãnh Sự Pháp tại Hà Nội là Jacques de Buzon có nhờ Đại Sứ Pháp tại Sài Gòn là ông Lalouette xin phép Tổng Thống Diệm cho ông ta được vào thăm Sài Gòn để thay đổi không khí. Tổng Thống Diệm nói với ký giả Alsop rằng ông tự hỏi không biết cộng sản Hà Nội có cho phép ông de Buzon vào thăm Sài Gòn hay không vì từ trước đến nay họ không bao giờ cho phép những người ngoại quốc đã đến Sài Gòn được ra thăm Hà Nội và ngược lại. Tổng Thống Diệm cho biết rằng ông rất ngạc nhiên vì lần này thì Hà Nội lại để cho ông de Buzon vào thăm Sài Gòn và khi Đại Sứ Pháp Lalouette dẫn ông ta đến yết kiến Tổng Thống Ngô Đình Diệm thì hai người chỉ nói chuyện xã giao chứ không có điều gì quan trọng. Tuy nhiên ông Tổng Lãnh Sự De Buzon đã nói cho Tổng Thống Diệm biết rằng hiện nay (năm 1963), Chủ Tịch Hồ chí Minh của miền Bắc đã nói về Tổng Thống Ngô Đình Diệm của miền Nam bằng một giọng điệu khác hẳn trước kia. Ông Hồ không còn gọi Ông Diệm là “tên phản động”, “kẻ múa rối trong tay người Mỹ” như trước kia mà lại gọi là “ông Diệm” một cách tử tế, nói rằng “ông Diệm là một người Việt Nam tốt, chung quy là một người yêu nước”. Tổng Thống Diệm nói với Alsop rằng “ông hết sức ngạc nhiên khi được biết điều này”. Les Relations Américano vietnamiennes, Bộ I, trang 130. Trích trong Dòng Họ Ngô Đình, Ước Mơ Chưa Đạt, Nguyễn Văn Minh, California 2004. trang 296.

Theo Tiến Sĩ Helen Hammer thì vào tháng 7 năm 1963 trong một bản tin được đài phát thanh Hà Nội loan tải, Chủ Tịch Hồ chí Minh có gợi ý về việc có thể có một sự “xích lại gần” (rapprochement) giữa hai miền Nam và Bắc Việt Nam và sau đó thì tiến đến sự

thống nhất” và sau thời gian đó, khi Đại Sứ Ba Lan Maneli từ Sài Gòn trở lại Hà Nội thì giới lãnh đạo miền Bắc cho ông biết rằng họ “đồng ý chấp nhận” (agree to accept) ông Diệm như là người lãnh đạo một chính phủ tại miền Nam”. Helen J. Hammer: “A Death in November”, E.P. Dutton, New York 1987. Trang 220-224.

Trong lúc sinh thời, những điều mà hai nhà lãnh đạo hai miền Nam Bắc này dường như dự định sẽ làm đã không được thực hiện và sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết, rồi Chủ Tịch Hồ chí Minh cũng bị “mất quyền” thì những người kế nghiệp họ đã đưa cả hai miền đất nước vào một cuộc “chiến tranh ủy nhiệm”.

Khi Thiếu Tướng Nguyễn Văn Thiệu còn giữ chức Tham Mưu Trưởng Liên Quân vào năm 1964, trong một buổi chào cờ vào ngày thứ Hai đầu tuần, người viết được nghe ông Thiệu đã nói với Quân Nhân các cấp tại sân cờ Bộ Tổng Tham Mưu rằng “Mỹ còn viện trợ thì mình còn đánh, nó hết viện trợ thì mình lấy gì mà đánh?”

Một năm sau đó, Thiếu Tướng Nguyễn Văn Thiệu trở thành Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và từ năm 1967 cho đến năm 1975 là Tổng Thống của nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

Theo ký giả Marguerite Higgins thì Thiếu Tướng Trần Thiện Khiêm, vào năm 1963 là Tham Mưu Trưởng Liên Quân Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa, một trong 5 người chủ chốt trong cuộc đảo chánh lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm, đã nói với bà rằng: “Chúng tôi xem quyết định cắt giảm viện trợ của Hoa Kỳ như là một dấu hiệu từ Hoa Thịnh Đốn cho các Tướng lãnh thấy rằng Quân Đội phải lựa chọn giữa người Mỹ và ông Diệm. Với cuộc chiến tranh đang tiếp diễn hiện nay thì chỉ có một sự lựa chọn duy nhất mà thôi. Nói cho cùng thì những súng đạn mà chúng tôi đang sử dụng là của Người Mỹ. Và nếu mà Hoa Kỳ giận ông Diệm cho

đến nỗi họ cắt viện trợ, họ cũng còn có thể nghĩ đến chuyện rút ra khỏi cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Và việc đó sẽ là màn chung cuộc của tất cả mọi sự. Cuộc đảo chánh là để làm hài lòng người Mỹ. Chúng tôi nghĩ rằng đó là điều mà chính quyền Kennedy muốn. Chúng tôi nghĩ rằng đó là phương cách duy nhất để cứu vãn nỗ lực chiến tranh. Chúng tôi nghĩ rằng đó là điều mà người Mỹ muốn nói với chúng tôi cần phải hành động để cứu vãn viện trợ cho Quân Đội”. Marguerite Higgins: Sách đã dẫn, trang 208.

Thiếu Tướng Trần Thiện Khiêm sau này trở thành Đại Tướng và ông giữ chức vụ Thủ Tướng Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa dưới quyền Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ năm 1969 cho đến giữa tháng 4 năm 1975, chỉ 2 tuần trước khi cộng sản Bắc Việt chiếm Sài Gòn.

Cựu Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ, người đã thay thế cho nhóm Tướng lãnh lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm năm 1963 rồi lên nắm giữ chức vụ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương tức là Thủ Tướng chính phủ từ tháng 6 năm 1965 cho đến cuối năm 1967 và đã được chính quyền cộng sản Việt Nam “cho phép” trở về thăm quê hương vào tháng giêng năm 2004 và sau đó đã trở về Việt Nam nhiều lần, đã tuyên bố về cuộc chiến tranh mà ông đã từng đóng vai trò lãnh đạo như sau: “miền Bắc thì có những khối gọi là khối cộng sản đưa súng ống cho bảo để giải phóng miền Nam. Miền Nam thì được các ông phía bên này gọi là khối Tự Do đưa súng ống cho rồi họ cho mình là những tiền đồn của Thế Giới Tự Do”. Đài BBC: Phỏng vấn ông Nguyễn Cao Kỳ ngày 10 tháng 1 năm 2004.

Nhà Văn Vũ Thư Hiên lại cho biết thêm rằng ở ngoài Bắc, Lê Duẩn cũng đã nói “ta đánh Mỹ là đánh cho Liên Xô, đánh cho Trung Quốc, cho các nước xã hội chủ nghĩa và cả nhân loại, đánh cho cả bọn xét lại đang đâm vào lưng ta”. Vũ Thư Hiên: Sách đã dẫn, trang 422.

Quan điểm này của Lê Duẩn thật ra cũng chẳng có khác gì mấy với “tư tưởng” của người thầy của ông ta là Hồ chí Minh. Trong bài diễn văn khai mạc đại hội 3 của đảng lao động Việt Nam vào năm 1960, Chủ Tịch Hồ chí Minh đã nói rằng: “Cách Mạng Việt Nam là một bộ phận của lực lượng hòa bình Xã Hội Chủ Nghĩa trên thế giới. Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là một thành viên trong đại gia đình Xã Hội Chủ Nghĩa, đứng đầu là Liên Xô vĩ đại. Chúng ta có nhiệm vụ giữ vững vị trí tiên đồn của Chủ Nghĩa Xã Hội ở Đông Nam á và trên thế giới”

Vài tháng trước ngày quyết định khai diễn những cuộc “tổng tiến công để giải phóng hoàn toàn miền Nam”, Lê Duẩn đã nói: “Bộ chính trị chúng ta đã nhất trí hạ quyết tâm hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Đây là một sự kiện vô cùng trọng đại để tiếng tới kết thúc cuộc chiến tranh cách mạng dài gần 30 năm, kể từ khi chúng ta giành được chính quyền, để hoàn thành trọn vẹn trách nhiệm vẻ vang đối với dân tộc và thực hiện nghĩa vụ quốc tế lớn lao đối với thời đại”. Văn kiện Đảng: Thư của đồng chí Lê Duẩn gửi đồng chí Phạm Hùng ngày 10.10.1974 về kết luận của Hội Nghị Bộ Chính Trị, trang 7.

Cho đến lúc đó, người lãnh đạo đảng cộng sản tại Bắc Việt vẫn còn tin tưởng rằng cuộc chiến tranh do họ chủ xướng tại miền Nam là “một nghĩa vụ quốc tế lớn lao” và cựu Đại Tá Bùi Tín của Bắc Việt cũng nhận xét tương tự như vậy: “Cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam giữa chế độ chính trị miền Bắc và chế độ chính trị miền Nam, về hình thức là cuộc nội chiến giữa hai miền, về thực chất là cuộc chiến tranh ủy nhiệm (proxy). Cuộc chiến tranh tiêu biểu giữa hai hệ thống thế giới đối chọi nhau, đối lập nhau. Nó mang ý thức hệ quốc tế, có người còn gọi là cuộc chiến tranh thần thánh” (guerre sainte) chống tư bản đế quốc quốc tế, mà thực ra là chủ nghĩa tư bản tự do dân chủ đang chống lại sự bành trướng trên thế giới của phong trào cộng sản mang bản chất độc đoán”. Bùi Tín: Mây Mù Thế Kỷ, trang 32.

Về phía miền Bắc, đảng cộng sản Việt Nam được khích lệ bởi người cầm lái vĩ đại họ Mao: Mỹ là con hổ giấy, đừng sợ. Đánh Mỹ các đồng chí sẽ được lịch sử ghi danh, những chiến sĩ tiên đầu chống đế quốc Mỹ và bè lũ tư bản thối tha, cắm ngọn cờ hồng Mác-lênin trên khắp địa cầu, đã huy động toàn dân cầm vũ khí.

Tóm lại tiến hành cuộc chiến tranh này chủ động cả hai phía.

Dưới sự chiêu dụ của những lý lẽ hào hoa dân tộc Việt bị xé làm đôi, một cách vô thức đã tự nguyện biến thành hai đạo quân đánh thuê cho hai hệ thống chính trị đối nghịch, một cách vô thức biến mình thành một thứ “tampon” giữa hai toa tàu lịch sử, một cách vô thức biến giang san cha ông để lại thành chiếc cối xay thịt khổng lồ, tự lao vào như những đám thiêu thân trong một cuộc binh đao huynh đệ tương tàn chưa từng có trong quá khứ.

Như thế, cuộc chiến tranh chống Mỹ, với tôi, là cuộc chiến tranh ngu xuẩn nhất trong lịch sử dân tộc. Nó là sự xung đột giữa hai thể lực hiếu chiến, Mỹ một bên, những người cộng sản Việt Nam một bên, cả hai bên đều phải chịu trách nhiệm trước mười triệu linh hồn đau khổ. Những thế hệ nối tiếp còn phải ghi nhớ cuộc chiến tranh này như một lầm lạc gây nhiều tổn thất nhất trong lịch sử dân tộc Việt kể từ buổi khai sinh.

Điều mà chúng ta có thể làm được hiện nay là phá vỡ bức màn huyền thoại “chống Mỹ cứu nước” là chỉ rõ tính chất tàn bạo của nhà cầm quyền trong vụ án xét lại và vạch rõ bản chất cuộc chiến tranh ngu xuẩn đã qua. Khi lá bùa hộ mệnh của chính thể rơi xuống nó sẽ không còn dám giữ thái độ tàn bạo và bạo ngược như hiện nay. Ở đâu còn tình cảm và khát vọng lần lượt, ở đó chân lý cam lạng và huyền thoại nảy sinh.

Một khi đám đông nhận thức được rằng họ đã bị lừa, nhận thức được rằng cuộc chiến tranh thần thánh mà kẻ cầm quyền vẫn rêu rao, thực chất chỉ là trò trẻ con bị xui ăn cứt gà sấp, và rằng đó là một cuộc dấn thân mù lòa vô tích sự mà bài học đắng cay sẽ lưu

truyền cho hậu thế. Khi đó chính quyền Việt Nam sẽ được lãnh đủ”. Dương Thu Hương: “Tiểu Luận”

Quan niệm của những người cầm quyền tại hai “nước Việt Nam” tức là nước Việt Nam Cộng Hòa và nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, hai miền Nam và Bắc Việt Nam về cuộc chiến tranh mà họ lãnh đạo cho đến ngày kết thúc là như vậy, do đó người ta đã gọi cuộc chiến đó là một cuộc “chiến tranh ủy nhiệm” (proxy war), cuộc chiến này đã gia tăng cường độ và kéo dài thêm trong 12 năm kể từ sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết.

Đó là một cuộc chiến tranh mà trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời, ông Ngô Đình Diệm đã cố tìm mọi phương cách để ngăn chặn không cho xảy ra và một trong những phương cách đó có thể là sự “xích lại gần” để tiến tới một giải pháp chính trị không những cả hai miền Nam Bắc đều có lợi mà lại còn có thể bảo tồn được quyền tự do của nhân dân Miền Nam nữa.

Ông đã nói với ký giả Marguerite Higgins rằng: “Chúng tôi đã phải chịu đương đầu với chiến tranh trong 23 năm trường, nhưng chúng tôi quyết tâm không nhượng bộ trước sự xâm lăng bằng vũ lực vì chúng tôi muốn bảo vệ nền độc lập của chúng tôi và bảo vệ những cơ hội có được quyền tự do. Bất cứ kế hoạch thống nhất đất nước nào mà không bảo đảm được những giá trị này là sự phản bội đối với những hy sinh mà dân tộc chúng tôi đã chịu đựng từ năm 1954 và vẫn phải còn chịu nhiều hy sinh nữa trong tương lai”.

Lúc sinh thời, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã từng tuyên bố rằng “Cuộc chiến tranh tại miền Nam Việt Nam là một cuộc chiến tranh ý thức hệ đương đầu với ý thức hệ”, ông muốn nói rằng miền Bắc xâm lăng miền Nam vì họ muốn chiến đấu cho cái ý thức hệ cộng sản hay “xã hội chủ nghĩa” của họ, còn miền Nam thì phải chiến đấu để bảo vệ quyền tự do, bảo vệ quyền dân chủ, bảo vệ quyền làm người. Ông Ngô Đình Diệm quan niệm rằng

người miền Nam Việt Nam, trước và trên hết, chiến đấu cho sự sống còn của chính họ, cho sự tự do của chính họ chứ không chiến đấu cho ai khác, chiến đấu cho quốc gia của họ chứ không chiến đấu cho quốc gia nào khác. Nếu Việt Nam không đủ sức đề chống lại cộng sản Bắc Việt với sự hỗ trợ của toàn thể khối cộng sản quốc tế thì trong trường hợp đó, Việt Nam có thể phải nhờ đến sự trợ giúp của Hoa Kỳ, tuy nhiên, Hoa Kỳ phải ký kết một hiệp ước chính thức cam kết sẽ ủng hộ cho Việt Nam.

Trước đó cũng có người đã cảnh cáo ông Ngô Đình Diệm về viễn tượng một ngày nào đó người Mỹ có thể bỏ Việt Nam và lúc đó thì ta sẽ “chết như con cá lóc bị đập đầu”. Khi ông Ngô Đình Diệm mới về nước giữ chức vụ Thủ Tướng, vào tháng 3 năm 1955, ông Trần Văn Ân, chủ nhiệm tuần báo Đời Mới đã nói với Thủ Tướng Ngô Đình Diệm rằng: “Thưa Cụ, nước mình nhỏ bé đành phải bắt tay với Mỹ, thật tình bắt tay, nhưng chơi tay đôi với họ khó lòng lắm. Nước họ lại nước dân chủ, chánh quyền dễ thay tay. Rủi ngày nào đó, vì một lẽ gì mà họ buông bỏ ta, thì ta, không có bạn khác, sẽ chết như cá lóc bị đập đầu”. Nguyễn Long Thành Nam: Phật Giáo Hòa Hảo Trong Dòng Lịch Sử Dân Tộc, Đuốc Từ Bi, California, 1991, trang 548.

Lời khuyên này sau đó không còn ai dám nhắc lại vì đến tháng 5 năm 1955, sau vụ Bình Xuyên thì ông Trần Văn Ân bị kết án tử hình, bị đày đi Côn Đảo cho đến sau ngày đảo chánh 1 tháng 11 năm 1963 mới được trả tự do. Tuy nhiên đến khoảng năm 1963 thì lại có những người ngoại quốc cũng đã khuyên Tổng Thống Ngô Đình Diệm những điều như vậy.

Tiến Sĩ Hammer cho biết rằng: Quốc Vương nước Maroc, Mahommed V và nhiều nhà lãnh đạo Á Phi khác đã nhiều lần cảnh giác Tổng Thống Ngô đình Diệm không nên để cho miền Nam Việt Nam bị lệ thuộc quá nhiều vào một đồng minh duy nhất là Hoa Kỳ vì nếu trong trường hợp mà Hoa Kỳ thôi không còn ủng

hộ nữa thì miền Nam sẽ lâm nguy vô phương cứu vãn. Ellen J. Hammer: Sách đã dẫn. Trang 121.

Bà Ellen Hammer cho biết như sau về vấn đề đó: Tổng Thống Ngô Đình Diệm tin tưởng rằng miền Nam phải trông cậy, dựa vào nhân dân miền Nam để tự bảo vệ cho mình. Trong trường hợp phải nhờ đến sự trợ giúp từ ngoại quốc, Tổng Thống Diệm đã nghĩ đến việc yêu cầu Hoa Kỳ ký kết một bản hiệp ước (treaty) với Việt Nam trong đó người Mỹ phải chính thức hứa hẹn sẽ ủng hộ cho Miền Nam Việt Nam ... Marguerite Higgins: Sách đã dẫn, trang 176.

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm tuyên bố “Tổ Quốc lâm nguy” vào năm 1961, hàng trăm ngàn thanh niên đã tình nguyện hay bị động viên vào Quân Đội và họ đã chiến đấu rất anh dũng để “bảo vệ những cơ hội có được quyền tự do và bảo vệ nền độc lập của đất nước của họ” chứ không phải chiến đấu cho Hoa Kỳ. Sau khi ông Ngô Đình Diệm bị giết, hàng triệu người trai trẻ, nam cũng như nữ, tại miền Nam Việt Nam vẫn tiếp tục chiến đấu cho ý thức hệ của họ, một ý thức hệ rất tầm thường và vô cùng đơn giản: Bảo vệ tự do, bảo vệ quyền làm người và xây dựng một đời sống dân chủ tốt đẹp hơn cho chính họ, cho gia đình của họ và cho con cháu của họ.

Đối với những người lãnh đạo, có thể chính quyền của họ theo đuổi một cuộc chiến tranh do quan thầy, do đàn anh của họ ủy nhiệm, nhưng đối với hàng triệu người trong quân đội, trong các ngành hành chánh, trong các đoàn thể chính trị tại miền Nam những người trẻ tuổi Việt Nam không chiến đấu cho người Mỹ, không chiến đấu cho các ông Ngô Đình Diệm, Dương Văn Minh, ông Nguyễn Khánh, ông Nguyễn Cao Kỳ hay ông Nguyễn Văn Thiệu, họ đã chiến đấu để bảo vệ tự do, bảo vệ dân chủ, bảo vệ nhân quyền cho họ, cho con cháu của họ và đối với những người trong thế hệ đó, cuộc chiến tranh ở miền Nam là một cuộc “chiến tranh ý thức hệ đương đầu với ý thức hệ” như lời của cố Tổng

Thống Ngô Đình Diệm, một cuộc chiến tranh giữa ý thức hệ của họ đương đầu với ý thức hệ của những người cộng sản Bắc Việt.

Họ chiến đấu vì họ biết rằng nếu còn miền Nam thì họ còn tất cả, nếu miền Nam mất vào tay cộng sản thì họ sẽ mất tất cả.

Vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, một số chiến sĩ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, đại diện cho các thế hệ Việt Nam chiến đấu vì ý thức hệ đó, đã nói với nhà báo Pháp Jean Lartéguy trước trận đánh cuối cùng, vài giây phút trước khi đi vào cõi chết:

Chúng tôi sẽ chiến đấu, có lẽ chúng tôi sẽ là những người chiến sĩ chiến đấu cuối cùng. Xin ông nhớ viết lại rằng chúng tôi không chiến đấu để chết cho ông Thiệu, cho ông Hương hay ông Minh. Chúng tôi sẽ chiến đấu cho đến chết vì tự do, vì quyền được tự do ngôn luận, quyền được phê bình và nền độc lập của chúng tôi...

Giả thử như mà Việt Nam Cộng Hòa không bị rơi vào tay cộng sản vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì chỉ vài tháng sau cũng phải sụp đổ. Lúc đó lực lượng của Việt Nam Cộng Hòa chỉ còn có 3 Sư Đoàn 7, 9 và 21 còn nguyên vẹn, làm sao chúng ta có thể chống đỡ được một lực lượng gồm có quân đoàn 1, quân đoàn 2, quân đoàn 3, quân đoàn 4, quân đoàn 232 và một số đơn vị độc lập tổng cộng lên đến trên 150.000 người, vào khoảng 25 sư đoàn với đầy đủ vũ khí, đạn dược và cả một hậu cần vĩ đại ở miền Bắc cũng như là các nước xã hội chủ nghĩa?

Chúng ta có thể làm được cái gì lúc đó ?

Có lẽ câu trả lời cũng sẽ tùy thuộc vào từng cá nhân nhưng đối với đa số người miền Nam còn được sống sót sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chúng ta đã phải sống trong đọa đày tủi nhục, trong nỗi uất hận và đôn đau của những người thất chí vì đã không làm trọn bản

phận đối với quê hương đất nước, không làm tròn bổn phận đối với chính gia đình và bản thân của mình và nhất là mang cái mặc cảm phải gánh chịu trách nhiệm đã không làm tròn bổn phận đối với các thế hệ mai sau.

Dĩ nhiên là người miền Nam, chúng ta ai cũng đều có trách nhiệm đã không giữ được miền Nam Việt Nam, đã không bảo vệ được tự do và no ấm cho hàng chục triệu người miền Nam, tuy nhiên tất cả chúng ta đều chỉ là những chiếc lá khô, những cánh bèo giạt trong cơn đại hồng thủy năm 1975. Sau ngày Vùng I và Vùng II tan rã, từ dân đến quân không ai còn tin tưởng vào những người lãnh đạo lúc đó, Quân Đội chúng ta đã mất đi hơn một nửa tiềm năng, vũ khí đạn dược chỉ còn đủ cung cấp cho Quân Đội chỉ có 20 ngày và quan trọng nhất là viện trợ Hoa Kỳ sẽ chấm dứt sau ngày 30 tháng 6 năm 1975, từ dân đến quân không ai còn tin tưởng vào những người lãnh đạo lúc đó và thân phận những con người bé nhỏ như chúng ta thì chỉ như là những “con thuyền không lái”, những “cánh diều đứt dây” và định mệnh của mỗi người dường như tùy thuộc vào một bàn tay nào đó ở trên cao.

Thân phận của người miền Nam chúng ta hồi đó cũng giống như thân phận những người dân trong vùng New Orleans và các Tiểu Bang trong vùng Vịnh Mễ Tây Cơ trong cơn bão Katrina, giống như những chiếc thuyền nan tí hon giữa cơn đại hồng thủy, thân phận người miền Nam chúng ta nào có khác thân phận của những người dân hiền lành sống trong vùng ven biển ở Nam Dương, ở Thái Lan một vài ngày, một vài giờ, một vài phút trước cơn sóng thần vĩ đại vào cuối năm 2004, tất cả đang sống trước ngưỡng cửa của thần chết, tất cả đều đang sống trong năm phút cuối cùng của cuộc đời.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm có nói rằng: “Đừng có quên rằng trong cuộc chiến tranh này, người nào, phe nào mà còn có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng thì phe đó sẽ chiến thắng”

Tiếp thay, vào năm 1975 thì nhân dân miền Nam lại bị đứng vào phe “không có thể chiến đấu được trong 5 phút cuối cùng”, họ mất tất cả vì những người lãnh đạo miền Nam không có đủ đức độ, không có đủ uy tín, không có đủ tài năng như ông Ngô Đình Diệm, vì họ đã hướng dẫn cuộc chiến tranh đi vào một cuộc, “chiến tranh ủy nhiệm” mà người ủy nhiệm thì từ năm 1971, từ 4 năm về trước, đã phũ tay không còn quan tâm đến nữa và đến năm 1975 thì đã ngoảnh mặt làm ngơ.

Hơn ba mươi năm đã trôi qua kể từ ngày Việt Nam Cộng Hòa bị khai tử, có nhiều diễn biến đã xảy ra trên thế giới và biến cố quan trọng nhất trong thế kỷ thứ 20 là sự sụp đổ của các nước cộng sản Đông Âu và ngay cả Liên Bang Xô Viết, thiên đường của “xã hội chủ nghĩa”.

Người dân Nga đã phải sống dưới ách cộng sản trong gần ba phần tư thế kỷ, người dân các nước Đông Âu đã phải sống dưới ách cộng sản gần 45 năm mới được hưởng lại tự do.

Còn Việt Nam ?

Đại Tá Nguyễn Ngọc Khôi, cựu Tư Lệnh Lữ Đoàn Liên Binh Phòng Vệ Phủ Tổng Thống dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, có kể lại cho người viết nghe một điều tiên đoán của ông Ngô Đình Nhu về hậu quả của một cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Đại Tá Khôi nói rằng em ruột của ông là Đại Úy Nguyễn Ngọc Hạp, lúc bấy giờ là Sĩ Quan Tùy Viên của ông Cố Vấn Ngô Đình Nhu, có kể lại cho ông rằng một vài ngày trước cuộc đảo chánh 1 tháng 11 năm 1963 khi ông Hạp vào xin phép ông Cố Vấn ra về thì ông Nhu ra lệnh cho ông Hạp phải ở lại. Trong khi ông Hạp đang còn đứng trong văn phòng thì ông nghe ông Ngô Đình Nhu, đang đứng trước cửa sổ nhìn ra đường và nói một mình:

Nếu chế độ này bị lật đổ thì chính phủ kế tiếp sẽ do nhóm Quân Đội lãnh đạo. Cái chính phủ của Quân Đội do người Mỹ đưa lên thì giới lăm là chỉ sau một “chu kỳ” miền Nam sẽ thua cộng sản.

Một khi mà cộng sản chiếm được miền Nam thì ít nhất là sau 3 “chu kỳ” nữa nhân dân Việt Nam mới thoát được ách cộng sản. Mạn đàm với cựu Đại Tá Nguyễn Ngọc Khôi tại Garden Grove, California ngày 22 tháng 9 năm 2005.

Chu kỳ mà ông Ngô Đình Nhu nói đến ở đây có lẽ là 12 năm (12 con giáp theo âm lịch) và sau cuộc đảo chánh 1963 thì các chính phủ Quân Nhân tiếp tục lên cầm quyền và Việt Nam Cộng Hòa phải đầu hàng cộng sản Bắc Việt vào năm 1975, đúng 12 năm sau.

Nếu quả thật ông Ngô Đình Nhu có nói như vậy và nếu mà ông ta tiên đoán không sai thì “3 chu kỳ” sau khi cộng sản chiếm được miền Nam vào năm 1975 sẽ là năm 2011, hy vọng rằng lúc đó thì người Việt Nam có thể thoát được ách cộng Sản như nhân dân Nga và các dân tộc Đông Âu hồi cuối thập kỷ 1980.

Bây giờ đã là năm 2006!

VIỆT NAM CỘNG HÒA 10 NGÀY CUỐI CÙNG

Nguồn: <https://ongvove.wordpress.com/2022/04/26/viet-nam-10-ngay-cuoi-cung-tran-dong-phong/>

81. Lịch Sử Người Việt Tỵ Nạn

Hai Cuộc Di Cư Vĩ Đại 1954 và 1975

67 năm (gần hai phần ba thế kỷ) qua, thế giới đã chứng kiến hai cuộc di cư của dân tộc Việt Nam trên diễn trình xây dựng một cuộc sống tự do, một chế độ dân chủ. Họ sẵn sàng liều mạng để bảo đảm một nếp sống tự do và tiến bộ cho con cháu. Sự quyết tâm bi thảm này đã đánh thức lương tâm nhân loại.

Mục tiêu di cư là tìm kiếm tự do và duy trì dân chủ và nhân quyền cho đất nước và dân tộc Việt Nam. Sự kiện này phù hợp với bước tiến bộ chung của nhân loại. Người Việt Nam bày tỏ quyết tâm từ chối chế độ cộng sản đã dựa vào âm mưu của nước ngoài để chiếm miền Bắc năm 1954 và miền Nam Việt Nam năm 1975. (xem thêm phần Chú Thích)

Cuộc Di Cư Vĩ Đại 1954

Cụ thể là sau sự thất bại quân sự của Pháp tại Điện Biên Phủ vào tháng 5 năm 1954, [nhưng còn những dữ kiện khác nữa, như nội tình chính trị Pháp, chính sách thuộc địa Pháp, áp lực quốc tế,.. và lực lượng kháng chiến chống thực dân Pháp của Việt Minh (thời gian từ 1945-1954, đã bị Cộng Sản Việt Nam bí mật trừ diệt dần các thành phần dân tộc khác mà tiếm danh)], hiệp định Geneve kết thúc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954) chia Việt Nam thành 2 phần đất ở vĩ tuyến 17: thành lập một nhà nước cộng sản ở miền Bắc gọi là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa hay còn được gọi tắt là Bắc Việt Nam và một nhà nước riêng biệt ở phía Nam gọi là Việt Nam Cộng Hòa hay còn được gọi là Nam Việt Nam. Với việc thành lập chính phủ do đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN) lãnh đạo, hơn một triệu người cư dân miền bắc đã di cư xuống miền nam trong những năm 1954-1956. Con số này bao gồm gần 800.000 người Công giáo, ước tính gồm khoảng 2/3 tổng dân số Công giáo ở miền bắc. Họ nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống mới ở miền đất tự do tại miền Nam Việt Nam. (xem thêm Chú Thích)

Cuộc Di Cư Vĩ Đại 1975

Tháng 12 năm 1960, ĐCSVN chính thức thành lập một phong trào gọi là Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam, chủ động gây xung đột quân sự ở miền Nam Việt Nam. Các lực lượng chống cộng tại Nam Việt Nam, với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ và đồng minh, đã tìm cách ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản do Liên Xô và Trung Quốc hậu thuẫn ở Đông Nam Á. Cuộc chiến ở Việt Nam đã dẫn đến làn sóng di tản lớn nhất trong ba nước Đông Dương. Hầu hết việc di tản là trong nước, nhưng trong một số trường hợp, nó tràn qua biên giới, như trường hợp của 'Delta Khmer' chạy sang Campuchia để trốn khỏi cuộc giao tranh ở Việt Nam. Vào cuối thập niên 60, khi chiến tranh lên đến cao điểm, người ta ước tính khoảng một nửa trong số 20 triệu người dân miền Nam Việt

Nam đã phải di tản trong nước. Hiệp định Hòa bình Paris ngày 27 tháng 1 năm 1973 đã tạm thời chấm dứt xung đột ở Việt Nam và mở cửa cho vai trò lớn hơn của Cao ủy Liên Hiệp Quốc về Người Tỵ Nạn (tiếng anh là United Nations High Commissioner viết tắt là UNHCR). Cơ quan này đã khởi động một chương trình trợ giúp những người di tản ở Việt Nam và Lào.

Trong những ngày cuối cùng trước khi Sài Gòn thất thủ vào tháng 4 năm 1975, khoảng 140.000 người Việt Nam có liên hệ mật thiết với chính quyền miền Nam Việt Nam cũ đã được di tản khỏi Việt Nam và tái định cư tại Hoa Kỳ. Cuộc di tản do chính phủ Hoa Kỳ tổ chức được tiếp nối bằng một cuộc di tản nhỏ hơn của người Việt Nam, họ đã dùng thuyền để chạy sang các nước Đông Nam Á láng giềng. Đến cuối năm 1975, khoảng 5.000 người Việt Nam đã đến Thái Lan, 4.000 người đã đến Hồng Kông, 1.800 người đã đến Singapore và 1.250 người đã đến Philippines. (xem thêm Chú Thích) Phản ứng ban đầu của UNHCR coi những phong trào này như là hậu quả của chiến tranh hơn là sự khởi đầu của một cuộc khủng hoảng tỵ nạn mới.

Sự bất mãn với chế độ cộng sản mới tại miền nam Việt Nam gia tăng, số dân bỏ trốn khỏi đất nước từ đây cũng tăng theo. Tháng 7 năm 1976, chính quyền Hà Nội hủy bỏ danh nghĩa cái gọi là Chính phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam được chính họ thành lập sau khi Sài Gòn thất thủ, tước bỏ quyền tự chủ còn lại và thống nhất đất nước dưới tên gọi là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Họ cũng bắt tay vào một chương trình tái định cư dân thành thị về nông thôn, được gọi là ‘vùng kinh tế mới’. Hơn một triệu người bị đưa vào các “trại cải tạo”. Nhiều người đã chết trong khi hàng trăm nghìn người vẫn bị giam cầm trong khổ ải vào cuối những năm 1980 sang đầu thập niên 1990. Thời gian trôi qua, người ta cũng thấy rõ rằng sự nổi bật của cộng đồng người Việt gốc Hoa trong lãnh vực kinh tế tư nhân đã đi ngược lại với chủ trương xã hội chủ nghĩa của chính quyền Cộng Sản mới. Vào đầu

năm 1978, các biện pháp chính thức đã được thực hiện để chiếm đoạt các cơ sở kinh doanh của các doanh nhân tư nhân, hầu hết trong số đó là người Việt gốc Hoa.

Thuyền Nhân

Năm 1977, khoảng 15.000 người Việt Nam đã ra khỏi nước và xin tỵ nạn tại các nước Đông Nam Á. Vào cuối năm 1978, số người chạy trốn bằng thuyền tăng gấp bốn lần; 70 phần trăm những người xin tỵ nạn này là người Việt gốc Hoa. Thêm nhiều người Việt gốc Hoa khác đã chạy sang Trung Quốc; họ chủ yếu đến từ miền Bắc Việt Nam, nơi họ đã sinh sống trong nhiều thập kỷ; và họ hầu hết là ngư dân nghèo, nghệ nhân và nông dân. Trung Quốc sau đó đã thành lập một dự án để giải quyết những người tỵ nạn bằng cách cho họ tái định cư tại các trang trại nhà nước ở miền nam Trung Quốc.

Vào cuối năm 1978, vấn đề tỵ nạn này đã bắt đầu tăng đến mức báo động: có gần 62.000 ‘thuyền nhân’ Việt Nam đổ đến các trại tỵ nạn khắp Đông Nam Á. Hàng chục nghìn người đã vượt biên sang Thái Lan. Khi số lượng ‘thuyền nhân’ tăng mạnh, thái độ khó chịu của dân và chính quyền địa phương của các quốc gia láng giềng cũng tăng theo. Thêm vào đây, tình trạng di dân cũng căng thẳng và phức tạp theo: Một số thuyền đến bờ biển của các quốc gia Đông Nam Á không chỉ là ghe đánh cá nhỏ bằng gỗ mà là tàu chở hàng bằng thép do các tổ chức buôn lậu trong khu vực, thuê và chở hơn 2.000 người một lúc. Ví dụ, vào tháng 11 năm 1978, một tàu chở hàng 1.500 tấn, tàu Hải Hồng, đã thả neo tại cảng Klang(Mã Lai Á, Malaysia) và yêu cầu được phép cho 2.500 người Việt Nam xuống bờ. Khi nhà chức trách Mã Lai yêu cầu tàu này phải quay đầu trở ra biển, đại diện UNHCR địa phương lập luận rằng những người Việt Nam trên tàu được coi là ‘mối quan tâm của Văn phòng UNHCR’. Lập trường này được củng cố bằng một bức điện tín từ trụ sở UNHCR cho thấy rằng “trong tương lai, trừ khi có những chỉ dẫn rõ ràng về điều ngược lại, các trường hợp

tàu từ Việt Nam sang được coi là yếu tố cơ bản (prima facie of concern) mà UNHCR quan tâm”. Trong hơn một thập niên, những người Việt Nam đến trại do UNHCR quản lý đã được hưởng quy chế tỵ nạn sơ bộ và được trao cho cơ hội tái định cư ở nước ngoài. Vào đầu cuộc di cư của người Đông Dương vào năm 1975, không một quốc gia nào trong khu vực đã chính thức gia nhập Công ước Người tỵ nạn năm 1951 của Liên hiệp quốc hoặc Nghị định thư năm 1967. Không quốc gia nào tiếp nhận thuyền nhân Việt Nam và cho phép họ lưu trú vĩnh viễn; thậm chí một số quốc gia đã không cho phép tỵ nạn tạm thời. Thí dụ: Singapore từ chối tiếp nhận bất kỳ người tỵ nạn nào không được đảm bảo tái định cư trong vòng 90 ngày. Malaysia và Thái Lan thường đẩy thuyền ra xa bờ biển của họ. Khi số thuyền tỵ nạn Việt Nam tăng đột biến vào năm 1979, hơn 54.000 thuyền nhân chỉ trong tháng 6, việc ‘đẩy lui’ thuyền trở thành thông lệ, kết quả là hàng ngàn người Việt Nam có thể đã bỏ mạng trên biển. Vào giữa năm 1979, trong số hơn 550.000 người Đông Dương đã xin tỵ nạn ở Đông Nam Á kể từ năm 1975, khoảng 200.000 người được tái định cư và khoảng 350.000 người ở lại các nước tỵ nạn đầu tiên trong khu vực. Trong sáu tháng trước, cứ trung bình ba thuyền nhân đến trại tỵ nạn thì chỉ một người được nhận cho đi tái định cư. Vào cuối tháng 6 năm 1979, các quốc gia thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN, gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) đưa ra cảnh báo rằng họ đã đạt đến giới hạn mức chịu đựng, và tuyên bố rằng họ sẽ không chấp nhận bất kỳ người mới đến nào. Việc đẩy thuyền ra xa bờ biển đang xảy ra ở tốc độ tối đa và nơi tỵ nạn đang ở trong tình trạng nguy hiểm.

Hội Nghị Quốc Tế Về Người Tỵ Nạn Và Thất Lạc Năm 1979 ở Đông Nam Á Tại Geneva

Do nguyên tắc tỵ nạn bị đe dọa trực tiếp, vào ngày 20 và 21 tháng 7 năm 1979, 65 chính phủ đã đáp lại lời mời của Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Tham dự hội nghị quốc tế về người tỵ nạn Đông Dương

tại Geneva. Các cam kết quốc tế mà họ đã thực hiện được rất đáng kể: Cho tái định cư trên toàn thế giới tăng từ 125.000 lên 260.000.

Kết quả của hội nghị năm 1979, tình trạng khủng hoảng đã được ngăn chặn ngay lập tức. Trong khuôn khổ thỏa thuận ba bên giữa các quốc gia xuất xứ, quốc gia tỵ nạn đầu tiên và các quốc gia tái định cư, các quốc gia ASEAN hứa sẽ duy trì các cam kết cung cấp dịch vụ tỵ nạn tạm thời, miễn là Việt Nam nỗ lực ngăn chặn việc xuất cảnh trái phép và thúc đẩy các cuộc khởi hành có trật tự và các nước thứ ba đẩy nhanh tốc độ tái định cư. Indonesia và Philippines đã đồng ý thành lập các trung tâm đẩy nhanh việc giúp tái định cư người tỵ nạn nhanh chóng hơn và, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ, việc ‘đẩy lùi’ thuyền đã được dừng lại. Tái định cư quốc tế với tốc độ khoảng 9.000 người mỗi tháng trong nửa đầu năm 1979 đã tăng lên khoảng 25.000 người mỗi tháng ở phần nửa cuối năm 1979. Từ tháng 7 năm 1979 đến tháng 7 năm 1982, hơn 20 quốc gia – dẫn đầu là Hoa Kỳ, Úc, Pháp và Canada – đã tái định cư tất cả là 623.800 người tỵ nạn Đông Dương. Từ năm 1980 đến 1986, khi lượng người đến tái định cư ngày càng giảm thì sự lạc quan của các quan chức tỵ nạn về việc giải quyết cuộc khủng hoảng khu vực ngày càng gia tăng.

Chương Trình Ra Đi Có Trật Tự

Về phần mình, Việt Nam bảo đảm sẽ nỗ lực hết sức để ngăn chặn các vụ khởi hành bất hợp pháp và thực hiện theo Biên bản Ghi nhớ đã ký với UNHCR vào tháng 5 năm 1979 về việc thành lập Chương trình Ra Đi Có Trật tự (ODP). Theo các điều khoản của thỏa thuận này, các nhà chức trách Việt Nam tiến hành cho phép xuất cảnh những người Việt Nam muốn rời khỏi đất nước để đoàn tụ gia đình và các lý do nhân đạo khác, trong khi UNHCR phối hợp với các nước tái định cư để xin thị thực nhập cảnh. Mặc dù chương trình bắt đầu chậm, nhưng sau dần đã tiến triển đều. Đến năm 1984, số người ra đi hàng năm theo chương trình này đã tăng

lên 29.100, vượt quá tổng số thuyền nhân đến trong khu vực này là 24.865.

Chính phủ Hoa Kỳ cho phép người Việt Nam nhập cư vào Hoa Kỳ thông qua Chương trình Ra Đi Có Trật Tự ODP của UNHCR. Có ba hạng mục mà người Việt Nam có thể đủ điều kiện nhập cư vào Hoa Kỳ theo các chương trình này: đoàn tụ gia đình, cựu nhân viên Hoa Kỳ và cựu tù nhân cải tạo. Các cựu tù nhân trại cải tạo nhập cư vào Hoa Kỳ thông qua diện H0 của chương trình ODP. (Tham khảo 1)

Tiêu Chí Tiếp Cận Cho Tái Định Cư Nhân Đạo Hoặc ODP (tham khảo 2)

Tiêu chí Tiếp cận cho Tái định cư Nhân đạo hoặc ODP như sau:

Hạng mục H0 – Cựu tù nhân ở trại tập trung tù “cải tạo”:

1. a) Người Việt Nam nộp đơn đã ở trại tập trung tù “cải tạo” từ ba năm trở lên do sự kết hợp chặt chẽ của họ với các cơ quan hoặc tổ chức của Hoa Kỳ để thực hiện các chương trình và /hoặc chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;**hoặc**
2. b) Đối với người Việt Nam:
 - Những người đã trải qua ít nhất một năm trong trại tập trung tù “cải tạo” do mối quan hệ chặt chẽ với Chính phủ Hoa Kỳ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 và
 - Những người cũng đã được đào tạo trong bất kỳ khoảng thời gian nào tại Hoa Kỳ hoặc các vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ, dưới sự bảo trợ của Chính phủ Hoa Kỳ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975; **hoặc**
1. c) Đối với người Việt Nam:

- Những người đã trải qua ít nhất một năm trong trại tập trung tù “cải tạo” do kết quả của mối quan hệ chặt chẽ của họ với Chính phủ Hoa Kỳ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 và
- Những người đã trực tiếp làm việc cho Chính phủ Hoa Kỳ, một công ty Hoa Kỳ hoặc một tổ chức Hoa Kỳ trong thời gian ít nhất là một năm trước ngày 30 tháng 4 năm 1975; **hoặc**

1. d) Những đương đơn góa chồng hoặc góa vợ mà người phối ngẫu đã bị đưa vào trại tập trung tù “cải tạo” vì có mối quan hệ chặt chẽ với Chính phủ Hoa Kỳ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 và đã chết khi đang ở trong trại tập trung tù “cải tạo” hoặc chết trong vòng một năm sau khi được thả khỏi trại.

Loại U-11 – Cựu Nhân Viên Chính Phủ Hoa Kỳ:

Nhân viên trực tiếp thuê của Chính phủ Hoa Kỳ tại Việt Nam, với thời gian tích lũy tổng cộng từ 5 năm trở lên đã được xác nhận là nhân viên của Chính phủ Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 1 năm 1963 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Loại V-11 – Cựu Nhân Viên Của Các Công Ty Hoặc Tổ Chức Tư Nhân Của Hoa Kỳ:

Nhân viên trực tiếp của các công ty tư nhân của Hoa Kỳ và/hoặc các tổ chức của Hoa Kỳ, với thời gian tích lũy tổng cộng là năm năm trở lên đã được xác minh việc làm trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 1 năm 1963 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Các Thành Viên Gia Đình Hội Đủ Điều Kiện:

Người phối ngẫu của người nộp đơn được chấp thuận và con cái chưa kết hôn dưới 21 tuổi tại thời điểm nộp đơn có thể được đưa vào diện Tái Định Cư Nhân Đạo.

Chương trình ODP đã giúp hơn 500.000 người tỵ nạn Việt Nam nhập cư vào Hoa Kỳ trước khi kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 1994. Vào tháng 11 năm 2005, Hoa Kỳ và Việt Nam đã ký một

thỏa thuận để mở lại chương trình ODP và gia hạn chính sách của McCain (cho phép trẻ em của cựu giáo dục tù nhân nhập trại với cha mẹ của họ). Việc gia hạn chương trình ODP kết thúc vào tháng 2 năm 2009, với Tu chính án McCain hết hạn vào tháng 9 năm 2009.

Năm 1987, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua Đạo luật về Hồi Hương Con Lai (Amerasian Homecoming Act), cho phép những người con gốc Việt có cha là người Mỹ được nhập cư vào Hoa Kỳ. Đạo luật này cho phép ước tính khoảng 23-25.000 trẻ em thuộc chủng tộc hỗn hợp và 60-70.000 thân nhân của con lai được nhập cư vào Hoa Kỳ.

Sự Sụp Đổ Của Hiệp Định Quốc Tế Năm 1979

Phần lớn những năm của thập niên 1980, mặc dù lượng thuyền nhân trong khu vực giảm và các cam kết tái định cư vẫn được duy trì, những thuyền Việt Nam vẫn tiếp tục vượt biên và mất mát về nhân lực rất lớn. Người ta ước tính rằng khoảng 10% thuyền nhân bị mất tích trên biển, trở thành nạn nhân của các cuộc tấn công của hải tặc, chết đuối hoặc chết vì mất nước. Chương trình chống cướp biển và các nỗ lực cứu hộ trên biển đã thành công, nhưng thất bại nào cũng là một bi kịch.

Vào giữa năm 1987, lượng thuyền nhân Việt Nam bắt đầu tăng trở lại. Được khuyến khích bởi việc nới lỏng các hạn chế đi lại trong nước và triển vọng tái định cư ở các nước phương Tây, hàng nghìn người miền Nam Việt Nam đã khám phá một tuyến đường mới đưa họ qua Campuchia, sau đó chỉ một chuyến đi thuyền ngắn là đến bờ biển phía đông của Thái Lan. Vào thời điểm chuyển giao của năm đó, chính quyền Thái Lan bắt đầu ngăn chặn các thuyền và đẩy họ trở ra biển. Hàng chục nghìn người khác từ miền bắc Việt Nam đã đi một tuyến đường mới qua miền nam Trung Quốc đến Hồng Kông. Năm 1988, hơn 18.000 thuyền nhân đổ vào Hồng Kông. Đây là con số cao nhất kể từ cuộc khủng hoảng năm 1979,

hầu hết họ đến từ miền Bắc Việt Nam, nhóm này tỏ ra không mấy quan tâm đến hầu hết các quốc gia định cư. Do đó, vào ngày 15 tháng 6 năm 1988, chính quyền Hồng Kông thông báo rằng bất kỳ người Việt Nam nào đến sau ngày đó sẽ bị đưa vào trại tạm giam để chờ một cuộc phỏng vấn ‘sàng lọc’ xác định tình trạng của họ. Vào tháng 5 năm 1989, các nhà chức trách Malaysia một lần nữa bắt đầu chuyển hướng các chuyến tàu đến Indonesia sang những nước khác, như họ đã làm trước đó một thập kỷ.

Vào cuối những năm 1980, sự kiện quốc tế sẵn sàng tái định cư cho tất cả những người Việt Nam xin tỵ nạn đang trở nên suy yếu dần, và số lượng tái định cư hầu như không theo kịp với tỷ lệ người đến tỵ nạn ở các quốc gia đầu tiên mà họ xin tỵ nạn. Hầu như tất cả những ai quan tâm đến cuộc khủng hoảng tỵ nạn ở Đông Dương đều hiểu rõ rằng sự đồng thuận quốc tế, cũng như trong khu vực, vốn đạt được vào năm 1979 đã sụp đổ. Một giải pháp mới nhằm bảo tồn vấn đề tỵ nạn nhưng tách rời mối liên hệ của nó với việc đảm bảo tái định cư cần thiết ở các quốc gia khác.

Hội nghị Geneva năm 1989 và Kế hoạch Hành động Toàn diện Comprehensive Plan (CPA)

Vào ngày 13 và 14 tháng 6 năm 1989, 10 năm sau hội nghị người tỵ nạn Đông Dương lần thứ nhất, một cuộc họp khác được tổ chức tại Geneva. Nhân dịp này, 70 chính phủ có mặt đã thông qua một phương thức mới, được gọi là Kế hoạch Hành động Toàn diện, Comprehensive Plan (CPA). CPA thể hiện một nỗ lực lớn nhằm giải quyết vấn đề người tỵ nạn Việt Nam. Đây là một trong những ví dụ đầu tiên phát xuất từ những quốc gia xuất xứ đóng vai trò quan trọng cùng với các quốc gia khác trong và ngoài khu vực, giúp giải quyết cuộc khủng hoảng lớn về người tỵ nạn. CPA có năm mục tiêu chính: Thứ nhất, giảm các vụ ra đi bí mật thông qua các biện pháp chính thức chống lại những người tổ chức ra đi bằng thuyền và thông qua các chiến dịch thông tin đại chúng, thúc đẩy gia tăng cơ hội di cư hợp pháp theo Chương trình Ra Đi Có trật

tự; Thứ hai, cung cấp quyền tỵ nạn tạm thời cho tất cả những người tỵ nạn cho đến khi tình trạng của họ được thiết lập và tìm được một giải pháp lâu dài; Thứ ba, xác định tình trạng tỵ nạn của tất cả những người xin tỵ nạn sao cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế; Thứ tư, tái định cư ở các nước thứ ba cho những người được đã công nhận là tỵ nạn, cũng như tất cả những người Việt Nam đã ở trong các trại trước ngày giới hạn; & Thứ năm, trao trả những người bị phát hiện không phải là người tỵ nạn, để tái hòa nhập họ ở quê nhà. Nhiệm vụ thực hiện CPA thuộc về UNHCR, với sự hỗ trợ tài chính từ cộng đồng các nhà tài trợ. Một Ủy ban chỉ đạo được thành lập, do UNHCR chủ trì và bao gồm đại diện của tất cả các chính phủ thực hiện cam kết theo CPA, cho dù là tỵ nạn, tái định cư hay hồi hương. Trong khi những cam kết năm 1979 về quyền tỵ nạn là tổng quát, thì những cam kết mới được đưa ra một thập kỷ sau đó cụ thể hơn. Họ tuyên bố: “Những người xin tỵ nạn sẽ được cấp quy chế xin tỵ nạn tạm thời, những người này sẽ được đối xử giống nhau, bất kể họ đến bằng cách nào, cho đến khi quá trình xác định tình trạng hoàn tất.” Những cam kết này đã được thực hiện trên hầu hết các khu vực, mặc dù có những ngoại lệ. Thí dụ cụ thể: Thái Lan đã ngừng các biện pháp thúc đẩy của mình, nhưng Singapore không còn cho phép các trường hợp cứu hộ trên biển hoặc những người đến trực tiếp được lên bờ. Malaysia, trong suốt những năm 1989–90, chính quyền địa phương đã có lệnh chuyển hướng các chuyến tàu thuyền trở lại vùng biển quốc tế. Thông qua tác động tổng hợp của các biện pháp nhằm không khuyến khích di dân bất hợp pháp, bao gồm việc chấm dứt hỗ trợ hồi hương cho những người mới nhập cư sau tháng 9 năm 1991; và các chiến dịch truyền thông của UNHCR ở Việt Nam về sự kiện này. CPA cuối cùng đã chấm dứt dòng người xin tỵ nạn Việt Nam. Năm 1989, khoảng 70.000 người Việt Nam xin tỵ nạn ở Đông Nam Á. Năm 1992, chỉ còn có 41 người Việt Nam.

Ngày Giới Hạn Sàng Lọc Người Tỵ Nạn Và Hồi Hương

CPA là sự kiện bắt đầu cho sự áp dụng những biện pháp giới hạn mới của lịch sử tỵ nạn dân Đông Nam Á. Những người bỏ nước ra đi trước ngày này sẽ tự động được chấp nhận tái định cư ở nước ngoài, còi ai đến sau đó phải bị sàng lọc trước để xác định tình trạng di dân của họ: Đối với Hồng Kông, mức giới hạn là ngày 15 tháng 6 năm 1988. Đối với Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan, thì giới hạn là ngày 14 tháng 3 năm 1989. Nếu thành công của hội nghị năm 1979 phụ thuộc vào sự cam kết của các nước cho tái định cư, thì thành công của CPA lại phụ thuộc vào sự cam kết của các quốc gia mà người tỵ nạn đầu tiên đến và các quốc gia gốc của di dân. Vào tháng 12 năm 1988, bảy tháng trước hội nghị Geneva, UNHCR và Việt Nam đã ký Biên bản ghi nhớ (Memorandum of Understanding), theo đó Việt Nam sẽ cho phép công dân tự nguyện trở về nước mà không bị phạt vì đã bỏ đi; biện pháp này mở rộng và đẩy nhanh chương trình ODP, và cho phép UNHCR giám sát những người trở về và tạo điều kiện cho việc tái hòa nhập.

Vào thời điểm diễn ra hội nghị CPA năm 1989, có tổng cộng 50.670 người tỵ nạn Việt Nam trước thời hạn đã ở trong các trại Đông Nam Á. Trong số này, gần một phần tư đã bị ít nhất một quốc gia cho tái định cư từ chối và một phần tư khác là các trường hợp ưu tiên thấp theo các tiêu chí tái định cư ngày càng xiết chặt hạn chế. Đến cuối năm 1991, hầu như tất cả những người này đã được tái định cư. Trong số những người Việt Nam bị hoãn, có tổng cộng khoảng 32.300 người được công nhận là người tỵ nạn và tái định cư, so với 83.300 người bị từ chối đơn xin và phải hồi hương về Việt Nam. Nhìn chung, trong 8 năm của CPA, hơn 530.000 người Việt Nam và Lào đã được tái định cư ở các nước khác. Không quốc gia nào đồng ý thực hiện các thủ tục xác định tình trạng tỵ nạn là thành viên của Công ước Người tỵ nạn năm 1951, ngoại trừ Philippines; và không quốc gia nào có kinh nghiệm lập pháp hoặc hành chính trước đây trong việc xác định tình trạng người tỵ nạn. Tuy nhiên, tất cả năm nơi tỵ nạn chính-Hồng Kông,

Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan – đã thông qua các thủ tục cho phép người xin tỵ nạn tiếp cận với UNHCR, được vào một cuộc phỏng vấn xác định tình trạng tỵ nạn đầy đủ, được hưởng dịch vụ của một thông dịch viên và được cứu xét bởi một cơ quan thứ hai. Ngoài ra, ở Hồng Kông, người nộp đơn xin tỵ nạn có quyền đến tòa án để được thẩm định về tư pháp. Nhìn chung, khoảng 28% người Việt Nam đã thành công khi nộp đơn xin quy chế tỵ nạn theo quy trình CPA. Hồng Kông, nơi phỏng vấn số lượng người nộp đơn cao nhất (60.275), cũng có tỷ lệ chấp thuận thấp nhất (18.8%). Việc UNHCR có thẩm quyền công nhận những người tỵ nạn dưới sự ủy thác của mình đã cung cấp một mạng lưới an toàn để đảm bảo rằng không có ai hợp lệ nộp đơn xin mà bị từ chối và phải bắt buộc hồi hương.

Để đạt được sự đồng thuận về việc hồi hương, các chính phủ là thành viên của CPA đã đồng ý vào năm 1989 rằng “trước hết, mọi nỗ lực sẽ được thực hiện để khuyến khích những người bị từ chối tự nguyện trở về nước. Nếu sau một thời gian hợp lý, rõ ràng là việc hồi hương tự nguyện không đạt được tiến bộ đầy đủ để đạt mục tiêu mong muốn, các phương án thay thế sẽ được công nhận là có thể được chấp nhận theo thông lệ quốc tế là được tái xét”. Mặc dù không ai trực tiếp đề cập đến, nhưng hầu hết mọi người đều gián tiếp thừa nhận vào thời điểm đó rằng điều này có nghĩa là bị hồi hương không tự nguyện. Hồng Kông đã bắt đầu sàng lọc lượng người đến sớm hơn một năm so với phần còn lại của khu vực; và đến tháng 3 năm 1989, họ đã tổ chức đợt hồi hương tự nguyện đầu tiên về lại Việt Nam trong hơn một thập kỷ. Tuy nhiên, trong những tháng kế tiếp, chính phủ sở tại cho biết rằng không có đủ số lượng tự nguyện hồi hương và họ sử dụng các biện pháp khắc nghiệt hơn. Vào ngày 12 tháng 12 năm 1989, trong bóng tối, hơn 100 cảnh sát Hồng Kông đã áp giải một nhóm 51 đàn ông, phụ nữ và trẻ em Việt Nam lên một chiếc máy bay đang chờ sẵn và đưa họ về Hà Nội. Sau đó, các cuộc biểu tình quốc tế đã thuyết phục Hồng Kông trì hoãn thêm việc hồi hương không tự

nguyện. Trong một diễn biến mới, Vương quốc Anh, Hồng Kông và Việt Nam đã ký một thỏa thuận vào tháng 10 năm 1991 để thực hiện 'Chương trình trao trả có trật tự'. Các nước ASEAN nhận tỵ nạn cuối cùng đã ký các thỏa thuận về Chương trình trao trả có trật tự của riêng họ; theo đó UNHCR đồng ý trang trải chi phí vận chuyển và cung cấp một số hỗ trợ hậu cần, đồng thời nhấn mạnh rằng họ sẽ không tham gia vào các phong trào có liên quan đến vũ lực. Cuối cùng, sự phân biệt giữa trở về tự nguyện và không tự nguyện đã trở nên phức tạp một cách không rõ rệt, tình cảnh đã căng thẳng gia tăng trong các trại tỵ nạn của người Việt Nam và bạo lực bùng phát thường xuyên ở các trại tỵ nạn tại Hồng Kông. Từ năm 1992, tốc độ buộc hồi hương tăng nhanh và UNHCR giao nhiệm vụ điều phối hỗ trợ việc tái hòa nhập và giám sát những người Việt Nam cuối cùng đã phải hồi hương theo thỏa thuận của CPA.

Trong thời gian 8 năm của CPA, hơn 109.000 người Việt Nam đã hồi hương. Để hỗ trợ cho họ tái hòa nhập, UNHCR cung cấp cho mỗi người trở về khoản trợ cấp tiền mặt từ US \$ 240 đến US \$ 360, được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội của chính phủ sở tại trả từng phần. UNHCR cũng đã chi hơn 6 triệu đô la Mỹ cho 300 dự án vi mô trên khắp lãnh thổ, tập trung vào lĩnh vực giáo dục và cơ sở hạ tầng cộng đồng. Trong lĩnh vực việc làm và phát triển việc làm, UNHCR đã trông vào Chương trình Quốc tế của Cộng đồng Châu u, chương trình này cũng đã thực hiện hơn 56.000 khoản cho vay từ 300 đến 20.000 đô la Mỹ cho những người đã hồi hương. Các khoản vay này đã tạo điều kiện rất nhiều cho sự phát triển các doanh nghiệp nhỏ và 88% đã được hoàn trả. Mặc dù 80% những người hồi hương đa số chính yếu đến tám tỉnh ven biển, họ đã hồi hương về tất cả 53 tỉnh của Việt Nam, từ Bắc vào Nam. Để trách nhiệm giám sát của UNHCR trở nên thách thức hơn nữa, ước tính khoảng 25% những người trở về đã di chuyển ít nhất một lần sau khi từ các trại trở về, hầu hết họ đến các thành phố và thị trấn để tìm việc làm.

Vào tháng 6 năm 1996 UNHCR chấm dứt hỗ trợ, đóng cửa các trại tỵ nạn ở Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan. Trại Hong Kong đã bị đóng cửa vào năm 1997.

Hoa Kỳ cuối cùng đã tái định cư tổng cộng hơn một triệu người Việt Nam.

Người Việt Tỵ Nạn Tại Hoa Kỳ

Từ năm 1975, Hoa Kỳ đã mở cửa tiếp nhận đến hơn một triệu người Việt Nam. Mặc dù số lượng lớn nhất hiện nay sống ở California, những người này đã đến mọi tiểu bang và hầu hết mọi thành phố lớn của Hoa Kỳ.

Người Việt Nam đến đây theo nhiều đợt. Hơn 175.000 người tỵ nạn Việt Nam đã sang được Hoa Kỳ trong hai năm đầu tiên sau khi Sài Gòn sụp đổ năm 1975. Phần lớn họ đã đến trong vòng vài tuần và được tạm trú trong bốn trại tỵ nạn ở các căn cứ quân sự của Hoa Kỳ được liệt kê như sau:

- 1) Trại Pendleton ở California
- 2) Fort Chaffee ở Arkansas
- 3) Căn cứ không quân Eglin ở Florida
- 4) Fort Indiantown Gap ở Pennsylvania.

Các tổ chức tư nhân và tôn giáo được giao trách nhiệm tái định cư cho người Việt tại các thành phố và thị trấn trên khắp Hoa Kỳ. Họ sắp xếp nhà ở và các lớp học tiếng Anh, tìm trường học cho trẻ em và giúp người lớn tìm việc làm.

Người Mỹ đã có phản ứng tích cực với làn sóng người Việt đầu tiên này. Họ phần lớn vì cảm thấy có lỗi về sự can dự của Hoa Kỳ vào Việt Nam, nên họ hoan nghênh cơ hội giúp đỡ những người tỵ nạn. Các nhà thờ và các nhóm cộng đồng trên khắp Hoa Kỳ đã đóng vai trò là những nhà tài trợ địa phương giúp người tỵ nạn hòa nhập vào cộng đồng của họ. Nhóm người tỵ nạn đầu tiên này đạt được kết quả tốt đáng kể ở Hoa Kỳ. Hầu hết họ đến từ tầng lớp

trung lưu thành thị ở miền Nam Việt Nam với trình độ đại học và trung học.

Mặc dù đã đến tái định cư vào thời điểm Hoa Kỳ suy thoái kinh tế nghiêm trọng, nhưng đến năm 1982, tỷ lệ việc làm của tỵ nạn gốc vẫn cao hơn so với dân số Hoa Kỳ nói chung. Cộng đồng người Việt tỵ nạn ngày càng đông ở California, Texas và Washington, DC. Không lâu sau đó, các doanh nghiệp Việt Nam đã phục vụ cho các cộng đồng mới. Làn sóng thứ hai của người tỵ nạn Việt Nam bắt đầu đến Hoa Kỳ vào năm 1978. Đây là những ‘thuyền nhân’, những người ra đi trốn sự đàn áp chính trị ngày càng gia tăng ở Việt Nam, đặc biệt là lớp người Việt gốc Hoa. Mặc dù khó lường được con số chính xác, nhưng tổng số thuyền nhân Việt Nam nhập cảnh từ năm 1978 đến 1997 được ước tính là hơn 400.000 người.

Thuyền nhân không được chuẩn bị đầy đủ cho cuộc sống ở Hoa Kỳ. Nhìn chung, bản thân họ được giáo dục kém hơn và xuất thân từ nông thôn nhiều hơn những người tỵ nạn đến năm 1975, họ ít nói thạo tiếng Anh hơn. Nhiều người đã trải qua những cuộc đàn áp ở Việt Nam, bị chấn thương tâm lý trên biển cả và chịu những điều kiện khắc nghiệt trong các trại tỵ nạn ở các nước Đông Nam Á, nơi đã miễn cưỡng chấp nhận sự hiện diện tạm thời của họ.

Vào thời điểm nhóm người Việt(bộ nhân và thuyền nhân) này đến, nhiều người Mỹ ngày một càng mệt mỏi vì những đợt người tỵ nạn. Tình cảm chống người nhập cư được thúc đẩy bởi nền kinh tế suy giảm đã dẫn đến các cuộc tấn công vào người Việt Nam trong một số cộng đồng trên đất Mỹ. Sự hỗ trợ của chính phủ Hoa Kỳ đối với chương trình tỵ nạn cũng bắt đầu đang suy yếu dần. Năm 1982, nền kinh tế Mỹ đang ở trong tình trạng tồi tệ hơn so với năm 1975, chính phủ Hoa Kỳ đã giảm sự hỗ trợ những người tỵ nạn mới đến, thi hành một số biện pháp nhằm đưa người tỵ nạn vào làm việc càng sớm càng tốt. Nhiều thuyền nhân cuối cùng phải nhận làm những công việc trả lương thấp, thường không có cơ hội

học tiếng Anh hoặc làm quen với môi trường mới của xã hội Mỹ. Tuy nhiên, theo một nghiên cứu được ủy quyền của chính phủ Hoa Kỳ năm 1985 về khả năng tự túc của những người tỵ nạn Đông Nam Á, thì trong vòng ba năm sau khi họ đến, tình trạng kinh tế của họ tương đương với các nhóm thiểu số khác của Hoa Kỳ.

Chương trình ODP, được thành lập vào năm 1979, đã tạo điều kiện cho người Việt Nam di cư trực tiếp từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Ban đầu chương trình này có ý định làm lợi cho thân nhân của lớp những người Việt tỵ nạn đã ở Hoa Kỳ và những người Nam Việt Nam có quan hệ với chính phủ Hoa Kỳ. Chính phủ Hoa Kỳ sau đó đã mở rộng Chương Trình Khởi hành Có Trật Tự cho con lai (con Việt Nam của quân nhân Hoa Kỳ), cựu tù nhân chính trị và những người bị giam trong trại cải tạo. Trong khoảng thời gian từ năm 1979 đến năm 1999, hơn 500.000 người Việt Nam đã nhập cảnh vào Hoa Kỳ theo chương trình này.

Những cựu tù nhân chính trị và những người bị giam trong trại cải tạo là những người thuộc thế hệ lớn tuổi đã đến Hoa Kỳ sau khi bị tổn thương bởi những kinh nghiệm quá khứ của họ ở Việt Nam, họ cảm thấy vô cùng khó khăn để bắt đầu một cuộc sống mới. Họ khó tìm việc hơn và loại công việc mà họ có thể tìm được thường không tương xứng với địa vị xã hội trước đây của họ. Nhìn chung, hàng triệu người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ thứ hai của người Mỹ gốc Việt, đã tái định cư tại Hoa Kỳ, họ thích nghi tốt. Ngày nay họ đã trở thành một phần thiết yếu của xã hội Hoa Kỳ.

Lời Kết

Mọi người nói gì hoặc nghĩ gì về trải nghiệm của người tỵ nạn Việt Nam?

Thế hệ tương lai nên học hỏi gì từ kinh nghiệm của các ‘thuyền nhân’ và ‘bộ nhân’?

Thế giới nghĩ gì về hai cuộc di cư lớn mà người Việt Nam đã phải trải qua vì chủ nghĩa cộng sản?

Cuộc di cư thứ hai là một quá khứ đau thương đối với hàng triệu người Việt Nam và là một lời nhắc nhở rằng chúng ta không nên lặp lại lịch sử đó! Chúng ta đừng quên những hy sinh to lớn mà thế hệ người tỵ nạn Việt Nam trước đó đã gánh chịu để mang lại đời sống tự do và dân chủ cho các thế hệ sau. Mục tiêu của Bảo tàng Di sản Việt Nam là giúp thu thập – lưu trữ lịch sử người Việt tỵ nạn và bảo tồn Di sản Thuyền nhân Việt Nam.

Nguồn: <https://vietnamesemuseum.org/vi/lich-su-nguoi-viet-ty-nan/>

Tước đoạt quyền sinh sống của nhân dân miền Nam khiến cả nửa triệu người phải bỏ nước ra đi và bỏ mạng trên biển cả.

Sau năm 1975, không phải chỉ những người phục vụ trong chính quyền miền Nam như quân nhân, công chức bị Việt Cộng trả thù bằng cách cho đi tù mà chúng gọi là cho đi “học tập cải tạo mà ngay cả thường dân cũng không thoát khỏi. Với các chính sách “đánh tư sản mại bản”, “cải tạo công thương nghiệp”, “kinh tế mới”, “hộ khẩu”, “hợp tác xã” v.v...bọn Việt Cộng đã tước đoạt hết tài sản của người dân miền Nam kể cả quyền sinh sống của họ khiến cả triệu người đã phải bỏ nước ra đi tìm sự sống.

Người dân miền Nam có thể chịu cực khổ nếu con cái họ có tương lai. Nhưng họ không thể nhìn con cái họ trở thành những con vật trong xã hội Cộng sản Việt Nam, một xã hội đầy bất công và thù hận. Vì thế chỉ còn một con đường duy nhất là vượt biên. Nếu may thoát được thì con cái họ còn có hy vọng có được một tương lai tốt đẹp hay ít nhất cũng có được một cuộc sống đáng sống. Bởi vậy họ đã liều mình vượt biên bằng đường bộ qua Cam-pu-chia, đến Thái Lan hay vượt Biển qua Mã Lai, Nam Dương,

Phi Luật Tân. Tới nơi nào cũng được, bất chấp sự bắt bớ của công an, cướp bóc, hãm hiếp của hải tặc hay bão tố trên biển cả, miễn là ra khỏi được cái địa ngục khủng khiếp đó là Việt Nam



Với những con thuyền mong manh, chát chứa cả trăm người, người dân miền Nam đã liều chết đi tìm tự do. Hàng chục ngàn phụ nữ đã bị hải tặc hãm hiếp, và khoảng năm trăm ngàn thuyền nhân đã bỏ xác trong biển cả.

Theo sử gia Trần Gia Phụng: *Vượt biên năm 1975 là cuộc xuất ngoại vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam kể từ ngày lập quốc. Đây là một sự kiện hoàn toàn bất ngờ đối với Nam Việt, Bắc Việt, Hoa Kỳ và cả thế giới. Trước đó, không một ai có thể tiên đoán được phong trào vượt biên sẽ xảy ra đến mức lớn lao như thế. Phong trào vượt biên kéo dài từ 1975 đến 1996 ngang bằng với thời gian chiến tranh từ 1954 đến 1975. Tổng số người rời bỏ đất nước bằng tất cả các cách, cộng với những người tử nạn trên đường vượt biên, lên đến khoảng gần bằng tổng số dân chúng và quân nhân Việt Nam cả Nam lẫn Bắc tử trận trong cuộc chiến từ 1954 đến 1975 (khoảng 3,000,000).*

Những đợt vượt biên ào ạt, bất chấp mạng sống đã làm rung động lương tâm nhân loại, và đã phơi trần bản chất độc ác của chế độ Cộng Sản Việt Nam (CSVN) trước công luận thế giới”

Sự kiện này không nững là tiếng chuông cảnh tỉnh nhân loại về cái gọi “Thiên Đường Cộng Sản”, mà còn nói lên một tội đại ác của Cộng Sản Việt Nam và bè lũ.

82. HỌC TẬP CẢI TẠO SAU 1975

SỐ NGƯỜI ĐI HỌC TẬP CẢI TẠO:

Sau năm 1975 ở miền Nam có hơn 1.000.000 người thuộc diện phải ra trình diện. Riêng ở Sài Gòn có 443.360 người ra trình diện, trong số đó có 28 viên tướng, 362 đại tá, 1.806 trung tá, 3.978 thiếu tá, 39.304 sĩ quan cấp úy, 35.564 cảnh sát, 1.932 nhân viên tình báo, 1.469 viên chức cao cấp trong chính quyền, và 9.306 người trong các đảng phái “phản động”. Theo Phạm Văn Đồng, con số người phải trải qua giam giữ sau này 30/4/1975 là hơn 200.000 trong tổng số 1 triệu người ra trình diện.[19] Tính đến năm 1980 thì chính phủ Việt Nam xác nhận có 26.000 người vẫn còn giam trong trại. Tuy nhiên một số quan sát viên ngoại quốc ước tính khoảng 100.000 đến 300.000 vẫn bị giam. Ước tính của Hoa Kỳ cho rằng khoảng 165.000 người đã chết trong khi bị giam.

- Chính quyền Cộng hòa Miền Nam và Đảng Lao động Việt Nam đề ra bốn thành phần cần phải tập trung đưa đi cải tạo:
- "Ngụy quân": sĩ quan từ cấp úy đến cấp tướng
- "Ngụy quyền": cảnh sát, tư pháp, hành chánh
- Đảng phái phản động: đảng viên hoạt động từ cấp quận trở lên
- Đầu hàng, phản bội: hồi chánh
- Ngoài ra có những người không thuộc bốn diện trên nhưng có hoạt động người cộng sản cho là chống phá như nhà văn, nhà báo, liệt kê và "biệt kích cầm bút" cũng phải đi học tập cải tạo.

Theo Aurora Foundation thì việc bị giam giữ dài hạn thường bị chuyển từ trại này sang trại khác có dụng ý chia tách để tù nhân

không liên kết với nhau được và đường dây liên lạc với gia đình thêm khó khăn.

Một công bố của nhà chức trách nói:

"Việc tổ chức cho ngục quân, ngục quyền và các đối tượng phản động ra trình diện học tập cải tạo thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước, có tác dụng phân hóa hàng ngũ bọn phản động, cô lập bọn đầu sỏ ngoan cố, đập tan luận điệu tuyên truyền chiến tranh tâm lý của địch, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân."

Theo Alain Wasmès, tác giả cuốn sách *La peau du Pachyderme* (Việt Nam tấm da voi), sau Sự kiện 30/4, Mặt trận giải phóng đã nắm trong tay toàn bộ tài liệu ở trung tâm đăng kiểm của Bộ chỉ huy Viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam (MACV), do Quân lực Việt Nam Cộng Hòa tan rã quá nhanh nên không kịp tiêu hủy tài liệu, mà theo như ông mô tả là "Một trong năm máy tính của trung tâm đăng kiểm Mỹ, toàn bộ quân đội Sài Gòn, từ tổng chỉ huy cho đến anh binh nhì, đều được chương trình hóa với toàn bộ những chi tiết về lai lịch và chính trị cần thiết của họ. Thậm chí cả với lớp sắp tuyển, cũng có đầy đủ tất cả như thế". Trên thực tế, trong các báo cáo của sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, rất nhiều hành động có thể được coi là tội ác chiến tranh đã được ghi lại và báo cáo như là 1 "chiến tích" trong sự nghiệp chống cộng, đó sẽ là bằng chứng rõ ràng để kết án họ.

ĐÁNH GIÁ:

- Khi được hỏi về việc học tập cải tạo, tướng Lê Minh Đảo cho biết: "Nói cải tạo để dùng cái mỹ từ cho nó đẹp chứ đi đày tội tôi chứ cải tạo cái gì? Sự thật là ai cải tạo ai? Bây giờ phải nói rằng trình độ tội tôi với tất cả cuộc sống của tội tôi có cần những người cải tạo để đưa tội tôi từ một [mức] con người biết đầy đủ tất cả nhân phẩm xuống thành con thú vật đâu?"

- Nguyễn Quý, nguyên Đại úy Sư đoàn Nhảy dù, gần 8 năm đi 'tù cải tạo', tuyên bố rằng: "Đề khủng bố tinh thần, mỗi trại tù mới đều có bản vài người đề dần mặt cái trại đó."

Tiến sĩ luật, nhà bất đồng chính kiến với chính phủ Việt Nam, Cù Huy Hà Vũ cho rằng: "...việc tập trung cải tạo hàng trăm nghìn cựu sỹ quan, cựu viên chức Việt Nam Cộng Hòa vào các trại tập trung cải tạo đó là một tội ác, ...nếu ai phạm tội, thì phải đưa ra xử theo pháp luật, dù pháp luật đó là thế nào và phải có bản án. Chứ còn chuyện mà cứ đưa đi mà không có một bản án, kéo dài hết năm này, hết năm kia, thậm chí rất nhiều người mất mạng có thể do việc bị xử bắn, hoặc do chuyện rừng thiêng nước độc, hoặc do ăn đói kém, thì những chuyện đây tôi cho là tội ác.

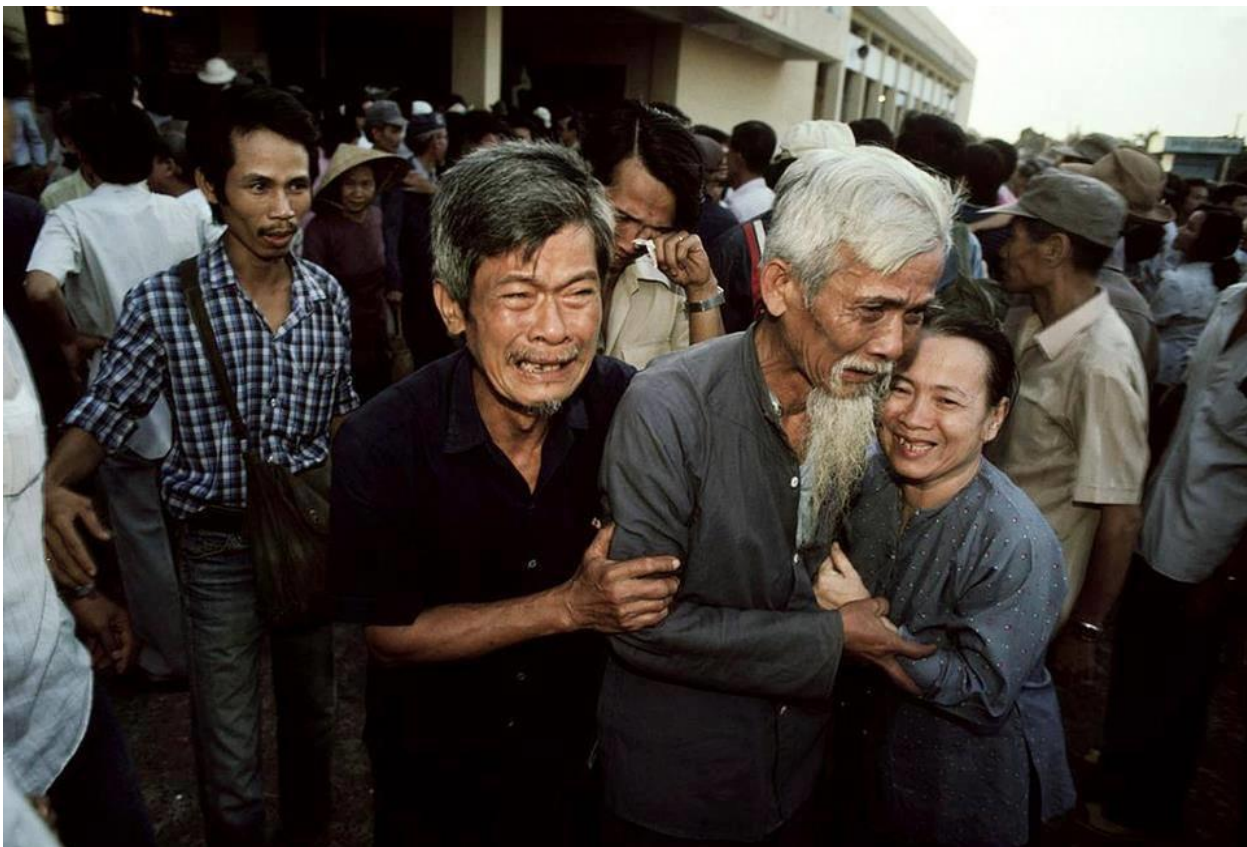
- Luật sư, nhà bất đồng chính kiến với chính phủ Việt Nam, Lê Công Định nhận định nhân ngày 30.04.2015: "Đối với những tù nhân cải tạo quân nhân của chế độ Sài Gòn ngày xưa chúng ta thấy nó thể hiện rõ một chính sách của chính quyền là trả thù những người từng là đối thủ của mình. Họ không có một sự khoan dung, không có sự hòa giải thật sự cho nên mới thực hiện việc đó."
- Nhận xét về việc đưa binh lính chế độ Việt Nam Cộng hòa đi học tập cải tạo sau 1975, luật sư Ngô Bá Thành cho là họ rất may mắn và được khoan hồng, bởi vì nếu những người này bị đưa ra một phiên tòa xét xử tội phạm chiến tranh như Tòa án Nuremberg thì rất có thể nhiều người trong số họ đã bị tuyên án tử hình với những chứng cứ rõ ràng thu được trong hồ sơ quân nhân của họ.
- Đại tá Phạm Hữu Thắng cho rằng: "Rõ ràng là phía Việt Nam Cộng Hòa và phía nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là hai lực lượng thù địch nhau. Đã xác định là đối thủ rồi thì khi khi giải phóng rồi, thì như bên ngoài tuyên truyền là sẽ có một cuộc tàn sát đẫm máu, nhưng thực chất không có tàn sát đẫm máu. Mà việc cho một số người từng là kẻ địch đi cải tạo, đi

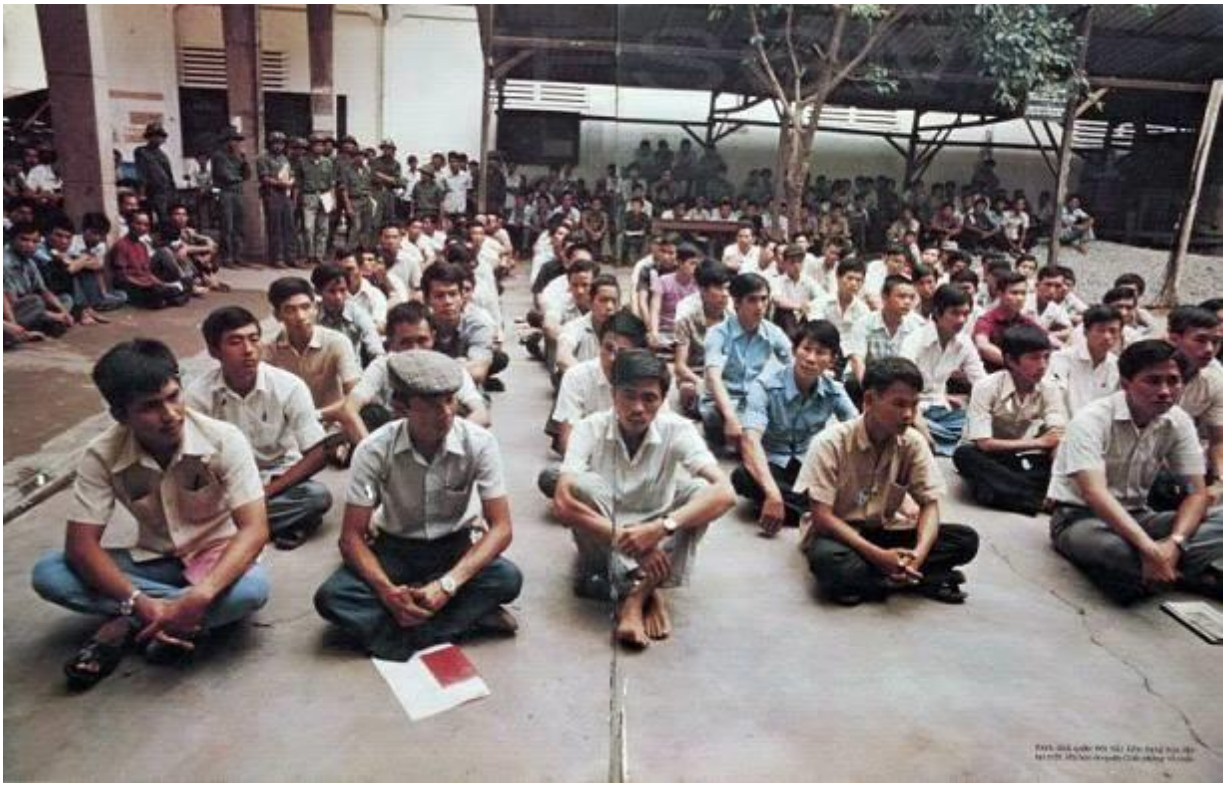
học tập, tôi nghĩ là quốc gia nào cũng làm thế thôi. Còn điều kiện kinh tế Việt Nam thời đó, thì rõ ràng không thể, ngay cả với quân đội, với nhân dân, cũng chưa chăm lo được hết, cho nên có thể người ta nghĩ đây là sự ngược đãi, nhưng điều kiện sống, điều kiện kinh tế của Việt Nam lúc ấy, tôi cho rằng cũng không thể đối xử tốt hơn được... Và người ta chỉ tập trung cải tạo trong một thời gian nào đấy để xóa bỏ ngăn cách, bởi vì với những người từng là đối phương, người ta sợ rằng họ sẽ gây nguy hiểm cho xã hội nên mới có chính sách ấy, và không có chuyện chính sách nhà nước, hoặc pháp luật nhà nước đề ra cái việc giết hại để dần mặt"

Cải tạo lao động (tiếng Trung: 勞動改造, âm Hán Việt: lao động cải tạo, gọi tắt là 勞改 lao cải là tên gọi hình thức giam giữ mà pháp luật một số nước thực hiện đối với một bộ phận các nhân vật mà các chính phủ sở tại cho là những người vi phạm pháp luật, hoặc vướng vào tệ nạn xã hội hoặc là các nhân vật bất đồng chính kiến với chính phủ hoặc là tù nhân chiến tranh. Đây là một hình thức xử phạt hay răn đe giáo dục bằng giam giữ và lao động bắt buộc. Đối với thành phần "giai cấp thù địch", mô hình cải tạo lao động này được Liên Xô phổ biến và phát triển quy mô. Mô hình này cũng được một số nước phương Tây áp dụng, như Hoa Kỳ hiện nay hoặc Pháp trong chiến tranh Algérie.


Theo nhà bảo vệ nhân quyền nổi tiếng Lev Ponomarev, người sáng lập tổ chức phi chính phủ Bảo vệ quyền của các tù nhân, «các trại cải tạo này chính là nhà tù»








THẺ TRÌNH DIỆN
HỌC TẬP CẢI TẠO ĐỂ TRỞ THÀNH
NGƯỜI CÔNG DÂN CHÂN CHÍNH



Tên họ thật NGUYỄN KHẮC MINH
 Tên thường dùng _____
 Năm sinh 1951
 Nguyên quán, Xã _____ Huyện _____ Tỉnh Cambridge
 Trú quán, Xã Phường Bình Hòa Huyện Bình Hòa Tỉnh Saigona
 Cấp bậc không quân Chức vụ Am thuột viên
 Địa chỉ 97/2 đường Nguyễn Văn Thiệu PK. 4, Phường Bình Hòa
 Đã trình diện học tập cải tạo tại QL SÀI GÒN
Phường Bình Hòa Ngày 14 tháng 05 năm 1973
CHỨNG NHẬN


 F8

BỘ NỘI VỤ
 Trại Mỹ Sơn **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 273
 Mẫu số 101/113D, số 88
 ban hành công văn số
 2663 ngày 27 tháng 11
 năm 1972

Số HS trước 204/HS/80

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ:
 Thi hành án văn, quyết định thứ số 64 ngày 4 tháng 2 năm 1983
 của BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy này cho anh, chị có tên sau đây:
 Họ, tên họ & sinh Nguyễn Thị Thanh Thủy Sinh năm 19 43
 Các tên gọi khác _____
 Nơi sinh Kỳ Thọ
 Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt 101/113D "Nguyễn Chí Thanh"
Q.5, TP HCM

Cán tội Thiếu tá trưởng công tác nhiệm CSGB
 Bị bắt ngày 15/6/75 An phạt TĐT
 Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị tống án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____
 Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____
 Nay về cư trú tại 101/113D "Nguyễn Chí Thanh" Q.5, TP HCM

Nhận xét quá trình cải tạo

- Quá trình cải tạo chị Thủy có cơ sở sống
trong lao động học tập và chấp hành nội qui của trại.
- Hiện nay đường lối cấp đầy đủ từ trại về nội gia đình.

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã: Nơi cư trú
 Trước ngày 15 tháng 2 năm 1988

Lưu sự đồng ý phải Nguyễn Thị Thanh Thủy Họ tên, chữ ký người được cấp giấy
 Chữ Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Ngày 13 tháng 2 năm 1988
 Chức Trưởng trại
 (ghi rõ họ, tên, cấp bậc, chức vụ)
 Chữ Phước



Nguồn:

[tps://www.facebook.com/media/set/?set=a.1137081696337334.1073741990.133331390045708&type=3](https://www.facebook.com/media/set/?set=a.1137081696337334.1073741990.133331390045708&type=3)

83. Việt Nam thống nhất (1975)

CÁI ĐÓI THỜI BAO CẤP

“Có 1 thời như thế” là chuyên mục phác họa lại một giai đoạn lịch sử đặc biệt của Việt Nam: thời bao cấp, với mong muốn thế hệ trẻ có cái nhìn sinh động và chân thực về quá khứ của nước nhà và cùng thế hệ trung niên, lão niên ôn lại thời dĩ vãng không thể quên của mình...

Thời bao cấp với niềm mơ ước sinh tồn “Ăn no mặc ấm” thay vì “Ăn ngon mặc đẹp”

Ở thời nay, ăn mặc “sành điệu”, ăn uống “sành điệu”, chọn nhà hàng nào, thời trang nào... là thứ mà mọi người phải đau đầu suy nghĩ, người đơn giản hơn một chút thì phải là “ăn ngon mặc đẹp”...

Nhưng cách đây 30, 40 năm, vào những năm 70, 80 của thế kỷ 20, các thế hệ người Việt chỉ ước ao đủ ăn đủ mặc. Cái đói trường kỳ gặm nhấm tâm can và dạ dày khiến mọi suy nghĩ của một ngày chỉ xoay quanh vấn đề miếng ăn.

Thế nào là thời bao cấp?



Cảnh mua bán tại một quầy hàng mậu dịch Nhà nước.

Thời bao cấp, với cách gọi nôm na trong người dân là “thời đặt gạch xếp hàng”, diễn ra từ năm 1957 tại miền Bắc, tới sau 4/1975 thì triển khai trên toàn quốc, mãi tới 4/1989 mới thực sự kết thúc. Giai đoạn này nằm trong ký ức không thể quên của thế hệ đầu 8X, 7X, 6X... Đây là một giai đoạn mà hầu hết hoạt động kinh tế diễn ra dưới nền kinh tế kế hoạch hóa do nhà nước kiểm soát, một đặc điểm của nền kinh tế theo chủ nghĩa cộng sản, không chấp nhận kinh doanh tự do.

Câu thơ lấy Kiều thời đó là một mô tả sinh động về thời bao cấp:

Bắt ở trần phải ở trần

Cho may-ô mới được phân may-ô



Áo may ô thời bao cấp đây! Mỗi năm được 2 chiếc!

Đối với các bạn trẻ hiện nay, làm sao có thể tưởng tượng được áo may-ô, một loại áo lót dùng cho nam giới, cũng thuộc loại hàng hóa cung cấp cho “nhân dân”. Vì thế mới gọi là... bao cấp.

Từ điển tiếng Việt của tác giả Hoàng Phê giải thích về định nghĩa “bao cấp”: “*Bao cấp là cấp phát phân phối, trả công bằng hiện vật và tiền mà không tính toán hoặc không đòi hỏi hiệu quả kinh tế tương ứng*”.

Đối với người dân, định nghĩa này đơn giản là:

Bao cấp là tất cả đều do nhà nước đứng ra bao hết, từ cây kim, sợi chỉ, que diêm cho đến lương thực hằng ngày... Lương hàng tháng của công chức nhà nước chỉ nhận được một phần tiền rất nhỏ, còn lại quy vào hiện vật thông qua chế độ cấp phát tem phiếu và sổ gạo.

Tất cả mọi hình thức kinh doanh đều được quản lý theo ‘mô hình xã hội chủ nghĩa’, hoàn toàn do nhà nước nắm giữ.

Nhà nước phân phối vài chục mặt hàng thiết yếu cho cuộc sống như gạo, thực phẩm, chất đốt, vải vóc, pin, cho đến các tiêu chuẩn phân phối được mua bổ sung như xà phòng giặt, giấy dầu, xi măng, khung, săm, lốp xe đạp...

Cái đói đến “mờ mắt” thời bao cấp

Vì sao được nhà nước lo cho toàn bộ mà lại đói?

Toàn bộ nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm và nhu thiết yếu cuộc sống là thông qua chế độ tiêu chuẩn tem phiếu có định mức cho từng đối tượng. Điểm đặc biệt là định mức này chỉ đáp ứng một phần cực nhỏ nhu cầu sinh tồn của 1 con người, cho nên mới tạo thành cái đói dai dẳng và trường kỳ tháng này qua năm khác.

Diễn hình là một người dân tự do được tiêu chuẩn 1,5 lượng (150gr) thịt/tháng, tương đương với mức tiêu thụ thịt trung bình trong 1 ngày hiện nay của người trưởng thành.

Các cấp bậc cán bộ nhà nước được tiêu chuẩn cao hơn, từ 3-5 lượng/tháng (300gr-500gr), tùy cấp bậc.

Thông thường nếu chọn thịt thì thôi mỡ, vì chỉ được chọn 1 trong 2. Thời đó không có dầu ăn, phải dùng mỡ để xào, nấu nên mỡ rất quý. Các gia đình vì vậy thường hay chọn “mỡ” thay vì “thịt”, như vậy sẽ có tích cóp được 1 hũ mỡ dùng để chiên xào nấu một thời gian dài hơn là 3 lượng thịt tiêu chuẩn trong tháng.

Tuy nhiên, cán bộ cao cấp lại có tiêu chuẩn gấp 40 lần “nhân dân”: 6kg thịt/tháng. Nhiều người cũng thắc mắc vì sự chênh lệch quá lớn này.

Rau có tiêu chuẩn 3-5kg/người/tháng, trong khi nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể cần từ 300gr-500gr/ngày.

Em bé dưới 1 tuổi cũng đói, vì tiêu chuẩn của em tất cả là 4 lon sữa đặc có đường “Ông Thọ” trong 1 tháng. Nên mới có cảnh các em bú “nước đường”, một điều mà thời nay dường như không thể tin nổi. Nếu mẹ của các em có giấy tờ chứng minh mất sữa hoàn toàn, thì em bé có khả năng sẽ nhận được 8 lon.



4 lon 1 tháng thôi các bé nhé! Mẹ muốn pha sữa cho em sao thì pha...

**Thậm chí có tiền vẫn phải chịu đói...
vì không ai dám bán để mà mua!**

Hàng hóa thời đó không được mua bán tự do trên thị trường như bây giờ, không được phép vận chuyển tự do hàng hoá từ địa phương này sang địa phương khác.

Trao đổi bằng tiền mặt bị hạn chế, nên có người thậm chí có tiền vẫn đói, vì không ai được phép “kinh doanh”. Không có những cái tên mỹ miều như bây giờ là “doanh nhân”, “hộ kinh doanh”, mà chỉ là “phe phẩy” hay “tư thương”, “chợ đen” ... những từ mang hàm nghĩa rất tiêu cực và khinh miệt, nếu bị phát hiện sẽ bị công an bắt và tịch thu toàn bộ hàng hóa. “Siêu thị” hay “chợ” là những khái niệm gần như không tồn tại.

Câu nói “*Có tiền mua tiền cũng được*” ít nhất cũng không thể đúng ở thời bao cấp. Thời này, sô gạo mới là thứ quan trọng nhất.

Từ sau 30/4/1975 – khi nền kinh tế đặc thù này áp dụng trên toàn quốc, những ai sống ở khu vực phía nam vốn quen với nền kinh tế tự do, chưa quen với cái “đói” trường kỳ của nền kinh tế bao cấp như ngoài bắc, bỗng đột ngột chịu “đói” đến hoảng hốt!

Sự thiếu thốn đi kèm chất lượng “thê thảm”

Sự thiếu thốn cũng đi kèm chất lượng “thê thảm”: gạo mốc xanh đen, gạo hẩm, bột mì mốc, rau vàng héo, thịt “bèo nhèo” (phần thịt “ngon” đã được chia chác cho mậu dịch viên và những “mối quan hệ” quen thân của mậu dịch viên).

Gạo thiếu, gạo mốc đen nên cơm thường xuyên là những bữa cơm độn mì sợi mốc, bột mì tòn kho (viện trợ từ Liên Xô), sản khô xắt lát, ngô (bắp), bo bo (hạt lúa mì) hay gạo vỡ (gạo tấm)

Thịt quá ít, có cũng như không, nên thường đổi thành mỡ, để có cái xào nấu rau ăn dần. (Thời đó không có dầu ăn như bây giờ, thi thoảng cũng chỉ có chút dầu lạc (dầu đậu phộng) hôi khét).

Những câu về thời đó nói lên giá trị của những mặt hàng trong thời bao cấp:

*Nhất gạo nhì rau
Tam dầu tứ muối
Thịt thì đuôi đuối
Cá biển mất mùa
Đậu phụ chua chua
Nước chấm nhạt thếch
Mì chính có “đếch”
Vải sợi chưa về
Săm lốp thiếu ghê
Cái gì cũng thiếu...*

Thảm họa “mất sổ gạo”

Tuy “phần nản” thiếu thốn như vậy, nhưng thời đó nếu để mất tem phiếu sẽ là thảm họa, so thảm họa này với cảnh thiếu thốn thường nhật thì thiếu thốn vẫn còn là “thiên đường”. Các thế hệ thời đó sẽ đứng trước nguy cơ nhịn đói cả tháng, đi xin, đi vay mượn lương thực, hoặc mua chui lại của “phe tem phiếu” (người tích trữ đầu cơ trái phép tem phiếu).

Vì vậy thành ngữ “*Mặt như mắt số gạo*” trở nên vô cùng nổi tiếng thời bấy giờ, dùng để mô tả một khuôn mặt ủ ê não nề không thể đau khổ hơn. Bởi vì thời đó, *mắt số gạo* là cầm chắc nhịn đói! Nhịn đói không phải là một ngày hay một tháng mà có khi đến vài ba tháng. Bởi hành trình, thủ tục xin cấp lại cuốn “bảo bối quý giá” này khổ sở vô cùng. Suốt những ngày còn lại sẽ chạy vạy, vay mượn khắp nơi để sống sót qua ngày đoạn tháng.

Nạn ăn cắp diễn ra phổ biến và rất tinh vi, cũng khiến việc mất tem phiếu, *mắt số gạo* diễn ra lại càng thường xuyên hơn.

Cảnh xếp hàng như chơi trò rồng rắn lên mây....

Muốn mua được lương thực thực phẩm, các thế hệ thời đó cần đi xếp hàng 3, 4 giờ sáng để giữ chỗ, phòng khi cửa hàng bán nửa chừng hết lương thực, thực phẩm.

Người ta dùng những cục gạch, chiếc dép, mảnh gỗ để ‘xí chỗ’ khi cửa hàng chưa mở cửa và người thật sẽ đứng vào hàng khi mở cửa.

Thậm chí nếu xếp hàng đầu, nhưng cũng không bảo đảm là sẽ được mua trước, bởi vì nếu có những số thuộc dạng ‘ưu tiên’ hoặc ‘chen ngang’ do có mối ngoặc với nhân viên thương nghiệp, hoặc đơn giản là xếp hàng tới nơi mới biết đã bị ăn cắp tem phiếu hay số rồi.

Rất nhiều khi, mỗi mệt rã rời vì xếp hàng cả đêm, nhưng tới gần lượt, thì cánh cửa hàng mậu dịch sẽ sập xuống phũ phàng trước mặt cùng với câu nói lạnh băng của cô mậu dịch viên “HẾT HÀNG”... Vậy là lê bước về nhà để hôm sau đi xếp hàng tiếp...



Sáng kiến vĩ đại thời bao cấp: nuôi lợn trong nhà tắm hoặc 1 góc bếp căn hộ tập thể 20m².



Mậu dịch viên thời bao cấp- nghề đáng mơ ước nhất thời bấy giờ, vì đảm bảo có đủ miếng ngon cho nhu cầu sinh tồn của gia đình, và có thể mang “quyền lực” phân phát này để làm mưa làm gió....



Phiếu mua thịt năm 1981.

Bụng đói cật rét: Không những đói mà còn rét, bụng càng đói thì lại càng rét

Không những đói, các thế hệ thời đó còn chịu rét, vì một năm tiêu chuẩn của một người được 5-7m vải để may quần áo, tương đương với định mức 2-3 bộ quần áo/năm. Nên cảnh mặc quần áo vá chằng vá đụp là điều hết sức thông thường.



Hạnh phúc chờ đợi để được phân phát vải...

Đây được coi như một giai đoạn thất bại, yếu kém và tù đọng nhất của nền kinh tế Việt Nam trong thế kỷ 20



Chiếc xe đạp Favorit – niềm tự hào thời bao cấp.



Bà mẹ và em bé thời bao cấp.



Bám thành tàu điện thời bao cấp, khởi mắt tiền mua vé.

“Cái nghèo” sinh ra “cái hèn”: Cái đói gặm nhấm mất lương tri và những điểm sáng sót lại của tình người thời nghèo đói..

Thế hệ trẻ thời nay sẽ không thể tưởng tượng nổi cảnh thìa nhôm ở cửa hàng mậu dịch ngày xưa của ông cha mình phải bị đục lỗ, và đĩa nhôm ở cửa hàng cũng phải bắt vít chết xuống bàn chứ không thể để tự do. Vì sao vậy?

Ở thời đó, người ta đã phải chấp nhận một nghịch cảnh của xã hội là: ***Cái đói dai dẳng, thật tàn nhẫn, đã gặm nhấm mất lương tri của nhiều người.*** Nạn ăn cắp vặt trở nên phổ biến toàn dân, nên các cửa hàng mậu dịch chỉ còn cách đó để tránh bị mất mát đồ đạc.

Ăn cắp thời đó đã trở nên rất tinh vi, tới nỗi hình thành nên một khái niệm là “nghệ thuật móc túi siêu đẳng”... Rất nhiều kẻ cắp lão luyện thường xuyên trà trộn vào các dãy xếp hàng rồng rắn lên mây, vờ như xô đẩy người khác hay bị xô đẩy, để rồi lợi dụng lúc xô đẩy đó mà áp sát đối tượng để “móc túi” một cách “nghệ thuật”. Có quá nhiều người thời đó xếp hàng, mặc dù rất cẩn thận giữ chặt phiếu rồi, mà tới khi đến lượt mua hàng thì phiếu đã không cánh mà bay... Khuôn mặt đầy nước mắt của họ vào thời khắc đó khôn khổ đáng thương hơn bất cứ điều gì... nhịn đói rồi...

Căn bệnh *ganh tỵ* và *kèn cựa* cũng trở nên trầm kha hơn ở các cơ quan đoàn thể vì sống theo chế độ tập thể khiến ai cũng coi sự công bằng tuyệt đối là một chân lý, họ bị méo mó tính cách vì tin vào điều đó.

Nhưng một điểm sáng của thời đó so với thời nay mà người ta vẫn nhận thấy đó là ***tình người***, tuy có ganh tỵ và kèn cựa nhau vì miếng cơm manh áo, nhưng người với người cũng vẫn thường hay đối xử tốt bụng, nâng đỡ nhau, sẵn lòng giúp đỡ nhau và “***coi việc của bạn như việc của mình...***” Nhờ giữ chỗ xếp hàng, nhờ đặt gạch, nhờ bơm xe vá xe đạp, nhờ trông hộ nhà, nhờ trông con nhỏ ...vv, nhiều cái nhờ vả thời bao cấp mà không còn tồn tại ở thời nay trong cuộc sống hiện đại mà ai cũng quay cuồng với các vấn đề riêng của cá nhân....



Cặp lòng com- vật bất ly thân phổ biến của các công chức khi đi làm.

Những câu chuyện không thể tin nhưng có thật thời bao cấp về cái đói: Xin lỗi lợn!

Các câu chuyện bi hài có thực 100% về cái đói thời bao cấp do bác Trần Thị Thúy Nga ở Hà Nội kể lại:

Ở một đơn vị quân đội, giống như mọi đơn vị khác, có tình trạng nuôi lợn để tăng gia thời bao cấp. Thời đó chưa có cám công nghiệp, toàn bộ thức ăn cho lợn phải dựa vào nguồn com thừa canh cặn của bếp ăn tập thể. Thông lệ là phần “com cháy” ở đáy nồi com của bếp ăn tập thể là để dành cho lợn. (Thời đó không có nồi com điện chống dính, nên nồi com luôn có cháy)

Nhiều lần nhà bếp bỗng thấy cháy nồi com cứ bị “biến mất”, nên đã quyết định “điều tra”, “rình” để bắt kẻ tội phạm.

Cuối cùng kẻ tội phạm là một anh lính trẻ đã bị bắt. Vì quá đói trường kỳ, nên anh đã làm liều, đi ăn vụng cháy dành cho lợn hết lần này đến lần khác.

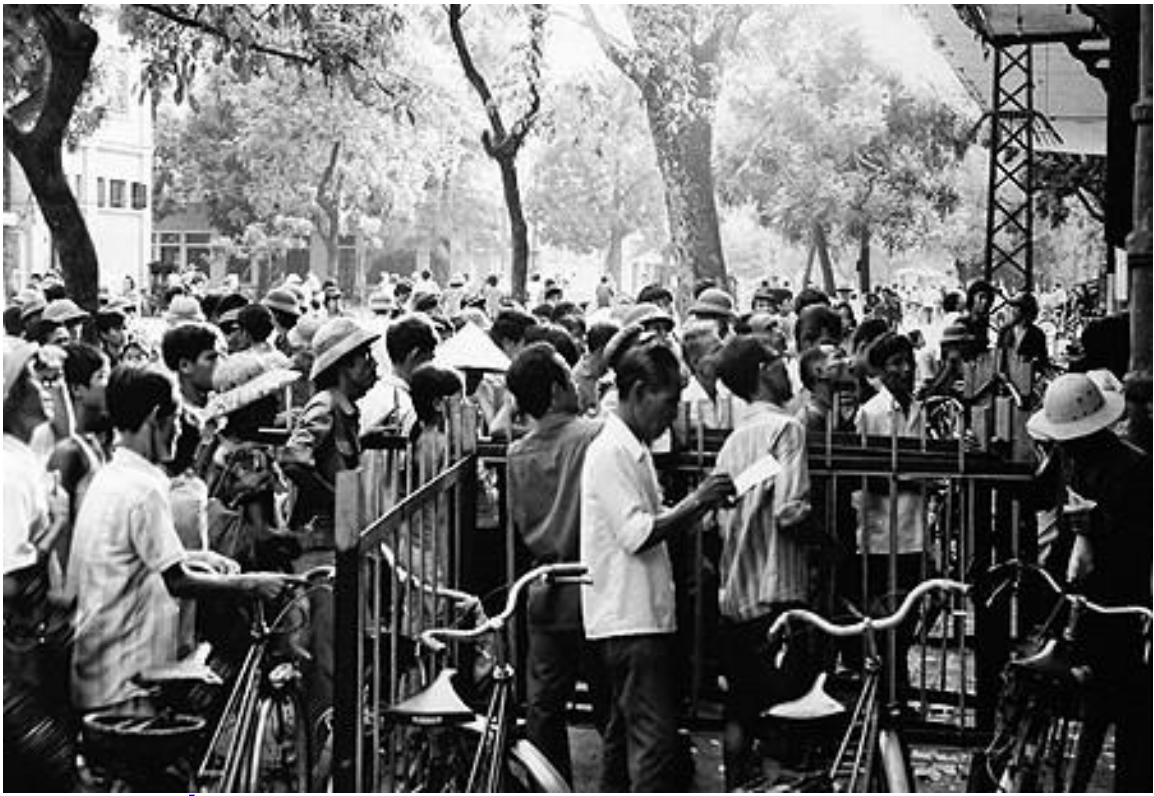
Hình thức kỷ luật áp dụng cho anh là: Tới chuồng lợn và xin lỗi lợn nhiều lần..

1 con vịt cỡ 7 lạng cho 200 người ăn và phương châm “Sống cùng sống, chết cùng chết” thời bao cấp

Đó là câu chuyện thời sinh viên của bác Nga. Bếp ăn tập thể sinh viên thời đó lâu lâu có bữa gọi là “cải thiện”, tức là có “thịt” chứ không chỉ rau và muối như thường lệ. Các sinh viên năng động phải tham gia vào công tác hậu trường nhà bếp. Lần ấy bài toán nhà trường đưa ra quá khó khăn cho bác. Món cải thiện cho bếp ăn của trường là một chú vịt cỡ bảy lạng gồm cả xương sau khi bỏ lông. Bài toán là số thịt này nhất định phải được chia đều cho các suất ăn của 200 sinh viên. Làm thế nào đây để đạt được sự công bằng? Các phương án luộc, xào, nấu... đều không thể khả thi.

Vất óc mãi không thể tìm ra phương án phân chia công bằng, cuối cùng 1 tia sáng cũng phải lóe lên: băm (bằm) toàn bộ con vịt cỡ nhỏ bé đó, băm cả xương, tới mức li ti như vụn bột, sau đó cho vào nấu canh toàn bộ. Cuối cùng các sinh viên không thể nào nhận ra một dấu tích gì của món “Thịt vịt cải thiện” của nhà trường trong suất ăn tập thể, vì đã bị băm quá li ti và tan biến mất trong một nồi canh quá lớn cho 200 người ăn... Các sinh viên không phải tranh giành hay kèn cựa, kiện cáo nhau nữa...

Loạt ảnh về cửa hàng và tem phiếu thời bao cấp



Xếp hàng gửi xe trước khi vào mua hàng.



Cảnh mua bán tại một quầy hàng mậu dịch Nhà nước.



Các mặt dịch viên chuẩn bị hàng hóa, giá cả trước khi phục vụ người dân.



Mua đồ gia dụng.



Quầy bán vải.



Khu vực bán đé, giúc nhự.







Tiền mặt hạn chế sử dụng ở thời kỳ này, thay vào đó là hình thức tem phiếu.



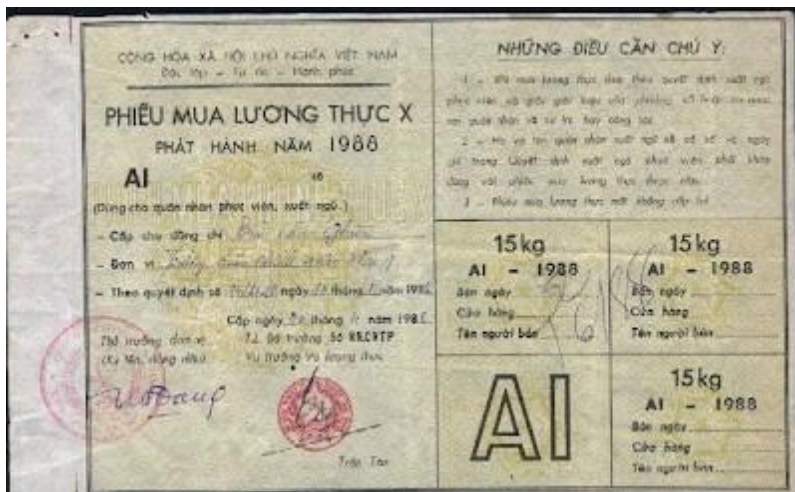
Đài phát thanh là một thứ hàng xa xỉ ngày đó.



Phiếu mua thịt.



Phiếu mua vải. Mức mua giới hạn nhiều nhất là 1 mét, và tối thiểu là 10 cm.



Tem lương thực có thể đổi lấy các loại lương thực như: gạo, sắn, ngô, khoai tây, hạt lúa mỳ... với trọng lượng tương đương ghi trên tem.

| | | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|--|
| PHỤ TÙNG XE ĐẠP LỚP 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP PỐ TĂNG 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP VÀNH 1 ĐÔI | PHỤ TÙNG XE ĐẠP CHÂN BÀN 1 BỐ | PHỤ TÙNG XE ĐẠP ĐÔI ĐÌA 1 BỐ | PHỤ TÙNG XE ĐẠP YÊN 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP LỚP 1 CHIẾC |
| PHỤ TÙNG XE ĐẠP SẮM 1 CHIẾC | TY THƯƠNG NGHIỆP LÂM ĐỒNG Số 1234/XD BÌA MUA PHỤ TÙNG XE ĐẠP Họ và tên: <i>Tham các tông</i> Đơn vị: <i>Đoàn 12 Trần Hưng Đạo</i> (Dấu cơ quan) Cấp ngày 10 tháng 3 năm 1980 TL. Ty Thương Nghiệp <i>Hoàng Văn Tấn</i> | | | | PHỤ TÙNG XE ĐẠP SẮM 1 CHIẾC | |
| PHỤ TÙNG XE ĐẠP A Ổ DỰ PHÒNG | | | | | PHỤ TÙNG XE ĐẠP C Ổ DỰ PHÒNG | |
| PHỤ TÙNG XE ĐẠP B Ổ DỰ PHÒNG | | | | | PHỤ TÙNG XE ĐẠP D Ổ DỰ PHÒNG | |
| PHỤ TÙNG XE ĐẠP PHANH 1 BỐ | PHỤ TÙNG XE ĐẠP MAY Ơ (trước) 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP MAY Ơ (sau) 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP XÍCH 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP L Í P 1 CHIẾC | PHỤ TÙNG XE ĐẠP NỒI TRỤC giữa 1 BỐ | PHỤ TÙNG XE ĐẠP BÀN ĐẠP 1 ĐÔI |

Có thể mua các phụ tùng xe đạp bằng tám phiếu này.



Tem lương thực trị giá mua cho 25 gram lương thực.





1988

PHIEU MUA XĂNG MOTO, XE MÁY

NAM 10

SỐ: 160180

CẤP CHO ĐƠN BÀ *Nguyễn Thị Liên*

ĐỊA CHỈ: 562/75/7/3 *Chợ Cầu*

LOẠI XE: *100cc*

KIỂM KIỂM SOÁT: 58.13.18

MOAT THANG NĂM

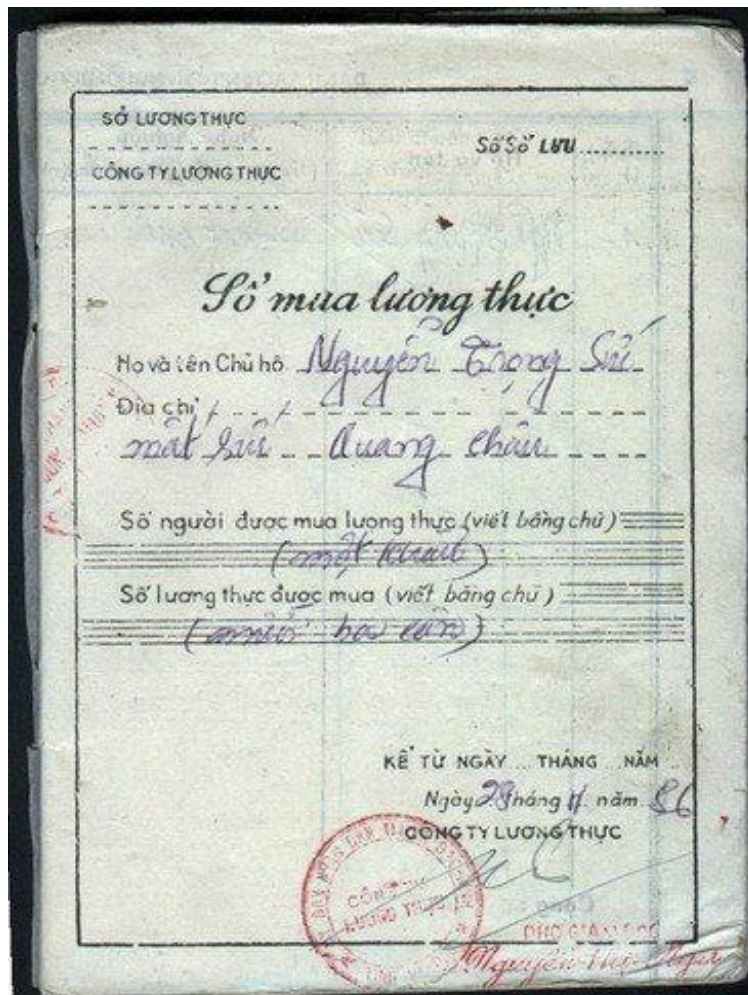
CHỖ NHẬN: C. 1. 10

TRẦN VĂN *10/11/88*

| SỐ QUÂN SỐ 10 00 MỘT | | SỐ QUÂN SỐ 10 00 MỘT | | SỐ QUÂN SỐ 10 00 MỘT | | SỐ QUÂN SỐ 10 00 MỘT | | SỐ QUÂN SỐ 10 00 MỘT | |
|----------------------|------------|----------------------|-----------|----------------------|------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
| A | B | C | D | E | A | B | C | D | E |
| 3 THÁNG 12 | 3 THÁNG 10 | 3 THÁNG 8 | 3 THÁNG 8 | 3 THÁNG 4 | 2 THÁNG 12 | 2 THÁNG 10 | 2 THÁNG 8 | 2 THÁNG 8 | 2 THÁNG 4 |
| 1 THÁNG 12 | 1 THÁNG 10 | 1 THÁNG 8 | 1 THÁNG 6 | 1 THÁNG 4 | 3 THÁNG 11 | 3 THÁNG 9 | 3 THÁNG 7 | 3 THÁNG 5 | 3 THÁNG 3 |
| 2 THÁNG 11 | 2 THÁNG 9 | 2 THÁNG 7 | 2 THÁNG 5 | 2 THÁNG 3 | 1 THÁNG 11 | 1 THÁNG 9 | 1 THÁNG 7 | 1 THÁNG 5 | 1 THÁNG 3 |



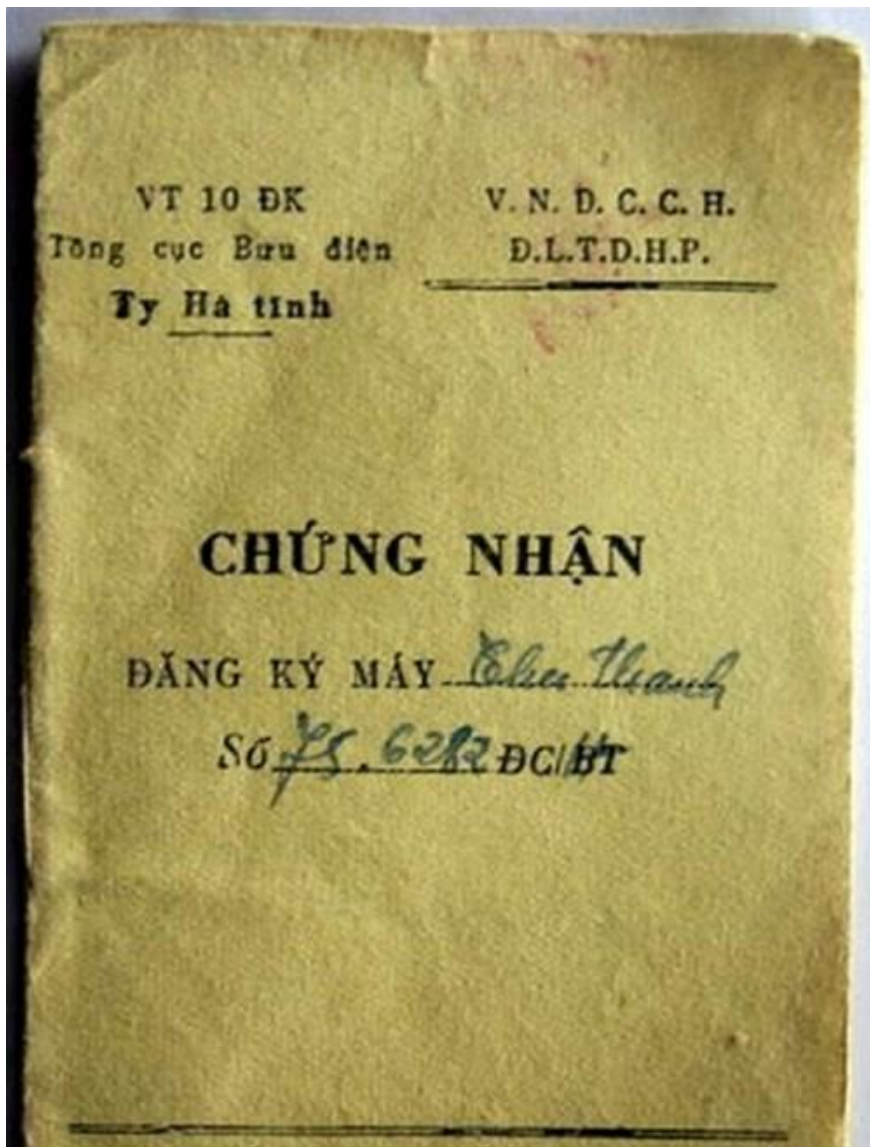
Phiếu mua chất đốt và tem đường. Với phiếu mua chất đốt thì có thể sử dụng để mua: dầu hỏa, củi, than... Mỗi lần sử dụng, mẫu dịch viên sẽ cắt bỏ một ô trên tờ phiếu tương ứng với số lượng mua.



Sổ mua lương thực hay còn gọi là sổ gạo, thời kỳ này viên chức Nhà nước chỉ được mua 13,5kg/1 tháng. Thuật ngữ 'buồn như mất sổ gạo' xuất hiện từ đây:

Mất sổ gạo còn quan trọng hơn cả việc mất tiền vì có tiền cũng không mua được gạo, dù là gạo đỏ, đầy thóc và sạn!





| Stt | Đối tượng | Lương (đồng) | Tem phiếu | Thịt (kg) | Cá (kg) | Nước chấm (Lit) | Đường (kg) | Bột ngọt (gram) |
|-----|--|--------------|-----------|-----------|---------|-----------------|------------|-----------------|
| 1 | Bộ trưởng, chuyên viên 9 và tương đương | 192 | A | 4,2 | 4 | 2 | 2 | 70 |
| 2 | Thứ trưởng, Tổng Cục trưởng, chuyên viên 7 - 8 và tương đương | 165 - 180 | B | 3 | 3 | 1,5 | 2 | 50 |
| 3 | Vụ, Cục, Viện trưởng, chuyên viên 5 - 6 và tương đương | 140 - 160 | C1 | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 | 30 |
| 4 | Vụ, Cục, Viện phó, chuyên viên 2 - 4, và tương đương | 115 - 138 | C | 1,5 | 1,5 | 1 | 1 | 20 |
| 5 | Trưởng phòng, cán sự 8, chuyên viên 1 và tương đương | 90 - 110 | D | 0,8 | 1 | 0,5 | 0,7 | 20 |
| 6 | Cán sự 3 - 5 và tương đương | 60 - 87 | đ | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 20 |
| 7 | Nhân viên, cán sự 1 - 2. | 50 - 59 | E | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,35 | 20 |
| 8 | Công nhân viên lao động trực tiếp tùy thuộc đặc thù công việc, mức độ độc hại, nặng nhọc... theo phân loại của Bộ Lao động | | I | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,35 | 20 |
| 9 | | | II | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 20 |
| 10 | | | III | 0,9 | 0,5 | 0,5 | 0,7 | 20 |
| 11 | | | IV | 1,2 | 1 | 0,5 | 1 | 20 |
| 12 | | | V | 2,5 | 1 | 1 | 1 | 20 |

Quy định của Nhà nước trong việc dùng tem phiếu.



Bán hàng tết, thực phẩm tết và thực phẩm thuộc tiêu chuẩn tháng 2-1980

Các mặt hàng tết bán theo *bia mua hàng gia đình nội thành năm 1980*.

Ô số 1: bán 4 mặt hàng: Mứt hộp, bóng bì nướng, mì chính, hạt tiêu.

Ô số 2: bán bánh đa nem.

Ô số 3: Thuốc lá Sông Cầu.

Ô số 4: Chè hương loại 1 hoặc loại 2.

Chú ý: 4 mặt hàng: Mì chính, hạt tiêu, thuốc lá, chè hương các ký hiệu *bia* đều bán bằng nhau về lượng.

Hai mặt hàng: Mứt, bóng bì có bán khác nhau về lượng giữa *bia* ký hiệu D và ký hiệu E với các loại *bia* thuộc các ký hiệu còn lại (A, B, C).

Riêng *bia* ký hiệu D và ký hiệu E ở số 1 bán thêm 1 hộp quy-bơ và ở số 4 bán thêm một gói chè thường. Chi tiết cụ thể xem niêm yết tại các điểm bán.

Thời hạn: Từ 3-2 đến 15-2-1980.

Thực phẩm

Phiếu thực phẩm Hà Nội tháng 2-1980.

Thịt: Ô số 5 các loại ký hiệu *kê* cả N.

Ô số 1 các loại ký hiệu V, IV, III, II, I, E, I, CI, C, D, TR, N.

Mỡ hoặc dầu ăn: Ô số 2 các loại ký hiệu: V, IV, III, II, I, đ, E, CI, C, D.

Cá: Ô số 10 các loại ký hiệu V, CI, C, D, IV, III, II, I, đ, E.

Nước mắm nước chấm

Ô số 6.

Các ký hiệu CI, C, V bán 1 lít nước mắm loại 1.

— Các ký hiệu D, đ, E, I, II, III, IV bán 0,5 lít nước mắm loại 1 hoặc loại 2 ký hiệu N bán 0,5 lít nước mắm loại 2 hoặc nước chấm.

Các hộ ngoại thành (không có *bia* phiếu) bán bình quân mỗi hộ 0,5 lít nước mắm loại 1 hoặc loại 2 hoặc nước chấm (do HTX mua bán xã phân phối).

Mì chính: ở số 3 các ký hiệu CI, C, D, đ, E, I, II, III, IV, V.

Giám: *Bia* mua hàng gia đình nội thành quý 1—1980 ở số 18.

Thời hạn các loại hàng trên từ 1-2 đến 5-3-1980.

Đậu xanh: Phiếu thực phẩm Hà Nội tháng 2-1980 tất cả các ký

hiệu (*kê* cả phiếu ký hiệu N).

Thời hạn: Từ 3-2 đến 15-2-1980.

Lá dong

a) Nhân dân nội thành, thị trấn bán theo *bia* mua hàng gia đình nội thành quý 1—1980 thu ở số 8. Số lượng tùy theo ký hiệu *bia* (từ 50 lá đến 200 lá).

b) Nhân dân ngoại thành do HTX mua bán xã phân phối.

c) Nhà ăn tập thể, xí nghiệp, bệnh viện, trường học, các đơn vị quân đội nếu có yêu cầu thì: *nội thành* liên hệ mua tại công ty Vật liệu kiến thiết.

Ngoại thành: Thuộc huyện nào do HTX mua bán huyện đó bán, thị xã Sơn Tây do trạm kinh doanh tổng hợp nhận dự trữ và bán.

Thời hạn: Từ 1-2 đến 15-2-1980.

Chú ý:— Gia hạn một số mặt hàng bán bằng *ô* phiếu tháng 12-1979.

Cá: tiếp tục bán đến 15-2-1980.

Trứng: Tiếp tục bán đến 29-2-1980.

—Mức cung cấp hàng tết cho học sinh các trường đại học, trung học, các trường dạy nghề bán theo số mua hàng GND năm 1980 có thông báo riêng.

Một bài báo về chỉ dẫn mua hàng tết bằng tem phiếu.
Nguồn: https://www.chuabuuchau.com.vn/nghe-thuat-song/comot-thoi-nhu-the-cai-doi-thoi-bao-cap_41125.html

84. “ĐÁNH TƯ SẢN” Ở MIỀN NAM SAU 1975



Vùng Kinh Tế Mới

ĐÁNH TƯ SẢN cũng là một sự kiện chấn động lịch sử Việt Nam ngang hàng sự kiện THUYỀN NHÂN VIỆT NAM và chỉ xảy ra sau ngày 30 tháng Tư năm 1975.

Sự kiện ĐÁNH TƯ SẢN do Hà Nội thực hiện đối với người dân miền Nam Việt Nam theo Quyết Định mang số 111/CP vào ngày tháng 4 năm 1977 do Phạm Hùng ký chỉ đặc biệt nhằm vào việc tịch thu nhà cửa đất đai của nhân dân miền Nam

Các đợt ĐÁNH TƯ SẢN đối với người dân miền Nam được Hà Nội cho ký số X1, X2 và X3.

Đợt X1 được bắt đầu vào sáng ngày 11 tháng Chín năm 1975 xảy ra khắp 17 tỉnh thành miền Nam và thành phố Sài Gòn. Đợt này chủ yếu nhắm vào nhà của các cư dân thành thị, tịch thu nhà và cưỡng bức toàn bộ những nạn nhân phải đi về vùng Kinh Tế Mới sống. Đợt X1 này tập trung vào những người dân Việt gốc Hoa vốn đã di dân vào miền Nam Việt Nam từ cuối triều Minh, đầu triều nhà Thanh, sanh sống thanh công tại miền Nam ngót nghét hơn 200 năm.

Đợt X2 được Hà Nội tiến hành từ tháng Ba năm 1978 và được kéo dài cho đến sau Đổi Mới, tức là khoảng năm 1990 thì mới chấm dứt. Đợt này chủ yếu nhắm vào tư thương, tiểu tư sản, các thành phần sản xuất nhỏ vốn rất đa dạng và phồn thịnh trong nền kinh tế tự do do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa khuyến khích hậu thuẫn cho quốc dân từ bấy lâu.

Nền công nghiệp nhẹ, sản xuất đồ sài gia dụng trong nhà của Việt Nam đã hoàn toàn chính thức bị phá hủy. Người dân Việt Nam sẽ không còn thấy các sản phẩm tự hào của dân tộc như nồi nhôm hiệu Ba Cây Dừa , xà-bông (savon) hiệu cô Ba, xe hơi hiệu La Dalat, hiệu đèn trang trí Nguyễn Văn Mạnh, ...etc.... Không những thế, các nhà máy nhỏ sản xuất nhu yếu phẩm như đường, bột giặt, giấy, ...etc cũng bị tê liệt vì chủ nhân bị quốc hữu hóa.

Riêng tại Sài Gòn, thì báo Tuổi Trẻ đã phải thừa nhận là đã có trên 10000 tiệm bán bị đóng chỉ qua một đêm, khiến một viên thuốc trụ sinh cũng không có mà mua, mà dùng. Nhà sách Khai Trí lừng lẫy, biểu tượng của cả Sài Gòn cũng bị báo đài tại Sài Gòn lúc bấy giờ rêu rao là tư bản và cần phải tịch thu. Nhà sách Khai Trí vốn đã từ tâm giúp đỡ biết bao văn nghệ sĩ của miền Nam, âm thầm

thực hiện đường lối khai dân trí của cụ Phan Chu Trinh cho dân tộc

Riêng về chỉ thị 43 của Bộ Chính Trị vào tháng Năm năm 1978 đã quốc hữu hóa toàn bộ đất đai của nông dân miền Nam vào tay nhà nước thông qua hình thức “Tập Đoàn Sản Xuất” dẫn đến nạn đói năm 1979 ngay liền sau đó vì lúa gạo và các sản phẩm nông nghiệp bị sút giảm toàn diện tại miền Nam.

Tình trạng ở nông thôn miền Nam càng kinh khiếp và dữ dội hơn ở Sài Gòn dù không ồn ào bằng.

Tổng số lúa mà nông dân miền Nam bị chở ra ngoài Bắc không thông qua quy chế thu mua được loan truyền là khoảng 4 triệu tấn gạo vào đầu năm 1978 trên đài phát thanh Hà Nội khi ca ngợi thành tích ĐÁNH TƯ SẢN của các đảng bộ địa phương miền Nam. Đương nhiên, con số chính thức được các nông dân kêu ca là lớn hơn nhiều.

Sang đến năm 1979, Võ Văn Kiệt đã phải loan báo thu mua lúa từ nông dân với giá cao gấp cả ngàn lần giá quy định của Nhà Nước (!) để cứu vãn tình thế bất mãn không còn dằn được nữa từ nông dân miền Nam trước những đợt thu lúa từ năm 1977 trở đi.

Song song với chiến dịch X2 là chiến dịch X3 đặc biệt tập trung tại Sài Gòn. Sau chiến dịch X3, hàng ngàn gia đình cán bộ miền Bắc đã vào Sài Gòn sinh sống trong những ngôi nhà bị tịch thu. Theo thừa nhận ngắn ngủi từ báo SGGP và báo Công An khi bàn đến vấn đề trả lại nhà cho những “đôi tượng” bị đánh tư sản oan ức vào tháng 9 năm 1989, ước tính lên đến khoảng 150 ngàn người thuộc gia đình cán bộ gốc miền Bắc vào Sài Gòn sinh sống trong những ngôi nhà bị tịch thu.

Đỗ Mười, sau này là Tổng Bí Thư Đảng, lúc bấy giờ thay thế ông Nguyễn Văn Linh làm trưởng ban cải tạo TW Vào ngày 16 tháng Hai năm 1976 là người chỉ huy trực tiếp đợt thực hiện này.

Trong chiến dịch này, số lượng người Sài Gòn phải bị mất hết tài sản và bị cưỡng bức đi KINH TẾ MỚI là khoảng SÁU TRĂM NGÀN NGƯỜI, tạo ra một sự hoảng sợ hoang man chưa từng có trong lịch sử phát triển Sài Gòn qua các triều đại. Cuối đợt X3 , ghi nhận của Hà Nội là có khoảng 950 ngàn người Sài Gòn bị cưỡng bức đi KINH TẾ MỚI, không hoàn thành chỉ tiêu đề ra là một triệu hai người!

Sức mạnh kinh tế Sài Gòn tự nhiên bị phá hoại đi đến kiệt quệ hoàn toàn sau chiến dịch X3 do Đỗ Mười trực tiếp chỉ huy. Hơn 14 NGÀN cơ sở tiểu thủ công nghiệp tại Sài Gòn rất cần cho nền kinh tế quốc dân, với khoảng 270 ngàn nhân công hoàn toàn bị trắng tay, đóng cửa với tổng số thiệt hại tài sản trước mắt lên đến gần chín đến hai mươi một tỷ Mỹ kim và tiến trình phát triển công nghệ của đất nước trong tự cường hoàn toàn KHÔNG CÒN HY VỌNG để phục hồi.

Riêng về tổng số vàng, nữ trang tịch tư từ tư bản ở miền Nam được các báo đài của Đảng thừa nhận lên đến 4000 lượng vàng- nhưng đây chỉ là con số tượng trưng tính riêng ở Sài Gòn từ tháng Năm năm 1977 qua tháng Hai năm 1978 mà thôi. Cả thảy trên dưới gần 35 ngàn lượng vàng, tính luôn cả nữ trang và kim cương thu trong những đợt ĐÁNH TƯ SẢN ở miền Nam.

Xin được ghi chú thêm là chỉ nội vụ Hà Nội tiến hành cho phép người Việt gốc Hoa ra đi bán chính thức nếu đóng khoảng 120 lượng vàng đã góp vào gần 10 ngàn lượng vàng tổng cộng.

Trung bình , mỗi người dân miền Nam nằm trong đối tượng bị ĐÁNH TƯ SẢN mất trắng khoảng 9 lượng vàng không tính đất đai, nhà cửa, phụ tùng thiết bị , đồ cổ, và các tài sản khác. Trữ lượng vàng của toàn bộ người dân miền Nam có thể lên đến 250 ngàn lượng vàng tính đến năm 1975 nhưng đồng bào khôn khéo giấu đi và phản kháng cũng như đem theo khi di tản.

85. KINH TẾ MỚI:

Tất cả những ai tại Sài Gòn bị Sản Hà Nội tịch thu nhà , tài sản điều phải đi về vùng KINH TẾ MỚI, là những nơi mà cơ sở hạ tầng cho sinh hoạt chưa được xây dựng, trong đó có cả điện nước, trường học và bệnh xá. HƠN SÁU TRĂM NGÀN nạn nhân bị cưỡng bức qua đêm phải rời Sài Gòn để về những vùng KINH TẾ MỚI và bỏ lại hết toàn bộ tài sản của mình từ nhà ở, của cải, đồ đạc cho Đảng quản lý.



Chỉ tiêu đề ra là phải đưa cưỡng bức khoảng gần một triệu người Sài Gòn ra các Vùng KINH TẾ MỚI và buộc họ phải bỏ hết tài sản nhà cửa lại cho Hà Nội quản lý. Tổng kết từ các báo cáo thành

tích cải tạo XHCN của Đảng, số người bị cưỡng bức đi Kinh Tế Mới từ Sài Gòn qua mười năm Quá Độ- ĐÁNH TƯ SẢN như sau:

| THỜI KỲ | CHỈ TIÊU | KẾT QUẢ THỰC HIỆN | GHI CHÚ |
|----------------|-----------------|--------------------------|-------------------|
| 1976-1979 | 4 triệu người | 1,5 triệu người | 95% là từ Sài Gòn |
| 1979-1984 | 1 triệu người | 1,3 triệu người | 50% là từ Sài Gòn |

Khi đến vùng KINH TẾ MỚI để sống tham gia các tập đoàn sản xuất hay còn gọi tắt là Hợp Tác Xã, “thành quả lao động” của các nạn nhân này được phân phối chia ra như sau:

- 30% trả thuế
- 25% góp cho chính phủ theo giá thu mua của nhà nước
- 15% trả lương cho cán bộ quản lý
- 30% còn lại chia cho các thành viên tính theo số điểm thuế lao động

Như vậy là sản phẩm nông nghiệp từ các nông trường vùng Kinh tế Mới đã bị Đảng tịch thu hết 70 % và chỉ còn 30% là chia lại cho các thành viên, vốn là các nạn nhân bị tịch thu nhà cửa sống trong vùng Kinh Tế Mới.



Thế là cả triệu người dân Sài Gòn đột nhiên lâm vào cảnh đói kém trầm trọng như là đòn trả thù hữu hiệu của chế độ Hà Nội đối với những bị liệt vào thành phần không phải “Cách Mạng”, nguy quân nguy quyền và tiểu tư sản.

Ước tính có khoảng 300 ngàn trẻ em bị thất học vì sống ở các vùng Kinh Tế Mới này. Nhân dân miền Nam- cả triệu người đang sống sung túc bỗng lao vào chịu đói kém khổ sở chưa từng có. Nạn đói kém lan tràn khắp mọi nơi, mọi nhà trước thảm cảnh.



Hàng vạn người dân Sài Gòn đã phải bỏ trốn khỏi các vùng Kinh Tế Mới, đi ăn xin trên đường Về Sài Gòn, đói rách khổ sở. Đây là thời kỳ khốn khổ bi đát nhất trong lịch sử phát triển Sài Gòn.

Quyết Định 111/CP của Hà Nội về việc “Đánh tư sản ” ở miền Nam Việt Nam

Quyết định 111/CP của Hà Nội là một tài liệu chứng quan trọng. Quyết định này là nguồn gốc của mọi khổ đau, nghèo khó của người dân miền Nam Việt Nam sau ngày 30 tháng Tư năm 1975 và là lý do Việt Nam bị tụt hậu về mọi mặt, đứng hàng thứ ba nghèo nhất thế giới theo tuyên bố của Liên Hiệp Quốc vào năm 1985.

(IV. ĐỐI VỚI NHÀ, ĐẤT CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THUỘC BỘ MÁY CÀI TRỊ CỦA NGUYỄN QUÂN NGUYỄN QUYỀN VÀ ĐẢNG PHÁI PHẢN ĐỘNG

1. Mọi loại nhà cửa, đất đai trước ngày Giải phóng do chính quyền Mỹ quản lý hoặc dành cho những tổ chức hay cá nhân, thuộc Nguyễn quân Nguyễn quyền và các tổ chức đảng phái phản động sử dụng, nay đều là tài sản công cộng, do Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Nhà cửa, đất đai của những người sau đây đều do Nhà nước trực tiếp quản lý:

- Sĩ quan Nguyễn quân cấp từ thiếu tá trở lên.
- Sĩ quan cảnh sát từ cấp trung úy trở lên.
- Cán bộ thuộc bộ máy cai trị của Nguyễn quyền đã giữ chức vụ, từ Chủ sự phòng cơ quan Trung ương, Ty phó, Quận phó trở lên.
- Các phân tử ác ôn, mật vụ, tình báo, chiêu hồi cố tình phản cách mạng.

Điều IV của QĐ 111/CP đã cho thấy rõ gia đình thân nhân của quân lực Việt Nam Cộng Hòa phải chịu mất nhà mất cửa rất thâm thảm. Mọi quy chụp là phản động hay Ngụy quyền thì coi như là bị tịch thu nhà cửa.

Dòng chữ cuối cùng của khoản 2 điều IV của QĐ 111/CP có ghi rõ là nhà cửa đất đai của các thành phần sau đây bị tịch thu: “Các phần tử ác ôn, mật vụ, tình báo, chiêu hồi cố tình phản cách mạng.” Bởi không có định nghĩa rõ ràng thế nào là thành phần ác ôn nên các viên chức cán bộ Cộng Sản tha hồ kết tội thường dân vô tội và là thành phần ác ôn của “Ngụy quyền” để tư lợi cướp bóc nhà cửa cho riêng mình, không cần tòa án nào xét xử cả. Ai ai cũng có thể là điệp viên CIA, hay là có lý lịch ba đời liên quan đến Ngụy quân, và điều có tư tưởng phản động và cần phải tịch thu nhà cửa dựa trên điều khoản này của Q Đ 111/CP.

Không khí hoảng sợ , đau thương oán hận lan tràn khắp cả miền Nam.

Hậu quả ĐÁNH TƯ SẢN của Hà Nội:

Theo các chuyên gia của Liên Hiệp Quốc về kinh tế, Việt Nam tụt hậu hơn 50 năm về kinh tế vì các chính sách đánh tư sản này của Cộng Sản Hà Nội lên đầu người dân miền Nam. Việt Nam là quốc gia nghèo đứng hàng thứ ba trên thế giới vào năm 1985.

Cho đến giờ phút này, người dân Việt Nam vẫn chưa thực sự có quyền TƯ HỮU mà chỉ có quyền SỬ DỤNG, nghĩa là thảm họa bị ĐÁNH TƯ SẢN trong quá khứ vẫn treo lơ lửng trên đầu người dân Việt Nam bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra chiếu theo luật pháp hiện hành của Hà Nội.

Kinh tế của Việt Nam mãi đến năm 1997 mới thực sự khắc phục được một phần hậu quả của 10 năm Quá Độ, ĐÁNH TƯ SẢN do Hà Nội tiến hành từ năm 1976 đến năm 1987.

Từ năm 1987 đến năm 1997, Hoa Kỳ đã nhắm mắt làm ngơ cho những người Việt di tản hay Vượt Biên định cư tại Mỹ gửi tiền hàng ồ ạt về cứu đói thân nhân mình và vực dậy sự sinh động về kinh tế vốn có ngày nào của miền Nam. Tổng số ngoại tệ gửi về lên đến 8 đến 15 tỷ Mỹ kim mỗi năm trong suốt 10 năm đó.

Sang đến năm 1989, báo SGGP từ Sài Gòn chịu 90 % ngân sách của cả nước và bắt đầu tiến hành trả lại nhà cho một số nạn nhân bao năm trời khổ ải, cũng như bắt đầu bàn tới vấn đề cho phép các sĩ quan quân lực Việt Nam Cộng Hòa được bán nhà vốn hầu hết đã bị tịch thu nếu ra đi theo chương trình HO-Special Release Reeducation Center Detainee Resettlement Program (Chương trình tái định cư phóng thích đặc biệt tù nhân trung tâm cải tạo)

Chỉ số nghèo đói của Việt Nam đứng hàng thứ ba trên thế giới và chỉ mới có những tiến bộ cải thiện khi World Bank và USAID tăng trợ giúp.

Mọi tài liệu, hình ảnh ca ngợi ĐÁNH TƯ SẢN từ các báo chí đài phát thanh của Đảng cũng bị dẹp dần đi.

Hà Nội tới ngày nay vẫn chưa chính thức xin lỗi hai mươi một triệu người dân miền Nam về hành động này.

Nguồn bài đăng

Tham khảo : Bên Thắng Cuộc: PHẦN I : MIỀN NAM / CHƯƠNG III : ĐÁNH TƯ SẢN (Huy Đức)

Nguồn: <https://ongvove.wordpress.com/2015/07/17/danh-tu-san-o-mien-nam-sau-1975/>

86. Chủ nghĩa dân tộc

Chủ nghĩa dân tộc (tiếng Anh: nationalism), là một quan niệm và một phong trào cho rằng dân tộc nên đồng nhất với nhà nước. Khái niệm này hay được cho là ra đời vào cuối thế kỷ XVIII, trong các tác phẩm của các nhà Khai sáng. Trong Cách mạng Pháp, chủ nghĩa dân tộc đặt dân tộc, những người dân là hiện thân của đất nước, đưa ra khái niệm quốc gia dân tộc, trái ngược với tầm nhìn của chế độ cũ vua Pháp là hiện thân đất nước. Khi đó chủ nghĩa dân tộc là cánh tả, nó đi kèm với khái niệm quốc tịch, quyền công dân, quyền tự quyết dân tộc, các giá trị tự do dân chủ. Johann Gottfried von Herder một người được cho là theo chủ nghĩa dân tộc bảo thủ Đức, hay được xem như là một trong những người định nghĩa sớm nhất về chủ nghĩa dân tộc, khi ông cho rằng Vua cũng như nôn

g dân, đều là thuộc về một giai cấp, là Volk (mọi người), nhằm bác bỏ lý thuyết giai cấp của những người cộng sản, và đề cao văn hóa dân tộc bác bỏ lý thuyết khế ước xã hội của chủ nghĩa tự do.

Theo Anthony D. Smith, Ý thức hệ chính trị này hướng đến việc giành được, và duy trì sự tự trị (self-governance), hoặc chủ quyền hoàn toàn (full sovereignty), trên một vùng lãnh thổ có ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với một nhóm người (như là tổ quốc của họ). Chủ nghĩa dân tộc do đó cho rằng một dân tộc nên tự mình cai trị, không bị ảnh hưởng từ bên ngoài, và được kết nối với khái niệm self-determination (tự xác định, tự định hướng). Xa hơn nữa, chủ nghĩa dân tộc còn hướng đến sự phát triển và duy trì bản sắc dân tộc (national identity) dựa trên các đặc trưng chung như văn hóa, ngôn ngữ, chủng tộc, tôn giáo, các mục tiêu chính trị và/hoặc niềm tin về tổ tiên chung. Vì vậy, chủ nghĩa dân tộc tìm cách bảo tồn văn hóa của dân tộc. Nó cũng thường liên quan cảm giác tự hào về những

thành tựu của dân tộc, và có sự liên kết chặt chẽ với khái niệm chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa dân tộc theo các nghĩa này có thể tích cực hay tiêu cực.

Do đa số các quốc gia là đa sắc tộc hoặc có nhiều nhóm tự nhận vị thế quốc gia. Chủ nghĩa dân tộc là một hiện tượng xã hội mạnh mẽ trên thế giới, khi các quốc kỳ, quốc ca, và những sự phân biệt quốc gia là các ví dụ về chủ nghĩa dân tộc sáo rỗng (*banal nationalism*) mà người ta thường thể hiện một cách vô thức. Hơn nữa, một số học giả cho rằng chủ nghĩa dân tộc với hình thức tình cảm hoặc văn hóa, mà đôi khi được miêu tả bằng từ 'bản sắc dân tộc' (*national identity*) để tránh ảnh hưởng của nghĩa "hệ tư tưởng", là nền tảng xã hội hiện đại. Công nghiệp hóa, dân chủ hóa, và sự ủng hộ đối với sự tái phân bố kinh tế đã phần nào đóng góp cho sự đoàn kết xã hội mà chủ nghĩa dân tộc mang lại. Chủ nghĩa dân tộc đã giữ vai trò ảnh hưởng chính hay nguyên nhân của Chiến tranh thế giới thứ nhất, và đặc biệt là Chiến tranh thế giới thứ hai do sự nổi lên của chủ nghĩa phát xít), một hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa cấp tiến và độc đoán.

Chủ nghĩa dân tộc lý giải quyền lực nhà nước hình thành trên cơ sở dân tộc, khác với những người theo chủ nghĩa Marx cho quyền lực nhà nước trên cơ sở phân hóa giai cấp, hay chủ nghĩa tự do quyền lực Nhà nước trên cơ sở khế ước xã hội của các cá nhân. Chủ nghĩa dân tộc góp phần quan trọng hình thành nên các quốc gia từ các phong trào giải phóng dân tộc hay ly khai, hoặc có ảnh hưởng các chính sách dân tộc của nhà nước. Chính sách dân tộc chủ nghĩa có thể biểu hiện qua chính sách kinh tế, văn hóa, ví dụ cấm (hạn chế) nhập một hàng hóa từ bên ngoài vào để bảo vệ hàng nội, hay cấm (hạn chế) các tư tưởng, văn hóa, sản phẩm nghệ thuật từ bên ngoài vào để bảo

vệ văn hóa, tư tưởng dân tộc, hay các sản phẩm văn hóa quốc nội, những chính sách mang màu sắc dân tộc chủ nghĩa này không đồng nghĩa có lợi cho toàn thể dân tộc, mà có khi chỉ cho một nhóm người (ví dụ những người đang sản xuất mặt hàng, sản phẩm đó,...). Chủ nghĩa dân tộc thường được xem là rộng hơn, có tính chính trị hơn và không hoàn toàn trùng nhau với chủ nghĩa yêu nước, một khái niệm có tính mơ hồ hơn. Nó khởi nguồn cho rất nhiều các cuộc chiến tranh hoặc các tư tưởng bài ngoại, đóng cửa, phân biệt chủng tộc (như Đảng Dân tộc ở Nam Phi trước đây), kỳ thị sắc tộc thiểu số hay tôn giáo thiểu số (như ở Myanmar một thời), đối xử tệ với thổ dân (như ở châu Mỹ và Úc một thời), sự xích lại của một dân tộc trong một khu vực không phân biệt lãnh thổ. Sở dĩ từ chủ nghĩa dân tộc hay được những người cánh tả gọi là để phân biệt với chủ nghĩa quốc gia, vì mục tiêu dân tộc gắn với chủ nghĩa quốc tế, không tách rời nhau (như giải phóng dân tộc gắn với giải phóng nhân loại), chứ không hiểu là chủ nghĩa quốc gia hay được họ xem là gắn với phân biệt, kỳ thị chủng tộc, đế quốc hay nhân danh chủ nghĩa quốc gia để bảo vệ lợi ích những người cai trị. Quốc gia gắn liền với cương vực lãnh thổ, địa lý, còn dân tộc là một khái niệm khác.

Về cơ bản hầu hết các khuynh hướng chính trị ở các quốc gia đều chịu ảnh hưởng ít nhiều của chủ nghĩa dân tộc nhưng lý giải khác nhau. Thông thường chủ nghĩa dân tộc hay gắn bó với cánh hữu hơn vì họ coi trọng đoàn kết dân tộc, bảo vệ quyền lợi quốc gia - dân tộc hơn là tính đến các vấn đề giai cấp, và ít chịu ảnh hưởng hơn của chủ nghĩa quốc tế. Đôi khi chủ nghĩa dân tộc đi kèm với chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa nhà nước, và đối trọng với chủ nghĩa tự do coi trọng bảo vệ quyền cá nhân hơn. Do bản chất dân tộc là một khái niệm tranh

cãi, cho nên chủ nghĩa dân tộc cũng hay được xem là mơ hồ, trong một sự cố gắng liên kết của những nhóm người có cùng huyết thống, màu da, hay ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo,...

Một số phong trào chủ nghĩa dân tộc hiện nay có thể có hình thức hùng biện chính trị mị dân hoặc chiến lược liên kết với chủ nghĩa dân túy.

Trong thời gian Đại dịch COVID-19, Tổng thư ký Liên hợp quốc António Guterres nhiều lần cảnh báo nguy cơ thuyết âm mưu kích động chủ nghĩa dân tộc đe dọa hòa bình thế giới, gây ra các cuộc xung đột, phân biệt sắc tộc, bài ngoại, dân túy, thi hành các chính sách độc đoán, vi phạm quyền con người...

Thuật ngữ

Trước năm 1800, ở châu Âu, từ *nation* (dân tộc) được dùng để chỉ những cư dân (inhabitant) của một quốc gia (country) hoặc chỉ những bản sắc tập thể (collective identity) có thể có chung lịch sử, luật pháp, các quyền chính trị, tôn giáo và truyền thống, với nghĩa tương đối giống với quan niệm hiện nay.

Chủ nghĩa dân tộc (tiếng Anh: **Nationalism**, còn được dịch thành: **tư tưởng dân tộc, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa quốc dân**) là một thuật ngữ mới hơn; trong tiếng Anh thuật ngữ này có từ năm 1844, mặc dù khái niệm thì đã có từ trước. Thuật ngữ này trở nên quan trọng vào thế kỷ XIX, và dần dần mang nghĩa tiêu cực từ sau năm 1914. Glenda Sluga viết rằng "Thế kỷ XX, thời đại mà người ta bị vỡ mộng với chủ nghĩa dân tộc, cũng là thời đại tuyệt vời của chủ nghĩa quốc tế." Người theo *chủ nghĩa dân tộc* được gọi là **người dân tộc chủ nghĩa** (hoặc **người quốc gia**).

Ở Việt Nam hay dịch lẫn lộn state, nation, country, nhưng luật quốc tế có sự phân biệt. Chữ state hay country khi dịch sang

tiếng Trung có nghĩa là 国家, nếu dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt thì quốc và nước là một, gia và nhà là một (ví dụ Nam Quốc sơn hà nam đế cư, có nghĩa Sông núi nước Nam vua Nam ở, theo thuyết Trung quân ái quốc của thời phong kiến, quốc gia gắn với nhà nước, với vua, khác với khái niệm công dân vay mượn từ phương Tây). Chữ "quốc gia" và "nhà nước" của Việt Nam là vay mượn từ tiếng Hán. Nhưng ở Trung Quốc, thì quốc gia và nhà nước là một. Còn chữ "dân tộc" là vay mượn từ phương Tây, chỉ vào Việt Nam khoảng đầu thế kỷ 20. Trước cận đại cả Trung Quốc và Việt Nam không hề biết đến chữ "dân tộc". Nation khi dịch sang tiếng Trung Quốc, là "quốc tộc", nhưng cũng có khi để chỉ "dân tộc" với nghĩa dân tộc cộng đồng, còn Việt Nam là "dân tộc". Người Trung Quốc lấy từ tài liệu tiếng Đức qua tiếng Nhật. Quốc tộc là từ ghép của dân tộc và quốc gia, để chỉ gắn bó dân tộc với nhà nước trong một quốc gia. Còn chữ ethnic group hay được dịch là dân tộc ở Trung Quốc (Việt Nam dịch sắc tộc). Nation ở Trung Quốc còn có thể dịch là chủng tộc. Và sự phân biệt sắc tộc hay chủng tộc thì cũng như nhau. Lòng yêu nước ở Việt Nam, bên Trung Quốc gọi là lòng ái quốc (chữ *patriot* người Anh vay mượn từ tiếng Pháp trung cổ). Chữ Tổ quốc người Việt vay mượn từ tiếng Trung, chỉ quốc gia tổ tiên, tức xác định nguồn gốc quê quán của một ai đó. Nó còn có nghĩa là quê hương. Ở Trung Quốc, do quốc gia và Nhà nước là một, nên chủ nghĩa nhà nước qua tiếng Trung có thể được dịch ra là chủ nghĩa quốc gia, nhấn mạnh quyền lực nhà nước, nó khác với chủ nghĩa dân tộc. Còn chữ quốc dân có từ thời Tôn Trung Sơn làm cách mạng và về sau thành lập Trung Hoa dân quốc. Đảng Cộng sản Trung Quốc trong thời gian hợp tác với Quốc dân Đảng không phủ nhận chữ quốc dân, nhưng họ hay dùng

từ nhân dân để thay thế. Chữ "nhân dân" không phải toàn bộ quốc dân (công dân) mà có nghĩa là tất cả những quần chúng cách mạng chống lại các thế lực được họ coi là giai cấp bóc lột, Hán gian, phản cách mạng. Nhưng có một thời kỳ họ gọi là "dân chúng" (bình dân), nhưng sau đó lại dùng từ "nhân dân". Vì thế trong mắt của nhiều học giả phương Tây, Mao Trạch Đông hay được xem là chủ nghĩa dân túy, do ông thay từ giai cấp vô sản bằng khái niệm nhân dân rộng hơn. Khác với thời Tôn Trung Sơn, ban đầu chủ nghĩa dân tộc là để chỉ đòi lại quốc gia cho người Hán với Vạn Lý trường thành là biên giới, thời Mao, chủ nghĩa dân tộc là đoàn kết 56 dân tộc anh em trong một quốc gia duy nhất. Mao chủ trương chống lại chủ nghĩa Sôvanh Đại Hán, nhưng cũng chống lại chủ nghĩa dân tộc cục bộ, nên ông ta đưa ra khái niệm tự trị của các dân tộc thiểu số (Hiến pháp 1954). Nó có tác động đến Việt Nam, và thông thường ở Việt Nam 54 sắc tộc hay được xem là 54 dân tộc (chữ dân tộc trở nên có hai nghĩa), là học từ Trung Quốc.

Những khái niệm này có ảnh hưởng đến Việt Nam khi chủ nghĩa dân tộc du nhập vào Việt Nam đầu thế kỷ XX qua các con đường khác nhau. Khái niệm chủ nghĩa quốc gia là nhấn mạnh đến quyền lực nhà nước, không thay thế chủ nghĩa dân tộc. Tức là cánh hữu của chủ nghĩa dân tộc. Tuy nhiên về sau chữ chủ nghĩa quốc gia hay bị lạm dụng, cho nhiều người không phải theo hệ tư tưởng này khi nó du nhập vào Việt Nam và được một số học giả xây dựng lên thành học thuyết, như là một sự bác bỏ các lý thuyết không nhà nước phe cánh tả lẫn các lý thuyết tự do.

Chủ nghĩa dân tộc thường được nhìn nhận dưới hai hình thức. Không phải là hai trường phái, mà là cách nhìn nhận khác nhau

từ khái niệm dân tộc. **Chủ nghĩa dân tộc công dân** là hình thức chủ nghĩa dân tộc gắn dân tộc với khái niệm quốc tịch, quyền công dân, tức sự gắn bó của người dân với một nhà nước hiện đại, có tự do, dân chủ. Các tiếp cận này bắt đầu từ Cách mạng Pháp. Sau này Napoleon đi xâm chiếm các lãnh thổ khác và phổ biến các giá trị Cách mạng Pháp như tự do dân chủ tới các vùng đó, từ đó có khái niệm quốc gia dân tộc, chứ không xem người dân như là thần dân chỉ có phục tùng, và quyền lực là thần quyền dưới các quốc gia chuyên chế. Chủ nghĩa dân tộc hình thành nên nhiều quốc gia dưới các hình thức cách mạng và sự hợp nhất (như ở Đức, Ý... là hợp nhất) đi kèm với các khái niệm chủ quyền nhân dân, tự quyết dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc công dân định nghĩa dân tộc là toàn bộ công dân sinh sống trên một lãnh thổ, cho dù họ có thể có nguồn gốc huyết thống, văn hóa, hay truyền thống, lịch sử khác nhau. Ví dụ ở Việt Nam, đó là 54 dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, và các công dân khác nhập tịch. Chủ nghĩa này chấp thuận một sự đa nguyên văn hóa, và thường được xem là ôn hòa. Với cách tiếp cận này, thông thường ở các quốc gia, sẽ nghiên cứu chủ nghĩa dân tộc kể từ khi chủ nghĩa đó ra đời từ cuối thế kỷ XVIII, và chủ nghĩa dân tộc mỗi quốc gia, được nghiên cứu từ khi nó được du nhập vào quốc gia đó, hay sớm hơn khi xã hội có những biểu hiện xuất hiện chủ nghĩa dân tộc như vậy. Ví dụ Trung Quốc chủ nghĩa dân tộc nghiên cứu từ thời nhà Minh, khi mà có sự giao lưu nhiều với phương Tây và những biểu hiện hình thành quốc gia hiện đại. **Chủ nghĩa dân tộc sắc tộc**, là hình thức chủ nghĩa dân tộc gắn dân tộc với khái niệm sắc tộc, tức nhìn vào cội nguồn huyết thống, bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, đức tin... Dạng chủ nghĩa dân tộc này hay bị xem là cực đoan, khi mà nó luôn nhấn mạnh sự khác biệt

của một sắc tộc này với một sắc tộc khác. Ví dụ ở Việt Nam có 54 dân tộc (sắc tộc), thì đó là chủ nghĩa dân tộc của mỗi sắc tộc riêng lẻ đó. Có thể hiểu chủ nghĩa dân tộc của tất cả người Kinh sinh sống tại Việt Nam và hải ngoại, chủ nghĩa dân tộc của người H'Mông sinh sống tại Việt Nam, Lào, Trung Quốc và các nơi khác, chủ nghĩa dân tộc của người Khmer ở Việt Nam, Campuchia và các nơi khác. Ở nhiều nước đôi khi có các phong trào ly khai hay giải phóng từ các dạng chủ nghĩa dân tộc sắc tộc, ví dụ người Kurd sinh sống ở Thổ Nhĩ Kỳ, ở Iraq, Iran..., người Basque ở Tây Ban Nha, Pháp..., có phong trào đòi thống nhất dân tộc từ nhiều quốc gia như người Ả Rập sinh sống rộng khắp Trung Đông - Bắc Phi. Hay phong trào đòi thống nhất người Slav... Những người nghiên cứu chủ nghĩa dân tộc dưới góc độ này, sẽ nghiên cứu về sự hình thành của các quốc gia dân tộc từ thời Cổ đại, cho dù khái niệm chủ nghĩa dân tộc đi kèm với quyền công dân chỉ ra đời vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Ví dụ ở Việt Nam sẽ nghiên cứu chủ nghĩa dân tộc từ thời Hùng Vương hay sớm hơn, thay vì nghiên cứu từ khi nó du nhập vào Việt Nam, và trên thực tế, nếu như vậy có thiếu sót nếu nó không phải là chủ nghĩa dân tộc của cả 54 dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc dạng này hay bị xem là cực đoan, hay là mang tính độc tài, khác với khái niệm chủ nghĩa dân tộc công dân hay được xem là ôn hòa, có tính khoan dung, dân chủ và chấp nhận một sự đa nguyên văn hóa.

Quang phổ chính trị

Chủ nghĩa dân tộc (chủ nghĩa dân tộc công dân) gắn liền với chủ nghĩa tự do từ cuối thế kỷ XVIII hay được xem là cánh tả khi nó đưa ra các khái niệm về chủ quyền thuộc về dân tộc,

chứ không phải thần quyền của lý thuyết bảo thủ phong kiến. Chủ nghĩa dân tộc gắn với tự do và dân chủ (Mác xít định nghĩa là dân chủ tư sản). Tuy nhiên chủ nghĩa bảo thủ dân tộc nổi lên như một khuynh hướng chính trị nhấn mạnh vào gìn giữ các giá trị truyền thống hơn là tự do, có ảnh hưởng rất lớn ở nhiều vùng nông thôn các nước châu Âu, là một dạng chính trị cánh hữu. Tuy nhiên công nghiệp hóa, đô thị hóa và chủ nghĩa hiện đại khiến cho chủ nghĩa bảo thủ dân tộc mất dần ảnh hưởng. Đến cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa dân tộc hay biến dạng thành chủ nghĩa đế quốc, các cuộc xâm lược thuộc địa, các chế độ độc tài, Thế chiến I rồi sau là chủ nghĩa phát xít. Từ đó, chủ nghĩa dân tộc hay bị xem là xấu xa, kể cả trong mắt những người cánh tả lẫn tự do. Lúc này chủ nghĩa dân tộc hay bị xem là hữu đến cực hữu. Phe cánh tả đều bác bỏ chủ nghĩa dân tộc, nhưng thái độ của mỗi phái không thống nhất. Như phe Xã hội, thì trong Thế chiến I họ đứng về các đảng cánh hữu nhân danh bảo vệ lợi ích dân tộc tham gia các cuộc chiến tranh. Trong khi đó Lênin kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa quốc tế, bảo vệ hòa bình, thậm chí chấp nhận hi sinh quyền lợi quốc gia trước mắt ký vào Hòa ước Brest-Litovsk. Sau này thành lập Đệ tam Quốc tế, theo chủ nghĩa quốc tế. Phe vô chính phủ cũng có lập trường chống lại chủ nghĩa dân tộc nhà nước, nhưng có nhóm chủ trương một mặt xóa bỏ nhà nước tư sản và cơ cấu giai cấp, nhưng vẫn giữ kết cấu dân tộc như một cộng đồng văn hóa, trong khi có nhóm chủ trương cộng đồng có tính xã hội kinh tế, chứ không phải dựa trên sắc tộc văn hóa. Chủ nghĩa quốc gia ở Việt Nam đầu thế kỷ XX là một dạng chủ nghĩa dân tộc cánh hữu, nó nhấn mạnh sự hình thành nên một quốc gia tự trị trong khi chưa có một quốc gia. Những người này không đấu tranh giải phóng bằng bạo lực, mà là hợp

tác với Pháp, đòi tự trị "lần hồi độc lập". Trong khi những người cánh tả như cộng sản đòi đấu tranh giải phóng, nhưng là một bước trong tiến trình cách mạng chủ nghĩa quốc tế. Sau này có xuất hiện một số dạng chủ nghĩa dân tộc có tính cực đoan hơn lên cùng chủ nghĩa phát xít toàn cầu, liên quan các thuyết vị chủng, coi trọng huyết thống (khác với chủ nghĩa duy vật bác bỏ lý thuyết coi trọng huyết thống, để ra nạn con ông cháu cha, thân tộc, dân tộc hẹp hòi một số truyền thống Á Đông). Chủ nghĩa quốc gia nhấn mạnh đến nhà nước, trong bối cảnh Việt Nam chưa có nhà nước, và là để đối trọng với các lý thuyết chính trị cánh tả có xu hướng bài quyền lực nhà nước, đi đến "thế giới phẳng" trong lý thuyết đại đồng. Lý thuyết này hay bị xem là duy tâm, và bị những người tự do xem là đưa đến một nhà nước độc tài, do nó nhấn mạnh đến quyền lợi chung hơn là quyền lợi riêng tư, và dễ đưa đến vi phạm nhân quyền. Lenin, Stalin hay Mao Trạch Đông đều phê phán chủ nghĩa dân tộc, như là một dạng độc tài của tư sản và địa chủ, nhưng lại đề cao lòng ái quốc (yêu nước). Chủ nghĩa yêu nước hay được xem là một tư tưởng ôn hòa, nó có tính chất tình cảm, tinh thần, hơn là một học thuyết chính trị. Nó không có tính đối lập với chủ nghĩa quốc tế. Nhưng cũng có ý kiến cho chủ nghĩa yêu nước cũng giống như chủ nghĩa quốc gia, thường vận động theo chỉ dẫn của nhà nước, hơn là học thuyết có tính chất dân chúng. Tức chủ nghĩa dân tộc nhìn dưới hai góc độ khác nhau, của dân chúng và của nhà nước.

Tuy bác bỏ chủ nghĩa dân tộc, nhưng đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, thì quan niệm cánh tả, mục tiêu giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp phải song hành nhau. Một phong trào giải phóng dân tộc theo cánh tả phải liên kết với phong trào giải phóng giai cấp ở chính

các nước đế quốc và ở các thuộc địa. Ví dụ các Đảng cộng sản ở thuộc địa phải liên minh liên kết với các Đảng cộng sản và tiến bộ ở các "chính quốc", hỗ trợ nhau, đưa đến sự suy yếu của phe đế quốc. Cách mạng sẽ lan ra toàn cầu và các dân tộc XHCN cùng tồn tại hòa bình trong giai đoạn quá độ khi vẫn còn quốc gia - nhà nước, nhưng sẽ xóa nhòa ranh giới bất bình đẳng dân tộc, và xã hội cộng sản chỉ được xây dựng dựa trên sự xóa bỏ giai cấp và các dân tộc cùng một trình độ phát triển tương đương nhau. Bản chất nhà nước gắn với giai cấp, nên xóa bỏ giai cấp là tiền đề xóa bỏ nhà nước. Giải phóng dân tộc (tức giải phóng con người chứ không phải chỉ là giải phóng lãnh thổ, thay cơ chế cai trị này bằng cơ chế cai trị khác) là mục tiêu của nhiều phong trào cánh tả. Do đó mới có các khái niệm như "giải phóng dân tộc", "độc lập dân tộc", tức hướng đến con người, chứ không phải khái niệm quốc gia chung chung, cũng không dùng từ chủ nghĩa dân tộc mà họ hay xem là hẹp hòi, là chủ nghĩa cơ hội (chủ nghĩa quốc gia dân tộc thập niên 1930 ở Việt Nam hay bị những người cánh tả xem là chủ nghĩa cơ hội, cải lương). "Độc lập dân tộc" phải được giương lên kể cả sau khi đã có quốc gia độc lập, vì chống chủ nghĩa tư bản, đế quốc, thực dân mới là cuộc chiến lâu dài. Có nhiều phong trào giải phóng thuộc địa (dân tộc) không lấy tên, đường lối chủ nghĩa dân tộc, ví dụ Đảng Quốc đại Ấn Độ, hay Đảng Ba'athism ở một số nước Trung Đông, Sukarno (lúc đầu là đảng Dân tộc nhưng sau theo cánh tả), Gaddafi, Arafat, các phong trào chống chủ nghĩa thực dân mới ở Mỹ Latinh, hay phong trào chống chủ nghĩa tư bản ở Venezuela...Hay quốc hữu hóa kênh đào Suez...Tương tự là phong trào cộng sản. Ngược lại rất nhiều đảng mang tên đảng Dân tộc ở các nước kém phát triển hay thuộc địa lại không phải là các đảng đấu

tranh giải phóng dân tộc, mà là các đảng cánh hữu. Tại Ấn Độ, Đảng Bharatiya Janata là đảng dân tộc cánh hữu, còn Đảng Quốc đại trước đây đấu tranh giải phóng Ấn Độ là đảng cánh tả. Tại New Caledonia phong trào đòi độc lập do cánh tả phát động, thường gắn với người bản xứ, còn cánh hữu gọi là phe dân tộc thì lại ủng hộ duy trì sự cai trị của Pháp, phe này gắn với người Pháp di cư. Năm 2020 có bỏ phiếu trưng cầu dân ý tại đảo này.

Ngày nay chủ nghĩa dân tộc hay được xem là cánh hữu, và đối lập với cánh tả theo chủ nghĩa quốc tế, chủ nghĩa vũ trụ, thường đưa ra các giải pháp liên kết quốc tế hay thậm trí đến đại đồng... Các đảng dân tộc thường quang phổ chính trị ngả từ hữu đến cực hữu, nhất là khi nó liên kết với chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa dân túy (như là các phong trào tân dân tộc chủ nghĩa chống nhập cư, bài Trung Hoa, bài Hồi giáo ở một số nước). Các đảng này thường dành được ít số phiếu trong các cuộc bầu cử, như Mặt trận Dân tộc Pháp (FN), Đảng vì tự do ở Hà Lan (PVV),...(phương Tây chữ tự do cũng hay được xem một hình thức chủ nghĩa dân tộc, không liên quan chủ nghĩa tự do) hay có xu hướng bài ngoại. Các đảng trung hữu bảo thủ thường ôn hòa hơn, họ hay nhấn mạnh các giá trị truyền thống chứ không nhấn mạnh bài ngoại hay bài trừ sự đa văn hóa... Còn chủ nghĩa dân tộc cánh tả là một khái niệm gây tranh cãi. Riêng các phong trào ly khai, thì phải nhìn vào đường lối khác để xác định là tả hay hữu hay trung dung. Chủ nghĩa dân tộc được xem là đối lập chủ nghĩa cá nhân, lẫn chủ nghĩa địa phương và cả chủ nghĩa quốc tế. Chủ nghĩa dân túy cánh hữu có thể lợi dụng một số các khía cạnh chủ nghĩa dân tộc để đạt một số lợi ích chính trị trước mắt. Ví dụ Donald Trump đưa ra khẩu hiệu Nước Mỹ trên hết, và còn khuyên các nguyên thủ

khác là chỉ quan tâm đến lợi ích của dân tộc - quốc gia mình (chứ không phải là quan tâm đến lợi ích của quốc gia - dân tộc khác) như thế họ sẽ làm tốt trách nhiệm của mình hơn. Các chính sách như chủ nghĩa bảo hộ, hay được xem là "thượng đẳng da trắng" chống người nhập cư là những biểu hiện chính trị dân túy, khi Trump nhận thấy rất đông người da trắng bản địa bị mất việc làm bởi những người nhập cư, và là đối tượng tranh thủ trong bầu cử. Do đặt lợi ích nước Mỹ trên hết, nên Trump theo đường lối thực dụng, đặc biệt về kinh tế, chứ ít quan tâm đến các vấn đề toàn cầu như bảo vệ môi trường, chống hiệu ứng nhà kính, các vấn đề tự do dân chủ, nhân quyền, hay là can thiệp vào công việc nội bộ các quốc gia khác, khác với đường lối của nhiều tổng thống Mỹ khác. Đảng Cộng hòa về lý thuyết là bảo thủ ôn hòa, nhưng Trump về lý thuyết là phe hữu trong đảng đó, tức ngả từ hữu đến cực hữu. Ngược lại Biden và đảng Dân chủ có lập trường từ trung dung đến trung tả trong các vấn đề đối nội và đối ngoại, cởi mở hơn trong các quan hệ quốc tế, và có xu hướng tự do tả khuynh. Các vụ Biểu tình George Floyd chống phân biệt chủng tộc,...là biểu hiện của chính trị cánh tả, có sự liên kết mang tính quốc tế, lan rộng ở nhiều nước, thậm trí có biểu hiện chủ nghĩa vô chính phủ, một phong trào quốc tế. Lòng yêu nước (tinh thần yêu nước) hay tinh thần dân tộc (gắn bó cộng đồng dân tộc người với người không quan tâm đến quốc gia- nhà nước) hay trách nhiệm công dân, trách nhiệm nhà nước không liên quan đến khái niệm chủ nghĩa dân tộc như một hệ tư tưởng phức tạp liên quan nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh và hay được xem là thuộc cánh hữu. Ví dụ như có chiến tranh thì công dân phải có nghĩa vụ đi lính, Nhà nước phải bảo vệ lãnh thổ, cái đó không

cầu thành chủ nghĩa dân tộc mặc dù có thể liên quan đến chủ nghĩa dân tộc.

Lịch sử

Chủ nghĩa dân tộc đã trở thành một nét đặc trưng xã hội phổ biến của các nền văn minh loài người kể từ thời cổ đại, đã được thể hiện qua nhận thức hiện đại về sự tự trị và sự độc lập chính trị của các dân tộc trên thế giới và đã được chính thức thực hiện hóa vào cuối thế kỷ thứ XVIII. Ví dụ về các cuộc cách mạng chủ nghĩa dân tộc có thể được quan sát thấy trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại, từ những cuộc nổi loạn của người Do Thái ở thế kỷ thứ II, cho tới sự vực dậy của nền văn minh Ba Tư trong giai đoạn Đế quốc Sassanid, và cho đến sự trở lại của nền văn minh Latin ở Đế chế Tây La Mã vào thế kỷ thứ IV và tại thế kỷ thứ V, và cũng hiện tượng này cũng xuất hiện ở nhiều dân tộc khác. Trong thời hiện đại, có thể thấy những ví dụ rõ ràng về sự hưng thịnh của chủ nghĩa dân tộc Đức như là một phản ứng chống lại sự kiểm soát của Napoleon lên dân tộc Đức, phản ứng dữ dội của dân tộc Đức chính là sự thành lập Liên bang Rhein khoảng năm 1805-14.

Trung Đông



Những người Ả Rập theo chủ nghĩa dân tộc cùng nhau nổi dậy càn quét dân Do Thái ở Jerusalem

Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, một phong trào giải phóng và trao quyền lực cho người Ả Rập ở Trung Đông, đã xuất hiện trong thế kỷ XIX, lấy cảm hứng từ các phong trào giành tự do độc lập khác từ thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX. Khi Đế quốc Ottoman sụp đổ và Trung Đông được lãnh đạo bởi các cường quốc Châu Âu, dân Ả Rập đã tìm cách thành lập các quốc gia độc lập riêng của họ do chính bàn tay người Ả Rập kiểm soát hơn là người nước ngoài. Chính phủ Syria được thành lập vào năm 1920; Đất nước Transjordan (sau này là Jordan) dần dần từ từ giành được độc lập giữa năm 1921 và năm 1946; nhà nước Saudi Arabia được thành lập vào năm 1932; và quốc gia Ai Cập hiện đại đã lấy lại được sự độc lập tự do hạnh phúc từ năm 1922 đến năm 1952. Khối liên đoàn Ả rập được thành lập tại năm 1945 để thúc đẩy các mối quan tâm, quan hệ, và hợp tác lợi ích thịnh vượng chung cho người Ả Rập giữa các quốc gia Ả Rập hiện đại.

Song song với những nỗ lực giành độc lập tự do này, thì phong trào chủ nghĩa phục quốc của người Do Thái đã xuất hiện trong tâm tư của những người Do Thái Châu Âu vào thế kỷ thứ XIX. Bắt đầu từ năm 1882, người Do Thái chủ yếu đến từ các quốc gia châu Âu, đã bắt đầu di dân tới Ottoman Palestine với mục tiêu thiết lập một quê hương mới dành cho người Do thái. Sự cố gắng phấn đấu này lên tới đỉnh cao khi người Do Thái quyết định tuyên bố sự tự do độc lập của Nhà nước Israel vào năm 1948. Vì động thái giành độc lập tự do của người Do Thái cho quốc gia Israel đã hoàn toàn mâu thuẫn với niềm tin phổ biến của đại đa số các dân tộc Ả Rập rằng Palestine là một phần

lãnh thổ của người Ả rập và quốc gia Ả Rập, cho nên các dân tộc Ả rập láng giềng nằm ở xung quanh nhà nước Do Thái Israel, các dân tộc người Ả Rập đã cùng nhau đồng loạt hô hào phát động một cuộc xâm chiếm tấn công quốc gia Do thái Israel non trẻ. Cuộc xâm lược của người Ả Rập chỉ thành công một phần nào đó và dẫn đến hàng chục thập kỷ xung đột giữa các hệ tư tưởng chủ nghĩa dân tộc Ả Rập đối đầu với dân tộc Do thái.

Châu Á

Trung Quốc

Xem chi tiết ở bài Chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc (chữ Hán: 中国民族主义, Hán-Việt: Trung Quốc dân tộc chủ nghĩa). Ở Trung Quốc, chủ nghĩa dân tộc là 1 hiện tượng khách quan hiển nhiên lâu đời từ xa xưa ở Trung Quốc, chủ nghĩa dân tộc hiện đại có từ thời nhà Minh, Tôn Trung Sơn (1866–1925) thành lập Trung Quốc Quốc dân Đảng (KMT) và Trung Hoa Dân Quốc (Ngày nay là đảo Đài Loan). Đảng Cộng sản Trung Quốc của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại lục địa lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, Thuyết ba đại diện, Quan điểm phát triển khoa học, Tư tưởng Tập Cận Bình làm nền tảng phát triển Trung Quốc Đại lục bây giờ.

Việt Nam

Tại Việt Nam, một thời, từ thập niên 1930 cụm từ "**chủ nghĩa quốc gia**" hay được dùng. Trong thời Pháp thuộc, một số nhóm theo chủ nghĩa này ủng hộ chế độ bảo hộ của Pháp tại Đông Dương, ủng hộ chủ nghĩa quốc gia ở Pháp (chỉ các nhóm chính trị cánh hữu hay cực hữu ở Pháp). Có nhóm năm 1939 khi cánh hữu thắng cử ở Pháp, đã kêu gọi "từ giã hết chủ nghĩa

xã hội, quốc tế, cộng sản xét ra không có lợi gì cho tiền đồ Tổ quốc đi, để quay đầu về phụng sự chủ nghĩa quốc gia", họ cho là các lý tưởng kia "không lấy thực nghiệm ra mà suy xét, chỉ chạy theo lý tưởng xuông" và xem một số nước "đem ra thực hành đều thất bại cả", họ kêu gọi "trông cậy vào sự chỉ đạo của nước Pháp bảo hộ,...yêu cầu nước Pháp gây dựng cho nước ta một quốc gia, có chính phủ chịu trách nhiệm các việc nội trị trước một dân Viện có quyền lập pháp". Tức đòi quyền tự trị chứ không phải độc lập.

Họ bác bỏ quan điểm của "bọn thanh niên... cứ nhứt định theo đòi văn minh Âu - Mỹ mà thôi", và kêu gọi "khôi phục quốc quyền, chấn hưng quốc thể", bác bỏ "tư tưởng và óc đảng phái đã làm cho quốc dân Việt Nam tam phân ngũ liệt", và "đòi tự trị", "quân chủ lập hiến". Họ bác bỏ "thuyết xã hội, thuyết quốc tế cùng đảng viên tả phái đi cổ động tự do", cho đó là "trái với tinh thần "trung quân ái quốc" của dân chúng, trái với luân lý Phật đà, Khổng Tử, khác với chủ nghĩa quốc gia cái rể từ đời Trưng Nữ vương đuổi Tô Định, Triệu Ẩu đuổi quân Ngô", kêu gọi "chỉ có ai là thức thời, có lòng yêu nước trung vua vốn sẵn, chỉ dựa vào cái chủ nghĩa "Pháp Nam hợp tác", "Pháp Việt đề huề", học đòi người quý quốc, làm cho nước được mạnh, dân được giàu lên đã".

Theo báo Tràng An những người này chủ trương "Nếu chúng ta mong có ngày kia, nước Pháp sẽ theo hòa ước 6 juin 1884, thi hành triệt để giao giả về quốc quyền cho chúng ta tự trị lấy việc nước nhà ta, thì trước hết chúng ta cũng phải bắt chước người Pháp đồng tâm hiệp lực lại, trên dưới một lòng, quân dân một dạ, cử quốc hiệp nhất, khiến cho nước Pháp kính nể, nước Pháp tin cần mới được". Một số chính trị gia theo chiều hướng này tiêu biểu như Bùi Quang Chiêu, Phạm

Quỳnh...nhưng đường lối cụ thể không giống nhau. Họ chống lại Mặt trận Bình dân (cánh tả) ở Pháp. Phạm Quỳnh, Ngô Đình Khôi... tiêu biểu cho khuynh hướng bảo hộ Pháp, quân chủ kèm dân quyền, sau có hướng thân Nhật, là nhóm "quốc gia" nhất, Bùi Quang Chiêu có hướng tự do, và lập hiến kiểu dân chủ tư sản, sau ngã sang xu hướng xã hội cấp tiến, pha trộn chủ nghĩa tự do và xã hội, gần đường lối Gandhi nhưng ủng hộ bảo hộ Pháp, một thời gian gắn liền kết với nhóm ủng hộ thợ thuyền cộng sản và xã hội. Hồ Văn Ngà thì dựa vào Nhật ủng hộ độc lập. Ngoài ra còn có "quốc gia xã hội" (tất là quốc xã) như nhóm Đại Việt của Trần Trọng Kim,...Pháp thời gian đó cũng có Đảng Quốc gia Xã hội Pháp, có chi nhánh tại Đông Dương.

Trên báo Phụ nữ tân văn đã bình phẩm cho "quốc gia xã hội" chỉ là một thứ "cãi xà lách" vì "quốc gia" và "xã hội" là hai chữ nghĩa khác nhau, chủ nghĩa quốc gia là chủ nghĩa của những người chỉ lấy tiếng nước mà hiệu triệu người, bảo người phải vì nước và vì kẻ thống trị của nước, mà chống nhau với nước khác. Còn chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa của những người bảo rằng: nước chỉ là nước của những người có tài sản, rốt cuộc có hai nước trong mỗi nước: nước của người có tài sản và nước của người vô sản. Quyền lợi tương phản cùng nhau...Và cho rằng thuyết quốc xã nó "có thể hợp với những bọn gọi là yêu nước để giữ quyền lợi quốc gia, tức là quyền lợi của hạng tư bản và binh lợi quyền của vô sản", một cái thuyết lộn xộn!

Ngay thời gian này, trên báo Ngày nay, Hoàng Đạo tức Nguyễn Tường Long cho "chủ nghĩa quốc gia, vì làm thiên lệch lòng ái quốc, vì quá tôn nước mình, hóa ra khinh rẻ nước người, và là cái mầm của sự chiến tranh giữa nước này với nước kia, cái mầm của sự lấn áp nước yếu của nước khỏe, cái

mầm của chủ nghĩa đế quốc". Nhóm này ảnh hưởng của chủ nghĩa Tam Dân, chủ nghĩa tự do pha trộn xã hội, một thời ủng hộ Mặt trận Dân chủ chịu chi phối của giới bình dân công nông thợ thuyền, chống bảo hoàng.

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

87. Chủ nghĩa yêu nước

Chủ nghĩa yêu nước (hay **chủ nghĩa ái quốc, lòng yêu nước, tinh thần yêu nước**) là cảm xúc, tình cảm, tinh thần yêu thương, tích cực về quê hương, đất nước hay cội nguồn của một cá nhân hay tập thể, trong đó quê hương có thể là một vùng, một thành phố nhưng thông thường thì khái niệm này gắn với khái niệm quốc gia. Nó gồm những quan điểm như: tự hào về thành tựu hay văn hóa của quê hương, mong muốn được cống hiến hết mình cho quê hương đất nước. Hiện nay chủ nghĩa yêu nước rất gần với chủ nghĩa dân tộc, vì thế chúng hay được dùng như những từ đồng nghĩa. Nếu xét cận kề thì chủ nghĩa dân tộc liên quan tới các học thuyết và phong trào chính trị hơn, trong khi chủ nghĩa yêu nước liên quan tới tình cảm nhiều hơn. Chủ nghĩa yêu nước giúp con người cảm thấy yêu mến, tự hào, có các trách nhiệm hơn với quốc gia dân tộc. Một lòng yêu nước thái quá trong việc bảo vệ một dân tộc được gọi là chủ nghĩa sô vanh.

Chữ *patrie*, tiếng Pháp là đất mẹ, quê hương hay Tổ quốc. Đó có thể là một khu vực, làng, thị trấn, đất nước hay liên bang.

Theo Andrea Baumeister, chủ nghĩa yêu nước (lòng yêu nước) là cảm xúc tận tâm và gắn kết với một quốc gia, dân tộc, hay cộng đồng chính trị. Chủ nghĩa yêu nước (tình yêu nước) và chủ nghĩa dân tộc (lòng trung thành với dân tộc) thường được coi là đồng nghĩa, nhưng chủ nghĩa yêu nước có nguồn gốc

khoảng 2.000 năm trước khi chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy vào thế kỷ 19. Chủ nghĩa yêu nước gắn với sự gắn bó riêng biệt với dân tộc được xem là biểu hiện chủ nghĩa sô vanh và trái ngược với chủ nghĩa thế giới cũng như giá trị đạo đức chung của toàn thể nhân loại / loài người. Nói cách khác, chủ nghĩa dân tộc là chính sách hay học thuyết khẳng định lợi ích của quốc gia / dân tộc mình được coi là tách biệt với lợi ích của các quốc gia / dân tộc khác hoặc lợi ích chung của tất cả các quốc gia / dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc là một loại chủ nghĩa yêu nước thái quá, hiếu chiến. **Chủ nghĩa dân tộc thường được hiểu mang tính tiêu cực, còn chủ nghĩa yêu nước thường được hiểu mang tính tích cực.** Chủ nghĩa dân tộc thường thể hiện tình yêu thái quá và độc quyền với quốc gia / dân tộc, và bài ngoại, kỳ thị người nhập cư hay một nhóm người cùng sinh sống trên một quốc gia nhưng khác biệt sắc / chủng tộc hay tôn giáo. Có một cách phân biệt khác, sự khác biệt giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa dân tộc là người yêu nước tự hào về đất nước của mình vì những gì nó xứng đáng, còn người theo chủ nghĩa dân tộc tự hào về đất nước của mình bất kể thứ gì, tức sự tự hào một cách mù quáng và cực đoan. Một dân tộc thường là thể hiện sự gắn bó của một sắc tộc hay cộng đồng văn hóa, nhưng chủ nghĩa dân tộc thì còn gắn với nhà nước, khái niệm *national state*.

Từ "yêu nước" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, ở Việt Nam dịch từ tiếng Hoa sang có nghĩa là yêu nước (ái quốc), nhưng thực chất ban đầu là yêu quê cha đất tổ, tức nơi cội nguồn sinh ra, không nhất thiết phải là quốc gia. Chủ nghĩa yêu nước cũng như chủ nghĩa dân tộc có khi bị gán cho là bảo thủ hay phản động. Trong bài viết về chính trị nước Mỹ của Jonathan Zimmerman (Đại học Pennsylvania): "Tự do và công lý cho

tất cả" là tiêu chuẩn yêu nước: Công bằng xã hội là tiêu chuẩn yêu nước. Trước những biểu hiện này, Đảng Dân chủ có thể coi lòng yêu nước là một sự thôi thúc bảo thủ hoặc phản động. Theo một cuộc khảo sát gần đây của Gallup, 76% đảng viên Cộng hòa nói rằng họ "cực kỳ tự hào" về đất nước của mình, trong khi chỉ có 22% đảng viên đảng Dân chủ nói rằng họ như vậy^[6]. Ở Mỹ và phần lớn phần còn lại của thế giới giàu có, các đảng bảo thủ đã bị chủ nghĩa dân tộc phản động tiếp quản hoặc thách thức. Tuy nhiên chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa dân tộc phản động là khác nhau. Những người bảo thủ có xu hướng hoài cổ và sợ hãi rối loạn. Tuy nhiên những người bảo thủ chấp nhận tính phổ quát, những người phản động coi trọng đặc tính riêng biệt, như 30% người Mỹ nói rằng bạn phải là một người Cơ đốc giáo sinh ra ở chính nước Mỹ để trở thành một người Mỹ thực sự nghiêm về ủng hộ Đảng Cộng hòa. Donald Trump - đảng viên một thời đây hy vọng của Đảng Cải cách, người đã từng gièm pha ông Buchanan là "người yêu Hitler" vào năm 2000. Trump cho lòng yêu nước là vô điều kiện, ông trích dẫn câu của Mark Twain: "*Lòng yêu nước là luôn ủng hộ đất nước của bạn, và chính phủ của bạn khi nó xứng đáng.*" Tuy nhiên Trump bị chỉ trích là tự phụ và không chân thành và "nếu lòng yêu nước có bất kỳ ý nghĩa tích cực nào, nó chắc chắn bao gồm việc đặt lợi ích của đất nước và đồng bào lên trên tham vọng chính trị và sự làm giàu tài chính cho bản thân. Theo tiêu chuẩn đó, Trump là tổng thống ít yêu nước nhất mà chúng ta có"^[8]. Trump bị chỉ trích: Cái mà Trump gọi là "giáo dục yêu nước" là giáo dục phân biệt chủng tộc. "Giáo dục yêu nước" là chủ nghĩa phát xít của Stephen Miller + chủ nghĩa cơ yếu của Mike Pence. Các cụm từ "Thanh niên Trump" và "Thanh niên Hitler" đã trở thành chiều hướng trên Twitter, một

số người ví dụ án giáo dục mới của tổng thống với sự dạy dỗ giới trẻ ở Đức Quốc xã.

Nguồn:

[https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_y%C3%AAu_n%C6%B0%E1%BB%9Bc#:~:text=Ch%E1%BB%A7%20ngh%C4%A9a%20y%C3%AAu%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc%20\(hay,v%E1%BB%9Bi%20kh%C3%A1i%20ni%E1%BB%87m%20qu%E1%BB%91c%20gia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_y%C3%AAu_n%C6%B0%E1%BB%9Bc#:~:text=Ch%E1%BB%A7%20ngh%C4%A9a%20y%C3%AAu%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc%20(hay,v%E1%BB%9Bi%20kh%C3%A1i%20ni%E1%BB%87m%20qu%E1%BB%91c%20gia)

88. Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam

Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, là một hình thức của chủ nghĩa dân tộc tại Việt Nam, nhằm thúc đẩy quá trình thống nhất (đồng hóa) văn hóa và tôn vinh bản sắc dân tộc của người Việt tại Việt Nam.

Lịch sử

Một văn bản từ thời Đồng Khánh đề cập về nhân khẩu của tỉnh Hưng Hóa. Văn bản này gọi các nhóm dân tộc là "Hán (漢), "Thanh" (清), và "Thổ" (土). Điều này chỉ ra rằng trong giai đoạn người Pháp đặt ách thống trị người Việt vẫn duy trì tư tưởng "Tôn Hoa Nhương Di". Trích tác phẩm Đồng Khánh địa dư chí.

Trong thời kỳ Âu Lạc và Nam Việt chủ nghĩa dân tộc không được thể hiện rõ do hệ thống cơ cấu quyền lực nhà nước không đủ mạnh. Tuy nhiên sau đó đã có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra trong suốt nghìn năm Bắc thuộc của các triều đại Trung Hoa, và cuối cùng giành lại được độc lập sau trận Bạch Đằng năm 938. Một số sử gia hiện đại cho rằng đây là biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc đã hình thành và phát triển nhanh chóng. Hai tác phẩm *Nam quốc sơn hà* và *Bình Ngô đại cáo* đều là những tác phẩm được truyền lại cho nhiều thế hệ người Việt, phản ánh chủ nghĩa ái quốc và ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia cũng được xem là biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc, đồng thời

cũng là những tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam tiên phong việc khẳng định chủ quyền quốc gia.

Vào thế kỷ 17 tại miền Bắc dưới thời trị vì chúa Trịnh, người Trung Quốc muốn nhập cư phải tuân thủ các phong tục của Việt Nam và hạn chế tiếp xúc với người Việt trong các phủ. Tuy nhiên ở phía Nam, chúa Nguyễn lại cho phép nhiều người Trung Quốc định cư trên những vùng đất mới khai hoang. Các học giả Trung Quốc nhập cư thậm chí đã trở thành quan lại.

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế thành lập nhà Nguyễn và hoàn thành cuộc Nam tiến kéo dài suốt 700 năm. Kể từ thời nhà Lý, nhà Nguyễn đã tiến hành nhiều cuộc xâm lược và thực dân hóa toàn bộ Chăm Pa và một số khu vực của đế quốc Khmer. Dưới thời trị vì của nhà Nguyễn (triều đại chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi văn hóa Trung Hoa và tư tưởng Khổng Tử), họ cố gắng đồng hóa tất cả các dân tộc thiểu số tại thuộc địa đang chiếm đóng bằng cách buộc người dân phải tuân thủ các phong tục Việt Nam (đã được Hán hóa). Nhà Nguyễn sao chép các quan điểm của Trung Hoa về Trung Nguyên, tự cho bản thân là một nền văn hóa thượng đẳng, khác biệt so với các quốc gia được Ấn hóa như Chăm Pa và đế quốc Khmer. Nhà Nguyễn tin rằng họ đang thực hiện sứ mệnh khai sáng văn minh đối với nhóm người dân tộc thiểu số, nhóm người bị coi là "man di".

Sau khi nhà Nguyễn lên nắm quyền, vương triều này đã thực hiện các chính sách Việt hóa đối với những người không phải là người Việt. Trong giai đoạn mở rộng lãnh thổ về phía Nam, Hoàng đế Gia Long đã tuyên bố: "Hán Di hữu hạn" (漢夷有限) - khẳng định phân biệt rõ ràng giữa người Việt và những dân tộc khác. Hoàng đế Minh Mạng (con trai vua Gia Long)

đã lên tiếng về việc người Việt cưỡng chế các dân tộc thiểu số tuân theo phong tục Trung-Việt, ông nói: "Cần hy vọng rằng những phong tục thô tục của họ sẽ dần bị lãng quên, họ sẽ ngày càng bị ảnh hưởng bởi nền văn minh của người Hán". Dưới ảnh hưởng của quan điểm đó, Nhà Nguyễn đã từng tự gọi họ là 'Hán nhân'.

Thời hiện đại

Kinh tế

Người Việt thời hiện đại ngày càng có xu hướng bài trừ hàng hóa từ Trung Quốc, thay vào đó ưu tiên hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam. Đây là phong trào "Người Việt dùng hàng Việt", nhằm đối trọng với hàng hóa "Made in China".

Văn hóa

Mặc dù nằm trong phạm vi ảnh hưởng của văn hóa Á Đông, nhưng Việt Nam vẫn khẳng định bản thân quốc gia này là một phần của văn hóa Đông Nam Á. Dù thuộc vùng văn hóa bị Trung Quốc ảnh hưởng và chia sẻ nhiều yếu tố văn hóa như Nho giáo, cũng như đã từng sử dụng chữ Nôm và chữ Hán làm hệ thống chữ viết, hầu hết các nhà dân tộc chủ nghĩa Việt Nam vẫn từ chối thừa nhận sự ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam. Họ tin rằng trước khi bị ảnh hưởng bởi Trung Quốc, người Việt đã có một nền văn hóa đặc trưng, điển hình như văn hóa Đông Sơn và nghề trồng lúa nước được dẫn dắt bởi người Nam Á. Trong quá trình tiếp xúc và đô hộ nước Chăm Pa (được Ấn Độ hóa), những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam tin rằng đất nước họ là điểm giao thoa giữa hai nền văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa.

Sách giáo trình Việt Nam đề cập đến ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhưng từ chối công nhận các yếu tố Trung Quốc

trong dân tộc Việt Nam. Miền Bắc Việt Nam hiện nay được coi là một phần của lãnh thổ của các bộ lạc Bách Việt, vì vậy họ tin rằng những những điểm tương đồng xuất phát từ việc văn hóa Trung Quốc bị ảnh hưởng bởi văn hóa Bách Việt khi lãnh thổ của họ bị người Hán (Trung Quốc) xâm lược.

Giáo dục

Lòng tự tôn dân tộc được thể hiện rất nhiều trong sách giáo trình tại Việt Nam, đặc biệt là về quá trình phát triển và những chiến công của các anh hùng dân tộc trong lịch sử. Những sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử của Việt Nam vẫn được nhắc đến nhiều trong hệ thống giáo dục cho giới trẻ và cũng được thế hệ lớn tuổi truyền lại, điều này được xem là yếu tố chính giúp chủ nghĩa dân tộc Việt Nam vẫn còn tồn tại.

Nguồn: [Error! Hyperlink reference not valid.](#)

89. Phải biết kiểm soát tâm thức

Dứt trừ vọng niệm trở về với chân tâm thanh tịnh, không còn tham vọng tranh chấp hơn thua, đây là con đường tối thắng để hội nhập Niết Bàn chấm dứt khổ đau.

Nhưng thực tế, Phật giáo ngày nay, bị bàn tay vô minh nham nhúa thọc sâu nội bộ, khoáy rối – mâu thuẫn – mất phẩm hạnh – bè phái - tranh chấp – gây thanh thế - dành giạt tín đồ - đánh mất hòa hợp - chia rẽ trầm trọng.

Tâm thức còn có suy nghĩ và phân biệt, là hướng đến tham vọng lợi dưỡng, nó là nguồn gốc của những dục vọng say đắm.

Phải biết kiểm soát tâm thức, loại bỏ mọi tham muốn, giữ thân thể ngay thẳng - tâm thức thanh khiết và ngôn từ chân thật.

Cuộc sống chỉ là tạm bợ, phải có khả năng loại bỏ mọi thèm khát và hung hăng dẫn đến khổ đau. Thấy được tâm thức đang có xu hướng bám víu hay vướng mắc vào ham muốn, phải gạt bỏ ngay sự ham muốn và chặn đứng sự cảm dỗ. Phải làm chủ tâm thức. Tâm thức có khả năng biến một con người thành một vị Phật hay một con dã thú.

Khi rơi vào sự lầm lẫn ta có thể trở thành quỷ sứ, nhưng khi giác ngộ ta sẽ thành Phật. Phải biết kiểm soát tâm thức không cho lạc ra ngoài chánh đạo.

Phải phát đại nguyện xuất ra:

- Nhà ái dục
- Nhà phiền não
- Nhà tam giới

90. Sự suy tàn của Phật giáo Việt Nam

(Nguyễn Khoa)

Không có gì chứng minh rõ hơn sự suy thoái của Phật giáo Việt Nam bằng những âm ỷ, lộn xộn xung quanh nhà sư Thích Trúc Thái Minh (có tin đồn ông là sĩ quan công an), trụ trì chùa Ba Vàng tại Quảng Ninh: việc ông tổ chức “cúng dường hoành tráng” theo nghi thức Phật giáo nguyên thủy, việc ông bị Giáo hội Phật giáo Việt Nam kỷ luật trước đó, việc ông được (bị) điều về Quảng Bình, việc lời qua tiếng lại giữa nhà sư Thái Minh và một nhà sư khác là Thích Nhật Từ, việc các cơ quan công quyền Quảng Bình, Quảng Ninh,... dính líu tới Phật sự,...

Những tin tức mới nhất này dù ồn ào nhưng không làm ngạc nhiên những ai có quan tâm tới Phật giáo Việt Nam trong mấy chục năm qua.

Phật giáo Việt Nam đang trên con đường tự sát. Một sự tự sát ngọt ngào trong những ngôi chùa hoành tráng như Ba Vàng, Bái Đính,... giữa những tượng Phật vĩ đại dựng lên khắp mọi miền đất nước, giữa hàng tỷ đồng cúng dường từ dân chúng.

Thủ phạm trực tiếp của sự tự sát này, dĩ nhiên là từ sự can thiệp thô bạo của bộ máy toàn trị trên cả nước từ mấy chục năm nay. Nhưng theo quan điểm của tôi, sự suy vong của Phật giáo Việt Nam, cũng như sự suy sụp của văn hóa Việt Nam, có nguyên nhân nội tại, lịch sử, chứ không hoàn toàn là do chế độ cộng sản. Chế độ cộng sản chỉ đóng vai trò là chất kích thích cho sự tàn tạ ấy. Sự tồn tại của chủ nghĩa cộng sản tại Việt Nam, với sự phá phách văn hóa của nó, phải được đặt câu hỏi là tại sao nó lại tồn tại và có thể phá phách như thế? Phải chăng là do dân tộc này có những điều kiện để “cúng dường” nó!

Lịch sử vinh quang và bi thương

Phật giáo đã từng hưng thịnh ở Việt Nam gần 400 năm với hai triều đại Lý, Trần vùng châu thổ sông Hồng, và triều đại Indrapura vùng Quảng Nam. Những điều tốt đẹp của văn hóa Việt Nam hiện nay, có thể nói không ngoa, chính là những gì bắt nguồn từ những thời đại ấy, sống còn qua năm tháng. Các thiền sư người Việt, các nhà sư người Chăm, góp phần không nhỏ trong việc giữ nền độc lập quốc gia trước sự bành trướng của đế quốc Mông Cổ thế kỷ 13.

Văn hóa Lý Trần bị nhà Minh Trung Quốc tàn phá. Văn hóa Indrapura bị chính Đại Việt đời Lê tàn phá.

Câu hỏi đặt ra là tại sao Phật giáo Việt Nam không hồi phục được sau khi Lê Lợi khôi phục quyền tự chủ?

Rất khó để tìm nguyên nhân của một biến cố lịch sử văn hóa như thế mấy trăm năm trước.

Tôi xin đề ra hai nguyên nhân, thứ nhất là sức mạnh tàn bạo của Khổng giáo Trung Hoa, mà đại diện của nó là nhà Minh với cuộc xâm lăng, và sự hủy diệt văn hóa Phật giáo Đại Việt. Thứ hai là sự huy hoàng thời Lý Trần của Phật giáo Đại Việt đã làm hại chính nó, một khi quyền lực của giới tăng lữ Phật giáo tăng lên quá lớn. Đây là điều đáng tiếc, vì Phật giáo vốn không phải là một tôn giáo có cấu trúc tôn ti trật tự như những tôn giáo lớn khác trên thế giới, nhưng một khi đã hình thành một tầng lớp giáo phẩm, thì tai ương tiềm tàng cũng hình thành một cách song song.

Sự tàn tạ của phái Mật tông tại Tây Tạng cũng có nguyên nhân tương tự. Quyền uy tột bậc của các nhà sư Miến Điện đã làm cho họ đập đổ tất cả những gì là từ bi hỷ xả của Phật giáo, nhúng tay vào cuộc diệt chủng đồng loại người Rohyngia.

Triều đại Hậu Lê của Đại Việt không còn coi trọng Phật giáo nữa. Nhưng Phật giáo vẫn sống còn, lay lắt trong hàng thế kỷ. Hàng thế kỷ ấy để lại cho chúng ta không ít di tích văn hóa Phật giáo sống động như chùa Tây Phương, nhưng cũng để lại những bài thơ của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương:

*Nào nón tu lờ nào mũ thâm
Đi đâu chẳng đội để ong châm
Đầu sư há phải gì... bà cốt
Bá ngọc con ong bé cái lằm*

hay là

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo
Làm chi một chút tẻo tèo tèo*

*Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc
Trái gió cho nên phải lộn lèo*

Có lẽ không có điều gì làm cho những hành giả theo chân đức Thích Ca đau đớn hơn những bài thơ này.

Đến đời Nguyễn, Phật giáo được phục hồi, nhưng lợi bất cập hại. Những nhà sư lại được các ông vua không giáo của triều đại này dờn vào cung cấm. Lại là quyền lực, lại là sủng ái.

Diện mạo tinh thần của Phật giáo Việt Nam hiện nay có lẽ là mang hình bóng rất rõ của triều đại nhà Nguyễn, mà nổi bật nhất là môn phái Tịnh Độ (Pure Land) phát triển lấn át hẳn các phái khác. Thiền tông vốn rất mạnh mẽ thời Lý Trần, nay hầu như vắng bóng. Có thể sự phát triển của Tịnh Độ, với nhiều thủ tục cúng kiến, chuông mõ, tụng niệm,... là phù hợp với trật tự không giáo, đồng thời bỏ qua phần lý tính vốn có của triết học Phật giáo, mà đi vào niềm tin, điều mà nhà cầm quyền cần, và công chúng bình dân cũng cần.

Cố gắng chấn hưng dang dở

Giai đoạn thuộc địa Pháp, một cách trớ trêu lại làm tỉnh thức Phật giáo Việt Nam, mà điển hình là phong trào chấn hưng Phật giáo do bác sĩ Lê Đình Thám, một người tây học, dấy lên ở miền Trung. Tinh thần lý tính phương Tây đánh thức các phật tử Việt Nam, rằng họ vẫn còn sở hữu một di sản văn hóa, tinh thần, tâm linh, và triết học rất sâu sắc.

Có thể nói rằng nếu không có bác sĩ Lê Đình Thám và phong trào của ông, thì Việt Nam khó mà có được các gương mặt Phật giáo lớn đương đại, như Thích Nhất Hạnh, Thích Trí Quang, Thích Quảng Độ, Thích Huyền Quang, Tuệ Sỹ, Thích Minh Châu, Thích

Thiền Châu,... trong đó thiền sư Thích Nhất Hạnh là một trong những nhà sư Phật giáo lớn của thế giới.

Sức sống mãnh liệt được hồi phục của Phật giáo Việt Nam được thấy rõ nhất trong phong trào Phật giáo tại miền Nam Việt Nam trong chiến tranh Việt Nam.

Sự hồi phục của Phật giáo Việt Nam chấm dứt với chiến thắng của những người cộng sản vào ngày 30/4/1975.

Thiền sư Trí Quang bị giam lỏng, các vị Huyền Quang, Quảng Độ bị vào tù ra khám, nặng nề nhất là thiền sư Tuệ Sỹ suýt bị chế độ cộng sản xử tử hình.

91. Phật giáo và cộng sản



Bức tranh “Đạo pháp và dân tộc” được công bố ra mắt vào tối 10/5, tại Học viện Phật Giáo Việt Nam, Sóc Sơn, Hà Nội như một trong nhiều chỉ dấu sự biến thái trong chiều hướng xấu của Phật Giáo Việt Nam.

Bối cảnh lịch sử Việt Nam từ khi có đảng cộng sản xuất hiện tới nay, trong sự tuyên truyền để giành phần tình cảm dân tộc về phía họ, làm cho người ta dễ nhầm tưởng là cộng sản là cùng một “giuộc” với Phật giáo, và chống Công giáo. Sự thực thì chủ nghĩa cộng sản với hệ thống triết học của nó, xa Phật giáo hơn Công giáo, vì vốn nó ra đời trong truyền thống Ki Tô Do Thái của phương Tây.

Nhưng đó là một vấn đề khác, không bàn ở đây.

Với quan điểm tự nhận mình là vô thần, và mô hình toàn trị, những người cộng sản không bao giờ muốn những loại triết học, tư tưởng, tâm linh,... ngoài cộng sản, cùng tồn tại với mình. Nỗ lực của họ đối với Công giáo không thành công bao nhiêu vì tôn giáo này có cấu trúc chặt chẽ và được một thế giới phương Tây đứng đằng sau. Những người cộng sản Việt Nam, vào thời điểm hoang ca nhất của họ, cũng không xâm nhập được vào nhà thờ Công giáo.

Ngược lại, đối với Phật giáo, lợi dụng cấu trúc lỏng lẻo của các tổ chức Phật giáo, cũng như sự thu phục tình cảm dân tộc trong hai cuộc chiến tranh, chiến tranh chống Pháp và chiến tranh chống Mỹ, đảng cộng sản dễ dàng thao túng Phật giáo Việt Nam. Hơn nữa như đã đề cập ở phần trên, sau một thời gian suy tàn, chỉ còn hình thức giáo phái Tịnh Độ là đa số, với nhiều hình thức lễ bái, cầu khẩn, giải hạn, cầu siêu,... Phật giáo Việt Nam dễ dàng bị lợi dụng như là một công cụ “*thuốc phiện của nhân dân*” (câu của Karl Marx, lập lại quan điểm của Hegel khi bàn về tôn giáo).

Sau kinh nghiệm cứng rắn đốt chùa, đập tượng, đả thực bài phong, trên miền bắc xã hội chủ nghĩa sau năm 1954, cũng như đàn áp mạnh mẽ chùa chiền tại miền Nam sau năm 1975, Đảng Cộng sản Việt Nam, phát hiện rằng họ có sẵn trong tay món thuốc phiện rất

hữu hiệu. Họ bắt đầu dung túng tầng lớp sư sãi những lạm, đưa cho họ quyền lực. Đôi bên cùng có lợi.

Kết quả bây giờ chính là chùa Ba Vàng, chùa Bái Đính, Thích Nhật Từ, Thích Chân Quang (có lời đồn ông này là họ hàng xa xôi với cố chủ tịch Hồ Chí Minh ?!), và dĩ nhiên Thích Trúc Thái Minh.

Trong kết quả kiểm tra dân số gần đây nhất, số người Việt Nam tự nhận mình là tín đồ Ki Tô (Công giáo, Tin Lành), đã vượt qua số người tự nhận mình là phật tử. Dĩ nhiên ta nên nhìn con số này một cách tương đối, vì số người Việt không đi chùa, nhưng chịu ảnh hưởng các ý thức Phật giáo khá đông, những người này có thể không nhận mình là phật tử. Bên cạnh đó việc kê khai nhân khẩu, làm chứng minh nhân dân, khai lý lịch,... trong một thời gian dài làm cho người ta sợ hãi khi khai mục tôn giáo, nhiều phật tử cứ đánh vào ô: *dân tộc kinh, tôn giáo không* cho nó an toàn. Dù sao đó cũng là một thắng lợi của những người cộng sản đối với Phật giáo.

Nhưng hữu hiệu nhất vẫn là dùng chính Phật giáo để diệt Phật giáo, với sự nhũng lạm của khá đông sư sãi nhà nước. Một hệ thống toàn trị Phật giáo, phó sản của hệ thống toàn trị cộng sản được hình thành, và đang nắm tinh thần cũng như túi tiền của hàng chục triệu người Việt Nam.

92. Phật giáo hải ngoại

Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại cũng không lấy gì làm sáng sủa.

Trên mảnh đất tự do ngôn luận và tự do tôn giáo, nhiều nhà sư Việt Nam tại Mỹ ủng hộ nhiệt tình cựu tổng thống Mỹ Donald Trump, kẻ phản dân chủ bậc nhất trong lịch sử nước Mỹ. Có những

nhà sư cũng rất tích cực chia sẻ thuyết âm mưu Qnon rất quái dị, tin vịt thượng vàng hạ cám của tờ Đại Kỷ Nguyên, của nhóm Pháp Luân Công, một phó sản của sự tàn tạ của Phật giáo Trung Hoa.

Chùa to Phật lớn, cúng kiến linh đình, không phải là độc quyền của các chùa trong nước. Lớp công chúng phật tử Việt Nam tại hải ngoại hiện nay cũng như đồng bào họ trong nước, rất ưa chuộng lễ bái cúng kiến theo pháp môn Tịnh Độ. Việc này làm cho lớp người Việt trẻ tuổi sinh ra và lớn lên ở Mỹ, với tinh thần duy lý và cấp tiến, cảm thấy xa lạ. Nếu tình trạng này vẫn tiếp tục, thì hàng hà sa số chùa chiền Việt Nam tại Mỹ hiện nay rơi vào tình trạng phá sản, là một tương lai không xa.

Không cần kể ra đây hàng chục vụ tranh giành nhà cửa, tài sản, có liên quan đến những ngôi chùa Việt Nam tại Mỹ, đến các nhà sư, đến mức phải ra tòa.

Tình trạng toàn trị Phật giáo trong nước cộng với thể chế tự do tôn giáo tại Mỹ còn dẫn đến một việc dở khóc dở cười nữa là có hàng trăm, hàng ngàn tu sĩ Phật giáo Việt Nam xuất cảnh sang Mỹ theo diện ... tôn giáo. Theo những nguồn tin đáng tin cậy thì không bao nhiêu tu sĩ trong số này thực sự là tu hành, mà họ chỉ lợi dụng chiếc áo nâu sòng... để đi Mỹ. Sang Mỹ rồi thì nhẹ nhàng là rủ tín đồ lập chùa riêng, hay thậm chí là *trái gió nên phải lộn lèo* như nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương mĩa mai hơn 200 năm trước.

Một nhà sư Việt Nam sống tại Mỹ có tâm sự với tôi rằng ông hồ nghi có một âm mưu tàn phá Phật giáo Việt Nam từ hàng chục năm qua.

Tôi nghĩ rằng ông lo lắng thái quá. Dĩ nhiên kế hoạch kèm chế Phật giáo của những người cộng sản thì đã rõ, mà họ cũng đâu có giấu diếm điều đó qua những tuyên bố mang tính *vô thần, duy vật*

biện chứng (sic) của họ! Chẳng phải thế giới theo quan điểm Phật giáo là *vô thủy vô chung*, theo chu kỳ *sinh, trụ, di, diệt* hay sao?

Tôi vẫn lạc quan về sự tái sinh, bắt đầu chu kỳ mới của Phật giáo Việt Nam.

*Nguồn: https://www.viet-studies.net/kinhte/NguyenKhoa_SuyTanPhatGiao.html
<https://thuvienhoasen.org/a34207/nguyen-nhan-hiem-hoa-suy-doi-cua-phat-giao-vn>*

93. NGUYÊN NHÂN HIỂM HỌA SUY ĐÒI CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Thích Trí Như -

Toàn bộ kinh điển đức Phật dạy chúng ta tu hành chủ yếu là dứt trừ vọng niệm để trở về chân tâm thanh tịnh Ở đó mọi sự rỗng rang không còn ý niệm tranh chấp. Đó là con đường tuyệt đối nhất để hội nhập Niết Bàn chấm dứt sự đau khổ.

Đối với thành phần muốn tu tập rất ráo để thành tựu Phật quả là những người đã tự nguyện đi theo con đường của đức Phật từ bỏ gia đình, trụ nơi am cốc vắng vẻ tu hành. Riêng những bậc tu sĩ với tâm Bồ tát có uy đức lớn đã đứng ra xây dựng Chùa chiền to lớn với mục đích hoàng pháp lợi sanh phổ độ chúng sanh. Đáng lẽ đúng như vậy thì thế giới rất mau hòa bình, nhân sinh an lạc. Vì Phật giáo ngày nay rất có ưu thế trên thế giới nhất là ngài Đạt la Lạt Ma vị lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Tây Tạng đã mang lại niềm tin cho cộng đồng nhân loại trên thế giới thấy được Đức Phật Vị giáo chủ đầy uy đức và giáo pháp của ngài đã mang lại hạnh phúc cho nhân loại rất nhiều.

Tuy nhiên thực tế ngày nay nhìn chung trong cộng đồng Phật giáo VN đã có sự chia rẽ trầm trọng và một vài tranh chấp tương không hàn gắn được. Nếu bình tâm nhận xét thì chung quy do chư tăng ngày nay hoàn toàn không áp dụng lời dạy rất thiết tha của

Phật trong kinh di giáo. Đó là nguyên nhân đưa đến một vài mâu thuẫn lớn khiến cho những tín đồ chân thật họ ngao ngán và không còn muốn hộ trì Phật pháp nữa. Những tín đồ non kém thì a dua theo những thành phần kém phẩm hạnh phân rẽ tín đồ xu hướng bè phái làm mất đi tinh thần của Phật giáo vốn mang nhiều yếu tố hòa hợp để đạt hạnh phúc.

Nói đúng ra khi một người xuất gia muốn tu hành thanh tịnh chứng đắc đạo quả chỉ cần nguyên cứu và học thuộc lòng bộ kinh Di Giáo của đức Phật thuyết lúc ngài sắp nhập Niết Bàn tại rừng SaLa song Thọ năm xưa. Toàn bộ nội dung bộ kinh nay Ngài đã nói hết tất cả những gì ngài đã kinh nghiệm qua con đường tu tập chứng đắc và quá trình hoàn hóa lợi sanh. Đây là một đức kết đẹp đẽ hơn cả ba tạng kinh điển mà chư tổ đã dày công sưu tập. Đức Phật ngài dạy những gì trong kinh Di Giáo?

Chúng ta hãy lắng nghe “Những gì hệ trọng nhất trong những lời giáo huấn của ta là các con phải kiểm soát tâm thức các con. Hãy gạt bỏ mọi ham muốn và giữ thân xác cho ngay thẳng tâm thức tinh khiết và ngôn từ chân thật. Nếu các con biết cuộc sống các con chỉ là tạm bợ, các con sẽ đủ khả năng loại bỏ mọi thèm khát và hung dữ đưa đến khổ đau. Nếu các con nhận ra được tâm thức là các con đang có xu hướng bám víu hay vướng mắc vào ham muốn, các con phải gạt bỏ ngay sự ham muốn và chặn đứng sự cảm dỗ đó. Các con phải làm chủ chính tâm thức các con. Tâm thức có khả năng biến một con người thành một vị Phật hay một con thú. Khi rơi vào sự lầm lẫn ta có thể trở thành quỷ sứ nhưng khi giác ngộ ta sẽ thành Phật. Vì thế phải kiểm soát tâm thức không cho lạc ra ngoài chánh đạo.”

Đoạn kinh này đức Phật nhấn mạnh sự xây dựng tâm thức con người. Tâm thức có nghĩa sự suy nghĩ và phân biệt. Nó là nguồn

gốc của những dục vọng say đắm. Ngày nay Chư Tăng ra làm đạo đều mục đích xây dựng cơ sở vật chất to lớn và thu nạp tín đồ cho đông đảo. Chỉ có một số ít những vị tăng thật tâm dạy dỗ tín đồ tu tập và làm lợi ích cho mọi người. Phần đông thì chỉ mục đích lợi dưỡng hay một tham vọng gì đó. Khi tâm thức của mình hướng về sự giải thoát thì tự nhiên mình yêu quý những người bạn đồng tu và hết sức đoàn kết nhau để tạo sức mạnh giáo hóa đến tín đồ. (Dĩ nhiên có thành phần mình không thể giáo hóa được) Nhưng chân thật hành đạo sẽ giúp cho mọi người hiểu được lẽ thật của cuộc đời qua những bài giảng chân thành. Mình nên dạy tín đồ những gì mà mình đã làm được. Ví dụ như lòng khiêm tốn, biết đủ, hòa hợp v.v.. Họ đã sai lầm vì đã tự tạo thanh thế hay gây cản nhau v.v. . Chư tăng đã làm được điều này không? Hoàn toàn không. Có những vị Tăng đã có một đạo tràng rồi. Họ không lo độ tín đồ ở đó Họ còn tìm tới những nơi khác có đông đảo quần chúng rồi bày vẽ lập đạo tràng. Mượn nhà của tín đồ mang tượng Phật về an vị rồi cho đó là cái Chùa trong khi xung quanh địa phương đó đã có vài chùa viện mà tín đồ ngồi không hết chỗ. Vậy thì hành động lập thêm đạo tràng nơi địa phương khác để lôi cuốn tín đồ về nơi đạo tràng của mình Có phải là hành vi phổ độ chúng sanh hay là nạn tranh chấp dành dặt tín đồ của hạng thầy tăng kém phẩm hạnh?. Phải chi họ chưa từng lập chùa và vì nhu cầu tại một địa phương nào đó cần đạo tràng tu tập thì việc lập Chùa còn có ý nghĩa. Hành động trên đây đúng là chỉ gây thanh thế cho mình một thứ tham vọng rẻ tiền của hạng người bất lương. Họ vô tình chia rẽ tín đồ và phân hóa làm lung đoạn Phật giáo. Lời Phật dạy” Hãy gạt bỏ sự ham muốn” họ đã coi thường.

Phật dạy tiếp: *“Để có thể giữ đúng lời dạy của ta các con hãy kính trọng lẫn nhau, đừng tranh cãi và đừng bắt chước như nước và dầu xô đẩy lẫn nhau mà hãy bắt chước nước với sữa hòa hợp với*

nhau. Hãy cùng nhau nguyên cứu với nhau cùng giảng giải cho nhau, thực hành với nhau đạo lý giải thoát Không nên phí phạm tâm thức và thời gian tranh đấu, cãi vã và lười biếng . Hãy hân hoan đón nhận hương thơm của giác ngộ vào lúc ra hoa và hái lấy quả ngọt trên đường ngay thật. Con quý của dục vọng thế tục luôn luôn tìm cách đánh lừa tâm thức của các con. Nếu có con rắn độc trong phòng con sẽ không ngủ yên nếu chưa đuổi nó ra ngoài. Các con phải cắt đứt những mối dây ràng buộc của thèm khát thế tục và dứt bỏ những dây đó như các con đã đuổi con rắn độc ra khỏi phòng. Các con phải bảo vệ cẩn thận tâm thức các con”

Xuyên qua lời dạy này rồi nhìn lại hàng ngũ chư Tăng, ta thấy một số lớn chư tăng ngày nay vẫn còn tranh cãi và không hòa hợp được vì ý thức giữa những người tu hành. Người này cho người kia là cộng sản và ngược lại, rồi mất thì giờ tranh chấp nhau. Thật ra cộng sản cũng chỉ là một chủ nghĩa như bao nhiêu chủ nghĩa khác. Nó là con đẻ của sự vô minh phát sinh từ những biến cố của xã hội loài người trên con đường tiến hóa. Nó không phải là mục tiêu để những người tu hành vướng mắc. Khi đi tu xuất gia thì ta đã thề nguyện những gì.? Có phải là thề nguyện xuất ra ba cái nhà. 1/ Nhà ái dục 2/ Nhà phiền não 3/ Nhà Tam giới. Có tại sao ta lại còn mất thì giờ tranh cãi nhau vì vấn đề ý thức hệ? Chủ nghĩa nào cũng có lý do tồn tại của nó. Khi nó hết ứng dụng được thì tự nhiên tan rã. Lịch sử của nhân loại là cả một quá trình thay đổi và lập lại . Nó theo quá trình chu kỳ nghiệp lực của chúng sinh. Con người có quyền tranh đấu khi chưa hiểu bản chất của sự vật là vô thường. Chúng sanh ngoài đời có thể tranh đấu để chống lại những bất công của xã hội Nhưng người tu sĩ chỉ nên tranh đấu để chống lại sự mâu thuẫn trong nội tâm. Những người tu sĩ Phật giáo vô lễ không hiểu đạo lý căn bản này.

Thêm nữa ngoài tranh chấp ý thức hệ, còn tranh chấp giáo hội. Các Chùa còn chia rẽ nhau từ trong nội bộ của mình vì những mâu thuẫn cá nhân không giải tỏa được. Từ hàng ngũ chư tăng ra đến tập thể tín đồ đâu đâu cũng gặp đầy những tranh chấp tố khổ lẫn nhau. Nguyên do là người lãnh đạo tinh thần nơi đó không có đủ sức hướng dẫn tâm linh, chỉ chú trọng ở mặt ngoài có chùa viện to lớn mà không đặt vấn đề tự giáo hóa tâm linh cho chính mình. Nhiều chùa tổ chức tu học nhưng thực chất không độ được ai vì bản thân người lãnh đạo tinh thần không có đạo lực. Có nhiều người tu hành còn tán tận lương tâm bày vẽ đủ cách để moi tiền tín đồ kể cả lường gạt tín đồ đóng góp một cách trơ trẽn v.v. Những người tu hành xuất gia hãy ý thức tiền đồ của Phật pháp Vì sự đau khổ của chúng sanh chúng ta nên nỗ lực tu hành cho đến khi có đạo lực vững chắc mới nên ra lập đạo tràng phổ độ chúng sanh. Còn kỳ dư nên khép mình nơi am thất nhỏ tu hành. Nếu nhăm đủ lực lượng có thể mở đạo tràng to lớn để độ chúng sanh thì nên chân thật độ họ

Đừng nên cầu lụy nơi sự cúng dường quá nhiều làm hen ố của đạo và đánh mất thiện tâm nơi người học đạo. Người tu hành xuất gia cũng không nên thân cận với đàn việt bằng cách trú ngụ nơi nhà của họ mà phan duyên, trong khi chùa viện Phật giáo đầy rẫy khắp nơi. Người tu sĩ xuất gia cũng không nên đặt nặng vấn đề cứu tế từ thiện quá nhiều vì **nhiệm vụ của một tu sĩ là cầu giải thoát chứ không phải cầu phước báo nhân thiên**. Hãy cố vấn từ thiện hơn là đích thân làm nó. Người tu sĩ hãy tập bố thí cách mà Phật đã dạy trong kinh Kim Cang là nên bố thí Tham Sân Si.

Tóm lại chúng ta nên chân thật lãnh hội lời dạy của Phật trong kinh Di Giáo là những lời dạy thống thiết nhất của đức Phật trước khi ngài sắp thị hiện rời khỏi thế giới này “ Các con hãy nhìn vào

vật thể chung quanh, xem có vật thể nào trường tồn hay không? Có vật thể nào không phải là những cấu hợp sinh ra hay không? Tất cả sẽ gãy nát tan rã và phân tán. Các con chớ sợ hãi khi nhìn thấy đau khổ khắp mọi nơi. Hãy noi theo những lời giáo huấn của ta, kể cả sau khi ta tịch diệt. Như thế các con sẽ loại bỏ được đau khổ”.

Thích Trí Như, Trụ Trì Chùa Linh Sơn, Anh Quốc

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a34207/nguyen-nhan-hiem-hoa-suy-doi-cua-phat-giao-vn>

94. Nghĩ về Phật giáo Việt Nam

- Vĩnh Hảo -

TỪ CHỐN LƯU ĐÀY NHÌN VỀ CHỐN TÙ ĐÀY

Hơn mười năm trước, ông Hoàng Nguyên Nhuận có xuất bản một tác phẩm thuộc loại tùy bút, nhan đề “Từ Chốn Lưu Đày” ít ai biết đến, không phải vì tác phẩm không hay mà vì nó bị chìm lỉm trong cả núi những tác phẩm mang tính chất hoài niệm, hoài hương, nhớ nước thương nhà... cùng với những hồi ký chính trị, hồi ký cải tạo, hồi ký vượt biển, v.v... Dù sao thì nhan đề của tác phẩm ít nhất cũng cho chúng ta khái niệm về tâm trạng và hoàn cảnh của người Việt tị nạn trong hoàn cảnh chơi vui lạc lõng nơi xứ người: chắc chắn rằng trong thời gian đầu mới định cư, họ đã từng cảm nhận sâu sắc về một đời sống “lưu đày”. Chính mình chọn lựa con đường vượt biển, vượt biên, trốn khỏi đất nước, nhưng sự chọn lựa ấy là một chọn lựa đau khổ, bị thúc đẩy bởi phản ứng tự vệ trước một đảng phái, một chế độ hà khắc. Nếu không có đảng phái ấy, chế độ ấy, mình đã không đời nào tự chọn lựa con đường rời khỏi quê hương, tự “lưu đày” mình.

Tâm trạng bị “lưu đày” là tâm trạng chung của người Việt hải ngoại thời ấy, mà có lẽ tác giả Hoàng Nguyên Nhuận cũng không

ngoại lệ. Nhưng bây giờ còn rất hiếm người Việt sống đời lưu vong ở hải ngoại cảm thấy mình đang bị lưu đày—và có lẽ tác giả Hoàng Nguyên Nhuận cũng không ngoại lệ trong trường hợp này. Họ có thể về thăm quê hương nếu có tiền và không có tí vết gì “xấu” đối với chế độ hiện tại. Thực tế này tạm thời cáo chung cái tâm thức lưu đày của đa số người Việt tị nạn, nhưng không có nghĩa rằng mọi thứ đã hoàn toàn đổi khác.

Sau hơn một phần tư thế kỷ, đất nước đã thay đổi khá nhiều về bề mặt. Điều này ai cũng có thể thấy rõ. (Dù là một đảng phái hay một chế độ khác cầm quyền sau hơn một phần tư thế kỷ thì đất nước cũng phải thay đổi thôi. Cầm quyền 5 năm mà chẳng thay đổi được gì thì cũng nên rút lui để nhường quyền cho người khác, hưởng hồ là gần 30 năm!) Đất nước thay đổi, nhưng đảng phái ấy, chế độ ấy, vẫn còn. Nói vậy không có nghĩa là đòi hỏi đảng phái ấy, chế độ ấy phải biến mất đi—một đảng phái tốt, một chế độ tốt thì nên tiếp tục cầm quyền để đưa đất nước tiến lên—nhưng chính là mong đợi sự thay đổi ở nền tảng của nó. Có nghĩa rằng, tôi vẫn tin nơi đâu còn có sự độc tài, toàn trị, nơi ấy không có dân chủ và tự do thực sự.

Những thay đổi ở bề mặt thì bất cứ chế độ cầm quyền nào cũng có thể thực hiện được; còn thực chất bên trong thì lại là vấn đề khác. Nó liên quan đến chủ trương, đường hướng dài lâu của đảng cầm quyền mà ở đây, thiết tưởng không cần phải bàn nhiều; chỉ xin nói về một số điểm liên quan trực tiếp đến Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo trong chốn “tù đày.”

Nói “tù đày” để chỉ cho hiện tình của Phật giáo trong nước e rằng nhiều người—nhất là những người đang hết lòng bênh vực đảng cầm quyền như ông Hoàng Nguyên Nhuận và phe nhóm của ông—sẽ không đồng ý, vì cụm từ này diễn tả sự đày đọa hay hành

hạ trong chốn lao tù. Nhưng định nghĩa về ngục tù và sự đày đọa bây giờ không còn là định nghĩa cứng ngắt trong từ điển nữa, mà được suy diễn theo thực tế của đời sống người dân dưới sự cai trị khắc nghiệt của một chế độ độc đảng, qua đó, bất cứ sự giam hãm, trói buộc, quản chế, quản thúc, kèm kẹp, kiểm soát, ngăn chặn, bao vây, không cho đi-lại, cắt hộ khẩu, cắt đứt thông tin và liên lạc (bởi nhà cầm quyền)... đều là những hình thức của “tù”; cũng như bất cứ sự đàn áp, tra tấn (thể xác hay tinh thần), đe dọa, khủng bố, bắt bớ, bắt cóc, mời “làm việc” liên tục (bởi nhà cầm quyền)... đều là những hình thức của “đày.”

Với ý nghĩa mở rộng như thế, xin nói ngay là Phật giáo Việt Nam có hai giáo hội đang bị tù đày:

1) Giáo hội Thống nhất, gọi cho đủ là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN), là giáo hội độc lập được hình thành trước năm 1975, bị cấm hoạt động công khai, chỉ có thể âm thầm hành đạo; các vị lãnh đạo giáo hội này từng bị lưu đày, từng bị ở tù, và hiện đang bị quản chế, quản thúc tại gia;

2) Giáo hội Nhà nước, gọi cho đủ là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (GHPGVN), là giáo hội được thành lập năm 1981 dưới sự hướng dẫn, lèo lái, kiểm soát... của Nhà nước, và từ khi thành lập cho đến nay cũng sinh hoạt theo sự chỉ đạo của Nhà nước.

Từ thực trạng tù đày nói trên, có thể nói là hai giáo hội đều là nạn nhân. Điều khác là có biết được mình là nạn nhân hay không; và nếu biết thì phản ứng thế nào?

HAI CON ĐƯỜNG

Chẳng ai sinh hoạt thầm lặng hoặc công khai trong hai giáo hội trên mà không biết rằng giáo hội của mình bị cấm chỉ những điều đáng làm, và bị thúc đẩy phải làm những điều không đáng làm;

những điều bị cấm chỉ thì giới hạn sứ mệnh của mình đối với dân tộc và đạo pháp, những điều bị thúc đẩy phải làm thì khiến mình rời xa truyền thống Tăng-già.

Ngay từ khởi điểm của cuộc ma-xát giữa Phật giáo và chính quyền Mác-xít, một số biết rõ, thẳng thắn phản ứng, không chấp nhận sự kiểm soát và lèo lái của nhà nước, muốn được tiếp tục hành đạo theo truyền thống nhất quán từ ngàn xưa của mình; số còn lại cũng biết, nhưng giả lờ như không biết, hoặc biết mà ngậm đắng nuốt cay mà chấp nhận nó để được yên thân mà hành đạo trong những giới hạn được cho phép. Từ đó mở ra hai con đường cho hai anh em một nhà chia tay nhau: hai giáo hội. Điều này không có gì đáng tiếc nếu hai anh em vẫn tương kính và thương yêu nhau, âm thầm hỗ trợ nhau trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh. Chia tay theo cách ấy âu cũng là điều cần thiết trong một giai đoạn nào đó. Nhưng nếu điều này có thể thực hiện thì lại chẳng phải là điều mà nhà cầm quyền mong đợi. Vậy rồi, suốt 23 năm tạm thời chia tay, càng lúc mờ xa không thấy đâu là cơ hội để đoàn tụ.

Sự can thiệp của chính quyền vào nội tình Phật giáo qua giáo hội “hợp pháp” trong một thời gian dài khiến cho những người trong giáo hội này quen thuộc dần, mất cả tinh thần độc lập và tự quyết hội nào không hay, đến nỗi những quyết định quan trọng đều phải chờ đợi sự dẫn đạo của nhà nước (thông qua Ban Tôn Giáo). Và thay vì nhìn những thành viên của một đảng phái chính trị đang bao vây, lợi dụng, kiểm soát mình, như là những ngoại nhân, thì giờ đây, lại nhìn những anh em tạm thời chia tay của mình như là người ngoài, nếu không muốn nói là kẻ thù. Những đòn miếng của ngoại nhân thế tục đánh vào mình là chuyện thường thôi, chỉ là những cái đau ngoài da, ản ản chịu đựng lâu ngày sẽ lành; nhưng anh em trong nhà mà sử dụng những đòn miếng, thủ thuật của

đảng phái chính trị bên ngoài để đánh mạnh vào đồng đạo của mình thì đau ở tận tâm can.

Ngả rẽ của hai con đường nếu không bình tâm nhìn lại, sẽ không có cơ may nào nối kết. Vì vậy cần phải nhìn lại để thấy máu chốt của cuộc phân ly; nhìn lại để tìm con đường trở về ngồi lại bên nhau. Bệnh khổ của thế gian, Pháp Phật có trăm ngàn phương thuốc chữa trị, không lẽ nỗi đau của Tăng-già lại không thuốc chữa?

Phương thức chữa trị, quý ngài đã nắm trong tay, nơi đây không dám lạm bàn. Chỉ xin ghi lại một số điều đáng suy gẫm lâu nay về những gì đã xảy ra, đang xảy ra trên hai ngả đường phân ly ấy. Đâu là điểm giống, đâu là điểm khác?

THẾ NÀO LÀ PHẬT GIÁO TRUYỀN THỐNG?

Đây là điều mà bất cứ người con Phật nào, xuất gia hay tại gia, đều có thể tự hiểu. Tựu trung có hai khía cạnh cần quan tâm mà nếu thiếu thì Phật giáo Việt Nam sẽ không còn là Phật giáo Việt Nam nữa: Lý tưởng và sinh hoạt thường nhật.

- Lý tưởng của người xuất gia là “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” (trên thì thực hiện con đường giác ngộ của Phật, dưới thì mở lòng cứu độ chúng sanh). Thực hiện lý tưởng ấy chính là thể hiện truyền thống muôn đời của Phật giáo.
- Sinh hoạt thường nhật của Tăng-già đặt nền tảng trên giới luật và phương thức lục hòa. Theo Phật giáo phát triển (Đại thừa), Tăng-già tự nguyện dân thân “thiệt thế hành đạo” (gần gũi, tiếp xúc với cuộc đời mà hành đạo), từ đây lại mở ra thêm nhiều qui chế và điều lệ mới tùy theo quốc gia và thời đại.
- Đó là truyền thống của Phật giáo nói chung, áp dụng cho Tăng-già (tập thể xuất gia), hoặc cho từng cá nhân tăng sĩ.

Nhưng những tập thể Tăng-già rời rạc, những cá nhân tăng sĩ hay cư sĩ rời rạc, chỉ chăm lo phần tu tập cá nhân hoặc phát triển cục bộ trong môn phái, địa phương, thì ở một giai đoạn hoặc hoàn cảnh nào đó, có thể gặp những chướng duyên ngoại tại và từ những chướng duyên không thể đơn độc ứng phó, đòi hỏi phải có một sự kết hợp sâu rộng và chặt chẽ để tự tồn và phát triển. Nhu cầu kết hợp ấy thôi thúc và đưa dẫn đến việc thống nhất các hệ phái, sơn môn Phật giáo. Do đó, Phật giáo như một tổ chức, một tập thể thống nhất về mặt lý tưởng và hỗ trợ sinh hoạt trên bình diện qui mô hơn là điều cố nhiên phải định hình.

- Trên sách vở, hay trong từ điển, người ta có thể định nghĩa Phật giáo một cách đơn giản như là “những lời Phật dạy” (giáo: lời dạy; Phật giáo: lời Phật dạy). Nhưng đó chỉ là nghĩa phụ, còn trên mặt thực tế, người ít học đến cỡ nào cũng phải hiểu rằng ngoài nghĩa phụ nói trên, nghĩa chính của danh từ Phật giáo còn chỉ cho một tổ chức Phật giáo, nói theo tiếng Việt là “đạo Phật”, có nghĩa là có một hoặc nhiều tổ chức Phật giáo (trong mỗi quốc gia) có đường hướng, lý tưởng, lãnh đạo và quân chúng. Nếu Phật giáo chỉ là những lời dạy của Phật thì đã không có Tam Bảo (gồm Phật, Pháp và Tăng), và nếu Phật giáo chỉ là những lời dạy trên kinh điển thì cũng đã không từng có tập thể Tăng-già (qui định là một chúng tỳ-kheo từ 4 người trở lên) ngay từ thời đức Phật còn tại thế. Đã có người cố tình tâng lờ về sự hiện hữu của tổ chức Phật giáo như là một tôn giáo (dù rằng trên bình diện học thuyết, Phật giáo không nằm trong định nghĩa của một tôn giáo thần quyền như các tôn giáo khác), hẳn là muốn kêu gọi Phật giáo đồ chấp nhận một Phật giáo tín ngưỡng vô tổ chức, không cần danh tướng, không cần hình thức, mặc chính quyền muốn làm gì

thì làm đối với Phật giáo cũng như đối với dân tộc? Nói vậy thì chẳng hiểu gì về Phật giáo, mà cũng chẳng hiểu gì về lập trường của Phật giáo đối với dân tộc.

- Nhìn lại con đường truyền bá của đạo Phật vào Việt Nam, chúng ta thấy lý tưởng và sinh hoạt của Phật giáo đã tùy thuận nhân tình và quốc độ nơi đây, thích ứng và hòa quyện với tính hiếu hòa và tinh thần tự chủ của dân tộc. Suốt dòng lịch sử gần hai nghìn năm của Phật giáo tại Việt Nam, Phật giáo luôn gắn liền với dòng sinh mệnh của đất nước, đặt sự tồn vong của mình trong sự tồn vong của dân tộc; mà muốn thực hiện điều ấy, trước nhất Phật giáo phải kết hợp thành một khối thống nhất, có đường hướng, có lãnh đạo, có quần chúng, từ thượng tầng đến hạ tầng. Chính từ đây mà Phật giáo Việt Nam tạo nên bản sắc riêng, mở ra truyền thống đặc thù của mình trong sứ mệnh hoằng pháp lợi sanh song hành với sự nghiệp cứu quốc, kiến quốc, trong thì vun bồi đạo lực, ngoài thì có thể giúp nước an dân. Truyền thống cao đẹp ấy được trao truyền và kế thừa qua nhiều triều đại, nhiều thế hệ, cho đến thời đương đại qua Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam năm 1951, cũng như Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất năm 1964.

TRUYỀN THỪA, KẾ THỪA CÁI GÌ?

Như thế, một giáo hội gọi là truyền thống, kế thừa sự nghiệp của gần 2000 năm Phật giáo trên quê hương là giáo hội nào? Kế thừa, truyền thừa cái gì? Và thế nào là chính thống?

Không phải rằng một giáo hội kế thừa được truyền thống phục vụ Đạo Pháp và Dân Tộc thì mặc nhiên mang tính chính thống sao? Vậy mà khi Tăng Ni và Phật tử kêu gọi sự phục hoạt của một giáo hội chính thống, một giáo hội dân lập không phải tay sai, không

phải công cụ của bất cứ chính quyền nào, thì một số Phật tử khác lên tiếng phản đối, mỉa mai; trong khi đó, lại có vẻ tán đồng ủng hộ một giáo hội do nhà nước chỉ thị thành lập với sự công nhiên tuyên bố tính cách chính thống một cách độc đoán, độc tôn, thiếu dân chủ và công bằng, qua Hiến chương (của giáo hội này): “Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam là tổ chức Phật Giáo duy nhất đại diện cho Phật Giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và nước ngoài.”

Xin nhìn lại lịch sử để tìm câu trả lời.

Ngày 04 tháng 01 năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời. Giáo hội này là hậu thân của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam thành lập từ năm 1951 như đã nêu ở trước.

Không phải đến ngày đó mới có sự thống nhất Phật giáo. Cũng không phải đến thời điểm đó mới nêu đặt vấn đề Phật giáo với dân tộc. Mà chính là, trong mốc điểm tự thành sự thống nhất hòa hợp lịch sử ấy, trùng tuyên truyền thống cao đẹp của gần hai nghìn năm Phật giáo trên quê hương, khẳng định tính cách truyền thừa của mình đối với sự nghiệp hành đạo cứu đời của tiền nhân, đưa vai ra sẵn sàng đảm nhận trọng trách của Phật giáo đối với nhân loại và dân tộc. Kế thừa là kế thừa chỗ đó.

Đây, hãy nghe đoạn mở đầu của Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất:

“Công bố Lý tưởng Hòa bình của giáo lý Đức Phật, các tông phái Phật giáo, Bắc tông và Nam tông tại Việt Nam, thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự đã hoài bão từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc: đó là lập trường thuần nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

“Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không đặt sự tôn tại nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tôn tại ấy trong sự tôn tại của nhân loại và dân tộc.”

Chính vì đặt sự tôn tại của mình trong sự tôn tại của nhân loại và dân tộc mà giáo hội ấy không thể tiêu vong, sụp đổ theo các chế độ chính trị giai đoạn. Khi nào dân tộc còn, giáo hội ấy còn. Lúc dân tộc khổ đau, giáo hội ấy phải lên tiếng, phải phản ứng, không thể ngồi im mà nhìn hoặc a tòng theo các thế lực ác đày đọa dân sinh.

“Không đặt sự tôn tại nơi nguyên vị cá biệt”, về mặt triết lý, thể hiện tinh thần vô ngã; về mặt hành động, xác minh con đường dẫn thân, nhập thế, hòa nhập cuộc đời của Phật giáo.

“Thế giới giác ngộ cũng như hành động của Phật giáo không nằm bên ngoài cuộc đời, và con người không cần đi tìm bất cứ một thế giới nào khác. Điều này giải thích cho ta tại sao (Quốc sư) Khuông Việt đã ung dung tích cực tham gia vào việc nước việc dân và có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp bảo vệ độc lập của tổ quốc...” Vô ngã và dẫn thân. Dẫn thân một cách vô ngã. Phật giáo có mặt trong cuộc đời như thế. Và sự truyền thừa, kế thừa cũng ở chỗ đó. Kế thừa truyền thống vừa hành đạo, vừa cứu đời mà không dính mắc vào cuộc đời, chứ không phải chỉ tập hợp lại với nhau như *“làm một bài toán cộng”*, dưới sự chỉ đạo chần dốt của một đảng phái chính trị cầm quyền.

Trên thực tế, cũng như theo lý thuyết mà ông Đỗ Trung Hiếu, một cán bộ Cộng sản đứng ra sắp đặt việc thống nhất Phật giáo

ghi lại, thì GHPGVN được tổ chức theo mô hình *kim tự tháp lộn ngược* (có nghĩa là chỉ có thượng tầng và trung tầng là thực sự có mặt), còn hạ tầng thì bỏ trống. Hạ tầng đây là quần chúng Phật tử.

Đây không phải là điều sơ xuất của đảng CSVN khi chỉ đạo thành lập GHPGVN mà là sự cố tình ngay từ ban đầu để Phật giáo không bám rễ được vào quần chúng, sẽ bị kiểm soát và bị búng đi bất cứ lúc nào Đảng muốn. Chính quyền lo sợ có thể trong tương lai, GHPGVN sẽ nắm được quần chúng rồi tạo nên một thế lực đối lập mạnh mẽ đối kháng lại họ, nên họ cắt rễ trước. Đó là điều không may, nhưng cũng là điều may. May ở chỗ giáo hội do nhà nước chỉ đạo đã không nắm được quần chúng để lôi kéo về phía Đảng, phục vụ cho Đảng. Từ điểm này, có thể đặt nghi vấn rằng, vậy thực sự ai, tổ chức nào, đang nắm được đa số quần chúng tại Việt Nam? Không lẽ Đảng CSVN? Không lẽ GHPGVN? – Không phải. Mà chính là Phật giáo Việt Nam nói chung. Một nền Phật giáo truyền thống, độc lập, đứng trong lòng dân tộc. Nhưng nói vậy thì hãy còn mông lung mơ hồ lắm. Vì khi nghĩ đến một nền Phật giáo như thế, quần chúng Phật tử vẫn tìm kiếm một biểu tượng cụ thể để nương vào. Biểu tượng ấy phải hội đủ tính cách truyền thống đối với Đạo Pháp và đối với Dân tộc. Trong trường hợp đó, sẽ không tổ chức Phật giáo nào đủ tầm vóc và uy tín làm biểu tượng ngoài Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Do kiên trì với truyền thống Đạo Pháp và Dân Tộc (không kèm theo Chủ Nghĩa Xã Hội) mà GHPGVNTN dù bị nhà nước cố tình xóa tên, tiêu diệt, vẫn còn sống và tiếp tục làm biểu tượng cho Phật giáo Việt Nam.

Như vậy, một giáo hội gọi là truyền thống là giáo hội dân lập, được thành lập do ý nguyện thống nhất của Tăng Ni và Phật tử, trong tinh thần hòa hợp và dưới sự soi sáng của giáo lý Phật; và được tổ chức một cách độc lập, không có sự can dự của bất cứ thế lực chính quyền hay đảng phái chính trị nào. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã ra đời, đã có mặt và sinh hoạt trong truyền thống và trong tính cách truyền thừa nói trên.

Khi đất nước hết chiến tranh, nhu cầu thống nhất Phật giáo toàn quốc là điều mà tất cả Tăng Ni và Phật tử cả nước mong đợi, nhưng chắc chắn là không thể “*làm bài toán cộng*”, nhất là bài toán cộng được chỉ đạo, được đặt ra và được giải đáp sẵn bởi một đảng phái thế trị vốn chẳng thực lòng gì đối với việc xây dựng và phát triển Phật giáo.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất không chấp nê cái tên và tổ chức của mình. Tổ chức Phật giáo Việt Nam từ Tổng Hội có thể buông bỏ để trở thành Giáo Hội Thống Nhất thì làm sao không thể từ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chuyển thành một giáo hội mới! Nhưng phải có tính cách kế thừa, và phải chuyển vận được truyền thống cao đẹp của nghìn xưa. Không lẽ từ đại dương đi vào ao cạn? Không lẽ gần hai nghìn năm hành đạo cứu đời, dựng nước giữ nước, bây giờ đi kế thừa sự nghiệp của Mác-Lê hay Hồ chủ tịch? Không lẽ gần hai nghìn năm phục vụ đạo pháp, phụng sự dân tộc, bây giờ tập hợp lại để tôn vinh, phụng sự, hay làm công cụ hỗ trợ một đảng phái, một chính quyền?

PHẬT GIÁO THỐNG NHẤT VÀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM KHÁC VÀ GIỐNG NHAU CHỖ NÀO?

Một nhóm người xưng là “Phật tử trí thức” thường tung ra những loạt bài đả kích Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đả kích từ cá nhân các vị lãnh đạo, cho đến lập trường, đường hướng, sinh hoạt... của các vị này; đặt câu hỏi rằng Giáo Hội Thống Nhất (GHPGVNTN) loay hoay gần 30 năm đã làm được gì (từ trong nước đến hải ngoại), đồng thời đề cao những thành tựu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (GHPGVN) dưới sự chỉ đạo của nhà nước Cộng sản.

Trước khi đi vào chi tiết là GHPGVNTN đã làm được gì, giống và khác thế nào với GHPGVN, xin thưa rằng, đối với tôi, Phật tử là Phật tử, không có Phật tử trí thức hay Phật tử thất học. Vào công chùa, hãy lột bỏ hết những tước hàm, học vị, bằng cấp, giai tầng... để đem thân và tâm thanh tịnh, thiết tha cầu học đạo lý giác ngộ, giải thoát. Phật giáo chỉ có “thiện trí thức” là những người bạn đạo đồng hành, hướng dẫn, hỗ trợ nhau trên bước đường tu học; chứ không có cái gọi là “trí thức Phật tử” hay “Phật tử trí thức” là những người khoa bảng ngoài thế tục vào chùa (hoặc không bao giờ vào chùa) mà cứ khoe khoang, khoác lác, viết hàng chục bài viết về Phật giáo một cách bác học thông minh, nhưng chẳng biết tôn kính quy y Tam Bảo, chẳng thọ giới, chẳng hề thực hành giáo lý, xuất hiện ở đâu cũng phô trương bản ngã to tướng, chuyên dòm ngó lỗi người đề cao tự thân và phe nhóm, thấy lợi thì nhúng vào, thấy danh thì chạy theo, chỉ biết Phật giáo trên sách vở, hay qua những thông tin từ báo chí, giấy tờ, lời đồn, lời kể... Vâng, thì cứ tạm cho là có một thành phần gọi là “Phật tử trí thức” đi, nhưng thực chất chỉ là “Phật tử giấy”.

Bây giờ xin trình bày lược qua về những gì Giáo Hội cũ và mới làm được, không làm được:

- **Lý tưởng:** mục tiêu tối hậu của người con Phật là đạt đến giải thoát, giác ngộ; lấy trí tuệ làm sự nghiệp; song song với nỗ lực thành tựu đạo quả bồ đề là hạnh nguyện cứu độ nhân sinh, không có lý tưởng hay sự nghiệp nào cao hơn thế. Lý tưởng này phản ảnh truyền thống muôn đời của Phật giáo là “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” (như đã nêu ở trước), được cô đọng lại trên bình diện quốc gia là “Đạo Pháp và Dân Tộc”, như là phương châm hành hoạt. Với lý tưởng này, thành viên (cá nhân) của cả hai giáo hội, tất nhiên là phải theo đuổi, dù

là ở trong giáo hội nào, hoặc không ở trong giáo hội nào. Bởi vì tăng sĩ Phật giáo mà không theo đuổi lý tưởng này thì chẳng có thể gọi là tăng sĩ hay Sứ giả Như Lai được nữa. Đây là điểm giống. Nhưng nếu GHPGVN được hình thành với phương châm “Đạo Pháp – Dân Tộc – Chủ Nghĩa Xã Hội” thì đã khác với GHPGVNTN rất nhiều, rất xa.

- **Vị trí, vai trò của Phật giáo trong lòng Dân tộc:** Hai giáo hội đều được hình thành từ một đất nước, nhưng trong hai hoàn cảnh và thời đại khác nhau. Vấn đề không phải là thành lập trước hay sau, mà ở chỗ là mỗi giáo hội đã tự đặt mình vào vị trí, vai trò nào trong dòng sinh mệnh dân tộc. Đây là lập trường của GHPGVNTN, đã được nêu ra bằng biểu ngữ trong Đại Hội Kỳ VII vào năm 1977, tại trụ sở trung ương Chùa Ấn Quang, và được lặp lại sau này qua “Yêu Sách 9 điểm” ngày 25/6/1992: “Pháp lý của Giáo Hội là 2000 năm truyền đạo trên giải đất Việt Nam này; Cơ sở của Giáo Hội là nông thôn, thành thị, cao nguyên và hải đảo; Địa vị của Giáo Hội là 80% dân chúng già, trẻ, lớn, bé...” Và hãy nhìn vào lời mở đầu của hai bản hiến chương của hai giáo hội, chúng ta thấy GHPGVNTN đã *“không đặt sự tồn tại nơi nguyên vị cá biệt mà đặt sự tồn tại ấy trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc”*, còn GHPGVN thì ghi rõ như vậy trong Lời Nói Đầu của Hiến Chương: *“Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và luật pháp của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.”* Một bên thì đặt mình vào dòng sinh mệnh của Dân tộc; một bên thì đặt mình vào sinh mệnh của một chế độ, một nhà nước, mà đằng sau, là một đảng phái chính trị thế tục.

- Về sinh hoạt:** Đức Phật dạy là sau khi ngài nhập diệt, đệ tử ngài phải lấy giới luật làm thầy, phải nương vào giới luật mà sinh hoạt, vì giới luật chính là thọ mạng của chư Phật. Điểm này thì cá nhân những thành viên của hai giáo hội đều theo đuổi, vì đã là truyền thống lâu đời; nhưng về mặt tổ chức sinh hoạt thì chính vì GHPGVN đặt mình trong khuôn khổ Hiến pháp và luật pháp của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa, thông qua Ban Tôn Giáo và Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, nên các sinh hoạt truyền thống của Tăng-già bị xâm phạm và can thiệp một cách phi lý. Điển hình là các giới đàn truyền giới cho tăng sĩ, đều có sự “chứng minh” của những cán bộ nhà nước; các giới phẩm (Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức...) đều có sự chuẩn nhận của nhà nước mới được thành tựu. Đây là điều mà GHPGVN làm được mà GHPGVNTN không thể nào chịu được.
- Các chương trình Phật sự cụ thể:** Nhóm “Phật tử giấy” đặt vấn đề là GHPGVNTN (kể cả trong nước lẫn hải ngoại) đã làm được gì, có đưa ra được chương trình Phật sự cụ thể nào chăng? Nếu câu hỏi này do một vị thiền sư chân chính nêu đặt thì câu trả lời của GHPGVNTN sẽ là “không có gì cả” (vì những gì chúng tôi làm được đều không ghi sổ sách, cũng chẳng nộp báo cáo cho ai, cũng chẳng kể lễ công ơn, công đức gì với ai). Nhưng đây là câu hỏi của những người chấp nê hình thức, đặt nặng danh tướng, cho nên vì phương tiện mà phải trả lời theo pháp thế gian như sau: ngoài Phật sự thời đại (có tính giai đoạn) là đấu tranh đòi hỏi sự phục hoạt của một giáo hội độc lập, sinh hoạt theo đúng truyền thống của Tăng-già (mà GHPGVN không làm), chúng tôi vẫn hoàn thành tất cả nhiệm vụ của Tăng-già (mà GHPGVN có làm – không kể là làm tốt hay không). Nhiệm vụ ấy của Tăng-già là gì? – Ngoài

việc tu tập cá nhân, chúng tôi còn chăm lo việc hoằng pháp lợi sanh qua các Phật sự cụ thể như: sáng tác, dịch thuật, mở các lớp giảng dạy Phật Pháp cho Tăng Ni lẫn cư sĩ, hướng dẫn quần chúng tu tập, làm báo chí hay đặc san Phật giáo, mở nhiều trang lưới (websites) Phật giáo, làm việc từ thiện xã hội (cho trong nước lẫn ngoài nước), in kinh, xây chùa, đúc tượng... Trong hoàn cảnh bị nhà nước cấm chỉ sinh hoạt, cố tình triệt tiêu, nhân sự giáo hội chúng tôi đâu có công khai tự xưng mình là người của Giáo Hội Thống Nhất! Một số không hợp tác với Giáo hội nhà nước, và số còn lại thì vì muốn được yên thân hành đạo, đã chịu ghi tên chùa mình vào danh sách đơn vị của GHPGVN. Cho nên, đừng có nhìn nơi những bảng tên chùa mà xét đoán sự việc. Hãy nghe Quán Như, một Phật tử có tu tập, có nhiệt tâm đối với Phật giáo, và cũng có liên hệ khá gần gũi với các “Phật tử giấy”, nhận xét như sau về Tăng Ni trong nước:

- *Tuy nhiên, dưới chế độ cộng sản—dù đã biến chất và suy yếu như chế độ CSVN hiện tại—mọi hoạt động, dù trong phạm vi thuần túy tôn giáo, cũng phải đặt trong vòng kiểm soát của chế độ, do đó một số chư Tăng Ni—kể cả những Tăng Ni đã tích cực hoạt động, bị tù đày trong các giai đoạn vận động của giáo hội trước đây—phải chấp nhận tòng quyền, đặt mình dưới bảng hiệu GHPGVN để còn hoạt động đáp ứng nhu cầu Phật sự, gìn giữ truyền thống gắn bó giữa đạo pháp và dân tộc và cố tạo dựng một tư thế càng độc lập càng tốt đối với chính quyền...”*
- Ở một đoạn khác, Quán Như viết thêm: “*Những hoạt động bảo vệ Phật Pháp và tự do tín ngưỡng của GH truyền thống từ 1975 dù bị đàn áp và lùi vào vị thế thâm lặng, nhưng ảnh*

hưởng của nó đã lan rộng trong tâm khảm của đại đa số Phật tử. Do đó chư tăng dù phải sinh hoạt trong những ngôi chùa dưới bảng hiệu GHPGVN, phải tự chứng tỏ rằng nếu mình không đổi lập thì cũng độc lập với chính quyền, và nhất là không phản bội hay chống đối với GH truyền thống, mới tạo được sự kính trọng của Phật tử. Đối với một số vị trong quá khứ đã minh định hợp tác với nhà nước để chèn ép GH truyền thống thì hầu hết các chùa chiền, cơ sở của các vị ấy đã bị Phật tử tẩy chay...”

- Với sinh hoạt vô danh, vô tướng như thế, GHPGVNTN làm sao có được “bản thu hoạch” hay “bản báo cáo” như GHPGVN để đệ trình cho Ban Tôn Giáo, Mặt Trận Tổ Quốc, hoặc để biện minh phân trần với những người chỉ sống và tin sự việc trên sách vở, giấy tờ và những bảng thống kê?
- Cho nên, thật là ấu trĩ cạn cợt khi các “Phật tử giấy” nói rằng GHPGVNTN bây giờ chỉ còn có HT Huyền Quang, HT Quảng Độ và TT Tuệ Sỹ, và mặc nhiên xem tất cả chùa chiền, tất cả Tăng Ni Phật tử hiện sinh hoạt trong nước đều thuộc về GHPGVN! Đúng là những đầu óc chỉ vụ hình thức, mà cũng do vụ hình thức, họ luôn đánh giá hiện tình Phật giáo trong nước qua số lượng chùa chiền, Tăng Ni, Tăng Ni được du học, trường Phật học, số Phật tử đi chùa... Qua những số lượng, họ nói hùa theo phát ngôn nhân Bộ Ngoại giao Cộng sản rằng trong nước “hoàn toàn không có đàn áp tôn giáo,” hoặc “tự do tín ngưỡng được tôn trọng triệt để.” Ở đây không thể giải thích dài dòng cho các “Phật tử giấy” được, chỉ xin mời quý vị ấy vì lòng thương đất nước quê hương, hãy về sống và tìm hiểu sinh hoạt của các chùa, các trường Phật học một thời gian tối thiểu một năm để thấy thực chất của vấn đề tự do tôn giáo

như thế nào. Tuy nhiên, cũng xin cố gắng chia sẻ đôi điều với quý vị như sau:

- Tín đồ đi chùa, đi nhà thờ rất đông vào những ngày lễ hội có nói lên được chính sách tự do tôn giáo của nhà nước cộng sản không? Những ngày lễ hội là những ngày truyền thống có từ lâu trên đất nước ta. Cứ vào dịp lễ Phật Đản, đồng bào lũ lượt kéo nhau tập trung quanh lễ đài chính, hoặc trên những con đường được thông báo trước là có xe hoa rước Phật. Những người đi lễ hội này không nhất thiết là Phật tử mà bao gồm tất cả những người khác tôn giáo, và đa phần của đám đông lễ hội là những người ham vui, đi xem cảnh, xem người, trai gái gặp gỡ, hẹn hò, tán tỉnh nhau. Y hệt như vậy, ngày Giáng sinh cũng là ngày mà đồng bào bất kể tôn giáo, kéo nhau tập trung quanh nhà thờ chính (ở Sài Gòn là nhà thờ Đức Bà, ở Nha Trang là nhà thờ Đá). Những ngày lễ hội đó, người ta chỉ ùn ùn kéo đến địa điểm tổ chức, rồi đi lòng vòng, ăn uống, nói cười... chẳng mấy người có ý vào hoặc có thể vào được bên trong chùa (hay nhà thờ) để thực hành các nghi thức tôn giáo. Vì là lễ hội, người ta tập trung một cách tự phát, không có tổ chức, không có sự xách động hay kêu gọi gì của giáo hội, cho nên nhà nước không qui trách lỗi cho nhà chùa hay nhà thờ, mà nhà nước cũng không có bất cứ biện pháp nào để ngăn chặn sự tự động tập trung của đồng bào. Nhà nước chỉ tăng cường lực lượng công an bảo vệ trật tự mà thôi. Vậy có thể nào lấy sự kiện lễ hội để biện minh cho tự do tôn giáo, biện minh cho sự phát triển đổi mới của nhà nước hay không? Trong khi đó, việc hành đạo của giáo hội (các tôn giáo) đều bị nhà nước giới hạn, và điểm tối kỵ nhất là nhà nước đã can thiệp vào những sinh hoạt có tính cách thiêng liêng và nội bộ của tôn giáo như giới đàn truyền giới, bổ nhiệm và suy tôn

giới / giáo phẩm, soạn thảo chương trình học nội điển cho các trường Phật học, v.v..

- Số lượng trường Phật học (Phật học viện) hiện nay có tăng thêm so với những trường Phật học trước năm 1975 không? Hay là những trường Phật học trước kia được phép hoạt động trở lại qua sự chấp thuận của Ban Tôn Giáo và qua một cái bằng hiệu khác? Có một số Phật học viện bị đóng cửa vĩnh viễn từ năm 1975, quý vị có biết điều này không? Tăng ni sinh thuộc các trường Phật học này có được nhà nước cấp gạo, đài thọ tiền mua sách vở và đủ thứ chi tiêu khác trong đời sống hàng ngày không? Hay là cuối cùng cũng do sự hỗ trợ của Tăng Ni và Phật tử hải ngoại là chính yếu?
- Tất cả các trường Bồ Đề (trung và tiểu học) của Giáo hội bị nhà nước chiếm dụng hoàn toàn để làm nhà ở tư nhân, cán bộ, hoặc các cơ sở buôn bán của nhà nước... thì nên kể là tăng hay giảm về bất động sản cũng như công tác văn hóa giáo dục của Phật giáo?
- Tất cả các chùa chiền trong nước hiện nay có tăng thêm không? Có thêm nhiều chùa mới hay vẫn chỉ là những chùa cũ từ trước 1975, bây giờ đã hư dột, đổ nát cần sửa chữa? Và quý vị có biết là có một số ngôi chùa bị biến mất hoàn toàn để trở thành những công sở của nhà nước không? Thế rồi, những chùa cũ được tân trang, trùng tu từ nam ra bắc (mà quý vị cho là công lao của nhà nước cộng sản, hoặc của Giáo hội theo nhà nước), vậy quý vị có biết tiền bạc ở đâu mà các chùa này có để lo việc trùng tu hay không? Của nhà nước chu cấp hay là của Giáo hội nhà nước đài thọ? Hay chẳng qua đều do các đồng bào Phật tử hải ngoại (là chủ lực góp của) cùng Phật tử trong nước (góp sức) phối hợp mà hoàn thành? Mà để sự

vận động tài chính thành công, nếu không do sự hỗ trợ của Tăng Ni hải ngoại thì làm sao mà có? Trên thực tế, nhà nước và Giáo hội nhà nước chẳng có góp công lao gì trong việc trùng tu các ngôi chùa tại Việt Nam, ngoài việc ký giấy phép với điều kiện chịu đút lót tiền bạc của đương sự đứng đơn. Còn những “danh lam thắng cảnh” mà nhà nước hết lòng hỗ trợ để tạo nên những điểm du lịch, tham quan, hành hương (10 cảnh hành hương nổi tiếng như nhóm “Phật tử giấy” ca tụng!) thì chẳng qua là việc đầu tư kiếm lợi của nhà nước mà thôi, sao lại có thể nông cạn đến mức không nhìn ra sự thực này? Đó có phải là nhà nước “ủng hộ Phật Pháp” đâu, mà chỉ là ủng hộ túi tiền của họ thôi! Và việc trùng tu có thể được xem như là sự tiến bộ chăng?

- Về Tăng Ni sinh du học ở nước ngoài, cũng na ná như việc trùng tu chùa chiền cũ nát ở trong nước. Có bao giờ quý vị hỏi chuyện, tìm hiểu về đời sống của các Tăng Ni du học chưa? Từ khi làm thủ tục xin đi du học cho đến khi được cấp giấy phép ra đi, tốn kém bao nhiêu tiền túi của gia đình mình, hay của Phật tử hải ngoại, để chuyên vào túi của chính các thành viên cao cấp có thẩm quyền thuộc Giáo hội nhà nước và các cán bộ nhà nước liên hệ? Được ra hải ngoại để học rồi, mỗi tháng nhận tiền từ đâu mà sinh sống, đóng học phí, mua sách vở? – Xin thưa, nhà nước và Giáo hội nhà nước không đóng góp giúp đỡ gì cho các Tăng Ni sinh du học cả: hoàn toàn là do Tăng Ni và Phật tử hải ngoại đài thọ!
- Cho đến việc cứu đói, giảm nghèo (do nhà nước kêu gọi), cứu trợ thiên tai... quý vị có biết đâu là nguồn tài chính trọng yếu để thực hiện các công tác này không? Vẫn là từ nguồn tài trợ

từ hải ngoại mà các thành viên của Giáo hội truyền thống lúc nào cũng sẵn sàng đưa vai ra gánh vác, vận động.

Mà Tăng Ni và Phật tử hải ngoại là ai? Phần nhiều là người của Giáo hội truyền thống đó thừa quý vị; còn những người không thuộc về (hoặc không công bố thuộc về) Giáo hội truyền thống thì đa số cũng không phải là người của Giáo hội nhà nước, cũng chẳng phải là cán bộ nhà nước. Vậy thì nhà nước và Giáo hội nhà nước kể công kể ơn gì đây trong việc “phát triển” và “xây dựng” Phật giáo trong nước?

Tóm lại, gần 30 năm nay, giáo hội chúng tôi chẳng làm được gì nhiều, ngoài những việc hoằng pháp lợi sinh đã từng làm từ trước năm 1975; chỉ có điều khác là vì hoàn cảnh, chúng tôi phải làm việc trong sự thâm lặng, không nêu danh, không hiển tướng mà thôi. Vấn đề hoằng pháp phải xem như là việc nhà (hoằng pháp thị gia vụ), giáo hội nào cũng phải làm và làm được theo khả năng và giới hạn của mình, không dám so bì hơn thua, nhiều ít (vì đi xa hơn nữa thì rơi vào danh tướng); nhưng điều chúng tôi tin chắc rằng đối với dân tộc và đạo pháp, chúng tôi đã làm đúng chức năng và sứ mệnh của mình, giữ được truyền thống cao đẹp của Phật giáo từ nghìn xưa, không bao giờ chịu khuất lụy trước cường quyền, đặt sinh mệnh của mình trong dòng sinh mệnh của dân tộc và đạo pháp nên luôn sẵn sàng hy sinh cho sự trường tồn và hưng thịnh của dân tộc và đạo pháp.

LÀM CHÍNH TRỊ?

Nhưng những việc Giáo hội chúng tôi làm thì lại bị quy chụp là “làm chính trị.” Điều này thực tế ra sao?

Truyền thống của Tăng-già từ nghìn xưa là không tham dự thế quyền. Phật giáo trong những triều đại hưng thịnh nhất vẫn luôn

nằm ngoài những tranh chấp quyền bính thế gian. Vị trí của Phật giáo là vị trí cố vấn cho các chính quyền, khích lệ các quân vương và chính quyền mang tinh thần Phật Pháp đem vào thế gian hầu mang lại phúc lạc, an bình cho dân sinh. Không bao giờ có sự việc tăng sĩ đấu tranh, biểu tình... để đòi lật đổ chính quyền rồi chính mình lên thay. Trong lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử Phật giáo Việt Nam chưa từng xảy ra việc đó. Nhà cầm quyền cứ lo sợ và chụp mũ Phật giáo làm chính trị. Những người ủng hộ chính quyền cũng nói hòa theo, cho rằng Giáo hội Thống nhất làm chính trị. Thậm chí một vài bậc lãnh đạo trong Giáo hội thuộc nhà nước cũng công khai tuyên bố là các thành viên Giáo hội Thống nhất làm chính trị. Ở đây không dài dòng bàn cãi về các định nghĩa “chính trị” theo cách từ chương sách vở. Chỉ xin nêu những hình ảnh cụ thể, nhưng trước hết, xin trích dẫn một đoạn của Hòa Thượng Thích Đức Nhuận để thấy phần nào sinh hoạt truyền thống của thiền môn, đặc biệt là đối với vấn đề chính quyền hay chính trị:

“Nên nhớ rằng: không phải chỉ bắt đầu từ đời nhà Lý, Phật giáo mới có vấn đề chỉ đạo cho guồng máy chính quyền. Phật giáo đã làm việc này từ nhà Đinh. Phật giáo không ngửa tay xin việc hoặc qui lụy, luôn cúi quyền môn để xin ân huệ, nhằm thỏa mãn ý định ty tiện riêng tư, để lấn trên ép dưới đối với các đạo khác. Phật giáo bao giờ cũng đứng ngoài chính quyền. Các thiền sư có đời sống riêng, tại các tự viện, để tu đạo, hành đạo. Lịch sử Việt Nam chưa từng ghi một vị thiền sư nào đang tinh tiến tu hành mà cởi bỏ pháp phục để nhận phẩm phục của triều đình, và nhập cung điện an cư bao giờ.”^[8]

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất giữ đúng truyền thống ấy: không tham dự thế quyền; và vì không có mục đích tham dự

thể quyền nên không làm chính trị. Còn việc tranh đấu đòi hỏi sự phục hoạt của Giáo hội truyền thống trong vòng 30 năm nay, là nguyện vọng và là phản ứng chính đáng để minh định lập trường nhất quán của mình, đồng thời giữ gìn không để Phật giáo rơi vào vòng kiểm soát chỉ đạo của một đảng phái chính trị thế tục đang làm hại nước hại dân, tránh cho Phật giáo không lưu lại vết nhơ trong lịch sử gần hai nghìn năm gắn bó với dân tộc. Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chỉ đòi hỏi sự sinh hoạt bình thường như trước 1975, một sinh hoạt độc lập không có sự can dự, kiểm soát, chỉ đạo của bất kỳ chính quyền nào (dù là chính quyền tốt, huống gì là chính quyền xấu).

Nhìn lại những thành viên lãnh đạo của GHPGVN thì sao? Giáo hội này trực thuộc Ban Tôn Giáo, Ban Tôn Giáo trực thuộc Mặt Trận Tổ Quốc, Mặt Trận Tổ Quốc và Nhà nước nằm dưới sự chỉ đạo lèo lái của Đảng CSVN. Như vậy, về mặt tổ chức, giáo hội này đã là một tập thể hoàn toàn nằm trong guồng máy chính quyền, không giữ được truyền thống lâu đời của Phật giáo, và coi như đã làm chính trị (nhưng lại làm chính trị trong vị thế của những bù nhìn, vì không có quyền hạn gì cả). Đó là chưa kể đến một vài thành viên khác trong giáo hội này là dân biểu Quốc hội. Đây lại là điểm rõ rệt hơn, chứng minh sự tham chính của thành viên và của giáo hội này.

Những “Phật tử giấy” bênh vực cho các nhà sư làm dân biểu Quốc hội nhà nước CSVN, lôi sử sách xưa, kể tên các vị quốc sư thời Đinh, Lê, Lý, Trần để so sánh với sự “dấn thân nhập thế”, cố vấn chỉ đạo... cho chính quyền. Ôi, thật là buồn cười! Giữa vị thế quốc sư thời xưa và dân biểu thời nay khác nhau một trời một vực không lẽ người tự xưng trí thức như quý vị lại không thấy? Các dân biểu Quốc hội này đâu có giống dân biểu Quốc hội của các nước tự do

dân chủ! Họ đâu có được mời làm cố vấn chỉ đạo, cũng đâu có bất cứ quyền hạn nào để góp phần, góp ý xây dựng đất nước, phục vụ dân tộc! Còn như bảo rằng chỉ có cái danh dân biểu thôi chứ không làm chính trị gì cả thì lại càng không thể chấp nhận được, vì nói vậy tức là tự công nhận mình chỉ ngồi đó cho có vị, tức là làm bù nhìn thôi sao? Biết mình chỉ bị lợi dụng để làm bông hoa trang điểm cho chế độ cầm quyền mà cũng chịu bị lợi dụng để mang tiếng cho bản thân, cho Thầy Tổ, cho lịch sử Phật giáo? Xin lắng nghe Hòa Thượng Thích Trí Quang nói về vấn đề thiệp thế của người xuất gia cách đây 31 năm: *“Đối với công việc thì công việc thiệp thế cố nhiên không phải là công việc chánh của người xuất gia. Công việc chánh của người xuất gia là hoằng pháp. Cho nên dầu cho người xuất gia phải làm một cán bộ trung kiên của Phật giáo, nhưng cán bộ ấy phải lo công việc hoằng pháp đã. Công việc thiệp thế nếu cần lắm, người xuất gia cũng chỉ làm mà không giữ địa vị. Địa vị thiệp thế bất cứ dưới hình thức nào, trong địa hạt gì, cũng mâu thuẫn không nhiều thì ít, đối với địa vị người xuất gia, địa vị Tăng bảo: Địa vị đạo-sư của tín đồ.”*

Thế mà quý vị “Phật tử giầy” cứ hết mình bênh vực cho sự “dấn thân nhập thế” theo kiểu ủng hộ nhà nước tối đa của các nhà sư dân biểu, mà lại khích bác, chống lại sự “dấn thân nhập thế” của các thành viên Giáo hội Thống nhất trong công cuộc đấu tranh bảo vệ truyền thống Phật giáo, đòi hỏi tự do nhân quyền và mưu cầu phúc lạc cho toàn dân? Tôi không hiểu quý vị đứng trên lập trường nào để chống báng bên này, ủng hộ bên kia, một cách thiếu suy nghĩ, một cách không trí thức như vậy! Không lẽ trí thức Việt Nam thời nay, chẳng có lập trường gì cả? Theo phe chánh thấy không được danh lợi gì bèn theo phe tà? Hãy trung thực nhìn lại bản thân quý vị xem. Có phải là trong quá khứ chính quý vị là những người từng ủng hộ hết mình cho Giáo hội Thống nhất, nhưng vì lý do

này hoặc lý do khác, vì tự ái cá nhân, vì hiềm khích riêng tư, vì không được trọng dụng và cất nhắc lên những địa vị cao mà mình mong đợi... nên cuối cùng chạy theo phía tà mà chống báng bên chánh tới cùng? Cho dù quý vị có khăng khăng chối cãi, trong thâm tâm, tôi vẫn thấy nhục thay cho quý vị rồi.

95. TÔI TÀ PHỤ CHÁNH – CON ĐƯỜNG TRỞ VỀ

Tôi không có ý bất kính đối với các thành viên của Giáo hội nhà nước, vì ngoài một số “tăng giả” do công an và cán bộ nhà nước trá hình trà trộn vào các chùa chiền, nhiều vị trong số ấy là thầy, là sư bá, sư thúc, sư huynh, sư đệ, hoặc là bạn của tôi. Các vị lại là hàng Tăng bảo, chúng trung tôn, nên tôi luôn kính thờ. Sở dĩ tôi phải dài dòng phân tích trình bày bao nhiêu chuyện chỉ là hy vọng quý ngài nhìn lại con đường 30 năm vừa qua. Chúng ta, Tăng Ni và Phật tử của hai giáo hội, đã thành tựu được gì, mất mát những gì?

Thành tựu trong 30 năm qua cũng chẳng hơn gì 10 năm của Phật giáo từ 1964 – 1975: 10 năm trong khói lửa chiến tranh, 10 năm trong thời đại nghèo kém và văn minh kỹ thuật chưa được tân tiến như 30 năm sau này; nhưng 30 năm sau này, không phải chỉ có quý ngài đơn độc hành đạo mà còn có sự đóng góp thầm lặng của chúng tôi.

Còn về mất mát thì nhiều lắm. Chuyện mất mát về tài sản, động sản và bất động sản, của giáo hội, chẳng là điều to tát đáng kể. Thế gian vô thường, có gì bền chặt mà tiếc nuối với những vật ngoại thân ấy. Nhưng niềm đau khó gột rửa là thâm tình thầy-trò, sư-môn phải ly tán, bằng hữu không nhìn mặt nhau; chưa kể đến nhiều Tăng Ni Phật tử đã phải hy sinh vì bảo vệ đạo pháp; và còn nữa, còn nhiều mất mát đau thương giữa thầy-trò, huynh-đệ chúng ta.

Những mất mát đó, nhìn thật kỹ, sẽ thấy rằng không phải do chính chúng ta tạo nên mà do tác động của ngoại nhân, của một thế lực chính trị đầy thủ đoạn và vô cùng xảo quyệt. Trong khi thế lực ấy đã đạt tới quyền lực vô song của ma vương với bao gian trá và hiểm độc mà chúng ta thì chưa đạt tới mức thần thông quảng đại như Phật. Chúng ta đành bị động, tạm thời phân chia nhau mỗi người mỗi ngã để tiếp tục hành đạo. Trong một giai đoạn, một hoàn cảnh đặc biệt cần có phản ứng tức thời, chúng ta đã phải chọn lựa một trong hai con đường. Con đường của quý ngài không sai, con đường của chúng tôi cũng không sai. Chỉ có thể nói là thích hợp hay không thích hợp theo từng bối cảnh xã hội. Nhưng hẳn nhiên là quý vị cũng đồng ý là có con đường dài lâu và có con đường nhất thời của Phật giáo chúng ta để đối phó với một tình thế. Khi tình thế ấy xảy đến, chúng tôi chọn lựa con đường dài lâu, quyết bảo vệ truyền thống của tiền nhân, còn quý vị chọn lựa con đường nhất thời, tạm thời xuôi theo thế lực hiểm ác đang đe dọa hủy diệt mình, với ước vọng nương theo xu hướng mới mà hoàng trì Phật đạo. Hai chọn lựa đều mang lại những mất mát đau thương: chúng tôi thì bị đặt trước hiểm nguy, cái chết, tù đày; quý ngài thì đặt trước nỗi nhục của sự xuôi dòng, mang những tai tiếng không đẹp từ phía quần chúng. Điều an ủi và giữ chúng ta còn nghĩ tưởng đến nhau là trong suốt giai đoạn 30 năm qua, vấn đề hoàng pháp vẫn được tiến hành, bằng cách này hoặc bằng cách khác, công khai hoặc âm thầm. Là những đứa con được sinh ra từ miệng Phật, chúng ta hãy còn diễm phúc tắm gội trong ánh sáng của Trí tuệ, Từ bi và Hùng lực của ngài, cho nên, chỉ cần một sát-na quay về thôi, là chúng ta đã hòa nhập trong nhau, không còn biên giới. Không có bất cứ thế lực nào (dù là ngoại nhân hay nội nhân) có thể chia rẽ phân tán chúng ta được. Chỉ cần quay về. Bình tĩnh nhìn lại nhau. Trung thực trao đổi mọi vấn đề. Chúng ta có

khả năng để làm việc đó. Chỉ vài bước thật ngắn, chúng ta đã có thể cùng một nhà rồi. Nhưng để cất được những bước chân, cũng đòi hỏi nhiều trí tuệ và dũng lực để vượt qua những thành kiến, những ngộ nhận, những ngờ vực còn tồn đọng sau hơn 20 năm. Mà để có thể xích lại gần nhau hơn, trước nhất chúng ta phải thực hiện vài bước. Vài bước ấy, chỉ dựa trên một tiêu đề ngắn gọn mà Tăng Ni Phật tử mọi thời đại đều thực hành: “Tồi tà phụ chánh” (phá bỏ điều tà-ác, ủng hộ điều chánh-thiện). Xin đề nghị những bước cụ thể như sau, đi từ tích cực đến tiêu cực:

1. **Chống ác, hành thiện:** Nếu biết rằng thế lực đó tà ác, chỉ làm hại cho đạo pháp và dân tộc, hãy tích cực chống lại dù phải hy sinh cả thân mạng, đồng thời thực hiện tất cả những điều lành, ủng hộ người hiền lương để phục vụ nhân loại, chúng sanh;
2. **Không chống ác, hành thiện:** Nếu biết thế lực kia là ác nhưng mình không đủ sức chống chọi, không đủ sức tách ra khỏi vòng kiềm chế của họ, thì cứ giữ mình, không chống đối, nhưng đối với cái thiện, tập thể thiện, bằng hữu thiện... (đều là anh em một nhà của mình) phải hết sức ủng hộ;
3. **Không hợp tác với ác, không chống thiện:** Biết rằng thế lực kia tà ác, không thể chống lại họ được thì cũng giữ thái độ bất hợp tác (vì tiếp tay với họ, đứng vào hàng ngũ của họ có nghĩa là mình cố tình làm ác, gián tiếp làm ác); đã không hợp tác với ác mà vẫn sợ không dám ủng hộ cho điều thiện thì cũng đừng chống báng điều thiện (vì chống báng điều thiện lại chính là làm ác);

Đó là 3 thái độ mà chúng ta có thể chọn lựa để tách mình ra khỏi sự trì níu của ác nghiệp. Giữ được một trong 3 thái độ trên, trong

một thời gian, chắc chắn biên giới ngăn cách giữa chúng ta sẽ mờ nhạt dần. Hãy tin tưởng nhau. Chúng ta đều là những người con Phật, những kẻ thực hiện con đường bỏ ác làm lành, không lẽ lại là những người ác, làm việc ác, chủ trương ác? Không giúp nhau được thì cũng không thể nào hại nhau. Hãy trở về bên nhau bằng những bước chân của những long-tượng. Được như vậy thì không còn thứ tù đày nào có thể giam nhốt, xiềng xích chúng ta được nữa.

Con đường trở về luôn rộng mở chờ đón chúng ta. Vì sự hưng thịnh của Phật Pháp, vì sự phúc lạc cho sinh dân, xin hãy cất bước lên đường.

California, ngày 12 tháng 01 năm 2004.

Nguồn: https://thuvienphatviet.com/vinh-hao-nghi-ve-phat-giao-viet-nam/?fbclid=IwAR027DmA5tiylgZQPE1rBDjaKXM0fObETYSN_gaZktaUZMR9wTDhxYZWrtk

96. “BAO ĐỘ HUNG SUY, DẤU NGUY MÀ CHẴNG MẮT” – Lịch Sử Hành Hoạt Của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

Trong bài “Bằng Đôi Chân Của Mình Mời Người Hãy Đi Lên” của Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, vào đề Hòa Thượng viết:

“Là người Việt Nam thì dù ở nơi đâu, sống trong hoàn cảnh nào cũng đều mong muốn góp phần mình vào việc làm tốt đẹp cho quê hương. Là người Phật tử Việt Nam thì dù ở nơi đâu, sống trong hoàn cảnh nào cũng chẳng thể nào quên được mình là một thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.” Một minh thị trong ý thức lịch sử, Phật giáo Việt Nam đã có mặt trong dòng lịch sử đó, đã thăng trầm thành bại, nổi trôi theo vận nước ngót 2000 năm qua. Nước nhà được hưng thịnh, dân sinh được ấm no thì Phật giáo cũng được an bình hành hoạt; bằng ngược lại Phật giáo cũng không tránh khỏi cảnh đầu rơi, máu đổ. Từ những thực trạng ấy cho đến hôm nay, những thức giả, những nhà nghiên cứu

hai dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam đã nói: “Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với dân tộc Việt Nam.” Để chứng minh điều này, chúng ta cần có cái nhìn thấu suốt dòng lịch sử 2000 năm trước khi GHPGVNTN ra đời. Sự ra đời của GHPGVNTN là điều tất yếu phải có vì tinh thần truyền đăng tục diệm, vì tiếp nối con đường hoàng pháp của chư vị Lịch Đại Tổ Sư, vì yếu tính thích nghi với thời đại, để Phật giáo không bị tụt hậu, luôn đồng hành với nền văn minh tiến bộ của nhân loại, luôn tranh đấu để phát huy mọi đức tính tự tôn làm phương châm dẫn khởi trong quê hương, dân tộc.

Nguồn: <https://sentrangusa.com/2022/09/22/bao-do-hung-suy-dau-nguy-ma-chang-mat-lich-su-hanh-hoat-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-thong-nhat/>

97. Nhân Quả

A. Dẫn nhập

Nói đến Nhân quả là nói đến Nhân duyên, bởi vì Nhân – Duyên – Quả là một tổ hợp tương quan – tương duyên, là mắt xích giao hợp với nhau để cấu thành vạn sự - vạn vật.

“Vạn pháp do nhân duyên sinh”

Tất cả sự vật được sinh ra, trước hết là do “Nhân”, nhờ gặp “Duyên” phối hợp mà phát sinh ra “Quả”.

Vũ trụ vạn vật đang tuần hành theo quy luật Nhân Quả “*Nhân nào thì Quả nấy*”. Luật Nhân quả đang điều hành – chi phối toàn bộ mọi sự mọi vật trong vũ trụ.

Giáo lý Đạo Phật đã lý giải khúc chiết toàn bộ thế giới hiện tượng và tâm linh qua “*Nhân quả biện chứng*” một cách nhân bản, nhằm mục đích hình thành một nhân sinh quan tích cực, xây dựng - hình thành nên một xã hội tốt đẹp.

Nhân quả được lý giải - biện chứng trong cuộc sống thực thể. Mọi hiện tượng xảy ra, đều được phát triển theo quy trình Nhân quả. Rời Nhân – tách Duyên thì không hề có quả, không có cái gì bỗng nhiên mà có. Cơ sở trên Luận cứ này, có thể lý giải mọi diễn biến

xảy ra, tránh đi những luận cứ áp đặt – mơ hồ - mất gốc một cách vô cớ - thiếu cơ sở, dẫn đến những uẩn khúc có thể diễn ra trong đời thường.

B. Định nghĩa

1. Nhân: Là nguyên nhân, là năng lực phát sinh.

Nhân thứ nhất có 2 loại:

- Sanh nhân:** Cái nhân sinh ra sự vật.
- Liễu nhân:** Nhờ tác động mà làm phát triển thêm lên.

Nhân thứ hai có 2 loại:

- Chánh nhân:** Là cái nguyên nhân chính sinh ra sự vật.
- Duyên nhân:** Là những điều kiện chung quanh tác động nên.

2. Duyên: Là ngoại duyên. Những điều kiện tác động nên, làm phát sinh ra quả.

Duyên, có 4 Duyên:

- Nhân duyên:** cái Nhân này làm Duyên cho cái Nhân kia tác thành nên Quả.
Nhân cũng là Duyên cho cái kia, mà Duyên cũng là Nhân cho cái nọ.
- Tăng thượng duyên:** Là làm tăng thêm nhiều hơn để được phát triển.
- Vô gián duyên:** Là Duyên liên tục không để bị gián đoạn.
- Sở nhân duyên:** Tự Nhân làm Duyên tác động lên chính nó để được phát sinh.
- Quả:** Là cái kết quả đang hiện hành.

Quả gồm có 3 tướng:

- Di thực:** Khác thời mà có. Từ khi gieo hạt giống cho đến khi ra quả, thời gian có khác nhau.

- Đị loại:** Khác loài mà có. Khi mới có thì tính khác nhau, đến khi già đi thì khác tính.
- Biến dị:** Thay đổi sắc tướng. Lúc còn nhỏ thì hình dáng có khác, khi lớn lên thì hành vi khác đi.

C. Nhân quả biện chứng:

Người ta nhìn thấy sự vật này có mặt, sinh vật kia ra đời có hiện tượng một cách sinh động, do đó họ cho rằng không phải bỗng nhiên mà có, mà phải do một đấng tối linh nào đó tạo nên. Đây là sông, kia là núi, nọ là rừng, đây là biển v.v... Một toàn cảnh kỳ quang đẹp mắt được sắp xếp một cách trình tự đang dần trải ra, là phải có một bàn tay toàn năng vô hình sắp đặt.

Tinh thần Nhân quả mang tính biện chứng khoa học của Phật giáo, cho thấy sự vật luôn luôn chuyển hóa vô cùng “*Trùng trùng duyên khởi*”. Không phải vật này sinh ra vật kia, mà là vật này làm Nhân – làm Duyên sinh khởi “Một là tất cả, tất cả là một”. Nhân cũng là Duyên và Duyên trở lại làm Nhân để tạo nên Quả. Quả sinh ra cây, cây nở hoa, hoa kết thành Quả. Nếu có Nhân mà không có Duyên, hoặc có Duyên mà thiếu Nhân thì không hình thành nên Quả. Đến khi hết Duyên, mọi điều kiện tạo nên sự có mặt dần hồi thoái hóa - môn dần nhiệt năng, thì sức sống tàn lụi dần theo năm tháng đến khi tắt hẳn. Như cái bánh xe đến lúc hết hơi thì không còn nâng được chiếc xe chạy tới.

“Nhược thử Hữu tắc bỉ Hữu
“Nhược thử Sinh tắc bỉ Sinh
“Nhược thử Vô tắc bỉ Vô
“Nhược thử Diệt tắc bỉ Diệt”

*‘Cái này Có thì cái kia Có
‘Cái này Sinh thì cái kia Sinh*

‘Cái này Không thì cái kia Không

‘Cái này Diệt thì cái kia Diệt

- Majjhimani Nikaya III.63 –

Sự có – không – còn – mất, chỉ là sự thay đổi hình dạng mà thôi, thực ra nó không mất đi đâu cả.

Đạo Phật là đạo nhân bản, con người có đủ năng lực huyền nhiệm để tự giải quyết lấy thân phận – đời sống của chính mình. Một việc tốt xảy ra hay một việc xấu đưa đến, là do chính ta đã tự tạo nên từ trước đó. Đạo Phật không thừa nhận thuyết định mệnh, bởi vì không có một bàn tay của Thượng Đế vô tướng nào áp đặt lên đời sống nhân sinh.

Con người luôn luôn cúi đầu trước áp lực nặng nề mà người ta gọi là “*Nghiệp*”. Nghiệp có ra bởi do khởi niệm vô minh, cái hạt giống đầu tiên mà chúng ta đã vùi thả vào lòng đời, rồi gặp phải gió Duyên góp sức tác động lên nhau tạo nên dòng sống khổ.

Nhân – Duyên – Quả, đây là một quy luật, một chu trình vốn có để tạo nên mắt xích sự vật. Và cũng từ Nhân – Duyên – Quả này tác động lên nhau dẫn đến sự vong ngã, có nghĩa là làm mất đi sự tồn tại của một tâm – vật. Sự mất đi của một sự vật, không phải là mất hẳn, hoặc vắng bật bóng dáng nó trong không thời gian. Nhưng nó được thay đổi – biến dạng từ một trạng thái này hình thành một dạng khác. Con người khi chết đi không phải là mất hẳn, mà nó được sinh ra dưới một dạng khác (đó là một xác chết thối rữa sinh ra xương cốt – thành đất, hơi thở hòa nhập với gió ngàn phương, hơi ấm – dòng nhiệt năng trả về với lửa, nguồn năng lượng luôn luôn vận hành tồn tại trong vũ trụ v.v...).

“*Sinh – Trụ - Di – Diệt*” “*Thành – Trụ - Hoại – Không*” là một trình tự được gắn liền song song với hoạt động Nhân Quả.

Người ta nói: “*Một chóp cánh của một con bướm tại cửa ngõ môn của Tử Cấm Thành – Bắc Kinh, nó cũng có khả năng làm xao động cả Kim Tự Tháp tại vùng Ai Cập*”. Một cá nhân lau sậy - nhỏ bé cũng có khả năng làm ảnh hưởng đến tập thể, đến cả vũ trụ bao la, và ngược lại, vũ trụ cũng dư thừa khả năng tác động lên mỗi dư thể - mỗi sự sống nhân sinh.

Một cá nhân tốt, ảnh hưởng xấu đối với xã hội cũng giảm đi, và cũng nêu gương được với cộng đồng. Mỗi thôn xóm đều tốt thì quốc gia đó có thái bình. Từ giới lãnh đạo cho đến quần chúng – nhân dân đều tốt, thì đất nước được thịnh trị, mưa hòa – gió thuận, thiên tai - dịch bệnh không còn, mọi biến cố không bao giờ xảy ra.

“Nhất nhơn tác phước thiên nhơn hưởng

“Độc thọ hoa khai vạn thọ hương”

‘Một người làm phước, ngàn người được hưởng. Một cây trồng hoa, ngàn cây chung quanh được thơm lây’.

D. Mâu thuẫn sinh tồn

Đạo là khác với Đời, Đời là vọng – Đạo là chân.

“*Duy vật là không có Duy tâm*”, hai con đường ý thức hệ song song này luôn luôn đối kháng nhau và không bao giờ gặp nhau ?!

Duy vật thiên về vật chất giả tạm – vô thường, hữu ngã – vô thân. Chọn vật chất để giải quyết nhân sinh, lấy dục vọng hữu ngã – ngạo mạn cạnh tranh sinh tồn. Không Thần quyền, bởi vì mọi giải quyết trong đời sống đều bởi bàn tay - khối óc của con người quyết định, mà không quyền năng phép màu của Thượng đế tối linh vô tướng nào ban cho. Muốn sống - muốn tồn tại, mỗi sinh linh phải tự thân đấu tranh quyết liệt với khắc nghiệt để giành lấy chỗ đứng trong thế giới hữu hạn. Ngoài vật chất ra, không còn một thứ ngẫu tượng nào giải quyết được vấn đề nhân sinh. Vật chất là cơn sốt,

là mục đích cuối cùng để thỏa mãn dục vọng điên cuồng mà con người nào muốn tồn tại – muốn có chỗ đứng cao hơn, là phải đâm đạp lên nhau, bươn chải – bươi móc tối mày tất mạt, mưu lược khôn khéo để tạo nên một vị thế - quyền lực hư danh giữa xã hội rối ren, nếu sơ hở - mềm yếu rầy tay là té quy một cách đau đớn ê chề.

Duy vật là đánh mất tâm linh, là phủ nhận sự phát triển cao nhất về mặt tâm lý.

Duy tâm là chạy theo thần quyền, phó mặc đời sống dưới sự điều khiển của Thượng đế, nhờ vãn xin Thánh linh, chối bỏ quyền hạn làm người, cúi đầu thần phục ngoại giới, phó mặc cho sự thương xót được cứu rỗi, hay phủ phàng ghét bỏ - hù dọa bị đọa đày vào địa ngục.

Sự sống của con người không phải chỉ có cơm ăn - áo mặc – nhà ở - thuốc men, vật chất thừa mứa, với mơ lý tưởng ước mơ hảo huyền xa rời thực tế. Mà phải là một đời sống sinh động thực tiễn, cân bằng cả tinh thần lẫn vật chất, đáp ứng hoàn thiện nhu cầu nhân cách cho mình và toàn xã hội.

Con người hạnh phúc hay đau khổ, quyền lực hay dân ngu, khỏe mạnh hay bệnh tật là kết quả của Nhân – Duyên và Quả. Muốn có hoa thơm – quả ngọt, mỗi nhân thân phải tự biết chọn giống mà gieo, chứ không thể tự ru mình tin theo khẩu hiệu lý thuyết mị dân, hứa hẹn vu vơ – xa vời: “*ban ơn – nhờ ơn - chuộc tội cho nhân loại*”, hay hứa hẹn một nước trời hảo huyền – một thiên đường ảo tưởng xa vời nào đó.

Người ta thường nhầm lẫn: “*Nhân sinh là không hư*”, không có ý nghĩa, không có giá trị, hoặc thiên về vật chất – duy sinh hữu hạn. Ngoài thỏa mãn ăn uống – trai gái... ra, việc gì cũng là vô nghĩa

cả. đó là kết quả của ngạo mạn – của nô lệ - của mù quáng – của cuồng tín tự sát. Cho mục đích của nhân sinh chỉ thỏa mãn về vật chất là đủ, phó thác tinh thần vào tìm tòi hưởng thụ, thỏa mãn cho dục vọng điên cuồng hèn hạ. Do đó mà mâu thuẫn cạnh tranh sinh tồn diễn ra gay gắt - khốc liệt, làm cho xã hội đảo điên – những loạn – nhiễu nhương khôn cùng, kết quả của xã hội dẫn đến một thời kiếp bi đát.

Vạn pháp đều do “*Duyên sinh*”. Tất cả sự vật đều được sinh ra, mỗi điều tiên quyết là Nhân, hội đủ các Duyên tác động hiện hành kết quả. Nhân – Quả là cán cân, Nhân có năng lực mau hay chậm, Duyên có mạnh hay yếu, dẫn đến cái thân hợ Quả theo thời gian tính mà hiện báo. Có khi kết quả hiện tại “*Đương sinh thành thực*”, có khi kết quả qua đời sau “*Tái sinh thành thực*”, có khi hậu quả phải trải qua nhiều đời mới thành “*Đa sinh thành thực*”.

Muốn có một xã hội hoàn thiện, mỗi nhân cách đạo đức phải nhận thức thâm thấu “*Nhân sinh là vô thí - thế giới là vô chung*”.

Dòng sinh mệnh “Quá khứ là Nhân, thời gian là Duyên , hiện tại là Quả” và mọi hành vi hiện tại là phát sinh cái kết quả tương lai: *Có – không – còn – mất – sống chết – mạnh – yếu – được - thua – sướng – khổ - buồn – vui – khôn – dại – thành – bại – giàu – nghèo – no – đói v.v...* Nhân Quả trùng trùng không dứt.

E.Kết luận

Đức Phật ra đời vì một nhân duyên lớn, là: “Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến”, giác ngộ được thực tướng của “Pháp giới tính”, thấu rõ được sự chuyển động của hiện tượng vạn pháp, đó là tính “Trùng trùng Duyên khởi” có ảnh hưởng dây chuyền. Mỗi sự vật tác động lên nhau “Một là tất cả - tất cả là một”. Một con

cá vẫy đuôi ở Biển Đông, tuy rung động rất nhỏ, nhưng dòng cảm từ xung động khắp bốn bề.

Nhân quả khác với định mệnh. Định mệnh thì việc gì cũng đã được xấp xếp định sẵn, còn Nhân quả thì có mối tương quan tương duyên tác động lên nhau - ảnh hưởng lẫn nhau, nên quả báo hiện tại có thể thay đổi từng giờ từng phút.

Dòng sinh mệnh được chuyển đổi lên tục, chính cái Nhân quá khứ, đã tạo nên cái Quả hiện tại, chính cái Nhân hiện tại, tạo nên cái Quả vị lai.

“Dục tri tiền thế Nhân

“Kim sinh thọ giả thị

“Dục tri lai thế Quả

“Kim sinh tác giả thị

‘Muốn xen Nhân đời trước

‘Hãy xem Quả đời này

‘Muốn biết Quả đời sau

‘Xem Nhân làm hiện tại’.

Sở dĩ nhân sinh hiện tại đau khổ, bởi vì quá khứ đã gieo quả không lành. Hôm nay không tích cực hành thiện, thì tương lai quả đắng chắc chắn phải đeo mang.

“Thiện ác đáo đầu chung hữu báo

“Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì”

Việc lành - việc dữ đều có quả báo, chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi.

Nhận thức được giá trị vô biên của luật Nhân quả, khởi niệm làm một việc gì, thì cái việc làm đó phải được cân nhắc – chắc lọc thật

kỹ để mang đến lợi lạc thiết thực cho bản thân và toàn nhân quần xã hội, tránh đi những nuối tiếc mai sau.

“Người có trí tuệ sợ Nhân

“Người ngu si sợ Quả hơn sợ Nhân”.

- Lời Phật dạy -

98. Phật Giáo VN - Gia Đình Phật Tử VN Nỗ Đau Tri Thức

Qua pháp thoại: Huynh Trưởng GDPTVN Với Đạo Pháp Và Dân Tộc của Hòa Thượng Thích Nguyên Hạnh.

Nguồn: <http://www.gdptthegioi.org/modules.php...>

Tác giả kính mượn một số lời và ý, viết nên cảm xúc:

Kể từ năm 1858, tiếng súng thực dân Pháp bắn thẳng vào cửa biển Đà Nẵng, mở đầu trang sử thực dân.

Năm 1862, người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông - Nam Phần.

Năm 1867 người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây - Nam phần.

Năm 1883 - 1884 những hoà ước Kỳ Mùi, hoà ước Patrenode hợp thức hóa sự đặt ách thống trị của người Pháp lên đất nước VN.

Guồng máy cai trị của thực dân kéo dài đến đầu thế kỷ 20.

Trong giai đoạn lịch sử tối tăm, 80 năm lệ thuộc, chính quyền thực dân ủng hộ Thiên Chúa Giáo, phá hủy Phật Giáo, bắn giết Tăng – Ni – đồng bào Phật tử, tàn phá chùa chiền, biến chùa chiền thành cơ sở Thiên Chúa Giáo, ví dụ: Nhà thờ Đức Bà tại Sài Gòn, nhà thờ La Vang tại Quảng Trị.

Năm 1930, dân tộc Việt Nam không phải chịu đựng dưới một thế lực thống trị thực dân, mà còn phải chịu áp lực của cộng sản.

Năm 1945. Người Nhật tiến vào Đông Dương.

Rồi cuộc chiến 1946 – 1954, hậu quả của nó là VN bị chia đôi đất nước. Một nửa ở miền Bắc, đi theo con đường cộng sản, một nửa ở miền Nam đi theo con đường tư bản. Dưới thế lực của cộng sản, của người Pháp, tiếp theo là người Mỹ, dân tộc VN chìm vào đêm tối triền miên.

Học thuyết của Karl Marx về tôn giáo:

"Tôn giáo là thế giới quan lộn ngược"

“Sự nghèo nàn của tôn giáo vừa là biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực, vừa là sự phản kháng chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”

Nguồn: <https://www.facebook.com/Ch%E1%BB%A7-Ngh%C4%A9a-M%C3%.../notes>.

Sau năm 1954, chùa chiền miền Bắc biến thành lớp học, nhà kho hoặc san bằng để thủ tiêu mê tín dị đoan, Tăng – Ni tứ tán. Một số chùa thoi thóp, nhờ vào tín tâm hiếm hoi của một số ít Phật tử trong làng.

Sau năm 1986, thời kỳ đổi mới, chùa chiền được tu sửa - vá vúi - làm mới, nhưng chỉ dừng lại ở hình thức.

Năm 1954, dưới sự ảnh hưởng của Mỹ, ông Ngô Đình Diệm về nước làm Thủ Tướng, rồi trở thành Tổng thống nền Đệ nhất Cộng hòa.

Trong giai kỳ lịch sử này, dân tộc VN chìm ngập điều linh thống khổ. Cả hai miền Nam - Bắc, một Phật Giáo trong Nam bị kỳ thị đàn áp, một Phật Giáo ngoài Bắc bị bức tử, không nơi đâu - là nơi chốn bình yên cho Phật Giáo !

Năm 1963, Phật Giáo VN trỗi dậy. Trong biến cố lịch sử, Phật Giáo VN đã nói lên tiếng nói của mình trước áp bức bất công. Phật

tử miền Nam rầm rộ xuống đường phản đối chế độ độc tài, đỉnh điểm là sự kiện Bô tát Thích Quảng Đức tự thiêu.

*Nguồn: <http://vedepphatphap.vn/chelsea-con-gai-cuu-tong-thong-my-b...>
<http://giacngo.vn/nguyetsan/2013/05/24/32C000/>*

Đồng thời, trong biến cố này, cuộc chiến VN bùng nổ giữa bên này và bên kia. Cuộc đấu tranh ý thức hệ càng lúc càng gay gắt, đẩy Phật Giáo VN vào chỗ tối tăm nghiệt ngã hơn. Đứng giữa hai lần đạn tranh chấp, bên nào cũng sẵn sàng đâm vào sau lưng Phật Giáo.

Trang sử kéo dài đến năm 1975. Cộng sản chiếm toàn bộ miền Nam, được xem như kẻ chiến thắng, đưa đất nước này nằm hoàn toàn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Phật giáo sau 1975, các hoạt động tôn giáo bị hạn chế, nhiều chùa chiền biến thành công sở - trường học - hợp tác xã hoặc nhà kho, các phong trào Phật giáo miền Nam bị tan rã, nhiều danh tăng bị bức tử - quản thúc - đi tị nạn. Trại trường GDPTVN tại Đà Lạt bị chiếm dụng.

Năm 1881, Phật giáo VN biến tướng, trở thành thành viên Mặt Trận Tổ Quốc VN, hàng ngũ giáo phẩm thiên tả. Nội bộ Phật giáo bị thế quyền thao túng - làm rạn nứt - phân hóa - chia rẽ trầm trọng, bằng mặt không bằng lòng. Tự viện tranh giành ảnh hưởng - cát cứ riêng tư, biến thái hình thức tín ngưỡng, nhiều khóa tu học lôi kéo rầm rộ về mặt hình thức, nằm ì ở mức độ cầu an – cầu siêu - dọn đường về cực lạc, đánh mất tinh thần nhân bản - giác ngộ - giải thoát. Giới tăng sĩ, có trình độ học vị cao, nhưng ý thức lịch sử Phật Giáo VN - bảo tồn truyền thống Đạo Phật khan hiếm. Giảng sư thì được đào tạo nhiều, nhưng không lý giải - thâm thấu tuệ giác Phật Đà, chỉ là diễn giả, chọc cười - chọc khóc thánh giả.

Gia Đình Phật Tử Việt Nam bị hù dọa - bức tử, bị phá phách – khoá rồi - sách nhiễu có hệ thống. Bị kỳ thị - áp bức bất công, không bình đẳng. Bị thế quyền thao túng giật dây, nhiều tự viện chối từ GDPTVN, tạo khoảng cách trầm trọng giữa nhà nước - Tăng Ni và GDPTVN.

GDPTVN là một tổ chức giáo dục khai phóng, đào luyện hướng dẫn Thanh – Thiếu – Đồng niên hoàn thiện nhân cách, trở thành người Phật tử chân chánh, người công dân hiền tài - gương mẫu, góp phần phụng sự xã hội theo tinh thần Phật Giáo.

GDPTVN đang bị áp bức bất công, không tôn trọng tự do tín ngưỡng, (theo hoặc không theo...) Bị áp đặt – bắt buộc phải đăng ký vào một tổ chức khác ngoài GDPTVN, một tổ chức hình đồng đã sửa đổi, không thực hiện đúng Nội Quy – Quy Chế GDPTVN, phi GDPT.

GDPTVN phải được bình đẳng trước pháp luật – có đầy đủ quyền hạn công dân – quyền tự do dân chủ - quyền tự do tín ngưỡng - tự do tôn giáo.

GDPTVN phải được công bằng - bình đẳng, tự do sinh hoạt như các tổ chức xã hội khác, “Mọi người đều có dòng máu cùng đỏ, giọt nước mắt cùng mặn như nhau”

Nhìn chung, chính sách của các thể chế cầm quyền: Thời Pháp thuộc, thời đệ nhất cộng hòa, và hiện nay, Đạo Phật luôn luôn bị áp bức – bất công. Các chế độ chính trị, khoá rồi nội bộ Phật Giáo, không có dấu hiệu chuyển biến tích cực về mặt tự do tín ngưỡng - tự do tôn giáo.

Kể từ năm 1858, đến nay (2016), 164 năm trôi qua. Gần 2 thế kỷ, Phật Giáo vẫn tiếp tục bị khốn đốn ! tiếp tục đi giữa những lần đạn

khủng bố của các thế lực chính trị, thủ đoạn chính trị, chính trị hóa tôn giáo, thọc tay sâu vào tôn giáo, làm chia rẽ - phân hóa tồi tệ ! Đây là những hệ lụy lịch sử, mà Phật Giáo và dân tộc VN tiếp tục là nạn nhân hứng chịu đọa đày, ngập lặn giữa cuộc thương đau.

Đức Phật đã dạy:

“Người thực hành theo Đạo, như khúc gỗ trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại và không bị hư nát. Ta đảm bảo rằng, khúc cây ấy sẽ ra biển cả. Người học Đạo, nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người này sẽ đắc Đạo”.

Trích dẫn từ: Lược giải Kinh 42 Chương - Chương 27 - Thích Viên Giác - <http://www.buddhismtoday.com/viet/kinh/dt/037-42chuong6.htm>

Dòng đời là một chiến trường đối kháng khốc liệt, không dính mắc vào bờ bên này hay bờ bên kia. Phật giáo bị dính mắc, bị trói buộc vào vòng xoáy quyền lực chế độ, là Phật giáo rơi vào sợi dây thòng lọng, bị buộc chặt vào khuynh hướng thế tục, bế tắc không tìm thấy lối ra.

Đâu là con đường phải đi ?

Bờ bên này, hay bờ bên kia !

Khúc gỗ đang trôi theo dòng nước, như một hành giả trên hành trình thực tập chí nguyện đại thừa. Không bị tấp vào bờ bên này, hay vào bờ bên kia.

Bờ bên này là kẻ thống trị, bờ bên kia là kẻ bị trị. Có kẻ chủ trương như thế này, có kẻ chủ trương như thế kia. Đấu trường lúc nào cũng có chủ nghĩa này hay chủ nghĩa khác, đối kháng lẫn nhau khốc liệt, luôn luôn đấu tranh để tìm vị thế sinh tồn cao hơn.

Lịch sử dân tộc, luôn luôn đối kháng - biến chuyển - thay đổi. Biết bao giai kỳ - biết bao thể chế, thành – trụ - dị - diệt liên tục.

Theo Ph. Ăngghen, về bản chất:

“Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác”.

Nguồn: <https://voer.edu.vn/m/nha-nuoc-va-cach-mang-xa-hoi/8c0ebc56>.

Như vậy nhà nước chỉ là một phạm trù lịch sử, ra đời - tồn tại và phát triển trong một giai đoạn nhất định của xã hội đó và sẽ mất đi khi những cơ sở tồn tại của nó sứt mòn theo thời gian, dẫn đến suy vong, không còn vững vàng được nữa.

Đức Phật đã dạy: *“Khúc gỗ bị tấp vào bờ bên này hoặc vào bờ bên kia, thì khúc gỗ khó trôi được ra biển cả trọn vẹn”.*

Từ bài học giá trị thích đáng, Phật Giáo suy ngẫm về con đường mà mình đang đi. Đừng để Phật Giáo bị cột trói vào bên này, hay bị dính mắc vào phía bên kia. Nếu để Phật Giáo bị cột trói vào một bên, thì Phật Giáo không còn là Phật Giáo nữa !

Sống, là đề kháng định chính mình. Muốn Phật Giáo được tồn tại, thì hãy kháng định con đường Phật Giáo đang đi, và phải đi chính con đường mà Đức Phật đã khai thị.

Phật Giáo đã có một vốn sống nhân bản kỳ vĩ, không dễ dàng bị cám dỗ ru ngủ, nhắm mắt, quán tính buông xuôi. Không cần thiết phải dựa dẫm, phải nghe theo, làm theo ai cả, để dễ dàng bị chế ngự, biến thành thừa sai nô dịch. Mà bằng nghị lực vô úy, đủ ý chí vô ngã tự do, vượt thoát cả hai đầu, để khúc gỗ được thông dong trôi vào biển cả mệnh mông.

Đừng để khúc gỗ vướng vào vũng xoáy tối tăm, mắc vào cùn cạn đục vọng. Với cái tâm ngã mạn, cứ ngỡ rằng mình là ghê gớm lắm, là trung tâm vũ trụ. Kiêu ngạo - tăng thượng mạn - xem thường,

đẩy cả dân tộc vào cơn lốc điên đảo, phó mặc cho khúc gỗ mắc cạn, không trôi được ra biển cả tự do.

Trong kinh Kalama, Đức Phật đã dạy:

Có một lần, đức Phật đi ngang qua bộ lạc của người Kalama. Nghe danh tiếng của Phật, người dân tìm đến đánh lễ và hỏi Phật:

Có một số đạo sư khác đi ngang qua đây. Người nào cũng muốn làm sáng tỏ, và ca tụng quan điểm của chính mình, nhưng lại bài xích, khinh miệt, chê bai, và xuyên tạc quan điểm người khác.

Đối với họ, bạch Thế Tôn, chúng con có những nghi ngờ phân vân: “Trong những vị đạo sư này, ai nói sự thật, ai nói dối?”

Trong những trường hợp như thế, đương nhiên là các Ông có những nghi ngờ và có những phân vân:

Này các ông, các ông đừng tin một điều gì vì phong văn. Đừng tin một điều gì vì nó là tập quán lưu truyền. Đừng tin một điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin một điều gì vì đó là bút tích của thánh nhân. Đừng tin một điều gì vì đó là thói quen đã có từ lâu. Đừng tin một điều gì do ta tưởng tượng và lại nghĩ rằng do một thần linh nào đó khai thị cho ta. Đừng tin một điều gì vì đó là do các thầy có uy tín dạy. Nhưng này các Ông, khi nào tự mình chứng nghiệm và biết rõ như sau: “Các việc này là bất thiện; các việc này là đáng chê; các việc này bị các người có tuệ giác chỉ trích; các việc này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau”, thời này các ông, hãy từ bỏ chúng! Và ngược lại, khi nào tự mình chứng nghiệm và biết rõ như sau: “Các pháp này là thiện; Các pháp này là không có tội; Các pháp này được người có trí tán thán; Các pháp này nếu được thực hiện, được chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc”, thời này các ông, hãy cố gắng thực hành để tự đạt đến và an trú trong hạnh phúc!

Nguồn: <http://thuvienhoasen.org/.../niem-tin-va-kinh-kalama-nguyen-d...>

Lật lại tự điển về tôn giáo thế giới, định nghĩa “chủ nghĩa vô thần, là phủ nhận sự hiện hữu của Trời.

Trời được hiểu như một chủ vật, như: Phạm thiên – Chúa - Thượng đế... Tùy theo mỗi hệ thống tín ngưỡng, mà Trời có những danh xưng và vai trò khác nhau. Trong các tôn giáo độc thần, thì Trời là vị chủ tể khai sáng tạo dựng thế giới, trong các tôn giáo đa thần thì Trời là những vị thần có quyền năng siêu việt.

Phật giáo là hữu thần hay vô thần ?

Đức Phật là bậc Vô thượng chánh đẳng chánh giác, không phải là một linh thánh, là vị chúa tể khai sáng vũ trụ, bởi vì vũ trụ được hình thành do cộng nghiệp, trong đó có các vị trời. Đức Phật là một vị đạo sư của trời và người, vượt lên trên giới hữu hạn mà trời và người cần phải vượt qua, đó là sinh tử và luân hồi. Trời là cõi đang hưởng cuộc sống an nhàn. Đức Phật ra đời nhằm mục khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến, thâm thấu được bản chất khổ đau mà tự vượt thoát, không dừng lại ở mức độ hưởng phước an nhàn.

Đạo Phật là đạo NHÂN BẢN:

NHÂN: Là người, con người.

BẢN: Là gốc, là nền tảng.

Nhân bản là cái gốc của con người, là trung tâm quan trọng, đặt con người lên vị trí tối cao, là đức tính chủ yếu tự nhiên, giúp người có giáo dục - rèn luyện đạt được - trưởng thành nhân bản toàn thiện.

Giáo lý Phật Đà “khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến” – ý thức nhân bản, chọn con người làm cứu cánh giác ngộ. Phải có con người giác ngộ (tự giác), phát nguyện thực hiện chí nguyện Bồ tát, dần thân nhập thế giác tha, trọn vẹn giác hạnh viên mãn.

Phật giáo đánh giá cao tinh thần nhân bản: Tự do - dân chủ - bình đẳng và công bằng. Tự do cá nhân, tự do tư tưởng và tự do bày tỏ ý kiến một cách dân chủ.

Như vậy, Đạo Phật có vốn quý tinh thần nhân chủ - nhân quyền. Những nghị định tôn giáo về mặt nhà nước mang tính áp đặt, đánh mất tự do - dân chủ, là vi phạm nhân quyền - không tự do tín ngưỡng - không tự do tôn giáo.

Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền là tuyên ngôn về các quyền cơ bản của con người được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua ngày 10 tháng 12 năm 1948 tại Palais de Chaillot - Paris - Pháp. Bản Tuyên ngôn đã được dịch ra ít nhất 375 ngôn ngữ. Trong đó liệt kê các quyền cơ bản mà mọi cá nhân, được hưởng, không phân biệt chủng tộc, màu da, phái tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, Nó bao gồm 30 điều đã được xây dựng trong các Thỏa ước quốc tế, thỏa ước nhân quyền khu vực, hiến pháp và luật pháp quốc gia. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền là một khuôn mẫu chung cần đạt tới của mọi quốc gia và mọi dân tộc. Tinh thần của bản Tuyên ngôn là truyền đạt và giáo dục để nỗ lực thúc đẩy các quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc tôn trọng các quyền con người. “Không được phép diễn giải bất kỳ điều khoản nào trong Bản tuyên ngôn này theo hướng ngầm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hay cá nhân nào được quyền tham gia vào bất kỳ hoạt động nào hay thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm phá hoại bất kỳ quyền và tự do nào nêu trong Bản tuyên ngôn này”.

Hội đồng Nhân quyền Liên Hiệp Quốc:

Xét rằng: Sự công nhận nhân phẩm của mọi người trên toàn thế giới và các quyền bình đẳng không thể tước đoạt của họ chính là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới.

Xét rằng: Hành vi xem thường và chà đạp nhân quyền đã dẫn đến những hành động man rợ, xúc phạm đến lương tâm nhân loại. Việc tiến đến một thế giới trong đó tất cả mọi người được hưởng tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không còn lo sợ hãi và nghèo khó, phải được tuyên xưng như là ước vọng cao nhất của con người.

Xét rằng: Nhân quyền cần phải được bảo vệ bằng luật pháp, để con người không bị bắt buộc phải sử dụng đến biện pháp cuối cùng là vùng dậy chống lại độc tài và áp bức.

Xét rằng: Mọi quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia cần được khuyến khích và mở rộng.

Xét rằng: Trong Hiến Chương, các dân tộc của cộng đồng Liên Hiệp Quốc đã lại một lần nữa xác định niềm tin vào những quyền căn bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị con người, vào quyền bình đẳng nam nữ và cũng đã quyết định cố vũ cho các tiến bộ xã hội và cải tiến mức nhân sinh trong bối cảnh ngày càng tự do hơn.

Xét rằng: Các quốc gia hội viên đã cam kết hợp tác với Liên Hiệp Quốc, nhằm cố vũ việc tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do căn bản.

Xét rằng: Sự hiểu biết chung về nhân quyền và tự do là điều tối quan trọng để có thể thực hiện đầy đủ sự cam kết trên.

Do đó, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc long trọng công bố Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền này như là một khuôn mẫu chung cần đạt tới của mọi dân tộc và quốc gia, nhằm giúp cho mọi cá nhân và thành phần của xã hội luôn luôn theo sát tinh thần của Bản Tuyên ngôn, dùng sự truyền đạt và giáo dục, để nỗ lực phát huy sự tôn trọng các quyền tự do này.

Mặt khác, bằng những phương thức tiến bộ trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế, phải bảo đảm sự thừa nhận và tuân hành Bản Tuyên ngôn một cách có hiệu lực, trong các dân tộc của các nước thành viên, và ngay cả trong những người dân sống trên các phần đất thuộc quyền cai quản của các nước đó.

*Xem toàn văn bản Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền:
https://vi.wikipedia.org/.../Tuy%C3%AA_ng%C3%B4n_Qu%E1%BB%91...*

Gần 200 năm trôi qua, Đạo Phật VN đang bị các thế lực chính trị thủ đoạn - doanh vây – thao túng, chính trị hóa Phật Giáo, phá vỡ tinh thần đại đoàn kết, đẩy lùi nhân bản, tự do dân chủ - tự do tín ngưỡng - tự do tôn giáo, chìm ngấm giữa đêm đen, đánh rơi tinh thân giác ngộ - giải thoát. Trước nỗi đau thương nghiệt ngã kéo dài triền miên, ai sẽ là người tri thức, có tâm huyết với tiền đề Phật Giáo – dân tộc, là ánh sao rực sáng giữa muôn sao lấp lánh - là ánh đuốc giữa đêm đen. Với tinh thần vô úy - vị tha – vô ngã, mạnh dạn nhận lãnh sứ mệnh truyền đăng, thắp sáng – đánh thức lương tri, làm cho Đạo Phật vươn mình trời dậy, tạo nên sức sống Đạo Phật kỳ vĩ, khởi nhục bản hoài xuất thế cao thượng !

Trong phong trào chấn hưng Phật Giáo, nhiều Danh Tăng Thạc Đức, nhiều Thiện Sĩ Tri Thức đã có công đức lớn, dốc lòng phát triển - hộ đạo đi vào lịch sử Việt Nam bất diệt.

Vì phong trào chấn hưng Phật Giáo, Nhiều Cao Tăng Thạc Đức, nhiều Thiện Sĩ Tri Thức vô úy đứng lên, nhiều tổ chức Phật Giáo, nhiều trường giảng dạy Phật học, nhiều trại huấn luyện GDPTVN, được liên tục tổ chức ở khắp ba miền, nhằm mục đích đào tạo nhiều Tăng – Ni, nhiều Huynh Trưởng tài ba, đóng góp nhiệt huyết cho phong trào - cho dân tộc Việt Nam.

Tất cả đều tập trung vì công cuộc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam.

Cái hào quang chiến thắng đế quốc Pháp– chiến thắng đế quốc Mỹ – chiến thắng VNCH, là một men say đã làm ngất ngưỡng choáng ngợp cộng sản Việt Nam, CSVN đã nghĩ rằng, đây là sức mạnh vốn có của đảng, khi hấp thụ được tinh hoa vong bản Marx – Lenin, người CSVN có đủ sức mạnh để độc quyền quyết định chiến thắng thống trị tất cả.

Với tham vọng bá chủ thống lĩnh, CSVN muốn tất cả phải tuân phục dưới gót dày xâm thực. Tôn giáo với chân lý nhân bản – tự do – tự chủ, là một chướng ngại vật làm cản trở tham vọng bá quyền, có khi còn có nguy cơ làm lung lay suy yếu quyền lực, dẫn đến làm mất đi cả một chế độ. Thế là CSVN ráo riết tập trung sức mạnh – trí tuệ, nghiên cứu hòng tìm ra mọi giải pháp hữu hiệu đánh phá – triệt tiêu tôn giáo, nhưng chủ yếu là Phật giáo VN.

Nhìn chung tín đồ Phật giáo rất nhiều – rất đông, đa số mọi người công dân đều có tín ngưỡng Phật giáo. Nhưng thật sự thời nay, không còn có bậc cao tăng chân chính lãnh đạo, cho nên cơ cạm èo uột mềm yếu tinh thần độc lập - tự do - tự chủ, không có sự đoàn kết – nhất quán, hầu hết đều là những tăng sai thường tình, có tư tưởng tiêu cực cát cứ riêng tư, có tham vọng nhục dục thâm tóm, qui tụ bành trướng theo hệ phái tông môn – tự viện, mà không cần thiết là phải nhất thống. Nắm được nhược điểm, từ kẻ hở to lớn này, CSVN mạnh dạn thẳng tay đánh thẳng vào Phật giáo. Quan trọng nhất là đã gài thế bắt bớ xỏ mũi, nắm được nhược điểm hèn tiện của tầng lớp hình đồng lãnh đạo giáo hội, giới chức sắc này chỉ còn có loay hoay co rúc trong tháp ngà, doanh vây bởi hương dăng, không còn đủ sức đề kháng đề mà cự quạ, mọi sự điều răn rập khom lưng tuân phục, chịu sự điều khiển sắp xếp của nhà nước, sai đâu đánh đó, ngậm bồ hòn nhắm mắt mà đánh. Vì sự hù dọa đe hèn, lo sợ bị mất đi nguồn tư lợi, hèn hạ vô tâm đuổi

ra khỏi chùa ngay cả những đạo lữ - tử đệ trung kiên hy sinh bảo vệ chánh pháp. Một điều quan trọng hơn nữa, nhằm mục đích củng cố quyền lực danh tước hư vọng, nên đã muôi mặt lừa thầy phản bạn, tham mưu sai sự thật với thế lực vô minh, những nhà cầm quyền dài tay làm việc quản lý về mặt tôn giáo, mà mù mờ không hiểu gì về cái thâm diệu của tôn giáo, nếu có được học - có được đào tạo, cũng chỉ nông cạn gậm nhấm được cái vỏ cứng nhắc sơ siển bên ngoài, để rồi vô minh chụp mũ không thương tiếc những ai không phục tùng – không cùng phe phái.

Trước sự mê hoặc phỉnh dụ - tín điều của tôn giáo, đa số tín đồ hôm nay cuồng tín trước mùi hương đăng, mù quáng trước những bày vẽ pha trộn sắc tướng lòe loẹt của tín ngưỡng dân gian, mê hoặc tuân phục bởi những hứa hẹn cho một an lành ở thế giới huyền hoặc bên kia. Nhà nước đã rút ra được những kinh nghiệm từ bài học quý báu này, đã đầu tư thật kỹ càng, huấn luyện đào tạo – nhuộm đỏ những thừa sai - dựng lên nhiều tổ chức – người ngọm hình đồng kích kờm na ná, ẩn núp dưới màu sắc tôn giáo quốc doanh, để thu hút những người nhẹ dạ cuồng tín cả tin, hòng lấy đó đánh vào hệ thống chính thống Phật giáo. Với phong cách tha hóa tồi tệ như hiện nay, đã đánh mất trọn vẹn niềm tin nơi quần chúng, có phải đã đến lúc, người xuất gia không còn đủ tư cách là trưởng tử Như Lai, đủ tư cách lãnh đạo Phật giáo VN được nữa?

Sau 1975, trước áp lực của nhà cầm quyền, giới Tăng sĩ dần hồi hoàn tục, số còn lại khép kín cửa chùa, hoặc bị đưa vào vùng kinh tế tự túc sinh sống. Hình thức Phật giáo lúc bấy giờ vắng bật chìm ngấm. Giới tu sĩ lúc bấy giờ bị giới cán bộ nhà nước áp đặt khi dễ xem thường, nếu có tiếp xúc vì công việc, cán bộ cầm quyền gọi người tu sĩ bằng anh – bằng bác hoặc bằng chú, tùy theo lứa tuổi, đối xử ngang hàng như người thế tục.

Suốt thập niên 80, người ta không còn thấy bóng dáng tăng già. Hầu hết chùa chiền đều bị chiếm dụng làm cơ quan nhà nước – trường học - hợp tác xã hoặc kho chứa hàng.

Vào giữa thập niên 80, Gia Đình Phật Tử bắt đầu khởi động lại. Với tinh thần vì đạo cố vốn có, với tâm huyết bảo vệ chánh pháp trường tồn, mặc dù trong gian khó, người Huynh trưởng GDPTVN dần hồi đứng dậy, đi khắp mọi nơi tập hợp lại anh chị em, tiếp tục tái sinh hoạt, vận động bà con đạo hữu đòi lại chùa chiền. Trong giai đoạn nguy khó này, người Huynh trưởng mạnh dạn đứng ra lãnh đạo các phong trào Phật giáo địa phương, điều hành tổ chức các khóa lễ tại các tự viện và các nhu cầu lễ lược tại tư gia cư sĩ Phật tử. Nhờ vào các sinh hoạt GDPT làm sống lại tinh thần Phật giáo, ngôi chùa dần hồi được khởi sắc.

Theo tập quán Phật giáo, vì nhu cầu vốn có tứ chúng đồng tu, người cư sĩ tìm đến người xuất gia. Để tại lại uy thế Phật giáo, xây dựng lại nền nếp thanh quy thiên môn, người Huynh trưởng dần đầu làm gương tôn kính Tam bảo, hướng dẫn giới cư sĩ Phật tử cung kính tác bạch – trình thưa – xá bái – lễ lạy - chấp tay chào hỏi mỗi khi tiếp xúc chư Tăng. Hình thức Phật giáo dần hồi khởi sắc từ đây.

Sau khi giới tăng sĩ tìm lại lại thế đứng vững vàng giữa xã hội, họ quay ra tạo uy thế cát cứ riêng tư, quyền rũ đông đảo tín đồ quy ngưỡng. Giới tu sĩ thấy GDPT trở thành vật cản cho ý đồ phát triển theo chiều hướng riêng tư, họ quay ra xem nhẹ GDPT, có nơi muốn tách rời GDPT ra khỏi sinh hoạt tự viện để dễ dàng thao túng. Họ đành lòng nở quên những giai đoạn tắm lửa xôi dầu, những giai đoạn nằm gai nếm mật chung vai cùng GDPTVN để vực dậy tiền đồ Phật giáo.

Giới Tăng sĩ trẻ ngày nay, có học thức cao, có người có học vị tiến sĩ, thậm chí có người còn có 2-3 bằng tiến sĩ. Nhưng đa số được đào tạo dưới mái trường xa hội chủ nghĩa, mặc dù những ngôi trường này được mị danh là trường Phật học, được núp bóng dưới mái chùa, được nhồi nhét lịch sử đảng trị, thiếu kiến thức về lịch sử Phật giáo, không thấy được hết tinh thần đấu tranh hy sinh to lớn của Thầy Tổ, của lớp người cư sĩ Phật tử tiền nhân đi trước, vì sự tồn vong sống còn của Phật giáo VN.

Họ ra đời vào những thời điểm sặc mùi tanh hôi, được các đàn anh thoái hóa gắn cho cặp kính màu nhuộm đỏ kịch cớm, nhìn thấy những hình thức Phật giáo lòi loét lai căng – chính trị hóa – thế tục hóa đến kịch cớm, họ cho rằng Phật giáo chỉ là như vậy, rồi hồ hởi ùa theo – a dua hà hơi tiếp sức đẩy Phật giáo vào đường hầm đen tối, thắm đẫm men say chénh choáng, càng lúc càng ngày ngựa sai lạc thêm.

Phật giáo VN là sức sống đạo đức tâm linh – là linh hồn của dân tộc Việt. Đánh phá Phật giáo VN là có âm mưu ruồng bỏ phá hủy đi nền đạo đức vốn sống của dân tộc. Sự phá sản bằng hoại đồ nát cực kỳ trầm trọng thê thảm về mặt đạo đức tràn lan hiện nay, chịu ảnh hưởng bởi sự cuồng vọng thiếu tôn trọng của nhà cầm quyền về nền giáo dục của cao quý của Phật giáo VN. Với một viễn cảnh càng lúc càng xuống dốc tha hóa tàn tệ - nhiều bất đồng phức tạp bột phát bùng nổ càng lúc càng diễn ra gay gắt, tương lai đất nước này rồi sẽ đi về đâu, đây có phải là hệ lụy của nhân quả báo ứng khó tránh cải được?

Tinh thần văn hóa Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng thiết yếu, là dấu ấn in đậm sâu sắc, đã xác lập được vị thế Phật giáo trong lòng dân tộc Việt Nam. Cố tình dã tâm đánh phá Phật giáo – làm suy yếu Phật giáo, tức là đánh phá dân tộc Việt Nam – làm

suy yếu đất nước Việt Nam. Đây là kế sách sai lầm của một tham vọng đen tối trầm trọng, cần phải được nhanh chóng chấn chỉnh sửa sai, thuận thảo với lòng dân. Với kế sách diễn biến hòa bình, phải đánh phá triệt tiêu làm suy yếu, phải quản lý chặt chẽ, nắm cho được những tổ chức ngoài đảng, đưa vào hệ thống chính trị, nhằm mục đích phục vụ nâng cao quyền lực giai cấp thống trị.

Kể từ sau năm 1975, trải qua những năm dài gay gắt, thay vì vận dụng đạo dụ số 10 của thời độc tài Ngô Đình Diệm, kéo lê máy chém tập trung bạo lực đánh phá Phật giáo diễn ra trên phạm vi khắp cả nước, điều cần được chú ý tiên quyết, là yếu tố quan trọng, cấp thời quay về thuận theo xu thế ý nước lòng dân, khuyến khích phát triển, đây là việc làm tất yếu khôn ngoan để tạo nên sức mạnh toàn dân, nâng cao hiệu quả tất thắng, thì còn có gì khó khăn mà nhân dân không đồng tình chung lo cộng hưởng.

Theo dòng thời gian, diễn biến bởi quy luật vô thường nghiệt ngã, khối Đông Âu - Cộng hòa Liên bang Xô Viết sụp đổ ê chề, công cuộc đấu tranh giai cấp hữu sản – vô sản không còn đủ lực mê hoặc hấp dẫn, không còn ai mù mờ khờ khạo, dám lộng ngôn lên tiếng hô hào bách chiến bách thắng muôn năm.

Đã đến lúc Phật giáo VN, có lẽ hơn ai hết, không khoanh tay bảo thủ tiêu cực, phải ý thức tự chủ vô úy, mạnh dạn đòi lại giáo quyền, lấy lại vị thế quốc sư (thầy của vua) vốn có tự lâu đời, nói lên tiếng nói trung thực, đòi lại cái vốn quý văn hóa đã được truyền tải in sâu vào lòng dân tộc của 2000 năm lịch sử Phật giáo VN.

Đạo Phật là một con thuyền tế độ, lợi ngược dòng đời cứu vớt nhân sinh. Phải nhanh chóng vượt thoát đi lên bằng nguyện lực bất thối vô cầu, chịu trách nhiệm trước tiền đồ lịch sử, sẵn sàng gánh vác sứ mệnh, không uơn hèn - dựa thế - vọng ngoại, bám víu vào cái

thế gian hữu hạn giả tạm, dễ dàng thay đổi. Nếu xuôi dòng thuận theo, chẳng lẽ cái Đạo Phật kỳ vĩ bất diệt, cũng phải mất theo cái bóng dáng giả tạo đoạn diệt thường tình.

17/05/2012



Nguyễn Hoàng

Phan Văn Huy Tâm

99. Biên động GDPT

Sau khi hòa bình được tái lập, cứ ngỡ rằng đời sống dân sinh được yên bình.

Nhưng oái oăm thay ?!

Đa số Huynh Trưởng, số thì vào vùng “kinh tế mới”; số bị “cải tạo”, số khác thì “vượt biên” định cư nước ngoài.

Sau ngày 30/04/1975: Nhiều Ban Hướng Dẫn, cơ sở văn phòng bị trưng thu, niêm phong, phần lớn hồ sơ, khí mẫn, kỳ hiệu, ấn tín, quyết định công nhận chính thức đơn vị và những văn kiện lịch sử không còn, do bị tịch thu - hoặc do bị tiêu hủy trong cơn chiến nạn binh lửa khắc nghiệt ...

Trong giai đoạn này kinh tế bế tắc trầm trọng, đời sống cơ cực tụt hậu, chông chát vô vàn khó khăn. Vì lý do nội và ngoại tại đã làm cho đồng bào từ các tỉnh miền Bắc - miền Trung và cả miền Nam bị xáo trộn tâm trọng, bị đưa đi các vùng kinh tế mới, hoặc tự tìm đường đến các vùng đất mới định cư lập nghiệp.

Từ năm 1980: Diện mạo Việt Nam đổi khác, tỉnh nào cũng có cư dân của các tỉnh khác đến sinh sống.

Trong giai đoạn khẩn hoang lập nghiệp, thời gian đầu, những di dân trên vùng đất mới khổ nhọc vì mưu sinh. Những nhu cầu tín

ngưỡng tâm linh bị hạn chế. Khi kinh tế vừa tạm ổn định, những người làm “nghề cầm còi” chợt tiếc nhớ quay quắt một thời sinh hoạt Áo Lam, đây là tác nhân thôi thúc tìm kiếm rải rác trên vùng đất mới những anh chị em đồng sự, đồng hành...

*“Anh em ta mau cố chặt cây khô vào đây đốt chung.
“Đêm khuya nghe tiếng tí tách cây khô nổ vang giữa rừng.
“Dang tay nhau đứng vòng quanh lửa, hồng trong khói xanh trong
đêm bốc cao.*

*“Cùng cầm tay vang lừng ta chúc lửa thêm sáng tươi xua tan bóng
đêm.*

“Anh em ta vui đùa ca hát.

“Hát cho đời vui vui thật vui.”

Đề rồi đến:

*“Lửa hồng cháy bùng tỏa hào quang, lửa hồng cháy bùng sáng
rừng hoang.*

“Đây hồn lửa thiêng vì sông núi, đây hồn lửa thiên vì chánh Đạo.

*“Ngàn xưa vang lên vạn lời ca, hùng tiến bước chân từ bốn
phương.*

“Hỡi đoàn áo Lam yêu lửa thiêng, mau về xiết tay ta cùng ca.

“Quây quần múa reo vì nhân thế, không hờn oán nhau ta kết đoàn.

*“Cầu xin lửa thiêng bùng bùng cháy, cầu xin lửa thiêng bùng cháy
cao”*

Nhưng thời điểm lúc bấy giờ, sinh hoạt Gia Đình Phật Tử vô vàn khó khăn, bị công khai cấm đoán.

Để duy trì được sinh hoạt của Gia Đình Phật Tử – nơi thì bằng hình thức này, nơi thì bằng hình thức khác – hầu hết Huynh Trưởng lãnh đạo từ cấp Trung Ương đến đơn vị – đặc biệt là Huynh Trưởng cấp Ban Hướng Dẫn Tỉnh/Thị – đều bị triệu tập

“làm việc”; các sinh hoạt công khai bị ngăn trở, sách nhiễu, khó dễ trăm bề...

Với tinh thần vô úy, trung kiên vì tổ chức, các đơn vị GDPT tại mỗi địa phương đều được duy trì, phục hoạt tổ chức với một tinh thần đáng kính phục.

Gia Đình Phật Tử Việt Nam là tổ chức Thanh – Thiếu – Đồng niên duy nhất còn được sinh hoạt trong số rất nhiều các tổ chức khác của trước năm 1975 đã bị xóa sổ, đã thảm nhiên kiên cường tồn tại dưới nhiều áp lực nặng nề cho đến lúc nhà đương cục mới phải mặc nhiên chấp nhận. Không những thế, do những anh chị Huynh Trưởng, Đoàn Sinh Gia Đình Phật Tử Việt Nam bôn tẩu khắp Hải Ngoại mà chiếc áo màu Lam, lá cờ Sen Trắng đã hiện diện khắp các Châu lục trên thế giới.

Kể từ 1981: Phát khởi từ giai đoạn này – giai đoạn được công nhận (hay tái công nhận ?!) – những khó khăn mới tiếp tục trùng trùng vây bủa; những phương thức triệt tiêu mới bắt đầu chuyển hướng, đè nặng lên Gia Đình Phật Tử. Lần đầu tiên trong lịch sử tổ chức (kể cả trong những thời kỳ Pháp Nạn), Gia Đình Phật Tử Việt Nam bị phân hóa trầm trọng bởi đủ thứ âm mưu cả ngoại tại lẫn nội tại. GDPT bị đánh mất tự do - bình đẳng, bị đặt ra ngoài vòng hiến chương - hiến pháp, bị lưu vong trên chính quê hương của mình.

GDPT đã trải qua nhiều triều đại, có triều đại mong manh như cánh bèo trôi dạt trên sông, triều đại này cuốn qua, thì triều đại khác lại đến, cứ mãi miết trình tự theo quy luật thịnh suy, do duyên nghiệp chuyển biến vô thường. Nhưng ở bất cứ triều đại nào, với tinh thần “bất bái quân vương – nô lệ thế quyền – thừa sai thế tục”. GDPT luôn luôn bị hất hủi - đẩy đuổi, đặt ra ngoài vòng bạo quyền thống trị.

Hãy tĩnh tại nhìn lại, tổ chức GDPT vương mang nghiệp dĩ gì ? Đánh giá lại xem, GDPT là tốt hay xấu ? Nếu là tốt, tại sao các thế lực chính trị luôn luôn rình rập vùi dập, với dã tâm vô hiệu hóa mọi sinh hoạt GDPTVN ?

Có phải nó xấu, bởi vì nó có cái tâm thiết tha muốn làm mới, làm đẹp cho cuộc đời. Cái quá mới mẻ, đã làm chói chang – lóa mắt, làm choáng ngợp những tâm hồn thiển cận – hẹp hòi – vị kỷ. Bởi vì cái thiện của GDPT là lợi ngược dòng đời, nỗ lực làm “Lắng đục khơi trong”. Nhưng đời thì luôn luôn rối rắm, ẩn khuất nhiều tham vọng đen tối, từ mọi ngõ ngách thâm sâu tâm hồn. Hay nó xấu, bởi vì nó mang tính cách giải thoát – nhân chủ, không dễ dàng cuối đầu nô lệ vô minh. GDPT như cánh sen trắng muốt, vươn mình vượt thoát khỏi mặt nước ô nhiễm, không để vương bản bởi bùn tanh trần tục hư danh.

Nguyễn Trãi đã chết và bị tru di cửu tộc, bởi vì ông quá trong sạch. Sự trong sạch đáng nêu gương, đã làm cho bọn hôn quân - nịnh thần lo lắng - sợ hãi cho một chế độ lung lay, phơi bày tội ác ra ánh sáng. Nguyễn Trãi là một công thần, có công rất lớn với dân tộc, giữ trọng trách triều đình. Nhưng ông có cuộc sống thanh sạch, chỉ nhận cho mình vài chục mét vuông đất, đủ để trồng rau giải quyết đời sống tri túc. Sau khi lôi kéo – dụ dỗ - mua chuộc không được, bọn hôn quân – tham quan – ô lại hùa nhau lên án người hiền thần, đưa Nguyễn Trãi ra pháp trường hành quyết cùng dòng họ chín đời, với bản án độc tài – dã man: “Tru di cửu tộc”.

Tại sao hàng ngũ xuất gia ngày nay có vẻ e dè khi tiếp xúc với GDPT, thường bị đánh giá là quá ngạo mạn, ít khiêm cung, không xem trọng người xuất gia. Có phải GDPT là đội ngũ cận sự, có nhận thức, thấy được mặt trái quá đời thường. Đây là vấn đề khúc mắc, mà hai bên cần phải ngồi lại, tĩnh tại nhìn lại chính mình.

Nhưng điều đáng nói hiện nay, là GDPT chưa được Giáo hội - nhà nước quan tâm, đặc biệt coi trọng. Mặc dù nhiều cấp lãnh đạo đã nhìn thấy được các mặt phát triển tích cực hữu ích của nó. Trong tương lai, GDPT có được đánh giá cao hay không, là tùy thuộc vào nội lực của chính lực lượng kế thừa hôm nay. Đội ngũ này phải làm gì, và làm như thế nào là tùy thuộc vào nhiệt huyết của mỗi H.Tr GDPT. Nếu thực sự những sản phẩm được tạo ra có giá trị thiết thực, biết hòa nhập tích cực vào đời sống dân sinh, tạo nên một chuyển biến mới mẻ - hiện thực, thì niềm tin uy tín tổ chức sẽ được nâng cao, thế đứng chắc chắn được vững chãi trong lòng quần chúng. Như vậy Giáo hội – nhà nước không thể mặc nhiên tọa thị, thờ ơ xem nhẹ.

Nếu phủ nhận giá trị đích thực của GDPT đang trải dài trên khắp cả nước, là chưa thể hiện đúng đắn ý nghĩa củng cố - xây dựng – phát triển Giáo hội và đất nước toàn diện. Nguyên nhân có ra, là do một số cá biệt, có tâm lượng hẹp hòi, thậm chí mức độ sinh hoạt còn thiếu mục đích, thiếu lý tưởng son sắc, còn để cho lợi quyền cá nhân lấn át lương tri, lợi dụng tổ chức để mưu cầu cá nhân, làm nấc thang để thăng tiến tham vọng tục lụy, “Một con sâu làm rầu nồi canh”. Nhưng không vì thế mà vội vàng phủ nhận sự đóng góp to lớn của GDPT đối với Giáo hội, với nền văn hóa – giáo dục nước nhà.

Đối với Giáo hội, trong những năm tháng đấu tranh “xôi lửa – tâm dầu”, trong công cuộc chấn hưng, và xây dựng thành công sự thống nhất Phật giáo, GDPT đã sát cánh cùng Chư Tôn Đức Tăng Ni, hy sinh - mất mát biết bao xương – máu để làm nên lịch sử.

Đối với dân tộc, GDPT đã góp phần tích cực trong phật sự khai phóng, chuyển hóa – cải tạo xã hội. Xây dựng hoàn chỉnh nền văn hóa - giáo dục kỳ vĩ tối ưu, bừng nở biết bao tinh hoa tốt đẹp,

đóng góp biết bao thế hệ hiền tài cho đất nước, góp phần phụng sự dân tộc, làm sống lại nguồn sinh lực tự hào trong công cuộc dựng nước và giữ nước vĩ vang của cha ông, của bao lớp tiền nhân đi trước.

Chính Nghĩa Tồn Tại của Gia Đình Phật Tử Việt Nam

“Trên một nửa thế kỷ qua, trong những ngày đen tối nhất của lịch sử Phật giáo Việt Nam, bản thân tôi là chứng nhân của trang sử bi hùng của các thế hệ Gia Đình Phật Tử Việt Nam, vốn đã công hiến cả sinh mạng của mình để giữ tròn khí tiết của người Phật tử, đã lâm vào cảnh khốn cùng vì không chịu khuất phục cường quyền mà từ bỏ lý tưởng của mình. Máu và nước mắt của các thế hệ đã qua, và cũng của chính những người đang sống hiện tại mà thường trực đối diện với mối đe dọa an ninh và nghề nghiệp; đó là chính nghĩa tồn tại của Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Những gì là hận thù, tranh chấp, những gì là vu khống đảo điên, là những điều không thể chấp nhận giữa những người con Phật. Vậy thì, người Phật tử cần có nhận thức chân chính rằng nền tảng để ta học Đạo, hành Đạo và hóa Đạo là Sự thật; và trên nền tảng Sự Thật là sự hoà hiệp. Không còn có đạo lý hay pháp lý nào khác cho lý do tồn tại của Gia Đình Phật Tử Việt Nam, và cũng không còn có nền tảng nào khác ngoài sự thật và hòa hiệp để chấp nhận hay không chấp nhận sự hiện diện của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Gia Đình Phật Tử Việt Nam được khai sinh bằng tâm nguyện học Đạo và hành Đạo, với lý tưởng phụng sự dân tộc và đạo pháp. Không học Đạo mà học đòi giả dối, không hành Đạo mà tâm hành hiểm độc, thì không còn gì để nói là lý tưởng và phụng sự. Như vậy cũng không còn gì xứng đáng để được gọi là Gia Đình Phật Tử Việt Nam.”

HT Thích Đức Chơn

100. Vì Sao Gia Đình Phật Tử Ra Đời

- Hòa thượng Thích Minh Châu -



Trong bối cảnh hiện tại khi có nhiều người nhìn Gia đình Phật tử chúng ta như là một tổ chức già nua lạc hậu và đang loay hoay tìm một hình thức khác nhằm thay thế Gia đình Phật tử, chúng tôi nói loay hoay vì cho đến bây giờ vẫn chưa có được một giải pháp nào gọi là khả thi trong việc giáo dục thanh thiếu niên nhi đồng Phật tử theo đúng chánh pháp, có chương trình, có phương pháp và có tính sư phạm phù hợp với từng đối tượng đoàn viên như GDPT Việt Nam. Nhằm để làm sáng tỏ thêm về một tổ chức giáo dục đặc thù của Phật giáo Việt Nam đã tồn tại trên 60 năm qua (chưa kể quá trình hình thành sơ khởi), chúng tôi xin giới thiệu bài viết sau đây của Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, bài này được viết năm 1952 nghĩa là cho đến thời điểm này thì đã tròn 60 năm nhưng ý nghĩa và nội dung của nó vẫn còn nguyên giá trị cho những ai muốn hiểu biết về Gia đình Phật tử.

Gia đình Phật tử ra đời với mục đích giáo dục thanh thiếu nhi theo tinh thần đạo Phật, vì những nguyên nhân chính sau đây:

1. Một số lớn các em nhờ sự may mắn, sống trong một hoàn cảnh vật chất quá đầy đủ, do vậy không chịu lo học, lo tập sống tự lập, chỉ biết sống ỷ lại vui chơi; Gia đình Phật tử sẽ cố gắng làm một trường luyện tập các em biết sống đoàn thể, biết tự lập, biết tháo vát để sau này gặp những hoàn cảnh khó khăn, các em có thể biết ứng dụng, sống ích lợi cho mình, cho mọi người.
2. Cuộc chiến tranh đã qua và hiện tại đã làm một số em mồ côi cha mẹ lưu lạc gia đình, sống cô quạnh, không lý tưởng. Gia đình Phật tử ra đời, thể theo lòng từ bi của chư Phật, nguyện tiếp đón các em, sống trong Đại Gia đình Phật tử, mong đem những gì vui tươi, trong sạch của tuổi trẻ cho các em.
3. Gia đình Phật tử lại có cao vọng giới thiệu một phương pháp giáo dục đặc biệt dựa trên giáo pháp Phật dạy, và một đời sống lý tưởng đúng với tinh thần đạo Phật.

Phương pháp giáo dục và lý tưởng trên có những đặc điểm sau đây:

Từ bi, Tôn trọng sự sống

Gia đình Phật tử thể theo lòng từ bi của đạo Phật, chỉ biết tuyên dương một đời sống hòa đồng, tương trợ, tương ái, không phân biệt tôn giáo, đảng phái, chủng tộc, chỉ biết tôn trọng đời sống của mọi loài và mặc tẩn sự tàn sát. Gia đình Phật tử dạy cho các em rằng sống phải thương yêu giúp đỡ nhau, sống là phải tôn trọng sự sống của muôn loài. Chỉ có sống thương kính nhau mới là sống chơn chánh, mới đáng là một người Phật tử.

Sáng suốt, tôn trọng sự thật

Gia đình Phật tử thể theo hạnh Trí tuệ của chư Phật, chỉ biết tôn trọng sự thật, tôn trọng lý trí, soi sáng mọi người. Gia đình Phật tử dạy các em biết tôn trọng lẽ phải, tìm hiểu sự thật, phát chiếu lý trí. Gia đình Phật tử dạy các em học Phật pháp tức là học để tìm hiểu sự thật. Gia đình Phật tử nêu rõ rằng: Ngu dốt là một tội nặng đối với mình, đối với mọi người, mê mờ là chưa biết sống, vì rằng người mê mờ ngu dốt sẽ sống để tàn hại nhau. Gia đình Phật tử không bao giờ khuyến công kích và mạ sát một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa nào, vì trong sự mạ sát và công kích đã có nghĩa là mê mờ, ngu dốt rồi. Gia đình Phật tử cố gắng phát động một phong trào văn nghệ mới xây dựng trên tinh thần Bi, Trí, Dũng của Gia đình Phật tử, của đạo Phật.

Trong sạch, An tịnh

Thể theo mục đích đạo Phật giải thoát mọi loài khỏi sự ràng buộc vật chất, Gia đình Phật tử chỉ tán thán một đời sống an tịnh giải thoát, ngoài sự chi phối của vật dục. Người Phật tử phải là người tập giữ thân thể, lời nói và ý niệm trong sạch, ăn mặc giản dị, biết đủ, vì con người có sống trong sạch, giản dị, kham khổ mới sống sáng suốt và mới làm chủ được vật dục. Gia đình Phật tử còn chú trọng giới thiệu sự hệ trọng của những phút an tịnh, lắng đọng các vọng niệm lăng xăng, không rong ruổi ngoại cảnh. Chính những phút an tịnh làm tăng trưởng định lực con người, giúp người tự tại đối với hoàn cảnh và phát chiếu trí tuệ. Cho nên các buổi họp, các buổi trại đều có thể dành những phút tịnh niệm và trong sự tu tập hằng ngày của Huynh trưởng và nam nữ Phật tử, có giới thiệu những pháp môn quán tưởng, sở tức niệm Phật để giúp đối trị loạn tưởng, chuyên tâm nhứt cảnh, tăng trưởng định lực con người.

Hỷ xả

Người Phật tử không nên đem một bộ mặt đau thương để làm hoen ố thêm cuộc đời vốn đã đau khổ. Cho nên Gia đình Phật tử chú trọng hạnh hoan hỷ, hạnh của những người biết sống vui vẻ, dầu gặp những chướng ngại chông gai. Gia đình Phật tử lại còn khuyến khích hạnh phóng xả, nghĩa là hạnh của những người biết quên mình hy sinh cho mọi loài, biết trừ diệt mọi sự oán thù tật đố, sống hòa thuận vui vẻ. Gia đình Phật tử chỉ là một cơ quan giáo dục ứng dụng những phương tiện trong sạch chơn chánh.

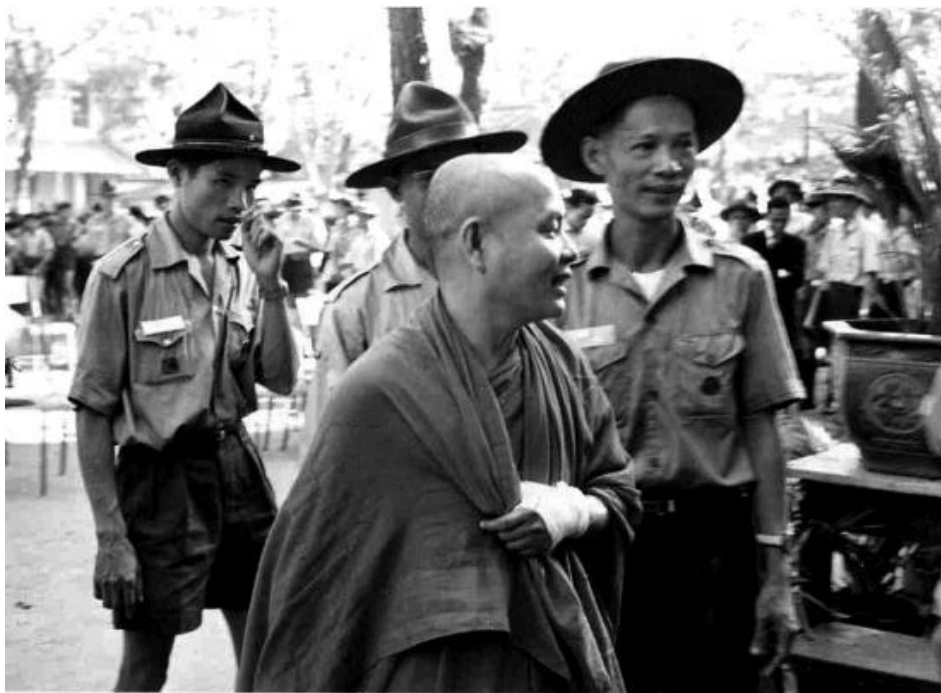
Gia đình Phật tử không phải là một cơ quan chuyên lo tuyên truyền đạo Phật để lôi cuốn tín đồ Phật tử. Gia đình Phật tử chỉ là một tổ chức giáo dục thanh thiếu nhi, dựa trên nền tảng tinh thần đạo Phật, tạo cho thanh thiếu nhi một đời sống chơn chánh lợi ích cho mình, cho mọi người. Cho nên Gia đình Phật tử chỉ áp dụng những phương tiện trong sạch chơn chánh để thực hiện mục đích của mình. Gia đình Phật tử không lôi cuốn thanh thiếu nhi cho đông để làm vây cánh đối lập với các đoàn thể khác; Gia đình Phật tử không dựa vào áp lực chính trị, không dựa vào sức mạnh khủng bố để mở rộng thế lực. Gia đình Phật tử không dùng những danh lợi vật chất, những cách tuyên truyền nhồi sọ để dụ dỗ mê hoặc thanh thiếu nhi.

Gia đình Phật tử chỉ biết giới thiệu một cách vô tư một lối sống chân chánh hợp với lẽ phải, thuận với tuổi trẻ, đúng với tinh thần Bi, Trí, Dũng. Thanh thiếu nhi vào Gia đình Phật tử chỉ vì thấy đời sống của Gia đình Phật tử hợp với chí hướng của mình, có lợi cho chính mình, nên vui lòng sung sướng và vinh hạnh được làm một Phật tử trong đại Gia đình Phật tử.

Gia đình Phật tử ra đời, giới thiệu cho thanh niên một lý tưởng

Trong lúc đào tạo một thế hệ mới, biết sống đúng với nghĩa căn bản của con người, Gia đình Phật tử giúp các Huynh trưởng hiểu các em mình, thương các em, biết hy sinh cho các em. Gia đình Phật tử là sợi dây liên lạc thật chặt tình anh em giữa thanh niên Việt Nam và thanh niên các nước, giữa thanh niên với thiếu nhi, giúp cho tuổi trẻ hiểu rằng phải biết sống trong tình thân hữu, nâng đỡ dìu dắt hy sinh cho nhau.

Xem thêm chùm ảnh của Hòa thượng Ân sư với GDPTVN









Hòa thượng Thích Minh Châu

730 / GDPT Những Đoạn Trường Trãi Qua

101.Sự nghiệp phát triển:

GDPT nhiều năm qua, đã bộc lộ nhiều đặc điểm sán lạn, lạc quan về sự phát triển lớn mạnh, dành một chỗ đứng tin cậy xứng đáng trong lòng xã hội. GDPTVN đã ảnh hưởng rất lớn, lấy lại thời vàng son mà bản thân đã từng chiếm lĩnh tình cảm son sắc trong lòng quần chúng thuở nào.

GDPTVN đóng góp một vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển – xây dựng Đạo pháp và Dân tộc. Sự đóng góp tích cực - nhiệt thành của bao lớp H.Tr không phải là nhỏ. Nhưng đôi khi cái công đức thâm lặng thiết thực này, chưa được nhìn nhận một cách khách quan và công bằng.

Nếu không có GDPT làm cầu nối giữa thế hệ trẻ với thế hệ người lớn tuổi, thì thử hỏi văn hóa đạo đức Phật giáo có được phổ biến rộng rãi đến từng ngõ ngách của mọi tâm hồn - mọi tầng lớp xã hội ?

Nếu không phổ cập hóa Phật pháp trong các hoạt động văn hóa – văn nghệ - giáo dục – giải trí vui chơi vừa tu – vừa học, thì dù các cấp Giáo hội chức năng, có đủ diệu thủ nghìn mắt - nghìn tay, cũng chưa chắc đã nắm bắt được hết các vấn đề bức xúc, các nhu cầu cấp thiết nảy sinh trong đời sống dân sinh.

GDPT đã xác định, hàng triệu tấm lòng như một. Cứ tự giác cống hiến hết mình, như những con tằm, cứ làm hết cái chức năng thiêng liêng, miệt mài thắt ruột nhả tơ, để mai này trao lại cho đời những án văn chương trác tuyệt. Với hạnh nguyện kỳ vĩ, xã kỷ vị tha “Ngũ trược ác thế thế tiên nhập”. Như một chiến sĩ trên mặt trận tâm linh, dấy đầy cam go – khắc nghiệt, mỗi người H.Tr GDPTVN, sẵn sàng đối mặt với thực tại phũ phàng, đem lại cho đời ánh sáng nhiệm màu, truyền đạt đến tận mọi ngõ ngách tâm

hồn lạnh cóng, đang lặng ngợp giữa biển đời dậy sóng khổ đau. Người H.Tr Phật tử, luôn luôn đem tấm lòng đại bi, tình thương yêu vô ngã – chan hòa, xoa dịu những vết thương đau đang rỉ máu trên đường đời gai góc.

GDPT là nhu cầu của cuộc sống, là lý tưởng phụng sự, đây là mối tương quan gắn bó giữa người với người. Đến với GDPT trong các buổi sinh hoạt – họp đoàn, không những chỉ cảm thấy hơi thở mình còn nối tiếp, mà cuộc sống của chúng ta còn thể hiện qua từng ánh mắt thân thương. Không chỉ là cảm nhận, mà thực sự là thể đứng – là tâm nhìn, là tấm lòng kiên trung vững chãi của mỗi người H.Tr trong cuộc sống.

Đối tượng của chúng ta không phải gói gọn đóng khung trong tổ chức GDPT, mà còn đông đảo quần chúng xã hội bên ngoài. Còn nhiều thế hệ tuổi trẻ đàn em đang lạc lõng – lang thang – tha hóa trong bùn nhơ nước đọng, đang bị doanh vây bởi những dòng ý thức hệ viển vông – bùng bít mịt mù không lối thoát. Trách nhiệm của người H.Tr GDPT rất nặng nề, rất quan trọng, và cũng phải nói là rất thiêng liêng, nếu chệch hướng bay, dễ dàng đánh mất cả một thế hệ.

Nhưng vận mệnh của tổ chức GDPT trong lúc dầu sôi lửa bỏng còn thiêng liêng gấp trăm nghìn lần. Tổ chức GDPT là một tổ chức có lý tưởng, có đường hướng rõ ràng, đó là định hướng sống của mỗi nhân thân, mà không ai có quyền xâm phạm, càng không được phép phá rối kỷ cương. Cánh cửa GDPT mở rộng, từng đoàn người đông đảo hòa mình dưới ngọn linh kỳ hòa bình nền xanh đóa hoa sen trắng tung lượn trên hành tinh này, để cùng hướng đến mục phiêu mà tổ chức đã vạch ra và khẳng định một lối sống dung hòa duy nhất.

Lạc quan là điều tất yếu phải có và phải đến. Như một sức thù thắng, với tinh thần tất thắng, đã vượt qua biết bao sóng gió gian nan, những nghịch cảnh chướng duyên hầu như luôn luôn nằm chờ chực dưới mỗi bước chân. Tuy vậy vẫn còn có các bậc Huỳnh trưởng Phật tử trưởng bối – đàn anh đi trước, có nhiều uy lực – khả năng, nhiệt huyết tràn trề. Đã có tầm nhìn đong đầy tuệ giác, thấy được từng góc cạnh của tổ chức. Nơi nào là gốc cây khẳng khiu èo uột, nơi nào là thân cành mềm lã úa vàng. Nên đã cần mẫn chăm bón, để rồi được yên tâm thưởng thức vườn cây đạo hạnh, dần hồi được xanh tươi – vươn cao rợp mát bóng đời. Các anh các chị đã hiểu rõ ra rằng, dù vất vả là thế, vinh quang bù đắp chẳng có là bao. Nhưng không bao giờ nề hà, mà phải có trách nhiệm nặng nề, là phải tiếp tục làm một người thợ lành nghề, cần cù – chăm chỉ, gọt tĩa dồi mài, truyền trao lại cho đời những kiến thức kinh qua cho đàn hậu tấn, giúp cho đội ngũ kế thừa dễ dàng hội nhập, phát huy thành tựu một đời sống Phật chất hoành tráng.

102. Tình Lam Thắm Thiết:

Có cái gì đó làm cho Tình Lam vẫn cứ mãi thắm thiết bền bỉ, dù trải qua thời gian bão chướng, dù bị vùi dập dưới biết bao trận cuồng phong. Những cánh sen Lam trắng muốt vẫn cứ mãi tĩnh tại - bình thản ngoi lên từ bùn tanh hôi tục lụy, vượt thoát mặt nước vị kỉ thấp hèn, để rồi mãi mãi xòe nở tung hương thắm đượm đến vạn lòng.

Ngày nay những cánh Sen Lam đã xuất hiện trên khắp mọi miền đất nước, lan tỏa ra khắp bốn biển năm châu, đâu đâu cũng có GDPT. Sự có mặt này đã đánh giá được sự tồn tại bất biến, sự có mặt tối cần thiết của GDPT trong lòng xã hội. Nếu vô tâm xúc phạm đến sự tôn nghiêm GDPT. Nếu vô tâm thui chột, đánh giá

sai lệch về GDPT, ngoan cố ngăn cản bước đi hùng tráng của GDPTVN, là cố ý đẩy lùi xã hội vào chỗ thoái hóa tụt hậu.

Đạo Phật là đạo của tất cả mọi người, mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi. Đạo Phật cũng là đạo của tuổi trẻ, tuổi trẻ nhiều năng động, nhu cầu kiến thức cấp thiết, cập nhật kịp thời trên hành trình vào đời. Ứng dụng Phật pháp giáo dục tuổi trẻ có phương pháp – có định hướng, GDPT đang làm cái nhiệm vụ thiêng liêng kỳ vĩ này.

GDPT là một tổ chức giáo dục tinh thần dân tộc cao độ, biết yêu quê hương, thiết tha với đạo pháp, có tinh thần văn hóa đạo đức căn bản: Tự do – nhân chủ - bình đẳng – từ bi và trí tuệ.

Huynh trưởng tự hào về quá trình lịch sử vẻ vang của GDPTVN, luôn luôn trân quý bảo vệ và phát triển tổ chức đến cùng tột, làm cho Phật hóa nhân gian, thế giới này là một đại đồng GDPT.

Kết luận:

Mặc dù hoàn cảnh nhiều chông gai – nhiều chướng duyên - nhiều thử thách. Nhưng tổ chức áo lam GDPTVN vẫn luôn nỗ lực tu học và thực hiện Phật sự:

- Xây dựng và tu chỉnh tài liệu tu học Huấn luyện.
- Các trại trường Huấn luyện Huynh trưởng – Đoàn sinh các cấp được tổ chức trên khắp các Tỉnh / Thị.
- Tu học trường kỳ của Huynh trưởng – Đoàn sinh được thực hiện nề nếp, ổn định, thống nhất chung.
- Tổ chức các sinh hoạt truyền thống Dũng – Hiếu – Hạnh – Hiệp Kỳ, . . với nhiều hình thức phong phú, đa dạng.
- Thực hiện các Hội thảo chuyên ngành. Hội thảo Đoàn sinh như: Oanh – Thanh – Thiếu thông qua các mô hình hội thảo – hội thi.

- Đặc biệt các tờ báo lam được đầu tư công phu tại các Tỉnh - các Đơn vị GDPT với 02 hình thức là báo tập và trang báo điện tử.
- Thực hiện bản tin Sen Trắng.
- Xây dựng trang nhà GDPTVN và trang nhà GDPTVN Trên Thế Giới.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã từng bị bức hại bởi tôn giáo khác – hay bởi ý thức hệ bạo quyền chính trị. Nhưng người Phật tử Việt Nam vẫn kham nhẫn – tĩnh tại – ung dung tử tiết vì đạo, hy sinh thân mạng làm ngọn đuốc sống cúng dường Chư Phật, báo đáp ân đức tiền nhân, cảm hóa thức tỉnh kẻ bạo tàn, giành lại tự do yên bình, làm toát lên sự cao thượng vì đại nghĩa vĩ đại, của Đạo Phật kỳ vĩ phủ khắp năm châu.

Trên nền tảng gần một thế kỷ ‘Kể từ ngày có mặt Đồng Ấu Nam Bang 1932’. Tinh thần tất thắng, của hàng triệu Đoàn sinh – Đoàn viên – Huynh trưởng GDPTVN trên khắp cả nước, đều đã nhận chân, vững vàng bước tới, khế hợp với mọi thời đại, mà không ai ngăn cản nổi bước chân. Đã là GDPTVN, thì đôi cánh cứ mãi tung bay, bay cao, bay xa mãi mãi. Và GDPT đang từng bước chuyển mình. Có còn ai đó mù mờ khờ khạo, không thích sự vươn mình này, không thích sự trưởng thành của GDPT thì tùy họ, và ai đó xin hãy chờ đó. Những gì mà tổ chức GDPTVN thù thắng đem lại, sẽ to lớn – vĩ đại hơn, đẹp đẽ nhiều hơn.

GDPT là một sức mạnh, soi rọi vào các mặt tiêu cực của xã hội, là mũi xung kích sắc bén làm sạch ô nhiễm, đem lại trong sáng cho đời. Một tổ chức đi ngược lại dòng đời, lật tung phá vỡ mọi tệ đoan – lạc hậu đang làm rệu rã dòng đời, nên luôn luôn bị các thế lực vô minh khoá phá – vùi dập. Bởi vì cái tốt lúc nào cũng lật

trần cái xấu, cho nên cái xấu rất khó chịu, khó bao giờ chấp nhận được.

“Như một người du sĩ khi nhìn thấy chỗ nằm theo dáng hình sư tử. Ông đã không hài lòng thốt lên:

- “Ta đã nhìn thấy một điều xấu xa, đó là dáng nằm của Sa môn Gotama, một kẻ tàn hại sự sống”

“Ông ta gọi Phật là một kẻ tàn hại, kẻ hủy diệt thế gian. Vì Đức Phật đã thẳng thắn chỉ rõ bản chất dục vọng điên cuồng. Thế nào là vị ngọt nguy hiểm của dục vọng, và chỉ rõ con đường thoát khỏi sự ràng buộc của dục vọng”.

- Tuệ Sĩ – Phương tiện thiện xảo –

Có phải hiện nay thế quyền đang cố tình tước đoạt quyền hạn tự do phải có của GDPT. Đang đặt GDPT ngoài vòng hiến pháp, đã dựng lên một tổ chức hình đồng để phá rối GDPTVN truyền thống. Đang bao vây, cố tình làm tê liệt các sinh hoạt GDPTVN. Tâm lý quần chúng đang bất bình tột độ trước đối xử khắc nghiệt tàn tệ này, và lịch sử sẽ không bao giờ chấp nhận - khoan nhượng - bao dung trước những đối xử phủ phàng – bất công – mất bình đẳng.

Lịch sử Việt Nam đang mong chờ ở sự hồi tâm, có một chuyển biến mới mẽ, với cái nhìn ôn hòa đúng đắn về GDPTVN. Thôi còn cố chấp hẹp hòi làm lẫn, dẫn đến đào sâu thêm hố ngăn cách.

Xã hội đang tiến hóa, GDPT đang tích cực góp phần trọng đại – song hành trong công cuộc phát triển. Lịch sử Đại Việt đã ghi nhận một điểm son sáng chói trước công hạnh vị tha cao quý của bao lớp H.Tr Phật tử đàn anh. Ngày nay thế hệ H.Tr kế thừa, không bao giờ mệt mỏi, không bao giờ nãn chí, đang nối tiếp làm tròn sứ mệnh thiêng liêng mà lớp người đi trước truyền trao.

Giáo sử GDPTVN sẽ được tiếp tục viết. Dưới ngòi bút vô úy của các sử gia GDPTVN, sẽ tiếp tục cập nhật, trung thực ghi lại những trang sử Bi – Hùng tráng trong những giai kỳ kế tiếp !...

Lời kết Tập V.

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phạt lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua được biên khảo căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN – của Niên trưởng Thị Nguyên, và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN), chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

*Quý Anh Chị Em đã hoan hỷ dành thời gian dài quý báu, tham khảo hết trọn bộ khảo luận: **Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trãi Qua.***

Trân trọng cảm ơn !

Kính chúc quý Anh Chị Em và quý quyến sáu thời vô lượng an lạc – Thành đạt như ý !

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

-Chấp bút ngày 15/9/2021

- Hoàn tất ngày 18/9/2023

Sưu tập & Biên khảo:

Cẩn bút !



Nguyễn Hoàng

Phan Văn Huy Cầm

- Hoàn tất -